

LÝ VIỆT DŨNG

**TUÊ TRUNG
THƯỜNG SĨ
NGŨ LỤC
DỊCH GIẢI**



NHÀ XUẤT BẢN MÙI CÀ MAU

TUỆ TRUNG
THƯỢNG SĨ NGŨ LỤC
DỊCH GIẢI

THƯ VIỆN
VNC PH VN
★ **VAN-HANH** ★
SĐK 8941

10/01/2010

LÝ VIỆT DŨNG

**TUỆ TRUNG
THƯỢNG SĨ NGŨ LỤC
DỊCH GIẢI**

NHÀ XUẤT BẢN MÙI CÀ MAU

Lời nhà xuất bản

Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục là bộ sách Thiền danh tiếng đời Trần Việt Nam nói riêng và cả hệ Thiền tông Hoa-Việt nói chung.

Ông Lý Việt Dũng là người đã dành nhiều thời gian nghiên cứu và dịch giải quyển sách quý này và đề tựa **Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục dịch giải** với mục đích, là được góp phần làm sáng tỏ tư tưởng Thiền đích thực của Bồ tát Tuệ Trung bàng bạc trong bộ lục.

Tác giả Lý Việt Dũng vốn là người con xứ muối Bạc Liêu với giồng biển nhân nê thơ của vùng Bán đảo Cà Mau trù phú, nay khách cư Bến Gỗ Đồng Nai, ước mong tác phẩm của mình được Nhà xuất bản Mũi Cà Mau xuất bản để thể hiện tâm nguyện góp cho quê hương món quà văn hóa.

Quý trọng tinh thần làm việc của tác giả và giá trị nhất định nào đó của quyển sách **Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục dịch giải**, đồng thời xúc cảm trước nỗi hoài-hương của tác giả, Nhà xuất bản Mũi Cà Mau giới thiệu **Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục dịch giải** của Lý Việt Dũng cùng bạn đọc gần xa.

Nhà xuất bản Mũi Cà Mau

LỜI BẠT

Kinh nói: "Vô Thiên bất Trí, vô Trí bất Thiên. Đạo tóng Thiên Trí, đắc chí Nê - Hoàn", điều đó chứng tỏ Thiên và Trí là cốt tủy của Phật giáo, và những ai từng tích lũy căn lành trong nhiều kiếp mới hy vọng uống được ngụm nước đầu nguồn của chánh pháp. Hình như ở đây có một cuộc tao phùng kỳ thú, qua một giấc mộng trùng lai, khiến nhân giả vừa thoáng đượm hương Thiên liền vứt bỏ việc đời dán thân vào Phật lý, chấp nhận cuộc sống thanh bần, cặm cụi phiên dịch kinh điển Hán tạng, chủ yếu là ngữ lục Việt - Hoa.

Quyển "Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục" này được xem là đỉnh cao của tư tưởng Thiên học Việt Nam, do Tuệ Trung Thượng Sĩ trước tác, mà Thượng Sĩ là một vị Bồ tát đời Trần, mang cốt cách của Duy Ma tái thế, Bàng Uẩn lai sinh. Người xưa nói: "Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu", phàm những người cùng một tâm số tư tưởng thường dễ gặp nhau và thông cảm với nhau thâm thiết.

Vì vậy mà ta đọc thấy trong quyển dịch giải này, tuy văn phong của dịch giả lời dung dị, ý hồn nhiên, mà kiến giải lại đầy nét sáng tạo, luận lý tương đối chuẩn xác, dường như lột tả được ý Thiên uẩn áo ở nguyên văn một cách thấu thoát do thanh khí cảm thụ hơn là nhờ tài năng cùng học nghiệp.

Bỉ nhân (người viết này) mạo muội nghĩ rằng dịch giả có cái tri "Vô sự tự ngộ" nên đã trực giải tự đáy lòng của mình rồi lưu xuất một cách tự nhiên những gì tâm đắc mà vẫn tương ứng với ý văn ở nội dung bộ lục, khiến người đọc cảm thấy thống khoái lạ thường. Ngoài ra, đi sâu vào chi tiết, thì với những gợi ý, chú giải và phụ lục mà dịch giả đã bỏ công mười năm cặm cụi biên soạn, có thể giúp cho hàng học Phật hậu tấn đỡ mất thì giờ tra cứu mà vẫn dễ dàng lĩnh hội được chỉ ý mật tàng của

Thượng Sĩ nói riêng, và yếu lý nói chung của biển Thiên sâu thẳm.

Có người hỏi, Thiên tông chủ trương “Không dùng văn tự, truyền ngoài giáo điển, phạm những gì có hình tướng đều là hư huyền”, vậy thì còn dùng Ngũ Lục để làm gì? Thế nhưng, nếu ta “huyền” được thân tâm bản tính đều không, thì cùng với Phật có gì sai khác! Bây giờ, ta có thể ngồi xem mây bay, trăng rọi, mà chỉ thấy thuần túy một màu xanh, đối với Sự không chương trệ, đối với Lý chẳng vướng mắc, Sự, Lý đều dung thông vô ngại thì đâu còn lo gì gặp huyền bàn về chuyện huyền?

Vốn cảm mến dịch giả qua tác phong phóng khoáng, chấp nhận đời, vui đạo, vì pháp dẫn thân, cùng đức tinh cần cù nhẫn nại, khiêm hạ cầu thị phải lúc, mười năm vượt khó kiên quyết hoàn thành tâm nguyện, nên bĩ nhân cầm bút ghi lại đôi dòng thô thiển như một sự tùy hỷ, để nói lên mối hạnh duyên hi hữu của mình đối với người tri kỷ cùng dịch phẩm chữ đầu dám bảo là viết lời bạt.

Mong rằng các bậc thiện hữu tri thức sẽ cảm quyển Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngũ Lục Dịch Giải này lên đọc với một cảm thức tựa hồ “Người gõ xem chim vẽ” thì thật là may mắn. Người gõ bản chất vốn vô tình, chim vẽ thấy người cũng chẳng kinh, Tâm, Cảnh đều như vắng lặng, thì mặt trời trí tuệ tự nhiên chiếu sáng.

Tỳ kheo Thích Phước Sơn

LỜI TỰA

Ở chỗ thâm giao, tôi biết rõ khả năng dịch thuật cổ văn Hán của anh Lý Việt Dũng, điển hình là bản dịch bộ Liêu Trai Chí Dị đồ sộ của Bồ Tùng Linh mà anh đã dày công chuyên trị và sắp cho ra mắt bạn đọc cùng bản dịch giải công phu sách Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức. Tuy nhiên, với tuổi tác và tình trạng sức khỏe rất kém của anh hiện nay, tôi không ngờ anh có đủ nghị lực để đảm nhận công việc diễn giải bộ Trần Triều Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục vừa nặng nhọc vừa lao tâm tổn trí như vậy.

Mặc dù anh có đối chiếu bản dịch trước đây của nhóm Nguyễn Huệ Chi, cụ Trúc Thiên và sách giảng giải của Hòa thượng Thanh Từ, những dịch giả lão thành về Thiền học, nhưng anh cũng thẳng thắn chứng minh những chỗ lầm lẫn của các người đi trước về bố cục, ngữ nghĩa và Thiền lý mà anh phát hiện được. Vì vậy dịch phẩm của anh có một cốt cách riêng biệt, độc đáo và không vay mượn.

Mặc dù anh chịu khó lặn lội tham vấn các bậc cao tăng, Thiền đức cũng như nhiều học giả uyên thâm trong giới trí thức Hoa Việt, nhưng anh biết đánh giá, chọn lọc để tự quyết nghị một cách tự tin và kiên định.

Mặc dù đã sưu tập đầy đủ tài liệu để tham khảo rộng rãi, nhưng anh hẳn phải có một năng khiếu bẩm sinh đặc biệt về ngôn ngữ học, cùng với một bản lĩnh thủ đắc qua tư duy nghiêm túc và chiêm nghiệm sâu xa mới có thể lý luận, phân tích, bình giải một

cách sáng tạo và khoa học như vậy.

Trong thể tính, Thiền vượt qua mọi giới hạn của ý niệm và ngôn ngữ nên chỉ thâm nhập bằng thực chứng chứ không qua phân tích, lý luận hoặc bình giải.

Nhưng trong tương dụng, dù “bất lập văn tự” Thiền vẫn phải hóa thân vào văn tự và lắm khi phải ẩn mình dưới những hình thức biểu tượng, ẩn dụ, mật ngữ v.v..., như một trò chơi ngẫu hứng và tùy dụng của các bậc Thiền sư.

Trong Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển 16, Thiền sư Tuyết Phong Nghĩa Tôn thị chúng: “Nếu ta nói Đông nói Tây thì các người ắt sẽ tâm chương trích cú. Còn nếu ta “lặng lẽ vô ngôn” thì các người biết hướng nơi đâu mà mò” (Ngã nhược Đông đạo, Tây đạo, như tác tâm ngôn trực cú. Ngã nhược linh dương quái giác, như hướng thậm ma xứ môn mô).

Nếu im lặng hoàn toàn như “Linh dương treo sừng lúc ngủ” thì ngay cả thợ săn thiện xảo cũng khó mà tìm ra tung tích, huống chi những học nhân đang chấp chững vấn Đạo học Thiền.

Nếu dùng một thủ thuật như chỉ cây bách trước sân, nói, làm những điều nghịch lý, hét, nạt, hay nheo mũi, thì họa hoàn lắm mới có một đôi người khế hội, bằng không thì chỉ trở thành trò ngớ ngẩn khôi hài.

Còn nếu dùng ngôn ngữ kinh luận để khai phát thì thỉnh chúng sẽ rơi vào kiến giải, vướng mắc trong ý niệm, ngôn từ.

Do đó các Thiền sư phải bày trò chơi nói áp a áp ứng, ẩn ẩn hiện hiện, như kiểu “đại biện nhược nột” của Lão tử, mới hy vọng có chút cơ may.

Nhưng đã nói thì dĩ nhiên chỉ có mục đích khai thị (svakkhati) chứ không phải bế tàng. Tiếc rằng người sau đã khoác lên Thiền một vẻ bí hiểm, siêu thực để đề cao tông phái hoặc che giấu sự mê muội của mình. Thiền chỉ bí ẩn đối với người mê, nhưng rất hiển nhiên với người ngộ. Ẩn, hiển chỉ là trò chơi như

huyền của Thiên, và cùng một vấn đề nhưng bất khả tư nghì đối với người mê mà bình thường giản dị đối với người ngộ.

Chư Thiên đức có thể tùy duyên chơi trò mật ngữ thì chúng ta cũng có quyền tùy cảm chơi trò “giải mã” một phen. Cho nên anh Lý Việt Dũng có luận giải những ẩn ý trong “Thượng Sĩ Ngũ Lục” thế nào đi nữa cũng là quyền tự do tuyệt đối của anh.

Đĩ nhiên từ kiến giải cho đến ngộ nhập vẫn còn xa lắc, nhưng nếu không được giải nghĩa thì khó có thể tiếp cận với Thiên, trừ phi không cần qua văn tự, là điều rất khó thực hiện như đã nói ở trên.

Khi ni Vô Tân Tạng hỏi Tổ Huệ Năng về Kinh Niết Bàn, Tổ bảo cô ấy đọc lên và giải nghĩa từng câu từng chữ, rồi sau đó Ngài mới khai thông sự lý để khai phát cho.

Ngày nay ít người biết rành cổ văn Hán, thế thì đã bỏ công dịch ra tiếng Việt để giới thiệu cho giới nghiên cứu Thiên học, thì sao lại không giải nghĩa luôn từ ngữ, điển tích cho người đọc khỏi mất thì giờ tìm kiếm? Còn việc ngộ nhập sự lý thì cứ để mỗi người tự mình “cước cân đập địa”, “lãnh noãn tự tri”.

Do đó tôi rất tán đồng việc dịch lại toàn bộ “Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngũ Lục” một cách khách quan với những lời bình giải, nhận xét, đính chính rất thẳng thắn của anh Lý Việt Dũng. Còn việc đúng sai, lợi hại, cứ để độc giả tùy ý phẩm bình.

Tác phẩm “Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngũ Lục” gồm hầu hết là những bài thi kệ, nên việc dịch thuật rất khó khăn. Dịch phẩm phải có chất thơ nếu không dù ngữ nghĩa có chuẩn xác cách mấy cũng vẫn giảm đi rất nhiều giá trị của nguyên tác. Về mặt này tôi thấy anh Lý Việt Dũng đã cố gắng rất nhiều, tuy chưa lột tả được hết thi phong của Thượng Sĩ nhưng so với các dịch giả tiền bối thì có phần nào trong sáng hơn.

Ngoài ra tôi rất hoan nghinh phân phụ lục mà anh đã bỏ công phu nhiều năm biên soạn để cống hiến cho nền văn học Phật giáo

nói chung và Thiên học Việt Nam nói riêng như:

- Thiên Tông Từ Vọng Tối Lược Giải: giải thích một cách khái quát những thuật ngữ Thiên.

- Việt Nam Thiên Tông Thành Ngữ Điển Cố Tối Lược Giải và Trung Quốc Thiên Tông Thành Ngữ Điển Cố Tối Lược Giải: chú thích tương đối rành mạch hầu hết những thành ngữ điển cố thường dùng trong sách Thiên Hoa - Việt kèm dẫn văn để đọc giả dễ lĩnh hội.

- Tóm tắt 20 bộ Kinh Lục phổ thông của Thiên tông và Giáo Tông Trung Hoa như:

1- Đàn Kinh

2- Đại Đường Nội Điển Lục

3- Khai Nguyên Thích Giáo Lục

4- Thung Dung Lục

5- Cổ Tôn Túc Ngữ Lục

6- Bắc Sơn Lục

7- Chi Nguyên Pháp Bảo Khâm Đồng Tổng Lục

8- Trinh Nguyên Tân Định Thích Giáo Mục Lục

9- Quốc Thanh Bách Lục

10- Tịnh Độ Thánh Hiền Lục

11- Tịnh Độ Thánh Hiền Lục Tục Biên

12- Biện Ngụy Lục

13- Tổ Đường Tập

14- Cảnh Đức Truyền Đăng Lục

15- Ngũ Đăng Hội Nguyên

16- Tục Truyền Đăng Lục

17- Tông Kính Lục

18- Bích Nham Lục

19- Thiên Tông Vô Môn Quan

20- Thiên Lâm Tăng Bảo truyện - Bồ Thiên Lâm Tăng Bảo truyện - Nam Tống, Nguyên, Minh Thiên Lâm Tăng Bảo Truyện.

Chắc chắn phân phụ lục trên dù không giúp cho những người muốn nghiên cứu Thiền học thấu lý đạt sự thì cũng giúp cho những học nhân sơ cơ dễ dàng tiếp cận với nền văn học Thiền Tông Hoa - Việt.

Tôi thích Thượng Sĩ ở cốt cách đặc thù, phóng khoáng, nghệ sĩ của một thi nhân hơn là tư tưởng Thiền học được trình bày trong Ngũ Lục. **Tư tưởng Thiền đó không có gì mới lạ đối với tinh thần Thiền Nguyên Thi của Đức Phật, lại càng không mới lạ đối với tư tưởng Thiền Học Trung Hoa, tìm thấy khắp nơi trong các bộ Ngũ Lục và Kinh Giáo.**

Thiền, trong tự thể, vốn nhất quán dù ở Tây Trúc hay Đông Độ. Mọi phân biệt chẳng qua chỉ là chuyên ngoài da, có tính chất tự ái tông môn hay tự hào dân tộc. Tuy nhiên những gì biểu hiện một cách độc đáo qua hành trạng của con người Thượng Sĩ mới là điều đáng cho chúng ta lưu ý.

Thượng Sĩ có thể là một chính trị gia lỗi lạc, một nhà dụng binh xuất chúng, một tiêu biểu độc đáo của Thiền học Việt Nam v.v... nhưng tôi rất thích chất thơ trong con người Tuệ Trung, chẳng hạn như ở thi khúc "Phóng cuồng ngâm", mệnh mang tiêu sái mà bình dị hoang sơ của cõi nguồn sự sống:

Thiên địa diều vọng hê hà mang mang
Trương sách ưu du hê phương ngoại phương
Hoặc cao hê vân chi sơn
Hoặc thâm thâm hê thủy chi dương
Cơ tác xan hê hòa la phạn
Khốn tác miền hê hà hữu hương
Hứng thời xuy hê vô khổng địch
Tình xứ phân hê giải thoát hương ...v...v...

Dù ai có cho rằng đó chỉ là mặt lãng mạn tiêu cực của Tuệ Trung, riêng tôi vẫn thấy chính nhờ tính chất lãng mạn tiêu cực ấy mà Thượng Sĩ mới có thể là chính trị gia lỗi lạc, vị tướng lãnh

tài ba và bậc Thiên sư tiêu biểu.

Tôi cảm ơn anh Lý Việt Dũng đã tạo cho tôi cơ hội đọc lại Ngũ Lục của Tuệ Trung để được một lần nữa tái ngộ chất thơ mênh mang bát ngát, nguồn đạo bao la sáng ngời của một con người luôn sống trung thực với chính mình.

Tỳ kheo VIÊN MINH

Chú: (比丘) Skt là Bhikṣu, P. là Bhikkhu được phiên âm nhiều cách là Tỳ Khâu, Tỳ Khưu, Tỳ Kheo, Tỷ Kheo, trong đó Tỷ Kheo là đúng hơn cả, nhưng dùng phổ biến là Tỳ Kheo. Vậy toàn sách dùng chữ Tỳ Kheo!

VÀI NHẬN XÉT NHÂN DỊCH TRẦN TRIỀU TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ NGŨ LỤC

*(Đọc trong Hội Thảo Tuệ Trung Thượng
Sĩ Ngũ Lục tổ chức tại Trung tâm Hán Nôm
Thành phố Hồ Chí Minh năm 1992. (Có bổ
sung và sửa chữa)*

Sau bao tháng “nặng óc cùng vắt tim cạn” dịch lại bộ *Trần Triều Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngũ lục*, chúng tôi có rút ra được vài nhận xét về một số vấn đề liên quan đến bộ lục. Ở đây, trong phạm vi một bài tham luận, chúng tôi chỉ xin trình bày trước buổi hội thảo những điểm cốt lõi đã từng gây lăm ngọ nhận cho các dịch giả trước đây và cả những nhà khảo cứu ngày nay!

Quyển *Trần Triều Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngũ lục* do Trúc Lâm đệ tử Thiên Tổ Pháp Loa Đồng Kiên Cương biên soạn, Trúc Lâm sơ tổ Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông khảo đính, vốn được khắc in nhiều lần trong đời Trần, và từ bấy đến nay, trải qua bao triều đại, đã mấy lượt được trùng san, bộ lục hẳn nhiên không còn giữ nguyên bố cục như cỏ bốn. Mỗi lần khắc in, người ta lại thêm vào khi thì lời tiểu dẫn, lúc bài tựa, hay bảng “Lược Dẫn Thiên Phái Đồ” v. v... Qua nghiên cứu nguyên văn chữ Hán in kèm trong dịch phẩm của cụ Trúc Thiên (do Đại Học Vạn Hạnh xuất bản năm 1973 tại Sài Gòn), sao tả bản in năm 1943 của Hội Phật Giáo Bắc Kỳ (là bản căn cứ vào một bản khắc in lưu giữ tại Chùa Đoan Nghiêm Đồng Triều Hải Dương), nguyên văn chữ Hán in kèm quyển

Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục giảng giải của HT Thanh Từ do NXB Tp Hồ Chí Minh in năm 1996, và bản nguyên văn in kèm trong sách “*Thơ văn Lý Trần*” của nhóm Nguyễn Huệ Chi do Hoà thượng Thích Đức Nghiệp sao chép tay, xuất bản năm 1989, chúng tôi ghi nhận rằng: Mộc bản xưa nhất còn thấy được là bản khắc in năm Cảnh Hưng thứ 24 (1763), với lời tựa của Tỳ kheo Tuệ (Huệ), Nguyên, đệ tử phái Trúc Lâm, tu tại Chùa Long Đồng trên núi Yên Tử, và mộc bản gần nhất còn thấy được là bản do Tỳ kheo Thanh Cừ thực hiện vào thời khoảng 1903 năm Thành Thái thứ 15 như vừa nêu trên. Còn bao nhiêu lần khắc in nữa trong suốt quá trình lịch sử dài lâu, do ai thực hiện, chúng ta không được biết, vì nhà Minh khi chiếm nước ta, với chính sách tiêu diệt văn hóa Đại Việt, đã cho thu gom sách đốt sạch, hoặc mang về Kim Lăng tất cả thư tịch quý báu đời Trần, trong đó có quyển *Trần Triều Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục*. Chính vì vậy, để có những nhận định về một số vấn đề trong bộ lục, chúng tôi chỉ còn biết nhờ vào phương pháp suy luận. Tuy được đặt trên nền tảng con tim khối óc thành khẩn tìm tòi hiến dâng đạo pháp, nhưng chắc không tránh khỏi nhiều điều chủ quan, thiếu sót sai lầm, mong các bậc tôn túc cùng bè bạn trong làng nghiên cứu Thiền học bỏ khuyết, kiếu chính những gì chúng tôi còn sơ suất, do chưa hiểu tới, nhưng đã mạo muội vì nhiệt tình!

Chúng tôi xin lần lượt trình bày hai vấn đề:

I. VỀ BỐ CỤC NỘI DUNG CỦA TRẦN TRIỀU TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ NGỮ LỤC:

A. BỐ CỤC CHÍNH:

Thường quyển sách xưa được bắt đầu bằng cái tựa cùng tên tác giả hoặc soạn giả và chấm dứt với chữ “chung” là “hết”.

Đọc *Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục*, chúng ta thấy, sau bảng “*Lược Dẫn Thiên Phái Đồ*” là phần sang trang mới ghi tựa quyển sách là *Trần Triều Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục* cùng tên người khảo đính và người biên soạn là:

Trúc Lâm đại đầu đà đệ nhất tổ Tịnh Tuệ Điều Ngự Giác Hoàng
khảo đính.

Trúc Lâm hương đàn tự pháp đệ tử tiểu đầu đà Pháp Loa Phổ
Tuệ biên.

Vậy bộ lục chính thức phải bắt đầu từ trang này.

Cuối sách trước bài “Lời dẫn của người soạn sách” và sau “Lời
bạt” của Khắc Chung có ghi rõ hàng chữ:

“Trần Triều Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngũ Lục Chung” nghĩa là:

“Bộ ngũ lục Trần Triều Tuệ Trung Thượng Sĩ CHẤM DỨT nơi đây”

Vậy bộ lục phải chấm dứt ngay sau bài bạt của Khắc Chung.

Như vậy bố cục chính của bộ lục chỉ gồm các phần theo thứ tự sau:

* Đối cơ

* Tụng cổ

* Thi tụng

* Thượng sĩ hành trạng

* Chư nhân tán tụng

* Lời bạt của Khắc Chung

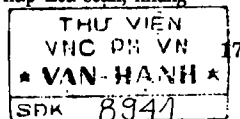
Còn lời tiểu dẫn của Tỳ kheo Thanh Hanh, bài tựa của Tỳ kheo
Tuệ (Huệ) Nguyên, bảng “Lược Dẫn Thiền Phái Đò” và đoạn tiểu dẫn
cuối sách là những phần được thêm vào ở các lần trùng san.

Ngay phần bố cục chính của bộ lục, chúng tôi cũng có mấy nhận
định như sau:

a. Phần ngũ lục: Theo định nghĩa chữ Hán ở các trước tác của
Thiền lâm, “ngũ lục” là lời nói pháp của các tổ sư được ghi lại, thì ta
thấy chỉ có 3 phần “Đối cơ”, “Tụng cổ”, và “Thi tụng”, là những lời nói
pháp của Tuệ Trung Thượng Sĩ, do sư Pháp Loa biên soạn lại (có thể
qua lời kể hoặc ý của Giác Hoàng Trần Nhân Tông)

Ba phần còn lại, ngoài “Lời bạt” có ghi rõ do Khắc Chung viết,
nên không phải bàn luận gì về tác giả, thì “Thượng sĩ hành trạng” và
“Chư nhân tán tụng” là có nhiều vấn đề cần làm sáng tỏ:

b. Thượng sĩ hành trạng: Trong bản dịch của mình, cụ Trúc
Thiên cho “Thượng sĩ hành trạng” cũng do sư Pháp Loa soạn, nhưng



chúng tôi thấy không ổn vì các lý lẽ sau đây:

1- Trong “Thượng sĩ hành trạng” có đoạn thuật lại chuyện tác giả đi đón Thượng sĩ và hỏi đạo người, ở đoạn khác lại có câu: “Ta bỗng nhiên thấy được lối ngõ nhập bèn vén áo thờ Người làm thầy” (Ngã khoát nhiên đắc cá nhập lộ, nãi khuy y sư sự diện).

Pháp Loa sinh năm 1286, tới năm 21 tuổi mới xuất gia quy y. như vậy, khi Thượng Sĩ mất, (năm 1291), thì Pháp Loa mới có 6 tuổi, hẳn không thể có chuyện gặp gỡ giữa hai người để bàn đạo pháp, nhất là không thể có chuyện Pháp Loa “vén áo thờ người làm thầy”.

2- Tác giả bài “Thượng Sĩ hành trạng” gọi Vua Trần Thánh Tông là “Dụ lăng” (lấy tên lăng để gọi Đức vua cha) và gọi Hoàng hậu Nguyên Thánh Thiên Cảm là mẫu hậu, vậy nhất định ngài là một trong các hoàng tử con vua Trần Thánh Tông.

3- Trong “Thượng Sĩ hành trạng”, tác giả viết: “Ngã thân hạnh kỳ đệ”, tức là “Ta đích thân đến dinh ngài” (dinh Thượng Sĩ). Trong Hán Văn, ở ngữ cảnh này, chữ hạnh (幸) có nghĩa là nhà vua đến nơi nào đó. Chữ “Hạnh” này đặc biệt chỉ dùng cho nhà vua thôi. Thí dụ, trong: “Liêu trai chí dị” ở truyện “Tân thập tứ nương”, Bồ Tùng Linh viết: “Thượng hạnh Đại Đồng” là “vua đến vùng Đại Đồng”. Tác phẩm “Hạnh thực ca” của Nguyễn Nhược Thị, mượn chuyện Đường Minh Hoàng chạy về Thục để tả lại tình cảnh vua Hàm Nghi xuất bôn, đã dùng chữ “Hạnh” theo nghĩa vua chạy đến một nơi nào đó. Trong “Tam tổ thực lục” chúng ta thấy câu: “Giá hạnh Nam Sách giang” nghĩa là “Xa giá vua đến vùng Nam Sách”, hoặc “Thời Anh Tông giá hạnh kỳ tự” nghĩa là “Lúc bấy giờ vua Anh Tông giá lâm chùa ấy”. Trong “Thiên uyển tập Anh” ta thấy câu: “Thông Thụy niên gian, Lý Thái Tông hoàng đế thường hạnh kỳ tự”, nghĩa là “Trong khoảng niên hiệu Thông Thụy, Hoàng đế Lý Thái Tông thường ngự giá đến chùa”. Vậy tác giả là nhà vua.

Trong “Thượng Sĩ hành trạng”, tác giả viết: “Riêng ta nay đạt nguyện cũng nhờ ơn người (Thượng Sĩ) dạy dỗ” (Nguyên ngã kim diệc mộng kỳ đề hồi dã). Đoạn khác tác giả nói thêm: “Sau khi được

truyền tự, gặp ngày đăng đàn nói pháp đầu tiên, ta nghĩ đến bốn ơn nặng, cùng công đức mớm sữa pháp khó đến...” (Ngã truyền tự hậu, hoặc khai đường thuyết pháp chi nhật, tự tư tứ trọng, pháp nhũ nan báo...), (chú: Thiên sư vừa được truyền tự, đăng đàn thuyết pháp lần đầu tiên gọi là Khai Đường).

Trong các hoàng tử con vua Trần Thánh Tông, chỉ có hoàng tử Khâm, về sau lên nối ngôi thành vua Trần Nhân Tông là được Thượng Sĩ dạy dỗ đạo pháp và truyền tự mà thôi. Vậy tác giả của “Thượng Sĩ hành trạng” là vua Trần Nhân Tông chứ không ai khác.

Chư nhân tán tụng:

“Chư nhân tán tụng” cũng không phải là một đoạn cuối của bài “Thượng Sĩ hành trạng”. Theo mạch văn, “Thượng Sĩ hành trạng” đã chấm dứt ở bài tán tụng mà nhà vua Trần Nhân Tông đã viết vào bức chân nghi của Thượng Sĩ:

*Già lão cổ chùy,
Nhân nan danh mạo,
Lương Hoàng khúc xính,
Thái Đế đặc lịch,
Năng phương năng viên.
Năng hậu năng bạc,
Pháp hải độc nhân,
Thiên lâm tam giác.*

“Chư nhân tán tụng”, tức “Lời tán tụng Thượng Sĩ của một số người”, gồm có thơ của vua Trần Nhân Tông, sư Pháp Loa và các đệ tử của Tuệ Trung cùng Trần Nhân Tông là: Bảo Pháp, Tông Cảnh, Thiên Nhiên, Pháp Cổ, Tuệ Nghiêm, Pháp Đăng. Như vậy quyết không phải do vua Trần Nhân Tông viết hay Pháp Loa soạn, mà phải do người khác sưu tập đưa vào sau bài “Thượng Sĩ hành trạng”. Nếu là vua Trần Nhân Tông hay Pháp Loa soạn và chép thơ của mình vào thì không để tựa “Chư nhân” vì đã có mình trong đó thì làm sao gọi là “một số người” được.

Ngoài ra phần “Chư nhân tán tụng” không có ghi bài của Huyền

Quang, tổ thứ ba Trúc Lâm, trong khi Huyền Quang là người rất giỏi thi phú, chứng tỏ người sưu tập “Chư nhân tán tụng” là người đồng thời với Pháp Loa, thêm vào mục này khi khắc in bộ lục.

B. CÁC PHẦN ĐƯỢC NGƯỜI TRÙNG SAN THÊM VÀO THEO THỨ TỰ Ở SÁCH

a. Khi khắc in lại “Trần Triều Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục” năm Thành Thái thứ 15 (1903), Tỳ kheo Thanh Cừ, trụ trì chùa Pháp Vũ đã nhờ Tỳ kheo Thanh Hanh viết bài tiểu dẫn in ở đầu sách.

b. Khi khắc in lại *Trần Triều Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục* năm Cảnh Hưng thứ 24 (1763), Tỳ kheo Tuệ (Huệ) Nguyên đã viết một bài tựa dài, nay được xếp kể bài tiểu dẫn của sư Thanh Hanh.

c. Tiếp theo bài tựa của Tỳ kheo Tuệ (Huệ) Nguyên là “Bảng Lục Dẫn Thiền Phái Đồ gồm cả lời tựa dẫn”.

d. Về lời dẫn của người khắc in lại sách, ghi ở cuối bộ lục, chúng ta thấy rõ người viết này không thể là Tuệ (Huệ) Nguyên được, vì Tuệ (Huệ) Nguyên khắc in bộ lục năm 1763, trong khi lời dẫn cuối sách mở đầu bằng câu “Căn cứ theo Hoàng Việt Văn Tuyền” (Án Hoàng Việt Văn Tuyền), mà cuốn “Hoàng Việt Văn Tuyền” của Bùi Huy Bích được in năm 1825, đời Nguyễn.

Vì sư Thanh Hanh viết lời tựa khắc in năm 1903, nên có thể lời dẫn này do ông viết. Sở dĩ chúng tôi dùng chữ “Có thể” vì từ năm 1825 – 1903 trải gần một thế kỷ, trong khoảng thời gian dài như vậy, biết đâu bộ ngữ lục lại chẳng được ai đó khắc in và ghi lời dẫn trên. Xét theo lý thì điều này gần như chính xác hơn, vì sư Thanh Hanh đã viết lời tiểu dẫn ở đầu sách, không lẽ lại viết thêm lời tiểu dẫn ở cuối sách nữa. Tuy nhiên, vì không có chứng tích cụ thể nào để chứng tỏ bộ lục đã được khắc in thêm nhiều lần trong khoảng 1825 – 1903, vậy tốt hơn là nên để vấn đề này khuyết nghi.

Nhiều người cho rằng bảng “Lục Dẫn Thiền Phái Đồ gồm cả lời tựa dẫn” là do sư Tuệ Nguyên viết (trong đó có cả Nguyễn Lang trong quyển 1 Việt Nam Phật Giáo Sử Luận) nhưng có mấy điểm xét ra chắc

chấn người viết không phải là Tuệ Nguyên:

1- Bài tựa của Tuệ Nguyên được chấm dứt bằng câu: “Khắc in lại *Trần Triều Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngũ Lục* vào ngày tốt, tiết đông, năm Quý Mùi niên hiệu Cảnh Hưng thứ 24 (1763)”. Bảng “*Lược Dẫn Thiên Phái Đồ* gồm cả lời tựa dẫn” có dạng một bài tựa mà văn phong hoàn toàn khác bài tựa của Tuệ Nguyên, lại đặt sau câu ghi ngày tháng, niên hiệu kết thúc bài tựa của Tuệ Nguyên, chứng tỏ hai bài riêng biệt, vì có lẽ nào sư Tuệ Nguyên đã viết một bài tựa dài với đầy đủ những vấn đề cần nêu và câu kết rồi lại đi viết thêm một lời tựa dẫn tiếp theo nữa!

2- Người viết gọi vua Lý Thái Tông bằng Nguyễn Thái Tông, thì nhất định ông là người đời Trần, vì chỉ có người triều Trần mới phải bắt buộc gọi vua chúa, tôn thất nhà Lý bằng họ Nguyễn theo chủ trương tàn độc của Trần Thủ Độ sau khi đoạt ngôi nhà Lý về cho họ Trần (cả đại tướng Lý Thường Kiệt cũng được sách trước tác ở đời Trần gọi là Nguyễn Thường Kiệt! Cả sứ Tống là Lý Giác cũng được Thiên Uyển Tập Anh gọi là Nguyễn Giác). Ngoài ra, người viết đã gọi vua Trần Thánh Tông là “đức Thánh Tông hoàng đế ta” (ngã Thánh Tông hoàng đế) thì nhất định ông là thần dân đời Trần. Tuệ Nguyên người đời Lê, viết bài tựa năm Cảnh Hưng thứ 24, thì quyết không có lý do gì phải viết theo lối kỵ húy của thần tử đời Trần. Về điểm thần dân đời nào mới phải gọi kính vọng triều đại mình đang sống, chúng tôi xin chứng minh thêm như sư Thanh Hanh, trong bài tiểu dẫn, khi đề cập đến triều Trần chỉ viết gọn hai chữ “Trần Triều”, nhưng khi ghi niên đại nhà Nguyễn thì lại viết trang trọng “Hoàng Triều Thành Thái”.

3- Tuy chúng ta không biết tên người viết “*Lược dẫn Thiên phái đồ* gồm cả lời tựa dẫn”, nhưng có điều chắc chắn tác giả là đệ tử phái Trúc Lâm, vì khi đề cập đến tông phái này, ông đã viết: “Môn phái của tôi” (ngã tông môn). Người viết cũng không phải là sư Pháp Loa, vì trong bảng “*Lược dẫn Thiên phái đồ*”, tác giả đã chép đến đời Huyền Quang, vị đệ tam Tổ phái Trúc Lâm, người kế thừa tổ nghiệp của Pháp Loa khi Ngài qua đời.

4- Và cuối cùng, chi tiết sau đây xác định chắc chắn “Lược dẫn Thiên phái đồ gồm cả bài tựa dẫn” không phải phần đuôi của lời tựa do Tỳ kheo Tuệ (Huệ) Nguyên viết. Đó là trong lần khắc in lại bộ “Tam tổ thực lục” năm Định Dậu niên hiệu Thành Thái thứ 9 (1897), Hòa thượng Diệu Trạng, trụ trì chùa Pháp Vũ có viết ở lời duyên khởi: “Nguyên tập sách này gồm ba quyển, ghi chép tiểu sử ba vị tổ đồng tu chứng đời Trần”.

Ba quyển đó là:

Quyển một: *Yên Tử sơn đệ nhất Tổ, Trúc Lâm đại sĩ thực lục*, chép tiểu sử của Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông.

Quyển hai: *Trúc Lâm đệ nhị đại tổ sư, đặc phong Phổ Tuệ Minh Giác Tịnh Trí đại tôn giả*, chép tiểu sử Đại sư Pháp Loa.

Quyển ba: *Bản hạnh ngữ lục*, chép tiểu sử đệ tam tổ Huyền Quang.

Trong ba quyển này thì chỉ có quyển 2 ghi rõ: “Tập niên phổ này y cứ theo quyển *Đoạn Sách lục* do thị giả Trung Minh sưu tập và truyền pháp chân tử Huyền Quang khảo đính” (niên phổ y *Đoạn sách lục* – thị giả Trung Minh tập nhập, truyền pháp chân tử Huyền Quang khảo đính). Sách ghi được khắc in năm Nhâm Dần, niên hiệu Đại Trị nhà Trần (1362).

Vậy quyển một chép tiểu sử Giác Hoàng Trần Nhân Tông tuy không ghi rõ do ai viết, cũng không ghi rõ năm khắc in, nhưng qua văn phong, cách xưng hô các nhân vật trong sách, thì chúng ta có thể tạm xác định là sách được soạn trước đó ít lâu hay đồng thời với quyển hai ghi tiểu sử đệ nhị tổ Pháp Loa. Nói cách khác, sách được khắc in chung trong một tập là “Tam tổ thực lục” với quyển hai chép tiểu sử Pháp Loa ghi năm in là 1362 thì chỉ ít phải được viết từ năm 1362 niên hiệu Đại Trị nhà Trần trở về trước.

Và điều chúng tôi tâm đắc phát hiện là ở cuối quyển một này, tác giả có viết: “Các pháp tự đệ tử (của Giác Hoàng Trần Nhân Tông) đều được ghi tên ở bảng “Lược dẫn thiên phái đồ gồm cả lời tựa dẫn”, trong sách “Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục” (Pháp tự đệ tử cụ liệt vu

Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục đồ tính dẫn). Vậy ta có thể xác định chắc chắn bảng “Lược dẫn thiên phái đồ gồm cả lời tựa dẫn” một khi đã được quyển 1 Tam Tổ Thực Lục đề cập thì nhất định nó phải được viết trước hay một lượt với quyển 1 chép tiểu sử Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông trong tập “Tam tổ thực lục” tức từ năm Nhâm Dần niên hiệu Đại Trị nhà Trần (1362) trở về trước chứ không thể vào đời Lê Cảnh Hưng thứ 24 được.

Điều này xác định bảng “Lược dẫn Thiên phái đồ gồm cả lời tựa dẫn” không thể do Tuệ Nguyên viết.

II. NGHI NGỜ MỘT SỐ CHỮ IN SAI TRONG NGUYÊN VĂN

Trong *Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục*, phân nguyên văn chữ Hán có mấy chữ mà chúng tôi xét thấy vô lý nên ngờ là do một bản lâu đời khó coi, nên có thể người sao tả đã chép sai, vậy xin sửa lại cho hợp với cách hiểu chủ quan của chúng tôi, với sự dè dặt tối đa!

a. Nguyên văn: “Tụng chỉ” (頌旨) xin sửa lại là lĩnh chỉ (領旨) mới hợp nghĩa trong ngữ cảnh câu văn “Ngã Lĩnh Chỉ” tức là lĩnh hội chỉ ý.

b. Nguyên văn (擅) “thiện” là chuyên quyền không hợp nghĩa với Tử nhung là lông mịn. Vậy xin sửa lại là chiêm tức tám nỉ, tử nhung chiêm là tám nỉ lông mịn thượng sĩ làm quà tặng thầy. Chữ “chiên” có thể viết (𦉑) hay (𦉒).

c. Nguyên văn “vịnh” (咏) xin sửa lại là trác (啄) cho đúng nguyên văn thơ của Đỗ Phủ: “anh vũ trác tàn hồng đạo lạc”, chữ (啄) chép lầm thành “vịnh” (咏).

d. Nguyên văn: “hổ” (扈), xin sửa lại là “chỉ” (扈) cho hợp nghĩa “minh kính mạnh nhân tác cái chỉ”.

e. Nguyên văn chữ “phần” (焚) xin sửa lại là “phần” (樊) cho hợp nghĩa “phần lung” là cái lông.

f. Nguyên văn là sơn (山) xin sửa lại là xuất (出) cho hợp nghĩa câu “phiên thân nhất trịch xuất phần lung”.

g. Nguyên văn chữ "tán" (讚) trong câu "tán chi di kiên" cũng thấy không hợp nghĩa xin sửa lại là toán (鑽) nghĩa là khoan, nạo vét.

Tuy nhiên chúng tôi cũng khám phá được một số chi tiết khá lý thú, đó là, qua căn cứ lần khắc in năm Thành Thái thứ 15 (1903) của Hòa thượng Thanh Cù, nguyên văn bản *Trần Triều Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục* đã sử dụng rất nhiều chữ cổ, là những chữ dùng thuở xưa, tuy có âm và nghĩa giống như chữ ngày nay, nhưng tự dạng hoàn toàn khác, hoặc đã dùng phép tá âm, tức lấy một chữ đồng âm nhưng khác nghĩa để thay thế cho chữ mà ngày nay ta thường dùng. Điều này cũng thấy diễn ra ở các sách ngữ lục của ta và Trung Quốc trước kia như trong sách "Tam Tổ Thực Lục" của ta, chữ Đầu (投) là theo về trong câu: "Huyền Quang sơ xuất gia, lễ bái Vĩnh Đường, đầu Bảo Phúc thụ giới" nghĩa là "Tổ Huyền Quang lúc đó vừa mới xuất gia, lễ bái Vĩnh Đường, theo về Bảo Phúc thụ giới Tỳ kheo", được viết ở bản cũ bằng chữ Đầu (頭) là cái đầu.

Chữ kỳ (其) trong câu "Đại tạng kinh hậu kỳ bạt", nghĩa là "viết lời bạt phía sau Đại tạng kinh", được viết bằng chữ kỳ (岐) là kỳ khu.

Chữ chứng (症) trong câu "tác vị kiến tử chứng", nghĩa là "túc chưa thấy triệu chứng sắp chết", được viết bằng chữ chứng (證) là chứng nhận, chứng kiến.

Chữ phục (服) trong câu "sư diệc phục kỳ được bất từ", nghĩa là "sư cũng uống thuốc đó không từ chối", được viết bằng chữ phục (復) là lại.

Chữ Thiên (嬋) trong câu "xảo hảo phú Điều Thiên (嬋) chi thái", nghĩa là "nét sắc sảo như nàng Điều Thiên" được cổ bốn viết bằng chữ thiên (禪) là đạo Thiên.

Trong các bộ lục Trung Hoa tình trạng này cũng có rất nhiều:

Chữ da (耶) đứng cuối câu để biến câu thành thể nghi vấn trong câu "hậu thường vấn giáp tí đa thiểu? Sư viết "bất ký". Hậu viết "giáp

tí hà bất ký da?, nghĩa là “Vũ hậu thường hỏi tuổi tác sư, sư đáp là không nhớ”. Hậu hỏi “tuổi tác mà lại không nhớ sao?” được viết bằng chữ (𠄎) thông thường đọc là tà tức là tà vạy.

Trong sách *Ngũ Đẳng Hội Nguyên* quyển 2 ở câu “kháp kháp dụng tâm thời, nhược vi an ôn”, chữ ôn (穩) được viết bằng chữ ẩn (𠄎).

Trong *Cảnh Đức Truyền Đăng Lục* quyển 14, ở câu: “nhữ tại giá lý tác ma”, chữ giá (𠄎) được viết bằng chữ (者) thông thường đọc là giả.

Cũng trong *Cảnh Đức Truyền Đăng Lục* quyển 14, ở câu: Đan Hà viết “đắc tức đắc, cô tha chư Phật”, chữ cô (牽) là cô phụ, được viết bằng chữ cô (孤) là cô độc.

Trong *Cảnh Đức Truyền Đăng Lục* quyển 25 ở câu: “cổ nhân niêm trùy, thụ phát”, chữ phát (拂) là cây phát tử được viết bằng chữ (佛) thông thường đọc là Phật.

Trong *Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngũ Lục* của chúng ta cũng vậy. Những chữ tá âm hoặc chữ dùng theo lối xưa, nay không còn hợp nghĩa, được tác giả dùng rất nhiều chỗ, mà nếu không tinh ý, chúng ta sẽ tưởng người thợ khắc in vì dốt mà khắc in nhầm tự dạng. Việc khắc in nhầm cũng có, như bản khắc in “Thiền uyển tập anh” năm Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715) quả tình có rất nhiều chỗ sai nhầm.

Đối với *Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngũ Lục*, chúng tôi xin trưng dẫn một vài điểm coi như những gợi ý mà thôi.

a. Chữ chứng (症) với chữ chính và bộ nạch bàng, có nghĩa là chứng triệu, chứng bệnh trong câu “giá thử lục đích xảo đối chứng chi lương dược”, nghĩa là “bộ lục này đích thực là bài thuốc hay để đối chọi với chứng bệnh”, đã được viết bằng chữ chứng (證) với chữ đảng và bộ ngôn bàng có nghĩa là chứng minh.

b. Trong câu “Bách hoa y cụ Liệt xuân đài”, nghĩa là “trăm hoa quay trở lại đài xuân”, chữ liệt (揆) đã được viết bằng chữ lệ (戾). Theo Từ Nguyên, chữ (戾) và chữ (揆) đồng một nghĩa.

c. Trong câu “tằng vi vật dục dịch lao khu”, nghĩa là “từng bị vật dục sai khiến nhọc mệt xác thân”, chữ vi (爲) là vi, bị, được viết

bằng chữ vi (微) là nhỏ nhoi.

d. Trong câu “Thượng sĩ nhất bút câu hạ liễu”, chữ câu (勾) được viết bằng chữ câu (鈎) với bộ kim bàng.

e. Đặc biệt chữ (聾) (theo Từ Nguyên được phát âm na ná như chữ (耳) được phát âm là nhĩ, và thay thế chữ nhĩ (耳), là tiếng trợ từ đứng cuối câu có ý nghĩa là “vậy” trong các câu:

“Tương tâm khước hương cầu tâm nhĩ” ở bài “Chí Đạo Vô Nan”, và câu “Hoàn tha lão thử nhĩ” ở bài “Tán Tụng Thượng Sĩ” của Bảo Pháp.

Một lần nữa, chúng tôi nghĩ rằng người xưa, tác giả và cả những người phụ trách khắc bản in, đều là những bậc hay chữ thông kim quán cổ, nên ít có chuyện họ viết sai vì dốt. Thứ nữa, khắc in mộc bản là một công việc cực kỳ khó khăn, tốn kém, nên chắc chắn không thể cầu thả, mà trái lại đã được người khám hiệu tra tới, dò lui, in thử nhiều lần rồi mới in thành bản chính thức. Vậy chuyện khắc in nhầm do cầu thả và dốt cũng hiếm xảy ra, trừ trường hợp riêng rẽ hiếm thấy như “Thiền uyển tập anh” bản Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715).

Thế thì chúng ta nên có cái nhìn thế nào đối với vấn đề trên? Chúng tôi xin mạo muội đề nghị là chúng ta nên trân trọng những gì cổ bản để lại mà không nên tự tiện sửa chữa (dĩ nhiên là có mức độ nhất định).

Nghĩ cho cùng, giả sử như cách dùng chữ như thế có làm sai nghĩa câu văn theo kiểu của chúng ta ngày nay đi nữa, thì chúng ta nên mỉm cười vui mà đón nhận.

III. VỀ CÁC THI, TỤNG, NIÊM, KỆ TRONG TÁC PHẨM:

Rất nhiều người do không chịu khó đọc kinh lục Phật giáo hệ Hán tạng nên thật sự khó hiểu nguồn gốc các ý tưởng trong thi kệ của Thượng Sĩ xuất phát từ thi kệ Phật giáo Trung Hoa, rồi đề cao quá đáng phong cách sáng tạo của Thượng Sĩ mà không ngờ một phần các ý tưởng hoặc các câu thơ được tán dương là sáng tạo độc đặc tính Việt Nam kia đã được Thượng Sĩ vay mượn của các Thiền sư

Trung Hoa. Tuy nhiên khi đã qua tay Thượng Sĩ, các ý tưởng hoặc câu thơ, lời kệ đó đã được nhào nặn, tô vẽ, biến cách lại vừa tài tình vừa hợp ngữ khí Việt Nam mà lại hay đẹp hơn nguyên ý, nguyên văn được vay mượn! **Đây cũng là một dạng sáng tạo vậy.** Đối với điều này, các câu thơ, ý kệ nào Thượng Sĩ vay mượn của Trung Quốc, chúng tôi sẽ ghi chép lại nguyên gốc chính xác, rõ ràng, để chứng minh.

PHẦN DỊCH GIẢI "TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ NGŨ LỤC"

PHIÊN ÂM:

TRÙNG SAN (1) *THƯỢNG SĨ* (2) *NGŨ LỤC* (3) TIỂU DẪN.

Ngã Việt ư Trần triều, lữ hữu vương, công, sĩ, thứ, thần lưu nội điển (4), đạo ngộ Thiên cơ, nhi đắc kiến ư phương sách (5), kỳ lai (6) thượng (7) hĩ.

Cái quan Thượng Tổ Tiêu Dao (8), cập chí Huyền Quang tôn giả (9), xuất xứ cung hành (10), vi tha tác tác. Khảo tư nhị lục (11), nhi khái tri kỳ nhất nhị yên.

Thượng niên Đinh Dậu quý thu, trụ trì Pháp Vũ Diệu Trạm giác linh (12) trùng san *Trúc Lâm Tam Tổ lục* (13) lưu thông. Công thuyên.

Kim Quý Mão, kế trụ trì Pháp Vũ, tỳ kheo Thanh Cừ, hạnh đắc *Thượng sĩ lục* cổ bản (14) ư Thanh Lâm trưởng lão, dĩ vi di bảo, nguyện tục san chi, hiệp tại *Trúc Lâm lục* thượng, hợp thành nhất trật. Cái nhân đồ thử, tác tri Thiên phổ thừa thừa, thế thứ hữu tự. Nãi trung dư ngôn, lược ký thị dẫn.

Thời, Hoàng triều Thành Thái thập ngũ niên, tuế thứ Quý Mão thập nguyệt, cát nhật.

Hậu học Bồ tát Tỳ kheo (15) Thanh Hanh kiểm hiệu (16) kính dẫn.

DỊCH NGHĨA:

LỜI TIỂU DẪN VỀ VIỆC KHÁC IN LẠI SÁCH *THƯỢNG SĨ NGŨ LỤC*

Nước Việt ta về đời Trần (1225-1400) có đủ các hạng vương,

công, sĩ, thứ, tinh thần dốc vào Phật học, mỗi đạo ngộ được Thiên cơ, mà tên tuổi, sự việc được ghi lại trong sách vở, đến nay hầy còn.

Hãy xem từ Thượng tổ Tiêu Dao cho đến tôn giả Huyền Quang, các vị ấy khi xuất lúc xử, đều tự mình làm khuôn phép cho kẻ khác. Cứu xét hai bộ lục, ta có thể hiểu qua đôi chút.

Cuối năm Đinh Dậu trước đây (1897), Thầy Diệu Trạm, cố trụ trì chùa Pháp Vũ, có khắc in lại bộ *Trúc Lâm tam tổ lục* để lưu hành. Công việc đã xong.

Năm Quý Mão này (1903), người kế thừa trụ trì chùa Pháp Vũ là Tỳ kheo Thanh Cừ, duyên may nhận được từ trưởng lão Thanh Lâm bản cũ bộ *Thượng sĩ ngữ lục*, coi như của báu, bèn nguyện cho khắc in tiếp, ghép ở đầu bộ *Trúc Lâm Tam Tổ lục*, gom thành một bộ để khi xem đến sẽ thấy rõ được mỗi truyền nối trong Thiên phổ, theo thứ lớp từng đời. Người bèn nhờ tôi viết mấy lời, nên xin sơ lược ghi ra tiểu dẫn này.

Niên hiệu Thành Thái thứ 15 (1903), năm Quý Mão, tháng 10, ngày lành; kẻ hậu học Bồ tát giới, Tỳ kheo Thanh Hanh rà soát bản in và kính đề lời dẫn.

CHÚ THÍCH:

(1) **Trùng san:** (重刊)

Khắc in lại theo bản cũ gọi là trùng san. Trùng san và san định là hai công việc hoàn toàn khác nhau vì trùng san là chỉ theo bản cũ mà khắc in lại, còn san định là sắp xếp, thêm bớt chỗ nầy chỗ nọ trong bản cũ theo ý riêng của mình, như Khổng tử san định Kinh Thi chẳng hạn.

(2) **Thượng Sĩ:** (上士)

Là tiếng gọi khác của từ Bồ tát, cũng còn gọi là Đại sĩ. Bạc Bồ tát viên ly mê chấp, tà kiến, đạt chính kiến pháp lý, là hành giả viên mãn tự lợi, lợi tha, nên gọi là Thượng Sĩ [Theo quyển thượng sách Thích thị yếu lâm (Đại 54, 261 thượng)] Lại sách Du già luận ghi: 'Bạc hành giả không lợi mình, không lợi người

gọi là Hạ Sĩ. Có lợi mình mà không lợi người gọi là Trung Sĩ. Gồm đủ cả hai lợi, gọi là Thượng Sĩ. Sách “Vĩnh Gia chứng đạo ca” ghi: ‘Người thượng căn cũng gọi là Thượng Sĩ’.

(3) **Ngữ lục:** (語錄)

Diễn tịch của Phật giáo phần lớn y cứ nơi kinh lục. Lời nói thiết yếu của Phật tập hợp lại thành sách gọi là kinh (trừ trường hợp ngoại lệ là Pháp Bảo Đàn kinh của Lục tổ Huệ Năng). Lời nói thiết yếu của chư tổ, phần lớn là Thiền tông, tập hợp lại thành sách gọi là ngữ lục. Thiền tông Hoa Việt có biết bao ngữ lục danh tiếng, trong đó Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục đời Trần có lẽ là bộ ngữ lục hay nhất của Việt Nam ta.

Khi xưa, hằng ngày các Thiền sư thuyết pháp khai thị học nhân, luôn dùng những lời lẽ bình dị, thường là các tục ngữ để nói thẳng tông chỉ. Các thị giả hoặc các đệ tử ruột theo hầu bên mình thầy ghi lại các lời ấy rồi tập thuật thành sách gọi là ngữ lục.

Từ đầu đời Đường, sau Pháp Bảo Đàn kinh khá mỏng của Lục Tổ Huệ Năng, ngữ lục của chư phương tôn túc dần dần được tập hợp lại thành sách dày. Từ Ngũ Đại, Triệu Tống, trở về sau, chế độ sinh hoạt trong tự viện của Thiền tông được chính thức thành lập: phàm các Thiền sư danh tiếng, từng làm trụ trì nhiều tự viện thì được có thơ ký theo hầu bên mình ghi chép lại lời nói và hành động của Thiền sư, để ngày sau tập hợp lại thành ngữ lục như các bộ Mã Tổ Đạo Nhất Thiền Sư Ngữ Lục, Triệu Châu Tùng Thẩm Thiền Sư Ngữ Lục chẳng hạn.

Trong các bộ ngữ lục, nếu bộ nào đem pháp ngữ của các Thiền sư ở nhiều dạng ghi chép lại thật đầy đủ kỹ càng thì gọi là Quảng Lục, như Mã Tổ Đạo Nhất Thiền Sư Quảng Lục, Vân Môn Khuông Chân Thiền Sư Quảng Lục. Nếu chỉ ghi những bộ phận trọng yếu thì gọi là ‘ngữ yếu’ như: Bách Trượng Hoài Hải Thiền Sư Ngữ Yếu. Nếu chỉ tập hợp pháp ngữ của riêng một người thì gọi là “Biệt tập”, còn tập hợp chung pháp ngữ của nhiều người thì gọi là Thông tập.

Có thuyết cho rằng từ ‘ngữ lục’ thấy xuất hiện lần đầu tiên trong Bắc Sơn Tham Huyền Ngữ Lục nằm trong chương Tuệ Nghĩa Tự Thân Thanh thuộc quyển 6 sách Tống Cao Tăng Truyện. Tuy nhiên người đời sau dùng từ ‘ngữ lục’ không giống như ý nghĩa thời

đó. Ngoài ra, ngày nay ngữ lục cũng không còn dành riêng cho Thiên tông. Lời nói của Tổ sư các Tông phái khác ngoài Thiên tông tập hợp lại cũng gọi là ngữ lục. Từ đời Tống trở về sau, Nho giáo và Đạo gia cũng sử dụng từ ngữ lục này.

(4) Nội điển: (内典)

Còn gọi là Nội kinh, Nội giáo, chỉ thư tịch, kinh luận của Phật giáo. Trái lại, các điển tịch ngoài Phật giáo gọi là ngoại điển, trong đó ở Trung Hoa chủ yếu là Nho và Lão giáo. Sách Đại Trí Độ Luận có câu: “Tu tập ngoại điển như dĩ đao cát nê, vô sở thành nhi đao tự tổn”. Sách Tam Tổ Thực Lục của ta viết: “Điều Ngự (tức Giác Hoàng Trần Nhân Tông) thánh tính thông minh, đa năng hiểu học, thiệp lịch quần thư, thông nội ngoại điển”, nghĩa là “Đức Điều Ngự thánh tính sáng suốt, nhiều tài, ham học, đọc hiểu hết mọi loại sách vở, thông thạo kinh điển Phật giáo và các đạo giáo khác”.

(5) Phương sách: (方册)

Sách vở trước thuật trong đời gọi là phương sách.

(6) Lai: (來)

Phần lưu lại đời sau ghi chép trong sách gọi là Lai.

(7) Thượng: (尚)

Nghĩa là hãy còn. (Thi: ‘Tuy vô lão thành nhân, thượng hữu điển hình’, nghĩa là: ‘Tuy không có bậc lão thành, nhưng hãy còn khuôn mẫu).

(8) Thượng Tổ Tiêu Dao: (上祖逍遙)

Tức Phước Đường Tiêu Dao Thiên sư, thầy của Tuệ Trung Thượng Sĩ, được coi như Thượng Tổ của phái Thiên Trúc Lâm Yên Tử.

(9) Huyền Quang tôn giả: (玄光尊者)

Tức trạng nguyên Lý Đạo Tái, tổ thứ ba phái Thiên Trúc Lâm, quê làng Vạn Tải, lộ Bắc giang, đậu Hội Nguyên năm 21 tuổi, người đương thời tôn xưng ông là A Nan tái thế.

(10) Cung hành: (躬行)

Tự mình (Cung hành: “Thân tự thực tiễn chi dã”, nghĩa là Tự mình thực hành lấy). Xuất xứ cung hành: Tự mình thực hành chuyện xuất xứ.

(11) Nhị lục: (二錄)

Hai bộ ngữ lục, tức Tam Tổ Thực Lục và Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục.

(12) Diệu Trạm giác linh: (妙湛覺靈)

Bốn chữ này, cố dịch giả Trúc Thiên dịch ‘Thầy Diệu Trạm Giác Linh’ không ổn. Diệu Trạm là pháp danh ngài trụ trì chùa Pháp Vũ, người đã cho khắc in bộ Tam Tổ Thực Lục vào cuối thu năm Đinh Dậu vì ở cuối bài Duyên khởi (như Tiểu dẫn) kỳ khắc in lại bộ lục này do ông viết, Hòa thượng Diệu Trạm đã ghi: ‘Hậu học Pháp Vũ tự, danh tự Tỳ kheo Diệu Trạm dẫn’, nghĩa là ‘kẻ hậu học ở chùa Pháp Vũ là Tỳ kheo “hữu danh vô thực” Diệu Trạm tôi viết lời dẫn’. Tuy nhiên, trong mạch văn toàn câu đoạn này, và đoạn tiếp theo, nếu chú ý chúng ta thấy năm chữ ‘Kế trụ trì Pháp Vũ’ chỉ rõ Tỳ kheo Thanh Cừ là người kế nhiệm trụ trì chùa Pháp Vũ. Vậy trụ trì chùa Pháp Vũ trước đó, tức người đã cho khắc in lại bộ Tam Tổ Thực Lục vào năm Đinh Dậu đã quá cố, vào thời điểm Thanh Hanh viết bài tiểu dẫn này. Người viết lời tiểu dẫn là Tỳ kheo Thanh Hanh, có lẽ là đệ tử của vị cố trụ trì nên khi nhắc lại thầy, đã tôn vọng, thêm hai chữ ‘giác linh’, là chữ dùng để gọi tôn kính các vị tôn túc Phật giáo đã qua đời; sau pháp danh Diệu Trạm. Vậy chúng tôi xin dịch “Trụ trì Pháp Vũ Diệu Trạm giác linh” là “Thầy Diệu Trạm cố trụ trì chùa Pháp Vũ”. (Xin nói thêm là Hòa thượng Diệu Trạm trụ trì chùa Pháp Vũ nói trên cũng là người cho khắc in sách Kiến Tính Thành Phật vào mùa thu năm Đinh Dậu, vì ở cuối bài tiểu dẫn khi trùng san sách này cũng thấy ghi câu: ‘Hậu học Pháp Vũ tự, danh tự Tỳ kheo Diệu Trạm dẫn’).

Phụ chú:

‘Danh tự Tỳ kheo’ là “Tỳ kheo hữu danh vô thực”, là tiếng mà các nhà sư tự khiêm xưng.

(13) Trúc Lâm Tam Tổ Lục: (竹林三祖錄)

Tức Tam Tổ Thực Lục, là sách chép tiểu sử ba vị tổ sư phái Thiền Trúc Lâm Yên Tử là Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông, Phổ Tuệ Minh Giác Tịnh Trí Đại Tôn Giả Pháp Loa và Trúc Lâm Thiền sư đệ tam đại đặc phong tự pháp Huyền Quang Tôn giả.

(14) Cổ bản: (古本)

Bản xưa, bản cũ hồi trước

(15) Bồ tát Tỳ kheo: (菩薩比丘)

Có hai nghĩa:

1- Chỉ người bên trong đã chứng Bồ tát nhưng bên ngoài lại hiện ra hình dáng Thanh văn Tỳ kheo.

2- Tỳ kheo thọ thêm Bồ Tát giới gồm 58 điều khoản, trong đó có 10 giới nặng và 48 giới nhẹ. Giới luật Tỳ kheo chú trọng về hình thức, trong khi Giới luật Bồ Tát chú trọng về mặt tâm lý nội dung.

(16) Kiểm hiệu (giáo): (檢校)

Chỉ tăng nhân phụ trách công việc kiểm điểm và giám sát việc trùng san, in ấn kinh điển trong chùa. Ở buổi đầu đời Đường, kiểm hiệu là tên gọi một chức quan, về sau tăng lữ cũng sử dụng chức này.

Phụ chú:

Trong các chú giải sách này, ký hiệu "Đại" là chữ tắt của Đại chính Tân Tu Đại tạng kinh (Hán tạng). Chữ Vạn Tục là Tục Tạng kinh (có hiệu chữ Vạn). P: là Pali. Skt là Sanskrit.

BÀI TỰA CỦA HUỆ (TUỆ) NGUYỄN

(Do dịch giả mạn phép đặt thêm tựa đề)

PHIÊN ÂM:

Trúc Lâm hội thượng (1), Yên Tử sơn (2) Long Đông tự, đồng tử tỷ kheo (3) Tuệ Nguyên trùng san *Trúc Lâm Tổ sư Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngũ Lục*, phần hương cần tự:

“Tam thế chư Phật (4), lịch đại Tổ sư, vi nhất đại sự nhân duyên (5), cố xuất hiện hê vu thế, dục lệnh chúng sinh, ngộ Tự kỷ Phật (6), viên đồng thái hư, vô khiếm vô dư, nhân nhân câu cụ, cá cá viên thành dã. Lương do chúng sinh bất ngộ tự kỷ chân Phật, bị tha kinh lục, trảm quá nhất sanh, bổ laps kiến văn, hữu hà sở ích. Bất liễu vạn pháp không hoa (7), nhất tâm kiến lập(8). Kinh kinh lục lục, điệp điệp trùng trùng, đa tự lâm điệp, số như hà sa, chỉ mặc văn từ, bất khả thăng kế. Túng thuyết bát vạn, tứ thiên pháp môn, môn môn tận thuộc nhất bằng oai lồi(9), danh tuy biệt, nhi thể giai đồng dã.

Danh biệt cố, phương tiện khai già (10), vạn ức kinh lục. Thể đồng cố, chỉ quy bản tế, nhất tính Thái Hư. Học nhân liễu nhất, vạn sự tất hỷ. Khởi hữu hứa đa cát đảng văn tự, ngôn ngữ, chương cú, đối đãi cơ quan kỳ đặc giả tai!

Nhiên Thượng Tổ Tiêu Dao(11) đại đức (12), duy chỉ nhất sự thật, bất dụng phương tiện quyền (13), sơ chí ngã quốc, thoát thể vô y (14), chấp **can** không câu (15), nhập vu kinh thành, thực tất phá bát (16) **chi** thần cơ dã. Thử ý tâm nhân pháp khí (17), chỉ thị Thiên tông, bát tự đả khai, (18), lương thủ phân phó (19). Như hà phân phó? Thị vị Bính đình đồng tử (20), hỏa bổn cung minh, bất dụng tha cầu, phản quan tự tính (21).

Phật Phật duy truyền tâm ấn, Tổ Tổ mật phó ấn tâm, giai

lịnh chúng sinh, ngộ tự kỷ Phật, như mộc trung hữu hỏa (22), lý dụ diệt nhiên. Nhân danh hữu tính (23), tính tức Bồ đề, tự bốn viên thành, bất từng tha đắc. Tín thử dĩ bát tự dã khai, lưỡng thủ phân phó liễu dã.

Thử lục, Tiêu Dao đại đức thuyết dữ Tuệ Trung Thượng Sĩ. Thượng sĩ thuyết dữ Trúc Lâm đệ nhất Tổ Điều Ngự Giác Hoàng. Điều Ngự Giác Hoàng (24) thuyết dữ Trúc Lâm đệ nhị Tổ Pháp Loa Đại sư (25). Pháp Loa Đại sư thuyết dữ Trúc Lâm đệ tam Tổ Huyền Quang Tôn Giả (26). Huyền Quang Tôn Giả thuyết dữ Trúc Lâm tông phái.

Thiên hạ Thiên tông, cổ vãng kim lai, tương truyền thụ thụ. Giá thử lục đích xảo đối chứng(27) chi lương được, thái tốc thành Phật chi đốn ngộ(28), trực triệt tâm nguyên (29), đăng siêu giác hải (30), sát tử thức, phá danh tướng (31), không không (32) chi tông; siêu tam thừa (33), việt Phật thừa (34), thượng thượng (35) chi chỉ. Nhiên tỳ kheo Tuệ Nguyên, nhất kiến thử lục, bát tự dã khai, ngữ mặc song vong (36), tam không (37) liễu hỷ. Sơn am tĩnh toạ, đề ý thán vân: “Thiên thị Phật tâm (38), Giáo thị Phật nhân (39), pháp thị Phật được (40). Nhân quan tâm ngộ, bịnh khứ được trừ, thoát thể vô y, an thân tự tại (41). Kỳ đắc tự lợi, phổ quảng lợi tha. Chí bình nhất tâm, thiệu long tam bảo (42). Lý vô nhất vật, sự hữu vạn ban (43). Tục diễm liên phương, quang tiền chán hậu (44). Hà đảm Phật pháp, tá Phật lương đồng. Nguyên thái tổ đăng, quang huy Phật nhật(45). Trùng san bản trụ, ức kiếp truyền lại, cổ kính (46) trường minh, thiệu quang vô tận, phổ sử đại thiên chi thế giới (47) cộng liễu bất nhị pháp môn (48), lưu bố vạn đại chi quốc trung, đồng chứng nhất thừa Phật quả (49).”

Mỹ cánh chúc viết (50) :

Hoàng Vương hữu vĩnh, dữ Linh Thấu (Tự) lĩnh (51) nguy
nghiêm dĩ trường tồn

Tổ Đạo vô cùng, đẳng Yên Tử tuyền (52) nguyên lưu nhi bất tuyệt
Cần tự

Chỉ Nam kệ vân:
Đầu ngọc Trúc Lâm dương tuệ cự
Trung môn Thích Hải giá từ chu
Hữu duyên thức ngọc Biện Hòa (53) nhân
Tâm phát giác hoa (54) sinh Phật quả (55)
Cảnh Hưng nhị thập tứ niên, tuế thứ Quý Mùi đông tiết, cốc
nhật (56) trùng san:
Trần triều Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục.

DỊCH NGHĨA:

Lời tựa của Tỳ kheo Tuệ Nguyên

Đệ tử ở chùa Long Đồng đạo tràng Trúc Lâm trên núi Yên tử là Tỳ kheo Tuệ Nguyên, nhân khắc in lại bộ *Trúc Lâm Tổ sư Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục*, xin kính cẩn đề tựa:

Tam thế chư Phật, Tổ sư các đời, vì một đại sự nhân duyên mà xuất hiện ở thế gian, mong chỉ bảo cho chúng sinh ngộ được Phật tính của chính mình, tròn đầy như thái hư, không thiếu không dư, người người đều sẵn có, ai ai cũng đủ đầy. Vì lẽ chúng sinh không ngộ được Phật tánh chân thật của chính mình, nên mới bị đủ thứ kinh lục của người khác lừa dối suốt đời, lo săn đuổi đón bắt hiểu biết, nào có lợi ích gì, đâu biết vạn pháp chỉ là hoa đóm giữa hư không, tất cả đều do tâm mình tạo ra thôi. Kinh kia, lục nọ, tầng tầng lớp lớp, rậm như lá rừng, nhiều như cát sông, giấy mực, văn từ, tính sao xiết! Cho dù đúng là tám muôn bốn ngàn pháp môn đi nữa, thì tất cả các pháp môn kia cũng chỉ là một giàn múa rối, tên tuy có khác, nhưng thể đều giống nhau vậy.

Do tên khác nhau, nên dùng phương tiện kín hở chẳng giống, thành ra có muôn ức kinh lục. Do thể giống nhau, nên rút lại đều qui hướng về chỗ gốc, đó là tánh nhất như của Thái Hư. Người học chỉ cần hiểu lý nhất như đó thì muôn việc đều xong, há cần phải bao chữ nghĩa, lời nói, câu đoạn, chằng chịt như dây leo, đối đãi nhau như cơ phận kỳ đặc của máy móc sao?

Phần ngài Thượng Tổ đại đức Tiêu Dao, duy chỉ vào một sự thật, không dùng quyền biến phương tiện. Lúc mới đến nước ta, ngài hoàn toàn buông thả, thung dung tự tại không câu chấp việc gì, đi vào kinh thành, ăn xong bèn trở thân cơ đập vỡ bình bát, điều đó có ý tìm người giỏi làm pháp khí để chỉ dạy đạo Thiên, hầu giác ngộ Thiên ý, lãnh hội Thiên chỉ.

Lãnh hội điều gì? Đó là thần lửa vốn khắp mình tỏa lửa sáng không phải cầu xin lửa ở người khác, mà chỉ cần quay lại xem xét tự tánh của mình.

Chư Phật chỉ truyền tâm ấn, các Tổ trao kín ấn tâm, đều là muốn chỉ bảo chúng sinh nên ngộ Phật tánh của chính mình, như trong cây luôn hàm chứa chất lửa, điều ví dụ này và sự thật cũng đúng thôi!

Con người có tánh, tánh ấy tức Bồ đề, vốn tự nó viên thành, chẳng nhờ vào ai mà nên. Nếu trọn tin ở những điều này thì đã giác ngộ Thiên ý, lãnh hội Thiên chỉ rồi vậy.

Bộ lục này do đại đức Tiêu Dao nói cho Thượng Sĩ Tuệ Trung. Thượng Sĩ nói cho Tổ thứ nhất của phái Thiên Trúc Lâm là Điều Ngự Giác Hoàng. Điều Ngự Giác Hoàng nói cho Tổ thứ nhì của phái Trúc Lâm là Đại sư Pháp Loa. Đại sư Pháp Loa nói cho Tổ thứ ba của phái Trúc Lâm là Tôn giả Huyền Quang. Tôn giả Huyền Quang nói cho tông phái Trúc Lâm...

Thiên tông trong thiên hạ từ xưa nay truyền nhau đều theo phép trao nhận. Bộ lục này đích thực là liều thuốc công hiệu khéo đối chứng, dẫn đến sự đốn ngộ thành Phật mau lẹ. Đây là tôn chỉ không không thấu suốt thẳng nguồn tâm, vượt khỏi biển giác, diệt vọng thức, phá danh tướng. Đây cũng là yếu chỉ thượng thượng siêu cả Tam thừa, vượt cả Phật thừa.

Phần Tỳ kheo Tuệ Nguyên tôi vừa xem xong bộ lục này thì đã khế ngộ đạo pháp, nói lặng đều quên, hiểu trọn tam không, ngồi yên lặng nơi cốc núi, nâng sách lên ngợi khen rằng: Thiên là tâm của Phật, Giáo là mắt của Phật, Pháp là thuốc của Phật. Mất thấu, tâm ngộ, bịnh lui rồi thì bỏ thuốc, thung dung buông

thả, an thân tự tại. Đã riêng mình được lợi, mà còn phổ độ lợi khắp mọi người, chí nắm vững tâm, tiếp nối hưng long Tam Bảo. Về lý tuy không có vật gì, nhưng sự lại đủ muôn điều. Tiếp bồi ánh sáng, nối liền thơm tho, rạng trước, ngời sau, gánh vác Phật pháp, làm rường cột của Phật, nguyện khêu đèn Tổ, chiếu rọi Phật nhật.

Khắc in lại bản cũ truyền nghìn vạn đời để gương xưa sáng mãi, chiếu rọi không cùng, khiến khắp ba ngàn thế giới cùng hiểu được pháp môn bất nhị, trải suốt ngàn đời trong nước, cùng chứng nhất thừa Phật quả.

Ngợi khen rồi khẩn rằng:

Nghiệp Vua vĩnh cửu, cùng với đỉnh Linh Thụu vọi vọi lâu dài
Đạo Tổ chẳng cùng, sánh tày nguồn Yên Tử thao thao
không dứt

Kính cẩn đề tựa

Kệ chỉ nam rằng:

Đầu bờ Trúc Lâm gương duốc tuệ

Trong dòng Thích Hải, cõi thuyền từ

Có duyên mới biết ngọc Biện Hòa

Trái Phật sinh từ hoa giác tâm

Khắc in lại bộ *Trần triều Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngũ Lục* vào ngày tốt tiết đông, năm Quý Mùi, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 24 (1763).

CHÚ THÍCH:

(1) **Hội thượng:** (會上)

Còn gọi là Hội trung, Hội hạ, Pháp tịch, Thiên tịch, là đạo tràng, Thiên sở, nơi đại chúng sống tập thể để tu học Thiên hay Phật đạo, hoặc chỉ nơi đại chúng tụ tập để nghe Phật, Tổ thuyết pháp độ sinh.

(2) **Yên Tử sơn:** (安子山)

Ngọn núi lớn ở tỉnh Quảng Ninh, nơi vua Trần Nhân Tông xuất gia tu tại đó. Phái Thiên Trúc Lâm cũng gọi là phái Thiên

Yên Tử, vì Thiên Trúc Lâm phát tích tại núi Yên Tử này, giống như phái Thiên Nam tông của Lục Tổ Huệ Năng cũng gọi là phái Tào Khê vì phái này phát tích tại Tào Khê.

(3) Đồng tử Tỳ kheo: (童子比丘)

Skt là kumāra, P. cũng đồng, dịch âm là Cư ma la. Hoặc Skt là Kumaraka, dịch âm là Cư ma la già. Nam từ bốn hoặc tám tuổi trở lên và không quá hai mươi mà chưa thể phát đắc độ gọi là Đồng tử, đồng nhi, đồng chân. Nếu nữ thì gọi là Đồng nữ.

Cũng chỉ Bồ tát, vì Bồ tát là vương tử của Phật, lại nhân Bồ tát như trẻ con ở thế gian chưa phạm dâm dục nên mới gọi Bồ tát là đồng tử.

Kể theo hầu Phật hoặc các Bồ tát cũng gọi là đồng tử. Như Văn Thù Bồ tát có Bát đại đồng tử là Thịnh Triệu, Kế thiết Ni, Cửu hộ Tuệ, Ô bà Kế thiết, Ni Quang Vĩng, Địa tuệ Chàng, Vô cấu Quang, Bất tư nghi Tuệ. Ngài Bất Động Minh Vương cũng có Bát đại đồng tử theo hầu bên mình.

Nói chung, các Thiên sư tự coi mình như con trẻ của Phật, học trò của Tổ, đạo nghiệp còn trong vòng sơ cơ tu tập nên tự khiêm xưng là “Đồng tử” mặc dù tuổi tác đã quá thời kỳ gọi là đồng tử. Như vậy đồng tử ở đây có thể coi như từ Đệ tử vậy.

(4) Tam thế chư Phật: (三世諸佛)

Đại khái là chư Phật ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai, đó là Phật Di Đà ở trong quá khứ kiếp trước, Phật Thích Ca Mâu Ni xuất hiện ở hiện thế nên gọi là Phật hiện tại và Phật Di Lạc mãi tới 56 ức, 7 ngàn vạn năm nữa mới xuất hiện ở thế gian nên gọi là Phật vị lai (Nếu thuyết “Đôn thời gian” của khoa học ngày nay mà đúng thì đức Phật Di Lạc sẽ xuất thế trong tương lai gần đây!). Cách tính Tam thế chư Phật các kinh điển không giống nhau.

(5) Nhất đại sự nhân duyên: (一大事因緣)

Ý chỉ mục đích duy nhất mà đức Phật xuất hiện ở thế gian là để khai hiển chân thật tướng của chúng sinh, và đó là một chuyện cực lớn. Theo phẩm Phương tiện của kinh Pháp Hoa thì đức Phật nhân muốn khai thị chúng sinh ngộ nhập Phật tri kiến liền xuất hiện ở thế gian. Quyển hạ “Pháp Hoa Kinh Luận”

lý giải yếu nghĩa của “Khai thị ngộ nhập”, nêu ra bốn duyên do Phật xuất thế như sau:

1- Vì Như Lai đầy đủ nhất thiết trí, có thể hiểu tới nơi, tới chốn thâm nghĩa của chư pháp và muốn lấy trí kiến của mình khai khai chứng sinh, để họ tự mình liễu tri thâm nghĩa của chư pháp, nên xuất hiện ở thế gian.

2- Nhị thừa và pháp thân Phật bình đẳng không sai biệt. Như Lai vì muốn thị hiện ý nghĩa đó nên mới xuất hiện ở thế gian.

3- Các quan điểm nhị thừa không thể liễu ngộ chân thật xứ của Nhất Phật thừa. Như Lai vì muốn họ ngộ tri nên mới xuất hiện ở thế gian.

4- Vì muốn Nhị thừa chứng nhập bất thoái chuyển địa, hầu hoạch đắc vô lượng trí nghiệp mà Như Lai xuất hiện ở thế gian.

(6) Tự kỷ Phật: (自己佛)

Phật ở chính mình, còn gọi là “Bổn lai thành Phật”, ý cho chúng sinh vốn gồm đủ yếu tính thành Phật. Nếu đứng trên bình diện vạn vật nhất như thời kiến địa, thì chúng sinh cùng với Như Lai đồng nhất chẳng khác nhau, tức “Chúng sinh tức Như Lai”.

Tự kỷ Phật nghĩa cũng tương đương với “Bổn lai diện mục”, “Bổn địa phong quang”, “Bổn phần điền địa”, “Tự kỷ bổn phần”, “Bổn phần sự”, là phần mà ai ai cũng có đầy đủ, không mê không ngộ, không thiếu không dư, viên đồng thái hư.

(7) Vạn pháp không hoa: (萬法空華)

Vạn pháp tức chỉ vạn sự, vạn vật trong đời. Không hoa, skt là khapuspa, chỉ hoa trên không trung, gọi đủ là Hư không hoa, cũng gọi là Không hoa, Nhân hoa. Không trung vốn làm gì có hoa được, nhưng mắt kẻ có bệnh vậy cá thường thấy lấm hoa ảo hóa ở trên không, hoặc tuy mắt bình thường không có bệnh, nhưng nếu ta lấy tay dụi hay nặn hai mắt thì cũng sẽ thấy rất nhiều hoa đóm nhảy múa trước mắt. Không hoa nhằm thí dụ cảnh giới vốn vô thật thể, chỉ do vọng kiến mà nhầm lẫn thấy ra, rồi cho là thật, do đó mà thấy tự trong thân mình có một cái “Ngã” thường trụ, hoặc thấy ở vạn vật có một thật thể vĩnh hằng. Lại tăng chúng tu tập Nguyên Thi ở nước Ô Đồ bên Ấn Độ cho rằng những gì Đại thừa tu tập đều không phải là chân giáo pháp của đức Phật, và gọi người tu Đại

thừa là Không hoa ngoại đạo.

Thuật ngữ “Không hoa” thấy ở kinh Lăng Nghiêm: “Niết Bàn sinh tử thị Không hoa”.

(8) Vạn pháp không hoa, nhất tâm kiến lập: (萬法空華一心建立)

Nghĩa là vạn vật chỉ là hoa đốm hư ảo không có thật. Tất cả những gì chúng ta thấy đều do tâm tạo ra mà thôi, nói khác đi, nhất thiết vạn hữu, vạn thức của chư pháp đều do tâm sở hiện, trừ tâm ra thì không có pháp nào cả, trừ các pháp ra thì cũng không có tâm nào để nói bàn đến. Cổ Phật nói: “Nhất tâm nhất thiết pháp, nhất thiết pháp nhất tâm, tâm tức nhất thiết pháp, nhất thiết pháp tức tâm” (Trích *Thiền Đò Cơ Sách Chính Pháp Nhân Tạng*)

(9) Nhất bằng ối lỗi: (一棚猥儻)

Một rạp hát tuồng con rối, tất cả các diễn viên đều do người điều khiển trò giật dây sai khiến mà múa may quay cuồng chẳng có chi là thật cả.

(10) Phương tiện khai giả: (方便開遮)

Phương tiện là quyền biến dùng phương cách tạm thời nào đó để tiện đạt tới mục đích, thí dụ như muốn chúng sinh thi hành chuyện bố thí, đức Phật nhất thời không thấy có cách nào khác hay hơn, bèn quyền biến nói bố thí là nguyên nhân đưa đến giàu sang, cốt để người ta ham mà vui bố thí chớ thật ra trong Phật pháp, ý nghĩa bố thí đâu phải tầm thường như vậy.

Chính văn mà lý giải, phương tiện skt là Skilāupaya, P. cũng thế, dịch âm là Âu ba da, là một trong 10 Ba la mật, cũng còn gọi là “Thiện quyền”, “Biến mưu”, chỉ dùng phương cách xảo diệu để tiếp cận, an bài một chuyện gì đó. Kinh điển thường dùng từ này, qui nạp lại có thể phân ra bốn loại như sau:

1- Đối chân thật pháp mà nói, là pháp môn quyền biến để dẫn dụ chúng sinh vào chân thật pháp, cho nên còn gọi là Quyền giả phương tiện, Thiện xảo phương tiện, ý chỉ Phật và chư Bồ tát thích ứng căn cơ của chúng sinh mà chọn lựa các phương pháp thích ứng để hóa ích.

2- Đối với Bát nhā Thật Trí mà nói thì Bát nhā là Tuệ đạt

như, còn phương tiện là Trí thông quyền. Vậy phương tiện là lấy quyền trí để quán chiếu sự sai biệt mà các thật trí bình đẳng hiện lộ ra.

3- Quyền thật nhị trí đều là pháp môn mà Phật và chư Bồ tát vì nhất thiết chúng sinh, đã sử dụng hết sự thị hóa của chính thân tâm mình.

4- Vì chứng ngộ chân lý mà gia hành.

Còn khai già tức Mở và Khép. Khai hàm ý cho phép, còn Già hàm ý cấm đoán, cũng còn gọi là “Khai Ché” hoặc “Già Khai”, là dụng ngữ của giới luật, ý muốn nói trong giới luật, lúc thì rộng rãi cho phép, lúc thì khắt khe cấm chỉ. Giới luật Phật giáo có khắt khe, nhưng do nguyện hạnh từ bi, với tinh thần hoạt dụng, có nơi có lúc cũng thể hiện rộng rãi, thoáng dăng.

Vậy phương tiện khai già là quyền nghi sử dụng các phương pháp rộng thoáng hoặc khắt khe, để thích nghi với chuyện hóa ích chúng sinh.

(11) Thượng tổ Tiêu Dao: (上祖逍遥)

Là Thiên sư Tiêu Dao, thầy của Tuệ Trung Thượng Sĩ. Theo Nguyễn Lang trong “Việt Nam Phật giáo sử luận” do nhà xuất bản Lá Bối ấn hành năm 1974 thì Đại đức Tiêu Dao là người Việt. Theo Nguyễn Lang thì Tỳ kheo Tuệ Nguyên vì không được đọc *Thiền uyển tập anh* nên viết nhầm ngài là người Hoa trong bài tựa lần khắc in lại *Trần triều Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục* năm Quý Mùi. Quan điểm của Nguyễn Lang có hai điểm đáng bàn. Thứ nhất, xuyên qua bài tựa do sư viết, chúng ta có thể xác định Tỳ kheo Tuệ Nguyên là người tinh thông Hán học và Phật học. Một người tinh thông Phật học như Tuệ Nguyên thì không thể “chẳng được đọc *Thiền Uyển Tập Anh*” Như Nguyễn Lang nghĩ, vì *Thiền Uyển Tập Anh* là một quyển sách rất phổ biến ghi chép tiểu sử các Thiên sư tại Việt Nam ta từ ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi cho đến cuối đời Lý. Cuốn này ngay cả những người ít tinh thông Phật học chắc cũng đã được đọc, huống hồ một tăng sĩ lâu thông Nho Phật như Tuệ Nguyên.

Thứ hai, đọc kỹ *"Thiền uyển tập anh"*, chúng ta không thấy có điểm nào ghi rõ ràng sư Tiêu Dao là người Việt, mà chỉ vốn vẹn có mấy chữ cho biết cư sĩ Ứng Thuận trở thành bậc tai mắt trong chốn Thiền lâm, cùng ngang hàng với quốc sư Nhất Tông và các Thiền sư Tiêu Dao, Giới Minh, Giới Viên.

Thiền sư Tiêu Dao là người Hoa hay người Việt thật không có gì quan trọng lắm, vậy chúng tôi xin đề nghị để vấn đề này khuyết nghi.

(12) Đại Đức: (大德)

Skt là Bhadanta. P. cũng thế, dịch âm là Bà đàn tà. Ở Ấn Độ khi xưa là tiếng để tôn xưng 27 đức Phật, Bồ tát hay các cao tăng. Các trưởng lão trong hàng Tỳ kheo cũng gọi là Đại Đức. Lại theo Luật thì đối với đại chúng, các Tỳ kheo được gọi là "Đại Đức Tăng". Các Tỳ kheo ni được gọi là "Đại Tỳ Tăng". Trong ngữ cảnh đoạn này, từ Đại Đức được dùng để chỉ cao tăng.

(13) Phương tiện quyền: (方便權)

Tức quyền biến dùng phương tiện, phương cách thích ứng để khai thị học nhân theo từng căn cơ khác nhau. (Xem lại chú thích chữ Phương tiện khai già).

(14) Thoát thể vô y: (脫體無依)

Thoát thể, lấy ý ở dụng ngữ của Thiền tông "Thân tâm thoát lạc", ý muốn nói thoát bỏ khỏi thân tâm tất cả phiền não, vọng tưởng để nhập diệu cảnh tự do, tự tại, chân không vô ngã.

Vô y, skt là anālambya, cũng nói là "Vô trước", tức tuy ở trong vạn cảnh mà không nương vướng vào bất cứ cái gì, tức không bị bất cứ điều kiện bên ngoài nào vướng vít. Cũng chỉ viễn ly mọi cảnh giới phiền não trói buộc. Kẻ tu hành đạo Phật không bị bất cứ sự vật gì trói buộc gọi là "Vô y đạo nhân". Sách *Lâm Tế Tuệ Chiếu Thiền Sư Ngữ Lục* (Đại 47-498 hạ) viết: "Chỉ có Bậc Vô y đạo nhân nghe pháp là mẹ của chư Phật, do đó mà Phật sanh từ Vô y. Nếu ngộ vô y, Phật cũng vô đắc" (*Duy hữu thính pháp Vô y đạo nhân thị chư Phật chi mẫu, sở dĩ Phật tùng vô y sanh. Nhược ngộ Vô y, Phật diệc vô đắc*). Vậy thoát thể vô y là trạng thái buông thả, không còn nương tựa vào đâu, người tuy tiếp xúc với vật mà tâm tuyệt nhiên không chấp trước, vướng bận đâu cả.

(15) Chấp can không câu: (執竿空鉤)

Can tức Can mộc, là cây gậy mà các Thiền sư khi đi bộ đó đây cầm chống, cũng chỉ cây gậy vô tình huyền diệu trong ngực các Thiền sư dùng để tiếp hoá cơ lược cho học nhân. Cho nên trong Thiền lâm thường dùng dụng ngữ “Can mộc tùy thân” để thí dụ trạng thái tự tại vô ngại của các Thiền sư. Vậy “Chấp can không câu” có nghĩa là thung dung tự tại không câu chấp điều gì như “Can mộc tùy thân” vậy (Phật quang đại từ điển-3925 thượng) (Xin được chỉ giáo chỗ này).

(16) Thực tất phá bát: (食畢破鉢)

Ăn xong đập vỡ bình bát. Bình bát là vật sở hữu cận kề duy nhất của các hành cước tăng, dùng để đựng thức ăn khi đi khất thực mưu sinh hằng ngày. Đập vỡ bát khi ăn xong ý cũng như qua sông đập bỏ bè, tức phá bỏ chấp hữu. Trong truyện Tây Du ký Tam Tạng pháp sư đã đến Lôi Âm tự mà còn chấp hữu ôm mãi bình bát khiến A Nan, Ca Diếp phải thu bỏ giữ.

(17) Pháp khí: (法器)

Theo nghĩa rộng, phạm những dụng cụ như chuông, trống, mõ, chuỗi hạt, tích tượng... dùng trong các buổi lễ Phật giáo như cầu đảo, tu pháp, cúng dường, pháp đàn, đều gọi là pháp khí. Pháp khí có một nghĩa khác chỉ những người có năng khiếu, căn cơ tốt, thông hiểu dễ dàng Phật lý, tu hành mau giác ngộ, có khả năng truyền thừa tông phái, làm rạng rỡ môn kinh. Phẩm Đề Bà kinh *Pháp Hoa* (Đại 9-35 hạ) ghi “Nữ thân dơ uest, không thể làm pháp khí được”. Sách *Sơn Đường Tử Khảo* cũng ghi: “Nhị tổ Huệ Khả phụng sự Đạt Ma đã lâu mà không được người truyền dạy gì cả, bèn chặt một cánh tay để cầu pháp. Tổ sư biết là bậc pháp khí bèn truyền y bát”.

(18) Bát tự đả khai: (八字打開)

Tám chữ mở tung. Theo Cố Hòa thượng Thanh Kiểm, chữ này lấy ở câu “Phóng chi tắc bát tự đả khai, bả chi tắc nhất môn tuyệt hồ” trong bài “Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ” của Trần Thái Tông. Khi chúng ta hướng thượng tới cảnh giới tuyệt đối; bình đẳng cùng cực, có nghĩa thu lại. Còn hướng hạ độ sinh

có nghĩa buông ra. Nên nói tóm lại, càng phổ thuyết hướng thượng, nghĩa là bàn sâu, nghĩ rộng đến thiên kinh vạn luận là càng làm rời chân tâm, bế tắc con đường giải thoát, giác ngộ, chẳng khác nào cánh cửa đóng lại. Càng hướng hạ, tức xả bỏ kinh lục, theo lẽ tự nhiên như nhiên của đạo để độ sinh thì càng thung dung tự tại, vạn duyên mở ra như chữ bát. Tuy nhiên đây cũng chỉ là nhận định của một cá nhân. Có người lại nghĩ bát tự là tám hướng đông, tây, nam, bắc, thượng, hạ, nội, ngoại. Và bát tự đã khai chỉ trạng thái hoàn toàn khai ngộ, không còn vướng mắc phương hướng không gian, tức nơi chốn.

Bát tự đã khai cũng còn được hiểu là tám chữ phá tung như nhiều người đã dịch (Trúc Thiên, Nguyễn Lang chẳng hạn). Tám chữ đó là “Sanh diệt diệt di, Tịch diệt vi lạc”, trong một bài kệ ở kinh Niết Bàn. Tám chữ này tổng luận yếu lý Phật pháp, cho nên tám chữ mở tung chỉ trạng thái tổ ngộ Phật lý.

Cũng có thể hiểu cách khác (Như Hòa thượng Thanh Từ chẳng hạn) là chữ Bát mở ra, mà chữ Bát đây là hình ảnh đôi lông mày. Khi ta nhắm mắt thì đôi lông mày xếp ngang lại thành hình chữ nhất. Khi ta mở mắt ra thì đôi lông mày dang ra thành hình chữ Bát. Mày giương tức mắt mở thì thấy rõ được sự vật, ám chỉ trạng thái tổ ngộ sự lý.

Theo Hòa thượng Thích Đức Nghiệp căn cứ sách *Yên Tử Sơn Trúc Lâm Trần Triều Thiên Tông Bản Hạnh* viết bằng chữ nôm của Hòa thượng Chân Nguyên Tuệ Đăng câu 298-299 thì tám chữ đó là: “Liễu đạt tám chữ làm xong. Ứng Vô Sở Trụ Nhi Sanh Kỳ Tâm”.

Tuy nhiên theo thiện ý thì nếu chỉ trưng ra các câu kệ gồm tám chữ như vừa kể trên thì trong kinh điển Phật giáo còn không biết cơ man nào những câu thi, kệ, loại như thế, mà ý nghĩa thì cũng chung chung.

Chúng tôi nghĩ, phải chăng bát tự đây là Bát tự môn chẳng? Tự môn tức lấy chữ để làm cửa, do cửa ấy đi vào có thể liễu ngộ diệu lý của chư pháp. Mỗi chữ trong bát tự môn đều mang một ý nghĩa Phật pháp nhất định. Tám chữ đó là: Ba (skt: pa), La (skt: ksa), Bà (skt: ba), Già (skt: ka), Xà (skt: ja), Đà (skt: da), Xa (skt: sá), Xoa (skt: ksa). Vậy “Bát tự đã

khai” hàm nghĩa Tám cửa dẫn vào chân lý đã mở tung, hành giả theo tám cửa đó mà bước vào chốn liễu ngộ chân lý chư pháp, nói gọn lại là chỉ trạng thái đã liễu ngộ Phật lý, lãnh hội đạo pháp. Cách lý giải này chúng ta thấy có chút ít thuyết phục vì trong bài tựa trên, Tuệ Nguyên đã dùng bốn chữ “Bát tự đả khai” tới hai lần (1- “Thử ý tầm nhân pháp khí, chỉ thị Thiên tông, bát tự đả khai, lưỡng thủ phân phó”, 2- “Nhiên Tỳ kheo Tuệ Nguyên, nhất kiến thử lục, Bát tự đả khai, ngữ mặc song vong, tam không liễu hi”) và lần nào dụng ngữ này cũng mang ý nghĩa “GIÁC NGỘ, LIỄU NGỘ PHẬT LÝ”. Thêm nữa, khi đọc *Tam Tổ Thực Lục*, chúng ta thấy Giác Hoàng Trần Nhân Tôn cũng đã dùng dụng ngữ “Bát Tự Đả Khai”, nhiều lần với ý nghĩa “GIÁC NGỘ PHẬT LÝ, LÃNH HỘI THIÊN CHỈ” trong phần đối đáp với các học nhân:

Tấn vân: “Nhu hà thị pháp?” *Viết: “Nhận trước y tiên hoàn bất thị”.*

Tấn vân: “Tất cánh như hà?” *Viết: “Bát tự đả khai phân phó liễu. Cánh vô dư sự khả trình quán”.*

Nghĩa là:

(Ông tăng) lại hỏi: “Thế nào là pháp? Điều Ngự đáp: “Tự cho là làm y như hồi trước, nhưng thật ra không phải vậy”. (Ông tăng) lại hỏi: “Thế rốt lại thì thế nào? Điều Ngự đáp: “Chuyện giác ngộ Phật lý, lãnh hội Thiên chỉ đã trao phó lại rồi, giờ không còn điều gì khác nữa để chỉ cho các người”.

(19) Lưỡng thủ phân phó: (兩手分付)

Phân phó ban đầu có nghĩa là dặn dò, như trong các tiểu thuyết xưa của Trung Quốc hay viết “Nãi phân phó tã hữu..”, nghĩa là “bèn dặn dò kẻ theo bên mình” ... Chữ phân phó này có nghĩa tương đương với chữ Phó chúc, về sau nghĩa biến rộng dần thành trao gửi lại, phó thác cho ai vật gì. Như tập quán Thiên tông Trung Quốc kể từ Sơ tổ Đạt Ma cho đến lục tổ Huệ Năng, sư phụ giao phó áo cà sa và bình bát lại cho đệ tử để chứng tín gọi là Phó chúc. Về sau nữa, trong Thiên tông sư phụ truyền lại cho đệ tử ý nghĩa áo diệu của Phật pháp cũng gọi là Phó chúc. Nói tóm lại “Lưỡng thủ phân

phó” có nghĩa là sự phụ trao truyền Thiên tông chỉ ý lại cho đệ tử, hoặc hiểu rộng ra chỉ hành giả lãnh hội Thiên chỉ. Trong bài tựa này, Tuệ Nguyên dùng từ “Lương thủ phân phó” tới ba lần trong ba ngữ cảnh khác nhau, nhưng ở bất cứ ngữ cảnh nào, nghĩa “Lãnh hội Thiên chỉ” cũng hợp lý hơn “Hai tay giao phó” Tuy nhiên đây cũng là suy luận tạm bợ ! (xin được cao minh chỉ giáo)

(20) Bính Đinh đồng tử: (丙丁童子)

Dụng ngữ của Thiên tông, ban đầu chỉ đồng tử lo việc thấp đèn lửa trong tự viện. Bính Đinh tức hai can Bính và Đinh trong thập thiên can, tương phối với ngũ hành thuộc Hỏa, cho nên lấy từ Bính Đinh để ví dụ Lửa, Bính Đinh đồng tử chỉ thần lửa. Tập ngữ Thiên tông thường lấy câu “Bính Đinh đồng tử lai cầu hỏa”, nghĩa là “Thần lửa mà đi xin lửa”, để ví dụ cho chúng sinh ai cũng vốn có Phật tính, mà lại hướng ngoại cầu Phật, chẳng khác nào Hỏa thần tự thân mình đầy lửa mà còn đi xin lửa ở người khác, tức đã quên mất bản tính, là một hành động ngu si ngược đời. Sách *Ngũ Đẳng Hội Nguyên* quyển 10 ghi chép: “Buổi đầu Thiên sư Huyền Tắc đến tham yết Thiên sư Thanh Phong hỏi: “Thế nào là tự kỷ Phật của học nhân?” Thiên sư Thanh Phong đáp: “Thần lửa mà còn đi xin lửa!”. (Sơ tham Thanh Phong: “Như hà thị học nhân tự kỷ?” Phong viết: “Bính Đinh đồng tử lai cầu hỏa”).

(21) Tự tính: (自性)

Skt: svabhāva, sva-laksana chỉ bản tính của tự thể. Các nhà Pháp tướng (Duy thức gia) lại thường gọi là Tự tướng. Các pháp đều có cá tính chân thật bất biến, trong sạch thuần chất không lai tạp gọi là Tự tính. Liên quan đến từ Tự tính, sách *Thập Bát Không Luận* (Đại 31-82 thượng) viết: “Tự tính có hai nghĩa là Vô thị và Nhân”. Lại sách *Hiển Thức Luận* cũng nêu hai nghĩa Bát Tạp và Bát Biến của Tự tính.

(22) Mộc trung hữu hỏa: (木中有火)

“Trong cây vốn có lửa”, câu này trích ở bài kệ “Thị tịch” của Thiên sư Khuông Việt ghi trong *Thiền Uyển Tập Anh*:

Mộc trung nguyên hữu hỏa
Hữu hỏa, hỏa hoàn sanh
Nhược vị mộc vô hỏa
Toãn tại hà do manh?

木中原有火
有火火還生
若謂木無火
鑽遂何由萌

Tạm dịch là:

Trong cây vốn có lửa
Có lửa lửa mới sanh
Nếu bảo cây không lửa
Cọ xát lửa đâu thành.

Ý câu “Trong cây có lửa” muốn nói trong mỗi chúng sinh, ai ai cũng có Phật tính, nhưng nhất thời vì mê chấp nên Phật tính không hiển lộ ra ngay được, như lửa luôn tiềm ẩn trong thân cây nhưng không phát ra lửa ngọn được. Nếu giác ngộ phần quan tự tính thì Phật tính sẽ khôi phục và chừng đó chúng sinh cũng chẳng khác Phật, giống như cây được dùi mài, cọ xát mạnh mẽ thì lửa sẽ hoàn sanh phát ra ngọn ngay.

(23) Nhân DANH hữu tính: (人名有性)

Có người nghĩ rằng đoạn văn trên là “nhân CÁC hữu tính” nghĩa là “Người ta AI AI cũng có tự tính” thì mới hợp nghĩa, ý cho rằng người trùng san đã khắc lộn chữ “các” (各) thành chữ “danh” (名) vì hai chữ này tự dạng rất giống nhau.

Thật ra khắc “Nhân danh hữu tính” là đúng với nguyên văn và chữ “danh” đứng sau một từ nhằm biến ý nghĩa từ ấy thành tổng quát như “nhân danh” là “con người ta nói chung”, “xa danh” là “xe cộ nói chung”, “đạo danh” là “đạo pháp nói chung”.

Từ có chữ “danh” đi kèm với nghĩa như vừa trình bày trên khi dịch người ta bỏ không dịch hư tự “danh”, như “nhân danh” là “con người”, “xa danh” là “xe cộ”... Xin nêu ít bài kệ chứng minh:

Quyển 3 kinh *Xuất Diệu* (Đại 04-622 trung) viết:

Nhân danh như nhật nguyệt
Hoặc trụ hoặc chu hành
Do như sử lưu hà
Vãng nhi bất phục phản

人名如日月
或住或周行
猶如駛流河
往而不復返

Nghĩa là:

Con người như nhựt nguyệt

Lúc dừng, lúc chạy quanh

Như dòng sông chảy siết

Qua rồi không trở lại

Cũng kinh Xuất Diệu quyển 4 (Đại 04-632 thượng) viết:

“**Thử** thời Thế Tôn dĩ kệ báo viết:

Đạo danh trực nhất hướng

道名直一向

Bỉ phương danh vô úy

彼方名無畏

Xa danh vô khúc lệ

車名無曲遽

Quán pháp sở thành tựu”

觀法所成就

Nghĩa là: Lúc bấy giờ đức Thế Tôn dùng kệ báo rằng:

Đạo nhắm thẳng một hướng

Mới gọi là vô úy

Xe cộ chẳng quanh quệ

Pháp quán mới thành tựu

Vậy “Nhân danh hữu tính” có nghĩa là “Con người có tự tính”.

(24) Trúc Lâm đệ nhất tổ Điều Ngự Giác Hoàng: (竹林第一祖調御覺皇)

Tức vua Trần Nhân Tông, tổ khai sáng phái Thiền Trúc Lâm.

(25) Trúc Lâm đệ nhị tổ Pháp Loa đại sư: (竹林第二祖法螺大師)

Tức Trúc Lâm đệ nhị Thiên tổ Đồng Kiên Cương.

(26) Trúc Lâm đệ tam tổ Huyền Quang tôn giả: (竹林第三祖玄光尊者)

Tức Trúc Lâm đệ tam tổ Lý Đạo Tái

(27) Đối chứng: (對證)

Nguyên văn chép Đối chứng (對證), có người đề nghị sửa chữ (證) thành (症) nghĩa là đối trị với chứng, tức trị bệnh theo căn cơ, nhưng chúng tôi nghĩ không nên, vì trường hợp tá âm này, các ngữ lục Việt, Hoa đều thường sử dụng, chớ không phải do người viết dốt, hay người khác in nhầm!

(28) Đốn ngộ: (頓悟)

Ngược nghĩa với tiệm ngộ, hay tiệm tu, có nghĩa đi vào cứu

cực giác ngộ mau chóng không trải qua các giai đoạn tu hành khế chứng. Theo trình tự mà giác ngộ dần dần gọi là tiệm tu. Vào thế kỷ thứ 5, Trung Quốc lấy kinh Niết Bàn làm chủ yếu cho Phật học, khiến nảy sinh ra cuộc tranh luận gay gắt về đốn ngộ thành Phật hay tiệm ngộ thành Phật. Về sau tác phẩm “Đốn ngộ thành Phật thuyết” của Đạo Sanh, dịch từ quyển 40 kinh Niết Bàn, giúp thuyết Đốn ngộ thành Phật được xác nhận. Thiên tông Trung Quốc do việc sử dụng phương cách tu tập khác nhau mà nảy sinh phong cách bất đồng, đó là hệ đốn ngộ của Huệ Năng phương nam và hệ Tiệm ngộ của Thần Tú phương bắc.

Theo Pháp tướng tông, Bồ tát bất định tính, phải kinh qua quá trình Thanh Văn và Duyên Giác, mới chuyển tâm nhập Bồ tát đạo, gọi là Tiệm ngộ Bồ tát, hay hồi tâm Bồ tát. Còn Bồ tát định tính thì không cần phải kinh qua các quá trình trên mà chỉ tức khắc tấn nhập giai vị Bồ tát, gọi là Đốn ngộ Bồ tát, hay Trực vãng Bồ tát, Đốn đại Bồ tát.

Quan điểm đốn ngộ nảy xuất phát từ thuyết Đốn ngộ thành Phật, chủ trương “Khi ngộ thì pháp tính chỉ lý nhất thể, ngộ một là ngộ tất cả, chớ không phân ra giai cấp, thứ bậc”. Nhà sư đời Đông Tấn là Đạo Sanh (355-434) trước tác sách “Đốn ngộ thành Phật nghĩa”, đưa ra thuyết “Đốn ngộ thành Phật”, dẫn đến tình trạng tranh luận lâu dài trong Phật giáo Trung Quốc. Tuệ Quang viết “Tiệm ngộ luận”, Đàm Vô Thành viết “Minh tiệm luận” cùng bài xích thuyết Đốn ngộ, nhưng lại có Tăng Triệu và Chi Độn đề xướng thuyết Tiểu đốn ngộ. Riêng Tạ linh Vận thì quá chủ quan, quá tự hào dân tộc, hết sức tán đồng quan điểm của Đạo Sanh và viết cuốn “Biện tông luận”, cho rằng “Người Hoa và các dân tộc “man di” tư chất khác nhau, cho nên Phật Đà (Ấn Độ) chủ trương trường kỳ tu hành, còn Thánh nhân (Tổ sư ở Trung Quốc) chủ trương chỉ cần nhất cử là có thể cùng chân lý thành nhất thể”. Thật là một quan điểm hết sức “Trung Quốc” và hết sức phàm tục! Đến đời Đường thì các tăng nhân thuộc hệ Nam tông của Huệ Năng rất tôn trọng lý đốn ngộ, ngược lại các tăng nhân hệ Bắc tông của Thần Tú thì đề cao Tiệm tu. Theo Pháp Hoa kinh sơ quyển nhất thì khi Đạo

Sanh đưa ra thuyết Đốn ngộ, có lẽ do ông muốn điều hòa cùng tư tưởng Nho giáo, hoặc cũng có thể do ông bị tiêm nhiễm phần nào tư tưởng Lão giáo. Còn như chuyện liên quan giữa thuyết Đốn ngộ của Đạo Sanh và thuyết Đốn ngộ của Thiền tông, thì cho đến nay vẫn còn là một vấn đề chưa ngã ngũ. Về phương diện nghiên cứu thì các học giả Trung Quốc thường nhấn mạnh tính tương quan giữa thuyết Đốn ngộ và Tiệm tu, nhưng học giả Nhật Bản thì thường chú trọng đến nét khác nhau giữa hai thuyết này.

Đốn, Tiệm hai thuyết đối chọi nhau tất nhiên phải đưa đến Đốn giáo và Tiệm giáo:

1- Lấy nội dung của thuyết giáo để phân biệt thì giáo pháp cho rằng trước hết cần phải tu hành một thời gian dài trước khi đạt đến cảnh giới giác ngộ gọi là Tiệm giáo. Ngược lại giáo pháp cho rằng mau chóng chứng ngay Phật quả, thành tựu Bồ đề gọi là Đốn giáo. Hay nói cách khác, giáo pháp chủ trương tuần tự, từ từ tu hành để đạt đến chứng quả gọi là Tiệm giáo, còn giáo pháp chủ trương nhảy một cái đến ngay chứng quả thì gọi là Đốn giáo.

2- Lấy hình thức của thuyết giáo mà phân biệt thì đối chúng sinh căn khí chưa thuần thực, phải đi từ cạn đến sâu, ban đầu thuyết giảng tiểu thừa sau đó mới thuyết đại thừa gọi là Tiệm giáo, còn đối với kẻ căn cơ thông triệt có thể đốn ngộ ngay, từ ban đầu đã thuyết giảng thâm pháp đại thừa gọi là Đốn giáo (Đây chỉ là phát biểu chủ quan của Thiền tông Trung Quốc – chú của tác giả).

3- Hoa Nghiêm Tông ở phần thứ tư của Ngũ giáo thập tông lại chủ trương Đốn giáo nhưng lấy bốn giai đoạn “Giáo, lý, hành, quả” tức “Nghiên cứu kinh giáo để tìm chân lý, rồi tu hành theo chân lý đó để chứng quả”.

4- Thiên thai tông lấy phần thứ tư của Tứ giáo làm Viên đốn giáo, tức chỉ giáo pháp mà kinh Hoa Nghiêm đã thuyết.

5- Nguyên Không cho rằng tuy Thiên Thai tông và Chân Ngôn tông tự xưng là đốn giáo nhưng còn chủ trương phải diệt hết phiền não mới có thể chứng lý, nên vẫn bị coi như Tiệm giáo. Theo tiêu chuẩn này thì chủ trương của Vô lượng thọ kinh,

chẳng cần đoạn trừ phiền não, chỉ do phàm phu bất chợt đốn ngộ vượt khỏi mê giới, mới gọi là thuần túy đốn giáo, và đó cũng là “Đốn trung chi Đốn”.

(29) Trực triệt tâm nguyên: (直徹心源)

Thấu suốt thẳng nguồn tâm. Tâm nguyên chỉ nguồn tâm tạo ra tất cả hiện tượng. Vì tâm là căn nguyên của tất cả vạn hữu, từ đó vọng tưởng sanh ra, nên thấu thẳng nguồn tâm hàm ý đoạn diệt vọng tưởng tới ngay nguồn chưa khởi phát. Dịch “Trừ diệt nguồn tâm” có lẽ ngược ý tác giả. Và chẳng, từ này đã được Thiên Sư Hư Vân nói: “Vì thấy được tâm, Phật và chúng sanh không khu biệt nên gọi là Tổ. Như Trực Triệt liễu Ngộ được tâm ấy...”

(30) Đẳng siêu giác hải: (騰超覺海)

Giác hải chỉ giác ngộ giới. Vì giác tính thậm thâm, trạm nhiên như biển, nên mới gọi là Giác hải. Quyển sáu kinh *Đại Phật Thủ Lăng Nghiêm* (Đại 19-130 thượng) ghi chép: “*Giác hải tinh trùng viên. Viên trùng giác nguyên diệu*”. Từ giác hải cũng chỉ Phật giáo vì Phật lấy giác ngộ làm tông chỉ. Lại do giáo nghĩa của Phật pháp sâu thẳm nên lấy biển làm ví dụ. Vượt khỏi giác hải tức vượt qua ý niệm danh tướng, không còn gì để giác nữa.

(31) Danh tướng: (名相)

Danh chỉ tên gọi của sự vật, có thể nêu rõ bản thể của sự vật. Tướng chỉ tướng trạng của sự vật. Vì danh có thể giải thích tướng trạng của sự vật nên mới nói là danh tướng. Mọi vạn hữu đều có danh, có tướng.

Tai có thể nghe gọi là Danh, mắt có thể thấy gọi là Tướng. Nhưng Danh và Tướng đều là hư giả không thể hiệp với thật tính của pháp, mà thuộc sự thi thiết giả lập của giáo hóa bằng phương tiện, nhưng phàm phu thường hay phân biệt danh tướng hư giả đó, tạo ra biết bao chấp trước vọng tưởng. Quyển 10 “Ma ha chỉ quán” chép: “Học nhân do phân biệt danh tướng, theo nghĩa văn mà lý giải, tâm nhãn không mở ra lại tràn đầy ngã mạn, khoe hay, khoe giỏi với người khác, cầu hiển đạt danh tiếng, tranh luận mãi không ngừng”.

(32) Không không: (空 空)

Skt: sūnyata-sūnyata, tức không ở cả cái không, nghĩa là không chấp trước “Nội không”, “Nội ngoại không”, tức không chấp trước Nội Ngoại tất cả pháp là không.

Không không là một trong lục không

1- Nội không: ý cho rằng sáu chỗ bên trong là lục căn (nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, ý) đều không, còn gọi là Thọ giả không, Năng thực không.

2- Ngoại không: ý cho rằng sáu chỗ bên ngoài là lục cảnh (sắc, thính, hương, vị, xúc, pháp) đều không, còn gọi là Sở thụ không, Sở thực không.

3- Nội ngoại không, còn gọi là Thân không, Tự thân không

4- Không không: ý cho rằng chính cái mình thấy được là Không cũng là không, cho nên còn gọi là Năng chiếu không.

5- Đại không: ý cho thập phương thế giới đều không, còn gọi là Thân sở trụ xứ không.

6- Đệ nhất nghĩa không: ý cho rằng ngoài chư pháp thì không có cái gọi là tự tính của thật tướng.

(33) Siêu tam thừa: (超三乘)

Vượt trên tam thừa. Tam thừa. Skt là trīṇi yanani, nguyên là ba loại xe chở đồ đạc, về sau chỉ ba loại pháp môn đưa chở chúng sinh vượt qua sinh tử đến Niết Bàn bỉ ngạn. Đó là:

Tùy theo căn cơ chúng sinh trì độ, trung bình hay linh lợi mà Phật thuyết ba loại giáo pháp là Thanh văn thừa, Duyên giác thừa và Bồ tát thừa.

a. Thanh văn thừa: skt là śrāvaka-yāna, ý nói nhân nghe tiếng Phật thuyết pháp mà ngộ đạo.

b. Duyên giác thừa: skt là pratyeka-buddha yāna, còn gọi là Bích chi Phật thừa, Độc giác thừa, ý nói nhân quán thập nhị nhân duyên mà giác chân đế lý, nên gọi là Duyên giác. Trước tiên quán vô minh cho đến lão tử, kế quán vô minh diệt cho đến lão tử diệt, do nhân duyên sanh diệt đó mà ngộ phi sanh, phi diệt, nên lấy 12 nhân duyên đó làm thừa.

c. Bồ tát thừa, skt là bodhisattva-yāna, còn gọi là Đại thừa, skt là mahā-yāna, Phật thừa, Như Lai thừa, cầu vô thượng Bồ

Đề, nguyện độ tất cả chúng sinh, tu lục độ vạn hạnh, lấy lục độ ấy làm thừa.

(34) Việt Phật thừa: (越佛乘)

Vượt khỏi Phật thừa. Phật thừa, skt là buddha-yāna, cũng còn gọi là Bồ tát thừa, Đại thừa, Như Lai thừa, đối lập với Thanh Văn và Duyên Giác thừa, bởi Bồ tát ở tại điểm xuất phát ‘Chân thật thành Phật’ mà cầu Phật đạo nên mới gọi là Phật thừa.

Ý niệm “Siêu tam thừa, việt Phật thừa” tương tự như “Siêu Phật việt Tổ”, hàm ý vượt khỏi cảnh giới cứu cực của Phật và Tổ, không còn chấp trước bất cứ một sự vật gì, ngay đương cảnh mà ngộ, đạt đến tâm cảnh hoàn toàn tự do, chẳng vướng bận thừa nào cả.

Nói chung, “Siêu tam thừa, Việt Phật thừa” là quan điểm ‘Bất lịch tăng kỳ hoạch pháp thân’ của Thiền phái Trung Hoa cũng như Việt Nam theo tinh thần kinh Lăng Nghiêm. Nhưng một Thiền sư Trung Hoa là ngài Phổ Chiếu lại cho rằng “Lý đốn ngộ, sự tiệm tu”, nghĩa là về lý thì có thể đốn ngộ trong phút giây bất thần nào đó, nhưng về sự thì phải tu học tinh tiến dần. Đây cũng là một quan điểm đáng suy gẫm, vì nghĩ cho cùng, có nhiều người chỉ mới hơi ngộ được lý thì đã vội tưởng mình đã đạt được đến cảnh giới hoàn toàn giác ngộ, nào biết đâu từ đốn lý đến giác ngộ còn cách một lao quan, mà phi tiệm tu hộ trì đốn lý thì không thể nào vượt qua được, không khéo lại rơi vào đại ngã mạn, hoặc Thiền bệnh thì nguy!

(35) Thương Thương: (上上)

Là vượt cả cái cao, tức cao thật là cao

(36) Ngữ mặc song vong: (語默雙忘)

Nói năng, im lặng đều quên. Ngữ tức dùng ngôn ngữ, văn tự để khai thị, mặc tức trầm mặc im lặng để thân giáo, đó là hai phương tiện thiện xảo để hoằng hóa, ý nói mặc dù đã từng thiện xảo trong việc nói năng im lặng, nhưng bây giờ khi đã hoàn toàn giác ngộ thì không còn dùng nó một cách cơ tâm nữa. Quên phương tiện chính là lúc trở thành đại dụng vậy. Dẫn văn: “Ngôn xử phong xao tông hưởng, mặc xử nguyệt chiếu đàm thanh, kim ngữ mặc song vong” nghĩa là “chỗ nói năng thì như

gió cuốn thông reo, chỗ im lặng thì như dằm trong trăng chiếu. Nay thì nói im đều quên hết". (*Khóa Hư Lục*).

(37) Tam không: (三空)

Có nhiều cách lý giải như Nội không, ngoại không, Nội ngoại không, hoặc Vô tính không, Dị tính không, Tự tính không. Tuy nhiên tam không có nghĩa thích hợp với ý của Tuệ Nguyên trong bài tựa có lẽ là Tam không phân chia theo sở chấp. Đó là:

1- Ngã không cũng còn gọi là Nhân không. Tại pháp ngữ uẩn cương lập chủ thể gọi là Ngã chấp. Nếu thôi cầu ngã Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức đều vô tự tính, không thấy ngã thể, gọi là ngã không.

2- Pháp không, tại pháp ngữ uẩn kể là thật hữu, gọi là Pháp chấp. Nếu thôi cầu pháp ngữ uẩn coi đó như: như ảo, như hóa, đều do duyên sanh, không có tự tính, gọi là Pháp không.

3- Câu không, "Ngã, pháp" hai chấp đều khiến tán hết, cái không của không cũng tiêu trừ, không và chấp đều quên hết, hợp với bốn tính, gọi là Câu không.

(38) Phật tâm: (佛心)

Tâm Phật, có ba nghĩa:

1- Chỉ tâm sung mãn từ ái của Như Lai, tức tâm đại từ bi. Kinh Quán vô lượng thọ Phật (Đại 12-343 hạ) ghi: 'Do quán Phật thân, cũng thấy được Phật tâm. Tâm của chư Phật ấy, là đại từ bi, lấy vô duyên từ nhiếp chúng sinh'.

2- Chỉ cái tâm không chấp trước bất cứ sự lý gì. Sách *Đốn ngộ nhập đạo yếu môn luận* (Vạn tục 110-442) –thượng) ghi: "Tâm không trụ vào bất cứ đâu, tức là Phật tâm, còn gọi là Giải thoát tâm, Bồ Đề tâm, Vô sanh tâm".

3- Chỉ chân như thanh tịnh mà ai ai cũng có đầy đủ.

(39) Phật nhãn: (佛眼)

Mắt Phật, skt là buddha-caksus, chỉ con mắt Phật chiếu phá thật tướng của chư pháp, nhưng lại với từ tâm quán chúng sinh, là một trong ngũ nhãn. Phật có bốn nhãn dụng là Nhục, Thiên, Tuệ, Pháp, thậm chí có cả con mắt không gì là không thấy, không gì là không biết, không gì là không nghe, nghe thấy đều

hồ dụng, không gì phải tư duy, tất cả đều thấy. Kinh Vô lượng thọ quyển hạ ghi: ‘Phật nhân đầy đủ, hiểu biết hết pháp tính’

(40) Phật dược: (佛藥)

Thuốc của Phật. Vì Phật pháp phá trừ mọi mê vọng của chúng sinh nên được ví như linh dược trừ bá bệnh.

(41) Tự tại: (自在)

Skt là isvara, dịch âm là thập phạt la, hoặc vasità, P. là issara, còn gọi là Vô ngại, Túng nhiệm, tức tự do tự tại, tùy ý, theo ý mình muốn, làm bất cứ việc gì cũng không bị chướng ngại. Đó là công đức của chư Phật và các Bồ tát ở địa vị cao, cho nên Phật cũng được gọi là Tự tại nhân. Tự tại có rất nhiều thể loại không thể nêu hết ra được.

(42) Tam bảo: (三宝)

Ba thứ quý đó là Phật bảo, Pháp bảo và Tăng bảo mà Phật giáo đồ phải tôn kính, cúng dường, còn gọi là Tam tôn. Tam bảo skt là triravna hay ratnatraya, P. là tiratana, hay ratanattaya.

Phật skt là Buddha chỉ chân tướng giác ngộ chúng sinh, mà cũng là giáo chủ dạy dỗ dẫn dắt chúng sinh khỏi mê lầm, hoặc chỉ nhất thiết chư Phật.

Pháp, skt là Dharma, là giáo pháp căn cứ theo những gì đức Phật đã ngộ mà tuyên thuyết lại cho chúng sinh.

Tăng, skt là Samgha, chỉ tập đoàn đệ tử của Phật đang tu tập giáo pháp của Người.

Ba bậc trên coi như uy đức chí cao vô thượng, mãi mãi không biến đổi, như báu vật thế gian, cho nên gọi là Tam bảo.

(43) Vạn ban: (萬般)

Là muôn ngàn sự việc phức tạp trên đời.

(44) Quang tiền chấn hậu: (光前振後)

Làm rạng rỡ Tông môn từ trước và chấn hưng đạo pháp về sau.

Ý “Quang tiền chấn hậu” còn được nói khác đi là “quang tiền tuyệt hậu” nghĩa là “làm rạng rỡ đời trước, làm hay đẹp đời sau”, thấy chép ở quyển 10 Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (Đại 51-275 trung) như sau: “Chỉ minh nhật Tam Thánh thượng vấn vân: “Thừa văn Hòa thượng tạc nhật đáp Nam Tuyên thiên hóa

nhất tắc nữ, khả vị quang tiên, tuyệt hậu, kim cổ hân văn”, nghĩa là: “Đến hôm sau Tam thánh lại nói: “Hôm qua mong ơn Hòa thượng trả lời tắc nữ Nam Tuyên thiên hóa (đi về đâu)”. Thật là sáng rõ đời trước, hay đẹp đời sau, xưa nay ít thấy!”

Hoặc bài ký đề danh tiến sĩ khoa Nhâm Tuất, Đại Bảo tam niên, do Đông Các đại học sĩ Thân nhân Trung viết ngày 15 tháng 8 năm Hồng Đức thứ 15: “*Thánh Tổ Hoàng Đế, dĩ định qui mô, vị cập thi dụng. Quang tiên, chấn hậu, thử duy kỳ thời*”, nghĩa là: “Thánh Tổ Hoàng Đế đã định khuôn mẫu, nhưng chưa kịp thực thi. Việc làm rạng rỡ đời trước, hay đẹp đời sau, chính là lúc này đây”.

Thành ngữ “Quang tiên chấn hậu” cũng còn được dùng khác đi là “Huy tiên ánh hậu”, “Quang tiên dĩ hậu”.

(45) Phật nhật: (佛日)

Là Buddha-sùrya, tượng trưng cho những giáo thuyết thường dùng trong kinh điển của Phật giáo. Vì trí tuệ, đức hạnh, từ bi của đức Phật có thể phá tan mê vọng của chúng sinh chẳng khác nào mặt trời phá tan bóng tối, cho nên coi Phật như mặt trời. Sử dụng từ Phật nhật nhiều nhất là kinh Kim quang Minh, như ở phần sám hối quyển 3 (Đại 16-337 hạ) ghi: “Phật nhật đại bi, diệt trừ tất cả tam tối (lược bỏ một đoạn). Phật nhật cao tốt, đại quang phổ chiếu. Cùng bộ kinh trên ở phần tán thán quyển 4 (Đại 16-339 trung) ghi: “Phật quang vời vợi, sáng ngời chói chang, có thể chứa vô lượng mặt trời, mặt trăng. Phật nhật là ngọn đuốc, cây đèn, chiếu vô lượng giới, đều khiến chúng sinh, tầm theo ánh sáng mà thấy Phật”.

Lại cũng có người cho đức Phật chính là ánh sáng chiếu diệu của mặt trời, cho nên kinh Đại Nhật gọi đức Phật là Đại nhật Như Lai. (Skt là Maha-vairocana-tathàgata), còn trong ba bộ kinh của Tịnh Độ tông đều gọi đức Phật là A Di Đà Như Lai, dịch ý là Vô Lượng Quang Như Lai Skt là Amitabha-tathàgata, đều lấy hàm ý là Quang Diệu.

(46) Cổ kính trường minh: (古鏡長明)

Gương xưa sáng mãi, chỉ một tấm gương từ thời đại nhà Tần xa xưa mà mãi đến nay vẫn soi rọi sáng trưng không lem ố

tí nào. Ý nói bản ngữ lục này khắc in truyền lại đời sau mãi mãi như một tấm gương quý đời đời không mờ nhạt lợi ích, ảnh hưởng.

Gương nguyên có thể chiếu lại y hệt hình ảnh tất cả sự vật, cho nên Thiên tông lấy tấm gương ví dụ cho Phật tính, lấy gương cổ ví dụ cho kinh lục Phật giáo truyền lại đời sau. Quyển 16 sách Cảnh Đức truyền đăng lục, chương Tuyết Phong Nghĩa Tôn (Đại 51-328 thượng) chép: “Trong giờ lao động tập thể, sư vào vườn, giữa đường gặp bọn khỉ Nhĩ Hâu, sư nói: ‘Mấy con súc sinh này, mỗi con mỗi vác một tấm cổ kính, tước trộm lúa của sơn tăng ta’. Tăng nói: ‘Từ bao đời kiếp nay chúng là bọn vô danh, sao sư gọi trọng là Cổ kính’.

(47) Đại thiên thế giới: (大千世界)

Thế giới chỉ nơi chốn mà chúng sinh cư trú, như sơn hà đại địa..., tất cả mọi đất nước v.v... Ấn Độ thời cổ đại lấy núi Tu Di làm luận thuyết cho vũ trụ quan của mình. Theo thuyết này thì lấy núi Tu Di làm trung tâm, rồi dang rộng ra theo vòng tròn xung quanh nó, bao khắp bốn phương chín núi, tám biển, bốn châu cho tới tận nhật nguyệt trên không thành một đơn vị, gọi là một thế giới. Hợp một ngàn thế giới lại thành một tiểu thiên thế giới. Hợp một ngàn tiểu thiên thế giới lại thành một trung thiên thế giới. Hợp một ngàn trung thiên thế giới lại thành một Đại thiên thế giới. Vì một Đại thiên thế giới bao hàm ba loại Tiểu, Trung, Đại ‘Thiên thế giới’ nên nó còn được gọi là Tam thiên đại thiên thế giới.

(48) Bất nhị pháp môn: (不二法門)

Bất nhị, cũng gọi là Vô nhị, ý chỉ vượt khỏi hai phía, hai bên, đối với tất cả hiện tượng đều không phân biệt, hoặc chỉ trạng thái vượt khỏi các ý niệm phân biệt. Theo quyển 1 sách “Đại thừa nghĩa chương” thì ‘Lý nhất thật diệu tịch ly tướng, như như bình đẳng, quên cả bỉ thử, cho nên mới gọi là ‘Bất nhị’. Bất nhị còn có biệt danh là Chân như, Pháp tính. Trung luận tổng kết tư tưởng Bát nhã, lấy ‘Bất sanh diệt bất diệt’ biểu minh bản chất của pháp tính, lại lấy bất chấp biên kiến, khế hiệp với nhận thức pháp tính của Phật giáo, gọi là Trung đạo quán.

Bất nhị pháp môn chỉ giáo pháp chân lý bình đẳng, là chân lý tuyệt đối vượt khỏi mọi đối lập, phân biệt, tức trong tám muôn bốn ngàn pháp môn của Phật thì đây là pháp môn thấy thẳng được thánh đạo. Phẩm “Nhập bất nhị pháp môn” của kinh Duy Ma ghi có ba mươi ba loại Bất nhị pháp môn. Nhưng ngày nay từ “Bất nhị pháp môn” chuyển ý chỉ phương pháp học tập Phật pháp duy nhất vô nhị.

(49) Nhất thừa Phật quả: (一乘佛果)

Theo kinh Pháp Hoa thì tất cả chúng sinh đều có thể thành Phật trong cõi Phật mười phương, chỉ có duy nhất Nhất thừa pháp, đó tức là hội tam thừa để gọi về nhất Phật thừa.

Phật quả chỉ thành Phật, còn gọi là Phật vị, Phật quả vị, Phật quả Bồ Đề. Phật do vạn hạnh mà thành, cho nên mới gọi là Phật quả, tức thành vạn hạnh là Nhân, sở thành vạn đức là Quả. Phật quả cũng chỉ do nhân tu hành mà đạt đạo quả vị Phật, hoặc do từ cương vị Thanh văn, Bồ tát mà đến được quả vị Vô thượng chính đẳng chính giác. Nhân giúp chúng đắc Phật quả, gọi là Phật nhân, tức công đức, thiện căn của nhất thiết Vạn Hạnh.

(50) Mỹ cánh chúc viết: (美更祝曰)

Mỹ không có nghĩa “tốt” mà là khen tặng. Chữ mỹ trong câu này không giữ cương vị một tính từ (Adjectif) mà là một động từ (verbe) và có nghĩa là ngợi khen. Thí dụ trong cổ văn Trung Quốc có câu: “Mỹ Thiệu Bá” nghĩa là ngợi khen ông Thiệu Bá. Hoặc trong *Thiên Uyển Tập Anh* của Việt Nam ta ở bài tiểu sử hai sư Bảo Tĩnh và Minh Tâm có câu: “*Chiếu hữu ca thi di Bảo, mỹ kỳ cao chí*”, nghĩa là: “Thiền sư Thường Chiếu từng làm thơ ca, ngợi khen ý chí cao cả của Bảo Tĩnh”. Chữ “Mỹ” với nghĩa “ngợi khen” này thấy được sử dụng ở tiểu truyện Thiền sư Thông Hội tại quyển 4 sách *Cảnh Đức Truyền Đăng Lục* (Đại 51-230 hạ) như sau: “(Su) *tính Ngô thị, bốn danh Nguyên Khanh, hình tướng doan nghiêm, ấu nhi thông mãn. Đường Đức Tông thời vi Lục Cung sứ, vương tộc hàm mỹ chí*”, nghĩa là: “Sư họ Ngô, tên là Nguyên Khanh, hình dáng doan trang đẹp đẽ, thuở còn nhỏ đã thông minh mãn tiệp. Thời vua Đường Đức Tông, Nguyên Khanh làm Lục cung sứ, được cả hoàng tộc ngợi khen!”

(51) Linh Thứu Lĩnh: (靈鷲嶺) (Đúng phải đọc là *Linh Thứu*)

Tức Linh Thứu sơn, S. là Grdhrakūta, P. là Gijjha-kūta, nằm ở phía đông bắc thành Vương xá nước Ma Kiệt Đà miền trung Ấn Độ, gọi tắt là Linh Sơn, hoặc Thứu Phong, Linh Nhạc. Nhân núi có hình dạng giống đầu con chim thứu, là một loại chim ung hung tợn, lại nhân trên núi có nhiều chim thứu trú ngụ nên gọi là núi Linh thứu. Vì xưa kia Như Lai thường giảng các kinh đại thừa như Pháp Hoa tại đây nên núi trở thành thắng địa của Phật giáo. Các núi ở Trung Quốc có tên Linh Thứu hay Linh Sơn đều do gọi nhái theo tên của núi này, như ở miền Bắc vùng Phước Thanh tỉnh Phước Kiến có núi Thứu Phong. Núi Phi Lai Phong ở Hàn huyện tỉnh Chiết Giang cũng còn gọi là Linh Thứu sơn.

(52) Yên Tử tuyến: (安子泉)

(Xem chú thích ở chữ Yên Tử bên trên)

(53) Biện Hòa: (卞和)

Tên viên ngọc bích vô giá của Biện Hòa người nước Sở. Có chỗ dùng Hòa thị (họ Hòa)

(54) Giác huê (hoa): (覺華)

Tên của đức Phật khi xưa. Quyển 40 sách *Đại Trí Độ Luận* cho rằng lúc ở kiếp Huê Tích, đức Phật có tên là Giác Huê.

Giác Huê tượng trưng có Chân giác vì Giác tức Trí tuệ, mà khi trí tuệ mở ra thì giống như hoa nở rộ trên cây. Quyển 3 kinh *Trường A Hàm* (Đại 01-21 thượng) chép: A Nan bạch với Phật rằng: “Tại sao lại gọi là cúng dường?” Phật đáp: *‘Thụ pháp nhi năng hành, giác huê nhi vi cúng’*

(55) Phật quả: (佛果)

(Xem lại lời chú ở chữ Nhất thừa Phật quả bên trên)

(56) Cốc nhật: (穀日)

Cốc nhật là ngày tốt. Trong các bài tự, bài văn bia người ta thường dùng chữ này để ghi ngày tháng dựng bia, viết tựa. Cũng còn gọi cách khác là “Cốc đán” hay “Cát nhật”.

LƯỢC DẪN THIÊN PHÁI ĐỒ (TÍNH TỰ DẪN) ⁽¹⁾

PHIÊN ÂM:

Tự ngã Đại Thánh Thích Ca Mâu Ni Phật (2), tương Chính Pháp Nhân Tạng, Niết-Bàn Diệu Tâm, phó Ma Ha Đại Ca Diếp tôn giả (3), đệ tương truyền thụ, phạm nhị thập bát đại(4), chí Đạt Ma đại sư (5), nhập vu Đông độ truyền dữ Thần Quang đại sư. Thần Quang hạ, phạm lục truyền, chí Thần Hội đại sư (6). Chính nhĩ chi thời, chính pháp nãi lưu nhập ngã quốc độ, bất tri tiên đắc giả vi thù nhĩ! Ký tự Thiên Nguyệt Thiên sư (7), truyền dữ Nguyễn Thái Tông (8), thứ Định Hương trưởng lão (9), Viên Chiếu đại sư (10), Đạo Tuệ Thiên sư (11), đệ tương truyền thụ, tính danh ẩn hiển, nan tiếp điều tuyển.

Phân vi tam tông:

Nhất – Ngã tông môn dĩ liệt vu đồ, bất phiên bị tái.

Nhị – Vương Chí Nhân Thiên sư, truyền dữ Nhiệm Tàng Hòa thượng. Nhiệm Tàng hòa thượng truyền dữ Nhiệm Túc cư sĩ. Chí kim trầm ẩn, bất minh thừa tự.

Tam – Nhật Thiển Hòa thượng, đắc chi vu hà nhân, truyền dữ Chân Đạo đại vương. Chí kim thử tông tầm diệc trầm ẩn. Hựu hữu Thiên Phong cư sĩ, tùng Chương Tuyên lai, dữ Ứng Thuận (12) đồng thời, tự xưng Lâm Tế chi tông (13), truyền dữ Đại Đăng quốc sư, Nan Tư hòa thượng. Đại Đăng truyền Ngã Thánh Tông Hoàng Đế (14), Liễu Minh quốc sư, Đường Cung, Huyền Sách đẳng. Huyền sách truyền dữ Phả Trắc đẳng, kim diệc tầm vi, bất thậm hoàng hách.

Y! Thiên Tông long thế, khả thắng ngôn tai! Kim lược xuất

chư tông Thiên môn, di di quyết hậu, thứ ki học giả, tri Thiên hữu tông khả học, phi dẫn an tự đồ soạn.

Ván nhĩ !

(Khuyết danh) (!)

LƯỢC DẪN BẢN ĐỒ CÁC PHÁI THIÊN (Gồm cả lời dẫn tựa)

DỊCH NGHĨA:

Từ lúc bậc Đại Thánh Thích Ca Mâu Ni Phật ta đem Chính Pháp Nhân Tạng, Niết Bàn Diệu Tâm, trao cho tôn giả Ma Ha Ca Diếp, rồi lần lượt truyền hai mươi tám đời đến đại sư Đạt Ma, vào Đông độ truyền cho Đại sư Thần Quang. Kể từ Thần Quang truyền xuống tới đại sư Thần Hội là 6 đời. Chính vào lúc đó, chánh pháp mới du nhập vào nước ta. Nhưng không biết người nhận lãnh đầu tiên là ai, chỉ ghi nhận từ Thiên sư Thiên Nguyệt, truyền cho Nguyễn Thái Tông. Kế theo là trưởng lão Định Hương, đại sư Viên Chiếu, Thiên sư Đạo Tuệ. Từ đây về sau, truyền thụ kế tiếp, tên họ khi rõ lúc không, khó mà nắm được đầu dây mối nhợ.

Chia ra ba tông

Thứ nhất, tông phái của tôi, đã ghi rõ ở bản đồ, không cần phải thuật kỹ lại nữa.

Thứ nhì, là phái của Thiên sư Vương Chí Nhàn, truyền cho Hòa thượng Nhiệm Tăng. Hòa thượng Nhiệm Tăng truyền cho cư sĩ Nhiệm Túc. Dòng Thiên này đến nay đã chìm ẩn mất, không còn rõ được việc tiếp nối hương hỏa.

Thứ ba, phái của Hòa thượng Nhật Thiển, không biết đã nhận được từ ai, truyền lại cho Chân Đạo đại vương. Dòng Thiên này đến nay cũng đã chìm ẩn mất.

Ngoài ra, lại có cư sĩ Thiên Phong từ Chương Tuyên (bên Trung Quốc) qua, cùng một thời với Ứng Thuận, tự xưng là dòng

Lâm Tế, truyền cho quốc sư Đại Đăng và Hòa thượng Nan Tư. Đại Đăng truyền cho đức Thánh Tông Hoàng Đế ta, và các ngài quốc sư Liễu Minh, Đường Cung, Huyền Sách v. v... Huyền Sách truyền cho nhóm ngài Phả Trắc, (1) nay cũng suy vi, mờ nhạt dần, không được rục rở lắm. (1): đoạn này cũng có thể hiểu Huyền Sách truyền cho nhóm nào không rõ.

Ôi, dòng Thiền hưng suy, há có thể nói hết được sao! Nay lược kể ra các tông phái Thiền (như trên), để lưu lại đời sau, ngõ hầu các học giả biết được Thiền vốn có tông phái đáng học, chớ đâu chỉ là chuyện tự bịa đặt, vẽ vờ! Xin trình như thế.

(Khuyết danh. Hai chữ "khuyết danh" này do dịch giả mạn phép ghi vào, không phải nguyên văn).

CHÚ THÍCH PHẦN : "LƯỢC DẪN THIỀN PHÁI ĐỒ"

(1) **Khuyết danh:**

Xem lại bài "Các phần được người trùng san thêm vào" ở phần "Một vài nhận xét" phía trước.

(2) **Đại Thánh Thích Ca Mâu Ni Phật:** (大聖釋迦牟尼佛)

Đại Thánh, skt là mahà-muni, P. cũng thế, là tiếng tôn xưng Phật, Bồ tát, hoặc các đại Thanh Văn, hoàn toàn khác nghĩa với từ "Thánh Nhân" của thế tục (Nho giáo). Như Đại Thánh Thích Ca Mâu Ni Phật, Đại Thánh Thế Tôn, là tiếng tôn xưng đức Phật, bởi Phật là bậc chí cực trong các thánh, được tôn trọng nhất trên đời. Phẩm 'Dược Thảo Dụ' trong kinh Pháp Hoa (Đại 9-20 thượng) chép: 'Đại Thánh Thế Tôn tại các cõi Trời, Người mà tuyên thuyết lời đó'

Đại Thánh Thích Ca Mâu Ni Phật còn gọi là đức Thích Ca Văn Phật, là tổ của Phật giáo, lúc trẻ tên là Tất Đạt Ta (Đa). Ngài là con của Tịnh Phạn Vương, vua thành Ca Tì La ở miền bắc Ấn Độ và hoàng hậu Ma Da. Ngài sinh ngang thời Linh Vương nhà Chu Trung Quốc. Lúc 16 tuổi, thái tử Tất Đạt Ta cưới công chúa Da Du Đà La, sinh được một con trai là La Hầu La.

Năm 19 tuổi, thái tử vào núi Tuyết Sơn tu hành 6 năm, sau đó ra khỏi núi ngồi dưới cội Tất bát La, về sau gọi là cây Bồ Đề, tại chân núi Ca Da và đại ngộ. Sau đó Thế Tôn tứ xuất thuyết pháp trong 49 năm. Năm 80 tuổi, Phật thị tịch tại hai cây Sa La ở bên bờ sông Bạt Đà, (vùng Kim Hà (kusinara)) ngang thời Chu Kinh Vương bên Trung Quốc. Đệ tử Thế Tôn rất đông, trong đó xin liệt kê 10 vị đứng hàng đầu gọi là “Phật Môn thập triết” theo thứ tự như sau:

Đại Ca Diếp, A Nan Đà, Xá Lợi Phất, Tu Bồ Đề, Phú Lô Na, Mục Kiền Liên, Ca Thi Diên, A Na Luật, Ưu Bà Di và La Hầu La. Có người còn giải thích, Thích Ca nghĩa là Năng Nhân, tức hay làm được việc nhân đức, còn Mâu Ni nghĩa là Tịch Mặc. Vì Phật đem Bi, Trí, Dũng ra độ chúng sinh, nên được tôn hiệu như thế.

(3) Tương Chính Pháp Nhân Tạng, Niết Bàn Diệu Tâm, phó Ma Ha Đại Ca Diếp tôn giả: (將正法眼藏涅槃妙心付摩訶大迦葉尊者)

Nghĩa là: “Đem Chính Pháp Nhân Tạng, Niết Bàn Diệu Tâm trao lại cho tôn giả Ma Ha Đại Ca Diếp” (Chữ Đại có lẽ thừa vì Ma Ha đã có nghĩa là Đại rồi). Chính Pháp Nhân, chỉ tâm ấn giáo ngoại biệt truyền, đích truyền từ Phật, từ Tổ của Thiền Tông, còn gọi là Thanh Tịnh Pháp Nhân, tức do trí tuệ nhân có thể triệt kiến chân lý (Chính Pháp Nhân) mà nhìn thấu pháp Vạn đức bí tạng (Tạng), cũng là cảnh giới nội tâm của Phật, Thiền tông coi đó là ý nghĩa tối thâm áo của Bồ Đề, được Thế Tôn truyền lại 28 đời tới Bồ Đề Đạt Ma, dùng tâm truyền tâm, tức sự phụ dùng tâm mình truyền qua tâm của đệ tử, chứ không dùng ngôn ngữ, văn tự.

Quyển 1 *Liên Đãng Hội Yếu* chép: “Thế Tôn tại đạo tràng Linh Sơn, nâng hoa thị chúng, mọi người đều im lặng, duy Ca Diếp chuyển nét mặt mỉm cười, Thế Tôn bèn nói (Vạn tục 136-221 thượng): “Ta có Chính Pháp Nhân Tạng, Niết Bàn Diệu Tâm, thật tướng, vô tướng, là pháp môn vi diệu, không dùng chữ nghĩa, giáo ngoại biệt truyền, trao lại cho Ma Ha Ca Diếp”.

Nói rõ thêm, “Chính Pháp Nhân Tạng, Niết Bàn Diệu Tâm”, gọi tắt là “Chính Pháp Diệu Tâm”, ý muốn nói Thế Tôn

thể đặc chân lý thậm thâm bất khả tư nghì, và cảnh giới đại ngộ nầy là tâm Phật u huyền vi diệu mà ngôn giáo không thể biểu hiện, hay nắm bắt được. Chính Pháp Nhân Tạng cũng là điều mà kinh Pháp Hoa gọi là Phật Tri Kiến, còn Niết Bàn Diệu Tâm là bản thể của Phật tâm, mà bản thể tịch diệt vi vậy mới gọi là Niết Bàn, lại do không thể tư nghì, hay biện biệt nên mới gọi là Diệu, chính là cái mà kinh Pháp Hoa gọi là Diệu pháp. Nói tóm lại, các từ Chính Pháp Nhân Tạng, Thanh Tịnh Pháp Nhân, chỉ Chính Pháp vô thượng mà đức Phật đã tuyên thuyết một đời.

Các ngữ lục liên quan đến Chính Pháp Nhân Tạng trong Thiên sử rất nhiều, nhưng chúng tôi xét thấy kiến giải của Thiên sư Thủ Đoan (1025-1072) chép trong sách *Ngũ Đương Hội Nguyên* quyển 19 là có lập luận khá đặc thù, vậy xin trích dịch để quý độc giả tiện nghiên cứu thêm:

Thiên sư Thủ Đoan khai đường thị chúng rằng: ‘Ngày xưa, tại đạo tràng Linh Sơn, Thế Tôn nâng hoa. Ca Diếp hội ý mỉm cười, Phật bèn nói: “Ta có Chính Pháp Nhân Tạng, giờ đã giao phó cho Ma Ha Ca Diếp, hầu đời đời truyền lưu, không được để cho đoạn tuyệt”. Nầy các đệ tử, như ngày nay đây, nếu xác thật là Chính Pháp Nhân Tạng thì ngay cả lão già Thích Ca kia cũng không có phần, vậy thì lấy gì mà giao với phó, lấy cái gì truyền với lưu. Tại sao ta lại phải nói như thế? Bởi vì nơi thân phận các người, ai ai cũng đều có Chính Pháp Nhân Tạng. Mỗi ngày sau khi thức dậy, các người biện biệt thị phi, phân nam, chia bắc, các hành động đó đều mang sắc thái Chính Pháp Nhân Tạng. Chính Pháp Nhân Tạng kia một khi được đã khai thì còn khôn đại địa, vạn tượng sum la, mặt trời, mặt trăng đều ở trước mặt mà ta lại chẳng thấy một tí gì tương trạng! Còn khi Chính Pháp Nhân Tạng chưa được đã khai thì tương trạng của vạn vật đều được các người chấp mà nhìn thấy. Như nay đây, người nào đã đã khai Chính Pháp Nhân Tạng rồi thì không nói tới, còn kẻ nào chưa đã khai thì sơn tăng ta không tiếc thủ đoạn đã khai Chính Pháp Nhân Tạng cho các người!

(4) Nhị thập bát đại: (二十八代)

Tức ‘Tây thiên nhị thập bát đại’ nghĩa là 28 đời Tổ Thiên

tông bên Tây Trúc, còn gọi là “Tây thiên tứ thất” (4 x 7: 28).

Tại hội tràng Linh Sơn khi đức **Phật** nâng đóa hoa sen thị cơ, mọi đệ tử hiện diện đều không hiểu ý lặng thinh, chỉ có Ma Ha Ca Diếp chuyển nét mặt mỉm cười nên được Thế Tôn đem “Chánh Pháp Nhân Tạng, Niết Bàn Diệu Tâm” trao cho thành Tổ thứ nhứt Thiên tông Tây Trúc. Từ Ca Diếp truyền xuống đến Đạt Ma là 28 đời gồm các Tổ sau đây:

- 2 -A Nan tôn giả
- 3- Thích Na Hòa Tu
- 4- Ưu Bà Cúc Đa
- 5- Đề Đa Già
- 6- Di Già Già
- 7- Bà Tu Mật
- 8- Phật Bà Nan Đề
- 9- Phục Đà Mật Đa
- 10- Hiệp tôn giả
- 11- Phú Na Gia Xá
- 12- Mã Minh đại sĩ (bồ tát)
- 13- Già Tì Ma La
- 14- Long Thọ đại sĩ (bồ tát)
- 15- Già Na Đề Bà
- 16- La Hầu La Đa
- 17- Tăng Già Nan Đề
- 18- Già Gia Xá Đa
- 19- Cưu Ma La Đa
- 20- Đồ Dạ Đa
- 21- Bà Tu Bàn Đa
- 22- Ma Hoa La
- 23- Hạc Lạc Na
- 24- Sư Tử tôn giả
- 25- Bà Xá Tư Đa
- 26- Bát Như Mật Đa
- 27- Bát Nhã Đa La
- 28- Bồ Đề Đạt Ma (cũng là sơ tổ **Thiên tông Trung Hoa**)

Đây là căn cứ theo sách “Truyền **Pháp Chính Tông ký**” của **Khế Tung** đời Tống. Còn theo sách ‘**Phó Pháp Tạng Nhân**

Duyên truyện' thì không có tổ Bà Tu Mật, và từ Ma Ha Ca Diếp cho đến Tổ Sư Tử chỉ có 23 đời mà thôi. Chính Khế Tung đã đưa thêm Tổ Bà Tu Mật và liệt thêm bốn đời Tổ nữa sau Tổ Sư Tử tôn giả, nên mới thành 28 Tổ giống như Chính Tông ký, nhưng đó cũng là do hậu truy cứu chứ không phải theo nguyên bản. Có một chuyện lằng lặc rất kỳ lạ là Thiên tăng Thần Hội đời Đường, người sau này được vua Đường Đức Tông sắc thụ là đệ thất Tổ Thiên Tông Trung Hoa, khi trả lời câu hỏi của Sùng Viễn, đã cho là chư Tổ Tây Vực từ Ca Diếp đến Bồ Đề Đạt Ma chỉ có tám đời! Sư cũng lầm Đạt Ma Đa La, người soạn "Thiền kinh" là Bồ Đề Đạt Ma, vì Bồ Đề Đạt Ma cũng có tên Đạt Ma Đa La. Bậc tổ Thiên như Thần Hội còn nhầm lẫn, nên người làm sách chú giải Phật điển phải hết sức thận trọng! (Tuy nhiên chúng tôi vẫn thế, còn thắc mắc điểm này, vậy xin được chỉ giáo, nhất là có dư luận cho rằng 28 tổ Tây Thiên chỉ là sản phẩm do Thần Hội ngụy tạo ra mà thôi).

(5) Đạt Ma đại sư: (達摩大師)

Tức Bồ Đề Đạt Ma (?-535), tên Phạn là Bodhidharma, còn gọi là Bồ Đề Đạt Ma Đa La, Đạt Ma Đa La, Bồ Đề Đa La, thường gọi tắt là Đạt Ma, là sơ tổ Thiên tông Trung Quốc, tổ thứ 28 Thiên Tông Tây Thiên. Tổ là con thứ ba của quốc vương nước Hương Chi miền nam Tây Trúc (cũng có người nói nước Bà La Môn, hay nước Ba Tư) ; theo Bát nhã Đa La học đạo, cùng Phật Đại Tiên được gọi là Môn Hạ Nhị Cam Lô Môn, bốn mươi năm sau thụ y bát.

Năm Phổ Thông nguyên niên đời Lương Vũ đế (520) (cũng có thuyết cho là mặt niên đời Lưu Tống thời Nam Triều), sư đáp thuyền theo đường bể vào Phiên Ngung (Quảng Châu), được Vũ Đế khiến sứ rước đến kinh đô Kiến Nghiệp, nhưng lời bàn đạo của sư không hợp ý đế, nên sư bỏ đi, dùng thuyền theo đường sông vào nước Ngụy, trụ ở chùa Thiếu Lâm trên ngọn Tung Sơn, xây mặt vào vách tọa Thiền chín năm, người thời đó đều không hiểu ý sư nên gọi là "Bích quán Bà la môn", tức ông Ấn Độ nhìn vách.

Lúc đó Thần Quang đang đọc thiên kinh, vạn quyển ở Y Lục, nghe tiếng và hâm mộ phong cách cao tốt của sư, bèn đến

qui y và chặt tay cầu pháp. Sư cảm lòng tinh thành bèn truyền chân pháp an tâm phát hạnh, tức tâm ấn của Thiên tông, đoạn cải tên là Huệ Khả. Trái chín năm, tổ sư muốn quay về Tây thiên, bèn chúc phó cho Huệ Khả bí áo của Thiên tông, giao lại áo cà sa và 4 quyển kinh Lăng Già. Sau đó không lâu thị tịch, chôn ở Thiếu Lâm tự trên núi Hùng Nhĩ. Ba năm sau sứ nước Ngụy là Tống Văn đi sứ Tây Vực về bỗng gặp Đạt Ma quảy một chiếc giày đi về hướng tây. Sứ về tâu lại sự việc, tân vương sinh nghi cho quật mộ đại sư lên thì thấy trong áo quan chỉ còn lại một chiếc giày. Một đời của sư lưu lại rất nhiều truyền kỳ mà cho đến nay chúng ta cũng không biết hư thực thế nào, nhất là việc sư sáng chế 72 tuyệt kỹ võ học Thiếu Lâm! Về năm tháng thị tịch của Tổ thì có thuyết nói là năm thứ hai niên hiệu Đại Thông nhà Lương (528), nhưng có thuyết nói vào năm đầu niên hiệu Đại Đồng nhà Lương (535), lại cũng có thuyết nói không phải hai niên hiệu đó.

Đệ tử thân cận danh tiếng của đại sư ngoài Huệ Khả còn có ni sư Tống Tri (nguyên là ái nữ của Lương Võ đế), Đạo Dục, Tăng Phó cũng gọi là Đạo Phó, Đàm Lâm.

Về danh hiệu thì Lương Võ đế tôn sư là Thánh Trụ Đại Sư, Đường Đại Tông hoàng đế ban tứ sư thụ hiệu là 'Viên Giác Đại Sư'.

Liên quan đến Thiên pháp của Đạt Ma, căn cứ vào tư liệu đào được từ dưới đất lên ở Đôn Hoàng thì trong các trước thuật lưu truyền từ trước tới nay cho là học thuyết của ngài, thì có lẽ chỉ có quyển 'Nhị nhân tứ hành luận' là chính xác tư tưởng của Đạt Ma còn để lại.

(6) Thần Quang hạ lục truyền chí Thần Hội (神光下六傳至神會)

Không kể sơ tổ Đạt Ma, từ nhị tổ Huệ Khả tức Thần Quang truyền đến Thần Hội là sáu đời. Thật ra y bát chỉ được truyền tới lục tổ Huệ Năng là chấm dứt. Thần Hội tuy là một Thiền sư trứ danh nhưng không chính thức được truyền thừa thành thất tổ. Chúng tôi xin tóm tắt thật ngắn gọn tiểu sử các tổ sư từ Thần Quang đến Thần Hội để quý vị độc giả tiện việc nghiên cứu, khỏi mất công tra tìm.

1. **Nhị tổ Thần Quang**, tức Huệ Khả (487-593), cũng gọi là Tăng Khả, tục tính Cơ, nguyên tên là Quang, sau đổi lại là Thần Quang, sau nữa được Đạt Ma tổ sư đổi lại thành Huệ Khả. Ông người Hồ Lao (nay là huyện Huỳnh Dương tỉnh Hà nam), đặc pháp với sơ tổ Đạt Ma, và là Nhị Tổ của Thiên tông Trung Quốc.

2. **Tam tổ Tăng Xán** (?-606), sanh bình không rõ. Tên Tăng Xán là do nhị tổ Huệ Khả đặt cho lúc truyền y pháp. Nhưng theo quyển 2 Tổ Đường tập, thì tên Tăng Xán là do nhị tổ đặt cho lúc ông mới thế phát qui y: ‘Nhị tổ Huệ Khả biết là bậc pháp khí nên cạo đầu cho và nói: “Người là Tăng bảo, vậy nên đặt tên là Tăng Xán (chữ Xán tức Thối Xán là ánh sáng đẹp ngời của ngọc)”. Quyển 2 Tổ Đường tập gọi ông là Đại Tỳ tam tổ, tức tổ thứ 3 của Thiên tông Trung Quốc đời Tùy.

3. **Tứ tổ Đạo Tín** (580-651) tục tính Tư Mã. Tổ tiên sống ở Hà Nội (nay là huyện Thẩm Dương tỉnh Hà Nam), sau dời sang Kỳ Châu (nay là huyện Kỳ Xuân tỉnh Hồ Bắc). Ông đặc pháp với tam tổ Tăng Xán, nhân từng cùng môn đồ là Hoàng Nhãn truyền đạo tại Đông Sơn Hoàng Mai thuộc tỉnh Hồ Bắc nên người đời gọi đạo pháp của ông là Đông Sơn pháp môn. Ông là tổ thứ tư của thiên tông Trung Quốc.

4. **Ngũ tổ Hoàng Nhãn** (601-674), tục tính Chu, tổ tiên ở Nhữ Nam (nay là tây nam huyện Thượng Thái, tỉnh Hà Nam), sau dời sang Hồ Bắc. Ông sanh ra ở Hoàng Mai, bảy tuổi đã xuất gia đầu Phật, đặc pháp với Thiên sư Trúc danh trọng yếu trong Thiên sư Trung Quốc là Đạo Tín. Hệ thống Thiên học của sơ tổ Đạt Ma đến đời Hoàng Nhãn mới phát triển thành một tông phái lớn. Hai nhân vật lỗi lạc trong Thiên sư Trung Hoa là lục tổ Huệ Năng và pháp sư Thần Tú đều xuất thân từ đạo tràng của Hoàng Nhãn.

5. **Lục tổ Huệ Năng** (638-713), tục tính Lư, nên đời thường gọi ông là Lư hành giả. Nguyên tịch tổ tiên ông ở Phạm Dương tỉnh Hà Bắc (nay là huyện Trác). Ông sanh ra ở Tân Châu Quảng Đông, ấu thời mồ côi cha, gia cảnh lại bần hàn, nên phải sống bằng nghề bán củi. Đặc pháp với ngũ tổ Hoàng Nhãn, sau trụ trì chùa Báo Lâm ở Tào Khê (nay là vùng đông

nam chân núi Song Phong, huyện Khúc Giang, tỉnh Quảng Đông). Theo phần đông các nhà nghiên cứu Thiền tông Trung Quốc thì tuy Huệ Năng được coi là tổ thứ sáu của tông phái này nhưng thật ra chính ông mới là người khai sáng Thiền tông Trung Hoa, chứ không phải sơ tổ Đạt Ma. Ngôn luận của ông được người đệ tử là Pháp Hải biên tập thành sách gọi là Pháp Bảo Đàn kinh, gọi tắt là “Đàn kinh” truyền thế.

6. **(Thất tổ) Thần Hội (668-760)** tục tính Cao, người Tương Dương tỉnh Hồ Bắc, từng theo học pháp với người khai sáng Bắc tông là Thần Tú, nhưng về sau lại trở thành đệ tử thân cận của người khai sáng Nam tông là lục tổ Huệ Năng. Vì mục đích hoàng dương Thiền pháp mà cả cuộc đời mình, Thiền sư Thần Hội phải đi khắp Trung Quốc từ bắc chí nam, mà đáng lưu ý nhất là thời điểm năm 724, tức năm thứ 12 đời Khai Nguyên nhà Đại Đường, tại chùa Đại Vân ở Hoạt Đài (nay là huyện Nam Hoạt Hiệp Hà) ông tiến hành biện luận, châm biếm, công kích Thiền phái bắc tông của đại sư Thần Tú đang được trọng vọng ở phương bắc, tuyên truyền giáo nghĩa Nam tông, kiến lập phổ hệ Thiền tông của lục tổ Huệ Năng, gây ảnh hưởng rất lớn đối với sự phát triển của Thiền tông đời sau. Về già ông trụ trì chùa Hà Trạch ở Lạc Dương, do đó người đời còn gọi phái Thiền của Thần Hội là Hà Trạch tông. Sau khi ông viên tịch, Đường Đức Tông sắc phong ông là Đệ Thất Tổ của Thiền tông Trung Hoa.

Tuy Thần Hội được vua Đường Đức Tông sắc phong là Thất Tổ Thiền tông Trung Quốc, nhưng trên thực tế, do di ngôn của Ngũ Tổ, Lục tổ không truyền y bát, nên ông không chính thức được coi là thất tổ Thiền tông Trung Hoa. Chúng tôi xin trích dịch đoạn ngữ lục dưới đây để thuyết minh rõ hơn chuyện Thần Hội không chính thức là thất tổ:

Quyển 5 sách Ngũ Đẳng Hội Nguyên chép: ‘Ngày kia Lục tổ nói với Thiền sư Hành Tư rằng: “Từ trước tới nay, y và pháp được truyền một lượt, sư giao đệ tử nhận. Y để biểu thị lòng tin, pháp để ấn tâm. Ta nay có được truyền nhân thích hợp, sao còn nặng lòng lo không có tín cứ. Ta từ nhận y đến giờ, đã gặp không biết bao nhiêu họa nạn, hưởng hô các đời

sau, sự cạnh tranh sẽ còn khốc liệt hơn nhiều. Vậy y nên để trấn sơn môn. Phần người nên lập riêng môn phái, giáo hóa nhất phương, đừng để pháp của ta đoạn diệt”. Hành Tư sau khi đắc pháp với lục tổ Huệ Năng, quay về quê hương, trụ tại núi Thanh Nguyên.

(7) Thiên Nguyệt Thiền sư: (禪月禪師)

Theo bản “Lược dẫn Thiền phái đồ” thì Thiền sư Thiên Nguyệt là người truyền Thiền pháp cho Nguyễn Thái Tông tức vua Lý Thái Tông. Theo *Thiền Uyển Tập Anh*, ở phần tiểu sử vua Lý Thái Tông, thì nhà vua thường đến tham vấn những yếu chỉ của đạo Thiền với Thiền sư Thiên Lão tại núi Thiên Phúc, và qua những lời chỉ giáo của Thiên Lão, nhà vua đã ngộ Thiền chỉ. Vậy chúng tôi nghĩ có lẽ Thiền sư Thiên Nguyệt nói đến trong phần lược dẫn Thiền phái đồ chính là Thiền sư Thiên Lão trong *Thiền Uyển Tập Anh* vậy.

Thiền sư Thiên Lão trụ ở chùa Trùng Minh, núi Thiên Phúc, huyện Tiên Du. Ban đầu sư đến tham vấn Thiền sư Đa Bảo tại chùa Kiến Sơ, lãnh hội Thiền chỉ. Sau sư đến trụ trì ở núi Thiên Phúc này, Thiền phong càng ngày càng vang dội gần xa. Học trò đến theo học đông có hơn nghìn người. Chùa Trùng Minh trở thành một Thiền viện nổi tiếng trong chốn Thiền Lâm. Khoảng niên hiệu Thông Thụy (1034-1038) vua Lý Thái Tông thường đến thăm chùa hỏi đạo:

- Hoà thượng trụ ở núi này đã bao lâu rồi?

Sư đáp:

Chỉ biết tháng ngày rày

Xuân thu cũ ai hay

(Đăn tri kim nhật nguyệt

但知今日月

Thùy thức cựu xuân thu)

誰識舊春秋

Vua lại hỏi:

- Hằng ngày Hòa thượng làm gì?

Đáp:

Trúc biếc cúc vàng đâu ngoại cảnh

Trăng trong mây trắng lộ toàn chân

(*Thúy trúc, hoàng hoa phi ngoại cảnh* 翠竹黄花非外境
Bạch vân minh nguyệt lộ toàn chân.) 白雲明月露全真

Vua hỏi:

- Có ý chỉ gì?

Đáp:

- Nhiều lời rườm rà!

Vua bồng tỉnh ngộ ngay. Sau đó vua sai sứ mời sư về kinh đô để thỉnh vấn, nhưng trước đó sư đã thị tịch rồi. Vua rất thương tiếc, làm thơ điếu viếng, sai sứ lo trai đàn trọng hậu, ban tặng lễ vật, dựng đàn hỏa táng, thu xá lợi nhập tháp, xây lại chùa. Lại cho sửa sang mở rộng chùa, cất môn đồ lo đèn nhang thờ phụng. (*Trích Thiền Uyển Tập Anh*).

(8) **Nguyễn Thái Tông:** (阮太宗)

Tức vua Lý Thái Tông, vị vua rất sùng đạo Phật của nhà Lý, người được Thiền sư Thiền Nguyệt (Thiền Lão) truyền Thiền Pháp.

Sau khi ép Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh để đoạt ngôi nhà Lý về cho nhà Trần, Thượng phụ Trần Thủ Độ sợ lòng người còn nhớ đến nhà Lý nên bắt hoàng tộc nhà Lý phải đổi lại thành họ Nguyễn. Năm 1232, Trần Thủ Độ ban bố lệnh kiêng húy, bắt sử sách gọi vua chúa nhà Lý và cả những nhân vật khác trong lịch sử mang họ Lý là họ Nguyễn, như Lý Thái Tông thành Nguyễn Thái Tông, sứ giả nhà Tống Lý Giác thành Nguyễn Giác, đại tướng thái úy Lý Thường Kiệt thành Nguyễn Thường Kiệt.

(9) **Định Hương trưởng lão:** (定香長老)

Trưởng lão Định Hương (?-1051), trụ chùa Cẩm ứng, núi Ba Sơn, phủ Thiên Đức. Trưởng lão tục tính Lã, người làng Chu Minh, gia tộc nhiều đời tu Tịnh hạnh, xuất gia từ lúc tám bé. Trưởng lão theo hầu học đạo với Thiền sư Đa Bảo hơn hai mươi năm. Môn đồ của Thiền sư Đa Bảo đông có dư trăm, nhưng chỉ có Định Hương và Quốc Bảo Hòa được coi là giỏi nhất, nhưng về yếu chỉ của Thiền tông thì Định Hương hiểu những bí áo của thầy sâu hơn Bảo Hòa.

Ở kinh đô có viên Đô tướng Thành hoàng sứ là Nguyễn Tuấn kính mộ thanh danh, đức độ của sư, mời người về trụ chùa Cảm Ứng, học trò đến theo học rất đông, đối với người đời, công hóa ích của sư thật không nhỏ. Ngày ba, tháng ba, năm Canh Dần, niên hiệu Sùng Hưng Đại Bảo thứ 3 (1051) đời Lý Thái Tông, sư lâm bệnh nặng; gọi các đệ tử đến đọc bài kệ quyết biệt:

Trước nay không nơi chốn

Nơi chốn ấy chân tông

Chân tông hư ảo thế

Hữu (mà hư) ảo, tức (cái) không không có gì

(Hư ảo của hữu tức không của không)

(Bản lai vô xứ sở

本來無處所

Xứ sở thị chân tông

處所是真宗

Chân tông như thị ảo

真宗如是幼

Ảo Hữu tức không không)

幼有即空空

Nói xong sư im lặng mà viên tịch.

(Trích Thiền Uyển Tập Anh)

(10) Viên Chiếu đại sư: (圓照大師)

Thiền sư Viên Chiếu ở chùa Cát Tường, kinh đô Thăng Long. Thiền sư tục tính Mai, tên Trục, người huyện Long Đàm, châu Phúc Đường, là con người anh của thái hậu Linh Cảm đời Lý (mẹ của vua Lý Thánh Tông). Thuở nhỏ ông thông minh hiếu học. Nghe tiếng vị trưởng lão chùa Mật Nghiêm ở quận nhà giỏi xem tướng, ông đến nhờ người quyết đoán. Trưởng lão xem kỹ tướng mạo rồi nói: “Người có duyên với Phật pháp, nếu xuất gia thì sẽ là người trong 16 Thiện Bồ tát, nếu ngược lại thì chưa biết thọ yếu ra sao”. Sư cảm ngộ bèn từ biệt gia quyến, tìm đến thụ nghiệp với trưởng lão Định Hương ở núi Ba Tiêu, hầu hạ thầy hơn năm, nghiên ngẫm Thiền lý, chuyên chú trì tụng kinh Viên Giác, tinh thông pháp Tam quán. Một đêm sư đang ngồi Thiền định, thì mơ thấy Bồ tát Văn Thù cầm dao mổ bụng, lòi ruột sư ra rửa, rồi trao thuốc để chữa vết thương. Từ đó những điều thắc mắc trong lòng đều sáng tỏ ra như hiểu biết hồi đời nào, sư hiểu thấu ngôn ngữ Tam Muội, thuyết giảng trôi

chây, bèn đến vùng gần kinh đô dựng chùa trụ trì, người đến theo học đông lắm.

Ngày mồng 9 tháng 9 năm Canh Ngọ, niên hiệu Quảng Hựu thứ 6 (1090) sư không bệnh, gọi đệ tử đến bảo rằng:

“Thân ta đây, xương thịt gân mạch đều do tứ đại hòa hợp, tất phải chịu vô thường. Giống như khi căn nhà hư mục thì rui mè đều rơi rụng, nay phải nói lời từ biệt cùng các người. Hãy nghe lời kệ ta đây:

Thân như tường vách đã lung lay
Tất cả đời người những xót thay
Nếu đạt “Tâm không” vô sắc tướng
‘Sắc’ ‘Không’ mờ tỏ mặc vẫn xoay.

<i>(Thân như tường vách đã lung lay</i>	身如牆壁已頹時
<i>Cử thế匆匆孰不悲</i>	舉世匆匆孰不悲
<i>Nhược đạt Tâm không vô sắc tướng</i>	若達心空無色相
<i>Sắc Không ẩn hiện nhậm (thời</i>	色空隱顯任推移
<i>suy đi)</i>	

Đọc kệ xong, sư ngồi nghiêm trang mà tịch, thọ 92 tuổi, 56 tuổi hạ. Sư có các sách ‘Tán Viên Giác kinh’, ‘Thập nhị Bồ tát hạnh tu chứng đạo tràng’, và một quyển ‘Tham đồ hiển quyết’ lưu hành trong đời.

(Trích Thiền Uyển Tập Anh)

(11) Đạo Tuệ (Huệ) Thiền sư: (道慧禪師)

Thiền sư Đạo Tuệ ở chùa Quang Minh, núi Thiên Phúc, huyện Tiên Du. Thiền sư người làng Chân Hộ, huyện Như Nguyệt, tục tính Âu, tướng mạo đoan chính, tiếng nói sang sáng trong trẻo. Năm 25 tuổi, sư thế phát qui y, theo hầu sư Ngô Pháp Hoa ở chùa Phổ Ninh tìm hiểu cửa huyền, nắm được những điều bí áo. Sau sư đến trụ trì chùa Quang Minh, chuyên luyện giới luật, tu tập Thiền định, trong sáu năm trời không hề nghĩ lung trên chiếu. Sư cảm hóa được cả khi vượt trong núi, khiến chúng kéo hàng đàn, hàng lữ đến chùa nghe kinh, do đó danh tiếng sư vang truyền đến tận kinh đô.

Ngày mồng một, tháng tám năm Ất Hợi niên hiệu Chính Long Bảo Ứng thứ 10 (1173) sư lâm bệnh nặng, than rằng: 'Loạn lý đã tràn lan rồi, chuyện tự xảy đến thôi'. Nói đoạn đọc lời kệ rằng:

Chất đất, nước, gió, lửa
Hết thủy vốn đều không
Như mây tan rồi tự
Phật nhật chiếu vô cùng
(Địa, thủy, hỏa, phong thức
Nguyên lai nhất thiết không
Như vân hoàn tự tán
Phật nhật chiếu vô cùng)

地水火風識
元來一切空
如雲還聚散
佛日照無窮

Sư lại nói:

Sắc thân và diệu thể
Chẳng hợp chẳng lìa xa
Như ai muốn chân biệt
Lò lửa một cành hoa
(Sắc thân dữ diệu thể
Bất hợp bất phân ly
Nhược nhân yếu chân biệt
Lô trung hoa nhất chi)

色身與妙體
不合不分離
若人要真別
爐中花一枝

Canh ba đêm ấy sư lặng lẽ viên tịch. Môn nhân là Quách Tăng Thống sắm sanh lễ vật, đưa thi hài sư về quận nhà hỏa táng. Tâm tang xong, xây tháp ở chùa Bảo Khám trên núi Tiên Du, đem xá lợi an vị vào đó.

(Trích Thiền Uyển Tập Anh)

(12) Ứng Thuận: (應順)

Sư họ Đỗ tên Văn, người phường Hoa thị kinh đô Thăng Long, tánh tình phóng khoáng, không chịu "bon chen theo việc đời". Ban đầu sư làm chức Chiêu mục trong triều, sau lên hàng Trung Phẩm Phụng ngự.

Khi công việc rồi rãnh, sư dốc chí học Thiền, tay không rời sách, sư tâm tận cùng ý Tổ, thấu suốt tâm tông. Sư là đệ tử Thiền sư Túc Lự chùa Thông Thánh và nắm được mật chỉ của thầy

Sau khi đắc truyền, sư trở thành tai mắt trong tông lâm, đồng hàng với quốc sư Nhất Tông và các Thiền sư Tiêu Dao, Giới Minh, Giới Viên v.v.

(Trích *Thiền Uyển Tập Anh*)

(13) Lâm Tế Tông: (臨濟宗)

Cũng gọi tắt là "Tế Tông", là một trong Ngũ gia hoặc Thất tông của Thiền tông Trung Quốc, đồng thời cũng là một trong 13 tông của Nhật Bản và cũng là một tông rất có ảnh hưởng đối với Thiền tông ở Việt Nam ta.

Tổ sáng lập tông này là Thiền sư Nghĩa Huyền đời Đường (?-876) Tông này là pháp hệ của Nam Nhạc Nam tông. Ban đầu Nghĩa Huyền tham học với Thiền sư Hoàng Bá Hy Vận, nhưng không khế hội Thiền chỉ nên không bao lâu sau lại đến tham yết Thiền sư Cao An Đại Ngu, cuối cùng quay lại Hoàng Bá và được ấn khả. Năm thứ tám niên hiệu Đại Trung đời vua Đường Tuyên Tông (854) sư trụ Lâm Tế viện ở Trấn Châu, đặt ra các Thiền pháp Tam Huyền, Tam Yếu để tiếp hóa đồ chúng và do cơ phong bén nhọn đương thế mà thành ra Lâm Tế tông. Từ trung diệp nhà Đường trở về sau, môn phong tông này hưng thịnh, phát triển thành một tông phái lớn. "Tứ tân chủ", "Tứ liệu giản" và "Tứ chiếu dụng" là phương pháp truyền giáo thường xuyên của Lâm Tế Tông.

(14) Ngã Thánh Tông hoàng đế: (我聖宗皇帝)

Như chúng tôi đã chứng minh ở đầu phần chú thích, người viết bảng lược dẫn Thiền phái đồ kèm tựa dẫn là thần dân triều Trần nên ông ta phải gọi vua Trần thánh Tông là "Ngã Thánh Tông Hoàng đế" tức "Hoàng đế Thánh Tông ta".

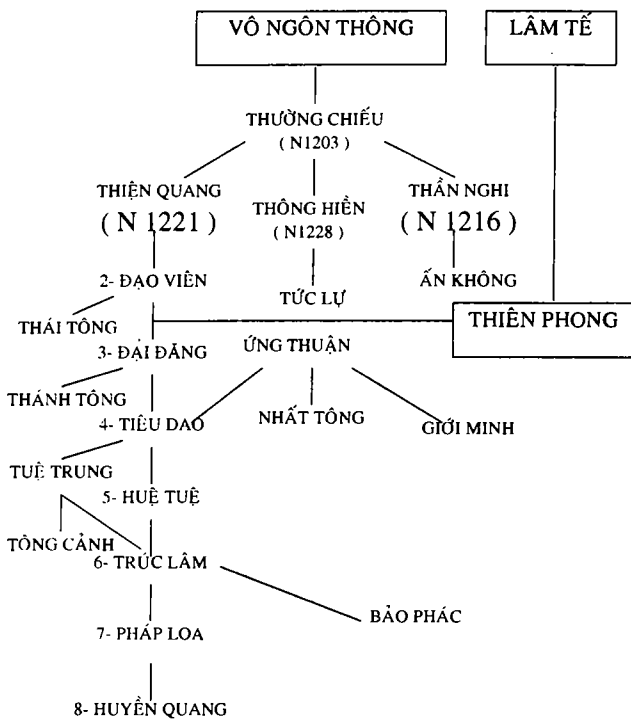
Trần Thánh Tông tên húy là Hoàng (晃), con trưởng của Trần Thái Tông, sinh ngày 25 tháng chín năm Canh Tý niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình thứ chín (13-10-1240), lên ngôi tháng hai năm mậu Ngọ (1258), băng ngày 25 tháng 5 năm Canh Dần (3-6-1290).

Trong 21 năm ở ngôi ông biết sử dụng nhân tài, đoàn kết được toàn dân chiến thắng giặc Nguyên mấy phen xâm lược. Sau ông lui về ở Bắc cung rồi đi tu, lấy Thiền thú và trước tác

sách vở làm vui.

Theo Đại Việt Sử Ký Toàn Thư và Thánh Đấng Ngữ Lục, hoàng đế Trần Thánh Tông có soạn các sách Di Hậu Lục, Cơ Cầu Lục, Thiên Tông Liễu Ngộ Ca, Phóng Ngưu, Chỉ Giá Minh. Những tác phẩm trên đều đã thất lạc, hiện chỉ còn ít bài thơ.

BẢNG LƯỢC DẪN THIÊN PHÁI ĐỒ



I
ĐỐI CƠ
(1)

PHIÊN ÂM :

Nhất nhật, sư yển cư thứ (2), môn tăng thị lập. Thời hữu tăng vấn:

- *Khải tư Thượng Sĩ, mỗ vi sinh tử sự đại (3), vô thường tán tốc (4), vị thâm (5) thử thân, sinh tông hà lai, tử tông hà khứ?*

Sư vân:

- *Trường không tưng sử song phi cốc (6)*

Cự hải hà phương nhất điểm âu?

TAM DỊCH:

Một ngày kia, sư (Tuệ Trung) đang rảnh rang, chư tăng môn đệ đứng hầu. Khi ấy có tăng nhân hỏi:

- Bạch Thượng Sĩ, con vì sinh tử là việc lớn, vô thường chóng vách, xin hỏi thân này từ đâu sinh ra, rồi khi chết sẽ đi về đâu?

Sư đáp:

- Trời cao phỏng có đôi vành chuyển

Biển cả sá gì bọt nước xao

GỢI Ý:

Chúng sinh vì mê chấp sinh tử nên lúc nào cũng tham sinh, úy tử. Giá vượt khỏi mê chấp, biết được tính giác (chánh niệm, tỉnh giác) như đôi vầng nhật nguyệt từ xưa tới nay luân chuyển tự nhiên trên trời cao (bản tâm thanh tịnh) thì còn sá gì bọt sóng nhấp nhô tạm bợ (vô thường sinh diệt của đời sống) trong cái đại dương hằng thường kia. Nếu người đã ngộ ra bản tâm hay tự tánh thì đâu cần tránh né vô thường sinh tử, đâu cần hỏi

việc đến đi, mà chỉ cần ngay nơi sinh tử thấy thực tánh là được.

Tuy nhiên do chúng sinh suốt đời không hết thắc mắc sinh tử, nên các bậc cổ đức cũng quyền biến phương tiện mà giải thích. Sách *Kiến Tinh Thành Phật* của Việt Nam ghi: “Hỏi: “Khi trời đất, cha mẹ chưa sinh ra ta thì thân này từ đâu đến?”. Đáp: “Vốn từ vô vi mà đến”. Lại hỏi: “Con người sống trên đời, đến khi tận số chết rồi đi về đâu?” Đáp: “Lại cũng trở về vô vi. Gượng nói tới lui, mà thật ra nào có lui tới. Thực chất của vô lai khứ là thế nào? Hãy lấy kinh Bát Nhã làm chứng cứ giải lý: “Đấy là tướng không của vạn pháp, không sinh, không diệt”. (*Thị chư pháp không tướng, bất sinh, bất diệt*). Sinh diệt đã không, thì khứ lai còn có chỗ nào nữa chớ? Đó chẳng qua là khí âm dương chuyển hóa, ngưng tụ thành hình mà con người sinh ra. Cái sắc thân tứ đại này như bọt biển nổi chìm nên có sinh, có diệt. Còn cái pháp thân viên minh, hư không quảng đại là biến tính Tì lô, không động không chao, vốn không từ đâu đến, cũng không đi về đâu. Tính của nó biến tri khắp nơi, nên mới gọi là Bản Lai Vô Vi, nghiêm nhiên thường trụ, chân không lộ lộ, thực tướng đương đương, viên đồng Thái Hư, không dư không thiếu, quang thông rờ rờ, trạm tịch như như, ở ngay trước mắt mình sao lại không hiểu”.

CHÚ THÍCH:

(1) **Đối cơ**: (對機)

Có hai nghĩa:

a. Đối tức đối đáp, Cơ là căn cơ. Thuật ngữ này dùng để chỉ Thiền sư tùy theo căn cơ của học nhân khi hỏi đạo mà ứng đối.

b. Chỉ căn cơ của đối thủ.

Về phương diện Thiền sư đối với học nhân thì thầy dạy trò điều bổ ích gọi là đối cơ. Đối với chư Phật thì nhân chúng sinh u mê mà thuyết pháp khai thị gọi là đối cơ. Sách *Thiền Lâm Tượng Khí Tiên Tham Thành Môn* chú: “Học nhân hỏi, thầy đáp gọi là Vấn Đáp. Nếu chỉ do phần thầy tự giải đáp thì gọi là Đối Cơ”.

(2) Yến cư thứ: (燕居次)

Yến cư là rảnh rang. Thứ là đang lúc. Vậy “Yến cư thứ” là đang lúc rảnh rang, không bận việc gì.

(3) Sinh tử sự đại: (生死事大)

Sinh tử sự đại có nghĩa là sống chết là chuyện cực kỳ trọng đại, đồng thời hàm ý khuyên mọi người phải mau chóng tìm phương giải thoát. Phẩm đệ nhất “Pháp Bảo Đàn kinh” của Lục Tổ Huệ Năng viết: “Sống chết là chuyện cực kỳ trọng đại của người đời. Các người sao suốt ngày chỉ lo có tạo phước điền mà không lo cầu thoát khỏi bể khổ sinh tử. Tự tính nếu tiếp tục mê lầm thì phước nào có cứu nổi mình đâu. Các người hãy mau tự quán trí tuệ, giữ lấy tính Bát Nhã của bốn tâm mình”.

(Thế nhân sinh tử sự đại, như đẳng chung nhật chỉ cầu phước điền, bất cầu xuất ly sinh tử khổ hải. Tự tính nhược mê, phước hà khả cứu? Nhữ đẳng các khứ tự quán trí tuệ, thủ tự bốn tâm Bát Nhã chi tính).

(4) Vô thường tấn tốc: (無常迅速)

Vô thường chỉ tất cả sự vật sinh diệt, lưu chuyển không ngừng. Tấn tốc là mau chóng. Vậy vô thường tấn tốc nghĩa là vô thường chóng vánh, có ý nói mọi vật đều biến chuyển nhanh chóng chẳng có gì là hằng thường.

Trích dẫn ngữ lục thuyết minh:

a. Sách *Kiến Tính Thành Phật* của Thiền sư Chân Nguyên người Việt ta ghi: “Trên đời không có việc gì khó ngoài hai việc khó đối với đời sống. Hai việc khó đó thế nào? Đó là sinh tử đầu đến, chết đi về đâu? Đó là hai việc khó sát sườn nhất”. *(Thế gian vô nan sự, thế gian lưỡng sự nan Như hà lưỡng sự nan? Thị vân: “Sinh tòng hà lai, tử tòng hà khứ. Thủ chí thiết nhị sự nan dã”).*

b. Thiền mục Minh Bổn Thiền Sư Tọa Lục ghi: (Minh Bổn Thiền sư) nói: “Nầy các đạo lưu có bản sắc, hãy lấy sinh tử sự đại làm trách nhiệm của mình. Mười hai thời khắc trong ngày không được vọng niệm phút nào” *(Bản sắc đạo lưu, dĩ sinh tử sự đại vi nhiệm. Thập nhị thời trung, cánh vô tu vọng niệm...)*

c. Có tăng nhân hỏi: “Làm sao ra khỏi sinh, lão, bệnh, tử?”. Thiền sư Chí Cẩn đáp: “Núi xanh vốn bất động, mây nổi bay tới lui”. *(Hữu tăng vấn: “Như hà đắc xuất sinh, lão, bệnh, tử?”. Sư*

viết: “Thanh sơn nguyên bất động, phù vân phi khứ lai”. - Cảnh Đức Truyền Đăng Lục quyển 11).

d. Thiên sư Huyền Giác đến tham yết Lục Tổ Huệ Năng. Vừa vào đến pháp đường là chống gậy, đoạn đi quanh Tổ ba vòng rồi nghiêm nhiên đứng sững. Tổ nói: “Này, phàm là sa môn thì phải đầy đủ ba ngàn oai nghi..., tám vạn tế hạnh. Đại đức từ đâu đến mà lại ngạo mạn quá đáng vậy?”. Sư đáp: “Chết sống là chuyện lớn, vô thường chóng vánh”. Tổ nói: “Sao không lãnh hội pháp chỉ vô sinh vô diệt, liễu ngộ đạo lý không mau không chậm”. Sư đáp: “Lãnh hội chính đã là vô sinh vô diệt, còn liễu ngộ chính là không mau không chậm”. Tổ nói: “Đúng vậy, đúng vậy”. (Sơ đạo chán tịch, nhiều tổ tam tập, trách nhiên nhi lập. Tổ viết: “Phù, sa môn giả, cụ tam thiên oai nghi, bát vạn tế hạnh. Đại đức tự hà phương nhĩ lai, sinh đại ngã mạn?”. Sư viết: “Sinh tử sự đại, vô thường tán tốc”. Tổ viết: “Hà bất thể thủ vô sanh, liễu vô tốc hồ?”. Sư viết: “Thể tức vô sanh, liễu bốn vô tốc”. Tổ viết: “Giả dạng, giả dạng”. - Ngũ Đăng Hội Nguyên quyển 2)

e. Tri Bát Thiên sư đời Lý Việt Nam lúc sắp qua đời có làm bài kệ:

Hữu tử tất hữu sinh	有死必有生
Hữu sinh tất hữu tử	有生必有死
Tử vi thế sở bi	死爲世所悲
Sanh vi thế sở hỉ	生爲世所喜
Bi hỉ lưỡng vô cùng	悲喜兩無窮
Hốt nhiên thành bỉ thử	忽然成彼此
Vi chư sinh tử bất quan hoài	爲諸生死不關懷
Ẩn tố rô tố rô tất rị	奄蘇嚕蘇嚕悉哩

(Đại Nam Thiên Uyển Truyền Đăng Tập Lục quyển thượng)
- Thiên Uyển Tập Anh.

TAM DỊCH:

Có chết tất có sống
Có sống tất có chết
Chết là chuyện người buồn
Sống là điều họ vui
Sống chết vốn nương nhau

Bỗng nhiên thành đối lập

Đối với chuyện sống chết không màng

Ăn tổ rô tổ rô tất rị

a. *Tap A Hàm Kinh* quyển 47 chép:

Này các Tỳ kheo! Mệnh hành biến chuyển còn mau hơn mặt trời, mặt trăng và các vì sao! Do đó mà các Tỳ kheo ơi, hãy chuyên cần dùng phương tiện quán sát mệnh hành vô thường chóng vánh như thế (*Chư Tỳ kheo! Mệnh hành thiên biến bội tạt u bì đạo nhật, nguyệt, thân. Thị cố chư Tỳ kheo, đương cần phương tiện quán sát mệnh hành vô thường tấn tốc như thị*)

b. Vũ hậu rước Thiên sư Tuệ An đến kinh đô, đái ngộ như bạc thấy, coi trọng ngang như Thiên sư Thần Tú. Hậu thường hỏi sư: “Tuổi tác được mấy niên?”. Sư đáp: “Không nhớ”. Hậu hỏi: “Tuổi mà lại chẳng nhớ à?”. Sư đáp: “Cái thân trong vòng sinh tử này chỉ là sự tuần hoàn thôi. Tuần hoàn không đầu đuôi, thế thì nhớ làm gì?”. (*Vũ hậu nghinh chí liễn hạ, đái dĩ sư lễ, dĩ Tú thiên sư đồng gia khâm trọng. Hậu thường vấn sư: “Giáp tí đa thiểu?”. Sư viết: “Bất ký”. Hậu viết: “Hà bất ký đa?”. Sư viết: “Sinh tử chi thân, kỳ nhược tuần hoàn. Hoàn vô khởi tận, yền (diên) dụng ký vi?” – Ngũ Đẳng Hội Nguyên quyển 2)*

c. Sơn thần nói: “Ta là thần núi chốn này, là chúa tế việc sống chết của con người, đại sư sao lại có thể coi thường ta được. “Thiên sư Nguyên Khuê nói: “Ta vốn không sinh, người đâu làm ta chết được. Ta coi thân này như hư không huyễn ảo, coi ta cũng như người. Người có diệt không hư cùng chính bản thân người chẳng? Cho dù người có thể hủy hoại không hư và chính bản thân mình, ta cũng bất sinh, bất diệt. Nội chuyện hủy hoại không hư và chính bản thân mình người đã làm không nổi rồi, nói chi đến chuyện chủ tế việc sinh tử của ta” (*Bì viết: “Ngũ thủ nhạc thân dã, năng sinh tử vu nhân, sư an đắc nhất mục ngã tai!” Sư viết: “Ngô bốn vô sinh, như diên năng tử. Ngô thị thân dữ không đẳng, thị ngô dữ như đẳng. Như năng hoại không dữ như hô! Cầu năng hoại không cập như, ngô tác bất sinh bất diệt dã. Như thượng bất năng như thị, hựu diên năng sinh tử ngô đa?” – Ngũ Đẳng Hội Nguyên quyển 2).*

d. Trung sư Dương Quang Đình đến pháp viện của sư Bồn Tịnh, trong lúc chuyện trò bèn hỏi sư: “Đệ tử vì sự sinh tử trọng đại, một lòng mộ đạo, xin sư từ bi cứu độ”. (*Dương Quang Đình trung sư khú Thiên viện. Ngũ thoại thú vấn sư viết: “Đệ tử sinh tử sự đại, nhất tâm mộ đạo, nguyện Hòa thượng từ bi cứu độ” – Tổ Dương Tập Uyển 2*).

e. Tăng nhân nói: “Kẻ học nhân này toàn thân đầy bệnh hoạn, xin sư trị liệu giùm”. Thiên sư Tào Sơn nói: “Ta không trị đâu”. Tăng hỏi vì sao mà không chữa trị giùm. Sư nói: “Để cho người muốn sống chẳng được, muốn chết không xong”. (*Tăng vấn: “Học nhân thông thân thị bệnh, thỉnh sư y”. sư viết: “Bất y” Tăng vấn: “Vi thập ma bất y?” Sư viết: “Giáo nữ cầu sinh bất đắc, cầu tử bất đắc” - Tào Sơn Ngũ Lục*).

Gợi ý của dịch giả: Cầu sống chẳng được, cầu chết không xong, tức đã thoát ly sinh tử vậy!

f. Thiên sư Thuần Chân nói:

Chân tính thường vô tính

Nào từng có diệt sinh

Thân là pháp sinh diệt

Tính chưa hề diệt sinh.

(*Chân tính thường vô tính*

Hà tăng hữu sinh diệt

Thân thị sinh diệt pháp

Tính vị tăng sinh diệt)

真性常無性

荷曾有生滅

身是生滅法

性未曾生滅

(*Đại Nam Thiên Uyển Truyền Đăng Tập Lục quyển thượng*)

1- Thiên sư Thiện Hội nói cùng Vân Phong: “Sinh tử là việc lớn, không nên né tránh... chính ngay trong sinh tử mà hiểu sinh tử mới là liễu ngộ sinh tử”. (*Sinh tử sự đại, trực tu đã để... ư sinh tử trung hội thủ thi đắc*) (*Thiên Uyển Tập Anh*)

2- Vừa lên đến đỉnh ngọn Ngọa Vân, Giác Hoàng Trần Nhân Tông liền cảm ơn hai tỷ kheo và nói: “Các người hãy xuống núi tu hành, và đừng xem thường chuyện sinh tử” (*Tài chí Ngọa Vân, tiện tạ nhị tỷ kheo viết: “Hạ sơn tu hành khú, thiết vật dĩ sinh tử vi nhàn sự” - Tam Tổ Thực Lục*)

Phụ chú:

Chữ “khú” là hư tự không có thực nghĩa

(5) Vị thẩm: (未審)

Trong trước tác Thiên lâm, chữ “Vị thẩm” có nghĩa là “Xin hỏi”.

(6) Trường không túng sử song phi cốc: (長空縱使
雙飛轂)

Câu này Thượng Sĩ lấy ý ở 2 câu thơ cổ

Nhật nguyệt song phi cốc 日月雙飛轂
Cổ kim đồng nhất khâu 古今同一邱

Nghĩa là: Mặt trời mặt trăng mãi chuyển vần trên không như hai bánh xe. Xưa nay ai rồi cũng giống nhau một thứ là chỉ còn lại nắm mồ. Ý hai câu thơ này muốn nói thời gian chuyển vần như mặt trời mặt trăng thay nhau lặn, mọc một cách tự nhiên, con người phải tuân theo luật thời gian đó! Rồi lại ai ai cũng phải xuống mồ như nhau! Chẳng có gì là lạ lùng mà phải sợ hãi nghĩ suy, hỏi bàn! (Xin nói rõ thêm mọi bọt nước nổi tan tạm bợ kia có sá gì đối với cái hằng thường của “thể tính” nước trong đại dương kia, cũng như sinh tử vô thường có nghĩa gì đối với hằng thường của vạn pháp).

PHIÊN ÂM :

Tiến vân:

- Như hà thị đạo? (1)

Sư vân:

- Đạo bất tại vấn

Vấn bất tại đạo (2)

TAM DỊCH:

Lại hỏi:

- Thế nào là đạo?

Sư đáp:

- Đạo không dính dáng tới câu hỏi

Câu hỏi không dính dáng tới đạo

GỢI Ý:

Đạo tự nó như chân, như thật, tự nhiên như nhiên không liên hệ gì đến ngôn ngữ, nghĩ suy. Do đó đã hỏi tức là chưa thấy đạo.

CHÚ THÍCH:

(1) **Như hà thị đạo: (如何是道)**

Thế nào là đạo, câu hỏi thật khó trả lời, vì đạo vốn tràm nhiên không tịch. Vậy xin phương tiện trích một vài ngữ lục để tạm thuyết minh:

a. Thiên sư Bản Tịnh có bài kệ Bội Đạo Trục Giáo (*) như sau:

<i>Đạo thể bản vô tu</i>	道體本無修
<i>Bất tu tự hiệp đạo</i>	不修自協道
<i>Nhược khởi tu đạo tâm</i>	若起修道心
<i>Thử nhân vị hội đạo</i>	此人未會道

(*) Bội Đạo Trục Giáo: Bỏ đạo, chạy đuổi theo kinh giáo!

Đạo thể vốn không tu
Không tu mới hợp đạo
Nếu khởi tâm tu đạo
Chưa hiểu đạo là gì.

b. Có tăng nhân hỏi thế nào là tu đạo, Thiên sư Mã Tổ Đạo Nhất đáp: “Đạo chẳng phải tu. Nếu bảo tu được, thì sau khi tu thành cũng bị hủy hoại mà thôi, điều này cũng bằng như bạc Thanh văn (*) vậy. Tuy nhiên nếu nói không cần tu đạo thì lại chẳng khác nào phạm phu”. (Vấn: “*Như hà thị tu đạo?*”. Sư vấn: “*Đạo bất thuộc tu. Nhược ngôn tu đắc, tu thành hoàn hoại, tức đồng Thanh Văn. Nhược ngôn bất tu, tức đồng phạm phu*”. – *Cổ Tôn Túc Ngữ Lục quyển 1*)

(*) Chỗ này có lẽ Mã Tổ lầm, rất nhiều bậc Thanh Văn vừa nghe Phật khai thị liền ngộ Đạo

c. Triệu Châu hỏi: “Đạo không ngoài vật thể. Ngoài vật thể không phải đạo. Vậy thế nào là cái đạo ngoài vật thể?”. Thiên sư Nam Tuyền liền đánh. (Triệu Châu vấn: “*Đạo phi vật ngoại, vật ngoại phi đạo. Như hà thị vật ngoại đạo?*”. Sư tiện đả. – *Cảnh Đức Truyền Đăng Lục quyển 8*)

d. Thiên sư Bảo Tích thượng đường nói: “Đạo lớn không có trung tâm, sao lại còn có hiểu thứ tự trước sau: Trường không chẳng có bến bờ, làm sao cân lường đo đạc. Trường không đã như thế, thì còn nói gì đến đạo được”. (Thượng đường: “*Phù, đại đạo vô trung, phục thùy tiền hậu. Trường không tuyệt tế, hà*

dụng xứng lượng. Không ký như tu, đạo phục hà thuyết. – *Ngũ Đương Hội Nguyên quyển ba*)

e. Tăng hỏi: Thế nào là đạo, thế nào là Thiên? Thiên sư Công Kỳ dùng kệ đáp:

Có tên không phải đạo (lớn)

Phải trái không là Thiên

Muốn hiểu được diệu ý

Là chuyện gạt trẻ con

(Tăng vấn: “Như hà thị đạo? Như hà thị Thiên? Sư dĩ kệ thị chi viết:

Hữu danh phi đại đạo

有名非大道

Thị phi câu bất Thiên

是非俱不禪

Dục thức cá trung ý

欲識個中意

Hoàng diệp chỉ dề tiền

黃葉止啼錢

(Xem chú thích Hoàng Diệp chỉ dề) – *(Ngũ Đương Hội Nguyên quyển 4)*.

f. Có tăng nhân hỏi: “Thế nào là đạo?” Thiên sư Thiện Hội đáp: “Ánh mặt trời sáng lóa cả mắt, ngàn dặm không có đến một áng mây”. Tăng nhân lại hỏi: “Làm sao hiểu được?” Sư nói: “Nước trong leo lẻo, do cá tự lạc (Tăng vấn: “Như hà thị đạo?” Sư viết: “Thái dương dật mục, vạn lý bất quái phiến vân”. Viết: “Như hà đắc hội?” Sư viết: “Thanh tịnh chi thủy, du ngư tự mê”. - *Cảnh Đức Truyền Đăng Lục quyển 15*)

g. Hòa thượng Tuệ Nam thượng đường nói: “Đạo không cần phải tu, nhưng không được vấy bẩn. Thiên không cần học, quý tại dứt tâm”. (*Thượng đường thuyết: “Đạo bất giả tu, dân mạc ô nhiễm. Thiên bất giả học, quý tại tức tâm” - Tuệ Nam Ngũ Lục*)

h. Thiên sư Tông Cảo hỏi tăng nhân: “Đạo không cần tu, nhưng không được vấy bẩn. Thế nào là đạo không được vấy bẩn?” (*Vấn tăng: “Đạo bất dụng tu, dân mạc ô nhiễm. Như hà thị bất ô nhiễm chi đạo?”*).

i. Tâm vốn là Phật, vì tạo tác mà thành sai chạy. Đạo chẳng cần tu, nhưng không được để vấy bẩn. Chuyện bị vấy bẩn ấy là điều mà chư Phật coi trọng và hộ trì. Nhưng mà hễ đã nói ra như thế, thì coi như đã bị vấy bẩn rồi vậy”. (*Tâm bản thị Phật, tạo tác hoàn phi. Đạo bất dụng tu, ô nhiễm bất đắc. Chi*

thử ô nhiễm, thị chư Phật chi sở hộ niệm. Dữ ma đạo, tảo thị ô nhiễm liễu dã - Phạm Kỳ Ngữ Lục).

j. Trịnh Tuyên hỏi: “Thế nào là đạo?” Thiền sư Thần Hội đáp: “Vô danh là đạo”. Lại hỏi: “Nếu đạo vốn không có tên, sao lại còn gọi là đạo?” Sư đáp rằng: “Bản thân đạo thì chung không tự xưng tên là đạo, chỉ vì phải trả lời câu hỏi nên mới xưng tên là đạo mà thôi”. Hỏi: “Đạo nếu đã là giả danh, vậy “vô danh” lại là thật sao?” Sư đáp: “Không phải thật”. Hỏi: “Vô danh nếu đã là không thật, vậy có gì lại gọi là đạo?”. Sư đáp: “Vì phải hỏi đáp vấn đề mà thành có lời lẽ nói năng, nếu không có câu hỏi thì rốt lại cũng không có lời lẽ gì để gọi là đạo” – *Thần Hội Ngữ Lục*)

k. Sứ giả nhà vua lại lễ bái thỉnh cầu, Thiền sư Bốn Tĩnh hỏi: “Muốn thành Phật hay muốn hỏi đạo? Nếu muốn thành Phật thì tâm ấy là Phật. Nếu muốn hỏi đạo, thì vô tâm là đạo”. Sứ giả không hiểu, yêu cầu sư giảng rõ. Sư nói thêm: “Nếu muốn cầu Phật, thì bản tâm của mình là Phật. Phật do bốn tâm mà có. Nếu đã ngộ, cái gọi là tâm thật ra không tồn tại, thì cái gọi là Phật cũng chẳng tồn tại. Vậy muốn lãnh hội đạo thì vô tâm chính là đạo vậy” (*Trung sử thiết lễ tái thỉnh, sư viết: “Vi đương cầu Phật, vi phục vấn đạo? Nhược cầu tác Phật, tức tâm thị Phật. Nhược dục vấn đạo, vô tâm, thị đạo”. Trung sử bát hội, tái thỉnh thuyết chỉ. Sư hựu viết: “Nhược dục cầu Phật, tức tâm thị Phật, Phật nhân tâm đắc, nhược ngộ vô tâm, Phật diệt vô Phật. Nhược dục hội đạo, vô tâm thị đạo”* – Tổ Đường Tập quyển 3).

m. Hỏi: “Thế nào là đạo? Nên tu tập đạo như thế nào? Tất cần phải tu tập mới thành; hay chẳng cần phải dụng tâm tu tập?”. Thiền sư Tông Mật hỏi đáp: “Không vướng mắc chướng ngại là đạo. hiểu được hư vọng là tu tập. Đạo tuy vốn viên thành, nhưng do vọng niệm sản sinh mà thành ra bị chướng ngại. Trừ tận vọng niệm, đó là tu tập thành công” (*Vấn: “Như hà thị đạo? Hà dĩ tu chi? Vi phục tất tu tu thành, vi phục bất giả công dụng?”. Đáp: “Vô ngại thị đạo, giác vọng thị tu. Đạo tuy bản viên, vọng khởi vi lụy. Vọng niệm đô tận, tức thị tu thành”* – *Ngũ Đẳng Hội Nguyên quyển 2*).

2. Đạo bất tại vấn, vấn bất tại đạo: (道不在問問不在道)

Vì đạo trạm nhiên không hư tịch tịnh nên không thể dùng ngôn ngữ kiến giải mà nói bàn được, do đó đạo chỉ dùng tâm cảm thụ mà thôi không thể hỏi đáp được. Cho nên cái gì mà dùng ngôn ngữ hỏi đáp được thì cái đó không nằm ở cương vị đạo, hay nói cách khác, kẻ nào còn đem tâm hỏi đạo thì kẻ đó chưa hiểu đạo.

PHIÊN ÂM:

Tiến vân:

- Cổ đức vân: “Vô tâm thị đạo”, thị phủ?

Sư vân:

- Vô tâm bất thị đạo

Vô đạo diệc vô tâm (1)

TAM DỊCH:

Lại hỏi:

- Bậc đạt đức xưa nói: “Vô tâm là đạo”, đúng chẳng?

Sư đáp:

- Vô tâm chẳng phải đạo

Không đạo cũng không tâm

GỢI Ý:

Tâm và đạo tự nó là thực tại của sự sống, chứ không phải đem tâm tìm đạo. Đã đem tâm tìm đạo tức là hữu đạo, hữu tâm rồi. Nhưng tâm và đạo (thực tại của sự sống) vốn vắng lặng ngoài ngôn ngữ, nói năng và cả suy lường nữa. Như vậy có tâm tìm đạo là theo tục đế, không tâm không đạo là nói theo đệ nhất nghĩa đế vậy.

CHÚ THÍCH:

(1) Vô tâm thị đạo: (無心是道)

Chữ vô tâm có nhiều hàm nghĩa:

a. Chỉ chân tâm đã lia mọi vọng niệm chớ không phải không có tâm thức. Chân tâm nảy viên ly mọi tình thức, ý niệm, phân biệt phàm thánh, nhã thô, thiện ác, xấu tốt; trụ xử ở cảnh giới tự do, tự tại, không còn chấp trước, trệ ngại, như sách *Tông Kinh Lục* quyển 83 viết: ‘Nếu chẳng khởi vọng tâm thì có thể thuận giác, cho nên mới gọi là ‘Vô tâm là đạo’ (*Nhược bất khởi vọng tâm, tắc năng thuận giác. Sở dĩ vân: vô tâm thị đạo*).

b. Chỉ vô tâm định, tức nhưt thời ngưng tất cả mọi trạng thái ý thức tác dụng, như ngũ vị vô tâm chẳng hạn.

c. Chỉ cái tâm mê lầm bốn tính, đồng nghĩa như loạn tâm.

Trích ngữ lục thuyết minh:

- Lại có tăng Huệ Châu ở chùa Bạch Mã hỏi: “Có phải Thiên sư cho vô tâm là đạo chăng?” Thiên sư Bản Tịnh đáp: “Đúng vậy”. Huệ Châu lại hỏi: “Đạo nếu đã vô tâm, thế Phật hữu tâm chăng? Phật và Đạo là một việc hay hai việc?”. Thiên sư đáp: “Không phải một mà cũng không phải hai”. Lại hỏi: “Phật cứu độ chúng sinh là do Phật hữu tâm. Đạo không cứu độ chúng sinh là do đạo vô tâm. Một đấng độ, một đấng không độ, thế chẳng phải là hai việc khác nhau sao?” Thiên sư hỏi đáp: “Đó là do đại đức kiến giải hư vọng rồi, và cũng vì vậy mà thấy Phật và Đạo là hai. Sơn tăng ta đây không có cái nhìn như thế là tại làm sao? Vì Phật chỉ là từ kêu gọi hư vọng, mà đạo cũng chỉ là tên gọi hư vọng. Cả hai đều không phải thực tế tồn tại mà chỉ là xưng hô hư giả. Cùng là hư giả như nhau thì sao lại phân biệt thành hai.” Huệ Châu lại hỏi: “Cho là Phật và Đạo đều là danh xưng hư vọng, thế thì buổi đương sơ ai là kẻ thiết lập nên danh xưng ấy? Nếu như có kẻ thiết lập nên thì sao gọi là vô được?” Thiên sư hỏi đáp: “Phật và Đạo đều là do tâm thiết lập tên gọi. Suy cho cùng căn bản của tâm, thì tâm cũng là không. Phật và Đạo là hư vọng bất thật như bóng hoa dật dờ. Nếu ngộ được bốn nguyên hư không thì biết ngay Phật và Đạo vốn do miễn cưỡng thiết lập thôi” (*Tổ Đường Tập* quyển 2).

a. Hỏi: “Thế nào là vô tâm đạo nhân?” Thiên sư Quảng Tế đáp: “Đan Hà phóng hỏa đốt tượng Phật. (Phụ chú: Ý nói vì thiên sư Đan Hà Thiên Nhiên đã đắc đạo không còn vọng tâm,

không còn chấp tượng gỗ là Phật nên hễ lạnh là đốt tượng sưởi ấm, ông chính là vô tâm đạo nhân vậy).

b. Sách *Khóa Hư Lục* của hoàng đế Trần Nhân Tông ghi:

Mạc vị vô tâm vân thị đạo 莫謂無心云是道
Vô tâm do cách nhất trùng quan 無心猶隔一重關

TAM DỊCH:

Đừng cho vô tâm tức là đạo.

Vô tâm cách đạo một tầng quan (cửa ải).

c. Thiền sư Triệu Châu Thẩm hỏi Thiền sư Nam Tuyền Phổ Nguyệt: “Thế nào là đạo?” Nam Tuyền đáp: “Tâm bình thường là đạo”. Sư Triệu Châu hỏi: “Có thể định xu hướng cho đạo được không?” Nam Tuyền đáp: “Nếu tính toán, tìm tòi xu hướng cho đạo là sai chạy liền”. Triệu Châu hỏi: “Không khảo cứu tư lự làm sao biết là đạo?” Nam Tuyền đáp: “Đạo không có gì biết với không biết. Biết là ảo giác hư vọng, nhưng nếu không biết thì làm sao đoán định được. Nếu như đạt được mối đạo không có gì ngờ vực thì giống như hư không trống rỗng, chẳng có gì ép phải phê phán phải trái được”. Tùng Thẩm nghe qua, lĩnh ngộ được đạo lý ngay (*Vấn Nam Tuyền: “Như hà thị đạo?”. Nam Tuyền viết: “Bình thường tâm thị đạo”. Sư viết: “Hoàn khả thú hướng phủ?” Nam Tuyền viết: “Nghĩ hướng trúc quai”. Sư viết: “Bất nghĩ hướng thời như hà tri thị đạo?” Nam Tuyền viết: “Đạo bất thuộc tri bất tri. Tri thị vọng giác, bất tri thị vô ký. Nhược thị đạt đạo bất nghĩ chi đạo, do như thái hư, khuếch nhiên hư khoáng, khởi khả cường thị phi da?” Sư ngôn hạ ngộ lý – Cảnh Đức Truyền Đăng Lục quyển 10).*

PHIÊN ÂM:

Hựu vân:

- *Nhược tha thuyết vô tâm thị đạo, tất nhất thiết thảo mộc giai thị đạo. nhược khước thuyết vô tâm bất thị đạo, hà giả (1) thuyết hữu vô!*

Thỉnh ngộ kệ viết:

Bổn vô tâm vô đạo

Hữu đạo bất vô tâm

Tâm đạo nguyên hư tịch (2)

Hà xứ cánh truy tâm

Tăng hoát (khoát) nhiên lãnh chỉ, lễ bái thối

TẠM DỊCH:

Sư lại tiếp:

- Nếu họ nói “Vô tâm là đạo” thì tất cả cây cỏ đều là đạo. bằng lại nói “Vô tâm chẳng phải đạo” thì cần gì phải nói có cùng không!

Hãy nghe kệ ta đây:

Vốn không tâm không đạo

Có đạo chẳng không tâm

Tâm đạo vốn hư tịch

Biết đâu mà kiếm tìm

Vị tăng chợt nhận ra ý chỉ, xá lạy lui khỏi.

GỢI Ý:

Tâm và Đạo vốn không hư tịch tịnh nên không thể khởi tâm tìm kiếm, cũng như không thể lấy ngôn ngữ kiến giải mà định Tâm và Đạo. Do đó không cần phải thắc mắc vô tâm thị đạo. Cái tâm mà chúng ta nghĩ bàn được là cái tâm qui ước thì mọi loài thảo mộc đều không có, nhưng cái tâm tịch tịnh bất khả tư nghi thì chẳng những thảo mộc đều có mà tất cả chúng sinh cũng có, và đó chính là Đạo vậy.

CHÚ THÍCH:

(1) **Giả:** (假)

Chữ giả này đồng nghĩa với chữ “tu”, tức là cần. Vậy “hà giả” là “cần gì”.

(2) **Hư tịch:** (虛寂)

Tức không hư tịch tịnh, là vắng lặng tự nhiên vượt ngoài ý niệm, tư tưởng nên không sinh không diệt, không khứ không trụ, không tướng không danh, trạm nhiên như thái hư.

PHIÊN ÂM:

Vấn:

- *Khải tu Thượng Sĩ, như hà thị Phật pháp đại ý? (1)*

Sư vân:

- Ngao đầu (2) đã lãng tiêu minh nhãn (3)
- Bằng dục (4) đoàn phong lâu nghị trường (5)

TAM DỊCH:

Một vị tăng hỏi:

- Bạch Thượng sĩ, thế nào là đại ý của Phật pháp?

Sư đáp:

- Đầu tranh võ sóng mắt sâu bọ
- Cánh bằng tung gió ruột kiến trùng

GỢI Ý:

Tiêu minh là một loại sâu cực nhỏ, nên con mắt của nó lại càng nhỏ biết chừng nào, trong khi con ngao là một loại rùa biển cực lớn thì làm sao đầu nó có thể võ sóng trong mắt con tiêu minh được! Vậy đây là một chuyện vô lý ngược đời. Lâu nghị là một loài kiến riện thật nhỏ, nên ruột của nó càng nhỏ hết sức. Thế thì đại bàng là một loài chim thật to làm sao mà võ cánh trong ruột nó được. Đây cũng là một chuyện vô lý ngược đời. Tại sao ông tăng hỏi đại ý Phật pháp mà Thượng Sĩ lại đem hai chuyện vô lý ngược đời ra mà trả lời. Bởi vì Phật pháp đại ý là một vấn đề vô thượng thậm thâm, bất khả tư nghì, không thể dùng ngôn ngữ, văn tự mà biểu đạt, cũng không thể cố gắng dùng phàm tình mà mong nắm bắt được. Vậy trong mắt Thiền sư đắc đạo như Thượng Sĩ thì kẻ nào chưa ngộ mà hỏi bàn đến Phật pháp đại ý là đã làm một hành động hư vọng vô lý ngược đời, như con tranh biển muốn võ sóng trong mắt con tiêu minh, con đại bàng muốn dang cánh trong ruột con kiến riện. Cách trả lời này hầu như đã trở thành tập quán, nên trải qua lịch sử lâu dài của Thiền Tông, cứ mỗi lần có học nhân hỏi đến “Phật pháp đại ý” thì Thiền sư đắc đạo luôn luôn nín thinh một chập rồi hỏi lại “Hiểu không”, hoặc trả lời dường như vô nghĩa băng quơ, hoặc chỉ những vật, nói những điều thật bình thường giản dị hợp tự

nhiên, hoặc đối đáp bằng cử chỉ hay lời nói vô lý ngược đời, hoặc cương mãnh hơn là hét hoặc đánh.

Chúng tôi xin trích dẫn một số ngữ lục Thiền tông để minh chứng cho nhận định trên.

• *Tăng vấn: “Nhu hà thị Phật pháp đại ý?” Su viết: “Lư Lăng mễ tác ma giá?”,* nghĩa là: Tăng nhân hỏi: “Thế nào là đại ý của Phật pháp?”. Thiền sư Hành Tư nói: “Giá gạo ở Lư Lăng bao nhiêu nhỉ?” – *Tổ Đường Tập* quyển 3.

• *Tăng vấn: “Nhu hà thị Phật pháp đại ý?”. Su viết: “Diền câu, tác hác”,* nghĩa là: Tăng thân hỏi: “Thế nào là đại ý của Phật pháp?”. Thiền sư Bản Tịch đáp: “Lấp mương, chẹn hồ” – *Tào Sơn Ngũ Lục*.

• *Vấn: “Nhu hà thị Phật pháp đại ý?”. Su viết: “Hu không giá thiết toàn, Nhạc đỉnh lăng thao thiên”,* nghĩa là: Có người hỏi: “Thế nào là Phật pháp đại ý?”. Thiền sư Thần Đăng đáp: “Đáp thuyền sắt trên chốn hư không, trên đầu non sóng dậy ngắt trời” – *Cảnh Đức Truyền Đăng Lục* quyển 17.

• *Tăng vấn: “Nhu hà thị Phật pháp đại ý?”. Su vân: “Bồ hoa, liễu như, trúc châm, ma tuyến”,* nghĩa là: Tăng nhân hỏi: “Thế nào là Phật pháp đại ý?”. Thiền sư Pháp Thường đáp: “Hoa cỏ bồ, xơ thân liễu, gai trúc, dây bồ”.

• *Tăng vấn: “Nhu hà thị Phật pháp đại ý?”. Su vân: “Xuân nhựt kê minh”,* nghĩa là: Tăng nhân hỏi: “Thế nào là đại ý của Phật pháp?”. Thiền sư Đại Thiện đáp: “Ngày xuân gà gáy” – *Ngũ Đăng Hội Nguyên* quyển 3.

• *Tăng vấn: “Nhu hà thị Phật pháp đại ý?”. Su viết: “Hoàng hà vô trích thủy, Hoa Nhạc tổng bình trảm”,* nghĩa là: Tăng nhân hỏi: “Thế nào là đại ý của Phật pháp?”. Thiền sư Thiên Phước đáp: “Sông Hoàng Hà không có lấy một giọt nước, còn núi Hoa Nhạc thì chìm mất tiêu” – *Cảnh Đức Truyền Đăng Lục* quyển 15.

CHÚ THÍCH:

(1) Phật pháp đại ý: (佛法大意)

Ý nghĩa chủ yếu của Phật pháp. Phật pháp là giáo pháp do đức Phật tuyên thuyết, bao gồm tất cả các giáo nghĩa cùng những chân lý của Phật giáo mà các giáo nghĩa biểu đạt.

Ngoài ra, pháp mà đức Phật sở đắc tức đạo lý duyên khởi, cùng chân lý của tất cả pháp giới; pháp mà đức Phật sở tri tức tất cả các pháp, cho đến tất cả mọi công đức mà Phật cụ túc đều gọi là Phật pháp. Thế cho nên nói rộng ra, Phật pháp là một từ ngữ hàm nghĩa thật bao la xuyên suốt, trải khắp bản tính của chư pháp, bao trùm thiện nghĩa vi diệu của nhất thiết thế gian, cùng tất cả sự lý chân thật, chính xác khác.

Phật pháp đã vô thượng thậm thâm, bao la vi diệu như thế mà nay ta căn cứ vào ngôn ngữ, văn tự, rồi đem tâm trí thế tục hạn hẹp của chúng sinh mà tư lường ý nghĩa chủ yếu của Phật pháp, tức Phật pháp đại ý, thì chẳng khi nào đạt được mục đích.

Xin trích thêm ít ngữ lục để thuyết minh:

a. Tăng nhân hỏi: “Thế nào là đại ý của Phật pháp?”. Thiên sư Đại Thiện đáp: “Ngày xuân gà gáy”. Tăng nhân lại nói: “Học nhân chưa lãnh hội”. Thiên sư trả lời tiếp: “Trung thu chó sủa”. (Tăng vấn: “Nhu hà thị Phật pháp đại ý”. Sư viết: “Xuân nhật kê minh”. Viết: “Học nhân bất hội”. Sư viết: “Trung thu khuyển phệ” – Ngũ Đăng Hội Nguyên quyển 3)

b. Có người hỏi: “Thế nào là đại ý của Phật pháp?” – Thiên sư Thân Ấn đáp: “Một vầng mặt trời, muôn dặm không mây” (Vấn: “Nhu hà thị Phật pháp đại ý?” Sư viết: “Kim ô nhất diễm, vạn lý vô vân” – Cảnh Đức Truyền Đăng Lục quyển 18)

c. Ban sơ sư Trí Thông ở tu học tại đạo tràng của Thiên sư Qui Tông. Một đêm kia sư bỗng la lên liên hỏi: “Ta đại ngộ rồi”, làm các tăng thân khác kinh hoảng. Hôm sau Thiên sư Qui Tông thượng đường, đại chúng tụ tập xong, sư hỏi: “Hôm qua kẻ lớn lối đại ngộ là ai?” Trí Thông bước ra thưa: “Chính là con đây”. Qui Tông hỏi: “Người hiểu được điều gì mà bảo là đại ngộ,

hãy nói ta nghe thử?”. Trí Thông đáp: “Phật pháp đại ý nguyên phổ thông bình thường như ni cô là đàn bà con gái”. Thiên sư Qui Tông rất đổi kinh dị! (Nhưng chứng khả)

Phụ chú:

Muốn tìm đại ý Phật pháp là hành động thả mọi bất bóng, như kẻ lộn trong sóng mà đi tìm nước. Ngay khi tâm khởi ý niệm tìm cầu Phật pháp là Phật pháp đã xa muốn dặm hướng hồ muốn hiểu Phật pháp qua tư tưởng lý trí. Tâm không vọng niệm thì trí tuệ tự chiếu, Phật pháp y nhiên, như bầu trời không mây thì mặt trời chiếu sáng, soi rõ vạn vật. (kim ô nhất điểm, vạn lý vô vân) _ Cho nên hoa bố, tơ liễu ... mỗi mỗi đều chẳng ngoài Phật pháp tại thế gian, nếu trước mắt không thấy ngay mà còn suy nghĩ tìm kiếm, thì chẳng khác nào đất bằng mà xắn mương đào hồ chỉ chước bất an, chẳng thà hỏi giá gạo bao nhiêu còn hơn đi tìm kiến giải triết lý cao siêu về Phật pháp. Sông Hoàng Hà hết nước, núi Hoa Nhạc chìm ngấm còn có lý hơn là đi tìm đại ý Phật pháp qua lý trí vọng thức vậy!

(2) Ngao đầu: (熬頭)

Là đầu con trạnh, một giống thuộc loài rùa. Loài trạnh biển rất to

(3) Tiêu minh nhãn: (雄冥眼)

Mắt con tiêu minh, một loài sâu thật nhỏ.

(4) Bằng dực: (鵬翼)

Cánh con chim bằng, một thứ chim lớn nhất trong loài chim

(5) Lâu nghị trường: (螻蛄腸)

Ruột kiến, bọ. Lâu là một loài đế rất nhỏ con. Nghị là loài kiến, Từ lâu nghị chỉ những vật nhỏ nhoi, con sâu, cái kiến.

PHIÊN ÂM:

Tiến vân:

- *Nhằm ma tác học nhân đắc nhập đầu xứ? (1)*

Su viết:

- *Bà giới phi tha giới*

Cơ xan chỉ nhữ xan

TẠM DỊCH:

Lại hỏi:

- Làm thế nào để học nhân có được lối ngộ nhập?

Sư nói:

- Gãi ngứa phải đầu người khác ngứa
Đói ăn chính tự nhà người ăn.

GỢI Ý:

Muốn tìm lối ngộ nhập, tức muốn giác ngộ thì không thể nhờ ai khác ngoài bản thân mình vì tự mỗi chúng sinh đều có tính giác, nếu thấy được tự tính ấy là giác ngộ. Điều này cũng như ngứa thì chỉ tự mình cảm biết mà gãi, đói thì tự mình cảm biết mà ăn, chứ có ai gãi giùm, ăn thế mình được!

CHÚ THÍCH:

(1) **Nhập đầu xứ:** (入頭處)

Còn gọi là nhập lộ, nhập xứ, tức thấy được lối thể nhập, ngộ nhập đạo pháp, coi như giác ngộ (Xem thêm phần chú thích chữ “Nhập lộ” ở phần “Thượng sĩ hành trạng”)

PHIÊN ÂM:

Tiến vân:

- *Như hà thị thanh tịnh pháp thân (1)*

Sư viết:

- *Xuất nhập nguưu sưu nội*

Toàn nghiên mã phần trung (2)

TAM DỊCH:

Lại hỏi:

- Thế nào là pháp thân thanh tịnh?

Sư nói:

Ra vào trong vũng đá trâu

Nhủi chui giữa đồng cứt ngựa

GỢI Ý:

Ý nói là pháp thân tự tại vô ngại giữa cái thân vô thường, ô

trước này. Như ngài Huyền Giác nói: “Huyền hóa không thân tức pháp thân” – Thanh tịnh pháp thân chính là cái tâm tịch lặng soi rõ muôn pháp, cư trần bất nhiễm, nên nó không cần nơi thường, lạc, ngã, tịnh, mà thường vào ra nơi chốn vô thường, khổ não, vô ngã, bất tịnh, mà không lìa pháp tánh. Vì vậy bậc thiện tri thức dù đang ở chốn ồn ào, phồn hoa đô thị mà tâm lặng lẽ chiếu soi thì vẫn thường tự tại an nhiên. Như chiếc gương soi trong sáng, trung thực thì có ngại gì mà không phản ánh muôn hình vạn trạng giữa trần đời.

Ngoài ra ý nghĩa khác của câu trả lời ‘Ra vào trong vũng nước dãi trâu, nhủi chui giữa đồng cứt ngựa’ còn là phong cách của các Thiền sư đặc đạo theo tập quán Thiền tông ứng đáp với môn đồ. Theo quan điểm của Thiền tông thì “Phật pháp đại ý”, ‘Thanh tịnh Pháp Thân’ là những vấn đề vô thượng thậm thâm bất khả tư nghì, chúng ta không thể dùng trí thức hạn lượng của phàm tình mà mong nắm bắt thánh ý nên trong con mắt các Thiền sư đặc đạo như Tuệ Trung Thượng Sĩ thì kẻ nào đem những vấn đề đó ra mà hỏi bàn tức đã làm một hành động hư vọng, dư thừa, phi lý cho nên theo tập quán, nếu có học nhân nào hỏi thế thì Thiền Sư thường đáp bằng một câu nói nghịch lý, hàm ý khái thị khéo tính hư vọng, dư thừa câu hỏi của họ. Xét toàn đoạn đối cơ ta thấy khi học nhân hỏi đại ý của Phật pháp thì Thượng Sĩ đã trả lời một câu hết sức nghịch lý là ‘Đầu con trạnh biển vỗ sóng trong mắt con sâu tiêu mình, cánh con đại bàng tung gió trong ruột con kiến riện’. Tiếp theo học tăng lại hỏi về ‘Thanh tịnh pháp thân’ thì Thượng sĩ trả lời còn nghịch lý hơn là ‘Muốn pháp thân trong sạch thì hãy ra vào vũng nước dãi trâu, nhủi chui đầu trong đồng cứt ngựa’. Tuy nhiên vị học tăng căn cơ quá kém không khế hội được Thiền cơ nên thắc mắc hỏi thêm là Thượng Sĩ nói khó hiểu như vậy thì làm sao đệ tử có lối mà ngộ hội được. Đến nước này thì Thượng Sĩ đành phải nói theo thông thường: ‘Muốn pháp thân thanh tịnh thì đừng khởi niệm về uế cấu và thanh tịnh.

CHÚ THÍCH:

(1) Thanh tịnh pháp thân: (清淨法身)

Pháp thân là một trong tam thân của Phật: Pháp thân (tiếng Phạn là dharmakāya), Ứng thân (sambhoga-kāya) và Hóa thân (nirvāna-kāya). Tam thân có rất nhiều cách lý giải, nay tạm theo cách của Kim Quang Minh kinh. Quyển nhất Kim Quang Minh kinh phẩm “Tam thân phân biệt” ghi: ‘Khi xưa lúc Như Lai còn tu hành ở cương vị Nhân địa, ngài đã vì tất cả chúng sinh mà tu hành mọi pháp cho đến viên mãn. Nhân nguyện lực tu hành như thế nên được tự tại mà tùy ứng chúng sinh hiện ra đủ thứ thân, gọi là Hóa thân. Lại do chư Phật khiến chư Bồ tát được thông đạt cùng thể đặc sinh tử Niết Bàn nhất vị, lấy vô biên pháp làm căn bản, nên thị hiện thân đầy đủ ba mươi hai tướng tốt, và tám mươi nét lành, cổ lung tròn sáng gọi là ứng thân. Để diệt trừ tất cả chướng phiền não hầu vẹn toàn tất cả các thiện pháp, chỉ có như trí gọi là Pháp thân. Hai thân Hóa và Ứng là ‘Giả danh hữu’, chỉ có Pháp thân mới là ‘Chân hữu’ làm căn bản cho hai thân kia.

“Thanh tịnh thân” hình dung thân Phật thanh tịnh không vậy chút cấu bẩn nào. Thân này được phẩm Pháp sư trong kinh Pháp Hoa nói đến dưới tên “Thanh tịnh quang minh thân”. Cả kinh Tân Hoa Nghiêm ở quyển 42 cũng nói đến thân này dưới tên “Thanh tịnh pháp thân”.

Thanh tịnh pháp thân còn có nghĩa huệ mạng thường chiếu nên gọi là Tự tính thanh tịnh, Pháp nhãn, hay Chính pháp nhãn tạng, là chỗ ngộ nhập của chư Thiên giả (Xin xem thêm phần chú thích chữ “Chính pháp nhãn tạng”).

Trích dẫn ngữ lục thuyết minh:

a. “Cho nên lấy tấm gương tròn tượng trưng cho tâm vương. Nhưng tâm vương không nhiễm vật gì cả, bỗng lại thanh tịnh, trạm nhiên thường trụ, sạch trơn lỗ lỗ, trống trải trù trù, vậy mà không có vật nào là không nắm bắt được, nên gọi là “Thanh tịnh Pháp thân” (*Cổ dĩ viên kính dụ ư tâm vương. Nhiên tâm vương bất nhiễm chư vật, bỗng lại thanh tịnh, trạm nhiên thường trú, tịnh khỏa khỏa, xích sái sái, vô nhất vật một khả bả, cố viết Thanh Tịnh Pháp Thân*).

b. Lục Tổ Huệ Năng nói: “Con người từ trong đời vốn thanh tịnh, vạn vật, vạn sự đều từ tự tính mà sinh ra. Như suy nghĩ mọi chuyện ác, thì làm chuyện ác. Suy nghĩ mọi chuyện lành, thì làm chuyện lành. Do đó mà tất cả mọi sự việc đều ở nơi tự tính. Tự tính vĩnh viễn thanh tịnh, như mặt trời, mặt trăng luôn chiếu sáng, nhưng do bị mây che khuất, nên phía trên vẫn sáng mà phía bên dưới thì tối, khiến không nhìn thấy mặt trời, mặt trăng và các vì sao. Như gặp gió trí tuệ thổi cuốn sạch mây mù, thì lúc đó vạn sự, vạn vật đều phô bày, xuất hiện hẳn ra. Tính của người đời cũng thanh tịnh như trời xanh. Trí tuệ như mặt trời, mặt trăng thường sáng rõ. Nếu như chấp trước sự vật bên ngoài, thì vọng niệm như mây nổi che khuất, thành ra tự tính không thể minh tịnh được. Do đó mà nếu gặp được cao tăng giảng chân pháp, khu trừ vọng niệm mê muội, khiến trong ngoài sáng rõ thấu triệt. Tại nơi tự tính, vạn sự, vạn vật hiển hiện ra. **TẤT CẢ SỰ VẬT TỰ TẠI GỌI LÀ THANH TỊNH PHÁP THÂN** (Thế nhân tính tự tịnh, vạn pháp tại tự tính. Tư lượng nhất thiết ác sự, tức hành vu ác. Tư lượng nhất thiết thiện sự, tiện tu vu thiện hành. Như thị nhất thiết pháp tận tại tự tính. Tự tính thường thanh tịnh, nhật nguyệt thường minh. Chỉ vi vân phúc cái, thượng minh, hạ ám, bất năng liễu kiến nhật nguyệt, tinh thin. Hốt ngộ huệ phong xuy tán, quyện tận vân vụ, vạn tượng sum la, nhất thời giai hiện. Thế nhân tính tịnh do như thanh thiên. Huệ như nhật, trí như nguyệt, trí tuệ thường minh, vu ngoại trước cảnh, vọng niệm phù vân cái phúc, tự tính bất năng minh. Cố ngộ thiện tri thức khai chân pháp, xuy khước mê vọng, nội ngoại thành minh triệt. Vu tự tính trung, vạn pháp giai hiện. **NHẤT THIẾT PHÁP TỰ TẠI TÍNH, DANH VI THANH TỊNH PHÁP THÂN** (Pháp Bảo Đàn Kinh)

(2) Xuất nhập ngũ sư nội toàn nghiên mã phần trung: (出入牛洩内鑽研馬糞中)

Cách khai thị dùng hình ảnh bắn thiu, ô uest để đáp lại câu hỏi: “Thế nào là pháp thân thanh tịnh” này Thượng Sĩ mượn ý của Thiền sư Tư Minh chép ở quyển 15 sách Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (Đại 51-314 hạ) Tăng vấn: “Như hà thị thanh tịnh

pháp thân?” Sư viết: “Thì lý thú nhi đầu xuất, đầu một”, nghĩa là: “Tăng hỏi: “Thế nào là pháp thân thanh tịnh?” Hòa thượng Tư Minh ở Hào Châu đáp: “Giời bò lúc nhúc trong đồng phân”.

Pháp thân thanh tịnh chính là tự thân của pháp không qua tư niệm, nghĩ bàn, nhưng tăng nhân lại toan nắm bắt bằng lý trí, bằng kiến giải, mà lại là kiến giải của người ngoài, thì là đang hoàn toàn sống trong ảo tưởng, nên dù Thượng Sĩ đã nói lên một sự thật quá hiển nhiên, quá đơn giản như “nước đá trâu” hay “đồng phân ngựa” thì tăng nhân cũng không sao thấy được. Do đó, ông tăng phải hỏi lại một lần nữa, cũng với giọng điệu đầy áp lý trí: “Thượng sĩ nói sâu xa, nghịch lý như vậy thì học nhân làm thế nào mà chứng được lối ngộ nhập đây?”

PHIÊN ÂM:

Tiến vân:

- *Nhậm ma tắc chứng nhập khứ giả (1)*

Sư vân:

- *Vô uest cấu niệm, thị thanh tịnh thân (2)*

Thỉnh ngô kê viết:

Bản lai vô cấu tịnh (3)

Cấu tịnh tổng hư danh

Pháp thân (4) vô quái ngại

Hà trợ phục hà thanh

TAM DỊCH:

Lại hỏi:

- Như vậy theo đâu mà chứng giác ngộ được chứ?

Sư đáp:

- Không có ý niệm về dơ bẩn và thanh tịnh, ấy là thân thanh tịnh!

Hãy lắng nghe kê ta đây:

Xưa nay không dơ sạch

Dơ sạch toàn tên rỗng
Pháp thân chẳng vướng mắc
Có gì là đục trong.

GỢI Ý:

Pháp thân tự tại vô ngại chẳng vướng mắc nhị kiến cho nên không trong, không đục, không dơ, không sạch. Các trạng thái đối lập dơ sạch đều là tên rỗng do ngôn từ ý niệm mà thành, bản chất pháp thân chưa từng biết sạch dơ.

CHÚ THÍCH:

(1) Nhập khứ: (入去)

Đồng nghĩa với nhập lộ, nhập đầu, nhập xứ, tức tự tại, giác ngộ (chữ khứ là hư tự)

(2) Thanh tịnh thân: (清淨身)

Xem chú thích chữ thanh tịnh pháp thân ở trên.

(3) Vô cấu tịnh: (無垢淨)

Không dơ sạch, hàm ý không phân biệt đối lập, giống như bất nhị pháp môn, nhìn vạn sự vạn vật với cái nhìn nhất như xem tất cả mâu thuẫn đối lập như xấu tốt, sạch dơ, dài ngắn... đều đồng như tính, không khu biệt, thì mới đạt đến chân lý Phật giáo, vì thật ra dơ hay sạch chỉ là hư danh, do cái tâm mê vọng tạo tác của chúng sinh chấp trước mà ra.

Trưng dẫn ngữ lục thuyết minh:

a. Thiền sư Hy Vận thượng đường nói: “Pháp môn của ta là do chư Phật ngày trước truyền thụ, không bàn Thiền định, tinh tấn, chỉ cốt đạt đến tri kiến của Phật. Tâm ấy là Phật. Tâm, Phật, chúng sinh, bồ đề, phiền não, danh xưng tuy bất đồng, kỳ thật nhất thể. Các trò nên nhận thức tâm linh của chính mình, thể của nó không đứt đoạn mà cũng không thường hằng, tính của nó không dơ, không sạch, mà lặng lẽ tròn đầy, phàm hay thánh cũng đều cùng một tâm linh ấy”. (*Thượng đường: Ngô chi pháp môn, tiên Phật truyền thụ, bất luận Thiền định, tinh tấn, duy đạt Phật chi tri kiến. Tức tâm tức Phật. Tâm, Phật, chúng*

*sinh, bỏ dề, phiền não, danh dị, thể nhất. Như đấng dương tri
tự kỳ tâm linh, thể lý đoạn thường, tinh phi cấu tịnh, trạm
nhiên viên mãn, phẩm thánh tề đồng – Ngũ Đăng Hội Nguyên
quyển 5)*

b. Thiên sư Nghiêu Thuấn thượng dương nói: “Không dài,
không ngắn, không nhỏ, không lớn, đạo lý này là cảnh giới của
ai? Ối!” (*Thượng dương: “Bất trường, bất đoản, bất tiểu, bất đại.
Thử cá đạo lý, thị thùy cảnh giới? Ốt!” – Ngũ Đăng Hội
Nguyên quyển 15)*

(4) Pháp thân: (法身)

Tức chân thân của Phật, cũng là Như Lai tự tánh hay bản
thể chân như. Pháp thân khác với hóa thân hay sắc thân (báo
thân). Pháp thân này vô quái ngại, vô cấu tịnh, vô khứ trụ, vô
sinh diệt. (Xem lại phần chú thích chữ thanh tịnh pháp thân ở
trên).

PHIÊN ÂM:

Hựu vấn:

- *Qui Sơn (1) đạo: “Lão tăng bách niên hậu (2), hướng sơn
hạ tác nhất đầu thủy cổ ngu (3)”, ý chỉ như hà?*

Sư vấn:

Hồng đạo vịnh tàn anh võ lạp

Bích ngô thê lão phụng hoàng chi (4)

TAM DỊCH:

Lại hỏi:

Thiên sư Qui Sơn nói: “Già này sau khi chết sẽ xuống dưới
chân núi làm con trâu tở”, ý chỉ ấy là thế nào?

Sư nói :

Nếp đồ mổ trụi hột anh võ

Ngô biếc đậu cối cảnh phụng hoàng

GỢI Ý:

Nguyên hai câu thơ của thi hào Đỗ Phủ đáng lẽ là:

Anh vô trác tàn hồng đạo lập

Phụng hoàng thê lão bích ngô chi.

Nhưng Đỗ thi hào đã viết ngược thứ tự các chữ trong hai câu. Thượng sĩ mượn hai câu thơ của Đỗ Phủ là có ý khải thị dù có đảo ngược thế nào thì hai câu đó vẫn là hai câu thơ của Đỗ thi hào, cũng như thân Qui Sơn từ ngàn xưa cho đến ngàn sau dù có lẫn lộn trong luân hồi sinh tử dưới bất cứ hình dạng tướng trạng nào như phàm hay thánh người hoặc thú thì bản lai diện mục tức tự kỷ bản phần sự cũng không bao giờ thay đổi.

CHÚ THÍCH:

(1) **Qui Sơn:** (瀟山)

Thiền sư Qui Sơn Linh Hựu (771-853), người khai sáng phái Thiền Qui Ngưỡng. Có lần ngài hỏi: “Sau khi qua đời, ta sẽ xuống chân núi làm con trâu tơ, bên hông viết năm chữ: “Qui Sơn tăng mổ giáp”. Tới lúc đó nếu gọi lão tăng Qui Sơn, thì lại là con trâu tơ. Nếu gọi con trâu tơ lại chính là Qui Sơn tăng. Rốt cùng thì gọi là gì mới đúng?”. Qui Sơn tục tính Triệu, người Phước Châu, huyện Trường Khê (nay là huyện Hà Phổ, tỉnh Phước (Phúc) Kiến). Năm 15 tuổi ngài xuất gia, năm 23 tuổi đến Giang Tây tham yết Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải và trở thành đệ tử ruột của người. Sau trụ chùa Đồng Khánh ở Đại Qui Sơn Đàm Châu (nay là dãy Trường Sơn tỉnh Hồ Nam), pháp tịch thật long thịnh. Ngài cùng đệ tử là Thiền sư Ngưỡng Sơn Tuệ Tịch cùng sáng lập tông Qui Ngưỡng, là một trong năm đại phái của Thiền tông Trung Quốc. Sau khi qui tịch, ngài được thụy hiệu là Đại Viên Thiền sư, có để lại một cuốn ngữ lục truyền thế.

(2) **Bách niên hậu:** (百年後)

Trăm năm sau, hoặc có nghĩa là sau khi chết.

(3) **Thủy cổ ngưu:** (水牯牛)

Con trâu tơ. Đối với người Việt ta, thì ngưu có nghĩa là trâu. Nhưng đối với người Hoa thì ngưu hay rõ hơn hoàng ngưu (người

Triều Châu phát âm Ứng Gú) là con bò, còn Thủy Ngưu (người Triều Châu phát âm Chuối Gú) là chỉ con trâu chó không phải con trâu nước. Chữ Cổ chỉ giống cái tùy ngữ cảnh). Từ Nguyên giải thích: *Ngưu, phân xô loại chi gia súc dã, chủng loại thậm đa, mao sắc các dị, kỳ thể phi đại, mao đa tác hoàng hạc sắc giả, tục xưng hoàng ngưu, tính thuần nhi lực đại...* (Nghĩa là: “Bò là loài gia súc ăn cỏ nhồi lại, có rất nhiều giống, màu da đều khác nhau, thân thể to lớn, phần nhiều là da màu vàng sẫm, nên tục gọi là bò vàng, tính rất thuần mà sức lại mạnh”). *Thủy ngưu: Ngưu chi hiếu tù thủy giả, thể đại ư thường ngưu, ngạch đoản hiệp, giác vi loan, mao đoản nhi ngạnh, sắc hắc, lực diệc giáo đại, vi dụng tịnh như thường ngưu* (Nghĩa là: Trâu là loài như bò nhưng thích lội nước, thân to hơn bò, trán dẹt mà ngắn, sừng cong huynh hơn, lông ngắn mà cứng, màu đen, sức so với bò mạnh hơn, được sử dụng như bò).

(4) **Hồng đạo vịnh (trác) tàn anh vũ lạp: (紅稻詠 (啄)殘嬰鷓粒)**

Bích ngô thê lão phụng hoàng chi
碧梧梯老鳳凰枝

Đây là hai câu thơ trong bài Thu hứng thứ 8 của thi hào Đỗ Phủ. Đó là :

THU HỨNG BÁT THỦ KỲ BÁT

Đỗ Phủ

利興八首其八

杜甫

Côn Ngô ngự túc tự uy tri	昆吾御宿自逶迤
Tử các phong âm nhập mỹ bi	紫閣峰陰入美陂
(Hương) Hồng đạo trác tàn (du) anh vũ lạp	(紅)香稻啄(殘)餘鷓 鷓粒
Bích ngô thê lão phượng hoàng chi	碧梧樓老鳳凰枝
Giai nhân thập thúy xuân tương vấn	佳人拾翠春相問

Tiên lữ đồng châu vãn cánh di 仙侶同舟晚更移
Thái bút tích tăng can khí 彩筆昔曹干氣象
tượng
Bạch đầu ngâm vọng khổ đê 白頭吟望苦低垂
thùy.

Trong nguyên văn Tuệ Trung ghi chữ VỊNH (詠) nhưng chúng tôi nghĩ chắc là chữ TRÁC nghĩa là mổ, vì trong nguyên văn thơ Đỗ Phủ chỗ này viết trác (啄).

PHIÊN ÂM:

Tiến vân:

- *Tích Tất Đạt Thái tử nhập Thiên Thần miếu, thần tượng bài túc (1), kỳ sự như hà?*

Sư vân:

- *Khai quyển (2) nguyên thị chương*

Niết mục (3) hựu thiên sai

TAM DỊCH:

Lại hỏi:

- Xưa Thái tử Tất Đạt vào miếu Thiên Thần tượng thần lạy mọp dưới chân, ý nghĩa chuyện ấy như thế nào?

Sư đáp:

- Năm xòe vãn một bàn tay

Nặn mắt hóa ngàn sai khác

GỢI Ý:

Vì có thần thông nên Thiên Thần thấy được Thái tử Tất Đạt bây giờ chính là Phật từ cung Đâu Suất giáng sanh, và sẽ là Phật Thích Ca Mâu Ni sau nầy có nghĩa là Thái Tử bây giờ cùng Phật trước kia hay Phật về sau tuy hiện thân có khác nhưng vẫn cùng là Phật cho nên thần lạy chân Thái tử chính là lạy quả vị Phật trước kia và Phật Mâu Ni sau nầy. Do đó

Thượng Sĩ mới nhắc dạy là nắm xòe vẫn một bàn tay, như Phật xưa, Thái tử hiện tại, Phật tương lai cũng là Phật, chỉ vì chúng ta lầm chấp nên mới thấy có sai biệt như khi nặn mắt!

CHÚ THÍCH:

(1) Tất Đạt Thái tử: (悉達太子)

Tức Thái tử Sĩ Đạt Ta (S. Siddhartha) còn phiên âm cách khác là Tất Đạt Đa, con của Tịnh Phạn Vương (Suddhodana). Trong “Sự tích Đức Phật” có ghi Thái tử khi lên ba được người dì dẫn đến đền thờ thần Kỳ Bà Thiên. Khi Thái tử bước vào đền thì tượng thần đứng dậy lễ bái dưới chân ngài.

(2) Khai quyền: (開拳)

Bàn tay xòe ra gọi là khai, nắm lại gọi là quyền. Dù xòe hay nắm vẫn chỉ là bàn tay.

(3) Niết mục: (捏目)

Ta đưa tay nặn hay dụi mắt thấy muôn ngàn hoa đóm nhây múa gọi là niết mục. Ý nghĩa hai câu trên muốn nói Phật chỉ có một, nhưng do phương tiện quyền biến thành có nhiều hình thái thị hiện khác nhau, như Hộ Minh Bồ tát, Thái tử Tất Đạt Đa, Phật Thích Ca Mâu Ni, rồi chúng sinh lại nặn mắt thấy khác nhau.

PHIÊN ÂM:

Vấn:

- Nam Tuyên mạng (1), ý chỉ như hà?

Sư vân:

- Chính vị mạng, ý chỉ như hà?

Tăng vô ngữ. Sư hát xuất

TAM DỊCH:

Hỏi:

- Thiên sư Nam Tuyên bán mạng, ý ấy ra sao?

Sư hỏi vặn lại:

- Lúc người chưa bán mạng thì ý ấy ra sao?

Vị tăng cứng họng. Sư hét đuổi ra.

GỢI Ý:

Không lo ngộ lấy bản thân lại đi thối mắc, nghi vấn chuyện Nam Tuyền bán mạng. Vậy lúc Nam Tuyền chưa bán mạng lấy đầu mà suy vấn so lường Thật ra trong công án này thân mạng Nam Tuyền dụ cho bản lai diện mục thì đầu thế nào dùng ngôn ngữ văn tự để nói bàn cho nên Nam Tuyền mới khéo khải thị thân mạng đó không thể mua được vì rẽ cũng không bán mà mắc cũng không bán, còn Tuệ Trung nhắc xa hơn là cái thân mạng đó dù cho lúc đem bán hay lúc chưa bán đều là bản lai diện mục mà bản lai diện mục thì hơi đâu mà hỏi nọ kia!

CHÚ THÍCH:

1) Nam Tuyền mại mạng: (南泉賣命)

Thiền sư Nam Tuyền bán mạng. Công án này như sau: “Thiền sư Nam Tuyền Phổ Nguyện ngày kia bảo học trò rằng: “Vương lão sư ta muốn bán mình, có ai mua không?” Một vị tăng bước ra đáp: “Con mua”. Sư nói: “Giá bán ông ta không mắc mà cũng không rẽ, nhà thầy mua làm sao được?” Vị tăng cứng họng*. Về sau, Ngọa Long đáp thay: “Đã thuộc về mỡ dây rồi”. Mạt Sơn lại đáp thay: “Thế là có ý nghĩa gì?” Triệu Châu đáp thay: “Năm tới may cho thầy một cái áo vải”. (Sư thị chúng vân: “Vương lão sư yếu mại thân, a thầy yếu mại?” Nhất tăng xuất vân: “Mỡ giáp mại”. Sư vân: “Tha bát tác quý giá, bát tác tiện giá, nhữ tác ma sanh mại?” Tăng vô ngữ. *Ngọa Long đại vân: “Thuộc mỡ khứ giá”. Mạt Sơn đại vân: “Thị hà đạo lý”. Triệu Châu đại vân: “Minh niên lai dữ Hòa thượng phùng cá bố sam”).

Sư họ Vương, người Trịnh Châu Tân Trịnh (nay là huyện Tân Trịnh tỉnh Hà Nam). Sư đắc pháp với Mã tổ Đạo Nhất, sau trụ ở Nam Tuyền viện Trì Dương (nay thuộc tỉnh An Huy) nên đời mới

gọi là Thiên sư Nam Tuyền. Đồng thời cũng có người gọi ông theo họ là Vương lão sư. Năm Đại Hòa sơ niên (827) Liêm sứ Tuyên Châu là Lục Hoàn thỉnh sư hạ sơn thuyết pháp, tự mình chấp lễ đệ tử. Sư rất giỏi việc khai thị đồ chúng. Những lời thị chúng của sư được lưu truyền khắp chốn Thiên lâm trong cũng như ngoài Trung Quốc.

PHIÊN ÂM:

Vấn:

- *Thùy Lạp Hòa thượng (1) sơ tham Mã Tổ (2) vấn Tây lai ý (3). Tổ nhất đập đập đảo. Lạp khởi lai đại ngộ, phụ chưởng ha ha đại tiểu, ý tác ma sanh?*

Sư vân:

- *Long tượng (4) xúc đập, phi lưu (5) sở kham!*

Tiến vân:

- *Hậu thị chúng đạo: “Tự tông nhất khiết Mã sư đập, trực đảo như kim tiểu bất hưu”, hựu tác ma sanh?*

Sư vân:

- *Chân sư tử chi hào hống (6)*

Phi dã ngan (can) chi hào minh (7)

Tiến vân:

- *Học nhân bất hội.*

Sư dĩ kệ thị chi:

Nhất đập đập đảo

Thùy giải tâm thảo(8)

Đại tiểu khởi lai

Tăng sanh áo não

Yếu thức Tây lai

Mã câu khiết thảo (9)

Tăng lễ thối.

TẠM DỊCH:

Một vị tăng hỏi:

- Lần đầu tiên Hòa thượng Thủy Lạp đến tham yết Mã tổ hỏi về ý nghĩa việc Tổ sư Đạt Ma từ tây phương qua (tức diệu chỉ của Thiền tông) bị Mã tổ tung một đập đập té nhào. Thủy Lạp ngồi bật dậy tỏ ngộ ngay. vỗ tay cười ha hả, ý nghĩa việc ấy như thế nào?

Sư đáp:

- Cái đập xéo của voi thiêng, chẳng phải sức lửa chịu nổi.

Lại hỏi :

- Sau đó Thủy Lạp còn nói với đồ chúng rằng: “Từ lúc ăn cái đập của Mã Thiền sư đến nay, ta cười mãi không thôi”. Thế lại là ý nghĩa gì?

Sư đáp:

- Thực đúng là tiếng gầm rống của loài sư tử, chớ nào phải đâu tiếng kêu của chồn rừng. (Chú: Nguyên văn là “dã ngan” (野犴) tức con chó rừng, nhưng các ngữ lục Trung Hoa lại viết là “dã can” (野干), tức chữ can (干) không có bộ khuyến bàng, và chú là “dã hồ tinh” tức con chồn rừng. Trong bài thơ tán tụng Tuệ Trung Thượng Sĩ. Thiền sư thị giả Bảo Phác viết: “*Bão hậu bổ nhi tôn, hồ ly biến sư tử*” tức cũng dùng hình tượng chồn rừng để đối lại với biểu tượng sư tử. Vậy chúng tôi xin dịch là chồn rừng).

Vị tăng lại thưa:

- Kê cầu học nầy chưa hiểu!

Sư bèn dùng kệ khai thị:

Một đập đập lật nhào

Mấy ai thắm ý nào

Đứng dậy cười ha hả!

Ảo não càng tăng cao

Muốn rõ lẽ “Tây lai”
Ngựa tơ gặm cỏ nào
Vị tăng xá lui ra.

GỢI Ý:

Ý nói, bằng một cú đạp mà giúp người khác ngộ là việc trọng đại. Người nhận cú đạp là Thủy Lạp căn cơ đã chín muồi mới khế hiệp được ngay Thiên cơ, chớ kể độn căn đâu thể nào kham nổi ý chỉ đó. Còn người nhờ cái đạp mà ngộ rồi cả cười thì đúng là tiếng rống của sư tử, tức phong cách của người Phật tử chân chính đã ngộ chớ đâu phải tầm thường như tiếng kêu the thé của chồn rừng, tức hý luận bằng ngôn từ của lý trí, mà cũng hòng mong hiểu được. Việc Thủy Lạp bị đạp mà tỉnh ngộ đã khó hiểu, huống chi lại còn bật dậy cười khiến cho những kẻ chuộng lý trí như ông tăng chẳng hạn càng tăng thêm bù đầu nhưc óc!

Xin lý giải thêm bài kệ bằng thể văn xuôi cho dễ hiểu:

Một đạp đạp té nhào

Thì đã mấy ai thấm ý, hiểu rõ thật nghĩa cái đạp đó

Huống hồ lại còn cả cười đứng dậy

Càng tăng thêm phiền não cho vị tăng hỏi pháp Thượng Sĩ

Muốn biết ý nghĩa Tây lai (tức Thiên tông ý chỉ, là diệu chỉ không thể nào dùng ngôn ngữ mà hỏi đáp được) ư?

Thì hãy chờ ký biệt “Ngựa tơ ăn cỏ” lần nữa!

(Tức Mã tổ Đạo Nhất đầu thai làm Mã Tổ lần nữa, là chuyện không đạt được bao giờ)

Nói tóm lại, kẻ tỏ ngộ thì tỏ ngộ ngay như Thủy Lạp, còn kẻ chưa ngộ mà muốn tìm hiểu tông chỉ huyền diệu của Thiên thì cứ tìm hoài biết bao giờ được, họa chẳng khi nào Mã Tổ Đạo Nhất được huyền ký đầu thai làm Mã Tổ lần nữa!

Phụ chú :

Theo Thiền sử, Tổ Bát Nhã Đa La (?-457) tên Phạn là Prajnatāra, là Tổ thứ 27 trong số 28 Tổ của Thiền tông Tây Thiên, cũng gọi là Anh Lạc Đồng Tử, thuộc giòng Bà La Môn, người đông Thiên Trúc. Thuở nhỏ ngài mở côi cả cha lẫn mẹ, thường ngày đi rong chơi trong thôn xóm, cử chỉ hành động na ná như Bồ tát Thường Bất Khinh mô tả trong kinh Pháp Hoa. Năm 20 tuổi Tổ gặp Tổ thứ 26 là Bất Như Mật Đa, truyền thụ phó chúc thành Tổ thứ 27 của Thiền tông Tây Thiên. Sau khi đắc pháp, Tổ đến nước Hương Chi miền nam Thiên Trúc độ cho hoàng tử thứ ba con quốc vương là Bồ Đề Đa La tức Bồ Đề Đạt Ma, rồi sau đó truyền pháp cho Đạt Ma trở thành Tổ 28 của Thiền Tây Thiên. Sau đó Tổ Bát Nhã Đa La ký biệt Tổ Đạt Ma sang Trung Hoa, và VÉ SAU DƯỚI NGÀI SẼ CÓ CON NGỰA TƠ ĂN CỎ. VÉ sau quả Bồ Đề Đạt Ma đông độ đến Trung Quốc và trở thành Sơ Tổ của Thiền Tông Trung Hoa. Câu huyền ký 'vé sau dưới ngài có con ngựa tơ ăn cỏ' ỨNG VIỆC SAU BỒ ĐỀ ĐẠT MA, THIỀN TÔNG TRUNG HOA SẴN SANH MÃ TỔ ĐẠO NHẤT LÀM RẠNG RỠ THIỀN PHONG VÌ MÃ, HỌ CỦA ĐẠO NHẤT CŨNG CÓ NGHĨA LÀ NGỰA!

Vậy lời huyền ký 'Mã cầu khiết thảo' của Tổ Bát Nhã Đa La đoán trước ngày sau Mã tổ sẽ làm hưng thịnh Thiền tông Trung Nguyên.

CHÚ THÍCH:

(1) Thủy Lão Hòa thượng: (水潦和尚 (上))

Hòa thượng Thủy Lão sinh thời không rõ, chỉ ước sống vào khoảng sau thế kỷ thứ VIII và nửa đầu thế kỷ IX. Ông đắc pháp với Mã Tổ Đạo Nhất, sau trụ ở Hồng Châu (nay là thị trấn Nam Xương, tỉnh Giang Tây)

(2) Mã Tổ: (馬祖)

Tức Mã Tổ Đạo Nhất (709-788). Ông họ Mã, nên đời gọi là Mã Tổ, người huyện Thập phương (nay thuộc tỉnh Tứ Xuyên). Sau khi đắc pháp với Thiền sư Nam Nhạc Hoài Nhượng, ông đến Giang Tây tự đồ thuyết pháp, kiến lập Thiền lâm, pháp tịch thật long thịnh, pháp tự có hơn trăm người, trong đó Bách Trọng Hoài Hải và Tây Đường Trí Tạng là những người sáng chói. Các pháp tự, tức các đệ tử được truyền thừa, về sau mỗi người làm chủ tông phái riêng, tán mạn khắp nơi, khai sơn sáng đạo. Sau thời Lục Tổ Huệ Năng, pháp tịch của Mã Tổ là phần vinh hơn cả. Và Thiền tông vào thời kỳ này cũng đạt được sự thịnh vượng vượt trội. Thời Đường Hiến tông truy gia thụy là Đại

Tịch. Hậu nhân tập thuật “Mã Tổ Đạo Nhất Thiên Sư Ngũ Lục” và “Mã Tổ Đạo Nhất Thiên sư Quảng Lục” truyền thế.

(3) Tây lai ý: (西來意)

Nguyên câu là: “Như hà thị Tổ sư Tây lai ý?”, tức “Thế nào là ý chỉ của Tổ sư Đạt Ma từ Tây Trúc qua Đông Độ”. Trong Thiên ngữ lại có nghĩa rộng hơn, tức “Thế nào là diệu chỉ Thiên tông?”, hoặc “Chân lý tối hậu của đạo Phật?”. Đây là một câu hỏi rất thường gặp trong suốt Thiên sử Hoa, Việt, và cũng là một câu hỏi không thể dùng ngôn ngữ văn tự mà lý giải được, nên mỗi Thiên sư trả lời một cách tùy theo sở cảm của họ để khai thị diệu chỉ Thiên Tông, đồng thời cũng là tùy theo căn cơ của người hỏi mà hỏi đáp thích ứng như một chuyển ngữ. Để giúp bạn đọc tiện đối chiếu những cách trả lời của các Thiên sư từ đức Đạt Ma cho đến thời cận kim, chúng tôi cố gắng tạm trưng tập được 41 câu trả lời không kèm theo gợi ý, coi như trích ngữ lục thuyết minh vậy:

1- Tăng hỏi: “Thế nào là ý chỉ Tổ sư từ Tây lai?” (Tổ Sư Tây lai ý). Thai Thiên sư đáp: “Đêm qua trong chuông mất một con trâu”.

2- Tăng hỏi: “Thế nào là Tổ Sư Tây lai ý?” Hòa thượng Triệu Châu Tùng Thẩm đáp: “Cây bá trước sân”

3- Tăng hỏi: “Thế nào là Tổ Sư Tây lai ý” Thiên sư Khánh Chư đáp: “Một phiến đá trên khoảng không”.

– Tăng nhân lạ kính, Sư hỏi: “Lãnh hội chưa?”

– Tăng nhân đáp: “Chưa lãnh hội được”.

– Sư nói: “May cho ngươi là chưa lãnh hội. Nếu lãnh hội ta sẽ đập vỡ đầu ngươi”.

4- Lịnh Tôn tìm đến pháp đường của Thiên sư Thúc Vy hỏi: “Thế nào là ý nghĩa đích thực của Tổ Sư Tây lai”. Thúc Vy hỏi đáp: “Đợi lúc không có người sẽ nói cho ngươi nghe”. Một lúc sau Lịnh Tôn lại nói: “Không có ai rồi, xin Thiên sư nói đi”. Thúc Vy bước xuống Thiên sàng dẫn Lịnh Tôn xem vườn hoa. Lịnh Tôn lại nói: “Không có ai cả, xin Hòa thượng nói đi chứ!” Thúc Vy chỉ lùm trúc nói: “Cây trúc này sao lại dài thế, cây trúc kia sao lại ngắn thế”. Lịnh Tôn qua đó lãnh hội!.

5- Ngày kia Thiên sư Trí Nhân hỏi chúng tăng rằng: “Có một người tại chốn núi treo ngàn thước, miệng chỉ cần được nhánh cây, chân không có gì để dẫm đạp, tay không có gì để bấu, thì bỗng có người hỏi chỉ ý của Tổ Sư Tây lai là gì. Nếu mở miệng trả lời thì táng thân mất mạng, mà không trả lời thì phụ ý người hỏi. Lúc đó các người tính thế nào?. Khi ấy có vị Chiêu thủ tòa bước ra nói: “Lúc leo cây thì không hỏi làm chi, còn lúc chưa leo kia thì chỉ ý Tổ Sư Tây lai là gì?”. Thiên sư cười trừ bỏ qua.

6- Tăng hỏi: “Thế nào là Tổ Sư Tây lai ý?”. Thiên sư Động Sơn đáp: “Chờ khi nào nước khe trong động chảy ngược lên dốc sẽ nói cho người nghe”.

7- Tăng hỏi: “Thế nào là Tổ Sư Tây lai ý?”. Thiên sư Cư Tuần đáp: “Chờ khi nào con rùa đá biết nói, ta sẽ nói cho người nghe”. Tăng nói: “Rùa đá nó nói rồi đó!” Thiên sư hỏi vặn: “Nó nói với người chuyện gì vậy?”

8- Tăng hỏi: “Thế nào là Tổ Sư Tây lai ý?”. Thiên sư Thuận Chi đưa cây xơ quất lên. Tăng lại hỏi: “Chỉ ý là vật đó à?” Thiên sư hạ cây xơ quất xuống đất.

9- Tăng hỏi: “Thế nào là Tổ Sư Tây lai ý?”. Thiên sư Diễn Giáo đáp: “Hôm nay, ngày mai”.

10- Tăng hỏi: “Thế nào là Tổ Sư Tây lai ý?” Thiên sư Lâm Tế Nghĩa Huyền đáp: “Bình bát lớn đầy cơm, bình bát nhỏ đầy thức ăn”. Tăng nói: “Học nhân chưa hiểu”. Thiên sư nói: “Đói ăn, no nghỉ”.

11- Tăng hỏi: “Thế nào là Tổ Sư Tây lai ý?” Thiên sư Kim Sa đáp: “Hãy nghe đây!” Tăng nói: “Đại chúng xin lắng tai chờ nghe”. Thiên sư nói: “Rời khỏi Tây lai ý 108 ngàn dặm rồi”.

12- Tăng hỏi: “Thế nào là ý nghĩa đích xác của Tổ Sư Tây lai?” Thiên sư Qui Bốn chồm lên chụp ông tăng. Tăng mặt mày biến sắc. Thiên sư nói: “Ta nơi đây không có thứ đó”.

13- Tăng hỏi: “Thế nào là Tổ Sư Tây lai ý?”. Thiên sư Quang Tuệ đáp: “Không lẽ bái ngay, còn đợi chừng nào”.

14- Tăng hỏi: “Thế nào là Tổ Sư Tây lai ý?” Thiên sư Tùng Chi đáp: “Bên cạnh vách tường có lỗ tai chuột”.

15- Tăng hỏi: “Thế nào là Tổ sư Tây lai ý?” Thiên sư Thiện

Tịnh đáp: “Trên vách vẽ cây tùng khô, loài ong bay đến không thấy nhụy hoa”.

16- Tăng hỏi: “Thế nào là Tổ Sư Tây lai ý?” Thiền sư Bảo Ứng đáp: “5 nam, 2 nữ”.

17- Tăng hỏi: “Thế nào là Tổ Sư Tây lai ý?”. Thiền sư Đạo Hy hỏi lãng: “Người từ đâu đến vậy?”.

18- Tăng hỏi: “Thế nào là Tổ Sư Tây lai ý?”. Thiền sư Đạo Ôn đáp: “Con muỗi đậu trên lưng trâu sắt”.

19- Tăng hỏi: “Thế nào là Tổ Sư Tây lai ý?” Thiền sư Hưu Phục đáp: “Người nói xem, đất nước này có hay không?”

20- Tăng hỏi: “Thế nào là Tổ Sư Tây lai ý?”. Câu Thiền sư đáp: “Một tác lông rùa nặng bảy cân”.

21- Tăng hỏi: “Thế nào là Tổ Sư Tây lai ý?” Thiền sư Quang Tộ đáp: “Mắt không thể nhìn thấy mũi được”.

22- Tăng hỏi: “Thế nào là Tổ Sư Tây lai ý?” Thiền sư Sư Giới đáp: “Gánh không nổi”. Tăng lại hỏi: “Vì sao gánh không nổi?”. Sư đáp: “Tổ Sư Tây lai ý”.

23- Tăng hỏi: “Thế nào là Tổ Sư Tây lai ý?”. Thiền sư Tuệ Minh đáp: “Thật sự lặn lội 18 ngàn dặm mà từ Tây vực vẫn chưa qua đến Đông độ”.

24- Tăng hỏi: “Thế nào là Tổ Sư Tây lai ý?” Thiền sư Văn Ích đáp: “Không Đông mà cũng không Tây”.

25- Tăng hỏi: “Thế nào là Tổ Sư Tây lai ý?” Thiền sư Tuệ Viên đáp: “Đất nước Trung thổ này cũng chẳng thiếu chi!”

26- Tăng hỏi: “Thế nào là Tổ Sư Tây lai ý?” Thiền sư Tự Nguyễn đáp: “Mua bán tiền mặt đây, không từng thiếu chịu đâu!”

27- Tăng hỏi: “Thế nào là Tổ Sư Tây lai ý?” Thiền sư Tuệ Chấn đáp: “Ném dấm biết vị chua, ném muối biết vị mặn”.

28- Tăng hỏi: “Thế nào là Tổ Sư Tây lai ý?”. Thiền sư Huyền Tố đáp: “Tuy không lĩnh hội, nhưng cũng không nghi hoặc”. Rồi sư lại nói tiếp: “Không muốn lĩnh hội thì chẳng hoài nghi. Không chịu hoài nghi thì không lĩnh hội”.

29- Hai Thiền sư Thần Nhiên và Hoài Nhượng hỏi: “Thế nào là Tổ Sư Tây lai ý?”. Thiền sư Tuệ An đáp: “Sao không tự hỏi chỉ ý của chính mình”.

30- Tăng hỏi: “Thế nào là Tổ Sư Tây lai ý?” Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông đáp: “Bánh vẽ”.

31- Tăng hỏi: “Thế nào là Tổ Sư Tây lai ý?” Thiền sư Hy Thiên đáp: “Hãy hỏi cây lộ trụ trước chùa”. Tăng hỏi: “Học nhân đây không hiểu”. Sư nói: “Ta cũng không hiểu”.

32- Chấn Lăng hỏi Thiền sư Thạch Đầu: “Thế nào là Tổ Sư Tây lai ý?” Thiền sư Thạch Đầu đáp: “Hãy hỏi cây lộ trụ. Chấn Lăng đáp: “Học nhân không hiểu”. Thạch Đầu nói: “Ta cũng không hiểu đâu”.

33- Tăng hỏi: “Thế nào là Tổ Sư Tây lai ý?” Thiền sư Đại Mai đáp: “Tây lai không có ý chỉ”. Thiền sư Diêm Quan nghe chuyện đó chê: “Mọi thầy liệem vào quan tài một thứ như nhau” (tức cá mè một lứa).

34- Thiền sư Pháp Hội hỏi Mã Tổ Đạo Nhất: “Thế nào là Tổ Sư Tây lai ý?”. Tổ đáp: “Hỏi nhỏ một chút. Hãy bước lại gần đây ta nói cho nghe”. Sư bèn bước lại gần, bị tổ vả một bạt tay nói: “Nơi đây đông người không thể nói được, ngươi hãy tạm lui, mai trở lại đây”. Qua ngày hôm sau sư một mình vào pháp đường nói: “Xin Hòa thượng giảng giùm.” Tổ nói: “Hãy tạm lui đợi ta thượng đường thuyết pháp rồi đến hỏi, ta sẽ chứng minh cho”. Sư bỗng tỉnh ngộ nói: “Cám ơn đại sư đã chứng minh”.

35- Tăng hỏi: “Thế nào là Tổ Sư Tây lai ý?”. Hòa thượng Lợi Sơn đáp: “Không thấy như thế nào”. Tăng lại hỏi: “Tại sao lại như thế?”. Sư đáp: “Chỉ vì thế đó”.

36- Thiền sư Nhữ Nguyên thượng đường nói: “Ý nghĩa đích thật của Tổ Sư Tây lai thật sự không khó nói. Trong đám học trò há không có ai nói được sao. Hãy bước ra nói thử coi”. Lúc bấy giờ có một học tăng bước ra lễ bái định nói, sư liền đánh mắng: “Là lúc nào đây mà lại ló đầu ra”. Nói xong quay về phương thượng.

37- Sư Thủy Lạo đến tham yết Mã Tổ hỏi: “Thế nào là Tổ Sư Tây lai ý?”. Tổ nói: “Hãy lễ bái cái đã”. Sư vừa cúi lạy. Mã Tổ nhắm ngay ngực động một đập té nhào. Sư liền đại ngộ, nhồm dấy xoa tay cười hả hả nói: “Thật lạ kỳ, thật lạ kỳ trăm ngàn tam muội, biết bao diệu chỉ của Thiên tông chỉ nhờ nơi đầu mày lông nhỏ xíu mà nhận thức được bốn lai nguyên”.

38- Ngưỡng Sơn hỏi: “Thế nào là Tổ Sư Tây lai ý?”, Thiền sư Linh Hựu chỉ chiếc đèn lồng bảo: “Là chiếc đèn lồng”. Ngưỡng Sơn nói: “Có phải cái lồng đèn này là nó không?”, Linh Hựu hỏi: “Cái này là cái gì?” Ngưỡng Sơn nói: “Chính là một cái đèn lồng”. Thiền sư Linh Hựu nói: “Quả nhiên là không thấy rồi”.

39- Tăng hỏi: Nếu nói: “Tự tâm tức Phật” thì Tổ Sư Tây lai còn gì mà truyền thụ? Thiền sư Hy Vận đáp: “Tổ sư Tây lai duy truyền tâm Phật, trực chỉ tâm các người bốn lai vốn là Phật. Vì thấy được tâm, Phật và chúng sinh không khu biệt nên gọi là Tổ. Như trực triệt, liễu ngộ được tâm ấy thì tức khắc vượt khỏi tất cả mọi phẩm vị của tam thừa giáo pháp, bốn lai là Phật, mà không cần phải trải qua các giai đoạn tu hành mới đạt được”.

40- Tăng hỏi: “Thế nào là Tổ Sư Tây lai ý?” Thiền sư Hoàng Bá Hy Vận liền quơ gậy đánh. Kiểu khai thị như thế này, sư đều dành tiếp dẫn học nhân có căn cơ thượng đẳng. Còn hạng trung và hạ đẳng thì không có cách nào nhìn thấu rõ cốt cách nó được

41- Tăng hỏi: “Thế nào là Tổ Sư Tây lai ý?” Thiền sư Tịnh Không đáp: “Chừng nào có người té xuống giếng sâu ngàn thước mà không cần một tấc dây nào cũng đem y lên được thì lúc đó ta sẽ trả lời cho người nghe về Tây lai ý”.

(4) Long tượng xúc đạp, phi lư sở kham: (龍象蹴踏非驢所堪)

Câu này Thượng Sĩ trích nguyên văn ở phẩm ‘Bất tư nghi’ quyển trung kinh Duy Ma và có nghĩa là: ‘Cái xéo của voi nòi (voi thiêng), không phải sức lừa chịu nổi’. Long tượng chỉ con voi đặc biệt nhất trong loài voi, hàm ý ví dụ năng lực uy mãnh của Bồ tát. Theo chú giải của Tăng Triệu thì: “Con voi thượng hạng gọi là Long tượng (Tượng chi thượng giả danh long tượng). Quyển 4 Cát tạng Duy Ma Kinh Nghĩa Sớ chú: “Gọi long tượng nhưng không phải chỉ hai con (tức rồng và voi), mà như ngựa tốt thì gọi là long mã, nên voi tốt gọi là long tượng (Cát Tạng chi Duy Ma Kinh Nghĩa Sớ quyển tứ vị, xưng vi long tượng, phi hữu nhị vật, như hảo mã danh long mã, cố hảo tượng danh long tượng). Quyển hai kinh Niết Bàn đời Bắc Tống viết: “Vị Bồ tát đã đoạn trừ mọi kiết lậu gọi là ‘Đại long tượng Bồ tát ma ha

tát". Quyển 7 bản dịch cũ kinh Hoa Nghiêm lấy "long tượng" để thí dụ uy nghi của Bồ tát hảo diệu vô tỷ.

Trong thuật ngữ Thiên, từ "long tượng" chỉ các Thiên sư kiệt xuất. Theo tập quán Thiên viện, mỗi lần sư trụ trì thượng đường thuyết pháp, thì chức sự tăng duy na đánh keng nói: 'Pháp đường đông đảo Thiên sư kiệt xuất như voi thiêng, nên quan sát tối thượng diệu nghĩa (*trụ trì thắng tòa, duy na bạch chùy viết: 'Pháp điền long tượng chúng, đương quan đệ nhất nghĩa)*

Tuy nhiên từ long tượng cũng có thể hiểu là rồng và voi. Chữ Long theo Phạn ngữ là nàga và còn được dịch là Tượng, ý muốn nói rồng và voi là hai con vật mạnh nhất, một ở dưới nước và một ở trên bộ. Về sau từ này biến nghĩa chỉ lực dụng tối thắng của Thiên, hoặc gọi các cao tăng đức trọng có đầy đủ lực dụng đó là long tượng.

Ngoài ra có liên quan đến cụm từ 'Phi lư sở kham", phải kể đến câu nói của Thiên sư Tuệ Trung là quốc sư đời Đường trải các triều đại Huyền tông, Túc Tông và Đại Tông. Quốc sư Tuệ Trung thượng đường nói: 'Phàm làm thầy dạy dỗ người, nếu dính líu đến danh lợi, kèm theo dị đoan, thì đối với chính mình cũng như đối với người khác có ích gì đâu? Nên noi theo người thợ giỏi trong đời, làm được việc mà dụng cụ như búa rìu không làm tổn thương tay mình. Đồ đạc dành cho con hương tượng chỡ, con lừa có kham nổi đâu" (*Thượng đường: "Phù, vi nhân sư, trứ thiệp danh lợi, lánh khai dị đoan, tắc tự tha hà ích? Như thế đại tợ, cân phù bất thương kỳ thủ. Hương tượng sở phụ, phi lư năng kham"* - Ngữ Đăng Hội Nguyên quyển 2)

Phụ chú:

Diễn tịch Phật giáo lấy con voi màu xanh chở hương vị làm biểu tượng và gọi là Hương tượng.

(5) Lư: (驢)

Trong các Thiên ngữ, "Lư" tức là con lừa dùng để chỉ các học nhân căn cơ thấp kém.

(6) Sư tử hao hồng: (獅子哮吼)

Sư tử hao hồng, tiếng Phạn là Simhanàda, ý cho rằng Phật

dùng vô úy âm thuyết pháp, như sư tử gầm rống. Sư tử là vua loài thú, còn đức Phật là bậc chí tôn trong cõi người, coi như sư tử trong loài người, do đó mà lấy hình tượng sư tử để biểu trưng cho Phật. Lại nữa, trong khi Phật thuyết pháp thì các Bồ tát khởi dũng mãnh tâm cầu Bồ Đề khiến cho ngoại đạo và ác ma vương phải kiêng sợ, giống như khi sư tử gầm rống thì các sư tử con cũng tăng oai theo, khiến các loài thú khác phải nể sợ.

Ngoài ra, đối với "sư tử hao hồng" thì các kinh như quyển 1 Duy Ma Cật, quyển 18 Hoa Nghiêm kinh, quyển 25 Đại Trí Độ Luận đều có đưa ra những lý giải khác nhau, trong đó quyển 25 Đại Trí Độ Luận nêu lên sự khác nhau giữa "Phật sư tử hao hồng" và "Sư tử thật ngoài đời gầm rống". Theo Đại Trí Độ Luận thì sư tử thật gầm rống làm các thú run sợ chết điếng, còn "Phật sư tử hao hồng" thì chẳng những không gây ấn tượng tử vong mà còn khiến người nghe tâm sanh hỷ lạc.

Về sau từ "Sư tử gầm rống" còn chỉ những Phật tử vì bảo trì chân lý Phật pháp, khẳng khái lớn tiếng bài xích mê tín, dị đoan cùng ngoại đạo.

(7) **Dã can minh:** (野干鳴)

Dã can, tiếng Phạn là srgāla, dịch theo âm là 'Tất đà la', chỉ một loại chồn rừng. Dã can minh, tức 'chồn rừng kêu', là một thuật ngữ phản nghĩa của 'Sư tử rống' trong Thiền lâm. Thuật ngữ 'Dã can minh' ám chỉ kẻ tu hành chưa có sự hiểu pháp thành thực mà lại hợm hĩnh vọng thuyết chân lý Phật giáo.

Thuật ngữ này cũng ám chỉ lời nói pháp của ngoại đạo tuy hoa mỹ văn sức, nhưng chỉ là những ý tưởng rỗng tuếch, quàng xiêng, không phình gặt được người học Thiền chân chính.

Trích dẫn ngữ lục thuyết minh:

Tăng nhân hỏi: "Thế nào là sư tử gầm rống?" Thiền sư Diên Chiêu nói: "Ai cậy người làm chồn rừng kêu" (*Vấn: Như hà thị sư tử hồng? Sư viết: A thù yếu như dã can minh?*) trích quyển 1 Cảnh Đức Truyền Đăng Lục). (**Gợi ý của dịch giả:** "Hỏi lếu sư tử rống đã là một hành động chồn rừng kêu).

(8) Thù giải tâm thảo: (誰解尋討)

Mấy ai thăm ý. Chữ “Tâm thảo” trong câu này có gốc từ thành ngữ “Thảo nhân tâm vị”, nghĩa là khiến cho người ta nghiến ngấm ý vị của nó. Chúng tôi tạm dịch thoát là thăm ý.

(9) Mã Câu Khiết Thảo: (馬駒喫草)

Tức “Ngựa tơ gặm cỏ”. Theo Thiên sử thì “Mã câu” là lời ký biệt của Bát Nhã Đa La, tổ 27 Thiên Tây Thiên với tổ 28 Thiên Ấn Độ mà cũng là sơ tổ Thiên Trung Hoa Bồ Đề Đạt Ma là” sau người sẽ có ‘Ngựa tơ’, tức ‘Mã câu’, ám chỉ Thiên sư Mã Tổ Đạo Nhất sẽ hưng thịnh Thiên Trung Hoa”. Lại theo sách Cảnh Đức Truyền Đăng Lục thì Lục tổ Huệ Năng trong khi bàn đạo pháp với Hoài Nhượng đã nói: “Tổ Bát Nhã Đa La ở Tây Thiên sấm ký dưới chân người sẽ có một con ngựa tơ giậm nát cả thiên hạ (*Tây Thiên Bát Nhã Đa La sấm như túc hạ xuất nhất mã câu đập sát thiên hạ nhân*) cũng ám chỉ sau Hoài Nhượng sẽ xuất hiện một người đệ tử là Thiên sư kiệt xuất chấn hưng Thiên Trung Nguyên đó là Mã Tổ Đạo Nhất.

Cả hai câu “Yếu thức Tây lai ý – Mã câu khiết thảo” hàm ý kể nào muốn tầm cầu ý nghĩa Tổ sư Tây lai ý, tức diệu chỉ Thiên tông, thì đã làm một chuyện mơ hồ không tưởng chẳng khi nào xảy ra được như chuyện mong Thiên sư Mã Tổ đầu thai một lần nữa làm Mã Tổ ở Trung Nguyên để hưng thịnh Thiên tông vậy.

PHIÊN ÂM:

Vấn: *Khải tu Thượng Sĩ: “Thanh thanh thúy trúc, tổng thị pháp thân(1), thị phủ?” (2)*

Sư vân: *‘Sa di tạc nhứt xan khê duẩn*

Mạc thị như kim như sắc thân

Tiến vân:

- *Uất uất hoàng hoa, vô phi bát nhã, ý tác ma sanh?*

Sư vân:

- *Đào hoa bát thị Bồ Đề thụ?*

Hà sự Linh Vân nhập đạo tràng! (3)

TAM DỊCH:

Một vị tăng hỏi:

- Dám bạch Thượng Sĩ “Xanh xanh trúc biếc, thấy là pháp thân”, đúng chẳng?

Sư đáp:

- Mực mặng bên khe chú tiểu ăn bữa trước. Chẳng phải pháp thân người hôm nay

Lại hỏi:

- “Sum suê hoa vàng (hoa cúc), đều là bát nhã”, là ý nói gì?

Sư đáp:

- Hoa đào kia há không phải là cội Bồ Đề sao?

(Cho nên) Cần gì Linh Vân phải vào đạo tràng làm chi!

GỢI Ý:

Dẫu nói rằng: “Xanh xanh trúc biếc thấy là pháp thân”, thì cũng đừng hình thành ý niệm vì ý niệm với cái tự thân thực tại như thị khác nhau xa lắm!

Cái gì cũng là đạo, trong trí tuệ Bát nhã thì hoa đào cũng là đạo, không đợi phải học theo cách của Phật ngồi dưới cội Bồ Đề mới giác ngộ, cũng như Linh Vân chỉ cần nhìn hoa đào là ngộ, cần gì phải tới đạo tràng!

CHÚ THÍCH:

(1) Thanh thanh thúy trúc, tổng thị pháp thân: (青青

翠竹總是法身)

Uát uát hoàng hoa, vô phi bát nhã.

鬱鬱黃花無非般若

Nghĩa là: Xanh xanh trúc biếc, thấy là pháp thân

Sum suê hoa vàng đều là bát nhã.

Sách *Tổ Đường Tập* quyển 3 ghi: Tăng nhân lại hỏi: “Các bậc cao tăng tiền bối từng nói: “Xanh xanh trúc biếc, đều là

bản tướng chân như. Sum suê hoa vàng, đầu chẳng phải là bát nhã (trí tuệ)". Có người không đồng ý quan điểm trên, cho đó là tà thuyết, nhưng cũng có người tin, bảo đó là điều vi diệu không thể tư nghì được, chẳng hay cứu cánh như thế nào? Quốc sư Tuệ Trung đời Đường giải đáp: "Đó là cảnh giới của các Bồ tát Phổ Hiền, Văn Thù không phải là điều mà phần đông phàm phu tiểu dân tin tưởng cùng tiếp thu được. Tư tưởng đó hoàn toàn phù hợp với ý tưởng của kinh điển đã đạt lý triệt để của Phật giáo đại thừa. Như kinh Hoa Nghiêm nói: "Phật thân tràn đầy tại vạn sự, vạn vật, hiển hiện trọn vẹn trước mọi chúng sinh, tùy cơ phó cảm, ứng cơ, không nơi nào không bao trùm trọn vẹn mà lại vĩnh hằng ở tại tòa Bồ Đề trí tuệ, thúy trúc đã thuộc vạn sự, vạn vật, thì sao lại không phải là Phật thân, tức chân như bản tướng". Lại kinh Ma-Ha-Bát-Nhã nói: "Nhân vật giới vô biên, bởi vì Bát nhã trí tuệ vô biên. Hoa vàng (hoa cúc) nếu đã ở trong vật giới, thì sao lại không phải là Bát Nhã Trí Tuệ". Đây là lời nói đầy ý nghĩa sâu xa, kẻ không linh ngộ khó mà lý giải được.

(2) **'Thanh thanh thúy trúc tổng thị pháp thân' thị phủ?**

青青翠竹總是法身是否

- Sa di tạc nhật xan Khê duẩn

Bát thị như kim nữ pháp thân.

沙彌昨日餐溪筍

不是如今汝法身

Cả câu hỏi và câu trả lời của Thượng Sĩ đều lấy ý từ mẩu chuyện đối đáp giữa Thiền sư Tuệ Hải và một vị đại đức chép ở quyển 6 sách *Cảnh Đức Truyền Đăng Lục* (Đại 51-247 hạ) :

Vị đại đức lại hỏi: "Không thấy tính con người, cũng được như thế chăng?" Thiền sư Tuệ Hải đáp: "Do không thấy tính chớ không phải không có tính. Tại sao thế? Vì thấy là tính, vô tính không thể thấy được. Thực là tính cho nên mới gọi là 'thức tính'. Liễu ngộ là tính nên mới gọi là "liễu tính". Có thể sanh ra vạn pháp gọi là pháp tính, cũng gọi là 'Pháp thân'. Tổ sư Mã Minh từng nói: 'Cái gọi là pháp, là tâm của chúng sinh. Nếu

tâm sinh thì nhất thiết pháp sinh. Nếu tâm không sinh thì pháp không sinh theo được, nên cũng chẳng có tên gọi. Kẻ mê không biết pháp thân vốn không thể tướng, do nương theo vật mà hiện hình nên mới cho là “Xanh xanh trúc biếc đều là pháp thân. Rờ rờ hoa vàng đều là Bát nhã”. Hoa vàng nếu là Bát nhã thì Bát nhã đồng với vô tình. Trúc xanh nếu là pháp thân thì pháp thân đồng với cây cỏ. **Vậy người ta ăn măng là coi như ăn pháp thân rồi sao?** Lời lẽ như thế mà cũng đáng nói sao?”
(...Mê nhân bất tri pháp thân vô tướng, ứng vật hiện hình, toại hoán ‘Thanh thanh thủy trúc, tổng thị pháp thân, uất uất hoàng hoa, vô phi Bát nhã’. Hoàng hoa nhược thị Bát nhã, Bát nhã tức đồng vô tình. Thủy trúc nhược thị pháp thân, pháp thân tức đồng thảo mộc. Như nhân khiết duẩn, ứng tổng khiết pháp thân da?. Như thử chi ngôn, ninh kham xỉ lục?). Vậy ý câu trả lời là: “Mọc măng rừng mà chú tiểu ăn bữa trước, không phải pháp thân người hôm nay, vì pháp thân không đồng với cây cỏ”.

(3) **Linh Vân** : (灵雲) Tức Thiền sư Chí Cẩn đời Đường, họ Hứa, người Trường Khê, Phước Châu (nay là huyện Hà Phố, tỉnh Phước (Phúc) Kiến). Sanh thời không rõ, ước tại thế khoảng thế kỷ thứ IX. Ban đầu sư theo Thiền sư Qui Sơn Linh Hựu để tu học ở núi Qui Sơn, nhân nhìn hoa đào nở mà giác ngộ, nên được Linh Hựu Thiền sư ấn tâm cho. Sau trụ Linh Vân Phước Châu nên đời cũng gọi ông là Thiền sư Linh Vân. Sư nói dòng pháp của Thiền sư Đại An ở Trường Khánh. Sư có làm bài kệ chứng đạo như sau:

<i>Tam thập niên lai tâm kiếm khách</i>	三十年來尋劍客
<i>Kỷ hồi lạc diệp hựu trừu chi</i>	幾回落葉又抽枝
<i>Tự tông nhất kiến đào hoa hậu</i>	自從一見桃花後
<i>Trục chí như kim cánh bất nghi</i>	直至如今更不疑

Dịch thoát ý: (để ăn vẫn)

Ba mươi năm qua tìm kiếm khách
 Bao lần lá rụng lại đâm chồi
 Từ khi thấy được hoa đào nở
 Giờ đây tin chắc chẳng bồi hồi!

Ngài Qui Sơn Linh Hựu xem bài kệ vận hỏi chỗ ngộ Thiên chỉ của Linh Vân thấy khế hiệp với chỗ ngộ trong bài thơ bèn nói: “Cùng duyên ngộ đạt, vĩnh vô thoát thất, thiện tự hộ trì”.

PHIÊN ÂM:

Tiến vân:

*Hữu tam tù (1) a sư hành cước (2) thú, lộ phùng nhất hổ,
các tông hổ biên quá, thời như hà?*

Sư vân :

- *Phong xuy bất ngại hoa gian mật
Nguyệt lạc vô phương giản để thâm (3)*

TAM DỊCH:

Lại hỏi:

- Có một nhóm ba vị tăng đi hành cước, giữa đường gặp cọp, người nào cũng né một bên nó mà đi qua, chuyện ấy thế nào ?

Sư đáp:

- Gió thổi ngại gì lùm hoa rậm
Trăng in nào quán đáy khe sâu

GỢI Ý:

Ý nói cách ứng xử tự nhiên và uyển chuyển của những người sống Thiên, mặc dù tùy duyên nhưng vô ngại, như dù lùm hoa có rậm gió vẫn lùa qua, khe suối có sâu trăng vẫn in bóng. Vậy thì khi gặp cọp giữa đường các hành cước tăng việc gì lại chẳng lách qua tiến bước.

CHÚ THÍCH:

(1) **Tam tù:** (三箇)

Tù là một đoàn, một nhóm. Vậy tam tù là một nhóm ba người.

(2) **Hành cước:** (行腳)

Cũng gọi là Du phương, hoặc Du hành, chỉ các tăng lữ không

có chỗ ở nhất định, hoặc nhân tâm phỏng danh sư, hoặc do mình tự tu trì, hoặc vì giáo hóa người khác mà vân du bốn phương. Nhà sư du phương gọi là ‘Hành cước tăng’, đồng nghĩa với từ ‘Vân thủy’ chỉ nhà sư đi đây đó tham Thiền học đạo trong Thiền tông. Hành cước tăng trong khi vân du bốn phương có thể mang theo người những đồ dùng thiết yếu thường ngày như bình bát và tọa cụ, nhưng số lượng có hạn chế và cũng hạn chế luôn những vật dụng không thiết yếu khác. Hành cước tăng trên đường vân du hóa trai độ nhật tại nhà các thí chủ bên đường hoặc ăn nhờ cơm cháo các nhà chùa mà mình đi qua.

(3) **Phong xuy bất ngại hoa gian mật Nguyệt lạc vô phương giản để thâm** : (風吹不礙花間密月落無妨澗底深)

Hai câu này Thượng Sĩ mượn ý ở hai câu thơ của Thiền sư Thiệt Tịnh, nhưng có sửa lại vài chi tiết. Hai câu thơ đó là:

Trúc mật khởi phương lưu thủy quá 竹密起妨流水過
Cao sơn na trở dã vân phi 高山那阻野雲飛

Năm Thiên Phục đời Đường, Thiệt Tịnh xuôi Nam tham yết Đông Phố Nguyên An Thiền sư, được sư khí trọng liệt vào hàng đệ tử ruột, nhưng tạm phân công phụ trách vườn rau nhà chùa. Có vị tăng định từ biệt Đông Phố, Thiền sư nói: “Bốn bề đều là núi (ý nói thân kẹt vào tứ đại) người đi về hướng nào?” Tăng nhân tịt lời. Thiền sư Đông Phố hạn trong ba ngày, nếu trả lời được mới cho vị tăng nọ ra đi. Vị tăng suy nghĩ mãi mà không ra lời giải đáp, rảo bước lần lần vô tình lọt vào vườn rau. Thiệt Tịnh ngạc nhiên bảo: “Tưởng ông đã đi rồi, nay sao lại còn ở đây?” Vị tăng thuật lại nguyên nhân, đồng thời thỉnh cầu giải đáp giùm. Bất đắc dĩ Thiệt Tịnh phải đưa ra câu trả lời thay: “Trúc rậm há ngăn dòng nước chảy, núi cao sao cản đám mây bay”. (*Trúc mật khởi phương lưu thủy quá. Cao sơn na trở dã vân phi*). Vị tăng nghe xong mừng nhảy cồm lên.

(Ý hai câu này muốn nói tứ đại dù có thể ngăn thân ngũ uẩn, nhưng cũng không cản được tánh giác vốn minh linh tự tại).

PHIÊN ÂM:

Tiền văn:

- *Qui Tông (1) đạo: “Đại tự miêu nhi(2), ý tác ma sinh?”*

Sư văn:

- *Khẩu thuyết bất thị thân phùng*

TAM DỊCH:

Lại hỏi:

- Sư Qui Tông bảo: “Giống con mèo”, đó là ý gì?

Sư đáp:

- Miệng kẻ không phải chính mình gặp.

GỢI Ý:

Ý nói ngôn ngữ diễn tả một sự kiện không bằng chính tự thân sự kiện ấy, cái chính mắt Qui Tông thấy mới là sự kiện còn điều Qui Tông nói thì chớ nên thắc mắc.

CHÚ THÍCH:

(1) **Qui Tông:** (歸宗)

Trong Thiền sử Trung Hoa có tất cả ba Thiền sư nổi tiếng có đạo hiệu là Qui Tông. Đó là Trí Thường, Khắc Vân (1025) và Đàm Hoa (1103-1163). Nhưng qua câu chuyện, sư Qui Tông này đi chung với Trí Kiên và Nam Tuyền đời Đường vậy sư là người đời Đường đồng thời với hai ông này, tức Thiền sư Trí Thường vậy. Trí Thường Thiền sư họ Trần, người Giang Lăng (nay thuộc tỉnh Hồ Bắc). Sinh thời không rõ, chỉ biết tạ thế khoảng nửa sau thế kỷ thứ VIII và nửa đầu thế kỷ thứ IX. Sau khi đắc pháp với Mã Tổ Đạo Nhất, khoảng năm Nguyên Hòa (806-820), sư trụ chùa Qui Tông ở Lư Sơn. Nhân mắt bị cườm, ông phải dùng thuốc trị lâu ngày khiến hai mắt đỏ cả, nên đời gọi ông là Xích Nhãn Qui Tông. Sau khi viên tịch, được vua Đường thụy hiệu là Chí Chân Thiền sư.

(2) **Đại tự miêu nhi:** (大似貓兒)

Trong câu này, vì hiểu nhầm đại tự là lớn như, lớn bằng

nên có người đã dịch là “lớn như con mèo”. Thực ra đại tự có nghĩa là “giống như”, vì chữ đại đây không có nghĩa là lớn mà là rất.

Ngay trong bài “Chí Đạo Vô Nan” ở sách Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục này cũng có câu: “Tương tâm khước hướng cầu tâm nhĩ. Đại tự niệm ngư thượng trúc can”, nghĩa là: “Đem tâm những tưởng cầu tâm hã. Giống như cá ngát trèo ngọn sào”.

Phụ chú:

Cá ngát mình không vẩy trơn nhớt không làm sao trèo lên ngọn sào được.

Hoặc trong Đông Sơn Ngữ Lục: “*Sư dữ Mật sư bá hành thú, hốt kiến bạch thỏ tẩu quá. Bá viết: “Tuấn tai!” Sư viết: “Tác ma sanh?” Bá vân: “Đại tự bạch y bái tướng”*”, nghĩa là: “Thiền sư Lương Giới cùng với Mật sư bá đang đi bỗng thấy một con thỏ trắng chạy ngang. Sư bá xuýt xoa: “Ồi, đẹp thật!”. Sư Lương Giới hỏi: “Tại sao vậy?”. Sư bá nói: “Giống như kẻ bình dân được phong làm tướng quốc”.

PHIÊN ÂM :

Tiến vân:

- *Trí Kiên (1) đạo: “Đại tự cầu tử”, ý chỉ như hà?*

Sư vân:

- *Giá lão hán đặc niết tụ tảo dăng chi cơ (2), nhiên khả tích hĩa!*

TẠM DỊCH:

Lại hỏi:

- Còn sư Trí Kiên nói: “Giống con chó”, đó là ý gì?

Sư đáp: Lão ấy nắm được cách nhào nặn, gom tóm, dọn sạch, nhưng còn đôi điều đáng tiếc.

GỢI Ý:

Bậc vô ngại rất phóng khoáng trong việc dùng phương tiện ngôn ngữ để chỉ bày sự thật, không câu nệ chấp thủ ngôn ngữ, tuy nhiên các ngài biết rất rõ rằng đó chưa phải là phương tiện duy nhất không sơ hở.

CHÚ THÍCH:

(1) **Trí Kiên:** (智堅)

Trí Kiên Thiền sư. Không rõ sanh bình, ước tại thế nửa sau thế kỷ thứ VIII và nửa đầu thế kỷ thứ IX. Sư đắc pháp với Mã Tổ Đạo Nhất Thiền sư, trụ Sam Sơn ở Trà Châu (nay nằm trong dãy Quý Trì tỉnh An Huy)

(2) **Niết tụ tảo đảng chi cơ:** (捏聚掃蕩之機)

Niết tụ còn viết là (捏聚) nghĩa là nhào nặn. Tảo đảng là diệt sạch không còn một mống, quét sạch sành sanh (Tán thư): “Tảo đảng cừu sĩ” là “diệt sạch kẻ thù”. (Thơ Lý Bạch): “Sở bang hữu tráng sĩ, Yên Đình phiến tảo đảng”, nghĩa là: “Nước Sở có tráng sĩ, quét sạch cả Đình Yên!

Toàn câu có nghĩa là biết cách nhào nặn ra rồi dẹp gọn hết, tức là biết dùng phương tiện mô tả tỉ mỉ để nói lên sự thật nhưng không chấp thủ.

PHIÊN ÂM:

Tiến vân: - *Sư tác ma sinh?*

Sư vân: - *Cầu tử*

TẠM DỊCH:

Lại hỏi: ‘Còn ý sư thế nào?’

Sư đáp: - Con chó

GỢI Ý:

Quan trọng là thấy ra sự thật, còn ngôn ngữ thì tùy duyên, tùy thời, tùy chỗ mà định danh cốt để trình bày sự thật, cho nên được ý phải quên lời. Qui Tông nói “giống mèo”, Trí Kiên nói “giống chó”, ngôn ngữ tuy bất đồng nhưng cũng chỉ một sự kiện. Tuy nhiên hai vị này vẫn còn dè dặt khi phải dùng đến ngôn ngữ tỷ lượng “Giống” để trình bày sự kiện. Đó chính là cái mà Thượng Sĩ cho là “điều đáng tiếc”. Đã muốn phá cái chấp danh ngôn của thiên hạ nên mới không cần gọi là cọp thì sao lại không dám nói thẳng là con mèo hay con chó còn phải nói

“Giống”, có nghĩa là vẫn còn tin vào ngôn ngữ! Chính vì thế Thượng Sĩ chẳng ngần ngại gì khi trả lời ngay là “con chó”, vì dù có gọi gì đi nữa thì chỉ sự kiện chân thật mới là điều duy nhất quan trọng mà thôi. Đây chính là chiêu thức lấy ngôn ngữ phá ngôn ngữ để đưa thẳng người nghe trở về thực tại thay vì chiêu thức dùng ngôn ngữ để chỉ bày thực tại.

Vậy dùng ngôn ngữ, phá ngôn ngữ hay dùng vô ngôn để chỉ bày thực tại thì cũng là phương tiện khai thị giống nhau, không hơn không kém. Hơn kém chẳng là ở chỗ dùng có ứng cảnh, ứng thời, ứng cơ hay không mà thôi.

Như có tăng nhân hỏi Triệu Châu con chó có Phật tính không, Thiền sư đáp “không”. Sau có người khác cũng hỏi câu đó nữa Thiền sư lại bảo là “có”.

Hoặc như cư sĩ Bàn Uẩn vừa ngồi xuống hỏi con gái là Linh Chiếu: “Người xưa nói: Sờ sờ đầu cỏ dại, sờ sờ ý Tổ sư, vậy nên lãnh hội thế nào?” Linh Chiếu đáp: “Cha là bậc đại lão (trong Thiền môn) còn nói chi lời lẽ như thế!” Bàn Uẩn hỏi: “Thế con nói sao?” Linh Chiếu đáp: “Sờ sờ đầu cỏ dại, sờ sờ ý Tổ sư!” Bàn Uẩn cả cười (*Sĩ tọa thứ, vấn Linh Chiếu viết: “Cổ nhân đạo: ‘Minh minh bách thảo đầu, minh minh tổ sư ý’ như hà hội?”* Chiếu viết: “Lão lão đại đại, tác giá cá ngữ thoại!” – Sĩ viết: “Ni tác ma sanh?” Chiếu viết: “Minh minh bách thảo đầu, minh minh Tổ sư ý”. Sĩ nãi tiếu – Ngũ Đăng Hội Nguyên quyển 3)

PHIÊN ÂM :

Tiến vân:

- *Nam Tuyên (1) đạo: “Thị cá đại trùng (2)”, ý chỉ như hà?*

Sư vân:

- *Cước căn bất điểm địa (3)*

TAM DỊCH:

Lại hỏi:

- Còn sư Nam Tuyên nói đó là con cọp, ý ấy thế nào?

Sư đáp:

Gót chân không chấm đất!

GỢI Ý:

Không phải đối với con cọp mà gọi đích danh là con cọp tức đã đúng sự thật. Lời Phật dạy đều chỉ thẳng sự thật nhưng nếu ai cũng thấy được thì tất cả đều thành Phật hết rồi. Vậy cho dù nói là cọp dễ mấy ai thấy được tánh tướng đích thực của cọp là gì! “Gót chân không chấm đất” có nghĩa là chưa thấu lý đạt sự mà vẫn còn trong thế giới hư huyền của danh ngôn.

(Toàn đoạn từ “Hữu tam tù a sư.. đến cước căn bất điểm địa” kể chuyện ba nhà sư cùng đi đường gặp cọp, nhưng mỗi sư miêu tả con vật một cách khác nhau, ý nói cứu cánh chỉ là một nhưng phương tiện khác nhau. Vậy chớ chấp vào pháp môn phương tiện sai khác mà nên nhắm vào cứu cánh duy nhất vô thừa của Đạo Giác Ngộ).

CHÚ THÍCH:

(1) **Nam Tuyên:** (南泉)

Xem lời chú “Vương lão sư mại mạng”

(2) **Đại trùng:** (大蟲 (虫))

Là con cọp. Văn nói vùng Hoa Bắc hay dùng từ này, nhất là trong truyện Thủy Hử. *Dẫn văn: Bách Trượng vấn Hy Vận kiến đại trùng ma? Vận tiện tác hổ thanh*, nghĩa là: “Bách Trượng hỏi Hy Vận có thấy hổ chưa, Hy vận bèn giả tiếng hổ gầm (Truyện Đãng Lược).

(3) **Cước căn bất điểm địa:** (脚根不點地)

“Cước căn bất điểm địa” là thành ngữ trái nghĩa với “cước căn điểm địa”. “Cước căn điểm địa” còn gọi là “cước căn trước

địa”, tức gót chân chấm đất hàm nghĩa đã trụ vững vàng trên mặt đất thì không có tư hào gì lay động, do đó Thiên tông còn dùng dụng ngữ “cước căn điểm địa” để chỉ bốn lai tự tính. Ngược lại là “cước căn bất điểm địa”, hay “cước căn vị điểm địa”, hoặc “cước căn vị xứng tại”, nghĩa là gót chân chưa chấm đất, chỉ kẻ tu hành chưa thuần thực đạo pháp, chưa triệt ngộ, chưa hoàn toàn thấu lý đạt sự, vẫn còn lơ lửng trong thế giới ý niệm. Nói rộng ra, từ “cước căn điểm địa” chỉ kẻ tu học tiền hậu tề đoạn, triệt kiến bốn lai diện mục, mọi công phu đều đã trước lạc, tức là đã thấy pháp và đã tùy pháp hành, chứ không còn y cứ trên sở tri ngôn giáo nữa. Vậy tại sao Thiên sư Nam Tuyên thấy con cọp nói con cọp lại bị chê là “cước căn bất điểm địa”, tức chưa triệt ngộ? Lý do là vì ngài Nam Tuyên khi thấy con cọp nói con cọp là còn chấp hình tướng, còn ý niệm hữu vi, cho nên tuy khá hơn Quy Tông và Trí Kiên nhưng vẫn chưa triệt ngộ.

Thượng sĩ chê Nam Tuyên cũng giống như Tử Tổ Đạo Tín chê Hoàng Nhẫn. Lúc còn nhỏ, Hoàng Nhẫn đến hỏi đạo tổ Đạo Tín: “Chư vị Phật Thánh trước đây ấn chứng như thế nào?” Tổ đáp: “Trống trơn! Trống trơn”. Hoàng Nhẫn nói: “Như vậy thì không có Phật Thánh rồi”. Tổ nói: “Vẫn còn cái kiểu màu mè đấy” (*Tử vấn viết: “Chư Thánh từng hà nhi chứng?” Sư vân: “Khuyếch nhiên, khuyếch nhiên”. Tử viết: “Dữ ma tác vô Thánh khứ giả”. Sư viết: “Do hữu giá cá văn thái tại”* – Tổ Đường Tập quyển 2)

Ý tổ Đạo Tín chê cậu bé Hoàng Nhẫn vẫn còn dấu vết phân biệt, vì khi kết luận không có Phật Thánh tức là còn mang ý niệm đối lập “có không”, nghĩa là tuy nói không mà trong lòng vẫn có khái niệm hữu thánh.

Thành ngữ “Cước căn bất điểm địa” dùng với ý chê bai được các Thiên sư thể hiện rất nhiều trong các trước tác Thiên lâm như quyển 18 sách *Cảnh Đức Truyền Đăng Lục* (Đại 51-344 thượng) chép: “*Nhất nhật Tuyết Phong thượng đường viết: ‘Yếu hội thủ sự do như cổ kính đương đài, Hồ lai, Hồ hiện, Hán lai, Hán hiện’. Sư viết: ‘Hốt ngộ minh kính lai thời như hà?’* Tuyết Phong viết: “*Hồ Hán câu ẩn*”. Sư viết: “*Lão Hòa thượng cước căn do vị điểm địa*”, nghĩa là: “Một hôm Hòa thượng Tuyết Phong thượng đường nói:

‘Muốn lãnh hội việc này thì phải như gương xưa đặt trên đài, người Hồ đến hiện người Hồ, người Hán tới hiện người Hán’. Thiền sư Huyền Sa Sư Bị hỏi: “Nếu bất thân gặp gương sáng đến thì thế nào?” Tuyết Phong đáp: “Thì Hồ Hán gì đều lặn mất hết”. Sư Bị nói: “Lão Hòa thượng còn chưa triệt ngộ đấy”.

Một cụm từ khác tương đương với “Cước căn bất diêm địa” là “cước cao, cước địa” có nghĩa là chân cao, chân thấp, cũng hàm ý chưa giác ngộ triệt để. Sách *Ngũ Đăng Hội Nguyên* quyển 14 ghi: (Hành cước tăng) trèo lên ngọn núi chơ vơ, qua cầu độc mộc vẫn là kẻ chưa ngộ triệt để. Nếu thấy được đạo một cách triệt để thì chưa ra khỏi cửa mà thân trải khắp nơi, không vào cổng mà đã ở trong phòng (*Thượng cô phong đỉnh, quá độc mộc kiều, do thị thời nhân cước cao, cước địa xứ. Nhược kiến đắc triệt, bất xuất hộ, thân biến thập phương, bất nhập môn, thường tại ốc lý*)

PHIÊN ÂM:

Vấn:

- *Hương Nghiêm (1) thông tam giáo, vi thập (thậm) ma sự bất hiện tiền?*

Sư vấn:

- *Trường Phòng tri trúc trúc (2)*

TAM DỊCH:

Hỏi:

- Sư Hương Nghiêm lâu thông ba tạng giáo điển, vì có gì chứng ngộ vẫn không biểu hiện trước mắt?

Sư đáp:

- Như đạo sĩ Phí Trường Phòng cắm cây gậy trúc.

GỢI Ý:

Đạo sĩ Trường Phòng có gậy trúc mới có phép thấu đường, không cắm gậy trúc thì cũng không khác người thường. Sư Hương Nghiêm lâu thông ba tạng thì nói Phật, nói pháp chẳng

qua chỉ là vay mượn còn tự mình thì có khác gì kẻ phàm tục, nên sự chứng ngộ làm sao hiển hiện được!

CHÚ THÍCH:

(1) **Hương Nghiêm:** (香巖)

Tức Thiền sư Trì Nhân, người Thanh Châu (nay là dãy Ý Đồ Sơn Đông), không rõ năm sanh, tháng tử, ước tại thế vào thế kỷ thứ IX. Sư đắc pháp với Thiền sư Qui Sơn Linh Hựu, sau trụ tại Nham Sơn Đặng Châu, đồ chúng thật đông, pháp hóa thanh hành. Qui tịch thụy hiệu Tập Đăng Thiền sư.

Thuở nhỏ, sư học hành rất giỏi và thường tự đốc ý về sở học của mình. Khi sư tu học tại đạo tràng của Qui Sơn Linh Hựu, lão Hòa thượng biết là bậc pháp khí, muốn kích phát trí quang cho, nên ngày kia nói: “Ta không hỏi người về chuyện bình sanh học hành cùng những gì người nhớ được qua kinh điển sách vở, ta chỉ hỏi: “Khi người chưa ra khỏi bào thai, chưa phân biệt chuyện này, chuyện nọ, thì Bốn phần sự (tức Bốn lai diện mục) của người là gì? Thử nói ta nghe, ta sẽ nhân đó mà đoán định hậu vận của người”. Sư cứng họng không trả lời được, trầm ngâm hồi lâu rồi thưa trình cùng thầy một số kiến giải, nhưng đều bị Thiền sư Linh Hựu gạt phăng. Sư nói: “Thế thì xin Hòa thượng chỉ dạy giùm”. Thiền sư Linh Hựu nói: “Nếu ta lý giải thì đó là ý kiến của ta, đối với tâm nhìn, mức hiểu của người có ích lợi gì!”. Sư bèn quay về phòng mình, kiểm điểm lại tất cả những ngữ cú mà mình đã biên tập được từ chư phương tôn túc, cũng không có một lời hồi đáp nào thích ứng ý câu thầy hỏi, bèn than rằng: “Bánh vẽ không làm người ta no bụng được”. Thế rồi sư đốt bỏ tất cả sách vở ghi chép bấy nay và nói: “Kiếp này thôi không học sách Phật nữa mà chỉ làm hành cước tăng ăn chực cơm cháo khắp nơi thôi, miễn chuyện lao tâm, nhọc thân”. Nói đoạn sư khóc lóc từ giả thầy Qui Sơn ra đi. Đến Nam Dương, nhìn di tích của Quốc sư Tuệ Trung, bèn dừng lại nơi đó tu tập. Ngày kia, nhân vào núi phát cỏ chặt cây, tình cờ nghe viên sỏi văng trúng thân trúc phát ra tiếng kêu. Giây lâu sau đó, bỗng cười ngặt, bừng tỉnh lãnh hội, bèn vội quay lại liêu tẩm rửa, đốt

huương vái lạy Qui Sơn nơi xa, rồi ngợi khen rằng: “Hoà thượng đại từ bi, ơn sánh hơn cha mẹ. Lúc trước nếu người giảng cho con nghe, thì làm sao có được trạng huống giác ngộ như hôm nay!” (Y Qui Sơn Thiên hội. Hựu Hoà thượng trì kỳ pháp khí, dục kích phát trí quang, nhất nhật vị chi viết: “Ngô bất vấn nữ bình sanh học giải, cập kinh quyển thượng ký đắc giả. Nữ vị xuất bào thai, vị biện đông tây thời, Bốn Phần Sự thí đạo nhất cú lai, ngô yếu ký nữ”. Sư mộng nhiên vô đối, trầm ngâm cửu chi, tán số ngũ trần kỳ sở giải, Hựu giai bất hứa. Sư viết: “Khước thỉnh Hoà thượng vi thuyết”. Hựu viết: “Ngô thuyết đắc thị ngô kiến giải, vu nữ nhân mục hà hữu ích hồ?” Sư toại qui đường, biên kiểm sở tập chú phương ngôn cú, vô nhất ngôn khả tương thù đối, nữ tự thân viết: “Họa bình bất khả sung cơ”. U thị tập phân chi viết: “Thử sanh bất học Phật pháp dã, thả tác cá trường hành chúc phạn tăng, miễn dịch tâm thân.” Toại khắp từ Qui Sơn nhi khứ. Để Nam Dương, đố Trung quốc sư di tích, toại khế chỉ diên. Nhất nhật nhân sơn trung sam trừ thảo mộc, dĩ ngọa chuyên kích trúc tác thanh, nga thất tiểu gian khoát nhiên tỉnh ngộ. Cừ qui, mộc dục, phẫn hương điều lễ Qui Sơn tán vân: “Hoà thượng đại bi, ân thâm phụ mẫu. Đương thời nhược vi ngã thuyết khước, hà hữu kim nhật sự dã!” – Cảnh Đức Truyền Đăng Lục quyển 11)

(2) Trường Phòng trì trúc trụợng: (長房持竹杖)

Trường Phòng cầm gậy trúc. Đạo sĩ Phí Trường Phòng ngày xưa có cây gậy phép bằng trúc có khả năng rút đất, tiêu đường, đường xa mấy cũng thu gần trước mắt. Nhưng khi không cầm gậy phép thì ngài cũng đi đứng như người bình thường. Phí trường Phòng người Nhữ Nam Đông Hán, theo ông lão bán thuốc Hồ Công vào núi tu đạo tiên không thành bèn từ già mà về. Hồ công cho cây gậy Phí cỡi lên phút chốc đã về tới làng. Lại cho bùa trừ ma quỷ thật linh nghiệm. Sau mất bùa cùng gậy trở thành người bình thường bị ma quỷ giết chết.

PHIÊN ÂM:

Tiến vân:

- *Kích trúc vong sở tri (1), ý tác ma sanh?*

Sư vân:

- *Ngư phủ thất kim thoa (2)*

TAM DỊCH:

Lại hỏi:

- Nghe tiếng đá dội vào trúc quên hết điều hiểu biết trước đó, là ý gì?

Sư đáp:

- Lão chà bỏ mất cây ghim chỉ bằng vàng.

GỢI Ý:

Ý nói kẻ ngộ đạo thì ngay nơi “đương xứ” mà ngộ, đừng tìm cầu nơi kinh điển ngôn cú. Thực ra chính kinh điển cũng dạy “Pháp như thuyền đưa người qua sông, pháp còn phải bỏ huống là phi pháp”. Kinh điển là phương tiện chỉ bày chân lý. Khổ nỗi sở tri của chúng ta về kinh điển chưa hẳn đã là điều kinh điển muốn nói. Vì vậy tuy kinh điển chỉ bày chánh pháp nhưng sở tri của chúng ta góp nhặt trong kinh điển thì chỉ là tượng pháp hay mặt pháp mà thôi. Tốt nhất là quên cái sở tri do suy lường lý luận chủ quan đó đi để nhìn thẳng vào thực tại hiện tiền mà thấy, lúc đó cái thấy sẽ khế hợp với kinh điển chẳng sai.

Có người nghe nói vong sở tri thì đâm ra khinh thường kinh điển, đó là sai lầm lớn.

Kinh điển không sai (trừ phi kinh điển ngụy tạo về sau) mà chính cái sở tri chủ quan của mỗi người về kinh điển mới sai. Và chính cái sở tri sai lầm này mới đem đến tai họa cho người học đạo.

“Ngư phủ thất kim thoa” được dùng như ý câu “hủy diệt người thợ làm nhà” trong kinh Pháp Cú, có nghĩa là dẹp bỏ phương tiện (cái nhân) tạo tác vòng lẩn quẩn tử sinh. Giống như ngư phủ nhờ cái ghim, cây lẹm, mà đương lưới, cũng vậy, người học đạo vì sở tri chướng mà dệt dày thêm lưới vô minh. Cho nên “Ngư phủ thất kim thoa” chính là “Kích trúc vong sở tri”, tức là đã ngộ rồi vậy.

CHÚ THÍCH:

(1) Kịch trúc vong sở tri: (擊竹忘所知)

Nghe tiếng dội của thân trúc khi hòn đá bắn vào mà quên hết những điều hiểu biết từ trước, tức là quên sở tri chường vậy (Xem phần chú từ Hương Nghiêm ở trên).

Sau khi nghe tiếng hòn sỏi chạm vào thân trúc, sư Hương Nghiêm bỗng tỉnh ngộ bèn làm bài kệ sau đây:

<i>Nhất kích vong sở tri</i>	一擊忘所知
<i>Cánh bát giả tu trì</i>	更不段修持
<i>Động dung dương cổ lộ</i>	動容揚古路
<i>Bát dạ tiểu nhiên ky</i>	不墮小然機
<i>Xử xử vô tung tích</i>	處處無蹤跡
<i>Thanh sắc ngoại uy nghi</i>	聲色外威儀
<i>Chư phương đạt đạo giả</i>	諸方達道者
<i>Hàm ngôn thượng thượng ky</i>	咸言上上機

Bài kệ này cuốn 11 sách “Cảnh Đức Truyền Đăng Lục” (Đại 51-284 thượng) chép nhưng không giải rõ ý nghĩa.

TAM DỊCH:

Trúc dội quên biết đi
Chẳng cần nhờ tu trì
Chuyển mặt đường xưa lộ
Không kẹt cơ tí ti
Chốn chốn đều tung tích
Hình tiếng thấy oai nghi
Các nơi bậc đạt đạo
Đều cho là thượng ky.

(2) Kim thoa: (金梭)

Toa là cái thoi dệt cử nhưng ở đây thoa là cây ghim chỉ, một dụng cụ chính yếu để ngư dân dùng lưới bắt cá, hình dáng của nó giống như cái thoi dệt vải, chỉ sợi được cài vào cái nòng ở thân cây ghim.

PHIÊN ÂM:

Tiến vân:

- *Như hà thị pháp thân(1)*

Sư vân:

- *Tri biên khan lưỡng cá*

Nguyệt hạ hỉ tam nhân

TAM DỊCH:

Lại hỏi:

- Thế nào là pháp thân?

Sư đáp :

- Bờ ao hai gã nhìn nhau.

Dưới trăng ba kẻ vui sao ta mình.

GỢI Ý:

Nói pháp thân với nhục thân, hoặc nói pháp thân, hóa thân và báo thân, chẳng qua chỉ là hình với bóng, như người đứng bên bờ ao, cùng với bóng mình dưới nước thành hai, còn nếu đứng dưới trăng, thì mình cùng bóng với trăng thành ba. Tuy thấy hai hoặc ba mà thật ra chỉ một, vậy Thượng Sĩ muốn nói rằng tam thân cũng chỉ một mà thôi, đừng nên đem tâm phân biệt mà so lường.

CHÚ THÍCH :

(1) **Pháp thân:** (法身)

Chân thân mà người giác ngộ mới thấy được mặc dù ai cũng có. Pháp thân này dường như đối lập với sắc thân hoặc báo thân và hóa thân nhưng với người ngộ thì ba thân chỉ như hình với bóng, không có gì phân biệt (Xem lại phần chú giải Pháp thân ở trước).

PHIÊN ÂM:

Tiến vân:

- *Pháp thân dữ sắc thân, thị đồng thị biệt(1)*

Sư vân:

- *Kiểm trước Long Tuyên hiệu*

Châu xưng Hồ Phách thiên (2)

TẠM DỊCH:

Lại hỏi:

- Pháp thân với sắc thân, giống nhau hay khác nhau?

Sư đáp :

- Gươm mang hiệu Long Tuyên

Ngọc xưng nhân Hồ Phách.

GỢI Ý :

Ý cũng như trên, chẳng qua chỉ tùy phương tiện mà nói, mà đặt tên cùng nhân hiệu cho mọi vật, như gương thì nào là Long Tuyên, Thái A, Can Tương, Mạc Gia nhưng tất cả cũng chỉ là gương, ngọc thì nào là Liên Thành, Biện Hòa, Hồ Phách, Dạ Quang nhưng thực chất cùng đồng loại ngọc, còn thân thì nào là Pháp thân, Báo thân, Hóa thân, Sắc thân, nhưng thật ra cũng chỉ một thân huyền hóa này mà thôi. (Huyền hóa không thân tức pháp thân).

CHÚ THÍCH:

(1) **Pháp thân dữ sắc thân thị đồng thị biệt:** (法身與色身是同是別)

Pháp thân tức thân được người giác ngộ thấy như là chân như thật tính. Còn sắc thân là thân do sắc pháp cấu thành. Người mê chỉ thấy sắc thân, người ngộ lại thấy pháp thân. Vậy hai thân này giống nhau hay khác nhau ?

Trích dẫn ngữ lục thuyết minh.

a. Tục sĩ hỏi: “Tục nhân này, có thể hiểu Phật pháp được không?” Thiền sư Qui Nhân đáp: “Có đài thường trắng nào mà mặt trắng không hiện, cây cối nhà ai mà không đượm nét xuân (khi xuân về) (Tục sĩ vấn: “Tục nhân hoàn húa hội Phật pháp phủ?” Sư vân: “Na cá đài vô nguyệt, thủy gia thọ bất xuân –

Ngũ Đẳng Hội Nguyên quyển 13).

b. Thiên sư Nguyên Hiền nói: “Người ngày nay đối với chư Phật, đều có cảm nghĩ đó là một nhân vật kỳ đặc, lạ lùng, còn đối với chính mình thì có cảm nghĩ là một thứ gì thật hèn hạ thấp kém, mà nào có biết đâu chư Phật chỉ là phàm phu có bản sắc độc đáo, ngộ được bản phần sự, còn phàm phu chính là chư Phật không có bản sắc độc đáo, không thấy bản phần sự. Cái trần qui bên trong thì quay đầu chẳng ngó ngang tới, cái khốn khó bên ngoài thì lại cam lòng chấp nhận. Buồn thay!”

(Kim nhân kiến chư Phật, tiện tác kỳ đặc tướng, vu tự kỳ, tiện tác hạ tiêm tướng. Bất tri chư Phật chỉ thị bản phần để phàm phu, phàm phu chỉ thị bất bản phần để chư Phật. Phần nội trần bảo, trác đầu bất cố, phần ngoại gian khổ, cam tự thừa đương. Ai tai! – Nguyên Hiền Quảng Lục quyển 29).

(2) Kiểm trước Long Tuyên hiệu; châu xưng Hồ Phách thiên: (劍著龍泉號珠稱琥珀天)

Do câu “Kiểm trước Long Tuyên, châu xưng Dạ Quang” sửa trại đi. Chữ “thiên” ở đây không phải là “trời” mà có nghĩa tương đương với chữ “hiệu”, vì chạm dấu hiệu trên ngọc gọi là thiên. Khi xưa người ta chạm dấu hiệu trên mặt người có tội gọi là thiên, mà khắc dấu hiệu trên kiếm xưa cũng gọi là thiên. Chúng tôi dịch thoát là “nhân” để đối chỉnh với “hiệu”.

Còn Long Tuyên là tên một trong những thanh bảo kiếm nổi tiếng thời cổ như Long Tuyên, Thái A, Can Tương, Mạc Gia. Hồ Phách, Dạ Quang, Biện Hòa, Liên Thành, là tên các loại ngọc quý thời xưa.

PHIÊN ÂM:

Vấn:

– Thế Tôn (1) đạo: “Tứ thập cửu niên, vị tăng thuyết nhất tu” (2), thập nhị phân giáo (3) thậm xứ đắc lai?

Sư vân:

– Khí xung xuất hạp cầu khô phục (4)

Linh bửu khai bình dục bịnh tiêu

TAM DỊCH:

Hỏi:

- Đức Thế Tôn bảo: “Suốt bốn mươi chín năm, ta chưa hề nói một tiếng”, vậy mười hai bộ kinh diễn do đâu mà có?

Sư đáp:

- Kiểm xông khỏi vỏ mong khôi phục.

Thuốc thánh mở bình muốn bịnh tiêu.

GỢI Ý:

Đức Phật tùy duyên, tùy căn cơ mà phương tiện nói pháp, một mặt chỉ bày chân tính giúp chúng sinh khỏi mê lầm trong ngã vọng thức, mặt khác tùy các dạng phiền não của chúng sinh mà ban cho biện pháp diệt trừ thích nghi. Phương tiện có có không không biến hóa vô cùng mới là phương tiện thiện xảo. Thượng Sĩ đưa ra hình ảnh kiểm rút khỏi vỏ để mong dẹp loạn khôi phục đất nước cũng hàm ý pháp ngữ tuyên thuyết hay trí tuệ xiển dương để an định đạo pháp hoặc thân tâm, thuốc hay trút khỏi bình báu để trị hết bịnh, nhằm khải thị cho ông tăng là Phật pháp thật huyền vi mà phần động dụng phương tiện của nó thật rộng rãi, như đối với việc thuyết pháp của Phật thì “ngữ” tức qua mười hai phần giáo và “mặc” là 49 năm chẳng nói lời nào cũng đều là các phương tiện thuyết pháp độ sanh như nhau của Thế Tôn, chẳng khác nào gặp cơn bất bình thì phải tuốt gươm ra khỏi vỏ dẹp loạn, còn gặp bịnh ngặt thì phải trút linh dược ra khỏi bình mà thôi. Nói chung, tuy phương tiện có khác, nhưng cả kiểm báu tức pháp ngữ và thuốc linh tức diệu chỉ đều nhằm một mục đích chung là trừ nguy cầu an, cũng như ngữ hay mặc của đức Phật tuy khác nhau về cung cách, nhưng cũng cùng mục tiêu là trừ mê khai ngộ để liễu thoát sinh tử.

CHÚ THÍCH:

(1) Thế Tôn: (世尊)

Tiếng Phạn là Bhagavat có nghĩa là bậc đã siêu xuất tam

giới, được chư thiên xưng tán sau khi Đức Thích Ca Mâu Ni thành Phật.

(2) Tứ thập cửu niên vị tăng thuyết nhất tự: (四十九年未曾說一字)

Là lời Thế Tôn nói với Văn Thù Bồ tát: “Này Văn Thù, ta bốn mươi chín năm trụ thế chưa từng nói một lời, nay người yêu cầu ta tái thuyết pháp là thế nào?” (Thế Tôn viết: “Văn Thù, *ngô tứ thập cửu niên trụ thế vị tăng thuyết nhất ngôn, nhữ thỉnh ngô tái chuyển pháp luân da?*” – Ngũ Đăng Hội Nguyên quyển 1).

(3) Thập nhị phần giáo: (十二分教)

Còn gọi là Thập nhị phần thánh giáo, Thập nhị phần kinh, Thập nhị bộ kinh (Tiếng Phạn là dvadasāṅga-buddha-vacana), tức tất cả những gì mà Phật Đà thuyết pháp, căn cứ vào hình thức và nội dung mà tập thuật lại thành 12 chủng loại. Đó là:

1- Khế kinh (Tiếng Phạn là sūtra, dịch âm là Tu-đa-la), cũng còn gọi là Trường hành. Kinh này dùng văn xuôi trực tiếp ghi lại những giáo thuyết của đức Phật.

2- Ứng dụng (tiếng Phạn là geya, dịch âm là Ki-đạ) tương ứng với Khế kinh, tức dùng thể kệ tụng xiển thích giáo pháp mà Khế kinh đã nêu, cho nên còn gọi là Trưng tụng.

3- Ký biệt (tiếng Phạn là vyākaraṇa, dịch âm là Hòa-già-la-na), cũng còn gọi là Thọ ký, nguyên là đem giáo nghĩa ra mà giải thuyết, về sau được coi như lời chứng của Thế Tôn đối với hậu vận của đệ tử, như đức Thích Ca Thọ ký Bồ tát Di Lặc ngay sau tiếp nối mình thành Phật vậy.

4- Phúng tụng (tiếng Phạn là gāthā, dịch âm là Già-đà), cũng còn gọi là Cô khởi. Toàn bộ kinh này dùng thể kệ tụng ghi chép tất cả giáo thuyết của đức Phật, nhưng không giống Ứng dụng, vì Ứng dụng thuật lại ý nghĩa văn trong Khế kinh, còn phúng tụng thì dùng tụng văn ca tụng giáo nghĩa, cho nên mới gọi là Cô khởi.

5- Tự thuyết (tiếng Phạn là udāna, dịch âm là Ưu-đà-na) là bộ kinh mà đức Phật không đòi hỏi người khác vấn đáp mà tự mình khai thị giáo thuyết.

6- Nhân duyên (tiếng Phạn là nidāna, dịch âm là ni-đa-na), ghi lại nhân duyên mà qua đó Phật đã thuyết pháp giáo hóa chúng sinh, giống như phần Tự phẩm của chư kinh vậy.

7- Thí dụ (tiếng Phạn là avadāna, dịch âm là Bồ tát-ba-đa-na), là bộ kinh dùng thí dụ để tuyên thuyết pháp nghĩa.

8- Bốn sự (tiếng Phạn là itivrttaka, dịch âm là Y-đế-viết-đa-dà) chép những hành nghi của Phật và các đệ tử ở tiền sinh hoặc những gì ngoài các chuyện đã thuật ở bốn sinh.

9- Bốn sinh (tiếng Phạn là jātaka, dịch âm là Xà-đa-dà) chép các đại bi hạnh mà đức Phật đã tu hành thời tiền sanh.

10- Phương quảng (tiếng Phạn là vaipulya, dịch âm là Tì-Phật-lược) tuyên thuyết giáo nghĩa quảng đại, thâm áo của đức Phật.

11- Hỉ pháp (tiếng Phạn là adbhuta-dharma, dịch âm là A-phù-đa-đạt-ma), cũng còn gọi là "Vị tầng hữu pháp", chép những chuyện hi hữu của đức Phật cùng các đệ tử.

12- Luận nghi (tiếng Phạn là upadesā, dịch âm là Ưu-bà-đê-xá) chép việc đức Phật lựa chọn thể tính của chư pháp, rồi theo thứ tự giải rõ nghĩa ra.

Mười hai bộ kinh này Đại Tiểu Thừa Phật giáo đều dùng chung, nhưng cũng có một số ý kiến cho rằng đa số trong thập nhị phần giáo là thuộc Tiểu thừa. (9 bộ)

Trích ngữ lục thuyết minh:

Pháp Không Thiên sư hỏi: "Nếu Phật và Đạo đều là giả danh vọng lập, mười hai bộ kinh cũng không thật. Thế mà các bậc tôn túc trước đây đời đời truyền thừa nhau, đều nói là phải tu đạo, thế có phải là chuyện hư vọng không?" Thiên sư Bốn Tịnh đáp: "Đúng vậy!. Mười hai bộ kinh đều phù hợp với đạo nhưng các Thiên sư tự mình hiểu lầm thành ra bỏ Đạo mà chạy theo tìm cầu giáo thuyết". (*Pháp Không Thiên sư vấn tảo: "Phật chi dữ Đạo, tận thị giả danh vọng lập, thập nhị bộ kinh diệc ứng bất thật. Tùng tiền tôn túc, đại đại tương thừa, giai ngôn tu đạo, tổng thị vọng phẩu?". Sư viết: "Nhiên, thập nhị bộ giáo, giai hiệp vu Đạo, Thiên sư thác hội, bội đạo trực giáo).*

(4) **Khí xung xuất hạp cầu khôi phục:** (氣冲出匣求恢復)

Khí là kiếm khí, lấy ý từ “Bảo kiếm khí xung” của Lôi Hoán để chỉ thanh kiếm Thái A.

Theo truyền thuyết Lôi Hoán là người đời Tấn, rất giỏi khoa thiên tượng. Đời vua Vũ Đế khoảng giữa hai sao Ngưu và Đẩu có khí màu tím ánh lên. Trương Huê hỏi Hoán, Hoán cho biết tại Phong Thành có bảo kiếm. Trương Huê bèn bổ Lôi Hoán làm quan huyện lệnh huyện Phong Thành. Hoán đào trong nền nhà ngục được hai thanh kiếm Long Tuyền và Thái A, bèn đem Long Tuyền dâng cho Trương Huê, còn mình thì đeo thanh Thái A. Sau con của Hoán tên là Huê đeo kiếm Thái A qua bến Diên Bình, kiếm gặp chuyện bất bình vọt khỏi vỏ phóng xuống nước, liền thấy hai con rồng, mỗi con dài mấy trượng lướt trên nước lội đi.

“Cầu khôi phục” không hề có nghĩa “mong về lại” mà có ý nghĩa là mong khôi phục lại tình trạng an bình của đất nước, của vương triều. Ý nói kiếm báu một khi tuốt ra khỏi vỏ là mong trừ khử tặc loạn để khôi phục lại an bình cho đất nước, nhân dân. Hai câu này thấy chép rất rõ nghĩa trong phần Thiên Đạo Yếu Học ở *Tam Tổ Thực Lục*:

Kiểm vi bất bình khai bảo hạp

Được nhân liệu bịnh xuất kim bình.

劍為不平開寶匣

藥因療病出金瓶

Nghĩa là: Kiếm vi bất bình mà được rút ra khỏi vỏ quý, thuốc nhân trị bịnh mà được trút ra khỏi bình vàng.

Ngoài ra, theo tinh thần kinh điển mà nói thì bảo kiếm tiếng Skt là khadga, dịch theo âm là Khiết ca, cũng gọi là Kim cương kiếm, hàm dụ trí tuệ thanh tịnh dùng để chặt đứt mọi trói buộc của phiền não. Vậy câu “Khí xung xuất hạp cầu khôi phục” cũng hàm nghĩa là “Trí tuệ thanh tịnh một khi thi triển là muốn khôi phục lại sự an bình của thân tâm vốn bị phiền

nào vây chặt trời buộc”.

Có rất nhiều ngữ lục Thiền tông liên quan đến câu “Khí xung xuất hạp cầu khôi phục” như quyển 23 sách *Cảnh Đức Truyền Đăng Lục* (Đại 51-392 thượng) viết: “*Vấn: “Như hà thị Long Tuyên kiếm?”. Sư viết: “Bất xuất hạp”,* nghĩa là: “Tăng nhân hỏi: “Thế nào là kiếm Long Tuyên?”. Thiền sư Ấn Vi đáp: “Chưa rút ra khỏi vỏ”. (Kiếm như con rồng ẩn dưới suối, tức chưa rút ra khỏi vỏ).

Hoặc như câu trả lời dí dỏm sau đây chép ở quyển 22 sách *Cảnh Đức Truyền Đăng Lục* (Đại 51-354 thượng) “*Tăng vấn: “Bảo kiếm vị xuất hạp thời như hà?”. Sư viết: “Bất tại ngoại!”.* *Viết “Xuất hạp hậu như hà?”. Sư viết “Bất tại nội!”* nghĩa là: “Tăng nhân hỏi: “Kiếm báu chưa rút ra khỏi vỏ thì thế nào? Thiền sư Khế Ấp Pháp Bảo đáp: “Không ở ngoài vỏ!”. Hỏi: “Sau khi rút ra khỏi vỏ thì thế nào?”. Sư đáp: “Thì không còn ở trong vỏ”.

Hoặc đoạn vấn đáp sau đây chép ở quyển 21 *Cảnh Đức Truyền Đăng Lục*:

Vấn: “Như hà tại hạp kiếm”. Sư lượng cừu. Tăng vông thổ. Sư viết: “Đã tu cảm hà Chiêu Khánh thì đắc” nghĩa là: “Tăng hỏi: thế nào là kiếm còn trong vỏ”. Sư nín lặng hồi lâu.

Tăng ngờ ra chẳng biết thế nào. Sư nói: “Người cũng phải cảm ơn Chiêu Khánh ta mới được”.

PHIÊN ÂM:

Tiến vân:

- *Như hà thị Tự kỷ Phật? (1)*

Sư vân:

- *Bất hương bồ đào tửu (2)*

Hi phùng phá úng nhân.

TẠM DỊCH:

Lại hỏi:

- Thế nào là Phật ở chính mình?

Sư đáp:

- Chẳng đến chỗ rượu bô đào

Khó gặp được người đập hủ.

GỢI Ý:

Muốn thấy Tự kỷ Phật mà không tìm nơi chính mình, trong cái thân sinh tử này, lại hướng ngoại tầm cầu thì làm sao thấy được. Chỉ khi nào hồi quang phản chiếu mới thấy được tự tánh, bản tâm hay tự kỷ Phật mà thôi, cũng như trong đời, nếu mình không đến chỗ bán rượu thì làm sao thấy được người say xin đập bể hủ.

CHÚ THÍCH:

(1) Tự kỷ Phật: (自己佛)

Phật nơi chính mình. Cũng như Phật dạy “Attà hi attano nàtho” (Tự mình là chủ thể hay nơi quy hướng của chính mình – kinh Dhammapada). Thiền tông nhấn mạnh tự tánh, xem tự tánh là Phật, trở về chính mình thấy tự tánh tức là thấy Phật (kiến tánh thành Phật) chứ không hướng ngoại cầu huyền, không cầu Phật ở bên ngoài.

Trích dẫn ngữ lục thuyết minh:

a. Tăng nhân hỏi: “Thế nào là tự kỷ Phật của học nhân?”. Thiền sư Duyên Quang đáp: “Thiên tử chốn triều đình, tướng quân ngoài biên ải”. (Phụ chú: Thiên tử chốn triều đình và tướng quân ngoài biên ải là hai nhân vật quyền uy tối thượng trong đời, ám chỉ tánh tướng, uy lực tối đại, trong ngoài đều tự tại vô ngại chính là Phật nơi mình.) (Vấn: “Như hà thị học nhân tự kỷ Phật?”, sư viết: “Hoàn trung thiên tử, tái hạ tướng quân.”

- Ngũ Đẳng Hội Nguyên quyển 14).

b. Ban sơ Thiền sư Tuệ Hải đến Giang Tây tham yết Mã Tổ Đạo Nhất, Tổ hỏi: “Ngươi từ đâu đến?”

Đáp: “Từ chùa Đại Vân Việt Châu đến”. Tổ lại hỏi:

“Đến vì chuyện gì?”

Đáp: “Đến cầu Phật pháp”. Tổ nói: “Kho báu chính nhà mình không ngó đến, lại bỏ nhà bên ba để làm gì? Ta nơi đây không có bất cứ vật gì, có đâu Phật pháp cho người cầu”. Sư liền lễ bái hỏi: “Cái gì là kho báu của Tuệ Hải này?”. Tổ đáp: “Thì cái kẻ đang hỏi ta đó là kho báu của chính người, đầy đủ mọi thứ, không chút thiếu hụt, tự tại mà dùng xài, cần gì phải hướng ngoại tầm cầu nữa!”. Sư vừa nghe là tức tốc tự thức bốn tâm. (*Sư chỉ Giang Tây tham Mã Tổ. Tổ vấn viết: “Tùng hà xứ lai?”. Viết: “Việt Châu Đại Vân tự lai”. Tổ viết: “Lai thử nghĩ tu hà sự?”. Viết: “Lai cầu Phật pháp”. Tổ viết: “Tự gia bảo tàng bất cổ, phao gia tán tẩu tác thậm ma. Ngã giá lý nhất vật dã vô, cầu thậm ma Phật pháp”. Sư tiện lễ bái vấn viết: “A na cá thị Tuệ Hải tự gia bảo tàng?”. Tổ viết: “Tức kim vấn ngã giả thị nhữ bảo tàng, nhất thiết cụ túc, cánh vô khiếm thiếu, sử dụng tự tại, hà giả hướng ngoại tầm mịch?”. Sư ư ngôn hạ tự thức bốn tâm – Cảnh Đức Truyền Đăng Lục quyển 6).*

c. Lúc bấy giờ có một số pháp sư đến tham vấn: “Xin hỏi một câu, sư có ưng ý đáp lời không?”. Sư nói: “Bóng trăng ở dưới đầm sâu, tùy ý gom tóm!”. Hỏi: “Thế nào là Phật?”. Sư đáp: “Đối diện với mình dưới mặt đầm trong, không phải Phật thì còn ai nữa?” (*Thời hữu pháp sư số nhân lai yết viết: “Nghĩ thân nhất vấn, sư hoàn đối phủ?”. Sư viết: “Thâm đàm nguyệt ảnh, nhiệm ý toát ma!”. Vấn: “Nhữ hà thị Phật?”. Sư viết: “Thanh đàm đối diện, phi Phật thị thù?” – Cảnh Đức Truyền Đăng Lục quyển 6).*

d. Có vị cư sĩ hỏi: “Tâm ấy tức là Phật, vậy ai là Phật?”. Sư nói: “Người nghĩ ngờ ai không phải là Phật, chỉ ra coi!”. Cư sĩ cứng họng. (*Hữu hành giả vấn: “Tức tâm tức Phật, na cá thị Phật?”. Sư vân: “Nhữ nghĩ na cá bất thị Phật, chỉ xuất khán?”. Vô đối – Cảnh Đức Truyền Đăng Lục quyển 6).*

e. Có hai tăng nhân là Thản Nhiên và Hoài Nhượng đến tham yết hỏi: “Thế nào là chỉ ý Tổ sư tây lai?. Thiển sư Tuệ An hỏi gặng lại: “Sao không hỏi chỉ ý của chính mình? (*Hữu Thản Nhiên, Hoài Nhượng nhị tăng lai tham vấn viết: “Nhữ hà thị Tổ sư tây lai ý?”. Sư viết: “Hà bất vấn tự kỷ ý?” – Ngũ Đăng Hội Nguyên quyển 2).*

f. Ban sơ Thiên sư Huyền Tắc hỏi Thiên sư Thanh Phong: “Thế nào là tự kỷ (Phật) của học nhân?”. Thiên sư Thanh Phong đáp: “Thần lửa mà đi hỏi xin lửa!” (*Sơ tham Thanh Phong: “Nhu hà thị học nhân tự kỷ?”. Phong viết: “Binh Đình đông tử lai câu hỏa!”* – Ngũ Đăng Hội Nguyên quyển 10)

g. Thiên sư Chánh Giác thượng đường nói: “Chư Phật thuyết pháp chỉ là gạt dỡ trẻ con. Chư tổ truyền tông, chỉ là lấy nắm tay không hù dọa (con nít). Điều quan trọng là mình phải tự giác, tự ngộ, tự minh. Phật chính từ mình mà thành, pháp không người ngoài nào truyền cho mình được. Nếu mà được như vậy mới đáng mặt đại tượng phu, Thiên tăng chính cống, thành tựu nhất đoạn đại sự của mình!” (*Thượng đường: “Phật Phật thuyết pháp, chỉ thành hoàng diệp chỉ đề. Tổ Tổ truyền tông, hoàn thị không quyền tương hách. Đáo giá lý trực tu tự hưu hiết, tự ngộ, tự minh. Phật tự kỷ cung tổ thành, pháp phi biệt nhân phó đắc. Nhược năng tâm ma, thị đại tượng phu hán, chân nạp tăng, tự kỷ nhất đoạn đại sự!”* – Hoàng Trí Thiên Sư Quảng Lục quyển 4).

h. Hỏi: “Thế nào là Tự kỷ (Phật)?”. Thiên sư Tuệ Thanh đáp: “Hương về Nam nhìn sao Bắc đẩu!” (*Vấn: “Nhu hà thị tự kỷ?”. Sư viết: “Vọng Nam khán Bắc đẩu.”* – Cảnh Đức Truyền Đăng Lục quyển 12).

(2) Bồ đào tửu: (葡桃酒)

Một loại rượu nho rất ngon, là quốc tửu của người Hồ. Quân nhà Đường đánh rợ Mạt Đặc, học được cách trồng và ủ nho “Vú Ngựa” của họ mới nấu được rượu bồ đào. Bài thơ “Lương Châu tử” của Vương Hàn có nói đến rượu bồ đào này trong câu: “Bồ đào mỹ tửu dạ quang bôi” (rượu bồ đào đã ngon lại uống trong chén ngọc dạ quang). Trong ngữ cảnh này, ý “lò nấu rượu” là chánh, ý niệm “bồ đào” chỉ làm đẹp câu văn.

PHIÊN ÂM:

Tiến Văn:

- *Nhu hà lý hội?*

Sư vân:

- Đại hạ nhất dạ miên (1)

Trường giang đồng độ thuyền (2)

TẠM DỊCH:

Lại hỏi:

- Phải hiểu như thế nào?

Sư đáp:

- Đếm đêm cùng ngủ nhà lớn

Chung đò xuôi sông dài.

GỢI Ý:

Đoạn trước ý nói muốn tìm tự tính mà hỏi bên ngoài cũng như muốn tìm sao Bắc đẩu mà hướng về phương Nam vậy. Do đó đoạn này sư nói rõ hơn là: muốn biết Tự kỷ Phật hãy cùng với cái thân sinh tử này mà trải qua cõi đời, để chiêm nghiệm bản chất sinh diệt của sự sống (ngủ chung đêm đêm trong căn nhà lớn hay cùng xuôi thuyền dòng sông dài). Giác ngộ không phải là tránh né chối bỏ cái thân sinh tử bằng cách cầu giải thoát trốn đời hay quyên sinh, mà chính là phải đối đầu nhìn thẳng cái thực tại hiện tiền.

CHÚ THÍCH:

(1) Đại hạ nhất dạ miên: (大廈一夜眠)

Nghĩa là “đêm đêm cùng ngủ trong căn nhà lớn” chứ không phải “Cùng ngủ một đêm trong căn nhà lớn” như nhiều người đã dịch nhầm. Chữ “nhất” trong câu “Đại hạ nhất dạ miên” không có nghĩa là “một”, “duy nhất” mà có nghĩa là “như nhau”, “một thứ”, “mãi”, cho nên “nhất dạ” có nghĩa là “đêm nào cũng như thế”, tức “hằng đêm” chứ không phải “chỉ một đêm”. Chữ “nhất” với đặc nghĩa như trên có thể thấy ở câu “*Nhật nguyệt chuyển song cốc. Cổ kim đồng nhất khâu*”, nghĩa là “Nhật và nguyệt đôi vành chuyển, xưa nay ai rồi cũng cùng nắm mỏ như nhau” hoặc câu “*Lưỡng cá*

miêu nhi nhất cá nanh", có nghĩa là "cá hai con mèo (tất cả mèo) đều hung dữ một thứ như nhau" chứ không phải "Trong hai con mèo, chỉ có một con hung dữ".

Hoặc như câu nói của Thiền sư Diêm Quan: "Nhất cá quan tài, lưỡng cá tử thi" nghĩa là "mọi thầy đều liệm vào quan tài một thứ như nhau" mà Tuệ Trung mượn ý rồi vờn lại khác một chút là: "*Lưỡng thi mai hạ nhất trường khanh*" nghĩa là "Hai thầy chôn xuống huyệt dài một thứ như nhau".

Nói chung lại, câu trên hàm ý trong cõi đời (được ví như căn nhà lớn) đêm đêm ta cùng cái thân sinh tử chung ngủ, tức bên nhau cho tới hết kiếp.

(2) Trường giang đồng độ thuyền: (長江同渡船)

Trường giang ám chỉ suốt thời gian dài của cuộc đời. Toàn câu hàm ý nói ta phải cùng cái thân sinh tử xuôi chung một chuyến dò dọc tức không rời nhau, trọn một kiếp người.

Gộp chung ý hai câu lại ta thấy Thượng Sĩ nói là không thể cách ly cái thân sinh tử mà ngược lại phải cùng nó sánh bước trọn đời trong một kiếp người.

PHIÊN ÂM:

Tiến vân:

- *Như hà thị cổ Phật tâm? (1)*

Sư vân:

Tận đạo mãn thành vô quốc diễm(2)

Bất tri châu hộ hữu thiên quyên! (3)

TAM DỊCH:

Lại hỏi:

- Thế nào là tâm của cổ Phật?

Sư đáp:

- Thấy nói khắp thành không quốc sắc

Nào hay cửa đỏ (nhà mình) có người đẹp

GỢI Ý:

Người đẹp có ngay tại nhà mình không thấy, lại cho là cả kinh thành không có bóng giai nhân. Cũng như tâm Phật nơi mình chẳng biết lại muốn biết tâm Phật ngàn xưa.

CHÚ THÍCH:

(1) Cổ Phật tâm: (古佛心)

Nghĩa bóng là tính Phật xưa, hay Như Lai tự tính. Nghĩa đen là tâm của các vị Phật xưa, tức các vị Phật trước đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Theo Pháp Bảo Đàn Kinh, đồ chúng hỏi: “Chưa biết xưa nay chư Phật, chư Tổ ứng hiện, truyền thụ được bao nhiêu đời, xin sư cho biết”. Lục Tổ Huệ Năng nói: “Cổ Phật ứng thế vô số chẳng thể tính được, nay thất Phật bắt đầu từ quá khứ Trang nghiêm kiếp là Tỳ Bà Thi Phật, Thi Khí Phật, Tỳ Xá Phù Phật, đến hiện tại tiền kiếp là Câu Lưu Tôn Phật, Câu Na Hàm Mâu Ni Phật, Ca Diếp Phật, Thích Ca Mâu Ni Phật, ấy là thất Phật vậy”.

Nói rõ hơn, từ Cổ Phật chỉ các vị Phật thời xưa trước đức Thích Ca Mâu Ni hoặc chỉ Bích Chi Phật, Thích Ca Mâu Ni Phật và Tỳ Lô Xá Na Phật. Từ này cũng dùng để tôn xưng các Thiền sư đạo cao, đức trọng, như Triệu Châu cổ Phật, Tào Khê chân cổ Phật, Hoàng Trí cổ Phật, Tiên sư Thiên Đồng cổ Phật v. v..

Quyển hai Đại Nhựt Kinh ghi: “*Đương quảng thuyết quán đỉnh, cổ Phật sở khai thị*”. Quyển thượng Đại Tổng tạng sử lược chép: “Cuối đời Hán đầu đời Ngụy, việc truyền giáo và phiên dịch Phật kinh dần dần thịnh hành. Có người dịch từ Phật là Chúng Hựu, hoặc có người dịch Bích Chi Phật là cổ Phật”.

Trích dẫn ngữ lục thuyết minh:

a. Động Sơn lại hỏi: “Thế nào là Cổ Phật tâm?”. Thiền sư Hưng Bình đáp:

“Chính là tâm của người đó!” Động Sơn lại nói: “Tuy là như vậy, nhưng vẫn còn là chỗ mổ đây nghi ngờ”. Sư nói: “Nếu thế, người hãy đi tìm người gỗ mà hỏi”. (*Động Sơn khước vấn: “Nhu hà thị Cổ Phật tâm?”. Sư viết: “Tức nữ tâm thị”. Sơn*

viết: “Tuy nhiên như thú, do thị mỗ giáp nghì xú”. Sư viết: “Nhược tâm ma, tức vấn thú mộc nhân khứ!” – Ngũ Đăng Hội Nguyên quyển 3)

b. Hối: “Xin sư cùng hòa khúc nhạc của Cổ Phật nhé?”. Thiên sư Khế Phan đáp: “Ta không hòa cùng bản nhạc tạp loạn của người”. Tăng nhân lại nói: “Không biết sư hòa cùng ai?”. Thiên sư hỏi: “Từ đâu đến vậy?” (Vấn: Cổ Phật khúc điệu, thỉnh sư hòa?). Sư viết: “Ngã bất hòa nhữ tạp loạn đễ”. Viết: “Vị thắm vi thậm ma nhân hòa?”. Sư viết: “Thậm ma xú khứ lai?”. (Cảnh Đức Truyền Đăng Lục quyển 19).

c. Tăng nhân hỏi: “Thế nào là Cổ Phật tâm?”. Thiên sư Duyên Đức đáp: “Loài chim nước mà lại đậu trên rừng cây!”. Tăng nhân lại nói: “Học nhân không hiểu”. Sư nói: “Cần phải là học nhân lãnh hội”. (Cảnh Đức Truyền Đăng Lục quyển 25).

Phụ chú:

Tìm hiểu tâm Cổ Phật là làm chuyện ngược đời chẳng khác nào loài chim nước mà lại đậu trong rừng cây! Đó không phải là hành xử của người học đạo (học nhân)

(2) Quốc diễm: (國艷)

Người đẹp nhất nước, như ta nói quốc sắc vậy.

(3) Thiên duyên: (嬋娟)

Nghĩa thông thường là con gái, nhưng thường được dùng để chỉ người tuyệt đẹp. (Trước kia người ta hay đọc là thuyền duyên).

PHIÊN ÂM:

Tiến vân:

- Cổ nhân đạo: “Tức tâm tức Phật (1), vi thậm ma Phật bất hiện tiền?

Sư vân:

- Thám châu phẫu bạn tuy nan đắc.

Mạc hướng khô ngư tác biệt tâm

TAM DỊCH:

Lại hỏi:

- Người xưa nói: “Tâm ấy tức Phật”, tại sao Phật chẳng hiện ra trước mắt?

Sư đáp:

- Tìm ngọc tách trai dầu khó được

Đừng mong mỡ cá uống công tìm!

GỢI Ý:

Chính vì Phật tại tâm nên hễ đã khởi tâm đi tìm Phật thì làm sao thấy Phật được. Một niệm khởi muốn tìm là đã rơi vào sinh tử đảo điên làm sao ngay đó thấy Phật! Tâm chúng sinh thường hay vọng động nên khó thấy được tâm mình là Phật. Tuy nhiên nếu biết ngay nơi vọng tâm mà tự nhìn lại ắt là sẽ thấy Phật ở đó, việc làm tuy khó nhưng như mổ trai riết rồi cũng có ngày thấy ngọc, còn như hưởng ngoại cầu Phật thì chỉ uống công như ra sức mổ cá để mong được ngọc trai vậy!

CHÚ THÍCH:

(1) **Tức tâm tức Phật: (即心即佛)**

Còn gọi là “Thị tâm tức Phật”, “Tâm tức thị Phật”. Chẳng kể tâm của phàm phu hay tâm của Phật, thể của tâm ấy với Phật chẳng có gì khác nhau, tâm ấy tức Phật. Quan điểm này xuất phát từ câu: “*Tâm, Phật cập chúng sinh, thị tam vô sai biệt*” nghĩa là: *Tâm, Phật và chúng sanh là ba cái không khác nhau.* Lại sách *Phó Đại Sĩ Tâm Vương Lục* chép: “Rõ gốc biết tâm. Biết tâm là thấy Phật, tâm ấy tức Phật, Phật ấy tức Tâm. Niệm Phật tâm, Phật tâm niệm Phật (lược bỏ một đoạn), tự quán tự tâm biết Phật bên trong ta, không hưởng bên ngoài kiếm tìm, tâm ấy là Phật, Phật ấy là Tâm (*Liễu bốn, thức tâm kiến Phật, thị tâm thị Phật, thị Phật thị tâm, niệm Phật tâm, Phật tâm niệm Phật (trung lược). Tự quán tự tâm, tri Phật tại nội, bất hưởng ngoại tâm, tức tâm tức Phật, tức Phật tức tâm.*)

Đứng về phía lập trường của Thiền tông mà nói thì nếu không hiểu lý “Tức tâm tức Phật” thì chẳng khác nào đã cỡi trên lưng lừa rồi mà còn cố tìm con lừa mình đang cỡi. Trong

Thiền lâm, Thiền sư Mã Tổ Đạo Nhất hay dùng câu đó. Truyện thứ 33 sách Vô Môn Quan chép: “Nhân Thiền sư Đại Mai hỏi” Thế nào là Phật”; Mã Tổ đáp “Tâm ấy tức Phật (*Mã tổ nhân Đại Mai vấn: “Nhu hà thị Phật? Tổ vấn: “Tức tâm thị Phật”*)

Trích dẫn ngữ lục thuyết minh:

a. Thiền sư Hi Thiên thượng đường nói: “Pháp môn của ta do chư Phật đời trước truyền thụ, không vụ Thiền định, tinh tấn mà chỉ cầu đạt tới tri kiến của Phật: Tâm ấy tức Phật. Tâm, Phật, chúng sinh, Bồ đề, phiền não, tên gọi tuy khác nhau, nhưng thể tính đồng nhất”. (*Thượng đường: “Ngô chi pháp môn, tiền Phật truyền thụ, bất luận Thiền định, tinh tấn, dục đạt Phật chi tri kiến: Tức tâm tức Phật. Tâm, Phật, chúng sinh, Bồ đề, phiền não, danh dị thể nhất”* – Ngũ Đăng Hội Nguyên quyển 5)

b. Hỏi: “Vì sao Hòa thượng nói” Tức tâm tức Phật?” Mã Tổ Đạo Nhất nói: “Chỉ vì muốn dỗ cho trẻ con đừng khóc!”. Hỏi: “Nếu nín khóc rồi thì thế nào?”, Sư nói: “Chẳng tâm chẳng Phật”. (*Vấn: “Hòa thượng vi thậm ma thuyết Tức tâm tức Phật?”. Sư viết: “Vi chi tiểu nhi đề!”. Viết: “Đề chi thời như hà?”. Sư viết: “Phi tâm, phi Phật”* – Cổ Tôn Túc Ngữ Lục 1).

Phụ chú:

Chúng sinh mê muội đau khổ nên muốn từ bỏ thân tâm của mình để mong thành một vị Phật khác, vì vậy Thiền sư phải nói “Tâm ấy là Phật” để họ dừng vọng động! Nhưng khi đã ngộ rồi thì tâm, Phật đều trạm nhiên không tịch lấy gì mà khởi niệm phân biệt, huống nữa là giả danh, nên nói là “chẳng tâm, chẳng Phật” để không rơi vào sở đắc, sở chứng.

c. Thiền sư Hi Vận nói: “Chư Phật và tất cả chúng sinh, chỉ cùng một tâm, chớ không có tâm nào khác. Tâm này từ vô thủy đến nay chưa từng sinh, chưa từng diệt, không xanh không vàng, vô hình vô tướng, không thuộc hữu vô, không tính mới cũ, không dài không ngắn, không lớn không nhỏ, vượt khỏi mọi phạm vi về số lượng, mọi khái niệm về ngôn ngữ, tung tích và đối đãi. Y theo Thế là đúng, động niệm thành sai, giống như hư không không có bến bờ, không thể đo đạc được. Duy chỉ cái Tâm đó mới là Phật. Phật với chúng sinh không có gì sai biệt,

chỉ vì chúng sinh cầu nệ hư tướng, hướng ngoại tầm cầu, vĩnh viễn không thể nào đạt được mục đích, mà không biết rằng chỉ cần ngừng bỏ ý niệm, quên khuấy tư lự, Phật liền xuất hiện ngay trước mặt. Tâm ấy là Phật, Phật là chúng sinh. Khi làm chúng sinh, tâm ấy không hề giảm thiểu sút mẻ, khi làm Phật, tâm ấy không hề tăng thêm đầy đủ hơn. Thậm chí lục độ, vạn hạnh cùng hàng hà sa số công đức, vốn tự đầy đủ (nơi tâm) không cần phải tu hành thêm nữa. Gặp nhân duyên là cứ thi thố, nhân duyên tắt diệt là tịch tịnh. Nếu không kiên định tin tưởng Tâm ấy là Phật, mà có ý đồ chấp định hư tướng tu hành để cầu công đức ứng dụng, thì đó là vọng tưởng, trái lại với Phật. *(Chư Phật dữ nhất thiết chúng sinh, duy thị nhất tâm, cánh vô biệt phân. Thủ tâm vô thì dĩ lai, bất tăng sanh, bất tăng diệt, bất thanh bất hoàng, vô hình vô tướng, bất thuộc hữu vô, bất kể tân cựu, phi trường phi đoản, phi đại phi tiểu, siêu quá nhất thiết hạn lượng, danh ngôn, tung tích, đối đãi. Đương thể tiện thị, động niệm tức quai, do như hư không vô hữu biên tế, bất khả trắc độ. Duy thủ nhất tâm tức thị Phật. Phật dữ chúng sinh cánh vô biệt dị, dẫn thị chúng sinh trước tướng ngoại cầu, cầu chi chuyển thất. Sử Phật mệnh Phật, tương tâm tróc tâm, cùng kiếp tận hình, chung bất năng đắc, bất tri tức niệm, vong lự, Phật tự hiện tiền. Thủ tâm bất giảm, vì chư Phật thời, thủ tâm bất thêm. Nãi chí lục độ, vạn hạnh, hà sa công đức, bốn tự cụ túc, bất giả tu thêm. Ngộ duyên tức thị, duyên tức tức tịch. Nhược bất quyết định tin thủ Phật, nhi dục trước tướng tu hành dĩ cầu công dụng, giai thị vọng tưởng, dữ Phật tương quai* – Hoàng Bá Truyền Tâm Pháp Ngữ)

d. Tăng nhân hỏi: “Từ xưa tới giờ, ai cũng bảo Tâm ấy là Phật. Xin hỏi tâm nào là Phật?” Thiển sư Hoàng Bá Hy Vận nói: “Người có mấy cái tâm?”

Đáp: ‘Vậy thì phạm tâm là Phật hay thánh tâm là Phật?’. Sư nói: ‘Nơi nào mà người có phạm tâm, thánh tâm?’

Đáp: ‘Như hiện nay đây, trong tam thừa đều nói có phạm thánh, sao Hòa thượng lại bảo là không?’. Sư nói: ‘Trong tam thừa rõ ràng chỉ dạy người: tâm phạm thánh là hư vọng. Nay

người không hiểu, ngược lại chấp là có tâm phàm thánh. Lấy không làm thật, há chẳng phải là vọng tưởng đó ư? Mà hề vọng tưởng là mê tâm. Nếu người trừ tận phàm tình, thánh cảnh thì ngoài bốn tâm ra không còn Phật nào khác nữa. Tổ sư Đạt Ma từ tây phương qua chỉ thẳng bất cứ ai cũng đều là Phật cả. Người nay không biết lại chấp phàm, chấp thánh, hướng ngoại bên ba tầm cầu, trở lại tự mình làm mê bốn tâm. Do đó mà ta nói cho người biết, tâm ấy là Phật, một niệm vọng tình mà sinh ra là đọa đường tà. Từ xưa tới giờ cũng chẳng khác chi hôm nay. Không có pháp nào khác nên gọi là thành đẳng chánh giác. (Vấn: “Tùng thượng lai giai vấn” Tức tâm thị Phật.” Vị thẩm tức na cá tâm thị Phật?”. Sư vấn: “Nhĩ hữu ký cá tâm?”. Vấn: “Vi phục tức phàm tâm thị Phật, tức thánh tâm thị Phật?”. Sư vấn: “Nhĩ hà xứ hữu phàm thánh tâm da?”. Vấn: Tức kim tam thừa trung thuyết hữu phàm thánh, hòa thượng hà đắc ngôn vô?”. Sư vấn: “Tam thừa trung phân minh hướng nhĩ đạo: “Phàm thánh tâm thị vọng”, nhĩ kim bất giải, phản chấp vi hữu. Tương không tác thật, khởi bất thị vọng? Vọng cố mê tâm. Nhĩ dẫn trừ tận phàm tình, thánh cảnh, tâm ngoại cảnh vô biệt Phật. Tổ sư tây lai trực chỉ nhất thiết nhân toàn thể thị Phật. Nhĩ kim bất thức, chấp phàm chấp thánh, hướng ngoại tri sinh, hoàn tự mê tâm. Sở dĩ hướng nhĩ thuyết, tức tâm thị Phật, nhất niệm tình sanh, tức đọa dị thú. Vô thị dĩ lai, bất dị kim nhật. Vô hữu dị pháp, cố danh thành đẳng chánh giác – Hoàng Bá Truyền Tâm Pháp Yếu)

a. Đường Tuyên Tông hỏi: “Như nay có người niệm Phật thì như thế nào?”. Thiền sư Hoảng Biện nói: “Như Lai xuất thế, làm thầy cõi người trời. Ngài là bậc thiện trí tùy theo căn trí mỗi người mà thuyết pháp. Đối với bậc thượng căn thì khai thị đạo lý đốn ngộ tối cao. Còn đối với bậc trung hạ căn không thể hiểu ngay thì Phật vì hoàng hậu Vi-Đê-Hi mà quyền biến tạm khai thị thập lục quán môn (16 pháp quán Tịnh độ trong kinh Quán Vô Lượng Thọ) giúp hậu niệm Phật thác sinh về Cực lạc thế giới. Cho nên kinh nói: “Tâm ấy là Phật, tâm ấy thành Phật, ngoài tâm không có Phật, ngoài Phật không có tâm”. (Đế viết:

“Nhu kim hữu nhân niệm Phật như hà?”. Đối viết: “Nhu Lai xuất thế, vì thiên nhân sư thiên tri thức, tùy căn khí nhi thuyết pháp, vì thượng căn giả khai tối thượng thừa đốn ngộ chỉ lý, trung hạ giả vị năng đốn hiểu, thị dĩ Phật vị Vi-Đề-Hi quyền khai thập lục quán vô, lĩnh niệm Phật sanh vu Cực lạc. Cố kinh vân: “Thị tâm thị Phật, thị tâm tác Phật, tâm ngoại vô Phật, Phật ngoại vô tâm”. – Ngũ Đẳng Hội Nguyên quyển 4)

b. Thiền sư Quang Tộ nói: “Nếu có đôi mắt mà không được điểm con người thì tấm thân bị trói buộc vô nghĩa, chẳng biết tính làm sao?” (*Hữu nhân bất điểm tinh, không tỏa độc lâu phá* – Ngũ Đẳng Hội Nguyên quyển 15)

Phụ chú:

Thiền sư Quang Tộ muốn chỉ tầm quan trọng của tham học đối với việc giác ngộ đạo pháp. Như tuy có đôi mắt, nhưng cần phải được điểm con người mới thành con mắt linh động. Cũng vậy, người có căn cơ thượng đẳng tức tâm trong sáng không vọng niệm, nhưng cần phải tham học với các bậc thầy lý đạt đạo để được khai thị ấn chứng cho mới mau liễu ngộ. Người được Phật khai thị mà đạt đạo gọi là bậc Thanh Văn, còn người được Thiền sư khai thị mà liễu ngộ còn gọi là pháp tự, đều là nhờ tham học mà ngộ nhập Phật Tri Kiến cả.

PHIÊN ÂM:

Tiến vân:

- *Bất khả dĩ tri tri, bất khả dĩ thức thức (1), thời như hà?*

Sư vân:

Mộc nhân nhập hải vô sanh xứ (2)

Thạch nữ xuyên vân tất lật xuy (3)

TAM DỊCH:

Lại hỏi:

- Không thể dùng trí mà hiểu được, không thể dùng thức mà biết được, ý ấy như thế nào?

Sư đáp:

- Người gõ vào biển hát khúc vô sanh

Gái đá lên mây thổi kèn tất lật

GỢI Ý:

Pháp tánh chân như (yathàbhùtā dhammatā) vốn rỗng lặng ngoài ý niệm lý giải, không thể dùng thế trí vọng thức mà hiểu biết được. Người nào muốn dùng thế trí và vọng thức để nắm bắt chân như thì đã làm một chuyện không thể thực hiện được, như chuyện người gõ vào biển hát khúc vô sanh, gáí đá vượt mây xanh thổi kèn tất lật.

CHÚ THÍCH:

(1) Bất khả dĩ trí tri, bất khả dĩ thức thức. (不可以智知不可以識識)

Cùng nghĩa Bất khả tư nghì, có khi nói gọn là “Vô trí diệc vô thức” hoặc “Vô thức diệc vô trí” bởi vì lý trí vọng thức chỉ có giá trị trong lãnh vực kinh nghiệm và giới hạn trong phạm vi tư tưởng, không thể nắm bắt được cái không tịch vượt ngoài ý niệm. Chính hiểu biết của lý trí trở thành sở tri chương, trở thành mây mù che ám bầu trời chân tính vốn rỗng lặng tự nhiên. Như người lâu lâu kinh điển tưởng đã thấy pháp nhưng thật ra chỉ thấy phóng ảnh của vọng tâm mình, thực chất chẳng bằng người chưa hiểu biết gì cả. Lý trí vọng thức gom góp kinh nghiệm và sở tri nên gọi là thủ đắc tri. Ngược lại trí tuệ trực giác đi thẳng vào thực tánh không qua tri thức nên gọi là vô sư trí.

Hương Nghiêm vong sở tri chính là vượt qua thủ đắc trí để thành tựu vô sư trí vậy.

Trích dẫn ngữ lục thuyết minh:

a. ... Về sau, nhân hai tông Nam Bắc đều long thịnh, đồ chúng của đại sư Thần Tú thường chê bai Nam tông rằng: “Đại sư Huệ Năng không biết một chữ nhất thì có được sở trường gì?”. Thần Tú nói: “Ông ấy có được vô sư trí, thâm ngộ thượng thừa giáo pháp, ta không bằng được đâu! Vả lại thấy ta là Ngũ Tổ Hoảng Nhân đích thân trao truyền y bát há là hành động chẳng có ý nghĩa gì sao? Ta chỉ hận là chẳng thể lặn lội đường xa để thân cận học hỏi người”. (*Hậu nhân lương tông thịnh*)

hóa, Tú chi đồ chúng vãng vãng ky Nam tông viết: “Năng đại sư bất thức nhất tự hữu hà sở trường?”. Tú viết: “Tha đắc vô sư chi trí, thâm ngộ thượng thừa, ngộ bất như dã. Thả ngộ sư Ngũ Tổ thân phó y pháp, khởi đồ nhiên tai? Ngộ sở hận bất năng viễn khứ thân cận.” – Cảnh Đức Truyền Đăng Lục quyển 3)

b. Sư (Tin Châu Nga Hồ Đại Nghĩa) hỏi các bậc thạc đức rằng: “Đi, đứng nằm, ngồi) rốt lại lấy gì làm đạo?” Có vị đáp: “Trí ấy là đạo vậy” Sư nói “Không thể lấy trí để biết, không thể lấy thức mà hiểu, thì làm sao lấy trí làm đạo được?” (Sư khước vấn chư thạc đức viết: *Hành trụ tọa ngộ, tất cánh dĩ hà vi đạo?*) Hữu đối viết: *“Trí giả thị đạo”* Sư viết: *“Bất khả dĩ trí trí, bất khả dĩ thức thức, an đắc trí giả thị đạo hồ* (Cảnh Đức Truyền Đăng Lục Q.7).

(2) (3) Mộc nhân nhập hải vô sanh xứng. Thạch nữ xuyên vân tất lật xuy: (木人入海無生唱。石女穿雲篳篥吹)

Người gỗ vào biển hát khúc vô sanh. Gái đá xuyên mây thổi kèn (sáo) tất lật. (Trất lật).

Trong các cơ ngữ của Thiền tông, người ta hay dùng Mộc nhân và Thạch nữ đi kèm nhau để chỉ trạng thái đã viễn ly tình thức, chỉ sự diệu dụng thiên chân vô tác, như quyển 5 của sách Phổ Đăng Lục viết: “Thạch nữ vũ thành trường thọ khúc. Mộc nhân xứng khởi thái bình ca”, nghĩa là “Gái đá múa khúc trường thọ, người gỗ hát bài ca thái bình”.

Vô sinh còn gọi là vô khởi, ý nói thật tướng của chư pháp vô sanh diệt. “Vô sanh” đồng nghĩa với “vô sanh diệt”, hoặc “vô sanh vô diệt”. Sở hữu tồn tại của chư pháp vô thực thể tức là không, cho nên mới nói là vô sanh diệt biến hóa, nhưng phạm phu mê vọng lý vô sanh, tự dấy lên phiền não sinh diệt, nên phải lưu chuyển trong sinh tử luân hồi. Nếu nương theo kinh luận Phật giáo quan sát lý vô sanh thì có thể phá trừ phiền não sanh diệt.

Tất lật là một loại kèn (sáo) làm bằng gỗ lật, là một loại gỗ rất rắn chắc. Kèn (sáo) tất lật nẩy tiếng kêu rất trầm, nên còn gọi là bi lật (vật phát ra tiếng kêu bi ai làm

bằng cây lật). Sáo tất lật là một trong tám nhạc khí mà Mật giáo Tây Tạng dùng ở các buổi lễ xưng tán công đức chư Phật. Đó là: Chung (chuông lớn), đọt (mỏ), cổ (trống), linh (chuông lắc), nạo bẹt (chập chả), tất lật (sáo lật), cốt địch (kèn làm bằng ống xương người) và lục huyền cầm (đàn sáu dây)

Kèn tất lật cũng còn dùng để đưa đám ma vì tiếng nó phát ra rất bi thảm, thích hợp với khung cảnh tang tóc.

Toàn câu hàm dụ trạng thái đoạn trừ chư tướng, giác ngộ nhất như.

PHIÊN ÂM:

Tiến vân:

Nhậm ma tác” Vô thức diệc vô trí (1) ?”

Sư vân:

Khổng Nhân vị tiến Truy Phong thức (2)

Tiết Chúc (3) phi tư Tiệt Vũ trí (4)

TẠM DỊCH:

Lại hỏi:

- Thế nào thì” Không thức cũng không trí?”

Sư đáp:

- Khổng Nhân chưa nhìn nước chảy đã biết ngựa hay Truy Phong.

Tiết Chúc chưa chém thử biết gươm báu Tiệt Vũ.

GỢI Ý:

Tuy không cần thức, không cần trí mà tính giác vẫn tỏ tường vạn pháp, chẳng khác nào thấy lựa ngựa Khổng Nhân không cần nhìn nước chảy mà vẫn biết được ngựa nòi Truy Phong, hoặc thấy coi kiếm thời Chiến quốc là Tiết Chúc không cần chém thử mà vẫn biết được gươm thiêng Tiệt Vũ, đó chính là nhờ vô sư trí hay tỉnh giác vốn tự có ở mỗi người vậy.

CHÚ THÍCH:

(1) Vô thức diệt vô trí: (無識亦無智)

Không thức cũng không trí. Thức và trí đây ám chỉ thế trí, vọng thức, tức cái hiểu biết giả tướng bên ngoài, đó không phải là trí tuệ viên giác mà là chướng ngại cho trí tuệ Bát nhã, khiến chúng sinh luân hồi sinh tử.

(2) Khổng Nhân: (孔謹)

Tức Khổng Phương Nhân. Theo sách Tân Luận đời Hán thì Khổng Phương Nhân là người sành xem tướng ngựa thời cổ. Khi con ngựa còn chạy nước kiệu, chưa phi nước đại, chưa phóng nhanh như gió, chưa vọt nhanh như chớp, chưa bay không bốc bụi, chưa lướt không thấy bóng, thì ông ta đã nhìn ra được nét truy phong của nó qua thế chân sải rồi.

(3) Tiết Chúc: (節燭)

Cũng theo Tân Luận thì Tiết Chúc là tay giỏi xem kiếm thời Chiến quốc. Không cần nhìn cây gươm chém đứt sợi lông măng non của con chim thả trên mặt nước mà Tiết Chúc cũng biết được nét sắc bén của nó rồi.

(4) Tiết Vũ kiếm: (截羽劍)

Là loại bảo kiếm vô cùng sắc bén có thể chém đứt sợi lông măng của chim thả nổi trên mặt nước. Tiết Vũ kiếm cũng còn được gọi cách khác là Xuy Mao kiếm, ý nói lưỡi kiếm thật sắc bén, chỉ cầm sợi lông tơ thổi ngang qua là sợi lông đã bị đứt đôi.

PHIÊN ÂM:

Tiến vân:

- Kiến sắc tiện vân tâm, ý chỉ như hà? (1)

Sư vân:

- Tu tri khỏa quốc giải sa khố (2)

Mạc tác Hàm Đan vong ngọc đào (3)

TAM DỊCH:

Lại hỏi:

- Thấy sắc liền biết tâm, là gì ?

Sư đáp:

- Ở nước khóa thân nên cởi khóa
Đừng mộng Hàm Đan bỏ ngọc đào

GỢI Ý:

Có người nghe nói Thiền là tâm tông thì chỉ lo lăng xăng kiếm tìm tự tính, bản tâm đến nỗi bỏ quên thực tại chẳng biết rằng tính chẳng khác tướng, tâm chẳng rời sắc. Thấy thực tướng tức thấy thực tánh, thấy chính sắc tức thấy chân tâm. Do đó trong pháp Thiền Nguyên thì, đức Phật chỉ dạy, hành giả như thực thấy, nghe, giác, tri, nơi sắc, thanh, hương, vị, xúc ... hoặc ngay nơi thân, thọ, tâm, pháp mà đầy đủ chánh niệm, tỉnh giác, là thấy ngay bất tử chứ không phải tìm bất tử đâu xa.

Đức Phật dạy: “Bất tử được viên thành, này các Tỳ kheo, đối với những ai viên thành nhân hành niệm.” (Anguttara Nikaya 1, 54). Cho nên đừng tìm bản tâm bản tánh ngoài sắc thân này mà chỉ uống công thả mỗi bất bóng.

Nho giáo cũng nói hễ cùng lý thì tận tính, cho nên Thượng Sĩ dạy hễ vào nước khóa thân thì cứ việc cởi trần, chứ đừng tìm tánh ngoài tướng, tìm tâm ngoài thân như bất chước Hàm Đan mà quên ngọc đào vậy.

CHÚ THÍCH:

(1) Kiến sắc tiện văn tâm: (見色便聞心)

Tức một vế của “kiến sắc minh tâm, văn thanh ngộ đạo” sửa trại đi. Kiến sắc minh tâm, ý nói triệt kiến tâm tính vốn đầy đủ của chính mình, tức nhìn thấu bốn tính của mình bằng cơ duyên của mắt. Văn thanh ngộ đạo, tức nghe tiếng động mà ngộ đạo, có nghĩa là nhờ cơ duyên của tai mà giác ngộ. Hai vế này xuất xứ từ hai công án trong Thiền lâm, đó là Thiền sư Linh Vân đời Đường nhân nhìn hoa đào mà minh tâm, và thiền sư Hương Nghiêm Trí Nhàn nhân nghe tiếng hòn sỏi dội lại từ thân cây

trúc mà hoá nhiên ngộ đạo.

Bích Nham Lục viết: “Chẳng phải chỉ biết có chui rúc trong một bọng, một hang, mà phải biết rằng bất cứ nơi đâu cũng là cửa vào của trí tuệ. Người xưa lại cũng có câu: “Văn thanh ngộ đạo, kiến sắc minh tâm”.

Trích dẫn ngữ lục thuyết minh:

a. Tăng nhân hỏi: “Thấy sắc là thấy tâm. Đèn lồng là sắc, còn cái gì là tâm?” Thiền sư Truyền Ân đáp: “Người không hiểu ý người xưa rồi”. Tăng nhân lại hỏi: “Ý người xưa thế nào?”. Sư nói: “Đèn lồng là tâm”. (Tăng vấn: “Kiến sắc tiện kiến tâm. Đẳng lung thị sắc, na cá thị tâm?”. Sư viết: “Nhữ bất hội cổ nhân ý”. Viết: “Nhu hà thị cổ nhân ý?”. Sư viết: “Đẳng lung thị tâm”.)

b. Lúc ấy có tiếng quạ kêu trên cây trước sân, tướng quốc Đỗ Hồng Tiệm hỏi: “Sư có nghe không?”. Thiền sư Vô Trụ đáp: “Nghe”. Quạ bay đi rồi, tướng quốc lại hỏi: “Sư có nghe không?”. Sư đáp: “Nghe”. Tướng quốc hỏi: “Quạ bay đi rồi không còn tiếng kêu nữa, sao sư lại nói là nghe?”. Sư bèn phổ cáo đồ chúng rằng: “Phật tính khó được gặp, chính pháp khó được nghe, mọi người hãy nghe cho kỹ đây: “Cái nghe mà khi có nghe, khi không nghe, không liên hệ gì với tính nghe là cái vốn không sinh thì có diệt bao giờ. Lúc không có tiếng kêu thì đó là lúc thanh trần tự diệt. Nhưng tính nghe đó không theo thanh trần mà sinh diệt. Nếu lãnh hội được tính nghe đó, thì không bị thanh trần chuyển, phải nên hiểu rằng: “Nghe không sanh không diệt, không đến không đi”. (Vu thời đình thọ nha minh, công vấn: “Sư văn phủ?” Sư viết: “Văn”. Nha khứ dĩ, hựu vấn: “Sư văn phủ?”. Sư viết: “Văn”. Công viết: “Nha khứ vô thanh, văn hà ngôn văn?”. Sư nãi phổ cáo đại chúng viết: “Phật tính nan tri, chính pháp nan văn, các các đế thỉnh: “Văn vô hữu văn, phi quan văn tính, bản lai bất sanh, hà tăng hữu diệt. Vô minh thời thị thanh trần tự diệt. Nhi thử văn tính, bất tùy thanh sanh, bất tùy thanh diệt. Ngộ thử văn tính, tác miễn thanh trần chi sở chuyển. Đương tri: “Văn vô sanh diệt, văn vô khứ lai” – Ngũ Đăng Hội Nguyên quyển 2).

(2) Sa khố: (紗袴)

Cái quần mỏng bằng the. Cũng như một số chữ Nho khác, chữ khố (袴) người Hoa và người Việt hiểu khác nhau. Người Việt hiểu chữ khố là cái mà người Thượng dùng để che chỗ kín từ trước quần lòn ra sau, còn người Hoa hiểu theo nghĩa là cái quần dài, còn cái quần ngắn thì họ gọi là đoản khố.

(3) Mạc tác Hàm Đan vong ngọc đào: (莫作邯鄲忘玉桃)

Câu này lấy ý ở tích “Hàm Đan học bộ” trong thiên Thu Thủy sách Trang Tử: Người Hàm Đan đi đứng rất đẹp, trẻ con ở Thọ Lăng sang đây học lấy tướng đi, lâu dần quên mất cách đi của mình, lúc về xứ phải bò trên đất. Toàn câu ý nói mình phải học chân lý nơi chính mình, nơi hiện trạng tức thì của thân tâm chứ đừng hướng ngoại cầu tâm cầu tánh.

PHIÊN ÂM:

Khải vấn:

- *Như hà Thượng Sĩ gia phong? (1)*

Sư vấn:

- *Nhàn phao nham quả hô viên tiếp*

Lãn điếu khê ngư dẫn hạc tranh (2)

TAM DỊCH:

Kính hỏi:

- Thói nhà Thượng Sĩ thế nào?

Sư đáp:

- Rảnh ném trái rừng kêu vượn đón

Lười câu cá suối gọi hạc giành

GỢI Ý:

Thượng Sĩ muốn nói mình thong dong tự tại không ràng buộc trong tài tình danh lợi, công danh phú quý, cũng không bị

câu thúc trong tiêu chuẩn giáo điều hay trong môn qui giới luật khắc khổ, mà chỉ sống tự nhiên thanh thản giữa suối rừng, ngày ngày vui đùa cùng hạc ngàn vượn núi. Thật ra chủ ý đoạn này không phải nêu lên tính vị tha, xả kỷ, phục vụ vô dụng tâm của Thượng sĩ cho chúng sinh mà nêu lên hình ảnh một Thiền sư đạt đạo sống giữa núi rừng tự nhiên, thông dong tự tại, hòa lẫn với cỏ cây, vui đùa cùng muôn thú. Như vậy gia phong của Thượng Sĩ vừa đượm nhuần Thiền vị nhà Phật, vừa hòa lẫn nét Nho phong nhân nhã, cùng tính siêu trần của một Đạo gia thoát tục. Điều này chứng tỏ Thượng Sĩ là một Thiền sư phóng khoáng, hoà mình với đời sống thiên nhiên, không bị quy định ràng buộc, vượt ngoài ý niệm phân chia tội phước. Đứng là thái độ "phùng trường tác hỉ" của Thiền đã đạt đến chỗ "vô công dụng hạnh" hơn là hình ảnh một vị Bồ tát giàu lòng bố thí.

Cuộc sống phóng khoáng giữa thiên nhiên đượm tình nhạc ý thơ siêu tục này được các Thiền sư mô tả thật sinh động để trả lời người hỏi gia phong mình, như có tăng hỏi: "Thế nào là chuyện huyền diệu?". Đại sư Hoằng Tố đáp:

Gió đưa tiếng nước bên thành thành gối

Trăng cõng hình non đến cạnh giường

(Tăng vấn: "Nhu hà thị huyền diệu sự?". Sư viết:

"Phong tống thủy thanh lai chẩm bạng 風送水聲來枕畔

Nguyệt di sơn ảnh đáo sàng biên" 月移山影到床邊

CHÚ THÍCH:

(1) **Gia phong:** (家風)

Phong cách sống riêng biệt của mỗi cá nhân hay gia đình, nên thường được dịch là "thói nhà". Trong Thiền ngữ còn có nghĩa là nét đặc thù của mỗi Thiền phái hay nề nếp của nhà Phật (Phật gia phong)

(2) **Nhàn phao nham quả hô viên tiếp:** (閑拋巖果呼猿接)

Lãn diều khê ngư dẫn hạc tranh

懶釣溪魚引鶴爭

Cảnh sống mộc mạc giản dị giữa thiên nhiên của các Thiền sư ngộ đạo, đây không phải là cảnh hưởng nhàn của Nho sĩ mai danh ẩn tích vì chán nhân tình thế thái, mà là phong thái "thông tay vào chợ" của các Thiền sư triệt ngộ vượt khỏi cả tam giáo Nho, Lão, Phật.

Trích dẫn ngữ lục thuyết minh:

Hỏi: "Thế nào là cảnh tượng cuộc sống của Song Phong (tức thối nhà của Song Phong) ?". Thiền sư Song Phong Cảnh Khâm đáp: "Ban đêm nghe nước chảy qua khóm trúc sau am. Ngày nhìn mấy đùn trên ngọn núi trước cốc." (Vấn: "Như hà thị Song Phong cảnh?". Sư viết: "Đạ thính thủy lưu am hậu trúc. Trú khan vân khởi diện tiền sơn." – Cảnh Đức Truyền Đăng Lục quyển 22).

PHIÊN ÂM:

Tiến vân:

- *Tổ ý dữ giáo ý thị đồng thị biệt? (1)*

Sư vân:

- *Ba thủy danh tuy dị*

Khai hàm nãi nhất hoa.

TẠM DỊCH:

Lại hỏi:

- Chỉ ý của Thiền tông và giáo nghĩa của Giáo tông giống hay khác nhau?

Sư đáp:

- Sông và nước tên gọi tuy khác (nhưng vẫn là một thể tính nước).

Hoa búp hay nở cũng chỉ là hoa.

GỢI Ý:

Có những kẻ ngông cuồng điên đảo cho rằng Tổ Sư Thiên cao hơn Như Lai Thiên, chỉ ý Thiên tông cao hơn giáo nghĩa của Giáo tông. Thực ra chân lý không hai mà phương cách khai thị có khác. Kẻ chấp danh khó thấy thực, cho nên dù chấp kinh điển hay chấp phương tiện của Tổ cũng đều là những kẻ đứng ngoài cửa ngõ, vì Thiên và Giáo chỉ là hai phương tiện nhằm đạt một mục tiêu duy nhất của Phật giáo là giúp chúng sinh thấy được con đường giải thoát mê lầm, ngộ chân lý hầu liễu thoát sinh tử.

CHÚ THÍCH:

(1) **Tổ ý, Giáo ý, thị đồng thị biệt:** (祖意教意是同是别)

Tổ ý là dụng ngữ của Thiên tông, là từ gọi tắt của câu "Tổ sư Tây lai ý", nghĩa là chỉ ý của Tổ sư Đạt Ma từ Tây Vực qua, tức chỉ ý tối diệu của Thiên tông trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật, giáo ngoại biệt truyền, còn gọi là Thiên chỉ. Lại nhân vì chỉ ý của chư tông khác như Tịnh độ, Thiên Thai, Chân ngôn v. v... đối lập với Thiên tông, chủ trương dùng giáo điển, y cứ trên 12 phần giáo mà đệ truyền chớ không thị hành giáo ngoại biệt truyền như Thiên tông, cho nên chỉ ý của chư tông khác Thiên tông gọi là Giáo ý hay Giáo nghĩa, và các tông này gọi là Giáo tông.

Toàn câu có nghĩa là Chỉ ý giáo ngoại biệt truyền của Thiên tông giống hay khác với Giáo nghĩa giáo nội đệ truyền của chư tông còn lại (Giáo tông).

Trích dẫn ngữ lục thuyết minh:

a. Hỏi: "Chỉ ý của Thiên tông và giáo nghĩa chư tông khác nhau hay giống nhau". Thiên sư Không Việt Nam ta đáp: "Vạn dặm trèo non hay vượt biển cũng là đến triều châu vua" (Vấn: "Tổ ý, giáo ý thị đồng thị biệt?". Sư viết: "Vạn lý thê hàng giai triều khuyết" – Thiên Uyển Tập Anh).

b. "Chỉ ý của Thiên tông và giáo nghĩa của chư tông khác hay giống nhau?".

Thiền sư Quy Nhân đáp: "Trâu ngựa thả chẵn chung bầy".

Hỏi: "Rốt lại là phân biệt hay không?". Sư đáp: "Nửa đêm núi Côn Luân đi qua phố chợ. Quá trưa quạ đen quắp măng tuyết bay nhảy".

(*Vấn: "Tổ ý, giáo ý thị đồng thị biệt?"*).

Sư viết: "Ngưu mã đồng quần phóng". *Viết: "Hoàn phân bát phân?"*

Sư viết: "Dạ bán Côn Luân xuyên giai thị. Ngộ hậu ô kê đại tuyết phi hành." – Ngũ Đăng Hội Nguyên quyển 13).

c. Hỏi: "Chỉ ý của Thiên tông và giáo nghĩa của Giáo tông khác nhau hay giống nhau?". Thiền sư Bảo Ứng đáp: "Thượng thư họ Vương, quan bộc xạ họ Lý". Hỏi: "Ý chỉ thế nào?". Sư đáp: "Trâu hướng nam, ngựa hướng bắc." (*Vấn: "Tổ ý giáo ý thị đồng thị biệt?"*). *Sư viết: "Vương thượng thư, Lý bộc xạ".* *Viết: "Ý chỉ như hà?"*. *Sư viết: "Ngưu đầu nam, mã đầu bắc."* – Ngũ Đăng Hội Nguyên quyển 11).

Phụ chú:

Hai chức thượng thư và bộc xạ tùy mỗi vương triều chức này có cao hơn chức kia đôi chút, nhưng đời Hán thượng thư là bộc xạ, ý nói Tổ ý và Giáo ý tương đương nhau.

d. Tăng nhân hỏi: "Chỉ ý của Thiên tông và giáo nghĩa Giáo tông giống nhau hay khác nhau?". Thiền sư Hạo Giám đáp: "Gà lạnh leo lên cây, vịt lạnh lội xuống nước." (*Tăng vấn: "Tổ ý, giáo ý thị đồng thị biệt?"*). *Sư viết: "Kê hàn thượng thọ, áp hàn nhập thủy."* – Cảnh Đức Truyền Đăng Lục quyển 22).

Phụ chú:

Tuy khác nhau về phương tiện nhưng giống nhau về mục đích, như gà leo lên cây, vịt lội xuống nước, tuy phương cách hoàn toàn trái ngược nhau, nhưng cùng một mục tiêu là tránh lạnh.

e. Tăng nhân hỏi: "Chỉ ý của Thiên tông và giáo nghĩa của Giáo tông như thế nào?". Sư Viên Chiếu đáp: "Hứng lên xách gậy chơi đường núi. Nhọc tức xổ rèm nằm chổng tre". (*Vấn: Tổ*

ý dữ giáo ý như hà? Sư vân: “Hùng lai huê trượng du vân kính. Khôn tức thù liêm ngoa trúc sàng”- Tham đồ hiển quyết).

Câu trả lời của thiền sư Viên Chiếu hàm ý khái thị) một người (chúng sinh) vì trạng thái cơ thể khác nhau (căn cơ không đồng) nên để đạt sự thư thả khoan khoái (đạt đạo) có thể dùng các phương cách khác nhau (phương tiện Thiên hoặc Giáo) là chống gậy chơi đường núi nếu khỏe hay buông rèm nằm chổng tre lúc mệt”.

- Hỏi: “Chỉ ý của Thiên tông và giáo nghĩa của Giáo tông khác nhau hay giống nhau?”. Thiền sư Thiện Chiếu đáp: “Ngọn núi cao, cây tùng chịu lạnh giỏi. Khe quanh co, nước chảy chậm”. (Vấn: “Tổ ý, giáo ý thị đồng thị biệt?”. Sư vân: “Nham cao tông lãnh kiện, giản khúc thủy lưu tri...” – Phần Dương Ngữ Lục quyển thượng). (Chú: Thiên hay Giáo chỉ là để thích nghi với căn cơ chúng sinh. Việc này tự nhiên như cây tùng trên non cao phải chịu lạnh giỏi, còn nước ở khe quanh co thì đương nhiên chảy chậm!)

Về vấn đề” **Tổ ý giáo ý**”, Quốc sư Thông Biện đã giải đáp một cách dung hòa trong” Thiên Uyển Tập Anh” như sau: “Giáo ý được truyền đến Thiên Thai tông (của đại sư Trí Khải) là thịnh nhất và gọi là Giáo tông, còn Tổ ý tức Thiên chỉ thì truyền đến phái Tào Khê (của Lục Tổ Huệ Năng) là sáng chói nhất và gọi là Thiên tông (*Truyền kỳ giáo dã chí Thiên Thai vi thịnh, vị chi Giáo tông. Đắc kỳ chỉ chí Tào Khê vi minh, vị chi Thiên tông*).

Ngài Thông Biện đã khéo léo tránh trả lời ai bại hai thắng, ai hơn ai kém, vì theo lời ngài thì “Phật (Giáo tông) và Tổ (Thiên tông) vốn chỉ là một, nhưng bị bọn học giả càn dỡ phân biệt thành hơn kém (*Phật, Tổ nhất dã, cái lạm học giả lưu, yếu tứ xưng ưu tiêm nhi*)”.

Xưa nay Tổ ý và Giáo ý, Thiên tông và Giáo tông (tức chư tông ngoài Thiên tông) là một vấn đề gây lăm tranh cãi và đồ đệ hai tông này từ đời nọ sang đời kia đã kích bác nhau nặng nề. Để giúp độc giả thấu rõ thêm quan điểm thật đúng đắn” Phật Tổ nhất dã” của quốc sư Thông Biện, chúng tôi xin trích dẫn thêm một ngữ lục có liên quan đến Tổ ý và Giáo ý để minh chứng:

• Thiền sư Nguyên Lai đời Thanh nói: “Do chuyện đức Thích-Ca-Mâu-Ni đại sư ngồi tại đạo tràng 49 năm, rốt lại chỉ nâng hoa để khải thị đồ chúng, mà có ý chỉ” giáo ngoại biệt truyền”. Quả thật ngoài kinh giáo có chuyện truyền được ru?” “Thiền chỉ” là giềng mối của” Giáo nghĩa”, còn” Giáo nghĩa” là những mắt lưới của” Thiền chỉ”. Căng dây giềng lên thì các mắt lưới bung ra. Nhưng nếu chỉ biết đến các mắt lưới nhỏ mà không hiểu rành giềng mối tổng quát, là không linh hội chỉ ý hợp nhất của đường lối Thiền tông và Giáo tông. Thế thì đúng là tại đường rẽ lại gặp đường rẽ dầy dẫy. Nếu chịu khó tại đám đường rẽ rồi mù kia mà dò tìm lại giềng mối chánh, thì trong Giáo nghĩa đều có Thiền chỉ. Nếu nhận thức được Thiền chỉ với ý nghĩa đó, thì mỗi lời, mỗi chữ, đều là Thiền cơ tối diệu. Nếu không nhận thức được Thiền chỉ như thế, mà chỉ câu nệ ở văn tự, thì” Thiền chỉ” kia cũng là “Giáo nghĩa” mà thôi!” (*Thích-Ca Đại sư tọa đạo tràng tứ thập cửu tải mặt hậu niêm hoa thị chúng, cố hữu giáo ngoại biệt truyền chi chỉ. Quả giáo ngoại biệt hữu truyền hô? Tông nãi Giáo chi cương, Giáo nãi Tông chi mục. Cử nhất cương tác chúng mục trường. Chỉ tri lý mục, nhi bất thức kỳ cương giả, thị bất tri Tông – Giáo chi đạo hiệp nhất chi chỉ, sở vị kỳ lộ trung hựu hữu kỳ lộ dã. Khẳng tựu kỳ lộ hình tuần kỳ cương giả, chư Giáo trung giai hữu Tông chỉ. Đặc kỳ chỉ tác nhất ngôn nhất tự giai tối thượng chi cơ. Như bất thức kỳ chỉ, nệ vu văn tự, tác Tông diệc Giáo hi!* (Nguyên Lai Quảng Lục quyển 21).

PHIÊN ÂM:

Tiến vân:

Bồ đề phiến nào, đồng biệt như hà? (1)

Sư vân:

Thủy trung diêm vị, sắc lý giao thanh

TẠM DỊCH:

Lại hỏi:

- Bồ đề với phiến nào, khác nhau, giống nhau thế nào?

Sư đáp:

Vị muối nơi nước (biển), keo trong giữa màu (son)

GỢI Ý:

Bồ đề và phiền não tuy hai mà một như vị muối trong nước mặn, chất keo trong ở nước màu son, thực tế là hai mà cũng là một, tức cùng một thực tại mà khi mê là phiền não, khi ngộ là Bồ đề. Cho nên Bồ đề phiền não là tại nơi cái nhìn khác nhau chứ không khác nhau nơi thực tính. Ví như cùng một vật mà khi sợ hãi thấy là con rắn, khi bình tĩnh thấy là sợi dây. Hay cụ thể hơn nữa, trong Thiền quán đức Phật dạy: Khi” si” quán thấy” si”, khi” không si” quán thấy” không si”, có nghĩa là khi si hay không si cũng phát xuất từ tâm hay cũng đồng một tính như nhau cả. Vậy thì không những tính thấy (Bồ đề) là không tịch mà tính duyên khởi (phiền não) cũng là không tịch, cho nên nói tuy hai mà một quả thật không sai.

CHÚ THÍCH:

(1) **Bồ đề phiền não đồng biệt như hà: (菩提煩惱同別如何)**

Tức bồ đề và phiền não giống và khác nhau thế nào?

Bồ đề: Tiếng Skt và P đều gọi là Bodhi, dịch theo ý là Giác Trí, Tri, Đạo.

Nói rộng ra, phạm đoạn tuyệt phiền não của thế gian, thành tựu trí tuệ Niết Bàn, đạt được quả giác trí như bậc Toàn giác, Duyên giác hay Thanh văn giác đều gọi là Bồ đề. Trong ba loại Bồ đề nêu trên thì Bồ đề của bậc Toàn Giác mới là cứu cánh vô thượng, nên gọi là A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề, dịch ra Hán văn là Vô thượng chính đẳng giác, Vô thượng chính biến trí, Vô thượng chính chân đạo, Vô thượng Bồ đề.

Còn phiền não, tiếng Phạn là Klesa, tiếng Pali là Kilesa, dịch âm là Cát-lệ-xá, cũng gọi là Hoặc. Từ phiền não chỉ chung trạng thái khiến thân tâm loài hữu tình phát sinh các thức tính

thần não, loạn, phiền, hoặc, ô. Nhân loại dù ở ý thức hay vô thức, do mong đạt mục đích Ngã dục hoặc Ngã chấp thường ngụp lặn trong cảnh vực khổ lạc, mà dẫn đến bị phiền não trôi buộc. Tại tác dụng của mọi thứ tâm, giác ngộ là mục đích tối cao của Phật giáo và y cứ gốc độ nầy, thì phạm điều gì cản trở tác dụng tinh thần thực hiện giác ngộ đều gọi là phiền não.

Nói tóm lại, mọi tác dụng tinh thần làm trở ngại giác ngộ gọi là phiền não. Ngược lại, đoạn tuyệt mọi phiền não của thế gian để thành tựu trí tuệ Niết Bàn gọi là Bồ đề. Vậy thì thông thường mà nói, phiền não phải đối lập với Bồ đề. Nhưng các loại phiền não tham, sân, si thì đương thể của chúng là Bồ đề. Nếu li xa pháp tính của Bồ đề ấy thì không còn pháp nào mà nói, cho nên ngay nơi tính của phiền não mà lập tên Bồ đề. Điều đó nói lên cả hai phiền não và Bồ đề đều không thể cách ly được, hay” phiền não tức Bồ đề”.

Dụng ngữ” Phiền não tức Bồ đề” thường đi đôi với” Sinh tử tức Niết Bàn”. Cả hai dụng ngữ dùng để biểu thị cứu cánh chỉ cực của Phật giáo.

Trưng dẫn ngữ lục thuyết minh:

a. Có vị quan cấp sự trung là Phùng Quán hỏi: “Phiền não tức Bồ đề, ý nghĩa như thế nào?”. Thiền sư Thần Hội đáp: “Giờ xin lấy hư không làm ví dụ. Như hư không kia bốn lai không vì ánh sáng đến mà sáng, cũng không vì bóng tối đến mà tối, cho nên hư không mà ta thấy đen tối kia cũng không khác hư không sáng sủa, ngược lại hư không sáng sủa cũng chính là hư không đen tối. Sáng tối có sinh ra rồi mất đi, nhưng hư không cũng không có biến cải. Cũng thế, phiền não tức Bồ đề, lý lẽ cũng vậy thôi. Mê ngộ tuy có khác nhau nhưng Bồ đề bản tâm không từng biến hóa.” (*Cấp sự trung Phùng Quán vấn: “Phiền não tức thị Bồ đề” nghĩa như hà? Đáp viết: “Kim tá hư không vi dụ. Như hư không bốn lai vô động tịnh, bất dĩ minh lai tức minh, ám lai tức ám. Thử ám không bất dĩ minh không, minh không bất dĩ ám không. minh ám tự hữu khứ lai, hư không nguyên vô động tịnh. Phiền não tức Bồ đề, kỳ nghĩa diệt nhiên. Mê ngộ tuy tức hữu thù, Bồ đề tâm nguyên lai bất động.”* – Thần Hội Ngữ Lục).

(Góp ý của dịch giả):

Đối với kiến thức nhân loại ngày nay, nhờ tiến bộ khoa học người ta dễ dàng hiểu trên trái đất này cùng một lúc mà bầu khí quyển ở nửa bán cầu này thấy tối và phần bên kia không trung thấy sáng trưng. Nhưng vào thời đại Thiên sư Thần Hội khi tri thức con người còn nghĩ tối sáng là do trời ban cho cả vũ trụ cùng một lúc, mà sự thấy được sáng tối chỉ là một phần hư không thì thật là thông hiệt tột chúng)

b. Hy Thiên Thiên sư thượng đường nói: “Pháp môn của ta do chư Phật trước kia truyền thụ, không bàn đến Thiên định, tinh tấn, chỉ cần đạt đến tri kiến của Phật. Đó là Tâm ấy là Phật. Tâm, Phật, chúng sinh, phiền não, Bồ đề, tên gọi tuy có khác mà thể tính là một.” (Thượng đường: “Ngô chi pháp môn, tiên Phật truyền thụ, bất luận Thiên định, tinh tấn, duy đạt Phật chi tri kiến, tức tâm tức Phật. Tâm, Phật, chúng sinh, Bồ đề, phiền não, danh dị thể nhất.” Ngũ Đăng Hội Nguyên quyển 5).

PHIÊN ÂM:

Tiến vấn:

- *Như hà thị sanh tử nghiệp? (1)*

Sư vấn:

- *Thu sương trích trích lộ hoa ngân*

Dạ tuyết phân phân nguyệt sắc thiên

TẠM DỊCH:

Lại hỏi:

- Thế nào là nghiệp sinh tử?

Sư đáp:

- Sương thu lấm tấm bờ hoa sậy

Tuyết đêm rơi rắc trời màu trắng

GỢI Ý:

Nghiệp sinh tử nhận chìm huyền thân trong luân hồi không lối thoát chẳng khác nào sương tuyết che mờ cảnh vật, tức thực tại chân như bị vô minh, ái dục che lấp.

CHÚ THÍCH:

(1) Sinh tử nghiệp: (生死業)

Là nghiệp thức, tức ý thức căn bản của mọi hữu tình chúng sinh còn hụp lặn trong nghiệp sinh tử luân hồi, trầm mê mãi không tài nào thoát ra được. Nói rõ hơn, sinh tử tiếng Phạn là samsara hay jāti-marana, tức y theo Nghiệp nhân mà tiếp nối sinh tử nơi sáu đường của mê giới là Trời, Người, A tu la, Ngạ quỷ, Súc sinh và Địa ngục, mãi mãi không bao giờ chấm dứt. Sinh tử đối lập với Niết Bàn, và nhân "sinh tử" vô cùng tận nên lấy biển làm ví dụ, do đó cũng còn gọi là "Sinh tử hải". Lại nữa, nhân sinh tử là nỗi khổ não trên đời nên cũng còn gọi là "Sinh tử khổ hải". Do muốn siêu thoát "sinh tử", vượt qua bờ bên kia của Niết Bàn thật là chuyện khó khăn lắm, nên lại còn có tên là "Nan độ hải", tức "Biển khó vượt".

Trích dẫn ngữ lục thuyết minh:

Có tăng nhân hỏi: "Làm thế nào thoát ra khỏi nghiệp sinh, lão, bệnh, tử? Thiền sư Chí Cẩn nói: "Núi xanh nguyên bất động, mây nổi bay tới lui". (*Hữu tăng vấn: "Như hà đắc xuất ly sinh lão bệnh tử?". Sư viết: "Thanh sơn nguyên bất động, phù vân phi khứ lai"* – Cảnh Đức Truyền Đăng Lục quyển 11).

Phụ chú:

Chân tính hay bản tâm vốn không tịch, vô sinh bất diệt, nên dụ như ngọn núi đứng yên. Còn nghiệp sinh tử luân chuyển trong tam giới, khi sinh khi diệt, khi đến khi đi, nên ví như mây trời trôi nổi.

PHIÊN ÂM:

Tiến vấn:

- *Dật Đa (1) bất tu định tuệ (2) vi thập ma thành Phật vô nghi?*

Sư vân:

- *Hồng đào thọ thượng chân thời tiết
Hoàng cúc ly biên bất thị xuân*

TAM DỊCH:

Lại hỏi:

- Ngài A Dật Đa (Di Lặc) không tu định tuệ, sao lại hiển nhiên thành Phật?

Sư đáp:

- Đào đỏ trên cây thời tiết đúng
Cúc vàng bên giậu chẳng chờ xuân

GỢI Ý:

Định Tuệ là phương tiện thiện xảo nhất mà nhà Phật dùng để cắt đứt mê vọng thành tựu bốn tâm, nhưng cách tu định tuệ không phải ai cũng giống nhau. Bằng bất cứ cách nào mà tâm địa được rỗng rang thì trí tuệ tự chiếu, cho nên Đức Di-Lặc có vẻ như không tu định tuệ mà thực ra định tuệ vẫn viên mãn. Nghĩa là khi nhân duyên đầy đủ thì vẫn thành Phật. Như hoa đào đúng xuân thì nở, còn hoa cúc đâu phải đợi đến xuân mà thu sang liền khai nhụy.

CHÚ THÍCH:

(1) **Dật Đa:** (逸多)

Tức Bồ tát Di Lặc tiếng Phạn là Maitreya, tiếng Pali là Metteyya, cũng gọi là "Mai tri lệ da Bồ tát, Mặt dán lệ da Bồ tát, Di để lễ Bồ tát", dịch theo ý là Từ Thị, Theo như kinh "Di Lặc thượng sinh" và kinh "Di Lặc hạ sinh" ghi chép thì Di Lặc sinh ra trong một gia đình Bà La Môn, về sau trở thành đệ tử của đức Phật, nhập diệt trước Phật, lấy thân Bồ tát vì Người, Trời thuyết pháp, trụ ở cõi trời Đâu Suất.

Đức Phật từng dự ngôn thọ ký, khi thọ hạn bốn nghìn năm

trên cõi trời Đâu Suất chấm dứt (ước năm mươi bảy ức sáu ngàn vạn năm ở cõi trần), Bồ tát Di Lạc sẽ hạ sinh thế gian và thành Phật dưới cội cây Long Hoa, phân tam hội thuyết pháp. Nhân Bồ tát Di Lạc thế Phật Thích Ca thuyết pháp, nên ngài còn được gọi là "Nhất sanh bổ xứ Bồ tát", "Bổ xứ Bồ tát" và đến khi đó thì Bồ tát Di Lạc đã có tư cách Phật nên cũng được gọi là Phật Di Lạc.

Theo phẩm "Tùy hi công đức" ở quyển sáu kinh Pháp Hoa và quyển bốn kinh "Bình đẳng giác" ghi chép thì Bồ tát Di Lạc và một người đệ tử của đức Phật tên A Dật Đa chỉ là một mà thôi. Nhưng theo một số kinh khác như Trung A Hàm, Xuất Diệu, Đại Tì bà sa luận thì Di Lạc và A Dật Đa là hai người. Tuy vậy, từ trước đến giờ, đa số Phật học giả vẫn cho A Dật Đa là Di Lạc. Khi Phật còn tại thế, Bồ tát Di Lạc chỉ thường xuyên ở bên mình Thế Tôn để nghe thuyết pháp chứ chẳng tu định tuệ gì.

(2) Tu định tuệ: (修定慧)

Định tức Thiền định, khiến tâm chuyên chú vào một đối tượng không tán loạn tác dụng tinh thần, hầu ngưng nhiên tịch tịnh, tập trung tư duy quán ngộ Phật lý, diệt trừ phiền não, tình dục. Định tiếng Phạn là samādhi, phiên âm là Tam-ma-địa, Tam-muội...

Tuệ tức Trí tuệ, tiếng Phạn là prajna, tiếng Pali là panna, tức Bát nhã, cũng gọi là Minh, Hiệt tuệ, là trí tuệ cao thâm, thấy rõ tất cả sự vật và đạo lý. Tuệ thường là tiếng đối lập lại với Trí, vì đạt đến lý trí hữu vi gọi là Trí, còn đạt đến lý không, vô vi gọi là Tuệ.

"Tu định tuệ" còn gọi là "Định tuệ đẳng trì", hay "Định tuệ song tu" tức cùng lúc nhiệm trì Thiền định và trí tuệ, song vận, tịnh tu, không coi cái nào nặng nhẹ, trước sau, bởi tự tính có sự liên quan giữa Thế là Định và Dụng là Tuệ. Vì Thế tức là Dụng, cho nên Tuệ không xa lìa Định, Dụng tức là Thế, cho nên Định không xa rời Tuệ. Nguyên nhân Định tức Tuệ do như Tịch mà có Trí, còn Tuệ tức Định do như Trí nhưng lại có Tịch vậy.

Trích dẫn ngữ lục thuyết minh:

a. Trong đời Khai Nguyên nhà Đường (731-741) có một sa môn tên Đạo Nhất ở tại viện truyền pháp, suốt ngày ngồi Thiền. Thiền sư trụ trì Hoài Nhượng biết Đạo Nhất là bậc pháp khí nên đến hỏi: “Đại đức tọa Thiền mutu câu chuyện gì?”. Đạo Nhất đáp: “Muu câu thành Phật”. Sư trụ trì Hoài Nhượng bèn nhặt viên gạch, đến một phiến đá trước am Mã Tổ mà mài. Đạo Nhất hỏi: “Sư làm gì thế?” Sư đáp: “Mài viên gạch này làm gương soi mặt”. Đạo Nhất nói: “Mài gạch có thể thành gương được sao?”. Sư nói: “Mài gạch nếu đã không thể thành gương, thì tọa Thiền há có thể thành Phật được sao?” (*Khai Nguyên trung hữu sa môn Đạo Nhất trụ truyền pháp viện, thường nhật tọa Thiền. Sư tri thị pháp khí, vãng vấn viết: “Đại đức tọa Thiền đồ thậm ma?”. Nhất viết: “Đồ tác Phật”. Sư nãi thủ nhất chuyên, vu bì am tiền thạch thượng ma. Nhất viết: “Sư tác thậm ma?”. Sư viết: “Ma tác kính”. Nhất viết: “Ma chuyên khởi đắc thành kính da?”. Sư viết: “Ma chuyên ký bất thành kính, tọa Thiền khởi đắc thành Phật da?”*)

b. Hỏi: “Tọa Thiền khán tịnh, chuyện ấy thế nào?”. Quốc sư Tuệ Trung nói: “Nếu rõ lẽ không dơ bản cũng không sạch lâu thì cần gì phải dụng tâm cầu tướng trạng thanh tịnh” (*Viết: “Tọa Thiền khán tịnh, thử phục nhược vi?”. Sư viết: “Bất cầu bất tịnh, ninh dụng khởi tâm nhi khán tịnh tướng?”* – Ngũ Đăng Hội Nguyên quyển 2).

c. Lục Tổ hỏi: “Thầy người dạy đồ chúng thế nào?”. Chí Thành đáp: “Thiền sư Thần Tú thường dạy đồ chúng, phải ổn định tâm, quán sát thanh tịnh, suốt ngày tọa Thiền, không được nằm nghỉ”. Lục Tổ nói: “Trụ tâm quán tịnh, là bệnh chớ không phải Thiền. Ngồi lâu trói buộc thân thể, đối với lãnh ngộ chân lý, nào có ích gì!” (*Tổ viết: “Nhữ sư nhược vi thị chúng?”. Đối viết: “Thường chỉ hối đại chúng, lệnh trụ tâm quán tịnh, trường tọa bất ngộ”. Tổ viết: “Trụ tâm quán tịnh, thị bệnh phi Thiền. Trường tọa câu thân, vu lý hà ích?”* – Cảnh Đức Truyền Đăng Lục quyển 5).

d. Thiền sư Quạt Đa Tam Tạng là người Tây Trúc. Sư đi tới

Lịch Thôn, huyện Định Tương đất Thái Nguyên, thấy đồ đệ của đại sư Thân Tú kết cỏ làm am độc tọa quán tâm. Sư hỏi: “Làm gì thế? Tăng đáp: “Tham tâm thanh tịnh”. Sư hỏi: “Ai là kẻ tham tâm, còn thanh tịnh là cái giống gì?”. Tăng bèn đứng lên lễ bái, hỏi: “Lời đó ý nghĩa thế nào, mong sư chỉ điểm”. Sư nói: “Sao không tự xem mình, sao không tự thanh tịnh?”. Tăng nhân cứng họng. Sư thấy căn tính y ta tri độn, bèn hỏi: “Thầy người là ai?”. Tăng đáp: “Là hòa thượng Thân Tú”. Sư nói: “Thầy người chỉ dạy có pháp đó hay còn có chỉ ý gì khác không?”. Tăng đáp: “Chỉ dạy tôi đây khán tịnh”. Sư nói: “Đó là pháp kém coi ở Tây Thiên kẻ ngoại đạo thường tu tập, vậy mà xứ sở này lại cho nó là Thiên” (Sư, Thiên Trúc nhân dã. Hành chỉ Thái Nguyên Định Tương huyện, Lịch Thôn, kiến Tú đại sư đệ tử kết thảo vi am, độc tọa quán tâm. Sư vấn: “Tác ma sanh?”. Đối viết: “Khán tịnh”. Sư viết: “Khán giả hà nhân, tịnh giả hà vật?”. Tăng tọai khởi lễ bái, vấn: “Thử lý vi hà, nhất sư chỉ thị”. Sư viết: “Hà bất tự khán, hà bất tự tịnh”. Tăng vô đối. Sư kiến căn tính trì hồi, nãi viết: “Nhữ sư thị thủy?”. Đối viết: “Tú Hòa thượng”. Sư viết: “Nhữ sư chỉ giáo thử pháp, vô đương biệt hữu ý chi?”. Đối viết: “Chỉ giáo mở giáp khán tịnh”. Sư viết: “Tây Thiên hạ tiêm ngoại đạo sở tập chi pháp, thử thổ dĩ vi Thiên tông” – Tổ Đường Tập quyển 3).

e. Ngược lại Thiên sư Diên Thọ có bài kệ ca tụng tọa Thiên, thi ý rất thơ mộng:

Cô viên kiếu (khiếu) lạc trung 孤猿叫落中岩月
nham nguyệt

Dã khách ngâm tàn bán dạ đặng 野客吟殘半夜燈
Thử cảnh, thử thời thủy đắc ý 此景此時誰得意
Bạch vân thâm xứ tọa Thiên tăng 白雲深處坐禪僧

Dịch xuôi:

Con vượn cô độc kêu, kêu mãi cho tới trăng trên đỉnh núi
đã lặn mất. Người lữ khách nơi hoang dã ngâm thơ mãi cho đến
nửa đêm bắc tàn, vạc lụn. Trong cảnh hướng đó, trong thời khắc

đó, ai là người thể hội ý vị bên trong. Đó là nhà sư đang tọa Thiền nơi mây trắng mịn mù chốn thăm thẳm sâu.

Dịch vấn

1- Cô độc vượn kia kêu trắng lặn
Hoang vu khách nợ vịnh đèn tàn.
Thử cảnh thử thời ai thấu ý
Nhà sư Thiền tọa chốn mây giăng

Kiểu Nhan dịch

2- Vượn kêu trắng lặn lưng đồi
Khách ngâm bắc lặn bồi hồi nửa đêm
Cảnh thời ai kẻ êm đềm
Ông tăng Thiền định bên thêm mây giăng.

Kiểu Hương dịch

PHIÊN ÂM:

Tiến vân:

- *Tọa Thiền, tập định (1) thời như hà?*

Sư vân:

- *Quân vương hạ thức đầu oa tri*

TAM DỊCH:

Lại hỏi:

- Khi ngồi Thiền, tập định thì như thế nào?

Sư đáp:

- Vua hạ gọng xe đánh ao nhái?

GỢI Ý:

Ý Thượng Sĩ muốn nói tọa Thiền tập định để trấn áp phiền não trong tâm chẳng khác nào đường đường một đấng quân vương mà phải xuống xe liền trấn áp ếch nhái kêu vang dưới ao. Theo Thiền tông, ngộ ra được tự tính là chính yếu, khi đã thấy tánh rồi thì các vọng niệm sẽ tự tiêu trừ, vì bản ngã không còn chỗ đứng nữa. Trái lại cố gắng trấn áp vọng niệm là việc làm thái quá mà không hiệu quả (Đoạn trừ phiền não trùng tăng bệnh).

Thiền Tuệ quán (Vipassana) Nguyên thủy cũng dạy chỉ cần ngay nơi thực tại hiện tiền (Sanditthiko) thấy được thực tánh (Sabhàva) như thị (Yathàbhùtā), chứ không dùng định để trấn áp, vì như thế chỉ như lấy đá đè cỏ là một hành động” ruồi bu” mà thôi.

CHÚ THÍCH:

(1) Tọa Thiền tập định: (坐禪習定)

Thiền định là kiết già phu tọa, tức ngồi xếp bằng thân thẳng đứng, tư tưởng tập trung không tư lự tạp sự, tâm chuyên nhất một đối tượng. Tọa Thiền tập định hay Tọa Thiền nhập định là nội tĩnh pháp mà các nhà tu hành Ấn Độ đã tập luyện từ xưa tới giờ, Phật giáo cũng nhận lấy mà dùng. Thế Tôn thành đạo lúc ngồi tĩnh lự dưới gốc cây A thâu sa la, rồi bảy ngày dưới gốc cây Mục chân lân đà, rồi bảy ngày dưới gốc cây La xà da hằng na, thì đó là những lần tọa Thiền nhập định ban đầu của Phật giáo. Vậy nói chung, Tọa thiền nhập định là ngồi giữ thân tâm an tịnh, bằng cách tập trung tư tưởng vào một đề mục, để chế ngự các vọng niệm và chứng đắc các bậc Thiền hữu sắc và vô sắc. Tuy nhiên Thiền định có 2 loại:

1- Thiền định ngoại đạo: tập trung tư tưởng với mục đích thủ đắc những trạng thái hỷ lạc xuất thần hoặc để luyện thành những pháp thuật siêu nhiên, chưa kể đến các mục đích tà đạo.

2- Thiền định Phật giáo: chú tâm với mục đích đạt đến trạng thái nhất tâm bất loạn, tạo điều kiện tâm vắng lặng để trí tuệ soi chiếu, có hai loại:

a. Phạm định: đối với những người tâm còn nhiều tạp niệm, chưa thể vận dụng tuệ quán (Vipassana), quán chiếu Bát - nhã (Panna) hoặc kiến tánh thì định là pháp môn rất cần thiết. Sở dĩ các Thiền sư Nguyên thủy, hay Thiền tông thường hay bài xích Thiền định vì các ngài sợ hành giả kẹt vào sở đắc, trầm không trệ tịch, lạc vào đường tà, hoặc quá nóng vội mà tẩu hỏa nhập ma... chứ không hoàn toàn xem Thiền định là vô ích.

b. Thánh định: đối với các bậc thánh đã hoàn toàn giác ngộ giải thoát thì Thiền định là đại dụng trên bước đường hoằng hóa độ sinh và đôi lúc được các ngài sử dụng như” phép dưỡng sinh” gọi là hiện tại lạc trú.

Có người hỏi Ngài Xá Lợi Phất đang làm gì, Ngài trả lời đang nhập Sơ Thiền. Người ấy hỏi Sơ Thiền là gì, Ngài khẳng định Sơ Thiền là Niết Bàn. Cho nên bài xích Thiền định toàn diện là thái độ sai lầm. Phiền não còn là Bồ đề được hướng chỉ Thiền định lại không phải là Niết Bàn!

PHIÊN ÂM:

Tiến vân:

- *Bát tọa Thiền định thời như hà?*

Sư vân:

Tự thích giang hồ Phạm Lãi châu (1)

TAM DỊCH:

Lại hỏi:

- Khi không ngồi Thiền, nhập định thì thế nào?

Sư đáp :

- Thuyền Phạm Lãi mặc tình rong chơi giang hồ

GỢI Ý:

Nếu một người thấy pháp như thực, không nắm không bỏ, thì người ấy có thể rong chơi (an nhiên tự tại) trong vạn pháp. Đó là bậc thông tay vào chợ, du hí thần thông, hay như thuyền Phạm lãi đưa người tình mỹ nhân Tây Thi thông dong rong chơi chốn giang hồ mộng mênh.

Trong Thiền kiến tánh hay tuệ quán Vipassanà đều dạy rằng: “Đương xứ tức chân” hoặc “chỉ có pháp hiện tại tuệ quán chính là đây”, vì vậy hành giả cứ để thân, thọ, tâm, pháp hoặc căn trần tự nhiên mà chiêm ngọan chứ không chủ quan thủ xả.

CHÚ THÍCH:

(1) **Phạm Lãi Chu:** (范蠡舟)

Thuyền tình của Phạm Lãi. Tương truyền sau khi giúp Việt vương Câu Tiễn đánh tan nước Ngô, giết chết Ngô vương Phù Sai rồi, Phạm Lãi từ bỏ công danh, tức tốc vào hậu cung nhà Ngô đưa người yêu cũ mà một thời phải làm vợ vua Ngô là Tây Thi xuống thuyền đi mất. Về sau có người thương khách nước Việt tình cờ gặp Phạm Lãi đang cùng Tây Thi dong thuyền trên hồ Động Đình.

PHIÊN ÂM:

Vấn:

- *Dục đạt vô sinh lộ (1), tu tri thức bốn nguyên, như hà thị bốn nguyên? (2)*

Sư vân:

- *Tâm nguyên phi hữu bốn*

Cử bốn diệc vô nguyên

TAM DỊCH:

Hỏi:

- Kinh nói: "Muốn đạt đến con đường vô sanh, cần thấy rõ cội nguồn." Vậy thế nào là cội nguồn?"

Sư đáp:

- Tìm nguồn chẳng có cội

Nắm cội cũng không nguồn

GỢI Ý:

Cội nguồn chính là pháp tính vô sanh diệt, nó nằm ngay nơi đương xứ, tức thực tại hiện tiền, chứ không phải là một điểm khởi nguyên nào mà lý trí tưởng tượng ra rồi bôn ba tìm kiếm. Pháp tính hiển hiện nhưng vốn không tịch, xưa này không một vật (bản lai vô nhất vật) nên kẻ tự cho mình đã thức tri, đó chính là kẻ đại bệnh (*thức đắc bản tâm bản tánh chính thị tông môn đại bệnh*). Nói cầu tức bất đắc, bất cầu tự đắc là vậy.

CHÚ THÍCH:

(1) Vô sanh lộ: (無生路)

Còn gọi là “Vô sanh pháp”, “Vô sanh vô diệt pháp”, hay “Vạn hữu không tịch”, ý nói thật thể của chư pháp không có sinh diệt tướng. Lại nhân vô sinh thì cắt đứt mọi chấp trước, nên cũng còn gọi là “Vô sinh vô trước”. Phẩm “Đệ tử” trong kinh Duy Ma ghi chép: “Chư pháp rốt lại không sanh, không diệt (*Chư pháp tất cánh bất sinh bất diệt*). Quyển thượng kinh Nhân Vương ghi chép: “Tất cả chư Phật đều từ trong Bát nhã ba la mật đa mà Sinh, đều từ Bát nhã ba la mật đa mà Hóa, đều từ Bát nhã ba la mật đa mà Diệt. Chư Phật thật sự sinh ra từ nơi Vô sở sanh, hóa từ nơi vô sở hóa, diệt từ nơi vô sở diệt. Tất cả các pháp vốn vô sanh diệt, chỉ do nhân duyên hòa hợp mà thành, tất cả chúng sinh cũng vô sinh diệt, thật ra chỉ do chư pháp tụ tập, hòa hợp mà có Thức, Uẩn, Xứ, Giới, Tướng.

Lại quyển 2 Trung luận ghi: “Do chúng duyên hòa hợp mà có sinh, nếu nhân duyên tan rã thì diệt. Cho nên không có thực tại sinh diệt nào mà nói được”.

Trích dẫn ngữ lục thuyết minh:

a. Lát sau, có một người mặc áo xanh, đội mũ cao, phục lạy trước mặt Thiền sư Phá Táo Đọa. Sư hỏi: “Ai đó vậy?”. Đáp: “Tôi vốn là thần bếp (Táo thần) trong miếu này, bấy lâu thọ nghiệp báo, nay mong ơn sư thuyết” vô sanh pháp” mà được giải thoát khỏi chốn này, sanh về cõi trời, nên đến cảm tạ”. Sư nói: “Đấy là căn tính người vốn có, chẳng phải do ta miễn cưỡng nói giúp người”. Thần lạy một lần nữa rồi biến mất. (*Tu du, hữu nhất nhân thanh y, nga quan, thiết bái sư tiền. Sư viết: “Thị thập ma nhân?”. Viết: “Ngã bản thử miếu táo thần, cứu thọ nghiệp báo. Kim nhật mong sư thuyết vô sanh pháp, đắc thoát thử xứ, sanh tại thiên trung, đặc lai tri tạ”. Sư viết “Thị như bản hữu chi tính, phi ngô cưỡng ngôn”. Thần tái lễ nhi một – Ngũ Đăng Hội Nguyên quyển 2)*

b. Lại hỏi: “Thế nào là chân lý rốt ráo? Chân lý đó phải trải qua trình tự nào mới vào được?”. Thiền sư Vô Trụ đáp: “Chân lý rốt ráo không có trình tự, cũng không vào ra. Theo

chân lý thế tục thì tất cả đều có, còn chân lý rốt ráo thì mọi việc đều không. Tính của các pháp là vô tính nên được gọi tên là chân lý rốt ráo. Đức Phật nói: “Các pháp hữu tính (do danh ngôn ý niệm mà có) gọi là chân lý thế tục còn các pháp vô tính (tồn tại ngoài danh ngôn ý niệm) gọi là chân lý rốt ráo. (Hựu vấn: “Hà danh đệ nhất nghĩa? Đệ nhất nghĩa giả, từng hà thứ đệ đắc nhập?”. Sư viết: “Đệ nhất nghĩa vô hữu thứ đệ, diệc vô xuất nhập. Thế đế nhất thiết hữu, đệ nhất nghĩa tức vô. Chu pháp vô tính tinh thuyết danh đệ nhất nghĩa. Phật ngôn hữu pháp danh tục đế, vô tính đệ nhất nghĩa.” – Ngũ Đăng Hội Nguyên quyển 2).

Phụ chú:

Đệ nhất nghĩa hay đệ nhất nghĩa đế (Paramattha sacca), tức chân lý bốn nguyên rốt ráo ngoài danh ngôn và ý niệm của con người. Vì thế giới ý niệm đó không thật sự tồn tại cho nên mới nói tự tính là vô tính. Ngược lại với đệ nhất nghĩa đế là tục đế (Samutti sacca), chân lý chủ quan hay hữu pháp, chấp nhận thế giới danh ngôn ý niệm là có thật.

(2) Bản nguyên: (本源)

Chỉ tự tính của thanh tịnh tâm. Nguyên tự tính của chúng sinh vốn thanh tịnh, nhưng về sau bị ô nhiễm bởi phiền não khách trần. Nay nếu bậc hiền giả được nghe chánh pháp hiểu rõ lý đó mà chuyên cần tu tập tâm tính, thì sẽ phục hoàn tính thanh tịnh cũ mà được giải thoát. Quyển thượng kinh Phạm Võng ghi: “Lúc ấy Phật Tì Lô Xá Na liền hết sức vui mừng, hiện bản nguyên thể tính trong ánh sáng trên hư không, thành Phật pháp thân tam muội” (Nhĩ thời, Lô Xá Na Phật tức đại hoan hỉ, hiện hư không quang thể tính bốn nguyên, thành Phật thường trụ pháp thân tam muội). Trong bài tự “Lược số Viên Giác kinh”, tể tướng Bùi Hưu viết: “Cái gọi là chân tịnh minh diệu, hư triệt linh thông, trác nhiên mà độc tồn ấy, là bản nguyên của chúng sinh, gọi là Tâm địa” (Sở vị chân tịnh minh diệu, hư triệt linh không, trác nhiên nhi độc tồn giả dã, thị chúng sinh chi bốn nguyên, cố viết tâm địa).

Trích dẫn ngữ lục thuyết minh:

a. Ngày kia Lục Tổ bảo với đồ chúng rằng: “Ta có một vật không đầu không đuôi, không tên không chữ, không trước không sau, mọi người có ai nhận biết không?”. Sư Thần Hội bước ra nói: “Đó là nguồn cội của các pháp, cũng là Phật tính của Thần Hội này.” Tổ nói: “Chỉ cho người vô danh vô tự, người lại bảo là nguồn cội, Phật tính”. Sư lạy lui ra. Tổ nói: “Gã này dù ngày sau có làm trụ trì tự viện cũng chỉ thành kẻ chuộng tri thức kiến giải mà thôi. (Tha nhật Tổ cáo chúng viết: “Ngô hữu nhất vật, vô đầu vô vĩ, vô danh vô tự, vô bối vô diện, chư nhân hoàn thức phủ?”. Sư nãi xuất viết: “Thị chư pháp chi bản nguyên, nãi Thần Hội chi Phật tính”. Tổ viết: “Hương nhữ đạo vô danh, vô tự, nhữ tiện hoán đắc bốn nguyên Phật tính”. Sư lễ bái nhi thoái. Tổ viết: “Thử tử hương hậu hữu bả mao cái đầu dã chỉ thành đắc cá tri giải tông đồ”. – Ngũ Đăng Hội Nguyên quyển 2).

b. Có người hỏi: “Từ lâu tìm bốn nguyên, vì sao tìm chẳng thấy?”. Thiền sư Sư Âm đáp: “Tại vì mải chạy tới chạy lui chộn rộn quá!”. Người ấy lại hỏi: “Thế thì đừng tìm kiếm nữa vậy!”. Thiền sư nói: “Nếu thế thì chẳng khác nào chạy Ô Mồ mắc Ô Mả” (Vấn: “Cửu cửu tâm nguyên, vi thậm ma bất kiến?”. Sư viết: “Vi bộ số thái đa!”. Viết: “Tầm ma tắc bất mịch khứ dã!”. Sư viết: “Hoàn đồng tị nịch nhi đầu hỏa”. - Ngũ Đăng Hội Nguyên quyển 6). (Chú: Nguyên văn “Tị nịch nhi đầu hỏa” là: “tránh chết chìm lại chui đầu vô lửa”. Dịch “chạy Ô Mồ mắc Ô Mả” là dịch theo ngữ khí Việt Nam).

Phụ chú:

Ý nói bản nguyên vốn ngoài danh ngôn ý niệm cho nên khởi tư tưởng tìm hay không tìm đều tự mình xa lìa nguồn cội, chẳng khác nào tránh chết chìm lại gặp chết cháy.

c. Tăng nhân hỏi: “Thế nào là bản nguyên của đại đạo?”. Thiền sư Thiện Chiếu đáp: “Đào đất để tìm trời xanh”. Tăng nhân hỏi: “Làm sao mà phải đến như vậy?”. Sư đáp: “Biết giữ mật mờ sâu kín.” (Tăng vấn: “Như hà thị đại đạo chi nguyên?”. Sư viết: “Quạt địa mịch thanh thiên. “Viết: “Hà đắc như thử?”. Sư viết: “Thức thủ u huyền”. – Cảnh Đức Truyền Đăng Lục quyển 13).

Phụ chú:

Ý nói: tìm cầu nguồn gốc của đại đạo là chuyện không thể được. Chẳng bằng biết giữ mật mờ sâu kín mà nguồn đạo tự hiển bày. “Thức thủ u huyền” đồng nghĩa với “Thối tàng ư mật” hay “Khuếch nhiên vô niệm” tức là tâm không tịch tự tại, không vọng cầu sở tri sở đắc.

d. Thiên Sư Thiện Chiếu thượng đường nói: “Nghe tiếng chuông ngân, tiếng se se kêu là đã có thể khế hợp với nguồn chân. Cố công tìm cầu đâu đâu là hành vi vè vờ hư vọng”.
(*Thượng đường vân: “Chung thanh, tức thảo, khả khế chân nguyên. Biệt xứ trì cầu, vọng sanh tiết mục”.* – Phần Dương Ngữ Lục quyển thượng)

PHIÊN ÂM:

Tiến vân:

- *Giáo trung đạo(1): “Không tức thị sắc, sắc tức thị không(2), ý chỉ như hà?*

Sư lương cửu vân (3) :

- *Hội ma?*

Tiến vân:

- *Bát hội.*

Sư vân:

- *Nhữ hữu sắc thân (4) ma?*

Tiến vân:

- *Hữu*

Sư vân:

- *Hà vị sắc tức thị không?*

Hựu vân:

- *Nhữ kiến không (5) hữu tướng mạo ma?*

Tiến vân:

- *Vô*

Sư vân:

- *Hà vị không tức thị sắc?*

Tiến vân:

- *Tất cánh như hà?*

Sư vân:

- *Sắc bản vô không*

Không bản vô sắc (6)

Tăng lễ tạ.

Sư vân:

- *Thỉnh ngô kệ viết:*

Sắc tức thị không, không thị sắc

Tam thế Như Lai (7) phương tiện lục(8)

Không bản vô sắc, sắc vô không

Thể tánh (9) minh minh phi thất đắc.

Hát!

TẠM DỊCH:

Lại hỏi:

- Trong Kinh giáo có nói: “Không tức là sắc, sắc tức là không”, ý ấy như thế nào?

Sư im lặng giây lâu rồi hỏi lại:

- Hiểu chưa?

Đáp:

- Chưa hiểu.

Sư hỏi:

- Người có sắc thân không?

Đáp:

- Có

Sư bảo:

- Vậy sao nói “sắc tức là không”.

Lại bảo:

- Người thấy cái không có tướng mạo chẳng?

Đáp:

- Không.

Sư bảo:

- Vậy sao nói: "Không tức là sắc".

Tăng lại hỏi:

- Rốt cuộc là thế nào?

Sư đáp:

- "Sắc" vốn không ngoài "Không"

"Không" vốn không ngoài "Sắc"

Sư nói:

- Hãy nghe kệ ta đây:

Sắc tức là không, không tức sắc

Ba đời Như Lai sức phương tiện

"Không" vốn không ngoài "Sắc", sắc không ngoài "Không".

Thế tánh lâu lâu chẳng được mất.

Hét!

GỢI Ý:

"Sắc - Không" không phải là luận điểm của lý trí, mà phải được khế hội bằng thân chứng, vì vậy im lặng chính là câu trả lời. Nhưng vì vị tăng không lãnh hội được nên Thượng sĩ biết rằng ông ta đã hiểu chữ "không" theo nghĩa "ngoan không" tức là cái không đối nghịch với cái có, hay vô hình đối nghịch với hữu hình. Bằng chứng là khi hỏi về sắc thân vị tăng trả lời: "có" khi hỏi "cái không" có tướng mạo gì thì trả lời là "không". vậy thì sắc và không đã trở thành hai ý niệm đối nghịch.

Để cứu vị tăng ra khỏi bịnh ảo tưởng đó, Thượng sĩ đã nói lại một cách mới nghe tưởng khác với kinh Bát-nhã là: "Sắc bốn vô không, không bốn vô sắc" hầu vị tăng cùng đường kiến giải

mà trở về với thực tại bình thường. Chính nơi thực tại bình thường này, bằng con mắt chiếu kiến trong sáng của trí tuệ Bát-nhã mới thực thấy "sắc-không". Vậy nói "sắc tức thị không" chỉ là phương tiện lực của ba đời chư Phật, mà nói "Sắc bản vô không" cũng là một cách nói chơi chữ diễn tả ý "Sắc tức thị không" mà thôi.

CHÚ THÍCH:

(1) Giáo trung đạo: (教中道)

Giáo, tiếng Phạn là Sastra, dịch âm là Thiết ta đản la, dịch theo ý là Hiệu, Huấn, tức chỉ thánh nhân dạy dỗ, mọi người học tập theo, hoặc chỉ lời thánh nhân thương xót ân cần dạy dỗ kẻ dưới. Cũng chỉ những điều giải thích ngôn giáo, ban đầu chỉ chung những lời thuyết pháp một đời của đức Phật với các Bồ tát, về sau chỉ toàn bộ kinh giáo của Phật gồm Đại thừa giáo và Tiểu thừa giáo, trong đó lại phân ra nào Tiệm, Đốn, Quyền, Thật, Liễu - Bất Liễu, Nhất thừa - Tam thừa, Hiển - Mật. Lại cũng phân loại Hữu - Không - Trung tam giáo, Tàng - Thông - Biệt - Viên tứ giáo, Tiểu - Thủ - Chung - Đốn - Viên ngũ giáo v. v..

Nói chung, Giáo trung đạo có nghĩa thông thường là kinh giáo có nói.

(2) Sắc tức thị không, không tức thị sắc: (色即是空空即是色)

Sắc là nhân hữu tình trong ngũ uẩn. Không phải chỉ có sắc mới là không mà thọ, tưởng, hành, thức cũng không. Nhưng không đây không phải là ngoan không hay hư huyền, ảo hóa mặc dù đôi lúc Phật cũng dùng chữ không theo nghĩa đó. Không ở đây có nghĩa là không tịch tức không phải bất cứ tướng nào do ý niệm của tướng hình thành. Nó không phải là thường hằng bất biến mà là vô sinh bất diệt. Khi nói ngũ uẩn giai không thì lý trí liền khởi ý niệm cho rằng ngũ uẩn không có. Như vậy ngũ uẩn và không trở thành hai thực thể đối nghịch. Để tránh ý niệm sai lầm đó, đồng thời để đính chính lại nghĩa của chữ không, Kinh Bát nhã nói: 'Sắc bất dị không'. Nhưng nói như vậy

vẫn có thể hiểu lầm không tức là phi hữu, nên phải nói thêm "không bất dị sắc". tuy nhiên đến đây người chưa ngộ sự thật vẫn còn nghĩ rằng sắc và không chỉ giống nhau thôi chứ vẫn là hai thực thể. Do đó kinh phải nói "Sắc tức thị không" thế mà vẫn chưa hết, vì sắc mà là không dễ sinh ra ý niệm tiêu cực trầm không, trệ tịch cho nên cuối cùng phải nói thêm "không tức thị sắc" để trở về cái dụng của thế giới bình thường. Nhìn ở một góc độ khác thì chỗ này Thượng sĩ đã dùng cú thức đặc biệt của Hán văn cổ, đặt một ẩn ngữ "Biệt" hay "Ngoại" để biến hai chữ phủ định thành ý khẳng định tức "Sắc bản vô không" phải được hiểu là "Sắc bản vô (biệt) không", có nghĩa "Sắc vốn không (ngoài) không" tức "Sắc bất dị không" vậy. Câu "Không bản vô sắc" cũng được hiểu "Không bản vô (ngoại) sắc" có nghĩa là "Không vốn không ngoài sắc" tức "Không bất dị sắc" vậy. Về cấu trúc câu văn khúc mắc này chúng tôi xin minh chứng ở một chỗ khác, đó là trong bài Thời Tiết an định, Thượng sĩ viết:

Sơn vân dã hữu xuất sơn thế 山雲也有出山勢
Giản thủy chung vô đầu giản thanh 澗水終無投澗聲

Ý của hai câu này là "Mây trên núi thì có cái thế phải bay khỏi núi, còn nước khe thì rớt lại không gì ngoài tiếng đổ vào khe", tức "nước khe thì không gì ngoài chuyện tuôn đổ vào khe", nghĩa là "mây thì bay", còn "nước thì tuôn chảy" là tính cách thuận theo tự nhiên của vạn pháp phù hợp với ý "hoa nở tiết xuân, canh năm gà gáy" trong hai câu thơ kế của Thượng sĩ cũng ở bài "Thời tiết an định" này. Ở đây cũng thế, câu "giản thủy chung vô đầu giản thanh" phải được hiểu là "Giản thủy chung vô (Ngoại) đầu giản thanh".

Ý "mây bay đầu núi, nước đổ lòng khe" này được thể hiện rõ ràng ở câu nói của Thiền sư Tuệ Giác chép trong quyển 12 sách Ngũ Đăng Hội Nguyên: Thiền sư thượng đường nói: "Trời cao khó lường, đất dày há biết được. Mây trắng từng cụm bay trên đầu núi, nước suối rì rào tuôn chảy dưới khe" (*Thượng đường: "Thiên cao mạc trắc, địa hậu ninh tri. Bạch vân phiến phiến lĩnh đầu phi, tuyên thủy sần sần giản hạ cấp*)

Ý này cũng thể hiện ở hai câu thơ rất sinh động của một

Thiền sư khác:

Vân tại đỉnh đầu nhàn bất triệt 雲在嶺頭閑不撤
Thủy lưu giản hạ thái mang sanh 水流澗下太茫生

Nghĩa là:

Mây vờn đỉnh núi lơ lững lượn

Nước cuộn lòng khe man mác trôi

Cấu trúc dùng ẩn ngữ để biến hai” Không” thành” có” này còn được thấy ở cặp luận trong bài kệ” Nhất kích vong sở tri” của Thiền sư Hương Nghiê:m:

”Xứ xứ vô tung tích 處處無蹤跡
Thanh sắc ngoại oai nghi” 聲色外威儀

Được hiểu là:

”Xứ xứ (phi) vô tung tích

Thanh sắc (bất) ngoại oai nghi”

Nghĩa là:

”Nơi nơi đều dấu vết

Hình tiếng thấy oai nghi”

Mà phải hiểu như vậy mới được vì sau khi nghe tiếng hòn sỏi dội vô thân trúc hoát nhiên liễu ngộ thì Thiền sư Hương Nghiê:m đã buông hết sở tri chướng, đâu còn phân biệt dấu vết hay không dấu vết, thanh sắc hay ngoài thanh sắc, cho nên dấu đâu cũng là dấu vết cũng đồng nghĩa chẳng có đâu là dấu vết, hình tiếng thấy oai nghi đồng nghĩa với chẳng có hình tiếng nào là oai nghi cả. Ngộ rồi thì phải như vậy chứ, bởi vì nếu ngộ rồi mà còn né dấu vết, tránh hình tiếng thì ngộ chỗ nào?

Tương cũng cần lý giải ý trên theo một cách khác. Đó là ”Xứ xứ”: mọi nơi: không riêng một nơi nào. Vậy ”xứ xứ vô tung tích” có nghĩa ”Không riêng một nơi nào là không dấu vết, tức: ”Nơi nào cũng là dấu vết”

Cũng vậy” thanh sắc” mọi hình tiếng: Không riêng một hình tiếng nào. Vậy” thanh sắc ngoại oai nghi” có nghĩa” không riêng một hình tiếng nào chẳng là oai nghi”, tức” Hình tiếng nào thấy đều oai nghi”.

Trích dẫn ngữ lục thuyết minh:

a. Tâm kinh Bát Nhã Ba La Mật: Nầy Xá Lợi Tử, sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc, sắc tức là không, không tức là sắc (*Xá Lợi Tử, sắc bất dị không, không bất dị sắc, sắc tức thị không, không tức thị sắc*).

b. Kinh Ma Ha Bát Nhã nói: “Nhân vì vật giới vô biên, cho nên trí tuệ Bát Nhã vô biên (*Ma Ha Bát Nhã kinh viết: Sắc vô biên cố, Bát Nhã vô biên*).

c. Tăng nhân hỏi: “Mọi vật đều qui về không, vậy không qui về đâu?”. Hòa thượng Lợi Sơn đáp: “Lưỡi không lè ra khỏi miệng”. Tăng nhân lại hỏi: “Tại sao lại không lè ra khỏi miệng?”. Hòa thượng đáp: “Vì trong ngoài đều như nhau” (*Tăng vấn: “Chúng sắc qui không, không qui hà sở?”. Sư viết: “Thiệt đầu bất xuất khẩu”. Viết: “Vi thậm ma bất xuất khẩu!” Sư viết: “Nội ngoại nhất như cố”* – Ngũ Đăng Hội Nguyên quyển 3).

d. Trưởng quan ở Tương Châu là Vu Dịch đang thăm hỏi bệnh tình cư sĩ Bang Uẩn. Uẩn nói: “Chỉ mong cái không nơi cái có, chứ đừng mong cái có nơi cái không. Ở lại thế gian xin hãy thận trọng, tất cả đều chỉ như bóng (của hình) vang (của tiếng)”. Nói xong gác đầu trên gối Vu Dịch mà mất (*Châu mục Vu công vấn tật thứ, Sĩ vị chi viết: “Đãn nguyện không chi sở hữu, thận vật hữu thật chi sở vô. Hào trụ thế gian, giai như ảnh hưởng”. Ngôn cắt chấm Vu công tất nhi hóa* – Ngũ Đăng Hội Nguyên quyển 3).

(3) Sư lương cửu vân hội ma: (師良久云會麼)

Sư im lặng hồi lâu đoạn hỏi: “Hiểu không?” Đây là một cách trả lời đặc biệt trong Thiền ngữ. Khi được hỏi một vấn đề không thể dùng ngôn từ biểu thị được, như “Vô cú”, “Đệ nhất cú”, “Sắc không” v.v..., thì Thiền sư không trả lời ngay mà im lặng hồi lâu rồi đột nhiên hỏi lại “Hiểu không”, để xem người hỏi có khéo hội cái bất khả tư nghì qua câu trả lời vô ngôn hay không. đây là một dạng Thiền cơ, còn gọi là cơ phong.

(4) Sắc thân: (色身)

Sắc thân, tiếng Phạn là rupa-kaya, tiếng Pali cũng thế, chỉ

thân có hình chất, tức nhục thân, trái lại với thân vô hình tướng là Pháp thân, hoặc Trí thân. Cho nên dù cho là thân Phật có đủ ba mươi hai tướng tốt, vẫn thuộc Sinh thân có hình trạng.

Sắc thân này nhiếp thủ sắc tướng, nghĩa là nhất thiết hình tướng ngoại vật. Kinh Lăng Nghiêm nói: “Ly chư sắc tướng, vô phân biệt tính”.

(5) Không: (空)

Thuật ngữ này được dùng trong nhà Phật với nhiều nghĩa khác nhau:

Vô thường, biến hoại, hư huyền, ảo hóa, sinh diệt, do duyên sinh nên không có thực thể (duyên không), đối nghịch với hằng thể.

Tĩnh thể, bốn nguyên, vắng lặng, không tịch, chân như (chân không), đệ nhất nghĩa (Paramattha), vượt ngoài cái tướng của ý niệm (tướng), đối nghịch với tướng khái niệm (Pannatti) của tục đế, nhưng lại đồng với diệu hữu (đương xứ tức không). Chữ không trong kinh Bát-nhã dùng với nghĩa này.

Vô hình, vô ảnh, vô sắc, vô thể, rỗng không, không hiện hữu (ngoan không), thường được ví với lông rùa sừng thỏ, đối nghịch với hữu (hữu hình, hữu thể, hiện hữu v. v...) đây là cái không mà vị tăng hiểu. Ngoài ra có thể lý giải thêm:

Không, tiếng Phạn là sūnya, dịch âm là Vũ nhã, dịch ý là Không vô, Không hư, Không tịch, Phi hữu, là từ đối lập với Hữu.

Tư tưởng cho nhất thiết vật thể tồn tại đều vô thật thể, vô tự thể, vô ngã gọi là “không”. “Không” cũng chỉ tất cả sự vật đều hư ảo không có thật, hoặc thể lý là không tịch minh tịnh. Tư tưởng này có từ thời đức Phật còn tại thế và là tư tưởng căn bản trong hệ thống kinh Bát nhã. Tư tưởng “Không” tự mình không có thật thể hoặc tồn tại tự ngã. Pháp không đi xa hơn, cho rằng thể tồn tại. Tâm kinh Bát Nhã ba la mật đa nói: “Đó là tướng “Không” của vạn vật, không sinh không diệt, không dơ không sạch, không thêm không bớt” (*Thị chư pháp không tướng, bất sinh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm*).

(6) Sắc bản vô không, không bản vô sắc: (色本無空 空本無色)

Sắc vốn chẳng không, không vốn chẳng sắc. đây là nghệ thuật chơi chữ của Thượng Sĩ. Vì vị Tăng hiểu sắc không theo nghĩa có-không, cho nên ý Thượng sĩ muốn nói với ông ta là: “Người đã hiểu theo nghĩa sắc và không riêng biệt và đối nghịch thì đừng nói: “Sắc là không, không là sắc” vì như vậy chỉ ảo tưởng, mà nên nói “sắc là sắc, không là không” thì tốt hơn, vì bằng cách này, người sẽ thấy sắc và không đúng thực tướng của nó, mà đã thấy thực tướng thì lập tức người sẽ thấy chân tính”.

Vậy nói “sắc tức thị không, không tức thị sắc” v. v... là nói theo chân tính, còn nói “sắc vốn chẳng không, không vốn chẳng sắc” là nói theo chân tướng, cũng đều là phương tiện tùy căn cơ của mỗi người mà thôi.

Nhưng câu “sắc bốn vô không, không bốn vô sắc” cũng được hiểu theo nghĩa ngược lại, dùng cụm từ “bốn vô” với nghĩa “vốn không ngoài”. Đây là lối nói nghịch, dùng phủ định để khẳng định, như người Việt cũng thường nói. Vậy “sắc bốn vô không” cũng có nghĩa là “sắc vốn không ngoài không”, tức” sắc tức là không” mà thôi.

(7) Tam thế Như Lai: (三世如來)

Cũng còn gọi là Tam thế Phật, chỉ Phật Di Đà, Phật Thích Ca Mâu Ni và Phật Di Lạc, phối hợp nhau ở ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai. Đức Thế Tôn là vị Phật hiện hữu trên lịch sử nên gọi là Phật hiện tại. Di Đà Như Lai là vị cổ Phật ở mười kiếp trước nên gọi là Phật quá khứ. Phật Di Lạc phải năm mươi sáu ức bảy ngàn vạn năm sau mới xuất hiện ở cõi ta bà thế giới này nên gọi là Vị lai Phật.

(8) Phương tiện lực: (方便力)

Là một trong năm lực dụng thuyết pháp của Như Lai. Đó là Ngôn thuyết lực, Tùy nghi lực, Phương tiện lực, Pháp môn lực và Đại bi lực. Vì Phật gồm đủ nhị trí nên Lực dụng cũng còn gọi là Trí lực. Lại do Phật dùng phương tiện trí mà có thể nhiếp hóa chúng sinh nên mới gọi là phương tiện lực, là lực do Phật

quả mà khởi lên, nên cũng còn gọi là Nguyên lực. Từ “phương tiện” có thể hiểu giản dị như là “dùng phương cách tạm thời nào đó để tiện đạt tới mục đích”, thí dụ như muốn chúng sinh thi hành hạnh bố thí, đức Phật tạm quyền biến, phương tiện nói bố thí là nguyên nhân đưa đến giàu sang ngày sau chẳng hạn. Phẩm Phương Tiện trong kinh Pháp Hoa ghi chép: “Phật lực không có điều gì lo sợ nên giải thoát chư tam muội. Còn các pháp khác của Phật thì không thể đo lường được (Phật lực vô sở úy, giải thoát chư tam muội Cập Phật chư dư pháp, vô năng trắc lượng giả).

(9) Thể tánh: (體性)

Thể tánh chỉ thật thể, tức thực chất của sự vật gọi là Thể, còn sự bất biến của thể gọi là Tính, do đó Thể cũng là Tính thời. Thể tính của Phật và chúng sinh đồng nhất không sai biệt. Quyển 13 sách Câu xá luận viết: “Thể tính là thiện, coi như thuốc hay vậy” (Thể tính thị thiện do như lương dược).

Thể tánh hay bản thể cũng được dùng theo hai nghĩa:

Nghĩa triết học hay ngoại đạo: Là bản thể thường hằng bất biến của mọi hiện tượng biến dịch, hoặc là linh hồn, bản ngã trường cửu vĩnh hằng. Đây là quan niệm thuần lý trí mà đức Phật gọi là thường kiến.

Nghĩa Phật giáo: là tính chất nguyên vẹn của mọi sự vật, hồn nhiên, chân thực, không bị biến thể hay bóp méo bởi danh ngôn và ý niệm của thế giới tư tưởng. Thể tính cùng với tướng dụng không hai. Nó không thường hằng vĩnh cửu trong ý niệm thời gian, nhưng lại vô sinh bất diệt vì phi thời gian (akālika). Do đó thể tính còn được gọi là chân như, không tịch, cụ túc v.v... và vì vượt lên trên thế giới u ám phức tạp của danh ngôn, ý niệm nên nó rõ ràng minh bạch không quan hệ gì với có-không, thường-đoạn, được-mất (minh minh phi thất đắc).

II
TỤNG CỔ
(1)

PHIÊN ÂM:

Cử: Niết Bàn kinh vân (2) :

Chư hành vô thường (3)

Thị sinh diệt pháp (4)

Niêm (5) *Sư vân: Thùy sinh diệt?*

Tụng viết:

“Chư hành vô thường

Thị sinh diệt pháp

Tam giới (6) vũ mông mông

Thập phương (7) phong táp táp

Phàm thánh bất đồng cư (8)

Long xà phi hỗn tạp

Chư hành vô thường nhất thiết không

Sinh diệt chi tâm thùy vấn đáp

Nhược phùng đống nùng lão Cổ Đàm (9)

Vị miễn lan hung đạp (10)

Đốt!

Bất kiến dương hòa sắc

Năng khan đào lý khai

TẠM DỊCH

Cử: Kinh Niết Bàn nói:

“Các hành vô thường

Là pháp sinh diệt”

(Niêm): Sư (Thượng Sĩ) hỏi: “Ai sinh diệt?”

Tụng rằng:

“Các hành vô thường,
Là pháp sinh diệt”
Ba cõi mưa mù mịt
Mười phương gió vù vù
Chẳng chung cùng phạm thánh
Không lẫn với rấn rồng
Các hành vô thường thấy thấy không
Sinh diệt tâm kia ai hỏi đáp
Ví gặp lão Cô Đàm “mũi dài”
Sao khỏi bị lão đập ngang hông
Ồi!
Không thấy màu xuân ấm áp
Làm sao xem đào mạn trở hoa?

CHÚ THÍCH:

(1) Tụng cổ: (頌古)

Thiên tông nêu (cử) các công án, còn gọi là cổ tắc, mà cổ nhân dùng để chỉ đạo, khai thị cho các đệ tử, rồi dùng các câu niêm đưa ra nhận xét tổng quát của mình, đoạn dùng các bài kệ tụng với lời lẽ đơn giản để biểu thị toàn bộ ý của cổ nhân gọi là Tụng Cổ, bản ý dùng lời lẽ phúng tụng, ngâm tụng để thể hội ý nghĩa của công án, nguyên là một chủng loại văn học Thiền, xuất xứ từ quyển ngữ lục của Thiền sư Phần Dương Thiệu Chiêu, trong đó lần đầu tiên ông nêu ra phần Tụng Cổ, rồi thịnh hành trong tông lâm từ đời Bắc Tống trở về sau, như các Thiền sư Tuyết Đậu Trùng Hiên, Hoàng Trí Chính Giác, Vô Môn Tuệ Khai, đã nhờ chuyện trưng tập Tụng Cổ mà vang danh trong thiên hạ.

Nhưng dần về sau, các học giả ngày càng cầu kỳ, tầm tâu, gọt giũa giỏi mài, đem phong cách đơn giản ban đầu của Tụng Cổ, biến thành những từ ngữ phù hoa, rắc rối, cho đến nỗi đã

làm khổ tâm, diên đầu bao nhiêu người nghiên đọc. Các tập Tụng Cổ truyền lưu đến ngày nay nhiều không kể xiết, chúng tôi xin lược kê ít quyển thật danh tiếng mà thôi. Đó là: *Thiền Tông Tụng cổ liên châu thông tập*, *Thiền Tông chư tổ sư kệ tụng*, *Không cốc tập*, *Hư đường tập* của đời Tống, *Tông môn niệm cổ vụng tập* đời Thanh v.v...

Nói một cách cụ thể, tụng cổ gồm 'Cử' là nêu lại công án (cổ tắc) hay câu kinh, lời kệ trong kinh điển Phật giáo, hay trong ngữ lục của các Thiền sư trước kia (có khi ở ngoại điển, như Tuệ Trung Thượng sĩ đã cử câu 'Sùng nhục nhược kinh' trong *Lão tử đạo đức kinh* chẳng hạn), rồi dùng lời nói hay câu thơ (thường là 2 câu) gia dĩ giải thích, bình luận gọi là Niêm, sau đó dùng một bài kệ (thường là bốn câu) để tổng kết Thiền ý gọi là Tụng. Thường Niêm và Tụng rất tối nghĩa hoặc phi lý, nhưng chính nhờ vậy mà nghi tình mới được dồn ép đến chỗ cùng cực, để rồi bất chợt vỡ tung ra, giúp học nhân linh hội sáu sắc Thiền chỉ.

(2) Niết Bàn kinh: (涅槃經)

Còn gọi là *Đại Bát Niết Bàn kinh*, skt là mahā-parinivāna – sutra, cũng còn gọi là *Đại Niết Bàn Kinh*, *Đại Kinh*, gồm bốn mươi quyển do Đàm Vô Sấm đời Lương dịch, nay xếp vào quyển thứ mười hai Đại chính tạng, tuyên thuyết Như Lai thường trụ, chúng sinh tất phải có Phật tính, xiển đề giáo pháp thành Phật. Kinh Niết Bàn thuộc đại thừa gồm có mười ba phẩm là: "Thọ mệnh phẩm, Kim cương thân phẩm, Danh tự công đức phẩm, Như Lai tính phẩm, Nhất thiết đại chúng sở vấn phẩm, Hiện bịnh phẩm, Thánh hạnh phẩm, Phạm hạnh phẩm, Anh nhi hạnh phẩm, Quang minh biến chiếu cao quý đức vương Bồ tát phẩm, Sư tử hống Bồ tát phẩm, Ca Diếp Bồ tát phẩm, Kiều Trần Như phẩm." Kinh này khởi đầu bằng kinh A Hàm và Pháp cú, đồng thời cũng viện dẫn các kinh của Thủ Lăng Nghiêm, Cù Sư La, Ma ha bát nhã ba la mật, Pháp Hoa, Thành kinh, Tạp Hoa kinh, nên chịu ảnh hưởng kinh Bát nhã không ít. Sách chú giải kinh này nhiều vô kể, chúng tôi xin tạm nêu ra những quyển trọng yếu như: Niết Bàn Luận 1 quyển, Niết Bàn Kinh

Bản Hữu Kinh Vô Kệ Luận 1 quyển, Đại Bát Niết Bàn Kinh Tập Giải 71 quyển, Niết Bàn Kinh Nghĩa Ký 10 quyển, Niết Bàn Kinh Huyền Nghĩa 2 quyển, Niết Bàn Kinh Sớ 33 quyển, Niết Bàn Kinh Du Ý 1 quyển, Niết Bàn Kinh Sớ 15 quyển, Niết Bàn Kinh Tông Yếu 1 quyển.

Loại thứ hai gồm ba quyển do Pháp Hiển đời Đông Tấn dịch, cũng gọi là Phương Đẳng Ni kinh, nay xếp vào quyển thứ nhất Đại chính tạng, nội dung tập thuật tình huống trước và sau khi đức Phật tịch diệt ở trong kinh Niết Bàn của Tiểu thừa. Kinh này không có các phần mà kinh Niết Bàn Đại thừa tuyên thuyết là: “Phật thân thường trụ”, “Chúng sinh tất hữu Phật tính” và “Xiển đề thành Phật”

(3) Chư hành vô thường: (諸行無常)

(Skt là anityah sawa-samskàrah)

Ý nói mọi hiện tượng và vạn vật trên thế giới này đều luôn luôn biến chuyển không ngừng, là đại cương căn bản của Phật pháp, là một trong tam pháp ấn là “Chư hành vô thường, Chư pháp vô ngã và Niết Bàn tịch tịnh”, và được gọi là “Chư hành vô thường ấn”, hoặc “Nhất thiết vô hành thường ấn”, hay “Nhất thiết hữu vi pháp vô thường ấn”. Tam pháp ấn tức ba loại pháp môn có thể phán đoán Phật pháp có phải là cứu cánh hay không.

Bài kệ “Vô thường” ở quyển hạ của kinh Niết Bàn (Đại 1-204 hạ) chép: “*Chư hành vô thường, thị sinh diệt pháp. Sinh diệt diệt dĩ, tịch diệt vi lạc*”.

Theo kinh Niết Bàn Bắc Tống thì ở đời quá khứ, đức Phật là Bà La Môn vào núi Tuyết Sơn thanh tịnh tu hạnh Bồ tát. Ngày kia, Đế Thích muốn khám nghiệm đức hạnh của Bà La Môn nên hóa ra một con quỷ La Sát đọc hai câu đầu bài kệ của Phật quá khứ nói trước kia (Đại 12-450 thượng) là:

Chư hành vô thường

諸行無常

Thị sanh diệt pháp

是生滅法

Bà La Môn nghe hai câu đầu của bài kệ lòng sanh hoan hỷ, muốn La Sát đọc cho nghe 2 câu sau của toàn bài kệ, nhưng La

Sát đòi được ăn thịt Bà La Môn thì mới chịu đọc tiếp. Bà La Môn lòng cầu pháp tha thiết quá nên mạnh dạn ưng chịu, và được nghe La sát đọc tiếp hai câu cuối (Đại 12-451 thượng) là:

Sinh diệt diệt dĩ

生滅滅已

Tịch diệt vi lạc.

寂滅爲樂

Bà La Môn lại viết bốn câu của bài kệ lên vách đá và các thân cây hầu người đời sau có thể đọc được rồi leo lên ngọn cây gieo mình xuống cho La Sát ăn thịt. Lúc bấy giờ La Sát hiện nguyên hình là Đế Thích, từ trên không trung đón nhẹ Bà La Môn đặt xuống đất an toàn, rồi suất chư Thiên, nhân, rập mình cúi lạy dưới chân Bà La Môn. Đức Phật (tức Bà La Môn) vì nhân duyên đó mà vượt khỏi một lúc 12 kiếp tu hành, thành Phật trước Di Lặc.

Riêng về Vô thường (Skt là anitya hay anityatā, P. là anicca), là từ ngược nghĩa của Thường trụ, ý nói mọi hữu vi pháp, luôn biến chuyển không thường trụ. Tất cả hữu vi pháp, đều do nhân duyên mà sinh, nương theo tứ tướng mà Sinh, Trụ, Di, Diệt. Vì sinh diệt chỉ trong mỗi sát na và nhân Trước không Giờ có, Giờ có Sau lại không, cho nên gọi là Vô thường.

Quyển 34 Đại Trí Độ Luận nêu ra hai loại Vô thường. Đó là “Niệm niệm vô thường”, chỉ sự sinh diệt của tất cả hữu vi pháp trong mỗi sát na, và “Tương tục vô thường” chỉ các pháp tạm kéo dài thời gian, nhưng rồi tới một lúc nào đó cũng diệt như con người thọ mệnh 100 năm chấm dứt là phải đoạn diệt sinh mệnh, vũ trụ tuy trải qua tỉ tỉ năm lâu dài hơn nhưng tới lúc nào đó cũng sẽ bị hủy diệt.

(4) Sanh diệt pháp: (生滅法)

Các pháp sinh diệt, ý nói vạn vật sinh khởi rồi diệt tận theo luật tự nhiên có sinh thì có diệt. Sinh diệt còn gọi là khởi diệt cùng với sinh tử có nghĩa tương đồng, nhưng sinh tử để chỉ riêng loài hữu tình, còn sinh diệt chỉ cả hữu tình lẫn phi tình. Do nhân duyên hòa hợp (tức lúc mọi điều kiện đã đầy đủ) mà thành lập tất cả pháp (tức hữu vi pháp). Lại do tính chất biến đổi (Vô thường), cho nên có sinh diệt. Nếu rời khỏi nhân duyên

để vĩnh viễn không thay đổi (thường trụ), thành nhất thiết tồn tại (tức vô vi pháp), thì là vô sinh diệt (tức bất sinh bất diệt). Lấy chính kiến của Phật giáo mà nói, thì sinh diệt của hữu vi pháp là sinh giả, diệt giả, chứ không phải sinh thật, diệt thật. Còn lấy nhân sinh quan của Phật giáo mà nói, thì vạn pháp liên tục sinh rồi diệt, diệt rồi sinh như trở bàn tay trong mỗi sát na.

(5) Niêm: (拈)

Trong nguyên văn, sách *Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngũ Lục* không có ghi chữ này. Chúng tôi mạo muội ghi thêm để giúp độc giả phân biệt dễ dàng các phần Cử, Niêm, Tụng trong phần Tụng cổ của *Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngũ Lục* vì khi nghiên cứu *Khóa Hư Lục*, chúng tôi thấy ở phần “*Ngũ Lục Vấn Đáp Môn Hạ*”, Hoàng đế Trần Thái Tông ghi thật đầy đủ và rõ ràng các mục cử, niêm, tụng. Từ đây cho đến hết phần Tụng Cổ, chữ Niêm nằm giữa hai ngoặc đơn là do chúng tôi thêm vào. Riêng chữ Niêm ở câu cử “*Lão Tử viết*” là có ghi ở nguyên văn.

(6) Tam giới: (三界)

Tam giới (Skt là trayo dhātavaḥ, P. là tisso dhātuyo), chỉ ba nơi chúng sinh đang ở là Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Đó là theo cảnh giới mà phân biệt ra ba giai cấp mà mê vọng hữu tình chúng sinh lưu chuyển trong sinh diệt biến hóa, thuộc loại sinh tồn giới (tức hữu) mê vọng trong sinh tử, luân hồi, nên cũng còn gọi là Tam hữu sinh tử, hoặc gọi gọn là Tam hữu. Lại nhân lĩnh vực mê khổ của Tam giới lớn như biển cả không bờ bến nên cũng còn gọi là Khổ giới, Khổ hải.

a. Dục giới (Skt là Kāma-dhātu), tức thế giới gồm đủ các loại dâm dục, tình dục, sắc dục, thực dục mà loài hữu tình đang ở, trên từ Đệ lục tha hóa tự tại thiên, giữa bao quát năm châu loài người đang ở, dưới là mười hai tầng địa ngục vô gián. Nhân nam tử ở trong giới này nhiễm đầy tham dục, nên gọi là dục giới.

b. Sắc giới (Skt là rūpa-dhātu) là nơi tuy đã viễn ly hai dục Dâm, Thực, nhưng vẫn còn sắc chất thanh tịnh mà hữu tình đang ở. Giới này ở trên dục giới, không bị dục nhiễm, không có

nữ hình, chúng sinh ở đây đều do hóa sinh. Do còn sắc chất nên mới gọi là sắc giới.

c. Vô sắc giới (Skt là àrūpya-dhātu), là thế giới chỉ bốn tâm Thọ, Tưởng, Hành, Thức, chứ không có sắc chất hữu tình. Thế giới này không có vật chứa vật chất, lại không có thân thể, cung điện, đất nước, chỉ lấy tâm thức trụ ở Thiên định tâm diệu, cho nên mới gọi là Vô sắc giới. Thế giới này ở trên Sắc giới, có đủ tứ thiên là Không vô biên xứ thiên, Thức vô biên xứ thiên, Vô sở hữu xứ thiên, Phi tướng phi phi tướng xứ thiên, nên còn gọi là Tứ vô sắc, Tứ không xứ.

(7) Thập phương: (十方)

(Skt là dasa disah, P. là dasa disa) ý chỉ bốn phương, bốn duy và trên dưới, tức đông, tây, nam, bắc (tứ phương), đông nam, tây nam, đông bắc, tây bắc (tứ duy), thượng hạ. Phật giáo chủ trương Thập phương thế giới, Thập phương pháp giới, Thập phương tịnh độ, Thập phương sát. Lại chư Phật và chúng sinh ở trong Thập phương thế giới gọi là Thập phương chư Phật, Thập phương chúng sinh.

(8) Phàm thánh bất đồng cư: (凡聖不同居)

Là một Thiên sư đạt đạo mà uyên Nho nên bút pháp Hán văn của Thượng sĩ rất tinh diệu súc tích mà cũng rất lắt léo độc đặc, nên nếu ai hiểu theo văn lý thông thường thì không thấy được ý trần mật của ngài! Câu “Phàm thánh bất đồng cư” chính ra là “Bất dữ phàm thánh đồng cư” được Thượng sĩ nói gọn lại thành gần như nói mẹo!

Câu này có nghĩa là “Không cùng chung trong lĩnh vực đối đãi phàm thánh”, tức không chung chỗ cùng cái nhìn phân biệt phàm thánh nhị nguyên, hiểu rộng ra, không xã phàm thủ thánh mà ngay nơi pháp thấy tính nhất như vô nhị kiến. Đây chính là cái nhìn (Vipassana) Nguyên thủy nhất của Phật giáo được tìm thấy trong Thiền Tứ niệm xứ. Câu này Thượng sĩ mượn ý từ câu “Bất dữ phàm thánh đồng triền” trong bài kệ của Tổ Bồ Đề Đạt Ma khai thị cho Thái thú Dương Diễn Chi về ý nghĩa vạn pháp vô phân biệt. Chữ triền (蹊) có nghĩa đen “Dẫm xéo chân nhau”, hiểu rộng ra là “Cùng đứng chung

một chỗ”. Vậy “ĐỒNG TRIỂN” có nghĩa là “Chung bước” hay “Đứng chung vị trí”. Xuất xứ câu kệ này thấy chép ở quyển 3 sách *Cảnh Đức Truyền Đăng Lục* (Đại 51- 220 thượng) như sau: Thái thú hỏi: “Ngũ ám bên Tây Thiên sư thừa tiếp làm Tổ. Vậy xin hỏi đạo ấy thế nào? Tổ sư đáp: “Hiểu rõ tâm tông của Phật, hành giải tương ưng tâm tông ấy gọi là Tổ”. Thái thú lại hỏi: “Ngoài việc đó ra thì còn việc gì nữa?”. Tổ sư đáp: “Nên hiểu rõ tha tâm, biết rằng xưa nay, không đấm nơi Hữu Vô, chẳng ôm nắm nơi pháp, không phân biệt hiền ngu, không mê, không ngộ. Nếu lý giải được như thế thì gọi là Tổ”. Thái thú lại hỏi: “Đệ tử quy tâm tam bảo kể đã nhiều năm nhưng trí tuệ u ám vẫn còn mê mờ chân lý. Mới vừa đây nghe lời giảng của sư chưa biết phải thi thố thế nào. Vậy xin sư từ bi khai thị tông chỉ cho”. Tổ sư biết lòng thành khẩn tới mức bèn nói kệ:

Diệc bất đố (đố) ác nhi sinh hiềm

Diệc bất quan thiện nhi cần thố

Diệc bất xả trí nhi cận ngu

Diệc bất phao mê nhi tị ngộ

Đạt đại đạo hề quá lượng

Thông Phật tâm hề xuất độ

BÁT DỮ PHẠM THÁNH ĐỒNG TRIỂN

Siêu nhiên danh chi viết tổ

亦不賭惡而生嫌
亦不觀善而勤措
亦不捨智而近愚
亦不拋迷而就悟
達大道兮過量
通佛心兮出度
不與凡聖同躔
超然名之曰祖

Tạm dịch:

Cũng chẳng thấy điều ác mà sanh tâm né tránh
Cũng chẳng thấy điều thiện mà sanh tâm cố gắng
Cũng chẳng bỏ trí mà gần ngu
Cũng chẳng quảng mê mà theo ngộ
Người thật đạt đạo pháp
Kẻ thật thông tâm Phật

(Thì) **KHÔNG CÙNG PHÀM THÁNH ĐỨNG CHUNG**

Vượt khỏi đó mới gọi là Tổ

Trong bài Truyền Kinh Kệ ở cuối sách *Kiến Tĩnh Thành Phật* Thiên sư Chân Nguyên Việt Nam ta cũng mượn ý này của Tổ Sư Đạt Ma nhưng chỉ sửa chữ TRIỂN thành chữ MIÊN còn thứ tự các chữ khác trong câu vẫn giữ nguyên như sau:

Đạt đại đạo hề quá lượng

Thông Phật tâm hề xuất độ

BẤT DỮ PHÀM THÁNH ĐỒNG MIÊN

Siêu nhiên danh chi viết tổ

Nhờ Thiên Sư Chân Nguyên chỉ sửa chữ TRIỂN (展) thành chữ MIÊN (眠) mà chúng ta dễ hiểu hơn vì “Không cùng phàm thánh ngủ chung” có nghĩa “Không cùng vị trí, không cùng phe” với phân biệt phàm thánh vậy:

Từ cách lý giải trên chúng ta hiểu câu “Long xà phi hỗn tạp” không có nghĩa là “Rồng rắn không chung lộn nhau” mà là “Không nhìn chung lộn với cái nhìn phân biệt rồng rắn”. Phân biệt rồng với rắn đó là đứng trên phương diện tướng dụng thuộc lãnh vực tư tưởng. Thiên Tông và (Vipassana) thấy thẳng tự tánh của chư pháp nên chỉ thấy nhất như, không chung với cái nhìn nhị nguyên phân biệt. Câu này còn có nghĩa là “Rồng rắn vốn bình đẳng đâu có gì hỗn tạp” vì khi nói hỗn tạp tức còn ẩn chứa ý tưởng phân chia! Bậc thấy tính chính là “Kiến chư tướng phi tướng tức kiến Như Lai” vậy.

Trích dẫn ngữ lục thuyết minh:

a. Sách Kiến Tĩnh Thành Phật viết: ‘Đạt đại đạo hề quá

lượng. Thông Phật tâm hể xuất độ. Bất dữ phạm thánh đồng miên. Siêu nhiên danh chi viết Tổ' có nghĩa là: 'Không cùng chung dụng với quan điểm khu biệt vạn pháp đó gọi là Tổ'

b. Tăng hỏi: Chân lý chí cực là thế nào? Văn Cư Tri Thiên sư đáp: 'Đề ta đem ý tứ chủ yếu nói cho người nghe. Người nên hiểu là trong thanh tịnh bản tính không có phạm nhân hay thánh nhân, cũng không có kẻ đã hiểu rõ và chưa hiểu rõ. Phạm và thánh chẳng qua chỉ là tên gọi mà thôi (Viết: '*Chí lý như hà? Sư viết: 'Ngã dĩ yếu ngôn chi. Nhữ tức ưng niệm thanh tịnh tính trung vô hữu phạm thánh, diệc vô liễu, bất liễu nhân. Phạm chi dữ thánh, nhị câu thị danh_* Ngự Đăng Hội Nguyên, quyển hai)

c. Thiên sư Tuyên Giám nói: 'Một chút hệ niệm thôi, là phải堕 vào nhân duyên nghiệp báo tam đồ. Ngẫu nhiên sinh tình là muôn kiếp trời buộc. Phạm danh, thánh hiệu, chỉ là thanh âm hư vọng (Viết: '*Hào ly hệ niệm, tam đồ nghiệp nhân. Miết chi sinh tình, vạn kiếp ky tỏa. Phạm danh thánh hiệu, tận thị hư thanh* – Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, quyển 14)

d. Tuệ Tịch Thiên sư nói: 'Người thấy Hòa thượng ta đây có giống con lừa đâu?' Nam Thập Quang Dũng đáp: 'Học nhân xem Hòa thượng chẳng giống Phật'. Tuệ Tịch hỏi: 'Nếu không giống Phật thì giống cái gì?'. Nam Thán đáp: 'Nếu còn giống cái gì thì có chi khác với giống con lừa!'. Tuệ Tịch thiên sư nói: 'Người phạm thánh đều quên, vọng tình trừ tận, hiển lộ thật thể. Ta dùng câu nói trên khám nghiệm người đã 20 năm chưa có ai biện minh, liễu ngộ được. Người hãy rón hộ trì, củng cố (Sư vân: '*Hòa thượng hà tự lư? Nam Thập vân: 'Mỗ giáp kiến Hòa thượng diệc bất tự Phật'. Sư vân: 'Nhược bất tự Phật, tượng cá thậm ma? Nam Thập vân: 'Nhược hữu sở tự, dữ lư hữu hà biệt! Đại sư kinh vân: 'Thánh phạm lưỡng vong, tinh tận, thể lộ. Ngộ dĩ thử nghiệm nhân nhị thập niên, vô quyết liễu dã. Tử báo nhiệm chi_* Ngưỡng Sơn Ngữ Lục).

e. Tăng nhân hỏi: 'Phạm thánh ở chung thì sao? Thiên sư Bảo Ứng đáp: 'Tất cả mèo đều hung dữ một thứ như nhau. (Vấn: '*Phạm thánh đồng cư thời như hà? Sư vân: 'Lưỡng cá miêu nhi, nhất cá nanh')* – (Ngự Đăng Hội Nguyên, quyển 11).

(9)- Đống nùng lão Cổ Đàm: (凍 躩 (躩) 老 瞿 曇

“Đống Nùng” (凍 躩) Lão Cổ Đàm [mà nguyên bản văn khắc chữ Nùng với chữ Nông (農) và bộ THÂN (身) bàng (躩)] thì không riêng Hòa thượng Thanh Từ mà hầu hết các nhà dịch giải “Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục” từ trước tới nay đều hiểu nhầm là “THẦY LÃO CỔ ĐÀM CÓNG LẠNH”. Điều này có thể thấy rõ qua một số bài tham luận của những nhà dịch giải nghiên cứu về Tuệ Trung đăng trong tập kỷ yếu “Hội thảo Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục” do Trung tâm Hán Nôm Thành Phố Hồ Chí Minh ấn hành năm 1994.

Hòa Thượng Thanh Từ và các nhà dịch giải hiểu nhầm như thế là do khi dịch các vị đã không dụng tâm suy nghĩ, tra cứu cẩn thận, thấy nguyên văn khắc chữ NÙNG với bộ THÂN bàng (躩) , vốn là một chữ không có trong các từ điển Trung Hoa nên thay vì phải tra tìm các ngữ cảnh có chứa từ Lão Đống Nùng trong kinh lục Phật Giáo hầu hiểu chính xác nghĩa đích thực của từ này thì các vị đã bị ấn tượng bộ THÂN bàng (身) nên theo cảm tính đoán nó CÓ NGHĨA LÀ THÂN NGƯỜI, rồi hiểu nhầm liên hoàn Đống Nùng là THÂN CÓNG LẠNH, từ đó hiểu lầm tai hại Đống Nùng Lão Cổ Đàm là Đức Phật Thân Cống Lạnh. Chúng tôi may mắn nhân mà mò trong kinh lục thấy được cụm từ Lão Đống Nùng với chữ Nùng được viết bộ tị bàng (躩) trong quyển 24 sách Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (Đại 51- 403 hạ) như sau: “Nhân hữu tăng vấn Đại Dung vân:” *Thiên tử lục thù phi quải, hậu tương hà báo đáp ngã hoàng ân?*”. Đại Dung vân: “*Lai phi tam sự nạp. Qui quải lục thù y*”. Sư vấn chi nãi viết: “**GIÁ LÃO ĐỐNG NÙNG** tác nhĩm ma ngữ thoại”, nghĩa là: “Nhân học tăng hỏi Thiên sư Đại Dung: “Trời ban cho y lục thù mang vắc, ngày sau lấy gì báo đáp ơn vua ta”. Đại Dung đáp: “Tới mang áo nạp tam sự, về vắc y lục thù”. Hòa thượng Bảo Huệ ở Liên Châu nghe được bèn chê Đại Dung: “Cái lão già trẻ nít mũi dãi lò thò kia, sao mà lại ăn nói càng dở như thế”. – *Cảnh Đức Truyền Đăng Lục* 403 hạ)

Về mặt ngữ nghĩa Từ Nguyên (trang 307 tí) chú chữ ĐỐNG (凍) ngoài nghĩa thông thường là lạnh cóng, đóng băng (đống

giả, băng dã, vị thủy nhân lãnh ngưng kết dã) còn có một nghĩa thứ hai là phạm các dịch thể (nước nhờn) trong người chúng ta kết đọng lại cũng gọi là ĐỔNG (*Phạm dịch thể chi ngưng kết giả tục diệc vị chi đống*). Vậy nước mũi đặc cũng gọi là Đống.

Còn chữ NỪNG (癩) mà bản nguyên văn đã khắc hiểu cọ là (癩) thì theo Từ Nguyên cũng có nghĩa là mũi đặc hay mũi dài. Từ Nguyên trang 134 Hợi chú: (癩) NÔ UNG thiết âm (奴癩) tức đọc là Nùng có nghĩa là bệnh mũi, nước dài chảy thò lò. Vậy Đống Nùng có nghĩa là mũi dài thò lò và ĐỔNG NỪNG LÃO CỔ ĐÀM có nghĩa là “Lão Cổ Đàm mũi dài thò lò” hiểu rộng ra là “Lão Cổ Đàm trẻ nít”, “Lão Cổ Đàm ngây ngô”.

Về mặt Thiền lý, qua đoạn ngữ lục được dẫn từ sách Cảnh Đức Truyền Đăng Lục như vừa nêu trên, chúng ta thấy Thiền Tông Trung Hoa dùng thuật ngữ Lão Đống Nùng với một ý nghĩa đặc biệt. Lão Đống Nùng tức “Lão già ngây ngô”, mà ông lão tượng trưng cho người già giận, từng trái, đa văn, túc trí, thông kim bác cổ v.vv... Trong khi “Đứa trẻ mũi dài thò lò” tượng trưng cho sự ngây ngô chính là hình ảnh “trí giả nhược ngu” của Lão Tử. Vậy gọi Lão Đống Nùng là một cách gọi đùa hàm ý xung tụng thân mật hơn là giễu cợt, để nói lên tính chất của bậc giác ngộ mà trong những lời dạy của các ngài có cái gì đó hồn nhiên chất phác, ngây ngô, phải cảm nhận bằng trực giác, chứ không phải có tính bác học mà cố công tâm chương trích cú, hầu mong qua đó có một kiến giải phi thường.

Vậy Thượng Sĩ gọi Đức Phật là “ĐỔNG NỪNG LÃO CỔ ĐÀM” không hề có nghĩa “Thân Lão Cổ Đàm Cóng Lạnh” gì cả nên chẳng có chi là trịch thượng như Hòa Thượng Thanh Từ đã gán nhầm! Đây là cách gọi của Thiền tông Trung Hoa thường dùng để tôn xưng Đức Phật một cách thân mật nhưng đầy trào lộng như một số cách gọi khác là Hoàng Diện Lão Tử (lão già mặt vàng) Thích Ca Lão Hán (lão già Thích Ca), Thích Ca lão (lão Thích Ca) hay Hoàng Đầu Nhiêu Thiệt Lão (lão già đầu vàng lấm lờ) cũng như gọi thân mật sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma là “Bích nhãn Hồ tăng” (Ông tăng Ấn Độ mắt xanh) hay “lão ngọc Hồ” (lão trọc Ấn Độ) hay “Lão tảo Hồ” (Ông Ấn Độ hôi tanh).

(10) Lan hung đạp: (欄胸踏)

Lan hung đạp cũng còn nói khác đi là “Đương hung đạp”, hay “Đôn hung đạp” có nghĩa giản dị là “Tống một đạp vô hông” nhưng hàm ý của nó thì thật đặc biệt. Theo tập quán Thiền tông, để khai thị mạnh mẽ cho các học tăng có căn cơ sẵn tiếp, Thiền sư thường dùng cách độc đáo nhắm vào hông họ mà đạp một cái té nhào mỗi khi họ chấp trước kiến giải hoặc hỏi han lông bông những vấn đề bất khả tư nghi không thể lãnh hội được đối với tâm chưa ngộ của họ. Nói chung “Lan hung đạp” cũng không khác nào “đánh hèo, véo mũi hay bạt tai” mà các Thiền sư thường dùng để phá mê khai ngộ học nhân một cách độc đặc.

Xin dẫn một số ngữ lục để chứng minh

a. Buổi ban sơ Hòa thượng Thủy Lão vừa mới tham vấn Thiền sư Mã Tổ, hỏi: “Thế nào là ý nghĩa đích thực của Tổ sư Tây lai?”. Tổ bảo: “Lễ bái đi!”. Thủy Lão vừa mới cúi lạy bị Tổ nhắm ngay ngực đạp một đạp té nhào...” (Sơ tham Mã Tổ, vấn viết: “Nhu hà thị Tây lai để đích ý?”. Tổ viết: “Lễ bái trước”. Sư tài lễ bái, Tổ nãi ĐƯƠNG HUNG ĐẠP ĐẢO ...” _Ngũ Đẳng Hội Nguyên quyển 3)

b. Thiền sư Cảnh Sầm cùng Ngưỡng Sơn đang ngắm trăng. Ngưỡng Sơn nói: “Ai ai cũng có cái ấy, chỉ tiếc là lấy dùng không được!”. Sư nói: “Ta đang định mời thầy dùng đấy”. Ngưỡng Sơn nói: “Vậy chờ thầy dùng cách nào”. Sư nhắm ngay hông Ngưỡng Sơn đạp một đạp...” (Sư dữ Ngưỡng Sơn ngoạn nguyệt thử. Sơn viết “Nhân nhân giai hữu giá cá (sư) chỉ thị dụng bất đắc”. Sư viết: “Kháp thị thỉnh nhữ dụng”. Sư viết: “Nĩ (nễ) tác ma sinh dụng?”. Sư đôn hung dữ nhất đạp... _Ngũ Đẳng Hội Nguyên quyển 4)

c. Thiền sư Pháp Hội hỏi Mã Tổ: “Thế nào là chỉ ý Tổ Sư Tây lai? (tức chỉ ý Thiền tông) Tổ nói: “Khê chú! Hãy lại gần đây ta nói cho người nghe”. Sư liền bước tới gần. Tổ vả một bạt tai nói: “Đông người không nói được hãy đi đi ngày mai trở lại...” (Vấn Mã Tổ: “Nhu hà thị Tổ sư Tây lai ý?”. Tổ viết: “Đế thanh! Cận tiền lai hướng nhữ đạo”. Sư tiện cận tiền, Tổ đã

nhất quốc (quách) viết: “Lục nhĩ bất đồng mưu thả khứ, lai nhật lai...” – Ngũ Đăng Hội Nguyên)

Hầu hết các nhà dịch giải Tuệ Trung Thượng sĩ Ngũ Lục nghĩ rằng “ĐỔNG NÙNG LÃO CỒ ĐÀM” tức là: “Lão Cồ Đàm Thân Cóng Lạnh” bởi ấn tượng thân ngài bị mưa trong tam giới gội mờ mịt, gió khắp mười phương hất vi vu, mà không để ý hai câu “*Tam giới vũ mông mông, thập phương phong táp táp*” hàm ý chỉ “*Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức*” không liên quan gì đến chuyện lạnh lẽo cả. Rồi tiếp đó các vị nghĩ “Thân cóng lạnh” chỉ “thây chết cóng của Đức Phật” không có giá trị gì đang nằm cản ngang đường nên phàm muốn tiến lên đạt tới bờ giác ngộ bên kia thì ta phải mạnh dạn đập cái thây đó, tức vượt khỏi Phật lý, Phật kinh “sáo mòn” bấy nay bị người học Phật chấp trước ôm cứng khư khư.

Theo thiên ý thì trong 2 câu “Nhược phùng đống nùng lão Cồ Đàm. Vị miễn lan hung đập” cả về ngữ nghĩa lẫn Thiên lý đều không có gì chứng tỏ ý Thượng Sĩ muốn nói đập ngang hông thân cóng lạnh của lão Cồ Đàm cả, mà trái lại Thượng Sĩ có ý chê người học đạo không lo ngay hiện tiền thấy pháp mà cứ lo tìm ngữ nghĩa sáo mòn trong kinh điển. Do vậy mà đừng nói là hỏi các Thiền sư chuyện vu vơ “Tâm sinh diệt” phải ăn đòn là cái chắc mà **kẻ hỏi bông lông kia ngay cả gặp Đức Phật thì cũng không khỏi bị ngài tống cho một đập ngang hông để không còn mộng mơ kiến giải !** Sở dĩ nhiều nhà dịch giải nghĩ Thượng Sĩ đập ngang hông Phật là vì bị ám ảnh tư tưởng “Phùng Phật sát Phật” của Lâm Tế, nhưng thật ra “Phùng Phật sát Phật” có một Thiên lý hoàn toàn khác với “Lan hung đập”. Phùng Phật sát Phật là câu nói nhằm đề cao tự ngã một cách tuyệt đối, lấy mình làm chủ giác trên đường tu học chớ chẳng ngoại cầu ở ai.

Cuối cùng trong hai câu “Bất kiến dương hòa sắc. Năng khan đào lý khai” thì chữ “năng” đứng đầu câu, đồng nghĩa với “Na năng” có nghĩa là “Làm thế nào”, là từ biến toàn câu thành thể nghi vấn. Vậy hai câu trên có nghĩa là:

Nếu không thấy màu xuân ấm áp

Làm sao xem đào mận trở hoa

Tiết thay Hòa thượng hiểu nhầm hai câu trên thành thể xác định nên từ đó dẫn đến giảng giải nhầm thành “Tuy chưa thấy màu xuân ấm áp mà thấy hoa đào, hoa lý trở thì biết là tiết xuân” rồi suy ra “Trong sinh diệt thấy ra cái không sinh diệt là người đặc biệt” là một lý giải hoàn toàn xa với ý Thượng sĩ trong công án trên.

Theo chúng tôi hiểu thì đây là hai câu kết của toàn đoạn công án trên. Ngay từ đầu khi có người đưa ra vấn đề “*Chư hành vô thường thị sinh diệt pháp*” trong kinh Niết Bàn thì Thượng Sĩ đã đánh ngay vào trung tâm của hành là bản ngã bằng cách hỏi “Ai sinh diệt?” thật chính xác giống như Lục Tổ Huệ Năng chỉ thẳng cho hai học tăng đang tranh cãi thấy tâm họ động, chứ không phải phước hay gió nào động cả! Rồi sau đó trong bài tụng Thượng Sĩ nói rõ hành chính là cái tâm lăng xăng tạo tác (hai câu: “*Tam giới vũ mông mông. Thập phương phong táp táp*” không ám chỉ trùng trùng duyên khởi của vạn tượng sum la bên ngoài, mà chính là nói lên sự rối ren phức tạp của tâm hành theo nghĩa “*Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức*”). Nguyên tắc của tâm hành là “*Nhất niệm khởi thiện ác dĩ phân*” cho nên thế giới tâm hành chính là thế giới phân biệt nhị nguyên “Thánh phàm, rần rông”. v.vv... Người ngộ chỉ thấy tính chứ không phân biệt tướng nên không cùng chung cái nhìn với thế giới nhị nguyên, do đó thấy ra tất cả không của chư hành vô thường. Đã thấy như vậy thì sao lại còn thắc mắc chư hành là gì? Còn đã thắc mắc thì tức là tâm hành đang dấy khởi cho nên gặp Tổ gặp Phật gì cũng đều không tránh khỏi bị một đập ngang hông cả.

Tóm lại nếu không thấy tính làm sao có thể thấy được tướng dụng của pháp. Cụ thể hơn nếu không thấy “Tất cả không”, làm sao thấy được “Chư hành sinh diệt”, cho nên Thượng Sĩ nói: “Nếu không thấy màu xuân ấm áp. Làm sao xem đào mận trở hoa”.

PHIÊN ÂM

Cử: “Sinh diệt diệt dĩ

Tịch diệt vi lạc” (1)

(**Niêm**): Sư vân: Uyên Minh toàn mi tác ma?(2)

Tụng viết: ‘Sinh diệt diệt dĩ

Tịch diệt vi lạc

Độn điều mạn thê lô

Khốn ngư nhàn chỉ bạc(3)

Bất quản thân khởi bệnh

Khủng lao thủ tác được

Hưu tương phụ trọng đảm

Quá độc mộc kiều trước

Qui gia bãi vấn trình

Tòng hà lai thất cước

Vạn nhất bất đắc dĩ

Y tiền khán mưu lược (4)

Di !

Nhược giả bất nhân mê dịch nạn

Hồ vi đắc đáo Vô Lăng khê?(5)

TAM DỊCH

Cử: ‘Sinh diệt diệt rồi

Tịch diệt là vui’

Niêm: Sư (Thượng Sĩ) nói: ‘Uyên Minh nhân mà làm gì?’

Tụng rằng: Sinh diệt diệt rồi

Tịch diệt là vui

Chim mỗi đậu tạm khóm sậy

Cá một ẩn đờ đáy chà

Không kể thân nhuộm bệnh

Sợ nhọc tay chế thuốc
Ngưng chuyện vai nặng mang
Qua cầu khi bắc ngang
Về nhà thôi hỏi đường
Còn đâu mà lạc bước
Muôn một không thể dừng
Mới theo mưu lược trước
Ồi !
Giá chẳng lầm men bờ lau lách
Làm sao đến được khe Võ Lăng

GỢI Ý:

“Sinh diệt diệt rồi

Tịch diệt là vui”

Chúng sinh cứ buông trôi trong sinh diệt không chịu ngừng nghỉ lại còn than thân trách phận, chẳng bắt chước con chim mới thì phải đậu tạm, cá mệt phải tạm ngưng lội, hoặc như người không lo đau lại sợ phải chế thuốc, qua cầu khi mà không chịu bỏ gánh gồng. Tuy nhiên không cần tìm lẽ tịch diệt vô sinh đâu xa hay không cần đợi sinh diệt, diệt rồi mới có an lạc tịch tịnh, mà chỉ cần ngay nơi sinh diệt thấy được thực tính thì đã là tịch diệt hiện tiền rồi. Cũng như người đến nhà còn sợ gì nữa mà phải hỏi đường. Kẹt lắm nếu ngay nơi sinh diệt mà không thấy được thực tính mới phải dùng phương tiện thiện xảo của người xưa!

Vậy chính nhờ sinh diệt mà thấy lẽ vô sinh, giống như nếu không nhờ men lau lách vui chơi vô tình thì làm sao thấy được khe Võ Lăng.

CHÚ THÍCH:

(1) Câu cử này cùng với câu cử trước là toàn bài kệ trong kinh Niết Bàn (Xem phần chú Niết Bàn kinh). Tuy nhiên chúng

tôi e rằng bản dịch chữ Hán không được chính xác. Nếu căn cứ nguyên bản Pali Kinh Mahā Pari_nibbāna suttanta, Dīgha Nikāya thì “uppijīti và nirujjhanti”, chỉ có nghĩa là “sinh rồi diệt” hoặc “đã sinh ắt phải có diệt” như một nguyên lý tất nhiên không sao khác được, chứ không thể dịch là “sinh diệt diệt rồi (sinh diệt diệt đi)”, vì dịch như thế rất dễ dẫn đến quan niệm tiêu cực là phải trừ bỏ thế giới sinh diệt mới được tịch diệt an lạc. Chính trong bài tụng của Thượng Sĩ cũng nói lên điều đó rất phù hợp với tinh thần phiên bản Pali. Chúng tôi nghĩ rằng có lẽ bản dịch này ảnh hưởng tư tưởng “*Sinh diệt kỳ diệt, tịch diệt hiện tiền*” trong kinh Lăng Nghiêm chăng ?.

Như phần chú thích “*chư hành vô thường*” chúng tôi đã nêu ra hai loại hành. Loại thứ nhất thuộc hiện tượng khách quan tự nhiên do nhiều điều kiện và yếu tố hợp lại mà thành cho nên chúng có hợp có tan, có sinh có diệt. Tính sinh diệt đó rất tự nhiên lặng lẽ, ngoài ý niệm thời gian và tư kiến tư dục của con người, nên thật ra chân tính vẫn là không tịch. Loại thứ hai thuộc phạm vi biến kế, tạo tác chủ quan, là tướng của ý niệm, tư tưởng, lý trí, vọng thức... nói chung là tướng của vô minh ái dục. Hành này cũng chính là hành uẩn trong ngũ uẩn, là trung tâm nghiệp luân hồi sinh tử. Đối với hành này thì tịch diệt có nghĩa là động cơ tạo tác vọng nghiệp bị hóa giải, không còn khả năng biến kế, dưới ánh trăng lặng lẽ chiếu soi, viên dung vô ngại của trí tuệ (Bát Nhã). Tính của trí tuệ là không tịch nên mặc dù các hành (biến kế) sinh diệt vô thường mà vẫn là không tịch trong sự dung nhiếp và chiếu soi của trí tuệ.

Câu cuối của bài kệ chữ Hán cũng dễ bị hiểu lầm khi dịch “*Tesam vūpasamo Sukho*” là “*Tịch diệt vi lạc*”. *Tesam* ám chỉ các hành, có thể dịch hai cách:

- 1- “Đối với các hành” khi *tesam* dùng theo chỉ định cách.
- 2- “Của các hành” khi *tesam* dùng theo sở thuộc cách.

“*Vūpasamo*” có nghĩa là tịch tịnh, không tịch, tịch diệt, tức ám chỉ Niết bàn. Như vậy câu này có thể dịch hai cách:

- a. Sự không tịch đối với các hành là (chân) lạc.
- b. Sự không tịch của các hành là (chân) lạc.

Như trên, chúng tôi đã trình bày, khi trí tuệ không tịch (tuệ giác) đối với các hành (tức lặng lẽ chiếu soi) thì mặc dù các hành sinh diệt cũng vẫn là không tịch. Vì tuệ giác này có khả năng thấy được tính tịch diệt (Niết Bàn) của tất cả các pháp. Cho nên đức Phật giảng trong kinh Majjhima nikàya: “Khi tâm thanh tịnh thì thấy tất cả các pháp đều thanh tịnh”. vậy không tịch đối với các hành (khách quan) cũng chính là không tịch của các hành (chủ quan).

Cũng có cách lý giải như sau:

Sinh diệt diệt dĩ chỉ viễn ly thế giới sinh diệt, đạt thế giới Niết Bàn tịch tịnh vô sinh mà cũng vô diệt. Sinh diệt diệt dĩ. Skt là Vùpasamo sukho chỉ cảnh địa viễn ly mê hoặc thế giới. Tịch diệt cũng là dịch theo ý chữ Niết bàn. (Skt là Nirvana). Đối với mê giới lưu chuyển sinh tử luân hồi bất an mà nói thì cảnh giới tịch diệt hàm ý khoái lạc, cho nên mới nói Tịch diệt vi lạc. Sinh diệt diệt dĩ, tịch diệt vi lạc là hai câu sau trong bài kệ Tuyệt Sơn chép trong quyển 14 kinh Bắc Bản Niết Bàn (Xin xem lại chú thích chữ Chư hành vô thường, thị sinh diệt pháp ở trên).

Trích dẫn ngữ lục thuyết minh:

a. Thuần Chân Thiền sư của Việt Nam có bài kệ nói về sinh diệt pháp:

<i>Chân tính thường vô tính</i>	真性常無性
<i>Hà tăng hữu sinh diệt</i>	何曾有生滅
<i>Thân thị sinh diệt pháp</i>	身是生滅法
<i>Tính vị tăng sinh diệt</i>	性未曾生滅

(Đại Nam Thiền Uyển Truyền Đăng Tập Lục Phúc Điền trùng khắc)

(Quyển này sao khắc lại 90% Thiền Uyển Tập Anh (soạn giả khuyết danh)

(Tạm dịch)

Chân tính thường vô tính
Chưa bao giờ sanh diệt
Thân là pháp sinh diệt
Tánh chưa từng diệt sinh

b. Thiền sư Hy Vận nói: Chư Phật và tất cả chúng sinh, chỉ là tâm ấy, tâm này từ xưa tới nay chưa từng sinh, mà cũng chưa từng diệt (*Chư Phật dĩ nhất thiết chủng sinh, duy thị nhất tâm. Thủ tâm vô thi dĩ lai, bất tăng sinh, bất tăng diệt* – Hoàng Bá truyền tâm pháp yếu)

(2) Uyên Minh toàn mi: (淵明攢眉)

Uyên Minh nhân này. Uyên Minh tức Đào Tiềm, danh sĩ đời Tấn, người Thọ Dương, tự là Nguyên Lượng, từng làm quan huyện ở Bành Trạch. Tính thanh cao, giản quý. Quan Quận thú sai Đốc Bưu đến thanh tra huyện. Thuộc lại thưa với Đào Tiềm là nên ăn mặc tề chỉnh cúc cung nghinh đón. Tiềm than rằng: “Ta không thể vì số lương năm đấu gạo mà phải khom lưng”, nhân đó từ quan trở về, an bản lạc đạo, trồng cúc uống rượu, làm thơ, ngao du sơn thủy thích tình. Ông mất thời Tống Nguyên Gia, được đời xưng tụng là Tịnh Tiết tiên sinh. Thi từ do ông sáng tác rất phong phú, ý sâu sắc nhưng lời lại thật tự nhiên.

Đại sư Tuệ Viễn mời ông tham gia Liên xã, ông nhân này từ chối. Liên xã còn gọi là Liên Tông, là đoàn thể những người tu Tịnh độ họp nhau niệm Phật, cầu vãng sinh Tây Thiên. Tông Tịnh độ chủ trương thường niệm Phật đến nhất tâm bất loạn để sau khi chết được Phật tiếp dẫn về Tây phương ở trong hoa sen báu sinh ra. Do đó mới gọi là Liên Tông, Liên Bang, Niệm Phật tông.

Theo Liên Tông Bảo Giám, năm thứ chín niên hiệu Thái Nguyên đời Đông Tấn, tổ sư Tuệ Viễn người Đông Tấn, nhân nghe Di Thiên pháp sư giảng kinh Bát Nhã mà đại ngộ, **thâm nhập Vô Lượng thậm thâm tam muội**, lên Lư Sơn cùng cao tăng Triệu Sĩ kết duyên tu hành, lấy hoa sen đặt tên cho đạo xã của mình, gọi là Liên Xã.

(3) Độn điệu mạn thê lô - Khốn ngư nhàn chỉ bạc: (鈍鳥謾棲蘆困魚閒止箔)

Chữ “mạn” Thượng sĩ dùng ở câu này có nghĩa là không hẳn, không thật sự, chỉ tạm. Đây cũng là nghĩa chữ mạn (tuy viết khác bộ) mà Thượng sĩ dùng trong câu “*Niết Bàn sinh tử*

mạn la lung”, nghĩa là “Niết Bàn và sinh tử không thật sự có lưới lồng ngăn chặn”. Chữ mạn này cũng được dùng trong thi từ Hán văn, chẳng hạn như trong bài thơ ca hòa bình phản đối chiến tranh sau đây:

*... Cơ quan thương pháo liên châu hưởng
Huyết nhục thân khu thực cảm đương
Mạn thuyết binh tinh khí giới luyện
Cổ lai hòa bình phúc trạch trường*

機關槍炮連珠響
血肉身軀孰敢當
謾說兵精器械練
古來和平福澤長

Tạm dịch là:

Súng máy hàng loạt nổ vang dội
Thân máu thịt làm sao chịu nổi
Binh tinh khí giới nào đã hay
Xưa nay hòa bình hạnh phúc thôi

Còn chữ *nhàn* ở câu kệ cũng có nghĩa là tạm bợ, rộng suông, không thật sự, như chữ *mạn*. Chữ này được Thượng sĩ dùng trong câu “Phiền não bồ đề *nhàn* đối địch”, nghĩa là “Phiền não bồ đề chẳng thật đối địch”, hoặc trong câu “Đại hải phù âu *nhàn* xuất một”, nghĩa là “Bọt ngoài biển cả tạm nổi tan”.

Vậy ý hai câu này là:

Chim môi đậu tạm khóm lau (để nghĩ)
Cá dừ dựa đỡ đáy chà (cho yên)

Hai câu “Độn điệu mạn lê lô. Khốn ngư nhàn chỉ bạc” này Thượng Sĩ dẫn lại câu nói của Thiền sư Hồ Sơn Diên Tông, chép trong quyển 19 sách *Cảnh Đức Truyền Đăng Lục* (Đại 51- 359 hạ):

“Tư Phước Hòa thượng lai yết, sư hạ Thiền sàng tiếp. Tư Phước vấn viết: “Hòa thượng trụ thử sơn đắc tuệ niền dã”. Sư viết: “Độn điệu thê lô, khốn ngư chỉ bạc”, nghĩa là Hòa thượng

Tư Phước đến tham yết, Thiền sư Hồ Sơn Diên Tông bước xuống Thiền sàng tiếp đón. Ngài Tư Phước hỏi: “Hòa thượng trụ núi này chắc đã bao năm rồi nhỉ”. Sư đáp: “Chẳng qua như chim mỗi đậu khóm lau, cá dừ nằm nghỉ gốc chà thôi (1)”. Ý Thiền sư Diên Tông nói thân tứ đại ngắn ngủi, khứ trụ tùy duyên, nay đang trụ đây cũng là trụ tạm thời như con chim mỗi đậu tam khóm lau, con cá dừ nằm tựa ở gốc chà thôi.

Dẫn lại câu nói của Diên Tông, Thượng sĩ thêm vô hai chữ Mạn và Nhàn để nêu rõ tính tạm bợ của đời người.

Phụ chú :

Chữ bạc (箔) nguyên có nghĩa là cái dăng chặn cá, nhưng trong ngữ cảnh này dịch “Gốc nhà, gốc chòm” đặc thể hơn ! Nhân tiện cũng xin giải thích nguyên bản khắc “Khốn ngư nhàn chỉ tiếm” là nhầm nên chúng tôi xin sửa lại là “bạc” (Chữ Hán Bạc (箔) và tiếm (潛) tự dạng rất dễ nhận lầm).

(4) Vạn nhất bất đắc dĩ - Y tiền khán mưu lược: (萬一不得以依前看謀略)

Câu “Vạn nhất bất đắc dĩ” là một tập ngữ tuy thuần túy Hán văn nhưng rất phổ biến nên người Việt Nam hầu như ai cũng biết nghĩa của nó là “Trong muôn một chẳng dặng dưng, khi chẳng còn cách nào khác đành phải, đôi khi kẹt quá mới phải, đành phải chịu.v.v..”.

Thực ra ý hai câu này muốn nói phong cách Thiền của Thượng Sĩ là sống phóng khoáng theo pháp tính tự nhiên, không theo khuôn khổ qui định hay pháp môn phương tiện của chư Tổ tiền nhân. Chỉ đôi khi kẹt lắm, không còn cách nào khác, mới phải viện dẫn đến những phương tiện kỹ xảo (mưu lược) của người xưa để lại mà thôi.

Phong cách này rất khế hợp với tinh thần tu tập trong Thiền Nguyên thủy của Đạo Phật. Các bậc Thanh Văn sau khi được đức Phật khai thị, đã thấy pháp liền tự mình sống thuận pháp (Dhammanudhamma patipanno viharati). Đời sau, khi đã lập tông lập phái mới có phương tiện thiện xảo (mưu lược) để phổ độ quần sinh, dẫn dắt sơ cơ vào Đạo. Thượng Sĩ đã thấy pháp nên không cần qua pháp môn phương tiện ấy nữa mà chỉ

cần sống thuận pháp hiện tiền, thông dong tự tại. Ngặt vì người đời còn chấp vào tông vào phái, nên vạn nhất bất đắc dĩ ngài phải sử dụng phương tiện thiện xảo người xưa để làm chứng cứ mà thôi.

(5) Võ Lăng Khê: (武陵溪)

Theo Đào Hoa Nguyên Ký của Đào Tiềm, đời nhà Tấn có người đi câu, vui bước men theo bờ lau lách lạc đến Võ Lăng, thấy dân cư đông đúc, hỏi ra mới hay đó là con cháu của những người mấy trăm năm trước tránh nạn bạo chính nhà Tần mà lánh vào đây, và từ đó sống cách biệt hẳn với thế giới bên ngoài.

Ý toàn câu: “*Nhược giả bất nhân mê dịch nạn, hồ vi đắc đáo Võ Lăng Khê*” muốn nói cũng nhờ mình không dụng ý, mong cầu hay cố ý tìm kiếm, mà chỉ do vô tình thôi lại đạt được kết quả bất ngờ như ngư phủ nhân tình cờ mãi mê men theo bờ lau sậy mà đến được cảnh tiên Võ Lăng, giống như nhờ nương theo cõi sinh diệt mà ta thấy được lẽ vô sinh.

PHIÊN ÂM

Cử: *Duy Ma kinh vân: (1)*

Quán thân thực tướng

Quán Phật diệt nhiên (2)

(Niêm): *Sư nhất tiểu*

Tụng viết:

‘Quán thân thực tướng

Quán Phật diệt nhiên’

Câu châm lạc địa

Ngưỡng diện khuy thiên (3)

Bổn lai vô thốn phúc

Kim nhật hữu đa khiên

Vô phục hoàn cầu phục

Phi triển khước tựu triển

*Hổ cú chân hổ cú
Long miên thị long miên (4)
Dục tri thân dữ Phật
Chủng ngẫu xuất hồng liên
Ngọc giám đoàn đoàn sinh hải giác
Chỉ nhân niết mục hữu di thiên*

TAM DICH:

Cử: Kinh Duy Ma nói:

‘Quán tướng thật của thân (thế nào)

Quán Phật cũng như vậy’

(Niêm): Sư (Thượng Sĩ) bật cười

Tụng rằng:

‘Quán tướng thật của thân

Quán Phật cũng như vậy’

Tìm kim rơi xuống đất

Lại ngược mặt lên trời

Bản lai không tác dạ

Nay làm lỗi bởi bởi

Không bị buộc lại tìm dây buộc

Chẳng trối lỗi lại kiếm trối lỗi

Cọp ngồi là cọp ngồi

Rỗng ngủ là rỗng ngủ

Muốn biết thân cùng Phật

Trông ngó nẩy sen hồng

Gương ngọc tròn vành nhô góc biển

Chỉ do nặn mắt hóa thay đời

GỢI Ý:

Tìm Phật mà không tìm trong tự thân lại tìm bên ngoài

(*hướng ngoài cầu huyền*) nên tâm vốn là Phật mà đem tâm vọng cầu đi tìm Phật thì chẳng khác nào muốn tìm kim rơi xuống đất mà lại ngược cổ kiếm ở trên trời, tự chuốc lấy lỗi lầm, trói buộc, xiềng xích (của chính tâm vọng cầu).

Cứ thấy tướng thật của thân, tức của các Pháp, thì là thấy Phật (*Đương xứ tức Phật*). Kinh Kim Cương nói: '*Nhược kiến chư tướng phi tướng tức kiến Như Lai*'. Nhưng chữ tướng trong kinh Kim Cương là vọng tướng, nên phi tướng chính là thực tướng.

Mặt trắng mọc ngoài biển vẫn vậy (thực tướng), chỉ tại ấn mắt mà thấy khác, cũng như vì chấp tự thân là ngã mà trôi lăn trong sinh tử, nào biết đâu '*Huyền hóa không thân tức pháp thân*'.

CHÚ THÍCH:

(1) **Duy Ma Kinh:** (維摩經)

Kinh Duy Ma, Skt là Vimalakirti-nirdesa, gồm ba quyển chia ra 14 phẩm, do Cưu Ma La Thập đời Diêu Tần dịch, nay xếp vào quyển 14 Đại chính tạng, cũng còn gọi là "*Duy Ma Cật sở thuyết kinh*", "*Duy Ma Cật kinh*". Kinh này chỉ xiển thuyết pháp môn bất khả tư nghì giải thoát do cư sĩ Duy Ma Cật nói pháp, nên cũng còn gọi là "*Bất khả tư nghì giải thoát kinh*".

Nhân vật chính của cuốn kinh này, cư sĩ Duy Ma Cật, là trưởng giả ở thành Tì xá (da) ly bên Ấn Độ thời Phật còn trụ thế. Khi xưa, lúc đức Phật còn ở thành Tỳ da ly, con của 500 trưởng giả đến chỗ Phật yêu cầu ngài vì họ thuyết pháp. Duy Ma Cật thác cơ bệnh, ý muốn Phật sai các Tỳ kheo Bồ tát đến thăm bệnh mình, nhân cơ hội đó, cùng với những người tới thăm bệnh, trong đó có Bồ tát Văn Thù Sư Lợi, bàn luận Phật pháp mà ra kinh này.

Kinh này đặt nền tảng trên tư tưởng "*Bát Nhã không*", xiển dương đạo thật tế của Bồ tát Đại thừa, thuyết minh tôn giáo đức mục mà tín đồ tại gia cần tu tập. Toàn bộ cuốn kinh lấy cư sĩ tại gia Duy Ma Cật làm nhân vật trung tâm, và qua các phương

thức bàn luận Phật pháp cùng với nhóm Văn Thù Bồ tát mà tuyên dương chân lý Phật giáo Đại thừa. Kinh này thành lập ước khoảng thế kỷ I Tây lịch để kế thừa kinh Bát nhã, là kinh điển buổi đầu của Phật giáo Đại thừa, rất thịnh hành ở Ấn Độ. Các cuốn kinh luận như “Đại Trí Độ Luận” đều thường dẫn dụng tư tưởng của kinh Duy Ma. Kinh này được tri tụng và phiên dịch rộng rãi ở Trung Quốc.

(2) Quán thân thật tướng, quán Phật diệc nhiên: (觀身實相觀佛亦然)

Thật tướng, Skt là dharmatà- bhùta-tathata nguyên ban đầu có nghĩa là Bản thể, Thật tướng, Chân tướng, Bản tính v.v... về sau chỉ thể tướng chân thật bất hư của nhất thiết pháp, hoặc lý pháp chân thật, lý pháp bất biến, Chân như, Pháp tính. Đây là vấn đề liên quan đến nội dung giác ngộ của đức Phật, tức chân thật bản nhiên, Thật tính, Thật tế, Chân tính, Niết Bàn, Vô Vi, Vô tướng. Nếu dùng nhận thức thế tục thì mọi hiện tượng đều là giả tướng chỉ khi nào dẹp bỏ nhận thức thế tục thì mới hiển thị tướng trạng chân thật, bất biến của chư pháp, và đó mới là thật tướng.

Quán Phật, gọi đủ là Quán Phật tam muội, tức trạng thái an tịnh, tâm định vào một chỗ, hoặc một cảnh giới. Quán Phật tam muội là nhất tâm quán tưởng tướng tốt cùng công đức của Thế Tôn và Phật Di Đà. Quyển nhất *Quán Phật Tam Muội Hải Kinh* (Đại 15-646 thượng) chép: ‘Nếu có thể tín tâm hệ niệm tại nội, ngồi ngay ngắn quán sắc thân Phật, hiểu được nhân tâm như Phật tâm, cùng Phật không có gì khác, thì tuy trụ tại phiền não, mà không bị chư ác che chụp’. Quán Phật ngoài việc quán tưởng tướng tốt của Phật thân, còn quán pháp thân và chân tướng.

Như vậy chúng ta thấy quán thật tướng của thân chính là quán Phật vậy.

(3) Cầu châm lạc địa, ngưỡng diện khuy thiên: (求針落地仰面窺天)

Tìm kim rơi xuống đất mà ngửa mặt lên trời là một hành động ngu si mâu thuẫn. Có người đề nghị nên dịch là: “Tìm kim

nên cúi xuống đất, nhìn trời phải ngược cổ lên', nhưng chúng tôi thấy không ổn vì trong Hán văn từ 'lạc địa' có nghĩa 'rơi xuống đất' chứ chưa bao giờ có nghĩa là cúi xuống đất. Muốn chỉ cử động cúi xuống thường người ta dùng chữ 'phủ' để đối lại với chữ 'ngưỡng'. Tuy nhiên đó cũng chỉ như một gợi ý cho các dịch giả, mặc dù ý của đoạn này trong toàn mạch văn là muốn chỉ một hành động mâu thuẫn, như Thiền sư Thiện Chiếu nói: "Quạt địa mịch thanh thiên", nghĩa là: 'Đào đất mà tìm trời xanh', hay trong *Khóa Hư Lục*, Hoàng đế Trần Thái Tông đã nói: "Bắc viên thích Việt", nghĩa là: 'Quay càng xe về hướng Bắc để đi về phương Nam'.

(4) Hồ cứ chân hổ cứ, long miên thị long miên: (虎踞真虎踞龍眠是龍眠)

Cọp ngồi đúng cọp ngồi, rồng ngủ là rồng ngủ, đơn giản chỉ thế thôi. Thế mà ít ai thấy được thật tướng như thị đó của các pháp, chỉ vì người ta cứ để cho lý trí vọng thức xen vào, chẳng khác nào kẻ liếc mắt nhìn trăng thì làm sao thấy được trăng thật.

PHIÊN ÂM:

Cử: Hoa Nghiêm kinh vân : (1)

'Nhất thiết pháp bất sinh

Nhất thiết pháp bất diệt (2)

Nhược năng như thị giải

Chư Phật thường hiện tiền'

(Niêm): Sư vân: 'Khán ! Khán ! Khán !

Hựu vân: Cao thanh cáo tĩnh

Chỉ bình khiết miến (3)

Hát !

Tụng viết: 'Hoàng đầu(4) nhiều thiết trảm chúng sinh

Xử xử miên thời độc tự hành

Bất quản dạ lan (5) do mộng lý

Đình đồng phượng khuyết hiểu thôi canh(6)

TẠM DỊCH:

Cử: Kinh Hoa Nghiêm nói:

Tất cả pháp chẳng sinh

Tất cả pháp chẳng diệt

Ví thấu rõ như vậy

Phật hiện trước mắt liền

(**Niêm**): Sư (Thượng Sĩ) nói: ‘Xem kia ! Xem kia ! Xem kia !

Lại nói: ‘Cát lớn tiếng bảo “Đang im lặng đây”

Bỏ bánh lại ăn bột !

Tiếng hét

Tụng rằng: “Đầu vàng lấm lười phình chúng sanh”

Chốn chốn ngủ say tự độc hành

Chẳng quản đêm tàn còn đắm mộng

Leng keng cửa phượng giục tàn canh

GỢI Ý:

Tất cả pháp chẳng sinh

Tất cả pháp chẳng diệt

Ví thấu rõ như vậy

Chư Phật thường hiện tiền

Xem đi ! Xem đi ! Nói vậy chớ có thấy Phật trước mắt đâu!

Có thấy pháp không sinh diệt chẳng ?

Nếu không thấy mà nói thì chỉ mầu thuẫn, vô lý chẳng khác nào cát lớn tiếng bảo hiện cảnh đang im lặng đây (Đã có tiếng lớn phát ra thì còn im lặng thế nào được !), hoặc nói bỏ ăn bánh mà lại ăn bột (Bánh làm bằng bột nên bỏ bánh mà ăn bột thì cũng vậy thôi)

Tiếng hét để dồn thính chúng trở về cái chỗ vô sinh diệt hiện tiền.

Chỉ một mình đức Phật mới thấy được cảnh giới Hoa

Nghiêm bất sinh, bất diệt, còn chúng sinh mãi lo ngủ vùi trong mộng thì làm sao có thể thức tỉnh mà thấy được. Nói để mong khoa chuông đánh thức quần mê vậy thôi, vì đêm dù có dài mấy thì cũng tới lúc phải sáng, giấc ngủ của mọi người dù có say mê thế mấy cũng phải bị tiếng chuông leng keng của lầu phượng đánh thức khi trời sáng, chỉ có cái mê muội của tâm thức chúng sinh là khó làm cho thức tỉnh được !

CHÚ THÍCH:

(1) Hoa Nghiêm kinh: (華嚴經)

Hoa Nghiêm kinh gọi đủ là Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm kinh, Skt là Buddha ratamsaka-mahavaipulya-sùtra, cũng còn gọi là Tạp Hoa kinh, là một trong các kinh điển của Đại thừa Phật giáo. Hoa Nghiêm tông của Trung Quốc căn cứ vào diệu nghĩa pháp giới duyên khởi, sự sự vô ngại mà lập thành tông chỉ.

Kinh Hoa Nghiêm nói về đức Phật sau khi thành đạo được 27 ngày, dưới gốc cây Bồ đề tuyên thuyết pháp môn tự nội cho các Bồ tát bậc cao là Văn Thù, Phổ Hiền nghe, nội dung kỹ thuật Phật Đà nhân hành quả đức, khai hiển diệu chỉ trùng trùng vô tận, sự sự vô ngại.

Bản dịch kinh này của Trung Quốc có hai bộ, một là Cổ Hoa Nghiêm, do người đời Tấn và đời Đường hợp dịch, bộ kia có tên "Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm kinh" do chính người đời Đường dịch.

(2) Nhất thiết pháp bất sinh, nhất thiết pháp bất diệt: (一切法不生一切法不滅)

Nhất thiết pháp, Skt là sarva-dharma, P. là sabba-dharma, chỉ chung nhất thiết hữu vi pháp (samskṛta-dharma), vô vi pháp (asamskṛta-dharma), cùng bất khả thuyết pháp, cũng còn gọi là Nhất thiết chư pháp, Nhất thiết vạn pháp, tức chỉ bao quát tất cả sự vật, vật chất, tinh thần, cho đến các hiện tượng hiện tồn tại trên đời, nguyên có ý chỉ các thứ do nhân duyên mà tồn tại.

Nhất thiết pháp bất sinh, ý nói tất cả các pháp chân thật,

đều vượt khỏi cảnh giới tương đối, sai biệt, và do tính tuyệt đối mà không sinh, không diệt, tức lý pháp bất biến.

Lý thể thật tướng chân như viên ly sinh diệt gọi là Vô sinh pháp.

Trích dẫn ngữ lục thuyết minh:

... Lát sau có một người mặc áo xanh, đội mũ cao, quì lạy trước mặt Thiền sư Phá Táo Đọa. Sư hỏi: 'Ai đấy?' Người ấy đáp: 'Tôi là thần bếp miếu này, bấy nay thụ nghiệp báo, nay nhờ sư thuyết vô sinh pháp được thoát khỏi nơi này sinh về cõi trời, nên đến bái tạ'. Sư nói: 'Ấy là tính vốn có của người, không phải ta cố nói mà được' (Tu du hữu nhất nhân thanh y, nga quan thiết bái sư tiền. Sư viết: 'Thị thậm ma nhân? Viết: "Ngã bản thụ miếu táo thân, cửu thụ nghiệp báo. Kim mônng sư thuyết vô sinh pháp, đắc thoát thử xứ, sanh tại thiên trung, đặc lai tri tạ!'. Sư viết: 'Thị như bản hữu chi tính, phi ngô cưỡng ngôn').

(3) Cao thanh cáo tĩnh, chỉ bính khiết miến: (高聲告靜止餅喫麵)

Cao thanh cáo tĩnh không có nghĩa là lớn giọng bảo người khác im lặng, bởi vì như vậy thì đâu có gì mâu thuẫn, như lớp học ồn ào thầy giáo nạt lớn bảo im lặng thì đâu có gì sai. Nhưng trong câu này Thượng sĩ lại muốn nói đến một hành động mâu thuẫn, cho nên nó có nghĩa là "Lớn tiếng bảo (cho mọi người biết) là đang yên lặng" thì mới là hành động mâu thuẫn, không tự biết mình, vì đã có tiếng nói lớn thì sao gọi là yên lặng được.

Chỉ bính khiết miến là ngưng ăn bánh mà lại ăn bột, tức vì lý do gì đó mình cử ăn bánh mà lại ăn bột, cũng là một hành động mâu thuẫn, vì bánh vốn làm bằng bột. Ý này Thượng Sĩ rút từ bài "Tĩnh loạn bất nhị", một trong 12 bài thời tụng của Hòa thượng Bảo Chí chép ở quyển 29 sách *Cảnh Đức Truyền Đăng Lục* (Đại 51-451):

Thanh văn áp huyền câu tịnh

Do như khí miến câu bính

Bính tức tùng lai thị miến

聲聞壓喧求靜

猶如棄麵求餅

餅即從來是麵

Nghĩa là: “Bạc Thanh Văn đàn áp huyền não để cầu thanh tịnh thì giống như bỏ ăn bột mà lại ăn bánh (không biết) bánh vốn cũng từ bột làm thành”.

Phụ chú:

Nguyên văn bài “Tịnh loạn bất nhị” viết là “bỏ bột ăn bánh”. Khi rút ý này, Thượng Sĩ đổi lại là “bỏ bánh ăn bột”, nhưng hàm ý thì cũng không khác Hòa thượng Bảo Chí)

(4) Hoàng đầu nhiều thiệt trăm chúng sinh: (黃頭饒舌賺眾生)

Có nghĩa là: Lão đầu vàng lấm lười gạt chúng sinh. Hoàng đầu nói đủ là Hoàng Đầu lão (lão đầu vàng), cũng còn gọi là Hoàng diện lão tử (gã mặt vàng) Hoàng diện Cổ Đàm (lão Cổ Đàm mặt vàng), Hoàng diện lão (lão mặt vàng), Hoàng đầu đại sĩ, Hoàng diện, Hoàng lão, để chỉ vừa có tính cách thân mật hồn nhiên, vừa có tính cách tôn kính đức Thích Ca Mâu Ni, bởi thân Như Lai kim sắc. Ngoài ra, vì đức Thích Ca sinh ra ở thành Ca Tỳ La Vệ (kapilavastu) mà trong từ Phạn này, kapila có nghĩa là màu vàng hay vàng sẫm đỏ, vastu có nghĩa là trụ sở, tức cái thành. Vậy thành Ca Tỳ La Vệ theo tiếng Phạn hàm ý đó là nơi trụ cư của Tiên Ca Tỳ La, Tiên đầu vàng, do đó mới gọi đức Thích Ca là Lão mặt vàng (Từ lão tử trong thành ngữ Hoàng diện lão tử có nghĩa là “Cái lão”, “Cái gã”, “Cái ông” chứ không phải chỉ Lão Tử tổ đạo Lão như nhiều người đã hiểu lầm).

Thiền tông hay dùng thuật ngữ “Hoàng diện lão tử” để biểu hiện cơ pháp “mạ Phật, lỵ Tổ”, như ở đoạn Thế Tôn Niêm Hoa trong sách Vô Môn Quan (Đại 48 – 293hạ) viết: “*Hoàng diện lão tử cương hức lư diêm. Nhược đạo vô truyền thụ, vi thậm ma độc hứa Ca Diếp.*”

Nghĩa là: “Lão già mặt vàng Thích Ca kia đối gạt đùa bỡn làng xóm. Nếu bảo không truyền thụ sao lại riêng trao pháp cho Ca Diếp”.

Tuệ Trung Thượng Sĩ của ta đã mượn ý câu nói có vẻ pha trò trong Vô môn Quan như vừa trình bày ở trên rồi viết lại như

sáng tạo thành “Hoàng Đầu nhiều thiết trăm chúng sinh”. Vậy khi viết câu này ý Thượng Sĩ không hề trịch thượng chỉ trích đức Phật gạt người gì cả !

(5) Dạ lan: (夜蘭)

Đêm tàn sắp sáng gọi là dạ lan

(6) Đinh đông: (丁東)

Tiếng ngọc hoặc kim loại chạm nhau khua leng keng, leng xeng, ở đây là tiếng keng báo canh. Cũng còn nói là ‘Đinh đương’ (Thơ Lý thương Ẩn: Tọa bội ngọc đinh đông)

PHIÊN ÂM:

Cử: Vạn Tuế Thiên sư (1)

Tăng vấn: ‘Đại chúng vân tập, hiệp đàm hà sự?’

Sư vân “Tự phẩm đệ nhất (2)

(Niêm) Sư vân: Đệ nhị diệc đắc

Tụng viết: Xuất tự phẩm đệ nhất

Thượng hạ vô đẳng thất

Tri giả vô thực hư

Mê nhân sinh đắc thất

Mộc nhân vũ thác chi (3)

Thạch nữ xuy tất lật (4)

Dục cầu minh thử ý

‘Bát nhā ba la mật’(5)

TAM DỊCH:

Cử: Thiên sư Vạn Tuế

Tăng (Duy na) hỏi:

‘Mọi người đã tụ họp đông đủ. Xin cho biết nên luận về việc gì?’

Sư Vạn Tuế đáp: ‘Phẩm tựa thứ nhất

(Niêm): ‘Sư (Thượng Sĩ) nói: ‘Thứ nhì cũng được!’

Tụng rằng: Nêu tựa phẩm thứ nhất

(nhưng thật ra) Trên dưới không thứ bậc
Bậc trí chẳng thực hư
Kẻ mê lo được mất
Người gõ múa khúc thác chi
Gái đá thổi kèn tất lật
Muốn cầu rõ nghĩa ấy
“Bát nhã Ba La Mật”

GỢI Ý:

Phẩm tựa thứ nhất trong kinh Pháp Hoa chỉ cảnh giới bất khả tư nghì của Phật tri kiến, nhưng thật ra các cảnh của kinh Pháp Hoa đều nói đến Phật tri kiến, nên nhất nhì đều chẳng khác.

Hơn nữa, người đã thấy ‘Phật tri kiến’ thì chẳng cần thứ tự nhất nhì, trước sau gì cũng bình đẳng. Kẻ mê thì dù nói cảnh nào cũng so đo trước sau, hơn thiệt. Muốn thấy được “Phật tri kiến”, tức ý nghĩa diệu dụng thiên chân vô tác như người gõ múa hát, gái đá thổi kèn ư? – Chỉ có Bát Nhã ba la mật (Trí tuệ siêu việt)

CHÚ THÍCH:

(1) **Vạn Tuế Thiên sư:** (萬歲禪師)

Thiên sư Vạn Tuế, còn có tên là Vạn Thọ, không rõ năm sinh, ngày mất, chỉ ước tại thế khoản nửa sau thế kỷ IX. Sư đắc pháp với Thiên sư Lâm Tế Nghĩa Huyền, trụ ở Vạn Tuế sơn Trấn Châu (Nay là dãy Chính Định tỉnh Hà Bắc), nên lấy Vạn Tuế làm hiệu.

(2) **Tự phẩm đệ nhất:** (序品第一)

Phẩm, Skt là varga, P. là vagga, tương đương với các từ Thiên hay Chương, dùng để phân một quyển kinh sách ra các phần căn yếu, thì dụ như kinh Pháp Hoa phân ra làm 28 phẩm chẳng hạn. Số mục của Phẩm gọi là Phẩm số. Đầu đề của Phẩm

gọi là Phẩm đề, bài tựa mở đầu kinh gọi “Tự phẩm đề nhất”.

Hầu hết các bộ kinh Phật đều mở đầu bằng một bài tựa gọi là “Tự phẩm đề nhất” trong ấy nêu rõ các điều kiện về thời gian, không gian, lý do nói kinh, người nghe kinh, đề tài bộ kinh cùng mọi chi tiết sẽ diễn rộng ở những phẩm sau là phẩm chánh tôn và lưu thông. Nghi thức khai đường thường tiến hành như sau: Khi Thiền sư trụ trì bước lên pháp tòa rồi, tăng duy na kiền trụ nói: “*Pháp diên long tượng chúng, đương quán đệ nhất nghĩa*”, nghĩa là ‘Pháp đường đông đảo bậc tăng nhân kiệt xuất như voi thiêng nên quán sát đệ nhất nghĩa’. Có khi duy na kiền trụ nói: “*Đại chúng vân tập, hiệp đàm hà sự?*”, nghĩa là ‘Thính chúng tụ tập đông đủ rồi, xin hỏi Hòa thượng đàm luận việc gì?’

Phụ chú:

Kiến trụ (拵椎 (槌)) là dịch theo âm tiếng Skt ghantā, chỉ dụng cụ dùng để đánh làm hiệu trong chùa như mõ bản, chuông, khánh, mõ v.v. sau biến thành hành động báo hiệu nói chung

(3) (4) Mộc nhân vũ thác chi, thạch nữ xuy tất lật: (木人舞拓枝石女吹簫)

‘Người gỗ múa thác chi, gái đá thổi kèn tất lật’ là thành ngữ được dùng rất nhiều trong các bộ ngữ lục Thiền Tông Việt, Hoa để ám dụ cho phần diệu dụng rất ráo bất khả tư nghì, đạt đến trạng thái thiên chân vô tác, phá vỡ, xa lìa mọi hình thức nhị kiến. Nhiều người hiểu nó chỉ đơn thuần ám dụ trạng thái mâu thuẫn, một việc làm không thể thực hiện được là chưa hết ý, vì ở phần tụng kế tiếp đó Thượng Sĩ nhấn mạnh muốn cầu rõ ý nghĩa của sự diệu dụng rất ráo. “Người gỗ múa khúc thác chi, gái đá thổi kèn tất lật” thì phải nhờ đến ‘Bát Nhã ba la mật’, tức ‘trí tuệ siêu việt’ (Xem lại phần chú thích ‘Mộc nhân nhập hải vô sinh xương, thạch nữ xuyên vân tất lật xuy ở trước)

(5) Bát Nhã ba la mật: (般若波羅密)

Skt là prajñā – paramitā. ...Cũng còn gọi là “Bát Nhã ba la mật đa”, “Bát Nhã ba la mật” dịch theo ý là “Trí Tuệ đáo bỉ ngạn”, ‘trí độ’, ‘minh độ’, ‘phổ trí độ vô cực’, ‘tuệ ba la mật đa’.

‘Trí tuệ ba la mật’ là một trong sáu ba la mật, hay một trong thập ba la mật. Phạm chiếu thật tướng của chư pháp để đạt đến cùng tận biên tế của nhất thiết pháp tuệ, vượt qua bờ sanh tử bên này đến đại tuệ Bồ tát Niết Bàn bờ bên kia thì gọi là Bát nhã ba la mật. Bát nhã ba la mật là căn bản của lục ba la mật, là nguồn cội của tất cả chư pháp cho nên cũng còn gọi là mẹ của chư Phật. Vì Bát nhã là tuệ, mà Thanh Văn, Duyên Giác tuy có sở đắc nhưng họ chỉ là những người cầu đường mau đến Niết Bàn nên không thể đạt Bát Nhã ba la mật, chỉ có bậc Bồ tát cầu nhất thiết trí, liền đến được bờ bên kia, gọi là ‘Cụ túc Bát nhã ba la mật’. Bát Nhã ba la mật lúc thành Phật chuyển thành nhất thiết chủng trí, cho nên Bát Nhã ba la mật không thuộc Phật, không thuộc Thanh Văn, không thuộc Bích Chi Phật (Duyên Giác), lại cũng không thuộc phạm phu, chỉ thuộc Bồ tát.

Liên quan đến tự tính của Bát nhã ba la mật, quyển 11 sách Đại Trí Độ Luận đưa ra rất nhiều cách lý giải.

PHIÊN ÂM:

Cử: *Tăng vấn Trường Sa Sầm: (1)*

Khâu dẫn trăm vì lưỡng đoạn, lưỡng đầu câu động. Phật tính tại na đầu ?

Su vân: ‘Động dữ bất động, thị hà cảnh giới?’

(Niêm): *Su vân “Lưỡng biên phi động*

Động tại nhữ biên !” (2)

Tụng viết: *Khâu dẫn trăm vì lưỡng đoạn thì*

Lưỡng đầu câu động hữu thủy tri

Vấn lai Phật tánh toàn nan đắc

Cô phụ khô trường tàng lục qui (3)

TAM DỊCH:

Cử: Một vị tăng hỏi Thiền sư Trường Sa Sầm: ‘Con tròn chặt đứt làm hai khúc, khúc nào cũng ngọ nguyệt. Vậy Phật tính ở khúc nào ?

Sư (Trường Sa Sâm) đáp: ‘Động cùng chẳng động, cảnh giới có gì khác nhau đâu?’

Niêm: Sư (Thượng Sĩ) nói:

Hai phía chẳng động

Động ở phía người !

Tụng rằng:

Con tròn chặt đứt làm hai đoạn

Hai đầu cùng động ai rành đầu

Hỏi ra Phật tính toàn khó được

Uổng công mổ ruột anh rùa sấu

GỢI Ý :

Chuyện con tròn bị chặt đứt làm hai cũng đem ra luận Phật tính. Chính kẻ luận bàn ấy mới là kẻ vọng động, còn con tròn chặt làm hai, khúc nào thấy cũng động mà thật ra bất động, ngược lại tâm vốn bất động lại khởi động lên. Còn Phật tính vốn rất khó tìm. Tìm Phật tính cũng giống như người tách con trai để tìm ngọc. Anh ta phải bỏ biết bao công phu, tách vỡ không biết bao nhiêu vỏ trai rắn mà cũng hiếm khi thấy được ngọc, huống hồ có người mê vọng lại đi mổ bụng cả đồng rùa để mong tìm ngọc trai, thì biết đến bao giờ mới gặp. Kẻ đem chuyện con tròn bị chặt đứt làm hai ra để luận Phật tính cũng mê vọng như anh chàng mổ rùa tìm ngọc trai vậy. Khổ thay đạo lưu không thiếu chi kẻ "Đập ngôi, xoi rùa"

CHÚ THÍCH:

(1) **Trường Sa Sâm:** (長沙岑)

Tức Thiền sư Cảnh Sâm, năm sanh ngày mất không rõ, chỉ biết tại thế khoảng trước nửa sau thế kỷ thứ IX, pháp hiệu là Chiêu Hiền. Vì khi ứng đối Thiền cơ, ông thích ra điệu bộ như con hổ vỗ chộp mà con hổ vùng Hoa Bắc còn gọi là ‘Đại Trùng’, nên đời cũng gọi sư là Sâm Đại Trùng. Ông đắc pháp với Thiền

sư Nam Tuyền Phổ Nguyên, vì buổi ban sơ ông trụ tại Trường Sa Iộc Uyển nên người đời mới gọi ông là Trường Sa Sầm Hòa thượng. Về sau Sầm Đại Trùng không ở nơi nào nhất định, tùy theo lời thỉnh cầu của con đạo ở đâu, ông đến nơi ấy thuyết pháp mà thôi. Ngoại hiệu Sầm Đại Trùng của Thiền sư còn một xuất xứ khác nữa: Sư Cảnh Sầm đang cùng với Thiền sư Ngưỡng Sơn ngắm trăng. Sơn nói: “Ai ai cũng đều có nó chỉ tiếc là dùng không được”. Cảnh Sầm nói: ‘Chính cần yếu cầu người sử dụng’. Ngưỡng Sơn nói: ‘Còn sư sử dụng nó cách nào?’ Cảnh Sầm nhắm ngay ngực Ngưỡng Sơn tống một đạp. Ngưỡng sơn kêu lên: Ái da ! Rõ ràng giống như một con Đại Trùng (Con hổ). Kể từ đó đời gọi thiền sư Cảnh Sầm là Đại Trùng.

(2) **Lưỡng biên phi động, động tại nhữ biên: (兩邊非動動在汝邊)**

Hai phía đều không động, chỉ động tại phía người, tức vạn pháp bất động, chỉ có tâm vọng động thôi.

Trích dẫn ngữ lục thuyết minh:

Ấn Tông là tăng sư phụ trách giảng kinh luận. Một hôm sư đang giảng kinh thì mưa gió xao động dữ dội. Nhìn thấy cây phước lay động, pháp sư bèn hỏi thính chúng rằng: ‘Vậy chớ gió động hay là phước động ? Một tăng nhân đáp: ‘Chính là gió động’. Lại có một người khác bảo là “phước động”

Hai vị tăng tranh cãi nhau quyết liệt, phải nhờ đến giảng sư chứng minh, nhưng giảng sư Ấn Tông cũng không quyết định nổi. Lư hành giả (Huệ Năng) nói: ‘Chẳng phải gió động, mà cũng không phải phước động’. Giảng sư hỏi: ‘Vậy chớ giống gì động?’. Lư hành giả đáp: ‘Chính tự tâm của quý vị động !. (Ấn Tông thị giảng kinh tăng giả. Hữu nhất nhât chính giảng kinh, phong vũ mãnh động. Kiến kỳ phan động, sư vấn chúng: “Phong động da, phan động da?” Nhất cá vân: “Phong động”. Nhất cá vân “Phan động”. Các tự tương tranh, tự giảng chủ chứng minh. Giảng chủ đoán bất đắc. Hành giả vân: ‘Bất thị phong động, bất thị phan động’. Giảng chủ vân: ‘Thị thậm ma vật động ?’ Hành giả vân: ‘Nhân giả tự tâm động’.

(3) Cô phụ khô trường “Tàng lục qui”: (辜負剝腸藏六龜)

Uống công mổ ruột chú rùa ‘dấu sáu món’. Câu này cụ Trúc Thiên phiên âm chữ TÀNG là TẶNG và dịch là: “Uống công mổ ruột lòi ra SÁU RỪA” e nhầm lẫn. Trước hết chúng tôi không đồng tình với cụ Trúc Thiên khi phiên âm chữ TÀNG là TẶNG vì TÀNG LỤC QUI chỉ một dụng ngữ rất thường thấy trong các trước tác của Thiên lâm.

Tàng lục qui tức “con rùa giấu sáu món”, đồng nghĩa với qui tàng lục là “sáu món mà con rùa giấu”. Theo quyển nhất kinh “Pháp cú dụ” thì khi xưa có một đạo nhân ngồi dưới gốc cây bên dòng sông tu hành trong 12 năm mà không trừ được vọng niệm, lục căn tham nhiễm không dừng, không thể nhập đạo được, nên đức Phật hóa ra sa môn mà độ ông ấy. Lấy chuyện con rùa nhân bảo toàn mạng sống trước kẻ thù phải rút giấu đầu đuôi và bốn chân, tức sáu món vào trong cái mai, thí dụ như chúng sinh phải thu nhiếp lục căn nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, ý, để khỏi bị lục trần của ngoại sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp-xâm hại. Quyển 28 sách “Đại minh tam tạng pháp số” giải thích rõ thêm:

1- Rùa giấu đầu vào trong mai như chúng sinh nhiếp thu nhãn căn, không cho mình thấy sắc để khỏi bị mọi Sắc trần xâm hại.

2- Rùa giấu chân trái phía trước vào mai như chúng sinh nhiếp thu nhĩ căn để khỏi nghe thanh, hầu tránh khỏi nhất thiết Thanh trần xâm hại.

3- Rùa giấu chân phải phía trước vào mai như chúng sinh nhiếp thu tị căn để khỏi ngửi mùi, hầu tránh khỏi nhất thiết Hương trần xâm hại.

4- Rùa giấu chân trái phía sau vào mai như chúng sinh nhiếp thu thiệt căn, không cho nếm được vị ngon ngọt để khỏi bị Vị trần xâm hại.

5- Rùa giấu chân phải phía sau như chúng sinh nhiếp thu thân căn không cho đụng chạm da thịt để khỏi bị Xúc trần xâm hại.

6- Rùa giấu đuôi vào mai như chúng sinh nhiếp thu ý căn không cho tri pháp để khỏi bị nhất thiết Pháp trần xâm hại.

Ngoài những điều nêu trên, các kinh A Hàm và Niết Bàn đều có các thí dụ như thế, nhằm mục đích cảnh giác người tu hành nên luôn luôn cố gắng tự nhiếp tâm, dấu nhem đi vọng tưởng, để khỏi bị ma chướng dịch hại xâm phạm. Quyển 43 kinh Tạp A Hàm ghi: “Trong thời quá khứ, nơi đám cỏ bên bờ sông có một con rùa nằm trong đó. Lúc đó có một con chồn rừng ốm đói đang đi tìm thức ăn nhìn thấy con rùa, bèn chạy a đến chụp lấy nó. Con rùa thấy chồn chạy a đến bèn rút sáu phần là đầu đuôi và bốn chân vào mai. Con chồn đợi mãi mà rùa không lộ đầu đuôi và bốn chân ra, thành không thể làm gì được, đành đói lả buồn bã bỏ đi.

Này các tỳ kheo ! Các người hôm nay cũng nên biết như thế, ma chướng thường rình rập các người để chờ cơ hội thuận tiện, mong mắt các người trước nơi sắc, tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi thưởng thức mặn ngọt, thân tiếp xúc va chạm, ý nghĩ tới pháp hầu xúi các người sinh ra nhiếp trước lục cảnh. Do đó mà các tỳ kheo ơi, các người hôm nay nên chấp trì nhân luật nghi trụ, chấp trì nhân căn luật nghi trụ để ác ma ba tuần không có được cơ hội thuận tiện xúi xiểm, mà phần các người cứ tùy xuất, tùy duyên. Tai mũi lưỡi thân và ý cũng giữ gìn như thế. Để lục căn nhược xuất nhược duyên, không được tùy tiện, cũng như con rùa giấu sáu món khiến con chồn không có cơ hội thuận tiện được’. Lúc đó Thế Tôn mới nói kệ rằng: ‘Con rùa sợ chồn rừng, giấu sáu món vào mai. Tỳ khâu khéo nhiếp tâm, dấu kín các giác tưởng. Không nương cũng không sợ, che tâm chẳng nói năng’ (*Qui trùng úy dã can, tàng lục ư cốt nội, tỳ kheo thiện nhiếp tâm, mật tàng chư giác tưởng. Bất y bất bố bi, phúc tâm vật ngôn thuyết*)

Vấn đề bây giờ là phải tìm hiểu tại sao lại là ‘Uống công mổ ruột chú rùa (giấu sáu món). Theo mạch văn, chúng ta thấy ý Thượng Sĩ khái thị Phật tính là một vấn đề không thể dễ dàng lý giải bằng ngôn ngữ, văn tự mà phải trực ngộ bằng minh tâm, và cũng không thể tầm cầu nơi này, nơi nọ, hoặc bàn luận bung xung mà thấy được, cho nên dù bao nhiêu người đã chạy

đôn, chạy đáo tầm sư, vấn đạo để mong thấy được Phật tính, hoặc suốt ngày cứ thắc mắc, gặp bất cứ chuyện vụn vặt nào như con trùn chắt đứt làm đôi cũng vịn lấy mà bàn Phật tính, nhưng thì chung Phật tính đâu chẳng thấy mà công phu chạy vạy của họ chẳng qua chỉ là hành động ngu xuẩn ‘MỔ BỤNG RỪA TÌM NGỌC TRAI’, đã uống công mà còn làm chết oan chú rùa (giấu sáu món).

Câu “Cô phụ khô trường TÀNG LỤC QUI” được lấy ý từ thành ngữ ‘Đả ngô, toán qui’, tức ‘Đập ngô, xoi rùa’ trong Thiên ngữ. Thông thường để tìm ngọc người ta phải khổ công đập đá. Để kiếm hạt châu người ta phải tách con trai. Đàng này có nhiều người ngu xuẩn, đập ngô mong tìm ngọc, mổ bụng rùa hy vọng gặp ngọc trai thì chỉ uống công mà thôi. Thành ngữ này thấy viết trong Tam Tổ Thực Lục: ‘Hữu cú, vô cú, lập tông lập chỉ, đả ngô toán qui, đăng sơn thiệp thủy’, nghĩa là: (Người đời mê muội, lúc nào cũng phí công (bàn chuyện viễn vông) câu có ngữ cú, câu không ngữ cú, (bày chuyện vấn đáp bung xung) để lập tông phái, nêu chỉ ý, (ngu xuẩn) đập ngô tìm ngọc, xoi bụng rùa tìm trai, trèo non lội suối tầm sư, hoặc đạo, (rớt lại chỉ là chuyện quàng xiềng).

Lời khuyên không nên phí công mổ bụng rùa tìm ngọc trai được Thượng Sĩ diễn đạt rõ rệt, dễ hiểu hơn ở phần Đối Cơ; nhưng thay vì nói mổ rùa, ngài lại dùng ý “MỔ CÁ”:

“Có vị tăng hỏi: “Người xưa nói ‘Tâm ấy tức Phật, tại sao Phật chẳng hiện tiền ?” Thượng Sĩ đáp: “Tìm ngọc trai thì phải tách con trai và dù cho đã bỏ công tách trai mà vẫn chưa thấy được ngọc thì cũng đừng ngu xuẩn bỏ việc tách trai để chạy theo cách hết sức vô lý và vô ích như mổ bụng cá chẳng hạn (Tiến vấn: ‘Cổ nhân đạo: ‘Tức tâm tức Phật, vi thâm ma Phật bất hiện tiền ? Sư vấn: ‘Thám châu phẩu bạn tuy nan đắc. Mạc hưởng khô ngư tác biệt tâm !’) ý nói tâm chúng sinh tức là Phật, nên dù tâm ngộ mà chưa thấy hiện tiền cũng đừng đi tìm kiếm Phật đâu đâu qua kinh điển văn tự, hay bao nhiêu cách tu tập khác !

Xét toàn bài văn tụng, chúng ta thấy ý Thượng Sĩ muốn khái thị là Phật tính chỉ tại tự tâm mà ông tăng trong công án lại đem chuyện con trùn đứt đôi hỏi vợ vấn sư Trường Sa Sấm

“Phật tính ở đâu” nên ngài mới chê là nếu tìm mọi cách đâu đâu để mong thấy Phật tính mà không kiên trì đường hướng MINH TÂM KIẾN TÍNH thì sẽ hoài công như mổ bụng rùa mà tìm ngọc trai vậy!

Chúng tôi cũng xin nói thêm là ẩn ý chỉ sự ngu xuẩn phi kết quả của thuật ngữ “Toản qui đắc châu” tức “mổ rùa tìm ngọc trai” hay “đá ngửa tìm ngọc” tức “đập ngói tìm ngọc bích”, còn được diễn đạt bằng các thuật ngữ khác nữa như “Toản thủy đắc tô”, tức “Quậy nước thành sữa ván (bơ), hay nói theo ngữ khí Việt Nam là “Nước lã khuấy nên hồ”, hoặc “Toản hỏa đắc băng” là “Khêu trong đồng lửa tìm cục nước đá”.

PHIÊN ÂM:

Cử: *Triệu Châu (1)*

Hữu tăng tả đắc sư chân (2) trình sư

Sư vân: “Thả đao! Tự ngã? Bất tự ngã?”

Nhược tự ngã, đả sát lão tăng

Nhược bất tự tức thiêu khước chân”

Tăng vô ngữ!

(Niêm): *Câu thị phí công phu*

Tụng viết: *Từ thổ phong tiêm ngọc bản tân*

Ám miêu uyển đắc bốn lai thân (3)

Túng nhiều đả sát hoàn thiêu khước

Thiên thượng, nhân gian năng kỹ nhân

TAM DỊCH:

Cử: Thiên sư Triệu Châu

Có vị tăng vẽ bức chân dung của Thiên sư Triệu Châu đem trình sư.

Sư bảo: “Nói thử xem giống ta? Chẳng giống ta?”

Nếu giống ta thì giết chết già nầy rồi, bằng không giống, đem đốt bức chân dung ngay đi’.

Vị tăng cứng họng !

(Niêm): Sư (Thượng sĩ) nói: "Đều là uống công phu".

Tụng rằng: Bút lông đầu nhọn, giấy ngọc mới

Vừa hay vẽ giống nét bản lai

Nếu chẳng "Giết chết" hay "Đem đốt"

Trên trời dưới đất đã mấy ai

GỢI Ý:

Chân tức chân dung, hàm ý chỉ thật tướng bản lai diện mục, là một điều không thể miêu tả đúng ý được (Thập thành hoàn bất tự). Ngoài ra, vẽ tượng trưng cho giả tướng. Nếu giả tướng mà thật, thì thật tướng còn để làm gì ? (Chẳng khác nào giết chết ta rồi). Còn nếu giả tướng không giống tướng thật, tức không phải tướng thật, thì để ích lợi gì (nên đem đốt đi). Tuy nhiên nếu dùng để ý phân biệt tướng thật, tướng giả để khỏi có ý nghĩ 'Hại chết' hoặc 'Đem đốt' thì mới thật là tỏ ngộ, nhưng than ôi, bậc có được sự siêu thoát đó, trong cõi hữu hình trời người để có mấy ai!

CHÚ THÍCH:

(1) Triệu Châu: (趙州)

Tức Thiền sư Tùng Thẩm (778-897), tục tính Hác, người Hác Hương Tào Châu (Nay là đạo Tào huyện tỉnh Sơn Đông). Xuất gia từ thuở còn ấu thơ, Thiền sư Tùng Thẩm tham yết Nam Tuyên Phổ Nguyên mà đắc pháp. Ông từng chu du các danh sơn, tham yết hầu hết các cao tăng. Sau trụ Quan Âm viện (Nay là Đông viện) vùng Triệu Châu (nay thuộc tỉnh Hà Bắc) do đó có pháp hiệu là Triệu Châu. Thiền ngữ, pháp môn của ông truyền khắp thiên hạ, và được đời gọi là Triệu Châu môn phong. Sau khi qui tịch, Thiền sư được thụ hiệu là Chân Tế đại sư.

Triệu Châu có rất nhiều công án nổi tiếng. Chúng tôi xin kê ra một số có tính u mặc độc đáo để các bạn đọc xem như thư giãn tinh thần đôi phút.

a. Sư làm hỏa đầu tại đạo tràng của Thiên sư Nam Tuyên Phổ Nguyên. Một hôm, sư đóng hết cửa rồi nổi lửa đốt nhà hương, khói bốc um lên, đoạn la lớn: Cứu hỏa, cứu hỏa. Lúc ấy tăng chúng nhón nháo chạy đến chữa lửa thì sư nói “Nói đúng ý mới mở cửa” làm tăng chúng bối rối cứng họng. Sư Nam Tuyên đến lấy chìa khóa dứt qua song cửa sổ, sư liền mở cửa (*Cảnh Đức Truyền Đăng Lục* Quyển 10).

b. Tăng nhân hỏi: “Thế nào là nhất cú ?” Sư hỏi: “Người nói cái gì đó ?” Tăng nhân hỏi lại lần nữa: “Thế nào là nhất cú ?”. Sư đáp: “Đã lưỡng cú rồi!” (*Cổ Tôn Túc Ngữ Lục* quyển 14).

c. Ni cô hỏi: “Thế nào là chỉ ý ẩn mật ?” Sư lấy tay bắm chỗ ấy của ni cô. Ni cô la lên: “Hòa thượng mà cũng còn có kiểu đó à?” Sư đáp: “Chính người có kiểu đó chứ !” (*Cổ Tôn Túc Ngữ Lục* quyển 4)

d. Tăng hỏi: “Thế nào là chỉ ý Tổ sư tây lai?” (Tức diệu chỉ Thiên tông). Sư đáp: “Cây bá trước sân”. Tăng nói: “Hòa thượng đừng đem hư cảnh chỉ cho người !”. Sư nói: “Ta không đem hư cảnh chỉ dạy người” Tăng lại hỏi: “Thế nào là chỉ ý Tổ sư tây lai?” Sư đáp: “Cây bá trước sân”.

e. Tăng hỏi: ‘Đạo là gì ?’ Sư đáp: ‘Con đường hã, bên ngoài tường đấy’. Tăng nói: ‘Đệ tử không hỏi đường !’. Sư nói: ‘Vậy người hỏi cái gì ?’. Tăng đáp: ‘Đệ tử hỏi “Đại Đạo” kìa’. Sư đáp dí dỏm: ‘Con đường lớn hã, nó nối thấu tới kinh đô Trường An lận. (Chú: Trong Hán văn, chữ đạo (道) vừa có nghĩa “Đạo Pháp” vừa có nghĩa ‘Con Đường’. Tăng hỏi ‘Đại Đạo là gì ?’, sư giả bộ hiểu lầm tăng hỏi ‘Con Đường!’ -*Ngũ Đăng Hội Nguyên* quyển 4)

f. Tăng nhân nói: “Đệ tử mới vào chùa tu, xin sư chỉ dạy”. Sư hỏi: “Người ăn cháo chưa vậy ?” Tăng đáp: “Ăn cháo rồi!” Sư nói “Vậy thì đem bát rửa đi!”. Tăng nhân vừa nghe qua bỗng tỉnh ngộ đạo pháp (*Ngũ Đăng Hội Nguyên* quyển 4).

g. Tăng nhân hỏi: “Hòa thượng có phải sa địa ngục không ?” Sư đáp “Ta là người vào đó trước tiên”. Tăng hỏi: “Hòa thượng là bậc cao tăng sao lại còn sa địa ngục ?” Sư đáp: “Nếu ta không vào đó thì lấy ai giáo hóa người!” (*Ngũ Đăng Hội Nguyên* quyển 4).

h. Thị giả Văn Viễn đang lạy Phật tại chánh điện. Sư nhìn thấy dùng gậy đánh nhẹ Văn Viễn một cái hỏi: ‘Làm gì thế?’ Thị giả đáp: ‘Lạy Phật’. Sư hỏi: ‘Lạy Phật để làm gì?’ Thị giả đáp: ‘Lạy Phật là chuyện tốt’. Sư nói: “Chuyện tốt không bằng chẳng có chuyện gì” (*Hảo sự bất như vô sự*).

i. Tăng nhân hỏi: ‘Thế nào là Triệu Châu!’ Sư đáp ‘Cửa Đông, cửa Tây, cửa Nam, cửa Bắc’ (Chú: Triệu Châu vừa chỉ sư Triệu Châu vừa chỉ thành Triệu Châu ở tỉnh Hà Bắc. Tăng nhân hỏi gia phong Thiền sư Triệu Châu, nhưng sư có ý muốn chỉnh tăng nhân về thói hay hỏi nhằm, thắc mắc bung xung nên giả bộ tưởng tăng nhân hỏi thành Triệu Châu ở tỉnh Hà Bắc bèn trả lời ‘Thành Triệu Châu có bốn cửa, cửa Đông, Tây, Nam, Bắc’. Công án đây u mặc này gọi là công án Triệu Châu tứ môn).

j. Tăng nhân hỏi: ‘Học nhân hữu nghi thời làm sao?’ Sư hỏi: ‘Đại nghi hay tiểu nghi?’ Tăng nhân tưởng sư hỏi thật nên đáp: ‘Đại nghi’. Sư nói: ‘Đại nghi ở phía Đông Bắc, còn tiểu nghi ở sau tăng đường!’-*Ngũ Đẳng Hội Nguyên quyển 4*).

Phụ chú:

Tiếng Hoa, từ ‘NGHI’ (疑) là ‘NGỜ VỰC’ và ‘NGHI’ (宜) là ‘TIỆN NGHI’ phát âm giống nhau. Ngoài ra ‘Đại Nghi’ đồng nghĩa với ‘Đại Tiệm’. Tăng hỏi là hỏi nghĩa nghi ngờ, nhưng sư với tính u mặc cố hữu giả bộ hiểu là muốn hỏi nơi đại tiệm, tiểu tiệm, nên chỉ cầu xí, hồ tiểu.

k. Tăng hỏi: ‘Cây bá có Phật tính không?’ Sư đáp: ‘Có’. Lại hỏi: ‘Vậy chừng nào nó thành Phật?’. Sư đáp: ‘Chừng hư không sụp đổ xuống đất!’. Hỏi: ‘Chừng nào hư không sụp đổ xuống đất?’. Sư đáp: ‘Chừng cây bá thành Phật!’- *Ngũ Đẳng Hội Nguyên quyển 4*.

l. Hỏi: ‘Con chó có Phật tính không?’ Sư đáp: ‘Không’. Lát sau lại hỏi câu trên, sư đáp: ‘Có’.

(2) Tả Chân: (寫真)

Chân tức tư dung, chân dung, nghi dung của Thiền sư. Tả chân là họa chân dung của thầy. Tuy nhiên trong Thiền lâm,

chân dung hàm ý chỉ bản lai diện mục, còn gọi là bản lai thân, bản địa phong quang, bốn phần điền địa, tự kỷ bốn phần, bốn phần sự, là phần mà ai ai cũng đầy đủ hiện bày ra khi thân tâm tự nhiên thoát loại (buông lỏng), ý nghĩa tương đương với ‘Bản giác’ của Hiền giáo hay ‘Bản sơ’ của Mật giáo, và chân dung theo nghĩa bản lai diện mục này thì không thể nào miêu tả hay vẽ ra cho đúng được.

Trích ngữ lục thuyết minh:

– Quyển 7 sách *Cảnh Đức Truyền Đăng Lục* (Đại 51-523 trung) chép: ‘Lúc sắp viên tịch Thiền sư Bảo Tích gọi đồ chúng đến hỏi: ‘Có ai họa được chân dung ta không?’. Mọi người vẽ bức chân dung sư rồi đem trình lên và đều bị sư đánh cả. Có đệ tử Phổ Hóa bước ra nói: ‘Mỡ đây vẽ được’. Sư nói: ‘Vậy sao không đem trình cho lão tăng xem?’. Phổ Hóa lộn mèo mà đi ra... (Sư tương thuận thế, cáo chúng viết: ‘Hữu nhân mạo đắc ngô chân phủ? Chúng giai tương tả đắc chân trình sư. Sư giai dã chi. Đệ tử Phổ Hóa xuất viết “Mỡ giáp mạo đắc”. Sư viết: ‘Hà bất trình tự lão tăng?’ Phổ Hóa nãi cân đầu nhi xuất...)

Gợi ý của dịch giả:

Chân dung, bản lai diện mục, thì làm sao mà dùng bút mực diễn tả được, cho nên những người không khế hội ẩn ý của Bảo Tích, đem các bức vẽ trình sư đều bị đánh đòn phạt tội u trệ. Phổ Hóa là người linh hội Thiền chỉ nên lộn mèo đi ra hàm ý nói muốn vẽ “Bản lai chân diện mục” thì chẳng khác nào làm chuyện ngược đời vô lý là lộn mèo đi bằng hai tay vậy, cho nên được Bảo Tích đồng ý ngay!.

Sách *Động Sơn Ngữ Lục* viết:

“Thiền sư Lương Giới hỏi Hòa thượng Vân Nham: “Con định vẽ chân dung Hòa thượng có được không?”. Vân Nham hỏi: ‘Vẽ giống được chừng mấy phần?’. Sư đáp: ‘Thông thường vẽ giống được chừng bảy tám phần’. Vân Nham nói: ‘Vậy thì kể cũng chưa giống!’. Sư hỏi: ‘Thế nào thì mới giống?’. Vân Nham đáp: ‘Giả giống như được cả mười phần’. Sư nói: ‘Dầu đạt được mười cũng là chưa giống, thì tính sao đây?’. Vân Nham đáp: ‘Chân dung không có số thành đầu!’ (Sư vấn Vân Nham: ‘Nghĩ

tả Hòa thượng chân đức đã vô?'. Nham vân: 'Kỳ đức thành?'. Su viết: "Tâm thường tả chân đức thất bát". Nham vân: "Do thị thất tại". Su viết: "Bất thất thời như hà?". Nham vân: "Trực đức thập thành". Su viết: ' Cổ nhân đạo: "Trực đức thập thành bất tự thời như hà?'. Nham vân: "Tha vô thành số").

(3) Bản lai thân: (本來身)

Tức bản lai diện mục đã nói ở phần chú chữ "Tả chân'.

PHIÊN ÂM:

Cử: *Qui Sơn(1) phong nhất diện kính, ký Ngưỡng Sơn (2)*

Sơn thượng đường đề khởi vân:

'Thả đạo: Thị Qui Sơn kính ?

Thị Ngưỡng Sơn kính

Hữu nhân đạo đức tức bất phác phá

Chúng vô ngữ

Sư nãi phác phá

(Niêm): Sư Vân: 'Vị miễn Qui Sơn họa !'

Hựu vân: 'Di tế hạnh nhi khí Đại thừa (3)

Tụng viết: *'Bửu kính giam phong nhất hướng tiền*

Đề ty nghiên xú tự câu tuyền

Phá tương khước phụ dung lai ý

Chỉ hứa thanh quang tự tại huyền

TAM DỊCH:

Cử: 'Qui Sơn gói một tấm gương soi gửi Ngưỡng Sơn

Ngưỡng Sơn bước lên lễ đường đưa gương lên bảo:

'Nói thử coi, đây là gương của Qui Sơn, hay gương của Ngưỡng Sơn ? Có ai nói được thì ta không đập bể"

Mọi người không ai nói được

Sư bèn đập vỡ tấm gương

(Niêm): Sư (Thượng Sĩ) nói: 'Vẫn chưa thoát khỏi cái họa Qui Sơn.

Và nói tiếp: Theo hạnh nhỏ mà bỏ Đại thừa
Tụng rằng: ‘Gương báu gói niêm gói chút tình
Mở xem tốt xấu hiện nguyên hình
Đập đi phụ mắt công người đúc
Giá để treo lên mãi tỏ minh

GỢI Ý:

Thượng Sĩ trách Qui Sơn đem gương để giúp người tỉnh ngộ, người chẳng ngộ mà phí mất tấm gương: Muốn được cái này lại mất cái kia, đồng thời trách Ngưỡng Sơn cố chấp, chưa thật sự thoáng đạt, chỉ theo được hạnh nhỏ, nghĩa là còn phân biệt chân và giả tướng, còn phân biệt ta người, tức Qui Sơn hay Ngưỡng Sơn, còn phân biệt tướng dụng là gương và thể tính là thật tướng. Giá tâm thoáng đạt không kẹt vào chân vọng, cứ thản nhiên đem gương treo lên, thì chẳng những không phụ công người đúc, mà còn có tấm gương sáng để dùng ! Mà đó mới là tinh thần Thiền tông !

CHÚ THÍCH:

(1) **Qui Sơn** (đã có chú thích) (滙山)

(2) **Ngưỡng Sơn:** (仰山)

Tức Thiền sư Ngưỡng Sơn Tuệ Tịch tục tính Diệp, người Hoài Hóa Thiều Châu (Nay là huyện Hoài Tập, tỉnh Quảng Đông). Xuất gia từ thuở thiếu niên tham yết Thiền sư Đàm Nguyên, ĩnh hội Thiền chỉ. Sau bái Qui Sơn Linh Hựu làm thầy, thị phụng người trong 15 năm, cùng thầy sáng lập ra Tông Qui Ngưỡng, lai trụ Ngưỡng Sơn Viên Châu (nay là dãy Nghi Xuân tỉnh Giang Tây), pháp tịch thật long thanh, tiếp cơ, lợi vật, làm phép tắc, gương mẫu cho đời. Sau khi qui tịch được thụy hiệu Trí Thông Thiền sư, có để lại một bộ ngữ lục truyền đời.

(3) **Đại thừa:** (大乘)

Skt là mahā-yāna, dịch âm là Ma ha diễn na, Ma ha

diễn, cũng còn gọi là Thượng Diễn, Thượng Thừa, Đệ Nhất Thừa, là từ phản nghĩa với Tiểu thừa (hina-yāna) Thừa, nguyên chỉ xe chở đồ đạc, ý nói có thể đưa chở chúng sinh từ bờ phiền não bên này, qua bờ giác ngộ bên kia. Từ Đại thừa phát sinh là do khi Phật nhập diệt một thời gian, phương thức tu tập Phật pháp phát triển, nên hình thành tư tưởng Đại thừa. Do phương thức tu tập đối lập nên các Phật giáo đồ Đại thừa thường chê bai Phật giáo Nguyên thủy là Tiểu Thừa, tư tưởng nông cạn hạn hẹp, còn tin đồ Nguyên thủy và các bộ phái liên quan thì cho rằng Đại thừa là ngoại đạo không phải Phật giáo. Nhưng xét theo lịch sử phát triển của tư tưởng Phật giáo thì Đại thừa là sự phát huy tư tưởng Nguyên thủy, còn Tiểu thừa là nền tảng, cơ sở của tư tưởng Đại thừa.

Tiểu thừa lấy chuyện tự giải thoát mình làm mục tiêu chủ yếu, cho nên còn gọi là Tự điều, Tự độ (Điều có nghĩa là diệt trừ phiền não, Độ có nghĩa là chứng quả khai ngộ), là đạo của Thanh Văn, Duyên Giác. Đại thừa cho rằng Niết Bàn có ý nghĩa tích cực, là đạo tự lợi, lợi tha của Bồ tát. Về kinh điển, Tiểu thừa có các kinh A Hàm, Tứ Phần Luật, Ngũ Phần Luật và các luận là Bà Sa Luận, Lục Túc luận, Phát Trí luận, Câu xá luận, Thành Thật luận. Còn Đại thừa thì có các kinh Bát nhã, Pháp hoa, Hoa nghiêm, và các luận là Trung Luận, Nhiếp Đại thừa luận. Đại thừa tuy thừa nhận giá trị tam tạng kinh của Tiểu thừa nhưng lại cho là không thù thắng bằng kinh của Đại thừa. Còn Tiểu thừa giáo đồ thì cho là kinh luận của Đại thừa không phải do đức Phật tuyên thuyết. Theo ý chúng tôi Phật giáo chỉ là một. Sự kỳ thị lẫn nhau giữa hai thừa thật ra là do hai bên chưa thấy hết đối phương mà cũng chưa nhìn rõ mình!

PHIÊN ÂM

Cử: *Lão Tử (1) viết: ‘Sùng nhục nhược kinh’(2)*

Niêm vân: *Thủ trung xảo họa thiên ban vật*

Tâm thượng duyên sinh vạn lự ưu

Tụng viết: Hàn tự trước y, nhiệt thoát y
Vô hàn vô nhiệt hữu thùy tri
Đản khan ngự liễu cung hoa sắc
Bất độc tâm xuân hoại tứ thì

TAM DỊCH:

Cử: Lão Tử nói: ‘Vinh nhục đều hỗn nhiên’

Niêm rằng: Trong tay khéo vẽ nên ngàn vật
Lòng nọ duyên sinh vạn nỗi lo

Tụng rằng: Nực cởi áo ra, lạnh mặc vô
Không lạnh, không nực có ai hay
Cứ xem sắc hoa cung ngự liễu
Lọ phải tìm xuân phí tháng ngày

GỢI Ý:

Lão Tử cho rằng ‘Chấp nhận nhục như là điều ngạc nhiên’ chưa hình thành ý niệm ngôn ngữ, chưa qua phân tích của lý trí và ngôn ngữ đối với người có tâm hỗn bản nhiên trẻ thơ. Đạo vốn không tịch tự nhiên, như nhiên, bất dụng tu, nhưng vì người đời mãi lo chạy theo tri thức kiến giải, tự mình vo tròn, bóp méo đạo, vẽ ra muôn ngàn vinh nhục, rồi tự chuốc lấy hệ lụy của vinh nhục do mình giả tạo ra. Muốn được thân gần đạo, ung dung tự tại trước vinh nhục ư? Cứ trở về bản tâm tự nhiên như nhiên, như nực thì cởi áo, lạnh thì mặc vô, đừng thắc mắc tư lự viển vông. Hay hơn thế nữa là có thái độ thoát khỏi thủ xả thường tình của thế nhân lúc nào cũng lo chọn cái mình ưa thích, loại bỏ cái mình cảm thấy khó chịu, chứ nào biết đâu ngay trong nực nội, hay lạnh lẽo mà mình không cảm thấy bị nóng lạnh chi phối, ngay trong vinh nhục mà thanh thản chẳng nhục vinh, như cứ thấy liễu đâm chồi là đủ chứ chỉ tìm xuân thì bỏ hạ, thu, đông sao? Tìm thái mà bỏ bỉ sao? “Thời hanh tắc hanh, thời bỉ tắc bỉ” kia mà. Nhưng bậc giác ngộ kia thì trên đời có mấy ai!

CHÚ THÍCH :

(1) Lão Tử: (老子)

Lão Tử họ Lý tên Nhĩ. Theo Hà thượng công thì Lão Tử tên Trùng Nhĩ, tự Bá Dương, người Lệ hương, Khổ huyện nước Trần. Theo Sử ký thì Lão Tử tự Đàm, lại nói ông là người Nhân lý, từng làm tướng quốc nước Trần. Lão Tử từng làm quan nhà Châu. Khi thấy nhà Châu quá suy vì ông bèn bỏ đi về phía tây qua khỏi ải quan Hàm Cốc và nói cho quan giữ ải là Doãn Hỷ nghe Đạo Đức kinh.

(2) Sùng nhục nhược kinh: (寵辱若驚)

Chương 13 Lão tử Đạo Đức kinh viết: “Sùng nhục nhược kinh, quý đại hoạn nhược thân. Hà vị sùng nhục nhược kinh”. Sùng vi hạ! Đắc chi nhược kinh, thất chi nhược kinh, thị vị sùng nhục nhược kinh...”

Từ trước đến nay, câu này đã được nhiều người dịch theo cách cảm thụ riêng của mình, tiêu biểu nhất là Vương Bật đời Tống đã chú giải câu trên như sau: “Sùng tất hữu nhục, vinh tất hữu hoạn. Kinh nhục đẳng, vinh hoạn đồng dã. Vi hạ đắc sùng nhục, vinh hoạn nhược kinh, tất bất túc dĩ loạn thiên hạ dã”.

Thượng tọa Viên Minh, trụ trì Tổ đình Bửu Long thuộc hệ phái Theravada đã lý giải câu trên như sau qua bài NGỘ NHẬN TÍNH BI QUAN TRONG LÃO TỬ ĐẠO ĐỨC KINH

... Một trong những lầm lẫn điển hình, đã đưa đến ngộ nhận tính chất bi quan tiêu cực, trong tư tưởng Lão Tử, phát xuất từ những bản dịch và chú giải thiếu thận trọng chương 13 của Lão Tử Đạo Đức Kinh.

Chúng tôi xin ghi dưới đây nguyên văn phiên âm Hán Việt và đánh số từng đoạn Chương 13 Lão Tử Đạo Đức Kinh, để chúng ta dễ theo dõi trong việc dịch thuật.

I/a) Sùng nhục nhược kinh b) Quý đại hoạn nhược thân.

II/ Hà vị “Sùng nhục nhược kinh”? Sùng vi hạ đắc chi nhược kinh, thất chi nhược kinh. Thị vị “sùng nhục nhược kinh”.

III/ Hà vị “Quý đại hoạn nhược thân. Ngộ sở dĩ hữu đại hoạn giả, vị ngộ hữu thân, cập ngộ vô thân, ngộ hữu hà hoạn?”

IV/ “Cố, quý dĩ thân vi thiên hạ, nhược khả ký thiên hạ. Ái dĩ thân vi thiên hạ, nhược khả thác thiên hạ”.

Và để tiện việc trình bày chúng tôi xin ghép câu Ia vào đầu đoạn II, Ib vào đầu đoạn III, như vậy, việc dịch giải sẽ thuận hơn và dễ dàng theo dõi hơn, chứ không có ý sắp lại bố cục của chương này.

Ia) Câu “Sủng nhục nhược kinh” thường được dịch là “Vinh và nhục đều là điều đáng kinh sợ”. Như vậy, chữ sủng được xem là danh từ, nhưng theo chúng tôi hiểu thì sủng là động từ, có nghĩa là yêu chuộng. Còn kinh không có nghĩa là sợ hãi mà là ngạc nhiên. Cho nên chúng tôi xin đề nghị dịch là “Chuộng nhục như là điều ngạc nhiên”.

Ngạc nhiên là cái nhìn hỗn nhiên trong sáng của trẻ thơ, khi bắt gặp cái gì mới mẻ, cái nhìn chưa hề biết phân biệt, chưa hình thành ý niệm và ngôn ngữ, chưa bị qui định bởi thành kiến chủ quan, chưa qua phân tích của lý trí và tư tưởng, và không bị kinh nghiệm hay ký ức xen vào, chứ không hiểu theo nghĩa bình thường là lấy làm lạ hoặc chưng hửng khi thấy điều gì không như mình nghĩ.

Ngạc nhiên chính là “Kiến tố bảo phác” (thấy cái sơ nguyên, giữ sự mộc mạc - Lão Tử Đạo Đức Kinh 19) hoặc “Phục qui ư phác” (trở về chỗ chất phác. Lão Tử Đạo Đức Kinh ch.28). Cho nên Lão Tử thường mượn hình ảnh trẻ thơ như “xích tử”, “anh nhi” để diễn tả tâm địa hỗn nhiên, vô tư và trong sáng.

Đức Chúa Jêsus cũng nói muốn về nước Trời phải trở nên như con trẻ. Còn Nietzsches thì cho rằng tiến trình nhận thức của con người đi từ thu thập (lạc đà) đến chối bỏ (sư tử) và cuối cùng là hỗn nhiên (trẻ thơ). Và theo Đức Phật, một tâm hồn ngây thơ trong trắng nhất chính là lúc không còn ngã, nhân, chúng sanh hay thọ giả (Nissattonijjivo sunno).

Từ cái nhìn ngạc nhiên ngây thơ trong trắng đó, Lão Tử còn muốn chúng ta “huyền đồng” với vạn sự vật. Ông nói:

Tòa kỳ nhuệ

Giải kỳ phân

Hòa kỳ quang

Đồng kỳ trần (Lão Tử Đạo Đức Kinh ch. 56).

Một người đã nhụt bèn nhảy, bỏ phân chia, hòa ánh sáng, cùng bụi bặm như thế không thể nào còn sợ vinh sợ nhục được nữa. Chẳng những thế, Lão Tử còn thấu triệt được tính bất nhị của thiên địa vạn vật, trong đó ngay cả những đối nghịch cũng tương quan mật thiết - tương khắc tương sinh - như là tính tất yếu tự nhiên của sự sống. Ông nói:

Hữu vô tương sinh

Nan dị tương thành

Trường đoản tương hình

Cao hạ tương khuynh

Âm thanh tương hòa

Tiền hậu tương tùy (Lão Tử Đạo Đức Kinh ch.12)

Nghĩa là: Có không cùng sinh, khó dễ cùng thành, dài ngắn cùng hiển, cao thấp cùng tựa, giọng tiếng cùng hòa, trước sau cùng theo, và thậm chí khi nói tới cái đẹp là đã cùng xuất hiện ý niệm xấu, khi nói tới cái lành là đã so đo với ý niệm dữ rồi.

Với cái nhìn bất nhị đó, chắc chắn Lão Tử không phải là người xem “Vinh nhục đều là điều đáng kính sợ”. Vì nếu quả ông là người sợ vinh nhục thì quá bị quan tiêu cực so với thái độ thản nhiên ung dung tự tại của Đức Phật khi dạy trong Kinh Dhammapada:

Như núi đá vững chắc - Selo yathà ekaghano

Không bị gió lay chuyển - Vâtena na samirati

Lời tán dương phỉ báng-Evam nindappasamsâsu

Chẳng động bậc trí hiền - Na panditâ saminjanti

Hoặc trong Kinh Mangalasutta:

Khi xúc phạm pháp trần - Phutthassa lokadhammehi

Tâm không sầu, không động - Cittam yassa na kampati

Tự tại và vô nhiễm - Asokam virajam khemam

Là phúc lành cao thượng - Etam mangalam uttamam

Và ngay cả so với thái độ “vô bố úy” trước thịnh suy, vinh nhục, danh hư, tiêu trưởng của Thiền sư Vạn Hạnh chẳng lẽ Lão Tử cũng còn thua xa? Tội quả thực không thể tin như vậy.

Tóm lại, chữ “kinh” trong “sùng nhục nhược kinh” không thể dịch là kính sợ mà nên dịch là ngạc nhiên mới hợp lý. Vì thế bản dịch của John C.H.Wu, giáo sư trường Đại học Beton Hall, cũng dùng chữ surprise để dịch chữ kinh, ông đã dụng ngữ rất chính xác.

Còn chữ “sùng” trong “sùng nhục” tương đối khó dịch hơn vì nếu dùng từ không chính xác rất dễ xuyên tạc ý của Lão Tử. Dĩ nhiên sùng không phải là một danh từ mà nó là động từ có nghĩa: yêu chuộng, vui lòng chấp nhận hay hoan hỷ đón tiếp. John C.H.Wu... dịch là welcome, còn Gia Fu Feng và Jane English dịch là accept willingly. Cả ba dịch giả tuy dùng từ khác nhau nhưng xem như đã nhất trí về nghĩa của chữ này.

Khi dịch ra tiếng Việt, chúng tôi tạm mượn chữ chuộng để dịch chữ sùng cho gọn gàng, nhưng xin đừng hiểu theo nghĩa yêu thích, sùng ái một cách phàm tục, mà chỉ nên hiểu là sẵn lòng đón nhận chứ không tránh né hay sợ hãi.

Nhưng vì sao Lão Tử lại khuyên “chuộng nhục”? Phải chăng đó cũng là thái độ quá khích nhị nguyên, khi chuộng cái này bỏ cái kia? Thực ra, vì người đời phần lớn đều ưa vinh ghét nhục, trọng được khinh mất, ham vui chán khổ... nên tự chuốc lấy hoặc là cái khổ cầu không được, hoặc là cái khổ được rồi sợ mất, được nhiều sinh chán v.v... theo luật “phản phục” tự nhiên của đời sống. Cho nên người thuận Đạo, sống như nước, chuộng chỗ thấp chứ không tranh ngôi cao với thiên hạ, chịu đứng sau chứ không đứng trước thiên hạ (bất cảm vi thiên hạ tiên - Lão Tử Đạo Đức Kinh ch. 27). Lão Tử nói:

Thượng thiện nhược thủy

Thủy thiện lợi vạn vật nhi bất tranh,

Xử chúng nhân chi sở ố, cố cơ ư Đạo

(Lão Tử Đạo Đức Kinh ch. 8).

(Thượng thiện giống như nước, nước khéo lợi muôn loài mà không tranh - ở chỗ mọi người ghét bỏ, cho nên gần với Đạo).

Lão Tử thấy rõ nặng là gốc của nhẹ (trọng vi khinh căn - Lão Tử Đạo Đức Kinh ch. 8) hoặc sang lấy hèn làm gốc, cao lấy

thấp làm nền (quí dĩ tiện vi bản, cao dĩ hạ vi cơ (Lão Tử Đạo Đức Kinh ch. 39). nên ông thấy rằng người sống thuận theo Đạo thường, tuy để thân đằng sau mà thân lại trước, tuy bỏ thân ra ngoài mà thân lại còn (Hậu kỳ thân nhi thân tiên, ngoại kỳ thân nhi tồn - Lão Tử Đạo Đức Kinh ch. 7).

Vậy “Sùng nhục” không phải là đi tìm cái nhục một cách lập dị mà chính là thái độ thuận thường. Nếu phải chọn giữa vinh và nhục thì bậc thượng thiện sẽ thà chịu nhục hơn là tranh vinh, thà chịu thiệt thòi hơn là tranh ưu thế. Lão Tử nói:

Tri kỳ hùng thủ kỳ thu

Tri kỳ bạch thủ kỳ hắc

Tri kỳ vinh thủ kỳ nhục (Lão Tử Đạo Đức Kinh ch. 28).

Biết trắng (mạnh) giữ mái (yếu), biết trắng giữ đen, biết vinh giữ nhục. Thế mà xét cho cùng người giữ yếu lại được mạnh, giữ đen lại được trắng, giữ nhục lại được vinh. Trái lại người tranh vinh ắt phải bị nhục, vì đó là luật muôn đời của sự sống.

Chính vì vậy bậc hiền nhân sáng Đạo dường như tối, tiến Đạo mà dường như lùi, đức cao mà dường như trũng thấp, trong trắng mà dường như nhơ đục (Minh Đạo nhược muối, tiến Đạo nhược thối, thượng đức nhược cốc, đại bạch nhược nhục - Lão Tử Đạo Đức Kinh ch. 41).

Lão Tử tự mình là tấm gương sáng trong thái độ “sùng nhục” mà ông thường khuyên dạy:

Tục nhân chiêu chiêu

Ngã độc hôn hôn

Tục nhân sát sát

Ngã độc muộn muộn (Lão Tử Đạo Đức Kinh ch. 20).

(Người đời sáng sủa, riêng ta tối tăm, người đời phân minh, riêng ta hỗn độn).

Xuyên suốt Lão Tử Đạo Đức Kinh chúng ta dễ dàng tìm thấy hình ảnh: thượng đức bất đức, đại biện nhược nột, đại doanh nhược xung, đại thành nhược khuyết, đại trí nhược ngu... cho nên “sùng nhục” chính là cái ngu của bậc đại trí vậy.

B- Trong đoạn II chính Lão Tử giải thích vì sao lại chuộng nhục như điều ngạc nhiên. Ông nêu ra câu hỏi và tự giải thích như sau:

Hà vị “sùng nhục nhược kinh”?

Sùng vi hạ! Đắc chi nhược kinh, thất chi nhược kinh

Thị vị “sùng nhục nhược kinh”.

Chúng tôi xin tạm dịch: Sao gọi là chuộng nhục như điều ngạc nhiên? (Vi) cứ vui lòng đón nhận cái thấp đi (thì) được đó cũng ngạc nhiên, mất đó cũng ngạc nhiên. Nên gọi là chuộng nhục như điều ngạc nhiên.

Trước khi giải thích tại sao chúng tôi dịch như vậy, chúng ta nên tìm hiểu thêm về cấu trúc đoạn văn này. Theo nguyên văn cổ bản, câu 2 của đoạn trên chỉ có “sùng vi hạ”, nhưng về sau Trần Cảnh Nguyên, Lý Đạo Thuận và Du Việt cho rằng câu đó chưa hết ý, và nghĩa “vinh là thấp hèn” cũng không hợp lý, nên họ tự ý đổi thành “sùng vi thượng, nhục vi hạ” nghĩa là “vinh trên nhục dưới” cho hợp với lý luận của họ. Sở dĩ có sự thêm thắt chủ quan như vậy vì ngay từ đầu họ đều dính ninh sùng nghĩa là vinh (như một danh từ hay tính từ chứ không phải động từ). Phải chăng vì họ còn quá xem nặng vinh nhục?.

Theo chúng tôi hiểu thì giữ nguyên văn cổ bản “Sùng vi hạ” mới đúng về cả văn lẫn nghĩa. Và sùng vẫn là động từ với nghĩa yêu chuộng, vui lòng đón nhận trong câu nói trên. Vậy “sùng vi hạ” nên dịch là “vui lòng đón nhận thấp kém”, “vui nhận thiệt thòi” hoặc có thể dịch là “chuộng thấp” cho gọn gàng hơn cũng được. Và nếu dịch ra tiếng Anh để so sánh chỗ dễ hiểu chúng ta có thể theo cách dịch của Gia-Fu Feng và Jane English là “Accept being unimportant” hoặc “welcome being lowly” cũng cùng một nghĩa. Như vậy “sùng vi hạ” tự nó hoàn toàn đầy đủ ý nghĩa và phù hợp với tinh thần “bất tranh nhi thiệt thắng” của Lão Tử, không cần thêm thắt gì nữa để tránh sai lầm lộn lộn.

Người chuộng cao mà ở nơi thấp ắt khổ. Nhưng khi được lên cao mà mừng bao nhiêu thì rồi khi bị xuống thấp cũng khổ bấy nhiêu. Vì “trèo cao té nặng” là định luật rất mực thường tình. Còn người đã vui lòng chấp nhận chỗ thấp, sẵn sàng hứng chịu

thiệt thòi, thì cao cũng không màng mà thấp cũng chẳng sợ, được cũng vậy mà mất cũng thế... vì đối với họ thành - bại, được - mất, hơn - thua, vui - khổ... chỉ là lẽ biến dịch tuần hoàn tất nhiên trong cuộc sống, giữa trời đất và muôn loài

Phải có cái nhìn hết sức vô tư chất phác mới có thể thấy được vạn pháp đến đi một cách “như thị”, đó chính là cái nhìn ngác nhiên của trẻ thơ, hồn nhiên, trong sáng; và cũng là cái nhìn “kiến tổ bảo phác” của bậc đã “tuyệt thánh khí trí, tuyệt nhân khí nghĩa, tuyệt xảo khí lợi” (dứt thánh bỏ trí, dứt nhân bỏ nghĩa, dứt xảo bỏ lợi - *Lão Tử Đạo Đức Kinh* ch. 29). Vì thế hẳn là chúng ta không còn lấy làm lạ khi Lão Tử nói rằng “cứ vui lòng chấp nhận cái thấp đi thì được cũng hồn nhiên, mất cũng hồn nhiên”, như trời đất chấp nhận bốn mùa, như con chim hoàng oanh hót trên cành liễu chào đón xuân sang:

Chư pháp tùng bản lai

Thường tự tịch diệt tướng

Xuân đáo bách hoa khai

Hoàng oanh đề liễu thượng.

TẠM DỊCH:

Các pháp từ nguyên sơ

Tướng vẫn thường tịch diệt

Xuân đến trăm hoa nở

Liễu xanh hoàng oanh hót...

(Trích một đoạn bài “Ngộ nhận tính bi quan trong Lão Tử Đạo Đức Kinh của Thiền sư Viên Minh).

PHIÊN ÂM:

Cử: *Lâm Tế đáo tháp chủ (1)*

Tháp chủ viết: “Tiên lễ Phật”, tiên lễ Tổ?

Sư viết: “Tổ, Phật, câu bất lễ

Tháp chủ viết: “Tổ, Phật dữ trường lão hữu thậm (Thập) oan gia câu bất lễ?

Sư tiện phát tự nhi xuất

(Niêm): Sư Vân: Đắc kỳ hổ đầu

Bất loát hổ tu? (2)

Tụng viết: Nhất trùng phát tự đặng nhàn hành

Tháp chủ man can (3) hân bất sinh

Phật, Tổ đáo đầu câu bất lễ

Thu quang hiểu giản ngọc sùng vinh

TẠM DỊCH:

Cử: Sư Lâm Tế đến chỗ ông từ giữ tháp

Ông từ hỏi: “Lạy Phật trước, hay lạy Tổ trước?”

Sư đáp: “Tổ và Phật đều không lạy!”

Ông từ nói: “Tổ, Phật với trưởng lão mắc phải oan gia gì mà đều không lạy?”

Sư bèn phát tay áo bước ra ung dung đi thẳng

(Niêm): Sư (Thượng Sĩ) nói: “Đã cưỡi được đầu hổ

Há không vuốt râu hùm?”

Tụng rằng: Phát áo một phen bước khỏi rồi

Ông từ trợn mắt ráo mồ hôi

Rốt cùng Phật, Tổ đều không lạy

Ánh thu soi suốt nét ngọc người

GỢI Ý :

Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền, ngoài đặc điểm dùng tiếng hét để khải thị học nhân, còn nổi tiếng “mạ Phật, lị Tổ”. Nhưng thật ra ông chỉ mạ lỵ hình tướng Phật và kiến giải của Tổ về Phật pháp, là chướng ngại làm người ta chấp tướng và chạy theo ngôn ngữ văn tự, xa lìa tự tính Phật, bản nguyên tâm. Nói khác đi, thái độ khinh thị Phật, Tổ, và tư tưởng trọng thị tự ngã, lấy bản ngã làm chủ thể của các Thiền sư chẳng những không đối lập mà còn hô ứng nhau. Cho nên nếu chịu khó nhìn

cho đúng vấn đề thì hành động gọi là “Mạ Phật, lỵ Tổ” chẳng những không chống lại Phật giáo chân chính mà trái lại còn dung thông với đạo pháp của Phật và Tổ. Chẳng thế mà trong Thiền lâm có câu “Hiểu Thiền triệt để chỉ có Đức Sơn” mà ai cũng biết Đức Sơn Tuyên Giám là kẻ mạ Phật lỵ Tổ nặng nhất. Ngoài ra khi Chí Công cho người nhắn lời với Thiền sư Tuệ Tư là hãy xuống núi hóa độ chúng sinh, chớ ở trên non cao nhìn trời xanh làm gì, thì ngài trả lời: “Tam thế chư Phật đều đã bị lão tăng dây nước trơn, thì nơi đâu còn chúng sinh để giáo hóa nữa chứ? (Tam thế chư Phật bị ngã nhất khẩu thôn tận, hà xứ cánh hữu chúng sinh khả hóa - Ngũ Đăng Hội Nguyên quyển 2). “Tam thế chư Phật bị ngã nhất khẩu thôn tận” có thể coi là câu nói mở màn của các Thiền sư có xu hướng “Mạ Phật, lỵ Tổ”, nhưng thật ra xét cho kỹ ý ẩn mật của Thiền sư thì thấy ngài muốn nhắc người đời đừng đặt nặng khái niệm “CHÚNG SINH” và “PHẬT” mà quên lời Phật dạy căn bản là Phật và chúng sinh bình đẳng: Phật là chúng sinh giác ngộ, chúng sinh là “Vô vị Phật” còn mê, Phật là chúng sinh đã giác ngộ, tức phải tự coi trọng Phật ở chính mình, chối bỏ mọi quyền uy ngoại tại.

CHÚ THÍCH:

(1) **Lâm Tế: (臨濟)**

Về Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền, vì ông là Tổ khai sáng Lâm Tế tông, một trong năm tông danh tiếng của Trung Quốc, chẳng những có ảnh hưởng sâu đậm trong phạm vi quốc nội của Trung Hoa mà còn lan rộng tư tưởng sang các nước láng giềng như Nhật Bản, Triều Tiên và Việt Nam ta, nên ngoài phần tiểu sử tối lược, chúng tôi còn cố gắng sưu tập thêm một số ngữ lục tiêu biểu cho tư tưởng Thiền cá biệt của ông, hầu qua đó quý độc giả cảm nhận thêm Thiền vị của “Lâm Tế hát”.

Thiền sư Nghĩa Huyền (787 - 867), tục tính Hình, người Nam Hoa Tào Châu (nay là huyện Đông Tào vùng Kim Sơn). Ông xuất gia từ thuở thiếu niên, chu du tứ phương học đạo, tham yết Thiền sư Hoàng Bá Hy Vận mà đắc pháp. Sau trụ viện

Lâm Tế ở Chân Định (nay là vùng Chính Định tỉnh Hà Bắc) nên đời gọi pháp hiệu ông là Lâm Tế. Pháp tịch thật long thanh, danh tiếng Thiền sư vang dội trong ngoài nước Trung Hoa. Ông có đặc điểm thường dùng tiếng hét để làm Thiền cơ khai thị học nhân, nên Thiền lâm còn truyền tụng mãi câu “Lâm Tế hát, Đức Sơn bổng”, nghĩa là Lâm Tế quát thét, còn Đức Sơn Tuyên Giám thì dùng gậy đánh để khai thị học nhân. Sau khi qui tịch ông được thụy hiệu là Tuệ Chiếu Thiền sư. Các đệ tử biên tập lời thuyết pháp của ông lúc sinh bình thành “Lâm Tế Lục” truyền đời.

Ông thường bị ngộ nhận một cách phiến diện là kẻ mắng Phật, chửi Tổ, nhưng qua một số các ngữ lục trưng dẫn sau đây cho thấy ta cần nhìn Lâm Tế ở cả hai phía chính và phản diện, để từ đó thấy được ở ông là một con người luôn đề cao sự tự do, tự tại, tự chủ, sáng tân, sùng thật, coi chúng sinh là chủ thể, không nô lệ ngôn ngữ sáo mòn của cổ nhân dù đó là Phật hay Tổ.

Trích ngữ lục thuyết minh:

a. Thiền sư Lâm Tế nói: “Có một số người lên Ngũ Đài Sơn để mong tìm Phật Văn Thù, thật là lầm lẫn quá đi thôi! Ngũ Đài sơn làm gì có Văn Thù! Các người muốn nhận biết Văn Thù Bồ tát không? Chỉ cần vận dụng trước mặt mình là được: Trước sau không biến đổi, nơi nơi không nghi hoặc, đó là Phật sống Văn Thù (*Hữu nhất ban nhân hướng Ngũ Đài sơn lý cầu Văn Thù. Tảo thác liễu dã. Ngũ Đài sơn một hữu Văn Thù. Nhĩ dục thức Văn Thù ma? Chỉ nhĩ mục tiền dụng xứ. Thì chung bất dịch, xứ xứ bất nghi. Thử cá thị hoạt Văn Thù - Lâm Tế Ngữ Lục*).

b. Thiền sư Lâm Tế nói: “Này các trò, các trò muốn được kiến giải hợp lý thì đừng bao giờ để người lường gạt. Hướng trong, hướng ngoài, hề gặp là giết: Gặp Phật giết Phật, gặp Tổ giết Tổ, gặp La Hán giết La Hán, gặp cha mẹ giết cha mẹ, gặp thân thuộc giết thân thuộc, thì mới mong giải thoát được, không còn câu nệ vật tướng, siêu thoát tự tại”. (*Đạo lưu nhĩ dục đắc như pháp kiến giải, dẫn mạc thụ nhân hoặc. Hướng nội, hướng*

ngoại, phùng trước tiện sát. Phùng Phật sát Phật, phùng Tổ sát Tổ, phùng La Hán sát La Hán, phùng phụ mẫu sát phụ mẫu, phùng thân quyến, sát thân quyến, thì đắc giải thoát, bất dữ VẬT CẦU, thối thoát tự tại - Lâm Tế Ngũ Lục).

Gợi ý của dịch giả:

“Đây không phải những lời nói quá khích của kẻ sát nhân, đại nghịch bất đạo ghê tởm như một số người đã hiểu lầm. Sát Phật, sát Tổ, nguyên xuất phát từ quan điểm “Siêu Phật, việt Tổ”, ý muốn nói vượt khỏi cảnh giới cứu cực của Phật và Tổ, không chấp trước bất cứ một sự vật gì, đạt đến tâm cảnh tự do tuyệt đối. Sát Phật sát Tổ cũng là quan điểm phủ nhận mọi thứ quyền uy ngoại tại dù đó là Phật, Tổ, La Hán, phụ mẫu, thân quyến, để biểu thị sự tự tại tuyệt đối của chủ thể”.

c. Đây, Phật lục thông thì không phải vậy, vào sắc giới không bị sắc mê hoặc, vào thanh giới không bị thanh giới mê hoặc, vào hương giới không bị hương giới mê hoặc, nhập vị giới không bị vị giới mê hoặc vào xúc giới không bị xúc giới mê hoặc, vào pháp giới không bị pháp giới mê hoặc. Do đó, khi nhận thức được sáu cảnh giới là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, đều là tướng trạng hư ảo, không thể trói buộc được vị đạo nhân không nương tựa vào đâu. *(Phù, như Phật lục thông giả bất nhiên. Nhập sắc giới bất bị sắc hoặc, nhập thanh giới bất bị thanh hoặc, nhập hương giới bất bị hương hoặc, nhập vị giới bất bị vị hoặc, nhập xúc giới bất bị xúc hoặc, nhập pháp giới bất bị pháp hoặc. Sở dĩ đạt lục chủng sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp giai thị không tướng, bất năng hệ phược thủ vô y đạo nhân - Lâm Tế Ngũ Lục).*

(2) Bất loát hổ tu: (不捋虎鬚)

Ở đây chúng ta phải hiểu có một ẩn ngữ (sous-entendu) như chữ Hà chẳng hạn, hay chữ Khởi đứng trước chữ Bất do đó “Bất loát hổ tu” phải hiểu là “(Hà) hoặc (Khởi) bất loát hổ tu”, nghĩa là “Há không dám vuốt râu hùm sao?”

(3) Man can: (瞞肝)

Nguyên văn in kèm ở bản dịch của cụ Trúc Thiên viết là Man Hu (瞞肝) nhưng chúng tôi nghĩ có lẽ là Man Can, vì Man

Can mới hiệp vận trong các bài thơ ở phần “tụng thi” như “Chỉ đạo vô nan”.

<i>Chỉ đạo vô nan mạc đạo NAN</i>	志道無難莫道難
<i>Hồi đầu, chuyển não giác man CAN</i>	回頭轉惱覺瞞盱
<i>Tương tâm khước hướng cầu tâm nhi</i>	將心卻向求心耳
<i>Đại tự niệm ngư thượng trúc CAN</i>	大似鮎魚上竹竿

<i>Hay trong bài Ngẫu Tác</i>	夢起還須仔細看
<i>Mộng khởi hoàn tu tử tế KHAN</i>	頭機觸目莫瞞盱
<i>Đầu cơ xúc mục mạc man CAN</i>	頭機觸目莫瞞盱
<i>Túng nhiên ngũ nhãn thông minh tại</i>	縱然五眼聰明在
<i>Vị miễn hô chung ứng tác KHAN</i>	未免呼鐘甕作看

Tuy nhiên chúng tôi đã tra các từ điển như Hán Việt từ điển của Đào Duy Anh của Việt Nam, từ điển Từ Nguyên của người Hoa, tự điển Hán Việt của Thiều Chửu đều không thấy có chữ MAN CAN. May thay khi tra Từ Hải thì sách này chú chữ MAN có nghĩa là trọn trĩnh mất ngọc nhiên, chữ Hu và chữ Can đều có nghĩa là trọn mất. Vậy Man Can có nghĩa là trọn mất nhìn ngọc ngấn, đỡ đần, sững sờ.

PHIÊN ÂM:

Cử: *Trần Tôn giả (1) vấn tăng thập (thậm) ma xứ lai?*

Tăng trừng mục thị chi (2)

(Niêm) *Sư vân: “Lư tiền mã hậu hán (3)*

Đạo tương nhất cú lai (4)

Tăng vô ngữ

Tụng viết:

Lư tiền, mã hậu mạc hoành hành

Mã đạp, lư đề tác ma sanh

Tạc dạ mộng trung nhân tấn ngữ

Luỡng thi mai hạ nhất trường khanh (5)

TAM DỊCH:

Cử: *Trần Tôn giả hỏi một vị tăng: “ở đâu đến?”*

Vị tăng trợn mắt nhìn sư
Sư (Trần Tôn giả) nói: “Gã trước lừa, sau ngựa
Nói “Một Câu” thử xem”
Vị tăng cứng họng!

(Thượng sĩ) Tung rằng:

Ngựa sau, lừa trước chớ ngang tàng
Ngựa giẫm, lừa giày như thế nào?
Đêm trước trong mơ người bảo nhỏ
Hai thầy chôn dưới huyệt như nhau!

GỢI Ý:

Vì Thiền sư Đạo Minh Trần Tôn giả hỏi nhã nhận mà tăng nhân nọ không thềm trả lời lễ nhượng, lại trừng mắt xác xược nhìn để ngầm tỏ ra ta đây là người thông đạt Phật lý, không cần sử dụng ngôn ngữ, văn tự, nhưng sư biết thực chất ông ta chỉ là kẻ bung xung hợm hĩnh, tiền hậu bất nhất, nên sư mới dùng thành ngữ “Lư tiền mã hậu” để mắng, đồng thời đưa ra câu hỏi hóc búa là hãy ‘Nói Nhất.Cú’ tức nói ‘Huỳnh diệu chỉ ý mà không được dùng ngôn ngữ để diễn đạt’, khiến tăng nhân bí lối chỉ còn nước tắt họng, lộ ra cái thực chất dốt nát kém cỏi của mình.

Ý nghĩa bốn câu thơ tụng của Thượng sĩ là: Nhà người đem cái giả ngã ra mà nói tương, nói cuội, thật ra người có biết đâu cái giả ngã và chân ngã đều làm người điên đảo, như lừa ngựa chân giẫm, móng giày, đã ở trong mộng thì cái giả lẫn chân đều chẳng khác như hai (mọi) thầy ma tuy khác nhau nhưng khi đem chôn thì cũng giống nhau về hình thức là đặt xuống chôn ở cái huyệt dài. (cá mè một lứa)

CHÚ THÍCH:

(1) **Trần Tôn giả:** (陳尊者)

Tức Thiền sư Đạo Minh, còn gọi là Đạo Tông, tục tính Trần, đời gọi là Trần Tôn Túc, là hậu đại của hoàng thất

nhà Trần đời Nam Triều, năm sinh ngày mất không rõ, chỉ biết tại thế khoảng thế kỷ thứ IX. Sư đắc pháp với Thiền sư Hoàng Bá Hy Vận, trụ chùa Khai Nguyên Mục Châu (nay thuộc dãy Kiến Đức tỉnh Chiết Giang). Trước khi trụ trì tự viện, có một thời sư ẩn cư, lấy nghề dệt bỏ hài (giày cỏ) độ nhật, nên sư cũng còn có hiệu là Trần Bỏ Hài.

(2) Tăng trường mục thị chi: (曾瞪目視之)

Nếu muốn hiểu ý bài tụng của Thượng Sĩ thì có một tập quán Thiền tông mà chúng ta cần nắm được, đó là tăng nhân khi được sư trụ trì hỏi từ đâu đến thì trốn mắt nhìn lại (trùng mục thị chi) thay vì trả lời. Cũng giống như cử chỉ “giơ tọa cụ lên”, “trợn mắt nhìn sững” vốn là phong cách của các Thiền sư triệt ngộ dùng để thị cơ trước kia, nhưng nay đã bị các tăng nhân hạ đẳng bắt chước vụng về thành lối bịch như ông tăng trong công án này làm. Vì vậy mà Thượng Sĩ đã làm bài tụng chê bai, phê bình thói bắt chước rơm: “Kẻ nô lệ đi trước dắt lừa, đi sau quất ngựa kia chớ có hoành hành. Người làm cử chỉ bung xung như lừa dậm, ngựa búng mà chi. Người không phải người thật giác ngộ đạo pháp mà chỉ là những kẻ giả hiệu trong mộng ảo. Và trong cõi mộng ảo giả hiệu đó, người cũng chỉ là cá mè một lứa như những kẻ mê vọng mà thôi”.

(3) Lư tiên, mã hậu hán: (驢前馬後漢)

Là dụng ngữ của Thiền tông hàm ý chỉ kẻ nô lệ chỉ biết theo hầu chủ, đi trước dắt lừa dắt cương, hay cầm roi hầu sau đuôi ngựa. Thiền lâm dùng dụng ngữ này để chỉ trích kẻ chỉ biết chạy theo lời nói, việc làm của kẻ khác chớ không có óc tự chủ, không có một chủ trương độc lập nào của riêng mình. Chương Lương Giới, quyển 15 sách *Cảnh Đức Truyền Đăng Lục* (Đại 51-323 thượng) chép: “Sư nói: “Khổ thay! Khổ thay! Người đời nay kẻ như vậy cả, đều lấy chuyện nô lệ ngôn hành của người làm đặc tính của mình. Phật pháp chìm lìm, là do ở điều đó (*Sư viết: ‘Kim thời nhân lệ giai như thủ, chỉ thị nhận dắt lư tiên, mã hậu tương vi tự kỷ, Phật pháp bình trầm thủ chi thị dã’*).”

Có một thành ngữ khác có nghĩa tương tự Lư tiên mã hậu là “Lư thần, mã chủ”, nghĩa là “Môi lừa, mồm ngựa”, hàm ý

chỉ Thiên tăng nói năng lảng xãng, điệu bộ bung xung, nhưng thật ra chỉ nhơ lại đờm dãi cổ nhân, thực chất chẳng lãnh hội triệt để Thiên ngữ vi diệu, Thiên cơ tán tặc.

Lại còn có một thuật ngữ khác nghĩa tương đương với “Lu tiên, mã hậu”, chê trách Thiên tăng bung xung, tiên hậu bất nhất, đó là: “Long đầu, xà vĩ”.

Trích dẫn ngữ lục thuyết minh:

a. “Tới nơi nào cũng trẻ môi lửa, nhe mồm ngựa, khoe rằng ta đây có thể nêu ra thập chuyên, ngũ chuyển ngữ (tức Thiên ngữ thích nghi căn cơ đối phương) (*Đạo xứ trì sinh lu thân, mã chủ, khoa ngã giải vấn thập chuyên, ngũ chuyển ngữ. Vân Môn Quảng Lục quyển thượng*)

b. Có tăng nhân hỏi: “Chuyện trước đây của tông môn ta như thế nào?” Tử Nghi Thiên sư hồi đáp: “Trụ”. Tăng nhân lại hỏi: “Làm thế nào hiểu được?”. Thiên sư nói: “Tiếc là đầu rồng, rốt lại thành đuôi rắn”. (*Tăng vấn: “Như hà tông thượng lai sự?”. Sư viết: “Trụ”. Tăng vấn: “Như hà tiên?”. Sư viết: “Khả tích long đầu phiến thành xà vĩ- Cảnh Đức Truyền Đăng Lục quyển 21”*)

(4) Nhất cú: (一 句)

a. Là dụng ngữ của Thiên lâm, chỉ một lời hay một câu nói. Sách Kỳ viên chính nghi (Vạn tục 111-85 hạ) chép: “Đạt Ma chưa từng chỉ ra một lời, Huệ Khả chưa từng hỏi lấy một câu (*Đạt Ma bất tăng chỉ liễu nhất từ, Nhị tổ bất tăng vấn nhất cú.*)

b. Biểu thị một câu chân lý, như quyển thượng sách Triệu Châu Ngữ Lục có đoạn thầy trò hỏi đáp như sau (Vạn tục 118-154 thượng):

Hỏi: “Thế nào là “Nhất cú”. Thiên sư đáp: “Nếu nắm giữ vào một câu, thì lão sư đây đã gạt người rồi”. Thiên tông thường dùng các từ ‘Nhất cú đạo đắc’, ‘Mạt hậu đệ Nhất cú’, ‘Thấu quan để Nhất cú’ để biểu thị cái ‘Không’ của Bát nhã hoặc chân lý.

c. Nhất cú cũng chỉ lời nói giải bày cứu cánh của Phật pháp, hoặc lời nói chỉ cứu cánh vô ngôn, vô thuyết. Như vậy Nhất cú không phải là một câu nói tầm thường của thế tục, mà là biểu thị chân lý rốt ráo của Phật pháp không thể dùng lời nói thế

gian biểu thị được. Kẻ nào có thể giải bày, hay nói ra được Nhất cú thì kể như là người kiến tính, triệt ngộ vậy!

Trích dẫn ngữ lục thuyết minh:

Tăng nhân hỏi Thiền sư Tuyết Phong: “Thế nào là ‘Đệ nhất cú’?. Tuyết Phong im lặng không đáp. Tăng thoái lui thuật lại sự việc với Thiền sư Hạo Nhiên. Hạo Nhiên nói: “Đó là đệ nhị cú”. Sau đó Thiền sư Tuyết Phong lại sai tăng nhân nọ đến hỏi Hạo Nhiên lần nữa thế nào là “Đệ nhất cú”. Sư Hạo Nhiên nói: “Trời ôi! Trời ôi!” (*Tăng vấn Tuyết Phong: “Như là thị đệ nhất cú”. Tuyết Phong lưỡng cử. Tăng thoái cử tự vụ sư. Sư viết: “Thử thị đệ nhị cú” Tuyết Phong tái lĩnh kỳ thị tăng vấn: như là thị đệ nhất cú. Sư viết: “Thương thiên! Thương thiên! Cảnh Đức Truyền Đăng Lục quyển 18*).

d. Tăng nhân hỏi: “Thế nào là Nga Hồ đệ nhất cú” Thiền sư Trí Phù Nga Hồ hỏi: “Người nói cái gì?”. Hỏi: “Thế nào mới là đúng?”. Sư nói: “Đừng làm rầy giấc ngủ ta (*Vấn: “Như hà thị Nga Hồ đệ nhất cú?” Sư viết: “Đạo thậm ma?” Viết: “Như hà tức thị?” Sư viết: “Phương ngã đã thùy!- Cảnh Đức Truyền Đăng Lục quyển 18*).

Đề thị: “Vì ‘Đệ nhất cú’ là huyền diệu ngữ cú của Thiên tông, đâu phải là ngữ cú thông thường mà có thể biểu thị bằng lời nói được, nên người hỏi làm chi, hỏi chỉ làm rầy giấc ngủ của ta mà thôi

e. Tăng nhân hỏi: “Thế nào là ‘Nhất cú’ của La Hán? Thiền sư La Hán Quế Sâm đáp: “Nếu ta nói cho người nghe thì đã thành ‘Lưỡng cú’ rồi! (*Tăng vấn: ‘Như hà thị La Hán nhất cú?’ Sư viết: ‘Ngã nhược hướng nhĩ đạo, thành lưỡng cú dã!- Cảnh Đức Truyền Đăng Lục quyển 21*).

Đề thị: “Nhất cú” là chỉ ý huyền diệu của Thiên tông không thể dùng ngôn ngữ mà biểu thị được, vì nếu biểu thị bằng lời lẽ thì đã lọt xuống “Lưỡng cú” rồi.

f. Hỏi: “Thế nào là diệu dụng của Nhất Cú?” Thiền sư Quang Dũng đáp: “Nước chảy đến cái hào quanh thành (*Như hà thị diệu dụng nhất cú? Sư viết: “Thủy đáo cử thành” - Ngũ Đăng Hội Nguyên quyển 9*).

Đề thị: “Hỏi chuyện xa vời đâu đâu thì phải đáp chuyện bâng quơ, tự nhiên không cần thắc mắc như nước thì chảy vào cái hào quanh thành.

g. Hỏi: “Câu không có ngữ cú, sư có thể trả lời được chăng?”. Thiền sư Vô Nhiễm đáp: “Từ trước tới nay ta chỉ rành có chuyện đó thôi!”. Tăng lại hỏi: “Thế cú cánh là thế nào?”. Sư nói: “Người thử hỏi xem (Vấn: “Vô cú chi cú, sư hoàn đáp dã vô?”. Sư viết: “Tùng lai chỉ mình tâm ma sự”. Tăng viết: “Tất cánh như hà? Sư viết: “Thả vấn khan!” - Cảnh Đức Truyền Đăng Lục quyển 12).

Đề thị: “Câu không có ngữ cú thì hỏi thế nào được ! Nếu hỏi được thì đã lĩnh ngộ. Như chưa lĩnh ngộ thì làm thế nào vượt khỏi câu có ngữ cú!

h. Hỏi: “Thế nào là Nhất cú? Thiền sư Trí Phù đáp! “Hiếu không?”. Đáp: “Phải chăng là câu mới vừa nói đó? Sư nói: “Trời ôi! Trời ôi! (Vấn: “Nhu hà thị Nhất cú?”. Sư viết: “Hội ma?”. Viết: “Tâm ma mạc tiện thị phủ?”. Sư viết: “Thương thiên! - Thương thiên! - Cảnh Đức Truyền Đăng Lục quyển 1).

(5) Lương thi mai hạ nhất trường khanh: (兩屍埋下一長坑)

Thuật ngữ “Lương thi mai hạ nhất trường khanh” có nghĩa là: hai tử thi (mọi tử thi) đều chôn cùng một kiểu dưới huyệt dài. Thuật ngữ này Thượng Sĩ lấy ý ở câu: “Nhất cá quan tài, lương cá tử thi” của Thiền sư Diêm Quan có nghĩa là: Hai thầy xử lý cùng một hình thức là liệm trong quan tài. Đây là dụng ngữ Thiền lâm hình dung kiến giải bình phàm, cá mè một lứa của hai Thiền Tăng vấn đáp nhau, hay cùng đấu Thiền cơ, nó cũng giống như tất cả các tử thi đều tẩn liệm cùng một hình thức là đặt vô quan tài như nhau, hay các tử thi đều được chôn giống nhau là lấp ở huyệt dài dưới đất. Vậy nơi đây không có thầy ma thật sự nào cả mà chỉ là lời hoán dụ để chỉ sự giống nhau của hai cá thể, hai sự việc. Câu nói trên có xuất xứ từ tắc thứ 20 trong *Bích Nham Lục*: “... Tăng vấn Đại Mai: “Nhu hà thị Tổ sư Tây lai ý?”. Mai vân: “Tây lai vô ý!”. Diêm Quan vấn vân: “Nhất cá quan tài lương cá tử thi”. Huyền Sa vấn vân: “Diêm Quan thị tác

gia”, nghĩa là: “Ông Tăng hỏi Thiền sư Đại Mai: “Thế nào là ý nghĩa của việc Tổ sư Tây lai”. Mai đáp: “Tây lai không có ý chỉ gì cả.!. Diêm Quan nghe chuyện đó bảo: “Hai thầy cùng liệm quan tài như nhau”. Huyền Sa nghe câu này khen: “Diêm Quan đúng là Thiền sư kiệt xuất”. Tại sao Diêm Quan lại nói như thế? Nguyên “Tổ sư Tây lai ý” tức chỉ ý tối diệu của Thiền tông là một vấn đề không thể dùng ngôn ngữ, văn tự mà hỏi bàn, giải thích. Ông tăng đem chuyện Tổ sư Tây lai ra mà hỏi là đã làm một chuyện phí công vô ích. Đại Mai đáng lẽ lặng thinh không thèm đáp như bao nhiêu Thiền sư đạt đạo khác đã làm hoặc nếu có trả lời thì nên trả lời bằng quơ hoặc nghịch lý mới phải, đằng này ông lại trả lời một cách xác định là “Tây lai vô ý” thì ông cũng làm chuyện phi lý vô nghĩa giống như ông tăng vậy, cho nên mới bị Diêm Quan cho là “hai tử thi cùng liệm vô quan tài như nhau” tức tầm thường, cá mè một lứa như ông tăng kia vậy!

Về cấu trúc đặc biệt của câu: “Nhất cá quan tài, lưỡng cá tử thi” này, bao nhiêu người đã dịch nhầm “Hai thầy chung một quan tài”. Nó cũng giống như câu “lưỡng cá miêu nhi, nhất cá nanh” có nghĩa là “hai con mèo cùng một bản tính hung dữ như nhau” đã bị nhiều dịch giả hiểu lầm là: “Trong hai con mèo chỉ có một con hung dữ!”

Hoặc câu:

Nhật nguyệt chuyển song cốc 日月轉雙穀
Cổ kim đồng nhất khâu. 古今同一丘

Có nghĩa là: “mặt trời mặt trăng luôn chuyển hai bánh xe trên trời, xưa nay ai ai rồi cũng chỉ còn là một nắm mồ như nhau”, ý muốn nói thời gian xoay vần mãi không ngừng, ai ai rồi cũng phải chết như nhau thôi. Nếu hai câu thơ này mà có ai hiểu là xưa nay mọi người đều được chôn chung trong một nắm mồ là nhầm lẫn lắm vậy!

Vậy bài thơ trên nên dịch là:

Ngựa sau lừa trước chớ ngang tàng
Ngựa giẫm lừa giày như thế nao?
Đêm trước trong mơ người bảo nhỏ
Hai thầy chôn dưới huyệt như nhau!

PHIÊN ÂM:

Cử: “Cảnh Thông hậu trụ Hoắc Sơn (1). Hữu hành giả (2) vấn: “Nhu hà thị Phật pháp đại ý (3)?”. Sư nãi lễ bái, Hành giả vân: “Hòa thượng (4) vi thậm ma lễ tục nhân?” (5). Sư viết: “Nhữ bất kiến đạo:tôn trọng đệ tử”.

Sư vân: “Duy chi dữ ha, tương khứ hỷ hà (6)?”

Hậu sư vấn: “Thậm ma xử lai?”. Tăng đề khởi tọa cụ (7). Sư viết: “Long đầu, xà vĩ”(8). Sư vân: “Nguyệt ảnh bất thị nhất gia kế hoạt (9)”.

Hậu tăng vấn: “Nhu hà thị Phật (10)”. Sư đã chi. Tăng diệt đã sụ. Sư viết: “Nhữ dã ngã hữu đạo lý, ngã dã nhữ vô đạo lý”. Tăng vô ngữ. Sư nãi sấn xuất (11).

Sư vân: “Nhất cá tương dĩ bạo binh, đương vô nghĩa hi. Nhứt cá phục kê bác lý, nhữ khuyến phạm hổ (12).

Tụng viết:

Tướng quân tam bá vị công thành

Nhất đế truyền văn lục quốc thanh

Tài liệu thiên thương diêm chiến giải

Hữu văn vạn mã hám thu thanh.”

TAM DỊCH:

Cử: “Thiền sư Cảnh Thông về sau trụ ở Hoắc Sơn, có cư sĩ đến hỏi: “Thế nào là đại ý Phật pháp?”. Sư liền lễ bái. Cư sĩ nói: “Hòa Thượng vì sao lễ bái người thế tục?”. Sư nói: “Người chẳng nghe nói tôn trọng đệ tử sao?”.

Sư (Tuệ Trung) nói:

“Vâng dạ và ừ hử cách nhau bao nhiêu?”

Lại lần khác Sư Cảnh Thông hỏi vị tăng: “Từ đâu đến?”. Vị tăng đưa tọa cụ lên. Sư nói: “Đầu rồng, đuôi rắn”.

Sư (Tuệ Trung) nói: “Bóng trắng không phải là sinh kế nhà nào cả”.

Lại lần khác một vị tăng hỏi sư Cảnh Thông: “Thế nào là Phật?” Sư liền đánh. Vị tăng đánh lại. Sư nói: “Ông đánh ta có đạo lý, ta đánh ông không đạo lý”. Vị tăng lặng câm. Sư liền đuổi ra.

Sư (Tuệ Trung) nói: “Một bên dùng bạo binh sẽ vô nghĩa vậy. Một bên gà mái tát chồn, chó con vỗ cạp”.

Tụng:

Tướng quân ba trận chẳng thành công
Hoàng đế lệnh truyền sáu nước xong
Ngàn giáo vừa buông ngưng trận chiến
Lại nghe muôn ngựa tiếng thu lồng

Trong công án “Cảnh Thông hậu trụ Hoắc Sơn” này, có mấy vấn đề chúng ta cần nắm vững thì mới biết được ý nghĩa của chính công án đó cùng hàm ý khái thị của Thượng Sĩ. Trước hết là xác định nhân sự trong bối cảnh công án nêu trên. Trong công án này lần lượt Thiền sư Cảnh Thông tiếp cơ với hành giả và hai ông tăng, tạm gọi là ông tăng trước và ông tăng sau. Công án “Cảnh Thông hậu trụ Hoắc Sơn” này được Thượng Sĩ cử từ tiểu truyện Thiền sư Cảnh Thông chép ở quyển 12 sách *Cảnh Đức Truyền Đăng Lục* (Đại 51-293 hạ):

“...*Hậu trụ Hoắc sơn*

- *Hữu hành giả vấn: “Như hà thị Phật pháp đại ý?”. Sư nãi lễ bái. Hành giả viết: “Hòa thượng vi thậm ma lễ tục nhân?”. Sư viết: “Nhữ bất kiến đạo: “Tôn trọng đệ tử”.*

- *Sư vấn tăng: “Thậm ma xứ lai?” Tăng đề khởi tọa cụ. Sư vân: “Long đầu xà vĩ!”*

- *Tăng vấn: “Như hà thị Phật?”. Sư đả chi, tăng diệp dã sư. Sư viết: “Nhữ dã ngã hữu đạo lý, ngã dã nhữ vô đạo lý!”. Tăng vô đối. Sư nãi dã sấn”.*

Cảnh Đức Truyền Đăng Lục là một quyển sách ghi chép tiểu truyện các Thiền sư Trung Hoa mà chủ yếu là ghi vấn tất

ngôn hành của các Ngài qua ứng xử với các Thiền sư hoặc các học tăng dưới dạng kết tập các mẫu đối thoại ngắn riêng lẻ trình bày liên tục trong một đoạn, nhưng nội dung không phải là một câu chuyện liên tục có đầu có đuôi. Cho nên, trong đoạn công án nêu trên, sách thuật lại chuyện ứng xử của sư Cảnh Thông với ba đối tượng khác, hoàn toàn không có liên quan gì với nhau cả; đó là hành giả, ông tăng gờ tọa cụ, và ông tăng bị đánh. Nếu không thấy ra điểm này, độc giả chắc chắn sẽ mắc phải nhiều ngộ nhận đáng tiếc.

Thứ đến, muốn hiểu rõ ý nghĩa của công án cũng như ý khái thị của Thượng Sĩ, ta cần hiểu qua tập quán Thiền tông về đối đáp Thiền cơ và cách khái thị đặc biệt. Đối với Thiền tông, những vấn đề vô thượng thậm thâm như: “Tổ sư tây lai”, “Phật pháp đại ý” hoặc “thế nào là Phật” chẳng hạn, thì chẳng thể dùng kiến giải hạn lượng của chúng sanh để hiểu biết, mà cũng không thể dùng ngôn ngữ văn tự để biểu thị hoặc hỏi bàn. Vậy kẻ nào dùng ngôn ngữ văn tự để hỏi bàn những vấn đề đó thì trong con mắt Thiền sư đạt đạo kể như đã làm một hành động hư vọng, mê muội nghịch lý. Phần các Thiền sư đạt đạo khi được học nhân hoặc đối phương nêu ra câu hỏi về những vấn đề đó thì có mấy cách sau đây để khai thị cho người hỏi lĩnh hội sự hư vọng vô lý của họ, đó là:

* Im lặng hồi lâu rồi hỏi: “Hiểu chưa?”.

* Biểu thị một cử chỉ nghịch lý, sau đó nếu người hỏi vẫn chưa lĩnh hội còn hỏi tiếp thì Thiền sư sẽ trả lời bằng một câu hỏi thật nghịch lý.

* Trả lời bằng một sự kiện thật bình thường, giản dị để chỉ thẳng tính tự nhiên dung thường của Phật pháp.

* Trả lời vắn vơ để ngầm khái thị người hỏi đã hỏi một chuyện viển vông đầu đầu.

* Và cuối cùng dùng biện pháp cương mãnh nhất là dùng gậy đánh hoặc hét, nạt, gọi, để đốn người hỏi về với thực tại hiện tiền.

Chúng tôi xin trích dẫn một ít ngữ lục để chứng minh:

* *Công hựu* vấn: “*Như hà thị Phật?*”. *Sư hoán*: “*Tướng Công!*”. *Công ứng* nặc. *Sư viết*: “*Cánh mạc biệt cầu*”, nghĩa là: “Tướng công lại hỏi: “Thế nào là Phật?” Thiền sư Đạo Thông gọi to: “Này tướng công!”. Tướng công cất tiếng dạ. *Sư nói*: “(Phật đó) cần gì tìm đâu nữa!”- *Ngũ Đăng Hội Nguyên quyển 3*”.

* *Tăng* vấn: “*Như hà thị Phật pháp đại ý?*”. *Sư viết*: “*Lư Lăng mễ tác ma giá?*” nghĩa là: “Tăng nhân hỏi: “Thế nào là đại ý của Phật pháp?”. Thiền sư Hành Tư đáp: “Gạo ở Lư Lăng giá bao nhiêu vậy?”- *Tổ Đường Tập quyển 3*”.

* *Vấn*: “*Như hà thị Phật pháp đại ý?*”. *Sư viết*: “*Hư không giá thiết toàn. Nhạc đỉnh lăng thao thiên*”, nghĩa là: “Tăng nhân hỏi: “Thế nào là đại ý của Phật pháp?”. Thiền sư Thần Đản đáp: “Cỡi thuyền sắt trên hư không, sóng vỗ dậy trời trên ngọn núi Hoa Nhạc”- *Cảnh Đức Truyền Đăng Lục quyển 17*”.

* *Tăng* vấn: “*Như hà thị Phật pháp đại ý?*”. *Sư viết*: “*Xuân nhật kê minh*”, nghĩa là: “Tăng nhân hỏi: “Thế nào là đại ý của Phật pháp?”. Thiền sư Đại Thiện đáp: “Ngày xuân gà gáy”- *Ngũ Đăng Hội Nguyên quyển 3*”.

* *Tăng* vấn: “*Như hà thị Phật pháp đại ý?*”. *Sư viết*: “*Hoàng Hà vô trích thủy, Huê Nhạc tổng bình tâm*”, nghĩa là: “Tăng nhân hỏi: “Thế nào là đại ý của Phật pháp?”. Thiền sư Thiên Phước đáp: “Sông Hoàng Hà không có lấy một giọt nước, núi Huê Nhạc bị lụt nhận chìm lìm”- *Cảnh Đức Truyền Đăng Lục quyển 15*”.

* *Tăng* vấn: “*Như hà thị Phật?*”. *Sư viết*: “*Đồng khanh vô dị thổ*”, nghĩa là: “Tăng nhân hỏi: “Thế nào là Phật?”. Thiền sư Khả Chân đáp: “Cùng một huyết, đất không khác nhau!”- *Ngũ Đăng Hội Nguyên quyển 12*”.

* *Vấn*: “*Như hà thị Tây lai ý?*”. *Sư tiện* đã. *Tự dư thiết thị giai bị thượng cơ*”, nghĩa là: “Tăng hỏi: “Thế nào là ý nghĩa Tổ sư Tây lai?”. Sư Hoàng Bá Hy Văn liền đánh ông ta. Chuyện

đánh để khai thị như thế đều chỉ giành cho các học nhân thượng cơ”- *Ngũ Đăng Hội Nguyên quyển 4*”.

Qua ngần ấy ngữ lục vừa trích dẫn, chúng ta hiểu rõ tập quán khai thị qua vấn đáp của Thiền tông đối với vấn đề “Phật” hoặc “Phật pháp đại ý”. Vậy ở công án sư Cảnh Thông, khi được hành giả hỏi “Thế nào là đại ý của Phật pháp?”, sư đã theo tập quán làm một cử chỉ nghịch lý để khai thị là vái lạy ông ta. Thông thường hành giả tục lữ phải lễ bái Thiền sư, ở đây sư Cảnh Thông làm một cử chỉ ngược lại, ý muốn nhắc nhở hành giả hỏi về Phật pháp đại ý là một chuyện làm vô lý ngược đời. Nhưng hành giả căn cơ không mẫn tiệp, không hiểu cử chỉ thị cơ của sư nên lại thắc mắc hỏi tiếp vợ vấn: “Hòa thượng sao lại lễ bái kẻ tục nhân này?”. Thấy thế sư Cảnh Thông bèn bồi thêm một đòn thứ hai: “Người há không nghe nói sư phụ phải tôn trọng đệ tử đó sao?”. Đây cũng là một câu nói nghịch lý vì thông thường đệ tử phải tôn trọng sư phụ mới đúng chứ!

Cũng như trường hợp ông Tăng thứ hai trong phần cuối công án hỏi sư Cảnh Thông “Thế nào là Phật?” liền bị sư đánh. Đánh đây cũng là khai thị theo tập quán Thiền tông như chúng tôi vừa nêu trên, tức là một cách khai thị cương mãnh nhất mà thôi. Ông tăng không hiểu đánh là cách thị cơ nên nổi xung, “To gan” đánh lại sư chủ trì Cảnh Thông. Thấy ông tăng chưa lĩnh hội, chưa tiếp cơ được, sư Cảnh Thông cố gắng “ra chiêu” một lần nữa, bằng cách nói một câu nghịch lý: “Ông đánh ta có đạo lý, ta đánh ông không đạo lý”. (Theo tập quán Thiền tông, Thiền sư trụ trì thường đánh các học nhân để khai thị, trong trường hợp bị đánh như vậy, học nhân phải lễ bái để tạ ơn chỉ dạy và đó là một chuyện thuận lý, hợp đạo lý. Ngược lại, học nhân đánh lại Thiền sư chỉ dạy là một hành động nghịch lý, không hợp đạo lý), để mong ông tăng “Ngôn hạ khắc chí”, hiểu ra chuyện hỏi: “Thế nào là Phật” là một việc làm vô vấn ngược đời, tiếc thay ông tăng này căn khí thấp kém quá nên chẳng biểu lộ sự lĩnh chỉ bằng cách sụp xuống lạy tạ (tiện lễ bái) mà

lại cảm hợm nên sư cũng theo tập quán sinh hoạt Thiền đánh đuổi ra khỏi pháp đường.

Giờ xin nói qua một tập quán khác cũng nằm trong công án sư Cảnh Thông:

Theo thông lệ, các hành cước tăng mỗi khi dừng qua các tự viện để tham vấn cao tăng trụ trì thì trước hết phải cụp uy nghi, tức thi hành cung cách lễ bái tại pháp đường để tỏ ý kính phục. Thường trong nghi thức này, sư trụ trì hay hỏi tên họ của hành cước tăng hoặc tăng từ đâu mà tới đây. Các hành cước tăng phải cung kính hồi đáp. Trong trường hợp các hành cước tăng ngạo mạn, tỏ ý không nể phục sư trụ trì thì có cử chỉ quen thuộc là giơ cao tấm tọa cụ lên và đi xung quanh Thiền sàng hoặc tự quay vòng tròn quanh mình. Vì tọa cụ, tức tấm vải may dày hình chữ nhật để các Thiền sư hay hành cước tăng trải xuống đất mỗi khi hành lễ, là một trong sáu vật bất ly thân của Thiền tăng, nên cũng tượng trưng cho uy lực Thiền như Thiền tượng hay phất tử (cây xơ quất).

Ông tăng giơ tọa cụ lên quay một vòng ý muốn trả lời là ta ở trong pháp viên mãn đây, hoặc ta trọn là uy lực của Thiền pháp đây. Cử chỉ này nguyên được một số các hành cước tăng loại pháp khí- về sau họ đều trở thành các Tổ Thiền tông trú danh- biểu thị và đã được Thiền giới hoan nghênh đề cao. Nhưng dần dần về sau, một số tăng nhân căn cơ thấp kém, đạo hạnh tầm thường cũng học đòi phong cách trên bắt chước làm theo, khiến “đề khởi tọa cụ” trở thành một cử chỉ lộ bịch. Thành ra cử chỉ này khi xưa là rỗng mà bây giờ là rấn.

Trích dẫn ngữ lục chứng minh:

* *“Giang Lăng tăng tham, sư vấn: “Kỷ thời phát túc Giang Lăng?”. Tăng đề khởi tọa cụ. Sư viết: “Tạ tử viên lai, hạ khứ”. Tăng nhiều Thiền sàng nhất tấp, tiên xuất”,* nghĩa là: “Có vị tăng từ Giang Lăng đến tham kiến Thiền sư Đại Xuyên. Sư hỏi: “Người xuất phát từ Giang Lăng hồi nào?” Ông tăng đưa tọa cụ lên. Sư nói: “Cảm tạ người đã từ xa đến đây, hãy ra khỏi pháp

đường đi”. Ông tăng đi quanh Thiền sàng một vòng rồi ra khỏi pháp đường- *Ngũ Đăng Hội Nguyên quyển 5*”.

* *Sư nhân hữu lục nhân tân đảo. Ngũ cá tác lễ, trung nhất nhân đề khởi tọa cụ, tác nhất viên tướng. Sư viết: “Ngã văn hữu nhất chích lạp khuyến thậm ác”. Tăng viết: “Tâm linh dương thanh lai”,* nghĩa là: “Thiền sư Hy Vận nhân nhận sáu ông tăng mới đến tham học. Năm người trong số đó lễ bái, còn lại một người đưa tọa cụ lên huơ một vòng tròn. Sư nói; “Chà! Ta nghe nói có một con chó săn rất hung dữ tới đây”. Ông tăng (không quỳ lạy) nói: “Nó theo dấu con linh dương qua tiếng kêu mà đến đây!”- *Ngũ Đăng Hội Nguyên quyển 4*”

**“U thị lễ tử, trực để Quy Sơn, hiệp phục tử thượng pháp đường, tùng tây quá đông, tùng đông quá tây, cố thị phương trưng viết: “Hữu ma? Hữu ma?”. Sơn tọa thủ, thù bát cố phán. Sư viết: “Vô! Vô!”, tiện xuất chí môn thủ, nãi viết: “Tuy nhiên như thủ, dã bát đắc thảo thảo”. Toại cụ uy nghi, tái nhập tương kiến. Tài khoa môn, đề khởi tọa cụ viết: “Hòa thượng!”.* Sơn nghĩ thủ phát tử, sư tiện hát, phát tự nhi xuất”, nghĩa là: “Thế là Tuyên Giám (Thời này còn là tăng nhân)cáo từ Thiền sư Sùng Tín, đi thẳng đến đạo tràng Quy Sơn. Đến nơi cặp nách cả bao nải, đi từ phía tây sang phía đông pháp đường, rồi lại đi từ phía đông sang phía tây pháp đường, nhìn thẳng Phương trưng nói: “Có không? Có không vậy cả?”. Thiền sư Quy Sơn đang ngồi đó, hầu như không thèm nhìn đến Giám ta. Tuyên Giám nói: “Đúng là không! Đúng là không mà!”. Nói xong ra ngoài. Vừa tới cửa lại nói: ‘Tuy là như vậy, nhưng cũng không thể lười thôi được.’ Nói xong cụ bị cung cách, quay trở vào pháp đường tham kiến Quy Sơn, nhưng vừa vào tới ngạch cửa là đã gơ tọa cụ lên gọi lớn: “Hòa thượng!”. Quy Sơn định chụp cây xơ quất thì Tuyên Giám đã hét lên một tiếng, phát tay áo bước ra ngoài- *Ngũ Đăng Hội Nguyên quyển 7*”.

Nói chung, đề khởi tọa cụ là một cử chỉ của các Thiền tăng

ương bướng muốn vượt khỏi tập quán, nghi thức ràng buộc của tự viện Thiên tông. Trở lại công án Cảnh Thông, chúng ta thấy khi sư hỏi: “Người từ đâu đến?” thì thay vì lễ bái, ông tăng này đã bướng bình giờ tọa cụ lên ý cho rằng ta ở trong pháp đây. Nhưng sư biết ông thuộc loại căn khí thấp thỏi, chỉ làm cử chỉ bung xung bắt chước người xưa chớ thật ra đạo pháp chẳng có là bao nên sư mới nói “Đầu rồng, đuôi rắn”, ý ám chỉ người là thứ “Đầu voi, đuôi chuột”, đồng thời cũng nhắc khéo cử chỉ giờ tọa cụ này người xưa xem là đúng, có giá trị như đầu rồng nhưng người nay là thứ bắt chước một cách lộ bịch nên chỉ là đuôi rắn mà thôi.

Ý nghĩa toàn bài tụng là sư Cảnh Thông đã ba lần xuất chiêu từ nhu tới cương toan khai ngộ cho hành giả và hai ông tăng nhưng không thành, chẳng khác nào vị tướng quân dùng binh lực cưỡng bạo trấn áp, đánh dẹp chư hầu ba lần mà chẳng nên công. Thật ra chỉ cần một niệm bất sinh là lục căn yên ả, giống như chỉ cần Hoàng Đế xuống chiếu chiếu an là lục quốc chư hầu tuân phục ngay. Còn nếu không thì mới thu chiêu là kẻ phạm tục kia lục căn vừa yên như đám giặc vừa tàn thì đám khác lại giục vó nổi lên, như ý câu thơ:

Nhất niệm bất sinh toàn thể hiện 一念不生全体現
Lục căn tài động bị vân già 六根才動被雲遮

Nghĩa là:

Một niệm chẳng sinh toàn thể hiện
 Lục căn vừa dậy bị mây che

Vì thói rờm trong Thiên lâm mà một Thiên giả đã nói: “Thiên khả liệu, khả bịnh”. Vấn đề “Thiên bịnh” nêu ở câu này nhằm nhắc nhở người học đạo nhớ cho là: Thiên tuy giúp đến trực tiếp với đạo để chợt ngộ, nhưng Thiên không phải phép thần thông để giúp bất cứ ai chẳng chịu tu học, chẳng theo giới định tuệ mà muốn thành chánh quả ngang xương, muốn ngộ

ngay mà chẳng cần nghiên cứu kinh điển nhà Phật. Đó là “Thiền bịnh”. Ngày nay không thiếu gì người hiểu sai tôn chỉ Thiền, hoặc chẳng hề hiểu Thiền là cái gì, nhưng lại không chịu nhẫn nhục tinh tấn tu hành, chỉ che dấu cái lưỡi, cái dốt của mình bằng cách tiếp chuyện ai cũng học đòi “hét, đánh” của Lâm Tế và Đức Sơn, bắt chước mù quáng, lối bịch hành động vồn dúng của các Tổ trong Thiền sử Việt, Hoa, như khệnh khạng đưa ngón tay cái lên, trợn mắt, chống hông, hoặc giả ăn tục, nói phét, gơ dóp, đội giày, đưa tọa cụ lên... Đó là nguy Thiền. Đã không có căn cơ thâm hậu như Tuệ Trung Thưởng Sĩ, vô sư trí như Lục Tổ Huệ Năng, đạo hạnh tiềm ẩn như Tế Diên, Đan Hà, Ô Khòa, Phổ Hóa, mà lại học đòi phạm thánh bất nhị, ăn thịt chó, uống rượu cợp, đòi tuyết thánh, khí trí, tự xưng nào là Vô thượng sư, nào là hậu thân Tổ này, Phật nọ... Họ chỉ gạt được những người đồng bịnh Thiền cùng chính mình mà thôi, và làm thương tổn không ít Thiền tông chân chính”.

Nhân bàn đến Thiền bịnh, chúng tôi xin trích dẫn ý kiến của Thiền sư Nguyên Lai thời Thanh mạt nói về vấn đề này:

- “Đời gần đây, kẻ vọng xưng Thiền sư, lạm thi hành phép “Miệng hét, gậy bổ (Hành hát, hành bồng)”, vào cổng là đánh đập, vô cửa là quát mắng. Kẻ vừa tập tành bập bẹ tâm pháp mới bước chân vào Thiền là đã vọng lập môn phái, kỳ hiệu. Đó đều là bọn mạo danh, trộm hiệu, cố động vọng tâm cho các học nhân. Họ hỏi đáp loạn xạ, dựng ngón tay, gơ nắm đấm, lộn mèo, bung căng, rõ ràng chẳng khác chi con rối làm tuồng, xui giục kẻ chung quanh bắt chước, lâu ngày thành thói quen, trở nên “mốt” thời đại, nào có biết đâu những hành động đó khi xưa là phương thức chính xác, nhưng ngày nay thì lại là điều nhầm lẫn. Những kẻ đó sau này nhất định sẽ không thiếu vắng tại địa ngục, chịu quang vô lò lửa để đốt, bỏ vào vạc để nấu dầu”. *(Cận thời vọng xưng tri thức giả, hành bồng, hành hát, nhập môn tiện dã, nhập môn tiện mạ. Bất luận sơ tâm, vãng tấn, vọng lập cá môn đình, giai thị thiết hiệu chi đồ, cố động*

học giả nhất phiên thức tâm. Vọng hưng vấn đáp, thụ chỉ, kinh quyền, phiên cân đầu, tích phi cước, đại tự lộng khôi lỗi tương tự, sử bàng quan giả tương tập thành phong khí. Thủ bát tri, cổ chi sở thị, kim chi sở phi, tương lai hoạch thang, lô thần, quyết định thiếu tha bát đắc- Nguyễn Lai Quảng Lục quyển 21).

CHÚ THÍCH:

(1) Cảnh Thông: (景通)

Thiền sư Cảnh Thông, năm sanh, ngày mất không rõ. Sư nhân trụ ở Hoắc Sơn nên đời gọi là Hoắc Sơn Cảnh Thông. Ban sơ khi sư Cảnh Thông đến đạo tràng của Ngưỡng Sơn tham vấn, Ngưỡng Sơn không khả thị bất cứ cơ pháp nào, chỉ luôn nhắm mắt ngồi im, Cảnh Thông cũng không hỏi bất cứ pháp yếu nào, chỉ luôn mồm nói: “Như thế, như thế, 28 Tổ sư bên Tây thiên như thế, 6 vị Tổ sư ở Trung Hoa cũng thế, Hòa thượng cũng thế, Cảnh Thông cũng như thế”. Nói xong co một chân đứng bên phía hữu của Ngưỡng Sơn. Ngưỡng Sơn đứng dậy đánh bốn hèo gây đàng, ý muốn nói bất cứ trạng thái đương thể hiển hiện nào cũng đều là công việc làm hằng ngày, không nên có một ý chấp trước nào, cho nên bốn lần đánh là để khám nghiệm xem Cảnh Thông đã triệt ngộ chưa. Phần sư Cảnh Thông nhân đó tự xưng “Tập Vân Phong Hạ Tứ Đàng Điều Thiên Hạ Đại Thiền Phật”.

(2) Hành giả: (行者)

Trong Thiền tông có ba hạng người gọi là hành giả:

- 1- Tăng nhân hành cước, tham Thiền hoặc khát thực.
- 2- Người sống trong chùa phục vụ Phật sự, nhưng chưa thể phát xuất gia.
- 3- Gọi chung những ai tu hành theo đạo Phật, kể cả những người tu tại gia. Theo định nghĩa này thì hành giả trong công án Cảnh Thông có thể là tăng hay tục, và do câu hành giả hỏi sư Cảnh Thông: “Hòa thượng vi thậm ma lễ tục nhân”, mà ta có thể xác định hành giả trong công án trên là người thế tục, và như vậy hành giả đầu công án và hai ông tăng đoạn giữa và cuối công án là ba người khác nhau.

(3) Phật pháp đại ý: (佛法大意)

Xin xem chú thích ở phần Đối cơ phía trước.

(4) Hòa thượng: (和尚 (上))

Tiếng Phạn dùng để gọi tôn kính tăng nhân, có nghĩa là “Thân giáo sư”, ý nói hay dạy được cho người tam học “Giới, định, tuệ”, cũng như “Nghệp sư” là thầy Nho dạy người trần tục. Từ Hòa thượng người Việt mình và người Hoa dùng có chỗ khác nhau. Đối với Phật giáo Việt Nam ngày nay thì các cao tăng có số thọ lạp cao, sau bình chọn và được Giáo hội tấn phong mới gọi là Hòa thượng, đại đức đạo vị cao hơn Đại Đức và Thượng Tọa. Còn người Hoa thì từ Hòa thượng dùng để gọi bất cứ tăng nhân nào, thậm chí chú tiểu cũng được gọi là Tiểu Hòa thượng.

Trong Liêu Trai Chí Dị ở chuyện “Kim Hòa thượng”, Bồ Tùng Linh viết: “Người tu hành đã liễu ngộ ngũ uẩn giai không, lục trần bất nhiễm, gọi là Hòa thượng; hay thuyết pháp, tham Thiên gọi là Hòa dạng; giày in đất Sở, nón phủ trời Ngô (Vân du ta bà) gọi là Hòa chàng; khua chiêng đánh trống, đàn sáo véo von đệm cho kinh kệ gọi là Hòa xướng. Tăng sĩ đạo hạnh cầu thả, dấm chìm tửu sắc, bài bạc, gọi là Hòa chướng...”

(5) Tục nhân: (俗人)

Người ngoài cõi đời, đối xứng với tăng.

(6) Dụ dĩ ha: (唯與呵)

“Vâng” và “Ừ” tuy hai tiếng khác nhau (về tính cách lễ nhượng hay thô lỗ), nhưng cũng giống nhau là biểu thị sự đồng ý.

(7) Tọa cụ: (坐具)

Đồ dùng để ngồi khi tham Thiên hay hành lễ của tăng nhân may bằng vải hình chữ nhật. Tọa cụ cũng như Thiên trưng hoặc phát tử đều tượng trưng cho uy lực của Thiên.

(8) Long đầu xà vĩ: (龍頭蛇尾)

Nghĩa như lưu tiền mã hậu, chỉ tăng nhân bụng xung tiền hậu bất nhất, bày tỏ nhiều cử chỉ như ta đây, nhưng thực chất chưa giác ngộ gì cả. Cũng hàm ý chỉ việc trước kia là chính lý, nhưng nay việc đó đã trở thành phi lý, lộ bịch.

(9) Kế hoạt: (計活)

Là lẽ sống, cách sống, tức điều kiện mưu sinh hàng ngày của mỗi gia đình. (Có lúc dùng như gia phong).

(10) Như hà thị Phật: (如何是佛)

Xem chú thích ở phần Đối Cơ

(11) Sấn xuất ((趲) 趲出)

Nguyên văn in kèm bản dịch của cụ Trúc Thiên viết Xu 趲 xuất có nghĩa là “Đi ra ngoài”, nhưng chúng tôi nghĩ đây là Sấn xuất nghĩa là “Đuổi ra ngoài”, vì theo tập quán sinh hoạt thông thường của Thiên tông thì khi một tăng nhân không lãnh hội được Thiên chỉ sau khi đã được Thiên sư khai thị nhiều lần thì bị ĐUỔI RA NGOÀI và thuật ngữ thường dùng trong trường hợp này là HÁT XUẤT (喝出) hoặc SẤN XUẤT (趲出). Đây có lẽ người sao chép có chỗ nhầm lẫn, bằng cứ là trong nguyên văn ở bản khắc gỗ in kèm theo quyển “Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục giảng giải” của Hòa Thượng Thanh Từ thấy ghi “SẤN XUẤT” (趲出) và cũng sách này ở trang 253 Hòa thượng dịch là “Sư liền đuổi ra”.

(12) Phục kê bách ly, nhũ khuyển phạm hổ: (伏雞搏狸乳犬犯虎)

“Gà mái tát chồn, chó con vô cạp”, chỉ hành động liều lĩnh của kẻ điếc không sợ súng. Gà vốn sợ chồn, nhất là gà mái, chó vốn hãi cạp, nhất là chó con, cũng như các tăng nhân, nhất là hành cước tăng ghé chùa người xin tham học rất kính sợ trụ trì, vậy mà trong công án này khi bị trụ trì Cảnh Thông đánh, vị hành cước tăng dám ngang nhiên đánh lại, thật chẳng khác nào gà mái lại dám tát chồn, chó con lại chẳng biết gì nguy hiểm, dám vô lại cạp. Xét ngữ cảnh, thì dịch “gà mái tát chồn” mới thích hợp với thái độ liều lĩnh của ông tăng dám đánh lại sư trụ trì Cảnh Thông. Xét ngữ nghĩa, trong Hán văn từ ‘Phục kê’ còn gọi là “Phục thụ” (伏雌) là con gà mái ấp.

(Chuyện Bá lý Hề trong “Đông Châu Liệt Quốc Chí”, ở bài ca Diêm Di viết:

(Trích lược) Bá lý Hề.

Ngũ dương bì

五羊皮

Úc biệt thì

憶別時

Phanh phục thư

烹伏雌

Thung hùynh phi

舂黃虀

Xuy diêm (diêm) di

炊麩麩

Kim phú quý hề, vong ngã vi

今富貴兮忘我爲

Nghĩa là

Hồi bá lý Hề

(Quên rồi) Năm miếng da dê (chuộc mạng)

Nhớ lúc chia tay

(Nhà nghèo không có gì)

Phải luộc con gà mái đang ấp (để tiễn biệt)

(Không có rau) Phải đâm giã dưa.

(Không có củi) Phải chẻ cánh cửa ra mà nấu

Nay giàu sang rồi quên thiếp dành sao?

Thứ nữa đây là văn biên ngẫu, đối nhau chan chát, nên “Phục kê” là “Gà mái” mới đối chỉnh với “Nhũ khuyến” là “Chó con còn bú sữa”. Còn chữ “bác”(搏) trong nguyên văn có nghĩa là “Vô tát”, thì bị nhiều người đọc nhầm thành “Chuyên” (專) hay “Đoàn” (搏), từ đó mới hiểu lầm “Phục kê bác ly” là đem con gà để bẫy con chồn. Dịch như vậy chẳng những đã phụ lòng Thượng sĩ đã nạo óc, vắt tim viết ra câu văn hay mà bị người hiểu sai bậy, mà còn gây tai hại cho người đọc vì tin nên hiểu sai theo.

PHIÊN ÂM :

Cử: *Đàm Không Hòa thượng (1)*

Hữu ni dục khai đường thuyết pháp (2)

Sư viết: “Ni nữ gia bát dụng khai đường”

Ni viết: “Long nữ (3) bát tuế thành Phật, hựu tác ma sinh?”

Sư vân: “Long Nữ thập bát biến, nữ dữ lão tăng thí nhất biến khán?”

Ni viết: “Biển đặc chỉ thị dã hồ tinh” (4)

(Niêm): *Thị tức thị, do trệ nhất tuyến đạo (5)*

Tụng viết: *Thâm lân diệu pháp dục huyền đàm*

Tranh nại huê lam dã phóng lam (6)

Đã sấn dã hồ tinh ý chỉ

Tiền tam tam dữ hậu tam tam (7)

TẠM DỊCH:

Cử: Hòa thượng Đàm Không

Có vị ni muốn khai đường thuyết pháp

Sư nói: “Ni là đàn bà không cần phải khai đường”

Ni đáp: “Long Nữ tám tuổi thành Phật thì đã sao nào?”

Sư nói: “Long nữ có mười tám phép biến, người hãy thử cho lão tăng xem một phép biến coi nào!”

Ni nói: “Biến hóa chỉ là loài chồn tinh ngoài rừng bụi”

Sư bèn đánh đuổi ra

(Niêm): Sư (Thượng Sĩ) nói: “Đúng cũng đúng, nhưng còn kẹt một đường”.

Tụng rằng:

Thương cho pháp diệu muốn bàn xa

Hiềm nỗi ni đây lại đàn bà

Chỉ ý đuổi xua loài chồn cáo

Trước ba ba sau lại ba ba

GỢI Ý:

Bà ni hiểu đúng nhưng chưa thật liễu ngộ. Hiểu thì bằng lý trí, lý luận, còn liễu ngộ vượt ngoài lý trí, luận bàn. Chỉ mới hiểu thôi thì còn chấp đúng là đúng, còn liễu ngộ thì chẳng

chấp đúng sai, chẳng chấp phải trái, bởi vì ý niệm đánh giá một sự kiện đâu bằng chính sự kiện “NHƯ THỊ”. Cho dù là đúng, mà đúng trong ý niệm thì vẫn còn kẹt vào một bên của nhị nguyên, mặc dù đã biết coi “phép lạ” biến hóa là hạ thừa.

Bốn câu tụng của Thượng sĩ ý muốn nói sư Đàm Không đánh đuổi bà ni là đánh đuổi ý niệm đúng sai, phải trái của tri thức, đánh đuổi sở tri chướng, đánh đuổi mị ngữ của tà kiến và đó là chỉ ý Thiền, nhưng thực hiện được chỉ ý này là một việc làm khó khăn như chuyện trước ba ba sau lại ba ba vậy. (Xem chú thích “Tiền tam tam dữ hậu tam tam ở dưới”).

CHÚ THÍCH:

(1) **Đàm Không Hòa thượng:** (譚空和上(尚))

Hòa thượng người U Châu (nay là vùng Bắc Kinh). Ngày sinh, tháng mất không rõ, chỉ biết tại thế khoảng trước hay sau nửa sau thế kỷ thứ IX đặc pháp với Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền. Vì sư trụ U Châu nên đời gọi là U Châu Không.

(2) **Khai đường:** (開堂)

Dụng ngữ Thiền lâm nguyên chỉ một nghi thức trong công tác dịch kinh. Mỗi năm nhằm lễ sinh nhật của Hoàng đế tức “Thánh đản nhật” thì ai dịch được kinh nào mới, phải dâng lên để mừng thọ nhà vua: Trước ngày lễ hai tháng, các quan có trách nhiệm đều hội tập để theo dõi công tác phiên dịch. Trước ngày lễ một tháng, viên dịch kinh sứ và viên quan nhuận văn lại hội họp nữa, sau đó mới đem kinh vừa dịch xong dâng lên vua gọi là Khai đường.

Về sau, từ này đổi nghĩa, chỉ các Thiền sư vừa mới nhận chức trụ trì, lúc mới vào tự viện, mở pháp đường tuyên thuyết Phật pháp, là một nghi thức quan trọng của tự viện Thiền tông. Vào dịp này cũng làm lễ cầu đảo cho quốc thái, dân an, Thánh thọ vô cương, cho nên cũng còn gọi là “Khai đường chúc thọ”, “Khai đường chúc Thánh”, “Chúc quốc khai đường”.

Nghi thức Khai đường diễn ra như sau: Trước hết phải cung thỉnh một vị tăng đức cao, vọng trọng làm bạch chùy (hay trụ)

tăng, tức nhà sư đánh chùy để cáo bạch sự việc, lên ngôi trên cao tại pháp đường để làm “Chiếu khám khai đường sư”. Quan viên các cấp ngồi đối diện với pháp tòa. Xong đầu đầy nghinh tiếp trụ trì rước vào pháp đường, trước trình công văn bổ nhiệm, cử pháp ngữ xong, tăng duy na tuyên đọc các bài sớ. Sau đó trụ trì đưa tay chỉ pháp tòa, tuyên thuyết pháp ngữ, đoạn bước lên pháp tòa dâng hương chúc Thánh. Quốc sư do triều đình cử đến cùng các quan viên cũng thấp hương. Duy na kiền chùy nói: “Pháp hội đông đảo đồ chúng kiệt xuất, nên quán sát Đệ nhất nghĩa (*Pháp diên long tượng chúng, đương quán đệ nhất nghĩa*). Trụ trì bèn đề thị cương lĩnh Thiên tông, trí tạ quan viên và các đoàn khách của các tự viện gần xa. Bạch chùy sư lại kiền chùy một lần nữa xưng: “Hãy quán sát pháp của Pháp vương (tức đức Phật) pháp của Pháp vương là như thế (*Đế quán Pháp vương pháp. Pháp vương pháp như thị*). Kế tiếp trụ trì giộng gây xuống đất một cái bắt đầu cuộc vấn thoại tức hỏi đáp Thiên pháp. Hỏi đáp xong, cuộc lễ mới kể là chấm dứt.

Tuy nhiên càng về sau nữa, khai đường chỉ có ý nghĩa là những buổi sư trụ trì thăng đường thuyết pháp bình thường mà thôi. (Phụ chú: Bạch chùy (白椎) cũng còn gọi là bạch trụ (白槌) chỉ đánh hiệu để cáo bạch sự việc. Bạch là cáo bạch, chùy là khí cụ nhà chùa dùng để đánh lên làm hiệu lệnh như chuông, mõ, mõc bản v.v... Vậy bạch chùy, kiền chùy có thể dịch thoát nghĩa là “đánh hiệu”).

(3) Long Nữ thành Phật: (龍女成佛)

Là sự tích Long Nữ tám tuổi, nhân thọ trì công đức kinh Pháp Hoa mà chuyển mình thành Phật. Theo phẩm “Đê Bà Đạt Đa” ở quyển 4 kinh Pháp Hoa ghi chép thì Long Nữ là con gái vua Long Vương Ta Kiệt La, tuổi vừa lên tám, trí tuệ thật linh lợi, có thể thọ trì tất cả bí tạng thậm thâm mà chư Phật đã tuyên thuyết, rồi trong khoảnh khắc ngăn ngừa một sát na, phát tâm Bồ đề, đắc bất thoái chuyển. Long Nữ lại lấy một viên ngọc quý dâng Phật do đó mà nguyện lực công đức bỗng biến nữ thành nam, gồm đủ Bồ tát hạnh, trong sát na trụ ở thế giới Vô Cấu tại phương Nam, ngôi trong hoa sen báu, thành đẳng chính giác, gồm

đủ 32 tướng tốt, 80 loại lành, rộng thuyết pháp cho cả Nhân Thiên, Bồ tát, Thanh văn, Thiên long bát bộ, Nhân, Phi nhân các giới đều trông thấy từ xa mà hoan hỉ kính lễ.

Nguyên ở nước Ấn Độ thời cổ, địa vị phụ nữ bị khinh khi. Thời đó Phật giáo Tiểu thừa cho rằng thân người phụ nữ dơ uế, không thể thành Phật. Điều này xung khắc với tư tưởng chúng sinh ai cũng có thể thành Phật của Đại thừa. Do đó mà trong kinh điển Phật giáo mới có chuyện nữ nhân có thể biến thành đàn ông để thành Phật. Truyện Long Nữ thành Phật minh thị bước phát triển của Phật giáo Đại thừa về phương diện lý luận tu hành (Nhân đây cũng xin nhắc Tiểu thừa và Phật giáo Nguyên thủy không phải là một như nhiều người ngộ nhận).

Về Long Nữ xin nói rõ thêm sự tích Long Nữ hiến châu. Theo phẩm “Đề Bà Đạt Đa” quyển bốn kinh Pháp Hoa thì Long Nữ có một viên ngọc châu giá trị bằng cả tam thiên đại thiên thế giới cộng lại, bèn đem dâng Phật, Phật bèn thu nhận. Long Nữ nói với Bồ Tát Trí Tích và Tôn giả Xá Lợi Phất rằng: (Đại 9-35 hạ). “Ta hiến bảo châu và Thế Tôn thụ nạp, chuyện ấy có mau lẹ không?” Đáp: “Mau lắm”. Long Nữ nói: “Lấy thân lực của các ngài quán chuyện thành Phật của ta, thì cũng mau như vậy”.

(4) Dã hồ tinh: (野狐精)

Dụng ngữ Thiên tông, nguyên chỉ loài chồn rừng tinh ma có thể biến hóa gạt người, hàm ý chỉ kẻ tự mình chung hô là đã kiến tính, ngộ đạo để dối gạt người khác.

Truyện thứ 93 trong *Bích Nham Lục* (Đại 48-217 thượng) chép: Tăng nhân hỏi Đại Quang: “Trường Khánh nói “Nhân trai Khánh tán, ý chỉ như hà?” Đại Quang bèn múa may. Tăng nhân liền lễ bái. Quang hỏi: “Người thấy được cái gì mà lễ bái? Tăng nhân bèn múa may. Quang nói: “Con chồn rừng tinh ma này!”.

Sách *Ngũ Đăng Hội Nguyên* chép: “Mỗi khi Thiên sư trụ trì Bách Trượng Hoài Hải thượng đường thuyết pháp đều thấy một ông lão lạ mặt chen lộn trong đám môn đồ để nghe giảng, rồi sau đó cùng đồ chúng giải tán. Một hôm sau buổi thuyết pháp, ông lão không bỏ đi, Thiên sư bèn hỏi: “Người đứng đó là ai vậy?”. Ông lão thưa: “Tôi từ thời Phật Ca Diếp thời quá khứ (tức

một trong bảy cổ Phật) trụ ở núi này giảng pháp. Có một học nhân hỏi: “Người đại tu hành có rơi vào nhân quả chăng? Tôi đáp: “Chẳng rơi vào nhân quả”. Do giải đáp sai nhầm mà tôi phải đọa làm thân chồn rừng đã 500 kiếp. Nay xin Hòa thượng nghĩ thay cho một chuyển ngữ”. Bách Trương nói: “Không mờ nhân quả (Bất muội nhân quả). Ông lão nghe xong đại ngộ, thoát kiếp chồn.

Phụ chú:

Chuyển ngữ là lối sử dụng ngôn ngữ của Thiên tông, tự do, tự tại, sử dụng lời nói cho phù hợp với căn cơ của hành giả, giúp họ mau lĩnh hội

(5) Trệ nhất tuyến đạo: (滯一線道)

Tức “Trệ nhất tuyến lộ”, là còn câu nệ, chấp trước một đường, chưa hoàn toàn giác ngộ, ngược lại với “Khai nhất tuyến lộ” là vạch cho thấy con đường giác ngộ. Trong bài “Khuyến phát tâm văn” ở Khóa Hư Lục, Hoàng đế Trần Thái Tông đã viết: “... Đã thật giác ngộ như thế, mà còn câu nệ chấp trước nửa đường (Nhu tư thật ngộ, thương trệ bán đồ)

(6) Huê lam dã phóng lam: (攜籃也放籃)

Cầm giỏ rồi lại buông giỏ. Câu này Thượng Sĩ lấy ý từ chuyện Thiền sư Đan Hà Thiên Nhiên đến thăm Bàn Ẩn. Quyển 14 sách Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (Đại 51- 310 hạ) chép: “Thiền sư Đan Hà Thiên Nhiên đến thăm cư sĩ Bàn Ẩn gặp một cô gái (có lẽ là Linh Chiếu con gái Bàn cư sĩ chăng?) đang nhổ cải. Sư hỏi: “Cư sĩ có nhà không?” Cô gái buông cái giỏ, rút tay lại đứng yên. Sư lại hỏi: “Cư sĩ có nhà không?” Cô gái bèn xách giỏ lên đi thẳng. (Sư phóng Bàn cư sĩ kiến nữ tử thủ thái thủ. Sư vân: “Cư sĩ tại phẩu?” Nữ tử phóng hạ lam tử liễm thủ nhi lập. Sư hựu vân; “Cư sĩ tại phẩu?”. Nữ tử tiện để lam tử khứ)

Như vậy Thượng sĩ mượn ý “buông giỏ rồi lại cầm giỏ”, ở điển tích trên triển khai lại thành “cầm giỏ rồi lại buông giỏ” để âm vận câu thơ được thuận tai, hàm ý chỉ “đàn bà, phụ nữ”. Vậy câu “Tranh nại huê lam dã phóng lam” ám chỉ ni cô và hai câu đầu bài tụng “Kham lân diệu pháp dục huyền đàm. Tranh nại huê lam dã phóng lam” nên dịch thoát là:

Thương thay diệu pháp muốn bàn xa
Ngặt nổi ni đây lại dần bà.

(7) Tiên tam tam dữ hậu tam tam: (前三三與後三三)

Trước ba ba sau cũng ba ba. Ba mươi ba là cõi trời Đạo Lợi, nơi vua Đế Thích ở. Tại cõi trời này, tuổi thọ của chúng sinh trung bình là 1000 năm.

Xuất xứ câu “Trước ba mươi ba sau cũng ba mươi ba” là ở sự tích sau đây:

Xưa có vị Phật diệt độ, một phụ nữ xây tháp thờ. Có ba mươi hai người giúp sức xây tháp với nàng, vậy cộng chung là ba mươi ba người (Trước ba mươi ba). Sau, người phụ nữ chuyển kiếp làm chúa cõi trời Đạo Lợi thì ba mươi hai người giúp nàng xây tháp trước kia cũng chuyển kiếp lên cõi trời Đạo Lợi làm quan lại phò tá nàng, cộng lại cũng là ba mươi ba người (Sau ba mươi ba). Thế là trước ba mươi ba mà sau cũng ba mươi ba (*Tam thập tam thiên, tức Đạo Lợi thiên dã. Tích hữu Phật diệt độ, nhất nữ nhân tu tháp, tam thập nhị nhân trợ chi (Tiên tam thập tam). Thử nữ hậu vi Đạo Lợi chúa, tam thập nhị nhân vi chi thân tá (Hậu tam thập tam). (Theo Từ Nguyên)*

Đây là một chuyện hi hữu rất khó xảy ra vì phải hội đủ nhân duyên bao nhiêu kiếp mới hoàn tụ cho nên về sau thuật ngữ này chuyển nghĩa chỉ một trạng thái bất khả tư nghì, một sự việc không thể thực hiện được, tương tự như muốn biết đại ý của Phật pháp, muốn tri kiến giải, muốn loại bỏ tà thuyết... hoặc muốn biểu thị một điều khó nói bàn. Do đó trong công án sư Đàm Không, mặc dù Thiên sư Đàm Không đã đánh đuổi ni cô, tức đánh đuổi ý niệm “dã hồ tinh”, nhưng “dã hồ tinh” nguyên được trước tác Thiên lâm dùng chỉ một loại chồn rừng tinh ma có thể biến hóa hại người, hàm ý chỉ kẻ ngoại đạo xưng hô đã đắc pháp, dùng xảo ngôn ngụy ngữ phỉnh gạt người, mà thật ra thuyết lý của họ chẳng hợp đạo lý, và ý niệm này rất khó trừ diệt, nên Thượng Sĩ mới phê bình là “Đánh đuổi ý niệm “dã hồ tinh” chẳng khác nào muốn thực hiện việc hy hữu “Trước ba ba sau lại ba ba’ (*Đã sán dã hồ tinh chỉ ý. Tiên tam tam dữ hậu tam tam*) cũng như câu trả lời của ông lão đất trâu (Văn

Thù Bồ Tát) với Văn Hỷ khi Thiền sư này hỏi trên Ngũ Đài sơn có bao nhiêu người thể hiện được tinh thần “Rấn rông lẫn lộn, phàm thánh ở chung”, là một điều khó nói bàn nên ông lão mới nói tránh “Trước ba ba sau lại ba ba”. Hoặc như Tăng thống Huệ Sinh tục tính Lâm, người kinh đô Thăng Long, trụ chùa Vạn Tuế. Đời Lý Thánh Tông vào năm Gia Khánh thứ 5 ngày Giáp Thìn, khi sắp thị tịch, sư đã tập hợp đồ chúng thuyết kệ rằng:

<i>Thủy hỏa nhật tương tham</i>	水火日相參
<i>Do lai vị khả đàm</i>	由來未可談
<i>Báo quân vô xứ sở</i>	報君無處所
<i>Tam tam hựu tam tam</i>	三三又三三

TAM DỊCH:

Nước lửa có lúc gặp nhau mà (Qua đời)

Nguyên nhân có thể nói được a

Báo anh nơi về không đâu cả

Trước ba ba sau lại ba ba

Và cũng theo tập quán, hễ có ai hỏi ý nghĩa “ba ba lại ba ba” thì cũng như hỏi ý nghĩa “Tổ sư Tây lai” nên cách trả lời thông thường là không trả lời gì cả như ngữ lục sau đây: “Thiền sư Tuyết Phong Nghĩa Tôn cầm cây xơ quất chỉ một ông tăng, ông tăng này liền đi ra. Sư hỏi Tuệ Lăng: “Người xưa nói: “Trước ba ba sau ba ba” là ý nghĩa gì? Tuệ Lăng liền đi ra” (*Sư tử phát tử thị nhất tăng, kỳ tăng tiện xuất khứ. Sư vấn Tuệ Lăng: ‘Cổ nhân đạo: “Tiền tam tam hậu tam tam ý tác ma sanh?” Lăng tiện xuất khứ* (Cảnh Đức Truyền Đăng Lục quyển 16 (Đại 51- 328 thượng).

Tuy nhiên những vấn đề bất khả tư nghì chỉ không thể nói bàn đối với người chưa ngộ, còn đối với Thiền sư đắc đạo thì những vấn đề đó cũng bình thường mà thôi. “Trước ba ba sau lại ba ba” cũng vậy. Ngữ lục sau đây nêu rõ điều đó:

“Tuyết Phong hỏi: “Người xưa nói: “Trước ba ba sau ba ba” ý chỉ thế nào? Thiền sư Chí Cẩn đáp: “Cá trong nước, chim trên non”. Tuyết Phong hỏi tiếp: “Nói thế thì ý chỉ là sao?” Chí Cẩn

đáp: “Cao thì có thể bắn, còn sâu có thể câu” (*Tuyết Phong vấn vân: “Cổ nhân đạo: “Tiền tam tam, hậu tam tam’ ý chỉ như hà?”. Sư vấn: “Thủy trung ngư, sơn thượng điểu”. Phong vấn: “Ý chỉ tác ma sinh?”. Sư vấn: “Cao khả xạ, thâm khả điểu”.* Truyền Đăng Lục quyển 1 (Đại 51- 285 trang). Ý đoạn ngữ lục này muốn nói “Tiền tam tam hậu tam tam” là chuyện bình thường như “cá thì ở dưới nước, còn chim thì ở trên non và chim trên cao thì có thể bắn còn cá ở dưới nước sâu thì có thể câu”.

Câu “Tiền tam tam hậu tam tam” còn có cách lý giải khác:

Theo Diệu Thiên sư trong sách “Kiết Hạ Tập” thì công án này xưa kia Tổ Vô Trước đã hỏi và được Văn Thù giải thích là “Xưa kia các tiên hiền đã giải thích” ba ba” là chín và “chín chín” là 81 (một con số rất ý nghĩa của Phật giáo). Thật ra đây là vấn đề lý đoán và chỗ ngộ không thể đồng nhau, như người uống nước nóng lạnh tự biết, tuyệt đường ngôn ngữ. Đạo tuy vô ngôn ngữ, nhưng bên trong vẫn còn có ngôn ngữ, nên nay ta xin vì các ông mà chỉ thị. Phàm cơ duyên thuyết pháp của Phật, Tổ, đều không rời tự tính cho nên trước dùng phương tiện ngôn ngữ mà lý giải, sau đó mới dấu tâm lý. Thế thì khi nói “Tiền tam tam” (Trước ba ba) có nghĩa là tất cả chúng sanh đều do ba nghiệp tạo ác, rồi sau đó bị rơi và ba nẻo (tam đồ). Còn nói “Hậu tam tam (Sau ba ba) là nếu sau đó có thể tu tam học (giới, định, tuệ) thì sẽ chứng được quả vị tam thừa”.

Xét lời của Diệu Thiên Sư thì cũng chỉ là suy đoán, lý giải, mà thôi.

Trở lại bài tụng trong công án Hòa thượng Đàm Không chúng tôi xin được dịch lại như sau:

Thương thay diệu pháp muốn bàn xa

Ngặt nổi ni đây lại đàn bà

Chỉ ý chồn tinh toan xua đuổi

Trước ba ba sau lại ba ba.

III
THI TỤNG
(1)

BÀI 1

A- PHIÊN ÂM

PHẬT, TÂM CA.

Phật, Phật, Phật bất khả kiến!

Tâm, tâm, tâm bất khả thuyết! (1)

Nhược tâm sinh thời thị Phật sinh

Nhược Phật diệt thời thị tâm diệt

Diệt tâm tồn Phật thị xử vô

Diệt Phật tồn tâm hà thời diệt ? (2)

Dục tri Phật tâm, sinh diệt tâm

Trục đãi đương lai Di lặc quyết (3)

Tịch vô tâm

Kim vô Phật

Phàm thánh nhân thiên như điện phát (4)

Tâm thể vô thị diệt vô phi

Phật tánh phi hư hựu phi thực

Hốt thời khi

Hốt thời chỉ

Vãng cổ lai kim đồ nghĩ nghĩ (5)

Khởi duy mai một tổ tông thừa

Cánh khởi yêu ma tự gia túy. (6)

Dục cầu tâm

Hưu ngoại mịch

Bản thể như nhiên tự không tịch

Niết bàn sanh tử mạn la lung (7)

Phiền não Bồ đề nhân đối địch (8)

Tâm tức Phật

Phật tức tâm

Diệu chỉ linh minh đạt cổ cam

Xuân lai tự thị xuân hoa tiếu

Thu đáo vô phi thu thủy thâm

Xả vọng tâm

Thủ chân tình

Tự nhân tâm ảnh nhi vọng kính

Khởi tri ảnh hiện kính trung lai

Bất giác vọng tông chân lý bình

Vọng lai phi thực diệp phi hư

Kính thọ vô tà diệp vô chính

Dã vô tội

Dã vô phúc

Thác tử ma ni kiêm bạch ngọc (9)

Ngọc hữu hà hề châu hữu lỗi

Tánh để vô hồng diệp vô lục

Diệp vô đắc

Diệp vô thất

Tử thập cửu lai thị thất thất

Lục độ vạn hạnh hải thượng ba (10)

Tam độc cửu tình không lý nhật (11)

Mặc! Mặc! Mặc!

Trầm! Trầm! Trầm!

Vạn pháp chỉ tâm tức Phật tâm

Phật tâm khước dữ ngã tâm hiệp

Pháp nhĩ như nhiên căng cổ cam

Hành diệp Thiên

Tọa diệp Thiên

Nhất đóa hồng lô hỏa lý liên (12)

Một ý khí thời thêm ý khí (13)

Đắc an tiện xứ thả an tiện

Di! Di! Di!

Đốt! Đốt! Đốt!

Đại hải trung âu nhàn xuất một (14)

Chư hành vô thường nhất thiết không

Hà xứ tiên sư mịch linh cốt (15)

Tỉnh! Tỉnh! Trước!

Trước! Tỉnh! Tỉnh!

Tứ lãng đạp địa vật khi khuynh (16)

A thùy ư thử tin đắc cập

Cao bộ Tỳ Lô đĩnh thượng hành (17)

Hát!

B. TẠM DỊCH:

KHÚC CA PHẬT VÀ TÂM

Phật! Phật! Phật! Không thể thấy!

Tâm! Tâm! Tâm! Chẳng thể bàn!

Hễ khi tâm sinh thì Phật sinh .

Bằng lúc Phật diệt thì tâm diệt

Diệt tâm còn Phật không đâu có

Diệt Phật còn tâm lúc nào xong

Muốn biết tâm Phật, tâm sinh diệt

Hãy chờ Di lạc sau giải quyết

Xưa không tâm

Nay không Phật

Phàm thánh trời người như điện lóe
Tâm thể không thị cũng không phi
Phật tính chẳng hư cũng chẳng thực
Bỗng dừng dậy
Bỗng dừng ngừng
Xưa qua nay tới nghĩ lung tung
Há chỉ chôn vùi nếp tổ tông
Còn chọc nơi mình ma quỷ khuấy
Muốn cầu tâm
Chớ tìm ngoài
Bản thể như nhiên vốn vắng lặng
Niết bàn sanh tử chẳng buộc ràng
Phiền não Bồ đề không đối nghịch
Tâm tức Phật
Phật tức tâm
Diệu chỉ sáng linh khắp cổ kim
Xuân đến, hoa xuân tự nhiên nở
Thu về đâu khỏi nước thu sâu
Bỏ vọng tâm
Giữ chân tính
Tựa người tìm ảnh mà quên kính
Nào hay ảnh hiện tự gương ra
Chẳng biết vọng từ trong chân đến
Vọng đến chẳng thực cũng chẳng hư
Gương nhận không tà cũng không chính
Cũng không tội
Cũng không phước
Lầm so ma ni và bạch ngọc

Ngọc có thì châu có vết
Tánh gốc không hồng cũng không lục
Cũng không được
Cũng không mất
Bốn mươi chín ấy là bảy bảy
Sáu độ muôn hạnh cơn sóng trên biển
Ba độ chín tình vắng nhật tăng không
Lặng! Lặng! Lặng!
Chìm! Chìm! Chìm!
Tâm của muôn pháp tức tâm Phật
Tâm Phật nếu cùng tâm ta hợp
Pháp vốn như nhiên suốt xưa nay
Đi cũng Thiên
Ngồi cũng Thiên
Trong lò lửa hồng một đóa sen
Chính lúc chán chường thêm phần chán
Được yên tiện đâu, cứ yên tiện
Chao! Chao! Chao!
Ôi! Ôi! Ôi!
Bọt trong biển cả tạm chìm nổi
Chư hành vô thường thấy thấy không
Linh cốt tiên sư tìm đâu tá ?
Tĩnh, tĩnh mau
Mau tĩnh, tĩnh
Bốn bề dẫm đất không lệch nghiêng
Ai người như thế tin được vậy
Đạp đỉnh Tỳ Lô bước lên trên

(tiếng hét)

C. ĐẠI Ý:

Tâm như ngọn đèn, Phật như ánh sáng, cả hai không thể lìa nhau. Ngọn đèn đứng yên thì ánh sáng tỏ rạng, ngọn đèn chao đảo thì ánh sáng mờ. Tắt đèn thì ánh sáng tắt. Bỏ cái này tìm cái kia chẳng thể được. Còn tâm Phật và tâm sinh diệt thì sao ? Hãy chờ ngộ sẽ rõ.

Thực ra tâm và Phật bản lai tịch tịnh như như, vượt ngoài ý niệm phàm thánh, thị phi, hư thật. Khi tâm khởi vọng chao đảo, lúng túng quên mất bản tánh, chuốc lấy khổ não ma phiền, bấy giờ đem tâm cầu tâm, tưởng rằng tâm kia nằm ngoài vọng động, nên tìm bản lai thanh tịnh ở ngoài động, nào ngờ sóng với nước là một, tâm tịnh tâm động chẳng hai. Thực ra tâm với Phật xưa nay vẫn thế, sự sống vẫn cứ như nhiên: xuân hoa, thu thủy. Không phải bỏ vọng tâm, giữ chân tịnh như hai thứ một còn một mất. Thực ra thấy vọng đúng là vọng, thì ngay lúc đó là chân. Như ngay nơi sóng thấy đó là nước. liền cùng với biển cả là một. Không cần loại bỏ sóng mới có nước. Không thể loại kính mà tìm ảnh. Thực ra chỉ có mê và ngộ. Khi mê thì chân vọng là hai, khi ngộ chân vọng chẳng khác.

D. CHÚ THÍCH:

(1) Phật Phật Phật bất khả kiến. Tâm tâm tâm bất khả thuyết:(佛佛佛不可見心心心不可說)

Phật không thể dùng mắt mà thấy, tâm không thể dùng lời mà miêu tả.

(2) Diệt Phật tồn tâm hà thời diệt:(滅佛存心合時歌)

Chúng sanh vì vọng tưởng cho nên coi Phật và tâm là hai thực thể khác nhau. Phật nhân tâm mà thành lập, nên suy cho cùng gốc tâm thì tâm vốn cũng không, cho nên tâm sinh là Phật sinh, tâm diệt là Phật diệt, không thể diệt tâm tồn Phật, cũng không thể diệt Phật tồn tâm, vì tâm và Phật không hai

(3) Di Lạc: (彌勒)

Còn gọi là Dật Đa. Di Lạc tiếng Phạn có nghĩa là Từ thị. Sách “Tịnh danh số” nói: “Thời quá khứ đức Di Lạc làm vua và rất thương yêu nhân dân, cho nên từ đó đến nay thường được gọi là “Từ Thị”. Phật giáo đồ cho rằng Di Lạc là vị Bồ tát được Phật Thích Ca Mâu Ni thọ ký thành Phật. Sau khi Phật tịch diệt năm mươi sáu ức, bảy ngàn vạn năm, đức Di Lạc sẽ giáng thế thành Phật. Lúc đức Thích Ca còn tại thế, đức Di Lạc thường thị phụng bên mình để nghe pháp. Chư Phật kinh đều cho là đức Di Lạc trong tương lai sẽ kế tục đức Thích Ca Mâu Ni thành Phật. Toàn câu “Dục tri Phật tâm, sanh diệt tâm, trực đāi dương lai Di Lạc quyết”, hàm ý nói “ Tâm Phật và tâm sinh diệt ” là những vấn đề bất khả tư nghi, không thể dùng lời lẽ, văn tự, cùng kiến giải thế tục mà thấu triệt được cho nên muốn tìm hiểu “Tâm Phật và tâm sinh diệt” là một chuyện viển vông, xa vời như phải chờ tới năm mươi sáu ức bảy ngàn vạn năm để nhờ đức Di Lạc giải quyết cho khi ngài giáng thế: Đây cũng là một cách nói nghịch lý để gián tiếp khai thị.

Trích dẫn ngữ lục thuyết minh chú thích (1), (2), (3) :

a. Thiền sư Bản Tịnh nói: “Ngài Trung sứ muốn cầu Phật hay hỏi đạo. Nếu cầu Phật thì tâm ấy là Phật. Nếu muốn hỏi đạo thì vô tâm là đạo”. Trung sứ không hiểu xin sư nói rõ hơn, nên sư lại nói: “Nếu muốn cầu Phật , tâm ấy tức Phật. Phật do tâm mà nên. Nay nếu ngộ tâm là không, thì Phật cũng không. Cho nên muốn hiểu đạo (tức Phật) thì vô tâm là đạo – *Tổ Đường tập quyển 3.*

b. Tại chùa Bạch Mã, Huệ Chân hỏi: “Thiền sư nói vô tâm là đạo phải không?”. Thiền sư Bản Tịnh nói: “Đúng vậy”. Hỏi: “Đạo nếu đã là vô tâm, vậy Phật có tâm chăng? Phật với đạo là một, hay là hai cái khác biệt?”. Sư đáp: “Không một mà cũng chẳng hai”. Hỏi: “Phật độ chúng sinh là do có tâm. Đạo chẳng độ chúng sinh là do không có tâm. Một đẳng độ, một đẳng không độ, vậy khác nhau hay không khác nhau? Sư nói: “Đó là ngài vọng sinh nhị kiến, sơn tăng ta đây không đồng ý. Tại sao thế? Vì Phật là hư danh, đạo cũng vọng lập. Cả hai đều không thật, đều là hư

vọng. Cả hai cùng được thành lập từ giả tướng thì làm sao phân thành hai được". Lại hỏi: "Phật và Đạo cho là giả danh đi, nhưng lúc lập giả danh đó, ai là người lập ra ? Nếu có người lập ra thì sao bảo là 'Không' được?" Sư nói: "Phật và Đạo nhân tâm mà thành. Phăng tới tận cùng gốc tâm, thì tâm cũng là vô. Cả hai đều hư vọng như bóng hoa không thật. Nếu ngộ được bản nguyên vốn hư vắng thì hiểu Phật và Đạo chỉ do miễn cưỡng mà thành lập thôi: - (Tổ Đường Tập quyển 3)

(4) Phàm thánh, nhân thiên như điện phát: (凡聖人天如電拂)

Phàm thánh, trời người đều không khác biệt, tất cả chỉ là hư ảo, chóng vánh như điện chớp.

(5) Đồ nghi nghi: (徒議議)

Cũng còn nói là nghi nghi, chỉ sự suy tính nọ kia, kiến giải này nọ, thường chẳng đi đến đâu mà còn làm xa rời chân tính, nảy sinh phiền não.

(6) Túy: (崇)

Bị ma quỷ ám phải bịnh gọi là túy, như hồ túy là bị hồ ly ám thành bịnh. Có người dịch "say rượu" thì là "sai" rồi.

(7) Niết bàn, sanh tử mạn la lung: (涅槃生死漫羅籠)

Chữ mạn ở đây có nghĩa là "tạm, dừng" chớ không phải 'đầy khắp'. Trong bài thơ cổ vũ hòa bình có câu :

Mạn thuyết bình tinh khí giới luyện

Cổ lai hòa bình phúc trạch trường ...

Nghĩa là :

Dừng nói binh ròng, khí giới tốt

Xưa nay hòa bình hạnh phúc đầy

Vậy 'mạn la lung' là tạm lưới lồng. tức không thực sự ngăn cách. Lưới lồng dùng để ngăn đôi hai phía trong, ngoài. Thông thường Niết Bàn và sanh tử đối lập nhau, vì Niết Bàn là dịch âm tiếng Phạn chỉ trạng thái đoạn diệt sanh tử phiền não của tục thế, là lý tưởng tối cao của người tu Phật. Ở đây Thượng sĩ

lại nói ‘Niết Bàn sanh tử tạm lưới lồng’, hàm ý Niết Bàn và sanh tử không có gì ngăn chặn thật sự, tức không khác nhau mà dung thông nhau.

(8) Phiền não, Bồ đề nhàn đối địch: (煩惱菩提間對敵)

Chữ “Nhàn” ở đây cũng có nghĩa là “không” chẳng ‘riêng’. Vậy ‘Nhàn đối địch’ là không thật sự đối lập nhau, tức đối lập rỗng. Đây cũng là một cách nói ngược để nhấn mạnh, vì thông thường người ta hay nghĩ rằng Bồ đề và phiền não đối lập nhau, vì Bồ đề tiếng Phạn là Bodhi, chỉ trạng thái giác ngộ chân lý Phật pháp, đoạn trừ mọi phiền não thế tục. Tuy nhiên xét đến thể thì Bồ đề và phiền não chẳng khác nhau như Thiền sư Hy Thiên nói: Pháp môn của ta là do chư Phật đời trước truyền thụ, chẳng cần phải miệt mài tu tập Thiền định, chỉ cần đạt Phật tri kiến, tâm ấy là Phật. Tâm, Phật, chúng sinh, Bồ đề và phiền não, tên gọi tuy khác nhưng thể thì duy nhất vậy.

(9) Ma Ni: (摩尼)

Một loại ngọc cực quý của Ấn Độ còn gọi là Ly Cấu Châu, ý nói vì trần đơ bẩn không thể bám vào nó được

(10) Lục độ vạn hạnh, hải thượng ba: (六度萬行海上波)

Lục độ vạn hạnh chỉ là lớp sóng trên biển. Đây cũng là cách nói ngược vì lục độ là phép tu căn bản của hàng Bồ Tát để thành tựu Phật quả gồm có: bố thí ba la mật, trì giới ba la mật, tinh tấn ba la mật, nhẫn nhục ba la mật, Thiền định ba la mật và trí tuệ ba la mật. Còn vạn hạnh là tất cả các hạnh làm lợi ích chúng sinh rất ráo ba la mật của hàng Bồ Tát, hỗ trợ đắc lực cho lục độ.

(11) Tam độc, cửu tình không lý nhật: (三毒九情空裏日)

Ba độc chín tình rạn vỡ như mặt trời trên từng không. Đây cũng là cách nói ngược vì ba độc tức tham, sân, si. Còn chín tình là chín loài hữu tình gồm: thai sinh, noãn sinh, thấp sinh, hóa sinh, loài hữu sắc, loài vô sắc, loài hữu tướng, loài vô tướng,

loài phi vô tướng.

Qua định nghĩa của chú giải số (10) và (11) chúng ta thấy 'Lục độ vạn hạnh' là những phương thức tu tập cao đẳng tích cực của Phật gia đáng lý phải là thứ chói rạng trên từng không, còn tam độc, cửu tình là những căn chướng nặng nề cản trở người tu học đáng lý phải như sóng nhấp nhô trên biển. Khi nói ngược như thế, ý Thượng sĩ muốn khai thị là người đời mê vọng chấp nhị kiến nên nghĩ lục độ vạn hạnh là tốt, còn tam độc cửu tình là xấu, nhưng thật ra cả hai không có gì khác biệt trong giá trị cũng như tính cách. Ý này cũng giống như tư tưởng Niết bàn sanh tử không ngăn cách, Bồ đề phiến não chẳng đối lập ở trên.

(12) Nhất đóa hồng lò hỏa lý liên: (一朵紅爐火裏蓮)

Một đóa sen trong lò lửa hồng. Phật gia lấy hoa sen tượng trưng cho thanh tịnh giải thoát. Trong thực tế hoa sen chỉ nở ở ao nước trong cũng như thanh tịnh giải thoát chỉ có được ở cảnh giới giác ngộ. Lò lửa hồng tượng trưng cho cảnh giới thống khổ, cho sự hủy diệt. Vậy mà Thượng sĩ nói sen nở trong lò lửa đỏ, hàm ý thanh tịnh giải thoát trong con mắt người ngộ chỉ ở ngay đương xứ phiến não, khốc liệt nóng bỏng.

(13) Một ý khí thời thiêm ý khí: (沒意氣時添意氣)

Lúc chán nãn cùng cực không còn chút ý khí nào lại phải tăng thêm ý khí chịu được nghịch cảnh để đấu tranh. Làm người là phải vậy!

Con người ta ở đời, trong quan hệ gia đình, bè bạn, tình yêu và xã hội, nghịch cảnh lớn nhất khiến người ta phải chịu mọi rê rúng của người thân là GIÀ NUA, BỆNH HOẠN, TẬT NGUYỄN và NGHÈO HÈN. Gặp mấy cảnh đó thì con hiếu, vợ hiền, bạn tốt, trần ai tri kỷ, Hoàn Mạnh tái sanh, Hồ tiên giáng thế, đều dần dần sắc thái lạt phai, dẫu mình có là 'hoàn trung thiên tử, tái hạ tướng quân', 'Đạo tràng giáo chủ' cũng sọc dưa rồi mất tất cả!

Đời là vậy, cho nên sống là phải tâm niệm câu châm ngôn 'cùng ích kiên, lão ích tráng'. Đừng bao giờ xuôi tay đầu hàng số mệnh hăm hiu, đừng bao giờ chán nãn tiêu trầm. Nhân bất

phần bất xuất, anh hùng trần lụy năng khuất năng thân, hãy làm cho đời coi đi. Phải chứng tỏ: người thì tới lúc phải Già nua, có khi phải Bệnh hoạn, Nghèo nàn, Tàn tật nhưng ý chí thì không phế. Tận nhân lực, đó mới là chân tri thiên mệnh. Thêm ý khí, thêm ý khí, và thêm ý khí ... Học đạo pháp cũng vậy, càng bế tắc càng phải phấn chấn tinh thần!

Tiếc thay! Mà cũng may thay còn có Chung Thủy trong đời!

(14) **Đại hải trung âu nhàn xuất một:** (大海中滙閑出沒)

Bọt nước trong bể hiện hình và tan vỡ giả tạm. Chữ nhàn trong câu này có nghĩa là tạm bợ. Đây cũng là cách nói thông thường của Thượng sĩ hàm ý vạn pháp vô sanh diệt, vì ai cũng biết ngoài biển cả, trong mỗi sát na, bọt nước được tạm cấu thành hiện ra, tạm vỡ tan biến mất ngay để rồi lại tạm cấu thành. Khái thị của Thượng sĩ thật chí lý vì khi ta thấy bọt biển xuất hiện và biến mất liên hồi, nhưng trong đại thể của vũ trụ, trong bao la của đại dương, sự sinh ra và mất đi đó chỉ là bình thường tự nhiên của chư hành vô thường nhất thiết không!

(15) **Hà xứ tiên sư mịch linh cốt:** (何處先師覓靈骨)

Không biết tìm linh cốt tiên sư ở đâu. Linh cốt tiên sư còn gọi là ngọc xá lợi. Linh cốt của tiên sư nghĩa bóng chỉ đạo pháp, môn phong tông chỉ mà thầy truyền lại, hay hiểu rộng ra là Phật pháp, là Phật vậy. Mà Phật thì ta không thể đem tâm vọng cầu tìm bên ngoài ở bất cứ nơi đâu trong cõi đời vô thường này.

Trích dẫn từ ngữ lục thuyết minh:

Ngày kia Thiền sư Trọng Hưng cầm cây bô cào trở lại đạo tràng của Thiền sư Thạch Sương, tại pháp đường đi từ bên Đông qua bên Tây, rồi từ bên Tây qua bên Đông. Thiền sư Thạch Sương hỏi: 'Làm trò gì thế?' Thiền sư Trọng Hưng đáp: "Tìm linh cốt của tiên sư!". Thạch Sương nói: 'Sóng to mù mịt, bọt trắng tung bắn tận trời cao, linh cốt tiên sư biết tìm ở đâu được'. Trọng Hưng đáp: 'Chính đang cố gắng đây' Thạch Sương nói: 'Nơi đây kim châm cũng không thấu, cố gắng nổi gì!' Trọng Hưng bèn vác cây bô cào lên vai

bước ra đi khỏi... Về sau Thượng tọa Thái Nguyên Phù thay lời Trọng Hùng nói: 'Linh cốt tiên sư vẫn còn ở đây mà!' (*Tha nhật, tri thu, phục đảo Thạch Sương, vu pháp đường thượng tùng Đông quá Tây, tùng Tây quá Đông. Sương viết: 'Tác ma ?' Sư viết: 'Mịch tiên sư linh cốt!'. Sương viết: " Hồng ba hạ miếu, bạch lăng thao thiên, mịch thậm tiên sư linh cốt?". Sư viết: 'Chính hạo trước lục'. Sương viết: 'Giả lý châm đáp bất nhập, trước thập ma lục'. Sư tri thu viên thượng tiện xuất.*

*Thái Nguyên Phù thượng tọa đại vân: 'Tiên sư linh cốt do tại'.
Ngũ Đăng Hội nguyên quyển 5)*

(16) Tứ lăng đạp địa vật khi khuynh: (四稜踏地勿欹傾)

Tứ lăng là bốn góc, bốn mặt. Phàm vật gì đặt để trên mặt đất mà bốn góc đều chạm đất hẳn hoi thì mới không xụt xệ, chông chênh, thế đứng được vững vàng trong cõi ta bà bấp bênh.

(17) Tỳ Lô đỉnh: (毗盧頂)

Đỉnh cao Tỳ Lô, tức đỉnh cao của ánh sáng quang minh. Tỳ Lô tức Tỳ Lô Xá Na dịch từ tiếng Phạn Buddha Vairocana, là danh hiệu của giáo chủ Mật giáo bao gồm ba nghĩa:

- 1- Đoạn trừ mọi u minh
- 2- Phát sinh ánh sáng
- 3- Thành tựu mọi căn lành, ánh sáng không sinh diệt

Có người dịch câu 'Cao bộ Tỳ Lô đỉnh thượng hành' là 'đạp lên đầu Phật Tỳ Lô Xá Na mà đi' chúng tôi e không hợp nghĩa với toàn mạch văn bài Phật, Tâm ca, vì từ Tỳ Lô với nghĩa 'đỉnh cao của ánh sáng viên minh' thấy được sử dụng ở cặp đối tại điện Phật ở chùa Viên Giác quận Tân Bình như sau:

Viên Phật lý thường cư hoa tạng giới

Giác Bồ đề cộng nhập tính Tỳ Lô.

Điều này chứng tỏ "Tỳ Lô đỉnh" là đỉnh cao ánh sáng Tỳ Lô chứ không phải trên trán Phật Tỳ Lô Xá Na.

BÀI 2

A- PHIÊN ÂM :

PHÓNG CUÔNG NGÂM

Thiên địa thiếu (diếu) vọng hề hà mang mang

Trượng sách ưu du hề phương ngoại phương

Hoặc cao cao hề vân chi sơn

Hoặc thâm thâm hề thủy chi dương

Cơ tắc xan hề Hòa la phạn (1)

Khốn tắc miên hề Hà hũu hương (2)

Hứng thời xuy hề vô khổng địch (3)

Tĩnh xứ phần hề giải thoát hương (4)

Quyện tiểu khế hề hoan hỉ địa (5)

Khát bảo xuyên hề tiêu dao thang (6)

Qui Sơn tác lân hề mục thủy cổ (7)

Tạ Tam đồng chu hề ca Thương Lang (8)

Phóng Tào Khê hề áp Lưu Thị (9)

Yết Thạch Đầu hề sài lão Bàng (10)

Lạc ngô lạc hề Bó Đại lạc (11)

Cuông ngô cuông hề Phố Hóa cuông (12)

Đốt đốt phù vân hề phú quý

Hu hu quá khích hề niên quang (13)

Hồ vi hề quan đồ hiểm trở

Phả nại hề thể thái viêm lương

Thâm tắc lệ hề thiếu tắc yết (14)

Dụng tác hành hề xả tác tàng (15)

Phóng tử đại hệ mạc bả tróc (16)

Liễu nhất sinh hệ hưu bốn mang (17)

Thích ngô nguyện hệ đắc ngã sở (18)

Sinh tử tương bức hệ ư ngã hà phương

B. TAM DỊCH :

KHÚC HÁT NGÔNG NGHÊNH

Trời đất liếc trông chừ sao mệnh mang

Chống gậy rong chơi chừ ngoài cõi xa

Hoặc cao cao chừ mây đỉnh núi

Hoặc sâu sâu chừ, nước trùng dương

Đói thì ăn chừ, cơm bố thí

Mệt thì ngủ chừ, chốn không làng

Lúc hứng thổi chừ, sáo không lỗ

Nơi thanh tịnh đốt chừ, giải thoát hương

Mỏi nghỉ chút chừ, nơi vui vẻ

Khát uống đã chừ, nước tiêu dao

Làm lảng giềng Qui Sơn chừ, chặn con trâu tơ

Cùng thuyền với Tạ Tam chừ, hát khúc Thương lang

Thăm Tào Khê chừ, chào Lư thị

Viếng Thạch Đầu chừ, bạn lão Bàn

Vui ta vui chừ, Bồ Đại vui

Cuồng ta cuồng chừ, Phổ Hóa cuồng

Ồi chà, giàu sang chừ, mây nổi

Hỡi ơi, xuân xanh chừ, ngựa qua

Chen chi chừ đường quan gai góc

Chịu sao chừ thói đời viêm lương

Chỗ sâu lội dấn chừ, chỗ cạn vén

Dùng thì ra chừ , bỏ thì nấu
Buông tứ đại chừ chớ nắm giữ
Xong một đời chừ thôi ngược xuôi
Thỏa nguyện ta chừ, đạt cái ta vốn thật
Sống chết bức nhau chừ , hề hấn gì ta!

C. GỢI Ý:

Có người cho rằng chữ ‘cuồng’ trong bài Phóng Cuồng này có nghĩa là ý khí cuồng nhiệt mạnh mẽ chứ không phải điên cuồng. Theo chỗ chúng tôi hiểu thì phóng cuồng ở đây không có nghĩa gì là điên cuồng hay cuồng nhiệt cả mà chẳng qua Thượng sĩ không muốn coi khúc ngâm của mình là một bài ca chứng đạo hay một bài kệ tụng truyền pháp mẫu mực trang nghiêm mà chỉ xem đó là một khúc hát ngông nghênh phóng khoáng có tính chất tiêu dao của một Thiền sư đạt đạo thắm đượm tự nhiên khí chất của một Nho sĩ lãng tử và một Đạo sĩ thoát tục. Nói chung một con người phiêu nhiên không bị ràng buộc. Cho nên ta phải hiểu chữ Phóng Cuồng đây chỉ là một cách nói tự khiêm mà cũng để nói lên tính chất thung dung tự tại với người đạt đạo, đạt quan, ở Nho, ở Đạo và ở Thiền , vốn bình thường giản dị chớ không có gì phi thường, trần mật, bí tàng như nhiều người lầm tưởng.

Tuy nhiên qua nội dung khúc ca trình bày, Thượng sĩ cũng gián tiếp cho biết mình là người đã từng trải, ngụp lặn thủ đắc được nhiều kinh nghiệm trong thế giới Thiền.

D. CHÚ THÍCH:

(1) Hòa la phạn: (和羅飯)

Cơm do người bố thí

(2) Hà hữu hương: (何有鄉)

Hà hữu hương lấy ý từ câu ‘Vô hà hữu chi hương’, tức ‘vô thị hương dã’, là quê hương không nơi đâu có, nghĩa tương tự ‘Điền

địa cố hương', tức cái tâm bản sơ của chúng sinh, vô trụ xứ Niết Bàn. Sách Trang tử viết: 'Hà bất thụ ư vô hà hữu chi hương, quân mạc chi dã'.

(3) Vô khổng địch: (無孔笛)

Sáo không lỗ, như đàn không dây đều dụ trạng thái giác ngộ đạo pháp.

(4) Giải thoát hương: (解脫香)

Nhang giải thoát. Giải thoát hương là một trong năm phần hương. Năm phần hương là: "Giới hương, Định hương, Tuệ hương, Giải thoát hương, Giải thoát tri kiến hương." Dâng giải thoát hương để cúng dường giải thoát thân. Sách Khóa Hư Lục viết: 'Hương này trồng từ rừng giới, tưới bằng nước Thiên Na, đốn về vườn Tuệ, róc bằng dao giải thoát. Riu búa, sức người chẳng cần đến, xuất hiện từ hình thể thiên nhiên (*Thị hương giả chủng tự giới lâm, quán chi dĩ Thiên định chi thủy, phạt tùng tuệ uyển, tưới chi dĩ giải thoát chi đao, bát do nhân lực phủ cân, tự xuất thiên nhiên hình thể*) (Trích Nhật Sơ Chúc Hương Khóa Hư Lục)

(5) Hoan hỉ địa: (歡喜地)

Đất vui vẻ, tức đất lành. Hoan hỉ địa là một trong thập địa. Thập địa là: Hoan hỉ địa, Ly cấu địa, Phát quang địa, Diệm tuệ địa, Nam thắng địa, Hiện tiền địa, Viễn hành địa, Bất động địa và Pháp vân địa

(6) Tiêu dao thang: (逍遙湯)

Thang là nước hay canh dùng để uống. Tiêu dao là thông dong tự thích, không gì ràng buộc. Vây tiêu dao thang tức nước tiêu dao, có thể hiểu là nước sông suối thiên nhiên theo ý văn trong bài. Sách *Ngũ Đẳng Hội Nguyên* chép: 'Tĩnh Không Diệu Phổ am chủ trong bài văn tự tế mình có câu:

Tiêu dao tự tại, phùng nhân tác hỉ, phùng Phật bất ái

(7) Qui Sơn tác lân hồ mục thủy cổ: (滬山作鄰兮牧水枯)

Làm láng giềng với Qui Sơn chân con trâu tơi. Vì ngài Qui Sơn Linh Hựu có lần nói: 'Sau khi qua đời ta sẽ xuống chân núi làm con

trâu tơ nên Thượng sĩ viết câu này ý muốn nói mình thân cận Thiên pháp của Qui Sơn Linh Hựu.

Mặt khác Qui Sơn Đại An, pháp tự của Qui Sơn Linh Hựu, cũng nói 'Đại An này ở tại Qui Sơn ba mươi năm ròng, ăn cơm núi Qui, ỉa đá núi Qui, nhưng không học Thiên núi Qui, chỉ chần con trâu tơ. Nếu nó đi trệch đường, bước vào trong cỏ rậm liền lồi nó lại. Nếu nó ăn lúa mạ của người thì đét đít điều phục nó. Đáng thương từ lâu chịu người điều tiếng, hiện giờ trở thành con trâu to kéo xe suốt ngày đứng chần vắn trước mặt đười cũng không chịu đi (*An tại Qui Sơn tam thập lai niên khiết Qui Sơn phạn, a Qui Sơn thú, bất học Qui Sơn Thiên, chỉ khán nhất đầu thủy cổ ngư, nhược lạc lộ nhập thảo, tiên khiên xuất, nhược phạm nhân miêu giá, tức tiền đạt điều phục. Ký cữu khả lân sinh thụ nhân ngôn ngữ. Như kim biến tác nhất lộ địa bạch ngư, thường tại diện tiền, chung nhật lộ huỳnh huỳnh địa, sấn điệt bất khứ dã.*) (Cảnh Đức Truyền Đăng Lục quyển 9)

PHỤ CHÚ:

Lộ địa bạch ngư: nghĩa đen là con trâu to kéo xe. Kinh Pháp Hoa dùng thuật ngữ này để chỉ Thiên pháp.

Vậy ý Thượng sĩ muốn nói làm bạn với ai đây. Linh Hựu hay Đại An. Theo ý văn, Thượng sĩ nói: "Chần con trâu tơ thì chắc là làm bạn với Đại An. Thiển sư Đại An (793 – 883) họ Trần, người Phước Châu (nay là thị trấn Phước Châu tỉnh Phước Kiến). Xuất gia từ thời niên thiếu, buổi tráng niên sư vân du tứ phương, đặc pháp với Bách Trượng Hoài Hải. Sau sư cây sào cuộc bảm tại Hồ Nam, trợ lý đặc lực cho Hòa thượng Qui Sơn Linh Hựu. Linh Hựu qui tịch, Đại An tiếp nối chủ trì pháp tịch Qui Sơn. Cuối đời sư về Phước Kiến. Tính Đại An thích ngồi nghiêm trang, suốt ngày chẳng làm gì cả, nên đời gọi sư là Lãn An, tức Thiển sư An Lười Nhác. Sau sư viên tịch được vua thụy hiệu là Viên Trí Thiển Sư.

(8) Tạ Tam đồng chu hê ca Thương Lang: (謝三同舟兮歌滄浪)

Cùng thuyền với Tạ Tam hát khúc Thương Lang. Khúc hát Thương Lang xuất xứ từ sách Mạnh Tử: 'Có đứa trẻ con hát rằng "Nước sông Thương Lang mà trong thì ta giặt giải mù" Nước sông Thương Lang mà đục thì ta rửa chân" (*Hữu nhự tử ca viết: "Thương Lang chi thủy thanh hê, khả trạc ngã anh, Thương*

Lang chi thủy trọc hề, khả trọc ngã túc).

Vậy khúc ca Thương Lang là khúc ca của người thuyền chài, và người thuyền chài Tạ Tam là ai ? Tạ Tam gọi đủ là Tạ Tam Lang, chỉ Thiền sư Tông Nhất, pháp danh là Sư Bị ở Huyền Sa là pháp tự của Thiền sư Tuyết Phong Nghĩa Tổn. Sư là con thứ ba nhà họ Tạ nên gọi là Tạ Tam Lang hay Tạ Tam. Sư quê ở Phước Châu huyện Mân. Thuở nhỏ sư thích câu cá, thường sống lênh đênh trên thuyền, thả câu trên sông Nam Đài. Đến năm Đường Hàm Phong sư mới 30 tuổi, bỗng có ý xuất gia, bèn bỏ thuyền câu, lên núi Phù Dung thế phát theo Thiền sư Linh Huấn. Sau đến chùa Khai Nguyên ở tại Dự Châu thụ cụ túc giới với Thiền sư Đạo Huyền. Sư tuy cùng vai vế bạn bè đồng học với Thiền sư Tuyết Phong, nhưng lại gần gũi Tuyết Phong và coi Tuyết Phong như bậc thầy. Tuyết Phong thấy sư tu hành khổ hạnh nên gọi sư là Đầu đà. Về sau sư ngộ đạo và trở thành Thiền sư nổi tiếng về cả hai mặt đức hạnh và trí tuệ.

(9) Phòng Tào Khê hê áp Lư thị : (訪曹溪兮揖慮氏)

Thăm Tào Khê vái chào Lư thị. Lư thị đây là Lư hành giả túc Lục tổ Huệ Năng, còn Tào Khê là nơi Lục Tổ thiết lập đạo tràng và cũng là nơi phát tích của Nam Tông.

(10) Yết Thạch Đầu hê sài lão Bàng : (謁石頭兮儕老龐)

Lão Bàng tức cư sĩ Bàng Uẩn, còn Thạch Đầu là ngọn núi nơi Thiền sư Hi Thiên cất am tu hành mà Bàng Uẩn thường đến đó hỏi đạo. Sài là bọn nhóm. Vậy “Sài Lão Bàng” là làm bạn với Bàng Uẩn.

(11) Bó Đại lạc : (布袋樂)

Cái vui hồn nhiên của Thiền sư Bó Đại. Bó Đại Hòa thượng (? - 917) tên Khế Thử, hiệu Trường Định Tử, người Phụng Hóa Chiết Giang. Nhân thân thể ông phì nộn, lại thường vác một cái bao bố to kênh để ăn xin, nhưng được bao nhiêu xôi chuối ông đều chia hết cho lũ trẻ đeo theo hàng đàn, hàng đám, nên đời gọi ông là Bó Đại Hòa thượng, tức Hòa thượng Bao Bố (Vải).

Ông không ở nơi nào nhất định, gặp đâu thuận tiện là nghỉ ở đó, cung cách như điên, như dại. Theo truyền thuyết thì ông thường báo trước chuyện họa phước cho nhiều người thập phần linh nghiệm. Ngày nay dân gian xưng mộ Phật Di Lặc với dáng vẻ vui tươi, nụ cười toét miệng và cái bụng phệ phanh trần, thật ra đó chẳng qua là hình dáng đặc biệt của Bồ Đại Hòa thượng được lưu truyền, phổ thông hóa trong đời mà thôi. Về sau, trước khi thị tịch ông có để lại bài kệ khiến người ta nghĩ ông là hóa thân của Phật Di Lặc.

Trích dẫn ngữ lục thuyết minh :

Tháng ba năm bính tý, tức năm thứ ba đời Trinh Minh nhà Hậu Lương, Hòa thượng Bồ Đại sắp thị tịch bèn ngồi nghiêm trang trên tảng đá ở bên hành lang phía đông chùa Nhạc Lâm đọc kệ rằng:

Di Lặc đúng Di Lặc
Phân hóa thành thiên bách ức thân hình
Thường thường chỉ thị rõ cho người đời biết
Nhưng tiếc thay người đời lại không biết
Đọc kệ xong an nhiên qua đời.

(Lương Trinh Minh tam niên, Bính Tý tam nguyệt, sự tương thị diệt, vu Nhạc Lâm tự đông lang hạ, đoan tọa bàn thạch nhi thuyết kệ viết:

*Di Lặc chân Di Lặc
Phân thân thiên bách ức
Thời thời thị thời nhân
Thời nhân tự bất thức*

Kệ tất, an nhiên nhi hóa – Ngũ Đăng Hội Nguyên quyển 2)

(12) Phổ Hóa cuồng: (普化狂)

Tính khí ngông cuồng của Thiên sư Phổ Hóa. Phổ Hóa tức Hòa thượng Phổ Hóa ở Trấn Châu đời Đường, đệ tử của Thiên sư Bàn Sơn Bảo Tích. Khi Bàn Sơn qui tịch, Hòa thượng mới đến Trấn Châu miền Bắc giúp Lâm Tế Nghĩa Huyền hoàng hóa nhân gian.

Quyển 4 sách Ngũ Đẳng Hội Nguyên có đoạn chép:

“Ngày kia Lâm Tế cùng với Hà Dương Mộc Tháp trưởng lão ngồi tại tăng đường chính đang bàn chuyện sư Phổ Hóa mỗi ngày ngày, đại đại tại đầu đường xá chợ, không biết nên coi sư là phạm hay thánh (*Lâm Tế nhất nhật dĩ Hà Dương Mộc Tháp trưởng lão đồng tại tăng đường nội tọa, chính thuyết sư (Phổ Hóa Hòa thượng) mỗi nhật tại giai thị chế phong, chế điền, tri tha thị phạm, thị thánh*). Hằng ngày sư vào chợ rung chuông rao: ‘Đầu sáng lại xua đầu sáng, đầu tối lại xua đầu tối, xua gió xoáy bốn phương tám hướng lại, xua cả hư không lại’. Thiên sư Lâm Tế gọi sư là con lừa, sư bèn hí lên như lừa và cười Lâm Tế kẻ trộm. Ngày kia sư gõ rao sắp chết, sư Lâm Tế cho một áo quan. Sư đánh mõ triệu tập bà con ngoài chợ bảo ngày mai ra cửa Đông xem sư thuận hóa. Nhưng sư không chết lại hẹn ngày mai, ngày mốt, ngày kia ở cửa Tây cửa Nam rồi cửa Bắc. Đúng ngày thứ tư ở cửa Bắc, sư đánh mõ chui vào áo quan đập nắp lại. Thiên hạ đổ dồn đến mở nắp áo quan ra, nhưng không thấy xác sư đâu cả, mà nghe văng vẳng tiếng mõ càng lúc càng xa dần.

Từ lúc còn là học tăng, tính sư cũng đã thích hoạt kê, u mặc. Khi thấy của sư là Bảo Tích Hòa thượng sắp qua đời, ngài bèn nói với các đệ tử: ‘Có ai vẽ được chân dung của ta chăng (ý muốn nói có ai kế thừa được tông phong của ta chăng). Mọi người đều cố gắng vẽ giống chân dung của thầy trình lên và đều bị Thiên sư Bảo Tích đánh. Học tăng Phổ Hóa bèn bước ra nói: ‘Mõ đây vẽ được’. Bảo Tích Thiên sư nói: ‘Sao không trình lên cho ta xem?’. Phổ Hóa bèn lộn mèo chống hai tay đi ra cửa. Thiên sư Bảo Tích nói: ‘Tên này vẽ sau sẽ điên điên, khùng khùng tiệp nhân đấy’.

Gợi ý của dịch giả:

Về chân dung thầy, tức kế thừa môn phong, là một điều không thể dùng bút để mô tả được cho nên sư phụ bảo mọi người ‘vẽ chân dung mình’ là đã chỉ thị một chuyện vô lý chẳng khác nào lộn mèo chống ngược đầu mà đi! Cái u mặc của Phổ Hóa chính là đại ngộ vậy). Đời Tống, người Nhật Tâm Địa Giác Tâm đến Trung Quốc học Thiên, rất hâm mộ tính cách ngộng

cuồng của Phổ Hóa vì cho rằng sư ca hát ngẫu ngao là có ngụ ý Thiên. Ít năm sau Tâm Địa Giác Tâm trở về Nhật lập am Phổ Hóa, lâu ngày đồ chúng đông dần, bèn lập ra phái Thiên Phổ Hóa (Tham cứu tập hợp quyển 20 Cao Tăng Truyện. Quyển 10 Cảnh Đức Truyện Đăng Lục – Quyển 7 Liên Đăng hội nguyên. Quyển 4 Ngũ Đăng Hội nguyên – quyển 3 Thích Thị Kê Cổ Lục).

(13) Quá khích: (過隙).

Tức bạch câu quá khích là bóng con ngựa câu, một loại ngựa còn tơ chạy rất nhanh, vọt phớt qua khe hở của cánh cửa, ý nói qua mau lắm.

(14) Thâm tác lệ hể, thiển tác yết: (深則厲兮淺則揭)

Gặp chỗ sâu thì để cả áo lội dần qua, gặp chỗ cạn có thể tránh ướt cả người thì vén áo mà lội qua, ý nói tùy cảnh, tùy việc mà xử sự thích nghi, tùy duyên mà hóa độ, nhậm vận mà sống theo trật tự tự nhiên.

(15) Dụng tác hành hể, xả tác tàng: (用則行兮捨則藏)

Đời dùng thì mình ra làm việc giúp đời, đời bỏ thì mình ẩn náu thân vậy. Đây là châm ngôn xử thế của kẻ sĩ đời xưa, mà thật ra cũng là ở muôn đời.

(16) Phóng tứ đại: (放四大)

Tứ đại là đất, nước, lửa, gió, tức bốn nhân tố hình thành thân người theo quan điểm của Phật giáo. Phóng tứ đại tức buông bỏ, đừng tham luyến cái thân huyền hóa.

(17) Liễu nhất sanh: (了一生)

Xong một đời, không còn nắm bắt cái đời giả tạm nữa.

(18) Đắc ngã sở: (得我所)

Tức đạt được trọn vẹn cái “Ta vốn là”, tức cái bản chất chân thật của ta, cái bản lai diện mục của mỗi con người. Chữ này rất khó dịch cho hết ý, chúng tôi xin tạm dịch là ‘Cái ta vốn’, hoàn toàn không có nghĩa là được cái ‘Ta vốn có’ hay sở hữu của cái Ta cái Tôi.

BÀI 3

A- PHIẾN ÂM :

SINH TỬ NHÀN NHI DĨ (1)

- Tâm chi sinh hê, sinh tử sinh*
Tâm chi diệt hê, sinh tử diệt (2)
Sinh tử nguyên lai tự tánh không (3)
Thử huyền hóa thân diệt dương diệt (4)
Phiền não Bồ đề ám tiêu ma (5)
Địa ngục thiên đường tự khô kiệt (6)
Hoạch thang, lô thán đốn thanh lương (7)
Kiểm thọ, đao sơn lập tội chiết (8)
Thanh văn tọa Thiên, ngã vô tọa (9)
Bồ tát thuyết pháp, ngã thực thuyết (10)
Sinh tự vọng sanh, tử vọng tử
Tứ đại bản không tông hà khi
Mạc vi khát lộc sản dương diễm (11)
Đông tẩu, tây trì vô tạm dĩ
Pháp thân vô khứ, diệt vô lai
Chân tính vô phi, diệt vô thị (12)
Đáo gia tu tri bāi vấn trình (13)
Kiến nguyệt an năng khổ tâm chỉ (14)
Ngu nhân diên đảo bố sinh tử
Tri giả đạt quan nhàn nhi dĩ (15)

B. TAM DỊCH:

SỐNG CHẾT CHUYỆN THƯỜNG THÔI

Tâm vọng sinh thì sinh tử sinh
Tâm tất diệt thì sinh tử diệt
Sanh tử xưa nay vốn tính không
Thân hư ảo này rồi cũng diệt
Phiền não Bồ đề phải tiêu tan
Địa ngục, thiên đường tự cạn kiệt
Vạc sôi, lửa bỏng thoát mát tươi
Núi kiếm, rừng đao, gậy rụng hết
Thanh văn ngồi Thiền ta không ngồi
Bồ tát nói pháp ta nói thật
Sinh vốn sinh giả, chết chết giả
Tứ đại vốn không từ đâu nổi
Chớ như hưu khát đuổi bóng nước
Chạy đông, chạy tây, không tạm nghỉ
Pháp thân không lại cũng không đi
Chân tính chẳng phi cũng chẳng thị
Đến nhà phải biết thôi hỏi đường
Thấy trăng tìm ngón chi cho khổ
Kẻ ngu bối rối sợ tử sinh
Người trí thoáng đạt coi thường thôi!

C. ĐẠI Ý:

Vì “Nhất thiết duy tâm tạo”, cho nên khi vọng tâm khởi là sinh tử nảy sinh, từ đó hình thành nhị kiến đối lập nào là phiền não - Bồ đề, thiên đường - địa ngục, chân vọng, nhưng thật ra tự tính của sinh tử cũng vốn là không. Do đó khi vọng niệm dứt thì mọi mê tưởng cũng tan theo, từ đó mọi

phiền não đương nhiên cũng không còn, cho nên chỉ cần thấy tính mà không cần thuyết pháp tọa Thiền, bởi vạn pháp vốn tự nhiên nhất như vô phân biệt, nên khởi tâm tìm cái CHÂN thì đã là GIẢ (hư vọng) rồi, vì chân vốn đang ở nơi cái đương xứ, tức ngay nơi sinh tử thấy ra thực tính là đã vô sinh. Vậy người mê sợ sinh tử, luôn chạy đôn, chạy đáo tìm liệu pháp đối trị, tìm cái vô sinh, chẳng khác nào đang ở trong nhà mà lại cố tìm đường để về nhà, chẳng qua chỉ là hành động hồ đồ của con nai khát khô cổ, bốn ba chạy tìm bóng nước trong ánh nắng ở sa mạc, còn người giác coi thường sanh tử, vì trong sanh tử vốn đã đầy đủ TÍNH CHÂN.

D. CHÚ THÍCH:

(1) **Nhàn:** (聞)

Chữ ‘Nhàn’ trong ngữ cảnh ‘Sinh tử nhàn nhi dĩ’ có nghĩa là ‘Bình thường chẳng có chi quan trọng’. Toàn câu ý nói: “Sống chết là chuyện thường thôi”.

(2) **Sinh tử:** (生死)

Xin xem lại phần ‘Đại ý’. Tưởng cũng cần nói rõ thêm một chút về sinh tử. Sinh tử có 2 loại:

- a. Sinh tử do tự tính vô thường của tứ đại
- b. Sinh tử do tâm sinh diệt

(3) **Tự tính không:** (自性空)

Không có 2 loại

- a. Tính không, tức tự tính của pháp độc lập ngoài ý niệm
- b. Tướng không, tức tất cả tướng do tướng tác thành đều là hư vọng

(4) **Huyễn hóa thân:** (幻化身)

Tức cái thân sinh tử do tứ đại giả hợp, huyễn hóa không thật. Thân này do vọng tưởng khởi mà hình thành cho nên cũng đương nhiên diệt vì sinh tử vốn tự tính không.

(5) **Phiền não, Bồ đề:** (煩惱菩提)

Phiền não Bồ đề vốn do sinh tử mà hình thành đối lập. Nay

sinh tử đã không, huyền hóa thân đã diệt thì còn chỗ nào cho phiên não và Bồ đề bám trụ được nữa.

(6) Thiên đường: (天堂)

Đây không phải Thiên đường theo quan niệm của Thiên Chúa Giáo (Paradis) mà là Thiên đường theo quan niệm của Phật giáo chỉ cung điện nơi Thiên chúng sở trụ, còn gọi là thiên cung, ta quen gọi là cõi Trời, là cảnh giới đối lập với Địa Ngục. Thiên đường tức là nơi mà thiện nhân sau khi chết, do báo ứng thiện nghiệp mà được hưởng phước lạc. Toàn câu này có ý nói khi sinh tử đã không thì cũng không còn đâu là Thiên đường, đâu là Địa ngục nữa.

(7) (8) Hoạch thang lô thán đốn thanh lương. Kiếm thọ dao sơn lập tối chiết: (鑊湯爐炭頓清涼劍樹刀山立推折)

Cũng là ý tiếp nối khi liễu thoát sinh tử thì phiên não và Bồ đề là một, vạc sôi lò hồng cũng là gió mát trăng trong, rừng đao núi kiếm nơi địa ngục cũng tiêu tan hết.

(9) Thanh văn tọa Thiên ngã vô tọa: (聲聞坐禪我無坐)

Khi đã liễu thoát sanh tử thì cũng không cần tọa Thiền để diệt vọng cầu chân, như các bậc Thanh văn nữa vì chân ở ngay đương xứ vọng.

(10) Bồ tát thuyết pháp ngã thật thuyết: (菩薩說法我實說)

Khi đã liễu thoát sanh tử thì cũng chẳng cần thuyết pháp những điều cao sâu trong Phật lý như bậc Bồ tát nữa mà chỉ cần đương xứ hiện tiền, ngay dưới gót chân mình nói điều bình thường thật tế, bởi vì khi đã thấy tánh thì mọi chuyện đều là Phật pháp cả.

(11) Khát lộc sấn dương diễm: (渴鹿趁陽燄)

Dương diễm là ảo ảnh hiện ra trong ánh nắng ở sa mạc do ảnh hưởng của sự khúc xạ ánh sáng qua nhiều lớp không khí có chiết suất khác nhau. Đây là tình cảnh những người

đang đi trong sa mạc khát nước nhìn thấy xa xa trước mặt mình có một ốc đảo với cây xanh nước mát nhưng đi mãi mà cũng không bao giờ gặp được vì đó chỉ là ảo ảnh hiện ra trong nắng bụi sa mạc. Thực tế là loài nai sa mạc lạc đường khát nước thấy ao nước hiện ra phía trước chạy ào tới thì thấy nó bên đông, chạy qua đông thì thấy nó bên tây, nói chung chạy bắt ảo ảnh lung tung nhưng không bao giờ đạt mục đích.

(12) Ý 2 câu này Thượng Sĩ muốn nói pháp và chân tính vốn không hư thường trụ nên chẳng tới mà cũng chẳng lui, chẳng phi mà cũng chẳng thị, luôn tịch nhiên như nhiên.

(13) Đáo gia tu tri bãi vấn trình : (到家須之罷問程)

Gia ở đây có nghĩa là căn nhà nơi quê hương của mình, tức bản tâm viên mãn cụ túc ai ai cũng có. Người đời vì mê muội nên xa lìa bản lai diện mục của mình, xa lìa quê hương diên địa đi tìm Phật Thánh đâu đâu đến quên mất đường về. Nay đã tỉnh ngộ quay về được nhà mình rồi mà vẫn còn ngờ ngẩn hỏi mãi đường về. Ý Thượng Sĩ trong câu này muốn nói khi mê người ta cần phương tiện Phật pháp để soi đường chỉ hướng cho ta quay lại bản lai diện mục. Nay đã thấy tỉnh rồi thì đừng đeo bám phương tiện nữa.

(14) Kiến nguyệt an năng khổ tầm chi: (見月安能苦尋指)

Chân lý là mặt trăng sáng rực từng không. Ngón tay là phương tiện, tức Phật lý để chỉ chúng sinh hướng thấy mặt trăng, tức thấy được chân lý. Khi đã thấy được mặt trăng rồi thì tự nhiên chiêm ngưỡng lấy, hà tất phải tìm kiếm, đeo bám mãi ngón tay chỉ trăng kia!

(15) Đạt quan: (達觀)

Chỉ người bình thân trước mọi hoàn cảnh không bị trạng huống vui buồn khống chế, không bị thành bại, đắc ý, thất ý làm thay đổi tâm tư. Về phương diện Phật giáo, người đạt quan là người thấy được tính tướng vạn pháp coi thường sinh tử. Thơ Tô Thức: “Bạch túc cao tăng giải đạt quan”

BÀI 4

A. PHIÊN ÂM :

PHÀM THÁNH BẮT DỊ (1)

Thân tông vô tướng bản lai không (2)
Huyễn hóa phân sai (3) thành nhị kiến (4)
Ngã nhân tự lộ diệc tự sương (5)
Phàm thánh như lôi hựu như điện (6)
Công danh phú quý đẳng phù vân
Thân thể quang âm nhược phi tiền
Miết khởi tình nhi tắng ái tình (7)
Tự mịch man đầu nhi khí miến (8)
Mi mao tiêm hoành tị khổng thù (9)
Phật dữ chúng sinh đô nhất diện
Thực thị phàm hê thực thị thánh
Quảng kiếp sơ tâm một căn tánh (10)
Phi tâm vô thị diệc vô phi (11)
Vô kiến phi tà diệc phi chánh (12)
Quảng Ngạch đồ nhi quả nguyện vương (13)
Khánh Hỷ tỳ kheo công đức thánh (14)
Giác tha giác tự bạt mê đồ
Biến giới thanh lương tô nhiệt bịnh
Quân bất kiến
Tiền thất giả thị a thù ?
Hậu đắc giả hựu thị thù ?

Lưỡng giá ban tâm nhất ban mạng

Đáo đầu bát vạn tứ thiên đà la ni chi pháp môn (15)

Đồng nhiếp nhập Như Lai quang đại viên trí chi kinh (16)

Đốt.

B. TAM DỊCH:

PHÀM THÁNH CHẴNG HAI

Thân từ vô tướng vốn là không

Ảo hóa phân sai thành hai thứ

Ta, người như móc, lại như sương

Phàm thánh như sấm lại như chớp

Công danh phú quý giống phù vân

Thân thể, thảng ngày như tên lướt

Bồng chốc nổi lăm tình thương ghét

Giống kiếm bánh bò mà bỏ bột

Mây ngang mũi dọc chuyện thường tình

Phật với chúng sanh cùng một mặt

Ai là phàm tục, ai là thánh

Kiếp, kiếp kiếm tìm mất căn tánh

“Phi tâm” không thị cũng không phi

“Vô kiến” chẳng tà cũng chẳng chánh

Đồ tể Quảng Ngạch, quả nguyện vương

Tỳ kheo Khánh Hỷ, công đức thánh

Giác ta giác người dứt nẻo mê

Mát rượi mười phương lui bệnh nhiệt

Người thấy chẳng :

Người mất trước kia là ai đó ?

Người sinh sau này lại là ai ?

Hai tâm khác nhau chung một mệnh
Rốt cùng tám vạn bốn ngàn pháp môn đà la ni
Cùng thấu vào gương Như Lai viên trí quảng đại
(tiếng hét)

C. ĐẠI Ý:

Nói như kiểu “tuyệt thánh khí trí” của Lão Tử. Vì đề cao thánh mà bỏ phàm, nên người ta vọng tầm một cái ‘ngã thánh’ mà nào có biết đâu thân ta từ Vô tướng vốn là không, nay thì cái “ngã thánh” kia có tồn tại được không? Thực ra phàm thánh, chánh tà, Phật và chúng sinh, chẳng phân hai, khác nhau chỉ mê với ngộ. Mê tâm nổi lên tình thương ghét dẫn đến phiền não khổ đau, luân hồi sinh tử. Giác ngộ rồi thì dứt được nẻo mê, tự nhiên bách bệnh tiêu trừ, phiền não tức Bồ đề, sinh tử là Niết bàn.

D. CHÚ THÍCH:

(1) **Phàm thánh bất dị: (凡聖不異)**

Phàm thánh không khác nhau. Đây là quan điểm vạn pháp nhất như của pháp môn bất nhị, chủ trương vạn pháp vốn không tịch, không có đối lập, còn gọi là vô nhị kiến. Tính bất nhị này còn được Lục Tổ Huệ Năng diễn giải như sau: “Kinh Niết bàn giảng”: minh và vô minh, phàm tục thấy là hai phương diện đối lập, người trí liễu đạt tính chất không khác nhau của chúng. Tính chất không phân biệt đó tức là thực tính vậy. Ở cương vị phàm nhân cũng không có gì giảm thiểu, ở cương vị thánh nhân cũng không có gì tăng gia, ở chốn trần thế phiền não tâm không loạn, ở cảnh Thiên định tâm không u tịch, không gián đoạn mà cũng không hằng thường, không đến không đi, không tại trung gian, cũng không tại trong ngoài, không sanh không diệt, bản tính và tướng trạng thường trụ hằng thường bất biến gọi là đạo” (theo *Tổ Đường Tập* quyển 3).

Trích dẫn ngữ lục thuyết minh

a. Có người hỏi “Chân lý chí cực là gì?” Thiền Sư Vân Cư đáp “Ta chỉ lấy những ý chủ yếu mà nói thôi. Các người nên tâm niệm là trong bản tính của Thanh tịnh không có phàm nhân và thánh nhân, không có kẻ liễu ngộ sáng suốt và kẻ không minh liễu. Phàm nhân và thánh nhân cả hai đều là tên gọi. Nếu căn cứ vào tên gọi mà lý giải, thì sẽ đọa sinh tử luân hồi. Nếu biết nhận định rõ tất cả giả danh đều không thật thì mới thấy không có sự vật nào có thể sử dụng danh xưng được”. Sư nói tiếp “Đó là chỗ chí cực của Phật. Nếu nói “ Ta mới hiểu rõ, người khác không hiểu rõ” là nhảm lẫn lộn. Nếu còn phân biệt dơ sạch, phàm thánh khác nhau, là cũng nhảm lẫn lộn. Tuy nhiên nếu cứ lý giải là không có phàm nhân và thánh nhân thì lại thành phủ định đạo lý nhân quả báo ứng. Nếu thấy chỉ có bản tính thanh tịnh mới là nơi có thể dừng ở là nhảm lẫn lộn, mà thấy là nơi không thể dừng ở cũng là nhảm lẫn lộn. Bản tính thanh tịnh tuy không dao động nhưng luôn luôn có thể ứng dụng thích ứng với những tình huống cụ thể mà thi hành từ bi, và chính tại lúc thực thi từ bi này mà thể hiện được tính thanh tịnh, và đó mới có thể gọi là kiến tánh thành Phật”.

b. Hòa thượng Hy Thiên thượng đường nói: “Pháp môn của ta là do Phật đời trước truyền thụ, không luận đến Thiền định, tinh tấn, chỉ cần đạt đến Phật tri kiến. Tâm ấy là Phật. Tâm, Phật và chúng sinh, Bồ đề phiến não, tên tuy khác mà thể là một. Các người nên biết tâm linh của mình, thể của nó không gián đoạn hay hằng thường, tính của nó không dơ không sạch, mà trưng minh viên mãn. Phàm nhân và thánh nhân đồng nhau, phạm vi và cấp độ ứng dụng của chúng không chịu sự khiên chế của ý thức. Tam giới và lục đạo, chỉ theo tâm mà biểu hiện, như trăng dưới nước, ảnh trong gương, làm gì có sản sinh và tất diệt. Nếu là các người hiểu được như vậy, thì không có gì mà chẳng đầy đủ (Theo quyển 5 *Ngũ Đẳng Hội Nguyên*)

c. Trụ trì tự viện họ Tri hỏi “Thế nào là Đại thừa ?” Thiền sư Thần Hội đáp: “Là Tiểu thừa vậy” Lại hỏi: “Nay hỏi về Đại thừa vì sao sư nói đó là Tiểu thừa ?”. Thần Hội đáp: “Nhân có tiểu mới có đại. Nếu không có Tiểu, Đại thừa do đâu mà sinh

ra? Nay mà nói đại chính là cái đại từ tiểu mà có vậy! Cái gọi là Đại thừa, không tịch vô vật, lại cũng không thể gọi là Đại hay Tiểu, cũng giống như hư không. Hư không chẳng ranh giới mà không thể gọi là chẳng biên giới được. Hư không chẳng bờ bến nhưng không thể gọi là không bờ bến được. Đại thừa cũng thế. Do đó mà kinh Phật có nói: “Hư không chẳng có trung gian, chẳng có bờ bến, pháp thân của chư Phật cũng thế. Nhân đó mà người hỏi Đại thừa ta liền đáp là Tiểu thừa. Đạo lý thật rõ ràng là tất phải ngạc nhiên (Theo *Thần Hội Ngữ Lục*)

d. Thiền sư Hàm Kiệt thượng đường nói: “Hòa thượng Kim Phong thị chúng rằng: “Hai mươi năm trước đây, lão tăng ta có bụng tận tâm tận lực dạy bảo, nhưng hai mươi năm sau, lão tăng ta không còn bụng dạ đó. Lúc ấy có tăng nhân bước ra hỏi: Thế nào là Hòa thượng hai mươi năm trước đó có bụng tận tâm dạy dỗ ? Kim Phong đáp: “Hỏi phạm nói phạm, hỏi thánh nói thánh”. Tăng nhân lại hỏi “Thế nào là hai mươi năm sau Hòa thượng không có bụng dạ tận tình dạy dỗ ? Kim Phong đáp: “Hỏi phạm không đáp phạm, hỏi thánh không đáp thánh.” Hàm Kiệt ta đây nếu lúc đó mà có mặt tất sẽ cười ruồi vai tiếng để lão Hòa thượng Kim Phong kia giặt mình tỉnh ngộ, không phải rơi vào sự phân biệt phạm thánh nữa (Theo *Phật Am Ngữ Lục*).

e. Thiền sư Duy Tắc nói: “Tính và trí đều đương nhiên bình đẳng rồi thì còn nói gì phạm, nói gì thánh, nói gì mê, nói gì ngộ! Xưa cũng thế mà nay cũng thế! Tăng cũng thế mà tục cũng thế! Vô vô ra ra có hại gì đến hạ an cư. Tới tới lui lui mới thật sự là cấm túc (*Phạm Kỳ Ngữ Lục* quyển 2)

2- Vô tướng: (無相)

Skt là animitta, có nghĩa là vô hình tướng, là đối lập của hữu tướng. Quyển 5 kinh Đại Bảo Tích (Đại 11- 29 thượng) viết: “Bản tính nhất thiết chư pháp đều không. Tự tính của nhất thiết chư pháp là vô tính. Nếu không vô tính thì tướng nó cũng không, cho nên mới gọi là vô tướng. Và do vô tướng mà thanh tịnh. Nếu không vô tính thì nó không thể lấy tướng mà biểu thị được. Điều này có nghĩa là tất cả chư pháp đều không có tự tính, bản tính là không, không có hình tướng khả đắc, cho nên

gọi là vô tướng. Ngoài ra theo phẩm Sư Tử Hống Bồ tát ở quyển 30 kinh Bắc Bản Đại Bát Niết bàn thì Niết Bàn không có 10 loại tướng là vị tướng, sắc tướng, thanh tướng, hương tướng, xúc tướng, sinh tướng, trụ tướng, hoại tướng, nam tướng, nữ tướng, cho nên Niết bàn cũng gọi là vô tướng.

(3) Huyền hóa phân sai: (幻化分差)

Vạn sự, vạn vật vốn không có khu biệt đối lập, nhưng do vọng tưởng của tâm mà thành ra phân biệt sai khác. Sự phân biệt sai khác này chẳng qua là huyền ảo không thật mà thôi.

(4) Nhị kiến: (二見)

Là cái nhìn đối đãi hai phía, phân biệt phạm thánh, phải trái, đen trắng, trái với quan điểm nhất như của Thiên.

(5) Tự lộ diệp tự sương: (似露亦似霜)

Lộ là móc, là thứ hơi nước do lạnh đọng trên hoa lá ban đêm, sương là hơi nước ban đêm bao phủ trên mặt đất. Hai thứ này thoát nhìn tưởng khác nhau nhưng thật ra cả hai đều là hơi nước gặp lạnh đọng lại mà thôi.

(6) Như lôi hựu như điện: (如雷又如電)

Cũng thế, lôi và điện đều do điện âm và điện dương chạm nhau mà thành. Cho nên tuy sấm nổ rền vang thuộc tiếng động, chớp nhoáng sáng rực thuộc hình ảnh, thấy tưởng khác nhau mà thật ra cùng một gốc.

(7) Tinh nhi tắng ái tình: (星兒憎愛情)

Tinh tức tinh la, có nghĩa bày ra dày đặc như sao trên trời, nằm trong thành ngữ ‘tinh la kỳ bố’ có nghĩa đông dày như sao trên trời, như con cờ vẩy trên bàn cờ. “Tinh nhi tắng ái tình” là “Tinh thương ghét nảy sinh nhiều như sao trên trời”

(8) Mịch man đầu nhi khí miến: (覓饅頭而棄麵)

Man đầu là bánh bò, miến là mì. Cả hai tuy hình thức và hương vị khác nhau nhưng đều làm từ một vật liệu là bột. Vay bỏ mì mà tìm bánh bò là một hành động mê muội, mâu thuẫn, vô lý.

(9) Mi mao tiêm hoành tị không : (眉毛尖橫鼻孔垂)

Mày thì nằm ngang, còn mũi thì nằm dọc, hàm ý chỉ diện mạo mọi người dù là Phật hay là chúng sinh đều như nhau, tức Phật và chúng sinh bình đẳng. Phật là chúng sinh đã ngộ, chúng sinh là Phật còn chưa ngộ.

(10) Quảng kiếp sưu tầm một căn tính: (廣劫搜尋沒根性)

Căn tính chúng sinh đều bình đẳng tự nhiên như nhiên, hôn hậu tố phác, nhưng do mê vọng chạy đôn chạy đáo hưởng ngoại cầu huyền, tìm Phật, tìm đạo, làm cho căn tính bị lu mờ mai một đi.

(11) Phi tâm: (非心)

Còn gọi là Vô Trụ Tâm mà kinh Kim Cang diễn đạt bằng một câu danh tiếng là: “Ứng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm”. “Phi tâm” cũng đồng nghĩa với thuật ngữ “Không tức thị sắc” trong kinh Kim Cang, ý cho rằng ở tại bất cứ cảnh nào thì tâm kia đều có thể chẳng chấp trước mà sinh khởi tự nhiên. Tâm nếu chấp trước thì chẳng khác nào rễ cây mà bất động thì không thể nắm bắt một vật gì. Cho nên ở bất cứ nơi đâu, tâm đều không được chấp trước máy may nào cả thì mới có thể tùy thời mà nhiệm vận tự tại như thật thể ngộ chân lý. Lục Tổ Huệ Năng khi chưa xuất gia làm nghề bán củi ngoài chợ tình cờ đi ngang qua nhà kia nghe đọc câu “Ứng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm” lòng liền khai ngộ, nhuốm chí xuất gia.

(12) Vô kiến: (無見)

Chỉ “Đoạn Kiến” trong “Đoạn, Thường nhị kiến”, phủ định lý nhân quả, chủ trương không có báo ứng thiện ác nên gọi là vô kiến. Quyển 38 kinh Đại Tỳ Bà Sa Luận (Đại 27- 198 trung) ghi: “Chẳng thấy pháp, sinh, trụ, lão, vô thường thì nên gọi là Vô Kiến chăng? Hữu Kiến chăng? Đáp: “Nên gọi là vô kiến”. Lại pháp vốn không có cường điệu thấy theo tà kiến “Hữu – Vô” cũng gọi là Vô Kiến.”

(13) Quảng ngạch đồ nhi quả nguyện vương: (廣額屠兒果願王)

Là đồ tể Quảng Ngạch đác quả Phật (Tâm vương). Chuyện xưa có người làm nghề mổ thịt hỏi Phật là mình phải tu bao lâu mới thành Phật được. Phật đáp: “Người bỏ cây dao mổ ra

là thành Phật ngay”. Đồ tể quăng bỏ dao quả thành Phật.

Về đồ tể Quảng Ngạch thì có điển tích sau: “Tỳ kheo Quảng Ngạch và tỳ kheo ni Tùng Cán làm điều phi pháp khiến thế tục mất lòng tin, nghi ngờ chê bai chúng tăng. Đức Phật bảo chúng tăng cử sự giả đến nhà thế tục nói rõ việc làm phi pháp của hai người.

Quảng Ngạch liền hăm dọa sự giả là nếu đến nhà cư sĩ nói việc xấu của thầy ta thì thầy sẽ mổ bụng cư sĩ phơi giữa rừng Thệ Đa, và chặt đầu treo trước cổng chùa. Phật dạy: “Ông ấy sẽ có thể coi thường cá nhân, nhưng không thể coi thường tăng chúng được (Câu Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, Bách Nhất Yết Ma (Đại Tạng Kinh)). Vì câu nói hung hãn như đồ tể kia mà người sau gọi Quảng Ngạch là đồ tể, đồ nhi (Đồ nhi là người mổ thịt, khát cái nhi là kẻ ăn mày, chữ “nhi” chỉ là trợ từ không có nghĩa là “con”).

(14) Khánh Hi: (慶喜)

Khánh Hi là dịch theo ý từ A Nan, Skt là Ananda, P cũng là đồng. A Nan gọi đủ là A Nan Đà, dịch ý là Hoan Hi, Khánh Hi. Nhân ngài trọn đời thanh tịnh nên cũng gọi là Vô Nhiễm. Ngài là một trong mười đại đệ tử của đức Phật. Theo kinh Đại Bát Niết Bàn, Khánh Hi nghĩa là Vui Mừng, vì ngài A Nan là anh em con nhà chú với đức Phật, ra đời nhằm lúc thái tử Sĩ Đạt Ta thành đạo. Thái tử thành Phật là một hỷ sự của nhân loại nên gia đình đặt tên cho ngài là Khánh Hỷ.

Phụ chú:

Khánh Hi hay Khánh Hỷ cũng được

Sau khi xuất gia, trong vòng hai mươi năm, A Nan là đệ tử thân cận của đức Phật. Ngài có trí nhớ rất tốt, cho nên những điều mà Thế Tôn thuyết giáo, A Nan đều nhắm đọc rồi ghi nhớ trong lòng, cho nên được pháp hội coi là người nghe nhớ bậc nhất. A Nan trời sanh dung mạo đoan chính, mặt như trăng rằm, mắt tựa hoa sen xanh, thân quang tịnh như gương sáng, cho nên mặc dù đã xuất gia, nhưng A Nan luôn bị phụ nữ khêu dụ, nhưng do tiết tháo kiên cố, nên rốt lại giữ gìn được phạm hạnh. Lúc Phật Đà còn tại thế, Khánh Hi chưa khai ngộ. Khi Phật Đà nhập diệt, ngài đau thương khóc rống. Sau khi được Ma Ha Ca Diếp giáo dẫn, phát triển dụng công tu hành, nên sau đó được khai ngộ. Trong các lần Phật giáo kết tập kinh điển, A Nan là

người được tuyển đọc lại kinh văn mà mình đã thuộc lòng, cho nên đối với việc truyền thừa và duy trì kinh văn, công ngài thật to lớn, cho nên mới có câu “Khánh Hỷ tỳ kheo công đức thánh”

Ngoài ra trong buổi đầu, người đi mà cũng là mẹ nuôi của Thế Tôn là Ma Ha Bà Xà Ba Chi muốn nhập giáo đoàn thì A Nan phải nói giúp bên trong mới được Thế Tôn chấp thuận. Đối với việc thành lập giáo đoàn tỳ kheo ni, công của Khánh Hỷ thật là to lớn. Có điều cũng cần lưu ý là trong các kinh điển, thường tên Khánh Hỷ được sử dụng nhiều hơn là tên A Nan.

Nói tóm lại ý của hai câu “Quảng Ngạch đồ nhi quả nguyện vương. Khánh Hỷ tỳ kheo công đức thánh” là để đắc pháp, thành Phật quả, người ta có thể tới bằng nhiều cách miễn sao tâm giác ngộ là được, như đồ tể Quảng Ngạch chỉ cần buông dao là thành quả nguyện vương, còn tỳ kheo Khánh Hỷ cũng thành bậc thánh công đức đệ nhất nhờ phát tâm tu tập lâu ngày.

(15) Bát vạn tứ thiên đà la ni: (八萬四千陀羅尼)

Kinh điển Phật giáo nói pháp Phật có 84000 pháp môn. Đây chỉ là con số hoá dụ tổng quát để chỉ vô số pháp môn, tức vô số phương thức tu tập thích hợp với căn cơ của mỗi chúng sinh. Vì phiền não có vô số hình thức nên cũng phải có vô số phương thức tu tập để đối trị lại. “Đà La Ni” tiếng Phạn có nghĩa là Thân Chú, cũng gọi là Đà La Ni chú, có nghĩa Tổng Trì, cũng được dịch là Giá Trì, ý nói đó là một ngôn ngữ bất khả tư nghì của chư Phật và Bồ Tát, trong đó đầy đủ các công đức.

(16) Như Lai đại viên trí chi kính: (如來大圓智之鏡)

Là một trong năm trí Như Lai (Như Lai ngũ trí). Ngũ trí Skt là pāṇca jñānāni là ngũ trí thể của Đại Nhật Như Lai do Mật giáo lập ra. Phối hợp cùng ngũ Phật, ngũ Bộ, thuộc Bồ đề tâm luận và Bí Tạng Ký tuyên thuyết. Ngũ Trí là Pháp Giới Thể Tính Trí Đại Viên Kính Trí, Bình Đẳng Tính Trí, Diệu Quán Sát Trí và Thành Sở Túc Trí. Riêng Đại Viên Kính Trí, Skt là ādarsana-jñāna, là đệ bát thức, là trí lúc từ hữu lậu chuyển qua vô lậu, tức trí hiển hiện pháp giới vạn tượng Viên Minh vô cấu, phối liệt Kim Cương Bộ nơi Phật A Súc ở Đông phương, nên cũng còn gọi là Kim Cương trí. (Phụ chú: Kim Cương hay Kim Cang cũng được)

BÀI 5

A- PHIÊN ÂM:

MÊ NGỘ BẤT DỊ: (1)

Mê khứ sinh không sắc

Ngộ lai vô sắc không

Sắc không mê ngộ giả

Nhất lý cổ kim đồng

Vọng khởi tam đồ khởi (2)

Chân thông ngũ nhãn thông (3)

Niết bàn tâm tịch tịch

Sinh tử hải trùng trùng

Bất sinh hoàn bất diệt

Vô thi diệt vô chung

Đãn năng vong nhị kiến (4)

Pháp giới tấn bao dung (5)

B- TAM DỊCH:

MÊ NGỘ CHẴNG KHÁC NHAU:

Khi mê sinh không sắc

Lúc ngộ chẳng sắc không

Sắc không mê ngộ ấy

Một lẽ xưa nay đồng

Vọng dấy tam đồ dấy

Chân thông ngũ nhãn thông

Tâm Niết bàn lặng lặng

Biển sanh tử trùng trùng
Chẳng sinh cũng chẳng diệt
Không thì cũng không chung
Chỉ cần quên “Nhị Kiến”
Pháp giới thủy bao dung

C- BÌNH ĐẠI Ý:

Vì chúng sinh “Mê” nên mới nói đến “Ngộ” và do đó mà mê ngộ mới khác nhau. Nhưng trong thực tại chẳng hề có mê ngộ. Dù ta mê thực tại cũng vậy, dù ta ngộ thực tại cũng vậy! Thế nên mê ngộ là nói với người không thấy tính, còn người thấy tính thì mê ngộ chẳng khác nhau. Ví như trong bóng tối, người lạ chẳng biết gì mới cần đến đèn, còn người đã quen với cảnh vật thì dù tối, họ vẫn biết vật nào ở đâu.

D- CHÚ THÍCH :

(1) Mê ngộ bất dị: (迷悟不異)

Cũng đồng nghĩa “Mê ngộ nhất nhĩ”, “Mê ngộ nhất như”, hàm ý mê và ngộ không khác nhau, tức bị “Hoặc” trói buộc gọi là Mê, giải thoát hoặc nghiệp, liễu tri chân lý gọi là Ngộ, chỉ đường lối Phật giáo dẫn dắt chúng sinh chuyển mê thành ngộ, do phàm phu đạt tới Phật quả. Hễ mê thì luân hồi chuyển sinh, mà ngộ thì giải thoát Niết bàn. Thật ra mê và ngộ chỉ là một thể mà hai mặt, không đồng, không khác. Như trên đường đi ban đêm gặp sợi dây, tưởng lầm đó là con rắn, tức là mê. Về sau biết vật mình thấy lúc này không phải là rắn, mà là sợi dây, thế là ngộ vậy. Sợi dây thì trước sau không khác nhau, chỉ nhân người thấy ở trạng thái mê hay ngộ, mà thành ra có sự phân biệt giữa sợi dây và con rắn. Đó chính là điều mà Thiên gia cho là lý “Mê ngộ không khác nhau” vậy. Cũng còn gọi là “Mê ngộ nhất đồ, mê ngộ bất nhĩ”. Mê vô tự tính, mà vô tự tính vốn không, do đó mê là không. Ngộ cũng vô tự tính, nên cũng là không. Thế của không là đồng nhất, gọi là nhất như. Vậy Mê và Ngộ là Nhất Như. Đó là định nghĩa của Không tông. Lại “Mê

như nước mà Ngộ cũng như nước, Mê Ngộ đồng thể gọi là Nhất Như". Đó là ý nghĩa của Tính tông vậy.

(2) Tam Đố: (三途)

Tức Hỏa đố, Dao đố, Huyết đố, nghĩa đồng với tam ác đạo Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh, đó là chỗ sanh ra của chúng sinh do Thân, Khẩu, Ý, chư ác nghiệp đưa đẩy tới. Hỏa đố hay Địa ngục đạo, là nơi kẻ mang nghiệp bị cái khổ nóng bỏng bởi lò lửa hay vạc dầu sôi nung đốt mình, hoặc nơi chúng sinh thụ khổ bị lửa dữ thiêu mình, Dao đố hay Ngạ quỷ đạo là nơi chúng sinh thọ khổ bị muôn ngàn mũi dao nhọn đâm thủng thân thể vô cùng đau đớn, hoặc đói khát nhưng không thể ăn được vì miệng đã nhỏ như lỗ kim, mà thức ăn khi đưa đến lại hóa thành lửa. Huyết đố tức Súc sanh đạo, là nơi chúng sinh thụ khổ, kẻ mạnh đàn áp kẻ yếu, ăn thịt, uống huyết lẫn nhau. Còn chữ đố vừa có nghĩa là đồ thán, vừa có nghĩa là "Con đường phải chịu" tức Phạn văn là apaya- gati (A Ba Da Đà Chi) trong kinh Bản Vô Lượng Thọ mà người Hoa dịch là Ác Thú, Ác Đạo.

(3) Ngũ Nhãn: (五眼)

Năm loại mắt. Quyển 33 sách Đại Trí Độ Luận liệt cử ra năm loại mắt.

1- Nhục nhãn: Tức mắt thịt của người trần, khi gặp vật chất ngăn chặn thì không thể nhìn thấu suốt qua được.

2- Thiên nhãn: Có thể nhìn thấy được nhân duyên hình thành của giả tướng nhưng không thể thấy được thật tướng.

3- Huệ nhãn: Có thể thấy được trong khoảng không, nhưng không có lợi ích gì cho người khác

4- Pháp nhãn: Có thể khiến tha nhân đến được Bồ đề, nhưng không biết con đường phương tiện.

5- Phật nhãn: Có thể tri kiến tất cả sở hữu. Theo quyển 20 sách Đại Thừa Nghĩa Chương thì phạm phu gồm đủ Nhục nhãn và Thiên nhãn. Nhị thừa tu quán pháp, do chứng nhập ngộ cảnh mà nói thì gồm đủ Tam nhãn là Nhục nhãn, Thiên nhãn và Pháp nhãn. Nếu do tác dụng của ngộ mà nói thì gồm đủ Tam nhãn là Huệ nhãn, Nhục nhãn và Thiên nhãn. Bồ tát

do nhập Bồ đề mà nói thì gồm đủ Tam nhân là Huệ nhân, Nhục nhân và Thiên nhân, nếu do tác dụng của Bồ đề mà nói thì gồm đủ Tam nhân là Pháp nhân, Nhục nhân và Thiên Nhân. Chỉ có Phật là gồm đủ Ngũ nhân. Vậy theo thứ tự trước sau có Phạm-phu-nhân, Thiên nhân nhân, Nhị thừa nhân, Bồ Tát nhân và Phật nhân.

(4) Nhị kiến: (二見)

Là quan điểm mà Thiên tông tối kỵ, tức cái nhìn nhị biên, khu biệt phạm thánh, xấu tốt, đối đãi, ngược lại với quan điểm Nhất Như, cụ thể như do vọng kiến mà cố chấp thân tâm con người đoạn diệt không tục sinh, hoặc ngược lại cũng do vọng kiến cố chấp thân tâm con người thường trụ chẳng gián đoạn. Cái nhìn nhị kiến này khiến cho người tu học rất khó thấy được pháp. Chúng tôi xin trích ít ngữ lục để nói lên quan điểm của chư Tổ Thiên tông đối với cái nhìn Nhị Kiến:

a. Thiên sư Vân Cư nói: “Phàm và Thánh hai cái đó đều giả danh. Nếu chỉ căn cứ vào tên gọi mà lý giải thì sẽ đọa luân hồi, sinh tử. Nhưng nếu nhận định tên gọi hư giả đều là không thật thì đâu còn sự vật nào có thể dùng tên mà được gọi!”. Thiên sư lại nói tiếp: “Đó là chỗ chí cực của Phật pháp. Nếu như nói: “Ta mới hiểu rành, người khác không hiểu rành” thì là nhầm lẫn lớn. Nếu còn thấy phân biệt có dơ sạch, có phạm thánh, cũng là nhầm lẫn lớn. Nhưng ngược lại nếu lý giải không phạm thánh, thì lại phủ định đạo lý báo ứng, nhân quả rồi. Thấy chỉ có thanh tịnh bốn tính mới là nơi chỗ mình nương nhờ thì là nhầm lẫn lớn.” (*Phàm chi dữ Thánh, nhị câu thị danh. Nhược tùy danh sinh giải, tức đọa sinh tử. Nhược tri giả danh bất thật, tức vô hữu đương danh giả*). Hựu viết: “*Thử thị cực cứu cánh xứ. Nhược vân*” Ngã năng liễu, bi bất năng liễu” tức thị đại bệnh. Kiến hữu tịnh uế, phạm thánh, diệt thị đại bệnh. Tác vô phạm thánh giải, hựu thuộc bạt vô nhân quả. Kiến hữu thanh tịnh tính khả thê chỉ, diệt đại bệnh. Tác vô thê chỉ giải, diệt đại bệnh – Ngũ Đàng Hội Nguyên quyển 2).

b. Môn đồ của Tăng quan cung phụng Vương Vĩnh là Chí Tâm hỏi: “Làm thế nào để được thành Phật ?” Quốc sư Tuệ

Trung đời Đường đáp: “Dem Phật và chúng sinh cùng quảng bố cả, ngay đương trường mà tự do tự tại”. Lại hỏi: “Làm thế nào mới khế hợp với chỉ ý Phật giáo”? Sư đáp “Cả thiện và ác đều không nghĩ tới thì tự nhiên sẽ thấy Phật tính”.

Gợi ý của Viên Tân, tác giả “Trung Quốc Thiền Tông Ngữ Lục Đại Quan”: Cởi bỏ cả sự trói buộc của tư duy nhị kiến phân biệt Phật và chúng sanh, thiện và ác, thì mới bước vào được cảnh giới đích thực tự do, tự tại của Thiên”.

(*Vương Vĩnh môn đồ Chí Tâm vấn: “Như hà đắc thành Phật khử?” Sư viết: “Phật dữ chúng sanh, nhất thời phóng khoáng, đương xứ giải thoát” Tấn viết: “Như hà đắc tương ưng khử?” Sư viết: “Thiện ác đồ mạc tư lượng, tự nhiên đắc kiến Phật tính – Tổ Đường Tập quyển 3).*

Đề Thị (Viên Tân):

*Bãi thoát liễu Phật dữ chúng sanh, thiện dữ ác đẳng đẳng
nhị phân pháp tư duy, tài năng tấn nhập tự do, tự tại để Thiền
đích cảnh giới.*

(5) Pháp Giới: (法界)

Pháp giới Skt là dharma- dhātu, P. là dharmā- dhātu, dịch theo âm, là Đạt Ma Đà Đà, chỉ sở hữu vạn vật làm đối tượng sở duyên của ý thức, là một trong mười tám giới. Theo quyển nhất sách *Câu Xá Luận* chép thì ba uẩn Thọ, Tướng, Hành và Vô Biểu sắc, Vô Vi pháp gọi là Pháp Giới. Tuy nhiên vì mười bảy giới còn lại trong Thập bát giới cũng gọi là Pháp, cho nên nói rộng ra, tất cả pháp hữu vi và vô vi cũng gọi là Pháp giới, và đó chính là nghĩa trong bài “Mê ngộ bất dị này”.

BÀI 6

A. PHIÊN ÂM:

TRỪU THẦN NGÂM

Tòng lai nhất vật hệ dã phi

Thân sinh đởi nghiệp hệ dã thị

Như hà ngũ uẩn hệ phân vân (1)

Vi cú tứ đại hệ y ý (2)

Hoành xuất cao hạ hệ đoản trường

Tự thọ sinh lão hệ bệnh tử

Nhân chi hữu thanh hệ hữu suy

Hoa chi hữu diễm hệ hữu nụy

Quốc chi hữu hưng hệ hữu vong

Thời chi hữu thái hệ hữu bĩ

Nhật chi hữu mộ hệ hữu triêu

Niên chi hữu chung hệ hữu thĩ

Qui dư đạo ẩn hệ sơn lâm

Khôi khước lợi danh hệ triều thị (3)

Thiếu Thất cửu niên hệ dữ ngã đồng tâm

Hoàng Mai bán dạ hệ dữ ngã tri kỷ

Tùy phận hệ Liên Xã toàn mi (4)

Khoát chí hệ Triệu Châu khẩu xỉ (5)

Thiết sử thanh tiên hệ diễm đầu

Tranh nại ngoa lý hệ động chí (6) ¹

Hồng lô bất chú hệ nang chùy

Mãnh hổ bất miết hệ nậu ki (7)

*Minh châu khởi ngại hê phong ba
Chính sắc hà phương hê hồng tử
Đáo nhiệm ma thời hê lý sự toàn chương
Đề trì phóng quá hê hạ tu nghĩ nghĩ
Thạch ngưư dạ bán nhập Hải Đông (8)
Chàng trước san hô nguyệt như thủy*

B. TAM DỊCH:

BÀI CA TRÊ MÔI

Xưa nay mọi vật chừ rằng phi
Thân mang lấy nghiệp chừ rằng thị
Do đâu năm uẩn chừ bởi bởi
Bởi vin bốn đại chừ nương tựa
Bày ra dài ngắn chừ thấp cao
Tự mắc sinh lão chừ bệnh tử
Người có thịnh chừ thì có suy
Hoa có tươi chừ thì có úa
Nước có hưng chừ thì có vong
Thời có thái chừ thì có bĩ
Ngày có sáng chừ thì có chiều
Năm có đầu chừ thì có cuối
Về cùng đạo ẩn chừ sơn lâm
Vứt đi lợi danh chừ triều thị
Thiếu Thất chín năm chừ cùng ta tâm đồng
Hoàng Mai nửa đêm chừ với ta tri kỷ
Tùy phạm chừ Uyên Minh nhãn mà y
Rộng chí chừ Triệu Châu ngậm miệng
Ví tiếng chưa nói đầu đã gật

Ngặt nổi trong ủng chừ động ngón
Lò lớn không đúc chừ dùi lặn dầy
Cọp dữ chẳng nhìn chừ mỗi ồm tong
Ngọc sáng há ngại chừ sóng gió
Màu thật e gì chừ tía hồng
Đến bao giờ chừ sự lý trọn bày
Nhún mình phóng qua chừ cần chi bần khoản
Nửa đêm trâu đá vào Hải Đông
Húc trắng san hô trong như nước

C- BÌNH ĐẠI Ý:

Pháp có đời đạo, sự có mặt trái, xấu, tốt là tự nhiên, ta chẳng kẹt bên nào nên ta sống thung dung tự tại. Khi chân tính sáng tỏ, thì tự nhiên u tối sẽ lui, cần gì phải buông bắt, ngăn ngừa hoài công.

D. CHÚ THÍCH:

(1) Ngũ Uẩn: (五蘊)

Skt là panca- skandha, P. là panca khandhā, cũng còn gọi là ngũ ấm, ngũ chúng, ngũ tụ, là một trong tam khoa. Uẩn dịch theo âm là Tắc kiện đà, Nãi tích tụ v.v... tức loại tụ năm thứ loại biệt của nhất thiết hữu vi pháp. Năm uẩn là:

1- Sắc uẩn: Skt là rūpa- skandha, tức loại tụ nhất thiết sắc pháp

2- Thọ uẩn: Skt vedanā- skandha, là chỉ thọ khổ, lạc, xả mà mất xúc phạm sinh ra.

3- Tưởng uẩn: Skt là samjna- skandha, là chư tưởng mà mất xúc chạm sinh ra.

4- Hành uẩn: Skt là saṃskāra- skandha, là nhất thiết chư pháp ngoại trừ sắc, thọ, tưởng, tức cũng là tác dụng của ý chí và tâm.

5- Thức uẩn: Skt là vijñāna- skandha tức các loại tụ của chư thức mà mất ý thức được.

Ngũ uẩn là sự đại biệt của tất cả hữu vi pháp. Trong 75 pháp mà Câu Xá tông thiết lập thì 72 là ngũ uẩn. Còn Duy thức gia lập ra 100 pháp thì 94 pháp được thu gom vào ngũ uẩn

(2) Tứ Đại: (四大)

Skt: catvāri maha bhūtani, P.: cattāri maha bhūtāni, là tiếng nói gọn của Tứ Đại Chúng. Lại cũng gọi là Tứ Giới hay Giới, tức dịch theo ý chữ Skt dhātu. Thuyết nguyên tố của Phật giáo cho rằng vật chất (sắc pháp) là do đất, nước, lửa, gió cấu thành:

1- Thể chất có tính cứng rắn, có tác dụng bảo trì gọi là Địa đại. Skt là prthivi - dhātu.

2- Thể chất có tính ướt lỏng, có tác dụng dung tập gọi là Thủy đại, Skt là ab - dhātu.

3- Thể chất có tính ấm nóng, có tác dụng gây nhiệt là Hỏa đại, Skt tejo - dhātu.

4- Thể chất có tính chuyển động, có tác dụng danh tướng là Phong đại Skt là vāyu- dhātu.

Tích tụ tứ đại có thể sinh thành vật chất, nên tứ đại cũng còn gọi là Năng Tạo Chi Sắc, Năng Tạo Chi Đại Chúng. Nói chung, Phật giáo chủ trương thể giới vạn vật hay thân thể con người là do tứ đại tổ thành, mà tướng trạng của tứ đại thì cực nhỏ, nhưng những vi thể cực nhỏ này tương tụ lại thì thành sắc pháp, tức toàn vũ trụ.

(3) Khôi Khước Lợi Danh Hê Triều Thị : (灰卻利名兮朝市)

Hãy từ bỏ lợi danh (coi chúng như tro bụi) chốn triều đình, chợ búa (xã hội). Có người đọc chữ (朝) là triều đình thành Triều là buổi sáng và hiểu là “Triều Thị” tức buổi chợ đông. Theo thiên ý, văn ngữ lục là văn biển ngẫu, tính chất đối nhau rất được tôn trọng. Trước câu “Khôi khước lợi danh hê triều thị” này là câu “Qui dư đạo ẩn hê SƠN LÂM”, nghĩa là “Hãy lui về vui niềm đạo ẩn dật chốn núi rừng”. Hai chữ chót trong câu là SƠN LÂM tức NÚI RỪNG là hai tiếng DANH TỬ thì hai chữ chót câu dưới đối lại cũng phải là hai tiếng danh tử, tức TRIỀU và THỊ, là hai tiếng danh tử chỉ TRIỀU ĐÌNH và CHỢ BÚA, chớ không thể là TRIỀU THỊ với

chữ TRIÊU là tiếng TÍNH TỬ có nghĩa là buổi mai, bổ túc cho chữ THỊ thành BUỔI CHỢ ĐÔNG được.

(4) Liên Xã Toàn Mi: (蓮社攢眉)

Liên Xã gọi đủ là Bạch Liên Huệ Xã, chỉ đoàn thể những người tu hành lấy niệm Phật làm căn bản nhóm lại thành xã. Nguyên ban đầu chỉ toàn thể những người tu niệm Phật do Huệ Viễn đời Đông Tấn sáng lập, về sau chỉ chung những đoàn xã Tịnh Độ tông. Năm thứ 9 niên hiệu Thái Nguyên đời Đông Tấn (384). Huệ Viễn vào Lư Sơn, trụ ở chùa Đông Lâm tại Hồ Khê, người theo về tu tập rất đông.

Năm Nguyên Hưng nguyên niên (402) Huệ Viễn tập hợp 123 đại đệ tử tại đài Bát Nhã chùa Đông Lâm, trước tượng Vô Lượng Thọ Phật, kiến lập trai đàn phát thệ quyết tinh tu niệm Phật tam muội để khi mất được vãng sinh cực lạc. Nhân ao Tịnh Trì trước chùa có trồng nhiều hoa sen, lại cũng do đoàn thể người tu cầu vãng sanh cực lạc từ trong hoa sen báu sinh ra, nên mới lấy tên là Liên Xã. Về sau người nối bước tu hành rất đông, mở ra thời kỳ truyền nói hưng thịnh của Tịnh Độ tông vậy. Mỗi lần kết nạp đồng chí họ đều cùng thiết lập đạo tràng Tịnh Độ, khuyến tu Tịnh nghiệp, lấy Huệ Viễn làm thủ tổ của Liên Xã. Đời Tấn Huệ Viễn lập đạo tràng mời thi sĩ Đào Tiềm tức Đào Uyên Minh vào Liên Xã tu hành. Uyên minh bất đắc dĩ nghe theo cho an phận nhưng nhân mài tỏ vẻ khó chịu, nên Tuệ Trung Thượng Sĩ mới viết: “Tùy phận hề Liên Xã toàn mi”. (Xin được chỉ giáo!)

(5) Triệu Châu Khẩu Xỉ: (趙州呬齒)

Chữ “Khẩu xỉ” nầy chúng tôi tra cứu nhiều tự và từ điển Việt Hoa như Từ Nguyên, Từ Hải, Trung Quốc Tiểu Thuyết Từ Ngữ Hối Thích, Phật Quang Đại Từ Điển, Hán Việt tự điển của Thiều Chửu và Đào Duy Anh nhưng không thấy. Hòa thượng Thanh Từ trong cuốn “Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục Giảng Giải” dịch là GỖ RẮNG không rõ nghĩa chút nào. Chữ KHẨU XỈ nầy thấy ở trang 277 quyển 10 sách Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, nói về tiểu truyện Thiền sư Triệu Châu Tùng Thâm: “*Su thượng đường vân*” *Tài hữu thị phi, phân nhiên thất tâm. Hoàn hữu đáp thoại phân dã vô ?*” *Hậu hữu tăng cử tự Lạc Phố, Lạc*

Phổ khấu xi. Hựu cử thị Vân Cu, Vân Cu vân: “Hà tất”. Tăng hỏi cử tự sự, sư vân: “Nam phương đại hữu nhân táng thân, thất mệnh ...”, nghĩa là: “Thiền Sư Triệu châu thượng đường nói: “Vừa mới có ý niệm phải trái là đã rồi tung lên thất tâm rồi. Có còn muốn đáp thoại nữa không?. Sau có vị tăng đem chuyện này thuật lại với Lạc Phổ, Lạc Phổ CHẠM RĂNG. Tăng lại đem chuyện thuật cho Vân Cu, Vân Cu nói: “Hà tất như thế”. Tăng quay về thuật lại với sư, sư nói: “Phương nam có rất nhiều người táng thân, mất mạng”.

Xuyên qua mạch văn và nội dung đoạn văn trên chúng ta thấy hành động của Lạc Phổ là KHÔNG TRẢ LỜI, nên ông tăng mới đem chuyện hỏi tiếp Vân Cu. Vậy phải chăng Khẩu Xỉ là chạm răng, hàm ý NGẬM MIỆNG LẠI, vì khi người ta ngậm miệng lại thì HAI HÀM RĂNG CHẠM NHAU.

Chuyện Lạc Phổ Khẩu Xỉ còn thấy chép khác đi ở Triệu Châu Quảng Lục như sau: “Có vị tăng hỏi thiền sư Triệu Châu: “Hoa Phật chưa nở làm sao biện biệt được chơn thật ? Thiền sư đáp: “Nở rồi” Tăng nhân đem chuyện này kể lại cho Lạc Phổ nghe, Lạc Phổ CHẠM RĂNG.

Nội dung cơ bản trong đoạn văn sau tuy có khác đoạn trên nhưng ý nghĩa từ LẠC PHỔ KHẨU XỈ hình như cũng có nghĩa là LẠC PHỔ NGẬM MIỆNG. Ngậm miệng tức là MẶC. Trong thiền ngữ bao giờ người ta cũng coi MẶC là có giá trị hơn Ngủ. Vậy phải chăng câu “Khoát chí hể Triệu Châu khẩu xỉ” có nghĩa là: “Vì có được tinh thần và ý chí phóng khoáng nên Triệu Châu CHUỘT IM LỜI.

Ngược lại với khẩu xỉ là xỉ lục nghĩa là “nói ra” như lời tổ Mã Minh: “thúy trúc nhược thị pháp thân tức đồng thảo mộc như nhân khiết duẩn, ứng tổng khiết pháp thâm da? Như thử chi ngôn, ninh kham xỉ lục” nghĩa là: “Trúc biếc nếu là pháp thân thì pháp thân đồng với cỏ cây. Vậy khi người ta ăn mục măng là ăn pháp thân đó sao? Lời lẽ như vậy mà cũng đáng nói ra sao?”.

Trên đây chỉ là những lý giải có tính cách gợi ý của chúng tôi, xin các tác giả Thiền lâm từ bi chỉ giáo cho điểm này, muôn vàn tri ân.

(6) (7) Thanh tiên điểm đầu, ngoa lý động chi. Hồng lô bất chú nang chùy. Mãnh hổ bất miết nậu (nhụ) ky (cơ): (聲前點頭靴裏動趾洪爐不鑄囊錐猛虎不瞥肉饑)

Thanh tiên điểm đầu chỉ kể cực kỳ thông minh, lời đối phương chưa phát ra thì đã hiểu mà gạt đầu. Thuật ngữ “Thanh tiên điểm đầu” còn được nói khác đi là “Thanh tiên tiến đắc”.

Trích dẫn ngữ lục thuyết minh :

Thiền sư Đạo Khuôn thượng đường nói: “Dù cho thông minh lời chưa phát ra đã hiểu, cũng đã có phụ bình sinh. Dầu cho lời vừa phát ra xong là đã khế hợp cơ ngữ, cũng là sai trái với đạo thể (Thượng đường viết: “Thanh tiên tiến đắc, có phụ bình sanh. Cú hậu đầu cơ, thì quai đạo thể – Cảnh Đức Truyền Đăng Lục quyển 21)

Ngoa lý động chi: (靴裏動趾)

Có thể hiểu hai cách:

a. Chỉ một sự việc không thể nào thực hiện được như nhìn thấy ngón chân người khác nhút nhít trong chiếc ủng da, là việc mà người thông minh mấy cũng chào thua.

b. Chỉ một sự việc bất lực như ngón chân tuy có ngoa ngoe trong chiếc ủng da nhưng không thể nào xuất hiện ra ngoài được, ý chỉ người thiên tài mà không gặp hoàn cảnh thuận tiện.

Hồng lô bất chú nang chùy: (洪爐不鑄囊錐)

Lò lớn không đúc được cây dùi nhỏ trong đây, ý nói có những việc dù mình có năng lực dũng mãnh cũng không làm được như lò lửa không thể đúc được cây dùi nhỏ loại để trong đây (Đây là do kỹ thuật luyện kim thủ công ngày xưa không thể đúc được những vật nhỏ như cây kim, cây dùi con). Có người hiểu “Nang trung chùy” là “cây dùi trong đây” hàm ý chỉ người có tài trước sau gì cũng có cơ hội xuất đầu lộ diện thi thố năng lực, xuất xứ từ câu Bình Nguyên Quân nói với Mao Toại, e không hợp với ngữ cảnh câu thơ trên trong đoạn này.

Mãnh hổ bất miết nậu ky cơ: (猛虎不瞥肉饑)

Cọp mạnh không rờ tới con mồi ốm tong teo nhỏ nhoi như ếch nhái, chàng hui chẳng hạn. Chữ NHỰC (肉) trong ngữ cảnh này phải đọc là Nhụ hay Nậu và nếu có đi chung với chữ hảo thành

NẬU HẢO có nghĩa là MẬP BỂO, còn nếu nó đi chung với chữ Cơ thành NẬU CƠ thì có nghĩa ỒM TONG TEO. Đây cũng chỉ một việc mà người mù có khả năng mấy cũng không thể làm được như con cạp dùm mảnh bạo tợn là thế nhưng đối với những con vật ốm tong teo như ếch nhái thì cũng đành lơ không màng đến. Ý này còn được diễn đạt cách khác “Lễ nộ: “Xô vĩ bất doanh ác phát thực”, nghĩa là “Gà giò lớn không dây nắm tay là không ăn”.

Vậy xét toàn đoạn nhất là ý hai câu “Lò hồng không đúc dùi trong dây” và “Cạp mạnh không liếc môi ốm nhem” thì ta thấy câu “Thanh tiền điểm đầu, ngoa lý động chỉ” thiên về nghĩa “Dù mình thông minh thế mấy cũng không nhìn thấy được ngón chân động dấy trong ủng da” hơn là ý mình dù tài ba mà không gặp cơ hội thì cũng bó tay như ngón chân động dấy trong ủng da , không xuất đầu lộ diện được. (xin được chỉ giáo).

(8) Thạch ngư nhập Hải Đông: (石牛入海東)

Đây là dụng ngữ của Thiên tông, chỉ vô tung tích, bật tin tức, một đi không trở lại, hàm ý chỉ Thiên cơ một khi qua đi là đã tới Tân La (Hải Đông) hay Tây Thiên không còn tung tích để đuổi bắt được. Từ Thạch Ngư dùng để chỉ tác dụng của tư lự, phân biệt cho nên dùng thuật ngữ “Thạch ngư nhập hải” để chỉ sự pha trộn hỗn tạp của các ý niệm đối nghịch “Chính giữa và ngoài rìa”, “Bằng nhau và chênh lệch”. Thạch ngư nhập Hải Đông cũng còn nói khác đi là “Nê ngư nhập hải” như chương “Long Sơn Hòa Thượng” Quyển Tám Sách Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (Đai 51 – 263 thượng) chép: “Động Sơn vấn Long Sơn Hòa thượng: “Kiến cá thậm ma đạo lý, tiện trụ thử sơn?”. Sư vân: “Ngã kiến lưỡng cá nê ngư đầu nhập hải, trực chí như kim vô tiêu tức”. Nghĩa là: “Động Sơn hỏi Long Sơn Hòa thượng :” Thấy đạo lý gì mà trụ ở núi này ? Hòa thượng Động Sơn đáp: “Thấy hai con trâu đất húc đầu nhau nhào xuống biển cho tới nay không có tung tích gì”.

Gợi ý Long Sơn muốn nói đạo lý mà mình thấy được khi trụ ở đây là sự khu biệt, đối đãi hai phía đã dung hợp không còn thấy chia cách nữa”.

Phụ chú: Hải Đông đồng nghĩa Tân La là tên nước Triều Tiên xưa, được Thiên tông dùng để chỉ nơi xa xôi.

BÀI 7

A.- PHIÊN ÂM

TRỮ TỪ TỰ CẢNH VĂN

Quang âm lưu thủy

Phú quý phù vân

Phong hỏa tán thời

Lão thiếu thành trần

Hồn phách phân, sắc thân như mộng

Đãn nhật dụng khiên trừu ối lỗi (1)

Thường mỗi hí bả tróc lân hư (2)

Đan đỉnh hạc Cửu Cao hữu dư (3)

Trình vĩ ngư Vũ Môn bất dị (4)

Bát chuyển đầu hồi quang phân chiếu (5)

Khiết tâm yếu thức tính thông minh (6)

Câu giải thoát chính giác viên thành (7)

Tại minh dục thanh tâm diệu dụng (8)

Mộng trung tạo tác

Giác hậu đồ vô

Mộng trung tác sinh tế sinh thô

Giác hậu vô tuyệt tiêm tuyệt hào

Thanh tịnh tâm phi trần phi cấu

Kiên cố thân vô hậu vô tiên

Xuân hoa sắc đóa đóa hồng tiên

Thu nguyệt ảnh đoàn đoàn viên diệu

Phàm thánh hệ niệm, đăn chỉ hiềm chân thực tương quai

Sinh tử vong hoài, tiện liễu đắc bản lai tính ngộ
Sát na tình tam đồ ứng báo
Hào ly niệm lục đạo kế nhân
Tùy thất thức hữu yếm hữu hân
Phá tam độc vô chân vô vọng (9)
Nhân ngã tướng nan thân nan nhiếp (10)
Hà sa kiếp luân hồi tử sinh (11)
Tham sân si tương đấu tương tranh
Tăng kỳ số hoành hành cửu loại (12)
Khẳng chiếu nguyện vô minh tắc cá (13)
Uổng không quá tứ đại sắc thân
Năng chi di hữu lậu chư căn (14)
Tiện chứng nhập chân như tam muội (15)
Điền đảo nhị kiến, tiện tương vông sơn thượng la ngu
Tịch diệt nhất như, kỳ đảo lưu cao đặng bĩ ngạn (16)
Hung trung nhược vô thiên vô thắng
Nhĩ thính nhiệm tha bán tha phi
Bả hỏa thiêu thiên đồ tự bì
Nhân để kiến thù bì thù từ
Câu chân như nhi đoạn vọng niệm, tự dương thanh chỉ
hưởng tương man (17)
Xả phiền não (18) nhi thủ Nè hoàn (19), như nhật ảnh đào
hình ban loại (20)
Miết nhĩ tùy tâm viên ý mã (21), nan miễn lợi lụy tỏa danh
cương
Khởi chỉ quy Tổ vực Đạo trường, an đắc miễn Diêm vương
ngục lại
Tương cá tự vô thường tấn tốc, bất thối chuyển lục tặc
nhưng khu (22)

*Phát tam muội hỏa quang thiêu trừ, chứng đắc nhập Vô dư
Niết bàn (23)*

*Quảng đại trường phượng hoàng diệu võng
Mạc phóng chí yến tước đồng mưu
Kim dục phao kinh nghệ diệu câu
Khước lụy sâu hà mô đẳng loại
Cao ấp trân trọng
Bằng hữu đệ huynh
Hoặc nhân nhân hữu thánh hữu linh
Hảo trát khởi nhân tình tiến da (24)
Đốt!*

B. TAM DỊCH :

BÀI VĂN TRỮ TỰ TỰ RĂN

Tháng ngày nước chảy
Giàu sang mây trôi
Gió lửa rã tan
Già trẻ thành bụi
Hồn lìa phách sắc thân như mộng
Con rối kia mỗi bữa kéo lôi
Thường cột đũa đưa tay bắt bóng
Hạc đầu đỏ Cửu Cao có dư
Cá đuôi hồng Vũ Môn chẳng dễ
Không quay đầu soi rọi tự mình
Nhọc tâm muốn biết tính thông minh
Cầu giải thoát viên thành chính giác
Lòng luyến mê diệu dụng thanh tâm
Trong mơ bao nỗi kia niềm nọ
Tính ra rồi biết chỉ đều không

Lúc đang mộng nào thô nào tế
Tỉnh ra rồi chẳng một mây may
Tâm thanh tịnh không dơ không bợn
Thân vững vàng chẳng trước chẳng sau
Màu hoa xuân đóa đóa tươi hồng
Bóng trăng thu vằng vặc tròn đẹp
Thánh phàm vương mặc chỉ hiềm chân thực sai nhau
Sống chết lãng quên, liền hiểu được bản lai ngộ tính
Tỉnh một thoáng ba đường ứng báo
Niệm một ly sáu nẻo tiếp nhân
Theo bầy thức có ưa có chán
Phá ba độc, không vọng không chân
Tướng nhân ngã khó thấu khó nắm
Bốn đường sinh, muôn kiếp luân hồi
Tham sân si giành giật lẫn nhau
Chín loại chuyển hoành hành vô số
Vô minh mối ấy
Tứ đại sắc thân
Năng trừ bỏ các căn hữu lậu
Liền chứng vào tam muội chân như
Đảo điên nhị kiến, là đem lưới cá bủa sườn non
Tịch diệt nhất như, cõi ngược lửa lên cao bến giác
Trong lòng ví không xiêu, không lệch
Mặc tình nghe kẻ mắng người chê
Châm lửa đốt trời, tự nhọc mình
Đáy mắt thấy vừa thương vừa xót
Cầu chân như mà dứt vọng niệm, tựa hét to để át tiếng
vang

Bỏ phiến não mà giữ Niết bàn, như dưới ánh nắng mà bóng mong lánh hình.

Bồng chốc theo tâm viên ý mã, tránh được sao lợi buộc danh giảm.

Há chỉ quay về đạo tràng cõi Tổ, là đã mong tránh được ngục tốt của Diêm Vương.

Đem chữ vô thường chóng vánh, chí quyết chẳng sờn, sáu giặc dẹp yên

Khơi ngọn lửa tam muội đốt tan, tức Vô dư Niết bàn chứng được

Đã rộng giảng lưới diệu bất phượng hoàng, đừng để tâm luận bàn cùng én sẻ.

Nay muốn quãng câu bất kinh ngư, đừng quấy rầy ếch ương ếch nhái.

Vái cao trân trọng, bạn lứa anh em.

Hoặc ai ai có thánh, có linh xin suy nhanh, nghĩ lạ mà linh hội.

Hết

C. ĐẠI Ý:

Chỉ việc trực diện với thực tại, đừng nên lấy, bỏ (thủ xả) thị phi, đừng nên phân chia chân vọng.

D. CHÚ THÍCH

(1) Khiên trừu ối lồi: (牽抽猥儡)

Là trò múa rối do người giật dây. Quyển thượng sách Pháp Diển Thiên sư ngữ lục viết: “Thiên sư Kì Ngũ Tổ Pháp Diển thượng đấng nói: “Hôm qua lão tăng ta vào thành thấy một rạp tuồng múa rối nên đến gần xem. Hoặc thấy nghiêm trang kỳ đặc, hoặc thấy xấu xa ghê quá, chuyển động đi đứng ngổ nằm, xanh vàng đỏ trắng, tất cả đều xem hết. Nhìn kỹ lại thì sau tấm màn vải che màu xanh có người. Sơn tăng ta không nhịn được cười hỏi: “Xin cho hỏi quý tính, cao danh của ngài”

Người đó nói: “Lão Hòa thượng cứ xem là được, hỏi tên họ làm gì?”. (Sư thượng đường vân: “Son tăng tạc nhật nhập thành, kiến nhất bằng ỔI LỐI bất miễn cận tiền khán. Hoặc kiến đoan nghiêm kỳ đặc, hoặc kiến ác lậu bất kham, chuyên động hành tọa, thanh hoàng xích bạch, nhất nhất kiến liễu. Từ tế khán thời, nguyên lai thanh bố mạn lý hữu nhân. Son tăng nhãn tuấn bất cảm, nãi vấn: “Trường lại cao tính?” Tha đạo: “Lão Hòa thượng khán-tiền hu, vấn thậm ma tính).

(2) Tróc lân hư: (捉鄰虛)

Lân nghĩa là kẻ bên. Lân hư là cận kẻ hư ảo, tức chỉ vật thật nhỏ nhoi gần như không có gì. Tróc lân hư là đeo đuổi nắm bắt những điều gần như hư ảo, chỉ hành động mê vọng.

(3) Đan đỉnh hạc Cửu Cao hữu dư: (丹頂鶴九臬有餘)

Đan đỉnh hạc là loại hạc đầu đỏ rất quý hiếm được Vĩnh Vương Vũ Tống nuôi và đặt tên là Cửu Cao xử sĩ, được Thượng sĩ dùng để ví dụ cho người thông tuệ cao quý trong đời. Và theo Thượng Sĩ thì loại người thông minh, tài giỏi, cao quý trong đời thật có thừa, nghĩa là đông lắm.

(4) Trinh vĩ ngư Vũ Môn bất dị: (鯪尾魚禹門不易)

Trinh là đỏ. Nguyên ban đầu từ “Trinh vĩ ngư” để chỉ con cá khi bịnh thì đuôi trở màu đỏ. Về sau “Trinh vĩ ngư” chỉ con cá chép đỏ đuôi là loại cá thiêng mà theo truyền thuyết Trung Quốc thì mỗi năm tới mùa hoa đào nở nước nổi, chúng tụ tập lại ở thác Vũ Môn và con nào nhảy khỏi ba bậc thì hóa thành rồng, còn con nào nhảy qua không khỏi thì bị điểm một chấm trắng trên trán, được Thượng Sĩ dùng để ví dụ cho người tu hành đã lĩnh hội được Thiên chí, triệt ngộ Phật pháp và theo Thượng Sĩ thì hạng người này thật không dễ có trong đời, tức rất ít. Tổng hợp lại, hai câu “Đan đỉnh hạc Cửu Cao hữu dư. Trinh vĩ ngư Vũ Môn bất dị” có nghĩa là trong đời hạng người thông minh, học hành đỗ đạt, có địa vị cao sang trong xã hội thì không thiếu chi, nhưng người tu hành triệt ngộ Thiên lý, kiến tính thành Phật, đổi từ cương vị Phàm (cá) thành Thánh (rồng) thì thật là hiếm hoi chẳng nhiều nhõm gì!

(5) **Bất chuyển đầu hồi quang phản chiếu** : (不轉頭
回光返照)

(6) **Khiết tâm yếu thức tánh thông minh**: (契心要識
性通明)

(7) **Câu giải thoát chính giác viên thành**: (求解脫正
覺圓成)

(8) **Tại minh dụng thanh tâm diệu dụng**: (在冥欲清
心妙用)

Hồi quang phản chiếu là dụng ngữ Thiền làm chỉ động tác bất thành linh quay đầu, chiếu kiến đương trường linh tính của tự tâm. *Lâm Tế Lục* (Đại 47 – 502 thượng) chép: “*Nhĩ ngôn hạ tiện tự hồi quang phản chiếu, cánh bất triệt cầu, tri thân tâm dữ Tổ, Phật bất biệt*”, nghĩa là: “Người tức khắc quay đầu phản chiếu, chẳng tầm cầu đầu đầu, thì sẽ biết thân tâm cùng Tổ và Phật không khác”

Khiết tâm là nhọc lòng

Giải thoát: Skt là vimoksa, dịch theo âm là Tì mộc xoa, hoặc vimukti dịch theo âm là Tì mục chi, P. là vimutta, hay vimutti, hoặc vimokkha, dịch theo ý là giải phóng để thoát khỏi cảnh địa mê khổ. Lại nhân có nghĩa độ thoát thế giới mê muội nên cũng gọi là Độ thoát, hoặc được giải thoát nên gọi là Đắc thoát. Nói rộng ra, trạng thái quên bỏ bất cứ sự trói buộc nào của thế tục, cảm thấy được tự do tự tại trong tinh thần tôn giáo, đều gọi là giải thoát, Phật giáo lấy Niết bàn và giải thoát làm con đường thực tiễn để dẫn đến cảnh giới chí cực.

Chính giác: Skt là samyak – sambodhi, P. là sammā – sambodhi, ý chỉ sự giác ngộ chân chính, cũng còn gọi là Đẳng giác, Đẳng chính giác, Chính Đẳng chính giác, Chính đẳng giác, Chính tận giác. Đẳng là nói về lý sở chứng. Tận nói về đoạn lìa mê hoặc. Chính giác là tiếng gọi tắt của “Vô thượng đẳng chính giác tam miệu tam Bồ đề”. Tam bồ đề là từ dịch theo ý và theo âm của tiếng Skt sambodhi chỉ chứng ngộ chân chính giác trí của tất cả chư pháp, tức Thật trí của Như Lai. Do đó mà thành Phật cũng gọi là thành chính giác. Thời gian trong nháy mắt

lúc vừa thành Phật gọi là chính giác nhất niệm. Lại hoa sen ở trong cực lạc, nhân nương tựa thành tựu chính giác của Di Đà Như Lai mà thành cũng gọi là Chính giác hoa.

Tổng hợp ý bốn câu trên là “Không lo quay đầu hồi quang soi rọi lại chính thể tính của mình mà lại nhọc lòng lo tìm thức tính thông minh đâu đâu thì chẳng khác chi cầu được giải thoát chính giác viên thành mà lại mong thanh tâm diệu dụng nơi chốn vô minh” Bốn câu này là hai cặp vẫn đối nhau hàm ý chỉ sự mâu thuẫn của những kẻ không biết quay lại soi rọi bản tâm, bản lai diện mục mà lại nhọc lòng lo đi tìm sự thông tuệ hiểu biết bên ngoài, đi tìm sự diệu dụng của tâm thanh tịnh trong chốn mê mờ. Ý Thượng Sĩ muốn nhắc nhở những người lợi dụng lý tưởng Bồ tát dẫn thân vào cõi trần tục để mong tìm sự toàn bích qua cái “Dụng của sở tri (thức tính thông minh) và sở đắc (chính giác viên thành) mà không biết rằng chỉ cần hồi đầu thì ngay nơi tự tính vốn đã tròn đầy.

(9) Tam độc: (三毒)

Là tham, sân, si, tức ba thứ phiền não, còn gọi là Tam hỏa, Tam cấu. Nhất thiết phiền não đều gọi là độc, nhưng ba thứ phiền não tham, sân, si này thông nhiếp tam giới có thể khiến hữu tình chúng sinh bất kể lớn nhỏ đều thọ khổ mà không thể thoát ly được. Ba thứ độc này lại là căn nguyên của ba ác hạnh là thân, khẩu, ý, nên cũng gọi là “Tam bất thiện căn”, đứng đầu của căn bốn phiền não.

(10) Nhân ngã tướng: (人我相)

Tức chấp trước nơi thân tâm do ngũ uẩn là sắc, thọ, tưởng, hành, thức giả hiệp mà thành có một cái Thật Ngã. Nhân vốn là một tướng trạng, một thật thể hư huyền vô chân tính, không thật sự tồn tại, nhưng vì chúng sinh mê vọng chấp cái Nhân ấy là thật, là Ngã tướng, là “Cái ta”, vì vậy mà nảy sanh ra biết bao điều nhầm lẫn đưa đến phiền não (Không nên nhầm lẫn Nhân Ngã là sự phân biệt TA và NGƯỜI!)

(11) Tứ sinh: (四生)

Skt là catasro - yonayah, P. là catasso yoniyo chỉ bốn kiểu

sinh ra của loài hữu tình trong tam giới lục đạo. Theo quyển 8 Câu Xá Luận thì bốn cách sinh đó là Noãn sinh, tức từ trong trứng nở ra như chim chóc, gà, vịt và các loại bò sát cùng thủy tộc, Thai sinh hay còn gọi là phúc sinh (sinh ra trong bụng) tức từ bào thai của mẹ mà sinh ra như con người và trâu bò heo ngựa v.v... Thấp sinh hay còn gọi là Nhân duyên sinh, Hàn nhiệt hòa hiệp sinh tức do thấp khí từ cống rãnh, cứt dái, thối thúi, cỏ mục sanh ra như ruồi nhặng (chỗ này về mặt khoa học mà xét thì không đúng lắm). Hóa sinh tức không mượn cái gì cả mà hốt nhiên sinh ra như loài hữu tình tại chư thiên và địa ngục đều do nghiệp lực từ quá khứ mà hóa sinh. Trong bốn kiểu sinh trên thì chúng sinh do hóa sinh là nhiều hơn cả.

(12) Cửu loại : (九類)

Chỉ chúng sinh nhân thọ sinh khác nhau mà có chín loại sinh khác biệt là Thai sinh, Noãn sinh, Thấp sinh, Hóa sinh và ngoài bốn loại đó còn cộng thêm Hữu sắc, Vô sắc, Hữu tướng, Vô tướng, Phi hữu tướng, Phi vô tướng năm loại nữa cộng chung là chín loại.

(13) Vô minh : (無明)

Skt là avidyā, P. avijjā, là tiếng gọi khác của phiền não, ý chỉ cái tri kiến không thật, là trạng thái tinh thần không thông đạt chân lý và không có khả năng lý giải minh bạch sự tướng hoặc đạo lý, mờ ám trước mọi sự vật. Cũng là không đạt, không hiểu, không rành nên lấy ngu si làm tự tướng của mình. Nói chung chỉ vô trí ngu muội, nói riêng chỉ nhận thức thế tục không lý giải đạo lý Phật giáo. Là một trong 12 nhân duyên, nên cũng còn gọi là Minh Chi. Câu Xá Tông và Duy Thức Tông đều lấy vô minh làm một phần trong Tâm sở, tức tác dụng của tâm, nên còn gọi là Tác Si, Skt là moha.

(14) Hữu lậu : (有漏)

Skt là sāsrava, là tiếng đối lập với vô lậu, Skt là sarava, có nghĩa là rò rỉ, là tên gọi khác của phiền não. Nhân loại do phiền não mà sanh ra các nhâm lẫn, khổ quả, khiến con người trong thế giới mê vọng lưu chuyển mãi không dừng, không thể

thoát khỏi bể khổ sinh tử gọi là Hữu lậu. Nếu đạt đến cảnh giới đoạn diệt phiền não thì gọi là Vô lậu. Trong tứ thánh đế, Khổ đế và Tập đế là nhân quả của mê vọng, là hữu lậu pháp. Còn Diệt đế và Đạo đế là nhân quả của giác ngộ là Vô lậu pháp. Pháp Hữu Lậu và Vô Lậu đối với đương trung nhân quả tu hành có địa vị rất là trọng yếu.

Trích dẫn ngữ lục thuyết minh :

Hựu vấn: “ Trẫm tự dâng cơ dĩ lai, độ nhân, tạo tự, tạ kính, tạo tượng, hữu hà công đức?” Sư viết: “Vô công đức”. Đế viết: “Hà dĩ vô công đức?” Sư viết: “Thử thị Nhân Thiên tiểu quả, Hữu Lậu chi nhân, như ảnh tùy hình, tuy hữu thiện nhân, phi thị thật tướng”, nghĩa là: “Lương Vũ Đế lại hỏi: “Trẫm từ lên ngôi đến nay, độ cho người tu, cất chùa, in kinh, đúc tượng Phật, thì có công đức gì ?” Tổ Sư Đạt Ma nói: “ Không có công đức gì cả!”. Đế hỏi: “Sao gọi là không công đức ?” Tổ nói: “Đó chỉ là công quả trong chốn sinh tử luân hồi, do TỰC THỂ NHÂN DUYÊN tạo thành, như bóng theo hình, tuy cũng có nhân lành, nhưng không phải chân thật vĩnh hằng! (Tổ Đường Tập quyển 2).

(15) Chân như tam muội : (眞如三昧)

Tức tam muội trụ tại cảnh chân như. Chủ Phong Tông Mật phân chia Thiền ra làm năm loại trong đó Như Lai Thanh Tịnh Thiền là cao nhất và gọi là Nhất Hạnh Tam Muội hay Chân Như Tam Muội, là căn bản của các tam muội. Người vào được chân như tam muội có thể đốn ngộ tự tâm bản lai thanh tịnh, nguyện không phiền não, tự mình gồm đủ Vô Lậu Trí Tính và tâm ý tức Phật mà lại cùng Phật không khác. Tuy nhiên các kinh điển khác thì lại không cho Nhất Hạnh tam muội là Chân Như Tam Muội, mà cho rằng tên gọi Chân Như Tam Muội là do ước cảnh mà lập, còn tên gọi Nhất Hạnh Tam Muội là do pháp sở hạnh của nó mà lập nên.

Riêng từ Chân Như Skt là bhūta- tathāta, chỉ bản thể chân thật trong khắp vũ trụ, là căn nguyên của tất cả vạn hữu, cũng còn gọi là Như Như, Như Thật, Pháp Giới, Pháp Tính, Thật Tế, Thật Tướng, Như Lai Tạng, Pháp Thân, Pháp Tính, Tự Tính,

Thanh Tịnh Thân, Nhất tâm, Bất Tư Nghì Giới. Chân có nghĩa là chân thật không hư vọng. Như là không biến thể tính của mình, tức bản thể của vạn hữu.

Còn Tam muội, Skt là samādhi, P. cùng tên, dịch theo ý là Tổng Trì, Định, Chính Định, Định Ý, Điều Trục Định, Chính Tâm Hành Xứ, tức trạng thái để tâm chuyên chú, an định vào một nơi. Lại tục ngữ khi hình dung thời khoản Diệu xứ, Cực trí, Uẩn áo, thì cũng lấy Tam muội mà gọi tên, nhưng đó chẳng qua là mượn dụng ngữ của Phật giáo để chuyển ý, với nguyên nghĩa thật ra khác biệt.

(16) Kỵ đảo lư cao đăng bỉ ngạn : (騎倒驢高登彼岸)

Kỵ đảo lư nguyên có nghĩa là cỡi ngược lừa, tức cỡi lừa mà mình ngồi xây mặt về phía đuôi nó, xuất xứ từ nhân vật Trương quả Lão trong truyện thần thoại Bát Tiên Trung Quốc, luôn cỡi ngược lừa. Trong Thiền lâm, Kỵ đảo lư là một thuật ngữ ám dụ trạng thái những người đã tịch diệt nhất như, giác ngộ chân tính, tâm không cầu nắm bắt cái gì cả. Bỉ ngạn, Skt là pāra, P. gọi đồng, là tiếng đối lập với Thử ngạn. Mê giới là bờ bên này tức Thử ngạn, Ngộ giới là bờ bên kia tức Bỉ ngạn, còn dòng sông chính giữa là nghiệp chướng, phiền não. Cảnh giới sinh tử là Thử ngạn, còn cảnh giới Niết bàn là Bỉ ngạn.

Liên quan đến từ Bỉ ngạn là Đáo bỉ ngạn, Skt là pāramitā, dịch theo âm là Ba La Mật Đa chỉ trạng huống từ mê giới bờ bên này sang được ngộ giới bờ bên kia. Thử ngạn cũng còn gọi là Giá biên, Bỉ ngạn cũng còn gọi là Na biên.

Vậy “ Kỵ đảo lư cao đăng bỉ ngạn ” có nghĩa “Đã triệt ngộ chân tính vượt thẳng qua bờ giác”.

(17) Dương thanh chỉ hưởng tương man: (揚聞止響相謾)

La lớn tiếng để ngăn dứt tiếng động là một chuyện dối mình, lừa người vì đã la lớn thì còn ngưng tiếng động thế nào được. Đây là thuật ngữ Thiền lâm chỉ những hành động dối người đồng thời cũng tự dối mình.

(18) Phiền não: (煩惱)

Skt là klesa, P. là kilesa, dịch theo âm là Cổ lệ Xá, cũng còn gọi là Hoặc, chỉ chung tác dụng tinh thần làm cho thân tâm hữu tình chúng sinh phát sanh các trạng thái Nã, Loạn, Phiền, Hoặc, Ô. Nhân loại ở chốn ý thức hay vô ý thức, để đạt đến mục đích Ngã dục hay Ngã Chấp, thường ngụp lặn trong cảnh vực khổ lạc mà dẫn tới bị phiền não trói buộc. Trong các tác dụng của tâm, giác ngộ là mục đích tối cao của Phật giáo. Theo tiêu chuẩn đó mà nói thì phạm cái gì ngăn chận nhất thiết tác dụng tinh thần nhằm thực hiện giác ngộ, đều gọi là Phiền não. Phật Đà muốn chúng sinh hiểu rõ tình hình khủng bố do phiền não đưa đến, bèn dùng nhiều loại lập trường để biểu thị. Căn cứ vào tác dụng mà nói thì có các loại danh xưng phiền não là Tùy Miên, Triền, Phược, Cái, Kết, Lậu, Thủ, Hệ Sử, Cấu, Bộc Lưu, Quý, Trần Cấu v.v... Có người cho Tham, Sân, Si tam hoặc là căn nguyên của Phiền não.

(19) Nê Hoàn : (泥洹)

Tức Niết bàn, Skt là nirvāna, P. là nibbāna. Cũng còn gọi là Niết Lệ Bát Na, Niết Bát Na, dịch theo ý là Tác Diệt, Tịch Diệt, Diệt Độ, Tịch, Vô sinh cũng đồng nghĩa với Trạch Diệt, Ly Huệ, Giải Thoát. Cũng còn gọi là Bát Niết Bàn (Bát dịch theo âm tiếng Skt pari, có nghĩa là Hoàn toàn, dịch theo ý là Viên Tịch) hay Đại Bát Niết Bàn (Đại có nghĩa là thù thắng, đầy đủ). Lại cũng gọi là Đại Viên Tịch. Nguyên ban đầu Niết Bàn có nghĩa là thối tất, hoặc trạng thái thối tất. Về sau chuyển nghĩa chỉ lửa phiền não đã tắt lịm, hoàn thành cảnh địa ngộ trí (Bồ đề), siêu việt sinh tử (Mê Giới) tới ngộ giới, cũng là mục đích thực tiễn tối cực của Phật giáo, do đó nét đặc trưng của Phật giáo, liệt vào một hàng ngũ pháp ấn, cũng được gọi là Niết Bàn tịch tịnh.

(20) Nhật ảnh đào hình: (日影逃形)

Nhật ảnh là cái bóng dưới ánh nắng mặt trời. Dưới ánh nắng mặt trời thì hình dấu bóng theo đó, bóng không có cách nào trốn khỏi hình được vì đây là một hiện tượng tự nhiên,

không thể biến đổi được. Dưới ánh nắng bóng muốn trốn hình ám chỉ một tư tưởng hư vọng, một hành động ngu xuẩn không bao giờ đưa đến kết quả. Nhưng than ôi! Trong Thiên lâm có biết bao người vẫn đang cố gắng mưu cầu việc dưới ánh nắng bóng trốn khỏi hình.

(21) Tâm viên, ý mã: (心猿意馬)

Chỉ vọng niệm khởi, tâm ý chạy nhảy không ngừng, giống như ngựa phóng lồng lộn, vượn bay nhảy lung tung. Nay thuật ngữ này dùng để ví dụ tâm tư biến động loạn xạ của một cá nhân, có nghĩa tương đương với thuật ngữ “Tam tâm nhị ý”

(22) Lục tặc: (六賊)

Chỉ lục trần Sắc, Thính, Hương, Vị, Xúc, Pháp là sáu món căn nguyên sanh ra phiền não và kẻ môi giới cho nó là Lục Căn Nhân, Nhĩ, Ty, Thiệt, Thân, Ý, có thể cướp đoạt tất cả thiện pháp. Vì sáu món này như giặc dữ cho nên mới gọi là Lục Tặc. Lại cũng lấy Lục Tặc thí dụ cho ái hi của lục căn. Quyển 43 kinh Tạp A Hàm (Đại 02 – 313 trung) chép: “Này sĩ phu! trong lòng các vị có lục tặc rình rập, phải cần giết chúng hết mới được!.

(23) Vô dư Niết bàn: (無餘涅槃)

Skt là nirupadhisesa – nirvana, là tiếng đối lập với từ Hữu dư Niết bàn, là một trong bốn loại Niết bàn, cũng là một trong cửu đế, dịch theo từ mới ngày nay là Vô dư Y Niết bàn. Y chỉ cái thân mà mình nương tựa, tức thân thể con người. Vô dư y niết bàn chỉ Niết bàn hoàn toàn không nương tựa vào bất cứ nơi nào, đoạn lìa chướng phiền não, diệt trừ cái thân do quả đấng còn non ngu ám cấu thành.

Nhân đây chúng tôi cũng xin chú thích thêm từ đối lập với Vô dư Niết bàn là Hữu Dư Niết bàn. Hữu dư Niết bàn, Skt là sopadhisesa – nirvana, gọi đủ là Hữu dư Y Niết bàn. Phật giáo nguyên thủy cho rằng mặc dù cá nhân đã đoạn lìa nhất thiết nguyên nhân của sanh tử là phiền não, chứng được Niết bàn, nhưng do quả báo thân tạo bởi hoặc nghiệp từ kiếp trước hây còn. Tức là nguyên nhân sinh tử tuy đã đoạn lìa, nhưng quả báo

sinh tử hãy còn chờ để chấm dứt, thì gọi là Hữu dư Niết bàn. Ngược lại nếu đã đoạn lìa nguyên nhân sinh tử, lại không còn quả báo sinh tử và đạt được cảnh giới cứu cánh khôi thân diệt trí Niết bàn, thì gọi là Vô dư Niết bàn.

(24) Trát khởi nhãn tinh, tiến da: (眨起眼睛薦耶)

Trát khởi nhãn tinh là một thuật ngữ Thiên rất thông dụng còn được gọi là Trát Thượng Mi Mao, Dịch Khởi Mi Mao, Đẩu Tẩu Mi Mao có nghĩa là trực ngộ lập tức Thiên cơ, không chần chừ nghĩ ngợi mà để mất cơ hội khiến Thiên cơ qua đi mất. Còn Tiến có nghĩa là Lĩnh Ngộ, Lĩnh Hội, Nhận thức được Thiên cơ.

BÀI 8

A- PHIÊN ÂM :

AN ĐỊNH THỜI TIẾT

Sinh tử do lai bãi vấn trình

Nhân duyên thời tiết tự nhiên thành

Sơn vân dã hữu xuất sơn thế

Giản thủy chung vô đầu giản thanh (1)

Tuế tuế hoa tùy tam nguyệt tiểu

Triều triều kê hương ngũ canh minh

A thủy hội đắc nương sanh diện (2)

Thĩ tín nhân thiên tổng giả danh

B- DỊCH XUÔI

Do lai chuyện sinh tử xin chớ hỏi. Do nhân duyên cùng thời tiết thích hợp mà thành ra trôi. Mây trong núi lúc nào cũng ở thế bay khỏi núi. Nước khe rồi cũng chảy theo khe. Năm năm vào tháng ba mùa Xuân trăm hoa đua nở. Sáng sáng đứng canh năm gà gáy vang. Mấy ai thấy khuôn mặt mình trước khi mẹ sinh ra. Thế mới biết trời người gì cũng giả danh.

C- TẠM DỊCH :

THUẬN THEO THỜI TIẾT

Sinh tử từ đâu chớ hỏi mà

Nhân duyên thời tiết tự nhiên thành

Mây núi chực chờ bay khỏi núi (mây bay)

Nước khe rồi cũng chảy vào khe (nước chảy)

Năm năm tháng ba hoa đua nở
Sáng sáng năm canh gà gáy vang
Mặt mũi mẹ sanh ai biết trước
Mới rõ trời người chỉ giả danh

C. ĐẠI Ý :

Thuận theo nhân duyên thời tiết cũng như “thuận thiên lập mệnh” của Khổng Tử, hoặc “Tùy thuận chúng sinh vô quái ngại” của Phật giáo. Khi đã thấy tính (mặt mũi lúc chưa sanh) thì xuất xử tùy duyên, tới lui vô ngại.

D. CHÚ THÍCH :

(1) **Sơn vân giả hữu xuất sơn thế. Giản thủy chung vô đầu giản thanh :** (山雲也有出山勢澗水終無投澗聲)

Ý nghĩa hai câu này là: “Mây trên núi thì có cái thế trước sau gì cũng bay khỏi núi, còn nước ở khe thì cuối cùng không gì khác hơn là đổ vào khe, tức hễ mây thì bay, còn nước thì chảy, là tính cách thuận theo tự nhiên của vạn pháp, phù hợp với ý hoa nở tiết xuân, gà gáy lúc canh năm ở hai câu thơ kế trong bài này (Tuế tuế hoa tùy tam nguyệt tiếu. Triều triều kê hướng ngũ canh minh). Câu “Giản thủy chung vô đầu giản thanh” được Thượng sĩ viết theo một cấu trúc rất đặc biệt của Hán Văn: sau chữ VÔ, phủ định có một chữ NGOẠI hay BIẾT ngầm (sous – entendu) để biến ý nghĩa câu trên thành khẳng định, nghĩa của câu “Giản thủy chung vô đầu giản thanh” phải được hiểu “Giản thủy chung VÔ (BIẾT hoặc NGOẠI) đầu giản thanh” nghĩa là “Nước khe thì cuối cùng KHÔNG GÌ NGOÀI chuyện tuôn chảy vào khe”. Thật ra hai câu thơ này Thượng Sĩ đã trích ý hai câu thơ của Thiên sư Sư Giới trong đoạn ngữ lục ở sách *Ngũ Đăng Hội Nguyên* quyển 15: “*Tăng nhân vấn :” Đắc thuyền tiện độ thời như hà? Sư viết “Trạo tại thủy nhân thủ?” Tăng nghĩ nghị, sư viết: “Vân hữu xuất sơn thế. Thủy vô đầu giản thanh”,* nghĩa là: “Tăng nhân hỏi: “Được thuyền liền qua sông là thế nào?”

Thiền sư Sư Giới hỏi: “Nhưng cây dầm bơi ai đang cầm?” Tăng nghi ngại, sư nói: “Mây dạn bay khỏi núi. Nước phải chảy vào khe”. Ý “Mây thì bay nước thì chảy” nẩy có khi được các Thiền sư nói khác đi như ở quyển 12 sách Ngũ Đẳng Hội Nguyên: “*Thượng đường.*” *Thiên cao mạc trắc, địa hậu ninh tri. Bạch vân phiến phiến linh đầu phi, tuyền thủ sần sần giản hạ cấp, đông dũng tây một nhất cú tức bát vắn, ni sanh tiền, sát hậu nhất cú tác ma sanh đạo ?*” nghĩa là “Thiền sư Tuệ Giác thượng đường nói: “Trời cao khó lường, đất dầy há biết được! Mây trắng từng cụm bay trên đầu núi, NƯỚC SUỐI RỈ RÀO TUÔN CHẢY DƯỚI KHE. Một câu “Thong dong tự tại kia” thôi chẳng hỏi chi, chỉ hỏi người nói thế nào về chuyện trước khi sinh ra và sau khi chết đi! (Chữ Sát ở ngữ cảnh này đồng nghĩa với chữ Tử)

(2) Nương sanh diện: (娘生面)

Bộ mặt trước khi mẹ sinh, tức bộ mặt khi ta chưa ra đời, chính là bản lai diện mục, chỉ vào thực tại tối hậu của nhân sinh, ai ai cũng có đầy đủ, là diện mục không mê, không ngộ, tức thân tâm tự nhiên thoát lạc mà hiện ra tâm tính, mọi người vốn đầy đủ. Sách *Pháp Bảo Đàn Kinh* của Lục Tổ Huệ Năng chép: “Huệ Năng hỏi: “Không nghĩ điều thiện, không nghĩ điều ác, chính ngay lúc đó thì cái gì là bản lai diện mục của thượng tọa Minh. (Đại 48 – 349 trung).

BÀI 9

A- PHIÊN ÂM :

DƯƠNG CHÂN

Suy tập hình hài khởi túc vân

Phi quan lão hạc tị kê quần (1)

Thiên thanh, vạn thủy mê hương quốc (2)

Hải giác thiên đầu thị dưỡng chân

B- DỊCH XUÔI :

Hình hài suy yếu há là chuyện đáng nói ru ? Cũng chẳng liên quan chi đến tập quán hạc tuy già vẫn tránh chung đặng với gà. Chẳng qua vì e màu mè xanh tía rực rỡ của cuộc đời làm quên lãng nước cũ của mình nên chọn góc bể, chân trời kia mà dưỡng chân.

C- TAM DỊCH VẦN :

NUÔI CHÂN TÁNH

Hình hài suy yếu có chi là

Chẳng phải hạc già lẫn tránh gà

Muôn biếc ngàn xanh quên nước cũ

Dưỡng chân trời đất chốn bao la

D- ĐẠI Ý :

Không phải Thượng sĩ chọn ở ẩn nơi góc biển chân trời là vì già yếu hay giữ kẽ theo quan điểm quân tử của Nho Giáo, mà ngài ẩn thân chỉ là để di dưỡng chân tính mà thôi

E- CHÚ THÍCH

(1) Lão hạc tị kê quần: (老鹤避雞群)

Có nghĩa là hạc dù già cũng tránh chung đụng với bầy gà. Thành ngữ này có liên quan nguồn gốc về ý nghĩa với thành ngữ “Hạc lập kê quần” cũng ám chỉ kẻ chính nhân quân tử dù cho chung đụng với thường tình nhân thì tài năng và phong cách của họ cũng nổi bật hơn chúng, chẳng khác nào con hạc dù có đứng giữa bầy gà cũng chẳng chung lộn hỗn tạp với gà được (Từ Nguyên ghi: “Hạc lập kê quần, dụ hào kiệt chi dị u chúng dã. Thế Thuyết: “Kê Thiệu tự Diên Tổ, Khang chi tử. Hữu nhân ngữ Vương Nhung viết: “Kê Diên Tổ trác trác như dã hạc chi tại kê quần”, nghĩa là “Chim hạc đứng giữa bầy gà” ví bậc hào kiệt hơn hẳn kẻ tầm thường. Sách Thế Thuyết chép: “Kê Thiệu tự Diên Tổ là con của Khang. Có người nói với Vương Nhung: “Kê Diên Tổ rờ rờ như chim hạc đứng giữa bầy gà”. Từ thành ngữ “Hạc lập kê quần” dẫn đến thành ngữ “Lão hạc tị kê quần” có nghĩa là HẠC DÙ GIÀ NUA SUY YẾU CŨNG TRÁNH CHUNG ĐỤNG VỚI GÀ” ý nói người anh hùng hào kiệt dù buổi tàn niên, tuổi già sức yếu, nét tài tuấn không còn nữa, nhưng vẫn giữ phong cách thanh cao của mình, không khúng chung đụng với kẻ tiểu nhân”. Đây là quan điểm của Nho gia, đối nghịch với chủ trương hòa quang đồng trần của Lão giáo và chỉ ý Phàm Thánh đồng cư của Thích thị. Tổng luận lại ý toàn bài thơ ta thấy Thượng Sĩ muốn nói: “Ngài đi ở ẩn chẳng phải do tuổi già sức yếu, cũng không phải do quan niệm giữ danh tiết “Hạc dù già cũng không chịu chung đụng với gà” của Nho giáo, mà ngài đi ở ẩn chính vì muốn tránh cảnh đời phồn hoa làm cho người tu ngày càng xa cách “Quê hương diên địa” tức “Bản lai diện mục” của mình, NÓI CHUNG NGÀI ĐI Ở ẨN NƠI GÓC BỂ CHÂN TRỜI CHẴNG QUA LÀ ĐỂ ĐI DƯỠNG CHÂN TÍNH mà thôi!

(2) Hương quốc: (鄉國)

Là đất nước quê hương của mình. Đây là dụng ngữ Thiền lâm ám chỉ bản tâm, bản lai diện mục, tự kỷ Phật còn gọi là Diên địa phong quang.

BÀI 10

A- PHIÊN ÂM :

NHẬP TRẦN

Điều điều khoát bộ nhập trần ai

Hoàng sắc mi đầu đỉnh đỉnh khai (1)

Bắc lý ưu du đầu mã phúc (2)

Đông gia tán đàn nhập lưu thai

Kim tiên (3) đã sấn nê ngư (4) tẩu

Thiết sách (5) khiên trù thạch hổ (6) hồi

Tự đắc nhất triều phong giải đồng

Bách hoa nhưng cự lệ xuân đài (7)

B- DỊCH XUÔI :

Xa xa rảo bước vào cõi trần gian. Trước mắt biết bao nhà sang, cửa quý, tầng tầng, lớp lớp bọ mồi. Xóm bắc anh kia lẫn thần chui vào bụng ngựa, nhà đông kẻ nọ lơ dềnh lủi vào thai lừa. Hãy dùng roi vàng tức Thiên pháp để quát đuổi cái nhìn nhị kiến, cái tâm khu biệt đối đãi, đồng thời dùng dây sắt tức sự giác ngộ để lôi chân tính vừa xống mắt của mình về. Ngày nào đó được cơn gió mát thổi băng tan, thì muôn hoa theo lệ cũ quay lại nở rộ khoe sắc trên đài xuân.

C- TAM DỊCH VẦN :

Cõi trần thăm thăm nẻo chân đưa

Lớp lớp nhà vàng bọ sớm trưa

Xóm Bắc thần thờ chui bụng ngựa

Nhà Đông lũng thừng nhập thai lừa

Roi vàng quát đuổi trâu bùn chạy

Dây sắt chẳng lôi cọp đá chưa
Một mai gió thổi tan băng giá
Đài xuân hoa nở rộ như xưa

D- ĐẠI Ý :

Dù sa chân trong sinh tử nhưng không mất tính bản nhiên.
Rồi ngày nào đó sự linh hội xưa tan mê vọng thì chân tính phục
hồi như xưa!

E- CHÚ THÍCH :

(1) **Hoàng sắc mi đầu đỉnh đỉnh khai:** (黄色眉頭鼎鼎開)

Hoàng sắc là màu vàng. Trong thời phong kiến xa xưa, màu vàng tượng trưng cho vua chúa, quý tộc, về sau chỉ chung kẻ vinh sang, phú quý. Nhà cửa của tầng lớp quý hiển này được sơn màu vàng.

Mi đầu là đầu mày tức chỉ con mắt.

Tổng hợp ý toàn câu là kẻ đi đầu thai vào cõi đời thấy nhà sang, của quý lớp bày ra trước mắt thật là choáng ngợp.

(2) **Bác lý ưu du đầu mã phúc. Đông gia tán đản nhập lư thai:** (北里優遊投馬服東家散誕入驢胎)

Xóm Bác thông dong thơ thời đi chơi không ngờ chui vào bụng ngựa mẹ. Nhà đông thần thờ rảo bước bỗng đầu lúi vào thai lừa cái, ý chỉ chúng sinh đi đầu thai toàn vô ý thức nên khi thì thành ngựa lúc lại làm lừa. Ý chỉ chúng sinh đi đầu thai thành lừa, thành ngựa này thấy chép ở quyển 4 sách *Minh Cao Tăng Truyện* như sau: “*Tức vãng tiểu tham cử, Tăng vấn Trường Sa: “Nam Tuyền thiên hóa hướng thậm ma xứ khứ ?” Sa viết: “Đông thôn tác lư, tây thôn tác mã”. Tăng viết: “Ý chỉ như hà ?” Sa viết: “Yếu kỳ tiện kỳ, yếu hạ tiện hạ”. Nhược thị Kinh Sơn tức bất nhiên. Nhược hữu tăng vấn: “Viên ngộ tiền sư thiên hóa hướng thậm ma xứ khứ ?” Hướng tha đạo: “Đọa đại A tì địa ngục!”*, nghĩa là: “Trong buổi tiểu tham tới Thiên sư Tông Cảo cử công án “Tăng hỏi Thiên sư Trường Sa: “Thiên sư Nam Tuyền qua đời rồi đi về đâu?” Sa đáp: “Xóm đông

dầu thai thành ngựa, xóm tây dầu thai làm lừa” Tăng hỏi “Ý chỉ việc đó như thế nào?” Sa đáp: “Muốn cỡi thì cỡi, muốn xuống thì xuống”. Nếu gặp Kinh Sơn Tông Cảo ta đây thì không phải vậy. Nếu có tăng nhân hỏi tiên sư Viên Ngộ mất rồi đi về đâu, ta sẽ trả lời ông ta: “Đọa xuống đại A tì địa ngục mất”.

Tổng hợp ý bốn câu “Điều điều... nhập lưu thai” là chúng sinh trôi lăn trong luân hồi sinh tử, chết đi lại đầu thai kiếp khác, nhưng trên đường đi vào cõi đời bị biết bao nhà sang, cửa quý hiện ra trước mắt dẫn dụ thành ra mê muội, mãi dong chơi cười nói mất cảnh giác mà đi vào, ngờ đâu đó chẳng qua chỉ là chuồng lừa, tàu ngựa nên khi giật mình nhìn lại thì đã đầu thai thành kiếp lừa ngựa mất rồi!

(3) Kim tiên: (金鞭)

Roi vàng, hàm ý chỉ Thiên pháp dùng để ngăn chặn, đánh đuổi tà kiến phân biệt thị phi, đối đãi được tương trung bằng trâu bùn.

(4) Nê ngư: (泥牛)

Trâu bùn ám chỉ sự tư lự phân biệt phàm thánh, thiện ác, đối đãi nhị biên.

(5) Thiết sách: (鐵索)

Dây sắt, cũng hàm ý chỉ uy lực Thiên pháp, có thể cột cổ lôi trở về chân tính của mình vừa chạy mất như con hổ xông chuồng.

(6) Thạch hổ: (石虎)

Con hổ tạc bằng đá không có tác dụng tư lự, niệm độ, nên được trước tác Thiên lâm dùng làm thí dụ cho dương tướng giải thoát vô tâm, vô niệm, chính là chân tính chúng sinh.

(7) Bách hoa liệt xuân đài: (百花淚春臺)

Có lẽ chữ Liệt (淚) trong bài còn đọc là LỆ có nghĩa là QUAY LẠI đã được viết thay bằng chữ LỆ (淚) đồng âm mà thôi vì nếu chữ LỆ (淚) này với nghĩa là tiếng chim kêu thì không hợp với ngữ cảnh câu trên vì sau khi băng tan thì trăm hoa QUAY TRỞ LẠI đài xuân mới hợp nghĩa, chớ trăm hoa thì kêu thế nào được. Nhưng đây chỉ là một gợi ý của chúng tôi thôi, không có chi gọi là xác quyết.

BÀI 11

A-PHIÊN ÂM :

VẠN SỰ QUI NHƯ

Tòng vô hiện hữu, hữu vô thông

Hữu hữu vô vô tất cánh đồng

Phiền não Bồ đề nguyên bất nhị (1)

Chân như vọng niệm tổng giai không (2)

Thân như huyền cảnh nghiệp như ảnh

Tâm nhược thanh phong, tính nhược bỗng

Hư vấn tử sinh, ma (3) dữ Phật

Chúng tinh củng bắc (4), thủy triều đông (5)

B-DỊCH XUÔI :

MUÔN VIỆC TRỞ VỀ KHÔNG

Từ không hóa thành có, do đó có và không thông nhau. Rốt lại thì có và không giống nhau thôi. Phiền não và Bồ đề nguyên không khác, còn chân như và vọng niệm cũng là không hư mà! Thân, nghiệp, tâm, tính chỉ là những gì giả tạm như cánh ảo, ảnh giả, gió thoảng, cỏ bay. Thôi đừng chạy vạy lo hỏi ma với Phật, mọi sự mọi việc đều nên theo trật tự thiên nhiên như các sao thì châu quanh chính tinh Bắc Thần (Étoile solaire), còn bao nhiêu sông suối đều chảy ra biển đông.

C.TAM DỊCH VẤN :

MUÔN VẬT TRỞ VỀ NHƯ

Từ Không hóa Có, Có Không thông

Có Có Không Không rốt lại đồng

Phiền não Bồ đề nguyên chỉ một
Chân như, vọng niệm thấy đều không
Thân như cảnh giả, nghiệp như ảnh
Tâm tợ thanh phong, tánh tợ bồng
Thôi hỏi tử sinh, ma với Phật
Mọi sao châu bắc, nước xuôi đông

D. ĐẠI Ý :

Cứ trả lại mọi sự vật như nó “Đang là”: (Nhu Thị) chứ đừng cầu chân, dứt vọng gì cả, vì như thế thành ra bon chen đạt cho được tiểu khí mà mất đi đại hạnh hồi nào không hay. Cũng đừng thắc mắc chi nào tử sinh, ma cùng Phật. Mọi sự mọi việc đều thuận theo lẽ tự nhiên như nhiên. Trật tự thiên nhiên điều hòa vũ trụ mà!

E. CHÚ THÍCH :

(1) **Phiền não Bồ đề bất nhị**: (煩惱菩提不二)

Có nghĩa phiền não tức Bồ đề. Tất cả tác dụng của tinh thần làm ngăn trở giác ngộ đều là phiền não. Ngược lại đoạn trừ mọi phiền não của thế gian để thành tựu trí tuệ Niết bàn gọi là Bồ đề. Tuy nhiên các thứ phiền não như tham, sân, si thì đương thể của chúng là Bồ đề vì rời khỏi pháp tính Bồ đề thì không còn pháp nào mà nói nữa, do đó ngay tại tính của phiền não mà lập tên Bồ đề. Điều đó có nghĩa cả hai phiền não và Bồ đề không thể rời nhau. Vì phiền não là tính phân biệt, cho nên thể nó phi hữu , tức khi thấy tính của Hoặc là không, thì không cần phải đoạn trừ cái Hoặc phiền não mà cũng vào được chân như, cho nên mới nói phiền não tức Bồ đề. Phiền não tức Bồ đề cũng thường đi chung với “Sinh tử là Niết bàn”. Cả hai đều biểu thị cứu cực của Phật giáo.

Trích dẫn ngữ lục thuyết minh

Thiền Sư Hy Thiên nói: “Tâm ấy tức Phật .Tâm, Phật và chúng sinh, phiền não và Bồ đề, tuy tên gọi khác nhau mà thể

tánh là một (*Tức tâm tức Phật. Tâm, Phật, chúng sinh, Bồ đề, phiền não, danh dị thể nhất* – Ngũ Đẳng Hội Nguyên quyển 5)

(2) Chân như, vọng niệm giai không: (眞如妄念皆空)

“Chân như vọng niệm đều không” hàm ý “Chân như tức vọng niệm”. Tùy tạp nhiễm duyên của vô minh mà khởi niệm gọi là vọng niệm. Tùy thanh tịnh duyên của tam học mà tịnh niệm gọi là chân như. Tuy nhiên vì thể tính của chân như và vọng niệm đều không nên vọng tức chân. Lại ly chân tâm mà cũng không trụ ở vọng tâm gọi là “Chân như tức vọng niệm”.

(3) Ma: (魔)

Thuật ngữ Phật giáo chỉ một loài ngược lại với Phật. Chữ Ma có hai nghĩa: Chỉ ma quái theo tư duy thế tục tức linh hồn người chết tác quái. Về cách hiểu chữ ma, người Việt ta và người Hoa có chỗ khác nhau. Theo cách hiểu của người Việt, người chết đi hồn còn vương vất trên trần gọi là ma, thường chỉ hiện hình làm chuyện lạ tại chỗ âm khí thịnh, cụ thể là ban đêm. Cao hơn ma một bậc là quỷ có thể hiện hình cả ban ngày để hại người. Cao hơn quỷ một bậc là yêu tinh, có thể hiện hình trực tiếp giết người. Theo cách hiểu của người Hoa, hồn người chết mà ta gọi là ma thì họ gọi là quỷ. Còn ma là tất cả các loại huyền hoặc không chân thật, biến trá xảo mị, như Ma Vương là kẻ thường chống đối lại với Phật và chính ý niệm của ma này mới là nghĩa chữ Ma trong bài thơ Vạn Sự Quý Chân trên. Ma này làm người ta mê muội, cản trở thiện sự khiến xa lìa đạo pháp, là chư MA đề cập trong kinh Lăng Nghiêm “Hàng phục chư MA”, hoặc chữ MA theo định nghĩa của kinh Pháp Hoa: “Giả tha sở tác, dĩ thành kỳ lạc, ma vương giả”, nghĩa là: “Lấy công của người làm niềm vui riêng của mình là ma vương vậy”

(4) Chúng tinh cùng bắc: (眾星拱北)

Chúng tinh cùng bắc nguyên có xuất xứ từ sách Thiên Tượng Trung Quốc. Thuật ngữ này thấy chép ở “Đại Thúc Thi”: Châm tự chỉ nam thiên yếu yếu. Tinh do cùng bắc dạ tẩm tẩm”, nghĩa là: “Cây kim nam châm tự nó luôn chỉ về phương Nam, trời thăm thăm. Các sao thì châu hướng Bắc, đêm mù mù”. Hoặc trong Phó Huyền thi: “Chúng tinh cùng Bắc thần”. Sao

Bắc Thần là vì sao ở thẳng Bắc cực, tiếng Pháp gọi là Étoile Solaire. Chu tử nói: “Bắc thần là khoảng giữa bầu trời không có ngôi sao nào cả”. Theo quan điểm khoa thiên văn xưa của Trung Quốc thì Bắc thần không có ngôi sao. Nhân con người lấy nơi đó làm cực điểm nên không thể không có tên để ký nhận, do đó phải lấy một ngôi sao nhỏ bên cạnh gọi là Cực tinh, tức nay ta gọi đó là sao Bắc thần vậy. Vì Bắc thần ở yên một chỗ mà các vì sao đều xoay quanh nó, nên ngày xưa người ta lấy hình tượng ngôi sao Bắc thần để chỉ nền chính trị tốt của Thiên tử được các nước chư hầu qui mộ như lời sách Mạnh Tử: “Vi chính dĩ đức, thí như Bắc thần. Cư kỳ sở nhi CHỨNG TINH CÙNG CHI”, nghĩa là: “Người nắm chính lệnh mà lấy đức làm gốc thì giống như sao Bắc thần, ở yên tại vị trí cố hữu của mình mà được các sao khác châu quanh”

(5) Thủy triều đông: (水潮東)

Nước thì chảy ra biển đông. Thật ra cái nhìn này chỉ đúng đối với Trung Quốc. Vì nước Tàu ba phía Nam, Tây, Bắc đều giáp giới với đất liền, chỉ có phía đông là giáp với biển cả nên các dòng sông trong nội địa chảy ra biển đều thuận theo hướng đông.

BÀI 12

A-PHIÊN ÂM :

THẾ THÁI HƯ HUYỄN

Y cầu phù vân (1) biến thái đa

Du du đô phó mộng Nam kha (2)

Sương dung tẩy hạ hà phương trán

Phong sắc lai xuân mai dĩ hoa

Tây nguyệt trâm không nan phục ảnh

Đông lưu phó hải khởi hồi ba

Quân khan Vương, Tạ lâu tiền yến

Kim nhập bình thường bá tính gia (3)

B- DỊCH XUÔI :

Mây trôi nổi trên trời vừa mới có hình con chó, chốc lát sau biến đổi ra đủ thứ hình khác. Đời người nguì nguì chỉ là một giấc mộng mà thôi. Nét sương mùa thu vừa rửa hạ khô cần khiến hoa sen no phích, thì gió xuân đã đến khiến hoa mai nở rộ. Tuy nhiên tất cả đều qua đi không trở lại, như trăng đã lặn trời tây rồi thì không thể nào quay trở lại lộ hình trên không nữa, dòng sông chảy xuôi đông tuôn vào biển cả rồi không làm sao quay ngược sóng trở lại nội địa được. Anh há không thấy bấy ến ở nhà hai tay cự phú họ Vương và họ Tạ khi xưa, nay lầu gác họ suy sụp tan vỡ nên chúng phải bay đến nhà bá tánh mà đậu.

C- TAM DỊCH VĂN :

TRÒ ĐỜI HƯ ẢO

Mây chó thay nhau lăm vè mà
Mơ màng đều gửi giấc Nam Kha
Nét sương rửa hạ sen đang độ
Thì gió đưa xuân mai trở hoa
Trăng lặn non đoài không còn bóng
Sóng xuôi biển cả há về qua
Thấy chằng đàn én lầu Vương, Tạ
Nay đậu tầm thường bá tính gia

D- ĐẠI Ý :

Thương hải biến vi tang điền, sự đời như bức tranh vân cầu, ta cứ theo tự nhiên, dùng vọng tưởng đi tìm một sự phân biệt nhị kiến, vì vạn sự trên đời thuận theo nhân duyên thời tiết, hết thịnh rồi tới suy, chẳng có gì là hằng thường bất biến cả.

E- CHÚ THÍCH :

(1) **Y cầu phù vân:** (衣狗浮雲)

Mây trôi nổi trên trời luôn biến đổi, vừa mới có hình con chó đã chuyển sang hình con này con nọ, tức cảnh đời luôn thay đổi, tạm bợ chẳng có chi bền vững.

(2) **Nam Kha:** (南柯)

Nguyên có nghĩa là Cành phía Nam, chỉ giấc mộng Nam Kha. Lý Công Tá đời Đường viết Nam Kha ký. Trong bài ký này, Tá thuật chuyện Thuần vu Phần nằm mộng đến nước Hòe An được Quốc Vương nước này gả công chúa và cử làm Thái thú quận Nam Kha, hưởng vinh hoa phú quý cùng cực. Về sau Phần đánh thua kẻ địch, công chúa lại qua đời. Quốc Vương ngày càng lợt lạt nghi kỵ, đuổi về. Phần tỉnh lại tìm thấy dưới gốc cây hòe có một ổ kiến to, hiểu ra cái gọi là quận Nam Kha kia chỉ là cái tổ kiến ở dưới cái cành hướng về phía nam của cây hòe. Phần

tĩnh ngộ, hiểu cuộc đời chỉ là mộng ảo phù du, nên sau đó nương thân cửa đạo vậy. Về sau người đời dùng chữ Nam Kha để chỉ giấc mộng.

(3) Quân khan Vương, Tạ lâu tiền yến. Kim nhập tâm thường bá tính gia: (君看王謝樓前燕今入尋常百姓家)

Câu này Thượng sĩ lấy ý hai câu thơ cảm khái của Lưu Vũ Tích đời Đường trong bài Ô Y Hạng :

“Cụp thời Vương Tạ đường tiền yến

Phi nhập bình thường bá tính gia”

Nghĩa là :Bây én trước kia đậu ở sảnh đường biệt thự của hai nhà cự phú họ Vương và họ Tạ, nay bay vào đậu nơi nhà bá tính tầm thường vì lầu gác hai họ Vương và Tạ nay tiêu tan không còn nữa.Vương, Tạ là hai họ làm quan to đời Đông Tấn, lầu gác cùng ở ngõ Ô Y, về sau suy sụp, của nhà tiêu tan hết.

BÀI 13

A. PHIÊN ÂM :

HỌA HUYỆN LỊNH

Tằng vi vũ nội Tứ Minh Cuồng (1)

Khảng tiền Y vương (2) dữ Quỷ vương (3)

Vị giác ngộ trung chân giác ngộ (4)

Nan thương lượng để diệu thương lượng (5)

Tiểu căn (6) dục vấn trường sinh được

Tác giả (7) na cầu bất tử phương

Kim nhật thủy hàn ngư bất thực (8)

Nhất thời thuyên vông giả đô vong

B-DỊCH XUÔI :

HỌA THƠ QUAN HUYỆN

Từng phóng khoáng trong cõi đời như ẩn sĩ Hạ tri Chương, nên nào chấp gì chuyện Phật với ma. Cái giác ngộ đích thực không phải giác ngộ nào khác mà chính là cái bản nguyên lúc chưa có ý niệm giác ngộ. Sự tính toán hay nhất là ở chỗ thật khó tính toán, tức không còn tính toán gì được nữa. Kẻ căn cơ thấp thối sợ sinh tử thì lo tìm thuốc trường sinh, còn người đạt quan coi chuyện sanh tử như chuyện bình thường thì há lại lo cầu phương thuốc bất tử sao! Gặp lúc cá ê mỗ không ăn lặn sâu xuống nước thì mình tạm thời phải dẹp chuyện giăng lưới, chặn đặng, tức gặp lúc không thuận tiện thì phải buông hết phương tiện nắm bắt.

C-TAM DỊCH VẤN :

HỌA THƠ QUAN HUYỆN

Côi thể từng như Tứ minh Cuồng
Há chuộng Y vương hay Quỷ vương
Giác khi chưa giác là chân giác
Thương lượng khó khăn giới thương lường
Căn thấp muốn lo thang trường thọ
Người đạt cầu chi bất tử phương
Nước lạnh hôm nay không cá đớp
Nhất thời quên cả lưới cùng nơm.

D-ĐẠI Ý :

Ý nói không phải đi tìm cái sở giác nào mới, mà quên giác ngộ ngay nơi cái vị giác, tức cái chân tính bản nguyên, bản lai diện mục, vốn cụ túc khi chưa chớm ý niệm GIÁC. Không thể suy nghĩ để tìm ra một giải đáp để thỏa mãn tri thức, mà chính nơi không còn suy nghĩ gì được nữa, tức bật đường suy nghĩ, thì mới thật là trí tuệ, bởi vì trí thức không thể suy nghĩ. Chính khi quên bật là trí tuệ bao trùm pháp giới.

E-CHÚ THÍCH :

(1) **Tằng Vi Vũ Nội Tứ Minh Cuồng** : (曾爲字内四明狂)

Ở nguyên văn là TỰ (字) nội Tứ Minh Cuồng, nhưng chúng tôi mạn phép sửa lại, vì chữ VŨ (字) bị khắc nhầm thành TỰ (字) bởi TỰ nội không rõ nghĩa, trong khi VŨ nội hợp lý hơn vì nó có nghĩa là TRONG CÔI ĐỐI, mặc dù có nhiều người lý giải vì Tứ Minh Cuồng Hạ tri Chương VIẾT CHỮ RẤT ĐẸP, nên Thượng Sĩ mới nói TỰ nội là trong chỗ văn hay, chữ tốt.

Tứ Minh Cuồng là hiệu của Hạ Tri Chương (659-744), thi sĩ đời Đường, tự là Quy Chân. Ông người đất Vinh Hưng Việt Châu tỉnh Quảng Đông. Ngoài tài thơ văn, biện luận, ông còn

giỏi viết chữ cả thảo lẫn lệ. Tính tình ông rất phóng khoáng, không câu chấp thị phi tiểu tiết trong đời. Ông là tay đại tâu đồ, bạn thân của Lý Thái Bạch. Năm 684 đời Đường Trung Tông ông thi đậu tiến sĩ, được bổ chức Thái thường bác sĩ. Trong thời Khai Nguyên đời Đường Minh Hoàng, ông làm Lễ bộ thị lang kiêm Tập Hiền viện học sĩ, rồi Thái tử tân khách, kế Bí thư giám. Đầu đời Thiên Bảo, ông xin từ quan về làm đạo sĩ và lấy hiệu là Tứ Minh Cuồng.

(2) Y vương: (醫王)

Là tiếng gọi tôn kính Phật và Bồ tát. Phật và Bồ tát giỏi chữa trị tâm bệnh của chúng sinh, nên lấy lương y, tức y vương để thí dụ. Bởi phạm phụ từ vô thí tới nay, nhân phiền não trôi buộc mà phải ngụp lặn trong tam đồ không làm sao ra khỏi, Phật và Bồ tát bèn khởi tâm từ bi, thấu rõ sinh lão bệnh tử cùng căn nguyên phiền não và các căn cơ khác của chúng sinh, nhất nhất hóa ích, làm cho được giải thoát, giống như thầy thuốc giỏi của thế gian, khéo chẩn đoán, biết được bệnh chứng mà điều trị lành bệnh.

(3) Quỷ vương: (鬼王)

Quỷ Skt là preta, P. là peta là một loại quái vật có hình tướng dễ sợ, hay hại người, là một trong ngũ đạo và lục đạo, thường chỉ linh hồn người chết không được đi đầu thai. Theo tín ngưỡng Ấn Độ xưa thì người chết nếu không được cúng dường sẽ bị biến thành quỷ. Quỷ có rất nhiều loại, nhưng phổ thông trong kinh Phật là La Sát, A Bàng, Sơn Tinh, Tạt Mị. Vậy quỷ vương tức vua loài quỷ hàm ý chỉ thứ độc hại dữ tợn nhất trong loài quỷ.

(4) Vị giác ngộ chân giác ngộ : (未覺悟中真覺悟)

Cái giác ngộ chân thật là trạng thái khi chưa có khái niệm giác ngộ. Mê và ngộ thật ra chỉ là giả danh. Chân chính tướng trạng của vạn pháp là hư không tịch tịnh, không ngộ, không mê. Sau khi mê rồi chợt giác ngộ cũng là cái giác ngộ khái niệm qui ước, không phải cái giác ngộ rốt ráo chân thật. Chỉ cái trạng thái tự nhiên như nhiên trước khi có khái niệm giác ngộ mới là cái giác ngộ tổ phác chân thật. Nhiều người tưởng ngộ là đạt đến một

trạng thái phi thường nào đó ngoài cái bình thường cho nên sau một thời gian khổ luyện hoặc nỗ lực tâm cầu, họ có thể đạt đến trạng thái lý tưởng mà họ dần dựng trong ước mơ, nên tự cho mình đã ngộ được tự tính, bản tâm. Nhưng đó không phải là cái chân giác ngộ mà là Thiên bình, bởi vì chân giác ngộ là thấy ra chẳng có cái gì có thể ngộ được cả. Pháp vốn tự chân như, tự viên mãn, nhưng nếu xen ý niệm ngộ vào là tự mình gây ra tai họa.

(5) Nan thương lượng để diệu thương lượng: (難商量底妙商量)

Chỗ khó nghĩ bàn nhất là cái nghĩ bàn tuyệt diệu. Câu này Thượng sĩ lấy ý ở đoạn ngữ lục sau: “Thiền sư Duy Nghiễm đang ngồi thì có tăng nhân hỏi: “Sư ngồi im im như thế để suy lường cái gì? Sư đáp: “Suy lường cái không suy lường” Tăng lại hỏi: “Cái không thể suy lường thì làm sao suy lường được?” Sư đáp: “Chẳng phải suy lường” (Sư tọa thủ, hữu tăng vấn: “Nghiễm nghiễm địa tọa, tu lường thập ma? Sư viết: “Tu lường cá bất tu lường để”. Viết “Bất tu lường để như hà tu lường?” Sư viết: “PHI TƯ LƯỢNG!” (Cảnh Đức Truyền Đăng Lục quyển 14)

Gợi ý của dịch giả: Phi tư lường (Chẳng phải suy lường) không đồng nghĩa với Bất tư lường (Không suy lường). Bất tư lường là từ có nghĩa đối lập với Tư lường, trong khi Phi tư lường không đối lập với Tư lường mà là một trạng thái đồng thời phủ định tuyệt đối mà cũng khẳng định tuyệt đối. Phi tư lường là Trực giác Bát nhã, là chỗ chủ yếu của phép tọa Thiền.

(6) Tiểu căn: (小根)

Còn gọi là hạ căn, là từ đối lập với thượng căn, chỉ những người căn khí nhỏ nhoi thấp kém, khó lòng mà linh hội Thiền chỉ áo diệu bởi tư duy họ chỉ có thể triển khai ở mức hạ thừa. Người tiểu căn thấp kém ở trong tu học thường dễ bị vọng tâm dẫn đến mê tín dị đoan, ngày càng xa lìa chánh pháp nên tâm thường ngoại cầu trường sanh bất lão, thành Phật, thành tiên. Trong cái nhìn tương đối, Thiền phân ra Thượng, Trung, Hạ căn hay Đại, Trung, Tiểu căn. Kẻ thượng căn chưa nói đã hiểu, nói rồi kẻ ngộ Thiền cơ ngay. Kẻ tiểu căn lòng hay chấp trước đưa đến nhầm lẫn Thiền lý.

(7) Tác giả: (作者)

Tông sư chủ yếu hoặc Thiền khách gồm đủ bản sắc đại tượng phu gọi là tác giả hoặc sư gia hay tông sư chủ yếu có thể phát huy linh hoạt cơ pháp để tiếp dẫn học nhân cũng gọi là tác giả. Nói chung Thiền sư đầy đủ bản lĩnh (nói nôm na là thứ cừ) gọi là tác giả. Sách Thiền Uyển Tập Anh, ở tiểu truyện Thiền sư Hiện Quang chép: “...*U thị biến giả du từng lâm tham tâm TÁC GIẢ. Đắc Thánh Quả Trí Thông nhất ngôn, đốn minh tâm địa, tiện uy sự diên*”, nghĩa là: “... Thế là sư đi khắp từng lâm, tham tâm bậc Thiền sư đầy bản sắc. Được một lời của Thiền sư Trí Thông chùa Thánh Quả, tâm địa bùng tỏ, nên khép thân thờ làm thầy.” Sách Cảnh Đức Truyền Đăng Lục quyển 14 chép: “*Sư hựu thị chúng viết: “Chư nhân nhược vị tăng kiến thiện tri thức tức bất khả. Nhược tăng kiến TÁC GIẢ lai, tiện hiệp thể thủ ta tư ý độ*”, nghĩa là: “Thiền sư Nghĩa Trung thị chúng rằng: “Các người nếu chưa từng gặp được bậc cao tăng Thiện tri thức thì đành coi như bất hạnh. Nếu từng thấy qua bậc Thiền sư bản lĩnh, thì cũng nên lĩnh hội chút đỉnh ý tứ, khí độ”.

(8) Thủy hàn ngư bất thực: (水寒魚不食)

Nước lạnh cá không ăn mồi: Loài cá chịu ảnh hưởng của thời tiết. Khi trở trời, cá không ăn mồi, không tấp mống, lội thẩn thờ, khi gặp mồi câu thả trước mặt là lặn ngay, tiếng dân câu chuyên nghiệp gọi là CÁ Ê MỎ NGÀY TRỞ GIÓ. Gặp ngày này, ngư ông chỉ còn nước ôm cần, cuốn đàng, tháo lưới mà về. Thuật ngữ này hàm ý nói nếu nhân duyên thời tiết không thuận tiện thì ta không nên gượng xuất đầu mà phải biết thu thân chờ thời cơ.

Phụ chú:

Ái rành chuyện câu, chài mới thấm thía sâu sắc cảnh cá ê mỏ ngày trở trời)

BÀI 14

A-PHIÊN ÂM

TỈNH BANG CẢNH VẬT

Dã thụ tân khai cảnh vật tân

Phương phi đào lý tứ thời xuân

Nhất thanh mục địch thanh lâu nguyệt

Kỹ phiến nông thoa thấp lũng vân

Lộ vân dương trường thông tử mạch

Khê phân yển vĩ đoạn hồng trần (1)

Quý thần ám địa thâu tương ngữ

Nhất đoạn phong quang khả ẩn quân

B- DỊCH XUÔI:

Trại quê mới mở, cảnh vật có vẻ thanh tân.

Đào lý lúc nào cũng tươi mơn mớn như cả bốn mùa đều là xuân.

Một tiếng sáo trẻ chăn trâu vẳng vào vẳng trăng in lầu vẳng. Vài mảnh áo tươi của nông phu trùm cụm mây nơi gò ướn át (a). Đường đi ngoằn ngoèo như ruột dê thông với bờ dọc màu tía. Khe suối rẻ hai như đuôi cá, cắt đứt bụi hồng. Quý thần trong chỗ tối xì xào nói với nhau “Đây là nơi phong quang để ngài ẩn thân đấy.

Phụ chú :

(a) chỗ này khó dịch, xin chờ chỉ giáo

C- TẠM DỊCH :

CẢNH VẬT TỈNH BANG

Trại quê mới mở cảnh thanh tân

Đào mạn thơm tươi bốn tiết xuân
Tiếng sáo trẻ chăn ôm gác nguyệt
Áo tơ người cước phủ gò mây
Đường uốn ruột dê thông bờ tía
Khe chia đuôi én dứt tục trần
Quý thân trong tối xỉ xào bảo
Phong quang chốn ấy người ẩn thân

D- ĐẠI Ý :

Tả cảnh Tịnh Bang êm đềm, xa lìa thị thành ồn ào, là nơi ẩn sĩ nấu thân. Nội dung toàn bài thơ chỉ tả thuần túy cảnh đẹp trại quê chứ không hàm chứa Thiền lý, Phật pháp gì cả, tức đây là tâm trạng nhà Nho lúc đi ở ẩn chớ không phải tâm cảnh Thiền sư. Do đó nhiều người nghĩ bài này là bài thơ “Đề Dã Thụ” của Trần Quang Khải chứ không phải của Tuệ Trung Thượng Sĩ.

E- CHÚ THÍCH :

(1) **Lộ vân dương trường thông tử mạch. Khê phân yến vĩ đoạn hồng trần:** (路挽羊腸通紫陌溪分燕尾斷紅塵)

Tử mạch là tiếng các văn nhân dùng gọi các con đường chốn giao dã nơi kinh đô. Hai câu này Thượng Sĩ (hay Trần Quang Khải) lấy ý câu thơ của Lưu Vũ Tích “*Tử mạch hồng trần phát diện lai*” để tả cảnh vật thật thơ mộng ở Tịnh Bang: “Đường sá ngoằn ngoèo như ruột dê trước khi ăn thông ra con đường quê, còn khe suối rẽ dòng như đuôi én cắt đứt bụi hồng chốn phồn hoa”.

BÀI 15

A-PHIÊN ÂM :

HỌA HƯNG TRÍ THƯỢNG VỊ HẦU

Thiên phong vô hậu diệt vô tiền

Bản thể như như chỉ tự nhiên

Thiếu thất cửu niên vô nhất ngữ (1)

Hoàng Mai bán dạ giả đơn truyền (2)

Tâm cơ bát quái ty hào niệm

Khẩu nghiệp hà lao giản trạch ngôn

Vi báo nguyên quân Trần xử sĩ (3)

Nhất thanh lãnh nhận độ sương thiên

B- DỊCH XUÔI :

Thiên phong không trước cũng không sau, bản thể như như chỉ tự nhiên thế.

Nơi núi Thiếu Thất đức Đạt Ma phải ngồi im lặng quay mặt vào vách trong chín năm mới gặp tri âm là Huệ Khả. Nhưng tại Hoàng Mai, nửa đêm Ngũ Tổ Hoàng Nhãn phải biệt truyền ngay y bát cho Lục Tổ Huệ Năng. Tâm cơ nếu chẳng vương chút vọng niệm thì miệng cần gì phải chọn lời lẽ khi nói. Đáp lại tâm tư của nguyên quân Trần xử sĩ là một tiếng kêu của con nhận lạnh lẽo bay qua khoảng trời mờ sương!

C- TAM DỊCH VẤN :

HỌA THƠ HƯNG TRÍ THƯỢNG VỊ HẦU

Thiên phong không trước cũng không sau

Bản thể như như tự thuở nào

Thiếu thất chín năm không một tiếng

Hoàng Mai nửa giấc phải riêng trao
Tâm cơ chẳng vướng tơ hào niệm
Khẩu nghiệp há cần chọn lựa sao
Đáp lại nguyên quân Trần xử sĩ
Trời sương tiếng nhận lạnh qua mau

D- ĐẠI Ý :

Thiền phong chẳng trước mà cũng chẳng sau, bản thể như như
thuở nào cũng thế. Nhưng phần dụng có khác nhau về phương tiện
để thích nghi tùy hoàn cảnh như để trụ tâm và tìm tri âm tức kẻ
pháp khí khế ngộ được Thiền lý, có thể thừa kế tông phong thì tại
Thiếu Thất Tổ Đạt Ma phải ngồi im lặng trong chín năm, nhưng
tại Hoàng Mai vào lúc nửa đêm, do tình hình cấp bách nên Ngũ Tổ
Hoàng Nhẫn phải biệt truyền y bát (pháp chỉ) ngay cho Lục Tổ
Huệ Năng. Thiền cũng không cần phải câu nệ ngôn ngữ văn tự mà
cái chính là tâm cơ mình không còn vướng chút vọng niệm nào.
Cho nên chỉ cần một tiếng kêu của con nhận vượt trời đêm cũng đủ
đem đến cho Hưng Trí Thượng Vị hầu THIÊN VỊ thâm thúy rồi.

E- CHÚ THÍCH

(1) **Thiếu Thất cửu niên vô nhất ngữ:** (少室九年無一語)

Thiếu Thất nằm trên núi Tung sơn. Núi Tung Sơn này thuộc
tỉnh Hà Nam cách huyện Đãng Phong chừng năm sáu dặm, cũng
còn gọi là Trung Nhạc, Tung Cao Sơn, Ngoại Phương sơn v.v...
Tung Sơn cùng với Đông Nhạc Thái Sơn ở Sơn Đông, Tây Nhạc
Hoa Sơn ở Thiểm Tây, Nam Nhạc Hoành sơn ở Hồ Nam, Bắc
Nhạc Hằng sơn ở Sơn Tây hợp thành Ngũ Nhạc. Toàn núi Tung
Sơn lấy núi Thái Thất và Thiếu Thất làm hai núi trung tâm. Núi
Thái Thất nằm ở phía đông còn Thiếu Thất nằm ở phía tây.
Ngoài ra còn có Áo Lai Sơn, Vạn Dương sơn, Kỵ sơn, Đại Tiểu
Hùng sơn, cộng chung hơn 30 ngọn. Dưới chân núi Thiếu Thất có
chùa Thiếu Lâm và nhân sơ Tổ Thiền tông Trung Quốc là Đạt Ma
chín năm nhìn vách trụ tâm mà trở nên nổi tiếng. Chùa này do

Thiền sư Bạt Đà xây dựng năm 496 đời Hiếu Văn Đế năm thứ 20. Cũng có thuyết nói năm thứ 21. Chẳng bao lâu có Thiền Sư Tây Trúc Cẩn Na Ma Đề đến chùa phụ trách phiên dịch kinh luận. Năm Hiếu Xương thứ 3 (527) có tăng nhân Ấn Độ là Bồ Đề Đạt Ma đến chùa này ngồi xoay mặt vô vách chín năm để nghiên ngẫm giáo lý và tìm khách tri âm (tức Huệ Khả sau này). Sau chín năm diện bích, Đạt Ma Tổ Sư kiến lập Thiền tông ở Trung Quốc và truyền pháp cho nhị Tổ Huệ Khả.

(2) Hoàng Mai bán dạ giả đơn truyền: (黃梅半夜假單傳)

Hoàng Mai là đạo tràng của Ngũ Tổ Hoàng Nhân. Nơi đây do tình hình cấp bách mà Ngũ Tổ phải truyền y bát ngay cho Lục Tổ Huệ Năng vào lúc nửa đêm. Ý do tình thế cấp bách PHẢI BIỆT TRUYỀN NGAY được thể hiện rõ nét qua đoạn văn sau đây trích từ PHẨM TỰA THỨ NHẤT PHÁP BẢO ĐÀN KINH: “Thượng tọa Thần Tú viết kệ VÔ TƯỚNG trên vách tường hành lang. Đại sư bảo mọi người đều tụng đọc, y theo kệ này mà tu thì khỏi đọa ác đạo, y kệ này mà tu sẽ được lợi ích lớn”. Huệ Năng nói với đồng tử: “Thưa Thượng nhân, tôi giả gạo ở đây hơn tám tháng, chưa từng đi đến nhà trước, mong Thượng nhân dẫn tôi lên nhà trên để lễ bái bài kệ”. Đồng tử liền dẫn sư đến trước bài kệ. Lễ bái xong sư nói: “Huệ Năng không biết chữ xin Thượng nhân đọc giùm”. Lúc ấy có quan Biệt Giá Giang Châu là Trương Nhật Dụng đứng đó liền lớn tiếng đọc. Sư nghe xong liền nói: “Tôi cũng có một bài kệ xin Biệt Giá viết giùm”. Biệt giá nói: “Ông mà cũng làm kệ à! ?. Việc này thiệt hiểm thấy quá!” Huệ Năng nói với Biệt Giá rằng: “Muốn học Vô thượng Bồ đề, chẳng nên khinh bỉ kẻ mới học, vì kẻ thật thấp hèn cũng có trí tuệ thật cao xa đầy, còn kẻ thật cao xa chỉ có trí tuệ bỏ đi thôi”. Biệt Giá nói: “Ông hãy đọc kệ đi, ta viết hộ cho. Nếu sau này mà ông đắc pháp phải độ ta trước, chớ quên lời nhé!” Huệ Năng bèn đọc kệ rằng:

“Bồ đề bản vô thụ.

Minh cảnh (kính) diệc phi đài

Bản lai vô nhất vật

Hà xứ nhạ trần ai ?

菩提本無樹

明鏡亦非臺

本來無一物

何處訝塵埃

TAM DỊCH:

Bỏ dê vốn chẳng cây
Gương sáng cũng chẳng dài
Xưa nay không một vật
Nơi đâu dính bụi trần ?

Kệ viết xong, đồ chúng đều ngạc nhiên tán thán với nhau: “Lạ thay, chẳng nên theo tướng mạo mà đánh giá người. Thật không ngờ từ trước đến giờ có Bồ tát thân phàm mà chẳng biết!

Tổ thấy đại chúng kinh ngạc bàn tán, SỢ CÓ NGƯỜI ÁM HẠI SỰ nên lấy giày bôi bài kệ nói trớ rằng: “CŨNG CHƯA THẤY TÍNH”. Mọi người đều cho là phải.

Hôm sau Tổ lên đến nhà già gạo, thấy Huệ Năng đang còng lưng đập cối mới nói rằng: “Người cầu đạo cần phải như thế!” Nói đoạn lại hỏi: “Gạo già trắng chưa ?” Huệ Năng thưa: “TRẮNG ĐÃ LÂU CÒN CHƯA GIẢN SÀNG!”. Tổ lấy gậy gõ trên thành cối ba cái rồi bỏ đi. Huệ Năng hiểu ý Tổ nên canh ba đem đó vào thớt của Tổ. Tổ dùng cà sa che người sư lại không cho kẻ khác thấy rồi thuyết kinh Kim Cang đến câu: “Ứng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm” thì Huệ Năng ngay đó đại ngộ tất cả vạn pháp chẳng lìa tự tính, bèn bạch tổ rằng :

Đâu ngờ tự tính vốn tự thanh tịnh
Đâu ngờ tự tính vốn chẳng sanh diệt
Đâu ngờ tự tính vốn tự đầy đủ
Đâu ngờ tự tính vốn chẳng lay động
Đâu ngờ tự tính hay sanh vạn pháp

Tổ biết sư đã ngộ bản tính nên nói rằng: “Chẳng nhận được bản tâm học pháp vô ích. Nếu nhận được bản tâm, thấy được bản tánh, tức gọi là TRƯỞNG PHU THIÊN NHƠN SỰ PHẬT.

NỬA ĐÊM THỌ PHÁP chẳng ai biết. Tổ truyền pháp ĐÓN GIÁO và Y BÁT nói rằng: “Người là Tổ thứ sáu, khéo tự hộ niệm, độ khắp hữu tình, phổ biến lưu truyền cho đời sau, đừng để pháp ta đoạn diệt...” Ngay đêm đó Tổ chèo thuyền đưa Huệ Năng sang sông

(3) Nguyên quân Trần xử sĩ: (元君陳處士)

Là Trần Quốc Nghiễm, con trai thứ hai của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, được phong Hưng Trí Thượng Vị hầu.

BÀI 16

A- PHIÊN ÂM

TỤNG THÁNH TÔNG ĐẠO HỌC (1)

Thánh học cao minh đạt cổ cam

Thiết nhiên Long tạng (2) quán hoa tâm

Thích phong ký đắc khai quyền bảo (3)

Tổ ý tương vô thấu thủy châm (4)

Tri bạt thiên quan thông Thiếu Thất (5)

Tình siêu giáo hải khóa Uy Âm (6)

Nhân gian chỉ kiến thiên sơn tú

Thùy thỉnh viên đề thâm xứ thâm (7)

B- DỊCH XUÔI :

Thánh học của vua cao minh suốt cả cổ kim, dĩ nhiên kinh tạng ngài quán triệt tận gan tim. Về giáo nghĩa ngài đã hiểu được lẽ nhân quả chuyện viên ngọc nắm trong tay không buông, thì về Thiền chỉ ngài há lại chẳng hiểu được chỗ sâu thẳm như chuyện cây kim chìm thấu tận đáy nước bình bát sao. Lý trí của ngài vượt khỏi ải Thiền thông với Thiếu Thất, còn tinh thần ngài vượt qua biển kinh điển Phật giáo đến được cảnh giới không cần thấy, tự tu, tự học, tự đạt đạo của thời quá khứ Phật Uy Âm. Tuy nhiên mọi người chỉ thấy được bao nhiêu núi non đẹp đẽ bề ngoài, chứ nào ai nghe thấu tiếng vọng kêu nơi tận cùng hang sâu.

C- TAM DỊCH VẦN

CA TỤNG ĐẠO HỌC CỦA TRẦN THÁNH TÔNG

Thánh học cao minh đạt cổ cam

Đương nhiên Long tạng suốt gan tâm
Thích phong mở được tay cầm ngọc
Tổ ý kim kia thấu đáy trầm
Trí vượt ải Thiên thông Thiếu Thất
Tình siêu biển giáo vượt Uy Âm
Người đời chỉ thấy ngàn non đẹp
Tiếng vượn ai nghe vắng động thâm.

D- ĐẠI Ý :

Bài thơ ca tụng vua Trần Thánh Tông đã thông suốt được giáo nghĩa của chư tông và chỉ ý của Thiên tông, đạt được Thiên cơ, vượt qua kinh điển, nhưng người đời chỉ thấy được nét tài ba lỗi lạc bên ngoài của ngài, mấy ai biết được chỗ NGỘ SÂU THẨM của nhà vua! (Có người hiểu câu “Thùy thính viên đề thâm xứ thâm” là có ý chê mọi người chúng ta ít ai chịu để ý nghe tiếng con vượn nó kêu tận trong tâm mình, tức ít ai để ý xét lại vọng tâm. Hiểu như vậy e không đúng, vì bài này ca tụng đạo học của Thánh Tông nên “Tiếng vượn kêu chốn hang sâu” phải chỉ chỗ ngộ thâm sâu của nhà vua mới hợp cảnh).

E- CHÚ THÍCH :

(1) **Trần Thánh Tông:** (陳聖宗)

Là vị vua thứ nhì đời Trần, thông nội ngoại điển, nhưng không xuất gia.

Ngài đã có công lớn khi cùng với con là vua Trần Nhân Tông và Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn mấy phen đánh đuổi giặc Nguyên xâm lăng. Tuy không xuất gia nhưng qua nghiên cứu kinh điển, ngài có được kiến giải rất sâu sắc về Phật lý, đặc biệt là phong cách tự tu, tự học, tự ngộ.

(2) **Long tạng:** (龍藏)

Tạng kinh ở Long Cung, chỉ kinh điển Đại thừa Phật giáo chứa dưới thủy cung của Long Vương Ta kiệt La. Vì trên nhân

thể trái qua lăm trận giặc nên một phần kinh điển Đại thừa nhà Phật đã bị tiêu hủy không còn đủ số. Trái lại nhờ Long Vương đã thỉnh hết kinh Phật đem về chứa dưới thủy cung nên còn đầy đủ. Theo truyền thuyết thì Bồ tát Long Thọ có lần được Long Vương mời xuống thủy cung thuyết pháp. Được Long Vương mở kho chứa kinh cho xem, Bồ tát thấy kinh số còn đầy đủ nên xin thỉnh các bộ kinh Hoa Nghiêm, Niết bàn đem về nhân gian dịch ra và truyền bá cho hậu thế tu học.

(3) Khai quyển bảo: (開拳寶)

Mở tay buồng viên ngọc báu ra. Thuật ngữ này xuất xứ từ truyện Bà Xá Tư Đa.

Bà Xá Tư Đa năm sinh không biết, chỉ biết năm viên tịch là 325. Ngài người nước Kế Tân, xuất thân Bà La Môn và là Tổ thứ 25 Thiên tông Ấn Độ. Bà mẹ ngài nằm mộng thấy được cây kiếm thần mà có thai ngài. Khi sinh ra và lớn lên đến năm 20 tuổi, bàn tay trái ngài Tư Đa luôn nắm lại không biết cầm vật gì trong đó. Ngày kia tôn giả Sư Tử đi hoảng hóa đến nước Kế Tân. Cha ngài Tư Đa là một vị trưởng giả, dẫn con đến gặp tôn giả Sư Tử nói: “Con tôi tên là Tư Đa năm nay 20 tuổi. Từ khi sinh ra đến giờ, bàn tay trái nó cứ nắm chặt chưa từng mở ra. Xin tôn giả từ bi nói rõ như duyên tức trái của nó cho tôi rõ”. Tổ nhìn thẳng Tư Đa bảo: “Hãy trả lại viên ngọc cho ta”. Tư Đa liền xòe tay ra dăng hạt châu cho tổ Sư Tử. Tổ giải thích: “Đời trước ta là một tỳ kheo thường được Long Vương mời xuống thủy cung tụng kinh. Một hôm sau khi tụng kinh xong, Long Vương hiến cho ta một hạt châu. Ta nhận hạt châu rồi trao lại cho thị giả là Bà Xá cầm trong tay. Bà Xá chính là thân tiền thế của Tư Đa ngày nay vậy. Ta tịch và sinh ra nơi đây. Bởi duyên thấy trò chưa dứt nên gặp lại nhau trong hoàn cảnh này”!. Trưởng giả nghe xong chuyện tức nhân, hoan hỉ cho con xuất gia theo hầu Tổ Sư Tử. Tổ lấy tên Tư Đa ngày nay ghép với tên Bà Xá kiếp trước mà đặt tên cho Tư Đa là Bà Xá Tư Đa, rồi thời gian sau mật truyền tâm ấn. Về sau Bà Xá Tư Đa rất được Vương Ca Thắng lễ ngộ. Khi tôn giả Sư Tử bị sát hại, Bà Xá Tư Đa phải ẩn trốn trong sơn cốc, nhận sự cúng dường của quốc vương đương

thời là Thiên Đức. Sau ngài truyền pháp cho thái tử “Bất Như Đa La”. Năm ngài viên tịch ngang với thời Thái Ninh thứ ba đời Minh Đế nhà Đông Tấn.

(4) Thấu thủy châm: (透水針)

Cây kim chìm tận đáy nước. Đây là công án Thiên tông có tên là: “Di châm đầu bát”, nghĩa là “Lấy cây kim bỏ vào bình bát”. Ngài Ca Na Đề Bà là Tổ thứ 15 Thiên tông Ấn Độ. Khi Tổ Long Thọ đến Nam Ấn ngài đến yết kiến. Muốn thử căn cơ ngài, Tổ liền bảo đệ tử múc đầy một bình bát nước để ngay lối vào. Ngài đi qua lấy một cây kim bỏ vào bình bát nước rồi đi thẳng đến yết kiến Tổ. Tổ rất hoan hỉ và nhận ngài làm đệ tử.

Về công án này các sách “Đại Đường Tây (Vực) Vực ký”, “Cảnh Đức Truyền Đăng Lục”, “Truyền Pháp Chính Tông Ký”, “Tông Môn Thống Yếu Tục Tập” đều lý giải như sau: “Đổ nước đầy cái bát ý ngài Long Thọ muốn nói trí tuệ ta bao trùm khắp nơi. Bỏ cây kim vào nước chìm tận đáy, ý ngài Đề Bà nói mình muốn hiểu thấu tới cứu cánh của trí tuệ ấy”. (*Kỳ mãn bát chi thủy nãi tì nghi Long Thọ chi trí tuệ chu biến. Đầu châm tắc hệ biểu Đề Bà dục cứu kỳ để chi ý*).

(5) Thiểu Thất: (少室).

Xin xem lại chú thích: “Thiết thất cửu niên vô nhất ngữ” ở bài Họa Hùng Trí Thượng Vị hầu ở trên.

6) Uy Âm: (威音)

Tức Uy Âm vương Phật. Uy Âm vương Skt là Bhīṣma – garjitara – rāja, cũng gọi là Tịch Thú Âm Vương Phật, là tên Phật thời Trang Nghiêm kiếp tối sơ. Phẩm Thường Bất Khinh Bồ tát quyển 6 kinh Pháp Hoa (Đại 9 – 50 trung) chép: “Vào thời xa xưa, trải vô lượng, vô biên bất khả tư nghĩ a tăng kỳ kiếp, có Phật tên là Uy Âm Vương Như Lai ... (*Nāi vāng cổ tịch, quá vô lượng, vô biên bất khả tư nghĩ a tăng kỳ kiếp, hữu Phật danh Uy Âm Vương Như Lai ...*) Vào thời vị Phật này, căn cơ chúng sinh còn rất phác tổ, chưa bị tiêm nhiễm vọng niệm nên rất bén nhạy có thể tự tu, tự học không cần thầy dạy.

Liên quan mật thiết với từ Uy Âm vương là dụng ngữ Thiên

tông “Uy Âm vương dĩ tiên” hay “Uy Âm vương Phật xuất thế dĩ tiên”, dùng để chỉ bản lai diện mục của chúng sinh, ý đồng với “phụ mẫu vị sinh dĩ tiên”, “Thiên địa vị khai dĩ tiên”, “Không kiếm dĩ tiên”. Vì Uy Âm Vương Phật là vị Phật ở thời tối sơ quá khứ Trang Nghiêm kiếp, cho nên thường được dùng để ám chỉ thời đại thật xa xưa.

(7) Thính viên để thâm xứ thâm: (聽猿啼深處深)

Nghe vượn kêu tự hang sâu, tức nghe âm thanh tự nơi nguồn xuất phát, ngay còn ở thể tịnh chưa hiện hữu, chính đó gọi là “Bản lai diện mục” trong đạo Thiền. Nghe được như thế tức là thấy tính. Ý này thấy trùng với ý của bài thơ viếng đại sư Tăng Điền. Hiểu ngược lại là “Tâm viên vọng động” như một số người e không đúng.

BÀI 17

A- PHIÊN ÂM :

THỬ NÊ NGŨU (1)

Nhất thân độc thử nhất nê ngũu

Mạch tỵ khiến lai vị khăng hư

Tương đảo Tào Khê (2) đô phóng hạ

Mang mang thủy cấp đả viên cầu (3)

B- DỊCH XUÔI :

Một thân chỉ lo chặn giữ độc nhất có con trâu bùn, tức cái tâm vọng động, phân biệt nhị biên đối đãi. Lúc nào cũng phải xỏ mũi nó chẳng lơ là được. Chùng nào dẫn nó đến Tào Khê, tức chùng nào đạt được trực chỉ nhân tâm, thì thôi buông nó ra không phải giữ nữa. Chùng đó tâm ta thanh thản tự nhiên như bọt cầu cuộn trôi trên dòng nước siết.

C- TẠM DỊCH :

GIỮ GÌN TRÁU ĐẤT

Thân đeo trâu đất giữ khăng khăng

Xỏ mũi kéo lôi chẳng ngớt chân

Đem đến Tào Khê buông thả quách

Phăng phăng nước cuộn bọt cầu lăn.

D- ĐẠI Ý :

Trâu đất ám chỉ vọng tâm, phải luôn luôn giữ gìn không cho nó vọng động. Tu tâm dưỡng tánh, gìn giữ lâu ngày khiến vọng tâm kia đã ngộ, chơn tính lâu lâu rồi thì nên buông thả ra cho nó thông dong tự tại như bọt nước xuôi tuôn trên dòng nước chảy siết.

E- CHÚ THÍCH :

(1) Nê ngưu: (泥牛)

Theo tập quán Thiên tông từ NÊ NGƯU thường được dùng ám chỉ cái tâm biện biệt vọng cầu, chấp trước xấu tốt, phàm thánh nhị biên (xem lại chú thích: “Thạch ngưu nhập Hải Đông” ở bài “Trừu thần ngâm” phía trước).

(2) Tào Khê: (曹溪)

Tọa lạc tại Thiều Châu (nay là vùng đông nam huyện Khúc Giang tỉnh Quảng Đông) Tào Khê phát nguyên từ Cầu Nhi Lĩnh chảy về phía tây hợp nhất cùng sông Tần Thủy. Lại nhân khe chảy ngang qua mộ Tào Hâu nên cũng còn gọi là Tào Hâu Khê. Năm Thiên Giám nguyên niên nhà Lương (502), Thiên sư Tam Tạng Trí Dục người Bà La Môn nước Thiên Trúc đến tại vàm, uống nước khe biết được đầu nguồn là thắng địa bèn khuyên dân làng xây chùa. Lại nhân đất này trông giống như núi Bảo Lâm bên Tây Trúc nên gọi tên chùa là Bảo Lâm tự. Trí Dục tiên đoán 170 năm sau sẽ có vị Bồ tát xác phạm khai diễn vô thượng pháp môn tại nơi này, kẻ dắt đạo đông lăm. Năm thứ hai đời Đường Nghi Phụng (667), Lục Tổ Huệ Năng sau khi đắc pháp với Ngũ Tổ Hoằng Nhãn, thế phát quy y thụ cụ túc giới với Thiên sư Ấn Tông rồi trở về chùa Bảo Lâm đại hoằng pháp hóa, lập thành Tào Khê pháp môn với tông chỉ trực chỉ nhân tâm, kiến tính thành Phật. Cuối đời Đường, Thiên sư Bản Tịch nhân ái mộ Lục Tổ nên đổi tên nơi mình đang trụ trì là Hà Ngọc sơn thành Tào Sơn. Do đó tên tông Tào Động có người cho là có ý ghép Tào sơn và Động sơn. Từ đời Tống về sau người ta chỉ nói “TÀO” để chỉ Tào Khê, có ý chỉ việc truyền thừa chính pháp của Lục Tổ Huệ Năng. Vì trong Pháp Bảo Đàn kinh Lục Tổ thường dạy người tu phải đạt nhất hạnh tam muội và nhất tướng tam muội, nghĩa là đối với tất cả tướng dù đẹp, xấu, thánh, phàm, tâm ta đều không dính mắc; khi đi đứng, nằm, ngồi, bốn cung cách tiếp xúc với cảnh mà tâm không dấy động. Điều này đối trị kiến hiệu tâm vọng động “Trâu bùn”, nên Thượng sĩ mới nói khi đến Tào Khê tức nơi xiển dương pháp môn không khu biệt

các pháp thì không còn cần phải chăm chăm chặn giữ cái tâm đối đãi nữa.

(3) Mang mang thủy cấp dã viên cầu: (茫茫水急打圓球)

Dòng nước khi chảy siết từ thế đất cao xuống thấp hay chảy qua chỗ quanh co làm sủi bọt nước hình cầu. Các bọt nước này tuôn sủi một cách tự nhiên, thông dong tự tại chẳng phải gò bó gì cả, giống như trạng huống an nhiên, tự do, thơ thới của những người triệt ngộ. Hiểu “Trên dòng nước chảy siết đứng đá cầu” e không ổn!

BÀI 18

A- PHIÊN ÂM

GIANG HỒ TỰ THÍCH

Hồ hải sơ tâm vị thi ma

Quang âm như tiễn hựu như thoa

Thanh phong, minh nguyệt sinh nhai túc

Lục thủy thanh sơn hoạt kể đa

Hiểu quái cô phàm lãng hãn mạn

Văn hoành đoản địch lộng yên ba

Tạ Tam (1) kim dĩ vô tiêu túc

Lưu đặc không thuyền các thiển sa

B- DỊCH XUÔI :

VUI THÚ GIANG HỒ

Cái tâm hồ hải còn nguyện vẹn ban sơ chưa từng qua lau chùi để thích nghi qui ước xã hội thế tục. Ngày tháng thấm thoát qua mau tự thoi đưa, tên xẹt. Cuộc sống tạm đủ với trăng thanh gió mát. Nếp sinh hoạt kể ra cũng dư thừa với non xanh, nước biếc bao quanh. Buổi sáng dong chiếc thuyền buồm cô lẻ trên mặt nước mênh mông. Chiều về cất ống sáo trúc ngang mờ lãng hồn vào cõi khói sương mịt mờ. Gã thuyền chài Tạ Tam Lang nay đã bật tấm hơi, chỉ để lại chiếc thuyền câu trống không nằm trên bãi cát cạn.

C- TAM DỊCH VĂN:

VUI THÚ GIANG HỒ

Giang hồ lòng cũ chứa gọt mài

Ngày tháng thoi đưa lại tên bay

Nước biếc non xanh đời thừa thãi

Trăng thanh gió mát đủ sinh nhai
Buồm côi một cánh qua sông sớm
Sáo trúc đưa ngang lúc nắng phai
Tầm bóng Tạ Tam nay đã bật
Thuyền không bãi cạn đậu chờ ai

D- ĐẠI Ý :

Đây lại thêm một bài nữa chứa đầy phong cách hưởng nhàn của nhà Nho giữa non xanh nước biếc, thuyền côi buổi sáng, tiếng sáo chiều hôm. Câu kết tuy có nhắc đến tên theo thể tục của Thiền sư Huyền Sa Sư Bị, nhưng cũng không đượm vẻ gì là Thiền vị cả, mà chỉ là hình ảnh mông lung người ngư phủ bỏ thuyền xưa, xa dòng sông cũ, tuyệt tích giang hồ, mang đầy hơi hướm lãng mạn của Nho gia.

E- CHÚ THÍCH :

(1) **Tạ Tam:** (謝三)

Tức Tạ Tam Lang, là pháp hiệu của Thiền sư Huyền Sa Sư Bị thuộc pháp môn Thanh Nguyên đời Đường. Sư họ Tạ, trụ thế 835-908. Nhân sư là con trai thứ ba nhà họ Tạ nên được mọi người trong làng gọi là Tạ Tam Lang và về sau thành pháp hiệu luôn. Thuở nhỏ sư chuyên nghề đánh cá, một mình dong chiếc thuyền câu lênh đênh sóng nước giang hồ. Mãi đến năm 30 tuổi, sư đem thuyền câu bỏ trên bãi cát và xuất gia, thường cùng Thiền sư Tuyết Phong Nghĩa Tôn bàn luận Thiền pháp, sau đó trở thành pháp tử của Nghĩa Tôn. Ban đầu sư trụ Phổ Ứng viện tại Mai Khê Trường (nay là huyện Mân Thanh, tỉnh Phước Kiến), sau dời đến trụ tại Huyền Sa sơn, nên lấy Huyền Sa làm pháp hiệu. Pháp tịch của sư thật long thịnh, đồ chúng rất đông. Lại nhân sư trì giới nghiêm cách nên đời còn gọi sư là Bị Đầu Đà, tức Thiền sư Sư Bị tu hạnh đầu đà. Tác thứ 32 sách Bích Nham Lục viết: “Điều ngư thuyền thượng Tạ Tam Lang. Chỉ giá đã hồ tinh do giáo ta tử, táng thân, thất mệnh giả bất tri”.

BÀI 19

A- PHIÊN ÂM :

VẠN VẬT BẤT NĂNG DUNG

Khỏa quốc hân nhiên tiện thoát y

Lễ phi vong giả, tục tùy nghi

Kim xuyên ngọc ấu vi huyền đặc (1)

Minh kính manh nhân tác cái chi (2)

Ngọc tháo nhập cầm ngư bất thính (3)

Hoa trang anh lạc tượng hà tri (4)

Hu ta nhất khúc (5) huyền trung diệu

Hiệp bả hoàng kim chú Tử Kỳ (6)

B- DỊCH XUÔI:

VẠN VẬT CHẴNG XUÔI Ý (Chẳng tùy Người).

Ở nước lỏa thể, hễ gặp việc vui thích thì ta cứ thoát y. Đấy chẳng phải quên lễ nghĩa mà thật ra chỉ phải tùy nghi theo tập tục địa phương. Cây trâm vàng tuy quý nhưng đối với mục hời thì chỉ có nước ghim vào vách làm cái móc treo. Tấm gương dùng để soi nhưng đối với lão mù thì chỉ dùng nó đập ly chén thôi. Bản nhạc hay phổ vào đàn trâu trâu thêm nghe. Vòng hoa trang sức bằng châu báu quấn trước đầu voi, nó có biết quý đâu. Than ôi, cảm thấu được khúc đàn tuyệt diệu (khế hội Thiên chỉ) ,Tử Kỳ kia đáng được đúc tượng bằng vàng (để truyền lại muôn đời)

C- TAM DỊCH VẤN :

VẬT CHẴNG XUÔI Ý.

Nước khỏa thân, vui cứ thoát y

Phải đâu bỏ lễ chỉ tùy nghi
Trâm vàng mũ hói treo làm mốc
Gương báu ông mù lấy đập ly
Khúc ngọc phổ đàn trâu chẳng quản
Vòng hoa châu báu tượng màng chi
Ôi chao một khúc huyền trung diệu
Lấy cả vàng thoi đúc Tử Kỳ

D- ĐẠI Ý :

Vạn vật không thể dung thuận nhau theo thường lý qui ước trong đời được. Do vậy ta phải tùy theo hoàn cảnh mà thích nghi. Kể thấy hiểu được Thiên lý môn phong vi diệu như Tử Kỳ thấu hiểu tiếng đàn huyền ảo thì đáng trân trọng biết bao.

E- CHÚ THÍCH :

(1) **Kim xuyên ngọc ấu vi huyền dặc:** (金穿秃姬爲懸杙)

Kim xuyên là cây trâm vàng quý giá mà phụ nữ trong đời trân trọng dùng nó để cài đầu, nhưng mũ hói không có tóc thì tác dụng CÀI TÓC không còn nữa mà chỉ dùng làm cái mốc treo đồ mà thôi.

(2) **Minh kính manh nhân tác cái chi:** (明鏡盲人作蓋卮)

Minh kính là tấm gương sáng láng mà mọi người dùng để soi mặt chải đầu v.v... nhưng đối với người mù thì chiếc gương sáng kia mất tác dụng, chỉ còn dùng để làm cái nắp đập ly chén cho khỏi bụi (nguyên văn chép “Minh kính manh nhân tác cái HỒ (扈) chúng tôi e viết nhầm nên xin sửa lại là CHI (卮)

(3) **Ngọc tháo nhập cầm ngư bất thính:** (玉操入琴牛不聽)

Tháo gọi đủ là cầm tháo tức bản nhạc, vậy ngọc tháo là bản nhạc quý giá hay ho. Tuy nhiên đối với con trâu thì dù có đem bản đàn hay mấy khảy bên tai, nó cũng không biết nghe, nên lời tục mới nói “Đàn khảy (gảy) tai trâu”

(4) Hoa trang anh lạc tượng hà tri: (花粧璵珞象何知)

Vòng hoa trang sức các hạt ngọc voi nào có biết gì. Bên Ấn Độ trong những ngày lễ hội người trong hoàng cung thường lấy hoa xỏ thành tràng trang sức thêm châu ngọc và choàng lên đầu voi để đi diễu hành, nhưng voi đâu có biết gì giá trị của những tràng hoa trang trí ngọc đó.

(5) Nhất khúc: (一曲)

Xin xem chú thích số 11 “Bất thuộc cung thương giốc chuy vũ” trong bài tán của Pháp Cổ ở phần “Chư nhân tán tụng”

(6) Tử Kỳ: (Chung Tử Kỳ) (子期)

Người nước Sở đời Xuân Thu. Danh cầm Du Bá Nha khảy (gảy) đàn cầm lòng đang nghĩ đến nước chảy hoặc mây bay Tử Kỳ nghe tiếng đàn đều hiểu thấu tâm trạng Bá Nha. Sau Tử Kỳ bất hạnh qua đời. Bá Nha đập đàn, cắt dây, thế không đàn nữa vì cho đời hết tri âm. Trong Thiên ngữ, Tử Kỳ ám chỉ tri âm tức người khế hội Thiên chỉ hoặc tông phong của chư Tổ.

BÀI 20

A- PHIÊN ÂM :

PHỔNG TẶNG ĐIỀN ĐẠI SƯ

Bất yếu châu môn (1) bất yếu lâm

Đáo đầu hà xứ bất an tâm

Nhân gian tận kiến thiên sơn hiểu

Thùy thỉnh cô viên đề xứ thâm

B- DỊCH XUÔI:

VIẾNG ĐẠI SƯ TẶNG ĐIỀN

Chẳng cần phải nơi cửa sơn, gác tía, mà cũng chẳng nệ phải chốn rừng sâu. Rốt lại rồi thì có nơi nào là chốn chẳng an tâm đâu! Người đời ai cũng thấy núi non nhan nhản, nhưng mấy ai nghe được tiếng con vượn cô lẽ kêu tận chốn hang sâu (Hai câu này gần như trùng cả lời lẫn ý với hai câu chót bài Ca tụng đạo học của Trần Thánh Tông)

C- TAM DỊCH VĂN :

VIẾNG ĐẠI SƯ TẶNG ĐIỀN

Rừng xanh cửa đỏ lộ là đâu

Bất kể nơi nào dạ chả âu

Thấy hết trần gian nghìn núi rặng

Ai hay vượn lẽ hú hang sâu

D- ĐẠI Ý :

Không cần câu nệ chuyện xuất xử, người ngộ thì cảnh nào cũng thích nghi. Cái quan trọng không phải ở hình thức cư xử bên ngoài theo ước lệ, mà là bản tính sâu kín của mình, là nguồn tâm bản nhiên giác ngộ chân lý.

E- CHÚ THÍCH :

(1) Châu môn: (朱門)

Cửa đỏ, đúng ra là cửa sơn màu đỏ. Ngày xưa các nhà giàu sang thường hay sơn cổng nhà màu đỏ. Còn hoàng gia thì dùng màu vàng. Vậy châu môn hàm ý chỉ chốn thị thành, xã hội phân hoa.

BÀI 21

A- PHIÊN ÂM:

VẤN PHƯỚC ĐƯỜNG ĐẠI SƯ (1) TẬT

Phong thủy đảo thời ba hốt động

Hỏa tân giao xứ diêm tài sinh (2)

Phương tri tử đại nguyên vô tế (3)

Nhất nhiệm diên lưu Kiếm Các hành (4)

B- DỊCH XUÔI:

HỎI THĂM BỆNH CỦA ĐẠI SƯ PHƯỚC ĐƯỜNG

Cái gì cũng có nguyên nhân và thời điểm thích nghi của nó, như gió có thổi đùa nước thì sóng mới dao động nổi lên, lửa và củi có thể tiếp xúc nhau thì ngọn lửa mới bùng lên. Thế mới biết thân tứ đại của ta không biết đâu là bờ bến, ranh giới. Đã thế thì ta cứ mặc, cứ thản nhiên nương theo cuộc sống đầy gian hiểm mà tiến bước trong cõi đời, giống như men theo hẻm núi Kiếm Các hiểm trở mà đi vậy.

C- TẠM DỊCH VẤN :

HỎI THĂM BỆNH CỦA ĐẠI SƯ PHƯỚC ĐƯỜNG

Gió nước gặp nhau sóng dậy hình

Lửa cây va chạm cháy bùng sinh

Mới hay bốn đại không bờ bến

Kiếm Các chênh vênh bước mặc tình

D- ĐẠI Ý:

Vì có thân tứ đại nên mới phải có lúc bị bệnh tật. Thế mới biết thân tứ đại mịt mù vô bờ bến, ta không thể biết phải phòng ngừa chỗ nào. Vậy thì cứ mặc nó, ta cứ thản nhiên nương theo hiểm nguy của cuộc sống mà dẫn bước.

E- CHÚ THÍCH:

(1) Phước Đường đại sư: (福堂大師)

Đại sư Phước Đường. Phước Đường là tên tinh xá nơi Thiên sư Tiêu Dao thầy của Tuệ Trung Thượng Sĩ trụ. Các Thiên sư ngoài đạo hiệu còn hay lấy trụ xứ nơi mình tu hành làm pháp hiệu. Người đời hay đệ tử, vì tôn kính thầy nên thường gọi thầy bằng pháp hiệu.

(2) Phong thủy đáo thời ba hốt động. Hỏa tân giao xứ điểm tài sinh: (風水到時波忽動火薪交處燄才生)

Gió nước gặp nhau sóng mới dậy lên. Lửa củi giao nhau ngọn lửa mới bùng lên. Theo quan điểm Phật giáo, thân con người do tứ đại là đất, nước, gió, lửa cấu thành. Bốn đại này được coi như bốn con rắn độc nhốt chung trong một chiếc lồng. Tính khí bốn con rắn độc này khác nhau. Tính khí của hai rắn Đất và Nước thường trầm hạ, còn tính khí hai rắn Gió và Lửa thì thường nhẹ bốc lên. Nếu bốn con rắn này nghịch ý nhau thì con người sinh lắm bệnh. Lại quyển 212 sách Đại Trí Độ luận cho rằng, bốn đại trong thân người hãm hại lẫn nhau cho nên thân ta như người xách giỏ đựng đám rắn độc.

Thân người mạnh khỏe là do bốn đại điều hòa. Vì lý do gì đó mà bốn đại không điều hòa thì thân ta cảm thấy khó chịu. Theo quyển 3 sách Nam Hải Ký Qui Nội Pháp Truyện thì khi địa đại tăng gia, thân thể cảm thấy nặng nề. Thủy đại tích tụ quá nhiều thì sanh ra chảy nước mũi, nước miếng. Nếu hỏa đại sung mãn thì nóng đầu, nóng ngực. Phong đại chuyển vận mạnh quá thì khí tức chổi nhau.

Vậy xét theo nguyên lý trên thì gió và nước tức phong đại và thủy đại chạm nhau thì sóng dậy lên tức bệnh nhuốm. Tân là củi. Cây củi từ đất sinh ra, vậy coi như địa đại. Vậy hỏa đại và địa đại chạm nhau thì lửa cháy bùng tức bị nóng bệnh. Nói chung các đại trong người không điều hòa thì sinh bệnh thôi.

(3) Tứ Đại vô tế: (四大無際)

Tứ đại không bờ bến. “Tứ đại vô tế” ý tương đương “Tứ đại vô chủ”, nghĩa là thân tứ đại mịt mù, ta không làm chủ nó

được, nói theo thông tục bình dân là “KHÔNG BIẾT ĐAU MÀ RỒI!”. Thân tứ đại do đất nước gió lửa cấu thành tuy mệnh danh là THÂN TA là TA, nhưng thật tế không có chủ thể, không có NGÃ SỞ. Cao đô của Cửu Ma La Thập là Tăng Triệu vì cái lệnh vua Tần không chịu hoàn tục nên bị vua xử tử hình. Lúc lâm hình, Tăng Triệu bình thân đọc bài kệ như sau :

<i>Tứ đại nguyên vô chủ</i>	四大元無主
<i>Ngũ âm bản lai không</i>	五陰本來空
<i>Tương đầu lâm bạch nhật</i>	將頭臨白刃
<i>Do tự trảm thanh phong</i>	猶自斬清風

Tạm dịch :

Bốn đại nguyên vô chủ
Năm uẩn vốn là không
Kẻ đầu bên gươm bén
Do như chém thanh phong

(4) Nhất nhiệm diên lưu Kiếm Các hành: (一任沿流劍閣行)

Cứ phó mặc, hãy men theo hẻm Kiếm Các mà đi. Kiếm Các còn gọi là Đại Kiếm Sơn ở về phía bắc huyện Kiếm Các, là núi Lương Sơn ngày xưa. Lại còn có Đại Kiếm sơn và Tiểu Kiếm sơn. Tiểu Kiếm sơn cách Đại Kiếm sơn 30 dặm. Toàn dãy núi non vô cùng hiểm trở, đường đi thông nhau qua đầu núi nhọn hoắt như qua lầu gác nên mới gọi là Kiếm Các. Thời Tam Quốc, Gia Cát Lượng làm tể tướng Tây Thục, cho đục mấy ngọn núi đá chón chở, biến các phi các thông thành đường đi thường. Về sau, cuối đời Thục Hán, tể tướng Khương Duy lui về thủ Kiếm Các để chống cự Chung Hội, Hội không thể khắc phục được ngay. Trong Thiền ngữ người ta cũng dùng từ Huyền Nhai nghĩa tương đương như Kiếm Các. Kiếm Các và Huyền Nhai tượng trưng cho những khó khăn trong đời sống và những trở ngại trong đời tu. Sách “Kiến tính thành Phật” của Thiền sư Chân Nguyên viết: “Thục năng huyền nhai tân thủ. Khả xưng đích thị tượng phu”, nghĩa là: “Ai hay thông tay rèo núi. Mới là thứ thiệt tượng phu!”

BÀI 22

THƯỢNG PHƯỚC ĐƯỜNG TIÊU DAO THIÊN SỬ (1)

A- PHIÊN ÂM:

Bài a. *Cửu vi phong thái*

Kiều kí hoang thôn

Thân tuy thiên ngoại chi Sâm Thương (2)

Ý hữu kính trung chi loan phượng (3)

Nhân xướng vô sinh chi khúc (4)

Dụng thù pháp nhũ chi ân (5)

Lạm trát già đà (6)

Thượng trình tòa hạ

Bài b. *Thân tuy phỉ độn ngụ hương quan*

Tứ trọng ân thâm vị cảm hàn (7)

Ý chuyết hiệu phùng thêm ý khí

Tâm khôi cô thủ thốn tâm đan

Xuân hồi hư đối khai đào diệp (8)

Phong khởi không vấn kích trúc can (9)

Đương nhật đáo gia tham vấn bãi

Một huyền cầm tử thỉnh kim đàn (10)

Bài c. *Tạm lai tình vấn cổ chùy Thiên (11)*

Tượng mạo kỳ di (12) tráng thả kiên

Huệ Khả thân tâm bì tùy ký (13)

Triệu Châu thiên dữ hạc quy niên (14)

Tu tri thể hữu nhân trung Phật (15)

Hưu quái lô khai hỏa lý liên (16)

Trần trọng già đà tùy hứng lễ

Kỳ đa mạn khước tử nhưng chiên (17)

B- DỊCH XUÔI :

THẨM THIÊN SƯ TIÊU ĐẠO Ở PHƯỚC ĐƯỜNG

Bài a. Đã lâu ẩn mình chốn làng quê hoang vắng nên xa cách bóng dáng thầy. Thân cùng thầy tuy xa cách như hai sao Sâm, Thương ngoài cõi trời xa, nhưng tình ý lại cận kề như chim loan chim phượng trong gương. Nhân nhã hát khúc vô sinh, tức khúc hát giác ngộ, để đền ơn thầy dạy dỗ pháp như mẹ mớm sữa cho con. Nay xin có bài kệ tụng này tạm dâng lên pháp tòa.

Bài b. Thân tuy phục phịch chốn làng quê, nhưng bốn ơn sâu nặng không bao giờ dám khuây lãng. Đôi lúc gặp khi ý khí chùn nhụt thì lại càng gắng gỏi ý khí lên. Khi trong bụng chán chường, lại càng cố kiên gan giữ tấm lòng son. Xuân về lơ đãng nhìn đào ra lá. Gió nổi lên, tai hờ hững nghe tiếng thân trúc cọ nhau. Hôm nay đến nhà thăm hỏi xong, giờ xin thầy gảy (khảy) cho nghe điệu đàn không dây (ý xin thầy giảng cho nghe chân lý Thiên)

Bài c. Tạm qua thăm hỏi bậc Thiên sư đạo cao đức trọng, thấy ngài tương mạo ra dáng bậc kỳ lão khỏe mạnh sống dai. Huệ Khả còn thẹn với ngài về chuyện phải nhờ Đạt Ma Tổ sư ký biệt chuyện hiểu pháp cạn sâu như da hay tủy. Còn Triệu Châu so với ngài bất quá chỉ được cái trời cho tuổi thọ cao như hạc, rùa thôi. Thế mới biết trên đời còn có Phật Sống trong cõi người. Vậy thì đừng ngạc nhiên chi chuyện hoa sen nở trong lò lửa đỏ. Trần trọng có bài kệ kính lễ nhân cảm hứng. Ít nhiều xin thầy đừng từ chối tấm ni lông mịn làm quà mọn.

C- TẠM DỊCH VĂN :
**THẨM THIÊN SỰ TIÊU ĐAO Ở TỈNH XÁ PHƯỚC
ĐƯỜNG**

Bài a. Đã lâu xa bóng dáng
Ở gởi chốn làng hoang
Thân tuy như Sâm Thương ngoài cõi
Lòng hằng tợ loan phượng trong gương
Nhàn nhã ngâm khúc vô sinh
Gọi là đèn ơn sữa pháp
Lạ viết lời thơ tụng
Cúi dâng lên pháp tòa

Bài b. Thân tuy cục mịch chốn xóm làng
Bốn bề âm sâu dấm trẻ tràng
Gặp lúc ý chùn thêm ý khí
Chán chường còn giữ chút tâm đan
Xuân về lặng ngắm đào ra lá
Gió thổi hờ nghe trúc rộn ràng
Nay buổi đến nhà thăm hỏi dứt
Đàn không dây ấy thỉnh sư đàn

Bài c. Tạm tới thăm chơi vị cổ chùy
Vững vàng khỏe mạnh bạc kỳ di
Huệ Khả thẹn thùng điều da túy
Triệu Châu duy cậy tuổi hạc qui
Mới biết cõi người còn có Phật
Lửa lò sen nở lạ lòng chi
Trần trọng vẫn thơ tùy hứng lễ
Tắm nỉ quà xoàng xin chứng tri

D- ĐẠI Ý:

Sư Tuệ Trung tuy ở ẩn chốn thôn quê xa cách thầy mà lòng vẫn thương nhớ Thiền sư Tiêu Dao ở Phước Đường. Nay đến thăm thấy thầy dù cao niên vẫn khỏe mạnh dẻo dai, đạo hạnh cao hơn hẳn Huệ Khả, Triệu Châu, nên lòng rất mừng. Phần mình dù thời thế đảo điên vẫn kiên trì giữ tấm lòng son lo tu tập để ngộ chính pháp, hầu báo đáp ơn pháp nhũ của thầy. Nay đến thăm, ngoài vẫn thơ do hứng mà viết dâng thầy, còn có chút quà mọn xin thầy tiểu nạp.

E- CHÚ THÍCH :

(1) **Thể tài bài thơ :**

Theo chỗ nghiên cứu và hiểu chủ quan của chúng tôi, bài thơ “Thượng Phước Đường Tiêu Dao Thiền Sư” gồm 24 câu này chính là ba bài bát cú cùng nói về một đề tài là “Kính thăm Thiền sư Tiêu Dao ở Phước Đường”.

Tuy cùng nói về một đề tài, nhưng chỉ có hai bài sau là thuần túy theo thể Đường luật thất ngôn bát cú, còn bài đầu bố cục rất tự do (cặp mở 4 chữ, cặp thực 7 chữ, cặp luận 6 chữ, cặp kết 4 chữ).

Ngoài ra ý của bài tuy cùng nói về chuyện đi thăm sư Tiêu Dao ở Phước Đường nhưng tình tiết hoàn toàn khác nhau và không có tính liên tục, nên không thể coi đây là một bài thơ theo điệu liên hoàn được.

Về vần, cả ba bài cũng khác nhau về thanh lẫn khuôn âm. Vậy chúng tôi xin mạn phép dịch tách thành ba bài nhưng vẫn giữ nguyên một tựa như phần trình bày trên.

(2) **Sâm Thương: (參商)**

Là tên hai ngôi sao: Sao Thương trụ phương đông, sao Sâm trụ phương tây. Hai sao này mọc nghịch thời gian nhau, hay đúng ra sao này lặn thì sao kia mới mọc không bao giờ gặp nhau, cho nên người đời dùng từ Sâm Thương để chỉ sự xa cách lâu ngày. (Đổ Phủ thi: “Nhân sinh bất tương kiến, Động như Sâm dữ Thương”, nghĩa là “Người ta không gặp nhau. Do đi

chuyển như Sâm Thương). (Thật ra sao Sâm và sao Thương theo khoa thiên văn ngày nay chứng minh chỉ là một).

(3) Kính trung loan phượng: (鏡中鸞鳳)

Chim loan và chim phượng trong gương. Loan và phượng là hai con chim tình nghĩa rất khăng khít, chúng thường cùng hót với nhau. Nếu chẳng may mất một con thì con kia buồn rầu không hót. Sách Dị Uyển chép: “Lạc Tân Vương có nuôi một con chim loan ba năm không hót. Phu nhân bảo: “Nghe người ta nói hể nó thấy hình là hót”. Vương cho treo kính trước lồng. Chim loan thấy ảnh tưởng con phượng nên hót thê thảm đến nửa đêm thì chết. Lại sách “Vương Bột văn” viết: “Nguyệt khai loan kính. Hoài tình giám dĩ phân hình”. Vậy “Kính trung loan phượng” ý nói rất khăng khít, nhưng mà phải cách xa nhau.

(4) Vô sinh khúc: (無生曲)

Chữ KHÚC trong Thiên ngữ ám chỉ pháp môn, Thiên chỉ. Vậy “Vô sinh khúc” có thể hiểu là pháp môn, Thiên chỉ vô sinh. Vô sinh còn gọi là Vô khởi, ý nói thật tướng của chữ pháp là vô sinh diệt, cho nên vô sinh cũng đồng nghĩa với vô sinh diệt hay vô sinh vô diệt. Tuy phạm phu mê muội lý vô sinh, khởi phiền não sinh diệt nên phải lưu chuyển trong sinh tử. Nếu biết nghiêng ngả lý vô sinh trong kinh luận thì có thể phá trừ phiền não sinh diệt.

Nếu căn cứ theo quan điểm Niết bàn vô sinh diệt thì Vô sinh chỉ giác ngộ Niết bàn, tức cũng là chứng đắc thân vô sinh, trọn vui mà khế hợp với cảnh giới Niết bàn và vì vậy mà được gọi là Vô Sinh Giới.

(5) Pháp nhũ chi ân: (法乳之恩)

Ơn mớm sữa pháp. Xin xem chú thích chữ Pháp Nhũ ở phần Thượng Sĩ Hành Trạng

(6) Già đà: (伽陀)

Skt là gāthā, P. đồng, là một trong Cửu giáo và một trong 12 bộ kinh, cũng gọi là Già Tha, Kệ Đà, Kệ, dịch theo ý là Phúng tụng, Tọa tụng, Kệ tụng, tụng, Cô Khởi tụng, do chữ căn “gai” mà hình thành tên gọi. “Gai” có nghĩa là Dao, cho nên hiểu rộng ra, Già Đà có nghĩa là Ca dao, Thánh ca, hiểu

hẹp lại có nghĩa là các đoạn của lời giáo thuyết hoặc đoạn cuối của kinh văn, hoặc dùng câu cú kết liên lại thành bài thơ, nội dung không nhất thiết phải liên quan ý nghĩa với đoạn văn xuôi ở trên.

(7) Tứ trọng ân: (四重恩)

Bốn ơn nặng có thể tính theo nhiều cách không thống nhất, nhưng thông thường là: Ôn cha mẹ, Ôn chúng sinh, Ôn quốc vương, Ôn Tam Bảo, tức ơn những người, những cảnh mà người tu nhờ đó mới có hoàn cảnh thuận tiện để an tâm tu tập.

(8) Khai đào điệp: (開桃葉)

Lấy ý Linh Vân nhìn hoa đào nở ngộ đạo, tức “Kiến sắc minh tâm”

(9) Kích trúc can: (擊竹竿)

Lấy ý “Hương Nghiêm nghe đá dội trúc quên sở tri” tức “văn thanh ngộ đạo”

Thượng sĩ mượn ý “nhìn hoa đào”, “nghe tiếng sỏi chạm trúc”, nhưng sửa lại thành “xem đào thay lá”, “nghe thân trúc gió lay chạm nhau thành tiếng” rất thú vị.

(10) Một huyền cầm tử: (沒絃琴子)

Đàn không dây, xin xem chú thích “Một Huyền Cầm” ở bài trên.

(11) Cổ chùy: (古錘)

Là cây dùi xưa cũ, cổ lão, qua thời gian được tôi luyện ngày càng rắn chắc, xuyên thủng bất cứ vật gì ngăn cản. Chữ Chùy nói đủ là “Châm Chũy” tức cây kim và cây dùi hay là đâm dùi. Châm chùy là thuật ngữ Thiền tông ám chỉ phương pháp khám nghiệm trình độ hiểu pháp của học trò mình hay đối phương tức như lấy chùy nhọn đâm vào trán xem đối phương có cảm ngộ không. Tuy nhiên nếu trình độ của đối phương quá cao siêu không thể khám nghiệm nổi thì trước tác Thiền lâm thường hay nói “Châm tráp bất nhập”, nghĩa là “Kim đâm không thấu” hay “Thạch thượng tài hoa” là “Trên đá cấy hoa”, trên đá trồng hoa thì cây làm sao lút như ở đất được.

Trích dẫn ngữ lục thuyết minh:

Thạch Đầu hữu thời thù ngữ viết: “Ngôn ngữ động dụng vật giao thiệp”. Sư viết: “Bất ngôn ngữ động dụng diệc vật giao thiệp”. Thạch Đầu viết: “Giá lý châm tráp bất nhập” Sư viết: “Giá lý vi thạch thượng tài hoa”. Thạch đầu nhiên chi”, nghĩa là: “Thạch Đầu có lúc giải lý cho đệ tử mình là Duy Nghiêm: “Lời lẽ và hành động đối với Thiên chỉ thì chẳng ăn nhằm gì”. Duy Nghiêm đáp: “Chẳng nói năng hành động, đối với Thiên chỉ cũng chẳng ăn nhằm gì”. Thạch Đầu nói: “Nơi đây kim đảm không thấu.” Duy Nghiêm đối lại: “Nơi đây như trên đá cây hoa (cây sao lút được)”. Thạch Đầu đồng ý”.

Như vậy Thượng Sĩ lấy Cây Dùi Xưa để ví dụ cho thấy mình là Thiên sư Tiêu Dao tức có ý nói thấy mình là bậc cao tăng đắc đạo, bất cứ Thiên cơ tối mật, hay Thiên nghĩa huyền diệu nào ngài đều hiểu thấu suốt cả.

(12) Kỳ di: (期頤)

Người sống trăm tuổi gọi là Kỳ Di.

(13) Huệ Khả thân tàm bì tủy ký: (慧可身慚皮髓記)

“Bì tủy ký” là lời ký biệt, đánh giá trình độ giác ngộ học trò mình của Tổ sư Đạt Ma. Quyển 3 sách *Cảnh Đức Truyền Đăng Lục* chép: “... Sư muốn trở về Tây Trúc bèn nói với các môn nhân rằng “Ta sắp đi đây. Các người mỗi người hãy tự nêu sở đắc ta xem”. Môn nhân Đạo Phó bạch: “Theo chỗ thấy của con, chẳng chấp văn tự, chẳng lìa văn tự, chỉ nên theo phần dụng của đạo”. Tổ bảo: “Người được phần da của ta”. Ni Tổng Trì bạch: “Chỗ hiểu của con hôm nay giống ngài A Nan (Khánh Hi) nhìn thấy nước Phật A Súc. Chỉ thấy một lần thôi, không thấy lại nữa”. Tổ bảo: “Người được phần thịt của ta”. Môn nhân Đạo Dục bạch: “Bốn đại vốn không, năm uẩn chẳng có. Chỗ thấy của con là không một pháp nào có thể đắc”. Tổ bảo: “Người được phần xương của ta”. Sau cùng đến phiên Huệ Khả, ngài chỉ lễ bái Tổ rồi quay lại đứng yên chỗ cũ. Tổ bảo: “Người được phần tủy của ta”.

Vì đề cao thầy mình là Thiên sư Tiêu Dao (ở đây chúng tôi không bàn đến chuyện đề cao này đúng hay sai!) nên Thượng Sĩ cho rằng dù Nhị Tổ Huệ Khả được Tổ sư Đạt Ma thọ ký khen ngài thấy được phần tủy của Tổ, nhưng dù sao cũng vẫn còn phải trải qua chuyện khám nghiệm đánh giá, chớ chưa tự mình hiển lộ trạng thái triệt ngộ, nên Tổ Huệ Khả tự thân mình vẫn cảm thấy hổ thẹn về chuyện phải ký biệt thấy da hay thấy tủy đó, chớ không như thầy mình là Thiên sư Tiêu Dao là bậc tự mình biểu thị trình độ triệt ngộ đạo pháp chẳng cần phải ai ký biệt gì cả.

(14) Triệu Châu thiên dữ hạc qui niên: (趙州天與鶴龜年)

Hạc và rùa là hai loài thú có tuổi thọ rất cao. Vì Thiên sư Triệu Châu sống đến 120 tuổi nên được coi là thọ như hạc và rùa. Tuy nhiên theo Thượng Sĩ thì Thiên sư Triệu Châu bất quá may mắn được trời cho cao tuổi thọ, chớ đạo pháp thì cũng không hơn được thầy mình là Thiên sư Tiêu Dao (Đây cũng lại là một điều chúng tôi không dám bàn đến, chớ không phải đồng ý với nhận xét của Thượng Sĩ).

(15) Nhân trung Phật: (人中佛)

Vị Phật trong cõi người ta, tức Sinh Phật, Hoạt Phật mà người bình dân quen gọi là Phật Sống (Không nên lầm là “Ông Phật trong tâm mình tức Tự kỷ Phật hay Phật tính như một số người đã nhầm lẫn đáng tiếc).

Chữ Sinh Phật còn gọi là Sinh Như Lai tức Phật sống cũng là từ dùng để đề cao khen ngợi những bậc cao tăng đắc đạo, danh cao vọng trọng, được coi như Phật đang sống trong cõi người đời hiện tại (Phật Quang Đại từ điển 2062 hạ).

Câu thơ xưa “Phúc tinh nhất lộ chi ca dao. Vạn gia Sinh Phật chi hương hỏa: nghĩa là “Ca dao khen tặng sao lành ở khắp chốn. Nhang đèn thờ vị Phật Sống tại muôn nhà”. Cũng nói lên ý đề cao vị Phật Sống trong cõi người” hay ở truyện Thiên sư Thiên Nham trong Thiên Uyển Tập Anh, tác giả viết: “*Thời nhân vị chi sinh Phật*”, nghĩa là “Người đời coi sư là Phật Sống”.

(16) Hỏa lý liên: (火裏蓮)

Hoa sen nở trong lò lửa, chỉ việc hi hữu ít khi xảy ra, biểu thị diệu dụng của Bồ tát, tuy thụ ngũ dục, nhưng vẫn hành Thiên, trong các nghịch hạnh mà vẫn vào ra tự tại, biến ảo không lường được, chẳng khác nào chuyện lạ sen sinh trong lò lửa. Phẩm “Phật Đạo” kinh Duy Ma (Đại 14 – 550 trung) chép: “Biểu thị thụ ngũ dục mà vẫn thể hiện hành Thiên, khiến cho tâm ma hoảng loạn, không còn được tự tiện hại nữa. Trong lửa sanh hoa sen đáng gọi là hiếm thấy. Tại ngũ dục mà vẫn hành Thiên, chuyện hiếm thấy cũng như thế”.

Từ hỏa lý liên cũng ám chỉ trong chỗ khốn khổ tuyệt vọng nhất cũng còn có hy vọng, như trong truyện Tục Hoàn Lương ở sách Liêu Trai Chí Dị, Bồ tông Linh viết: “Hiếu liêm họ Tăng uể oải buồn bã đứng dậy. Vị sư già mỉm cười hỏi: “Quẻ bói làm tế tướng nghiệm chưa? Tăng hiếu liêm càng kinh dị cúi lạy xin người chỉ dạy. Nhà sư nói: “Rán tu đức hành nhân thì có khi trong hầm lửa vẫn nở hoa sen tươi, chuyện đó lão tăng quê mùa này nào biết được! (*Tăng (hiếu liêm) nãi thâm đạm nhi khởi. Tăng (nhân) vi tiểu viết: “Tế tướng chi chiêm nghiệm phẩu? Tăng (hiếu liêm) ich kinh dị, bái nhi thỉnh giáo. (Lão) Tăng viết: “Tu đức hành nhân, HỎA KHANH TRUNG HỮU THANH LIÊN DÃ, sơn tăng hà tri diên!*)

Phụ chú:

Hỏa khanh là hầm lửa ý như hỏa lô là lò lửa.

(17) Tử nhung chiên: (紫茸鴛)

Tấm nỉ lông mịn. Trong nguyên văn viết Tử Nhung THIỆN với chữ THIỆN là “chuyên” như “Thiện quyền” là chuyên quyền, là một chữ không có nghĩa thích hợp với ngữ cảnh câu trên. Theo chúng tôi nghĩ, dĩ nhiên là chủ quan, thì chữ thiện ở nguyên văn có lẽ là chữ CHIÊN (氈), nhưng người viết lại rần mắc đem bộ Mao (毛) ra bằng trái (鴛), người khắc in lại khắc nhầm bộ Mao bằng (毛) thành bộ thủ bằng (扌), từ đó mới thành chữ Thiện (擅). Nếu chữ Chiên thì hợp nghĩa hơn vì nó là TẤM NỈ, mà TẤM NỈ mới hợp với nghĩa TỬ

NHUNG CHIÊN là TẮM NỈ LÔNG MỊN. Vậy chúng tôi xin mạn phép sửa lại là Tử Nhung CHIÊN. Và chân thành chờ chỉ giáo.

“Tử Nhung” là lông măng màu tím mịn mươn mướt (Từ Nguyên chú: “Tử Nhung, tế mao tử sắc nhung nhung dã). Vậy Thượng sĩ đã mang tặng thầy một tấm CHÂN NỈ LÔNG MỊN để chống lạnh khi ngủ (Chú: Ở truyện Hồng Mao CHIÊN, tức “Tắm nỉ của bọn Ảng lè” tại trang 54 quyển 12 sách Liêu Trai Chí Dị của Bồ Tùng Linh do nhà xuất bản Quảng Tri thư cục Hương Cảng ấn hành thì chữ CHIÊN được viết với bộ MAO ở bên trái (𧈧)).

BÀI 23

A- PHIÊN ÂM

PHƯỚC ĐƯỜNG CẢNH VẬT

Phước Đường cảnh trí dĩ lang dương (1)

Lại hữu Thiên phong tập tập lương

Ly lạc tiêu sơ trừu duẩn sấu

Môn đình u thúy tịch tùng hoang

Vị phùng thời thái hiền nhân xuất

Thả hỷ lâm thâm thụ thú tàng

Tảo vãn lão thiên khai Phật nhật (2)

Thông môn đào lý lộng xuân quang

B- DỊCH XUÔI:

Cảnh vật ở Phước Đường đã hoang tàn, nhưng nhờ có ngọn gió Thiên thổi phần phật thành mát mẻ. Máy mọc măng tre óm nõ lên nơi hàng giậu sơ sài. Đám thông hoang dày bịt che kín sân cổng âm u. Chưa gặp lúc thuận tiện để người hiền tài xuất đầu lộ diện, nhưng cũng mừng là chốn rừng sâu còn có chỗ cho con thú quý ẩn thân. Sớm muộn gì thì trời già kia cũng mở ra mặt trời Phật. Chừng đó đầy cổng, chật sân đào lý đùa giỡn với nắng xuân.

C- TAM DỊCH VĂN :

CẢNH VẬT PHƯỚC ĐƯỜNG

Phước Đường cảnh trí đã hoang tàn

Gió Thiên mát mẻ thổi muôn làn

Rào giậu tiêu sơ măng trúc óm

Cổng sân rậm rạp đám thông hoang
Người hiền chưa gặp thời ra mặt
Thú quý rừng sâu ẩn vẹn thân
Sớm muộn trời kia khai Phật nhật
Đầy sân đào lý giỡn xuân quang

D- ĐẠI Ý:

Phong cảnh Phước Đường hoang sơ, dụ cho thiên phong suy vì, sư Tiêu Dao tạm thời sống ẩn nhẫn đợi thời nhưng chắc chắn rồi mỗi đạo sẽ phát triển, học trò sẽ đông đầy.

E- CHÚ THÍCH :

(1) Lang dương: (郎當)

Lang Dương (郎當) cũng viết là (鄕當) hay (鄕鐺) có nghĩa là hoang tàn, tịch mịch.

(2) Phật nhật: (佛日)

Skt là buddha – sūrya, được kinh điển Phật giáo dùng làm thí dụ rất nhiều. Nhân trí tuệ, đức hạnh và lòng từ bi của Phật có thể phá mê vọng của chúng sinh, như mặt trời phá bóng tối của đêm, cho nên mới coi Phật Đà như mặt trời. Sử dụng thuật ngữ “Phật nhật” nhiều nhất trong các trước tác Phật giáo là kinh Kim Quang Minh, như phẩm Sám Hối ở quyển 3 kinh này viết: “Mặt trời Phật đại bi, diệt tất cả tối tăm” (*Phật nhật đại bi diệt nhất thiết ám*). Lại phẩm Tán Thán quyển bốn cùng kinh trên viết: “Ánh sáng Phật rờ rờ, chiếu sáng rực có thể che lấp vô lượng mặt trời mặt trăng. Đèn đuốc của Phật chiếu khắp vô lượng giới, khiến chúng sinh tìm ánh sáng mà thấy Phật”.

BÀI 24

A- PHIÊN ÂM :

TẶNG THUẦN NHẤT PHÁP SƯ

Pháp thân tịch diệt sắc thân tồn (1)

Dạ tịnh tam canh nhập mộng hồn

Túng vị ưu du Thiên, Tổ vực (2)

Dā tăng xuất nhập Pháp vương môn (3)

Lân đăng hiển thánh (4) vô sanh lộ (5)

Cam kết Nhân Thiên hữu lậu căn (6)

Nhược ngộ tác gia (7) đàm diệu chỉ

Thiên Tân hà xứ khởi hồ tôn ?! (8)

B- DỊCH XUÔI :

TẶNG PHÁP SƯ THUẦN NHẤT

Pháp thân đã tịch diệt, nhưng sắc thân vẫn còn nên đêm khuya canh vắng vẫn còn đi vào cõi mộng. Dù chưa ngao du miền đất của các Tổ Thiên thì cũng đã từng vào ra cửa Phật. Bởi lưới biếng không cố công tiến lên cõi giác ngộ vô sinh của thánh hiền nên phải đành chung đụng cùng căn hữu lậu của Trời Người. Nếu mà gặp được Thiên sư đạt đạo bày cho tôn chỉ vi diệu, thì cầu Thiên Tân kia tâm vọng động khi khọt còn có nơi nào mà dậy lên được chứ ?!

C- TAM DỊCH VẦN :

TẶNG PHÁP SƯ THUẦN NHẤT

Pháp thân tịch diệt sắc thân còn

Đêm vắng canh khuya nhập mộng hồn

Dù chữa rong chơi Thiên Tổ Vực
Cũng từng lui tới Pháp Vương môn
Biếng theo Hiền Thánh vô sinh lộ
Cam chịu Trời Người hữu lậu hôn
Phỏng gặp tác gia bàn mối diệu
Thiên Tân đâu chốn dậy hồ tôn?

D- ĐẠI Ý :

Người dù chẳng phải bậc Tổ Thiên siêu phàm nhưng cũng thường tu hành tại chốn Phật môn. Chẳng qua do lười tu tập để đạt lý vô sinh của Phật và Bồ tát nên phải đành chung đụng cùng căn hữu lậu của Trời Người. Giá mà gặp được Thiên sư đầy bản lĩnh bày diệu chỉ, thì tâm vọng động kia (Tâm ham coi khi múa ở cầu Thiên Tân) còn khởi vào đâu được nữa ?

E- CHÚ THÍCH :

(1) **Pháp thân tịch diệt, sắc thân tồn:** (法身寂滅色身存)

Pháp thân, Skt là dharma-kāya, P. là dhamma-kāya, chỉ chính pháp mà Phật đã nói, chỉ pháp vô lậu mà Phật sở đắc và Như Lai tạng tự tính chân như của Phật, cũng là một trong nhị thân, hoặc một trong tam thân, còn gọi khác đi là Pháp Phật, Lý Phật, Pháp Thân Phật, Tự Tính Phật, Pháp Tính Phật, Như Như Phật, Thật Phật, Đệ Nhất Thân. Đối với Phật giáo Nguyên thủy thì tất cả các giáo pháp mà Phật đã tuyên thuyết, tất cả Bồ đề thân pháp mà Phật đã giảng, tất cả pháp vô lậu công đức mà Phật đã sở đắc đều gọi là Pháp thân. Đối với Triển khai nguyên thủy (Đại thừa) thì ngoài những tiêu chuẩn vừa nêu trên, Pháp thân còn bao hàm pháp giới thanh tịnh, chân như tự tính của Phật, ý cho rằng Pháp thân tức vô lậu, vô vi vậy.

Còn sắc thân, Skt là là rūpa – kāya, P. đồng, chỉ thân có hình chất, đó là nhục thân, đối lập với Pháp thân hoặc Trí thân. Phật sinh tiền có đủ ba mươi hai tướng tốt là sinh thân

hữu hình của Phật vậy.

Nói chung Pháp thân vô hình tướng thì tịch tịnh, nhưng sắc thân thì vẫn còn đó qua sinh thân.

(2) Thiên Tổ vực: (禪祖域)

Miền đất của Tổ Thiên, tức chỉ ý Thiên tông

(3) Pháp Vương môn: (法王門)

Cửa vua pháp, tức cửa Phật, nói rộng ra là giáo nghĩa của Giáo tông (xem chú thích Pháp Vương ở bài tán của Pháp Cổ ở phần Chư nhân tán tụng.)

(4) Hiền Thánh: (賢聖)

Hiền Thánh đây chỉ Bồ tát và Phật theo quan điểm Phật giáo, chứ không phải hiền nhân và thánh nhân theo kiểu Nho giáo.

(5) Vô sinh lộ: (無生路)

Con đường vô sinh (xin xem lại chú thích ‘vô sinh khúc’ ở bài phía trước.)

(6) Nhân Thiên hữu lậu: (人天有漏)

Cõi hữu lậu Trời Người. Nhân Thiên chỉ Nhân giới và Thiên giới, là 2 giới trong Lục đạo và Thập giới, tức các giới mê vọng. Quyển 5 kinh Lục Thập Huê Nghiêm (Đại 9 – 424 thượng) cho rằng: “Hãy rời xa các hoan lạc của Người Trời để luôn thi hành tâm đại từ bi” (*Ly chư Nhân Thiên lạc. Thường hành đại từ tâm*). Lại phẩm Tùng Địa Dũng Xuất Kinh Pháp Hoa (Đại 9-41 trung) chép: “Thường vui tịnh xứ, chuyên cần thực hành tinh tấn chưa từng ngừng nghỉ, lại cũng không nương theo cõi Nhân Thiên mà dừng trụ (*Thường lạc tịnh xứ, cần hành tinh tấn, vị thường hưu tức, diệc bất y chi Nhân Thiên nhi trụ*).

Hữu lậu là phiền não của nhân thế. Loài người do phiền não mà sinh ra sai trái, dẫn đến khổ đau, phải bị luân chuyển mãi trong mê vọng sinh tử luân hồi.

Vậy ‘Nhân Thiên hữu lậu’ là quan điểm của Phật gia cho rằng hữu tình chúng sinh đều ở trong quá trình của sinh tử luân hồi, trong đó Người và Trời là hai cảnh giới sinh tử luân hồi mà chúng sinh phải trải qua.

Trích dẫn ngữ lục thuyết minh.

Lương Võ Đế lại hỏi: 'Từ khi trẫm lên ngôi hoàng đế đến nay, độ người làm tăng, xây cất chùa chiền, sao chép kinh Phật, họa hình nặn tượng Phật thì được công đức gì ? Đạt Ma đại sư đáp: 'Không có công đức gì cả' Võ Đế hỏi: 'Vì sao không công đức' Đại sư đáp: 'Đó là tiểu căn quả của chốn Trời Người, luân hồi sinh tử, do nhân duyên tục thế kết thành, giống như ảnh theo hình, tuy có nhân duyên tốt, nhưng không phải là sự thật vinh hạnh - Tổ đường tập quyển 2)'

(7) Tác gia: (作家)

Đồng nghĩa với Tác Giả chỉ bậc Thiên sư kiệt kiệt đây bản linh (xin xem lại chú thích chữ 'Tác giả' ở bài phía trước)

(8) Thiên Tân hà xứ khởi hồ tôn: (天津何處起糊獮)

Câu Thiên Tân đâu chốn nào dậy hồ tôn ? Hồ tôn là tên một giống khi nhỏ ám chỉ cái tâm vọng động của chúng sinh, nghĩa tương đương với tâm viên. Đây là công án trừ danh Thiên tông: Quốc sư Tuệ Trung ở chùa Quang Trạch Tây Kinh, người Chư Kỳ Việt Châu, họ Nhiễm. Sau khi đắc pháp với Lục Tổ Huệ Năng, sư trụ Cốc Đẳng Tử trên núi Bạch Nhai ở Nam Dương, bốn mươi năm chưa từng rời khỏi sơn môn, danh tiếng vang dội tận đế kinh. Năm thứ hai đời Đường Túc Tông, vua sai Trung Sư Tôn Triều Tiến mang sắc thỉnh sư đến kinh đô, đi theo lễ bậc thầy. Lúc đầu thỉnh sư ở Tây Thiên Viện chùa Thiên Phước, đến đời Đại Tông thỉnh sư trụ chùa Quang Trạch, trong mười sáu năm tùy cơ giảng hóa. Lúc bấy giờ có Thiên sư Đại Nhĩ Tam Tạng ở bên Ấn Độ đến kinh đô nói mình đạt được tha tâm thông và huệ nhãn. Vua ban sắc chỉ cùng với pháp sư chứng nghiệm. Đại Nhĩ Tam Tạng vừa thấy Quốc sư liền vái lạy rồi đứng sang bên phải. Sư hỏi: 'Người có được tha tâm thông chăng?'. Đáp: 'Dạ không dám!'. Sư nói: 'Người hãy nói cho biết, hiện lão tăng đang ở nơi đâu?' Đáp: 'Hòa thượng là Quốc sư một nước, sao lại đến Tây Xuyên xem đua thuyền!' Sư hỏi lần nữa: 'Người hãy nói cho biết hiện lão tăng đang ở nơi nào?' Đáp: 'Hòa thượng là Quốc sư một nước

sao lại tới trên cầu Thiên Tân xem khí nhỏ đùa giỡn ?'. Lời hỏi lần thứ ba của sư cũng đồng như hai lần trước. Tam Tạng lặng thinh hồi lâu không biết Quốc sư đi đâu. Sư quát: 'Đồ dã hồ tinh kia, tha tâm thông của ngươi ở chỗ nào ?' Tam Tạng tịt ngòi (Về sau có ông tăng hỏi Thiền sư Ngưỡng Sơn: 'Lần thứ ba tại sao Đại Nhĩ Tam Tạng không thấy Quốc sư ?' Ngưỡng sơn đáp: 'Hai lần trước là thiệp cảnh tâm (Tâm giao tiếp với cảnh), còn lần sau nhập tự thụ dụng tam muội nên Tam Tạng không thấy'". Lại có vị tăng khác đem lời này hỏi Thiền sư Huyền Sa Sư Bị, Sa đáp: 'Bộ người nói hai lần trước là có thấy thật à?' Thiền sư Huyền Giác cũng nói: 'Nếu hai lần trước mà thấy thì lần thứ ba tại sao không thấy ? Hãy nói coi sự lợi hại ở chỗ nào?'. Tăng hỏi Triệu Châu: 'Lần thứ ba Đại nhĩ Tam Tạng không thấy Quốc Sư, vậy xin hỏi thầy Quốc Sư ở chỗ nào?' Triệu Châu đáp: 'Quốc Sư ở tại lỗ mũi Tam Tạng' Tăng hỏi Huyền Sa: 'Nếu ở trên mũi thì tại sao lại không thấy?' Huyền Sa đáp: 'Chỉ vì gần quá'. Toàn ý công án này muốn nói nếu tâm viễn ly hôn trầm trạo cử, chuyên trụ nhất cảnh, thì vọng động không thể nào khởi được. Vạy ý Thượng sĩ muốn nói nếu pháp sư Thuần Nhất được bậc Thiền sư kiệt xuất bày cho diệu chỉ trụ tâm thì vọng động còn có chỗ nào mà dấy lên được!.

BÀI 25

A- PHIÊN ÂM :

HÍ TRÍ VIỄN THIÊN SỬ KHÁN KINH TẢ NGHĨA

Mặc vi hương nhị, bút vi can

Học hải (1) phong ba lý điệu thuyền

Trần trọng Viễn công tân hạ điệu

Hội nanh long (2) thượng thị lu niên (3)

B- DỊCH XUÔI :

Lấy bút làm cần, lấy mực làm môi thơm. Trong chốn phong ba của biển học thả thuyền câu cá. Xin trần trọng nhẩn với Viễn công là cứ câu như thế thì cho đến “Năm Lừa” mới câu dính con nanh long.

C- TẠM DỊCH VÂN:

ĐÙA THẦY TRÍ VIỄN XEM KINH GIẢNG NGHĨA

Bút làm cần trúc, mực làm môi

Biển học thuyền câu sóng dập dề

Xin nhắc Viễn Công câu thế mãi

Bắt được nanh long tới bao đời.

D- ĐẠI Ý:

Thiên vốn không câu nệ ngôn ngữ, văn tự nên kẻ nào ngụp lặn trong biển kinh điển thì dù văn chương kiến giải có hay mấy cũng không bao giờ gặp được bờ giác.

E- CHÚ THÍCH:

(1) Học hải: (學海)

Biển học. Vì học vấn, kiến thức trên cõi đời thật bao la

nên ví như cái biển, thí dụ như câu châm ngôn: “Học hải vô nhai, duy cần thị nại”, nghĩa là “Biển học không bờ. Chuyên cần là bến”

(2) Nanh Long: (犴龍)

Nguyên nghĩa là con rồng hung dữ dưới biển mà ngư phủ nào cũng coi là đối tượng lớn lao nhất cần bắt được. Trong trước tác Thiên lâm dùng để ám chỉ sự triệt ngộ, linh hội được Thiên chỉ.

(3) Lư niên: (驢年)

Là năm con lừa. Trong 12 con giáp theo âm lịch Á Đông không có năm nào cầm tinh con lừa, nghĩa là trong thật tế không có năm lừa, nên nói năm lừa là nói tới một thời kỳ không bao giờ xảy ra như tiếng thông tục giới bình dân dùng từ “Tết Ma Rốc” vậy.

BÀI 26

A- PHIÊN ÂM :

ĐIỆU TIÊN SŨ

Nhất khúc vô sinh (1) xướng liễu thì

Đâm hoành trát lật cổ hương qui (2) (3)

Thượng đầu đả quá hồ hà hữu (4)

Nhất cá nê ngu nhiệm đảo kỳ (5)

B- DỊCH XUÔI:

Khúc vô sinh diệt đã hát xong. Nay người cầm ngang gậy gỗ trở về cổ hương (quay lại tự tánh bản tâm). Người đã ngẩng cao đầu bước qua cõi “Hà Hữu Hương” tức cõi giác ngộ, với con trâu đất giác tính trạm nhiên, mặc tình sang bên kia bờ giác. (Thượng đầu đả quá dịch chưa ổn, chờ chỉ giáo)

C- TAM DỊCH VẦN :

KHỐC THƯƠNG TIÊN SŨ

Một khúc vô sinh hát dứt rồi

Cầm ngang gậy gỗ trở đường quê

Cát đầu bước khỏi “Nơi Nào Có”

Trâu đất thông dong cõi ngược về

D- ĐẠI Ý:

Sư Tiêu Dao tịch rồi là chấm dứt mọi trần duyên, trở về cùng chân tính bản nhiên. Ngài đã đến chốn “Hà Hữu Hương” thông dong tự tại nương theo giác tính mà tới Na Biên.

E- CHÚ THÍCH :

(1) **Nhất khúc vô sinh:** (一曲無生)

Xin xem lại chú thích “Vô sinh lộ” trong bài ở trước

(2) **Đảm hoành trất lật cổ hương qui:** (擔橫櫛栗故鄉歸)

Vác ngang cây gậy gỗ trở về quê hương. Ý này Thượng Sĩ đã mượn ở công án Thiên tông “Am chủ bất cố”. Am chủ đây là Tường am chủ, Thiên tăng phái Vân Môn đời Tống, pháp tự của Phụng Thiên Đạo Thâm, lúc sắp viên tịch vác cây gậy ngang vai tuyên bố không thèm nhìn ai cả, vượt muôn núi, ngàn non, vào thẳng thế giới Niết Bàn. Ý này chép ở quyển 15 sách Ngũ Đẳng Hội Nguyên (Vạn tục 138 – 292 thượng): “*Thiên Thai Liên Hoa phong Tường am chủ (trung lược) thị tịch nhựt niêm trụ tượng thị chúng viết: “Cổ nhân đáo giá lý vì thậm ma bất khăng trụ?”. Chúng vô đối. Sư nãi viết: “Vi tha đồ lộ bất đắc lược” Phục viết: “Tất cánh như hà?” Dĩ tượng hoành kiên viết: “Trất lật hoành đảm bất cố nhân. Trụ nhập thiên phong vạn phong khứ”. Ngôn tất nhi trệ*”, nghĩa là: “Am chủ Tường ở ngọn Liên Hoa trên núi Thiên Thai... (Lược bỏ một đoạn). Ngày sắp qua đời, sư đưa gậy lên thị chúng: “Người xưa đến nơi này sao chẳng chịu dừng trụ?”. Mọi người đều không đáp được. Sư liền nói: “Bởi vì họ không đủ sức vượt đường sá”. Lại nói thêm: “Rốt lại thì thế nào?” Nói xong lấy gậy vác ngang vai nói: “Vác gậy gỗ trất lật ngang vai chẳng thèm để ý đến ai, vào thẳng muôn núi, ngàn non”. Nói xong là tịch”.

Cây gậy bằng gỗ trất lật là thứ gậy mà các lão thiền sư rất thường dùng tùy thân, tượng trưng cho Thiên pháp, hay uy lực Thiên,

Trích dẫn ngữ lục thuyết minh :

Tăng nhân vấn: “*Tâm chi trịch diệp tức bất vấn, như hà thị trực triệt tâm nguyên?*” Sư viết: “*Trất lật trụ tượng*” Viết: “*Ý chỉ như hà?*” Sư viết: “*Hành tức kiên khiêu vân thủy nạp, tọa lai an tại chưởng trung kinh*”, nghĩa là: “Tăng nhân hỏi: “Chuyện tìm cành vạch lá thôi không hỏi đến, thế nào thấu

suốt cội nguồn? Thiền sư Sở Viên đáp: “Cây gậy trất lật”. Tăng lại hỏi: “Ý chỉ là thế nào?” Sư đáp: “Khi đi đây đó thì dùng nó để quấy bị quần áo, hành cước khi ngồi lại thì nắm nó trong tay” (Ngũ Đăng Hội Nguyên quyển 12).

(3) Cố Hương: (故鄉)

Quê cũ của mình. Trước tác Thiền lâm thường dùng để chỉ bản lai diện mục tức diện mục thuở ban sơ không mê, không ngộ mà mọi người vốn có đầy đủ, là tâm tính thoát lạc khỏi thân tâm hiện tiền ai ai cũng có. Cố hương cũng đồng nghĩa với cố hương điền địa, Bản địa phong quang. Bản phần điền địa. Tự kỷ bản phần, Bản phần sự.

(4) Hồ hà hữu: (胡何有)

Tức hồ hà hữu chi hương, nghĩa là “Quê hương làm sao có được” chính là thuật ngữ “Vô hà hữu chi hương” vậy “Vô hà hữu chi hương” đồng nghĩa “Vô thị hương dã” nghĩa là “quê hương không nơi nào có cả” hàm ý chỉ một nơi không có trong thật tế. Trang tử: “Hà bất thụ ư vô hà hữu chi hương, quảng mạc chi dã”

(5) Nhất cá nê ngư nhiệm đảo kỵ: (一箇泥牛任倒騎)

Nguyên văn là ĐẢO KỶ, nhưng để hiệp vần phải đọc là ĐẢO KỶ. Đảo Kỵ nê ngư là thuật ngữ Thiền tông hàm ý chỉ trạng thái giác ngộ, thông dong tự tại, nghĩa tương đương “Đảo kỵ lư”.

BÀI 27

A- PHIÊN ÂM :

KHUYẾN THẾ TIẾN ĐẠO

Tứ tự tuần hoàn xuân phục thu

Xâm xâm dĩ lão thiếu niên đầu

Vinh hoa khảng cố nhất trường mộng

Tuế nguyệt không hoài vạn học sâu

Khổ thú (1) luân hồi như chuyển cốc

Ái hà (2) xuất một đẳng phù âu

Phùng trường diệc bất mô lai tị (3)

Vô hạn lương duyên chỉ mạ (4) hưu

B- DỊCH XUÔI:

Bốn mùa xoay vần, hết xuân rồi tới thu. Thời gian cứ xông xộc mà tới bỗng chốc đã làm già nua mái đầu xanh. Giàu sang nếu chịu khó nhìn ngoái lại chẳng khác nào như một trường mộng mị. Tháng năm trong cuộc đời chỉ ôm suông rỗng **vạn** mối **sâu**. Nẻo khổ xoay vần như vành xe chuyển bánh. **Người** ngụp lặn trong sông yêu nào khác chi bọt nước nổi chìm. **Nếu** gặp thời cơ thuận tiện mà **không** biết nắm bắt thì vô hạn duyên may cũng vụt qua mất thôi.

C- TAM DỊCH VĂN :

KHUYÊN ĐỜI THEO ĐẠO

Bốn tiết xoay vần xuân lại đầu

Bon bon nhuộm trắng thiếu niên đầu

Giàu sang ngoảnh lại như trường mộng

Ngày tháng ôm sông vạn mối sầu
Nèo khổ luân hồi như xe chuyển
Sông mê chìm nổi tựa phù âu
Cơ hội đến mà không nắm bắt
Vô hạn duyên may qua từ lâu

D- ĐẠI Ý :

Đời là ảo ảnh, thời gian qua mau, công danh phú quý như phù vân, chúng sinh trôi lăn trong luân hồi đau khổ, cho nên gặp cơ hội thuận tiện để giải thoát là phải nắm bắt ngay, nếu không thì vô hạn cơ may sẽ vượt mất thôi!

E- CHÚ THÍCH:

(1) Khổ thú: (苦趣)

Là nèo khổ, cũng gọi là Khổ đạo, là một trong tam đạo, là nhân quả của sinh tử lưu chuyển trong tam đạo Hoặc, Nghiệp, Khổ, hàm nhiếp Thức, Danh sắc, Lục nhập, Xúc, Thọ, Vị lai sanh, Lão, Tử v.v... Chữ Thú hay Đạo hàm nghĩa “Năng thông”, ý muốn nói Hoặc, Nghiệp và Khổ ba đường này hỗ tương thông nhau: từng Hoặc khởi Nghiệp. từng Nghiệp cảm Khổ, từng Khổ lại khởi Hoặc, triển chuyển thông nhau, sinh tử bất tuyệt, là quả báo của tam giới, lục đạo sinh tử vậy.

(2) Ái hà: (愛河)

Sông yêu, lấy ý ở câu “Trong trường tình, biển dục, lòng yêu thích nhận chìm người”. Ngoài ra do lòng tham ái mà chấp trước ở vật chẳng chịu rời ra như nước thấm vào vật cho nên mới lấy sông nước mà thí dụ. Quyển 26 Bát Thập Hoa Nghiêm kinh chép: “Tùy sinh tử lưu, nhập đại ái hà”, nghĩa là: “Theo dòng sinh tử mà tuôn chảy vào sông yêu to lớn”. Kinh Lăng Nghiêm cũng chép: “Ái hà cạn khô, lịnh nữ giải thoát”, nghĩa là: “Sông yêu kia khô cạn, mới khiến người giải thoát được”.

Lương Võ Đế vân: “Đặng trường lạc chi cao sơn – xuất ái hà chi thâm tế”, nghĩa là “Trèo lên núi cao trọn vui (vui mãi), ra khỏi chỗ sâu của sông yêu”.

Nói tóm lại, “Sông yêu” có ý muốn nói tình cảm **thương** yêu của người sinh **mệnh** mỏng lai láng như dòng sông **không** có gì ngăn cản **được**, từ đó lý trí bị lấp chìm, con người **chỉ còn** biết chạy theo trời tình **bê dục** để rồi chuốc lấy đau khổ, ghen tuông, tiếc nuối, **uất hờn vô lý**, mà cũng **lãng xẹt**! Tuy biết **khổ** mà ai cũng xông vào!

(3) Phùng trường diệp bất mô lai tị: (逢場亦不摸來鼻)

“Phùng trường” đây là lấy ở câu “Phùng trường tác hí” xuất xứ từ phong cách các nghệ sĩ giang hồ rày đây mai đó hễ gặp chỗ diễn được là biểu diễn ngay không cần sàn rạp gì cả. Về sau từ Phùng trường có một nghĩa rộng là gặp cơ hội thuận tiện, và tiến xa hơn nữa là **gặp** cơ duyên trong tu tập.

Bất mô lai tị nguyên lấy ý từ thành ngữ “Bất bả lai tị, bất đầu tị”. Chữ BẢ (把) có nghĩa là nắm chặt. Chữ TỊ (鼻) ở thành ngữ này chỉ LỖ MŨI CON TRÂU nơi dùng xỏ dây **giảm**. Con trâu sức rất mạnh, nhưng nếu bị người nắm chặt lỗ **mũi** nơi xỏ dây giảm thì nó **phải** chịu khuất phục. Từ chỗ có nghĩa “Nắm chặt dây giảm chỗ lỗ mũi con trâu” thành ngữ Mô lai tị chuyển nghĩa rộng ra thành Bả Ác, Bả Tri là “Nắm chắc một sự việc gì không để cho vượt **khỏi**, không để mất cơ hội tốt” Vậy toàn câu “Phùng trường diệp bất mô lai tị” có nghĩa là “Gặp dịp tốt mà cũng không chịu nắm bắt giữ gìn cho chặt”

(4) Vô hạn lương duyên chỉ ma hứ: (無限良緣止麻体)

Chỉ ma nguyên văn là Chỉ ma nhưng vì vẫn phải đọc trại đi. Chỉ ma có nghĩa đồng với “Giá ma”, nghĩa là “Như thế thôi”.

Chữ “Chỉ ma” với nghĩa “Như thế, Như vậy” được trước tác Thiền lâm dùng rất nhiều như quyển 13 sách Cảnh Đức Đăng Truyền Lục chép: “Có tăng nhân hỏi “Lâm tế hết, Đức Sơn vung gậy, chẳng hiểu để biểu minh cái gì?”. Thiền sư Tĩnh Niệm bảo: “Ngươi hãy nói thử **xem**”. Tăng nhân bèn hét tướng lên. Sư nói: “Đồ mù mắt”. Tăng nhân lại hét nữa, sư nói: “Cái tên dui mù đốt nát kia, hét **loạn** lên NHƯ THẾ để làm trò gì **vậy**? Tăng nhân lễ bái, sư **bèn** đánh ông ta (Ván: “Lâm Tế hát, Đức Sơn

bông, vị thâm minh đặc thập ma biên sự? Sư viết: “Nhữ thí đạo khán”. Tăng hát. Sư viết: “Hạt”. Tăng tái hát, sư viết: “Giá hạt hán CHỈ MA loạn hát tác ma? Tăng tái bài, sư tiện đả).

Chữ huu có nghĩa là “Chấm dứt”, qua mất đi”. Toàn câu có nghĩa là: “Bao nhiêu duyên may cũng qua mất thôi”. Tóm lại hai câu “Phùng trường diệp bất mô lai tị. Vô hạn lương duyên chỉ mạ huu” có nghĩa là nếu gặp cơ hội mà không biết nắm bắt ngay thì có bao nhiêu duyên may đi nữa cũng qua mất hết thôi”

Trích dẫn ngữ lục thuyết minh:

Thiền sư Khắc Cần thăng tòa nói: “Lửa không đợi lúc mặt trời mọc mới nóng. Gió không đợi trăng lên mới mát. Chân hạc tự nhiên dài, chân le le tự nhiên ngắn, cây tùng thì mọc thẳng, còn gai bụi thì quăng queo, chim thiên nga màu trắng, còn quạ thì lông đen. Sự sự, vật vật, đều lộ rõ ràng chân tướng. Nếu hiểu được lý do thì đi đến đâu cũng làm chủ nhân, hề gặp cơ duyên thì đều là Thiên chí, giống như người nghệ sĩ giang hồ, lúc nào bên mình cũng có cây gậy làm trò, hề gặp chỗ diễn được là làm trò vui ngay (*Thăng tòa vân: “Hỏa bất đãi nhật nhi nhiệt, phong bất đãi nguyệt nhi lương, hạc hình tự trường, phù hình tự đoản, tùng trực, cúc khúc, cốc bạch, ô huyền, đầu đầu hiển lộ. Nhược ủy, tất đặc tùy xứ tác chủ, ngộ duyên tức tông, can trúc tùy thân, phùng trường tác hí - Phật Quả Ngữ Lục quyển 1)*

BÀI 28

A- PHIÊN ÂM :

THỊ CHÚNG

*Hưu tâm Thiệu Thất (1) dữ Tào Khê (2)
Thể tính (3) minh minh vị hữu mê
Cổ nguyệt (4) chiếu phi quan thiên cận
Thiên phong (5) xuy bất giản cao đê
Thu quang hắc bạch tùy duyên sắc
Liên nhụy hồng hương bất trước nê
Diệu khúc bản lai tu cử xướng (6)
Mạc tâm nam bắc dữ đông tê. (tây)*

B- DỊCH XUÔI :

Hãy thôi đi chuyện tìm chư Tổ ở Thiệu Thất cùng Tào Khê, vì thể tính của chúng sinh trạm nhiên trong sáng chưa từng mê muội bao giờ, cần chi phải nhờ chư Tổ dẫn độ. Mặt trăng từ ngàn xưa chiếu sáng thế gian có nề hà chi chuyện gần hay xa. Còn gió trời khi thổi có đâu chọn nơi cao hay thấp. Ánh sáng mùa thu tùy theo màu sắc vật nó chiếu qua mà có màu đen hay trắng chớ căn bản nó vẫn sáng trưng. Nhụy sen thơm nồng nào có nhuộm mùi bùn. Khúc đàn huyền diệu từ trước tới nay xin cứ dạo lên chớ đừng bon chen rong ruổi tìm Phật tìm pháp khắp bốn phương.

C- TAM DỊCH VẦN :

RĂN BẢO MỌI NGƯỜI

Thôi tìm Thiệu Thất với Tào Khê
Thể tính quang minh chửa vướng mê
Trăng cũ há nài soi viễn cận

Gió trời dẫu mắng chốn cao đê
Ánh thu đen trắng tùy duyên sắc
Sen nhụy thơm nồng chả lấm nê
Diệu khúc xưa nay xin cứ dạo
Chớ tìm nam bắc với đông tê

D- ĐAI Ý :

Thượng Sĩ khuyên mọi người đừng chạy đông chạy tây tìm
Tào Khê cùng Thiệu Thất vì tự tính của mình luôn sáng trong
có cần chi chư Tổ dẫn độ.

E- CHÚ THÍCH :

(1) **Thiệu Thất:** (少室)

Xin xem lại chú thích từ Thiệu Thất ở bài Hòa Hưng Trí
Thượng Vị hầu

(2) **Tào Khê:** (曹溪)

Xin xem lại chú thích từ Tào Khê ở bài Hòa Hưng Trí
Thượng Vị hầu

(3) **Thể tính:** (体性)

Chỉ thật thể. Thực chất của sự vật gọi là thể. Thể không
biến đổi gọi là tính, cho nên thể tức là tính vậy. Đứng về mặt
Phật lý mà nói thì Phật và chúng sinh thể tính đồng nhất
không có chi sai biệt. Quyển 13 Câu Xá Luận (Đại 29-71
thượng) viết: *"Thể tính thị thiện, do như lương được"*. Nghĩa là:
"Thể tính là lành như thuốc hay". Thể tính của sự vật thì trong
sáng, trạm nhiên, chưa từng nhuộm ý niệm mê ngộ bao giờ.

(4) **Cổ nguyệt:** (古月)

Trăng xưa tức vầng trăng từ bao đời, chỉ một sự cố hữu tự
nhiên, hàm ý chỉ chân lý bản sơ.

(5) **Thiên phong:** (天風)

Gió trời, tức gió tự nhiên trong vũ trụ, cũng là một chuyện
cố hữu tự nhiên, cũng hàm ý chỉ chân lý bản sơ.

(6) Diệu khúc bản lai tu cử xướng: (妙曲本來須舉唱)

Chữ “Khúc” trong trước tác Thiền tông thường ám chỉ Tông phong Thiền, hoặc Thiền chỉ, nhưng ở ngữ cảnh câu trên chữ Diệu Khúc chỉ nguyên lý tốt đẹp, cốt cách huyền diệu. Vậy “Diệu khúc Bản Lai” tức cốt cách huyền diệu từ trước đến giờ, hiểu rộng ra đó là bản lai diện mục, bản lai thân hay nương sinh diện, tức khuôn mặt mình lúc mẹ chưa sinh ra, là thiên chân tố phác, là tâm tính bản lai đầy đủ của mỗi người do thiên nhiên tự có, không phải do tạo tác mà thành. Vậy hai câu “Diệu khúc bản lai tu cử xướng, Mạc tầm nam bắc dữ tông tông” có nghĩa là “Thế tính tố phác gắn với Đạo từ xưa tới nay thì ta cứ phát triển nó tự nhiên không cần phải tạo tác, động dụng, chạy đôn chạy đáo tìm Phật, tìm Tổ khắp nơi làm gì”.

Trích dẫn ngữ lục thuyết minh :

a. Bài kệ của Thiền sư Cảnh Huyền có câu: “Mong sư chỉ rõ kính gương đời Tần. Soi rọi bộ mặt lúc mẹ chưa sanh” (*Mông sư điểm xuất Tần thời kính. Chiếu kiến phụ mẫu vị sinh thời* - Ngũ Đăng Hội Nguyên quyển 14)

b. Tăng nhân hỏi thế nào là bản lai thân, Thiền sư Tri Kiên đáp: “Không có cái gì trên đời này tương tự (*Tăng vấn ; “Nhu hà thị bản lai thân ?”*). Sư viết: “Cử thế vô tương tự”-Ngũ Đăng Hội Nguyên quyển 3)

Gợi ý :

Thiền tông cho rằng cái gọi là Bản lai thân hay Bản lai diện mục thì không có cách nào dùng ngôn ngữ văn tự mà biểu thị được!

c. Tăng nhân hỏi: “Thế nào là Bản lai diện mục ? Thiền sư Hồng Tiến liền nhắm mắt lè lưỡi, đoạn mở mắt lè lưỡi. Tăng nhân nói: “Bản lai có nhiều diện mục thế à ? Thiền sư hỏi ngược lại: “Thế vừa rồi người đã thấy được gì ?” Tăng nhân tịt ngòi (*Tăng vấn: “Nhu hà thị bản lai diện mục ? Sư bế mục thổ thiệt, hựu khai mục thổ thiệt”. Viết: “Bản lai hữu hứa đa diện mục ? Sư viết: “Thích lai kiến thậm mạ ? Tăng vô ngữ* –Ngũ Đăng Hội Nguyên quyển 6).

Gợi ý :

Cái mà Thiền tông gọi là bản lai diện mục thật tế là bản tâm, là cái tâm “Tức tâm tức Phật” và dĩ nhiên là không thể dùng mắt trần mà thấy được, do đó mà Thiền sư Hồng Tiến phải dùng động tác kỳ lạ, giả trá, là nhắm mắt lè lưỡi, để khai phát tính lãnh ngộ của tăng nhân.

BÀI 29

A- PHIÊN ÂM :

THỊ CHÚNG:

Thế gian nghi vọng bất nghi chân

Chân vọng chi tâm diệt thị trần (1)

Yếu đắc nhất cao siêu bỉ ngạn (2)

Hảo tham đồng tử diện tiền nhân (3)

B- DỊCH XUÔI:

KHUYÊN NGƯỜI

Thế gian dễ thích nghi với vọng hơn là chân. Tuy nhiên cái tâm mà ta chấp là vọng hay chân ấy chẳng qua cũng chỉ là tình thức cảnh giới không thật. Muốn vượt cao một cái qua khỏi bờ bên kia, thì hãy nhận ra cái tính giác có sẵn nơi mình vậy.

C- TAM DỊCH VĂN :

KHUYÊN BẢO MỌI NGƯỜI

Thế gian hợp vọng chẳng hợp chân

Chân vọng tâm kia ấy cũng trần

Muốn vượt cao hơn qua bờ ấy

Hỏi han đồng tử diện tiền nhân

D- ĐẠI Ý :

Khuyên quay về với tự tính không phân biệt chân hay vọng. Muốn vượt được sang bên kia bờ giác, chỉ cần nhận ra tính giác tự có nơi mình là đủ.

E- CHÚ THÍCH :

(1) **Trần:** (塵)

Skt là artha – visaya, xưa kia được dịch là trần, ngày nay được dịch là cảnh hay cảnh giới, là đối tượng cảm giác của lục căn, gồm sắc, thính, hương, vị, xúc, pháp. Sở dĩ dịch là trần, hàm ý bụi bặm, vì lục cảnh trong khi thủ đắc sắc, thính, hương, vị, xúc, pháp đều mang nghĩa có hình thức dơ bẩn. Trần cũng có nghĩa trần vọng, chỉ tất cả cảnh giới sinh tử. Bài tựa “Tục Nhập Tạng Kinh” của vua Minh Thần Tông có câu: “*Sử nhân phá trần vọng chi mê, dĩ án diệu viên chi thể*”, nghĩa là: “*Khiến người phá cái mê trần vọng để ẩn chứng cái thể diệu viên*” Vậy “Chân vọng chi tâm diệt thị trần” có nghĩa là: “*Cái tâm mà ta chấp trước cho là chân hay vọng chẳng qua cũng đều là cảnh giới sinh tử.*”

(2) **Bi ngạn:** (彼岸)

Bờ bên kia. Xem chú thích “Bi ngạn” ở bài phía trước

(3) **Đồng tử diện tiền nhân:** (童子面前人)

Người đứng trước mặt đồng tử. Đồng tử nói đây là Thiện tài đồng tử, được Bồ tát Văn Thù chỉ điểm đi về phương nam tham vấn hỏi pháp 53 thiện tri thức. Vậy người đứng trước mặt đồng tử là chư Phật hay Bồ tát, tức bậc đã giác ngộ vậy. Hiểu rộng thêm, Thiện Tài đồng tử, kẻ đi hỏi pháp ám chỉ chính bản thân người tu học chúng ta, còn người đứng trước mặt đồng tử, tức trước mặt chúng ta, chính là tính giác của mình, là “Vô vị chân nhân hằng ngày vào ra trước mặt mình” như cách nói của Tổ Lâm Tế, hay đó là “Chính niệm tịnh giác trước mắt” theo cách dạy của Phật. Nói chúng “Đồng tử diện tiền nhân” chính là tính giác có sẵn nơi mình vậy.

BÀI 30

A- PHIÊN ÂM :

THỊ HỌC

Học giả phân phân bất nại hà (1)

Đồ tương linh đích khổ tương ma (2)

Báo quân hưu ý tha môn hộ (3)

Nhất điểm xuân quang xứ xứ hoa

B- DỊCH XUÔI :

Dập dìu học giả thật chẳng ra làm sao cả! Chỉ là những người mong đem gạch ngói khổ công mài thành gương soi. Báo cho anh biết đừng nương tựa cửa nhà người. Chỉ cần một tia nắng xuân ló dạng là khắp nơi hoa đua nở.

C- TAM DỊCH VĂN :

BẢO HÀNG HỌC GIẢ

Dập dìu người học chẳng ra sao!

Mài gạch thành gương có được nào

Xin chớ cửa người nương tựa nữa

Ánh xuân một điểm khắp trời hoa

D- ĐẠI Ý

Học giả ngày nay dập dìu đông đảo thật ngao ngán quá chẳng biết nói sao! Họ chỉ là những người khổ công làm chuyện vô ích là mong ngồi Thiền cùng nghiên cứu kinh điển để được giác ngộ giống như người mài gạch để làm gương soi. Xin bảo cho các người biết là đừng nương tựa kinh điển, kiến giải của

người khác mà hãy quay lại phản chiếu tự tính, vì khi tự tính hiển lộ rồi thì tự nhiên giác ngộ, vì một điểm linh quang nội tại là đầy đủ vạn pháp như Lục Tổ Huệ Năng nói: “Hà kỳ tự tính bản tự viên mãn, hà kỳ tự tính năng sinh vạn pháp”.

E- CHÚ THÍCH :

(1) **Học giả phân phân bất nại hà:** (學者紛紛不奈何)

“Bất nại hà” đồng nghĩa với “Một nại hà”, “Mạt nại hà” được Từ Nguyên chú là: “Bất năng động dụng, vô khả nại hà”, nghĩa là: “Không thể làm gì hơn được, không biết làm cách nào khác hơn” chỉ trạng thái tâm lý trước một việc không ra làm sao cả mình chỉ đành ngao ngán cười trừ mà thôi, không làm cách gì khác hơn, đành phải chịu thôi không biết nói sao giờ như Đường thi có câu: “*Sự dĩ nhĩ, mạt nại hà*”, nghĩa là “Chuyện đã thế thì còn biết phải nói làm sao!”. Toàn câu: “Học giả phân phân một nại hà” có ý nói trước tình cảnh người học đập đầu đồng đây nhưng không có thực chất, thì cũng đành không biết phải nói làm sao.

(2) **Đồ tương linh đích khổ tương ma:** (徒將瓴甌苦相磨)

Linh đích là gạch ngói, nghĩa tương đương như chuyên ngõa. Mong đem gạch ngói khổ công mài để thành gương là việc làm vô ích, chẳng đi đến đâu. Ý này Thượng Sĩ rút trong công án Ma Chuyển Tác Kính ở quyển 5 sách Cảnh Đức Truyền Đăng Lục “Khoảng Đường Khai Nguyên (713 – 741), có tăng nhân tên Đạo Nhất trụ ở viện truyền pháp, hằng ngày chuyên tọa Thiên. Thiên sư Nam Nhạc Hoài Nhượng biết là bậc pháp khí, bèn đến hỏi: “Đại đức tọa Thiên để mong cầu cái gì?”. Đạo Nhất đáp: “Để mong thành Phật!”. Sư Hoài Nhượng bèn lấy một cục gạch đem mài trên phiến đá trước am của Mã Đạo Nhất. Đạo Nhất hỏi: “Sư làm gì thế?”. Sư đáp: “Mài gạch để làm gương soi”. Đạo Nhất hỏi tiếp: “Mài gạch há có thể thành gương soi sao?” Sư nói: “Mài gạch nếu đã không thể thành gương soi thì ngồi Thiên há có thể thành Phật sao?”. Đạo Nhất hỏi: “Vậy thế nào mới đúng?”. Sư đáp:

“Nhu người đánh xe bò, khi xe không chạy thì nên quất xe hay quất con bò ? Đạo Nhất tịt lời. Sư lại nói: “Người học tọa Thiền hay học tọa Phật ? Nếu học tọa Thiền thì Thiền không phải chuyện nằm ngồi, nếu học tọa Phật, thì Phật không định tướng. Sự vật biến hóa bất tịnh, cho nên không cần thủ xả mà chi. Nếu người tọa Phật thì là giết chết Phật. Nếu chấp nơi tọa tướng thì không thể đạt tới chân lý vậy. (Khai Nguyên trung hữu sa di Đạo Nhất trụ truyền pháp viện, thường nhật tọa thiền. Sư tri thị pháp khí, vãng vấn viết: “Đại Đức tọa thiền đồ thập ma ?”. Nhất viết: “Đồ tác Phật”. Sư nãi thủ nhất chuyên vu bì am tiền thạch thượng ma. Nhất viết: “Sư tác thập ma ?”. Sư viết: “Ma tác kinh”. Nhất viết: “Ma chuyên khởi đắc thành kinh da ?” Sư viết: “Ma chuyên ký bất đắc thành kinh, tọa Thiền khởi đắc thành Phật da?” Nhất viết: “Nhu hà túc thị?”. Sư viết: “Nhu nhân giá, xa bất hành, đã xa túc thị ? Đà nguư túc thị?” Nhất vô đối. Sư hựu viết: “Nhữ học tọa Thiền, vi học tọa Phật? Nhược học tọa Thiền, Thiền phi tọa ngọa. Nhược học tọa Phật, Phật phi định tướng. Vu ngôn trụ pháp, bất ưng thủ xả. Nhữ nhược tọa Phật, túc thị sát Phật. Nhược chấp tọa tướng, phi đạt kỳ lý).

(3) Báo quân hựu ý tha môn hộ: (報君休倚他門戶)

Nhấn anh đừng nương tựa của người. “Nương tựa của người” là dụng ngữ Thiền, ý nói chỉ biết trông cậy vào ngôn ngữ, kiến giải của người khác hoặc trông cậy vào kinh điển mà không biết coi trọng tự kỷ Phật, không biết tự làm chủ lấy mình. Ý này cũng được trước tác Thiền lâm dùng một dụng ngữ khác để diễn tả đó là “Tùng môn nhập giả bất thị gia môn”, nghĩa là “Cái gì không phải tự trong nhà mình có, mà nhận từ ngoài cổng vào thì không phải là của gia bảo”. Quyển 7 sách Ngũ Đăng Hội Nguyên chép: “... (Tuyết Phong Nghĩa Tôn thuật lại chuyện mình được các lời khải thị quý báu nào là của Diêm Quan, Động Sơn, Đức Sơn cho Thạch Đầu nghe) bị Thạch Đầu nạn đùa và nhắc cho biết: “Người chẳng từng nghe nói: “Cái gì từ ngoài cổng vào là chẳng phải của báu nhà mình”. Tuyết Phong hỏi: “Vậy từ rày về sau, phải làm thế nào mới đúng?”. Thạch Đầu nói: “Từ rày về sau nếu muốn bá dương đại giáo thì mọi thứ đều

phải lấy từ trong ngực áo của chính mình ra, ngày sau sẽ cùng “Tự ngã” giáo hóa khắp thiên hạ!” (...*Đầu hát viết: “Ni bất văn đạo: “Tùng môn nhập giả bất thị gia trần”. Su viết: “Tha nhật như hà tức thị?”. Đầu viết: “Tha hậu nhược dục bá dương đại giáo, nhất nhất tùng tự kỷ hung khâm lưu xuất, tương lai dữ ngã cái thiên, cái địa khứ”*). Tuy nhiên, Thiên tông không phải đóng khung cứng nhắc trong quan điểm chấp nội bài ngoại như thế mà nó có sự dung thông giữa nội tâm và ngoại giới, và điều này thể hiện tính hiện thực rõ nét của Thiên tông mà đoạn ngữ lục sau đây là một chứng minh hùng hồn.

“Thiên sư Tổ Lâm thượng đường nói: “Nếu xiển minh tự kỷ thôi mà không biết chuyện trước mắt, thì người đó có mắt mà không có chân. Ngược lại, nếu chỉ biết lĩnh ngộ chuyện trước mắt mà không nhìn thấy tự kỷ thì là kẻ có chân mà không có mắt. Cứ như loại hai người này thì tối ngày sáng đêm thường bị một vật chận lỏng ngực. Vật chận lỏng ngực thì tướng bất an thường tại trước mắt. Bất an đã tại trước mắt thì nhìn đâu đâu cũng thấy vướng mắc, làm sao mà được bình ổn. Tổ sư há đã chẳng nói: “Nếu chấp vào được mắt mà tính toán, đo lường thì đã đi trệch đường. Buông thả tự nhiên, thì mọi vật đều không có sự sai biệt về lý khứ hay thế trụ (*Thượng đường: “Nhược dã xiển minh tự kỷ, bất ngộ mục tiền, thủ nhân hữu nhân vô túc. Nhược ngộ mục tiền, bất minh tự kỷ, thủ nhân hữu túc vô nhân. Cứ thủ nhị nhân, thập nhị thời trung thường hữu nhất vật uẩn tại hung trung. Vật ký tại hung, bất an chi tướng, thường tại mục tiền. Ký tại mục tiền, xúc đồ thành trệ, tác ma sinh đắc bình ổn khứ?. Chấp chi thất độ, tất nhập tà lộ. Phóng chi tự nhiên, thể vô khứ trụ”* – Ngũ Đăng Hội Nguyên quyển 17).

BÀI 31

A- PHIÊN ÂM :

NGÃU TÁC

Đường trung đoạn tọa tịch vô ngôn

Nhàn khán Côn Luân nhất lữ yên

Tự thị quyện thời tâm tự tức

Bất quan nhiếp niệm, bất quan Thiên (1)

B- DỊCH XUÔI :

BÀI THƠ VIẾT DO NGÃU HỨNG

Giữa nhà chính ngôi yên lặng không nói một lời nào. Lơ đãng nhìn luồng khói bay lên từ dãy núi Côn Luân. Đến lúc mỗi mệt rồi thì tâm cũng tự nhiên ngừng nghỉ suy lự. Điều đó tự nhiên chẳng liên quan gì đến chuyện phải nhờ nhiếp niệm hay liên quan đến Thiên. (Mới được trạng thái ngừng nghỉ đó)

C- TAM DỊCH VẤN :

BÀI THƠ VIẾT DO NGÃU HỨNG

Không lời nhà giữa lặng ngôi yên

Nhàn ngắm non Côn cuộn khói lên

Đến lúc mỗi rồi tâm tự nghỉ

Chẳng do nhiếp niệm, chẳng do Thiên

D- ĐẠI Ý:

Cứ để tâm tự nhiên tiếp xúc ngoại cảnh không cần tránh né vì khi mệt mỗi rồi thì tâm sẽ tự nhiên ngừng suy lự, nhiếp thụ, chẳng phải nhờ chi đến chuyện nhiếp niệm hay quán Thiên.

E- CHÚ THÍCH :

(1) Nhiếp niệm, quán Thiền: (攝念觀禪)

Cũng gọi là trụ tâm quán tịnh, là nắm bắt lấy ý niệm, ổn định tâm để quán sát thanh tịnh, nghĩa tương đương với tham thiền nhập định, là chuyên chú vào một cảnh giới mà trạng thái tinh thần không tán loạn. Phương thức tu tập này rất được nhiều người tu Thiền áp dụng, nhất là phái Bắc tông của Đại sư Thần Tú. Ngược lại với chủ trương tham Thiền của Thần Tú là chủ trương đốn ngộ kiến tánh thành Phật của phái Nam tông Huệ Năng.

Trích dẫn ngữ lục thuyết minh:

“Lục Tổ hỏi Chí Thành: “Thầy người dạy học trò cách nào ? Chí Thành đáp: “Thần Tú đại sư thường dẫn dắt chúng nên ổn định cái tâm để quán sát thanh tịnh, thường khuyên ngồi mãi không nằm”. Tổ nói: “Ổn định tâm, quán sát thanh tịnh là bịnh chớ không phải Thiền, vì ngồi lâu tê người, đối với đạo lý có gì ích lợi ?” (Tổ viết: “Nhữ sư nhược vi thị chúng?”. Đối viết: “Thường chỉ hối đại chúng, linh trụ tâm, quán tịnh, trường tọa bất ngọa”. Tổ viết: “Trụ tâm quán tịnh, thị bịnh phi Thiền. Trường tọa câu thân, vu lý hà ích ?”. – Cảnh Đức Đăng Truyền Đăng Lục quyển 5).

BÀI 32

A- PHIÊN ÂM :

GIẢN ĐỂ TÙNG

Tối ái thanh tùng chủng kỷ niên

Hưu ta địa thế sở cư thiên

Đống lương (1) vị dụng nhân hưu quái

Dã thảo, nhàn hoa mãn mục tiền

B- DỊCH XUÔI :

CÂY TÙNG ĐÁY KHE

Cây tùng xanh đáng yêu nhất trồng đã mấy năm nay. Đùng than địa thế chỗ cây mọc nghiêng lệch. Minh là rừng cột mà đời chưa biết đùng cũng đùng bực tức hờn dỗi, mà hãy hưởng thụ nhàn với cảnh hoa rừng cỏ dại bày đầy trước mắt.

C- TAM DỊCH VẦN:

CÂY TÙNG ĐÁY KHE

Tùng đẹp yêu trồng đã mấy niên

Đùng than phải mọc chỗ đất nghiêng

Rừng cột chưa đùng không nên trách

Cỏ nội, hoa ngàn trước mắt liền

D- ĐẠI Ý:

Bạc cao sĩ không than hoàn cảnh bất như ý. Dù đời chưa biết, mình tạm hưởng thú nhàn với thiên nhiên đầy dẫy hoa ngàn, cỏ dại.

E- CHÚ THÍCH :

Đống lương: (棟樑)

Rường cột của căn nhà là phần quan trọng để chống đỡ cái mái, thường được làm bằng danh mộc được dùng tượng trưng cho anh tài của quốc gia, phụ trách công việc hệ trọng của triều đình.

BÀI 33

A- PHIÊN ÂM :

XUẤT TRẦN

Tằng vi vật dục dịch lao khu (1)

Bãi lạc trần hiều (2) thế ngoại (3) du

Tát (Tân) thủ na biên siêu Phật, Tổ (4)

Nhất hồi đầu tẩu, nhất hồi hưu (5)

B- DỊCH XUÔI :

RA KHỎI CÔI TRẦN

Từng bị vật dục sai khiến khổ thân. Nay bỏ cả trần gian đây bụi bặm, ngao du ngoài cõi thế tục. Hãy thông tay mà qua phía kia, tức bỏ ngạn, bờ giác ngộ, vượt qua cả ý niệm Phật và Tổ. Nên buông tất cả bởi mỗi lần tạo tác động dụng, mỗi lần cố gắng thì lại bị khựng thêm chẳng được gì cả.

C- TAM DỊCH VÂN :

RA KHỎI CÔI TRẦN

Từng do vật dục khiến lao thân

Gạt bỏ trần duyên khiến nhẹ lẳng

Buông lỏng tay ra siêu Phật, Tổ

Mỗi lần phấn chấn lại lần khôn

D. ĐẠI Ý:

Ai ai cũng bị vật dục sai khiến mà khổ thân. Nay bỏ tất cả trần duyên buông thân thế ngoại, nhưng cũng không nên chấp thủ Tổ Phật mà phải thông tay vào chợ, vì càng cố gắng hành trì này nọ nghiêm túc càng không đi đến đâu.

E- CHÚ THÍCH :

(1) **Vật dục dịch lao khu:** (物欲役勞軀)

Vật dục là vật chất bao gồm mọi hiện hữu trên đời, nói hẹp lại là nhà cửa, của cải, tài sản v.v... Vật dục là lòng ham muốn chiếm hữu của cải, vật tư trên đời của con người. Cũng do lòng ham muốn vật chất này sai khiến mà chúng sinh phải ngập lặn trong tham dâm, dẫn đến tranh giành cấu xé nhau khiến thân tâm luôn lao khổ nhọc nhằn chẳng khi nào được an lạc.

(2) **Trần hiêu:** (塵翳)

Cõi trần gian đầy bụi bặm dơ bẩn gọi là trần hiêu

(3) **Thế ngoại:** (世外)

Thế tức là thế tục hay thế gian, Skt là laukika, chỉ thế giới phàm tục, là tất cả hiện tượng của chư pháp hữu lậu, hữu vi và tam giới bị phiền não ràng buộc. Thế ngoại là vượt ngoài thế tục, còn gọi là vật ngoại, chỉ trạng thái vượt khỏi sự vật thế gian, đạt đến cảnh giới tuyệt đối. Chương Đại Thông Thần Tú sách Lăng Già Sư Tử Ký (Đại 51- 1290 trung) chép: “Thiên sư cũng nên xa rời tục trần, thân du vật ngoại, khế hiệp diệu lý vô tướng, hóa độ hữu kết mê đồ).

(4) **Tát thủ na biên siêu Phật Tổ:** (撒手那邊超佛祖)

Tát thủ cũng đọc là Tản thủ là buông thông tay không nắm bắt bất cứ vật gì. Na biên là bờ bên kia, nghĩa tương đương với Bỉ Ngạn, là cảnh giới của người đã ngộ, ngược lại với Giá Biên là bờ bên này, tức cảnh giới của người chưa giác ngộ. Cũng còn gọi là Giá Cá, Na Cá. Siêu Phật Tổ không phải cao hơn Phật và Tổ mà là VƯỢT KHỎI Ý NIỆM PHẬT VÀ TỔ tức KHÔNG CHẤP HÌNH TƯỢNG THÀNH PHẬT THÀNH TỔ. Vậy ý toàn câu “Tản thủ na biên siêu Phật, Tổ” có nghĩa là: “Hãy buông bỏ tất cả để thông dong vượt qua bên kia bờ giác, không bị cả ý niệm Phật và Tổ ràng buộc, cũng còn được nói ví von là Thông tay vào chợ”.

Trích dẫn ngữ lục thuyết minh :

a. Thiên sư Nam Tuyên Phổ Nguyễn cầm một trái cầu lên

hỏi tăng nhân: “Cái kia có giống cái này không ?” Tăng đáp: “Không giống”. Sư nói: “Người thấy cái kia nơi đâu mà bảo không giống?”. Tăng đáp: “Nếu hỏi chỗ đây chỗ thấy thì xin sư bỏ vật đang cầm trong tay ra”. Sư nói: “Nhìn nhận là người có đầy đủ pháp nhãn (Sư niệm khởi câu tử vấn tăng vân: “Na cá hà tự giá cá ?”. Đối vân: “Bất tự”. Sư vân: “Thậm ma xứ kiến giá cá tiện đạo bất tự?”. Tăng vân: “Nhuợc vấn mỗ giáp kiến xứ, Hòa thượng phóng hạ thủ trung vật” Sư vân: “Hứa nhĩ cụ nhất chích nhân”- Cảnh Đức Truyền Đăng Lục quyển 8).

b. Có hai Thiền khách tên là Cường và Đức trên đường tới chùa thấy sư đang cỡi trâu mà không biết sư nên nói dè bỉu: “Sừng móng thật rõ ràng, chỉ hiềm kẻ cỡi trâu không biết!”. Sư thúc trâu lướt nhanh qua mặt hai người mà đi. Hai Thiền khách sau đó ngồi nghỉ ngơi dưới tàng cây nấu trà. Sư quay lại, xuống trâu đến gần chào hỏi, cùng ngồi lại uống trà. Sư hỏi: “Hai vị Thiền sư gần đây rời đâu mà đến?”. Đáp: “Rời đằng kia”. Sư hỏi: “Chuyện đằng kia như thế nào?” Thiền khách đưa chén trà lên. Sư nói: “Đó chỉ là chuyện đằng này, ta hỏi chuyện đằng kia cơ!” Hai người cứng họng không đáp được. Sư nói: “Vậy thì đừng có nói kẻ cỡi trâu không biết gì nhé!”

c. “Có người hỏi: “Như quả ngàn núi không mây, vạn dặm không rắng, thì thế nào ?” Thiền sư Tùng Chí đáp: “Sao không mạnh dạn nói ra Thiền lý huyền diệu? (Vấn: “Thiên sơn vô vân, vạn lý tuyệt hà, thời như hà ? Sư viết: “Phi viên linh na biên, hà bất mãnh thổ khuớc ?”.-Cảnh Đức Truyền Đăng Lục quyển 12)

Chú: Phi viên linh na biên: bên kia đỉnh núi vượn bay, nghĩa tương tự như “Ba hải bỉ ngạn”, tức bên kia bờ biển động, hàm ý chỉ Thiền lý huyền diệu hay sự giác ngộ rốt ráo.

(5) Nhất hỏi đầu tẩu nhất hỏi hưu: (一回抖擞 一回休)

Đầu tẩu hay còn gọi là Đầu đà là dịch từ tiếng Phạn Đầu Đà, có nghĩa là phấn chấn. Ba món độc tham, sân, si như bụi bẩn làm nhơ mất chân tâm. Người tu theo hạnh đầu đà của Phật hay phấn khởi trừ dứt ba món đó. Do vậy ta quen gọi nhà sư là đầu đà là vậy.

Đầu đà Skt là dhūta, P.đồng, được dịch theo ý là phần chấn. Ngoài Đầu tẩu còn một số từ nữa như Đầu tộ, Tu trị, Khí trừ, Sa thải v.v... hàm ý đối với ăn, mặc, ở phải cố gắng trừ bỏ tham trước, phần chấn tu luyện thân tâm.

Chữ hưu có nghĩa là dứt, là hết, là qua đi, là không được gì cả, là khựng đứng. Cấu trúc của câu “Nhất hồi đầu tẩu nhất hồi hưu” là một cấu trúc mẫu, theo tập quán của trước tác Thiền lâm gồm hai vế đối ý nhau có nghĩa Càng A (ý A) thì lại càng B (ý B ngược tính chất với ý A) thí dụ như:

Trong Tam Tổ Thực Lục, đoạn văn đối đáp giữa Điều Ngự Giác Hoàng và môn đồ ghi: “Tân vân: “Dụng cụ công án tác ma?” Viêt: “Nhất hồi niệm xuất nhất hồi TÂN”, nghĩa là: “Tăng lại hỏi: “Dùng công án CŨ RÍCH để làm gì ?” Điều Ngự đáp: “Mỗi lần nêu ra công án Cũ lại mỗi lần thấy Mới”

Trong Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục ở bài “Chiếu Thân” Thượng Sĩ viết: “Túng dã siêu quần kiếm bạt tụy. Nhất hồi phóng hạ nhất hồi cao”, nghĩa là: “Giá mà siêu quần lại bạt tụy thì mỗi lần BUÔNG THẤP lại mỗi lần VƯƠN CAO”

Vậy câu “Nhất hồi đầu tẩu nhất hồi hưu” có nghĩa là “Mỗi lần PHẤN CHẤN TẠO TÁC thì mỗi lần lại ĐỨNG KHỰNG, TIÊU MÁT CHẴNG ĐƯỢC GÌ” ý nói càng vọng động thì lại càng thất vọng. Tóm lại ở hai câu :

Tát thủ na biên siêu Phật Tổ

Nhất hồi đầu tẩu nhất hồi hưu

Ý Thượng Sĩ khuyên chúng ta buông bỏ tất cả, thông dong tại tại, vượt mọi ý niệm chấp trước Phật cùng Tổ, vì càng chấp trước, càng phần chấn càng mong đạt được quả vị này nọ, thì lại càng bị vướng mắc chẳng được gì cả.

BÀI 34

A- PHIÊN ÂM :

CHÍ ĐẠO VÔ NAN

Chí đạo vô nan (1) mạc đạo nan

Hồi đầu chuyển não giác man can (2)

Tương tâm khước hướng cầu tâm nhĩ

Đại tự niêm ngư thượng trúc can (3)

B- DỊCH XUÔI

ĐẠO LỚN KHÔNG KHÓ

Đạo lớn không khó đạt đâu , đừng cho là khó. Khi quay đầu, chuyển não nhìn lại tự mình mới thấy sững sờ ngớ ngẩn làm sao, vì bấy nay mông lo vận dụng cái tâm tầm cầu để mong đạt đạo tâm thật vô lý chẳng khác nào con cá ngát mình trơn nhớt muốn leo lên ngọn sào tre.

C- TAM DỊCH VẤN :

ĐẠO LỚN KHÔNG KHÓ

Đạo lớn khó đâu chớ ngại nào

Quay đầu chuyển não ngẩn ngơ sao!

Đem tâm mong mỏi cầu tâm ấy

Nào khác ngát kia muốn leo sào

D- ĐẠI Ý :

Đạo lớn không khó đạt nhưng đạo không thể dụng tâm tầm cầu mà đến được. Mong dụng tâm nắm bắt để đạt đạo thì vô lý có khác chi con cá ngát mình trơn nhớt muốn leo trèo lên cây sào tre!

E- CHÚ THÍCH :

(1) Chí đạo vô nan: (至道無難)

“Chí đạo vô nan” là câu mở đầu của bài minh Tín Tâm do Tổ thứ ba Thiên Tông là Tăng Xán sáng tác, nay được liệt vào sách thứ 48 của Đại Chính Tạng là một thể thơ bốn chữ gồm 164 câu, nội dung ca tụng “Tín tâm bất nhị” và cảnh giới “Tín tâm bất nhị”, thường được Thiên lâm ngâm tụng. Toàn văn gồm 584 chữ, mở đầu là câu “CHỈ ĐẠO VÔ NAN” và chấm dứt ở câu “Ngôn ngữ đạo đoạn, phi khứ lai hồ ?” Tư tưởng của bài này chủ trương viễn ly mọi vọng niệm về đối lập như thị phi, đắc thất mà trụ ở cảnh địa bình đẳng tự tại. Nội dung bài này cũng chủ trương tình thức của con người chúng ta vốn không phải cảnh giới chân thật, chỉ có thế giới phi tư lượng mới là cảnh giới tuyệt đối chân như. Nếu tâm trụ được nơi cảnh giới đó thì đối với các quan niệm cực đại, cực tiểu, hữu, vô đều bình đẳng nhất như. Toàn thiên đề xướng tư tưởng kinh Hoa Nghiêm là: “Nhất tức nhất thiết tương hỗ dung thông” cho nên có ý nghĩa rất quan trọng trong tư tưởng triết học sử. Câu “Vạn pháp tề quan, qui phục tự nhiên” có liên hệ tư tưởng “Vạn vật nhất thể quan” của Trang Tử và Tăng Triệu. Bài này cùng bài “Tâm Vương minh” của Phó Đại Sĩ, “Minh Tâm” của Ngưu Đầu Pháp Dung cùng một tư tưởng có ảnh hưởng rất lớn đối với sự hình thành buổi ban đầu của tư tưởng Thiên tông. Các sách chú giải bài này nổi tiếng nhất là “Tín Tâm Minh Niêm Cổ” của Thanh Liễu và “Tín Tâm Minh Nghĩa Giải” của Minh Bản.

(2) Man can: (瞋肝)

Nguyên văn khắc Man HU (瞋肝) chúng tôi mạn phép xin sửa lại là Man Can (瞋肝). Chữ MAN CAN (瞋肝) theo cách viết của nguyên văn thì trong các tự từ điển Hoa Việt thông thường như Từ Nguyên, Từ Hải, Khang Hy, Hán Việt tự điển của Đào Duy Anh, Thiên Châu đều không thấy mà chỉ thấy có từ MAN (瞋) và HU (肝) có nghĩa là trợn mắt kinh ngạc. Theo anh Tăng Húc Giai, một học giả khá kính người Hoa ở Chợ Lớn trước đây cho biết thì từ Man Can chỉ có trong văn nói vùng Hoa Bắc và được phát âm là “MAN CÁN” cũng có nghĩa là SŨNG SỞ , KINH NGẠC.

Tuy từ đôi Man Can hay Man Hu đều không có trong các từ điển nhưng cả ba đơn tự Man, Can và Hu đều có trong Từ Hải và cùng có nghĩa như nhau là “giương mắt kính ngọc”. Vậy Man Can hay Man Hu đều có nghĩa như nhau. Nguyên văn “Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục” khắc Man Hu chứ không phải Man Can, nhưng theo chúng tôi thì Man Can mới hợp lẽ vì trong: “Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục”, chữ “Man Can” được sử dụng ba lần, thì ngoài lần từ “Man Can” nằm ở giữa câu hai trong bài thơ thuộc phần tụng cổ: “Cử Lâm Tế đáo tháp chủ” nên không nói tới, còn hai lần khác ở hai bài thơ “Chỉ đạo vô nan” nêu trên và bài “Ngẫu tác” sau này, từ “Man Can” đứng cuối câu, thì nếu tính theo cách ăn vần của thơ Đường luật tứ tuyệt thì hai chữ này phải là “Man Can” chứ không thể “Man Hu” được, vì khuôn âm chữ cuối câu trước mà nó phải ăn vần theo (Nan) và khuôn âm chữ cuối câu chót ăn vần theo nó (Can) đã có khuôn âm “an” chứ không phải “u”.

(3) Niêm ngư thượng trúc can: (鮎魚上竹竿).

Niêm ngư theo Từ Nguyên chú giải là loại cá hình tròn dẹp mà dài hơn ba tấc tây (tức 1 thước Tàu) đầu to, mình không có vây và rất nhiều nhớt, miệng gấp mà to, hai hàm mọc răng nhỏ, mép có râu, lưng sắc xanh đen, bụng màu trắng, đuôi ngắn không rẽ đôi, có ba ngạnh, sinh sản ở nước mặn hoặc lợ. Hán Việt tự điển của Thiều Chửu dịch là con cá măng e không đúng vì cá măng đầu có mũi kim nhọn và gọi là châm ngư. Niêm ngư chính là con CÁ NGÁT của ta. Vậy “Niêm ngư thượng trúc can” tức “Cá ngát trèo lên cây sào tre” là một chuyện vô lý không thể thực hiện được trong đời, bởi thứ nhất nó là con cá sống dưới nước, thứ hai mình nó trơn lầy như thế thì trèo lên ngọn sào tre thế nào được!

Tập từ “Niêm ngư thượng trúc can này” Thượng sĩ lấy từ thành ngữ “Niêm ngư thượng trúc” xuất xứ từ điển cổ ở sách Qui Điền Lục sau đây: “Xưa lúc Mai Thánh Du mới nhận sắc chỉ tu chính Đường Thư đã nói với vợ rằng: “Ta mà nhận nhiệm vụ tu chính Đường Thư chẳng khác nào loài khỉ nhỏ bị nhốt vô bao bố”. Vợ Du nói: “Đường làm quan của chàng nào có khác chi cá ngát leo sào tre!”. Ý bà vợ muốn nói mình cá ngát trơn nhớt, muốn trèo lên ngọn sào tre thì phải bị tuột xuống thôi, đường làm quan của chồng tương đầu trời lên ai dè chỉ sứt xuống thôi.

BÀI 35

A- PHIÊN ÂM

TÂM VƯƠNG

Tâm vương (1) vô tướng diệt vô hình

Nhân tự ly châu dã bất minh

Dục thức giá ban chân diện mục

Ha ha nhật ngộ đả tam canh (2)

B- DỊCH XUÔI :

TÂM VƯƠNG

Vua tâm tức Phật kia không tướng cũng không hình. Dù ai có mắt sáng như viên ngọc ly châu cũng không thể nhìn thấy tâm vương được. Muốn rõ được chân diện mục của tâm vương tức Phật thì điều đó cũng vô lý buồn cười như đang ở giữa trưa điếm canh ba vậy.

C- TAM DỊCH VẤN :

TÂM VƯƠNG

Tâm vương không tướng cũng không hình

Mắt tự ly châu chẳng phân minh

Muốn biết tâm vương chân diện mục

Ha ha trưa nắng điếm tam thỉnh

D- ĐẠI Ý :

Tâm vương là chủ thể của tác dụng tinh thần, chủ đạo lục thức, vô hình vô tướng mà nhục nhãn dù sáng thế mấy cũng không thể thấy biết được. Do đó kẻ nào muốn tìm biết chân

diện mục của tâm vương, hiểu rộng ra là tâm vương Như Lai tức Phật thì đã làm một hành động buồn cười vô lý như giữa trưa mà điếm canh ba.

E- CHÚ THÍCH :

(1) Tâm vương : (心王)

Theo Hữu Bộ và Pháp Tướng tông thì Tâm vương là Tâm pháp trong ngũ vị pháp. Nếu đối chiếu với Tâm sở thì Tâm vương là tự thân thức thể của Lục thức hoặc Bát thức, ý chỉ chủ thể của tác dụng tinh thần liên quan đến từ Tâm vương là Tâm vương Đại Nhật tức Đại Nhật Như Lai, là biểu thị tông đức phổ môn của Mật Giáo. Đứng về phương diện nhận thức Tâm vương và Tâm sở, thì Tâm vương Đại Nhật thuộc Tâm vương, còn chư tông khác là Tâm sở, tức tùy thuộc Tâm vương. Như vậy, Tâm vương không hư tịch tịnh, vô hình, vô tướng, không thể dùng nhục nhãn mà thấy được, không thể lấy phạm tình mà hiểu biết được.

(2) Nhật ngộ đả tam canh: (日午打三更)

Trong xã hội xưa người ta chia thời gian đêm gồm năm canh và ngày có sáu khắc. Ban đêm cứ mỗi canh đi qua là lính canh trong thành đánh trống để báo cho mọi người biết hiện đã là canh mấy và đúng nửa đêm tức giờ Tí canh ba thì trên thành đánh ba tiếng trống gọi là “điểm tam canh”. Đó là thường lý thuận tự. Nếu bây giờ vì lẽ gì mà giữa trưa lại điểm trống canh ba thì là một hành động vô lý ngược đời. Thuật ngữ “Nhật ngộ đả tam canh” được trước tác Thiên tông dùng để chỉ những hành động mê vọng vô lý ngược đời. Nhưng tại sao Thượng Sĩ lại cho là muốn biết chân diện mục của tâm vương, tức Phật là một chuyện nghịch lý đáng buồn cười như đang giữa trưa mà điếm canh ba ? Là vì như chú thích trên nêu rõ, Tâm vương vốn không hư tịch tịnh, vô tướng vô hình, không thể dùng nhục nhãn mà nhìn thấy, lại cũng không thể dùng phạm tình mà hiểu biết, cho nên trong con mắt các Thiên sư ngộ đạo như Thượng Sĩ thì kẻ nào muốn biết chân diện mục của Tâm vương hay những vấn đề bất khả tư nghì khác như “Tự kỷ sự”, “Vi diệu

tối cực của Thiên tông” v.v... là đã làm một hành động điên rồ buồn cười như đang giữa trưa mà điểm canh ba vậy.

Thuật ngữ Nhật ngộ đã tam canh còn được nói khác đi là “Nhật ngộ đã hoàng hôn”, “Nhật ngộ điểm kim đăng” v.v... Để làm rõ nghĩa thuật ngữ “Nhật ngộ đã tam canh” và các thuật ngữ có nghĩa tương tự như vừa nêu trên, chúng tôi xin trích dẫn một số ngữ lục nằm trong trước tác Thiên tông để thuyết minh :

a. Hỏi: “Chuyện đại sự của chính mình còn chưa hiểu rõ thì lấy gì để chứng nghiệm ?” Thiên sư Qui Tĩnh đáp: “Giữa chợ náo nhiệt lại đánh chùy bảo im lặng” Lại hỏi: “Ý chỉ câu nói đó thế nào?”. Sư đáp: “Giữa trưa mà đốt đèn sáng”. (Vấn: “Kỷ sự vị minh, dĩ hà vi nghiệm ? Sư viết: “Náo thị đã tịnh trụ”. Viết: “Ý chỉ như hà”. Sư viết: “Nhật ngộ điểm kim đăng”- Ngũ Đăng Hội Nguyên quyển 11).

b. Thiên sư Tuệ Giác thượng đường nói: “Vỗ nước ngại cá nhức đầu. Qua rừng e chim kinh sợ. Hoàng hôn không đánh trống báo tối. Giữa trưa gõ canh ba. Nay các vị Thiền đức, nếu đã giữa ngộ sao lại đi gõ canh ba ? Sư im lặng giây lâu nói tiếp: “Hôm qua thấy dương liễu xanh, hôm nay thấy lá rụng vàng”. (Sư thượng đường: “Kịch thủy ngư đầu thống, xuyên lâm tức điển kinh, hoàng hôn bất kích cổ, nhật ngộ đã tam canh. Chư Thiền đức, ký thị nhật ngộ, vị thậm khước đã tam canh ?”. Lương cửu viết “Tạc kiến thủy dương lục, kim phùng lạc điệp hoàng”- Ngũ Đăng Hội Nguyên quyển 12).

c. Thiên sư Khắc Căn thượng đường nói: “Dù cho gậy bổ như mưa tuôn, tiếng hét như sấm rền, nhưng cũng chưa đã động tới được chỗ vi diệu tối cực của Thiên tông. Thế nào là chỗ vi diệu tối cực của Thiên tông ? Đó chẳng qua làm đui mắt chư thánh, làm cảm hòng sơn tăng ta vậy. Thật là chuyện giữa trưa gõ canh ba, xây mặt về nam để nhìn xem sao Bắc đẩu” (Thượng đường viết: “Trục nhiêu bông tự vũ điểm, hát tự bôn lô, do vi động trực hướng thượng quan liệt tại! Như hà thị hướng thượng quan liệt ? Hạt khước chư thánh nhãn, á khước sơn tăng khẩu, nhật ngộ đã tam canh, diện nam khán Bắc đẩu”-Phật Quả Ngữ Lục quyển 1).

d. Thiền sư Thanh Viễn nói: "...Sơn tăng ta hỏi các người, trong đêm tối lúc đập nhằm vật, thì đó là con ếch ương hay trái cà chín ? Nếu bảo là ếch ương thì sao khi sáng ra coi lại là cà chín. Nếu bảo là cà chín, sao khi trời chưa sáng lại có ếch ương đến đòi mạng. Các người có thể đoán định chắc chắn không? Hay để lão tăng đây đoán định cho các người xem: "Nghĩ tình về ếch ương tuy đã tiêu trừ nhưng kiến giải về trái cà vẫn còn nguyên đó. Như muốn tiêu trừ kiến giải đó thì chẳng khác nào đánh trống báo trời tối khi đang giữa trưa" (...*Sơn tăng vấn ni chú nhân*: "Chỉ như dạ gian đập trước thời, vì phục thị hà mô, vì phục thị lão gia? Nhược thị hà mô, thiên hiểu khán thị lão gia. Nhược thị lão gia, thiên vị hiểu thời, hựu hữu hà mô sách mệnh. Hoàn đoán đắc ma? Sơn tăng thí vì chú nhân đoán khán: "Hà mô tình dĩ thoát, gia giải thượng do tồn. Yếu đắc vô gia giải, nhật ngộ dã hoàng hôn". Cổ Tôn Túc ngữ lục quyển 32).

Tóm lại ý toàn bài thơ là muốn nhấn nhủ với những người học Thiền chớ nên đem lý trí phân tích mà toan nắm bắt thực tính của Tâm, tức Tâm vương cũng tức là Phật tính vì thực tính nằm ngoài nhận thức giới hạn và phiến diện của cái Ngã. Người ta thường lầm tưởng có cái ngộ, đắc pháp, hay kiến tính hoặc trí tuệ gì đó có thể nhận biết được thực tính. Thực ra không ai có thể biết được thực tánh ngoài chính thực tính tự chứng, cho nên ngay khi cái TA biến mất thì thực tính hiển bày nguyên vẹn. Ngộ, đắc pháp, kiến tính, trí tuệ chính là trạng thái Vô Ngã để trả Pháp lại cho tự tính chân thực của nó. Vậy tốt hơn hết là dẹp bỏ hoàn toàn toan tính muốn biết, muốn đạt được thực tính đi, vì việc đó chẳng khác nào "Nhật ngộ dã tam canh" há chẳng đáng buồn cười hay sao!?

BÀI 36

A- PHIÊN ÂM :

PHÓNG NGŨ

Ngẫu hướng Qui Sơn đắc đệ lân (1)

Hoang vu cam tác mục ngư nhân (2)

Quốc vương đức trạch khoan như hải

Tùy phận ta ta thủy thảo xuân

B- DỊCH XUÔI :

CHẶN TRÂU

Ngẫu nhiên hướng về Qui Sơn Đại An cất nhà. Chốn hoang dã nên phải lo chặn giữ con trâu. Ân đức nhà vua rộng như biển. Cho nên dù trong cảnh nào mình cũng tùy phận tạm chấp nhận cảnh hoa rừng, nước suối trong ngày xuân.

C- TẠM DỊCH VĂN :

CHẶN TRÂU

Chợt hướng Qui Sơn ở cạnh gần

Hoang dã chặn trâu đảm lẫn khôn

Ơn đức nhà vua rộng như biển

Nước suối, hoa rừng xuân an thân

D- ĐẠI Ý

Vì đã thấy đạo lớn nên tùy duyên hóa hiện, lo thuận dưỡng chân tính, xuân về tạm vui với nước suối hoa ngàn.

E- CHÚ THÍCH :

(1) **Qui Sơn đắc đệ lân:** (馮山得弟鄰)

Qui Sơn có thể chỉ hai người là Qui Sơn Linh Hựu và Qui

Sơn Đại An, nhưng do trong bài Thượng Sĩ đề cập việc chăn trâu, ám hợp với câu nói của thiền sư Đại An: “Đại An này ở tại núi Qui ba mươi năm, ăn cơm núi Qui, ỉa tại núi Qui mà không học Thiền núi Qui chỉ coi chừng con trâu. Nếu nó đi trạch bờ ruộng hay chạy vào cỏ rậm thì lôi nó lại ...” nên có lẽ đây là Đại An.

Tuy chữ ĐỆ trong nguyên văn được viết với chữ ĐỆ (弟) nghĩa là em, nhưng đây chỉ là cách tá âm rất thường thấy trong các bản khắc in cổ, để thay cho chữ ĐỆ (第) là nhà cửa. Ý toàn câu là thân gắn với phong cách thuần dưỡng cái tâm vọng động của Qui Sơn Đại An.

(2) Hoang vu cam tác mục ngu nhân: (荒蕪甘作牧牛人)

Hoang vu tức Hoang Thảo. Trong Thiền ngữ, từ Hoang thảo hay “Thảo” ám chỉ vô minh phiền não của tục thế. Vậy toàn câu có nghĩa song quan:

a. Về nơi núi Qui cạnh nhà của Đại An hoang vu đầy cỏ dại, gai lùm nên đành phải lo chăn giữ chăm chăm con trâu sợ nó đi bậy.

b. Vì phải tiếp xúc với phiền não thế tục nên tâm dễ vọng động, do đó phải lo thuần dưỡng như ngài Đại An ở núi Qui ba mươi năm không cần học Thiền gì cả mà chỉ lo chăn giữ con trâu, tức lo an định cái Tâm.

Chữ CAM trong câu này không có nghĩa bị trái ý nhưng phải cam đành mà là VUI LÒNG. Vậy “Cam tác mục ngu nhân” là “Vui lòng làm người chăn trâu vậy”.

Đây chỉ là cách nói hoán dụ để ám chỉ việc noi gương Qui Sơn Đại An giữ gìn chân tính không cho cái tâm thác loạn chớ Thượng Sĩ là hoàng tộc, thân lại là danh tướng giữ chức Tiết Độ Sứ, sau được phong thái ấp ở Tịnh Bang, nên dù qui ẩn, thân vẫn cư vương hầu thì làm gì mà phải đi chăn trâu. Còn nếu tính theo thời gian và không gian thì Đại An sống đời Đường bên Trung Quốc. Thượng Sĩ sống đời Trần tại Việt Nam ngang thời nhà Nguyên thì làm láng giềng quá gì được.

BÀI 37

A- PHIÊN ÂM :

ĐỀ TÌNH XÁ

Đạp trước quan đầu vị sát na (1)

Tung hoành phóng ngữ trát già đà (2)

Niên lai (3) bút chủy vô đoan (4) thậm

Tam giới Như Lai bất nại hà

B- DỊCH XUÔI :

ĐỀ THƠ Ở TÌNH XÁ

Vừa bước chân đến cổng rào chẳng mấy chốc mà thơ kệ tuôn ra bời bời, Năm mới đến, hoặc “Tết này”, ngọn bút hăng say quá quất lắm. Tam thế Như Lai cũng chỉ còn nước chịu thôi chẳng biết làm gì khác. (Theo thiển ý chúng tôi thì có lẽ ý “Tết này” thích hợp hơn).

C- TAM DỊCH VÂN :

ĐỀ THƠ Ở TÌNH XÁ

Bước đến cổng rào chứa bao lâu

Bời bời thi kệ câu liền câu

Ngọn bút Tết này sao quá quất

Ba cõi Như Lai chấp gì đâu

D- ĐẠI Ý :

Vừa đến cổng tình xá của thầy thì ôi thôi thi kệ tuôn ra bời bời. Tết này ngọn bút hăng say quá quất lắm nên viết lung tung nhưng mà Tam Thế Như Lai cũng chẳng chấp nhứt gì đành cười trừ mà thôi.

E- CHÚ THÍCH :

(1) Sát na: (刹那)

Skt là ksana, P. là khana, cũng còn dịch theo âm là Xoa Noa, dịch theo ý là Tu du, Niệm khoảnh, tức thời gian khởi động một tâm niệm, đồng nghĩa với từ “Phát ý khoảnh”, chỉ một thời gian cực ngắn trong nháy mắt.

(2) Già đà: (伽陀)

Xin xem chú thích từ Già Đà ở phần một trong bài Thượng Phước Đường Tiêu Dao Thiên sư.

(3) Niên lai: (年來)

Là năm qua ngược nghĩa với lai niên là năm tới. Xin trưng dẫn một bài thi có sử dụng từ niên lai với nghĩa năm qua.

Mại gia

Kham khán niên lai khắc cốt bản

Ngô gia kim dĩ thuộc đông lân

Ân cần ký ngữ viên trung liễu

Tha nhật tương phùng thị lộ nhân

賣家

堪歎年來刻骨貧

吾家今已屬東鄰

殷勤記語圓中柳

他日相逢是路人

TAM DỊCH

Khá than năm qua nghèo thấu xương

Nhà ta nay phải tiếc thương đoạn trường

Ân cần nhắn liễu trong vườn

Ngày sau gặp lại qua đường không quen

Tuy nhiên “Niên Lai” nếu hiểu là “Năm mới tới”, “Năm sắp tới” thì có nghĩa là đầu xuân, ngày Tết. Niên lai cũng có nghĩa năm tới, như đoạn văn sau

Sư Khai Bảo nguyên niên bát nguyệt nội di kê vân :

Niên lai nhị nguyệt nhị

Biệt nhữ tạm tương khi

Khô tán tứ lâm (hay Khô dân tán tứ lâm?)

Vật chiêm đàn na địa

TAM DỊCH :

Tháng tám năm đầu niên hiệu Khai Bảo sư để lại bài kệ:

Tháng hai mồng hai của năm sau

Xin cùng các người tạm xa nhau

Tro tàn hãy rắc đi bốn phía

Đất cát dần na chớ chiếm nào!

Tuy nhiên theo thiên ý thì nghĩa “Tết này”, “Năm mới này” là đặc thể hơn cả!

(4) Vô đoan: (無端)

Chữ vô đoan có nhiều nghĩa như :

- Không manh mối
- Không có duyên cớ gì
- Bất thần
- Sắc bén

Và tất cả những nghĩa này đều không ám hợp rõ nét với ngữ cảnh câu “Niên lai bút chủ vô đoan thậm”, nên rất khó dịch cho sát ý. Còn chữ “Bất nại hà” còn nói là “Một nại hà” hoặc “Mạt nại hà” có nghĩa là “Không làm sao được, đành chịu thôi, đành phải cười trừ thôi”. Vậy lấy ý Thượng Sĩ vừa tự thán, vừa tự trào, vừa ngông cuồng, vừa khiêm hạ trong hai câu “Niên lai bút chủ vô đoan thậm. Tam giới Như Lai bất nại hà” chúng tôi xin được diễn thoát ý như sau :

Tết này ngọn bút sao hăng quá

Ba cõi Như Lai cũng nhẹn cười.

BÀI 38

A- PHIÊN ÂM :

NGÃU TÁC

Mộng khởi hoàn tu tử tế khan

Đầu cơ (1) xúc mục (2) mạc man can (3)

Túng nhiều ngũ nhân thông minh (4) tại

Vị miễn hô chung ứng tác khan

B- DỊCH XUÔI :

BÀI THƠ VIẾT DO NGÃU HỨNG

Tỉnh giấc mộng rồi thì phải xem xét kỹ càng. Phải nắm bắt cơ hội cho chắc, xông vào cuộc, để mắt vào mọi việc tận nơi tận chốn chớ đừng có ngại ngũ ngẩn ngơ hàm hồ, sống sờ lơ ngơ. Nếu không thì dù cho có con mắt thần đi nữa, cũng chẳng khỏi mờ ớ nhìn lầm chuông bảo là hũ ang.

C- TAM DỊCH VẦN

BÀI THƠ VIẾT DO NGÃU HỨNG

Mộng tỉnh nên xem xét kỹ càng

Ngắm nhìn tận mắt chớ lan man

Nếu không dù mắt thông minh đấy

Chưa khỏi nhìn chuông bảo hũ ang

Phụ chú:

Ang hay ăng là cái lu chẹt nhỏ

D- ĐẠI Ý :

Khi đã trở giấc thì phải chánh niệm tỉnh giác, đối với sự vật nên nắm bắt, nhìn xem tận mắt, vì nếu không thế thì dù bản lai mình có đủ năm nhãn thông minh mà lôi thôi một niệm là thấy chuông hóa hũ ang ngay.

E- CHÚ THÍCH :

(1) Đầu cơ: (投機)

Là dụng ngữ Thiền lâm chỉ cơ đầu hiệp, tức thầy trò khế hiệp cơ phong, hoặc chỉ học nhân triết để khế ngộ yếu cơ của Phật và Tổ. Từ nghĩa ban đầu này, chữ đầu cơ có một nghĩa rộng hơn “Nắm bắt thời cơ” cho chắc.

Rồi từ nghĩa rộng này, người đời nay hiểu chữ đầu cơ theo nghĩa xấu là nhân lấy việc truy cầu lợi nhuận làm mục tiêu mà người ta tiến hành những hành vi nguy hiểm trong buôn bán như đầu cơ hàng hóa, đầu cơ thị trường v.v...

(2) Xúc mục: (觸目)

Xúc mục là tiếp xúc với mắt, chạm mắt tức nhìn tận mắt, như ‘Xúc mục tương man’ là nhìn tận mắt mà còn nhầm lẫn. Nói rộng hơn, xúc mục là “Sờ sờ trước mắt” như “Xúc mục Bồ đề” là sờ sờ trước mắt, đầu đầu cũng là Bồ đề.

(3) Man can: (瞞肝)

Xem phần chú thích chữ Man Can ở bài Chí đạo vô nan phía trước

(4) Ngũ nhãn thông minh: (五眼通明)

Skt là panca caksūni, P. là panca cakkkhūni, chỉ năm thứ nhãn lực. Đó là :

a. Nhục nhãn là con mắt có ở nhục thân. Skt là māmsa – caksus

b. Thiên nhãn là con mắt có ở Thiên Nhân tại sắc giới, nhờ tu Thiền định mà có được con mắt này thấy được gần xa, trước sau, trong ngoài, ngày đêm, trên dưới, Skt là divya caksus.

c. Huệ nhãn là con mắt của Nhị thừa nhân, có thể nhìn ra vô tướng chân không, lại cũng dễ dàng quan sát rõ ràng mọi hiện tượng là Không tướng, Định tướng, Skt là prajñā – caksus.

d. Pháp nhãn là con mắt của Bồ tát nhân cứu độ tất cả chúng sinh mà chiếu kiến nhất thiết pháp môn, Skt là dharma - caksus.

e. Phật nhãn là con mắt Phật gồm đủ tác dụng của bốn loại mắt vừa kể trên. Mắt này không có gì là không nhìn biết, cho đến không có sự việc gì là không biết, không nghe, nghe thấy hồ dung, không có gì vốn phải tư duy, tất cả đều nhìn thấy.

Vậy Phật nhãn tức “Ngũ nhãn thông minh” mà Thượng Sĩ nói đến trong bài vậy, Skt là Buddha caksus.

BÀI 39

A- PHIÊN ÂM :

TỬ SƠN KHẢ HẠI

Tử sơn thiên bích vạn thanh tùng

Liễu đắc đô lô (1) nhất thiết không

Hỉ đắc lư nhi tam cước tại (2)

Mạch ky (3) dã sấn thương cao phong

B- DỊCH XUÔI :

BỐN NÚI GHÊ THẬT

Bốn núi chằng chịt cây lùm màu xanh vẻ biếc, nhưng nếu hiểu ra chẳng qua tất cả đều chẳng có gì. Tuy nhiên may mắn là thân còn sẵn chân tính (lửa ba cẳng) có thể nương vào đó mà đến được chỗ giác ngộ hoàn toàn (Cỡi lên đỉnh núi cao)

C-TẠM DỊCH VẤN

BỐN NÚI GHÊ THẬT

Bốn núi xanh um lấm bụi chông

Hiểu ra mới biết thấy đều không

Mừng thay còn có lửa ba cẳng

Lên yên cỡi rấn đến cao phong

D- ĐẠI Ý :

Tuy sinh lão bệnh tử bủa vây chằng chịt nhưng thật ra thể tính của chúng sinh vốn không, vì vậy mà có thể thông dong tự tại lên đến chỗ giác ngộ.

E- CHÚ THÍCH :

Xác định xuất xứ bài thơ :

Bài thơ “Tứ sơn khả hại” này thấy chép trong sách Khóa Hư Lục của hoàng đế Trần Thái Tông, nhưng có khác một chi tiết là trong bản của Khóa Hư Lục, câu đầu là “Tứ sơn TIỂU BÍCH vạn thanh tùng” với chữ TIỂU BÍCH (峭壁) nghĩa là SƯỜN NÚI THẮNG ĐỨNG CAO CHOM CHỔM, vậy nghĩa trọn câu là “Bốn sườn núi thẳng đứng cao ngất um tùm lùm bụi xanh rờn”, còn trong “Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục” câu đầu là “Tứ sơn THIÊN BÍCH vạn thanh tùng” với chữ THIÊN BÍCH (千碧) có nghĩa là “NGÀN MÀU XANH” và nghĩa trọn câu là “Bốn núi um tùm lùm bụi ngàn xanh muôn biếc”. Do “Ngàn xanh” và “muôn biếc” đối với nhau rất chỉnh nên chúng tôi xin dịch theo nghĩa “Ngàn xanh muôn biếc” trong nguyên văn Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục, còn bài thơ này của Trần Thái Tông hay Tuệ Trung Thượng Sĩ thì rất khó xác định, bởi tuy tính theo niên đại thì Trần Thái Tông là chú sống trước Thượng Sĩ nhưng không có chứng cứ nào xác định bài thơ là do chính Trần Thái Tông sáng tác, vì khi khắc in sách cũng có thể người biên tập đã lấy bài của Thượng Sĩ ghép vào Khóa Hư Lục. Vậy nay xin theo nguyên văn Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục mà tạm cho là do Thượng Sĩ sáng tác vậy.

(1) Đô lô: (都盧)

Chữ Đô lô đồng nghĩa với đô thị (都是) tức có nghĩa “Đều là”

(2) Lư nhi tam cước: (驢兒三腳)

Con lừa ba cẳng. Từ này xuất xứ từ câu chuyện sau: “Có vị tăng hỏi thiền sư Dương Kỳ “Thế nào là Phật ? Thiền sư đáp: “Con lừa ba cẳng búng lung lảng (TAM CƯỚC LƯ NHI để lộng hành). Vậy con lừa ba cẳng là cách hoán dụ cho chân tính, Phật tính hay bản lai diện mục.

Thiền sư Dương Kỳ tức Phương Hội (996 hoặc 992 – 1049) tục tính Linh, người Nghi Xuân (Nay nằm trong tỉnh Giang Tây) Năm hai mươi tuổi sư đến Cửu Phong sơn (Nay là Cao An Giang Tây) xuất gia. Sau đến Đàm Châu (nay thuộc tỉnh Hồ

Nam) tham yết Thiền sư Thạch Sương Sở Viên và đắc pháp. Sư trụ trì nhiều năm tại Thiền viện Phổ Thông trên núi Dương Kỳ Nghi Xuân nên lấy pháp hiệu là Dương Kỳ. Năm Khánh Lịch thứ 6 (1046) sư dời sang chùa Hải Hội ở Vân Cái sơn vùng Đàm Châu. Phương Hội là người sáng lập phái Dương Kỳ là một trong hai phái lớn của tông Lâm Tế ở thời Bắc Tống. Chi nhánh phái này thật long thịnh và truyền bá sang cả Nhật Bản chiếm một địa vị chủ yếu trong thời kỳ Nhật Bản tiếp nhận Thiền Tông. Thiền sư Dương Kỳ có bộ ngữ lục gồm hai quyển truyền đời.

(3) Mạch ky: (驀騎)

Nguyên văn là Mạch Kỵ, nghĩa là “lên yên ngựa chạy đi”, nhưng vì cần thuận âm vận trong câu nên phiên âm là Mạch Ky.

BÀI 40

A- PHIÊN ÂM :

TRỤ TRƯỢNG TỬ (1)

Nhật nhật trượng trì tại chưởng trung

Hốt nhiên như hổ hựu như long

Niêm lai khước khủng sơn hà toái

Trát khởi toàn phương nhật nguyệt lung

Tam xích Song Lâm hà xử hữu (2)

Lục hoàn Địa Tạng khoái nan phùng (3) (4)

Túng nhiều thế đạo kỳ khu thậm

Bát nại từng tiền bột thốt ông (5)

B- DỊCH XUÔI :

CÂY GẬY

Ngày ngày cầm nắm cây gậy trong tay. Vừa mới như cọp bỗng lại như rồng. Đưa lên những sợ núi sông đất nước vỡ tan. Dựng dậy mảng lo mặt trời, mặt trăng lung lay. Cây gậy Song Lâm ba thước biết nơi nào có, còn cây Thiền trượng sáu khoen của ngài Địa Tạng quyết cũng chẳng dễ gặp được. Dầu cho đường đời có hết sức gập ghềnh đi nữa, thì khi có cây gậy trong tay ta cũng không còn sợ phải lâm cảnh như ông lão bước khập khiễng (khấp khểnh) trước đây.

C- TAM DỊCH VÂN :

CHIẾC GẬY

Chiếc gậy ngày ngày nắm trong tay

Như cọp rồi rồng luôn đổi thay

Nhắc lên những ngại sơn hà vỡ
Động xuống còn e nhật nguyệt lay
Ba thước Song Lâm nơi đâu có ?
Sáu vòng Địa Tạng khó tìm thay
Đường đời dẫu có gặp ghềnh lấm
Khập khiễng nào lo như trước đây

D- ĐẠI Ý :

Thiền pháp uy lực dũng mãnh như cọp như rồng. Nếu phát huy có thể làm long trời, lở đất. Tuy nhiên pháp lực đó cũng không giúp người tu đạt đến ngay cảnh giới giải thoát. Nhưng dù sao thủ đắc được Thiền pháp cũng giống như có cây gậy cầm trong tay, nó giúp ta vững vàng trên đường đời lấm gập ghềnh, không còn phải đi lảo đảo như ông lão bước khập khiễng trước kia cũng như Thiền pháp giúp ta an ổn vững vàng trong tu tập đạo pháp.

E- CHÚ THÍCH :

(1) **Trụ trượng tử:** (柱仗子)

Chữ “Tử” trong cụm từ “Trượng tử” là một chuyết từ bỏ nghĩa cho trụ trượng được dịch là Cây, Cái, Chiếc v.v... như “xa tử” là chiếc xe chằm hạn. Trụ trượng là cây gậy mà các tăng lữ khi xuất du dùng để chống trên đường, gọi tắt là trượng, gọi đủ là trụ trượng tử. Theo quyển 6 sách “Hữu Bộ Tì Nại Da Tạp Sự” chép thì khi xưa lúc Phật ở trên ngọn núi Linh Thứu tại Thành Vương Xá, có một vị tỳ kheo già lên núi bất cẩn bị trượt té lăn ra đất. Do đó Phật chấp thuận cho các vị tỳ kheo già cả hoặc bệnh hoạn được sử dụng gậy. Có hai loại gậy, loại có móc gọi là xúc đầu, loại không móc gọi là tịnh đầu. Hoặc giả có ý kiến cho là phần trên của cây gậy gọi là tịnh đầu, phần dưới cây gậy gọi là xúc đầu. Gậy mà Thiền tông thường dùng là loại gậy có gắn một ngạnh cách đầu gậy chừng sáu tấc để khi lội qua nương rạch thì dùng để đo bề sâu của nước, cho nên trụ trượng còn được gọi là Thám thủy nghĩa là Đo mực nước. Ngoài ra trụ trượng còn được

các Thiên tăng dùng làm dụng cụ để để xuống thuyết thị cho nên trụ tượng còn hàm ý chỉ uy lực Thiên hoặc tượng trưng cho Thiên pháp. Cuối cùng là trụ tượng thường được các Thiên sư dùng để đánh các tăng nhân không khế hội Thiên cơ, hỏi đáp bằng quơ, hoặc đánh phạt các tăng nhân có lỗi.

Trích dẫn ngữ lục thuyết minh:

a. Tuyết Đậu đưa cây gậy lên nói: “Còn có tăng nhân nào cùng sống chết không?” (*Tuyết Đậu niệm trụ tượng vân: “Hoàn hữu đồng tử đồng sanh để nạp tăng ma ? Thung Dung Lục đề 34 tắc*).

b. Lúc thượng đường Thiên sư Báo Ân cầm ngang cây gậy nói: “Linh ngộ như thế này mà còn rơi xuống hạng nhì, hạng ba. Nếu như hàm hồ thì sẽ biến thành dị đoan. Nhưng mà đã đến nơi này rồi thì không thể để cung gãy tên rơi được. Và làm Thiên tăng thì có thể trông xa xét gần”. Nói đoạn đưa cây gậy lên tiếp tục nói: “Xô lỗ mũi Đức Sơn, móc mắt Lâm Tế, lật nghiêng đại hải, nhổ dơi hư không, nhưng rốt cùng thì ngoài ba ngàn dặm ai là tri âm ? Nơi đây mà hiểu rõ thì như mặt trời chiếu từng không, còn nếu không minh bạch thì chẳng tránh khỏi mây mù, mưa tuôn”. Nói xong giộng gậy xuống đất (*Thượng đường hoành án trụ tượng viết: “Tiện dữ ma thể khứ, dĩ lạc nhị tam. Cảnh nhược đao đao, chung thành dị kiến. Kỳ đảo giá lý hựu bất khả cung chiểu tiền tận khứ dã. Thả nạp tăng gia, viễn tắc năng chiểu, cận tắc năng minh”. Nãi niệm khởi trụ tượng viết: “Xuyên khước Đức Sơn tị không, vãng khước Lâm Tế nhân tình, hiền phiền đại hải, bạt chuyển hư không. Thả đạo tam thiên lý ngoại, thù thị tri âm ? Vu tư minh đắc, đại tự cảo nhật chiểu thiên. Cầu hoặc vị minh, bất miễn vân đằng trí vũ. “Trát nhất hạ” – Ngũ Đăng Hội Nguyên quyển 14*).

c. Thiên sư Khả Chân thượng đường nói pháp xong đưa cây gậy lên bảo: “Cây gậy này biến thành thiên thần đại tướng quân tuần tra khắp bốn phương thiên hạ. Giữ tiết tháo hay không, có giới hạnh hay không, đều đồng loạt báo cáo với Đế Thích”. Sư hét lên một tiếng đoạn nói: “Kẻ đại tượng phu tự có chí hướng xung thiên, không nên bước theo con đường Như Lai

đã bước”. Nói xong, động gậy xuống đất một cái. (Thượng đường thuyết trước, toại niệm trụ tượng viết: “Trụ tượng tử biến tác thiên đại tướng quân, tuần lịch tứ thiên hạ. Hữu thủ tiết, bất thủ tiết, hữu giới hạnh vô giới hạnh, nhất thời tâu dũ Thiên Đế Thích”. Nãi hát nhất hát viết: “Tượng phu tự hữu xung thiên chí. Mạc hướng Như Lai hành xứ lành!”. Trát nhất hạ – Ngũ Đăng Hội Nguyên quyển 12).

d. Thiên sư Khả Chân thượng đường nói: “Ra trận chống kẻ thù không màng sống chết, đó là cái dũng của vị tướng quân. Vào núi không sợ hùm beo, tê giác, đó là cái dũng cảm của người thợ săn. Xuống nước không sợ giao long, đó là cái dũng cảm của người đánh cá. Vậy thế nào là cái dũng cảm của thần tăng ? Sư đưa cây gậy lên nói: “Đây là chiếc gậy. Nếu triển khai được, cầm nắm được, huy động được, thì tam thiên đại thiên thế giới cùng lúc rung rinh. Nếu không triển khai được, không cầm nắm được, không huy động được, thì Văn Thù là Văn Thù còn Giải Thoát là Giải Thoát! – Hãy suy nghĩ đi!” (Thượng đường: “Lâm trận kháng địch, bất cụ sanh tử giả, tướng quân chi dũng dã. Nhập sơn bất cụ hổ hỷ giả, lập nhân chi dũng dã. Nhập thủy bất cụ giao long dã, ngư dân chi dũng dã. Tác ma sanh thị thần tăng chi dũng ?”. Niệm trụ tượng viết: “Giá cá thị trụ tượng tử, niệm đắc, bả đắc, động đắc, tam thiên đại thiên thế giới, nhất thời điều động. nhược niệm bất đắc, bả bất đắc, động bất đắc, Văn Thù tự Văn Thù, Giải Thoát tự Giải Thoát! Tham” – Ngũ Đăng Hội Nguyên quyển 12).

e. Thiên sư Mộ Triết Trí Hải thượng đường, đưa cây gậy lên nói: “Cây gậy của Trí Hải ta đây, hoặc làm kiếm báu của vua Kim Cương, hoặc làm con sư tử ngồi xổm trên đất, hoặc làm cần gắn lông bện cỏ để dụ cá, hoặc không làm phần dụng của cây gậy. Các vị có hiểu rõ không ? Nếu hiểu rõ thì như rồng gặp nước, cọp tựa núi, ẩn hiện co giãn tung hoành ứng dụng. Nếu không hiểu biết thì chẳng khác nào dưới ánh nắng mà hình muốn trốn ảnh vậy” (Thượng đường niệm khởi trụ tượng viết: “Trí Hải trụ tượng, hoặc tác Kim Cương vương bửu kiếm, hoặc tác cử địa sư tử, hoặc tác thám can ảnh thảo, hoặc bất tác trụ tượng dụng. Chư nhân hoàn tương ủy tất ma ? Nhược dã ủy tất

khứ, như long đắc thủy, như hổ kháo sơn, xuất một quyển thư, tung hoành ứng dụng. Như vị tương ủy, đại tự nhật trung dào ảnh – Ngũ Đăng Hội Nguyên quyển 12).

f. Thiền sư Thượng Bản thường thị chúng rằng “Thượng sĩ nghe pháp bằng thân, trung sĩ nghe pháp bằng tâm. Hạ sĩ nghe pháp bằng tai. Các người hãy nói coi, ngoài ra còn có người dùng cái gì để nghe pháp? Sư đưa cây gậy lên rồi động xuống Thiền sàng nói: “Chỗ cao cũng có, chỗ thấp cũng có, thanh âm trong trẻo viên diệu lan truyền khắp vũ trụ. Mười phương trong ngoài, ngoài nó ra cái gì cũng không có. Không có dây chạc, đừng tự mình buộc lấy mình” (*Thường thị chúng viết: “Thượng sĩ thính pháp dĩ thân, Trung sĩ thính pháp dĩ tâm, Hạ sĩ thính pháp dĩ nhĩ. Thả đạo cánh hữu nhất nhân lai tương thậm ma thính?”

Nãi niệm trụ tượng trát Thiền sàng nhất hạ viết: “Cao dã trực, đê dã trực, lạc lạc viên âm biến liễu khuếch. Thập phương nội ngoại cánh vô tha, bất dụng vô thành nhi tự phục – Tục Truyền Đăng Lục quyển 14)

a. Thiền sư Pháp Diễn thượng đường nói: “Mới vừa rồi nghĩ ra được một đoạn công án, mà giờ thì đã quên rồi. Chắc là cây gậy nhớ được”. Bèn đưa cây gậy lên nói: “Ồi cây gậy cũng quên rồi!” Nói đoạn động gậy một cái nói: “Cùng một huyết không có loại đất khác. Ôi!” (Thượng đường vân: “Thích lai tư lượng đắc nhất tắc nhân duyên, nhi kim tảo vong liễu dã. Khước thị trụ tượng ký đắc”. Nãi niệm khởi trụ tượng vân: “Trụ tượng tử dã vong liễu!” Toại trát nhất hạ vân: “Đồng khanh vô dị thổ, Đốt”- Pháp Diễn Thiền Sư Ngũ Lục quyển thượng)

b. Thiền sư Kế Thanh thượng đường cử chuyện: “Thiền sư Phần Dương đưa cây gậy lên thị chúng rằng: “Tam thế chư Phật tại nơi này vì cái đốt đặc cán mai của các người nên đã chạy đến cây gậy của ta mà bối không đầu ra cho có chuyện”. Đoạn nói: “Phần Dương dạy đồ chúng như thế chẳng khác nào gánh tuyết lấp giếng, chẳng coi ai ra gì! Sơn tăng ta đây hôm nay vì các người mà xuất khí vậy”. Nói xong đưa cây gậy lên nói: “Tam thế chư Phật chẳng dám không đầu bối ra cho có chuyện, mà từ cây gậy của sơn tăng ta bước ra nói với mọi người: “Ta không

dám coi thường các người, vì các người đều có thể làm Phật". Nói xong lời ấy bèn lộn mèo hương về phía thành Câu Thi La mà đi". Sư nói xong ném cây gậy xuống đất nói: "Nếu có đến các chùa khác thì nên kể y lại nhé". (Thượng đường cư: "Phân Dương Thiền sư niệm trụ tượng thị chúng viết: "Tam thế chư Phật tại giá lý, vi như chư nhân vô khổng khiếu, toại tẩu hương sơn tăng trụ tượng lý khứ cường sanh tiết mục". Sư viết: "Phân Dương dữ ma thị đồ, đại tự đàm tuyết diên tình, bàng nhược vô nhân. Sơn tăng kim nhật vi như chư nhân xuất khí". Niệm khởi trụ tượng viết: "Tam thế chư Phật bất cảm cường sanh tiết mục, khước tùng sơn tăng trụ tượng lý tẩu xuất, hương chư nhân đạo: "Ngã bất cảm khinh vu như đẳng, như đẳng giai đương tác Phật". Thuyết thị ngữ dĩ, phiên cân đầu hương Câu Thi La thành lý khứ dã". Trích hạ trụ tượng viết: "Nhược đạo chư phương, phân minh cử tự"- Tục Truyền Đăng Lục quyển 25)

Trong tập quán Thiền tông mỗi khi thượng đường thuyết pháp, các Thiền sư thường cầm theo mình trụ tượng và phát tử, tức cây xơ quất. Vậy nói đến trụ tượng tử mà không bàn đến phát tử là một thiếu sót lớn. Do đó mặc dù trong bài thơ "Trụ tượng tử" ở trên không có từ "phát tử", nhưng chúng tôi cũng xin mạn phép chú giải từ này để độc giả nắm bắt thêm thuật ngữ Thiền. .

Phát tử là cây xơ quất, Skt là vyajana, vāla – vyajanān, P. là vijani. Phát tử được kết bằng lông đuôi thú hoặc vỏ cây gai, gắn thêm một cái cán tròn chừng vài tấc, Phát tử còn gọi là Phát, Phát trần, Trần vi, dùng để xua đuổi ruồi nhặng, muỗi mòng, được dùng ngay từ hồi xa xưa ở Ấn Độ. Trong giới luật cũng cho phép tỳ kheo cầm phát trần để đuổi ruồi muỗi nhưng cấm không được dùng "Bạch Phát" là phát tử được chế thành bởi các vật dụng quý giá. Theo quyển 6 sách "Hữu Bộ Tỳ Nại Da Tạp Sự", thì chính đức Phật đã cho phép tỳ kheo dùng phát tử được làm bằng năm loại vật liệu sau đây: "lông dê, vỏ cây gai, vải nỉ xé nát ra, các đồ vật cũ nát đã dùng rồi, nhánh cây hoặc ngọn cây". "Bạch Phát" được làm bằng lông đuôi con mao ngưu, một loài trâu đuôi dài, hoặc lông đuôi ngựa, là hai thứ vật liệu quý giá. Trong kinh điển Phật giáo cũng thường chép chuyện các

Bồ tát hay các vị trưởng giả tay cầm bạch phát, như quyển 6 “Đà La Ni Tập Kinh” chép: “Tay trái của Bồ tát Quán Âm và tay phải của Bồ tát Phổ Hiền cầm bạch phát”. Lại đức Phật khi lên cõi trời Đao Lợi vì mẹ thuyết pháp trở về, thì Phạm Thiên thường cầm bạch phát đứng hầu bên phải.

Riêng Mật giáo thì cho rằng bạch phát là biểu trưng để khử trừ phiền não, chướng nạn, như kinh “Thiên thủ Quán Âm Đại Bi Tâm Đà La Ni” chép: “Tay thứ bốn mươi trong ngàn tay của Quán Âm chính là cầm bạch phát vậy”. Các Thiền Sư Trung Hoa và Việt Nam rất thích lấy phát tử để làm dụng cụ biểu trưng cho trang nghiêm. Khi Hòa thượng trụ trì hoặc vị cao tòa tăng thượng đường thuyết pháp tay thường cầm phát tử gọi là Bình Phát. Và ở thời khoảng đó thì phát tử tượng trưng cho thuyết pháp. Các Thiền tăng sau bậc trụ trì theo thứ tự được phép cầm phát tử thượng tòa thuyết pháp thay trụ trì, tức Bình Phát là: Tiền đường thủ tòa, Hậu đường thủ tòa, Đông tạng chủ, Tây tạng chủ, Thư ký, gọi chung là Bình phát ngũ đầu thủ”. Kể theo hầu những người bình phát gọi là “Bình phát thị giả”.

Cử chỉ thụ cử, tức đưa lên, và phóng hạ, tức gặt xuống, cây xơ quất là một cách thị cơ rất đặc biệt của các Thiền sư qua việc sử dụng phát tử. Xin trưng dẫn ít ngữ lục thuyết minh :

a. Có ông tăng đến tham vấn, Thiền sư Bảo Ứng bèn cất cây phát tử lên. Tăng nói: ‘Hôm nay thất lợi rồi!’. Sư bèn gặt cây phát tử xuống. Tăng nói: “Té ra còn có cái mừng ấy ta ơi!”. sư bèn quơ gậy đánh ông ta! (Tăng đáo tham, sư cử phát tử. Tăng viết: “Kim nhật bại quyết”. Sư phóng hạ phát tử, tăng viết: “Do hữu giá cá tại”. Sư nãi bồng chi” – Cảnh Đức Truyền Đăng Lục quyển 12)

b. Thiền sư Quế Sâm thấy tăng đến bèn cất phát tử lên nói: “Có hiểu không ?” Tăng nói: “Tạ ơn sư từ bi khái thị học nhân này”. Sư nói: “Thấy ta cất phát tử lên là nói chỉ dạy học nhân. Mỗi ngày người thấy núi, thấy nước há chẳng là chỉ thị người sao?”. Lần khác sư thấy tăng đến lại cất phát tử lên. Ông tăng này lễ bái tán tụng. Sư nói: “Thấy ta cất phát tử lên là lễ bái tán tán. Vậy chớ khi quét sân cán chổi cũng cất lên sao người không tán tán” (sư kiến tăng lai, cử phát tử viết: “Hoàn hội

ma?”. Tăng viết: “*Tạ Hòa thượng từ bi thị học nhân!*”. Sư viết: “*Kiến ngã thụ phát từ tiện đạo thị học nhân. Nhữ mỗi nhật kiến sơn, kiến thủy, khả bất thị nhữ?*”. Sư hựu kiến tăng lai, cử phát tử. Kỳ tăng tán thán lễ bái. Sư viết: “*Kiến ngã thụ phát tử, tiện lễ bái tán thán. Na lý tảo địa khởi tảo chửu, vi thậm ma bất tán thán*” – Cảnh Đức Truyền Đăng Lục quyển 21)

(2) Tam xích Song Lâm: (三尺雙林)

Theo quyển 27 sách Cảnh Đức Truyền Đăng Lục thì Song Lâm là làng Song Lâm,, thuộc huyện Nghĩa Ô, Vụ Châu, là nơi ra đời của Thiện Huệ Đại Sĩ Phó Ông. Năm 16 tuổi Phó Ông cưới con gái nhà họ Lưu là Diệu Quang sinh được hai con trai là Phổ Kiến và Phổ Thành. Năm 24 tuổi Phó Ông theo người làng đi đánh cá, bắt được bao nhiêu ông bỏ vào giỏ hở miệng ngâm xuống nước sâu rồi khấn: “Con nào chạy ra là kẻ như thỏ, con nào ở lại thì bắt” nên có người cho là ngu. Lúc bấy giờ có nhà sư Thiên Trúc là Đạt Ma, mà người thời ấy gọi là Tung Đầu Đà nói với Sư: “Ta và người cùng phát thệ thời đức Phật Tì Bà Thi. Nay trên cung Đâu Suất y bát còn thấy đó, chẳng biết ngày nào mới quay trở lại?”. Nhân đó bảo ngài hãy đến chỗ nước nhìn xuống thấy hình một vị đại sĩ đầu tỏa hào quang có lọng báu che. Tung chỉ đỉnh núi Tòng sơn nói: “Nơi đó có thể nương thân đấy”. Đại sĩ bèn cày cấy tại đây và làm bài kệ như sau :

<i>Không thủ bả sừ đầu</i>	空手把鋤頭
<i>Bộ hành kỵ thủy ngưu</i>	步行騎水牛
<i>Nhơn tùng kiều thượng quá</i>	人從橋上過
<i>Kiều lưu thủy bất lưu</i>	橋流水不流

Xin tạm dịch

Trống không nắm cán bừa
 Đi bộ cỡi lưng trâu
 Người trên cầu qua lại
 Cầu trôi nước chẳng trôi

Đại sĩ cất am dưới hai cây tùng tu hành gọi là Song Lâm am, về sau bành trương thành chùa cũng gọi là chùa Song Lâm.

Cuộc đời tu hành của ngài có nhiều điều kỳ bí huyền hoặc có thể là do các môn nhân và người đời sau thêm dệt, riêng bản thân ngài thì không chấp nhận chuyện đó, như năm thứ hai đời Đại Thông có pháp sư Huệ Tập nghe ngài giảng đặc pháp tuyên bố "Thầy ta là ứng thân của Phật Di Lặc" thì bị Đại Sĩ nạt dọa, vì ngài sợ lời đó mê hoặc đồ chúng. Đại Sĩ cũng từng vào triều trực tiếp giảng kinh cho Lương Võ Đế nghe.

Năm thứ hai đời Thiên Gia nhà Trần bên Trung Quốc có Huệ Hòa pháp sư không bệnh mà hóa, Tung đầu đà cũng nhập diệt trên núi Kha Sơn. Đại sĩ biết trước việc sẽ đến, bèn nói: "Tung công đang đợi ta ở cung Đâu Suất, nên ta quyết không nán lại nơi đây lâu hơn nữa". Ngày 14 tháng 2 năm Kỷ Sửu niên hiệu Thái Nguyên nguyên niên, Đại Sĩ dặn dò môn đồ xong ngồi kiết già mà tịch thọ 73 tuổi. **Sinh thời, đi đâu Đại Sĩ cũng cầm cây gậy Song Lâm dài ba thước Tàu (tương đương một thước ngoài ngày nay) nên tập ngữ "Tam xích Song Lâm" cũng hàm ý chỉ cây gậy thôi, chớ không phải chỉ nơi Phật nhập Niết Bàn như vài người đã lầm tưởng.**

(3) Lục hoàn địa tạng: (六環地藏)

Sáu vòng Địa Tạng, tức sáu cái khoen tròn móc trên cây gậy của Địa Tạng Vương Bồ tát, mà ta thấy ở tượng ngài thờ trong chùa. Sau thời kỳ đức Thích Ca Mâu Ni nhập diệt và trước thời kỳ Đức Di Lặc giáng thế thì chúng sinh nhờ Địa Tạng Vương Bồ tát cứu khổ, độ mê. Bồ tát thể nguyện độ tận chúng sinh trong lục đạo mới thành Phật như sau: "Địa ngục vị không thượng vô thành Phật. Chúng sinh độ tận phương chứng Bồ đề" nghĩa là "Địa ngục chưa trống lốc ta vẫn chưa chịu thành Phật. Chừng nào độ tận chúng sanh mới chứng quả Bồ đề".

Địa Tạng Vương Bồ tát hiện thân ở cõi Trời Người và Địa ngục để bạt khổ nạn của quần sinh. Tượng mạo ngài qua thánh tượng trán tròn, tay cầm bảo châu và tích trượng. Có người cho rằng đó là hóa thân của Diêm La Vương.

Vậy Lục hoàn Địa Tạng cũng hàm ý chỉ cây gậy báu mà thôi.

(4) Khoái nan phùng: (快難逢)

Chữ Khoái có nghĩa là Dứt khoát, Nhất định, Chắc chắn. Trong nguyên văn khắc là khoái nan phùng (快難逢) và được vài người dịch là “Ưu khó gặp” không có nghĩa gì cả, bởi đây là loại thơ Đường luật thất ngôn bát cú, hai câu luận “Tam xích Song Lâm hà xứ hữu” và “Lục hoàn Địa Tạng khoái nan phùng” phải đối nhau về cả chữ lẫn ý, cho nên “Tam xích Song Lâm” câu trên được đối rất chính bằng “Lục hoàn Địa Tạng” ở câu dưới, thì ý “hà xứ hữu” là “Không đâu có” ở câu trên phải được đối lại là “QUYẾT khó gặp”, tức “Nhất định là khó gặp” mới chính, chớ nếu “Khoái nan Phùng được hiểu là Ưu rồi dịch là “ƯU KHÓ GẶP” hay hiểu là MAU rồi dịch là “CHÓNG khó gặp”, như một số người khác đều không hợp nghĩa và không đối ý với “Không đâu có” ở câu trên. Từ Khoái với nghĩa là “nhất định, quyết” được sử dụng rõ nét ở phẩm thứ ba Thí Dụ trong kinh Pháp Hoa như sau: “Xá Lợi Phất nói: “ Như nay đây con từ Phật nghe được điều chưa từng nghe, pháp chưa từng có, dứt hẳn mọi nghi ngờ thân ý khoan khoái, quyết được an ổn (Xá Lợi Phất: Nhi kim tòng Phật văn sở vị văn, vị tăng hữu pháp, đoạn chư nghi hối, thân ý thái nhiên, khoái đắc an ổn”)

(5) Bật thốt ông: (勃窣翁)

Trong bản dịch Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục của mình, ông Trúc Thiên đã chú: “Chữ Bật Thốt có lẽ là phiên trại âm của chữ Buddha, tức Phật Đà, chỉ đức Phật”. Hiểu như vậy thật là suy diễn không đúng trong khi chữ “Bật thốt” theo chú giải của Từ Nguyên là trạng thái bước đi khập khiễng không vững chắc. Vậy “Bật thốt ông” là Ông già đi khập khiễng không vững chắc”, và “Tùng tiền Bật thốt ông” có nghĩa là “ông già đi khập khiễng trước kia”. Mà tại sao ông già trước kia lại đi khập khiễng không vững chắc?. Là vì ông ta chưa có cây gậy cầm trong tay để chống, nay có gậy trong tay rồi chống đi vững vàng không khập khiễng nữa. Hiểu rộng ra, nay người tu học đã có Thiền pháp để nương tựa thì không còn phải sợ bị chao đảo như trước kia khi chưa ngộ Thiên.

BÀI 41

A- PHIÊN ÂM :

CHIẾU THÂN

Tiêu đầu lạn ngạch (1) bị kim bào

Ngũ thất niên gian thị xướng tào (2)

Túng giả siêu quần kèm bạt tụy (3)

Nhất hồi phóng hạ nhất hồi cao (4)

B- DỊCH XUÔI :

SOI MÌNH

Sém đầu phỏng trán cũng bởi giành giựt mặc cho được mảnh kim bào. Năm bảy năm làm quan vừa qua cũng chỉ ở địa vị thấp hèn. Nếu đúng là kẻ siêu quần bạt tụy thì mỗi lần buông bỏ công danh là mỗi lần coi như vượt lên chỗ cao hơn.

C- TAM DỊCH VĂN

SOI MÌNH

Sém đầu phỏng trán (sứt đầu mẻ trán) bởi kim bào

Năm bảy năm kia chỉ xướng tào

Ví phỏng siêu quần cùng bạt tụy

Mỗi lần buông thả mỗi lần cao

D- ĐẠI Ý :

Đường công danh gian hiểm, chẳng có chi đáng vinh sang. Nếu mình thật sự là kẻ siêu quần bạt tụy, thì nên buông bỏ tất cả để vượt lên cảnh giới cao lớn.

E- CHÚ THÍCH :

(1) **Tiêu đầu lạn ngạch:** (焦頭爛額)

Sém đầu phỏng trán, nghĩa tương đương như ngày nay ta hay nói “Sứt đầu mẻ trán”, “Trầy vi tróc vẩy”, hàm ý tả trạng thái kinh qua khổ sở, lao nhọc dữ lắm. Thành ngữ này xuất xứ ở truyện Khúc Đột Tì Tân: “Có ông khách khuyên chủ nhân uốn cong ống khói và dời củi để phòng hỏa hoạn. Chủ nhân không nghe, sau quả xảy ra hỏa hoạn. May làng xóm đến dập tắt được ngọn lửa. Chủ nhân mổ trâu, bày rượu tạ ơn, kiếng những người vì chữa cháy mà sém đầu phỏng trán ngồi bàn trên... (U thị chủ nhân sát ngư tri tửu tạ kỳ lân nhân. Tiêu đầu lạn ngạch giả thượng tọa ...)

(2) **Ngũ thất niên gian thị xưởng tào:** (五七年間是廠槽)

Năm bảy năm qua chỉ là chuồng trại. Xưởng tào là chuồng trại hàm ý chỉ địa vị thấp hèn vì ở các trang viện, chuồng trại là bộ phận thứ yếu nhất so với nhà ngang dãy dọc ở trên. Xét lịch sử hoàng tộc nhà Trần thì Trần Tung tức là Hưng Ninh Vương mà cũng là Tuệ Trung Thượng Sĩ về sau, chỉ làm quan chừng hai mươi năm, trong đó mấy năm đầu làm tướng đánh quân Nguyên xâm lược, mấy năm sau được giữ chức Tiết Độ Sứ coi mạn biển Thái Bình rồi lui về ẩn cư tại phong ấp Tịnh Bang. Trong lòng mình, Thượng Sĩ vẫn cho các chức vụ kia đối với một thân vương như ngài thật chỉ là những cương vị thấp hèn. Do đó vừa khiêm nhường mà cũng vừa chua xót, ngài mới phân bua”. Năm bảy năm làm quan mặc kim bào vừa qua chỉ là cương vị thấp hèn”

(3) **Siêu quần, bạt tụy:** (超群拔萃)

Là người tài ba xuất sắc hơn hẳn mọi người, khác hẳn mọi người.

(4) **Nhất hồi phóng hạ nhất hồi cao:** (一回放下一回高)

Mỗi lần buông xuống, mỗi lần vượt cao hơn. Đây là một cú thức đặc biệt của trước tác Thiên lâm, gồm hai vế đối ý nhau, có

nghĩa “Mỗi lần càng A thì mỗi lần lại càng B (B ngược trạng thái với A, như cao đối với thấp chẳng hạn). Cú trúc này thấy sử dụng trong Tam Tổ Thực Lục ở phần Điều Ngự Giác Hoàng trả lời câu hỏi của học nhân :

Tán vân: “Dụng CỰU công án tác ma ?

Viết: “Nhất hồi niệm xuất (CỰU công án) nhất hồi TÂN

Nghĩa là: Học nhân lại hỏi: “Dùng công án CŨ để mà làm gì ?

Giác Hoàng đáp: “Mỗi lần nêu ra công án CŨ, mỗi lần thấy MỚI! Hoặc ở ngay trong Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục ở bài Xuất trần

Tân thủ na biên siêu Phật, Tổ

Nhất hồi đầu tẩu nhất hồi hư

Nghĩa là

Thông tay bên ấy siêu Phật, Tổ

Mỗi lần Phấn đấu (động dụng) mỗi lần tiêu ma (chẳng được gì, mất hết).

Ý toàn câu muốn nói, nếu thật sự là kẻ siêu phàm thoát tục thì mỗi lần buông bỏ thì mỗi lần lại vượt lên được cảnh giới cao hơn.

BÀI 42

A- PHIÊN ÂM :

TỰ ĐỀ

Thu quang hữu bút mạc hình dong

Kích mục sơn hà xứ xứ đồng

Nhất mạch Tào Khê (1) hàn trạm trạm

Thiên niên Hùng Nhĩ (2) bích tông tông (3)

Đăng lung chàng phá kim cương quyển (4)

Lộ trụ hồn thôn lật cực bông

Dục thức cá trung đoan đích ý

Tân La dạ bán nhật đầu hồng

B- DỊCH XUÔI :

TỰ ĐỀ

Nét thu có bút cầm tay mà không thể miêu tả được. Nhìn mút mắt xem khắp non sông nơi nào cũng thế. Một lạch Tào Khê nước lạnh cảm cảm. Ngàn năm núi Hùng Nhĩ xanh rờn rờn. Lông đèn trên chính điện phá tan vòng kim cương. Cây trụ làm mốc trước ngõ Thiên đường nuốt sạch cỏ gai. Muốn tìm biết ý nghĩa đích xác của vấn đề đó thật khó khăn xa vời lại vô lý như nửa đêm mà mặt trời chiếu hồng tại nước Triều Tiên xa xăm.

C- ĐẠI Ý :

Tương tính xưa nay như chân như thật cứ sao toàn làm chuyện nghịch thường là tìm hiểu ý nghĩa của nó. Muốn rõ cội nguồn tính tương ấy, chỉ cần chuyển mê khai ngộ mà thôi còn muốn dùng phạm tình mà lý giải nó qua ngôn ngữ, văn tự thì hãy đợi đến khi nào nửa đêm mà mặt trời mọc đỏ hồng.

D- CHÚ THÍCH :

(1) **Tào Khê:** (曹溪)

Xin xem lại chú thích này ở bài phía trước

(2) **Hùng Nhĩ:** (熊耳)

Núi Hùng Nhĩ (Tai Gấu) tọa lạc tại Nam Hà giáp giới với Vĩnh Ninh (Nay là huyện Lạc Ninh). Núi có hai ngọn đầu vào nhau như hai tai con gấu, nên mới gọi là núi Tai Gấu. Núi Hùng Nhĩ là nơi đặt mộ tháp của sơ Tổ Thiền tông Trung Hoa là Bồ Đề Đạt Ma. Chương “Bồ Đề Đạt Ma” ở quyển 3 sách *Cảnh Đức Truyền Đăng Lục* (Đại 51 – 220 thượng) chép: “Vì đã hóa duyên xong, lại truyền pháp đúng người rồi nên Sư bèn ngồi trang nghiêm mà qua đời nhằm ngày mồng 5 tháng 10 năm Bính Thìn, năm thứ 19 niên hiệu Thái Hòa đời Hiếu Minh Đế đời Hậu Ngụy ... (Lược bỏ một đoạn)

Ngày 28 tháng chạp cùng năm chôn ở núi Hùng Nhĩ, dựng mộ tháp tại chùa Định Lâm”

(3) **Bích tông tông:** (碧叢叢)

Vì chữ Bích trong nguyên văn viết (碧) có nghĩa màu xanh biếc, đồng thời trong bài Đường luật thất ngôn bát cú “Tự đề” trên, câu đầu cặp thực là “Nhất mạch tào Khê hàn trạm trạm”, cụm từ “Hàn trạm trạm” có nghĩa là “Lạnh ngắt ngắt”, “Lạnh cầm cầm” diễn tả một trạng thái, thì ở câu dưới “Thiên niên Hùng Nhĩ bích tông tông”, cụm từ “Bích tông tông” đối lại cũng phải diễn tả một trạng thái, nên chúng tôi xin dịch là “Xanh rờn rờn” chớ không dịch là “Vách um tùm” như một số nhà chú giải khác. (**Phụ chú:** Phiên âm Tông thay vì Tùng để ăn vần với chữ “Đồng” cuối câu thứ hai ở trên).

(4) **Đăng lung chàng phá kim cương quyển:** (燈籠撞破金剛圈)

Lộ trụ hồn thôn lật cực bông

路住渾吞菓棘蓬

Dục thức cá trung đoan đích ý

欲識箇中端的意

Tân La dạ bán nhật đầu hồng

新羅夜半日頭紅

Đăng lung là cây đèn lồng đặt trong các tự viện để chiếu ánh sáng ban đêm giúp chư tăng tới lui dễ dàng. Đèn lồng có thể làm bằng gỗ, tre, mây, giấy v.v... và dùng kiến hoặc giấy trong bọc lại để khỏi bị gió thổi tắt, đồng thời cũng thể hiện lòng từ bi của con nhà Phật tránh cho các loài con trùng, như con thiêu thân chẳng hạn, khỏi sa vào mà chết oan. Đèn lồng thường được đặt trên một cái trụ bằng gỗ hay gạch. Kim cương quyển là cái niết bằng chất kim loại rất rắn, rất khó đập bể là kim cương. Hình ảnh phổ biến nhất của cái niết kim cương là cái vòng kim cô mà Quán Thế Âm Bồ Tát đã niết đầu Tôn Ngộ Không trong truyện thần thoại trứ danh Tây Du Ký. Tài giỏi lên trời xuống biển như Tôn Ngộ Không mà cũng không thể đập bể, hay gỡ cái niết quái ác ra khỏi đầu được.

Lộ trụ là cây cột bốn mặt trơn tru được trồng ngoài trời trước mặt pháp đường hoặc điện Phật để định hướng cho chư tăng đến đi đều biết rõ. Khi sư trụ trì ra khỏi chùa thì căn cứ vào mặt lộ trụ mà chỉ cho môn đồ biết thầy đi về hướng nào.

Lật cục bông là loại cỏ cứng có gai bén nhọn mà loài thú ăn cỏ không thể nuốt được..

Về ý nghĩa Thiên , đăng lung và lộ trụ là những vật không có sinh mệnh được trước tác Thiên lâm dùng chúng để biểu thị cho vô tình hoặc phi tình. Riêng từ đăng lung lộ trụ dùng chung hàm ý chỉ cái trình hiện ra bản lai diện mục, tức bản tướng thể hiện chân lý của vạn vật tự nhiên vô sinh diệt, tức trạng thái tĩnh niệm chính giác: Còn “Kim cương quyển” dụ cho Cơ Ngữ nhà Thiên, và công án của người xưa. Đây là thuật ngữ mà Thiên tăng đời Tống rất ưa dùng, nói lên phong thái Thiên thời ấy ưa chuộng tham công án, khán thoại đầu. Dẫn văn: “ *Dục Vương Đức Quang Thiên sư thượng đường: “ Văn thanh ngộ đạo, lạc nhị lạc tam, kiến sắc minh tâm, thác thất thác bát, sinh cơ nhất lộ, do tại bán đồ. Thả đạo thấu kim cương quyển, thôn lật cục bông để, thị thậm ma nhân?* (Ngũ Đăng Hội Nguyên quyển 12), nghĩa là: “ Thiên sư Dục Vương Đức Quang thượng đường

nói: “Nghe tiếng ngộ đạo, chẳng phải Thiên pháp, thấy sắc minh tâm, sai tới trật lui. Một con đường sống, còn ở nửa chừng. Hãy nói xem : “Thấu suốt cơ ngữ nhà Thiên , hiểu trọn công án người xưa là ai vậy?”

Lật cục bông cũng dụ cho cơ ngữ nhân duyên nhà Thiên, công án người xưa. Đây cũng là thuật ngữ mà Thiên tăng đời Tống hay dùng, nói lên nếp chuộng tham công án, khán thoại đầu thời đó. Dẫn văn *“Chính hảo nhập đại lộ cầu trung đoàn luyện, trực giáo thánh phàm tình lượng triệt để tịnh tận, thấu đắc kim cương quyển, thôn đắc lật cục bông, đậu đảo đại hươu đại hiết chi trường, thân tâm nhược khô mộc hàm khô, đại bông dã bất hồi đầu, thiên nhân vạn nhân la lung bất trụ* (Mật Am Ngữ Lục), nghĩa là “Chính ngay lúc vào lò rèn luyện cho tới lúc tình phàm lượng thánh dứt sạch sành sanh, thấu rõ được cơ ngữ nhà Thiên và công án người xưa, đến được chỗ hoàn toàn thôi nghĩ, thân tâm như cây khô tro lạnh, dù bị đánh đập cũng chẳng quay đầu, ngàn muôn người cầm chốt cũng chẳng chịu ở.”

Vậy ý hai câu “Đăng lung chàng phá kim cương quyển. Lộ trụ hôn thôn lật cục bông” tức “Đèn lồng đập phá niết kim cương, cột trơn nuốt gọn cổ gai nhọn” có nghĩa là chân lý vô sinh của bản lai diện mục tức trực giác bản nhiên phá vỡ chấp trước cơ ngữ Thiên và công án người xưa

Xin trưng dẫn một ít Ngữ Lục có liên quan đến Đăng lung và Lộ trụ :

a. Tăng nhân hỏi: “Thấy sắc liền thấy tâm. Đèn lồng là sắc, vậy cái gì là tâm ?” Thiên sư Truyền Ân nói: “Người không lĩnh hội được ý cổ nhân rồi”. Tăng hỏi: “Ý cổ nhân thế nào ?” Sư nói: “Đèn lồng chính là tâm” (Tăng vấn: “Kiến sắc tiện kiến tâm, Đăng lung thị sắc, na cá thị tâm ?”. Sư viết: “Nhữ bất hội cổ nhân ý”. Viết: “Như hà thị cổ nhân ý ? Sư viết: “Đăng lung thị tâm”.

b. Tăng nhân hỏi: “Thế nào là chỉ ý Tổ sư Tây lai (chỉ ý Thiên Tông). Thiên sư Hy Thiên Thạch Đầu đáp: “Hãy hỏi cây lộ trụ kia”. Tăng nhân nói: “Học nhân không hiểu”. Thiên sư nói: “Ta cũng không hiểu” (Vấn: “Như hà thị Tổ sư Tây lai ý ?”. Sư viết: “Vấn thủ lộ trụ”. Viết: “Học nhân bất hội”. Sư viết:

"*Ngã cảnh bất hội!*"). Trang 59 sách "Trung Quốc Thiên tông ngữ lục đại quan" chú: "Lộ trụ: tứ chu hiển lộ để mộc trụ", nghĩa là "Lộ trụ là cây trụ gỗ bốn mặt trống trơn".

c. Tăng nhân hỏi: "Thế nào là Phật?" Thiên sư Tuệ Tĩnh đáp: "Con mèo treo đầu cây lộ trụ". Tăng nói: "Học nhân không hiểu". Sư nói: "Vậy hãy hỏi cây lộ trụ đi" (*Tăng vấn: "Như hà thị Phật ?". Sư viết "Miêu nhi thượng lộ trụ" Viết: "Học nhân bất hội". Sư viết: "Vấn thủ lộ trụ khứ"*). (Cảnh Đức Truyền Đăng Lục quyển 14).

Gợi ý: "Phật là cảnh giới hư không tịch tịnh, vô thủ, vô chung, vô trụ, vô khứ thì làm sao mà dùng ngôn ngữ biểu đạt được. Thắc mắc hỏi Phật là gì thì chẳng khác nào hỏi cây lộ trụ, hay ngày nay ta nói hỏi cái đầu gối vậy!

"Dục thức ca trung đoạn đích ý" nghĩa là muốn biết ý nghĩa đích thực trong truyện này, tức muốn biết ý nghĩa đích thực chuyện đó. Vậy "Chuyện đó" là chuyện gì ? Tức chuyện chân lý vô sinh diệt tức cái thực giác bản nhiên có thể hiểu được cơ ngữ Thiên và công án người xưa.

Chữ Tân La tuy có nghĩa là tên nước Triều Tiên cũ, nhưng trong trước tác Thiền lâm, chữ này không hề có ý đề cập nước Triều Tiên cũ mà là hàm ý chỉ một nơi xa xôi mơ hồ. Chữ Tân La có nghĩa tương đương với Tây Thiên vì trong tư tưởng người Trung Hoa hay người Việt ta thuở xưa thì Triều Tiên và Tây Trúc là hai nơi xa xôi diệu vợi. Trong tập quán vấn đáp Thiền tông khi Thiền sư thị cơ mà học tăng không đối ứng ngay lại ngân ngữ suy nghĩ tìm câu trả lời thì bị các ngài tỏ vẻ tiếc uống hay trách mắng bằng câu "Điều tử quá Tân La" hay "Điều tử quá Tây Thiên" ý nói Thiền cơ chớp nhoáng đã qua đi xa lơ, xa lắc như con chim Diêu bay tận Triều Tiên hay Tây Trúc rồi. Còn tập ngữ "Đạ bán nhật đầu hồng" nghĩa là "Nửa đêm mặt trời chiếu đỏ rực" là câu nói nhằm diễn tả một sự việc nghịch lý ngược đời không thể xảy ra được, dụng ý cũng tương đương với câu "Nhật ngọc đả tam canh", tức "Giữa trưa gõ canh ba". Theo tập quán vấn đáp Thiền tông, những vấn đề như Phật tính, Tổ sư Tây lai ý, chân lý vô sinh diệt của bản lai diện mục, hiểu thấu triệt để cơ ngữ nhà Thiên và công án là những phạm trù bất khả tư nghì, không thể

lấy phạm tình mà hỏi bàn, cũng như không thể dùng ngôn ngữ văn tự mà lý giải, nên trong con mắt các Thiền sư ngộ đạo, kẻ nào đem những vấn đề đó ra mà hỏi bàn, hoặc toan tìm hiểu ý nghĩa đích thực của những vấn đề đó là đã làm một hành động xa rời mơ hồ như nước Triều Tiên xa xôi và phi lý mê vọng như cho là nửa đêm mà mặt trời chiếu đỏ rực và khi giải đáp các ngài cũng thường đưa ra những câu trả lời mang tính phi lý. Để thuyết minh ý nghĩa trên chúng tôi xin dẫn chứng một ít ngữ lục như dưới đây :

a. Học nhân hỏi: “Thế nào là bản lai diện mục của Thiền tạng ?” Thiền sư Độn Nho đáp: “Nơi ngã tư đường cái mà gió không thông, đũa cắm truyền tin đi xa (Vấn: “*Như hà thị nạp tạng bản phần sự ? Sư viết: “Thập đạo bất thông phong, á tử truyền viễn tin”* – Cảnh Đức Truyền Đăng Lục quyển 17).

b. Học nhân hỏi: “Thế nào là bản lai diện mục của học nhân mỗ đây ?” Thiền sư Độn Nho (Tuần Nho ?) đáp: “Canh ba đêm qua mặt trời chiếu ngay đỉnh đầu” (Vấn: “*Như hà thị học nhân bản phần sự ? Sư viết: “Tạc dạ tam canh nhật chính ngộ”* Cảnh Đức Truyền Đăng Lục quyển 17)

c. Thiền sư Khắc Cẩn thượng đường nói: “...Dù cho gậy bổ như mưa tuôn, tiếng hét vang như sấm rền, thì cũng chưa động dụng đến chỗ huyền diệu chí cực của Thiền tông được. Thế nào là chỗ huyền diệu chí cực của Thiền tông ? Ôi, chỉ là dui mắt chư thánh, làm đổ lưì sơn tăng ta. Đó chẳng qua là chuyện giữa trưa gõ canh ba, xây mặt về nam để nhìn xem sao Bắc đẩu! Nói xong hạ tòa” (...*Trực nhiều bổng như vũ điểm, hát tự bên lời, do vị động trước hướng thượng quan liệt tại. Như hà thị hướng thượng quan liệt ? Hạt khước chư thánh nhãn, á khước sơn tăng khấu. Nhật ngộ dã tam canh, diện nam khán Bắc đẩu”* Phật Quả Ngữ Lục quyển 1)

Tóm lại ý nghĩa bốn câu trên là chuyện bản tướng chân như tịch tịnh có thể phá tan tập tính mê vọng chúng sinh chấp trước Thiền cơ, công án là một vấn đề không thể dùng tri thức thế gian mà hiểu đích xác được. Vì vậy toan nắm bắt chân lý bằng kiến giải của lý trí chỉ là vọng tưởng phi lý không thể nào thực hiện được, chẳng khác nào cho rằng nửa đêm mà mặt trời mọc trên đầu vậy.

BÀI 43

A- PHIÊN ÂM :

ĐỐN TÌNH

Đoạn tri không hữu bất tương sai (1)
Sinh tử nguyên tòng nhất phái ba (2)
Tạc dạ nguyệt minh kim dạ nguyệt
Tân niên hoa phát cố niên hoa
Tam sinh (3) thúc hốt chân phong chúc (4)
Cửu giới (5) tuần hoàn thị nghĩ ma (6)
Hoặc vấn như hà vi cứu cánh
Ma ha bát nhã tát bà ha (7)

B- DỊCH XUÔI :

CHỢT TÌNH

Biết chắc chắn: “CÓ” và “KHÔNG” chẳng khác nhau. Sống và chết vốn xuất phát từ một nguồn sống. Trăng sáng đêm nay cũng chính là ánh trăng sáng từng chiếu đêm hôm qua và trước kia. Năm mới xuân về trăm hoa đua nở chính là hình ảnh bao nhiêu hoa từng nở những mùa xuân trước. Cuộc đời chóng vánh, ngắn ngủi như ngọn nến trước gió. Chín cõi tuần hoàn như con kiến bò trên vành cối đang xoay. Thẳng hoặc có kẻ hỏi thế nào là cứu cánh thì xin trả lời là “Đại trí tuệ viên mãn, xin chào”

C- TAM DỊCH VẤN :

CHỢT TÌNH

“Có – Không” biết chẳng khác chi mà!
Sống chết cùng chung đợt sóng ra

Trăng rọi đêm nay trăng đêm trước
Hoa cười năm mới hoa năm qua
Ba đời chóng vánh như phong chúc
Chín cõi xoay vần tợ nghê ma
Ví hỏi thế nào là cứu cánh
Ma ha bát nhã tát bà ha

D- ĐẠI Ý :

Trong cuộc luân hồi sinh tử, các pháp thay đổi, đổi thay, nhưng chẳng có gì mới lạ, cơ sao chúng sinh cứ quanh quẩn hoài trong đó. Thế đâu là cứu cánh ? Chỉ là đại trí tuệ viên mãn mà thôi.

E- CHÚ THÍCH :

(1) “**Không – Hữu**” **bất tương sai**: (空有不相差)

Không và Có chẳng khác nhau. Trừ sạch gọi là Không, kiến lập ra gọi là Hữu. Hữu – Không nghĩa tương đương với Hữu – Vô. Chư pháp nương nhân duyên mà sinh ra, do thấy có tồn tại, nên gọi là Hữu. Chư pháp chỉ là do nhân duyên hòa hiệp mà sanh ra, bản lai vốn không có tự tính, nên gọi là Không. Vậy Có và Không vốn không sai biệt, do phạm phu chấp ngã mà ngã tướng thành Hữu, lại cũng do phạm phu chấp vô nhân quả Niết Bàn mà thành Không. Do đó mà phải khiến trừ cả hai chấp niệm Không – Hữu mới đạt chân đế. Không – Hữu nhị chấp còn gọi là Hữu Vô nhị kiến, chỉ phạm phu nhân vọng tưởng phân biệt mà sinh ra Hữu chấp, tức chấp vạn pháp tuyệt đối là “Có” Lại nhân chấp vô nhân quả Niết Bàn mà sinh ra Vô chấp, tức chấp vạn pháp tuyệt đối là Không. Hai cái chấp này đều là những kiến giải nhầm lẫn. Quyển 4 Tông Cảnh (Kính) Lục dẫn tư tưởng “Duy thức tam tính” đưa ra hai pháp môn để đối trị Không - Hữu nhị chấp :

a. Lấy không quán “Tình Hữu Lý Vô” để đối trị hữu chấp, tức quán “Biến kế sở chấp tính” về tình thì thật hữu, mà về lý thì hư vô, cả hai tình lý đều do hư vọng mà khởi, đều không có

thể dụng, nên cần trừ bỏ cả.

b. Lấy hữu quán “Lý hữu tình vô” để đối trị Không chấp, tức quán “Y tha khởi tính”, “Viên thành thật tính” về lý thì thật hữu mà về tình thì hư vô, nhưng lý vốn là thật, nên cần giữ lại Hữu quán để làm thể dụng.

(2) Sinh tử nguyên tông nhất phái ba: (生死元從一派波)

Sinh tử nối tiếp nhau từ một nguồn sóng. Sinh tử còn hàm ý chỉ luân hồi, tức chúng sinh nương theo nghiệp nhân mà nối tiếp nhau sinh rồi tử rồi lại tái sinh mãi mãi không bao giờ dứt trong mê giới của lục đạo là Trời, Người, A Tu La, Nga Quỷ, Súc sinh, Địa ngục. Vậy suy cho cùng tuy sinh tử là trạng thái đối nghịch trong cuộc đời chúng sinh nhưng chúng cũng hình thành từ nghiệp nhân, nên chẳng khác nào các đợt sóng, tuy sau trước nối tiếp nhau, nhưng cùng xuất phát từ mạch sóng tạo ra chúng.

(3) Tam sinh: (三生)

Ba đời là đời trước (tiền sinh) đời này (kim sinh) và đời sau (hậu sinh). Tiền sinh còn gọi là tiền thế, túc thế, là cuộc đời ở kiếp trước. Kim sinh còn gọi là hiện thế, hiện sinh, là cuộc đời ở kiếp này. Hậu sinh còn gọi là hậu thế, lai thế, là cuộc sống ở kiếp sau. Đối với một chúng sinh hay cụ thể là con người thì thời gian ba đời rất dài, nhưng đối với các Thiên sư đạt đạo thì các ngài thấy nó rất ngắn ngủi.

(4) Phong chúc: (風燭)

Chữ chúc vừa có nghĩa là cây đuốc vừa có nghĩa cây nến, thí dụ ‘động phòng hoa chúc’ là vợ chồng mới cưới vào phòng ngủ có cắm cặp nến đỏ vẽ hoa đẹp trên thân. Trong ngữ cảnh câu thơ “Tam sinh thục hốt chân phong chúc” chữ chúc có nghĩa là cây nến. Phong chúc là cây nến trước gió. Từ Nguyên chú phong chúc: chúc tại phong trung dị diệt’, nghĩa là “Phong chúc là cây nến trước gió dễ tắt”. Cây nến trước gió dễ tắt hàm dụ cho đời người chóng vánh, mong manh sống nay chết mai mấy hồi. (Cổ nhạc phủ: Bách niên vị kỷ thời. Yêm nhược phong trung chúc, nghĩa là ‘Trăm năm có là bao, chỉ dài lâu như cây nến trước gió.

(Dữu tín phú) “Nhất triều phong chúc, vạn cổ ai trần” nghĩa là “mãi mãi chóng vánh, như nển trước gió, đời đời trần ai”. Phong chúc đồng nghĩa với phong đăng. Phong đăng là cây đèn dầu trước gió cũng dễ tắt, ý cũng chỉ đời người chóng vánh mỏng manh. (Liêu sử): “*Nhân sinh như phong đăng, thạch hỏa, bất ẩm tương hà vi*”, nghĩa là: ‘Đời người chóng vánh mỏng manh như cây đèn trước gió, như tia lửa đá net, không uống rượu còn đợi chuyện gì nữa’. (Tô Thức Thi) “*Quá nhân bách thế như phong đăng*”, nghĩa là: “Trăm đời lướt nhanh qua mắt như đèn dầu trước gió”.

(5) Cửu giới: (九界)

Chín giới trong thập pháp giới là: ‘Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh, A tu la, Nhân gian, Thiên thượng, Thanh vân, Duyên giác, Bồ tát’. Cửu giới chúng sinh thì còn tâm chấp mê. Trong thập giới ngoài cửu giới ra chỉ có Phật giới là ly khai tình chấp mà toàn tri kiến.

(6) Nghĩ ma: (蟻磨)

Gọi đủ là ‘Nghĩ hành ma thượng’ là con kiến bò trên miệng cối đang xoay. Từ này nguyên là một thuật ngữ của khoa thiên văn Trung Quốc cổ đại, sau chỉ trạng thái bị động chuyển dịch không theo ý mình muốn được. (Tấn thi): “*Thiên viên như trương cái, địa phương như kỳ cục Thiên bàn chuyển như thôi ma nhi tả hành. Nhật nguyệt hữu hành, tùy thiên hữu chuyển. Cổ nhật nguyệt thực đông hành nhi thiên khiến chi dĩ tây một, thí nghĩ hành ma chi thượng. Ma tả toàn nhi nghĩ hữu khứ. Ma tạt nhi nghĩ tri, cố bất đắc bất tùng ma tả hồi diên*, nghĩa là “Trời tròn như lộng xòe, đất vuông như bàn cờ. Trời quay chuyển như cối xoay, mà hướng quay là về phía trái. Cho nên mặt trời mặt trăng thực sự đi về bên đông nhưng bị trời kéo lặn về phía tây, chẳng khác nào con kiến bò trên vành cối. Tuy vành cối quay về bên trái còn con kiến đi ngược lại về bên phải, nhưng do cối quay mau mà con kiến bò chậm, cho nên rốt lại không thể không quay theo cối về bên trái được.

Vậy toàn câu “Cửu giới tuần hoàn thị nghĩ ma” có nghĩa là “Chúng sinh trong cửu giới tuần hoàn sinh tử một cách bị động

không theo ý mình muốn được , như con kiến bò ngược chiều vành cối đang xay.

PHỤ CHÚ:

Đoạn trên đây là quan điểm thiên văn thời xa xưa bên Trung Quốc dĩ nhiên đối chiếu với những kiến thức chính xác của khoa thiên văn ngày nay thì hoàn toàn sai lạc, nhầm lẫn. Chúng tôi chú thích theo cái nhìn của người xưa không có nghĩa cho quan điểm của họ là đúng.)

(7) Ma ha Bát nhã tát bà ha: (摩訶般若薩婆訶)

Ma ha Bát nhã, Skt là mahāprajñā. Mahā dịch theo ý là ĐẠI, prajñā dịch theo ý là TUỆ. Ma ha Bát nhã là chiếu trọi thực tướng của chư pháp, là Đại Trí Tuệ tối cực, tối thắng. Quyển 10 sách Thiền Uyển Thanh Qui (Vạn tực 111-465 thượng) ghi: “Nếu kẻ nào chưa ngộ Ma ha Bát nhã thì cũng cần nương theo lời Phật mà tu hành (*Nhược vị ngộ Ma ha Bát nhã giả, dẫn y Phật ngữ tu hành*)

Tát bà ha là dịch theo âm tiếng Sktsavāhā. Tát bà ha cũng còn gọi theo âm khác là Sa bà ha, Ta bà ha, Tô bà ha, Ta phước gia. Tăng bà ha và được dịch theo ý là Cứu cánh, Viên mãn, Thành tựu, Cát tường, Tức lai, Ưc niệm, là câu thiệu sau cùng của mật chú chân ngôn, cũng là tán thán ngữ được xướng lên trong các cuộc cúng kiến, cầu phước, cầu thần ở Ấn Độ từ xưa đến giờ. Chẳng hạn như câu cuối cùng của kinh Bát nhã ba mật đa tâm là “Yết đế, yết đế, ba la Yết đế, ba la tăng yết đế, Bồ đề tát bà ha”

Vậy “Ma ha bát nhã tát bà ha” có thể tạm dịch là “Hoan hô Đại Trí Tuệ Viên Mãn”. Tuy nhiên trong Hán tạng người ta vẫn giữ nguyên câu này theo âm là Ma ha bát nhã tát bà ha” chứ không dịch theo nghĩa.

BÀI 44

A- PHIÊN ÂM :

TỰ TẠI (1)

Đằng thử (2) vô đoan tiệm tiệm xâm

Qui lai chung lão ký sơn lâm

Sài môn mao ốc cư tiêu sái (3)

Vô thị vô phi tự tại tâm

B- DỊCH XUÔI :

TỰ TẠI

Năm tháng tuổi tác chẳng mắc mớ gì mà tự nhiên từ từ xâm lấn cuộc đời mình. Về đi thôi qua trọn tuổi già nương nấu chốn núi rừng. Phên tre, nhà cỏ, vậy mà cuộc sống thật thanh thản, tâm thông dong tự tại chẳng vướng bận chuyện thị phi.

C- TAM DỊCH VẦN :

TỰ TẠI

Năm tháng không đâu cứ lấn xâm

Về thôi già trọn nấu sơn lâm

Cửa tre nhà cỏ mà tiêu sái

Mặc chuyện đúng sai tự tại tâm

D- ĐẠI Ý :

Năm tháng chất chồng, đời người ngắn ngủi. Lui về chốn núi rừng vui cảnh nhàn hạ thung dung lúc tuổi già, lòng tự tại không màng chuyện thị phi.

E- CHÚ THÍCH :

(1) Tự tại: (自在)

Skt là Isvara, dịch theo âm là Y thấp phạt la, P. là Issara, cũng còn được gọi là vô ngại, túng nhiệm, tức tự do tự tại, tùy theo tâm mình muốn, làm bất cứ việc gì cũng không bị ngăn trở, chướng ngại. Đây là công đức vốn có của chư Phật và chư Bồ tát ở thượng vị, do đó mà Phật cũng còn được gọi là Tự Tại Nhân. Từ có quan hệ mật thiết với Tự tại là Tự Tại Tam Muội còn gọi là Tự Do Tam Muội, có nghĩa là xa lìa mọi trói buộc của phiền não muội, đạt đến cảnh giới tự do tự tại.

(2) Đằng thử: (藤鼠)

Gọi đủ là “Nhị thử khiết đằng”, tức “Hai chuột cắn dây đằng”. Thử Skt là mūsika. Kinh điển lấy hình ảnh hai con chuột trắng và đen để thí dụ cho tuần trăng tròn và tuần trăng khuyết trong tháng, hoặc thí dụ cho ban ngày và ban đêm trong một ngày, hàm ý chỉ thời gian. Dây đằng ví dụ cho sinh mệnh. “Hắc bạch nhị thử khiết đằng” ý muốn nói thời gian ngày đêm qua mau, tháng năm nối tiếp, mạng người nháy mắt là thọ chung, giống như hai con chuột trắng đen tranh nhau gặm cắn dây đằng trong truyện ngụ ngôn ở kinh Đại Tập sau đây: “Có anh chàng kia đi ngoài đồng bị hai con voi say rượt đuổi rất gấp. Trong lúc chạy trốn, anh bỗng thấy một cái giếng khô, bên bờ giếng có cây, dây đằng quấn quanh thòng đuôi xuống giếng. Anh nọ đu theo dây đằng tuột xuống giếng để thoát thân. Nhưng anh bám sợi dây đằng đu đưa trong giếng mà nào có an thân, vì chung quanh thành giếng có bốn con rắn độc le lưỡi chực cắn. Đầu trên sợi dây đằng anh đang đu người có hai con chuột một trắng một đen chạy qua, chạy lại, cắn miết sợi dây đằng khiến nó sắp đứt. Ở dưới đáy giếng lại có ba con rồng dữ phun lửa lên ...”

Lại phẩm “Thị thân như khâu tỉnh” ở quyển hai sách chú giải kinh Duy Ma Cật chép câu chuyện cổ tích như sau: “Xưa có người nọ mắc tội với vua. Anh ta sợ quá chạy trốn và bị Quốc vương cho voi say đuổi theo. Trong lúc cấp bách, anh nọ tuột xuống một giếng khô. Tuột đến nửa chừng, anh vớ được bên

thành giếng một nuốt cỏ mục. Dưới đáy có con rồng dữ phun hơi độc vào anh ta, quanh thành giếng lại có năm con rắn độc chực cắn. Ngoài ra lại còn có hai con chuột một trắng một đen gặm cắn đầu trên nuốt cỏ mục. Nuốt cỏ sắp đứt, con voi dữ chạy tới trên miệng giếng muốn quăn. Anh ta sợ hãi quá, nhưng vừa lúc đó có mấy giọt mật từ tổ ong trên cây nhiều xuống ngay miệng. Anh ta nếm vị ngọt của mật rồi quên cả sợ hãi.

Trong câu chuyện trên, giếng khô dụ cho sinh tử, Tượng say dụ cho vô thường, rồng dữ dụ cho ác đạo, năm con rắn độc dụ cho ngũ ấm, nuốt cỏ mục dụ cho mạng căn, chuột đen và chuột trắng dụ cho tuần trăng khuyết và trăng tròn, mật ngọt dụ cho khoái lạc của ngũ dục. Chúng sinh hưởng thụ hương vị ngọt ngào của ngũ dục là quên hết mọi nỗi thống khổ đang xảy ra cho bản thân.

Lại quyển 5 sách Phiên Dịch Danh Nghĩa Tập (Đại 54-114hạ) cũng có chép: “*Duyên đăng nhập tỉnh, hữu hắc bạch nhị thử khiết đăng tương đoạn*”, nghĩa là: “Đu theo dây đăng xuống giếng khô, có hai con chuột một đen một trắng gặm cắn dây đăng sắp đứt ...)

(3) Tiêu sái: (瀟灑)

Tiêu là gió táp mưa sa, hàm ý thông thoáng không ngăn ngại. Sái là nước tuôn chảy cũng hàm ý thông lưu. Vậy tiêu sái còn gọi là sái thoát, là trạng thái thông dong, tự tại, thanh cao tuyệt tục của các bậc hiền sĩ ở ẩn thời xưa. (Lý Bạch thi): “*Thân tự tiêu sái, vạn vật hà hiệu huyền*”, nghĩa là “Nếu thân mình thông dong tự tại thì còn có vật gì gây ồn áo được nữa chứ!”

BÀI 45

A- PHIÊN ÂM :

THOÁI CỬ

Thăng lai họa phước bất đôn hành (1)

Nhàn bốc u thâm ký thủ sanh

Hải quốc (2) tam xuân (3) mê yến lũy (4)

Yên thôn nhất vũ cách nông canh

Đa tâm thân trợ phùng thời trợ

Tiểu lại tâm thanh ngộ quốc thanh

Dạ mộng Quán Âm (5) nhập hoang thảo (6)

Thu giang thô thiển lộ hoa hoành (7)

B- DỊCH XUÔI :

LUI VỀ Ở ẨN.

Xưa nay họa phước không đến một mình. (nghĩa là sau phước là họa, kế họa lại phước) Thôi thì hãy tạm chọn chốn thâm u mà gửi cuộc đời. Tại dọi biển vào mùa xuân hơi nước biển ban đêm xông lên sáng cả vùng làm bấy én đóng tổ như thành lũy trên vách hang núi lẫm tường trời đã sáng vội bay đi kiếm ăn. Xóm quê khói tỏa, một khi mưa xuống là ngăn mờ với đồng ruộng nơi nông dân đang cày bừa. Lắm thẹn thân ô trợ lại sinh nhằm thời kỳ ô trợ. Được cái còn có tấm lòng trong trắng gặp lúc đất nước thanh bình. Đêm về mộng “Phật Quán Âm đi vào cỏ rậm”. Nước sông mùa thu trong trẻo lộ ra anh huê mới phát.

C- TAM DỊCH VẤN :

LUI VỀ Ở ẨN

Xưa nay họa phước vẫn song hành

Cuộc đời chọn gởi chốn rừng xanh

Doi biển cuối xuân lừa luyến

Làng quê mưa dội khuất nông canh

Những thẹn thân đục nhằm thời đục

Được chút lòng thanh gặp nước thanh

Tĩnh niệm dần thân tan phiền não

Sông thu trong trẻo lộ huê anh

D- ĐẠI Ý :

Đời đầy biến chuyển, tốt nhất là chọn chốn thâm u mà gởi thân. Trước sau gì cũng có ngày hội thanh bình lộ dạng khắp non sông.

E- CHÚ THÍCH :

(1) Họa phước bất đơn hành: (禍福不單行)

Họa và phước luôn cùng đến với mỗi con người, ý nói chuyện may rủi trong đời nối bước nhau mà đến, hết họa tới phước, hết phước tới họa, tuần tự biến chuyển không ngừng, chẳng ai giàu ba họ mà cũng không ai khó ba đời, nghĩa là cuộc đời đầy bấp bênh bất trắc.

(2) Hải quốc: (海國)

Tức biển cả, nói thu hẹp lại là miền biển, dọi biển.

(3) Tam xuân: (三春)

Tức tháng ba mùa xuân, nghĩa là cuối xuân.

(4) Yến lũy: (燕壘)

Tức yến oa, là tổ chim én đóng theo vách núi các dọi biển, có tầng có tổ, trông xa như pháo lũy trên thành.

(5) Quán Âm: (觀音)

Tức Quán Thế Âm Bồ Tát, Skt là Avalokitesvara, là vị Bồ

tát lấy việc cứu tế chúng sinh làm bản nguyện. Cũng gọi là Quán Thế Âm Tự Tại Bồ Tát, Quán Thế Âm Bồ Tát, Quán Tự Tại Bồ Tát, Quán Thế Tự Tại Bồ Tát, Hiện Âm Thanh Bồ Tát, gọi tắt là Quán Âm Bồ Tát. Phàm chúng sinh ngộ nạn kêu tên Quán Thế Âm Bồ Tát, thì Bồ Tát quán tiếng kêu của họ mà đến cứu, do đó mà có tên gọi là Quán Thế Âm Bồ Tát. Lại do Quán Âm Bồ Tát ở cảnh giới lý sự đều quan đạt tự tại, nên mới gọi là Quán Tự Tại Bồ Tát. Người bình dân Việt Nam ta gọi là Phật Bà Quan Âm hay thân kính gọn ghẽ là Phật Bà.

Tín ngưỡng về Quán Âm xuất xứ từ Ấn Độ xa xưa rồi truyền sang Tây Vực (Vực) , sau đó truyền sang nội địa Trung Quốc rồi Tây Tạng, Nam Hải, Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam. Ghi chép về Quán Âm rất nhiều, ở đây trong phạm vi một lời chú thích chúng tôi chỉ nêu vắn tắt thôi.

Nếu bỏ qua mặt thần thoại mà chỉ xét theo ý nghĩa triết học Phật giáo, nhất là triết học Thiền tông thì Quán Âm là một thuật ngữ được trước tác Thiền lâm sử dụng nhằm tượng trưng cho Tĩnh niệm, Trí tuệ và Từ bi.

(6) Hoang thảo: (荒 草)

Thảo là cỏ, hoang thảo là cỏ hoang rậm, là một thuật ngữ được trước tác Thiền lâm dùng để chỉ phiền não thế tục, thống khổ nhân sinh.

Trích Dẫn Ngữ Lục Thuyết Minh

Sư hỏi: “Hòa thượng (Đông Sơn) độ rày có câu gì dạy đồ chúng ? Tăng nhân đáp: “Ngài Hòa thượng sau mùa kiết hạ chỉ thượng đường nói: “Đầu thu cuối hạ các huynh đệ có đi về nơi này, nơi nọ, thì nên đi về nơi muôn dặm không có phiền não. Mà nơi ngàn dặm không có phiền não thì làm sao đi tới cà ?”. Sư hỏi: “Có vị tăng nào đáp lời Hòa thượng không ?” Tăng nhân nói: “Không có”. Sư nói: “Sao không đáp lời là ra khỏi cửa là đã có phiền não rồi!”. Tăng nhân về thuật lại với Hòa thượng Động Sơn, ngài nói: “Đó là lời của bậc cao tăng cai quản 1.500 học đồ đấy” (Sư vấn: “Hòa thượng hữu hà ngôn cú thị đồ ?”. Viêt: “Giải hạ thượng đường vân: “Thu sơ, hạ mật, huynh đệ hoặc đông khứ, tây khứ, trực tu hướng VẠN LÝ VÔ THỐN THẢO KHỨ

XỬ". Lương cửu viết: "Chỉ như vạn lý vô thốn thảo xử, tác ma sinh khứ?" Sư viết: "Hữu nhân hạ ngữ phủ". Viết "Vô". Sư viết: "Hà bất đạo: "Xuất môn tiện thị thảo". Tăng hỏi cử tự Động Sơn, Sơn viết: "Thử thị nhất thiên ngữ bách nhân thiện tri thức ngữ – Ngũ Đăng Hội Nguyên quyển 5).

Vậy toàn câu "Quán Âm nhập hoang thảo" có nghĩa là: "Chánh niệm từ bi xâm nhập phiền não để giải thoát.

(7) Lộ huê hoành: (露華橫)

Huê là nét tinh huê, đẹp dẽ của trời đất. Hoành là đâm ngang, lộ ngang tức mới nhú ra. Cái gì vừa mới nhú ra gọi là hoành. Vậy "Lộ huê hoành" là lộ ra nét tinh anh vừa chớm của trời đất.

BÀI 46

A- PHIÊN ÂM :

THỊ ĐỒ

Niệm khởi tâm tâm khởi

Tâm vong niệm niệm vong (1)

Dục tri doan đích ý

Thạch hồ giáo kim dương (2)

Thiên địa do đạn chỉ (3)

Sơn xuyên đẳng thấu thanh (4)

Tạm thời phong vũ động

Kê hướng ngũ canh minh. (5)

B- DỊCH XUÔI :

BẢO HỌC TRÒ

Hễ niệm dấy là muôn tâm cũng dấy theo. Nếu tâm lặng yên, dùng bật vọng tưởng thì mọi niệm cũng tan theo. Muốn biết rõ điều này chỉ có pháp thân thanh tịnh và chân chính bản nhiên. Khi nào đạt đến tâm cảnh vô tâm, vô niệm, giải thoát đương tướng, thì trời đất nhiếp thấu dễ dàng như một cái búng ngón tay, núi sông thu ngắn lại trong khoảng cách một tiếng ho. Tạm thời vọng động còn dấy lên như mưa sa, gió táp, nhưng rồi mọi việc sẽ trở lại bình thường như sáng sáng đúng canh năm thì gà gáy.

C- TAM DỊCH VẤN :

BẢO HỌC TRÒ

Niệm nháng muôn tâm nháng

Tâm yên mọi niệm tan
Muốn biết ý nghĩa ấy
Cọp đá cắn dê vàng
Đất trời trong tay khảy
Sông núi khoáng ho khan
Tạm thời mưa gió động
Canh năm gà gáy ran.

D- ĐẠI Ý :

Niệm dấy thì vọng tâm dấy, tâm yên thì vọng tâm tan. Muốn nắm chính xác nguyên lý này thì chỉ cần thấy được chân tính vô tâm, vô niệm giải thoát đương tương và chùng ấy san hà đại địa sẽ giản dị bình thường như cái búng tay, tiếng ho khan

E- CHÚ THÍCH :

(1) Niệm khởi tâm tâm khởi. Tâm vong niệm niệm vong: (念起心心起心忘念念忘)

Niệm là ý niệm, niệm tưởng, là tình thức do tâm sở, tức tác dụng của tâm tạo ra. Tâm vốn vô niệm, do động dụng với cảnh trần mà khởi niệm. Niệm này tức vọng niệm. Tâm vốn nhất như, tất cả chư pháp nương theo vọng niệm mà thành sai biệt. Vọng niệm khởi thì mọi trạng thái mê vọng của tâm cũng khởi theo. Các hiện tượng hư vọng do niệm tưởng dấy lên, lấn chiếm tâm thức, khiến tâm động điều, mê vọng thực tướng. tâm bị vọng niệm, vọng tưởng chi phối, không thể giác ngộ bản lai nhất tâm của tất cả cảnh giới.

Vậy để đối trị lại vọng niệm, tâm phải dùng bật mọi động điều, giải trừ mọi chấp trước của niệm hoặc tưởng, giác ngộ bản lai nhất tâm, thấy được tâm ngoại không có cảnh nào khác, đạt đến vô niệm, vô tướng. Khi tâm dùng bật tự động dụng là thoát ly khỏi chấp trước của vọng niệm, phá trừ phủ định niệm khởi vậy.

Niệm niệm vong không phải phủ định niệm tưởng mà chính là định tâm để giải thoát ngay trong niệm tưởng, tức đạt cảnh giới chân như, biết tất cả chư pháp đều nương theo vọng niệm mà thành sai biệt để từ đó xả ly tâm niệm thì không còn tướng của mọi

cảnh giới, thấy ra nhất thiết pháp vốn ly ngôn thuyết tướng, ly danh tự tướng, ly tâm duyên tướng, đạt cảnh giới bình đẳng, không biến dị, không bị phá hoại, chỉ do nhất tâm, gọi là chân như.

Tóm lại, do vọng niệm khởi mà hình thành cảnh giới thế tục của tâm. Nếu tâm dừng bất vọng niệm là đạt chân như. Chân như này tức vô niệm chân như vậy!

(2) Thạch hổ giảo kim dương: (石虎咬金羊)

Cọp đá dê vàng không phải vật thật bằng xương, bằng thịt, nên vô tâm, vô niệm, hàm ý chỉ dương tướng giải thoát, viên ly tình thức, diệu dụng khó nói bàn. Trước tác Thiên lâm thường dùng các từ cọp đá, dê vàng, ngựa gỗ hay gáo đá, người gỗ để dụ cho chân tính bản nhiên, pháp thân thanh tịnh.

(3) Đạn chỉ: (彈指)

Đạn chỉ là búng ngón tay một cái. Động tác búng ngón tay thật tầm thường, thật giản dị, hàm ý chỉ những việc quá nhỏ mọn dễ dàng, không cần tốn hao công sức chi mà cũng có thể thực hiện được. Tịnh Độ tông có câu thơ: “Lục tự Di Đà vô biệt niệm. Bất lao đạn chỉ đáo Tây phương”, nghĩa là: “Chỉ cần niệm sáu chữ Di Đà (Nam Mô A Di Đà Phật) ngoài ra không cần làm gì khác, thì khỏi cần nhọc chút sức mà cũng đến được Tây phương” để đề cao việc niệm Phật nhất tâm, cầu vãng sinh Tịnh độ.

(4) Thấu thanh: (嗽聲)

Thấu thanh có nghĩa là tiếng ho, tiếng tăng hắng, cũng chỉ một động tác thật dễ làm. Người bình dân ta thường hay nói: “Việc này có gì là khó. Tao chỉ cần rặn một cái là xong ngay” ý cũng tương đương với “Thấu thanh”

(5) Kê hướng ngũ canh minh: (雞向五更鳴)

Sáng sáng hễ đến canh năm là gà gáy, ý chỉ việc bình thường đương nhiên hợp với thuận tự nhân duyên của vạn vật. Câu này cũng hàm ý khuyên người tu dù hiện tại gặp cảnh không thuận tiện cũng rán ẩn nhẫn một thời gian, vì mọi việc rồi sẽ trở lại bình thường cố hữu không có cách nào khác đi được, như hễ đến canh năm là gà phải gáy, sớm hơn giục nó cũng không được, mà có muốn nó gáy muộn hơn cũng không xong.

BÀI 47

A- PHIÊN ÂM:

THỊ TU TÂY PHƯƠNG NGHIỆP (1)

Tâm nội Di Đà tử ma khu (2)

Đông, tây, nam, bắc pháp thân chu

Trường không chỉ kiến cô luân nguyệt

Sát hải trùng trùng dạ mạn thu (3)

B- DỊCH XUÔI :

KHUYÊN BẢO NGƯỜI TU NGHIỆP TÂY PHƯƠNG

Thân quý báu như loài kim tử ma của Phật Di Đà, tức tự kỷ Phật, ngự ngay trong tâm ta. Pháp thân, tức Phật thân, chan hòa đâu đâu cũng có, chớ nào chỉ riêng ở phương Tây chỗ Phật Di Đà. (Người tu nghiệp Tây phương) chỉ thấy một vầng trăng đơn lẻ trên thiên không (Đức Phật Di Đà) mà nào có biết đâu ánh trăng thu trải khắp sát hải quốc độ (Phật pháp bố hóa khắp thế giới).

C- TAM DỊCH VẤN :

KHUYÊN BẢO NGƯỜI TU NGHIỆP TÂY PHƯƠNG (TỊNH ĐỘ)

Di Đà thân báu ở thân ta

Pháp thân đều khắp bốn phương mà!

Trời cao chỉ thấy vầng trăng lẻ

Ánh thu nào biết trải bao la

D- ĐẠI Ý :

Người tu Tịnh độ niệm Phật Di Đà mà không biết Di Đà chỉ ở trong tâm mình đó là Tự tính Di Đà, Tự Kỷ Phật. Phật Di Đà có một nhưng Phật pháp bố hóa khắp thế gian.

E- CHÚ THÍCH :

(1) Thị tu Tây phương nghiệp: (示修西方業)

Tây phương là từ gọi tắt của Tây phương Tịnh Độ, chỉ thế giới cực lạc ở Tây phương, là cõi Tịnh Độ cực lạc của đức Phật A Di Đà. Kinh A Di Đà (Đại 12 – 346 thượng) chép: “Đi về phía Tây quá mười vạn ức Phật độ có một thế giới tên là Cực Lạc. Quốc độ này có vị Phật tên là A Di Đà, hiện nay vẫn đang thuyết pháp ở đó”. Lại những người niệm Phật cầu vãng sinh về Cực Lạc gọi là “Tây phương hành nhân”, “Tây phương hành giả”. Phương pháp tu hành của họ gọi là TÂY PHƯƠNG NGHIỆP, TÂY PHƯƠNG PHÁP (Phật Quang Đại từ điển 2575 hạ). Vậy tu theo phương pháp, pháp môn Tây phương Tịnh Độ gọi là tu Tây phương Nghiệp. Chữ THỊ trong ngữ cảnh câu trên là KHUYẾN BẢO, CHỈ DẪN. Vậy Thị tu Tây phương nghiệp là khuyên bảo, chỉ dẫn những người tu theo Pháp môn Tây phương Tịnh Độ.

(2) Di Đà tử ma khu: (彌陀紫摩軀)

Thân quý báu như kim loại tử ma của Phật Di Đà. Di Đà tức Phật A Di Đà. Tiếng Skt là Amita – buddha, tên Tây Tạng là Dpag – tu – med, Dpag – yas, là vị giáo chủ của Thế Giới Cực Lạc Tây phương, cũng còn gọi là A Di Đà Phật, gọi tắt là Di Đà Phật. Tiếng Skt Amita được dịch theo ý là VÔ LƯỢNG. Ngoài ra cũng còn một tên Skt khác là Amitāyus, dịch theo âm là A Di Đà Suu, dịch theo ý là VÔ LƯỢNG THỌ. Lại có tên Skt khác nữa là Amitābha, dịch theo âm là A Di Đà Bà, dịch theo ý là VÔ LƯỢNG QUANG.

Về xuất xứ của danh hiệu A Di Đà theo kinh A Di Đà do ngài Cưu Ma La Thập dịch, thì do vị Phật này quang minh vô lượng, thọ mệnh vô lượng nên mới gọi là A Di Đà Phật. Tuy nhiên theo bản gốc tiếng Phạn kinh A Di Đà và kinh “Xung Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thụ”, thì vị Phật này THỌ MỆNH VÔ SỐ, DIỆU QUANG VÔ BIÊN, cho nên mới gọi là Vô Lượng Thọ Phật, Vô Lượng Quang Phật. Một vị Phật mà có tới hai tên gọi không giống nhau, thật hiếm thấy ở các vị Phật khác.

Về nguyên nhân thành đạo của Phật A Di Đà theo quyển thượng kinh Vô Lượng Thọ thì về thời quá khứ xa xưa lúc đức Thế Tự Tại Vương Phật trụ thế thì có một quốc vương phát vô

thượng đạo tâm, bỏ ngôi vua xuất gia, lấy tên là Pháp Tạng Tỳ Kheo tu hành tại chỗ trụ của Thế Tự Tại Vương Phật, biết rành hết thủy quốc độ của chư Phật, trải qua năm kiếp nghiên ngắm mà phát ra 48 nguyện thù thắng. Sau đó vẫn không đoạn tuyệt công đức, cho đến cách nay 10 kiếp, nguyện hạnh viên mãn, thành Phật A Di Đà, phước báo được cai quản Cực Lạc Tịnh Độ ở cách thế giới này về phương Tây mười vạn Phật quốc độ, và hiện nay vẫn đang thuyết pháp tại đó. Ngài tức là giáo chủ của Tịnh Độ môn, có thể tiếp dẫn môn đồ nào niệm tên ngài từ một đến bảy ngày nhất tâm bất loạn, vãng sinh Tây Phương Tịnh Độ, nên cũng còn được gọi là Tiếp Dẫn Phật. Về tượng A Di Đà tam tôn thì thông thường ngoài Phật A Di Đà còn có Quán Âm Bồ tát và Đại Thế Chí Bồ tát cùng đứng hầu hai bên, lại cũng gọi chung ba tượng này là Tây Phương tam thánh.

Tử ma khu là thân bằng chất tử ma. Tử ma là chất kim loại rỗng không lẫn lộn một tạp chất nào khác (*Từ Nguyên chú*: “*Tối thượng phẩm kim loại viêt tử ma*”. (*Thi*): “*Khuyết cống trên thiết*”. *Nhĩ Nhã chú*: “*Trần tức tử ma kim*”, nghĩa là “*Rợ Đột Khuyết cống sắt trên*”. Sách *Nhĩ Nhã chú*: “*Trần tức kim loại tử ma*”. (*Khổng Dung văn*) Kim loại tối ưu gọi là tử ma. (*Nam Sử Lâm Ấp quốc huyện*): “*Người man di gọi tinh chất của kim loại là chương ngộ, người Trung Quốc gọi là tử ma*”.

(3) Trường không chỉ kiến cô luân nguyệt. Sát hải trường trường dạ mạn thu: (長空只見孤輪月 刹海澄澄夜漫秋)

Sát hải là từ gọi tắt của “Sát độ đại hải”, hàm ý chỉ thập phương thế giới, hiểu gọn lại là khắp đất trời. Sát là lược dịch tiếng Skt ksetra, ý chỉ sát độ, quốc độ, tức là chỉ toàn thể của cảnh giới Tam thiên đại thiên thế giới nói chung. Còn hải tức Đại hải, hàm ý chỉ cảnh giới rộng mênh mông vô tận như biển cả.

Hai câu này ý Thượng Sĩ muốn nói Phật tâm hay thể tính là một thực thể duy nhất nhưng diệu dụng của nó bao trùm cả thập phương thế giới cũng giống như trên tầng không chỉ có một vầng trăng, nhưng ánh sáng của nó, tức ánh trăng, chiếu diệu, tản mạn toàn thế giới.

BÀI 48

A- PHIÊN ÂM :

THOÁT THẾ

Phiên thân nhất trịch xuất phàn lung (1)

Vạn sự đô lô nhập nhơn không

Tam giới mang mang (2) tâm liễu liễu (3)

Nguyệt hoa (4) tây một, nhật thăng đông.

B- DỊCH XUÔI :

THOÁT ĐỜI

Nghiêng người nhẩy phóc khỏi trần đời vốn như chiếc lông úp chụp ngăn nốt thân ta. Từ đây mọi việc trước mắt đều không hư chẳng có chi vướng bận. Và như vậy thì tuy cảnh giới của ba cõi mênh mang xa thẳm nhưng tâm ta đều hiểu rõ môn một vì đối với người đã thấy được tất cả là không thì mọi việc đều bình thường tự nhiên như trăng lặn non đoài, còn mặt trời thì mọc ở phương đông.

C- TAM DỊCH VẤN :

THOÁT ĐỜI

Xoay mình nhẩy xuống thoát chuồng lồng

Mắt nhìn muôn sự chỉ là không

Ba cõi mênh mang lòng tỏ rõ

Đằng tây trăng lặn, nhật lên đông.

D- ĐẠI Ý :

Khi chợt tỉnh thoát khỏi sự ngăn chụp, rào nốt của thế tục thì tâm không còn vướng bận việc gì, hiểu rõ vạn pháp trong ba cõi bình thường tự nhiên như trăng lặn đằng tây, mặt trời mọc phương đông.

E- CHÚ THÍCH :

(1) Xuất phàn lung: (出樊籠)

Tuy nguyên văn trong bản dịch của cụ Trúc Thiên hay ở bản giảng giải của Hòa thượng Thanh Từ đều chép là “Phiên thân nhất trịch **SƠN PHẢN** (山焚) lung”, nhưng đây là do lỗi khắc in lầm vì đúng ra phải là “Phiên thân nhất trịch **XUẤT PHẢN** hay **PHIÊN** (樊) lung” mới đúng. Từ **XUẤT PHẢN LUNG** này Thượng Sĩ lấy ý từ bài “Dữ Lâm Nhu huyện hành giả” là một trong mười chín bài tụng của ngài Hương Nghiêm Tập Đăng đại sư Trí Nhân chép ở quyển 29 sách “Cảnh Đức Truyền Đăng Lục” (Đại 51-452):

Trượng phu đốt tai cũ bị trần mai

丈夫咄哉久彼塵埋

Ngã nhân kim nhật đắc nhập sơn lai

我人今日得入山來

Dương mi thị ngã nhân tư nhân khai

揚眉示我因茲眼開

Lão tăng thủ phong thư xứ long chung

老僧手風書處龍鐘

Ngã tự hữu ý để XUẤT PHẢN LUNG

我自有意的出樊籠

PHẢN (樊) (Hay còn phiên âm là **PHIÊN**) là cái **LỔNG**, **LUNG** (籠) cũng là cái **LỔNG**. Vậy từ đôi **PHẢN LUNG** có nghĩa là **CHUÔNG LỔNG** để nhốt vật. Vậy “**PHIÊN THÂN NHẤT TRỊCH XUẤT PHẢN LUNG**” là “Nghiêng mình một nháy khỏi chuông lồng” hàm ý là ta phải rán thoát khỏi vòng cương tỏa của thế tục như con thú thoát khỏi lồng chuông nhốt nó.

(2) Tam giới mang mang: (三界茫茫)

Tam giới là dục giới, sắc giới và vô sắc giới, hàm ý chỉ khắp vũ trụ. Mang mang nguyên chỉ thế nước mênh mang, về sau biến rộng nghĩa chỉ trạng thái bao la mịt mờ của trời thăm đất xa. (Thập Di Ký): “*Thiên thanh, địa khoáng hạo mang mang*” có

nghĩa là “Trời thăm , đất rộng trái mênh mang”, vậy Tam giới mang mang là vũ trụ bao la mịt mờ”.

(3) Tâm liễu liễu: (心 了 了)

Liễu là hiểu rõ, hiểu rõ môn một mọi sự vật gọi là liễu liễu. (Thế Thuyết): “*Tiểu thời liễu liễu, đại vị tất giai*”, nghĩa là: “Khi còn nhỏ hiểu môn một , lớn lên chưa chắc giỏi”. (Nam Sử): “*Bành Thành Vương Nghĩa Khang ưu thượng thư trung mịch liễu liễu lệnh sử. Đắc Đái Pháp Hưng đẳng ngũ nhân*”, nghĩa là “Vương Nghĩa Khang ở Bành Thành hiểu rõ chuyện chọn người rành rẽ mọi việc để sai khiến, tìm được bọn Đái Pháp Hưng năm người”. Vậy tâm liễu liễu là lòng hiểu rành rẽ thấu triệt mọi sự việc.

(4) Nguyệt huê (hoa): (月 華)

Có hai nghĩa :

a. Nguyệt huê (hoa) là tiếng gọi tắt của “Nguyệt chi quang huê”, tức chỉ ánh trăng sáng rực, tức mặt trăng vậy. (Trương hược Hư thi): “Thử thời tương vọng bất tương văn. Nguyệt trư nguyệt huê (hoa) lưu chiếu quân”, nghĩa là: “Giờ đây môi trông người chẳng thấy. Nguyệt theo ánh nguyệt đến nhìn anh”.

b. Chỉ vành sáng quanh mặt trăng trung thu (Nguyệt Lĩnh Quảng Nghĩa): “Mặt trăng có vầng sáng (Nguyệt chi hữu huê_hoa) thường xuất hiện vào tiết trung thu khoảng từ đêm 13 đến 18. Hình dạng nguyệt huê (hoa) như sau: “Một vành ánh sáng” năm màu rực rỡ quấn quanh mặt trăng như một vành gấm thêu. Lúc vành này rõ nhất thì mặt trăng như một mâm vàng đỏ bầm, ánh sáng không chói lọi lắm, trong chốc lát thì vành tan.

Như vậy chữ Nguyệt huê (hoa) mà Thượng Sĩ dùng trong bài chỉ là cách nói ví von huê (hoa) mỹ để chỉ mặt trăng mà thôi.

BÀI 49

A- PHIÊN ÂM :

GIANG HỒ TỰ THÍCH

Tiểu đình trường giang dăng dạng (1) phù

Du dương trạo bát quá than đầu

Nhất thanh hà xứ tân lai nhận (2)

Trắc giác thu phong biến thập châu

B- DỊCH XUÔI :

VUI THÚ SÔNG HỒ

Một con thuyền nhỏ thả lênh đênh trên khoảng sông dài.
Đứng đình cát mái dầm chèo qua khỏi thác gành. Nghe tiếng
một con nhận không biết nơi nào vừa bay đến lần đầu tiên
kêu vang trên không là cảm được gió thu đã thổi lộng khắp
đất nước.

C- TAM DỊCH VĂN :

VUI THÚ SÔNG HỒ

Sông dài thuyền nhỏ thả lênh đênh

Đứng đình chèo đưa khỏi thác ghềnh

Tiếng nhận nơi nao vừa mới tới

Gió thu cảm nhận thổi mông mênh

D- ĐẠI Ý :

Thêm lần nữa, đây là một bài thơ hoàn toàn mang chất
trữ tình lãng mạn của một nghệ sĩ chứ không nhuộm chút hơi
hướm Thiền gì cả, tả cảnh sống thong dong tự tại của một ẩn

Nho hơn là đạo sĩ. Tuy nhiên có người hiểu là khi văn thanh (nghe tiếng nhận kêu) thì đạt đạo (cảm được thu về cả nước) cũng chí lý

E- CHÚ THÍCH :

(1) **Đãng dạng:** (蕩漾)

Đãng dạng là mặt nước lung linh mênh mông. (Lý Bạch phú): “Thủy dâng dạng hê bích sắc”, nghĩa là: “Nước mênh mông hê sắc biếc”

(2) **Nhất thanh hà xứ tân lai nhận. Trắc giác thu phong biến thập châu:** (一聲何處新來雁陟覺秋風偏十洲)

Theo Từ Nguyên chú, nhận là loài chim nước thiên di, hễ cứ mùa thu là đến, qua xuân bay đi nơi khác ở, cho nên còn gọi nó là con chim đến theo khí hậu, theo mùa (Hậu điểu). Do tính cách nhận đến vào mùa thu mà có một loại cây thân thảo được mang tên là Nhận Lai Hồng, vì cọng của nó có màu đỏ hay tím, vào mùa thu, tức khi chim nhận bay đến, thì hoa màu đỏ trở thật rực rỡ, cho nên cũng còn được gọi là Thu Sắc, tức trở hoa màu vào thu. Nói chung, vì chim nhận đến vào mùa thu nên hễ nghe tiếng chim nhận từ xứ khác đến kêu lần đầu tiên trên nền trời xanh thẳm là người ta đã biết thu về, cũng như lá cây ngô đồng rụng về mùa thu nên mới có câu thơ cổ cảm thu trữ danh “Ngô đồng nhất điệp lạc. Thiên hạ cộng tri thu”, nghĩa là: “Ngô đồng vừa rụng lá, thiên hạ đều biết thu”.

Vậy toàn câu trên có nghĩa là: “Vừa nghe tiếng kêu của một con nhận đầu tiên không biết từ xứ nào bay đến, thì người ta đã cảm thấy gió thu thổi khắp đất nước rồi”.

IV
**THƯỢNG SĨ
HÀNH TRẠNG**
(1)

PHIÊN ÂM:

Thượng Sĩ, Khâm Minh Từ Thiên đại vương (2) chi đệ nhất tử, Nguyên Thánh Thiên Cảm Hoàng thái hậu (3) chi trưởng huynh. Đại vương hoàng (4), Thái Tông Hoàng đế nghĩa chi, phong Hưng Ninh Vương dã. Thiếu bả~~m~~ chất cao lượng, thuần ý tri danh. Tứ trấn Hồng lộ quân dân (5), lưỡng độ bắc khấu phạm thuận (6), ư quốc hữu công, lữ thiên hải đạo Thái Bình trại Tiết độ sứ (7).

Kỳ vi nhân dã, khí lượng uyên thâm, phong thần nhàn nhã. Bội huê chi tuế (8), kháo mộ không môn. Tham Phước Đường Tiêu Dao thiên sư (9), linh chỉ, ủy tâm sự chi. Nhật dĩ Thiên duyệt vi lạc, bất dĩ công danh ngại ưng, nãi thoái cư Tịnh Bang chi phong ấp (10), cải vi Vạn Niên hương. Hỗn tục hòa quang (11), dữ vật vị thường xúc ngộ (ngộ) cố năng thiệu long pháp chủng, dụ dịch sơ cơ. Nhân hoặc tham tâm, lược thị cương yếu, lĩnh kỳ trụ tâm. Tính nhiệm hành tàng (12), đô vô danh thật (13).

Dụ Lăng (14) cửu hưởng kỳ danh, khiến sứ diên chí khuyết hạ. Phàm đối ngự giai siêu tục chi đàm, nhân suy vi sư huynh, tứ kim hiệu. Tu nhập thị (15), Thái hậu hưởng dĩ thịnh soạn, ngộ nhục dẫn khiết. Thái hậu quái vấn: “A huynh đàm Thiên thực nhục, an đắc Phật da ?” Thượng Sĩ tiểu viết: “Phật tự Phật, huynh tự huynh. Huynh dã bất yếu tố Phật. Phật dã bất yếu tố huynh. Bất kiến cổ đức đạo: “Văn Thù tự Văn Thù. Giải Thoát tự Giải Thoát”. (16)

Cập Thái hậu yếm thế. Dụ lăng trai tăng vu cấm nội, nhân khai đường (17), thứ thỉnh chư phương danh túc, các thuật đoán kệ dĩ trình kiến giải, (18) tấn giai tha nê đái thủy (19), vị hữu sở liễu giả. Dụ Lăng dĩ quyển thị Thượng Sĩ. Thượng Sĩ nhất bút câu hạ (20) liễu, tự thuật tung vân :

“Kiến giải trình kiến giải

Tự niết mục tác quái

Niết mục tác quái liễu

Minh minh thường tự tại”

Dụ Lăng tài kiến, tục phê chỉ vĩ vân :

“Minh minh thường tự tại

Diệc niết mục tác quái

Kiến quái bất kiến quái

Kỳ quái tất tự hoại”

Thượng Sĩ thâm chỉ chi

Nãi Dụ Lăng phát dụ. Thượng Sĩ dĩ thư vấn tặc. Khai lục,
Dụ Lăng hồi kệ hữu vân :

“Viêm viêm thử khí hãn thông thân

Vị tầng yển ngā nương sinh khố (21)”

Thượng Sĩ kiến kệ, ta thán cửu chi. Cập Dụ Lăng đại tầm,
bồ bặc phó khuyết nhi giá dĩ thiên hĩ.

Nguyện ngā kim (22) diệc mônng kỳ đề hối dã. Sơ ngā vị
xuất gia thời, đĩnh Nguyên Thánh mẫu hậu ưu (23). Lượng âm
(24) chi tế, nhân thỉnh Thượng Sĩ, thụ Tuyết Đậu, Dã Hiên (25)
nhị lục. Ngā dĩ kỳ đại tục sinh (26) vi hoặc, nãi tác đồng hài
tâm, thiết nhi vấn viết: “Chúng sanh dĩ ảm tửu thực nhục vi
nghiệp, như hà hoạch miễn tội báo?”. Thượng Sĩ hiểu dụ chi
vân: “Thiết hữu nhân yên bối lập. Hốt hữu nhân vương tòng bị
bối quá. Kỳ nhân bất giác, hoặc trích thập vật, xúc ư vương thể.
Kỳ nhân bố phủ ? Thị vương sân phủ ?. Như thị đương tri, bị
nhị bất tương can dã”. Nãi thuật nhị kệ dĩ thị :

Vô thường chư pháp hành

Tâm nghi tội tiện sanh

Bản lai vô nhất vật (27)

Phi chủng diệc phi manh (28)

Hựu vân :

Nhật nhật đối cảnh thời

Cảnh cảnh từng tâm xuất (29)

Tâm cảnh bốn lai vô

Xứ xứ ba la mật (30)

Ngã lĩnh chỉ (31), lương cữu viết: “Tuy nhiên như thị, tranh nại (32) tội phước dĩ chương”. Thượng Sĩ phục dĩ kệ hiểu vân :

Khiết thảo dữ khiết nhục

Chúng sinh các sở thuộc

Xuân lai bách thảo sinh

Hà xứ kiến tội phúc (33)

Ngã viết: “Chỉ như thị, trì phạm hạnh (34), công bất lãng thi, hựu tác ma sinh ?” Thượng Sĩ tiểu nhi bất đáp. Ngã hựu thỉnh ích (35). Thượng Sĩ phục thành lưỡng kệ, ấn chi vân :

Trì giới kiêm nhĩn nhục

Chiêu tội bất chiêu phúc (36)

Dục trì vô tội phúc

Phi trì giới nhĩn nhục

Hựu vân :

Như nhân thượng thọ thì

An trung tự cầu nguy.

Như nhân bất thượng thọ

Phong nguyệt hà sở vi (37)

Hoàn mật chúc ngã viết: “Vật thị phi nhân” (38)

Ngã tri Thượng Sĩ, môn phong cao tiểu, nhất nhật thỉnh vấn kỳ bản phần tông chỉ. Thượng Sĩ ứng viết: “Phần quan tự kỹ bản phần sự (39), bất từng tha đắc”. Ngã khoát nhiên đắc cá nhập lộ (40), nãi khu y sư sự diện.

Y ! Thượng Sĩ thần vận nghiêm túc, dung chỉ phương lãng.

Kỳ đàm huyền, thuyết diệu, minh nguyệt phong thanh. Đương thời chư phương thạc đức, hàm vị Thượng Sĩ tín thức thâm minh, nghịch hành thuận hành, thật vi nan trắc hĩ.

Hậu ư Dưỡng Chân trang thị tậ (41), bất tại phòng ốc, ư hư đường trung, thiết nhất mộc sàng, cát tường nhi ngọa, minh mục thuận hóa. Gia nội thị thiếp (42), thất thanh đồng khốc. Thượng Sĩ khai mục khởi tọa, sách thủy cúc thủ soát tất, vi trách chi viết: ‘Phù, sinh tử lý chi thường nhiên, an đắc bi luyến, nhiều ngô chân dã’. Ngôn cật, yêm nhiên thuận tịch, xuân thu lục thập hữu nhị, tại Trùng Hưng thất niên Tân mao (43), tứ nguyệt, sơ nhất nhật dã. Ngã thân hạnh (44) kỳ đệ, hữu “Thieu hương báo ân” tụng, bất lục.

Ngã truyền tự hậu, hoặc khai đường thuyết pháp chi nhật, tự tư tứ trọng (45), pháp nhũ nan báo (46), mệnh họa công đồ kỳ chân nghi, dĩ vi cúng dường, tự thuật tán tụng, đề vân :

Giá lão cổ chùy

Nhân nan danh mạc (47)

Lương Hoàng khúc xích (48)

Thái Đế đạc lịch (49)

Năng phương năng viên

Năng hậu năng bạc

Pháp hải độc nhân (50)

Thiên lâm tam giác (51)

DỊCH NGHĨA :

CON NGƯỜI VÀ ĐẠO NGHIỆP CỦA THƯỢNG SĨ

Thượng Sĩ là con dẫu của Khâm Minh Từ Thiện Đại Vương và là anh cả của Hoàng Thái hậu Nguyên Thánh Thiên Cảm. Khi đại vương mất, Hoàng Đế Thái Tông cảm nghĩa, phong cho Thượng Sĩ tước Hưng Ninh Vương.

Lúc nhỏ bẩm chất ngài cao cả, sáng rõ, nức tiếng thuần

hậu, được ban chức trấn giữ đất Hồng Lộ coi cả quân dân. Hai lần giặc Bắc nghịch loạn xâm phạm cõi bờ, Ngài đều có công với nước nên lại được chuyển giữ chức Tiết Độ sứ mạn biển Thái Bình.

Thượng Sĩ là người khí lượng uyên thâm, phong thần nhàn nhã. Lúc tóc còn để chỏm, ngài đã rất ưa chuộng cửa không, đến tham vấn Thiền sư Phước Đường Tiêu Dao, lĩnh hội được yếu chỉ, dốc lòng phụng thờ. Ngày ngày lấy mùi Thiền làm vui, không để công danh làm nhọc lòng. Ngài bèn lui về ở tại phong ấp Tịnh Bang, đổi tên là làng Vạn Niên.

Chung dụng thế tục, hòa hợp nhậy bén, trong đời xử cùng đời chưa hề dụng chạm mắt lòng ai nhân đó tiếp nối mạnh mẽ được hạt giống pháp, dù đất nắng đỡ kẻ mới học đạo. Người nào đến hỏi han cũng được Ngài chỉ qua cho chỗ cương yếu để họ trụ được tâm. Tính Ngài khi hành lúc tàng, không bị ràng buộc gì danh với thật. Từ lâu vua cha ta đã nghe đồn danh tiếng Ngài, bèn sai sứ thỉnh vào triều. Ngài hầu chuyện vua, lời lời đều tỏ ra siêu tục, nhân đó được tôn làm sư huynh, tặng cho danh hiệu Thượng Sĩ hiện nay đây. Lát sau, Ngài vào cung hầu bạn với vua. Thái Hậu đãi tiệc thịnh soạn. Ngài thấy thịt cứ gắp ăn. Thái Hậu lấy làm lạ hỏi: “Anh bàn chuyện Thiền mà ăn thịt thì thành Phật sao được?” Thượng Sĩ cười đáp: “Phật là Phật, anh là anh. Anh chẳng cần làm Phật, Phật cũng chẳng cần làm anh. Há chẳng nghe bậc cổ đức nói: “Văn Thù là Văn Thù, Giải Thoát là Giải Thoát đó sao?”

Khi Thái hậu qua đời, phụ hoàng ta cúng chay nơi cung cấm, nhân làm lễ khai đường kế đó thỉnh danh sư các nơi mỗi vị làm một bài kệ ngắn trình bày chỗ kiến giải của mình. Hầu hết các bài đều lủng củng chưa tỏ được chỗ liễu ngộ.

Phụ hoàng ta bèn trao quyển ghi bài kệ của các danh sư cho Thượng Sĩ xem. Thượng Sĩ hạ bút gạch sổ toẹt các bài kệ kém cõi đó rồi tự thuật một bài tụng như sau :

Viết kệ trình kiến giải

Tự ẩn mắt làm quái

Ẩn mắt làm quái rồi

Sáng rõ luôn tự tại

Phụ hoàng ta vừa đọc qua, bèn phê tiếp theo dưới trang giấy

Sáng rõ luôn tự tại

Cũng ẩn mắt làm quái

Thấy quái chẳng thấy quái

Quái ấy tất tự hoại.

Thượng Sĩ cho là bài kệ ấy rất đạt yếu chỉ. Sau phụ hoàng ta không khỏe, Thượng Sĩ viết thư hỏi thăm bệnh tình. Vua cha ta mở thư đọc rồi đáp bằng bài kệ trong đó có câu :

Nóng hâm hấp mồ hôi khắp mình

Chưa hề thấm ướt khổ mẹ sinh

Thượng Sĩ đọc kệ, than thở thật lâu. Đến khi vua cha trở bệnh nặng, Thượng Sĩ tất bật về triều, nhưng vua đã qui tiên rồi.

Riêng ta đạt được như ngày nay cũng nhờ ơn người dạy dỗ. Trước kia, lúc ta chưa xuất gia phải đau buồn vì tang khó Nguyên Thánh Mẫu hậu. Trong thời gian cư tang, bèn đi thỉnh Thượng Sĩ. Thượng Sĩ đưa cho hai bộ ngữ lục của Tuyết Đậu và Dã Hiên. Ta cảm thấy nếp sống người rất phạm tục mà đâm ngờ, bèn giả cách trẻ con, trộm hỏi rằng: “Chúng sinh vì ăn thịt, uống rượu mắc nghiệp làm thế nào thoát khỏi tội báo? (Hoặc: chúng sinh lấy việc ăn thịt uống rượu làm lẽ sống thì làm sao thoát được tội báo) (Xin được chỉ giáo)

Thượng Sĩ hiểu dụ rằng:

“Nếu có người đứng xây lưng lại, thỉnh linh có nhà vua đi qua sau lưng y. Người kia không biết, hoặc cầm vật gì ném trúng mình vua. Người ấy có sợ không ? Nhà vua có giận không? Như thế phải biết rằng hai việc ấy không dính dấp gì nhau vậy”.

Rồi Thượng Sĩ đọc hai bài kệ cho ta nghe :

(Bài nhất)

Vô thường các pháp hành
Tâm ngờ tội liền sanh
Xưa nay không một vật
Chẳng giống cũng chẳng nanh

(Bài hai)

Ngày ngày khi đối cảnh
Cảnh đều theo tâm sanh
Tâm cảnh vốn là không
Chốn chốn tự viên thành
Ta lãnh hội chỉ ý, giây lâu bạch :

Tuy là như vậy, nhưng hiềm vì tội phước đã phơi bày rõ rệt rồi !

Thượng Sĩ lại dùng kệ mà hiểu dụ :

Ăn cỏ hay ăn thịt
Chúng sanh tùy loại thuộc
Xuân về cây cỏ mọc
Nơi nao thấy tội phước ?

Ta thưa :

Nếu thế thì trì chí tu hành theo giới luật, công phu chẳng chút xao lãng để làm gì ?

Thượng Sĩ cười mà không đáp. Ta lại cố thỉnh giáo. Ngài lại đọc hai bài kệ, ẩn tâm như sau :

Giữ giới cùng nhẩn nhục
Chuồn tội chẳng chuồn phước
Muốn hay không tội phước
Chẳng ở giới nhẩn nhục

Đoạn nói tiếp :

Như người lúc leo cây

Đang yên tự chuốc nguy

Nếu người không leo cây

Trời đất làm được gì ?

Đoạn ngài còn dặn kín ta: “Đừng bảo cho người không ra gì biết”. Ta biết môn phong của Thượng Sĩ cao ngất. Ngày kia ta thỉnh hỏi Ngài về phần gốc của tông chỉ Thiền. Thượng Sĩ ứng dạy: “Hãy quay lại xét phần gốc của chính mình, không thể từ ai khác mà đạt được”.

Ta bỗng nhiên giác ngộ lối thể nhập, bèn vén áo cung kính thờ Ngài làm thầy. Ôi thân vận của Thượng Sĩ thật nghiêm túc. Nét mặt và cử chỉ phẳng phiêu ngay thẳng. Những điều nói về đạo huyền, bàn về pháp diệu của Ngài, như gió mát, tờ trắng thanh. Đương thời, các hàng thạc đức, nơi nơi đều cho Thượng Sĩ là người tin sâu biết rõ, nhưng thoáng ngược, thoáng xuôi, thật khó mà lường được.

Sau Thượng Sĩ bệnh nặng, nằm nghỉ ở Dương Chân trang. Tại đây, người không ở trong buồng, mà kê một giường gỗ ở gian nhà trống, và nằm theo phép kiết tường, nhắm mắt xuôi hóa. Hầu thiếp trong nhà rống lên khóc ngất. Thượng Sĩ mở mắt ngồi dậy, sai lấy nước rửa tay, súc miệng, đoạn quở nhẹ rằng :

“Này, sống chết là lẽ thường, sao lại tỏ vẻ buồn thảm luyến tiếc, làm loạn chân tính ta.”

Dứt lời, im lặng mà tịch, thọ 62 tuổi. Bấy giờ nhằm đời Trùng Hưng thứ bảy, năm Tân Mão, tháng tư ngày mồng một.

Ta đích thân đến dinh Ngài, có làm bài tụng “Thiên hương báo ân” nhưng không ghi lại đây.

Sau khi được truyền tự, nhân ngày khai đường nói pháp, ta nghĩ đến bốn ơn nặng cùng công đức mớm sữa pháp khó đền, nên sai thợ vẽ họa lại chân nghi Ngài để cúng dường, và tự làm

bài tụng ca ngợi đề vào tranh như sau :

Lão dùi xưa này
Khó đặt tên tả dáng
Thước nách Lương Hoàng
Chuông xe Thái Đế
Vuong được tròn được
Dày được mỏng được
Một mắt biển pháp
Ba sừng rừng Thiên.

CHÚ THÍCH:

PHẦN THƯỢNG SĨ HÀNH TRẠNG

(1) Thương sĩ hành trạng: (上士行狀)

Thương sĩ: là Bồ tát. Luận Du Già giải thích: không lợi ta, không lợi người là hạ sĩ, có lợi ta không lợi người là trung sĩ; có đủ hai thứ lợi là thượng sĩ. Hành trạng là tiểu sử (Biographie). Vay Thượng Sĩ hành trạng là tiểu sử của Tuệ Trung Thượng Sĩ.

(2) Khâm minh Từ Thiện đại vương: (欽明慈善王)

Tức An Sinh Vương Trần Liễu, anh vua Trần Thái Tông Trần Cảnh, con Trần Thái Tổ Trần Thừa.

(3) Nguyên Thánh Thiên Cảm: (元聖天感)

Hoàng thái hậu, vợ vua Trần Thánh Tông, mẹ vua Trần Nhân Tông.

(4) Đại Vương hoảng: (大王薨)

Tức An Sinh Vương Trần Liễu qua đời. Vua thiên tử mất gọi là băng hà. Thân vương hay vua chư hầu mất gọi là hoảng.

(5) Hồng Lộ quân dân: (烘路軍民)

Tức Hải Dương bây giờ. Trấn Hồng Lộ quân dân là coi cả quân sự và dân sự tại Hồng Lộ.

(6) Lương độ Bắc khấu phạm thuận: (兩度北寇犯順)

Tức quân Mông Cổ nhà Nguyên xâm phạm bờ cõi. Phạm

thuận, nguyên nghĩa là làm việc nghịch loạn (Nhân Diên chi vấn: Chí nhân :Thượng hi hà vi phạm thuận nhi cư nghịch tai).

Vì tinh thần tự tôn dân tộc, nhà Trần coi giặc Nguyên xâm phạm bờ cõi như hành động nghịch loạn của bọn giặc cướp.

(7) Thái bình trại Tiết Độ sứ: (太平寨節度使)

Nguyên chữ trại ban đầu có nghĩa là “đình lũy” của quân đội. Về sau những chỗ đồn trú quân đội đó trở thành thị trấn, chữ trại biến thành đơn vị địa lý hành chánh, nghĩa tương đương như đạo, như Bố Chánh trại. Gián Bộ (Phổ) trại. Còn Tiết độ sứ là chức quan ban đầu chỉ bố trí ở vùng biên cảnh, sau lan rộng ra mọi vùng trong nước. phạm vi thống lĩnh của Tiết độ sứ bao gồm một đạo hoặc một vài châu. Phạm chính sự gồm cả hai hệ quân dân, lý tài nhân sự đều do Tiết độ sứ chủ trì cả. Sau các nơi này trở thành phiên trấn và thường do các thân vương đảm nhận. Vậy Thái Bình trại do Hưng Ninh Vương lãnh đạo không phải là doanh trại tại cửa bể mà là cả đạo duyên hải Thái Bình rộng lớn.

(8) Bội huê chi tuế: (佩鵠之歲)

Huê là cái rẽ làm bằng ngà voi để rẽ tóc trẻ con. (Thi) “Đồng tử bội huê” là con trẻ đeo cái rẽ tóc. Vậy bội huê chi tuế, hay “bội huê chi niên” chỉ lúc trẻ con còn rẽ tóc chưa làm lễ gia quan. Chúng tôi tạm dịch là “Lúc tóc còn để chôm”. Có một từ ý nghĩa tương đương là “Lộng thổ chi niên” tức lúc tuổi còn thơ chơi nu na, vọc đất bùn.

(9) Tiêu Dao Thiên sư: (逍遙禪師)

Còn được gọi là đại sư Phước Đường, cư trú ở tịnh xá Phước Đường. Vấn đề Thiên sư Tiêu Dao thấy của Thượng Sĩ là người Hoa hay người Việt thật khó mà xác định. Căn cứ theo bài tựa của sư Tuệ Nguyên (Huệ Nguyên) thì ngài là người Hoa. *(Nhiên Thượng Tổ Tiêu Dao đại đức, duy chỉ nhất sự thật, bất dụng phương tiện quyền. SƠ CHỈ NGÃ QUỐC, thoát thể vô y ...,* nghĩa là “Nhưng Thượng Tổ đại đức Tiêu Dao, duy chỉ một sự thật., không sử dụng phương tiện quyền biến. *Khi mới đến nước ta,* ngài thung dung tự tại không

nương tựa vào bất cứ sự gì ...). Tuy nhiên chúng tôi tra cứu sách “Trung Quốc Nhân Danh đại từ điển”, “Phật Quang đại từ điển”, Từ Nguyên, Từ Hải cũng không thấy tiểu sử Thiền sư Tiêu Dao tương ứng với niên khoảng mà Thiền sư Tiêu Dao thầy của Thượng Sĩ tại thế. Thiền sư Trung Hoa chỉ ghi một chi tiết liên quan đến Thiền sư Tiêu Dao trong tiểu truyện Thiền sư Hiếu Thông như sau: “Thiền sư Tiêu Dao hỏi: “Ngọn núi ở đây, Kim Cang ở chỗ nào ? Sư Hiếu Thông đáp: “Góc tùng này là đích thân lão tăng trồng đấy”. Thiền sư Hiếu Thông viên tịch năm 1030. Cho là Thiền sư Tiêu Dao, người hỏi đạo Thiền sư Hiếu Thông, viên tịch chậm sau đó 100 năm đi nữa thì cũng mới là năm 1130. Thượng Sĩ mất năm 1291. Trong phần thi tụng Thượng sĩ có làm thơ truy điệu thầy mình, tức sư Tiêu Dao mất trước Thượng Sĩ, nhưng không thể nào mất trước cả 100 năm được, vì trong thi tụng Thượng Sĩ có thuật chuyện mình đi thăm thầy lúc bệnh, điều này chứng tỏ hai người sống đồng thời, tuổi hơn kém chỉ vài mươi là cùng, cho dù sư Tiêu Dao thầy Thượng Sĩ có mất trước ngài 100 năm đi nữa cũng chỉ là năm 1192. Vậy căn cứ theo giả dụ, thì sư Tiêu Dao hỏi đạo Hiếu Thông coi như mất muộn lắm là năm 1130, không thể là thầy của Thượng sĩ coi như mất sớm nhất cũng là năm 1192.

Tuy nhiên nếu chỉ căn cứ vào một câu trong tiểu truyện cư sĩ Ứng Thuận ở sách Thiền Uyển Tập Anh mà vội kết luận sư Tiêu Dao là người Việt Nam như Nguyễn Lang và Hòa thượng Thanh Từ thì cũng kém thuyết phục vì câu đó chỉ nói chung chung: “Sau khi đắc truyền, cư sĩ thành người tai mắt trong chốn tùng lâm, đồng hàng với Quốc Sư. Nhất Tông, Thiền Sư Tiêu Dao, Thiền Sư Giới Minh, Thiền Sư Giới Viên vậy”. (*Đắc truyền tất vì tùng lâm nhi mục như Nhất Tông quốc sư, Tiêu Dao, Giới Minh, Giới Viên Thiền sư chi loại*)

(10) Phong ấp: (封邑)

Trần triều theo chế độ phong kiến cắt đất chia cho hoàng tộc và người có công lớn. Đất phong cho hàng tôn thất gọi là phong ấp, thái ấp, hoặc thực ấp.

(11) Hồn tục hòa quang: (混俗和光)

Tức “Đồng trần hòa quang”: Mượn ý từ Lão Tử Đạo Đức Kinh chương 56, nguyên văn là: “Tác kỳ đoài, bế kỳ môn, tỏa kỳ nhuê, giải kỳ phân, hòa kỳ quang, đồng kỳ trần, thị vị huyền đồng” để diễn tả bậc thiên sư đã giác ngộ, hòa đồng với pháp giới tính, viên dung vô ngại, không còn ở trong thế giới kiến chấp phân biệt của nhị nguyên, hay nói cách khác là không còn cái ta lý trí thông minh sắc bén, không còn cái sở đặc tách bạch. Hòa kỳ quang chính là bỏ cái lý trí thông minh sắc bén tách bạch của mình đi và đồng kỳ trần là trộn ven với từng bước đi, từng hơi thở, từng xúc chạm với đời mà mỗi mỗi tự tính đều viên mãn chứ không lảng xãng hưởng ngoại cầu huyền. Đó cũng chính là ý nghĩa “Huyền Đồng” trong Lão Tử Đạo Đức Kinh vậy. Dịch “Chung dụng thế tục, hòa hợp nhạy bén” là dịch thoát nghĩa thôi. Xin lưu ý phần chú thích !

(12) Hành tàng: (行藏)

Thái độ đạt quan của nhân sĩ Nho giáo, “Dụng tắc hành, xả tắc tàng” nghĩa là: Nếu đời, hay đúng ra là triều đình dùng thì mình ra làm việc, còn nếu lui bỏ thì mình tàng ẩn mà chẳng oán hận gì cả”.

(13) Vô danh thật: (無名實)

Danh chỉ giả danh, tức thế giới ngôn ngữ khái niệm, do lý trí, tư tưởng con người qui định (pannatti) đối lập với thế giới thực tại tự nhiên (paramattha) là thực, vốn vượt ngoài ngôn ngữ, ý niệm của tư tưởng con người. Bậc giác ngộ không chấp vào danh tướng (DANH), cũng không trụ nơi thể tính (THẬT) vì các ngài thấy rằng danh tướng là giả, thể tính vốn không. Thượng Sĩ là bậc triệt ngộ cho nên không còn bị ràng buộc bởi hai ý niệm danh và thực trong vòng đối đãi nữa.

(14) Dụ Lăng: (裕陵)

Là tiếng vua Trần Nhân Tông gọi tôn cha mình, nghĩa như phụ hoàng nhưng trịnh trọng hơn. Dụ Lăng là tên lăng của Trần Thánh Tông. Vua Trần Nhân Tông tôn kính vua cha không dám gọi theo miếu hiệu mà chỉ gọi theo tên lăng chôn

vua cha. Thời phong kiến người ta thường dùng tên lăng thay cho triều đại nhà vua trị vì, như trong Thiên Uyển Tập Anh, để chỉ cư sĩ Ứng Thuận làm quan dưới triều Trần Thái Tông đến chức Trung Phụng Ngự, tác giả viết: “Sơ si ngã CHIÊU LĂNG triều quan chí trung phẩm phụng ngự. (Chiêu lăng là lăng vua Trần Thái Tông). Tương cũng cần nói thêm lăng vua Tự Đức triều Nguyễn gọi là Khiêm Lăng.

(15) Thi: (侍)

Chữ thi có nghĩa là người dưới hầu hạ người trên như con cái hầu hạ ông bà cha mẹ bệnh gọi là “thị tật”, tì nữ, ca kỹ trong nhà hầu giấc ngủ cho khách của chủ mình gọi là “thị tẩm”, tì thân vào cung hầu bạn với vua gọi là “nhập thị”.

(16) Văn Thù tự Văn Thù. Giải Thoát tự Giải Thoát: (文殊自文殊解脱自解脱)

Có hai cách lý giải:

a. Phạm ngữ Văn Thù Sư Lợi có nghĩa là Diệu Cát Tường. Phật gia tôn Văn Thù là Bồ tát cao nhất tượng trưng cho trí tuệ. Sách Ngũ Đàng Hội Nguyên quyển 12 ghi: “Khả Chân Thiên sư thượng dương nói: “Lâm trận chống kẻ thù, không sợ chết, đó là cái dũng của tướng quân, vào núi không sợ hùm beo, đó là cái dũng của người thợ săn, xuống biển không sợ giao long, đó là cái dũng của người đánh cá. Còn thế nào là cái dũng của Thiên tăng ? Thiên sư cầm gậy đưa lên nói: “Đây là cây gậy. Nếu đưa lên được, nắm được, huy động được thì tam thiên đại thiên thế giới đều rung rinh cùng lúc. Nếu không đưa lên được, không nắm được, không huy động được thì trong trường hợp đó Văn Thù là Văn Thù, giải thoát là giải thoát, chẳng liên quan gì đến nhau.

Chỗ này có lẽ ý Thiên sư muốn nói: “Cây gậy tượng trưng cho uy lực của Thiên hay đơn giản là Thiên pháp. Nếu đưa cây gậy lên được, tức vận dụng được Thiên pháp thì có thể nắm bắt được sơn hà đại địa, nhiếp thu vạn pháp, làm chủ vũ trụ. Ngược lại nếu không huy động vận dụng được Thiên pháp thì TRÍ TUỆ vẫn chỉ là LÝ TRÍ THÔNG MINH PHẠM TÌNH không thể nào

đạt được đến CẢNH GIỚI GIẢI THOÁT của THÁNH TRÍ.

b. Thiền sư Vô Trước Văn Hỷ, pháp tự của Ngưỡng Sơn Tuệ Tịch. Ban sơ, sau khi tham vấn Thiền sư Tĩnh Không được ngài khuyên nên tham bác khắp Thiền lâm, sư lên Ngũ Đài sơn và được gặp Bồ Tát Văn Thù nhưng không biết và từ đó về sau không còn cách nào gặp lại được. Năm thứ ba niên hiệu Hàm Thông sư đến viện Quán Âm ở Hồng Châu yết kiến Ngưỡng Sơn Tuệ Tịch, một lời khế hội ngay. Tuệ Tịch cử sư phụ trách tạp vụ điển thường. Khi sư vào nhà trừ làm phạn đầu, mỗi khi nấu cháo đều thấy Bồ tát Văn Thù hiện trên nồi cháo. Sư lấy cây nắm bời dùng để quậy cháo đập ảnh Văn Thù và nói: “VĂN THÙ TỰ VĂN THÙ, VĂN HỈ TỰ VĂN HỈ”.

Văn Thù thị kệ :

Khổ hồ liên căn khổ

苦 葫 聯 根 苦

Điềm qua triết đới điềm

甜 瓜 徹 帶 甜

Tu hành tam đại kiếp

修 行 三 大 劫

Khước bị lão tăng hiềm

卻 被 老 僧 嫌

Tạm dịch thoát :

Bầu đắng gốc cũng đắng

Dưa ngọt rễ cũng phao

Tu hành ba đại kiếp

Lại bị lão tăng nhàu (càu nhàu)

Năm thứ ba niên hiệu Quan Khải (887) Tiên Vương thỉnh sư trụ Long Tuyền Giải Thự (Nay là Từ Quang viện). Giải Thự hàm ý GIẢI THOÁT THỰ nên về sau người đời gọi pháp hiệu sư là Giải Thoát, vậy có thể hiểu “Văn Thù là Văn Thù, Giải Thoát là Giải Thoát”. Trong hai lý giải trên thì ta thấy cách thứ hai hợp nghĩa hơn trong ngữ cảnh này vì xét mạch văn câu trên nằm trong đoạn Thượng Sĩ nói: “Phật là Phật, anh là anh. Anh chẳng cần làm Phật, Phật chẳng cần làm anh. Há Hoàng hậu không nghe cổ đức nói: “Văn Thù tự Văn Thù, Giải Thoát tự Giải Thoát” đó sao ? tức đưa hai nhân cách ra để đối đãi là Đức Phật và Thượng Sĩ ở về trên thì ở về tiếp theo “Văn Thù” và

“Giải Thoát” cũng phải là hai nhân cách có nghĩa là Văn Thù là Bồ Tát Văn Thù và Giải Thoát là Thiên sư Giải Thoát Văn Hi.

Vậy câu “Văn Thù tự Văn Thù, Giải Thoát tự Giải Thoát” có ý nghĩa là gì ? Qua nội dung đối đáp giữa hai anh em Thượng Sĩ ta thấy Hoàng hậu Nguyên Thánh Thiên Cầm vì tâm chưa khéo ngộ, không thấy được pháp, nên phân biệt chạy mận theo cái nhìn phàm tình đồng thời cũng nhầm lẫn chuyện tu hành là mong thành Phật mà không biết được rằng những người đã triệt ngộ thấy pháp như Thượng Sĩ, thì tâm Thiên đã thấy được **“Tĩnh tướng thể dụng như thị của Pháp (Dhammatà)”** nên khi ăn thấy món ăn là các đại giả hợp và chính người ăn cũng là giả hợp chứ không phải ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả (Nissatto, nijjivo, sunno). Ý Thượng Sĩ muốn nhắc em là khi chưa ngộ, người ta vọng ngoại cầu huyền, mong thành Phật, thành Bồ tát, nên phải trì giới trong ăn uống v.v... Nhưng khi đã triệt ngộ tức đã dung thông với tự kỷ Phật nơi tâm mình, đã quay lại với quê hương diên địa, với bản lai diện mục, đã thấy Phật với chúng sinh là một, đã khế ngộ tâm này là Phật, thì đâu còn phải vọng cầu quả vị nào nữa. Cho nên khi Bồ tát hiện ra dù là ảo tướng trong nồi cháo hay cho có hiển hiện trước mặt, thì Bồ tát là Bồ tát, Mình là Mình, Mình không để tâm vọng động chạy theo Bồ tát. Theo thiền ý chúng tôi, Thiên sư Giải Thoát Văn Hi còn phải lấy cây nậm đập hình ảnh Bồ tát hiện trong nồi cháo là còn chưa thật sự GIẢI THOÁT, nên mới bị Bồ tát thị kệ **CHÊ LÀ TÂM CÒN NẶNG CHỮ HIỀM!** (**LÃO tăng HIỀM**)

(17) Khai đường: (開堂)

Theo nghĩa ban đầu thì Thiên sư vừa mới nhận chức trụ trì tự viện lần đầu tiên thượng đường thuyết pháp gọi là khai đường. Về sau chữ khai đường dùng phổ thông để chỉ khai hội thuyết pháp. (Xem lại chữ thích chữ khai đường ở cuối phần Tụng Cổ)

Nhân đây chúng tôi cũng xin ghi ra một số thuật ngữ liên quan đến nhân sự và các hình thức sinh hoạt của một ngôi chùa Thiên tông:

Trụ trì: 拄持

Trước hết là sư lãnh đạo tự viện gọi là Trụ trì, Chủ Trì, Phương Trượng, Chúc phạn chủ nhân. Bả mao cái đầu.

Thượng đường: 上堂

Vị sư chủ trì tự viện vào pháp đường bước lên pháp tòa để thuyết pháp gọi là thượng đường.

Khai đường: 開堂

Tân nhiệm chủ trì tự viện lần đầu tiên thượng đường thuyết pháp.

Phổ thuyết: 普說

Cũng chỉ sư trụ trì thăng tòa thuyết pháp, nhưng nghi thức so với thượng đường giản dị hơn.

Thị chúng: 示眾

Thiền sư trụ trì huấn giới tăng chúng.

Bình phát thuyết pháp: 秉拂說法

Vị thủ tòa tăng thay thế cho sư trụ trì thượng đường thăng tòa cầm cây phát tử (cây xơ quất) thuyết pháp.

Đối cơ: 對機

Thiền sư tiếp dẫn học nhân, trả lời học nhân tùy theo căn cơ của họ.

Tụng cổ: 頌古

Gồm cử, niệm, tụng.

Cử: Nêu một công án của Thiền lâm trước kia để làm đề tài.

Niệm: Nêu một câu, hoặc một câu đối ngữ để giải thích, bình luận công án vừa cử ra.

Tụng: Dùng một bài kệ, tiếng Phạn gọi là Kệ đà, tức là một bài thi ca thường là bốn câu, mỗi câu có thể 4, 5, 6 hoặc 7 chữ để giải thích thêm ý của câu niệm, đồng thời vừa bình vừa kết luận ý chính của công án được nêu ở trên.

Khám biện: 勘辨

Các Thiền tăng thăm dò trình độ giác ngộ Thiền lý lẫn nhau, hoặc tìm hiểu tông môn của đối phương tà chính thế nào.

Biệt ngữ: 別語

Một công án được cử ra và đã có câu ứng đối rồi, nhưng một Thiền sư khác lại nghĩ ra thêm một câu đối ngữ nữa.

Đại ngữ: 代語

Có hai loại.

1-Khi Thiền sư trụ trì đưa ra một câu hỏi mà đại chúng không trả lời được, thì chính Thiền sư trụ trì đó tự mình nghĩ ra câu trả lời thay cho đại chúng gọi là thù thị đại ngữ.

2-Cổ nhân hay Thiền tăng các tự viện khác đưa ra câu nói hoặc cử công án mà chưa có lời ứng đối được, Thiền sư thay họ nghĩ ra câu ứng đối.

Đại biệt: 代別

Đại ngữ và biệt ngữ gọi chung là đại biệt

Thiền khách: 禪客

Mỗi khi sư trụ trì thăng tòa thuyết pháp, thường lựa chọn một tăng nhân đệ tử miệng lưỡi lanh lợi hầu kề bên để phụ với thầy ứng đối tăng chúng. Không nên lầm từ này với nghĩa bạn làng Thiền (khách trong làng Thiền) đến thăm chùa mình.

Tri khách tăng: 知客僧

Vị tăng phụ trách tiếp đãi khách đến chùa bất kể là đàn việt hay hành khước (cước) tăng phương xa quá bước

Phổ thỉnh: 普請

Tăng chúng một tự viện (kể cả sư trụ trì) cùng nhau lao động tập thể như quét dọn, nhổ cỏ, trồng rau cải v.v...

Niết bàn đường: 涅槃堂

Trong chùa có một phòng đặc biệt chỉ dành cho các Tăng nhân đau nặng sắp qua đời đến đó nằm chờ chết gọi là Niết bàn đường.

Chúc phạn chủ nhân: 粥飯主人

Theo thông lệ các Tăng nhân chỉ dùng cháo buổi sáng điểm tâm và cơm trưa, còn chiều thì không ăn nữa. Tuy nhiên qui lệ này không bắt buộc. Vậy người chủ lo việc cung ứng cơm cháo cho chùa là trụ trì vậy.

Sơ lược nghi thức khai đường thuyết pháp:

Khi tăng chúng tụ tập đầy đủ tại pháp đường rồi, vị tăng thủ tòa còn gọi là viện chủ kiến chùy, tức một hình thức báo hiệu, như đánh keng, đánh chuông, gõ mõ, đánh mộc bản, đoạn nói mấy lời thủ tục thường là: “Pháp hội đồng đảo đồ chúng kiệt xuất, nên quán sát “Đệ nhất nghĩa” (*Pháp diên long tượng chúng, đương quán đệ nhất nghĩa*). Trụ trì bèn đề xướng cương lĩnh Thiên tông. Viện chủ hay “Ban chúng sư” lại kiến chùy một lần nữa xướng: “Hãy quán sát pháp của Pháp Vương. Pháp của Pháp Vương là như thế (*Đế quán Pháp Vương pháp, Pháp Vương pháp như thị*). Hoặc cũng có thể nói: “*Đế thỉnh pháp vương pháp, pháp vương pháp như thị*”. Kế sư trụ trì lên pháp tòa thuyết pháp hoặc giải đáp các câu hỏi do tăng chúng nêu ra.

Sau khi thuyết pháp xong, trước khi rời pháp đường trở về phương trượng, sư trụ trì thường nói một câu theo thông lệ: “Cửu lập trần trọng” tức “Đứng lâu rồi, xin tạm biệt” để tăng chúng giải tán lui về tăng đường hay liêu nghỉ ngơi.

(18) Kiến giải: (見解)

Là phần thấy và hiểu biết của mình về đạo pháp, tức là sự lĩnh hội Thiên chỉ của mình.

(19) Tha nê đới thủy: (牠泥帶水)

Nghĩa đen là quén nước, ủng sinh. Đây là một thành ngữ được dùng rất phổ biến của người Hoa, có nghĩa là bầy nhầy, lũng cùn, ... Trong Thiên tông, thành ngữ này dùng để chê lời nói hoặc hành động rườm rà bát nháo chưa giác ngộ rốt ráo. Sách “Ngũ Đăng Hội Nguyên” quyển 15 chép: “*Thượng đường: “Nhất đao lưỡng đoạn, mai một tông phong, sư tử phiến thân, tha nê đới thủy*”, nghĩa là: “Duy Giản Thiên sư thượng đường nói: “Dù lạnh lợi hoạt bát như gươm bén một nhất chặt vật đứt làm hai mà cũng còn phải mai một tông môn phong khí. Còn lợi lạc như sư tử chuyển mình thì cũng chỉ là chuyện tầm ruồng chưa giác ngộ”.

Cũng sách Ngũ Đăng Hội Nguyên quyển 15 chép: “*Khai đường nhật, ư pháp tòa tiền cố thị đại chung viết “Nhược luận*

bản phân tương kiến, bất tất cao thăng pháp tòa. Toại dĩ thủ hoạch nhất hoạch. Viêt: Chư nhân tùng sơn tăng thủ khán, vô lượng chư Phật quốc độ nhất thời hiện tiền. Các tử tế quan chiêm – Kỳ hoạch nhai tế vị chỉ tri, bất miễn tha nê đại thủy". Tiệng thăng tòa", nghĩa là: Ngày khai đường sư đứng trước pháp tòa nhìn đại chúng nói: “Nếu luận về bản lai diện mục gặp nhau thì chả cần phải lên tòa cao mà chi”. Nói đoạn lấy tay vạch một vòng nói: “Mọi người hãy nhìn theo sơn tăng ta, vô số quốc độ của chư Phật đều cùng lúc hiện ra. Mọi người hãy xem cho kỹ. Hoặc giả còn có góc cạnh chưa biết, thì chẳng khỏi quên nước ừng sinh”. Nói xong bước lên pháp tòa .

(20) Nhất bút câu hạ: (一筆鉤下)

Có nghĩa là gạch sổ toẹt. Phạm Trọng Yêm đời Tống coi xét sổ sách ghi chú lý lịch các ban quan viên, thấy giám ty không có tài, bèn hạ bút gạch sổ toẹt tên tuổi hần (*Tống Phạm Trọng Yêm thủ ban bạc, thị bất tài giám ty, nhất bút câu chi*). Về sau, khi bình văn, quan văn tông thấy bài nào quá tẻ gạch sổ toẹt cả, gọi là nhất bút câu hạ. Còn như bỏ qua mọi chuyện cũ từ trước đến nay không kể đến nữa, gọi là nhất bút câu tiêu.

(21) Nương sinh khổ – Nương sinh diện : (娘生袴娘生面)

Tức bản lai diện mục của chúng sinh lúc chưa được cha mẹ sinh ra. Bản lai diện mục này người người đều đầy đủ, do từ vô thi mà ra, do thiên nhiên tự có, không phải nhân phạm niệm nhất sinh mà ngũ uẩn cấu thành, âm dương phối hợp. Nương sinh diện không tội không phước, không có bất cứ lưỡng cực khu biệt đối lập nào. Ý nói bệnh chỉ có trong thế giới hiện tượng. Hiện tượng không thực thì bệnh không thực chỉ có cái thực tuyệt đối là “Nương sanh khổ” (Bản lai diện mục), từ vô thi đến vô chung chưa hề biết bệnh chết.

(22) Nguyện ngã kim: (願我今)

Lời Trần Nhân Tông nói. Vua là sơ Tổ Thiền Trúc Lâm cũng là tự pháp của Tuệ Trung Thượng Sĩ. Bài “Thượng Sĩ hành trạng” này là do vua viết chứ không phải do Pháp Loa như lời

chú của cụ Trúc Thiên.(Xem ở phần “Vài nhận xét ... ở đầu sách) Nguyễn ngữ kim có nghĩa là “Ta được tròn nguyện tu hành như hôm nay” (là cũng nhờ ngài dạy dỗ).

(23) Đinh ưu: (丁憂)

Đinh là đang, ưu là lo buồn. Vậy đinh ưu là đang lúc lo buồn khi có tang cha mẹ, như “đinh phụ ưu”, “đinh mẫu ưu” là đang có tang cha, đang có tang mẹ. Dịch “Đinh Nguyên Thánh Mẫu Hậu” như một vài dịch giả trước đây là nhằm vì đã biến chữ “đinh” là đang thành danh từ riêng là họ Đinh.

Đây là một thành ngữ có nghĩa rất bình thường giản dị ngay cuốn Hán Việt tự điển của cụ Thiều Chửu ta tại trang 001 cũng có chú thích rất rõ ràng: “Đinh = Đang, như ĐANG ĐỂ TANG CHA HAY MẸ GỌI LÀ ĐINH ƯU nghĩa là đang ở lúc ĐAU XÓT vậy. Còn như chịu khó tra thêm Từ Nguyên hay Từ Hải, đều thấy chú “Đinh Ưu”: “Tao phụ mẫu chi tang dã”, nghĩa là: “Đang chịu tang cha mẹ vậy”

Trang 266 quyển 9 sách Cảnh Đức Truyền Đăng Lục thuộc Đại Tạng 51, ở tiểu truyện thiền sư Hoàn Trung, tác giả đã sử dụng từ Đinh Ưu để chỉ lúc đang chịu tang cha mẹ thật rõ nét: “Sư tính Lư thị, đỉnh cốt viên tủng, kỳ thanh như chung. Thiếu Đinh mẫu Ưu, lư vu mộ sở”, nghĩa là: “Sư họ Lư, gò xương đầu nhỏ tròn, tiếng nói như chuông đồng. Thở nhỏ LÚC ĐANG CHỊU TANG MẸ, ngài dựng chòi ở cạnh phần mộ” (Có lẽ bất cứ ai khi đọc đến câu này đều không khỏi xúc động rơi lệ thương cảm nết hiếu người xưa !)

(24) Lượng âm chi tế: (諒陰之際)

Là vua trong thời kỳ cư tang phụ hoàng hoặc mẫu hậu. Đây chỉ vua Trần Nhân Tông đang cư tang Nguyên Thánh mẫu hậu. Từ Nguyên giải: “Lượng âm: “Thiên tử cư tang viết lượng âm”, nghĩa là vua thiên tử cư tang gọi là lượng âm).

Luận ngữ: “Cao Tông lượng âm tam niên bất ngôn”, nghĩa là: “Sách Luận Ngữ chép: vua Cao Tông cư tang ba năm không nói năng”.

Quý độc giả chú ý là chữ “Lượng âm” có thể viết 3 cách (諒

陰 · 諒闇 · 亮陰) còn nghĩa của nó thì cũng có nhiều cách giải thích như:

Trịnh Huyền viết: Lượng, bạc dĩa, âm, lư dĩa. Lượng hữu bất thiện chi ý, cố hung bi xung lượng âm.

Khổng An Quốc viết: Lượng tín dĩa, Âm, mặc dĩa. Vị tín nhiệm trung tể mặc chi bất ngôn dĩa.

Đỗ Dự viết: Vị ký táng trừ tang phục, tam niên bất ngôn dĩa.

(25) Tuyết Đậu, Dã Hiên: (雪竇野軒)

Tuyết Đậu tức là Thiền sư Trùng Hiên (980-1052) người đời Tống, tục tính là Lý, tự Ấn Chi, người Toại Ninh (Nay nằm trong tỉnh Tứ Xuyên) hành pháp nơi Thiền sư Trí Môn Quang Tộ, trụ trì chùa Tuyết Đậu ở Minh Châu, nằm trong dãy Ninh Ba tỉnh Chiết Giang nên lấy đạo hiệu là Tuyết Đậu. Trùng Hiên Thiền sư còn có Pháp hiệu là Minh Giác đại sư, soạn “Minh Giác Thiền Sư Ngữ Lục” gồm sáu quyển truyền đời. Ông là một Thiền sư lỗi lạc của Trung Quốc thuộc phái Vân Môn, soạn Tuyết Đậu Tụng Cổ, làm tiền đề cho Viên Ngộ viết cuốn Bích Nham Lục thật trữ danh.

Còn Dã Hiên thì hiện chỉ tra cứu được sơ lược. Dã Hiên là một cự phú đời Tống sau bỏ nhà đi tu thuộc phái Vân Môn có pháp hiệu là Khả Tôn. Mong các bậc thiện tri thức nào biết rõ tiểu sử Dã Hiên xin chỉ giáo giùm, chúng tôi thành thật tri ơn. Bản thân chúng tôi đã hết sức tra cứu hầu khắp các bộ từ điển phổ thông Trung Quốc như Từ Nguyên, Từ Hải, Trung Quốc Tiểu Thuyết Từ Ngữ Hối Thích, Trung Quốc Nhân Danh Đại Từ Điển, Phật Quang Đại Từ Điển v.v... nhưng vẫn không thấy tiểu sử nhân vật Dã Hiên, chỉ có Thiền Uyển Tập Anh của Việt Nam ta, ở tiểu truyện Thiền sư Viên Chiếu trong bài “Tham Đồ Hiển Quyết” có nhắc đến Dã Hiên như sau:

Hưu vấn :

Dã Hiên nhất thâm hộ

Thùy thức đẳng nhàn xao ?

Sư vấn:

Kim Cốc hoang sơ hoa thảo loạn

Nhi kình hôn liễu nhậm ngư dương

Nghĩa là:

Tầng nhân lại hỏi :

Cổng nhà sâu kín của trang viện Dã Hiên

Còn ai biết đến mà gõ cửa viếng thăm ?

Sư nói:

Vườn Kim Cốc nay hoang sơ hoa cỏ loạn tạp

Giờ đây sớm tối mặc trâu dê giẫm đạp

Văn Thiển Uyển Tập Anh là văn biên ngẫu, hai vế đối nhau chan chất. Tầng hỏi Dã Hiên mà ở vế dưới sư dùng từ Kim Cốc, tức vườn hoa tráng lệ dùng làm nơi uống rượu thời xa xưa của phú ông Thạch Sùng để đối lại chứng tỏ Dã Hiên là tên biệt thự hay trang viện tráng lệ ngày xưa, hoặc có thể hiểu rộng ra, Dã Hiên là tên một phú ông thời xưa ở Trung Quốc. Điều này phù hợp với tiểu sử mà ta hiểu được về Dã Hiên: phú ông đời Tống bỏ nhà đi tu theo phái Vân Môn, lấy đạo hiệu là Khả Tôn. Tuy nhiên đây chỉ là suy luận chớ không phải là chứng tích hiển nhiên trong thư sử tịch. Vậy xin quý độc giả hay coi đây chỉ là một gợi ý mà thôi !

(26) Ngã dĩ kỳ đại tục sanh: (我以其大俗生)

Lúc mẹ là Nguyên Thánh Thiên Cẩm còn sống, có lần mời cậu là Thượng sĩ vào cung dự tiệc. Vua Nhân Tông lúc ấy còn là hoàng tử Khâm đứng bên cạnh thấy cậu gắp thịt ăn một cách phạm tục, nên có bụng ngờ phạm hạnh của người quá phạm tục. Có người dịch là: “Vua Nhân Tông thấy ý nghĩa hai bộ lục Tuyết Đậu và Dã Hiên quá phạm tục” là sai hoàn toàn. (Xem thêm phần “Vài nhận xét” ... ở đầu sách). Cũng cần chú ý chữ “sinh” trong câu này là một hình dung từ hậu chuyết không có thật nghĩa thường dùng đệm cuối câu. Chữ sinh này trước tác Thiển lâm dùng rất nhiều, thí dụ như trong đoạn ngữ lục sau đây: “Hữu tăng vấn tẩn, xoa thủ nhi lập, sư vân: “Thái tục sinh ! “Kỳ tăng tiện hiệp chuông, sư vân “Thái tăng sinh !”. Tầng vô đối”, nghĩa là: “Có tăng nhân đến tham vấn cung thủ đứng, Thiển sư

Nam Tuyên Phổ Nguyễn rầy: “Tục khí quá !”. Tăng nhân nọ vội chấp tay vái chào, Thiên sư Phổ Nguyễn lại cũng rầy: “Tăng khí quá !” Học tăng cứng họng (theo quyển 8 Cảnh Đức Truyền Đăng Lục).

(27) Bản lai vô nhất vật: (本來無一物)

Phật giáo cho rằng vạn pháp không tịch, bản lai vô nhất vật, nhất thiết đều do tâm tạo mà thôi.

Ý này thường thấy trong các bộ ngữ lục Trung Quốc và Việt Nam, rõ nét nhất là ở bài kệ của Lục Tổ Huệ Năng:

<i>Bồ đề bản phi (vô) thụ</i>	菩提本非(無)樹
<i>Minh kính diệp phi đài</i>	明鏡亦非臺
<i>Bản lai vô nhất vật</i>	本來無一物
<i>Hà xứ nhạ trần ai</i>	何處惹塵埃

(28) Phi chủng diệt phi manh: (非種亦非萌)

Không giống cũng không mầm, có khi cũng nói là “Phi triệu diệt phi manh”, nghĩa là “Không triệu chứng hay mầm mống gì cả”. Trong Thiên lâm, thành ngữ này có ý nói chúng sanh do phạm niệm động sai mà cấu thành thân mạng, chớ không phải do giống nòi, mầm mống gì tạo ra.

Ý này cũng thấy trong một bài kệ ở sách Khóa Hư Lục :

<i>Chân tế huân đào vạn tượng thành</i>	真際燻陶萬象城
<i>Bản lai phi triệu hựu phi manh</i>	本來非兆又非萌
<i>Kì sai hữu niệm vọng vô niệm</i>	其差有念忘無念
<i>Khước bội vô sinh thụ hữu sanh</i>	卻背無生受有生

Tạm dịch :

Trời nung đất đúc vạn tượng thành

Xưa nay không mối cũng không manh

Bởi sai có niệm quên vô niệm

Đành chối không sinh nhận hữu sanh.

(29) Cảnh cảnh tùng tâm xuất: (境界從心出)

Cùng nghĩa như nhất thiết duy tâm tạo hay nhất thiết duy

tâm sở hiện.

Duy tâm, Skt, là citta-mātra. Nhất thiết duy tâm sở hiện có nghĩa là mọi sở hữu tồn tại của vũ trụ đều do tâm BIẾN HIỆN, ngoài tâm không có một thật pháp nào tồn tại. Điều đó cũng có nghĩa tâm là bản thể của vạn hữu, là chân thật duy nhất. Câu “Tam giới hư vọng, duy nhất tâm tác” trong phẩm Nhất Thừa Thập Huyền Môn của kinh Hoa Nghiêm chính là diễn đạt ý “Nhứt thiết duy tâm sở hiện” vậy. Mê giới hữu tình sinh tồn (tam giới) nghĩ rằng ngoài tâm còn có sự vật thật tại, nên mới tuân theo rắm rắp sự đặt để của vọng tưởng. Tâm ngoại vô biệt pháp, cũng còn gọi là “Tam giới duy tâm”.

“Nhất tâm” được Pháp Tướng tông giải là A Lại Da Thức, với ý “Vạn pháp duy thức”, còn Hoa Nghiêm tông thì lại giải là Như Lai Tạng Tự Tính Thanh Tịnh Tâm, với ý chân như tùy nhiên tác chư pháp.

(30) Ba la mật: (波羅密)

Vượt sang cõi chính quả, tế độ được người, cũng gọi là Ba la đà (Paraga).

Ba la mật Skt là pāramitā, P. là Pārami hoặc pāramitā, có nghĩa từ bờ sanh tử mê giới BÊN NÀY mà qua đến bờ Bát Nhã BÊN KIA. Lại cũng gọi là Ba La Mật Đa, Ba La Nhị Đa, dịch theo ý là Đáo Bỉ Ngạn, Độ Vô Cực, Độ, Sự cứu cánh.

Theo thông thường, liên quan đến chuyện tu hành của Bồ tát mà nói, thì đại hạnh của Bồ tát có thể đạt đến cứu cánh tự hành và hóa tha, cho nên còn gọi là “Sự cứu cánh”. Lại cũng nhân do nương đại hạnh đó mà có thể từ bờ sanh tử BÊN NÀY sang bờ Bát Nhã BÊN KIA, nên mới gọi là “Đáo Bỉ Ngạn”. Lại đại hạnh đó có thể độ rộng khắp chư pháp cho nên còn gọi là “Độ Vô Cực”.

(31) Nguyên văn chép: “tụng chỉ” (頌旨) e lām, chúng tôi xin chép sửa lại “lĩnh chỉ” (領旨)

(32) Tranh nại: (爭奈)

Nghĩa là ngặt vì, hiềm nỗi, kẹt cái.

(33) Hà xứ kiến tội phước: (何處見罪福)

Chân tính chúng sinh vốn tịch tịnh nhất như không phân biệt thiện ác, tội phước. Tội phước là do vọng niệm qui ước mà thành như cho ăn chay là phước, ăn thịt là tội chẳng hạn. Thật ra ăn cỏ hay thịt là tùy bẩm sinh của từng loài, chẳng liên quan gì tới tội phước. Tội phước vốn không có thật thì ta kiếm đâu ra tội phước được.

(34) Phạm hạnh: (梵行)

Phạm hạnh: Skt là brahma-caryā, P. là brahma-cariya, dịch theo ý là Tịnh Hạnh, là hạnh thanh tịnh của cả hai giới tăng hay tục. Nhân Phạm Thiên Vương giới hạnh đoạn lìa dâm dục, ly dâm dục nên mới gọi là Phạm Hạnh. Ngược lại, kẻ hành pháp dâm dục thì gọi là Phi phạm hạnh. Bà La Môn đem một đời người phân ra làm bốn kỳ, trong đó thời kỳ thứ nhất gọi là Phạm Hạnh kỳ. Skt là brahma-cārin. Trong thời kỳ này, các sinh hoạt phải tôn thủ giới bất dâm dục, kiêm cả học Phệ Đà và các nghi thức tế lễ. Đối với Phật giáo thì lấy chuyện không dâm dục, kiêm giữ gìn các giới gọi là Phạm Hạnh. Lại quyển 9 Trường A Hàm lấy cụ túc Thiên trong Bát giải thoát, nghịch thuận du hành, gọi là Phạm Hạnh Cụ Túc. Kinh Đại Dương Đẳng Đại Tập và kinh Đại Bảo Tích Niết bàn, lấy Từ, Bi, Hỷ, Xả tử vô lượng tâm làm Phạm Hạnh.

(35) Thịnh ích: (請益)

Nghĩa như thỉnh giáo, tức xin bậc tôn túc chỉ dạy.

(36) Trì giới kiêm nhẫn nhục, chiêu tội bất chiêu phước: (持戒兼忍辱招罪不招福)

Cảnh Đức Truyền Đăng Lục quyển 21 chép: (Khi Quế Sâm Thiên Sư còn là học tăng) một hôm thăng đàn tuyên đọc giới bản và làm lễ Bô tát cùng đại chúng xong, bèn nói: “Trì giới chỉ là tự trói buộc thân tâm mà thôi, lại không phải là sự giải thoát chân chánh. Tuân theo lời giải thích giới luật của văn tự, há có thể sản sinh trí tuệ hoặc giác ngộ được sao!” Ý cho trì giới và nhẫn nhục một cách thụ động máy móc là phản lại tôn chỉ của Phật giáo vốn chủ trương phản quan tự tính để giác ngộ nên vô tình chiêu tội chứ không chiêu phước.

(37) Phong nguyệt: (風月)

Nghĩa đen là trăng gió. Trong ngữ cảnh này chỉ trời đất, vạn vật, vũ trụ, cảnh trí, v.v...

Toàn bài kệ :

Như nhân thượng thọ thì

An trung tự cầu nguy

Như nhân bất thượng thọ

Phong nguyệt hà sở vi

Nghĩa là :

Như người leo trên cây

Đang yên tự cầu nguy

Nếu mình không leo cây

Trời đất làm được gì ?

Có ý nói: Chúng sinh mê vọng tự tạo tác họa hoạn cho thân mình như người đang an ổn dưới đất lại tự leo lên cây cho nguy hiểm. Nếu mình đừng leo cây thì trời đất, vạn vật chẳng làm gì mình được. Sách Cảnh Đức Truyền Đăng Lục Quyển 11 chép: “Thiền sư Trí Nhân một hôm bảo các học trò rằng: “Như có người đang tại rẻo núi treo cao ngàn thước, miệng ngậm bím vào một cành cây, chân không chõ vào đâu được, tay không quấu vào đâu được. Vừa lúc đó có kẻ hỏi “Thế nào là ý chỉ của việc Tổ sư từ Tây lai.”. Nếu mở miệng đáp thì táng thân mất mạng, nếu không đáp thì phụ lòng người hỏi. Vậy lúc ấy phải làm sao ? Lúc ấy Chiêu thượng tọa bước ra nói: “Lúc leo cây thì bỏ không hỏi đến. Chỉ hỏi lúc chưa leo cây thì thế nào ? Sư cười trừ ... (Thượng thọ thời tức bất vấn, vị thượng thọ thời như hà ?.)

(38) Phi nhân: (非人)

Phi nhân có nhiều nghĩa :

a. Chỉ vật quái lạ khác người như trong kinh Phật nói “Phi nhân”, “Đại nhân” chẳng hạn. Chữ “phi nhân” này chỉ Thiên long bát bộ, quỷ thần, dạ xoa, v.v... nhưng nghĩa này không hợp với ngữ cảnh trong câu nói “Vật thị phi nhân” của Thượng Sĩ.

b. Phi nhân tức “Phi nhân” có nghĩa kẻ không ra gì. Mã Dung truyện giải “Phi” tức là “Phi”. Vậy phi nhân tức là phi nhân. Người đời sau gọi bọn vô loại ác ôn là phi nhân. Phi nhân cũng hàm ý chỉ những kẻ bản cùng hạ đẳng thiếu hiểu biết và học vấn trong xã hội. Nghĩa ở điểm b này mới hợp ý của Thượng sĩ trong câu “Vật thị phi nhân”

Từ “Phi Nhân” thích Hợp với ngữ cảnh ở bài Thượng Sĩ hành trạng thấy được sử dụng ở Thiên Uyển Tập Anh tại tiểu truyện Thiên sư Túc Lự: “(Thông Thiên đại sĩ mật án với Túc Lự): “Nếu như người diêu dụng tới được tâm địa ấy thì dù người có làm nhặng làm cuội cũng sẽ thành Phật”. Có ông tăng đứng bên cạnh vách nghe trộm được la lớn: “Khổ thay, cho dù có chuyện như thế, ta cũng không làm”. Thông Thiên nạt lớn: “Trộm cướp, trộm cướp !”. Sao mà để kẻ không ra gì được phương tiện như thế chứ ?” Sư vừa nghe lời ấy là lãnh hội ngay) *Mật án vân: “Nễ (nữ) nhược dụng đao giá điền địa, tung nễ (nữ) tác ngũ nghịch, thất giả, diệc đắc thành Phật”. Hữu tăng tại bàng thiết thỉnh kiếu (khiếu) vân: “Khổ tai ! Tung hữu nhậm ma sự, ngã bất thủ dã !” Thiên lệ thanh vân: “Tặc ! Tặc ! An dụng PHI NHÂN đắc kỳ tiện !” Sư ư ngôn hạ linh ngộ)*

Từ Phi Nhân với nghĩa kẻ chẳng ra gì còn được sử dụng rõ nét trong sách Lăng Già Sư Tử Ký: (Đạo Tín đại sư nói): “Bí pháp này không nên truyền trao cho kẻ không ra gì” (*Đạo Tín đại sư viết*) :*“Thử bí pháp, vật thụ Phi Nhân”*)

(39) Tự kỷ bản phần sự: (自己本分事)

Bản sắc của chính mình. Bản phần sự là phần cốt lõi quan trọng, là bản sắc của mỗi người chúng ta. Thiên tăng thường dùng từ này để chỉ sự việc lớn lao trong đời sống và linh hội Thiên nghĩa, liễu thoát sinh tử. Sách Cảnh Đức Truyền Đăng Lục quyển 17 chép: *Vấn “Nhu hà thị học nhân tự kỷ bản phần sự”, Sư viết: “Phao khước chân kim, chấp ngọa chuyên tác ma?”, nghĩa là: Học nhân hỏi: “Thế nào là bản sắc chính mình của học nhân ?” Thiên sư Tuệ Thông đáp: “Vứt bỏ vàng ròng, nhặt lấy gạch ngói để làm gì?” Vàng ròng dụ tự kỷ bản tâm, nhặt gạch ngói dụ qua văn tự, ngôn ngữ, hưởng ngoại tìm cầu Phật lý, ý*

thiền sư Tuệ Thông chê học tăng không biết tự tâm mình là phần cốt lõi của chính mình, lại hỏi phần cốt lõi của chính mình ở đâu ?

Cùng Cảnh Đức Truyền Đăng Lục quyển 17 chép: *Vấn: Như là thị học nhân bản phần sự ? Su viết “Thập đạo bất thông phong, á tử truyền viễn tín”* nghĩa là: Học tăng hỏi: Thế nào là phần cốt lõi của chính học nhân”. Thiền sư Độn Nho đáp: Ngã tư không thông gió, đũa cắm truyền tin xa” (Đáp như thế cũng là có ý chê ông tăng không hiểu đạo, hỏi lung tung)

(40) Nhập lộ: (入路)

Còn gọi là nhập đầu, nhập xứ, chỉ lối ngộ nhập, lối thể nhập đạo pháp, tức trạng thái hội nhập Thiền chỉ để giác ngộ đạo pháp, linh hội chân lý.

(Đạo Minh Thiền sư) viết: *Mở giáp tuy tại Hoàng Mai tùy chúng, thị vị tinh tự kỳ diện mục. Kim môn chỉ thị nhập xứ, như nhân ẩm thủy, linh noãn tự tri !*, nghĩa là: Đạo Minh Thiền sư nói: “Tôi đây tuy ở tại Hoàng Mai theo đại chúng học tập nhưng chưa từng thấy được bản lai diện mục của mình. Nay nhờ được sư Huệ Năng chỉ cho lối giác ngộ Thiền chỉ, giờ như người uống nước, nóng lạnh tự mình biết ngay (Ngũ Đăng Hội Nguyên Q.2).

Sách Cảnh Đức Truyền Đăng Lục quyển 12 chép: *“Su nhân vãng tham, vị chúng viết: “Nhữ đẳng chư nhân vị đắc cá nhập đầu, tu đắc cá nhập đầu. Nhược đắc cá nhập đầu, dĩ hậu bất đắc cô phụ lão tăng”*, nghĩa là: “Lúc chư tăng tham kiến buổi tối., Đạo Minh Thiền sư nói với đại chúng rằng: “Nầy các trò, người nào chưa ngộ nhập Thiền chỉ thì hãy rán mà ngộ nhập. Nếu đã được ngộ nhập rồi, thì từ rày về sau, không được cô phụ lão tăng này nhé”.

(41) Thị tật: (示疾)

Thiền sư bệnh nặng sắp viên tịch.

Sách “Trung Quốc Thiền Tông Ngữ Lục Đại Quan” của tác giả Viên Tân chú “Thị tật” là “Bệnh đảo, tẩm tật” tức bệnh nặng sắp chết.

Trích dẫn ngữ lục thuyết minh :

a. *Sư Nguyên Hòa Đình Hợi tứ nguyệt THI TẬT, mệnh đệ tử tiên kỳ CAO CHUNG. Chỉ hỏi nhật đại chúng vấn tật, sư mạch triệu diễn tòa. Diễn tòa cận tiền, sư viết: "Hội ma ?" Đối viết "Bất hội". Sư nãi niêm chăm tử phao vu địa thượng, tức tiện cáo tịch, thọ lục thập*" nghĩa là "Năm Nguyên Hòa Đình Hợi Thiên Sư Đạo Ngộ bệnh nặng, gọi đệ tử đến trời trần trước. Đến cuối tháng, học đồ đến thăm bệnh, sư bồng gọi diễn tòa. Diễn tòa đến gần, sư hỏi "Hiểu không?" đáp: "Không hiểu". Sư liền nhắc chiếc gối lên, đoạn ném xuống đất rồi viên tịch, thọ sáu mươi tuổi (Cảnh Đức Truyền Đăng Lục quyển 14).

b. *"Sư nãi thị tật. Đại Hòa bát niên Giáp Dần, thập nhị nguyệt, thập ngũ nhật lãng thân, cáo môn nhân viết. "Tinh ế đăng huyền diệp cữu hỉ, vật vị ngô hữu khứ lai dã !" Ngôn cật nhĩ tạ, thọ bát thập nhất",* nghĩa là: "Thiền Sư Nam Tuyên Phổ Nguyên bị bệnh nặng. Năm thứ 8 niên hiệu Đại Hòa nhằm năm Giáp Dần, sáng sớm ngày rằm tháng chạp, sư cáo môn đồ rằng: "Giống như ảo ảnh của sao và đèn lâu rồi, đừng cho là ta có tới lui nhé ! Nói xong qua đời, thọ tám mươi bảy tuổi (Cảnh Đức Truyền Đăng Lục quyển 8)

(42) Vì Thượng sĩ chỉ là cư sĩ nên vẫn có thể thiếp.

(43) **Trùng Hưng thất niên Tân Mão: (重興七年辛卯)**

Là năm 1291, đời Trần Nhân Tông. Vậy năm sanh của Thượng sĩ là 1230.

(44) **Ngã thân hạnh kỳ đệ: (我親幸其第)**

Tức ta đích thân đến dinh ngài. Hai chữ "Thân hạnh" (親幸) xác định chắc chắn bài "Thượng sĩ hành trạng" là do vua Trần Nhân Tông viết, vì chỉ có vua mới dùng chữ "hạnh" để chỉ chuyện đi đây đó. (Xin coi phần "Vài nhận xét" ở đầu sách). Dịch "Ta hân hạnh được làm đệ tử (thân) gần của ngài" là sai nặng lắm.

Xin nói thêm là cụm từ "Lượng âm chi tế" ở phần trên cũng là một chứng cứ bài thượng sĩ hành trạng này là do vua viết, vì "Lượng âm" là từ chỉ dành riêng cho việc Thiên tử đang cư tang,

ám chỉ người viết là vua Trần Nhân Tông đang cư tang ba năm mẫu hậu Nguyên Thánh Thiên Cảm.

(45) Tứ trọng: (四重)

Là bốn ơn sâu. Bốn ơn này có nhiều cách tính nhưng đại để thường được công nhận như sau :

- 1-Ơn cha mẹ.
- 2-Ơn chúng sanh.
- 3-Ơn vua.
- 4-Ơn tam bảo

(46) Pháp nhũ nan báo: (法乳難報)

Nghĩa là công mớm sữa pháp khó báo đền. Pháp nhũ hàm ý lấy chất bổ ngon béo của chính pháp để trường dưỡng pháp thân của đệ tử, giống như mẹ cho con bú. Phẩm Niên Trung Hạnh Sư quyển hạ sách “Oánh Sơn Thanh Quy” (Đại 82-438 thượng) viết: “Cung vi bản sư Thích Ca Mâu Ni Như Lai, dĩ thù pháp nhũ chi ân giá”, nghĩa là: “Cúc cung đức Thích Ca Mâu Ni Như Lai để báo đền ơn mớm sữa pháp).

(47) Nan danh mạo: (難名貌)

Danh là định danh, tức gọi tên là này là nọ một nhân vật. Mạo (貌) đồng nghĩa với mạo (貌) là vẽ hình dạng một người. Vậy nan danh mạo là sâu kín, biến hóa đến nỗi không thể đặt tên, tả dáng được (Xem thêm phần “Một vài nhận xét” ở đầu sách).

(48) Lương Hoàng khúc xích: (梁皇曲尺)

Lương Hoàng: vị vua xưa theo truyền thuyết Trung Quốc

Khúc xích: Là thước nách dùng đo định góc vuông.

Thước nách của Lương Hoàng chỉ dụng cụ quan trọng của vị vua thời Thái cổ dùng để an bài trật tự xã hội, định hướng phép tắc quốc gia.

(49) Thái Đế đặc lịch: (泰帝鐸歷)

Thái Đế còn gọi là Thái Hoàng. Sử ký xưa có Thiên Hoàng, Địa Hoàng và Thái Hoàng thì Thái Hoàng là đáng tôn quý hơn

cả. Hán thư: Thái Đế sử tố nữ cổ ngữ thập huyền cầm. Bi. Đế cầm bất ch. Cổ phá kỳ cầm. (Thái đế sai nàng tố nữ đánh đàn 50 dây. Điều đàn bi thâm quá, đế cầm vẫn không chịu dừng bèn đập bẻ đàn ấy)

Đặc lịch. Đặc là chuông lắc treo trên cạm xe. Lịch: bánh xe. Xưa vua đi tuần thú treo chuông trên cạm xe để đi tới đâu thì chuông rung báo cho dân biết mà chào đón. Vậy Thái Đế đặc lịch là tín hiệu thân dân của các vị vua thời thái cổ.

(50) Pháp hải độc nhãn: (法海獨眼)

Độc nhãn còn gọi là Nhất Chích Nhân. Đỉnh Môn thượng Nhân, tức Chính Nhân. Vậy Pháp hải độc nhãn là Chính Nhân trong biển pháp.

Trong thần thoại Phật giáo, thiên thần Ma Ê Thủ La có ba con mắt. Trong số đó con mắt chính giữa trán gọi là Đỉnh môn nhãn, có sức nhìn rất thần kỳ. Trong các trước tác của Thiên tông “Đỉnh môn nhãn” thường chỉ Pháp Nhân.

Sách Ngũ Đẳng Hội Nguyên quyển 16 chép: *Thượng đường: “Nạp tăng hoành thuyết, thụ thuyết, vị chỉ hữu đỉnh môn thượng nhân”,* nghĩa là (Nghĩa Hoàì Thiên sư) thượng đường nói: “Lão tăng ta đây dù có vận dụng thiện xảo Thiên pháp cũng chưa thấu đạt Pháp Nhân!.

(51) Thiên lâm tam giác: (禪林三角)

Con thú ba sừng rừng Thiên. Tam giác thú là con thú thiêng ba sừng, bốn chân màu lửa đỏ, bờm màu lục, ba sừng màu xanh, bụng trắng, đuôi màu lục. Đây là một con thú quý hiếm độc đáo. Thiên ngữ dùng tượng trưng cho uy lực vô biên của Thiên tông. Có người đề nghị dịch “Ba chân vạc của Thiên lâm”, ý nói Thượng sĩ là ba cái chân giúp cho cái thân vạc Thiên lâm vững chắc, nhưng chúng tôi e không tiện vì văn Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục cũng là loại văn biền ngẫu nên rất chú trọng tính đối nhau, cho nên câu trên là “Độc nhãn” tức “Một mắt” thì từ “Tam giác” ở câu dưới phải là một phần của thân thể con thú linh thiêng. Do đó chúng tôi chọn nghĩa “Con thú ba sừng” của rừng Thiên.

CHỮ NHÂN TÁN TỤNG :

Lời tán tụng của hàng môn nhân

BÀI 1 :

A- PHIÊN ÂM :

Vọng chí đi cao

Toàn chí đi kiên (1)

Hốt nhiên tại hậu

Chiêm chí tại tiền

Phù thị chí vị

Thượng Sĩ chí Thiên

Tự pháp đệ tử, Trúc Lâm Đại Đầu Đà (2) cần tụng.

B - DỊCH NGHĨA :

Tự pháp đệ tử, Trúc Lâm Đại Đầu Đà kính cần tụng.

Càng nhắm càng cao

Càng dùi càng cứng

Bỗng nhiên vừa phía hậu

Nhìn lại đã mặt tiền

Ôi đó mới thật là

Thiền của Thượng sĩ !

C- CHÚ THÍCH :

(1) **Toàn chí đi kiên:** (鑽之彌堅)

Càng dùi càng cứng. Đây là câu nói của Nhan Hôi ca tụng đức Khổng Tử

(2) **Tự pháp đệ tử, Trúc Lâm Đại Đầu Đà:** (嗣法弟子
竹林大頭陀)

Tức Giác Hoàng Trần Nhân Tông, người nối dòng pháp của Thượng Sĩ.

BÀI 2 :

A-PHIÊN ÂM :

Á

Thuần cương dã tỵ

Sinh thiết (1) chủ thành

Xích thiên, thốn địa

Nguyệt bạch phong thanh

Đốt ! (2)

***Trúc Lâm thị hạ tự pháp đệ tử Pháp Loa khể thủ, đốn
thủ cần tán.***

B- DỊCH NGHĨA :

**Thị hạ phái Trúc Lâm, tự pháp đệ tử Pháp Loa rập
đầu kính cần tán**

Á

Gang rờng nện nện

Thép sống đúc thành

Thước trời tác đất

Gió mát trăng thanh

Ối!

C-CHÚ THÍCH :

(1) **Sanh thiết: (生鐵)**

Sắt sống, tức là thép, một hợp kim rất bền chắc.

(2) **Đốt :**

Tập quán ngữ Thiên tông, thường đứng cuối câu hàm ý tự
than thở điều mình nói trước đó trong câu chẳng ra chi! Chử

này có khi cũng dùng cả đôi “Đốt, Đốt” tỏ ý kinh ngạc, than thở.
Xin tạm dịch là: “Ồi”, hoặc “Ái chà”

Trích dẫn ngữ lục thuyết minh :

a. Thiên sư Trùng Nguyên thượng đường nói “Chỗ Phước Thắng (tên trụ địa mà cũng là pháp hiệu của Thiên sư Trùng Nguyên) ta đây, các người muốn đi thì cứ đi, muốn trụ thì cứ trụ, cứ bước từ từ đến mới biết đây là chỗ nơi đáng ở. Nếu không như vậy thì phải trở bước, ngay dưới chân mình mà thể ngộ. Ồi !! (*Thượng đường thuyết: “Phước Thắng nhất phiên địa, hành dã nhiệm nĩ hành, trụ dã nhiệm nĩ trụ. Bộ bộ đạp trước, thì tri lạc xứ. Nhược vị nhiên giả, trực tu thoái bộ, cước hạ khán thủ. Đốt”.* Cảnh Đức Truyền Đăng Lục quyển 16).

b. Thiên sư Đạo Xương thượng đường nói: “Giống hệt như ta thì cùng với các người vô duyên. Hất bỏ siêu thuốc, đập đổ lò lửa, viên hoàn đan rành rành còn đó mà lưu lạc nhân gian mấy năm rồi. Ồi! (*Thượng đường: “Dữ ngã tương tự, cộng nhĩ vô duyên. Đả phiên dược điều, khuynh xuất lò yên, hoàn đan nhất lạp phân minh tại, lưu lạc nhân gian thị kỷ niên. ĐỐT!* (Tục Truyền Đăng Lục quyển 24))

BÀI 3:

A. PHIÊN ÂM:

Linh sơn thân đề nhi (1)

Tước đắc Ngọc Hồ tử (2)

Bảo hậu bổ nhi tôn (3)

Hồ ly biến sư tử (4)

Phùng trường ngữ mặc nhàn (5)

Nguyệt tiểu thu giang thủy (6)

Yếu thức hàm vị toàn

Hoàn tha lão thứ nhĩ (7)

Trúc Lâm thị giả đệ tử Pháp Cổ kể thủ, đốn thủ căn tán.

B. DỊCH NGHĨA:

Đệ tử Pháp Cổ của phái Trúc Lâm rập đầu kính căn tán :

Linh sơn thân lắng tai

Troc Hồ nuốt được tử

No rồi mớm cháu con

Chồn cáo hóa sư tử

Gặp cuộc mặc nói, im

Trắng tợp thu giang thủy

Muốn biết toàn vị mặn

Trả lại cuộc đời đi

C. CHÚ THÍCH:

(1) Thân đề nhĩ: (身提耳)

Là tự mình lắng tai nghe Phật thuyết pháp trực tiếp tại Linh Sơn chứ không cần đọc qua kinh điển, hay học với thầy Tổ nào. Đây là cách thậm xưng đạo học của Thượng sĩ !.

(2) Tước đắc Ngóc Hồ tủy: (嚼得禿胡髓)

Là mổ ăn được tận phần tủy của lão Trọc người Hồ. Lão Hồ Trọc chỉ Bồ Đề Đạt Ma, Tổ thứ 28 Thiền Ấn Độ, Sơ Tổ Thiền Trung Hoa. Xưa người Trung Hoa coi người Tây Trúc tức Ấn Độ cũng là người Hồ.

Theo truyền thuyết trước khi Đạt Ma Tổ Sư trở về Tây Trúc ngài có thử lại sự ngộ nhập các đệ tử bằng cách bảo mỗi người tự nêu sở đắc, nhân đó mà ký biệt căn cơ. Quyển 3 Cảnh Đức Truyền Đăng Lục chép: Sư muốn trở về Tây Trúc bèn nói với các môn nhân rằng: “Ta sắp đi đây. Các ngươi mỗi người hãy nêu sở đắc ta xem !”. Môn nhân Đạo Phó bạch “Theo chỗ thấy của con, chẳng chấp văn tự, chẳng lìa văn tự, nên theo phần dụng của đạo.” Tổ bảo: “Ngươi được phần da của ta !”. Ni Tổng Trì bạch: “Chỗ hiểu của con hôm nay giống như ngài A Nan (Khánh Hi) nhìn thấy nước Phật A Súc. Chỉ thấy một lần thôi, không thấy lại nữa”. Tổ bảo: “Ngươi được phần thịt của ta”. Môn nhân Đạo Dục bạch thầy: “Tứ đại vốn không, ngũ ấm chẳng có. Chỗ thấy của con không một pháp nào có thể đắc”. Tổ bảo: “Ngươi được phần xương của ta”. Sau cùng đến Huệ Khả, ngài chỉ lễ bái rồi quay lại đứng yên chỗ cũ. Tổ bảo: “Ngươi được phần tủy của ta”.. nói xong nhìn Huệ Khả phán: “Xưa kia đức Phật Như Lai đem Chính pháp nhân tạng trao cho Ca Diếp đại sĩ, truyền trao dần, sau đó đến ta. Nay ta trao lại ngươi, ngươi khá hộ trì. Đồng thời ta cũng trao luôn cho ngươi áo cà sa để làm pháp tín”. Sách Thiên Uyển Tập Anh ở truyện “Minh Tâm Bảo Tính Thiên sư” viết: “Hai vị tăng Bảo Tính, Minh Tâm thuở nhỏ cùng trải qua tuổi thơ bên nhau. Sau khi xuất gia cùng làm bạn đồng tu. Ban đầu hai sư cùng với Thiên sư Viên Chiếu thờ Định Hương thượng nhân, nắm bắt được sáu xa phần cốt tủy của người” (*Bảo Tính, Minh Tâm nhị tăng tảo tuế cộng ấu. Xuất*

gia vị đồng chí hữu. Sơ dĩ Viên Chiếu câu sự Định Hương Thượng nhân, thâm đặc kỳ TỬY). Vậy “Mổ được tủy Đạt Ma” ý muốn nói Thượng sĩ đã đạt được phần vi diệu, rốt ráo viên mãn của Thiên tông.

(3) Bão hậu bổ nhi tôn: (飽後哺兒孫)

Có nghĩa đen là “No rồi mới lại cho cháu con”, hàm ý chỉ Thượng sĩ đặc pháp rồi truyền thụ lại cho đệ tử.

(4) Hồ ly biến sư tử: (狐狸變獅子)

Phật giáo lấy hình ảnh con hồ ly còn gọi là con dã can, tức loài chồn rừng, để hàm dụ kẻ ngoại đạo, hoặc người còn mê chưa giác ngộ. Ngược lại Phật giáo lấy sư tử làm biểu trưng cho Phật hoặc Thiên sư tu hành đặc đạo. Toàn câu có ý nói nhờ Thượng sĩ truyền dạy mà mọi người sơ cơ ngu muội đều hiểu pháp giác ngộ.

(5) Phùng trường ngữ mặc nhàn: (逢場語默間)

Phùng trường nguyên lấy ý từ câu “Can mộc tùy thân, phùng trường tác hỉ” ban đầu chỉ người nghệ sĩ giang hồ đi đâu cũng cắm cây trúc theo mình, hề gặp chỗ thuận tiện để diễn trò là biểu diễn ngay. Trong trước tác Thiên lâm, Thiên ngữ này biểu thị thái độ kẻ giác ngộ đạt quan, gặp cảnh nào cũng thích nghi cho việc thi thố kỹ năng ngộ pháp của mình.

Ngữ mặc nhàn: có nghĩa nói lặng đều ngưng. Thuật ngữ này đồng nghĩa với chữ “Ngữ mặc song vong”.

“Ngữ và Mặc” là hai trạng thái khu biệt đối lập nhau như “động và tịnh” “Hành và trụ”. Tuy nhiên dù là đối lập, nhưng ngữ và mặc đồng thời lại cũng tác động bổ sung cho nhau như lời một cổ đức đã nói: “Ngữ mặc, động tịnh, giai thị Phật pháp”. Vì vậy thái độ của kẻ tu tập Thiên là không để kẹt vào ngữ hay mặc mà khi đối đầu với cảnh ta nên quên cả ngữ và mặc tức “Ngữ mặc song vong”, chân tâm thanh tịnh.

Sách Khóa Hư Lục của Hoàng đế Trần Thái Tông ghi: “Chốn nói thì như gió bay từng réo, chốn im thì tựa trăng chiếu đầm trong. Hành thời mây bay nước chảy, trụ thời sơn an ngực yên. Nay nói im đều quên hết” (Ngôn xứ phong xao tông hưởng,

mặc xử nguyệt chiếu đàm thanh. hành thời vân khứ thủy lưu, trụ thời sơn an ngục trấn. Kim ngữ mặc song vong.)

Sách Kiến Tĩnh Thành Phật của Thiền sư Chân Nguyên nước ta ghi: “*Ngữ tắc toàn chương pháp thể. Mặc tắc độc lộ chân thường. Động tắc chích nhận phiên không. Tĩnh tắc an sơn liệt ngục*”, nghĩa là: “Nếu nói thì pháp thể hiện cả ra, bằng im thì riêng chân thường bộc lộ. Động thì như cánh nhận liệng từng không, tĩnh thì như núi an ngục liệt”.

Một Thiền sư Trung Hoa nói :

“Ngữ mặc động tĩnh, nhất thiết thanh sắc, tận thị Phật sự, hà xử mịch Phật. Bất khả cánh đầu thượng an đầu, chủy thượng gia chủy” nghĩa là: Nói im động tĩnh, mọi thanh sắc đều là Phật sự, còn tìm Phật nơi nào nữa. Không nên trên đầu lại chông thêm đầu, của miệng lại gấn thêm miệng”.

Sách Cảnh Đức Truyền Đăng Lục quyển 12 chép: *Ván: “Lộ phùng đạt đạo nhân, bất tương ngữ mặc đối, vị thẩm tương thệm ma đối ?”* *Sư viết: “Nhân lý đồng nhân kiêu tử”* nghĩa là “Tăng nhân hỏi: “Trên đường gặp kẻ đạt đạo nếu không đem ngữ mặc ra đối đãi, thì xin hỏi sư đem cái gì đối đãi”. Thiền sư Toàn Phó đáp: “Con người trong mắt thối còi” (Sư trả lời một cách nghịch lý vu vợ, ý chê học nhân hỏi chuyện hư vọng xa vời).

(6) Nguyệt tiểu thu giang thủy: (月醞秋江水)

Chữ “Tiểu” là uống rượu một mình chẳng thù tạc cùng ai, thường chỉ thái độ thung dung tự tại hưởng nhân của nhà Nho. Câu nguyệt tiểu thu giang thủy rất thú vị, diễn tả cảnh mặt trăng in bóng xuống nước sông mùa thu, tưởng chừng như lãng tử lưu linh lấy nước sông làm rượu mà khê khà một mình vậy.

(7) Yếu thức hàm vị toàn. Hoàn tha lão thử nhĩ : (要識鹹味全還他老鼠聾)

Hàm vị toàn nghĩa là vị mặn hoàn toàn không pha lẫn nước và tạp chất. Nước biển mặn nhưng vị mặn này không hoàn toàn thuần chất, vì đã pha lẫn nước và tạp chất chẳng khác nào chân tính của chúng sinh, tuy ai ai cũng có đầy đủ nhưng nó bị vọng

niệm làm lu mờ không thuần khiết như lúc còn là bản lai diện mục nơi vô sinh diệt phi thời gian. Vậy muốn biết được mặt thật khi cha mẹ chưa sinh ra ta thì nên trả lại đời ý niệm thời gian, ý niệm cuộc sống, ý niệm sinh tử, tức xác thân tứ đại phạm tục để quay về bản lai diện mục, diên địa cố hương. Tưởng nên nhắc rõ chữ “Hoàn tha” có nghĩa trả lại cho kẻ khác, tức cho vạn hữu ngoài mình, chính là buông bỏ tất cả vậy. Trong bài “Tâm bút cần tự” ở sách Kiến Tĩnh Thành Phật có bài kệ như sau:

<i>“Quyển thuộc giai xả khứ.</i>	<i>眷屬皆捨去</i>
<i>Tài hóa tán hoàn tha.</i>	<i>財化散還他</i>
<i>Đàn trì tự thiện căn.</i>	<i>但持自善根</i>
<i>Hiểm đạo sung lương thực”</i>	<i>險道充良食</i>

Nghĩa là:

“Quyển thuộc đều bỏ hết,
Tài sản buông bỏ cho người,
Chỉ cần gìn căn lành
Đường hiểm đầy lương thực”

Vậy chữ này không thể hiểu theo nghĩa từng tiếng một là “TRẢ CHO HẮN”. Còn “Lão Thủ” không có nghĩa là con “Chuột Già”, vì chữ “Lão” là hư tự bổ túc từ không có thực nghĩa. Người Hoa gọi con thú này nọ hay kèm theo chữ “Lão” như Lão Hồ là con cọp, Lão Ngưu là con bò v.v... Lão thử tức “Hắc Bạch Nhị Thủ” trong Đại Tập Kinh, tượng trưng cho ngày và đêm, chỉ thời gian cuộc sống trăm năm của con người trong cõi thế. Sách Khóa Hư Lục viết :

Đương niệm tứ xà bức bách
Vật vong nhị thử tương xâm

Có nghĩa là lúc nào cũng phải tâm niệm tứ xà là tứ đại nước lửa gió đất luôn bức bách tẩm thân giả tạm của ta và hai chuột ngày đêm lúc nào cũng gặm nhấm hao mòn cuộc sống trăm năm của mình. Riêng chữ “Nhị” (𪛗), đồng nghĩa với chữ “Nhĩ” (耳) là chữ đệm cuối câu không thực nghĩa (xin xem thêm phần “Vài nhận xét” ở đầu sách)

BÀI 4 :

A- PHIÊN ÂM :

Ngô sư Thiên đạo độc túc quỳ (1)

Huyền nhai tát (tản) thủ tâm như như (2)

Sát can đầu thượng tiên trùy tử (3)

Mạch nhiên đảo kỳ tam cước lưu (4)

Tịch niên tặng ngã nê ngư hống (5)

Kim nhật hoàn tha mộc mã tê (6)

Xiêm (thiểm) thủ quyết ngư quai giác thậm (7)

Dạ lai xúc phá đại Tu di (8)

Đẳng nhàn khiêu nhập nanh long quật (9)

Đoạt đắc san hô đệ nhất chi (10)

Hải thân kinh xuất chiếu thiên địa

Phản nộ Na Tra thất khước uy (11)

Ha ha ha, dã đại kỳ

“Dương xuân bạch tuyết” hòa giả hy (12)

Mạt hậu nhất trước như hà hội (13)

Úm, Tố rô, Tố rô, Tất rị, Tất rị.

Môn đệ tử Tông Kính (Cảnh) khế thủ, đốn thủ, cần tán

B-DỊCH XUÔI:

Môn hạ đệ tử Tông Kính (Cảnh) rập đầu cần tán.

Trong đạo Thiên thầy ta là con quỳ thiêng một chân. Nơi rẻo núi hiểm trở ngài thông tay bước đi tâm thanh thần. Ngài là bậc trui cây dùi sắt trên đầu cột phướn, cõi ngược con lừa 3 cẳng lên đỉnh cao. Năm xưa ngài dạy ta Thiên pháp, giờ ngài

dã buông bỏ tất cả ra đi. Đầu trâu trán chẹt sừng nhọn hoắc, đem về húc vỡ núi Tu Di. Lúc rảnh rang ngài xông vào hang con rồng dữ, đoạt được cành san hô quý nhất. Việc làm này làm cho thần biển vọt lên sáng cả đất trời, còn Na Tra Thái Tử nổi giận mà cũng không làm được gì. Ha ha ha kỳ quá ta, khúc đàn Dương Xuân Bạch Tuyết hiếm ai hòa điệu được. Một bước cuối chót làm sao hiểu được đây. Um, Tố rô, Tố rô, Tất rị, Tất rị.

C. TẠM DỊCH VĂN:

Môn hạ đệ tử Tông Kính (Cảnh) rập đầu cần tán:

Đạo Thiên thầy ta chính con quỳ
Dang tay rỏ núi, dạ sờn chi
Trên đầu cây phước trui dùi sắt
Ba cẳng lừa kia chợt ngược phi
Năm xưa tặng ta trâu đất rống
Hôm nay ngựa gỗ hí trả về
Trâu sắt hẹp đầu sừng quá quắc
Đem về húc vỡ núi Tu di
Hang động nanh long vào lúc rảnh
San hô chiếm lấy đệ nhất chi
Thần biển nhô ra ngút đất trời
Bùng giận Na Tra mất liên uy
Ha! Ha! Ha! Cũng thật kỳ
Dương Xuân Bạch Tuyết hòa mấy ai
Một mức sau cùng hiểu thế nào
Um, Tố rô, tố rô, tất rị, tất rị

D- CHÚ THÍCH :

(1) Độc túc quỳ: (獨足變)

Con quỳ một chân là con thú tối linh theo truyền thuyết Phật giáo. Con quỳ một chân tượng trưng cho Thiên sư đạo cao đức trọng giác ngộ rốt ráo Thiên chỉ.

(2) Huyền nhai tản thủ tâm như như: (懸涯撒手心如如)

Trên rẻo núi treo cheo leo mà hành giả thông tay thông dong bước, lòng đứng vững thanh thân chẳng chút lo sợ ngại nùng. Thuật ngữ “Huyền nhai tản thủ” được dùng rất nhiều trong các trước tác Thiền tông để chỉ thái độ đạt đạo của kẻ tu Thiền trước cuộc đời đầy chông gai nguy hiểm, họ cứ thản nhiên thông dong cất bước, chẳng bị nỗi âu lo khủng bố. Thuật ngữ này có khi dùng dưới dạng khác là “Nhất nhiệm diên lưu Kiếm Các hành”, nghĩa là “Cứ để mặc sự đời đưa đẩy, thông dong đi qua hẻm núi Kiếm Các hiểm nguy”, hoặc “Phi viên linh nạ biên”, nghĩa là “Bên kia ngọn núi cheo leo chỉ có vượn bay mới trèo lên được”, cũng hàm ý Thiền lý huyền diệu nhưng khó mà đạt đến. Lại sách Kiến Tĩnh Thành Phật của Thiền Sư Chân Nguyên người Việt mình viết :

“Thục năng huyền nhai tản thủ 孰能懸涯撒手
Khả xưng đích thị trượng phu” 可稱的是丈夫

Nghĩa là “Kẻ nào có thể thông tay rẻo núi treo, mới đáng gọi là trượng phu thứ thiệt”.

Sách Cảnh Đức Truyền Đăng Lục quyển thứ 2 chép: “*Vấn*” *Thiền sơn vô vấn, vạn lý tuyệt hà, thời như hà ?* Sư viết: “*Phi viên linh nạ biên, hà bất mãnh thổ khước*”, nghĩa là: “Tầng nhân hỏi: “Ngàn núi không mây, muôn dặm không ráng thì thế nào ?” Thiền sư Tùng Chí đáp: “Bên kia ngọn núi vượn bay đó sao chẳng tận lực trở tài”.

(3) Sát can đầu thượng tiến chùy tử: (殺竿頭上煎鍤子)

Sát can là cây cột phướn cắm ở trước chùa, thân đã cao lại óm, mà đầu lại nhọn, là nơi khó khăn, nguy hiểm cho ai muốn leo lên đó.

“Chùy tử” là cây dùi nhọn mà trước tác Thiền lâm dùng với hàm ý chỉ Thiền sư khám nghiệm trình độ đạt đạo của đệ tử đối phương bằng cách lấy cây chùy nhọn đâm vào đầu (Đỉnh môn thượng châm chùy) xem họ có cảm ứng gì không. Nói chung

thuật ngữ “Đỉnh Môn Thượng Châm Chùy” nghĩa là: “Đâm dùi nhọn vào óc o” chỉ Thiền sư khám biện trình độ đạt đạo của người khác. “Tiến chùy tử” có nghĩa là “Nấu đúc cây chùy”, tức rèn luyện Thiền cơ, Thiền pháp. Rèn đúc cây chùy ở trên đầu cột phướn hàm ý chỉ hành động rèn luyện Thiền pháp can đảm mà tài giỏi của Thượng Sĩ. Thuật ngữ “Sát can đầu thượng tiến chùy tử” cũng còn nói khác đi một chút là: “Trúc can đầu thượng tiến chùy tử”, nghĩa là “Đúc cây dùi sắt trên đầu cây sào cao”.

(4) Tam cước lư: (三脚驢)

Cũng gọi là “Tam cước lư nhi”, tức là con lừa ba cẳng, hàm dụ cho linh tính, Phật tính hay bản lai diện mục.

Sách “Phương Hội Ngữ Lục” viết :

“Có vị tăng hỏi: “Thế nào là Phật ? Thiền sư Dương Kỳ đáp: “Con lừa ba cẳng nhảy lung tung (Tam cước lư nhi đề lộng hành)”.

“Đảo kỵ tam cước lư” là cưỡi ngược lừa ba cẳng. Trong truyện tích Bát Tiên của Trung Quốc, tiên ông Trương Quả Lão cỡi lừa ngược đầu. Thành ngữ này chỉ trạng thái giác ngộ thế tính.

(5) (6) Nê ngư hống, mộc mã tê: (泥牛吼木馬嘶)

Viết đủ là: “Nê ngư hống nguyệt, mộc mã tê phong” chỉ trạng thái triệt để giác ngộ, thông dong tự tại. Có khi cũng viết là: “Thạch ngư hống nguyệt”.

Sách Khóa Hư Lục viết: “Hành khán thạch ngư hống nguyệt. Trụ thính mộc mã tê phong”, nghĩa là: “Khi đi xem trâu đá rống trăng. Khi dừng nghe ngựa gỗ hí gió”.

(7) Thiết ngư: (鐵牛)

Ngoài thành Thiểm Phủ tỉnh Hà Nam có một con trâu sắt, tương truyền là do Vũ Vương đúc ra để làm thần thủ hộ ngăn chặn nước sông Hoàng Hà tràn bờ gây lụt. Trong Thiền tông, từ “Trâu sắt” hàm ý chỉ thể bất động dụng, vô ứng tích mà tự tại của cơ dụng. Thiết ngư đồng thời cũng dùng để hình dung tâm ấn vô tướng của Phật. Tắc thứ 38 sách Bích Nham Lục (Đại 48-175 hạ) viết: “Tâm ấn của Tổ sư giống như cơ dụng của trâu sắt” (*Tổ sư Tâm ấn, trạng tự thiết ngư chi cơ*)

(8) Đại Tu di: (大須彌)

Tức Tu Di Sơn. Tu Di, Skt là Sumeru, P. đồng tên. Tu Di sơn còn gọi là Tô Mê Lư sơn, Tu Di Lư sơn, Tu Mê Lâu sơn, gọi tắt là Di Lâu sơn (Skt meru) dịch theo ý là Diệu Cao sơn, Hảo Quang sơn, Hảo Cao sơn. Thiện Cao sơn, Thiện Tích sơn, Diệu Quang sơn, An Minh Do sơn, nguyên là tên núi trong thần thoại Ấn Độ, sau đó vũ trụ quan của Phật giáo cũng dùng theo, cho rằng đây là một ngọn núi cao nằm tại chính giữa của Tiểu thế giới. Nếu lấy núi này làm trung tâm, chung quanh có 8 núi lớn và 8 đại dương bao bọc, hình thành nên một Nhất thế giới là Tu Di Thế Giới. Vũ trụ quan của Phật giáo chủ trương vũ trụ do vô số thế giới cấu thành.

Một ngàn Nhất thế giới gọi là một Tiểu thiên thế giới. Một ngàn Tiểu thiên thế giới gọi là một Trung thiên thế giới. Một ngàn Trung thiên thế giới gọi là một Đại thiên thế giới. Gồm chung cả Tiểu Thiên, Trung Thiên, Đại Thiên Thế Giới gọi là Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới, và đó là hóa cảnh của một vị Phật.

Tầng chót nhất của mỗi thế giới là một tầng khí gọi là Phong Luân. Trên tầng Phong Luân là một tầng nước gọi là Thủy Luân. Trên tầng nước là một tầng kim loại hoặc đá cứng gọi là Kim Luân. Trên tầng Kim Luân là tầng đất đai do núi non, biển cả và các lục địa cấu thành. Núi Tu Di nằm tại chính giữa của thế giới đó. Theo phẩm Diêm Phù Đề Châu ở quyển 18 kinh Trường A Hàm thì núi Tu Di cao khỏi mặt nước 84.000 do tuần (1 do tuần bằng 40-80 dặm, (Đại do tuần = 80 dặm, trung do tuần = 60 dặm, tiểu do tuần = 40 dặm).

Từ mặt nước tính xuống, chân núi Tu Di cũng ăn sâu 84.000 do tuần. Núi này mọc thẳng chẳng chút nghiêng lệch. trên núi có cây thơm rậm rạp, bốn tòa cung điện của bốn vị Đại Thiên Vương tọa lạc bốn phía. Dưới chân núi phủ đầy kim sa...

(9) Nanh long: (獐龍)

Là một rồng dữ trong thần thoại Phật giáo.

(10) San hô: (珊瑚)

Một loại hải vật quý dưới biển.

(11) Hải thần kinh xuất chiếu thiên địa. Phần nộ Na Tra thất khước uy: (海神擊出照天地忿怒那吒失卻威)

Hai câu này Tông Cảnh lấy ý từ hai câu “Tam đầu lục tí kinh thiên địa. Phần nộ Na Tra phát đế chung” của Thiền sư Thiện Chiếu Phần Dương ở quyển 13 sách Cảnh Đức Truyền Đăng Lục rồi sửa lại một ít.

Hải thần là thần biển canh giữ cảnh san hô quý trong hang Nanh Long. Còn Na Tra, gọi đủ là Na Tra Tam Thái Tử, Skt là Nalakūvara hoặc Nalakūbala là vị thiên thần, do hộ trì Phật pháp đã thủ hộ quốc giới và nhà vua. Cũng còn gọi là Na Tra Thiên Vương, Na Noa Thiên, Na La Cửu Ba, Na La Cửu Bát La, Na Tra Cửu Bát La, Na Tra Cửu Phạt La. Na Tra là một trong năm vị thái tử con của Tỳ Sa Môn Thiên Vương Lý Tịnh. Na Tra Thái tử tay cầm cây kích, dùng hai mắt quan sát bốn phương, ngày đêm thủ hộ quốc vương đại thần, bá quan văn võ, cho đến Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di. Nếu trong những người này có ai phát khởi tâm bất thiện hoặc tâm sát hại người khác thì Na Tra sẽ dùng gậy kim cương đập đầu, đâm tim người đó. Na Tra từng lóc thịt trả lại mẹ, róc xương trả lại cha, sau đó hiện bản thân vận dụng thần thông thuyết pháp cho cha mẹ nghe. “Na Tra lóc thịt, róc xương trả lại mẹ cha” cũng chính là công án danh tiếng của Thiền tông liên quan đến chuyện Thiền sư Đầu Tử Đại Đồng là pháp tự của Thúc Vi Vô Học cùng với các Thiền tăng nghị luận vấn đáp về cơ duyên của bản lai thân. Chương Đầu Tử Đại Đồng ở sách Ngũ Đăng Hội Nguyên (Vạn tục 138-95 hạ) ghi: “Hỏi : “Na Tra lóc xương trả cha, lóc thịt hoàn mẹ, vậy thế nào là bản lai thân của Na Tra ? Thiền sư Đại Đồng Đầu Tử ném cây phát xuống đất.

Na Tra Thái tử đã đem xương thịt, tức toàn thân trả lại cho mẹ cha, thì chính thân Thái tử đã trình bày ra bản lai thân ở trạng thái vô vật, vô ngã rồi. Bản lai thân đó chính là tự kỷ bản lai của Na Tra. Trong công án này. Thiền tăng không hiểu nổi ý nghĩa của bản lai thân nên mới hỏi tự thân đạo đế của Thái tử là thế nào. Điều này cho thấy vị tăng kia chẳng những

không hiểu rõ cứu cánh của tự kỷ như thế nào đồng thời cũng chẳng hiểu tí gì về trạng thái thật sự của bản lai thân và vô vật vô ngã. Cho nên Thiên sư Đâu Tử Đại Đồng chỉ cần “Phóng hạ phát tử” để thay cho lời đáp, mà chẳng cần đến lời giải thích qua ngôn ngữ văn tự nào !.

Toàn câu ý nói một nhân vật hộ pháp tài ba như Na Tra mà khi gặp Thượng Sĩ tung hoành thủy cung cũng chẳng làm gì được ngoài việc nổi giận mất hết uy phong!

Về chi tiết “Phần nộ Na Tra” tức “Na Tra nổi giận”, quyển 13 sách Cảnh Đức Truyền Đăng Lục viết như sau: “Tăng nhân hỏi: “Thế nào là khách trong chủ ? Thiên sư Thiện Chiêu Phần Dương đáp: “Bày mây phủ mặt biển. Rút kiếm khuấy cửa rồng”. Lại hỏi: “Thế nào là chủ trong chủ ?” Sư đáp: “Ba đầu sáu tay đỡ trời đất. Nổi giận Na Tra lắc chuông Thái Đế (Vấn: “*Như hà thị chủ trung tâm ? Sư viết: “Trần vân hoành hải thượng. Bạt kiếm lâm long môn”. Viết: “Như hà thị chủ trung chủ ?” Sư viết: “Tam đầu, lục tí kinh thiên địa, Phần nộ Na Tra phát Đế chung*).

(Quyển 13 sách Cảnh Đức Truyền Đăng Lục)

(12) Dương xuân Bạch tuyết hòa giả hy: (陽春白雪和者稀)

Dương Xuân Bạch Tuyết là tên một bản đàn cầm hồi xưa. Tạ Hy Dật luận về cầm phổ nói: “Lư Duyên tử giỏi đàn cầm, phổ nên khúc nhạc Dương Xuân Bạch Tuyết”. Vì đây là khúc nhạc do tay thiện xảo cầm phổ soạn ra nên trên đời ít có người hòa nổi”. Trong Thiên tông thuật ngữ “Hòa đàn” hàm ý chỉ khe hội được Thiên chỉ, có thể kế thừa tông phong Tổ sư, là một việc cực kỳ khó thực hiện.

Trích dẫn ngữ lục thuyết minh :

“Tăng nhân nói: “Đây là khúc điệu của Phật, thỉnh sư hòa xướng” Thiên sư Khế Phan nói: “Ta không hòa khúc điệu nhiều loạn của người !” Tăng nhân nói: “Xin hỏi vậy chớ sư hòa cùng ai ? Sư nói lảng: “Người từ đâu đến đây ?” (Vấn: “*Cổ Phật khúc điệu thỉnh sư hòa !” Sư viết: “Ngã bất hòa như nhiều loạn để !” Viết: “Vị thẩm vi thậm ma nhân hòa ? Sư viết: “Thậm ma xú khứ lai ?”* (Cảnh Đức Truyền Đăng Lục quyển 14)

Ý bản nhạc khó hòa, Thiên pháp hiểm người khế hội còn
đương diễn đạt ở ngữ lục sau đây:

“Thiên sư Duyên Quan có bài kệ :

<i>Lương Sơn nhất khúc ca</i>	梁山一曲歌
<i>Cách ngoại nhân nan hòa</i>	格外人難和
<i>Thập tải phỏng tri âm</i>	十載訪知音
<i>Vị thường phùng nhất cá,</i>	未常逢一個

(Quyển 14 Ngũ Đăng Hội Nguyên)

Nghĩa là:

Lương Sơn một khúc ca

Độc đáo không ai hòa

Tri âm mười năm kiếm

Mong gặp vẫn còn xa..

(13) **Mạt hậu nhất trước:** (末後一著)

Có nghĩa là một mức hay một sự việc sau cùng. Trong Khóa Hư Lục, ở bài “Khuyến Phát Tâm Văn” vua Trần Thái Tông viết: “Như tư thật ngộ, thượng trệ bán đồ, Hưu thuyết hướng thượng tam huyền, yếu liễu mạt hậu nhất trước”, nghĩa là: “Thật sự ngộ như thế đấy, vậy mà hãy còn trệ nửa đường. Hãy ngưng nói hướng thượng tam huyền ,cần rõ một việc sau cùng”. Ý đoạn này nói khi đã hướng thượng tột cùng rồi thì cần hiểu một việc sau chót, đó là hướng hạ để độ sinh.

Thuật ngữ “Mạt hậu nhất trước” còn nói khác đi là “Mạt hậu nhất cú” tức “Câu nói sau cùng”, hàm ý tả cảnh địa tối diệu của đạo Phật. là lời nói sau cùng, đạt đến chỗ tối cực của sự triệt để đại ngộ mà không một ngữ cú nào có thể vượt qua nó. Quyển 16 sách Cảnh Đức Truyền Đăng Lục ghi: Thiên sư Nguyên An thị chúng rằng: “Một câu sau cùng mới đến được cửa lao. Bẻ khóa yếu tân, chẳng thông phạm thánh (*Mạt hậu nhất cú, thì đáo lao quan. Tỏa đoạn yếu tân, bất thông phạm thánh*) Lại sách Cảnh Đức Truyền Đăng Lục quyển 21 viết: “Thiên sư Ngạn Cầu nói: “Sơn Ca ta có món “Mạt hậu nhất cú” đem bán cho các người đây!” (*Sơn Ca cánh hữu. “Mạt hậu nhất cú” từ, tiện mại nhữ chư nhân*).

BÀI 5

A- PHIÊN ÂM :

Dã kỳ đặc, dã kỳ đặc (1)

Nè nguê hống nguyệt vô quan tắc (2)

Đã khai lục thất trí tuệ môn

Mạc đạo bút sơn kèm hải mặc

***Môn đệ tử. Thiên Nhiên cư sĩ Vương Như Pháp khế
thủ, đốn thủ.***

B- DỊCH NGHĨA :

**Đệ tử bản môn là cư sĩ Thiên Nhiên Vương Như Pháp
rập đầu kính cẩn tán :**

Thật kỳ quặc, thật kỳ quặc

Trâu đất rống trắng không phép tắc

Mở ra sáu bảy cửa trí tuệ

Chớ nói núi bút cùng biển mực

C- CHÚ THÍCH :

(1) Dã kỳ đặc: (也奇特)

Dã kỳ đặc có nghĩa là: “Thật quái lạ”, hàm ý chỉ một trạng thái ngạc nhiên thích thú. Chữ này đồng nghĩa với “Đã đại kỳ” trong ngữ lục sau đây:

“Buổi ban sơ, Hòa thượng Thủy Lạo tham vấn Mã Tổ Đạo Nhất hỏi thế nào là ý nghĩa đích thực của chỉ ý Thiên tông ? Tổ nói: “Hãy lễ bái cái đã !”

Sư vừa quỳ xuống lễ bái bị tổ nhắm ngang hông đập một cái té nhào. Sư đại ngộ ngay, lồm cồm ngồi dậy vỗ tay cười ha hả

nói: “Thật kỳ lạ ! Thật kỳ lạ ! Biết bao nhiêu diệu nghĩa của Thiên định chỉ từ trên đầu một sợi lông mà hiểu được căn bản nguyên lai của chúng”. Thế rồi hòa thượng lễ bái Mã Tổ, đoạn bước lui khỏi Thiên đường (Sơ tham Mã Tổ vấn viết: “Nhu hà thị Tây lai để dịch ý?” Tổ viết: “Lễ bái trước!” Sư tài lễ bái, Tổ nãi dương hung đập đảo. Sư đại ngộ, khởi lai phụ chuông ha ha đại tiếu viết: “Dã đại kỳ! Dã đại kỳ! Bách thiên tam muội, vô lượng diệu nghĩa, chỉ hướng nhất mao đầu thượng nhận thức đắc căn nguyên khứ” Lễ tạ nhi thoái (Ngũ Đẳng Hội Nguyên quyển 3).

**(2) Nê ngư hống nguyệt vô quan tặc: (泥牛
吼月無關則)**

Nghĩa là trâu đất rống trăng không liên quan gì đến phép tặc, hàm ý sự giác ngộ chẳng liên quan gì đến nguyên tặc, ngôn ngữ, văn tự.

BÀI 6 .

A-PHIÊN ÂM :

Cổ Quốc sư (1) kim Thượng sĩ

Nhất cá trạng phu phân bỉ thử

Tì Da, Tác giả, lập hạ phong (2)

Ngốc lão, Bàng công thậm gia tử (3)

Tam huyền qua giáp quá lao quan (4)

Trát thượng mi mao hữu nghĩ nghĩ (5)

Nhãn bì cái khước Tu Di lô (6)

Khẩu lý hoành thôn đại hải thủy

Nanh long hàm hạ xuyên ly châu (7)

Phóng xuất ngẫu ty phục hổ nhi

Pháp vương, vương pháp nhiệm hoạnh hành (8)

Bả thủ đồng đồ vong như nhĩ (9)

Đẳng nhân hí lộng một huyền cầm (10)

Xã vũ, thôn ca ra ra rị

Rị ra ra, ra rị rị

Bất thuộc cung thương, giốc, vũ, chủy (11)

Ngô sư kế thanh Ông Như diệu (12)

Cách tương thù thắng hựu tãng mỹ

Tử Kỳ, dĩ hĩ tri âm hi (13)

Kỷ cá dương dương tại hồ nhi

Hậu nhân tiếp hưởng thừa kỳ hu (14)

Nhận trước y tiền hoàn bất thị (15)

Y !

Trúc lâm thị giả đệ tử Pháp Cổ khể thủ đốn thủ cần tán.

B- TAM DỊCH :

Đệ tử Pháp Cổ của phái Trúc Lâm rập đầu cần tẩn

Xưa có Quốc sư, nay Thượng sĩ
Cùng đấng trượng phu chia thủ bị
Tì Da, Tác Giả còn kém thua
Lão Trọc, Bàng công nào dám tì
Ba huyền giáp giáo phá ải lao
Quyết định ngay thôi không suy nghĩ
Màn mắt che mắt núi Tu Di
Miệng mồm nuốt trứng đại dương thủy
Xỏ ngọc ly châu cầm nanh long
Phóng sợi tơ sen trói hổ quỉ
Pháp vương vương pháp mặc ý tình
Chung đường tay nắm quên cương vị
Lúc rãnh dạo chơi đàn không dây
Làng ca xóm múa vang Ra Rì
Rì ra ra, ra rì rì
Chẳng thuộc cung thương giốc vũ chủ
Thầy ta tiếp nối điệu Ông Như
Cách điệu khác với thêm hoa mỹ
Tử Kỳ mất rồi hiếm tri âm
Mấy điệu tình tang còn đấy nhĩ
Người sau tiếp nối tiếng nhạc hờ
Tưởng giống như xưa thật bất thị (23)
Y !

C- CHÚ THÍCH

(1) **Cổ quốc sư: (古國師)**

Quốc sư là phong hiệu của Hoàng đế cho các cao tăng đạo cao đức trọng, học đức kiêm bị, có thể làm sư biểu cho cả nước. Quốc sư cũng còn hàm ý là thầy của dân chúng cả nước, thầy

của Hoàng đế. Khi xưa, phong hiệu này chỉ thanh hành ở Ấn Độ và Tây Vực, về sau mới phổ biến ở Trung Quốc và Việt Nam. Cổ quốc sư tức vị quốc sư thời xưa nói đến trong bài là Tuệ Trung Quốc sư người đời Đường, Tuệ Trung quốc sư (? – 775) tục tính là Nhiêm, người Chư Kỵ (nay nằm trong tỉnh Chiết Giang). Sư trụ trì chùa Quang Trạch ở Tây Kinh.

Sau khi đắc pháp với Lục Tổ Huệ Năng, sư lui về ở Giác Tử cốc trong Bạch Nhai sơn huyện Nam Dương (Nay nằm trong tỉnh Hà Nam) ngoài bốn mươi năm không xuống núi. Trong năm Khai Nguyên được chiếu triệu về kinh, trước sau được các vua Huyền Tông, Túc Tông, Đại Tông lễ ngộ. Sau khi viên tịch, sư được thụy hiệu là Đại Chứng Thiên sư. Người đời sau gọi sư là Nam Dương quốc sư. Sư trùng pháp hiệu với Thượng Sĩ Tuệ Trung của Việt Nam ta. Và chính Thượng sĩ cũng là quốc sư của triều Trần mình.

(2) Tỳ Da, Tác Giả lập hạ phong: (毗耶作者立下風)

Tỳ Da tức gọi tắt tên thành Tỳ Da Ly là nơi phát tích của ngài Duy Ma Cật, một cư sĩ sống đồng thời với đức Phật và rất tinh thông đạo pháp, được Bồ tát Văn Thù thật khế trọng.

Tác Giả là thuật ngữ Thiên tông chỉ các cao thủ đầy bản sắc của Thiên lâm, tức như ngày nay ta nói theo thông tục là “Thiên sư loại cử” Tác giả cũng còn gọi là Tác gia.

Hạ phong chỉ phong độ thấp kém, ngược nghĩa với thượng phong là trên chun người.

Vậy câu trên có ý nói so với Thượng sĩ thì cả ngài Duy Ma Cật cũng như các bậc cao thủ đầy bản lĩnh của Thiên lâm đều ở thế hạ phong tức kém xa.

(3) Ngốc Lão, Bàng công thạm gia tử: (禿老龐公甚茄子)

Ngốc Lão nghĩa đen là Lão Trọc. Trong Thiên ngữ, từ này dùng để chỉ Đạt Ma Tổ Sư, nghĩa như chữ Ngốc Hồ.

Bàng công tức Bàng Uẩn tự Đạo Huyền người Hoành Dương (nay thuộc tỉnh Hồ Nam) năm sinh và mất không rõ chỉ biết cư sĩ thường được gọi thân mật là “Si”, tại thế nửa sau thế kỷ VIII

và nửa đầu thế kỷ IX. Cư sĩ thường tham vấn Mã Tổ Đạo Nhất linh ngộ Thiên chỉ. Trong năm Nguyên Hòa, Bàng cư sĩ du lịch Tương Dương (Nay là tỉnh Hồ Bắc) rồi nhân yêu thích phong thổ vùng này nên đã mang vợ, con trai, và cô con gái là Linh Chiếu đến cây ruộng dưới chân núi Lộc Môn. Sĩ mất khoảng niên hiệu Thái Hoà và được hậu thế gọi là Tương Dương Bàng Đại Sĩ, có để lại ngữ lục và hơn ba trăm bài thi kệ truyền đời.

Gia tử là trái cà. Cà là một loại cây thấp bé, đời sống vất vả, được trước tác Thiên lâm ví dụ cho những gì thấp thời khi sánh với những thứ lớn lao là tông bá đại thọ. Để chỉ vật không có giá trị, người Hoa hay dùng từ “trái cà” như người Việt ta nói đồ rơm rác chẳng hạn.

Vậy toàn ý câu trên có nghĩa sánh với Thượng sĩ thì Đức Đạt Ma Tổ Sư và cư sĩ Bàng Uẩn chỉ là thứ rơm rác tầm thường (**Chú của dịch giả:** Theo thiên ý, nếu chấp ngôn thì Pháp Cổ đã quá tôn vinh Thượng sĩ thành ra có sự so sánh cường điệu quá đáng. Tuy nhiên đây cũng chỉ là sự thậm xưng rất thường thấy trong văn học, chúng ta nên chấp ý mà quên từ).

(4) Tam huyền qua giáp phá lao quan: (三玄戈甲破牢關)

Tam huyền gọi đủ là Tam Huyền Môn tức tam huyền tam yếu là phương pháp luận lý sắc bén do Tổ Lâm Tế thiết lập dùng để biện luận thiện pháp tiếp dẫn hậu học, giúp họ nắm được công năng của quyền và thật chiếu dụng trong câu nói. Tam huyền qua giáp hàm ý dùng Tam Huyền Môn để làm gươm giáo giáp trụ phá lao quan.

Lao quan là cửa lao, tức cửa trần lao bên chắc, là chướng ngại, là sở tri chướng ngăn chặn chúng sinh, dù có thông tuệ giới biện biệt đến đâu, cũng không thể linh hội được chân lý hướng thượng. Tuy nhiên cửa lao cũng khó ngăn chặn được người đã đạt cảnh giới thoát thể vô y, chẳng nương tựa vào ngôn ngữ văn tự, hay bất cứ điều gì trong đời ngoài sự phản quan tự tính như vua Trần Thái Tông đã viết trong Khóa Hư Lục :

Lao quan nan hệ hữu thù y tri 牢關難繫有誰知
Ngôn ngữ đố vong một xứ y, 言語都忘沒處依

Nghĩa là :

“Cửa lao cũng khó buộc được mình, nào có ai hiểu không ?

Đó là quên bỏ hết ngôn ngữ chẳng nương tựa vào một nơi nào”

Toàn câu ý nói Thượng sĩ dùng vũ khí sắc bén là Tam Huyền Môn để phá trừ cửa lao tiến đến giác ngộ.

(5) Trát thượng mi mao hưu nghĩ nghĩ: (眨上眉毛休擬擬)

“Trát thượng mi mao” là thuật ngữ Thiền chỉ sự suy nghĩ quyết định mau lẹ, không đắn đo trừ trừ mà thất cơ phong. Sách Ngũ Đẳng Hội Nguyên quyển 15 viết: “Thử sự trát thượng mi mao, táo đi sai quá dã”, nghĩa là “Chuyện này dù suy nghĩ quyết định mau lẹ, mà cũng đã trễ tràng Thiền cơ lâu rồi”.

Thuật ngữ này cũng còn gọi là “Dịch Khởi Mi Mao” hay “Đấu Tấu Mi Mao”.

(6) Tu Di lô: (須彌盧)

Từ Nguyên chú: “Thổ hắc viết lô”, nghĩa là: “Đất màu đen xám gọi là lô”. Vậy Tu Di lô có thể tạm hiểu là bề mặt núi Tu Di, tức một khoảng diện tích lớn vô cùng.

(7) Nanh long hàm hạ xuyên ly châu: (獐龍領下穿驪珠)

Theo truyền kỳ Trung Quốc và Việt Nam ta thì Nanh long là một loại rồng rất hung dữ, dưới cằm của nó có một viên ngọc ly châu. Tiếp cận con rồng này đã là một chuyện rất nguy hiểm, huống hồ là xỏ hạt ly châu dưới cằm của nó. Cho nên câu này hàm ý đề cao hành động can đảm và tài ba của bậc thượng nhân.

(8) Pháp Vương Vương pháp nhiệm hoạnh hành: (法王法任橫行)

Pháp Vương, Skt là dharma-rāja, là tiếng tôn xưng đức Phật, Vương có nghĩa tối thắng tự tại. Vì Phật là chủ pháp môn

có khả năng tự tại pháp hóa chúng sanh cho nên mới gọi là Pháp Vương. Quyển hạ kinh Vô Lượng Thọ (Đại 12- 275 trung) viết: “Phật là Pháp Vương, tôn siêu trên chúng thánh rộng khắp, là thầy của tất cả trời người”. Lại quyển thượng kinh Thích Ca Phương Chí (Đại 51-950 thượng) viết: Địa vị cao nhất của phàm nhân gọi là Luân Vương. Địa vị cao nhất của thánh nhân gọi là Pháp Vương.

Vương pháp là pháp mà Phật nói cho Đế vương nghe như đức Phật thuyết kinh Vương pháp cho Thắng Quan Thiên tử chẳng hạn, kinh này được ghi vào sách 15 Đại Chính Tạng với nội dung thuật lại chuyện nhân hạnh nguyện của Kiều Tát La quốc vương Thắng Quan Thiên tử mà Phật thuyết pháp dành cho quốc chúa, nội dung khuyên quốc chúa hãy viễn ly ác pháp, cần tu thiện pháp cùng là cung kính tam bảo v.v...

Nói chung Vương pháp là pháp mà Phật đã nói cho các bậc vua chúa, cũng chỉ Phật pháp chung cho tất cả chúng sinh vậy. Thật ra Pháp Vương và Vương pháp cũng hàm ý chỉ Phật và Phật pháp mà thôi. Như sách Khóa Hư Lục viết: “Thế Tôn thăng tòa, Văn Thù bạch chùy vân: “Đế quán Pháp Vương pháp, Pháp Vương pháp như thị”, nghĩa là: Thế Tôn bước lên tòa chuẩn bị thuyết pháp, Bồ tát Văn Thù kiền chùy nói câu thủ tục khai đường: “Hãy nghe kỹ pháp của Pháp Vương, pháp của Pháp Vương như thế đấy”.

Hiểu rộng hơn, vì Bồ tát cũng được gọi là Pháp Vương mà Thượng Sĩ lại có nghĩa tương đương như Bồ tát nên cũng có thể coi Tuệ Trung Thượng Sĩ là Pháp Vương. Lại do Thượng sĩ thường nói pháp cho vua Trần Thánh Tông và Vương tử Khâm, nên pháp của Thượng Sĩ cũng cũng có thể gọi là Vương pháp.

Vậy nên câu trên hàm ý cứ để cho Phật và Thượng Sĩ cùng pháp của Phật và pháp của Thượng Sĩ mặc tình hòa quyện nhau không phân biệt, cùng phổ độ chúng sanh.

(9) Bả thủ đồng hồ vong như nhĩ : (把手同途忘汝爾)

Ý nói Thượng Sĩ cũng độ kẻ hậu học như Phật độ chúng sinh, hai người cùng chung đường lối, mục tiêu, cùng nắm tay song hành nên không còn phân biệt ai là Phật ai là Thượng Sĩ

(Ý này cũng có phần quá đáng, đây là cái bệnh tôn sùng trường thượng thái quá trong Đạo)

(10) Một huyền cầm: (沒絃琴)

Là dụng ngữ Thiên lâm nguyên chỉ cây đàn không dây, không tiếng. Trong Thiên lâm, thuật ngữ nầy chuyển dịch nghĩa, chỉ âm hưởng linh thiêng không có tiếng, hoặc diệu chỉ ngoài ngôn ngữ. Thuật ngữ này cũng thường được dùng để chỉ tông phong đặc biệt bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền. Ý không quan tâm đến tiếng nhạc phát ra từ dây đàn, xuất xứ từ câu nói của Đào Uyên Minh trong một bữa uống rượu cùng bạn bè: “*Đàn thức cầm trung thú. Hà lao huyền thượng thanh*” nghĩa là “Chỉ cần biết ý thú của bản đàn. Tội gì để ý đến tiếng đàn phát ra từ dây”. Quyển thượng Bàn Cư Sĩ Ngữ Lục (Vạn tục 102-28 thượng) viết: “*Nhất đẳng một huyền cầm. Duy Thiên sư đàn đặc diệu*”, nghĩa là “Loại đàn không dây số một kia chỉ có Thiên sư đàn mới đúng diệu”. Một huyền cầm về sau cũng còn chỉ trạng thái triệt ngộ hoặc thuyết pháp không câu nệ ngôn ngữ của Thiên sư.

(11) Bất thuộc cung thương, giốc, chủ, vũ: (不屬宮商角徵羽)

Âm nhạc cổ của Trung Quốc có năm cung là: “Cung, thương, giốc, chủ, vũ”.

Đây là năm âm giai của âm nhạc thế tục. Trong Thiên ngữ, từ “NHẤT KHÚC”, tức một bản nhạc hàm ý chỉ TỔNG CHỈ của Thiên, nên khúc nhạc này âm điệu nó không tùy thuộc vào năm cung bậc thông thường là Cung, Thương, Giốc, Chủ, Vũ.

Trích dẫn ngữ lục thuyết minh :

Sách Tuệ Nam Ngữ lục viết: “Thiên sư Tuệ Nam thượng đường nói: “Đại đạo không có trung tâm thì làm sao có phía trước phía sau. Trường không chẳng có tung tích thì có gì phải tính toán đo lường. Trường không đã như thế, thì đạo có cần phải nói bàn ru ? Tuy nhiên dù là như thế, nhưng đối với hạng căn khí cao thì khỏi cần phải thuyết giáo đã đành, còn đối với hạng căn khí trung và hạ, thì sao khỏi thuyết giáo giải thích

được ! Do đó mà khi có tăng nhân hỏi Thiền sư Vân Môn Văn Yển “Thế nào là khúc nhạc của Vân Môn, thì Vân Môn đã hỏi đáp: “Ngày 25 tháng chạp”. Thiền sư Tuệ Nam nói tiếp: “Hôm nay chính là ngày 25 tháng chạp, các người lý giải sao đây ? Nếu như không lý giải được thì các người hãy lắng nghe lão tăng ta hát một bản: “Khúc nhạc ngày 25 tháng chạp của Vân Môn, không thuộc cung bậc “Cung, Thương, Giốc, Chủy, Vũ”. Nếu như hỏi ta sao lại hát khúc nhạc đó thì chẳng qua Nam sơn đùn mây, Bắc sơn tuôn mưa”. (Thượng đường vân “Đại đạo vô trung, phục thủy tiên hậu? Trường không tuyết tích, hà dụng lượng chi. Không ký như thị, đạo khởi ngôn tai ? Tuy nhiên như thị, nhược thị thượng căn chũ bối, bất giả ngôn thuyên, trung hạ chi lưu, hậu tranh miễn đắc ? Sở dĩ hữu tăng vấn Vân Môn (Vân Yển) “Thậm ma thị Vân Môn nhất khúc? Vân Môn vân: “Lạp nguyệt nhị thập ngũ”. Sư vân “Kim nhật chính đương lap nguyệt nhị thập ngũ. Nhữ đẳng chũ nhân, như hà ủy tất ? Nhược bất ủy tất, nhữ đẳng chũ nhân để thỉnh, đãi Hoàng Long vi nhữ đẳng chũ nhân trùng xứng nhất biên: “Vân Môn nhất khúc nhị thập ngũ. **BẤT THUỘC CUNG THƯƠNG GIỐC CHỦY VŨ**. Nhược nhân vấn ngã khúc nhân do. Nam sơn khởi vân, bắc sơn vũ).

(12) Ông Như điệu: (翁如調)

Là điệu đàn của Ông Như. Về nhân vật Ông Như này chúng tôi do kiến thức hạn hẹp nên dù đã cố gắng hết sức tra cứu nhưng vẫn không thấy tiểu truyện của ngài. Vậy kính xin các bậc thiện tri thức hoan hỷ bổ sung chỉ giáo cho điểm này.

Xét trước tác Thiền tông, chúng ta thấy các thuật ngữ “Nhất Khúc”, “Một huyền cầm”, “Khúc Điệu”, “Hòa Xướng”, “Khế Thanh” đều hàm ý chỉ “Tông Phong” “Dòng Pháp”, “Thiền Pháp môn phong” hoặc sự kế thừa môn phong của Tổ. Trong bài tán này, Pháp Cổ viết: “Ngô sư kế thanh **ÔNG NHƯ điệu**”. Ai cũng biết “Ngô sư” tức “thầy Tổ của ta” mà Pháp Cổ nói đây là Tuệ Trung Thượng Sĩ. “Kế thanh” là “Kế thừa Thiền pháp”. “Ông Như điệu” hàm ý chỉ môn phong của Ông Như. Ta lại cũng biết “Môn phong Thiền pháp mà Thượng Sĩ kế thừa là từ Phước

Đường Tiêu Dao. Vậy phải chăng ÔNG NHƯ mà Pháp Cổ nói đây chính là Thiền sư Tiêu Dao ?! (xin được chỉ giáo !)

(13) Tử Kỳ dĩ hi tri âm hi: (子期已矣知音稀)

Danh cầm Du Bá Nha chỉ có Tử Kỳ là tri âm. Sau khi Tử Kỳ chết, Bá Nha đập đàn vì cho rằng không còn ai là tri âm nữa. Đây muốn ám chỉ Thượng Sĩ qua đời rồi thì không còn mấy ai hiểu triệt để Thiền pháp của Thiền tông nữa.

Về vấn đề tri âm, tri kỷ, hàm ý bạn Thiền khế hội Thiền pháp của môn phái mình, được các Thiền sư diễn đạt qua các ngữ lục sau đây :

a. Hữu kệp vãn

<i>Lương Sơn nhất khúc ca</i>	梁山一曲歌
<i>Cách ngoại nhân nan hòa</i>	格外人難和
<i>Thập tải phỏng tri âm</i>	十載訪知音
<i>Vị thường phùng nhất cá</i>	未常逢一個

Nghĩa là :

Thiền sư Duyên Quan có bài kệ:

Lương Sơn một khúc ca

Độc đáo người khó hòa

Tri âm mười năm kiếm

Mong gặp vẫn còn xa

(*Ngũ Đẳng Hội Nguyên quyển 14*)

b. Duyên Quan Thiền sư thượng đường nói :

Thả cần bốn bể

Chỉ câu nanh long

Huyền cơ độc đáo

Mong tìm tri kỷ

(*Thượng đường :*

Thùy câu tứ hải

Chỉ điều nanh long

垂釣四海

只釣孺龍

Cách ngoại huyền cơ

格外玄機

Vi tâm tri kỷ

爲尋知己

(Ngũ Đẳng Hội Nguyên quyển 14)

c. Trụ hậu tăng vấn: “Hồ gia khúc tử. Bất đạo ngũ âm. Vạn xuất thanh tiêu. Thỉnh sư xuy xướng”. Sư viết: “Mộc kê đề da bán, thiết phụng kiêu thiên minh”. Viết: “Nhấm ma tác “Nhất cú khúc hàm thiên cổ vận, mần đường vân thủy tận tri âm”. Sư viết: “Vô thiết đồng nhi năng kế hòa”. Viết: “Tác gia tông sư, nhân thiên nhân mục !” Sư viết: “Cấm thủ lưỡng phiến bì” (Ngũ Đẳng Hội Nguyên quyển 14), nghĩa là: “Sau khi Đạo Khải thiên sư trụ trì tự viện rồi, có tăng nhân hỏi: “Khúc nhạc của người Hồ, không có năm cung bậc, âm vận thấu suốt trời xanh, mời lão tăng sư thổi xướng”. Sư đáp: “Gà gỗ gáy nửa đêm, phụng sắt kêu trời sáng”. Tăng nhân hỏi: “Vậy thì thế nào một câu khúc điệu bao hàm âm vận thiên cổ. Tăng nhân khắp Thiên đường này đều là tri âm?”. Sư đáp: “Đứa trẻ con miệng không có lưỡi thừa khả năng tùy khúc nhạc mà xướng hòa”. Tăng nhân nói: “Thuộc hàng các tông sư xuất sắc ! Đúng là Pháp nhãn của cả Trời Người !” Sư nói: “Hãy khép cái mồm người lại đi” (Chú: Hồ gia khúc tử có lẽ là chỉ Thiên pháp của Đạt Ma Tổ sư)

d. Thiên sư Báo Ân thượng đường nói: “Khải phát như vậy, nhưng ai là người tri âm đây ? Dù cho vừa nghe qua một câu là ngàn mắt vụt mở nhưng thật sự có mấy ai gặp được Đạt Ma Tổ sư, để lia mê, đắc ngộ (Thượng đường: “Nhu tư thoại hội, thùy thị tri âm ? Trục nhiều hướng nhất cú hạ, thiên nhân đón khai, doan đích hữu kỷ cá thị mê phùng Đạt Ma ? Ngũ Đẳng Hội Nguyên quyển 14)

e. Sư (Báo Ân) bèn đưa cây gậy lên nói: “Xỏ lỗ mũi Đức Sơn Tuyên Giám, móc con người Lâm Tế Nghĩa Huyền, xóc nghiêng đại hải, xô dời hư không. Rớt lại ngoài ba ngàn dặm, ai là người tri âm? Tại chỗ này mà hiểu một cách minh bạch, thì không khỏi mây dùn mưa tuôn.

(Nãi niêm khởi trụ tượng viết: “Xuyên khước Đức Sơn ty khổng, vãng khước Lâm Tế nhân tinh, hiện phiến đại hải, bạt chuyển hư không. Thả đạo tam thiên lý ngoại, thùy thị TRI ÂM?

Vu tư minh đắc, đại tự cố nhật chiếu thiên. Cầu hoặc vị minh, bất miễn vân đằng, trí vũ”- Ngũ Đẳng Hội Nguyên quyển 14).

f. Thiên sư Cảnh Huyền thượng đường nói: “Ngon núi cao muôn trượng, hẻm núi chim bay mới lọt, hiểm trở khó thông. Chông kiếm chơm chớm, mặt băng mỏng tanh, ai người dám đi tới đi lui trên đó ? Diệu cú của Tông thừa, thật khó mà mò ra mạch lạc. Pháp môn bất nhị, ngay cả Duy Ma Cật cũng ngậm miệng nín lời. Do đó mà Tổ sư Đạt Ma từ Tây Trúc qua đây, cũng phải ngồi im nhìn vách núi chín năm, mới gặp được tri âm (tức Huệ Khả). Đại Dương ta hôm nay cũng leo lượi quá (*Thượng đường: “Tha nga vạn trượng, điều đạo nan thông. Kiểm nhận kính băng, thủy dương lý tiến ? Tông thừa diệu cú, ngữ lộ nan trôn. Bất nhị pháp môn, Tịnh Danh đồ khẩu. Sở dĩ Đạt Ma tây lai, cửu niên diện bích, thị ngộ TRI ÂM. Đại Dương kim nhật, dã dai vô đoan ! (Ngũ Đẳng Hội Nguyên quyển 14).*

(14) - (15) : Hậu nhân tiếp hưởng thừa kỳ hư. Nhận trước y tiên hoàn bất thị : (後人接響承其虛認著依前還不是)

Tiếp hưởng thừa hư: Hậu nhân đàn bản xưa chỉ là tiếp nhận âm hưởng cùng kế thừa nghệ thuật hư rỗng chứ không phải tiếp nhận được tính chân truyền của ngón đàn. Do đó mà “Nhận trước y tiên hoàn bất thị”, tức hậu nhân tự nhận mình đàn y như người xưa, nhưng thật ra không phải vậy. Ý đoạn này nói Thượng Sĩ giác ngộ nên hiểu được đúng pháp của các vị Cổ Phật và chư Phật và chư Tổ nhưng khi hoằng dương Phật pháp, Thượng Sĩ có phần sáng tạo, nên hình thức giảng pháp tuy có khác nguyên thủy nhưng phong thái lại ưu mỹ hơn. Nhưng sau khi ngài qua đời rồi, pháp mà ngài truyền lại quá ảo diệu, hậu nhân không thể tiếp nối phần cốt lõi mà chỉ tiếp nối được phần hạ thừa hư rỗng, nên tuy tự nhận là truyền thừa giáo pháp của ngài, nhưng thật ra không phải chân truyền !

Sách Kiến Tính Thành Phật viết:

*“Bịnh nhân không hoa toại vọng sanh 病眼空花遂妄生
Thừa hư tiếp hưởng giai phi thật 承虛接響皆非實*

Nghĩa là:

“Mắt bình nảy hoa đốm liền thấy bậy. Thừa hư tiếp hưởng, đều không phải thật chân truyền”

Sách *Tam Tổ Thực Lục* viết :

Tăng vấn: “Như hà thị Phật ?” *Viết: “Nhận trước y tiền hoàn bất thị”,* nghĩa là: “Tăng nhân hỏi: “Thế nào là Phật ? Điều Ngự Giác Hoàng đáp: Tự cho là giống y như trước, nhưng thật ra không phải”, nghĩa là người tu học ngày nay tự cho mình tu hành y như phong cách Phật thuở xưa nhưng thật ra không phải vậy.

Thiền sư Lương Giới hỏi Hòa thượng Vân Nham: “Con định vẽ chân dung Hòa thượng có được không?” Vân Nham hỏi: “Vẽ giống được chừng mấy phần ?” Sư đáp: “Thông thường vẽ giống được chừng bảy tám phần !” . Vân Nham nói: “Vậy thì kể cũng chưa giống”. Sư hỏi: “Thế nào thì mới giống ?” Vân Nham đáp: “Giá như giống được cả mười phần !”. Sư nói: “Cổ nhân bảo: “Dầu đạt mười cũng chưa giống” thì tính sao đây? Vân Nham đáp: “Chân dung không có số thành đâu !” (*Sư vấn Vân Nham: “Nghĩ tả Hòa thượng chân, đắc dã vô? Nham vân: “Kỷ đắc thành ?” Sư viết: “Tâm thường tả chân đắc thất bát”. Nham vân: “Do thị thất tại !” Sư viết: “Bất thất thời như hà? Nham vân: “Trục đắc thập thành” Sư vân: Cổ nhân đạo “Trục đắc thập thành hoàn bất tự thời như hà ?” Nham vân “Tha vô thành số”. (Động Sơn Ngữ lục)*

BÀI 7

A- PHIÊN ÂM :

Hồng lô chi tuyết (1)

Lạp nguyệt chi liên (2)

Phi bút khả bút

Phi ngôn khả ngôn

Kích thạch chi hỏa (3)

Thiểm diện chi quang (4)

Phi tri khả tri

Phi phương khả phương

Bì chi Thương sĩ

Mạc trúc kỳ cơ

Hòa kỳ quang thái

Đông kỳ tố truy (5)

Tỳ Da bả thủ (6)

Hoành Dương kết my (?)

Kim quyện lật cục

Thôn chi thấu chi (8)

Thủy cổ hồ tôn

Tiên chi Thiên lâm (9)

Niết chi nanh hổ

Pháp uyển thân quý (10)

Nhất truyền cổ khẩu

Xuân nhập kim chi

Cổ chùy, cổ chùy

Trúc Lâm thị giả Tuệ Nghiêm cẩn tán.

B- DỊCH NGHĨA

a. Dịch văn xuôi :

Thị giả phái Trúc Lâm là Tuệ Nghiêm kính cẩn tán:

b. Dịch xuôi

(Thượng sĩ) đặc biệt như điểm tuyết trong lò lửa hồng, hoa sen nở mùa đông. Không bút nào tả nổi, không lời nào bàn được về người, vì người như tia sáng nháng ra từ đá net, ánh chớp phát ra từ điện lóe, không có gì đuổi kịp, không nơi nào định nổi phương hướng.

Thần cơ của người thật khó lường, khi hòa cùng kẻ tục hèn, lúc bình thường nét thanh quý, cho nên cả Duy Ma cùng Bàng Uẩn cũng chỉ là bầu bạn ngang hàng thôi.

Những cơ ngữ nhà Thiền và công án người xưa ngài đều thấu triệt. Tâm viên ý mã vọng động ngài dùng roi pháp lùa nhốt vào rừng Thiền an định hết. Ác tâm vọng động như con nanh hổ ngài cũng đã uốn nắn thành thực thành con quỳ thần trong vườn đạo pháp. Một lời kêu gọi của ngài như tiếng trống truyền đi là lời an vui như xuân vào kim chi.

Ôi kính thay bậc dùi xua đạt đạo kia

c. Dịch văn

Trúc Lâm thị giả Tuệ Nghiêm kính cẩn tán :

Lò hồng điểm tuyết

Trắng chạp nảy sen

Bút nào tả nổi

Lời nào nói nên

Lửa do đá net

Nháng từ diên chớp

Sức nào đuổi kịp

Chốn nào mà tìm

Ngài Thượng sĩ ta

Thần cơ khó lường
Hòa mờ sáng đẹp
Đồng cùng trắng đen
Tỳ Da nắm tay
Bàng Uẩn ngang mày
Thiền cơ công án
Hiểu biết thấu đáo
Con trâu chú khỉ
Rừng Thiền lừa mi
Hùm dữ nặn thành
Vườn pháp thần quỳ
Một truyền miệng trống
Xuân vào kim chi
Cổ chùy, cổ chùy.

C- CHÚ THÍCH:

(1) **Hồng lò chi tuyết: (紅爐之雪)**

Còn gọi là “*Hồng lò thượng nhất điểm tuyết*” tức “*Một đốm tuyết trên lò lửa hồng*”. Đây là dụng ngữ của Thiền lâm để dụ cho sự huyền diệu độc đáo. Chương Trường Tỳ Khoáng quyển 14 sách Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (Đại 51-313 thượng) viết: “Thạch Đầu nói: “*Ngươi thấy đạo lý gì mà lẽ bái ta thế?*” Thiền sư Trường Tỳ đáp: “*Theo cái thấy của mô giáp này thì là một đám tuyết trên lò lửa hồng vậy*”. (Thạch Đầu viết: “*Nhữ kiến thậm ma đạo lý tiện lẽ bái?*” Sư viết: “*Cứ mô giáp sở kiến như hồng lò thượng nhất điểm tuyết*”)

(2) **Lạp nguyệt chi liên: (臘月之蓮)**

Lạp nguyệt là tháng chạp ta. Lạp nguyệt chi liên là sen tháng chạp, cũng là một điều hiếm thấy, vì hoa sen chỉ có vào mùa hạ. Câu này cũng hàm ý chỉ chuyện huyền diệu.

(3) Kịch thạch chi hỏa: (擊石之火)

Là tia lửa do nện hai cục đá mà phát ra. Tia lửa này xẹt ra rất mau lẹ, được trước tác Thiên lâm dùng để thí dụ cho cơ phong tấn tốc mẫn tiếp của người khế hội Thiên chỉ.

(4) Thiểm điện chi quang: (閃電之光)

Là tia lửa do điện nháng chớp ra cũng rất mau lẹ và cũng được trước tác Thiên lâm dùng thí dụ cho cơ phong tấn tốc mẫn tiếp của các cao thủ Thiên lâm như câu “Kịch thạch chi hỏa”.

(5) Hòa kỳ quang thái, đồng kỳ tố truy: (和其光彩同其素縉)

“Quang thái” là màu sắc quần áo rực rỡ sáng đẹp của người cao quý. Tố truy là quần áo đơn giản hai màu trắng đen của người bình dân và tu sĩ. Hòa kỳ quang thái, đồng kỳ tố truy có nghĩa là: Làm hòa điệu, làm lu mờ, che giấu cái sắc sảo rực rỡ của mình để có thể hòa đồng với cái mộc mạc giản phác của người bình dân. Câu này cũng đồng nghĩa với “Hòa quang đồng trần”. Xin xem lại chú thích “Hòa quang đồng trần” ở phía trước.

(6) Tỳ Da bả thủ: (比耶把手)

Tỳ Da là thành Tỳ Da Ly hàm ý chỉ ngài Duy Ma Cật. Tỳ Da bả thủ nói Thượng Sĩ cùng nắm tay ngài Duy Ma Cật coi như ngang hàng.

(7) Hoành Dương kết my: (衡陽結眉)

Hoành Dương là nơi phát tích của Bàn Uẩn. Vậy Hoành Dương hàm ý chỉ Bàn Uẩn. Kết my còn gọi là “Tê my” tức liền mày, ngang mày. Theo lễ nghi xưa bạn bè thân thiết ngồi kê ngang nhau nên chân mày liền hàng. Vậy nên câu này cũng có ý nói Thượng Sĩ là chỗ bạn bè ngang hàng với Bàn Đại sĩ. Quyển 19 sách: “*Cảnh Đức Truyền Đăng Lục*” chép: “Thiên sư Tùng Triển thượng đường nói: “Này chư vị, có nhận thức được chưa? Nếu đã nhận thức được thì ngang bằng với cổ Phật rồi đấy (... *chư nhân giả, hoàn thức ma? Nhược thức đắc tiện thị dữ “Cổ Phật tê mi*).

(8) Kim quyển lật cực, thôn chi thấu chi: (金圈栗棘吞之透之)

Kim quyển gọi đủ là: “Kim cương quyển” tức là cái vành kim cương thật rắn chắc mà Phật bà Quán Âm dùng niết đầu Tôn Ngô Không để trị tính bướng bỉnh của va trong chuyện Tây Du Ký được Thiền lâm dùng để ví với cơ ngữ nhà Thiền và công án của người xưa.

“Lật cực” là gai cây gỗ trất lật. Trất lật là một loại gỗ rất cứng, gai của nó cũng rắn chắc vô cùng cũng được Thiền lâm dùng để ví với cơ ngữ nhà Thiền và công án người xưa. Niết vàng gai lật là dụ cho những khó khăn rất khó hiểu thấu mà người tu học thường phải khổ sở đối đầu. Tuy nhiên vì Thượng sĩ là người thật khai ngộ nên đã nhai nuốt hết niết vàng gai lật, tức thấu triệt cơ ngữ và công án khó vượt qua đó.

(9) Thủy cổ hồ tôn, tiên chi Thiền Lâm: (水牯糊猕鞭之禪林)

Thủy cổ gọi đủ là “Thủy cổ ngư” là con trâu tơ trong thời kỳ sung mãn, thường hăng máu chạy nhảy lung tung, chém húc bừa bãi. Hồ tôn là một loài khỉ nhỏ tính rất hiếu động, luôn chuyển nhảy từ cành nọ sang cành kia trên cây. Trong Thiền lâm, từ “Thủy cổ hồ tôn” hàm dụ cho những vọng động tâm viên ý mã trong lòng người tu hành, khiến tâm họ lúc nào cũng phải đối phó với bất an. Thượng sĩ là bậc đại giác ngộ nên đã lừa quất đám trâu tơ, khỉ khọt kia bằng roi pháp để nhốt chúng vào rừng Thiền, có nghĩa là ngài đã khống chế mọi vọng động đưa đến trạng thái an nhiên tự tại trong cái tâm thanh tịnh.

(10) Niết chi nanh hổ, pháp uyển thần quỳ: (捏之獐虎法苑神變)

Niết là nhào nặn nắn bóp đất hay bột dẻo từ hình thái này sang hình thái khác. Toàn câu có nghĩa là con hổ dữ đã được Thượng sĩ cảm hóa, nhào nặn, biến thành con quỳ thiêng trong vườn pháp, hàm dụ Thượng sĩ đã hóa chuyển cái tâm vọng động thành cái tâm giác ngộ.

BÀI 8

A-PHIÊN ÂM:

Giác tri Thượng sĩ, thật hưng đạo Thái Vương (1) vạn kiếp tại chỉ sinh Bồ tát (2). Trần thị hưng quốc chi đại anh hùng dã. Thiếu thời trung hiếu. Quân phụ chi gian, xử đặc kỳ đạo. Quốc gia đa nạn, lưỡng khước Thát binh (3). Huân nghiệp ký thành, thác du Thiên thú.

Trúc Lâm thị hạ tiểu đệ tử Pháp Đăng cần tán :

B-DỊCH NGHĨA:

Thị giả phái Trúc Lâm là tiểu đệ tử (đệ) Pháp Đăng kính cần tán

... Thấu rõ Thượng Sĩ là vị Bồ tát sống, tồn tại muôn kiếp, làm vị Thái Vương, hoàng vương mỗi đạo, là vị đại anh hùng hưng quốc của dòng họ Trần vậy ! Thuở nhỏ là người trung hiếu, trọn đạo với vua, cha. Gặp thời nước nhà lâm nạn, hai lần ngăn giặc Thát Đát. Nghiệp lớn hoàn thành vẻ vang, ngài phải tay rong chơi vui thú Thiên.

C- CHÚ THÍCH :

(1) **Thái Vương:** (太王)

Nguyên ban đầu từ Thái Vương chỉ ông Tổ của vua Chu Văn Vương. Về sau từ Thái Vương, Thái Công hay Thái Thượng, chỉ các vua lớn như Trời, Phật, Tổ, hay các vị vua lập quốc vĩ đại trong lịch sử nhân loại hoặc các vị đại thần an bang định quốc, lập nên công nghiệp hiển hách như Thái Công Vọng Khương Tử Nha, hoặc các Tổ sư hoàng khai mỗi đạo như Tuệ Trung Thượng Sĩ chẳng hạn. Trong bài *Điều Thạch Mạn Khanh*, Âu Dương Tử có viết: *"Bất giác lâm phong nhi vấn thê, hữu quý hồ Thái*

Thượng chi vong tình”, nghĩa là “Bất giác đến đây mà lệ rơi, những thẹn cho trời già kia khá vô tình!

(2) Sinh Bồ tát: (生菩薩)

Tức BỒ TÁT SỐNG – Cũng như sinh Phật hoặc sinh Như Lai. Có nghĩa là Bồ Tát hay Phật đang sinh tiền trên trần thế khi xưa. Quyển 3 sách Thích Môn Chính Thống (Vạn tục 130 – 195 thượng) chép: “Lúc đó vua Ưu Điền thương tiếc luyện mộ không người nên lấy vàng đúc tượng Phật Thích Ca ... rồi cho voi chở ... tôn kính ngưỡng mộ Thế Tôn như Phật lúc còn sống.

Mặt khác, sinh Bồ tát hay sinh Phật tức Bồ tát Sống hay Phật Sống cũng là từ dùng để đề cao hay khen tặng những bậc cao tăng, danh tăng đắc đạo, đức cao vọng trọng, được đời coi như các Bồ tát hay Phật đang sống trong cõi đời hiện tiền (*Phật Quang Đại Tự Điển trang 2062 hạ*). Câu thơ xưa “Vạn gia sinh Phật hễ ca dao, nhất lộ phúc tinh hễ hương hỏa” nghĩa là: “Lời ca tụng muôn nhà Phật Sống, nhang đèn thờ mọi đường sao lành “cũng nói lên ý Phật SỐNG trong cõi người. Ngay trong *Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục* ở bài thơ Thượng Phước Đường Tiêu Dao Thiên Sư, Thượng sĩ cũng đã đề cao thầy mình, Thiên sư Tiêu Dao là vị Phật Sống, vị Phật đang ở trong cõi người bằng câu: “*Tu tri thế hữu nhân trung Phật*”.

(3) Thất binh: (韃兵)

Tức quân Thất Đát là giặc Mông Cổ nhà Nguyên xâm lược nước ta.

V

**TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ
NGŨ LỤC HẬU BẠT**

(1)

(Lời bạt của Trần Khắc Chung)

PHIÊN ÂM:

Thượng sĩ, Phật Hoàng Chi Tổ đấng (2) dā, tương tâm dĩ tâm (3)

Phật xả kim luân vương vị, tọa Bồ đề thụ, diễn vô thượng thừa (4) độ vô lượng chúng, tác Nhân Thiên sư. Thượng sĩ (5) thật khai ngộ chi.

Thượng sĩ dĩ tại gia Bồ tát (6), chấn Phật gia phong, đề khởi cú ngữ, dẫn hậu học, trác hồ hữu quang. Phật Hoàng thật thành tu chi.

Tại hồ kế Thích Ca lão, thọ Nhiên Đăng (7), (8) thành đấng chính giác (9), Phật Hoàng dĩ chi.

Tại hồ lục Bác Lãng Vương vấn Dung Thiên Sư (10), đáo cứu cánh xứ, Thượng sĩ dĩ chi.

Cái,

Phật Hoàng chi tâm, khởi hồ Phật, Tổ chi vực.

Thượng sĩ chi ngữ, cùng hồ tâm, tính chi nguyên.

Vi Thượng sĩ, bất năng thành Phật Hoàng chi đại báo, Phật Hoàng khởi năng đấng Thượng sĩ chi uẩn tại ! Nhi sử hôn giả mình, hội giả thính, thị đại hữu trợ ư Phật giáo dā.

Phật Hoàng nhất nhật mệnh trì kỳ lục lai, cáo viết : “Duy trì Phật pháp, tại quốc vương (11), đại thân. Thả biệt cầu nhất tự, tính lữ bản dĩ quang kỳ truyền”. Kim thượng Hoàng đế (12), tại mệnh thân Khắc Chung, cần bạt kỳ hậu, tác vân hán thiên chương chiêu yết ư tiên hĩ. Thân Khắc Chung (13), bài thụ kỳ lục, phân hương phục độc, thi yên như túy, kế yên như tỉnh, chung yên tâm mục minh yên. Sơ, bất tự tri kỳ sở dĩ nhiên nhi nhiên.

Thần cần thử bút dĩ bạt.

“Trần triều Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục CHUNG

DỊCH NGHĨA :

Lời bạt sách “Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục”

Thượng sĩ là ngọn đèn tổ của Phật Hoàng, đã lấy tâm truyền tâm cho ngài.

Đức Phật đã bỏ ngôi vị Thánh vương, đến ngôi dưới cội Bồ đề, diễn thừa vô thượng, độ vô lượng chúng sinh, làm thầy cõi Người, Trời. Thượng sĩ thực sự đã lĩnh ngộ điều ấy.

Thượng Sĩ lấy hạnh Bồ tát tại gia chấn hưng gia phong của Phật, đề khởi câu nói, dẫn dắt người hậu học, làm đạo pháp siêu việt rạng rỡ, Phật Hoàng thực sự đã thành tựu việc này.

Về chuyện noi theo Phật Thích Ca thọ ký Phật Nhiên Đăng thành Đẳng Chánh Giác thì Phật Hoàng đã thực hiện được.

Về chuyện ghi lời Bác Lãng Vương hỏi đạo sư Pháp Dung đặt chỗ rốt cùng thì Thượng sĩ đã thực hiện được

Bởi

Tâm Phật Hoàng khởi từ cảnh giới Phật và Tổ.

Lời Thượng Sĩ cùng tột nguồn cội tính cùng tâm.

Nếu không có Thượng Sĩ thì không thể thành đại báo cho Phật Hoàng và Phật Hoàng há lên được chỗ uẩn áo của Thượng Sĩ ru ? Riêng việc khiến người tối được sáng, kẻ điếc được nghe là đã làm sự trợ lực lớn lao cho Phật giáo vậy.

Một hôm Phật Hoàng sai đem bộ lục này đến bảo rằng : “Duy trì Phật pháp là nhiệm vụ của quốc vương cùng hàng đại thân. Vậy cần có một bài bạt cùng khắc bản in để làm sáng tỏ sự truyền lưu”. Đức Kim Thượng Hoàng Đế (Trần Anh Tông) bèn sai thần Khắc Chung tôi viết lời bạt ở sau, nói theo vâng ngân hán chói lợi ở trước vậy ! Thần Khắc Chung tôi bái nhận quyển lục này, thấp hươg kính cẩn quỳ đọc. Mới đầu như say, kể đó như tỉnh, rồi sau tâm mắt sáng tỏ, nhất thời không biết vì sao mà lại như vậy!

Thần kính cẩn đặt bút viết lời bạt.

Trần Khắc Chung (Tức Đỗ Khắc Chung)
**Sách “TRẦN TRIỀU TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ NGŨ
LỤC” đến đây là hết.**

CHÚ THÍCH : “Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngũ lục hậu bát”

(1) Hậu bạt: (後跋)

Lời viết thường ở cuối sách, thông thường ghi nhận công đức cùng nhân duyên ra đời của sách đó (Có khi cũng được viết phía trước sách).

(2) Tổ đăng: (祖燈)

Là ngọn đèn Tổ do lịch đại Tổ sư truyền lại, tức ngọn pháp đăng được thầy trò các đời tuần tự truyền nhau như đèn lửa tiếp nối không bao giờ tắt. Chữ Tổ đăng trong bài này có ý nói Thượng sĩ là ngọn đèn pháp Tổ sư truyền lại cho Phật Hoàng Trần Nhân Tông.

(3) Tương tâm dĩ tâm: (相心以心)

“Tương tâm dĩ tâm” đồng nghĩa với “Dĩ tâm truyền tâm”, chỉ phong cách lấy tâm truyền tâm không dùng ngôn ngữ văn tự của Thiên tông. Thiên tông không dùng văn tự, ngôn ngữ, lại cũng không y cứ vào kinh luận mà chỉ do sư đồ trực tiếp truyền trao, lấy tâm soi rọi nhau mà truyền đại nghĩa của Phật pháp gọi là “Lấy tâm truyền tâm”. Khi xưa Thế Tôn tại núi Linh Thứu thuyết pháp nâng hoa thị chúng. Trong tám chục ngàn đồ chúng hiện diện, chỉ có Ca Diếp ngầm hiểu ý Phật nên nhếch mặt mỉm cười. Tổ sư nhiều đời Thiên tông y cứ theo đó xác lập tông phong bất lập văn tự để truyền đại pháp. Thuật ngữ trên cũng nhằm biểu thị sự truyền đạt ngộ cảnh. Ngay cả truyền đạt tư tưởng cũng dùng thuật ngữ “Dĩ tâm truyền tâm” để biểu thị.

Sách “*Huyết Mạch Luận*” của Đạt Ma Tổ Sư (Vạn tục 105 – 405 thượng) viết : “Tam giới hỗn khởi cùng qui nhất tâm, Phật trước, Phật sau lấy tâm truyền tâm, không lập văn tự.” (*Tam giới hỗn khởi, đồng qui nhất tâm. Tiên Phật, hậu Phật, dĩ tâm truyền tâm, bất lập văn tự.*)

Pháp Bảo Đàn Kinh của Lục Tổ Huệ Năng (Đại 48 – 349 thượng) viết : “Khi xưa Đại sư Đạt Ma vừa mới đến đất này, lòng người chưa mấy gì tin tưởng cho nên phải truyền áo cà sa này để làm tín thể, đời đời nối nhau. Còn pháp thì “Lấy tâm truyền tâm”, đều khiến tự ngộ, tự giải”. Bài tựa sách *Thiền Nguyên Chu Thuyền Tập* của ngài Tông Mật (Đại 48 – 400 trung), viết : “Đạt Ma thụ pháp ở Thiên Trúc, đích thân đến Trung Hoa. Nhân thấy người học đạo ở phương này đa phần chưa đắc pháp, chỉ lấy danh số làm kiến giải, sự tướng làm lực hành, nên Sư muốn dạy mọi người biết rằng mặt trăng không ở tại ngón tay chỉ, pháp chính là tâm ta, chỉ cần lấy tâm truyền tâm không lập văn tự” .

Do đó chúng ta thấy rằng “Di tâm truyền tâm” là chỉ ý vi diệu đặc hữu của Thiền tông, ý nghĩa không ngoài chuyện biệt truyền ngoài giáo điển, không lập văn tự, trực chỉ Phật Tâm !

(4) Vô thượng thừa: (無上乘)

Tức thừa vô thượng thậm thâm, cao nhất trong các thừa của Phật giáo, còn gọi là nhất thừa Phật quả. Nhất thừa tức nhất thừa hiển tông giáo, là thừa tối cao có thể khiến nhất thiết hữu tình hiển theo bản tính, so với Phật không có gì khác biệt. Theo Hoa Nghiêm Nguyên Nhân Luận, Phật giáo từ cạn tới sâu, đại lược có 5 cấp : Cấp một là nhân thừa giáo, cấp hai là tiểu thừa giáo (không phải Nguyên Thủy), cấp ba là đại thừa pháp tướng giáo, cấp 4 là đại thừa phá tướng giáo, thứ năm là Phật thừa hiển tính giáo.

(5) Chỗ này có lẽ mộc bản khắc nhầm chữ sĩ thành chữ cổ. Trong bản nguyên văn khắc gỗ in kèm cuốn “*Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục giảng giải*” của Hòa Thượng Thích Thanh Từ do Ban Văn hóa Trung Ương Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam chịu trách nhiệm xuất bản năm 1996 thì bên cạnh chữ Cổ có khắc kèm hai chữ thật rõ nét : “Khủng Sĩ” có nghĩa là “E rằng chữ Cổ này phải là chữ Sĩ mới đúng”. Chỉ tiếc là Hòa Thượng không ghi rõ xuất xứ của bản nguyên văn khắc gỗ này. Dù vậy cũng xin chân thành cảm ơn Ngài.

Chúng tôi rất đồng cảm với lời ghi chú nghi ngờ này vì xét

toàn mạch văn thì đây là hai vế biền ngẫu đối nhau nêu lên tính cách của hai nhân vật chánh trong bài bạt : Thượng Sĩ và Phật Hoàng :

“...Phật, xả kim luân vương vị, tọa Bồ đề thụ, diễn vô thượng thừa, độ vô lượng chúng, tác Nhân Thiên sư, **THƯỢNG SĨ thật khai ngộ chi.**”

Thượng Sĩ, dĩ tại gia Bồ tát, chấn Phật gia phong, để khởi cú ngữ, dẫn hậu học, trác hồ hữu quang, **Phật Hoàng thật thành tựu chi.**”

Như vậy khi đoạn chót về dưới là **PHẬT HOÀNG THẬT THÀNH TỰU CHI** thì đoạn chót về trên mà đối chỉnh phải là **THƯỢNG SĨ THẬT KHAI NGỘ CHI** chớ không thể Thượng Cổ thật khai ngộ chi được vì Thượng Cổ không thể đối chỉnh với Phật Hoàng.

Xét về nghĩa toàn đoạn văn thì Thượng Sĩ thật sự khai ngộ phong cách của Phật Tổ mới đối chỉnh ý Phật Hoàng thật sự thành tựu phong cách của Thượng Sĩ.

Vậy qua cứu xét chứng cứ thư tịch ở bản khắc gỗ và qua đối chiếu ý nghĩa hai đoạn văn chúng tôi xin mạnh dạn chọn từ **THƯỢNG SĨ** thay vì **THƯỢNG CỔ**.

(6) Tại gia Bồ tát: (在家菩薩)

Tức người tu theo hạnh Bồ tát giới tại gia, không thể phát quy y, ly gia, cắt ái vào ở tại chùa.

Trước hết, Tại gia Skt là gna – stha, P. là gahattha, cũng còn gọi là Cư gia, Trụ gia, Tại gia thân, là danh xưng ngược với xuất gia. Tại gia chỉ những người đã thành lập gia đình, có sự nghiệp và sinh hoạt chung với gia đình. Về ý nghĩa chữ gia có hai loại : một là thế tục gia và một là “Tam giới lao ngục gia”. Xuất thế tục gia thì dễ, nhưng xuất tam giới lao ngục gia thì rất khó. Thân xuất gia chỉ xuất thế tục gia. Tâm xuất gia mới xuất Tam giới lao ngục gia.

Người tại gia mà quy y Phật giáo, giữ tam quy, ngũ giới, cũng trở nên thành viên của giáo đoàn Phật giáo, nam gọi là Ưu bà tặc, nữ gọi là Ưu bà di.

Phật giáo cho rằng người sinh hoạt tại gia dễ tiêu nhiễm vật dục, tình ái, v.v... gây khó khăn cho quá trình tu hành, cho nên trong chư kinh đều nói nhiều về tai hại của tu tại gia đối với xuất gia.

Tuy nhiên người tu tại gia cũng đạt được cương vị Bồ tát rất cao, như Duy Ma Cật, Hiền Hộ, Thắng Man phu nhân, Bàng Uẩn hay Tuệ Trung Thượng Sĩ ở nước ta. Những vị này là điển hình cho những người tại gia chứng được quả vị Bồ tát. Quyển 81 sách Trí Độ Luận cũng cho rằng Bồ tát tại gia nếu phước đức nhân duyên thù thắng mà giàu có lắm tài sản lại biết chuyện tội phước cùng lòng thương xót chúng sinh, thì điều trước tiên trong khi cầu Phật đạo là phải bố thí, kế đó tùy theo nhân duyên mà thực hành phép Ba La Mật. Lại quyển 82 kinh *Đại Bảo Tích* chép rằng: “Bồ tát tại gia quy y Phật, Pháp, Tăng tam bảo, đều có thể thành tựu Tứ Pháp”.

(7) Thọ ký: (受記)

Còn gọi là thọ ký biệt, ký biệt, nguyên là lời nhận xét phán đoán dự ghi của Tổ sư đối với hậu vận, đạo pháp của đệ tử học nhân trong Phật giáo. Nhận lời ký biệt của Cổ Phật để thành Phật gọi là thọ ký. Như Đức Thế Tôn đã thọ ký lời Nhiên Đăng Cổ Phật để thành Thích Ca Mâu Ni Phật. Còn Di Lặc Thọ ký Thích Ca để thành Phật vị lai.

(8) Nhiên Đăng Phật: (燃燈佛)

Tiếng Phạn là Dipamkara, dịch âm là Đề Bà It La, Đề Hoàn Kiệt, Phổ Quang Phật, Định Quang Phật, là vị Phật ở thời quá khứ đã ký biệt Bồ tát Hộ Minh thành Phật sau này (tức Đức Thích Ca Mâu Ni Phật). Quyển thượng kinh “Tu Hành Bản Khởi” chép : “Xưa tại nước Đề Hòa Vị (Dipavati) có vị thánh vương tên là Đăng Thanh khi lâm chung truyền ngôi lại cho Thái Tử là Định Quang. Thái Tử biết đời là vô thường bèn giao nước lại cho em trai, rồi xuất gia làm sa môn, về sau đắc Phật quả. Lúc bấy giờ có Phạm chí Nho Đồng gặp Định Quang Phật đang du hóa bèn mua hoa cúng dường. Định Quang Phật bèn thọ ký Nho Đồng đời sau thành Phật. Nho Đồng kia chính là Đức Thích Ca Mâu Ni vậy.

(9) **Đẳng chánh giác: (等正覺)**

Tức bình đẳng chánh giác. Quả vị của Phật bình đẳng nên còn gọi là Vô Đẳng Đẳng chính giác, dịch theo âm Phạn ngữ là Tam miệu tam bồ đề. Tam có nghĩa là chính, miệu là đẳng. Tam bồ đề là chính giác. Vậy đẳng chính giác tức chân tính bình đẳng phổ biến chi đạo, tức đạo Phật.

(10) **Bác Lăng Vương vấn Dung Thiên sư: (博陵王問蛹禪師)**

Vì nội dung cuộc vấn đáp của Bác Lăng Vương với Thiên sư Pháp Dung chứa đựng Thiên lý uẩn súc đến nỗi Thượng Sĩ đã sao lục lại để lấy đó làm chỗ cứu cánh huyền lý Thiên tông nên chúng tôi xin được phép trích trọn vẹn khá dài truyện Thiên sư Pháp Dung ở sách Cảnh Đức Truyền Đăng Lục quyển 4. Xin quý độc giả vui mà xem trọn!

Pháp Dung thiên sư là người Diên Lăng Nhuận Châu. Ngài họ Vi, năm 19 tuổi đã học thông kinh sách của ngoại điển. Về sau ngài đọc bộ kinh Bát Nhã, hiểu đạt được lý chân không, nên một ngày nọ than rằng : “Thế điển của đạo Nho không phải pháp cứu cánh. Bát Nhã mới chính là thuyền xuất thế”. Nhân đó ngài lên Mao Sơn ẩn thân xuống tóc qui y với một Thiên sư. Sau ngài vào thạch thất ở vách núi phía bắc của chùa U Thê tại núi Ngưu Đầu. Nơi đây có điều kỳ dị là hơn trăm con chim ngậm hoa đem đến thạch thất. Khoảng niên hiệu Đường Trinh Quán, tứ Tổ Đạo Tín quan sát khí tượng biết tại núi Ngưu Đầu này có dị nhưn, bèn đích thân đến hỏi thăm tăng chúng trong chùa : “Nơi này có đạo nhân không?”. Tăng chúng nói : “Bọn xuất gia chúng con ai mà không phải là đạo nhân !” Tổ nói : “Vậy ai là đạo nhân đầu?”. Vị tăng tịt lời. Riêng có một vị tăng nói : “Từ đây đi vào núi 10 dặm có ông Dung Lười, thấy người chẳng đứng dậy, cũng chẳng chấp tay chào, hay đó là đạo nhân chăng !”. Tổ bèn đi vào núi, gặp sư ngồi thẳng như chẳng nhìn nơi nào cả. Tổ hỏi “Người ở đây làm gì ?” Sư đáp : “Quán tâm”. Tổ hỏi : “Thế ai là người quán sát, còn tâm là vật gì ?” Sư không trả lời được, liền đứng dậy vái chào hỏi : “Đại Đức trụ nơi nào ?” Tổ đáp : “Bản đạo chẳng có chỗ trụ nhất định, khi đông

khi tây vậ thôi !". Sư hỏi : "Ngài có biết Thiên sư Đạo Tín không ?" Tổ nói : "Vì sao lại hỏi đến ông ta". Sư đáp : "Ngưỡng mộ danh đức của ngài Đạo Tín đã lâu, mong có dịp tham yết". Tổ nói : "Thiên sư Đạo Tín chính là bản đạo đây !". Sư hỏi vì sao ngài lại đến đây ?" Tổ nói : "Ta cố ý đến đây để tìm người. Nơi đây có chỗ nào nghỉ ngơi được không ?" Sư chỉ mé sau nói : "Có cái am nhỏ đây !" Đoạn dẫn Tổ đến chỗ am. Quay quần bên am chỉ thấy toàn hổ lang. Tổ đưa tay che tỏ vẻ e dè. Sư nói : "Thì kẻ cũng có cái đó vậy". Tổ hỏi : "THẾ MỚI VỪA RỒI NGƯỜI THẤY CÁI GÌ ?" Sư cứng họng. lát sau Tổ viết một chữ "Phật" trên phiến đá làm chỗ ngồi của sư. Sư nhìn thấy sợ xanh mặt. Tổ nói : "Ồi trăm ngàn pháp môn cùng qui về tác dạ, hà sa diệu đức đồng tại tâm nguyên. Tất cả thần thông biến hóa giới môn, tịnh môn, tuệ môn, tất tự cụ túc, chẳng rời tâm người. Tất cả phiền não, nghiệp chướng bán lai không tịch. Tất cả nhân quả đều như mộng ảo. Chẳng có tâm giới nào khả xuất, chẳng có Bồ đề nào khả cầu. Nhân và phi nhân tính tướng vốn bình đẳng. Đại đạo trống rỗng, chẳng tư chẳng lự, pháp như thế đấy, nay người đã có đủ, chẳng thiếu chút nào. Như vậy với Phật có khác gì đâu, cần chi phải tìm pháp khác nữa. Người chỉ cần để tâm tự tại, chẳng nên quán chú hành, mà cũng chẳng trừng tâm. Đừng khởi tham sân mà cũng đừng ôm mối lo lắng buồn rầu. Hãy thanh thân vô ngại, mặc ý tung hoành. Chẳng làm điều thiện, chẳng làm điều ác. Thành, trụ, tọa, ngộ, nơi nơi đều lộ duyên. Nói chung lại thì đó là sự diệu dụng khoái lạc vô ưu của Phật, cũng tức là Phật vậy". Sư hỏi : "Tâm nếu đã đầy thì cái nào là Phật cái nào là tâm ?" Tổ nói : "Không phải tâm thì chẳng hỏi Phật, đã hỏi Phật thì không cái nào chẳng là tâm". Sư nói : "Đã chẳng cho quán chú hành, thì lúc cảnh khởi, tâm làm sao đối trị được ?" Tổ nói : "Cảnh duyên chẳng tốt xấu. Xấu tốt khởi từ tâm. Tâm nếu chẳng cương danh, vọng tình do đâu mà khởi được chứ !. Vọng tình đã chẳng khởi, chân tâm mặc tình biến tri. Người chỉ cần tùy tâm tự tại, chớ chẳng cần lo đối trị. Điều đó tức danh thường trụ, còn pháp thân thì chẳng đổi dời. Ta thụ nhận pháp môn đốn giáo từ Đại sư Tăng Xán. Nay ta trao lại cho người. Giờ đây người hãy nhận kỹ lời ta rồi chỉ trụ núi

này, sau sẽ có năm người đạt pháp tiếp nối huyền hóa !" Tổ truyền pháp xong liền quay về núi Song Phong dưỡng già. Sư từ đó pháp tịch đại thành. Năm Đường Vinh Huy, đồ chúng thiếu lương ăn. Sư đến Đàng Dương mộ hóa cách núi Ngưu Đầu tám mươi dặm, tự mình vác một thạp tám đấu gạo, sáng đi chiều về, cung cấp lương thực cho ba trăm tăng nhân, trải không dưới ba năm. Quan huyện lệnh Tiêu Nguyên Thiện thỉnh sư giảng kinh Đại Bát Nhã tại chùa Kiến Sơ, người nghe đông dày. Khi sư giảng đến phẩm Diệt Tịnh đất bỗng rung rinh. Giảng xong sư trở về núi. Trong khóa giảng. Bác Lãng Vương hỏi sư rằng :

BÀI I :

A- Bác Lãng Vương hỏi :

a. Phiên âm :

Cảnh duyên sắc phát thời

Bất ngôn duyên sắc khởi

Vân hà đắc tri duyên

Nãi dục tức kỳ khởi

b. Tạm dịch ra văn xuôi :

Lúc cảnh duyên sắc phát khởi

Nếu chẳng nói duyên sắc khởi

Thì làm cách nào biết được duyên

Mà muốn ngưng khởi ấy

c. Tạm dịch văn

1- Khi phát khởi cảnh duyên

Chẳng nói sắc duyên khởi

Làm sao biết được duyên

Hầu muốn ngưng khởi liền

2- Cảnh duyên phát khởi ban đầu

Nếu không nói khởi ẩn mầu sắc duyên

Làm sao biết sắc diệu huyền

Mà mong ngưng khởi cho duyên lặng ngừng

B-Dung Thiền sư đáp :

a. Phiên âm :

*Cảnh sắc sơ phát thời
Sắc cảnh nhị tính không
Bản vô tri duyên giả
Tâm lượng dữ tri đồng
Chiếu bản phát phi phát
Nhĩ thời khởi tự tức
Bảo ám sinh giác duyên
Tâm thời duyên bất trực
Chí như vị sinh tiền
Sắc tâm phi dưỡng dục
Tùng không bản vô niệm
Tưởng thọ ngôn niệm sinh
Khởi pháp vị tăng khởi
Khởi dụng Phật giáo lĩnh*

b. Tạm dịch ra văn xuôi :

Cảnh sắc lúc mới khởi phát ra
Cảnh sắc hai tính đều không
Vốn không biết duyên đâu
Lòng suy lường cùng tri đồng
Nếu thấy từ nguồn gốc phát không phải phát
Thì lúc ấy khởi tự tất
Ôm ám muội mới sinh ra biết duyên
Khi tâm sản sinh duyên không theo
Chí như lúc chưa sinh ra
Sắc tâm chẳng nuôi nấng
Từ không tịch vốn chẳng có niệm
Do tư tưởng thọ mà ngôn niệm sinh
Chớ khởi pháp chưa từng khởi
Há phải dùng đến giáo điều của Phật ru

c. Tạm dịch theo thể thơ

1- Cảnh sắc vừa phát ra
Sắc cảnh không cả mà
Duyên kia vốn chẳng biết
Suy cùng lòng rõ ta
Thấy phát vốn chẳng phát
Tự khắc khởi lia xa
U tối duyên mới sinh
Định tâm duyên chẳng đuổi
Còn như trước khi sinh
Sắc tâm chẳng nuôi nấng
Từ “Không” vốn chẳng niệm
Do tưởng thọ niệm sinh
Khởi pháp chưa từng khởi
Há dụng Phật pháp sao

2- Khởi đầu cảnh sắc đều không
Cả hai vốn tính chẳng lòng biết duyên
Lòng suy lượng, một ý Thiên
Phát không tự gốc khởi liên tất duyên
Bẩm sinh nào đã biết duyên
Lòng không phụ ý không nghiêng ngã lòng
Khởi từ vốn dĩ chân không
Giả sinh giả thọ chất chồng nghiệp duyên
Như lòng tự tại an nhiên
Há cần giáo pháp cửa Thiên Như Lai

BÀI II :

A- Bác Lăng Vương lại hỏi :

a. Phiên âm :

Bế mục bất kiến sắc

Cảnh lự nãi tiện đa

Sắc cảnh bất quán tâm

Cảnh từng hà xứ phát ?

b. Tạm dịch ra văn xuôi :

Nhắm mắt chẳng thấy sắc

Vậy mà cảnh lự lại rất nhiều

Nếu sắc chẳng liên quan đến tâm

Cảnh do đâu mà phát

c. Tạm dịch theo vấn

1- Nhắm mắt thấy sắc đâu

Cảnh lự lại đôi dào

Sắc tâm chẳng quan hệ

Cảnh phát ở chỗ nào

2- Nhắm đôi mắt chẳng còn thấy sắc

Mà cảnh quan lại mắc mưu nhiều

Sắc cùng tâm chẳng nương chiều

Sắc kia muốn phát là điều khó khăn

B- Dung Thiển sư đáp :

a. Phiên âm :

Bế mục bất kiến sắc

Nội tâm động lự đa

Huyễn thức giả thành dụng

Khởi danh chung bất quá

Tri sắc bất quan tâm

Tâm diệt bất quan nhân

Tùy hành hữu tương chuyển

Điều khứ không trung chân

b. Tạm dịch ra văn xuôi :

Nhắm mắt không thấy sắc

Nhưng nội tạng động lự rất nhiều

Huyễn thức cản trở thành chỗ dụng

Thì danh khởi lên kia rốt lại chẳng lầm
Biết sắc không liên quan đến tâm
Tâm cũng không liên quan đến người
Tùy theo chư hành mà chuyển động
Chim bay rồi hư không mới là Phật
c. Tạm dịch văn :

1- Nhắm mắt thấy sắc đâu
Nội tâm động lự nhiều
Thức giả lại thành dụng
Khởi danh đã lầm nào
Sắc tâm không quan hệ
Tâm cùng nhân khác sai
Tùy theo hành xoay chuyển
Chim bay rồi trời cao
2- Nhắm đôi mắt không nhìn thấy sắc
Nhưng nội tạng vọng động rất nhiều
Mộng huyền thức trở thành chỗ dụng
Khởi tướng danh lầm lẫn bao nhiêu
Sắc với tâm hai chiều ẩn tượng
Người với tâm hai hướng không cùng
Tùy theo hành sử mà giao chuyển
Chim bay rồi không vắng hư không

BÀI III

A- Bác Lăng Vương hỏi :

a. Phiên âm :

*Cảnh phát vô xứ sở
Duyên giác liễu tri sanh
Cảnh tạ giác hoàng chuyển
Giác nãi biến vi cảnh
Nhược dĩ tâm duệ tâm*

Hoàn vi giác sở giác

Tùng chi tùy tùy khứ

Bất ly sinh diệt tế

b. Tạm dịch ra văn xuôi :

Cảnh phát không nơi chốn

Nhân cảm giác mà hiểu biết sinh

Cảnh tàn giác còn chuyển

Do đó giác biến thành cảnh

Nếu lấy tâm níu tâm

Là vẫn bị cảm giác giác

Theo nó đi khắp nơi

Không rời bờ sinh diệt

c. Tạm dịch văn :

1- Cảnh phát không nơi chốn

Do giác cảnh biết sinh

Cảnh tàn giác vẫn chuyển

Do giác cảnh thành hình

Nếu lấy tâm níu tâm

Ấy là giác biết giác

Theo nó đi khắp nơi

Chẳng rời bờ sinh diệt

2- Cảnh không nơi trụ mà dậy phát

Do cảm nơi lòng mới biết sanh

Cảnh tàn giác vẫn còn giao động

Do giác cho nên cảnh tạo thành

Những mảng đẩy đưa lòng bám víu

Không rời bờ bến diệt cùng sanh

B- Dung Thiển sư đáp :

a. Phiên âm :

Sắc tâm tiền hậu trung

Thật vô duyên khởi cảnh
Nhất niệm tự ngưng vọng
Thùy năng kể động tĩnh
Thử tri tự vô tri
Tri tri duyên bất hội
Đương tự kiểm bản hình
Hà tu cầu vực ngoại
Tiền cảnh bất biến tạ
Hậu niệm bất lai kim
Cầu nguyệt chấp huyền ảnh
Thảo tích trực phi cầm
Dục tri tâm bản tính
Hoàn như thị mộng lý
Thí chi lục nguyệt băng
Xứ xứ giai tương tự
Tị không chung bất thoát
Cầu không phục bất thành
Tả vấn kính trung tượng
Tâm từng hà xứ sanh ?

b. Tạm dịch ra văn xuôi :

Sắc tâm trước sau giữa
Thật không có cảnh do duyên khởi
Một niệm tự ngừng quên
Ai hay tính toán chuyện động tịnh
Biết đó tự như không biết
Biết biết duyên chẳng hợp
Nên tự kiểm lại bản hình
Cần gì tìm chốn bên ngoài
Cảnh trước không tàn biến
Niệm sau chẳng hiện ra

Tìm trăng lằm chấp bóng
 Tìm dấu lại đuổi theo chim bay
 Muốn biết bản tính của tâm
 Chẳng khác nào như nhìn ảnh trong mộng
 Khó gặp như băng rơi thảng sáu
 Chốn chốn đều như thế
 Trốn không rớt lại chẳng thoát
 Mà cầu không lại cũng chẳng thành
 Xin hỏi ảnh trong gương kia
 Tâm từ nơi nào sanh?

c. Tạm dịch vắn:

1- Sắc tâm trước giữa sau
Cảnh chẳng duyên khởi nào
Tự ngưng quên một niệm
Động tịnh ai cũng rành
Biết đấy mà không biết
Đã biết duyên chẳng thành
Nên coi lại bản hình
Bên ngoài chớ mong chi
Cảnh trước chưa tan biến
Niệm sau chẳng hiện lên
Cầu trăng mà chấp bóng
Tìm dấu lại theo chim
Muốn biết tâm cùng tính
Là chuyện nằm mộng thôi
Hiếm như băng thảng sáu
Nơi nơi cũng như nhau
Tránh không thoát được nào
Xin hỏi ảnh trong gương
Tâm từ chỗ nào sinh ?

2- Sắc tâm sau trước đều như một
Sắc khởi do lòng cảnh phát duyên
Một niệm tự ngừng quên ý cảm
Ai hay tính toán chuyện tâm Thiền
Biết đó tại lòng như chẳng biết
Bản hình kia khá trước sau xem
Mưa chớ vọng ngoại mà tìm kiếm
Trước chưa tàn sau đã bùng lên
Tìm trắng lấm chấp trắng lỏng bóng
Lần dấu theo chim bay vút xa
Nắm tâm tính chỉ là mơ mộng
Như băng rơi thảng sáu lạ lùng
Đâu đâu mọi việc đều như vậy
“Không” kia ai là người thoát
Tìm “Không” đã mấy kẻ thành công
Trong gương ảnh nọ xin hỏi cùng
Nơi nao chính là chỗ tâm sinh ?

BÀI IV :

A- Bác Lăng Vương hỏi :

a. Phiên âm :

Kháp khắp dụng tâm thời

Nhược vì an ổn hảo

b. Tạm dịch ra văn xuôi :

Lúc nào cũng dụng tâm

Sao bằng an ổn được

c. Tạm dịch vẫn :

1- Lúc nào cũng dụng tâm

Sao bằng luôn an ổn

2- Lúc nào cũng dụng tâm đều đặn

Sao bằng cho lòng lắng tốt hơn

B- Dung Thiền sư đáp :

a. Phiên âm :

*Kháp kháp dụng tâm thời
Kháp kháp vô tâm dụng
Khúc đàm danh tướng lao
Trực thuyết vô phồn trọng
Tâm vô kháp kháp dụng
Thường dụng kháp kháp vô
Kim thuyết vô tâm xứ
Bất dữ hữu tâm thù*

b. Tạm dịch ra văn xuôi :

Lúc đều đặn dụng tâm
Là lúc không tâm dụng
Bàn quanh danh tướng lao nhọc
Nói thẳng không phiền phức rườm rà
Không có tâm dùng đều đặn
Thường dùng để như không
Nay nói tới không tâm
Chẳng cùng có tâm khác

c. Tạm dịch vần :

1- Lúc nào cũng dụng tâm
Luôn luôn vô tâm dụng
Danh tướng bàn quanh nhọc
Nói thẳng chẳng phiền hà
Lúc nào cũng chẳng dùng
Thường dụng lại được chi
Nay nói chuyện vô tâm
Với hữu tâm nào khác
2- Tâm không đều đặn dụng tâm
Bỏ ngoài danh tướng ôm cầm nhọc thêm

Dụng tâm nói thẳng không phiến
Chân tâm diệu quán không nghiêng ngã lòng
(Dịch thoát ý không theo lời)

BÀI V:

A- Bác Lãng Vương hỏi :

a. Phiên âm :

*Trí giả dẫn diệu ngôn
Dữ tâm tương hội dương
Ngôn dữ tâm lộ biệt
Hiệp tác vạn bội quai*

b. Tạm dịch ra văn xuôi :

Người trí dẫn lời diệu
Cùng với tâm phù hợp nhau
Lời lẽ cùng tâm nguyên khác nẻo
Hiệp lại càng trở vướng vô cùng

c. Tạm dịch vần :

1- Người trí dùng lời khéo
Cùng với tâm khớp nhau
Lời cùng tâm khác lối
Nếu hợp chướng ngại lung

2- Người trí luôn lời lẽ nhiệm mầu
Tâm với người một ý hợp nhau
Lời với tâm không cùng một lối
Gặp nhau chỉ gây ngại vướng sầu

B- Dung Thiển sư đáp :

a. Phiên âm :

*Phương tiện thuyết diệu ngôn
Phá bịnh đại thừa đạo
Phi quan bản tính đàm*

*Hoàn từng không hóa đạo
Vô niệm vị chân thường
Chung đương tuyệt tâm lộ
Ly niệm tính bất động
Sinh diệt vô quai ngộ
Cốc hưởng ký hữu thanh
Kính tượng năng quy nh cố*

b. Tạm dịch ra văn xuôi :

Tạm dùng phương tiện nói lời mẫu nhiệm
Đạo đại thừa phá bịnh
Chẳng quan hệ chi đến chuyện bàn bản tính
Vì vẫn theo không mà hóa tạo ra
Vô niệm chính là chân thường
Rốt lại phải nên tuyệt đường tâm
Lìa niệm chân tính chẳng động
Mà sinh diệt cũng chẳng trái lằm vướng mắc
Tiếng dội trong động nếu đã có âm thanh
Thì ảnh trong gương có thể ngó ngoáy lại

c. Tạm dịch vẫn :

1- Tạm nói lời huyền diệu :
Đạo đại thừa phá bịnh
Chẳng liên quan bản tính
Vẫn cùng không hóa duyên
Vô niệm mới chân thường
Rốt lại dứt đường tâm
Lìa niệm tính chẳng động
Sinh diệt không kẹt lằm
Động nếu vang tiếng dội
Ảnh trong gương quay nhìn
2- Tạm dùng lời nói diệu huyền

Đại thừa phá bịnh dứt liền một khi
Tính kia chớ bận lòng chi
Theo “Không” tự tính thường vì tạo ra
Chân thường vô niệm đầu xa
Niệm không trụ tính tâm là điểm cao
Niệm lìa tính khỏi được nao
Diệt sinh tự tại tâm nào động tâm
Động kia nếu dội thanh âm
Ảnh trong gương cũng âm thầm quay lưng.

BÀI VI :

A- Bác Lăng Vương hỏi :

a. Phiên âm :

Hành giả thể cảnh hữu

Nhân giác tri cảnh vọng

Tiền giác cập hậu giác

Tính cảnh hữu tam tâm

b. Tạm dịch ra văn xuôi :

Hành giả thể nhận có cảnh

Nhưng nhân liễu giác mới biết cảnh là không

Chuyện giác tri trước và giác tri sau

Kể cả cảnh nữa là ba tâm

c. Tạm dịch văn :

1- Hành giả thấy có cảnh

Nhờ giác thấy cảnh lầm

Trước giác và sau giác

Cùng với cảnh ba tâm

2- Người tu thấy cảnh do lòng cảm

Nhờ giác tâm rồi ngộ cảnh lầm

Giác sau giác trước là hai thể

Hiệp cùng với cảnh thành ba tâm

B- Dung Thiền sư đáp

a. Phiên âm :

Cảnh dụng phi thể giác

Giác bāi bất ứng tu

Nhân giác tri cảnh vong

Giác thời cảnh bất khởi

Tiền giác cập hậu giác

Tính cảnh hữu tam tri

b. Tạm dịch ra văn xuôi :

Cảnh dụng không phải thể giác

Giác xong chẳng cần suy nghĩ

Nhân giác mới biết cảnh mất

Khi giác cảnh không thể khởi

Giác trước và giác sau

Kể cả cảnh là ba điều tri trệ

c. Tạm dịch vẫn :

1- Cảnh dụng chẳng giác thể

Giác rồi chẳng cần suy

Do giác biết cảnh mất

Lúc giác cảnh không sinh

Giác sau cùng giác trước

Cả cảnh thành ba ngăn

2- Cảnh dụng chẳng giác thể đâu

Giác rồi khắc biết chẳng cầu nghĩ suy

Giác xong cảnh mất tức thì

Giác rồi mọi cảnh còn chi khởi vào

Tính ra giác trước và sau

Kể luôn cả cảnh cùng nhau ba trì.

BÀI VII :

A- Bác Lăng Vương lại hỏi :

a. Phiên âm :

*Trụ định câu bất chuyển
Tương vi chính tam muội
Chư nghiệp bất năng khiến
Bất tri tế vô minh
Từ từ nhiếp kỳ hậu*

b. Tạm dịch ra văn xuôi :

Trụ định đều không chuyển dời
Đó là chính tam muội
Chư nghiệp không sai khiến
Không biết tế vô minh
Từ từ bước nhẹ sau nó

c. Tạm dịch văn :

Chánh niệm an nhiên lòng chẳng chuyển
Đó là định luật tam ma đề
Không còn chướng nghiệp nào sai khiến
Sạch hết vô minh thẳng lối về

B- Dung Thiên sư đáp :

a. Phiên âm :

*Phục vấn biệt hữu nhân
Hư chấp khởi tâm lượng
Tâm trung sự bất thành
Bất chuyển hoàn hư vọng
Tam vi chính thụ phước
Vi chi tịnh nghiệp chướng
Tâm trần vạn phân nhất
Bất liễu thuyết vô minh
Tế tế tập nhân khởi*

Từ từ danh tướng sinh
Phong lai ba lãng chuyển
Dục tịnh thủy hoàng bình
Cánh dục tiền đồ thuyết
Khủng úy hậu tâm kinh
Vô niệm đại thú hống
Tĩnh không hạ sương bảo
Tĩnh tán uế thảo suy (thôi)
Tung hoành phi điều lạc
Ngũ đạo định phân luân
Tứ ma bát tiền khước
Ký như mãnh hỏa liệu
Hoàn như lợi kiến xác

b. Tạm dịch ra văn xuôi :

Lại nghe nói có người
Hư chấp khởi tâm suy lường
(Ba người) Nhiều người thì chuyện không thành được
Không chuyển mà rồi cũng thành hư vọng
Tâm bị chính thọ uẩn trôi
Nếu tịnh được nghiệp chướng
Trong vạn phần có một tâm trần kia
Không hiểu về vô minh
Chút chút tập nhân khởi lên
Danh tướng sinh ra từ từ
Gió thổi đến sóng mới chuyển động
Muốn tịnh thủy lại bình lặng như trước
Càng muốn nói về tiền đồ
Mãng lo sợ hậu tâm kinh hoàng
Không niệm thú lớn rống (sư tử)
Tĩnh không sương bảo rơi

Tình tán cỏ bản nhô
Tung hoành chim bay rơi
Ngũ đạo bịnh rối rắm bùn nhùn
Bốn ma chẳng từ bỏ
Đã như lửa cháy dữ

c. Tạm dịch văn :

Nghe nói có người vấn vương
Khởi tâm hư chấp suy lường mà ra
Nhiều người chuyện được đâu nà
Chuyến không rút lại cũng là vọng hư
Tâm kia uẩn trối cứng khừ
Mấy ai tính được nghiệp từ trần khơi
Vì không hiểu, vô minh khởi
Giả danh hư tướng được hời bùng lên
Ví như gió thổi sóng phiên
Nếu như nước lặng sông yên buổi đầu
Tiền đồ mãi mãi lo âu
Thú kia rống lớn niệm đầu dang xa
Tính không sương bảo tha đà
Tình tan cỏ dại tà tà nhô ra
Tung hoành dang cánh bay xa
Năm đạo bịnh rối ta bà trần duyên
Bốn ma lôi cuốn theo liền
Lửa ưa cháy dữ dao phiên chặt sâu.

BÀI VIII :

A- Bác Lăng Vương hỏi :

a. Phiên âm :

*Lại giác tri vạn pháp
Vạn pháp bản lai nhiên*

Nhược giả chiếu dụng tâm

Chỉ đắc chiếu dụng tâm

Bất ưng tâm lý sự

b. Tạm dịch ra văn xuôi :

Nhờ giác mà biết vạn pháp

Vạn pháp vốn như nhiên

Nếu phải chiếu dụng tâm

Chỉ cần chuyện trong tâm

c. Tạm dịch vẫn :

Nhờ giác biết trùng trùng vạn pháp

Pháp như nhiên mở lối dụng tâm

Pháp giác độ dụng tâm thường chiếu

Giác chẳng cần chuyện liễu trong tâm

B- Dung Thiền sư đáp :

a. Phiên âm :

Lại giác tri vạn pháp

Vạn pháp chung vô lại

Nhược giả chiếu dụng tâm

Ứng bất tại tâm ngoại

b. Tạm dịch ra văn xuôi :

Nhờ giác biết vạn pháp

Vạn pháp rốt lại chẳng nhờ gì cả

Nếu cần chiếu dụng tâm

Chẳng cần tìm ngoài tâm

c. Tạm dịch vẫn :

Nhờ giác biết trùng trùng vạn pháp

Pháp an nhiên chẳng dựa vào đâu

Pháp liễu dụng tại tâm chiếu giác

Hà tất tìm tâm ngoại bất cầu.

BÀI IX :

A- Bác Lăng Vương hỏi :

a. Phiên âm :

*Tùy tùy vô giản trạch
Minh tâm bất hiện tiền
Phục lự tâm ám muội
Tại tâm dụng công hành
Tri chướng phục nan trừ*

b. Tạm dịch ra văn xuôi :

Bùn nhùn chẳng dễ chọn lựa
Minh tâm chẳng hiện ra
Lại lo tâm u tối
Dụng công lực hành tại tâm
Biết chướng mà rất khó trừ

c. Tạm dịch văn :

Bùn nhùn chọn lựa được sao
Ai hay tâm sáng lúc nào hiện ra
Tâm lo u tối chi mà
Dụng công biết chướng rất là khó khăn

B- Dung thiền sư đáp

a. Phiên âm :

*Hữu thử bất khả hữu
Tâm thử bất khả tâm
Vô giản tức chân trạch
Đắc ám xuất minh tâm
Lự giả tâm minh muội
Tôn tâm thác công hành
Hà luận trí chướng nan
Chí Phật phương vi bệnh*

b. Tạm dịch ra văn xuôi :

Có đó chẳng thể có đó
Tìm đó chẳng thể tìm
Không lựa chọn mới là sự lựa chọn chân xác
Có u tối mới xuất lộ minh tâm
Kẻ lo lắng lòng u tối
Tồn tâm lại giả thác công hành
Sao lại luận trí chướng khó
Kẻ tự cho là Phật mới là người sai quấy

c. Tạm dịch văn :

Có đó mà như chẳng thể có
Tìm đâu mà như chẳng thể tìm
Không lựa chọn mới là chính xác
Có tối tâm mới lộ minh tâm
Kẻ lo lắng vì lòng u tối
Còn trong tâm lại giả công hành
Đừng suy luận chướng kia là khó
Tự cho là Phật mới người sai.

BÀI X :

A- Bác Lăng Vương hỏi :

a. Phiên âm :

*Chiết trung tiêu tức gian
Thật diệt nan an thiếp
Tự phí dụng hành nhân
Thử nan chung nan kiến*

b. Tạm dịch ra văn xuôi :

Xu xếp cho yên ổn
Thật không dễ an định thỏa thiếp
Ngoại trừ dụng hành nhân

Chuyện đó kết cuộc khó thấy ra

c. Tạm dịch văn :

Tính toán cho yên ổn

Thật khó mà ổn yên

Trừ phi dụng hành nhân

Khó xong khó thấy được

B- Dung Thiển sư đáp

a. Phiên âm :

Chiết trung dục tiêu tức

Tiêu tức phi nan dị

Tiên quan tâm xứ tâm

Thứ suy trí trung tri

Đệ tam chiếu suy giả

Đệ tứ thông vô ký

Đệ ngũ giải thoát danh

Đệ lục đẳng chân nguy

Đệ thất tri pháp bản

Đệ bát từ vô vi

Đệ cửu biến không âm

Đệ thập vân vũ bị

Tối tận bỉ vô giác

Vô minh sinh bốn trí

Kinh tượng hiện tam nghiệp

Huyền nhân hóa tứ cù

Bất trụ không biên tận

Đương chiếu hữu trung vô

Bất xuất không hữu nội

Vị tương không hữu cụ

Hiệu chi danh chiết trung

Chiết trung phi ngôn thuyết

An thiếp vô xứ an

Dụng hành hà năng quyết !

b. Tạm dịch ra văn xuôi :

Xu xếp muốn yên dừng

Yên dừng không có khó dễ

Trước hết quan sát chỗ tâm trụ

Kế đó suy tư trí trong trí

Thứ ba là chiếu suy

Thứ tư thông vô ký

Thứ năm giải thoát khỏi danh xưng

Thứ sáu coi chân ngụy như nhau

Thứ bảy biết gốc pháp

Thứ tám từ vô vi

Thứ chín khắp chốn chẳng có gì

Thứ mười mây mưa che

Sau chót là vô giác kia cùng

Vô minh sinh bốn trí

Ảnh trong gương hiện tam nghiệp

Người huyễn ảo hoàng hóa ngã tư đường cái

Không trụ không biên tận

Nên quán chiếu có, không, và khoản giữa

Không ngoài chỗ có và không

Cũng đừng cho không và có đủ cả

Thì gọi là xu xếp

Xu xếp không thể nói bàn được

An thiếp không có chỗ nào an

Dụng lực hành làm sao giải quyết được.

c. Tạm dịch văn :

Tính toán mong được yên bình

Yên bình nào có bóng hình thiền thâm

Thứ nhất quan sát trụ tâm
Thứ nhì suy luận trí nằm trong ta
Cận kế suy chiếu thứ ba
Bỏ ngoài chữ ngã ấy là thứ tư
Thứ năm giải thoát danh xưng
Thứ sáu thực giả xem chừng như nhau
Thứ bảy biết pháp gốc sâu
Thứ tám quán chữ trong đầu vô vi
Thứ chín là chẳng có gì
Thứ mười che lấp bốn bề mây mưa
Sau cùng vô giác nhật thừa
Vô minh chốn ấy ghét ưa mặc tình
Trong gương ba nghiệp hiện hình
Ngã tư người huyền thuyết trình pháp sâu
Không trụ đâu, không lan đâu
Có không cùng giữa cơ mấu gắng công
Cũng đừng nghĩ có và không
Cũng đừng nghĩ có và không đủ đầy
Ấy chiết trung, pháp nào tầy
Chiết trung nào nói đủ đầy được ru
Tưởng yên ổn ấy người ngu
Suốt đời dụng lực lu bu ích gì.

BÀI XI :

A- Bác Lăng Vương hỏi :

a. Phiên âm :

*Biệt hữu nhất chủng nhân
Thiện giải không vô tướng
Khẩu ngôn định loạn nhất
Phục đạo hữu trung vô*

*Đồng chứng dụng thường tịch
Tri giác tịch thường dụng
Dụng tâm hội chân lý
Hậu ngôn dụng vô dụng
Trí tuệ phương tiện đa
Ngôn từ dư lý hiệp
Như như lý tự như
Bất do thức tâm hội
Ký tri tâm hội phi
Tâm tâm phục tương miễn
Như thị nan tri pháp
Vĩnh kiếp bất năng tri
Đồng thủ dụng tâm nhân
Pháp sở bất năng hóa*

b. Tạm dịch ra văn xuôi :

Lại có riêng một loại người
Giải lý giỏi tương “Không vô”
Miệng nói định loạn chỉ là một
Lại nói không có và khoảng giữa
Cùng một thể dụng là thường tịch
Biết giác tịch thường dụng
Dụng tâm hiểu chân lý
Sau đó lại nói dụng và vô dụng
Trí tuệ phương tiện nhiều
Lời lẽ cùng lý hiệp
Như như lý của nó là tự như
Không phải do cái “Tâm hiểu biết” hiểu được
Đã biết tâm hiểu biết là không có
Tâm tâm lộn xộn nhau
Như vậy khó biết pháp

Mãi mãi không thể biết
Cùng với người dụng tâm
Pháp vốn không thể hóa.

B. Dung Thiền sư đáp :

a. Phiên âm :

*Biệt hữu chứng không giả
Hoàn như tiền kệ luận
Hành không hữu tịch diệt
Thức kiến tạm thời phiền
Hội chân thị tâm lượng
Chung tri vị liễu nguyên
Hựu thuyết tức tâm dụng
Đa trí nghi tương tự
Lượng đo tính bất minh
Cầu không thả lao kỹ
Vĩnh kiếp trụ u thức
Bảo tướng đồ bất tri
Phóng quang tiện động địa
Ư bí dục hà vi*

b. Tạm dịch ra văn xuôi :

Chẳng khi nào có kẻ chứng không
Vẫn như luận cứ bài kệ trước
Lực hành lý không thì chỉ bị rơi vào tịch diệt
Thức và kiến tạm thời nghiêng đảo
Hiểu lý chân là tâm suy lường
Rốt lại biết chính là không hiểu rành nguồn
Lại nói về phần dụng của ngưng tâm
Kẻ đa trí cũng bị nghi tương tự
Nguyên do là không rõ tính
Cầu không càng nhọc tự mình

Mãi mãi trụ tại thức tối om
Ôm tướng toàn chẳng hiểu biết gì
Phóng quang đất liền rung động
U tối thế để mà chi.

BÀI XII :

A- Bác Lăng Vương hỏi :

a. Phiên âm :

*Tiền kiện khán tâm giả
Hậu hữu la xác nan*

b. Tạm dịch ra văn xuôi :

Kẻ khán tâm trước kia
Về sau khó gỡ vỡ xác

B- Dung Thiển sư đáp :

a. Phiên âm :

*Khán tâm hữu la xác
Huyễn tâm hà đãi khán
Hướng vô huyễn tâm giả
Thung dung hạ khẩu nan*

b. Tạm dịch ra văn xuôi :

Khán tâm nhọc xác lắm
Tâm huyễn ảo cần gì đợi khán
Hướng kẻ không có huyễn tâm
Thung dung khó hạ khẩu.

BÀI XIII :

A- Bác Lăng Vương hỏi :

a. Phiên âm :

*Cửu hữu đại cơ nghiệp
Tâm lộ sai hổ gian*

*Đắc giác vi tế chướng
Túc đạt u chân tế
Tự phi thiện xảo sư
Vô năng quyết thủ lý
Ngưỡng vi ngạ đại sư
Dương vi khai yếu môn
Dẫn đạo dụng tâm giả
Bất linh thất chính đạo*

b. Tạm dịch ra văn xuôi :

Từ lâu có đại cơ nghiệp
Đường tâm sai trật rồi
Giác được chướng nhỏ nhoi
Là đã đạt được bờ mé chân
Nếu chẳng phải là thầy giỏi
Không có cách nào quyết được lý này
Cúi mong đại sư của chúng con
Khai mở giùm yếu môn
Để khỏi mất chính đạo.

B- Dung thiền sư đáp :

a. Phiên âm :

*Pháp tính bản cơ nghiệp
Mộng cảnh thành sai hổ
Thật tướng vi tế thân
Sắc tâm thường bất ngộ
Hốt phùng hỗn độn sĩ
Ai oán mẫn quần sinh
Thác nghi quảng thiết vấn
Bảo lý nội dương minh
Sinh tử u kinh triệt
Ủy dụ tâm bất kinh*

*Dã lão hiển phân đáp
Pháp tướng quý lai nghi
Mong phát quần sinh nghiệp
Hoàn như sắc tính vi*

b. Tạm dịch ra văn xuôi

Pháp tính vốn là cơ nghiệp
Mộng cảnh thành sai trật
Thật tướng thân nhỏ nhoi
Sắc tâm thường chẳng ngộ
Bỗng gặp hỗn độn sĩ
Đau buồn thương xót quần sinh
Giả nghi để rộng hỏi
Bảo lý kia thường sáng
Sinh tử đường tối đẹp bỏ
Chê khen lòng không kinh sợ
Lão què ta đã phân minh đáp nào
Pháp tướng thẹn lai nghi
Mong phát quần sinh nghiệp
Vẫn như sắc tính mà

Năm Hiển Khánh nguyên niên, quan huyện lệnh Tiêu nguyên Thiện thỉnh sư rời núi đến trụ trì chùa Kiến Sơ. Sư từ chối không được, bèn gọi đệ tử ruột đứng hàng đầu là Trí Nham trao cho pháp ấn, dặn tiếp nối truyền thụ. Khi sắp xuống núi sư nói với đồ chúng rằng : “Ta không trở bước về núi này nữa”. Lúc bấy giờ chim chóc, muôn thú kêu gào thảm thiết cả tháng trời không dứt. Trước am có bốn cây ngô đồng, đang giữa mùa hạ bỗng tự tàn úa. Qua năm sau, nhằm năm nhuận Đinh Ty, ngày 23 tháng giêng, sư viên tịch tại chùa Kiến Sơ, thọ 64 tuổi, tuổi lap là 41.

Còn Bác Lăng Vương thì trong phần vấn đáp ở quyển 4 sách Cảnh Đức Truyền Đăng Lục nêu trên không có ghi rõ là ai. Bác Lăng nguyên là tên 1 huyện, có lúc là quận ở đời Hậu Hán;

về sau bị bãi bỏ, thành xưa tại huyện Lễ, tỉnh Trực Lệ trước kia, ngày nay là tỉnh Hà Bắc. Đời Tấn, Bắc Lăng trở thành một nước phụ dung (nhỏ hơn chư hầu) có phiên vương được Hoàng đế sắc phong trị vì, nay là Thâm huyện. Đời Tùy, Đường, Bắc Lăng là một quận, tức Định quận ngày nay.

Vậy Bắc Lăng Vương tức phiên vương nước Bắc Lăng, là quận vương quận Bắc Lăng. Cụ thể là đời Đường Đại Tông, hoạn quan Lý Phụ Quốc, sau khi giết Trương Hậu và Việt Vương Hệ, đưa thái tử Dục lên ngôi tức Đại Tông, liền được phong là Thượng Phụ, tức Bắc Lăng Vương vào năm 763. Nhưng Bắc Lăng Vương Lý Phụ Quốc này không thể là vị Bắc Lăng Vương hỏi đạo Thiên sư Pháp Dung được, vì năm Phụ Quốc được phong Bắc Lăng vương là năm 763, trong khi Thiên sư Pháp Dung đã viên tịch năm 657 trước đó.

Xét tiểu truyện Thiên sư Pháp Dung từ trang 226 hạ, đến trang 228 trung quyển 4 sách Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, thì lúc quan áp tế, tức huyện lệnh, Tiêu Nguyên Thiện, mời Thiên sư Pháp Dung thuyết pháp kinh Đại Bát Nhã tại chùa Kiến Sơ là năm thứ ba niên hiệu Vĩnh Huy đời Đường Cao Tông (652). Vậy vị Bắc Lăng Vương này là một thân vương được vua Cao Tông (Hoặc trước đó là Thái Tổ, hay trước đó nữa là Cao Tổ) nhà Đường, sắc phong quận vương quận Bắc Lăng. Tiếc là Thiên sư Trung Quốc cũng như lịch sử của họ không nêu rõ tên họ của vị Bắc Lăng Vương này.

PHỤ CHÚ:

Về mười ba bài vấn đáp giữa Bắc Lăng Vương và Thiên sư Pháp Dung, nội dung chứa đựng Thiên lý uẩn súc, vấn ý sâu thẳm mà sách Cảnh Đức Truyền Đăng Lục chỉ chép ra chứ không có chú giải, bản dịch sách này ra bạch thoại của Phật Quang Sơn năm 1997 cũng lược bỏ đoạn này, nên mặc dù chúng tôi có nhờ hai ông bạn (một nay đã quá cố - nhà thơ Thiên tài hoa Phan Khắc Nhuận) hết lòng trọn sức giúp đỡ mà việc phiên dịch vẫn khó khăn lại không đạt tiêu chuẩn chính xác cả lời lẫn ý, cho nên chỉ coi như chúng tôi cố công sao lục để quý độc giả tiện việc nghiên cứu thêm, còn phần phiên dịch chưa đạt này xin được coi như một gợi ý mà thôi. Kính xin các bậc cao minh trong Thiên lâm hoan hỉ chỉ giáo cho phần này, để lần tái bản tới chúng tôi sẽ sửa chữa lại theo ý kiến hiệu đính của quý vị. Xin muôn vạn đội ơn.

(11) Duy trì Phật pháp tại quốc vương đại thần: (維持佛法在國王大臣)

Chuyện duy trì Phật pháp đặt trách nhiệm nơi quốc vương, đại thần. Ý này Trần Khắc Chung mượn câu nói của Thiên sư Ngạn Cầu chép trong quyển 21 sách Cảnh Đức Truyền Đăng Lục : “Tùng tiên Phật pháp phó chúc quốc vương, đại thần cập hữu lực đàn việt”, nghĩa là Thiên sư Ngạn Cầu nói : “Từ trước đến giờ, chuyện duy trì Phật pháp luôn giao cho quốc vương, các bậc đại thần và các người đàn việt có thừa bề thế tiền bạc”.

(12) Kim Thượng Hoàng đế: (今上皇帝)

Dân chúng nước Quân chủ gọi ông vua hiện đang trị vì là “Đức KIM THƯỢNG”. Vậy “Kim Thượng Hoàng Đế” là lời thần dân đời Trần gọi tôn vọng nhà vua đang trị vì, trong ngữ cảnh này là vua Trần Anh Tông. Có người cho rằng “Kim Thượng Hoàng Đế” có nghĩa “NAY Thượng Hoàng Đế” hàm nghĩa hôm nay đây Thái Thượng Hoàng Trần Nhân Tông ...” Điều này không đúng vì theo tập quán xưng danh hoàng gia ở Trung Quốc cũng như ở Việt Nam ta thì hoặc dùng “Hoàng Đế” để chỉ nhà vua hoặc dùng “Thái Thượng Hoàng” để chỉ ông vua cha đã nhường ngôi cho con chứ chưa từng thấy từ Thượng Hoàng Đế bao giờ. Và lại từ “KIM THƯỢNG” với nghĩa thật rõ nét chỉ dân chúng gọi ông vua đang trị vì được sử dụng ở quyển 7 sách Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (Đại 51- 353 thượng) như sau : “*Lý Cao thường vấn sư : “Đại bi dụng thiên thủ thiên nhân tác ma?” Sư Vân “Kim Thượng dụng công tác ma ?”* nghĩa là : “Quan Thượng thơ Lý Cao (Đời Đường Trinh Nguyên) có lần hỏi sư : “Bồ tát Đại Bi Quán Thế Âm dùng ngàn tay ngàn mắt để làm gì?” Thiên sư Nga Hồ hỏi lại : “Vậy chớ đức KIM THƯỢNG (chỉ vua Đường Đức Tông đang trị vì thời đó) dùng ngài để làm gì ?”

(13) Vân Hán thiên chương: (雲漢天彰)

Cũng còn gọi là : “Chương thiên Vân Hán” chỉ sông Ngân Hà, sông Vân Hán chói sáng cả bầu trời, ý Khắc Chung nói khiêm mình chỉ nối đuôi phần văn chương rực rỡ của quyển lục ở phần trước.

VI
LỜI DẪN
CỦA NGƯỜI KHẮC IN LẠI SÁCH
(1)

A-PHIÊN ÂM :

Án Hoàng Việt Văn Tuyển vân: “*Trần Ninh Vương Quốc Tằng (Hung Đạo Thái tử) (2), lưỡng khước Thát Binh, tử trấn Hồng lộ quân dân. Hậu thoái cư Tịnh Bang (Kim Vinh Lại Yên Quảng Xã), chi phong ấp, cải vi Vạn Niên thôn, tự hiệu Tuệ Trung Thượng sĩ, thường phiếm chu, du Cửu Khúc giang, ngâm thi tính tác Phóng Cuồng ca.*”

B-DỊCH NGHĨA :

Cứ theo: “*Hoàng Việt Văn Tuyển*” (của Bùi Huy Bích) thì Hưng Ninh vương Trần Quốc Tằng là con lớn của Trần Hưng Đạo. Hai lần ngăn giặc Mông Cổ, ông được giữ chức trấn giữ đất Hồng Lộ, coi cả quân dân. Sau lui về phong ấp Tịnh Bang (nay là huyện Vĩnh Lại, làng Yên Quảng) và đổi tên là làng Vạn Niên, tự hiệu Tuệ Trung Thượng Sĩ, thường thả thuyền rong chơi sông Cửu Khúc, ngâm thơ và viết bài “Phóng Cuồng ca”.

Bản cổ lưu trữ tại chùa Đuan nghiêm, làng Yên Lâm, huyện Đông Triều (Hải Dương).

C - CHÚ THÍCH :

(1) Tựa đề mục do dịch giả mạn phép tự thêm vào

(2) Về điều này có lẽ Bùi Huy Bích đã lầm. Thượng Sĩ không phải là con lớn của Trần Hưng Đạo. Trần Hưng Đạo có người con tên là Trần Quốc Tằng, nhưng tước hiệu là Hưng Nhượng vương, chứ không phải là Hưng Ninh vương.

Theo bài “Thượng Sĩ hành trạng” do chính vua Trần Nhân Tông viết (Chứ không phải do đại sư Pháp Loa) in ở phần cuối sách “Trần Triều Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục” thì Thượng Sĩ

là con dâu của Khâm Minh Từ Thiện Đại Vương Trần Liễu và là anh cả của Hoàng Thái Hậu Nguyên Thánh Thiên Cảm, vợ của Trần Thánh Tông. Khâm Minh Từ Thiện Đại Vương là thụy hiệu mà vua Trần Thái Tông phong cho anh ruột mình là An Sinh Vương Trần Liễu khi vương mất. Vậy Thượng Sĩ cũng là anh cả của Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn. Tước Hưng Ninh vương của Thượng Sĩ là do vua Trần Thái Tông cảm nghĩa Khâm Minh Từ Thiện đại vương khi ngài qua đời mà phong cho Thượng Sĩ lúc người 21 tuổi.

Tuy trong bài “Thượng Sĩ hành trạng” không ghi rõ tên Thượng Sĩ, nhưng nhờ đoạn văn sau đây của Ngô Sĩ Liên trong “Đại Việt Sử ký toàn thư” ở phần viết về vua Trần Minh Tông mà ta biết chắc tên Thượng Sĩ là Tung: “Vua vốn là người hậu với thân thuộc trong họ. Đối với người vai trên mà quý hiển lại càng tôn kính lắm. Phạm kẻ thần hạ người nào có tên trùng với những người ấy, đều đổi cho tên khác. Như người tên là Độ đổi thành tên Sư Mạnh vì tên Độ trùng với tên Thượng Phụ (Trần Thủ Độ), tên là Tung thì đổi là Thúc Cao, vì tên Tung trùng với tên Hưng Ninh Vương, con trưởng của An Sinh Vương”. Còn một số chi tiết nằm rải rác trong các thư tịch tạm chứng minh Tuệ Trung Thượng Sĩ là Trần Tung nên chúng tôi xin mạn phép sửa lại quan điểm của Bùi Huy Bích với sự dè dặt thường lệ, vì ông là bậc đại khoa đời hậu Lê, học vấn uyên bác, đọc rộng hiểu nhiều thì không thể nào chẳng từng đọc qua “Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục” và sách “Đại Việt Sử Ký toàn thư” của Ngô Sĩ Liên. Vậy quan điểm của Bùi Huy Bích chắc phải có căn cứ gì đáng quan tâm nghiên cứu hơn là vội vã phủ nhận. Điều này xin được các bậc cao minh chỉ giáo!

VII
PHỤ LỤC

PHẦN PHỤ LỤC

- a. Thiên Tông từ vựng tối lược giải.
- b. Việt Nam Thiên Tông thành ngữ điển cố tối lược giải.
- c. Trung Quốc Thiên Tông thành ngữ điển cố tối lược giải.
- d. Tóm tắt 20 bộ kinh lục Phật giáo.
- d. Nguyên văn chữ Hán Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục.
(Thư pháp gia Trương Lộ viết)
- e. Nguyên văn chữ Hán Bác Lăng Vương vấn Dung Thiên Sư.

THIỆN TÔNG TỬ VƯỢNG TỐI LƯỢC GIẢI
(LƯỢC TẬP)

- A -

A SƯ: 阿師

Tiếng xưng hô với tăng nhân một cách thân mật.

AM: 庵

Mái nhà tranh đơn sơ nhỏ bé của kẻ ẩn dật tu hành.

- B -

BẠCH CHÙY: 白椎

Đánh keng để thông tri cáo bạch tăng chúng.

BẢO NHIỆM: 保任

Thiền gia cho rằng học nhân sau khi lĩnh ngộ Thiền chỉ rồi cần củng cố kết quả gọi là bảo nhiệm. Cũng gọi là hộ trì.

BÁT NHÃ: 般若

Trí tuệ tối cao trong Phật giáo. Qua khỏi trí tuệ này, có thể đạt đến giác ngộ.

BÁT SINH: 不生

Tức vô sinh, Phật giáo cho rằng bản tính của vạn vật là bất sinh bất diệt.

BỒ ĐỀ: 菩提

Tiếng Phạn chỉ trạng thái giác ngộ chân lý Phật pháp (Bodhi).

BỒ ĐỀ THỌ: 菩提樹

Tương truyền Đức Thích Ca Mâu Ni giác ngộ dưới cội cây Tất Bát La, về sau Phật giáo gọi cây ấy là cây Bồ đề.

BỔ ĐOÀN: 薄團

Túc tám phẩm bện bằng cỏ bồ để tăng nhân ngôi hay quý
gối lên.

BỔN PHẦN SỰ: 本分事

Sự việc cốt lõi đối với bản thân một người, là từ thường
được các tăng nhân dùng chỉ sự linh ngộ Thiên chỉ, là sự việc
trọng đại siêu thoát vòng sinh tử. Cũng có hàm nghĩa như diện
mạo vốn có (bản lai diện mục).

BỔN THƯỜNG LÝ: 本常理

Đạo lý bản lai vĩnh hằng bất biến.

- C -

CẤM TỨC: 禁足

Trong mùa kiết hạ an cư, cấm tăng ni ra khỏi chùa gọi là
cấm túc.

CỔ ĐỨC: 古德

Bậc cao tăng thời xưa.

CÔNG ÁN: 公案

Ban sơ là án lệ thông báo của công đường, về sau Thiên
Tông dùng để chỉ Thiên sư ứng đối cơ duyên, biểu thị động tác
hoặc ngôn ngữ đạo pháp. Cũng còn gọi là nhân duyên.

CÙ ĐÀM: 瞿曇

Họ của Đức Thích Ca Mâu Ni.

CUNG DƯỠNG CHỦ: 供養主

Tăng nhân được nhà chùa sai đi mộ hóa, lạc quyền tài vật
do đàn na cúng dường.

CƯ SĨ: 居士

Người tu hành Phật giáo tại gia.

CỬU CÁNH: 究竟

Chung cực, sau rốt, tất cánh, chung cứu, rốt cuộc.

CHÂN NHƯ: 真如

Chỉ trạng huống và tính chất chân thật của vạn vật.

CHÂN TÍCH: 振錫

Nhà sư cầm tích trưng, trên đầu gậy có các vòng bằng kim loại. Khi sư di động, các vòng chạm nhau khua loảng xoảng. Do đó, nhà sư xuất hành gọi là chân tích.

CHÍNH PHÁP: 正法

Nghĩa lý vi diệu của Thiên tông.

CHÍNH PHÁP NHÃN: 正法眼

Còn gọi là chính pháp nhãn tạng là ý chỉ vi diệu của Thiên tông.

CHỦ SỰ TĂNG: 主事僧

Trong một ngôi chùa, các vị viện chủ, duy na, trực khởi, đều gọi là chủ sự tăng.

CHỨC PHẠN TĂNG: 粥飯僧

Chỉ loại tăng nhân chỉ biết lua cơm húp cháo, chớ không gắng gỏi tu hành.

CHÚNG SINH: 眾生

Người hay vật hữu tình thức, còn sinh tử.

CHƯ PHƯƠNG: 諸方

Chùa chiền ở các nơi, Thiên sư ở các nơi.

CHỨNG MINH: 証明

Thuật ngữ Thiên tông chỉ ấn chứng, xét xem học tăng đã ngộ Thiên hay chưa.

CHƯỚC NHIÊN: 灼然

Rõ ràng, hiển nhiên, xác thật.

- D -

DÃ HỒ: 野狐

Trong ngữ lục của các Thiên sư, từ dã hồ, tức chốn rừng, được

dùng để chỉ các giáo phái khác dùng ngữ ngôn xảo ngữ để lường gạt thiên hạ, nhưng thật ra những lời xảo mỹ đó không có gì hợp đạo lý.

DANH: 名

Danh xưng hoặc khái niệm.

DIỆT ĐỘ: 滅度

Tăng hay ni qua đời.

DỤC GIỚI: 欲界

Một trong tam giới của Phật giáo, là nơi cư ngụ của chúng sinh còn tham thực dục và dâm dục.

DUNG DỊ: 容易

Kinh suát, đường đột, hồ đồ. Đây là Thiền ngữ, không nên lầm với nghĩa đời thường là “dễ dàng”.

DUY NA: 維那

Chủ sự tăng quản lý các tạp vụ trong chùa.

- D -

ĐÁ CHI NHIÊU: 打之遼

Tới lui loanh quanh như hình chữ chi (之), ziczac.

ĐÁ TỌA: 打坐

Tăng nhân ngồi, chân khoanh tròn, nhắm mắt để tâm nhập định, tức tọa Thiền.

ĐẠI CA DIẾP: 大迦叶

Gọi là Ma Ha Ca Diếp, thường được gọi tắt là Ca Diếp, là đại đệ tử của Đức Thích Ca Mâu Ni. Tương truyền sau khi được tiếp thụ chánh pháp nhân tạng, người trở thành đệ nhất tổ của Thiền tông Ấn Độ.

ĐẠI ĐỨC: 大德

Lời xưng hô với cao tăng. Nay người ta hay dùng để gọi bất cứ tăng nhân nào.

ĐẠI BẢO: 大宝

Có nghĩa: cũng tốt thôi, nhưng đôi khi ám chỉ ngũ khí cường điệu và phúng thích.

ĐẠI SỰ: 大事

Việc lớn của Thiên tăng, đại để chỉ việc tinh ngộ Thiên lý, có nghĩa siêu thoát chuyện sinh tử.

ĐÀN VIỆT: 檀越

Thí chủ lên viếng chùa.

ĐẠO CỤ: 道具

Chỉ tất cả các khí cụ sử dụng trong chùa.

ĐẠO GIẢ: 道者

Tiếng xưng hô đối với tăng nhân.

ĐẠO LƯU: 道流

Chữ “lưu” đồng nghĩa với chữ “bối” là bầy, bọn. Vậy đạo lưu là tiếng xưng hô hàm ý thân mật đối với các tăng nhân. Cũng còn gọi là chúng lưu.

ĐẠO TRƯỜNG: 道場

Chỗ Phật gia thuyết pháp, thường chỉ chùa chiền, còn gọi là hội thượng, hội trung hoặc hội hạ.

ĐẶC ĐỊA: 特地

Càng thêm, càng

ĐĂNG: 燈

Phật gia cho Phật pháp phá tan mê muội như cây đèn có thể phá trừ tối tăm, do đó truyền pháp từ đời này sang đời nọ cũng gọi là truyền đăng.

ĐẦU ĐÀ: 頭陀

Tiếng Phạn, dùng để xưng hô với tăng nhân, cũng chỉ một hạnh tu hành.

ĐẦU ĐẦU: 头头

Việc này việc nọ.

ĐẦU THỦ: 头首

Trong một ngôi chùa, chủ sự tăng phân làm hai ban đông tây, chủ sự tây ban gọi là đầu thủ.

ĐẦU TÌ: 头鼻

Chỉ nguyên tác của sự việc, chỗ ách yếu của vấn đề, còn gọi là mô lai tị.

ĐỂ NGHỈ: 抵拟

Ứng đối, đối phó.

ĐỆ NHẤT TÒA: 第一座

Nhà sư có địa vị cao bậc nhất trong một ngôi chùa sau trụ trì, khi tham Thiền tập thể ngồi ở hàng đầu.

ĐẾ THÍCH: 帝釋

Vị Thần trong thần thoại Phật giáo cư ngụ tại Hỷ Kiến thành, trên đỉnh ngọn Tu Di Sơn.

ĐIỂN TÒA: 典座

Kẻ làm tạp dịch trong chùa.

ĐỊNH ĐƯƠNG: 定當

Phán xét, quyết định. Chữ đương là tiếng đệm, không có thật nghĩa.

ĐỊNH THỦ: 定取

Nghĩa đồng định đương. Chữ thủ cũng là tiếng đệm, không có thật nghĩa.

ĐƯƠNG ĐƯƠNG: 當揚

Nghĩa như đương trường, tức tại trận.

ĐỒNG THAM: 同參

Tăng nhân đồng đẳng trật, cương vị, xưng hô với nhau.

ĐƯƠNG NHÂN: 當人

Cũng như đương sư, tức người đang được nói đến.

- G -

GIẢ: 者

Đồng nghĩa với chá (giá) (這) nghĩa là cái này.

GIẢ DANH: 假名

Phật giáo gọi các khái niệm hoặc lời nói không thể biểu đạt trạng huống và tính chất chân thật của vạn vật mà chỉ là những tên gọi ước định, chẳng có chút nội dung thực tế nào là giả danh.

GIÀ MẠC: 遮莫

Đồng nghĩa với tuy nhiên, nếu như, cứ như.

GIẢI: 解

Ý đồng nghĩa như năng, tức chuyên, rành, có khả năng làm được.

GIAI CẤP: 階級

Chỉ đối với sự vật tiến hành phân chia để định thứ tự, cấp bậc. Đây là điều Thiên tông tối kỵ. Không nên hiểu là giai cấp trong xã hội con người.

GIẢO TA TỬ: 較些子

Cũng tạm tạm, đại khái, tạm gọi là.

GIỚI ĐỊNH TUỆ (HUỆ): 戒定慧

Ba môn học của Phật giáo :

1- Giới học tức giới luật, phòng ngừa tam bất tịnh nghiệp là thân, khẩu, ý.

2- Định học tức Thiên định. Kể tu trì Thiên định tập trung suy nghĩ để giác ngộ Phật lý, diệt trừ tình dục, phiền não.

3- Huệ học tức trí tuệ, giúp kể tu trì đoạn trừ phiền não, đạt đến giải thoát.

- H -

HẠ: 夏

Chữ tắt của Hạ an cư. Theo Phật giáo ở Trung Quốc, Hạ an cư kéo dài từ ngày 16 tháng 4 Âm lịch đến hết ngày Rằm tháng 7 Âm lịch. Trong thời gian này, tăng nhân không được ra khỏi chùa, chỉ ở trong Thiền viện tham Thiền và nhận Phật tử cúng dường.

HÀ SA: 河沙

Gọi đủ là Hàng Hà sa số, tức nhiều vô kể như cát dưới lòng Sông Hằng.

HÀNH CƯỚC: 行脚

Tăng nhân rời khỏi chùa tìm sư học đạo, đi bộ vân du tứ phương.

HÀNH GIẢ: 行者

Có ba hạng người gọi là hành giả :

- 1- Tăng nhân hành cước tham thiền, hoặc khát thực.
- 2- Người sống trong chùa phục vụ Phật sự nhưng chưa thể phát xuất gia.
- 3- Bất cứ ai tu hành Phật giáo (kể cả những người tu hành tại gia).

HÀNH LÝ: 行履

Cử chỉ đi đứng hành động của tăng nhân, thường chỉ hành vi xử sự trước một vấn đề.

HIỆP CHUỖNG: 合掌

Động tác chấp tay hành lễ của tăng nhân.

HÓA: 化

Tăng ni qua đời.

HOA VƯƠNG TÒA: 花王座

Tức liên hoa tòa. Chư Phật lấy hoa sen làm chỗ ngồi, nên hoa vương tòa cũng chỉ chỗ ngồi tham Thiền trong pháp đường.

HOÀN: 还

Nghi vấn phó từ, tương đương với phó từ thả (且) ngày nay, là chữ rất thường thấy trong Thiền ngữ, có nghĩa “lại còn”, “có còn chẳng”.

HỌC NHÂN: 學人

Tăng nhân theo học Thiền. Lời khiêm xưng của Thiền giả khi đối đáp cùng Thiền sư.

HỔ TÔN TỬ: 胡猻子

Tức con khỉ nhỏ ám chỉ cái tâm luôn xáo động của con người.

HỘ TRÌ: 护持

Sau khi ngộ Thiền rồi cần phải bảo trì, củng cố gọi là hộ trì.

HÔNG TRẦN: 紅塵

Phật gia cho chốn phồn hoa nhân thế là hồng trần.

HƯU: 休

Chỉ sự lĩnh ngộ được Thiền chỉ, hoàn thành được đại sự. Cũng có nghĩa là thôi, nghỉ, dừng.

HỮU LẬU: 有漏

Phật gia gọi nhân thế còn chịu nhiều phiền não là hữu lậu.

HỮU PHÁP: 有法

Có nghĩa cho rằng vạn vật thật sự tồn tại. Gọi đủ là hữu vi pháp.

HUYỀN CHỈ: 玄旨

Huyền diệu ý chỉ, thường chỉ Thiền lý.

HUYỀN TÔNG: 玄宗

Huyền diệu tông chỉ, thường chỉ Thiền tông.

- K -

KIẾM THỌ ĐẠO SƠN: 劍樹刀山

Hình phạt thảm khốc rừng gươm, núi dao chốn địa ngục được miêu tả trong Phật kinh.

KIỆP: 劫

Đơn vị tính thời gian của nhà Phật. Từ trời đất hình thành đến hủy diệt là một kiếp. Cũng có nghĩa thời khoảng một đời người.

KÝ: 記

Còn gọi là ký biệt, là thuật ngữ Phật giáo, nguyên có nghĩa là lời dự đoán, dự ghi của Phật về chuyện đệ tử thành Phật, sau chỉ sự dự ghi của Thiên sư về tương lai của đệ tử.

KHẢ ÚY: 可畏

Đồng nghĩa thập phần, phi thường, không nên hiểu lầm là “đáng sợ”.

KHAI ĐƯỜNG: 開堂

Chỉ Thiên sư vừa nhận chức chủ trì một ngôi chùa đang dàn thuyết pháp lần đầu tiên. Sau phổ thông chỉ Hòa thượng trụ trì dâng đường thuyết pháp.

KHÁN: 看

Chấp hành, tiếp đãi.

KHỨ TẠI: 去在

Trợ từ đứng cuối câu, biểu thị hành động sắp phát sinh.

KHỔ HẠNH: 苦行

Kẻ làm tạt dịch trong chùa.

KHỐN NGÔN NGỮ: 困言語

Nhiều lời không hợp lẽ, hồ đồ bậy bạ.

KHÚC LỤC SÀNG: 曲象床

Ghế ngồi của Thiên sư bằng mây, tương tự ghế xích đu ngày nay.

- L -

LẠC: 落

Thất tiện nghi, kẻ ăn mày.

LAN NHÃ: 蘭若

Tức ngôi chùa.

LÃO BÀ: 老婆

Ban đầu chỉ bà lão nhà quê, nhưng trong Thiền ngữ thường dùng với nghĩa lão bà tâm thiết, khổ khẩu bà tâm, tức chỉ thầy tìm phương thiết pháp để tiếp dẫn học nhân một cách tận tình, khổ nhọc.

LÃO HỒ: 老胡

Chỉ bậc lão tăng người Hồ, nhưng thường dùng để ám chỉ Đức Đạt Ma Tổ Sư.

LÃO TỬ: 老子

Cũng như tiếng lão hán, lão đầu, có nghĩa ông ấy, ông ta. Thường dùng để gọi thân mật một người nào đó. Không nên lầm với Lão Tử, tổ Đạo gia.

LÃO TÚC: 老宿

Tức lão Thiền sư.

LẠP: 臘

Tăng nhân sau khi chính thức thụ giới, mỗi năm thêm một lap, tức tuổi đạo.

LIÊN HOA TÒA: 蓮花座

Do Phật tòa luôn đúc hình hoa sen nên có tên gọi như thế.

LIÊM THIÊN: 廉紆

Rối rắm, ngầy ngà, phiền phức.

LĨNH NAM: 嶺南

Nay là khoảng giữa Quảng Đông Quảng Tây. Thiền ngữ chỉ

Tào Khê Quảng Đông, là nơi mà Lục Tổ Huệ Năng trụ trì tự viện thuyết pháp, là Thánh Địa của Thiên hệ Nam Tông.

LOA KẾT TỬ: 螺髻子

Da tóc xoắn như vẩy ốc, tức chỉ da đầu của Đức Thích Ca Mâu Ni.

LUẬT SƯ: 律師

Tăng sư chuyên giảng luật học (giới luật) trong chùa, không nên hiểu là ông trạng sư (avocat).

LỤC ĐẠO LUÂN HỒI: 六道輪回

Lục đạo là: địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, A Tu La, nhân và thiên. Hữu tình chúng sinh ngụp lặn trong vòng lưu chuyển sinh tử, luân hồi không ngừng.

LỤC TẶC: 六賊

Tức lục trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Nhân lục trần cùng lục căn là nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, ý tương tiếp, sản sinh ra vô số thị, dục, dẫn đến phiền não cho nên gọi là lục tặc.

LỤC THỨC: 六識

Thuật ngữ Phật giáo chỉ nhãn thức, nhĩ thức, tị thức, thiệt thức, thân thức, ý thức.

LƯ NIÊN: 驢年

Trong 12 con giáp không có năm con lừa. Vậy lư niên chỉ một thời điểm không thể có được trong tương lai, cũng như nay ta nói điều “Tết Ma rốc” vậy.

LƯỢC HƯ: 略虛

Hư vọng, lộng hư tác giả, nói năng hành động đều giả dối.

LƯƠNG CỬU: 良久

Ban đầu có nghĩa hồi lâu. Trong Thiên ngữ có nghĩa Thiên sư trầm mặc hồi lâu.

LƯỠNG PHIẾN BÌ: 兩片皮

Hai miếng da, tức cái mồm.

- M -

MA NI: 摩尼

Phiên âm tiếng Phạn Mani. Tên gọi chung các báu ngọc. Nguyên là tên một loại ngọc quý ở Ấn Độ.

MIẾT ĐỊA: 鰲地

Lĩnh ngộ Thiên nghĩa, triệt để tỉnh ngộ, nguyên là tên một loài rấn.

MỔ GIÁP: 某甲

Tên A tên B nào đó. Cũng dùng để tự xưng thay cho chữ ngã, có nghĩa “mổ đây”.

MỘT GIAO THIỆP: 沒交涉

Thiên gia tập từ, có nghĩa không quan hệ với Thiên nghĩa, không bị tiêm nhiễm Thiên nghĩa. Cũng có nghĩa không liên hệ, không dính líu đến.

- N -

NA: 那

Chỉ cảnh hướng kẻ tỉnh ngộ. Gọi đủ là na biên.

NAM NỮ: 男女

Trong tự viện xưng hô với người có địa vị thấp hàm ý khinh bỉ coi thường.

NAM TÔNG: 南宗

Là Thiên phái do Lục Tổ Huệ Năng sáng lập. Nhân Lục Tổ hoạt động tại miền Nam Trung Quốc là Tào Khê Quảng Đông, nên Thiên phái của Ngài gọi là Nam tông. Không nên lầm với Nam tông là hệ phái Nguyên thi Thêrévada. Đối lập với Nam Tông của Huệ Năng là Bắc tông của Thần Tú Đại sư.

NẠP TĂNG: 衲僧

Đồng nghĩa nạp tử, là tăng nhân hoặc tiếng tăng nhân tự khiêm xưng.

NẠP TỬ: 衲子

Tiếng gọi nhà sư tham Thiên, hay bất cứ nhà sư nào.

NIỆM: 念

Thời gian thật ngắn bằng một sát na.

NIỆM NGÔN NGỮ: 念言語

Bị ràng buộc vào ngôn ngữ văn tự hoặc chỉ biết mô phỏng lặp lại lời lẽ người khác mà không có tinh thần sáng tạo. Thuật ngữ Thiên này dùng để phê phán phương pháp học Thiên theo kiểu chương cú.

NIẾT BÀN: 涅槃

Thuật ngữ Phật giáo chỉ trạng thái tu tập thành công, siêu thoát sinh tử, luân hồi, triệt để đoạn diệt tục thế thống khổ, phiền não.

NIẾT MỤC: 捏目

Gọi tắt của bốn chữ niết mục sinh hoa nghĩa là đưa tay nặn mắt thấy muôn ngàn hoa đốm. Thuật ngữ Thiên này dùng phê phán kẻ tu hành bày ra cảnh giả, trước tự gạt mình, sau phỉnh gạt người.

NGÃ CHẤP: 我執

Chấp vạn pháp là hằng hữu, bất biến. Phật giáo cho rằng con người vốn vô thật thể chân tính, nhưng thế tục không hiểu lý lẽ đó nên chấp có cái “Ta”. Điều đó gọi là ngã chấp. Phật gia cho rằng ngã chấp là đầu mối của mọi xấu xa, là căn nguyên của tất cả nhảm lẫn và phiền não.

NGOẠI ĐẠO: 外道

Chỉ các tôn giáo khác với Phật giáo.

NGƯ: 魚

Đồ dùng trong chùa bằng cây, tức cái mỏ dùng để gõ lên báo hiệu cho tăng chúng. Ngư có hai loại:

1- Trong ruột rồng gọi là ngư cổ.

2- Có hình tám ván gọi là ngư bản.

Vì cả hai đều có hình con cá nên gọi là mộc ngư.

NGŨ ĐẦU A BÀNG: 牛頭阿旁

Là quỷ tốt nơi địa ngục thường được nói đến trong kinh Phật. Linh quỷ này đầu trâu, móng trâu, tay người, sức mạnh phi thường, cũng gọi là a bàng.

NGUYÊN LAI: 原來

Nguyên là, té ra.

NGỨNG MÂU: 凝眸

Tư lự, hay do dự.

NGHIỆP: 業

Tiếng Phạn chỉ sự hoạt động của cả thân tâm.

NGHIỆP BÁO: 業報

Nghiệp chỉ toàn bộ hoạt động của thân tâm. Sự báo ứng tương xứng về thiện ác của nghiệp gọi là nghiệp báo.

NGHIỆP THỨC: 業識

Là ý thức căn bản của hữu tình chúng sinh trong vòng luân hồi sinh tử.

NHÂM MA: 任麻

Như thế, như vậy đó hoặc có nghĩa nghi vấn: “Làm thế nào?”

NHÂN GIẢ: 仁者

Tiếng nhà sư gọi nhún nhường người tiếp chuyện với mình.

NHÂN QUẢ: 因果

Phật gia cho rằng bất cứ lời nói hay hành động nào đều có hậu quả tương ứng gọi là nhân quả báo ứng. Nhân quả chỉ tiền nhân và hậu quả của báo ứng.

NHÂN SỰ: 人事

Quà cáp tặng biếu lúc mới gặp nhau lần đầu.

NHÂN THIÊN: 人天

Phật gia cho rằng hữu tình chúng sinh đều trải qua quá trình sinh tử luân hồi. Người và Trời là hai cảnh giới luân hồi.

NHẤT NHƯ: 一如

Phật giáo quan niệm bản lai diện mục hay chân thật tính của thế giới như sau: vạn sự, vạn vật hiển nhiên như nhất, không có phân biệt. Quan niệm này gọi là nhất như.

NHẤT THỜI: 一時

Nhất tề, toàn bộ, tất cả đều như thế.

NHẤT THƯỢNG: 一上

Một phen, một bận, một lần.

- P -

PHẠN VƯƠNG: 梵王

Còn gọi là Đại Phạn Thiên Vương, một nhân vật trong thần thoại Phật giáo.

PHÁP GIỚI: 法界

Chỉ vạn sự vạn vật.

PHÁP KHÍ: 法器

Là từ Phật gia dùng gọi người đủ tài trí, thông tuệ có thể truyền thừa Phật pháp, nguyên có nghĩa ban đầu chỉ các khí cụ dùng trong buổi tế lễ là chuông, trống, mõ, náo bặt.

PHÁP MÔN: 法門

Có ba hàm nghĩa:

- 1- Phương pháp tu tập tham Thiền.
- 2- Do để tiện việc truyền thụ Phật pháp mà chia ra nhiều môn loại gọi là pháp môn.
- 3- Chỉ các loại đạo pháp Phật giáo.

PHÁP THÂN: 法身

Thuật ngữ Phật giáo chỉ thân do Phật pháp mà thành, là thân đầy đủ nhất thiết Phật pháp.

PHÁP VƯƠNG: 法王

Xưng hiệu của Phật.

PHÁT NGHIỆP: 發業

Phát cái, nổi nóng.

PHÁT TÚC: 發足

Thiền sư xuất phát đời chân lên đường.

PHẤT TỬ: 拂子

Cây xơ quất dùng để phủ bụi, thường cũng ám chỉ uy lực của Thiền như tọa cụ hay trụ tượng tử.

PHI THỜI: 非時

Ngoài thời gian quy định sinh hoạt trong chùa.

PHÓNG: 放

Miễn trừ, cởi bỏ.

PHỔ THỈNH: 普請

Buổi lao động tập thể dành cho tất cả mọi người trong chùa, kể cả trụ trì.

PHƯƠNG TIỆN: 方便

Tùy phương thiết pháp, hướng dẫn học nhân học tập một cách linh hoạt, nghĩa tương đương như phương cách tạm thời.

PHƯƠNG TRƯỞNG: 方丈

Là một tượng vuông. Xưa có vị sư tu hành chỉ ở trong vòng một tượng vuông. Về sau, từ này chỉ chỗ ở của sư trụ trì trong chùa. Về sau nữa, chỉ vị sư trụ trì của chùa.

- Q -

QUÁI THẦN XỈ: 挂辰齒

Cũng nói là quái xỉ, tức treo ở cửa miệng, hàm ý chỉ lời nói, hay nói này nói nọ.

QUÁN CHIẾU: 觀照

Lấy trí huệ của Phật giáo tiến hành tư duy, quán sát sự lý đặt định.

QUÝ: 貴

Muốn, hy vọng được.

QUY TỊCH: 歸寂

Từ để chỉ tăng ni qua đời.

- S -

SA DI: 沙彌

Tiếng Phạn chỉ kẻ mới xuất gia tu hành thuộc nam giới, chỉ chấp nhận một phần giới luật của chùa, tuổi từ 7 đến 12. Tập quán Trung Quốc gọi sa di là tiểu hòa thượng.

SA GIỚI: 沙界

Tức Hằng hà sa số tam thiên, đại thiên thế giới, hàm ý chỉ vô số thế giới, tức tất cả vũ trụ.

SA MÔN: 沙門

Tiếng gọi tăng nhân.

SA THẢI: 沙汰

Nguyên nói là đào thải. Trong Thiên ngữ hoặc trong tất cả văn hiến Trung Quốc, từ này chỉ việc triều đình hạn chế hoạt động của tự viện và tăng ni, thậm chí đá kích ngăn cấm họ tu hành. Từ Đông Tấn trở về sau nhiều triều đại đã chủ trương nhiều cuộc sa thải tăng ni, tự viện trên quy mô lớn.

SINH DUYÊN: 生緣

Là bản quán nơi sinh của mình.

SẮC: 色

Tương đương khái niệm vật chất, chỉ mọi sự vật có hình chất phải biến hoại.

SẮC GIỚI: 色界

Là một trong tam giới, chỉ nơi đã xa lìa vật dục và dâm dục mà chúng sinh đang ở.

SẮC KHÔNG: 色空

Chỉ vạn sự vạn vật không thật hữu, cũng chỉ hai trạng thái có và không.

SƠ CƠ: 初机

Chỉ kẻ mới bắt đầu học Thiền.

SƠ TÂM: 初心

Cũng chỉ kẻ mới bắt đầu học Thiền.

SƠN CHỦ: 山主

Chỉ sư trụ trì của chùa.

SƠN TĂNG: 山僧

Lời xưng hô nhún nhường của tăng nhân, thường là sư trụ trì.

- T -

TA TỬ: 些子

Nghĩa tương đương từ “Nhất điểm nhi”, chỉ một tí xíu, chút đỉnh.

TÁC: 作

Có nhiều nghĩa như hành vi, thủ đoạn, tác phong, phong cách.

TÁC MA: 作麻

Đồng nghĩa với tẩm ma có nghĩa là thế nào.

TÁC MA SINH: 作麻生

Cùng đồng nghĩa với tẩm ma (chữ sinh là trợ từ đứng sau không có thực nghĩa).

TÁC GIA: 作家

Cùng đồng nghĩa với hành gia, hàm ý chỉ một cao thủ Thiên học, một Thiên sư kiệt kiệt.

TÁC GIẢ: 作者

Đồng nghĩa với từ tác gia trên.

TAM BẢO: 三宝

Phật giáo gọi Phật, Pháp, Tăng là Tam Bảo.

TAM ĐỒ: 三途

Chỉ ba nơi địa ngục, ngạ quỷ và súc sinh của sinh tử luân hồi.

TAM GIỚI: 三界

Đang ở trong quá trình sinh tử của ba cảnh giới tục thế đó là: dục giới, sắc giới và vô sắc giới.

TAM HỌC: 三學

Chỉ giới học, định học và tuệ học của Phật giáo. Không nên lẫn lộn với tam giáo là Nho, Lão, Phật.

TAM MÔN: 三門

Tức cổng chùa, cũng còn gọi là Sơn môn.

TAM MUỘI: 三昧

Phạn ngữ, ý nói chuyên chú nhất cảnh, trạng thái tinh thần tâm tư chẳng tán loạn.

TAM TẠNG: 三藏

Lời xưng hô kính trọng đối với tăng nhân, ý nói họ là bậc cao tăng thông thạo tam tạng kinh điển kinh, luật, luận.

TAM TẾ: 三際

Chỉ quá khứ, hiện tại, vị lai.

TAM THẾ: 三世

Gọi chung quá khứ, hiện tại, vị lai.

TAM THỐN: 三寸

Chỉ cái lưỡi nhiều chuyện, cũng chỉ lời nói.

TAM THỪA: 三乘

Ba phương pháp độ thoát chúng sinh của Phật giáo.

TẠNG CHỦ: 藏主

Chức sự tăng phụ trách quản lý kinh Phật trong chùa.

TÀO KHÊ: 曹溪

Tọa lạc về phía Nam chân núi Song Phong thuộc huyện Khúc Giang tỉnh Sơn Đông. Lục Tổ Huệ Năng, người thật sự khai sáng Thiên Tông Trung Hoa từng trụ trì tại chùa Bửu Lâm Tào Khê thuyết pháp. Vì hậu thế cho Tào Khê là nơi phát dương Thiên Tông nên cũng gọi là Tào Nguyên.

THÁO THỦ: 造次

Khinh suất, đường đột, hời hợt, hấp tấp, đồng nghĩa với thủ thứ.

TẢO VẤN: 早晚

Lúc nào đó.

TÂM ẤN: 心印

Hai bên thông hiểu, cảm ứng nhau gọi là ấn. Tâm ấn là hai lòng cùng cảm thông nhau. Truyền tâm ấn là truyền sự cảm thông đạo pháp giữa thầy và trò.

TÂN LA: 新羅

Tên gọi xưa của nước Triều Tiên. Trong Thiên ngữ, từ này dùng để chỉ nơi xa xôi diệu vợi, hàm ý chỉ nơi mơ hồ. Cũng có hàm ý như từ Tây Thiên. Cũng gọi là Hải Đông.

TẮT DỪNG: 漆桶

Tiếng Thiên sư dùng để la mắng tăng đồ ý cho họ không thể

lĩnh hội được Thiền lý, tâm tư u tối như cái thùng chứa sơn đen.

TỶ KHEO: 比丘

Chỉ nam tăng nhân.

TIẾN: 荐

Lĩnh ngộ, tỉnh ngộ, nhận thức.

TIÊN ĐÀ: 仙陀

Cũng như chữ 先陀 nghĩa là cơ linh mẫn tiệp, thường chỉ tăng nhân thông hiệt ngộ pháp.

TIẾP NHÂN: 接人

Tức tiếp dẫn học nhân, dạy người học pháp.

TIẾU CỤ: 笑具

Lời nói đùa đáng tức cười.

TIẾU SƯ: 小師

Tiếng xưng hô tăng nhân còn nhỏ tuổi.

TIẾU THAM: 小参

Tham kiến ngoài giờ quy định trong chùa, thường sơ sài, ngắn ngủi.

TỌA CỤ: 坐具

Đồ dùng để trải ngồi khi hành lễ hoặc tham Thiền, thường may bằng vải hình chữ nhật, là một trong sáu vật tùy thân của hành cước tăng.

TỌA ĐỊA: 坐地

Ngồi xuống hay hây ngồi xuống đi. Địa là tiếng đệm đứng sau tiếng động từ không có thật nghĩa.

TỔ ĐƯỜNG: 祖堂

Ngôi điện trong chùa Thiền Tông đặt tượng thờ Tổ Sư Đạt Ma.

TÔN TÚC: 尊宿

Tiếng gọi các tăng nhân lớn tuổi đức cao, vọng trọng.

TU DI: 須彌

Tên núi Tu Di trong thần thoại Phật giáo, thường cũng chỉ vật gì hết sức to lớn.

TÙNG LÂM: 從林

Chỗ tăng chúng tụ họp tu học. Cũng chỉ ngôi chùa hay chỉ chung cả Thiên giới.

TỰ: 泊

Triệt để linh hội Thiên chỉ.

TỬ ĐẠI: 四大

Chỉ đất, nước, lửa, gió. Phật giáo cho rằng vạn vật trên thế giới đều do tứ đại cấu thành.

TƯỚNG VỊ: 將謂

Tướng đầu, những tướng là.

TÍN TÂM: 信心

Lòng thành tin tưởng.

TINH XÁ: 精舍

Tiếng Phạn là vihara tức ngôi chùa (ngày nay từ này thường chỉ ngôi chùa Nguyên thi).

THẢ: 且

Có nghĩa như cứu cánh, đáo để.

THÁI SÁT: 太煞

Phó từ biểu thị trạng huống mạnh mẽ, nghĩa tương đương như thập phần, phi thường.

THÁNH ĐẾ: 聖諦

Phật gia gọi chân lý của Phật giáo là Thánh đế.

THÁNH TĂNG: 聖僧

Tượng thánh nhân Đạt Ma Tổ Sư đặt tại chính đường của một ngôi chùa Thiên Tông.

THANH VĂN: 聲聞

Chỉ người xuất gia có thể tuân theo thuyết giáo của Phật mà tu hành để chỉ giải thoát được chính mình mà thôi. Một trong hàng Thánh chúng.

THẢO: 討

Tìm kiếm.

THẢO: 草

Trong Thiên ngữ chữ thảo này không có nghĩa đơn thuần là cỏ mà hàm ý chỉ vô minh phiền não của thế tục, cũng còn gọi là hoang thảo.

THÂN CẬN: 親近

Tiếp cận được Thiên sư và học tập được Thiên pháp.

THÂN SƠ: 親疏 (疎, 疏)

Hai trạng thái được tiếp cận hoặc xa cách Thiên nghĩa.

THÂN THIẾT: 親切

Tiếp cận và khế hợp được Thiên nghĩa.

THẬP NHỊ BỘ KINH: 十二部經

Chỉ toàn bộ mười hai loại kinh điển khác nhau đã hình thành từ trước tới nay của Phật giáo, cũng còn gọi là thập nhị phần giáo.

THẬP NHỊ PHẦN GIÁO: 十二分教

Nghĩa đồng với thập nhị bộ kinh.

THẬP NHỊ THỜI: 十二時

Ngày xưa người ta chia một ngày một đêm thành mười hai thời thân. Vậy thập nhị thời chỉ khoảng thời gian một ngày một đêm. Có khi thập nhị thời cũng hàm nghĩa mỗi thời mỗi khác.

THẬP PHƯƠNG: 十方

Chỉ mười phương hướng là đông, tây, nam, bắc, đông nam, tây nam, đông bắc, tây bắc và trên dưới.

THẬT TƯỚNG: 實相

Phật gia cho rằng tất cả nhận thức của thế tục về mọi hiện tượng đều là giả tướng, chỉ có kẻ siêu thoát thế tục mới nhận thức vạn vật đúng với thực trạng của nó là thật tướng.

THẾ ĐẾ: 世諦

Phật giáo gọi chân lý của thế đế là thế đế.

THẾ TÔN: 世尊

Tiếng tôn xưng đối với Đức Thích Ca Mâu Ni.

THỊ TẬT: 示疾

Thiên sư bệnh nặng sắp qua đời.

THỊ DIỆT: 示滅

Tăng hay ni qua đời, cũng gọi là thị tịch.

THỊ GIẢ LIÊU: 侍者寮

Căn phòng nhỏ hẹp đơn sơ của kẻ theo hầu các cao tăng ở.

THI THIẾT: 施設

Phương pháp tiếp dẫn khai ngộ học nhân của Thiên sư, cũng hàm nghĩa tương đương từ thủ đoạn.

THÍCH LAI: 適來

Mới vừa đây, nghĩa tương đương từ cương tài.

THIÊN BẢN: 禪板

Tấm ván để tăng nhân dựa tay hay dựa lưng khi tham Thiền.

THIÊN ĐỊNH: 禪定

Tư tưởng tập trung vào một cảnh giới duy nhất. Đây là hoạt động tư duy tu tập của Phật gia, hầu nhân đó đạt được công quả giác ngộ.

THIÊN ĐỨC: 禪德

Tiếng xưng hô đối với tăng nhân cao tuổi.

THIÊN HÒA: 禪和

Tiếng xưng hô thông thường đối với tăng nhân.

THIÊN HÓA: 千化

Tăng hay ni qua đời.

THIÊN KHÁCH: 禪客

Trong chùa lựa trước tăng nhân miệng lưỡi ứng đối lanh lợi để khi Thiên sư thăng tòa thuyết pháp thì vị tăng này phối hợp với thầy ứng đối việc vấn đáp cùng các học nhân.

THIÊN TRI THỨC: 善知識

Chỉ Thiên sư đặc đạo, nhưng thường cũng dùng để xưng hô tôn kính đối với các Thiên sư đạo cao đức trọng, hay cả cư sĩ tinh thông Thiên lý.

THIỆN VI: 善爲

Lưu tâm chú ý, đừng lầm nghĩa hành vi lương thiện.

THIẾU THẮT: 少室

Hàm ý chỉ Bồ Đề Đạt Ma vì Thiếu Thất là tên một ngọn núi trên dãy Tung Sơn, là nơi tọa lạc chùa Thiếu Lâm, cũng là nơi khi xưa Tổ Sư Đạt Ma ngồi im lặng nhìn vách chín năm.

THOẠI ĐẦU: 話頭

Cổ ngữ mà Thiên tăng trích ra để chỉ dạy kẻ sơ cơ (chữ đầu là chuyết ngữ không thực nghĩa).

THOẠI ĐẠO: 話墮

Thiên tăng trong lúc đối cơ thốt ra lời không khế hiệp với Thiên cơ gọi là thoại đạo.

THỜI TRUNG: 時中

Là từ gọi tắt của thập nhị thời trung.

THỨ: 次

Chữ đặt sau động từ để chỉ hành vi hay động tác đang tiến hành như tọa thứ là lúc đang ngồi.

THỦ THỨ: 取次

Kính xuất đường đột thiếu thận trọng.

THỦ TÒA: 取座

Người ngồi hàng đầu tại Thiên đường khi tham Thiên.

THỤ KHỞI TÍCH LƯƠNG: 豎起脊梁

Phấn chấn tinh thần lên.

THUẬN HÓA: 順化

Tăng ni qua đời.

THUẬN THẾ: 順世

Nghĩa như thuận hóa.

THUẬN TỊCH: 順寂

Nghĩa như thuận hóa.

THUẾ ĐỒ: 毳徒

Tức tăng đồ. Thuế tức thuế y là một loại y phục của tăng nhân dùng lông đen đậm sắc.

THỪA ĐƯƠNG: 承當

Thừa tiếp Thiên cơ, linh hội được Thiên nghĩa.

THƯỢNG NHÂN: 上人

Tiếng tôn xưng đối với các tăng nhân cao tuổi.

THƯỢNG TỌA: 上坐

Cũng gọi là thượng tòa 上座 chỉ tăng nhân có cương vị cao trong một ngôi chùa do khi tham Thiên vị này ngồi ở phía trước. Nay dùng để kính xưng đối với tăng nhân có tuổi lạp cao.

TRẦN: 塵

Phật gia gọi sự vật ở thế tục bị ô nhiễm chân tính là trần.

TRÂN TRỌNG: 珍重

Lời lễ phép khi từ biệt. Các Thiên sư khi thuyết pháp xong thường dùng từ này như “Cửu tọa trân trọng” nghĩa là “Quý vị

ngồi nghe đã lâu, giờ xin chào tạm biệt”. Cũng là lời cáo biệt môn đồ của Thiên sư khi lâm chung.

TRẤN TRƯỞNG: 鎮長

Vĩnh viễn luôn luôn.

TRÌ GIỚI: 持戒

Nghiêm thủ giới luật.

TRI HỮU: 知有

Biết rồi, hiểu rồi.

TRI KHÁCH: 知客

Vị sư trong chùa phụ trách công việc tiếp đãi khách đến viếng chùa.

TRI SỰ: 知事

Sự vụ tăng trong chùa phân hai ban đông tây. Các sự vụ thuộc đông ban đều gọi là tri sự.

TRỤ: 住

Dừng lại, trụ lại. Cũng là tiếng trụ trì gọi tắt.

TRỤ TRÌ: 住持

Cái gì đang còn được gìn giữ duy trì là trụ. Phật tuy tịch rồi nhưng còn tượng ngài lưu lại chẳng khác nào Phật còn tại thế mãi mãi cho nên gọi là trụ trì Phật bảo. Phật tuy tịch rồi nhưng kinh sách còn lưu truyền lại đó là trụ trì pháp bảo. Phật tuy tịch rồi nhưng còn các vị xuất gia tu hành kế tiếp, làm việc của Phật thế là trụ trì tăng bảo. Do đó trong một ngôi chùa, vị sư trông coi ba phần trụ trì trên gọi là sư trụ trì, cũng còn gọi là chủ trì tự viện.

TRUY TỐ: 緇素

Có hai nghĩa, thứ nhất là phân biệt sự việc đen trắng rõ ràng, thứ hai hàm ý chỉ tăng và tục.

TRUY BẠCH: 緇白

Chỉ tăng nhân và tục lữ do y phục của nhà sư màu xám đen tức truy còn y phục của tục lữ màu trắng tức bạch.

TRỰC ĐẮC: 直得

Có nghĩa “cho dù là ...” đồng nghĩa với các chữ túng sử, túng nhiều, trực nhiều.

TRƯỚC: 著

Dung nạp.

TRƯỚC TINH THẦN: 著精神

Phấn chấn tinh thần hoặc lưu tâm.

TRƯỞNG LẠI: 長吏

Quan trưởng, tiếng xưng hô tôn kính người đối thoại thuộc nhà môn của tăng lữ.

TRƯỞNG LÃO: 長老

Tiếng xưng hô đối với tăng nhân đức tôn niên cao. Nay dùng xưng hô đối với bất cứ tăng nhân nào cao tuổi.

TRƯỜNG LIÊN SÀNG: 長連床

Là chiếc giường lớn liền một dãy dài đặt tại Thiên đường trong chùa có thể chứa rất nhiều tăng nhân tọa Thiền hoặc nằm nghỉ.

- U -

UY NGHI: 威儀

Đi, đứng, nằm, ngồi đều có uy đức, khi giảng pháp lễ nghi phải nghiêm thủ chuẩn tắc gọi là uy nghi, là yêu cầu nghiêm túc của nhà Phật đối với tăng nhân, hàm nghĩa tương đương như nhân cách. Về sau chỉ tổng quát cử chỉ đi, đứng, nằm, ngồi của tăng nhân.

UY THÂN: 委身

Nép mình cung kính xin thờ người làm thầy.

ỦY: 委

Biết rõ hiểu rành rỗi.

ƯỚC: 約

Căn cứ theo, nghĩa như án chiếu.

- V -

VẠN PHÁP: 萬法

Chỉ vạn sự vạn vật.

VÂN HÀ: 云河

Do đâu, tại vì sao mà.

VĂN THÙ: 文殊

Tức Văn Thù Bồ tát, một vị Bồ tát tượng trưng cho trí tuệ Phật giáo.

VẤN TẤN: 問訊

Hành lễ bái thật cung kính khi tham vấn.

VÂN THỦY: 雲水

Chỉ chung tăng nhân nhưng thường chỉ riêng hành cước tăng.

VÂN THỦY NẠP: 雲水衲

Thường chỉ y phục của tăng nhân, nhưng cũng chỉ tăng nhân hành cước.

VI NHÂN: 為人

Là tiếp dẫn kẻ hậu học, tức làm thầy dạy Thiền pháp cho người. Nghĩa thứ hai là phong cách làm người.

VÔ LẬU: 無漏

Nhất thiết đoạn lìa tam giới phiền não, đạt đến phương pháp tu tập cảnh giới tối cao của Phật giáo.

VÔ MINH: 無明

Chỉ sự vô tri ngũ muội, không hiểu Phật lý của thế tục.

VÔ SINH PHÁP: 無生法

Tức vô sinh mà cũng vô diệt. Phật giáo cho rằng tính chất chân thật của mọi sự vật là vô sinh diệt. Nhận thức như vậy gọi là vô sinh pháp.

VÔ THƯỜNG: 無常

Chỉ vạn sự trong đời sinh diệt đổi thay biến hóa không ngừng.

VÔ TRỤ: 無住

Chỉ tính chất không ngừng trụ ở tự thân bất biến của sự vật. Do vậy, nhận thức của người cũng không cần đặt để vào khái niệm cố định mà cho là bản chất của vạn vật cố hữu.

VÔ VI PHÁP: 無爲法

Cũng gọi tắt là vô vi chỉ không phải do nhân duyên hòa hợp mà hình thành, vốn tồn tại tuyệt đối không còn sinh diệt biến hóa nữa.

- X -

XÀ LÊ: 闍梨

Tiếng Phạn nguyên âm chỉ thầy của tăng nhân. Cũng là tiếng để gọi tôn kính các Thiền sư. Nay dùng gọi chung các tăng nhân.

XOA THỦ: 叉手

Tức cử chỉ xoa tay hành lễ.

XUẤT THẾ: 出世

Ban đầu dùng để chỉ Phật Như Lai xuất hiện tại thế gian, sau dùng để chỉ tăng nhân đắc đạo trụ trì tự viện.

- Y -

Y BÁT HẠ: 衣鉢下

Nghĩa đồng trường liên sàng, chỉ nơi sinh hoạt của tăng nhân trong chùa.

YÊM HÓA: 奄化

Tăng ni qua đời.

YẾU THẢ: 要且

Nghĩa tương đương với từ khả thị, nhiệm nhi, có nghĩa là nhưng mà.

Xong đoạn này ngày 12 tháng 9 năm 1999.

VIỆT NAM THIÊN TÔNG THÀNH NGỮ ĐIỂN CỔ TỐI LƯỢC GIẢI

- A -

A NẬU ĐA LA TAM MIỆU TAM BỒ ĐỀ : (阿耨多羅三藐三菩提)

Phạn ngữ “A Nậu Đa La” có nghĩa là vô thượng, “Tam miếu tam Bồ đề” có nghĩa là “Chân chính bình đẳng phổ biến chi đạo”, tức đạo vô thượng chính đẳng giác. Dẫn văn: “*Bất kỳ kinh ngôn: Tam thế chư Phật A nậu đa la tam miếu tam bồ đề pháp, giai tùng thủ kinh xuất, khởi thị Phật mãn nghĩa cú da?*”. Nghĩa là: “Há chẳng nhớ kinh đã nói: Tam thế chư Phật và pháp A Nậu đa la Tam miếu tam Bồ đề của chư Phật đều từ kinh này ra, mà như vậy há đã nói hết nghĩa của Phật ru” (*Kiến tinh thành Phật*).

- B -

BÁO VĂN KIẾN NHẤT: 豹紋見一

Nhìn con báo qua lỗ trúc thấy con báo chỉ có một đốm thôi, hàm ý chỉ kẻ kiến thức hạn hẹp.

BỘ HÀNH BẤT KỶ CÂU: 步行不騎駒

Đi bộ không cỡi ngựa câu của mình, ý chỉ chúng sinh có Phật tính mà không biết sử dụng, lại lặn lội ngoại cầu, nhọc nhằn như người có ngựa câu mà không biết cỡi, lại chịu khó cước bộ. Dẫn văn: *Đạo Hạnh Thiên sư hựu vân: “Nhật nguyệt tại nam đầu, nhân nhân tận thất châu. Phù, nhân hữu câu tử, bộ hành bất kị câu”,* nghĩa là: Thiên sư Đạo Hạnh nói: “Mặt

trời, mặt trăng tại đầu núi, mà người người đều mất hạt châu. Than ôi, kẻ kia có ngựa câu mà không cỡi, chỉ cuộc bộ thôi” (*Đại Nam Thiên Uyển truyền đăng tập lục*).

BẤT TRỆ HỮU VÔ: 不滯有無

Không kẹt vào lý, không cố chấp có không. Dẫn văn: “*Su (Bản Tịch) u thị bất trệ hữu vô, kiêm minh đốn tiệm*”, nghĩa là: “Thiên sư Bản Tịch nhân đó mà không kẹt có không, lại thêm rõ lẽ ngộ mau, tu chậm” (*Đại Nam Thiên Uyển truyền đăng tập lục*).

- C -

CẦU CHÂM LẠC ĐỊA, NGƯỠNG DIỆN KHUY THIÊN: 求針落地仰面窺天

Tìm cây kim rơi xuống đất mà lại ngửa mặt lên trời, chỉ hành động mâu thuẫn, ngu si, không bao giờ đạt được kết quả. Dẫn văn: “*Quán thân thật tướng, quán Phật diện nhiên. Cầu châm lạc địa, ngưỡng diện khuy thiên*”, nghĩa là: “Quán thật tướng của thân thể nào, thì quán Phật cũng thế. Chứ đừng tìm kim rơi xuống đất mà lại ngửa mặt nhìn trời” (*Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục*).

CAO THANH CÁO TĨNH, CHỈ BÌNH KHIẾT MIỄN: 高聲兌靜止餅喫麵

Lớn tiếng bảo đang im, bỏ bánh ăn bột, ám chỉ hành động mâu thuẫn, vì bánh cũng làm bằng bột, còn mình đã lớn tiếng thì bảo đang yên lặng thế nào được. Dẫn văn: “*Sư vân: Cao thanh cáo tĩnh, chỉ bình khiết miển*”, nghĩa là: “Sư nói: Lớn tiếng bảo im, bỏ ăn bánh mà lại ăn bột” (*Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục*).

CHỨNG TINH CÙNG BẮC, THỦY TRIỀU ĐÔNG: 眾星拱北水潮東

Muôn sao châu phương bắc, nước xuôi đông, ý chỉ trật tự thiên nhiên, điều hòa vũ trụ chẳng có chi phải thắc mắc, suy

lường. Dẫn văn: “*Hưu vấn tử sinh, ma dữ Phật. Chúng tinh cùng bắc, thủy triều đông*”, nghĩa là: “Đừng hỏi tử sinh, ma cùng Phật. Muôn sao châu bắc, nước xuôi đông” (*Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục*).

CHÂM GIỚI TƯƠNG DẦU: 針芥相投

Hột cải rơi trúng đầu mũi kim, chỉ sự việc rất hiếm xảy ra trong đời. Trong Thiền ngữ thường dùng để nói khiêm tốn là mình ngu dốt may được ngộ pháp, hoặc nói thầy trò tâm đầu ý hợp, Thiền cơ trao nhận ăn khớp. Dẫn văn: “*Tịnh Lục Thiền sư du học thời, ngộ Tiên An Đạo Huệ, châm giới tương đầu, thê tâm Phật địa*”, nghĩa là: “Lúc Thiền sư Tịnh Lục đi du học, gặp được Thiền sư Tiên An Đạo Huệ, thầy trò tâm đầu ý hợp, Thiền cơ ăn khớp nên sư nương tâm đất Phật” (*Đại Nam Thiền Uyển truyền đăng tập lục*).

- D -

DƯƠNG THANH CHỈ HƯỚNG: 揚聲止響

La lớn để ngăn tiếng vang dội, chỉ hành động mâu thuẫn, vì càng la lớn tiếng vang càng to. Dẫn văn: “*Câu chân như nhi đoạn vọng niệm, tự dương thanh chỉ hướng tương man*”, nghĩa là: “Muốn câu chân như bằng cách dứt vọng niệm thì chẳng khác tự dối la lớn tiếng để ngăn tiếng vang” (*Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục*).

DƯƠNG MI THUẤN MỤC: 揚眉瞬目

Phùng mang, trợn mắt hay trợn mắt nhú mày, có hai nghĩa gần như đối nghịch nhau. Nghĩa thứ nhất là: “Phùng mang trợn mắt”, chỉ hành động nông nổi. Dẫn văn: “*Dương mi, thuấn mục, thủ chấp, túc vận, thị thậm ma tinh*”, nghĩa là: “Phùng mang trợn mắt, hươ tay, dậm chân, làm trò gì thế?”. (*Tam Tổ thực lục*).

Nghĩa thứ hai: trợn mắt nhú mày, cố suy nghĩ huyền cơ. Dẫn văn: “*Bản tính tinh giác, năng ứng cơ, nhiếp vật. Dương*

mi, thuận mục, cử thủ, động tích, nhất thể viên minh, lục cân vận dụng”, nghĩa là: “Bản tính linh giác, có thể tùy cơ mà thu nhiếp vật. Trợn mắt, nhú mày, hươ tay, dậm chân, một thể tròn đầy, lục cân đều vận dụng” (*Kiến tính thành Phật*).

- D -

ĐẮC NHẬP ĐẦU XỨ: 得入頭處

Cũng còn gọi là “Đắc nhập lộ”, “Chứng nhập khứ xứ” ám chỉ đã hội nhập, ngộ nhập, tức giác ngộ Thiền chỉ. Dẫn văn: “*Tâm ma tác học nhân đắc nhập đầu xứ?*”, nghĩa là “Làm thế nào để kẻ tham học này có được lối hội nhập?” (*Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục*).

ĐÁO GIA BÀI VẤN TRÌNH: 到家罷問程

Đến nhà thôi hỏi đường. Trong Thiền ngữ chỉ khi mình đã giác ngộ rồi thì lo mà hộ trì giác tính, đừng chạy theo kiến giải văn tự nữa. Dẫn văn: “*Đáo gia tu tri bài vấn trình, kiến nguyệt an năng khổ tâm chi?*”, nghĩa là: “Tới nhà rồi phải biết thôi hỏi đường, thấy trăng rồi đừng khổ công tìm ngón tay chỉ nữa” (*Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục*).

ĐỒNG TỬ DIỆN TIỀN NHÂN: 童子面前人

Còn nói “Đồng tử mục tiền nhân”, “Đồng tử hiện tiền nhân”, là đồng tử đang nghe pháp, tức bản tâm, tự kỷ Phật của mình chớ không ai. Dẫn văn: “*Yếu đắc nhất cao siêu bỉ ngạn, hảo khan đồng tử diện tiền nhân*”, nghĩa là: “Muốn vượt cao hơn tận bờ kia, hãy nên tham vấn bậc ngộ Thiền ngay trước mặt, tức bản lai giác tính của mình” (*Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục*).

ĐỘC TÚC QUỲ: 獨足壘

Con quỳ một chân là con thú linh, ám chỉ cao thủ Thiền lâm. Dẫn văn: “*Ngô sư Thiền đạo độc túc quỳ, huyền nhai tân thủ tâm như như*”, nghĩa là: “Thầy ta cao thủ chốn rừng Thiền, thông tay đốc núi lòng như nhiên” (*Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục*).

ĐÁ NGŨA TOÀN QUY: 打瓦鑽龜

Đập ngói, xoi rùa, chỉ hành động ngu xuẩn vọng ngoại cầu chân, tức tìm không đúng chỗ, cũng như đập ngói tìm ngọc, xoi rùa tìm châu, không bao giờ đạt được mục đích. Dẫn văn: “*Hữu cú, vô cú, lập tông lập chỉ, đá ngũa toàn quy, dăng sơn thiệp thủy*”, nghĩa là: “Câu có, câu không, lập môn lập phái, đập ngói xoi rùa, trèo non lội suối” (*Tam Tổ thực lục*).

ĐẦU CHÂM CHI GIỚI: 投針之芥

Hột cải ném đi vô tình xuyên qua đầu kim, chỉ việc may mắn hy hữu. Dẫn văn: “*Du tuy hữu đầu châm chi giới, ngẫu hoạch bảo thu*”, nghĩa là: “Tôi tuy có được cái may mắn hy hữu, vô tình được sách quý” (*Tam Tổ thực lục*).

ĐỆ NHẤT NGHĨA ĐẾ: 眷一義諦

Chân lý rốt ráo của Phật giáo, viên đồng thái hư, không thể dùng kiến giải thế tục mà biểu thị được. Dẫn văn: “*Cố lý thủ tử ngoại (từ ngôn thuyết vọng tưởng), tức vô ngôn thuyết dã. Vô ngôn thuyết xử, tức thị chân thật đệ nhất nghĩa đế*”, nghĩa là: “Cho nên khi đã lìa được bốn ngôn thuyết vọng tưởng, thì đạt đến tình trạng vô ngôn thuyết. Ngay nơi không còn ngôn thuyết, tức là đệ nhất nghĩa đế thật sự” (*Kiến tinh thành Phật*).

ĐIỆN QUANG THẠCH HỎA, TÙY KHẨU PHÁT DƯƠNG: 電光石火隨扣發揚

Ánh chớp, lửa đá, tùy tay gõ mà xẹt ra, ám chỉ Thiền cơ khế hội chớp nhoáng, hễ ngộ là ngộ ngay tại chỗ khi được khai thị, không cần suy nghĩ, tính toán. Dẫn văn: “*Bất số niên gian, lao quan dã thấu. Điện quang, thạch hỏa, tùy khẩu phát dương. Dẫn hội, tiếp manh, dài vô dư lực*”, nghĩa là: “Lật bật không đầy mấy năm, ải lao chọc chúng. Ánh chớp, lửa đá tùy tay gõ mà phát huy ra. Do đó, tận lực dẫn dắt kẻ điếc, tiếp sức đũa câm” (*Đại Nam Thiền Uyển truyền đăng tập lục*).

- G -

GIÁO LÝ HÀNH QUẢ: 教理行果

Đó là bốn giai đoạn tu tập để chứng quả: tâm giáo, ngộ lý, khởi hành và chứng quả. Dẫn văn: “*Tâm giáo ngộ lý, nhân lý khởi hành, hành thành chứng quả*”, nghĩa là: “Tâm cầu kinh giáo để ngộ được chân lý. Nhân ngộ được chân lý rồi bắt đầu thực hành, thực hành trọn vẹn sẽ chứng được chính quả” (*Khóa lục lục*).

- H -

HỒ LY BIẾN SƯ TỬ: 狐狸變獅子

Cáo chồn biến thành sư tử. Phật giáo lấy hình tượng sư tử biểu trưng cho Đức Phật, hoặc các Tổ sư Thiên, hoặc người giác ngộ Phật lý chân chính. Ngược lại, chồn hay chồn rừng tượng trưng cho ngoại đạo, phàm phu hoặc kẻ học Thiên căn cơ kém cỏi, chưa giác ngộ. Vậy hồ ly biến sư tử là dẫn dắt kẻ sơ cơ kém cỏi trở thành bậc giác ngộ. Dẫn văn: “*Bảo hậu bộ nhi tôn, hồ ly biến sư tử*”, nghĩa là: “Đắc pháp rồi mới sửa pháp cho đệ tử, biến họ từ kẻ thấp kém thành bậc pháp khí của Phật giáo” (*Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục*).

HỒNG LÔ CHI TUYẾT, LẠP NGUYỆT CHI LIÊN: 紅爐之雪臘月之連

Tuyết trong lò lửa, sen giữa tháng chạp, ám chỉ chuyện hiếm thấy trong đời. Thiên Tông dùng thuật ngữ này để chỉ người giác ngộ được trong cõi thế tục dục tình. Dẫn văn: “*Hồng lô chi tuyết, Lạp nguyệt chi liên. Phi bút khả bút, phi ngôn khả ngôn*”, nghĩa là: “Tuyết trong lò lửa, hoa sen tháng chạp. Không bút nào tả nổi, không lời nào nói được” (*Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục*).

HOÀNG DIỆN LÃO TỬ, BÍCH NHÃN HỒ TĂNG: 黃面老子碧眼胡僧

Tức chỉ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni và Đức Đạt Ma Sư Tổ.

Dẫn văn: “*Khán đáo tắc nhân tinh thoát lạc, Hoàng Diện Lão Tử miết mục bàng quan, Bích Nhân Hồ tãng toàn mi trắc lập*”, nghĩa là: “Tới chừng thấy ra được đạo thì cái chết đã cận kề, Đức Thích Ca cũng đành đứng qua một bên mà nhìn, còn Đức Đạt Ma cũng chỉ nhủ mà đứng trên không sao cứu được” (*Khóa hư lục*).

HỔ KHẨU LOÁT TU, CAN ĐẦU TẤN BỘ: 虎口持鬚 竿頭進步

Miệng hùm vuốt râu, đầu sào tiến bước, ám chỉ làm những việc nguy hiểm ngoài ý muốn. Dẫn văn: “*Ngã ư kim nhật, vi chu nhân đẳng, bất miễn hổ khẩu loát tu, can đầu tấn bộ*”, nghĩa là: “Thiền sư ta hôm nay vì đồ chúng các người đành phải vuốt râu hùm, bước trên đầu sào” (ý nói bất đắc dĩ phải bạo gan thuyết pháp) (*Khóa hư lục*).

HUYỀN NHAI TẢN THỦ: 縣涯撒手

Thông tay thông dong đi qua vách núi cheo leo, chỉ người bình thân dẫn thân vào thế tục đầy gian khổ mà giác ngộ. Dẫn văn: “*Thục năng huyền nhai tản thủ, khả xưng địch thị trượng phu*”, nghĩa là: “Những ai dám thông tay thông dong đi qua vách núi cheo leo mới đáng gọi là bậc trượng phu” (*Kiến tinh thành Phật*).

HOÀNH THUYẾT, THỤ THUYẾT: 橫說豎說

Nói ngang, nói dọc, tức vận dụng xảo diệu Thiền cơ khai phát học nhân một cách có hiệu quả. Dẫn văn: “*Tự thị (sư) hoành thuyết, thụ thuyết; như kích thạch hỏa*”, nghĩa là: “Từ đó sư thuyết pháp vận dụng Thiền cơ sáng tạo, như nện đá xẹt lửa” (*Kiến tinh thành Phật*).

- K -

KHÁT LỘC SẤN DƯƠNG DIỄM: 渴鹿趁陽焰

Hươu khát nước đuổi theo sóng nắng (ảo ảnh giống như nước), ý nói kẻ mê muội đuổi theo ảo ảnh mà không tự biết. Dẫn

văn: “*Mạc vi khát lộc sấn dương diễm, đông tẩu tây trì vô tạm dĩ*”, nghĩa là: “Đừng làm con hươu khát nước đuổi theo sóng nắng ảo ảnh, chạy đông, chạy tây không phút giây ngừng nghỉ” (Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục).

KỶ ĐẢO LƯ: 騎倒驢

Cỡi ngược lừa. Tương truyền tiên ông Trương Quả Lão, một trong bát tiên cỡi lừa ngược đầu. Trong Thiên ngữ, từ cỡi ngược lừa chỉ sự giác ngộ, nghĩa như “Kỵ tam cước lư”. Dẫn văn: “*Tịch diệt nhất như, kỵ đảo lư cao đấng bị nạn*”, nghĩa là: “Tịch diệt nhất như, giác ngộ vượt qua bờ bên kia” (Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục).

KIẾN KIẾN PHI KIẾN: 見見非見

Thấy cái nhìn không thấy, tức không qua kiến giải mà thấy được chơn tính vốn nằm ngoài tất cả tướng của danh ngôn ý niệm, đó chính là kiến tính vậy. Dẫn văn: “*Kiến tính giả, phi vị hữu khả kiến chi vị. Nãi kiến vô khả kiến xử nhi kiến chi, cố kiến kiến phi kiến, tắc chân tính hiện*”, nghĩa là: “Kiến tính không phải là có cái thấy thấy được, tức là thấy chỗ không thể thấy mà thấy được, cho nên gọi là thấy cái không thấy được, thì chân tính mới hiện ra” (Kiến tính thành Phật).

KHỮU TRÌ LIÊN, ĐỊA THẦN DO KHA : 嗅池蓮地神猶呵

Ngửi hương sen dưới ao cũng bị thổ thân cười chê. Ý nói lạm dụng cái gì không phải của mình dù nhỏ đến đâu cũng là vụng trộm đáng trách.

KIM CƯƠNG NỘ MỤC: 金鋼怒目

Thần Kim Cương trừng mắt nhìn dữ tợn, Tiết Đạo Hoàn đi chơi núi Chung Nam vào thăm chùa hỏi tiểu tăng tại sao tượng thần Kim Cương lại trừng mắt nhìn dữ tợn, còn tượng Bồ tát vì sao lại xụ mày. Tiểu Tăng đáp: “Thần Kim Cương trừng mắt mới hàng phục được tứ ma. Bồ tát xụ mày mới thương xót hết lục đạo”.

KHAI QUYỀN PHƯƠNG TIỆN: 開拳方便

Dùng phương tiện nắm mở của bàn tay, ý nói tùy nghi mà dẫn dắt học nhân bằng nhiều pháp môn, nhưng chung qui cũng chỉ ngộ một tâm mà thôi. Dẫn văn: “*Khai quyền phương tiện vạn pháp, hiển thật hội ngộ nhất tâm*”, nghĩa là: “Vì phương tiện mà nắm mở thì có tới vạn pháp môn, nhưng thật sự giác ngộ chỉ một tâm duy nhất” (*Kiến tinh thành Phật*).

- L -

LƯ TIỀN MÃ HẬU: 驢前馬後

Cũng còn nói là “*Lư thân mã chủ*”, tức mồm lừa miệng ngựa, chỉ kẻ như đứa nô lệ đi trước dắt lừa đi sau quất ngựa, nói năng hoa mỹ Thiên lý theo ý người mà thật ra chỉ bung xung tiền hậu bất nhất không có giá trị gì. Dẫn văn: “*Lư tiền mã hậu hán, đạo tương nhất cú lai*”, nghĩa là: “Kẻ bung xung chộn rộn kia, hãy nói một câu diệu chỉ Thiên Tông xem nào”. (*Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục*). “*Lư tiền mã hậu mạc hoành hoành. Mã đạp lư đề tác ma sinh*”, nghĩa là: “Trước lừa, sau ngựa chớ hoành hành, ngựa giậm lừa xéo để mà chi” (*Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục*).

LƯƠNG THI MAI HẠ NHẤT TRƯỜNG KHANH: 兩尸埋下一長坑

Hai thầy cùng chôn xuống nguyệt dài như nhau. Cũng còn nói: “*Nhất cá quan tài lương cá tử thi*”, nghĩa là: “Hai thầy cùng liệm vào quan tài một kiểu như nhau”, hàm ý chê kiến giải của Thiên sư cá mè một lứa chẳng có gì khác lạ như hễ thầy ma thì đều liệm và quan tài, đều chôn xuống huyết dài như nhau. Dẫn văn: “*Tạc dạ mộng trung nhân tấn ngữ, lương thi mai hạ nhất trường khanh*”, nghĩa là: “Đêm qua trong mơ người nói nhỏ, hai thầy chôn kiểu huyết dài như nhau” (*Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục*).

LƯ NHI TAM CƯỚC: 驢兒三腳

Con lừa ba cẳng, cũng còn nói là “*Tam cước lư nhi*”, chỉ trạng thái giác ngộ. Dẫn văn: “*Hỉ đắc lư nhi tam cước tại. Mạc*

ky đã sấn thượng cao phong”, nghĩa là: “Mừng thay lửa ba cẳng còn đó. Lên lưng cỡi phốc vượt non cao” (*Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục*).

LỘNG THỔ CHI NIÊN: 弄土之年

Tức chỉ thời thơ ấu còn nặn đất chơi nu na. Dẫn văn: “*Tri Bát Thiên sư tính Vạn thị, lộng thổ chi niên, niệm Phật phá thiết*”, nghĩa là: “Thiền sư Tri Bát họ Vạn, ngay từ thuở còn thơ ấu, đã niệm Phật rất chăm” (*Đại Nam Thiền Uyển truyền đăng tập lục*).

LAO QUAN ĐẢ THẤU: 牢關打透

Phá thủng ải lao. ải trần lao thật chặt, khó ai qua lọt, nay phá thủng ải lao tức hàm ý phá tan được chướng ngại để giác ngộ. Dẫn văn: “*Hậu ngộ Quang Tịnh Pháp Bảo, nhất ngôn khế chỉ, toại xá sở học, học diên. Bất số niên gian, lao quan đả thấu*”, nghĩa là: “Sau sư gặp Thiền sư Quang Tịnh Pháp Bảo, chỉ một lời khải thị là đã khế hợp được yếu chỉ của Thiền, bèn bỏ hết sở học của mình để theo học với Thiền sư. Chẳng mấy năm mà ải lao đã xuyên thủng” (*Đại Nam Thiền Uyển truyền đăng tập lục*).

- M -

MẠT HẬU NHẤT TRƯỚC: 末後一著

Mạt đây là cái phần sau chót, cái đuôi của tận cùng hưởng thượng. Đến cảnh huống này thì phải biết trở lại sau một bước để hóa độ. Dẫn văn: “*Hưu thuyết hướng thượng tam huyền, yếu liễu mạt hậu nhất trước*”, nghĩa là: “Thôi hãy ngưng nói hướng thượng tam huyền nữa mà hãy lãnh hội ý nghĩa tận cùng hưởng thượng thì phải bước trở lui một bước”. (*Khóa hư lục*). Cũng nói: “Mạt hậu nhất cú”. Dẫn văn: “*Xuyên Lão Thiền sư vân: Mạt hậu nhất cú thì đáo lao quan*”, nghĩa là: “Xuyên Lão Thiền sư nói: Phải hiểu diệu chỉ “mạt hậu” thì mới đến được ải lao” (*Kiến tinh thành Phật*).

**MÃNH HỔ KHẨU TRUNG ĐOẠT THỰC: 猛虎口中
奪食**

Đoạt mỗi trong miệng hổ dữ, tức hành động thật nguy hiểm. Thành ngữ này được Thiên Tông dùng để chỉ chuyện buộc lòng phải dùng ngôn ngữ văn tự để biểu thị Thiên lý, một hành động có thể đưa đến sự khuất tất phong cách đạo. Dẫn văn: “*Xuyên thượng tọa kim nhật bát miễn hướng mãnh hổ khẩu trung đoạt thực*”, nghĩa là: “Xuyên thượng tọa hôm nay phải liều đoạt mỗi trong miệng mãnh hổ” (*Kiến tính thành Phật*).

- N -

NIÊM THỎ GIÁC, BÌNH QUY MAO: 拈兔角柄龜手

Cầm sừng thỏ, nắm lông rùa, tức khai thị cái bất khả tư nghì. Dẫn văn: “*Chân nguyên thấu triệt, phương năng tá đấng vương chi pháp tòa, niêm thỏ giác, bình quy mao*”, nghĩa là: “Chừng nào thấu triệt chân nguyên, mới có thể hưởng pháp tòa của Phật mà khai thị chân tính” (*Khóa lục*).

**NHẬT VIỄN GIA HƯƠNG VẠN LÝ TRÌNH: 日遠家
鄉萬里程**

Trời chiều đường xa, đường về quê nhà còn xa thăm thẳm, chỉ sắc thân vô thường tấn tốc mà chuyện giác ngộ tự tính, bản tâm còn mịt mù xa. Dẫn văn: “*Vĩnh vi lãng đấng phong trần khách. Nhật viễn gia hương vạn lý trình*”, nghĩa là: “Mãi làm người khách phong trần lang thang, trong khi làng quê còn xa vạn dặm mà trời thì đã xế chiều” (*Khóa lục*).

NHẬN TẶC TÁC TỬ: 認賊作子

(Cũng còn nói là **Nhận tặc tác nhi**)

Nhận giặc làm con, hàm ý nhận chuyện hư ảo nguy hại làm chuyện thật an lành. Dẫn văn: “*Thân vi khổ bản, chất thị nghiệp nhân. Nhược tự dĩ thử vi chân, dã thị nhận tặc tác tử*”, nghĩa là: “Thân là gốc khổ, chất là nhân của nghiệp. Nếu cho rằng cái nhân đó là thật thì chẳng khác nào nhận giặc làm con” (*Khóa lục*).

NGŨ MẶC SONG VONG: 語默雙忘

Nói năng im lặng đều quên. Ngũ tức dùng ngôn ngữ văn tự để khai thị, mặc tức trầm mặc, im lặng để thân giáo, đó là hai phương tiện thiện xảo để hoằng hóa, ý nói mặc dù đã từng thiện xảo trong việc nói năng im lặng, nhưng bây giờ khi đã hoàn toàn giác ngộ, thì không còn dùng nó một cách cơ tâm nữa. Quên phương tiện chính là lúc trở thành đại dụng vậy. Dẫn văn: “Ngôn xử phong xao tòng hưởng, mặc xử nguyệt chiếu đàm thanh. Kim ngữ mặc song vong”, nghĩa là: “Chỗ nói năng thì như gió cuốn tòng reo, chỗ im lặng thì như đầm trong trăng chiếu. Nay thì nói im đều quên hết” (Khóa hư lục).

NGŨ MẶC ĐỘNG TĨNH: 語默動靜

Nói im, động tĩnh. Kẻ chưa ngộ thì nói im, động tĩnh đều phiến diện hoặc sai lầm, nhưng người ngộ rồi thì nói im, động tĩnh đều khế hợp đạo lý. Vì vậy bậc cổ đức nói: “Ngũ mặc động tĩnh, giai thị Phật pháp”. Dẫn văn: “Ngũ tắc toàn chương pháp thể, mặc tắc độc lộ chân thường, động tắc chích nhận phiền không, tĩnh tắc an sơn liệt ngục”, nghĩa là: “Nói thì pháp thể rõ bày, im thì chân thường một hướng, động thời chích nhận từng không, tĩnh thì núi im, ngục vững” (Kiến tính thành Phật).

NGŨ MẶC HÀNH TRỤ: 語默行住

Nói, im, đi, đứng. Cũng có nghĩa tương đương với “Ngũ mặc động tĩnh”. Dẫn văn: “Ngôn xử phong xao tòng hưởng, mặc xử nguyệt chiếu đàm thanh, hành thời vân khứ thủy lưu, trụ thời sơn an, ngục trấn”, nghĩa là: “Nói như gió động tòng reo, im như đầm trong trăng chiếu. Khi đi mây trôi, nước chảy, khi đứng núi ổn, ngục yên” (Khóa hư lục).

NHỤT ẢNH ĐÀO HÌNH: 日影逃形

Bóng dưới ánh nắng mặt trời muốn tránh hình, là chuyện làm ngu xuẩn, không bao giờ thành được. Dẫn văn: “Xả phiền não nhi thủ Niết bàn, như nhựt ảnh đào hình ban loại”, nghĩa

là: “Bỏ phiền não giữ Niết bàn, khác nào dưới nắng bóng toan trốn hình” (*Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục*).

NƯƠNG SANH DIỆN: 娘生面

Bộ mặt do mẹ sanh, tức bốn lai diện mục, hay chân tướng của chính mình, còn gọi là bốn phần thượng. Dẫn văn: “*A thù hội đắc nương sanh diện, thi tín nhân thiên tổng giả danh*”, nghĩa là: “Nào ai biết được bộ mặt mẹ ta sanh, thế mới biết cả trời người đều là tên giả” (*Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục*).

NHỰT NGỌ ĐẢ TAM CANH: 日午打三更

Giữa trưa điểm canh ba, là chuyện nghịch lý không thể xảy ra trong đời. Thiên tông dùng thành ngữ này để chỉ những người làm chuyện mê vọng, nghịch lý, toan đem tri thức thế gian, dùng ngôn ngữ văn tự quy ước mà biểu thị chuyện bất khả tư nghì như vô cú, Niết bàn, vô sinh lộ, Phật pháp đại ý, tâm tính bốn nguyên ... Dẫn văn: “*Dục thức giá (chá) ban chân diện mục, kha kha nhựt ngọ đả tam canh*”, nghĩa là: “Muốn biết chân tướng của những thứ đó à, ha ha buồn cười thay giữa trưa mà điểm canh ba” (*Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục*).

NHẬN TRƯỚC Y TIỀN HOÀN BÁT THỊ: 認著依前還不是

Cho là làm giống hệt môn phong người xưa, nhưng thật ra vẫn là chưa phải. Thiên tông dùng thuật ngữ này hàm ý Phật kinh, Tổ lục cùng gương sáng tu tập của bậc cổ đức được người đời nay dùng trí lực hạn hẹp học theo và thường tự mãn là đã đạt được chân truyền, nhưng thật ra chưa phải. Dẫn văn:

1. “*Tử Kỳ dĩ hỉ tri âm hi. Kỳ cá dương dương tại hồ nhĩ, hậu nhân tiếp hưởng thừa kỳ hư. Nhận trước y tiền hoàn bát thị*”, nghĩa là: “Tử Kỳ qua đời rồi tri âm có mấy ai. Mấy khúc nhạc dương dương bên tai, người đời sau chỉ thừa tiếp tiếng vang, cùng bắt chước cái hư ảo của điệu nhạc Bá Nha, cho nên tuy là nói đã đàn y hệt như người xưa mà thật ra không giống

hắn đầu” (*Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục*).

2. “Tăng nhân vấn: Như hà thị Phật? Điều Ngự viết: “*Nhận trước y tiền hoàn bát thi*”, nghĩa là: “Tăng nhân hỏi: Thế nào là Phật? Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông đáp: Tuy cho là làm y như hỏi trước nhưng thật ra vẫn còn chưa đúng” (*Tam Tổ thực lục*).

NHẬP THẤT ĐỆ TỬ: 入室弟子

Đệ tử được vào ra Thiền thất của thầy, tức đệ tử thân tín được truyền pháp. Dẫn văn: “*Cập trưởng, sư sự Siêu Loại Thiện Hội Thiền sư, vi nhập thất đệ tử, mật khẩu truyền cơ*”, nghĩa là: “Tới khi trưởng thành, sự phụng sự Thiền sư Thiện Hội chùa Siêu Loại và trở thành đệ tử truyền pháp, nắm được huyền cơ kín mật của thầy” (*Đại Nam Thiền Uyển truyền đăng tập lục*).

- Ô -

Ô MẠO TÀ THÔI: 烏帽邪衰

Mũ đen, áo lệch, chỉ bọn người tự cho mình là đã ngộ được Thiền lý rồi đâm ra tự do phóng túng, bất chấp kỷ cương giới luật. Hoặc những kẻ ngông cuồng thác loạn, từ bỏ lễ lối xã hội câu thúc, để ẩn cư chốn hoang rậm. Theo Phật giáo đây cũng là một hình thức ngoại đạo. Dẫn văn: “*Tứ thần khẩu nhi âu ca, khỏa thân hình nhi vũ đạo. Bất duy tiếp Phật cúng dường, tòng giáo ô mao tà thôi*”, nghĩa là: “Ngoác môm ca nghêu ngao, khỏa thân múa loạn xạ. Chẳng lo cúng dường chư Phật, lại nghe theo bọn ẩn sĩ cuồng ngạo mũ đen áo lệch” (*Khóa hư lục*).

- P -

PHỤC KÊ BÁT LY: 伏雞搏狸

Gà mái tát chôn. Gà vốn rất sợ chôn, đây lại là gà mái, vậy mà dám tát chôn thì kẻ cũng liêu lĩnh thật. Trong Thiền lâm, thuật ngữ này dùng để chỉ những tăng nhân táo gan dám kinh chống lại các cao tăng khi bị họ dùng vũ lực như tay đánh, chân đá, gậy đập, để khải thị Thiền cơ. Nghĩ cho cùng, cũng

nên có những con gà mái tảo tợn như thế để ngăn chặn bớt sự lạm dụng nhục hình của một số con cáo Thiên sư kém sư phạm. Dẫn văn: “*Nhất cá tương dữ bạo binh, đương vô nghĩa lý. Nhất cá phục kê bát lý*”, nghĩa là: “Một đàng dùng bạo binh (đánh người), đúng là chẳng có nghĩa lý gì cả. Một đàng gà mái tảo tợn (học tăng đánh lại Thiên sư)” (*Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục*).

PHI CHỦNG DIỆC PHI MANH: 非種亦非萌

Không giống cũng chẳng mầm, ý nói bản tính xưa nay vốn không tịch, chỉ do tâm động mà sinh ra các tướng trạng, nhưng dù tâm có động niệm thì tự tính vẫn y nhiên, chứ không do mầm mống gì sinh ra nó được, kể cả công phu tu hành, cũng chỉ để không bị ô nhiễm che lấp mà thôi. Dẫn văn: “*Vô thường chu pháp hành. Tâm nghi tội tiện sinh. Bản lai vô nhất vật. Phi chủng diệt phi manh*”, nghĩa là: “Các pháp hữu vi (tạo tác) là vô thường, vì vậy tâm chỉ cần phân vân là tội liền sinh khởi. Nhưng bản tâm bản tính vốn xưa nay không một vật, cho nên không giống cũng không mầm”. Cũng nói là “Phi triệu hựu phi manh”, nghĩa gần giống như “phi chủng diệt phi manh”, có thể hiểu ở một góc độ khác là: Pháp giới tính vốn tịch tịnh, trong đó vạn vật tự tương duyên tương tác mà thành chứ không do giống mầm (khởi nguyên) nào cả. Dẫn văn: “*Chân tế huân đào vạn tượng thành, Bản lai phi triệu diệt phi manh*”, nghĩa là: “Trời đất nung đúc mà hình thành vạn vật chứ xưa nay không do triệu chứng, không mầm mống gì cả” (*Khóa hư lục*).

PHÙNG TRƯỜNG DIỆC BÁT MÔ LAI TỊ: 逢場亦不摸來鼻

Gặp thuận tiện mà không biết nắm bắt cho chặt ngay, ý nói tùy duyên ứng cơ tiếp vật không phân vân do dự, không ngần ngại đắn đo, bởi vì chỉ khởi một niệm nghĩ suy tức đã sai rồi. Người nào có thể ngay đương xứ không lưỡng lự nhị kiến, không so đo chọn lựa thì có thể lập tức thấy được pháp tính và

tất cả thực tại đều có thể trở thành pháp giác ngộ. Thiên sư có thể tùy căn cơ khai thị cho học nhân mà học nhân không có khả năng lãnh hội lập tức tại chỗ cũng gọi là “Phùng trường diệp bất mô lai tị”. Dẫn văn: “*Phùng trường diệp bất mô lai tị. Vô hạn lương duyên chỉ ma lưu*”, nghĩa là: “Gặp hoàn cảnh thuận tiện mà không biết chớp thời cơ thì vô số duyên lành cũng qua đi mất như thế thôi” (*Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục*).

PHÀM THÁNH BẤT ĐỒNG CỤ: 凡聖不同居

Không cùng ở với phàm thánh, ý nói không kẹt vào ý niệm nhị nguyên phân biệt tướng trạng thánh phàm, tốt xấu ... nghĩa là không rơi vào phàm tình hay thánh cảnh mà chỉ thấy tính nhất như, chứ không có nghĩa phàm thánh không cùng ở. Dẫn văn: “*Phàm thánh bất đồng cụ, long xà phi hỗn tạp*”, nghĩa là: “Không kẹt vào tướng phàm thánh, không vướng ý niệm rần rờn, đạt đến quan điểm nhất như” (*Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục*). Cũng còn nói: “*Bất dữ phàm thánh đồng miên*”, nghĩa là: “Không cùng chung với phàm thánh, tức không rơi vào nhị tướng”. Dẫn văn: “*Đạt đạo thông hệ quá lượng. Thông Phật tâm hệ xuất độ. Bất dữ phàm thánh đồng miên. Siêu nhiên danh chi viết tổ*”, nghĩa là: “Chúng đạt đạo chừ vượt qua hạn lượng. Rõ tâm Phật chừ ra độ thế gian. Không kẹt phàm chừ không kẹt thánh. Vượt thế thường (phân biệt nhị tướng) chừ xưng gọi Tổ sư” (*Kiến tinh thành Phật*).

PHI THỂ THỤ CỤ: 披剃受具

Khoác áo cà sa, cạo đầu thọ cụ tức giới, chính thức thành tăng nhân. Dẫn văn: “*Cập quan, đầu Pháp Vân Sùng Phạm, phi thể thụ cụ*”, nghĩa là: “Đến tuổi trưởng thành, đầu quy Pháp Vân Sùng Phạm, mặc áo cà sa, cạo đầu thọ cụ tức giới, thành tăng nhân chính thức” (*Đại Nam Thiên Uyển truyền đăng tập lục*).

PHI MAO, ĐÁI GIÁC: 披毛帶角

Mang lông, đội sừng, tức loài cầm thú. Phật giáo cho rằng

người nếu không khéo tu, chẳng những không giải thoát, giác ngộ mà sau khi bỏ thân còn có thể đầu thai làm thượng cầm, hạ thú, hoặc là dù đang làm người nhưng cũng chẳng khác súc sinh (chữ mao nguyên là lông giống thú, chúng tôi dịch thượng cầm, hạ thú cho thuận tai). Dẫn văn: “*Hoán khước giá hồi bì đại, phi mao, đái giác*”, nghĩa là: “Thay đổi lớp da người này, trở thành loài thú mang lông đội sừng” (*Khóa hư lục*).

- Q -

QUY MỘC TƯƠNG ĐẦU: 龜木相投

Rùa mù và đầu cây có bông gặp nhau trên biển, chỉ việc thật hiếm xảy ra. Kinh nói: Trong biển lớn có khúc cây bông nổi trên mặt nước, 100 năm một lần trôi qua, rồi 100 năm một lần trôi lại. Dưới đáy biển có con rùa mù, 100 năm mới nổi lên mặt nước một lần vô tình gặp ngay bông cây trôi tới chui đầu vào, việc đó thật là khó vì biển rộng bao la, cây 100 năm mới trôi qua một lần, rùa đã mù lại cũng 100 năm mới trồi lên mặt nước một lần, làm sao gặp được mà chui vào bông.

- S -

SÁCH KÝ ÁN ĐỒ: 索騎按圖

Tìm ngựa ký (tuấn mã) theo hình vẽ trong tranh, ý chê kẻ học Thiên không có óc tự chủ, sáng tạo thực tế, chỉ chạy theo kiến giải mơ hồ của kẻ khác để mong gặp chân lý thì không bao giờ đạt được mục đích. Dẫn văn: “*Hữu cú, vô cú, phi hữu phi vô, khác chu câu kiểm, sách ký án đồ*”, nghĩa là: “Câu có câu không, chẳng có, chẳng không, chỉ là chuyện khác thuyên mò kiếm, tìm ngựa ký theo tranh” (*Tam Tổ thực lục*).

SỞ YÊU, VỆ MẮN, YÊN SẮC, TRIỆU NHAN: 楚腰衛鬢燕色趙顏

Lung ong nước Sở, tóc mai nước Vệ, sắc đẹp nước Yên, dung nhan nước Triệu, ám chỉ nữ sắc có thể kích thích lòng dục,

khiến người tu khó giữ được tâm thanh tịnh, khó qua được bờ giác ngộ. Dẫn văn: “Sở yêu, Vệ mấn, năng linh tinh hoặc tâm mê. Yên sắc, Triệu nhan, giải sử thân tiêu, tinh giảm”, nghĩa là: “Lưng ong nước Sở, tóc mai nước Vệ có thể khiến tinh nhâm, tâm mê. Sắc đẹp nước Yên, dung nhan nước Triệu đủ sức làm thân tiêu, tinh giảm” (Khóa hư lục).

- T -

THOÁT THỂ VÔ Y: 脱体無依

Thong dong tự tại, an nhiên siêu thoát, thân lâm cảnh mà tâm không nương tựa bất cứ ý niệm gì hay kiến giải nào. Dẫn văn: “Thượng tổ Tiêu Dao sơ chỉ ngã quốc, thoát thể vô y”, nghĩa là: “Ngài Thượng tổ Tiêu Dao khi vừa mới đến nước ta, thong dong tự tại, an nhiên siêu thoát không nương tựa vào đâu” (Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục).

THƯỢNG SÀNG NAN BẢO HẠ SÀNG: 上床難保下床

Tối nay lên giường ngủ, chưa chắc sáng mai có còn sống mà xuống giường hay không. Ý nói cuộc đời chóng vánh, sinh tử vô thường, không tính trước được. Dẫn văn: “Thượng sàng nan bảo hạ sàng, kim dạ khởi tri lai dạ”, nghĩa là: “Đêm lên giường ngủ, chưa biết sáng còn sống để xuống giường hay không, đêm nay thì chỉ biết đêm nay, há biết được đêm mai ru” (Khóa hư lục).

TỨ XÀ BỨC BÁCH, NHỊ THỦ THÔN XÂM: 四蛇逼 迫二鼠吞侵

Bốn rắn thúc ép, hai chuột gặm mòn. Bốn rắn là tứ đại: đất, nước, lửa, gió. Hai chuột là ngày đêm tức thời gian. Ý nói mạng sống giả hợp mong manh, vô thường, chóng vánh, cần phải thận trọng. Dẫn văn: “Đương niệm tứ xà bức bách. Vật vong nhị thủ tương xâm”, nghĩa là: “Phải nhớ tứ đại bức bách. Đừng quên năm tháng gặm mòn” (Khóa hư lục).

THÍCH CA HOẠT KẾ, ĐẠT MA GIA PHONG: 釋迦活計達麻家風

Nếp sống Thích Ca, thói nhà Đạt Ma, ám chỉ Thiên tăng chân chính, lời lẽ sinh hoạt đều đúng nề nếp Đức Phật Thích Ca và thói nhà Đạt Ma Sư Tổ. Dẫn văn: “*Ngũ ngữ Thích Ca hoạt kế, cú cú Đạt Ma gia phong*”, nghĩa là: “Lời lời nếp sống Thích Ca, câu câu thói nhà Đạt Ma”.

THẠCH NGŨU HỔNG NGUYỆT, MỘC MÃ TÊ PHONG: 石牛吼月木 嘶風

Trâu đá rống trăng, ngựa gỗ hí gió. Trâu đá, ngựa gỗ, dê vàng, cọp đất ... chỉ trạng thái triệt để giác ngộ, không còn dính mắc căn trần, thông dong tự tại. Dẫn văn: “*Hành khán thạch ngưu hống nguyệt. Trụ thính mộc mã tê phong*”, nghĩa là: “Đi thì xem trâu đá rống trăng, đứng thì nghe ngựa gỗ hí gió” (*Khóa hư lục*).

THỰC BÌNH VONG THÊ, HÀM PHẠN VONG DI: 食餅忘妻含飯忘頤

“Ăn bánh quên vợ, ngậm cơm quên má” chỉ những kẻ chỉ thấy cái lợi nhỏ trước mắt mà quên cái lợi lớn, đối với người mê chạy theo tướng mà quên tính cũng y như vậy. Dẫn văn: “*Dữ thực bình vong thê, hàm phạn vong di, hữu hà dị tai?*”, nghĩa là: “So với đứa ăn bánh quên vợ, ngậm cơm quên má, nào có khác gì đâu?” (*Khóa hư lục*).

THÔI TƯỚNG CÔNG: 摧相公

Quý sứ bắt hồn người. Ý nói cái chết khi đến không ai khát hẹn được. Dẫn văn: “*Diêm La vương hốt địa lai truy. Thôi tướng công khởi dung triển hạn*”, nghĩa là: “Vua Diêm La bỗng đâu đến đuổi bắt. Quý sứ chốn âm ty đã đến há xin triển hạn được ru?” (*Khóa hư lục*).

TỬ MỤC TƯỚNG CỐ: 四目相顧

Bốn mắt nhìn nhau. Thiên Tông bất lập văn tự, giáo ngoại

biệt truyền, thầy trò bốn mắt nhìn nhau lấy tâm truyền tâm. Dẫn văn: “*Tự tùng Tây Thiên tứ thất, truyền áo Đông Độ nhị tam, trực chỉ tương thừa, tứ mục tương cố*”, nghĩa là: “Từ 28 đời tổ sư bên Tây Trúc, truyền sang Trung Quốc sáu đời, đều là trực tiếp giao nhận, bốn mắt nhìn nhau” (*Kiến tính thành Phật*).

TOÀN CỐ CHỈ: 鑽故紙

Xoi miếng giấy quen thuộc. Con ong theo lối cửa sổ bay ra, bay vào đã quen. Tới mùa đông, người ta dùng miếng giấy dầu trắng mỏng bịt cửa sổ cho đỡ lạnh, nhưng vẫn chừa cửa cái. Con ong theo thói quen cứ cố gắng xoi miếng giấy dầu ở cửa sổ để ra ngoài chứ không biết theo cửa cái trống không mà ra. Ý chỉ kẻ quen óc thủ cựu, thiếu tinh thần sáng tạo, cứ theo lẽ thói tu tập lạc hậu mà không biết đổi mới để đỡ lao tâm, nhọc thân. Dẫn văn: “*Không môn bất xuất, toàn cố chỉ*”, nghĩa là: “Cửa trống không ra, lại xoi giấy cũ” (*Kiến tính thành Phật*).

THẤT THUỢNG BÁT HẠ: 七上八下

Trên bảy dưới tám, ý nói suy tới nghĩ lui, so đo tìm kiếm mà không có lối thoát, trong lòng phân vân bất định, bồn chồn chẳng an. Dẫn văn: “*Nhập phòng trung thất thượng, bát hạ, Tỷ dạ canh thâm, nhân kiến đặng hoa lạc, hốt nhiên đại ngộ*”, nghĩa là: “Đại sư Pháp Loa vào phòng nghỉ, trong lòng phân vân bất định cho tới nửa đêm, nhân thấy giọt nến rơi mà bỗng nhiên đại ngộ” (*Tam Tổ thực lục*).

TUYỂN PHẬT TRƯỜNG: 選佛場

Trường thi tuyển Phật. Thực tế chỉ các khoa thi tuyển tăng quan, hay tăng sinh đời Trần chẳng hạn, nhưng hàm ý chỉ nhà chùa chọn lựa người pháp khí để truyền thụ Phật pháp. Dẫn văn: “*Tuyển Phật trường yếu tu tinh tuyển, cầu Phật xứ bất giả ngoại cầu*”, nghĩa là: “Trường tuyển Phật phải tuyển cho thật kỹ, chỗ cầu Phật chẳng cần cầu bên ngoài” (*Tam Tổ thực lục*).

**THANH TIỀN ĐIỂM ĐẦU, NGOA LÝ ĐỘNG CHỈ: 聲
前點頭靴裏動趾**

Chưa lên tiếng đã gật đầu (chưa nói đã hiểu), trong giày ống động ngón chân. Ý nói dù người thông minh lanh lợi có thể đoán trước được ý người nói, nhưng đối với những vấn đề ẩn mật, như ngón chân nhúc nhích bên trong lớp giày ủng thì cũng đành chịu không thể nào thấy được. Cũng vậy, Thiền lý vi diệu sâu xa nên dù người thông minh tốt chúng tự cho mình là hiểu được, nhưng chuyện ngộ thì đành phải bó tay. Dẫn văn: “*Thiết sử thanh tiền điểm đầu, tranh nại ngoa lý động chỉ*”, nghĩa là: “Cho dù thông minh tốt chúng, chưa nói đã hiểu, nhưng hiềm nỗi Thiền lý sâu kín như ngón chân nhúc nhích trong ủng thì cũng đành chịu bó tay” (*Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục*). (Cũng có thể hiểu cách khác là tuy mình thông minh tài trí nhưng gặp hoàn cảnh khó khăn như ngón chân trong ủng thì có cựa quậy cách nào cũng vô ích thôi).

TRÁT KHỞI NHÃN TINH: 眨起眼睛

Phấn chấn tinh thần mà tìm hiểu đạo học, nắm bắt ngay Thiền cơ mà khế ngộ Thiền chỉ. Dẫn văn: “*Hoặc nhân nhân hữu thánh, hữu linh. Hảo trát khởi nhãn tinh tiến da*”, nghĩa là: “Hoặc ai ai cũng thánh triết, tinh minh, thì hãy phấn chấn tinh thần mà lĩnh hội vậy” (*Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục*).

THA NÊ, ĐÁI THỦY: 拖泥帶水

Quén nước, ủng sinh. Ý nói chưa triệt để hiểu pháp. chưa triệt để giác ngộ Thiền chỉ. Dẫn văn: “*Thứ thỉnh chư phương tôn túc, các thuật đoán kệ, dĩ trình kiến giải, tấn giai tha nê, đái thủy*”, nghĩa là: “Kế mời các bậc tôn túc ở mọi nơi đến, mỗi người đều làm bài kệ ngắn để trình bày kiến giải của mình, nhưng tất cả đều lụm thuộm chưa đạt Thiền chỉ” (*Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục*).

TƯỚC ĐẮC NGỐC HỒ TỦY: 嚼得秃胡髓

Mổ đến phần tủy của lão trọc Ấn Độ. Lão trọc Ấn Độ đây là Đạt Ma Tổ sư. Theo truyền thuyết, lúc sắp trở về Tây Trúc, Đạt Ma Tổ sư muốn chứng nghiệm trình độ hiểu pháp của các môn đệ nên hỏi bốn người cùng một vấn đề. Ba người đều trả lời, chỉ có Nhị Tổ Huệ Khả là im lặng. Tổ nói: “Những người trả lời chỉ hiểu được phần ngoài da thịt xương, chỉ có Huệ Khả im lặng là hiểu tới phần tủy của ta. Vậy “Mổ đến phần tủy của lão trọc Ấn Độ” là lãnh hội triệt để đạo pháp. Dẫn văn: “*Linh sơn thân dễ nhĩ, tước đắc Ngốc Hồ tủy*”, nghĩa là: “Đích thân đến Linh Sơn nghe pháp, mổ tủy ngài Đạt Ma, tức nghe pháp chân truyền, và hiểu pháp rốt ráo, triệt để” (*Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục*).

TRÁT THƯỢNG MI MAO: 眨上眉毛

Nghĩa như trát khởi nhãn tinh. Dẫn văn: “*Tam huyền qua giáp phá lao quan. Trát thượng mi mao hữu nghĩ nghĩ*”, nghĩa là: “Dùng tam huyền làm vũ khí, để đột phá ải lao, hãy phấn chấn tinh thần mà lãnh hội ngay Thiền chỉ, đừng nghĩ ngợi lung tung” (*Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục*).

THÀNH ĐẰNG CHÍNH GIÁC: 成等正覺

Thành tựu sự giác ngộ toàn triệt. Giác chỉ giác ngộ Phật đạo, đấng là phổ biến hoàn toàn nên còn gọi là biến giác hay viên giác. Dẫn văn: “*Tại hồ kế Thích Ca lão thụ Nhiên Đăng ký thành đặng chính giác*”, nghĩa là: “Về chuyện nổi truyền, Đức Thích Ca được Đức Phật Nhiên Đăng thọ ký mà thành bậc toàn giác” (*Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục*).

TIỀN THÂN TỌA CỬU: 前身坐柩

Liệm thầy vào áo quan. Truyền thuyết Phật giáo cho rằng các cao tăng đắc đạo khi nhân duyên liễu kết là bỏ lại sắc thân để nhập Niết bàn chứ không còn đầu thai luân hồi sinh tử nữa, cho nên thân xác họ khi chết được gọi là tiền thân, ý nói thân

như kim cương bất hoại chớ không phải xác một phàm phu. Dẫn văn: “*Môn đệ tử dĩ tiền thân tọa cữu*”, nghĩa là: “Môn nhân đệ tử đem thân đã hóa kiếp của sư đặt vào áo quan” (*Tam Tổ thực lục*).

TRƯỚC Y, KHIẾT PHẠM: 著衣喫飯

Mặc áo, ăn cơm là chuyện bình thường hằng ngày của tăng nhân, hàm ý nói Thiên đạo chính là nếp sống bình thường, không nên nghi ngờ, tạo tác việc phi thường mà thành sai quấy. Dẫn văn: “*Trước y, khiết phạm tâm thường sự, hà tu tri địa khước sinh nghi*”, nghĩa là: “Mặc áo ăn cơm việc bình thường, có chi ngăn ngại để sinh nghi” (*Tam Tổ thực lục*).

TRẦN TRẦN SÁT SÁT: 塵塵刹刹

Hàng hàng, lớp lớp, đầy đầy. Dẫn văn: “*Trần trần, sát sát, nhất thiết chư tam muội môn*”, nghĩa là: “Hàng hàng, lớp lớp, đầy đầy pháp môn tam muội”.

(Tam muội (samàdhi), tiếng Phạn có nghĩa là chính định. Chính định tức bên ngoài thì bình tuyệt cú duyên, bên trong thì chuyên nhất hư tịch. Có bốn cách:

- I. Ngồi kiết già trong tịnh thất.
- II. Hành lữ, phàm 90 ngày là một hạn kỳ.
- III. Bán hành, bán tọa.
- IV. Hành tọa tùy ý.

Nguyên là một phương pháp tu dưỡng đặc biệt của Phật giáo. Nay hễ phần nào áo diệu trong tu tập cũng gọi là tam muội).

TRỆ NHẤT TUYẾN LỘ: 滯一線路

Còn kẹt một đường. Khai tuyến lộ là mở con đường giác ngộ, hoặc đã hoàn toàn giác ngộ. Trệ nhất tuyến lộ là chưa hoàn toàn giác ngộ, còn kẹt chút chấp nê. Cũng nói là: “Trệ bán đồ” tức kẹt nửa đường. Dẫn văn: “*Nhu tu thật ngộ, thượng trệ*

bán đồ”, nghĩa là: “Thật ngộ như thế mà vẫn còn kẹt nửa đường” (*Khóa hư lục*).

TAM THẾ CHƯ PHẬT MẪU: 三世諸佛母

Mẹ của chư Phật ba đời. Theo Phật giáo Đại thừa thì mẹ của ba đời chư Phật chính là kinh Kim Cương. Dẫn văn: “*Nhất nhứt hữu Thiên khách lai kiến, thả vấn vân: Thử kinh thị tam thế chư Phật mẫu. Như hà thị Phật mẫu*”, nghĩa là: “Ngày nọ có vị Thiên khách đến tham kiến sư và hỏi: Kinh này (tức kinh Kim Cương) là mẹ của ba đời chư Phật. Thế nào là mẹ của Phật?” (*Đại Nam Thiên Uyển truyền đăng tập lục*).

THÂM ĐẮC KỲ TỦY: 深得其髓

Đạt được tới phần cốt tủy của thầy. Ý nói nắm được phần bí áo của thầy, tức linh hội được chỉ ý, còn gọi là đắc pháp. Dẫn văn: “*Nhị tãng Bảo Tính, Minh Tâm sơ dĩ Viên Chiếu Thiên sư câu sự Đĩnh Hương thượng nhân, thâm đắc kỳ tủy*”, nghĩa là: “Buổi đầu hai ông tăng là Bảo Tính và Minh Tâm cùng Viên Chiếu Thiên sư phụng sự Đĩnh Hương thượng nhân, đã đạt được chỗ thâm áo của thầy” (*Đại Nam Thiên Uyển truyền đăng tập lục*).

TỐI TRÁC ĐỒNG THỜI: 啐啄同時

Mổ đập cùng lúc. Khi gà ấp sắp nở, gà con trong trứng đập vỡ vỏ trứng để chui ra gọi là “tối”. Trong khi đó gà mẹ cũng mổ tiếp cho vỏ mau vỡ gọi là “trác”. Vậy “tối trác đồng thời” chỉ hành động của hai bên thầy trò cùng hợp sức để mau đạt kết quả, như gà mẹ và gà con cùng phá vỏ vỡ trứng một lượt vậy. Dẫn văn: “*Tín Học Thiên sư kệ: Sơn lâm hổ báo. Hoành văn ban bác. Nhược dục chân biệt, tử tối, mẫu trác*”, nghĩa là: “Cọp beo chốn núi rừng, vằn ngang đốm dọc, muốn phân biệt rõ, con đập mẹ mổ” (ý nói trong chốn Thiên lâm, tà chánh hỗn tạp. Muốn phân biệt rõ ràng đâu là chân lý, thì thầy trò cần phải cùng nhau hợp lực) (*Đại Nam Thiên Uyển truyền đăng tập lục*).

THƯỢNG TÚC ĐỆ TỬ: 上足弟子

Đệ tử xuất sắc và trung kiên nhất trong đám đệ tử. Dẫn văn: “*Thị giả xảo xảo hạ sơn đãi tận, duy thượng túc đệ tử Bảo Sát tồn diên*”, nghĩa là: “*Mấy tầng nhân hầu cận lần lần xuống núi hết, chỉ còn người đệ tử xuất sắc là Bảo Sát ở lại*” (*Tam Tổ thực lục*).

- V -

VẠN PHÁP KHÔNG HOA: 萬法空華

Vạn vật như hoa đốm hư không. Dẫn văn: “*Bất liễu vạn pháp không hoa, nhất tâm kiến lập*”, nghĩa là: “*Không hiểu rằng vạn vật đều là hoa đốm hư không, nhất thiết đều do tâm tạo tác lập thành*” (*Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục*).

VŨ MÔN BẤT DỊ: 舞門不易

Vượt thác Vũ Môn không phải dễ. Ý nói người tu tập thì nhiều nhưng dễ mấy ai giác ngộ được. Dẫn văn: “*Đan đỉnh hạc Cửu Cao hữu dư, trình vĩ ngư Vũ môn bất dị*”, nghĩa là: “*Hạc đầu đỏ Cửu Cao có nhiều, nhưng cá chép dễ đâu vượt qua Vũ môn tam cấp để thành rồng*”. (Ý nói người tài giỏi trong đời không thiếu gì, nhưng kẻ giác ngộ được đạo pháp thì chẳng có mấy ai)” (*Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục*).

VÔ NHÂN HỘ TRÌ: 無人護持

Không ai hộ trì để mình an tâm tu tập, khỏi phải bị áo cơm ràng buộc. Dẫn văn: “*Cảnh bất cận nhân gian, bất viễn nhân gian. Cận tác huyền não, viễn tác vô nhân hộ trì*”, nghĩa là: “*Chỗ ở tu tập không nên gần đời, mà cũng chẳng xa đời. Gần đời thì ồn ào, mà xa đời thì không ai hộ trì tứ cụ*” (*Tam Tổ thực lục*)

VÔ VỊ CHÂN NHÂN: 無位真人

Bạc chân nhân không ở tại địa vị, tức tự tính, Phật

tính hay bản lai diện mục mà chúng sinh đều có, ý nói ai ai cũng là Phật chưa đạt tới cương vị Phật của mình. Chỉ khi nào phá trừ giả ngã để nhìn lại tự tính thì mới thấy bậc vô vị chân nhân xưa nay vẫn thế. Cũng còn gọi là Vô vị Phật. Dẫn văn: “*Vô vị chân nhân xích nhục đoàn. Hồng hồng, bạch bạch mạc tương man*”, nghĩa là: “Bậc vô vị chân nhân một khối thịt trần trụi. Đùng tô hồng, trát trắng mà gạt người đời” (*Khóa hư lục*).

VẠN TƯỢNG SUM LA: 萬像森羅

Các thứ hiện tượng tồn tại trong vũ trụ bày ra trước mắt đầy dẫy. Kinh Pháp cú nói: “Sum la cập vạn tượng. Nhất thiết chi sở ấn”. Dẫn văn: “*Vạn tượng sum la, bất ly lưỡng nghi sở dục*”, nghĩa là: “Vạn vật bày ra đầy dẫy trước mắt, không ngoài sở dục của lưỡng nghi” (*Đào Hoằng Cảnh Văn*).

- X -

XẢ TỔ, TÙNG TRUY: 捨素從緇

Bỏ trắng theo đen. Thời xưa người thế tục mặc y phục màu trắng, còn tăng nhân mặc y phục màu nâu đen. Vậy bỏ trắng theo đen, tức rời bỏ thế tục đi tu làm tăng ni. Dẫn văn: “[*Thiên Trí Thiên sư*] *nhược quan, ngộ Đạo Huệ Thượng sĩ, xả tổ tùng truy, khẩu đắc huyền kiên*”, nghĩa là: “Thiền sư Thiên Trí lúc còn niên thiếu gặp được Thiền sư Đạo Huệ bèn bỏ đời theo đạo, phụng sự sư, nắm được then chốt huyền cơ” (*Đại Nam Thiên Uyển truyền đăng tập lục*).

- Y -

Y VÔ TRỤ NHI TRỤ: 依無住而住

Nương nơi vô trụ mà trụ. Dẫn văn: “[*Vạn Hạnh Thiền sư*] *hựu thị đồ viết: Nhữ đẳng yếu vãng hà xứ. Ngã bất dĩ sở trụ nhi trụ, bất y vô trụ nhi trụ*”, nghĩa là: “Thiền sư Vạn Hạnh lại khuyên dạy học trò rằng: Các người muốn đi về đâu. Phần ta không trụ nơi vốn đang trụ, không nương theo nơi vô trụ mà trụ” (*Đại Nam Thiên Uyển truyền đăng tập lục*).

Y LÝ TRÂN CHÂU: 衣裏珍珠

Viên ngọc quý bên trong lớp áo. Tức cái chân tâm, Phật tính của chúng sinh. Dẫn văn: “*Ngã môn danh tự ti kheo, cửu mầu huân nhiễm chi nghiệp tập, tự khi gia tài khách tác, bất tri y lý trân châu*”, nghĩa là: “Chúng ta là Tỳ kheo hư dối, từ lâu kết tập nghiệp huân nhiễm, tự bỏ tài sản của nhà đi làm người khách phương xa, không biết ngọc quý bên trong lớp áo của mình” (*Kiến tinh thành Phật*).

TRUNG QUỐC THIÊN TÔNG THÀNH NGỮ ĐIỂN CỔ TỐI LƯỢC GIẢI

- A -

ÁP LƯƠNG VI TIỆN: 仄良爲賤

Ép con nhà lành làm nô tì

Vốn có nghĩa là bắt ép con nhà lương thiện làm nô tì. Nhưng trong Thiên ngữ lại thường chỉ người không hiểu tự tâm mình là Phật, lại đi dùng những thủ đoạn vụn vặt bên ngoài để mưu cầu thành Phật. Dẫn văn: “*Cố tri diệu tuệ linh quang, bất tùng duyên đắc, đáo giá lý phương hứa nĩ tán lộ, lang gia dữ nhữ biệt tác cá tương kiến, hoàn hữu ma, nhược vô, bất khả áp lương vi tiện*”.

- B -

BA TRUNG THỦ NGUYỆT: 把中取月

Mò trăng trong sóng nước

Chỉ hành vi hư vọng, đồ lao vô ích, như người ta vẫn nói mò trăng đáy nước vậy. Dẫn văn: “*Trực dục hướng không trung thái hoa, ba trung thủ nguyệt, hoàn trước đắc tâm lực ma*”, nghĩa là: “Muốn hái hoa trên không, mò trăng nơi sóng nước, mà còn ráng tận lực sao!” (*Cảnh Đức truyện đăng lục, quyển 12*).

BẢ LÃM PHÓNG THUYỀN: 把纜放船

Nắm chặt dây dõm mà xô thuyền đi, thuyền làm sao đi được. Hàm ý chỉ kẻ câu nệ, chấp trước. Dẫn văn: “*Kim thời nhân do thượng bảo kiêu trụ tháo tẩy, bả lãm phóng thuyền*”,

nghĩa là: “Người thời nay câu nệ lắm, chẳng khác nào kẻ ôm cột cầu mà tắm rửa kỳ cọ, nắm dây dơi mà lại xô thuyền đi”.

BÁ MAO CÁI ĐẦU: 把毛蓋頭

Lấy mái tranh che đầu

Chỉ Thiền sư chủ trì ngôi chùa. Dẫn văn: “*Ni tha thời dị như, hữu bả mao cái đầu. Nhân hoặc vấn nĩ, tác ma sanh để đối*”, nghĩa là: “Người ngày sau làm chủ trì tự viện, phỏng có người hỏi đạo thì làm sao đối đáp” (*Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 16*).

BÁCH LIỄU THIÊN ĐƯƠNG: 百了千當

Trăm rành ngàn rõ

Chỉ trạng thái người học Thiền sau khi triệt để tỉnh ngộ. Dẫn văn: “*Bách liễu thiên đương thời như hà?*”, nghĩa là: “Nếu nay triệt để tỉnh ngộ thì sao?” (*Cảnh Đức truyền đăng lục, quyển 3*).

BÁCH TRƯỢNG DÃ HỒ: 百丈野狐

Con chồn rừng nơi đạo tràng ngài Bách Trượng

Là câu chuyện cổ tích về Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải và con chồn. Theo sách Ngũ Đẳng hội nguyên chép thì mỗi khi Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải giảng đường thuyết pháp đều thấy một ông lão lạ mặt chen trong đám đông tăng đồ nghe pháp. Khi Thiền sư hỏi, ông lão cho biết mình vốn là chồn rừng hóa thân. Nhân 500 kiếp trước ông ta thuyết pháp, lỡ đáp sai một điều, nên thân phải thác sinh vào đám chồn hoang. Theo lời yêu cầu của ông lão, Thiền sư đã khai thông cho ông bằng một lời chuyển ngữ: “Bát muội nhân quả - chẳng đám nơi nhân quả”, ông lão liền được thoát kiếp.

BÁCH TRƯỢNG THANH QUY: 百丈清規

Đời Đường, Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải chiết trung giới luật của Phật giáo và thực tế của Thiền lâm, chế tác thành quy củ của Thiền viện, cũng còn gọi là Thiền môn quy thức. Sách *Bách Trượng thanh quy* này đã thất truyền hồi đời Tống.

Quyển lưu truyền ngày nay là do Thiền sư Đức Huy đời Nguyên ở Bách Trượng Sơn biên đính lại. Đối với thanh quy của các nhà chùa đời sau, quyển sách *Bách Trượng thanh quy* do sư Hoà Hải chế tác rất có ảnh hưởng.

BẠCH NIÊM TẶC: 白拈賊

Lấy cắp đồ vật của người mà không lưu lại một dấu vết gì cả, chỉ thủ đoạn kỳ đặc của Thiền sư tiếp dẫn học nhân mà không lưu lại dấu tích gì. Đây là một cách nói hài hước trong Thiền ngữ. Dẫn văn: “*Yếu nhận Lâm Tế tiểu tư nhi, tiện thị dương niên bạch niêm tặc*”, nghĩa là: “Muốn nhận rõ gã đây tở Lâm Tế kia ư thì chính là kẻ trộm dấu tay năm xưa đó thôi”.

BẢN LAI DIỆN MỤC: 本來面目

Diện mạo vốn có

Chỉ tâm tính bản nguyên của chúng sinh. Dẫn văn: “*Bất tu thiện, bất tu ác, chính dữ ma thời, na cá thị Minh thượng tọa bản lai diện mục*”, nghĩa là: “Không nghĩ điều lành, không nghĩ điều dữ, chính lúc đó mới là hiện rõ bản tánh xưa nay của Minh thượng tọa”. (*Đàn kinh*).

BẢN SẮC KIỀM CHÙY: 本色鉗錘

Bản sắc cứng cõi như cái kềm, cái dùi bằng sắt, chỉ bản lĩnh vững vàng của Thiền sư khi dẫn dắt hậu học. Dẫn văn: “*Hữu đạo chi khi dã, tích vị thụ bản sắc kiềm chùy*”, nghĩa là: “[Tuệ Nam] là kẻ pháp khí có thể đắc đạo, tiếc là chưa gặp được Thiền sư tiếp dẫn cứng cựa” (*Thiền lâm tăng bảo truyện, quyển 22*).

BẢO KIỆU TRỤ THÁO (TÁO) TẮY: 抱橋柱澡洗

Ôm cột cầu tắm rửa

Ôm cột cầu thì làm sao có thể buông tay ra mà kì cọ tắm rửa được. Thành ngữ này chỉ kẻ tuân theo giáo điều rậm rạp, không có chút linh hội sáng tạo Thiền ý. Dẫn văn: “*Kim thời nhân do thượng bảo kiêu trụ tháo tẩy, bả lām phóng thuyền*”, nghĩa là: “Người ngày nay giống như kẻ ôm cột cầu mà tắm, xô

thuyền đi mà lại còn nắm dây” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 17*). Lại cũng viết: “Bảo thung đá phách phủ” tức ôm cột cầu mà bơi lội tắm rửa. Dẫn văn: “*Tăng vấn: như hà thị Phật? Sư viết: Bảo thung đá phách phủ*”, nghĩa là: “Tăng hỏi: Thế nào là Phật Sư nói (chế giễu): Ôm cây cột cầu mà bơi lội tắm rửa” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 12*).

BẢO TANG KHIẾU (KIẾU) KHUẤT: 抱赃叫屈

Ôm tang vật mà còn kêu oan! Chỉ kẻ lý luận biện giải mười phần mâu thuẫn, đáng tức cười. Dẫn văn: “*Cổ nhân tâm ma thuyết thoại, đại tự bảo tang khiểu khuất*”, nghĩa là: “Cổ nhân dù có nói cách nào đi nữa thì cũng chỉ là những kẻ biện giải mâu thuẫn đáng tức cười” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 12*).

BÁT ĐỊA PHÀM PHU: 八地凡夫

Người bình phàm trong đời. Dẫn văn: “*Vi nhân giả, sử bát địa phàm phu siêu nhập Thánh vực cố nan hi*”, nghĩa là: “Tiếp dẫn người học đạo mà muốn kẻ phàm phu siêu nhập đất Thánh thì khó thay” (*Tục truyền đăng lục, quyển 35*). (Vi nhân: tiếp dẫn học nhân, làm thầy dạy người).

BÁT MÃNH TRƯỚC BÌNH: 鉢錚著柄

Gắn tay cầm cho cái bình bát, chỉ việc làm dư thừa vô ích. Dẫn văn: “*Bát mãnh trước bình tân phiến dạng, ngu thượng kỳ mưu tiểu sát nhân*”, nghĩa là: “Gắn tay cầm cho bình bát, lố bịch quá ngồi trên lưng trâu mà còn nói định cưỡi trâu, tức cười chết người” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 19*).

BẠT HỎA MỊCH PHÙ ÂU: 拔火覓浮漚

Vạch lửa tìm bọt nước. Chỉ hành vi hoang đường vô ích, điên đảo. Dẫn văn: “*Đạo tính như hư không, hư không hà sở tu? Biên quan tu đạo giả, bạt hỏa mịch phù âu*”, nghĩa là: “Bản tính của đạo là hư không, hư không cần gì tu. Xem khắp kẻ tu hành đạo pháp thì họ chẳng khác nào kẻ vạch lửa tìm bọt nước vậy” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 2*).

BẠT THẢO THAM HUYỀN: 拔草參玄

Nhỏ bỏ cái ngu dốt như cỏ hoang, tham huyền nhập định, nghiên cứu Thiền chỉ. Dẫn văn: “Đâu suốt Duyệt hòa thượng cao tam quan vấn học giả, bạt thảo tham huyền, chỉ đồ kiến tâm” (Nguyên môn quan).

BẢN TỬ Y CHÂU: 貧子衣珠

Hạt châu báu trong áo kẻ nghèo, tức trong người có châu báu mà không biết nên tưởng mình nghèo, hàm ý chúng sanh mỗi mỗi đều có Phật tính mà lo tìm Phật đâu đâu. Dẫn văn: “Tổ sư Tây lai, đặc xưng thủ sự, chỉ yếu thời nhân tri hữu. Như bản tử y châu, bất từng nhân đắc”, nghĩa là: “Tổ Đạt Ma từ Tây Trúc qua, đặc biệt nêu ra tư tưởng chỉ mong mọi người đều biết là mình có Phật tính, như kẻ nghèo trong người có châu báu, không cầu ở người khác”. Nguyên khí xưa có người nhà giàu đãi bạn nghèo. Khi người bạn nghèo say lăn ra thì người nhà giàu có việc quan phải đi gấp, bèn lấy một viên ngọc quý cài vào bên trong vạt áo người bạn rồi bỏ đi. Sau thời gian rất lâu người nhà giàu gặp lại bạn vẫn nghèo khổ nên hết sức ngạc nhiên. Khi hỏi ra thì viên ngọc vẫn còn trong vạt áo nhưng bấy lâu nay anh bạn nghèo vì không biết nên không lấy ra sử dụng mà vẫn phải làm lưng vất vả kiếm ăn.

BẤT ĐẮC DĨ NHI DĨ: 不以而以

Bất đắc dĩ phải làm như vậy. Dẫn văn: “Tích nhật, Như Lai tại Ba La Nại quốc, Phạn Vương thỉnh chuyển pháp luân, Như Lai bất dĩ nhi dĩ, hữu khuất tông phong”, nghĩa là: “Khi xưa lúc Như Lai ở Ba La Nại quốc, Phạn Vương mời người thuyết pháp, bất đắc dĩ Như Lai mới thuyết pháp, khiến có chỗ khuất tất cho tông phong Phật giáo” (vốn không dùng ngôn ngữ văn tự) (Ngũ Đương hội nguyên, quyển 9).

BẮT HỨA DẠ HÀNH, ĐẦU MINH TU ĐÁO: 不許夜行投明須到

Không cho đi trong đêm, nhưng vừa hừng sáng hôm sau là bắt phải đến chỗ. Đây là một câu Thiền ngữ chỉ chuyện nghịch lý mà các Thiền sư thường dùng. Dẫn văn: “*Bách liễu thiên dương thời như hà? Sư viết: Bất hứa dạ hành đầu minh tu đao*”, nghĩa là: “Triệt để tỉnh ngộ là thế nào?” Sư đáp: “Ngay trong đêm không cho đi, nhưng buộc rạng sáng hôm sau phải đến nơi” (ý nói muốn triệt để tỉnh ngộ là một chuyện làm nghịch lý không bao giờ đạt được).

BẮT LẠC GIAI CẤP: 不落階級

Không bị rơi vào đẳng cấp thứ tự, thường hàm ý bất phân biệt nhị kiến. Dẫn văn: “*Tu tri hữu nhất nhân, bất tùng nhân đắc, bất thụ giáo chiếu, bất lạc giai cấp. Nhược thức thủ nhân, nhất sanh tham học sự tất*”, nghĩa là: “Nên biết có một người, không a tùng theo người khác, không nhận lời dạy của mình sư, không bị ràng buộc phân biệt đẳng cấp. Nếu biết được người đó, thì chuyện tham Thiền học đạo một đời kể như hoàn tất” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 14*). (Chú: người đó tức là tự tâm hay bản tánh).

BẮT LẠC HỮU VÔ: 不落有無

Tức không coi có và không là hai trạng thái đối nghịch (nhị nguyên) nghĩa là một hình thức phản ánh tư tưởng “Vạn pháp nhất như” của Phật giáo. Dẫn văn: “*Bất lạc hữu vô, thành sư đạo*”, nghĩa là: “Không chấp có và không, xin sư nói đi” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 8*).

BẮT LẠC THỊ PHI: 不落是非

Không rơi vào phải trái, không đặt sự vật thành hai phương diện phải trái, cũng chính là phản ánh tư tưởng “Vạn pháp nhất như” của Phật giáo. Dẫn văn: “*Bất lạc thị phi phương thi diệu*”, nghĩa là: “Không rơi vào phải trái mới chính là huyền

diệu” (*Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 14*). Cũng có khi nói: “Bất trước thị phi”. Dẫn văn: “*Tăng vấn: Hòa thượng đương thời từ Thạch Sư, Thạch Sư tam ma đạo, ý thâm ma sinh? Sư viết: Chỉ giáo ngã bất trước thị phi*”, nghĩa là: “Ông tăng hỏi: khi hòa thượng từ biệt Thạch Sư, Thạch Sư nói gì? Sư đáp: Chỉ khuyên ta không nên chấp trước phải trái” (*Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 9*).

BẤT LẬP VĂN TỰ: 不立文字

Là Thiên Tông chỉ ý, không dùng ngôn ngữ, văn tự biểu thị, chỉ lấy tâm truyền tâm. Tương truyền bốn chữ này do Đức Thích Ca Mâu Ni tại đạo tràng Linh Sơn thốt ra. Sách Ngũ Đẳng hội nguyên chép: “*Thế Tôn tại Linh Sơn hội thượng, niệm hoa thị chúng. Thị thời chúng giai mặc nhiên, duy Ca Diếp tôn giả phá nhan vi tiểu*”. Thế Tôn viết: “*Ngô hữu chính pháp nhãn tạng, Niết bàn diệu tâm, thật tướng vô tướng, vi diệu pháp môn, bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, phó chúc Ma Ha Ca Diếp*”, nghĩa là: “Đức Thế Tôn tại đạo tràng Linh Sơn, đua cành hoa sen lên để ngẫm khám thị đồ đệ. Lúc đó mọi học nhân đều nín lặng, chỉ có Ma Ha Ca Diếp tôn giả chuyển nét mặt mỉm cười. Thế Tôn nói: “Ta có chính pháp nhãn tạng, Niết bàn diệu tâm, thật tướng vô tướng, trao cho Ma Ha Ca Diếp” (Giáo ngoại biệt truyền: truyền thụ trực tiếp ngoài phạm vi dạy dỗ bằng kinh điển giáo lý thông thường).

BẤT NHỊ PHÁP MÔN: 不二法門

Thường các pháp môn tu đều là phương tiện để đạt đến cứu cánh, riêng Thiên Tông thấy tính ngay trong tâm mình, vì vậy phương tiện và cứu cánh là một, gọi là bất nhị pháp môn. Chữ bất nhị còn bao hàm ý nghĩa vạn pháp đều bình đẳng như nhất. Dẫn văn: “*Tông thừa diệu cú, ngữ lộ nan trần, bất nhị pháp môn, Tịnh Danh đở khẩu*”, nghĩa là: “Câu văn huyền diệu của Thiên Tông, lời nói khó mà trình bày ra được. Riêng pháp môn bất nhị thì ngài Tịnh Danh nín lặng chẳng hé răng” (*Ngũ Đẳng*

hội nguyên, quyển 14). Về sau, trong tất cả các tác phẩm Thiên, từ Bất nhị pháp môn chỉ pháp môn độc nhất vô nhị trong đời (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 14*).

BẤT TÍCH MI MAO: 不惜眉毛

Không tiếc lông mày bị cháy, tức không ngại bị trừng phạt. Dẫn văn: “*Sơn tăng kim nhật bất tích mi mao, dữ như chư nhân thuyết pháp*”, nghĩa là: “Kẻ sơn tăng này hôm nay không kể đến chuyện bị trừng phạt, cùng với các người thuyết pháp Thiên lý” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 16*). Vì thuyết pháp Thiên lý là đã vi phạm nguyên lý bất dụng ngôn ngữ của Thiên Tông, sẽ bị trừng phạt (xem thêm Đan Hà hiểu Phật).

BẤT TRƯỚC THÁNH PHẠM: 不著聖凡

Không có chấp phân biệt thánh nhân hay phàm nhân. Đây là Thiên ngữ phản ánh tư tưởng vạn pháp nhất như của Phật giáo. Dẫn văn: “*Bất trước thánh phàm, thỉnh sư đáp thoại*”, nghĩa là: “Không chấp trước phân biệt thánh phàm gì cả, xin sư hãy trả lời đi” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 11*).

BẾ NHÃN TÁC DẠ: 閉眼作夜

Nhắm mắt lại rồi cho là ban đêm, chỉ hành vi ngu ngốc tự lừa dối mình. Dẫn văn: “*Mạc bế nhãn tác dạ hảo*”, nghĩa là: “Đừng nhắm mắt rồi cho là đêm nhé” (*Cảnh Đức truyền đăng lục*).

BÍCH QUAN BÀ LA MÔN: 壁關婆羅門

Ấn tăng nhìn vách. Bà La Môn nguyên là người trong giai cấp tăng lữ đạo Bà La Môn, đôi lúc Đức Phật cũng dùng để chỉ tăng nhân Phật giáo. Sau người Hoa gọi nhà sư Ấn Độ là Bà La Môn. Ông tăng Ấn Độ nhìn vách tức Thiên Tông sơ tổ Đạt Ma, vào năm Hiếu Vương thứ 7, đời Bắc Ngụy, đến Lạc Dương, trụ tại chùa Thiếu Lâm núi Tung Sơn, quay mặt vào vách, lặng lẽ trong chín năm (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 1*).

BÌNH ĐỊA CỐT ĐÔI: 平地骨堆

Mỏ bằng mặt đất, chỉ mộ giả không có chôn người. Thành ngữ này chỉ việc làm hư vọng vô ích (Cốt đôi: phần mộ). Dẫn văn: “*Trực nhiều như phiền đặc chuyên, dã thị bình địa cốt đôi*”, nghĩa là: “Cho dù người có chuyển ngược lại cũng chỉ là nấm mộ giả thôi”.

BÌNH ĐỊA KHÁT GIAO: 平地吃交

Té nhào nơi đất bằng, đương không bị thất bại. Dẫn văn: “*Dũ ma thượng lai, đại tự thích nảo nhập giao bồn, dữ ma hạ khứ, dã thị bình địa khát giao*” (Dữ ma: như thế), nghĩa là: “Đến như vậy chẳng khác nào nhúng đầu vô chậu hồ, đi như thế cũng chỉ là đương không thất bại”.

BÌNH ĐỊA QUẬT KHANH: 平地掘坑

Đất bằng đào hang, chỉ hành vi dư thừa vô ích, tự chuốc lấy khổ. Dẫn văn: “*Cánh dãi sơn tăng kích, dương tư sự hiệp tự bình địa quật khanh*” (*Phân Dương ngũ lục quyển thượng*).

BÌNH THƯỜNG ẨM TRÁC: 平常飲啄

Chỉ sinh hoạt bình thường, an nhiên nhàn thích, chỉ thái độ sinh hoạt của người ngộ Thiên. Dẫn văn: “*Đản tri thập nhị thời trung bình thường ẩm trác, khoái lạc vô ưu*”, nghĩa là: “Chỉ biết ngày đêm sinh hoạt an nhàn bình thường vui vẻ, chẳng muộn sầu” (*Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 12*).

BỐ MAO THỊ PHÁP: 布毛示法

Sợi vải khai thị chân lý. Đời nhà Đường, đệ tử của Thiên sư Đạo Lâm (còn gọi là Ô Khòa Thiên sư) tên là Hội Thông từ già thầy, nói là đi nơi khác để tìm danh sư học tập Phật pháp. Ô Khòa Thiên sư liền rút trên áo mình một sợi chỉ vải và thối lên không trung. Thấy thế, Hội Thông liền tỉnh ngộ Thiên chỉ (*Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 2*). (Chú: ý nói Phật chỉ ở nơi mình, còn đi tìm nơi đâu cho nhọc).

BỘC PHÁ TẮT DŨNG: 爆破漆桶

Xem Đả phá tất dũng.

BÔN LƯU ĐỘ NHẬN: 奔流度刃

Chỉ một trạng thái cực kỳ tấn tiệp (nhanh nhẹn). Dẫn văn: “Đại chúng tiên cộng tương thù xướng, dã tu thị cá hán thi đác. Nhược dã vị hữu bôn lưu độ nhận để nhān, bát lao niēm xuất” (Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 15).

- C -

CAN TRÚC GIẢO CHẤP: 竿竹浚汁

Vắt nước cốt ở lóng tre là chuyện hư vọng điên rồ, đồ lao vô ích. Dẫn văn: “Nganh yếu tập ông tán dương, hựu thị can trúc giảo chấp” (Vô môn Quan tự).

CÁCH NGOA BA DƯỞNG: 隔靴爬痒

Cách ống giấy gãi ngứa. Chỉ hành vi vô lý, không đạt tới mục đích được. Dẫn văn: “Hà hướng trệ ngôn cú, mịch giải hội, trạo bổng dã nguyệt, cách ngoa ba dưỡng, hữu thậm giao thiệp”, nghĩa là: “Huống hồ bị vướng mắc nơi ngôn ngữ văn tự, tìm kiếm sự lĩnh hội nơi lý giải thì chẳng khác nào quơ gậy đánh trăng, cách ống giấy gãi ngứa, có khổ hiệp được Thiên cơ đâu” (Vô môn Quan tự). Thành ngữ này về sau cũng nói: “Cách ngoa tao dưỡng”.

CẠNH TRANH NHÂN NGÃ: 競爭人我

Xem Tranh nhân, cạnh ngã.

CẦU TỬ PHẬT TÍNH: 狗子佛性

Xem Triệt châu cầu tử.

CỬ MỤC DƯƠNG MI: 舉目揚眉

Xem Dương mi thuấn mục.

CƯỚC CAO CƯỚC ĐÊ: 腳高腳低

Chân cao chân thấp, ý nói chưa quán bình, vẫn còn

lăng xăng tìm kiếm. Trong Thiền, thành ngữ này chỉ sự chưa triệt để tỉnh ngộ. Dẫn văn: “*Thượng có phong đỉnh, quá độc mộc kiêu, do thị thời nhân cước cao cước đề xú, nhược kiến đức triệt, bất xuất hộ, thân biến thập phương, bất nhập môn, thường tại ốc lý*”, nghĩa là: “(hành cước tăng) trèo lên ngọn núi chơ vơ, qua cầu độc mộc, vẫn là kẻ chưa ngộ triệt để. Nếu thấy được đạo một cách triệt để thì không ra khỏi cửa mà thân trải khắp nơi, không vào cổng mà đã ở trong phòng” (*Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 14*).

CƯỚC CĂN ĐIỂM ĐỊA: 脚跟点地

Gót chân chấm đất, chỉ sự tỉnh ngộ hay thấy pháp (kiến tính) triệt để. Dẫn văn: “*Thả hỉ lão hán cước căn điểm địa*”, nghĩa là: “Kẻ cũng mừng là lão ấy đã ngộ” (*Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 19*).

CƯỚC CĂN HẠ: 脚跟下

Dưới gót chân, tức ngay tại chỗ, ám chỉ đương xứ, thực tại hiện tiền hay cái đang là. Dẫn văn: “*Tam thế chư Phật tại nĩ chư nhân cước căn hạ chuyển đại pháp luân. Nhược dã hội đác, công bất lãng phi*”, nghĩa là: “Tam thế chư Phật ở ngay tại chỗ các người đang đứng mà thuyết pháp. Nếu các người linh hội được, mới chẳng phí công” (*Phương Hội ngữ lục*).

CƯỜNG SINH TIẾT MỤC: 強生節目

Thêm sinh chuyện, ý nói khi không lại kiếm thành chuyện. Dẫn văn: “*Tam thế chư Phật tại giá lý, vi nhữ chư nhân vô khổng khiêu, toại tẩu hướng sơn tăng trụ tượng khứ cường sanh tiết mục*”, nghĩa là: “Tam thế chư Phật tại chốn này mở đầu óc cho đám người khó khai hóa các người, các người lại chạy đến pháp hội của bản tăng cho thêm sinh chuyện” (*Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 12*).

CỨU THƯƠNG BAN THƯỢNG, CÁNH TRƯỚC NGẢI TIÊU: 灸疮瘢上更著艾焦

Cứu là một phương pháp trị liệu bằng cách dùng cây ngải đốt vào các huyết đạo hoặc chỗ đau. Nhưng nếu cứu mà dùng ngải quá liều thì sẽ bị phỏng. Tức là đã cứu không lành mà còn bị phỏng nữa. Ý nói người đi tìm đạo, học Thiền đã là bị bệnh mê rồi, nếu gặp thầy không giỏi thì lại càng tồi hơn. Dẫn văn: “*Được Sơn dữ ma lai, tảo thị vô sự khởi thân, hảo nhục thượng oan thương, Tôn Công bất kiến lai bệnh, khước hướng cứu thương ban thượng cánh trước ngải tiêu*” (Được Sơn, Tôn Công đều là danh hiệu của các Thiền sư), nghĩa là: “Được Sơn vì sao đến đây, ấy là khi không gây lấy sự, thật lạnh lạnh lại khoét cho có thương tích. Tôn Công không thấy được bệnh nên đã đốt ngải làm cho bệnh không lành mà còn nặng thêm” (*Tuệ Nam ngữ lục*).

CHẾ PHONG CHẾ ĐIÊN: 掣瘋掣癲

Điên điên khùng khùng. Dẫn văn: “*Lâm Tế nhất nhật dữ Hà Dương Mộc Thập trưởng lão đồng tại tầng đường nội tọa, chính thuyết sư (chỉ Phổ Hóa Hòa thượng) mỗi nhật tại giai thị chế phong, chế điên, tri tha thị phạm thị thánh*”, nghĩa là: “Ngày nọ Lâm Tế cùng với Hà Dương Mộc Thập trưởng lão ngồi trong tầng đường, nói về sư Phổ Hóa, ngày ngày điên điên khùng khùng tại đầu đường xá chợ, chẳng biết ngài là phạm phu hay thánh nhân” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 4*).

CHÍCH LÝ TÂY QUY: 只履西歸

Chỉ quảy một chiếc giày về Tây Thiên. Tương truyền sau khi Sơ tổ Đạt Ma đại sư qua đời năm Đại Thống thứ 2 đời Ngụy Văn Đế (536) thì đến năm thứ 5 niên hiệu Đại Thống, sứ giả nước Ngụy là Tống Văn từ Tây Vực trở về lại gặp Đạt Ma tại Thông Lĩnh, vác cây gậy xỏ một chiếc giày phăng phăng một mình. Sứ giả hỏi đi đâu, đại sư đáp: Về Tây Thiên. Sứ về thuật

lại, vua nghi ngờ cho khai quật quan tài tổ sư, thì chỉ thấy có một chiếc giày.

CHÍNH PHÁP NHÃN TẠNG: 正法眼藏

Tức huyền chỉ của Thiên Tông, tâm ấn giáo ngoại biệt truyền. Đức Thích Ca Mâu Ni lúc ở đạo tràng Linh Sơn nói với Ca Diếp: “*Ngô dĩ chính pháp nhãn tạng, một phó ư nữ, như dương hộ trì, truyền phó tương lai*”, nghĩa là: “Ta đem chính pháp nhãn tạng truyền riêng cho ngươi. Phải giữ gìn để truyền đời sau” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 1*). Cũng còn gọi là Thanh Tịnh pháp nhãn. *Cảnh Đức truyền đăng lục quyển 2* cũng chép lời Đức Thích Ca Mâu Ni nói với Ca Diếp như trên, nhưng viết là: “Ngô dĩ thanh tịnh pháp nhãn, tương phó ư nữ”.

CHỨC PHẬN CHỦ NHÂN: 粥飯主人

Chỉ trụ trì tự viện, vì vị chủ chùa là người tiếp đãi tăng nhân vắng lai cung ứng cháo cơm cho họ. Dẫn văn: “*Trụ cá phá viện, tác chức phạn chủ nhân, tiếp đãi Nam Bắc, sự bất hoạch dĩ*”, nghĩa là: “Trụ trì ngôi chùa đồ nát này, làm chủ chùa tiếp đãi tăng nhân Nam Bắc, công việc vẫn chưa chấm dứt” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 19*).

CHÚY THƯỢNG GIA CHỦY: 嘴上加嘴

Trên miệng thêm miệng, ám chỉ việc làm dư thừa, rắc rối thêm. Dẫn văn: “*Ngũ mặc động tĩnh, nhất thiết thanh sắc, tận thị Phật sự, hà xứ mịch Phật? Bất khả cánh đầu thượng an đầu, chủy thượng gia chủy*”, nghĩa là: “Nói năng, nín lặng, nhất thiết thanh sắc đều là Phật sự, còn đi tìm Phật nơi đâu nữa. Không thể trên đầu gắn thêm đầu, nơi miệng mở thêm miệng” (*Hoàng Bá ngữ lục*).

CHUYỂN PHÁP LUÂN: 轉法輪

Đức Phật khởi thuyết pháp gọi là chuyển pháp luân. Dẫn văn: “*Thế Tôn doát viết: Văn Thù, ngô tử thập cửu niên trụ thế vị tăng thuyết nhất ngôn, như thỉnh ngô tái chuyển pháp luân*,”

thị ngô tăng chuyển pháp luân da?”, nghĩa là: “Đức Thế Tôn quát: Này Văn Thù, ta 49 năm trụ thế chưa từng nói một lời nào. Nay người thỉnh cầu ta tái thuyết pháp, vậy là ta đã từng thuyết pháp rồi sao?” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 1*).

- D -

DĨ CAN MINH: 野干鳴

Chồn rừng kêu, ám chỉ nói pháp, nói Thiền mà chưa ngộ. Dẫn văn: “*Như hà thị sư tử hống? Sư viết: Thủy yếu như dã can minh*”, nghĩa là: “Thế nào là tiếng rống của sư tử? Sư đáp: Ai cần người ré tiếng chồn rừng” (*Cảnh Đức truyền đăng lục, quyển 13*).

DI BÀN CẬT (NGẬT - KHẮT) PHẠN: 移盤吃飯

Xin ăn mâm thừa, chỉ những hành cước tăng không tự tính giác mà cứ tới lui các chùa để tham vấn, rốt cuộc không đầu hoạch được chân lý gì, chẳng khác nào những kẻ lang thang xin cơm thừa canh cặn. Dẫn văn: “*Chư thượng tọa! Minh thủ đạo nhân hảo. Đạo nhân nhược vị mình, hữu thậm ma dụng xứ? Chỉ thị di bàn ngật phạn*”, nghĩa là: “Này các sư! Hãy rán mà giữ con mắt đạo cho sáng. Mắt đạo nếu không sáng thì dùng được chỗ nào. Chẳng khác chi xin cơm thừa canh cặn” (*Cảnh Đức truyền đăng lục, quyển 26*).

DĨ TÂM TRUYỀN TÂM: 以心傳心

Thiền Tông truyền thụ không cần văn tự mà trực chỉ nhân tâm, tâm tâm tương ấn. Sách Đản Kinh của Lục Tổ Huệ Năng chép: “*Pháp tắc dĩ tâm truyền tâm, giai linh tự ngộ, tự giải*”, nghĩa là: “Thiền pháp tức lấy tâm truyền tâm, khiến tự ngộ tự hiểu”.

DỊCH KHỞI MI MAO: 剔起眉毛

Quyết định trong nháy mắt. Xem Trát thượng mi mao.

DIÊU TỬ QUÁ TÂN LA: 鶴子過新羅

Chim diêu bay đến Triều Tiên. Diêu là một loài chim

bay thật nhanh. Tân La là tên nước Triều Tiên xưa, là nơi xa xôi diệu vợi đối với Trung Quốc thời đó. Thành ngữ trên ý nói Thiên cơ chớp nhoáng chỉ một thoáng đã như con chim diều bay tận nơi xa xôi diệu vợi. Trong lúc ứng đối cơ phong, chỉ cần ngập ngừng suy nghĩ là đã chậm, nếu không trực nhận lập tức là đã mất cơ hội thấy pháp. Dẫn văn: “*Sư phục xuất vấn: Kim nhật phụng sắc vấn thoại, sư hoàn hứa dã vô? Nhãn viết: Hứa. Sư viết: Diều tử quá Tân La*”, nghĩa là: “Sư lại hỏi: Hôm nay vâng sắc chỉ hỏi lời, sư còn đồng ý cho phép không? Nhãn nói: Cho phép. Sư nói: Chậm mất rồi. Thiên cơ đã qua đi như chim diều đến tận Tân La” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 15*).

DU CHÂU LẠP HUYỆN: 遊州猎縣

Chỉ hành cước tăng chu du tứ xứ, khát hóa học đạo. Dẫn văn: “*Các tự minh cá thác sinh xứ hảo, mạc không du châu, lập huyện*”, nghĩa là: “Các người nên tìm nơi thác sinh thì tốt hơn là đi chu du rỗng khát hóa tứ phương” (*Vân Môn Quảng thượng, quyển thượng*).

DU HÍ TAM MUỘI: 遊戏三昧

Chỉ phong thái tự tại thông dong của chư Phật hoặc các cao tăng đắc đạo, vào ra tam giới cứu độ chúng sinh. Dẫn văn: “*Hướng lục đạo, tử sinh trung du hí tam muội*”, nghĩa là: “Phật gia hướng về chúng sinh còn ngập lặn trong lục đạo tứ sinh mà cứu tế với trạng thái chuyên tâm bất loạn, thung dung tự tại” (*Vô Môn Quan*).

DỪNG TỬ ĐỂ THOÁT: 桶子底脱

Thùng lủng đáy, ám chỉ sự rỗng rang, buông thả giải thoát, ý nghĩa như thành ngữ “Đã bỏ gánh nặng xuống”, trong kinh, trong Thiền có nghĩa là đã ngộ. Dẫn văn: “*Hốt nhược dưng tử để thoát, tự nhiên liễu biện*”, nghĩa là: “Nếu bất thân ngộ được thì tự nhiên sẽ hiểu hết” (*Tân Đối Cơ Duyên*).

DỰ TAO, ĐÃI DƯƠNG: 預撥待養

Chuẩn bị gạo để chờ ngựa, tức là phòng bị một cách không thích đáng, cũng giống như là tu mà không thấy đâu là thực tính của pháp. Dẫn văn: “*Cổ nhân tầm ma thuyết thoại, đại tự dự tao đãi dương*”, nghĩa là: “Người xưa nói này nói nọ, chẳng khác nào chuẩn bị gạo để đợi ngựa” (*Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 12*).

DƯƠNG DIỆM PHIÊN BA: 陽焰翻波

Bụi bặm tuôn trôi trong ánh nắng của sa mạc trông giống như sóng nước, nhưng chỉ là hư ảnh, nào có giúp con nai giải khát được đâu, ý chỉ các cảnh tượng hư giả trong đời. Dẫn văn: “*Tiền khán nê ngưu hành xứ, dương diệm phiên ba, mộc mã tê thời, không hoa đọa ảnh*”, nghĩa là: “Xem trâu bùn dẫn bước, sóng bụi trong ánh quang, ngựa gỗ hí vang, không hoa rọi ảnh” (*Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 10*).

DƯƠNG MI THUẤN MỤC: 揚眉瞬目

Chau mày nháy mắt, tức suy nghĩ so lường. Dẫn văn: “*Tật diệm quá phong dụng cánh nan, dương mi thuấn mục cách thiên san*”, nghĩa là: “Lửa lóe gió xao dùng đã khó, hướng chi suy nghĩ cách ngàn non” (*Phân Dương ngữ lục*). Cũng viết: “Thuấn mục dương mi”. Dẫn văn: “*Nhứt bồng, nhứt hát, do thị cát đằng, thuấn mục dương mi, tha nê đại thủy*”, nghĩa là: “Một gậy một hét đã rườm rà, suy tư nghĩ lại càng luộm thuộm” (*Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 12*). Cũng viết: “Cử mục dương mi”. Dẫn văn: “*Xao không kích mộc, thượng lạc thuyên đề, cử mục dương mi, dĩ thành nghi nghị*”, nghĩa là: “Gỗ không đập gỗ đà cân nhắc, chau mày nháy mắt dẫn đo lường” (Chú: Nghi nghị: do dự trì nghi, dẫn đo suy nghĩ).

- D -

ĐÁ ĐÁ HÒA HÒA: 哆哆和和

Ê ê a a, chỉ kẻ ngoài miệng đọc kinh, đọc chú, giảng đạo

nhưng trong lòng không chú ý gì đến giác ngộ Thiền lý. Dẫn văn: “*Mạc chỉ thị ký ngôn, ký ngữ, khắp tự niệm Đà La kinh tương tự, đập bộ hướng tiền lai, khẩu lý đá đá hòa hòa địa, bị nhân bả trú cát vấn trước một khứ xứ*”, nghĩa là: “Không nên chỉ ghi lời nhớ lẽ, làm như niệm kinh Đà La, bỏ bước tới trước, miệng đọc ê a, bị người hỏi tới là tắt họng ngay” (Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 7).

ĐẢ CHI NHIỄU: 打之繞

Đi loanh quanh như chữ chi. Dẫn văn: “*Trục tài giảng kinh, quảng đại minh bạch để nhất đoạn đại sự, chư nhân tự đả chi nhiều, tự cầu cát đằng, toại kiến phân phân. Khúc khúc, khuấy khuấy tốt liễu bất hạ*” (Gia Thái phổ đăng lục, quyển 25).

ĐẢ DÃ THÁI: 打野菜

Lời mắng các hành cước tăng, cho là họ chỉ đi du dăng các nơi, chẳng được tích sự gì. Dẫn văn: “*Giá dã dã thái ngọc, hữu thậm ma tử cấp hành cước khứ*” (Cảnh Đức truyền đăng lục, quyển 19). (Chú: Ngọc là trụi, tiếng gọi khi mắng các tăng nhân).

ĐẢ PHÁ TẮT DŨNG: 打破漆桶

Phá vỡ thùng sơn đen, tức đã lĩnh hội Thiền lý. Dẫn văn: “*Mỗ đương sơ bất hiểu đắc tham Thiên, nhất nhật nhân duyệt Truyền Đăng thượng vị chung quyển, tiện nhĩ đầu sinh nghi muộn, tâm thực câu vong, lịch bát cá nguyệt, hốt nhiên đả phá tắt dũng*”, nghĩa là: “Ta đây lúc đầu không biết gì về tham Thiền, một hôm nhân đọc sách Truyền Đăng còn chưa hết quyển đã sinh lòng nghi nan, muộn phiền, trải tám tháng trời quên ăn, bỏ ngủ, rồi bỗng nhiên lĩnh hội được Thiền cơ” (Nguyên Hiền quảng lục, quyển 29). Có khi cũng viết “*Bộc phá tắt dũng. Dẫn văn: “Hốt nhiên bộc phá tắt dũng, hoát như vân tán thu thiên*”, nghĩa là: “Hốt nhiên lĩnh hội được Thiền chỉ, tâm linh mở

toang ra như mây tan trời thu”. (Chú: Thiền sư thường dùng chữ tắt dững - tức thùng sơn đen - để chỉ tâm cảnh u mê của các đồ đệ chưa tỉnh ngộ).

ĐÁ THÀNH NHẤT PHIẾN : 打成一片

Quén thành một khối, tức nhìn với nhãn quan nhất như nên thấy sự vật tuy trăm sai ngàn khác mà vẫn không phát sinh cái tâm so đo tính toán. Đây chính là cảnh giới dưới cái nhìn chính niệm tỉnh giác của kẻ sau khi ngộ Thiền. Dẫn văn: “*Trường đoan, hảo ác, đã thành nhất phiến, nhất nhất niệm lai, cảnh vô dị kiến*”, nghĩa là: “Dài ngắn, tốt xấu đều coi như nhau, nhất nhất nắm hết, không có cái nhìn sai khác” (*Bích Nham lục, quyển 1*).

ĐẢM BẢN THIỀN HÒA: 担板禪和

Chỉ Thiền tăng có nhận thức phiến diện (Thiền hòa tức Thiền tăng). Dẫn văn: “*Nam Tuyền Triệu Châu thị từ lục đàm bản, chỉ kiến nhất biên*”, nghĩa là: “Nam Tuyền và Triệu Châu chỉ là những Thiền tăng nhận thức phiến diện, thấy có một phía” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 20*). (Chú: Nam Tuyền là Thiền sư Phổ Nguyên, Triệu Châu là Thiền sư Tùng Thẩm).

ĐẢM ĐẦU MỊCH ĐẦU: 担頭覓頭

Đầu rõ ràng trên hai vai mà còn đi tìm đầu, ý nói chúng sinh ai cũng có Phật tính mà lại đi tìm Phật đầu đầu bên ngoài. Dẫn văn: “*Thí như Diễn Nhã Đạt Đa nhận ảnh mê đầu, khởi bát đàm đầu mịch đầu*”, nghĩa là: “Thí dụ như Diễn Nhã Đạt Đa nhận ảnh quên đầu, há không phải thân mang đầu mà lại đi tìm đầu đó sao” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 10*).

ĐẢM PHẬT BÀNG GIA TỬU: 担佛傍家走

Vác Phật đi từng nhà, chỉ những kẻ quên bỏ tự kỷ Phật bên ba đi tìm Phật ở bên ngoài. Phật gia cho rằng ai ai cũng có Phật tự tâm, vậy mà các hành cước tăng đã vác Phật tại tâm

của mình, đi tới từng nhà người tìm Phật đâu đâu. Dẫn văn: “*Nhữ chư nhân tổng lai tỵ An, cầu mịch thậm ma? Nhược dục tác Phật, nhữ tỵ thị Phật. Đãm Phật bàng gia tẩu, như hát lộc sấn dương diễm tương tỵ, hà thời đắc tương ứng khứ*”, nghĩa là: “Tất cả các người nói chung là đến đây tìm An này (tức Đại An Thiên sư tự xưng) để làm gì? Nếu muốn thành Phật thì chính các người đã là Phật rồi. Vác Phật lê lét từng nhà đi tìm Phật, chẳng khác nào bầy hươu khát nước chạy về hướng bóng nắng (ảo ảnh sông nước trong sa mạc) thì đến bao giờ mới ứng nghiệm được (*Ngũ Đăng hội nguyên*).

ĐÁM TUYẾT ĐIỀN TỈNH: 担雪填井

Gánh tuyết lấp giếng, chỉ hành động ngu xuẩn vô ích. Dẫn văn: “*Phân Dương dữ ma thị đồ, đại tự đãm tuyết điền tỉnh*”, nghĩa là: “Thiền sư Phần Dương dạy học trò như thế, thật cũng giống như gánh tuyết lấp giếng” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 12*). (Chú: Phần Dương là Thiền sư Thiện Chiếu)

DAN HÀ MỘC PHẬT: 丹霞木佛

Tượng Phật cây bị Thiền sư Đan Hà đốt. Đời Đường, Thiền sư Đan Hà Thiên Nhiên du phương đến chùa Huệ Lâm, chính gặp lúc thời tiết lạnh lẽo, bèn đốt tượng Phật bằng gỗ để sưởi ấm. Chủ chùa trách ông đối với Phật bất kính. Đan Hà hỏi đáp: “Ta đốt để tìm Xá Lợi Phật đấy”. Chủ chùa lại trách hỏi: “Tượng bằng gỗ thì làm sao có Xá Lợi?”. Đan Hà đáp: “Nếu đã là bằng gỗ thì ông còn trách ta làm gì?”. Chủ nhân ngấm nghĩ thấy cũng đúng, bèn bước tới nổi lửa đốt, kết quả lửa tấp trụi cả lông mi. Nhân vì chủ chùa đã cho tượng là Phật mà còn đốt nên bị trừng phạt. Còn Đan Hà ư, Thiền sư chỉ đốt một cái tượng bằng gỗ thôi mà! (*Tổ Đường tập, quyển 4*).

ĐÀO PHONG PHÓ HÁC: 逃峰赴壑

Tránh ngọn núi cao, lại lọt xuống khe sâu, chỉ hình thức ràng buộc tuy bất đồng nhưng thực chất chỉ là một, như người

ta thường nói chạy ô mỡ mắc ô mả. Dẫn văn: “*Khả tiểu cổ nhân tẩm ma đạo, đại tự đào phong, phó hác, tị nịch, dầu hỏa*”, nghĩa là: “Tức cười cổ nhân quá vì nói như vậy chẳng khác nào tránh ngọn núi cao lại lọt khe sâu, thoát chết chìm lại rơi vào lửa” (*Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 19*).

ĐẮC NGŨ VONG THUYỀN: 得魚忘筌

Được cá rồi phải quên cái nơm. Đây là lời trong thiên Ngoại Vật của Trang Tử. Trong Thiên, thành ngữ này có nghĩa: người ta cần ngôn ngữ văn tự để dễ hiểu đạo buổi sơ cơ, nhưng khi ngộ đạo rồi phải biết quên ngôn ngữ văn tự đi để tự tại siêu thoát, không bị ngôn từ trói buộc. Dẫn văn: “*Đắc ngư vong thuyền, thân tâm tự nhiên đạt đạo*”, nghĩa là: “Bắt được cá quên nơm, thì thân tâm tự nhiên đạt đạo” (*Hoàng Bá ngữ lục*).

ĐẰNG ĐẰNG NGỘT NGỘT: 騰騰兀兀

Để mặc tự nhiên, tự tại vô vi. Dẫn văn: “*Duy hữu ẩn luận cao thủ giả, đàng đàng ngột ngột hỗn thời cơ*”, nghĩa là: “Chỉ có kẻ ẩn dật cao thủ mới an nhiên tự tại lẫn lộn cùng thời cơ”.

ĐẦU THƯỢNG AN ĐẦU: 頭上安頭

Trên đầu lại thêm một cái đầu nữa, chỉ sự dư thừa, rườm rà vô ích. Dẫn văn: “*Chỉ dữ ma bàng gia nghê cầu thậm ma vật. Hạt hán! Đầu thượng an đầu, thị nữ khiếm thiếu thậm ma?*”, nghĩa là: “Đi lê lét hết nhà nầy qua nhà khác như vậy, ý muốn cầu vật gì? Bọn dui mù kia, trên đầu lại thêm đầu. Vậy chớ bọn người đã thiếu cái gì nào? Lại cũng viết: “Đầu thượng cánh tăng đầu”. Dẫn văn: “*Nhược hội tức đầu thượng cánh tăng đầu, nhược bất hội tức đoạn đầu thủ hoạt*”, nghĩa là: “Nếu hiểu thì trên đầu lại thêm đầu, nếu không hiểu thì chặt đầu cầu sống” (*Cánh Đức truyền đăng lục, quyển 22*). (Chú: ý nói chân lý chỉ có thể trực nhận chứ không qua hiểu biết lý trí, nên hiểu biết hay không hiểu biết đều dở cả).

ĐỆ NHẤT NGHĨA: 第一義

Trong kinh Phật, từ đệ nhất nghĩa chỉ chân lý rốt ráo, còn trong Thiên ngữ, từ này chỉ Thiên lý cực kỳ huyền diệu, tức tự tính vô ngôn. Dẫn văn: “Đại chúng cận tiền lai, thỉnh lão tăng thuyết đệ nhất nghĩa”, nghĩa là: “Mọi người hãy tới gần đây mà nghe lão tăng nói Thiên lý huyền diệu” (*Cảnh Đức truyền đăng lục, quyển 21*).

ĐỆ NHỊ NGHĨA: 第二義

Đối với Thiên ngữ thì đệ nhị nghĩa chỉ các Thiên nghĩa do lý trí quy ước. Dẫn văn: “Thời hữu tăng vấn: Như hà thị đệ nhất nghĩa ... Sư viết: Dĩ lạc đệ nhị nghĩa dã”, nghĩa là: “Có ông tăng hỏi: Thế nào là Thiên lý rốt ráo? Sư đáp: Hỏi thế là đã rơi vào Thiên nghĩa khái niệm rồi” (*Cảnh Đức truyền đăng lục, quyển 19*).

ĐỆ NHỊ NGUYỆT: 第二月

Mặt trăng thứ hai, chỉ ảo tưởng mà kẻ mơ vọng nhìn thấy. Dẫn văn: “Như hà thị Văn Thù? Sư viết: Bất khả hữu đệ nhị nguyệt dã”, nghĩa là: “Thế nào là Văn Thù Bồ tát? Sư đáp: Không thể có mặt trăng thứ hai được” (*Cảnh Đức truyền đăng lục, quyển 20*). (Chú: Văn Thù tượng trưng cho trí tuệ).

ĐẠO KHANH LẠC TIỆM: 墮坑落塹

Sa hầm sẩy hố, thọa ngữ chỉ lầm lẫn cơ duyên, không khế hiệp Thiên cơ. Dẫn văn: “Viên minh liễu tri bất do tâm niệm để, tử yếu đạo, đạo khanh lạc tiệm”, nghĩa là: “Biết đủ hiểu trọn không phải do tâm suy niệm, người cố cho như thế là không khế hiệp Thiên cơ”.

ĐỊA THỦY HỎA PHONG: 地水火風

Phật giáo cho rằng vạn vật đều do bốn nguyên tố đất, nước, lửa, gió cấu thành. Từ đó cho rằng thân người vô thường, luôn thụ khổ. Địa thủy hỏa phong cũng còn gọi là Tứ Đại.

DIỆCH DIỆN TƯƠNG THỪA: 靚面相承

Giáp mặt ứng tiếp, kế hợp Thiên cơ. Dẫn văn: “*Diệch diện tương thừa, do thị độn hán, khởi hướng hành u chỉ mặc*”, nghĩa là: “Giáp mặt ứng tiếp mà vẫn còn là kẻ ngu độn, hướng chỉ lại chỉ học qua sách vở” (*Ngưỡng Sơn ngũ lục*).

ĐIỂM HIỆP ĐIỂM LẶC: 点脅点肋

Coi “Điểm hung điểm lặc”. Dẫn văn: “*Điểm hiệp, điểm lặc, đạo ngã tri, ngã giải*”, nghĩa là: “Vỗ ngực, vỗ sườn, nói rằng mình biết mình hiểu” (*Phần Dương ngũ lục, quyển thượng*).

ĐIỂM HUNG ĐIỂM LẶC: 点胸点肋

Vỗ ngực, vỗ sườn, chỉ động tác của kẻ tự diễu võ dương oai, mà chẳng có thực lực gì. Dẫn văn: “*Điểm hung điểm lặc, độc xúng tôn, đại khẩu khai trương tự căn phạt*”, nghĩa là: “Vỗ ngực vỗ sườn tự cho mình đáng tôn quý, ngoác to mồm tự khoe khoang” (*Đại Tuệ ngũ lục, quyển 1*).

ĐINH CHỦY THIẾT THIẾT: 釘嘴铁舌

Chỉ kẻ cơ ngữ, miệng đinh lưỡi sắt bén nhọn. Dẫn văn: “*Thị cá thậm ma? Chúng trung mặc hữu đinh chủy thiết thiết để nạp tăng, thị vi sơn tăng định đương khán*”, nghĩa là: “Đó là cái gì? Trong đám đông không có ai là kẻ cơ ngữ bén nhọn cả sao, hãy thử phán định cho sơn tăng này xem” (*Ngũ Đãng hội nguyên, quyển 16*).

ĐINH QUYẾT KHÔNG TRUNG: 釘概空中

Xem Hư Không đinh quyết.

ĐÍNH MÔN CHÍNH NHÂN: 頂門正眼

Con mắt giữa trán. Thiên thần Ma Ê Thủ La có ba con mắt, riêng con mắt giữa trán là có sức nhìn thần kỳ. Đinh môn chính nhân được dùng trong Thiên ngữ để chỉ cái nhìn đặc biệt của kẻ ngộ Thiên. Dẫn văn: “*Đại phạm phù thụ tông thừa, tu cụ đỉnh môn chính nhân*”, nghĩa là: Phạm kẻ nâng đỡ gây dựng tông thừa cần phải có cái nhìn đặc biệt của kẻ ngộ Thiên” (*Tục Truyền đấng lục, quyển 35*).

ĐÌNH TÙ TRƯỜNG TRÍ: 停囚長智

Đình đốn, trì hoãn, suy nghĩ tìm biện pháp, ứng đối. Dẫn văn: “*Bất dụng đình tù trường trí, tốc đạo tương lai*”, nghĩa là: “Không dùng biện pháp trì hoãn nghĩ suy, hãy nói mau đi” (*Nam Tông Nguyên Minh Thiên lâm Tăng Bảo truyện, quyển 1*).

ĐOẠN ĐẦU THỦ HOẠT: 斷頭取活

Chặt đầu cầu sống, chỉ hành vi ngu xuẩn si mê ngược đời. Dẫn văn: “*Nhược hội tức đầu cánh tăng đầu, nhược bát hội tức đoạn đầu thủ hoạt*”, nghĩa là: “Nếu hiểu thì trên đầu lại thêm đầu, nếu không hiểu chẳng khác nào chặt đầu cầu sống” (*Cảnh Đức truyện đăng lục, quyển 22*).

ĐỐI DIỆN THIÊN LÝ: 對面千里

Tuy ở trước mặt mà như ngàn trùng xa cách, ý nói chân pháp ở ngay nơi mỗi người mà tự mình không nhận ra được. Dẫn văn: “*Hốt ngộ tiền đà khách lai, hựu tác ma sinh? Sư viết: Đối diện thiên lý*”, nghĩa là: “Nếu gặp kẻ học Thiên lanh lợi mẫn tiếp đến thì thế nào? Sư đáp: Tuy ở trước mặt mà ngàn trùng cách xa” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 12*). (Chú: Ý nói người lanh lợi cách mấy mà đi tìm cầu bên ngoài thì vẫn còn xa cách chân lý).

ĐỐI NHÂN ĐẦU CƠ: 對眼投机

Khế hội ngay liền, không gia tâm nghiên ngẫm. Dẫn văn: “*Đối nhân đầu cơ, hoán tác tham huyền*”, nghĩa là: “Khế hội liền ngay, thay vì nghiên ngẫm” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 8*).

ĐÔNG BÍCH ĐÁ TÂY BÍCH: 東壁打西壁

Có nghĩa trong nhà chẳng có vật gì, tức rỗng rang vô sự. Dẫn văn: “*Tăng vấn: Như hà thị hòa thượng gia phong? Sư viết: Đông bích đá tây bích*”, nghĩa là: “Ông tăng hỏi: Thói nhà của Hòa thượng như thế nào? Sư đáp: Rỗng rang vô sự”. Cũng có khi viết: “*Đông bích đá đảo tây bích*”. Dẫn văn: “*Như hà thị Linh Tuyên hoạt kế? Sư viết: Đông bích đá đảo tây bích*”, nghĩa là:

“Nếp sống của Thiền sư Linh Tuyên (tức Quy Nhân Thiền sư) ra sao? Sư đáp: Không có gì hết” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 13*).

ĐÔNG DỪNG TÂY MỘT: 東涌西沒

Trời lên đằng đông, mất đằng tây, chỉ cảnh giới của Thiền sư sau khi ngộ Thiền, tự do tự tại thung dung vô ngại. Dẫn văn: “*Đông dừng tây một, quyển thu tự tại*”, nghĩa là: “Nghêu ngao khắp chốn, thung dung tự tại” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 14*).

ĐÔNG SƠN PHÁP MÔN: 東山法門

Ngũ Tổ Hoàng Nhãn Thiền sư trụ tại Hoàng Mai Sơn, huyện Hoàng Mai. Núi Hoàng Mai này nằm về phía đông huyện Hoàng Mai cũng gọi là Đông Sơn. Do đó Thiền giới gọi đạo của Ngũ Tổ Hoàng Nhãn là Đông Sơn pháp môn, tức là chỉ ý của Hoàng Mai.

ĐỘNG ĐỊA VŨ HOA: 動地雨花

Chấn động đất đai, hoa tuôn như mưa, hình dung thuyết pháp thật hấp dẫn, hết sức linh động. Dẫn văn: “*Trực đắc động địa vũ hoa, hà như quy đường hướng hỏa*”, nghĩa là: “Cho là thuyết pháp linh động đến mấy đi nữa, sao bằng trở về tăng đường hư lửa sưởi ấm” (*Minh giáo ngũ lục, quyển 2*).

ĐỘNG HUYỀN BIỆT KHÚC: 動弦別曲

Vừa nghe khái dây đàn là đã phân biệt được khúc nhạc, hàm ý chỉ người thật mẫn tiệp, rất khế hiệp Thiền cơ. Dẫn văn: “*Động huyền biệt khúc, điệp lạc tri thu, cử nhất minh tam, mục cơ thù lượng*”, nghĩa là: “Vừa nghe bấm dây đàn đã phân biệt khúc nhạc, thấy lá rụng biết mùa thu, nêu một biết tới ba, mục cơ gấp đôi” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 12*).

ĐỘNG SƠN TAM CÂN: 動山三斤

Xem Ma Tam Cân.

ĐƠN ĐAO TRỰC NHẬP: 單刀直入

Một mình cầm dao xông thẳng vào, ý nói trực nhận thực

tại không qua ngôn ngữ, văn tự, tri thức, kiến giải. Đó chính là thể hiện nguyên lý “Trực chỉ nhân tâm, kiến tính thành Phật”. Dẫn văn: “*Nhược giả đơn đao trực nhập, tắc phạm thánh tình tận, thổ lộ chân thường, lý sự bất nhị*”, nghĩa là: “Nếu bỏ hết kiến giải, ngôn từ, văn tự đi thẳng vào thực tại thì chẳng còn phạm thánh, chân thường lộ rõ, lý sự không hai” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 4*).

- G -

GIẢI NIÊM KHỨ PHƯỢC: 解粘去縛

Cởi bỏ vướng mắc, tháo gỡ trói buộc, tức từ bỏ chấp trước, câu nệ. Dẫn văn: “*Giả cá trụ tượng, tam thế chư Phật đã dụng, tông gia sư đã dụng, dữ nhân trừu đình, bạt quyết, giải niêm khứ phược*”, nghĩa là: “Cây thiền tượng này đây, tam thế chư Phật đã dùng, các đời Tổ sư đã dùng, tôn sư chúng ta đã dùng, giúp người nhổ đinh, tháo chốt cửa (làm chuyện phi thường), cởi vướng, gỡ buộc” (*Bích Nham lục, quyển 8*). (Chú: Trụ tượng từ tượng trưng cho uy lực Thiên, chỉ ý vi diệu của Thiên tông).

GIÁO NGOẠI BIỆT TRUYỀN: 教外別傳

Chỉ phương thức truyền thụ độc đáo của Thiền Tông, không dùng ngôn ngữ văn tự mà chỉ tâm tâm tương ấn truyền thụ ngoài giáo điển. Tương truyền lời này do Phật Thích Ca Mâu Ni tại đạo tràng Linh Sơn thốt ra. Xem “Bất lập văn tự”.

GIÁO TA TỬ: 較些子

Cũng được chút đỉnh, cũng tạm tạm, có lúc chỉ kẻ nói lếu láo, nhăng cuội cho qua chuyện. Dẫn văn: “*Chỉ nghi như ư ngôn hạ tiện kiến khứ, do giáo ta tử*”, nghĩa là: “Chỉ cần người nghe qua lập tức hiểu được thì cũng tạm đỡ”.

GIÁO TRƯ CẦU THỦ CƯỚC: 絞豬狗手脚

Cột chân tay heo chó, chỉ Thiền sư kiệt xuất, đồng thời cũng chỉ bản lĩnh độc đáo của Thiền Tông. Dẫn văn: “*Ngộ trước bản sắc giáo trư cầu thủ cước, bất tích tình mệnh, nhập nê,*

nhập thủy tương vi”, nghĩa là: “Nếu gặp được Thiên sư kiệt xuất, thì không tiếc chi tính mệnh, nhẩy vô bùn vô nước mà hành động” (*Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 15*). Cũng nói là: “Giáo trư cầu cước thủ”. Dẫn văn: “*Như kim ký vô như thị giáo trư cầu cước thủ, Đồng An khước đảo hành thủ lệnh khứ dã*”, nghĩa là: “Nay đã không có bậc Thiên sư kiệt xuất như thế, thì Đồng An ta đây tạm nhận linh phần việc đó”.

- H -

HÀNH BỔNG HÀNH HÁT: 行棒行喝

Gậy bổ, miệng hét, hành vi của các Thiên sư như Lâm Tế, Đức Sơn chẳng hạn nhằm biểu thị Thiên cơ để tiếp dẫn học nhân. Dẫn văn: “*Hành bổng hành hát khai nhơn niệu sàng*”, nghĩa là: “Thi hành cách dùng gậy bổ, miệng hét để khai thị chỉ là chuyện tâm phào, ấu trĩ (như con nít nằm mở mắt mà đái dầm) (*Mật Am ngữ lục*)”.

HÀO LY HỮU SAI, THIÊN ĐỊA HUYỀN CÁCH: 毫厘有差天地懸隔

Sai một ly, đi một dặm. Trong Thiên ngữ, thành ngữ này ý nói: Nếu ứng đối Thiên cơ mà sai một ly, thì đối với Thiên chỉ đã xa rời ngàn dặm. Dẫn văn: “*Hào ly hữu sai, thiên địa huyền cách, huynh tác ma sinh hội*”, nghĩa là: “Sai một ly, đi một dặm (xa cách như đất trời), anh hiểu thế nào?” (*Văn Ích ngữ lục*)

HẠO BỐ KHỐ: 皓布禡

Khố vải của Thừa Hạo. Thiên sư Thừa Hạo đời Tống tự chế ra “độc tị khố” (một loại quần), đem danh tự vạn đại Tổ sư viết lên trên đó, người đương thời gọi cái khố đó là “Hạo bố khố” (*Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 15*).

HẢO NHỤC THƯƠNG OAN THƯƠNG: 好肉上剗傷

Trên thịt lành khoét thành vết thương, ý nói khởi tâm cầu pháp bên ngoài chính là hủy hoại tự tính pháp vốn viên mãn nơi mình, chỉ chuốc hại vô ích. Dẫn văn: “*Được sơn dữ ma lai,*

tảo thị vô sự khởi sự, hảo nhục thượng oan thương”, nghĩa là: “Được sơn đến ư đúng là không có chuyện gây ra chuyện, khi không chúc hại” (*Tuệ Nam ngữ lục*) (Chú: Được sơn là Duy Nghiễm Thiên sư).

HIỆP THỦY HÒA NÊ: 合水和泥

Xem Hòa nê hiệp thủy.

HÒA NÊ HIỆP THỦY: 和泥合水

Hòa bùn hợp nước, chỉ phương thức vụn vặt tiếp dẫn học nhân bằng ngôn ngữ văn tự. Điều này nhìn dưới góc độ bất lập văn tự của Thiên Tông thì không phải là phương thức khai phát cao minh, nhưng so sánh với cái chung, thì phương thức này giúp cho học nhân dễ dàng tiếp thu Thiên lý. Dẫn văn: “*Phóng nhất tuyến đạo, thập phương sát hải, phóng quang động địa, thị tắc thị, tranh nại hòa nê hiệp thủy*”, nghĩa là: “Đưa ra một mối đạo, mười phương thế giới phóng quang động đất, đúng thì có đúng, ngặt là vì phương thức tiếp dẫn vụn vặt tầm thường” (*Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 20*). Lại cũng nói: “Hiệp thủy hòa nê”. Dẫn văn: “*Hữu vấn hữu đáp, lập tân lập chủ, hiệp thủy hòa nê, ứng cơ tiếp vật*”, nghĩa là: “Có hỏi có đáp, nêu khách nêu chủ, là phương thức tiếp dẫn vụn vặt, tùy cơ ứng vật” (*Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 11*).

HÒA TANG TRÓC BẠI: 和贓捉敗

Bất kể trộm gồm đủ tang vật, tức là thấy được hành động dấu đầu hở đuôi của người nói ngôn ngữ Thiên nhưng chưa ngộ Thiên. Dẫn văn: “[*Bạch Triệu Sĩ hòa thượng*] *thứ nhật tái đáo, tương kiến tiền cử tiền thoái. [Phong Nguyệt hòa thượng] viết: Phi dân tạc nhật, kim nhật hòa tang tróc bại*”, nghĩa là: “Bạch Triệu Sĩ Hòa thượng hôm sau mới đến, vừa gặp nhau là đem câu chuyện hôm qua nói lại. Phong Nguyệt Hòa thượng nói: Không chỉ ngày hôm qua thôi, hôm nay bắt được kẻ trộm với cả tang vật”. (Ý nói Bạch Triệu Sĩ hôm nay lại thua bại Thiên cơ không còn chối cãi gì nữa).

HOÀN THẢO HÀI TIỀN: 还草鞋钱

Đền trả tiền giày cỏ, chỉ hành cước tăng đi chu du lãng phí thời gian mà không thu thập được đạo pháp gì, chỉ làm hao mòn giày cỏ do các thí chủ cúng dường, lúc chết đi sẽ bị Diêm Vương bắt đền tiền giày cho thí chủ. Dẫn văn: “*Nhược hưởng giá lý tiền đắc, bất trước hoàn thảo hài tiền*”, nghĩa là: “Nếu hưởng về đó mà linh hội được thì không phải đền trả tiền giày cỏ thí chủ cúng dường”.

HOÀNG DIỆP CHỈ ĐỀ: 黄叶止啼

Dùng lá vàng cây dương thọ hình giống đồng tiền dỏ nín con nít. Trẻ con đang khóc thấy người đưa lá cây dương thọ liền tưởng lầm là đồng tiền nên thôi khóc. Trong Thiên, thành ngữ này chỉ tạo giả tượng để lừa bịp, hoa mắt người. Dẫn văn: “*Như tương hoàng diệp chỉ đề, hữu thậm ma thị xứ*”, nghĩa là: “Nếu tạo giả tượng để hoa mắt người thì có ra gì đâu?” (*Ngưỡng Sơn ngữ lục*). Lại cũng nói: “Hoàng diệp vi kim, chỉ tiểu nhi đề”. Dẫn văn: “*Như tương hoàng diệp vi kim, chỉ tiểu nhi đề, quyết định bất thật*”, nghĩa là: “Nếu lấy giả tượng gạt người thì nhất định là không chân thật” (*Hoàng Bá ngữ lục*).

HOÀNG DIỆP VI KIM CHỈ TIỂU NHI ĐỀ: 黄叶爲金止小兒啼

Xem Hoàng diệp chỉ đề.

HOÀNG DIỆP LÃO TỬ: 黄面老子

Lão già mặt vàng, chỉ Đức Thích Ca Mâu Ni. Dẫn văn: “*Kim triều thị hoàng diệp lão tử hiệp dẫn linh thì*”.

HOÀNH MIÊN, THỤ TỌA: 横眠竖坐

Ngủ thì nằm ngang, ngồi thì thẳng đứng, đó là chuyện thường tình tự nhiên. Dẫn văn: “*Vấn: Như hà thị đạo trung? Sư viết: Hoành miên thụ tọa*”, nghĩa là: “Hỏi: Thế nào là đạo? Sư đáp: Bình thường như ngủ nằm, ngồi thẳng thôi” (*Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 11*).

HOÀN TRUNG THIÊN TỬ, TÁI HẠ TƯỚNG QUÂN: **寰中天子塞下將軍**

Nhà vua trong cung khuyết, tướng quân ngoài biên ải, là những người có quyền lực tuyệt đối. Trong Thiên ngữ, thành ngữ này có ý nói mọi người nên lĩnh hội tự tâm mình vốn có tính tướng viên mãn, thể dụng cụ túc, không cần tìm Phật Thánh đâu nữa. Dẫn văn: “*Như hà thị học nhân tự kỷ? Sư viết: Hoàn trung Thiên tử, tái hạ tướng quân*”, nghĩa là: “Thế nào là tự kỷ của học nhân? Sư đáp: Là Hoàng đế trong triều, tướng quân ngoài ải” (*Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 14*).

HOÀNG LONG TAM QUAN: 黃龍三關

Đời Tống, Thiền sư Hoàng Long Tuệ Nam thường dùng ba vấn đề để chất vấn tăng đồ:

I. Ai ai cũng có nơi sinh, vậy đâu là nơi sinh của thượng tọa?

II. Tay ta có giống tay Phật không?

III. Chân ta có giống chân Phật không?

Những người bị hỏi đều không khế hiệp được Thiền cơ. Thiền lâm gọi ba câu hỏi đó là Hoàng Long Tam quan (*xem Tuệ Nam ngữ lục*).

HỒ NGÔN, HÁN NGỮ: 胡言漢語

Lời nói hồ đồ bậy bạ. Dẫn văn: “*Giá lý tòng như Hồ ngôn, Hán ngữ, nhược đạo Đông An, như hà quá đắc*”, nghĩa là: “Nơi đây nếu y theo lời nói hồ đồ bậy bạ của các người, thì nếu đến chỗ Đông An làm sao qua được” (Chú: Đông An: tức Tuệ Nam) (*Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 16*).

HỒI QUANG PHẢN CHIẾU: 回光返照

Hay **HỒI QUAN PHẢN CHIẾU: 回观返照**

Trong Thiên ngữ, bốn chữ này chỉ ta nên bỏ cái nhìn tìm chân lý bên ngoài mà hãy quay lại quán sát tự tâm, tự thân

minh. Dẫn văn: “*Hồi quan phản chiếu, khán thân, tâm thị hà vật*”, nghĩa là: “Hãy chuyển cái nhìn lại để xem thân tâm mình là gì?” (*Cảnh Đức truyền đăng lục, quyển 26*). Cũng còn được hiểu, soi rọi ánh sáng trở lại để xét thân tâm mình.

HỒI TÂM ĐẠT BẢN: 回心达本

Hồi quy tự thể, trở lại bản nguyên. Phật giáo cho tâm là nguồn gốc sinh ra vạn pháp. Dẫn văn: “*Nhữ đẳng chủ nhân các tự hồi tâm đạt bản, mạc trọc kỳ mặt*”, nghĩa là: “Này các người là mấy ông chủ ơi, hãy quay trở lại cái gốc tự tâm mình, đừng đeo đuổi phân ngọn” (*Cảnh Đức truyền đăng lục, quyển 7*).

HƯ KHÔNG ĐINH QUYẾT: 虚空釘橛

Đóng cọc trên không, chỉ hành vi ngu xuẩn vô ích (xem Quạt địa thảo thiên).

HƯ SINH LĂNG TỬ: 虛生浪死

Sống rỗng chết hoang, tức là sống thì rỗng tuếch, chết thì phiêu linh. Dẫn văn: “*Nhược phi Hoàng Long lão hán đảo lai, tổng thị hư sinh lăng tử*”, nghĩa là: “Nếu không gặp được lão Hoàng Long đến đây, thì thật là sống rỗng chết hoang” (*Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 16*).

HƯỚNG THƯỢNG NHẤT LỘ: 向上一路

Chỉ chỗ huyền diệu cực kỳ của Thiên Tông. Dẫn văn: “*Hướng thượng nhất lộ thiên Thánh bất truyền, hòa thượng hoàn truyền dã vô?*”, nghĩa là: “Chỗ huyền diệu cực kỳ của Thiên Tông, ngàn Thánh còn chưa truyền được, Hòa thượng còn truyền nữa thôi?” (*Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 14*).

HƯỚNG THƯỢNG QUAN LIỆT: 向上關捩

Chốt cửa hướng thượng, ám chỉ Thiền nghĩa tối vi diệu. Dẫn văn: “*Trục nhiều bống như vũ điểm, hát như bốn lời, do vị động trước hướng thượng quan liệt tại*”, nghĩa là: “Dầu cho gậy bổ như mưa, tiếng hét như sấm còn chưa kích động

được Thiên nghĩa tối diệu nữa thay!” (*Phật Quả ngữ lục, quyển 1*).

HƯƠNG THƯỢNG TÔNG THỪA: 向上宗乘

Chỉ Thiên nghĩa cực kỳ vi diệu. Dẫn văn: “*Hương thượng tông thừa, thử gian như hà ngôn luận*”, nghĩa là: “Thiên ngữ vi diệu, việc đó làm sao mà bàn đến được” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 10*).

- K -

KIỆN THỎ PHÓNG ƯNG: 見兔放鷹

Thấy thỏ rồi hãy thả chim ưng, ý nói chỉ ra tay khi thấy rõ mục tiêu. Dẫn văn: “*Hộ Thánh bất tự lão Hồ tha nê đại thủy, chỉ thị kiến thỏ (thỏ) phóng ưng, ngộ chươg phát tiền*”, nghĩa là: “Bảo vệ Thánh pháp không phải tự lão Hồ làm chuyện rườm rà, mà thấy thỏ mới thả chim ưng, gặp mang rồi mới buông tên” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 16*). Thành ngữ này cũng còn có nghĩa là hành động vội vã, chưa thực ngộ, chỉ mới nắm bắt ngôn từ đã tưởng mình thấy pháp, rồi hạ thủ công phu lắm lần. Dẫn văn: “*Lão tăng tâm ma cử liễu, chỉ khùng nê (nữ) chu nhân kiến thỏ phóng ưng, khắc chu câu kiếm*”, nghĩa là: “Lão tăng đã nêu ra rồi đó, chỉ sợ các người hồ đồ, thấy thỏ mới thả ưng, khắc thuyền tìm kiếm” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 12*).

KIM TIẾT TUY QUÝ, NHÂN LÝ TRƯỚC BẤT ĐẮC: 金屑雖貴眼裏著不得

Mạt vàng tuy quý, nhưng không thể để lọt vô tròng mắt được. Hàm ý chỉ lời thuyết giáo Phật pháp tuy quý nhưng đối với Thiên lý thì nó gây rườm rà, trở ngại. Dẫn văn: “*Nhược luận Phật pháp lưỡng tự, thị gia tăng chi tử, liên thiên chi thuyết, chu nhân hướng giá lý thừa đương đắc, tận thị nhị đầu tam thủ, thí như kim tiết tuy quý nhân tình trước bất đắc*”, nghĩa là: “Nếu luận bàn đến hai chữ Phật pháp, thì đó là từ ngữ tăng thêm, lời nói phiền phức rườm rà, nếu các người theo đó

mà hiểu được Thiên nghĩa thì đều là ngoài đệ nhất nghĩa, giống như mặt vàng tuy quý nhưng không thể để lọt vô trong mắt được” (*Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 15*). (Chú: Liên thiên: dài dòng văn tự).

KÍNH LÝ CẦU HÌNH: 鏡裏求形

Tìm hình thật trong gương, chỉ hành vi tìm đạo tìm pháp trong ngôn ngữ kinh giáo. Dẫn văn: “*Nhược giả quang tâm văn nghĩa, do như kính lý cầu hình*”, nghĩa là: “Nếu lo tìm hiểu văn nghĩa cho sâu rộng thì chẳng khác nào tìm hình thật trong kiếng” (*Tuệ Nam ngữ lục*).

KỶ LƯ MỊCH LƯ: 騎驢覓驢

Xem Kỵ ngư mịch ngư. Dẫn văn: “*Long Môn đạo chỉ hữu nhị chủng bệnh. Nhứt kỵ lư mịch lư. Nhị thị kỵ khước lư tử bất khảng hạ*”, nghĩa là: “Long Môn nói chỉ có hai căn bệnh: nhất là đang cỡi lừa lại đi tìm lừa, hai là cỡi lên lừa rồi không chịu tụt xuống” (*Cổ Tôn Túc ngữ lục, quyển 31*).

KỶ NGŨ MỊCH NGŨ: / 騎牛覓牛

Đang cỡi trâu lại đi tìm con trâu mình đang cỡi. Chỉ hành vi si mê của chúng sinh vì bản thân vốn có Phật tính mà lo đi tìm Phật đâu đâu bên ngoài. Dẫn văn: “*Vấn: Học nhân dục cầu tác Phật, hà giả túc thị? Bách Trượng viết: Đại tự kỵ ngư mịch ngư*”, nghĩa là: “*Hỏi: Kẻ học đạo này đang đi tìm cách thành Phật, ai mới là Phật? Bách Trượng Thiên sư đáp: Đúng là đang cỡi trâu lại đi tìm trâu*” (*Cảnh Đức truyền đăng lục, quyển 9*).

KHA PHẬT MẠ TỔ: 呵佛罵祖

Chửi Phật mắng Tổ, Thiên Tông lấy chính mình làm gốc, nhấn mạnh tự tâm là Phật, cho nên đôi khi có vẻ như coi thường Phật và Tổ, thường có lời lẽ hành vi chửi Phật mắng Tổ. Như Thiên sư Đức Sơn Tuyên Giám đời Đường đã nói: “*Đạt Ma thị lão tảo Hồ, Thích Ca lão đầu thị can thi quyết, Văn Thù, Phổ Hiền thị thiêu phần hán*”, nghĩa là: “Đạt Ma là lão Ấn Độ

hôi tanh, lão già Thích Ca là que quẹt cứt, Văn Thù, Phổ Hiền là đứa gánh phân” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển thượng*). Lại thêm Thiên sư Thừa Hạo đời Tống lấy tên họ Tổ sư ngàn đời viết lên chiếc quần mình mặc. Dẫn văn: “*Bình sinh kha Phật mạ Tổ*”, nghĩa là: “Trong suốt cuộc đời, luôn nạt Phật chửi Tổ” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 12*). Có khi cũng viết: “*Kha Phật sát Tổ*”. Dẫn văn: “*Dương Kỳ nhất ngữ kha Phật sát Tổ*”, nghĩa là: “Dương Kỳ nói ra lời nào là cũng nạt Phật quát Tổ” (*Phương Hội ngữ lục*). (Tuy nhiên nên hiểu Phật và Tổ mà họ chửi đây không phải Đức Thích Ca hay Đạt Ma Tổ Sư mà là hình tượng cũ của các vị được người đời tôn sùng không linh hoạt thành khuôn sáo cứng nhắc chẳng có lợi cho giác ngộ. Nói đúng ra, thái độ “nạt Phật chửi Tổ” thể hiện chủ trương coi trọng tự kỷ, chối bỏ tha lực của Thiên).

KHAI NHÃN KHẠP THÙY: 開眼瞋睡

Mắt mở trao tráo mà cũng như ngủ gật, chỉ kẻ hồ đồ si mê. Dẫn văn: “*Kham ta, mê giả thành quần, khai nhãn khạp thùy*” nghĩa là: “Than ôi, kẻ mê đông đây, mắt mở trao tráo mà như ngủ gật” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 18*).

KHAI NHÃN NIỆU SÀNG: 開眼尿床

Chỉ hành vi ấu trĩ, đáng cười chê như trẻ con đang thức tỉnh mà đái dầm. Dẫn văn: “*Hành bồng hành hát, khai nhãn niệu sàng*”, nghĩa là: “Dùng gậy đánh hay nạt hét chỉ là hành động ấu trĩ, như trẻ con mắt mở mà đái dầm” (*Mật Am ngữ lục*).

KHÁT LỘC SẮN DƯƠNG DIỆM (DIỆM): 渴鹿趁陽焰

Kinh Lăng Già, quyển 2 viết: “Một bầy nai khát nước, nhìn bụi mù quỵện trong ánh nắng sa mạc, tưởng là sóng nước cuộn tuôn, bèn chạy sấn về hướng đó để uống nước”. Trong Thiên ngữ, chỉ hành vi lấy giả làm chân, nhọc công vô ích, không bao giờ đạt được mục đích. Dẫn văn: “*Đảm Phật bàng gia tẩu, như khát lộc*

sấn dương diệm tương tự, hà thời đắc tương ứng khứ”, nghĩa là: “Vác Phật lê gót hết nhà này sang nhà khác để đi tìm Phật, chẳng khác nào bây nai khát nước chạy bỏ về đám bụi mù tuôn trong luồng nắng, biết bao giờ mới đáp ứng được nguyện vọng (khế hiệp được Thiên ngữ)” (*Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 4*)

KHẨN TIỂU THẢO HÀI: 緊峭草鞋

Hãy mau cột lại giày cỏ. Đây là tập ngữ các Thiên sư khuyên đồ đệ hãy tiếp tục lên đường hành cước tham học. Dẫn văn: “*Nhược giả đạo đắc, Quan Âm, Thế Chí, Văn Thù, Phổ Hiền chỉ tại mục tiền. Nhược đạo bất đắc trực tu liêu khởi bố quần, khẩn tiểu thảo hài*”, nghĩa là: “Nếu nói không đúng thì Quan Âm, Thế Chí, Văn Thù, Phổ Hiền đều ở ngay trước mặt. Nếu nói đúng thì hãy mau quơ lấy quần vải, cột giày cỏ mà lên đường hành cước tham học đi” (*Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 16*). (Chú: chữ (峭) là giả tá của chữ (tiểu) (峭) có nghĩa là buộc, cột). Dẫn văn: “*Vị thắm sư ý như hà? Sư vân: Khẩn tiểu thảo hài*”, nghĩa là: “Chưa biết ý sư thế nào? Sư nói: Hãy mau cột giày cỏ lên đường hành cước tham học đi”.

KHẨU TỰ BIỂN ĐẢM: 口似匾担

Ngậm miệng, nín lời, miệng câm như hến. Dẫn văn: “*Đại tiểu Đức Sơn bị nhữ nhất vấn, khẩu tự biển đảm*”, nghĩa là: “Đại tiểu Đức Sơn gì mà bị người hỏi tới đâu đều ngậm miệng như hến” (*Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 7*).

KHẨU TỰ PHƯƠNG XA: 口似紡車

Miệng tựa guồng quay sợi không dứt, ý chê kẻ nói huyền thuyên không dứt. Dẫn văn: “*Vấn giả khẩu tự phương xa, đáp giả thiệt như phích lịch*”, nghĩa là: “Người hỏi miệng tuôn không ngắt như guồng quay sợi, kẻ đáp lưỡi lanh lẹ như sấm sét” (*Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 16*).

KHẨU TỰ TẢNG BÀN: 口似磑盤

Ý nói ngậm miệng như hến. Dẫn văn: “*Vân Môn sơn đầu*

chúng điền bác phạn, khát vấn trực Thiên đạo Phật pháp, khẩu tự tăng bàn”, nghĩa là: Thiên sư Vân Môn làm ruộng trên đầu núi kiếm lúa ăn, ai hỏi tới Thiên đạo, Phật pháp đều ngậm miệng như hến” (*Đại Huệ ngữ lục, quyển 8*).

KHÔNG LÝ THÁI HOA: 空裏采花

Hái hoa giữa khoảng không, chỉ hành vi hư vọng đồ lao vô ích. Dẫn văn: “*Trực dục hương không lý thái hoa, ba trung thủ nguyệt, hoàn trước đắc tâm lực ma*”, nghĩa là: “Hương vào khoảng không mà hái hoa, trên sóng nước mờ trăng mà còn cho là đã rán hết sức à” (*Cảnh Đức truyền đăng lục, quyển 20*).

KHÔNG QUYỀN HOÀNG DIỆP: 空拳黃叶

Dùng nắm tay không hoặc lá vàng cây dương thọ giả làm tiền gạt trẻ em để dỗ cho nó nín khóc. Dẫn văn: “*Không quyền hoàng diệp, dụng cưỡng tiểu nhi*”, nghĩa là: “Dùng nắm tay không và lá vàng cây dương thọ để gạt con nít” (*Lâm Tế ngữ lục*).

- L -

LA LONG ĐẢ PHỤNG: 羅龍打鳳

Lưới rông bẫy phụng. Dẫn văn: “*La Long đả Phụng, ngẫu ti vông mật bố mạn thiên*”, nghĩa là: Lưới rông bẫy phụng, tơ lưới dày đặc giăng khắp trời” (*Ngũ Gia chính tông tán, quyển 4*). (xem thêm Lao Long đả Phụng)

LẠC NHỊ LẠC TAM: 落二落三

Rơi vào hai ba, ý nói người chưa ngộ được đệ nhất nghĩa, còn rơi vào lý trí phân biệt. Dẫn văn: “*Đại chúng, tảo thị lạc nhị lạc tam dã, chư nhân hà bất phụ tượng phu chi khi?*”, nghĩa là: “Này các người, đã sớm rơi xuống pháp thứ hai thứ ba rồi, sao không đem chí khí đại tượng phu ra?”.

LẠC THANG BÀNG GIẢI: 落湯螃蟹

Con cua bị bỏ trong nồi nước sôi, chỉ cái chết đã xộc đến

rồi. Dẫn văn: “*Mạc nhưt tự lạc thang bàn giải, thủ cước mạn loạn*”, nghĩa là: “Đừng như con cua trong nổi nước sôi, ngoe càng quơ quào loạn xạ” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 15*).

LAO LONG ĐÁ PHỤNG: 撈龍打鳳

Mò rồng chụp phụng, chỉ sự khống chế, kiềm giữ được kẻ có bản lĩnh khác. Dẫn văn: “*Vân Môn đại sư trương mạn thiên vông lao long đá phụng. Giá tăng bát giác nhập tha hãm tình trung lạc tại quyển lý*”, nghĩa là: “Đại sư Vân Môn giăng lưới ra đầy trời để khống chế kẻ đầy bản lĩnh. Tăng nhân kia bát giác rơi vào bẫy rập, bị nhốt vô chuông” (*Gia Thái Phổ đăng lục, quyển 26*).

LÃO BÀ TÂM: 老婆心

Nghĩa thường là tấm lòng bà lão, nhưng trong Thiền ngữ, thành ngữ này chỉ việc lấy hết tâm lực ra mà tiếp dẫn, dạy dỗ học nhân, khiến họ lĩnh ngộ. Điều này không thích hợp với chủ trương không dùng văn tự giảng dạy mà cứ để cho tự tâm顿 ngộ. Dẫn văn: “*Ván: Học nhân căn tư trì hồi, khát sư khúc vận từ bi, khai nhất tuyến đạo. Sư viết: Giá cá thị lão bà tâm*”, nghĩa là: “Hỏi: Kẻ học đạo căn cơ trì độn, xin sư từ bi mở lối đạo cho. Sư đáp: Đó chính là việc mà ta đem hết tâm lực ra để làm” (*Cảnh Đức truyền đăng lục, quyển 21*).

LÃO BÀ TÂM THIẾT: 老婆心切

Như “Khổ khẩu bà tâm”, tức mỗi miệng mệt lòng, hết sức cố gắng để tiếp dẫn, chỉ dạy học nhân. Dẫn văn: “*Hòa thượng đắc tâm ma lão bà tâm thiết*”, nghĩa là: “Sao mà hòa thượng lại khổ tâm, mệt lòng dẫn dắt học nhân như thế” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 4*).

LÃO BÀ THIÊN: 老婆禪

Chỉ việc dạy đi dạy lại, mỗi miệng nhọc lòng dẫn dắt người của Thiền môn. Dẫn văn: “*Hà Dương tân phụ tử, Mộc Tháp lão bà Thiên*”, nghĩa là: “Hà Dương và Mộc Tháp Thiền sư chỉ dạy người hết lòng hết dạ” (*Lâm Tế lục*).

LÃO CỔ CHÙY: 老古錘

Chỉ Thiên sư cao niên, cơ phong nhạy bén. Dẫn văn: “*Kham tiến Huyền Sa lão cổ chùy, bất yếu Nam Sơn, yếu miết tị*”, nghĩa là: “Hay thay lão cổ chùy Huyền Sa, không cần Nam Sơn, chỉ cần giác ngộ” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 17*). (Chú: Huyền Sa tức Sư Bị Thiên sư)

LÃO CƠ DUYÊN: 老機緣

Tiếng xung hô đối với Thiên sư cao niên tinh thông Thiên cơ. Dẫn văn: “*Kim nhật kiến thủ lão cơ duyên, sở đắc, sở tạo, ngộ minh u tâm địa, an năng hữu thủ diệu chỉ tai*”, nghĩa là: “Hôm nay gặp được bậc lão Thiên sư tinh thông Thiên chỉ (tức Phù Sơn Pháp Viễn Thiên sư) chuyện sở đắc, sở tạo của người, nếu không do tâm địa ngộ minh, thì làm sao có được ý chỉ huyền diệu như thế” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 12*).

LÃO TÁO HỒ: 老臊胡

Lão già Ấn Độ tanh hôi (người Ấn thường có mùi da khét), ở đây ám chỉ tổ Đạt Ma. Ngôn ngữ Thiên thẳng tắp không văn hoa tâng bốc. Dẫn văn: “*Đạt Ma lão táo Hồ, thập địa Bồ tát thị dâm thi hán*”, nghĩa là: “Lão già Ấn Độ tanh hôi Đạt Ma và thập địa Bồ tát đều là những kẻ gánh phân” (*Liên Đăng hội yếu, quyển 20*). Đây là lời của các Thiên sư chủ trương tự ngộ Phật tính thường dùng để chửi Phật mắng Tổ, tức khuyên mọi người hãy tự mình soi sáng Phật tính vốn có đừng tìm cầu giác ngộ ở kinh, lục của Phật và Tổ. (Cũng viết là phùng Phật sát Phật, phùng Tổ sát Tổ, tức khuyên nên coi mình là vai chính trong đời).

LẠP NGUYỆT TAM THẬP NHẬT: 腊月三十日

Ba mươi tháng chạp, chỉ cuối đời một con người, cái chết đã cận kề. Dẫn văn: “*Hậu đại nhi tôn vong chính giác, khi bản trực mặt, thượng tà ngôn, trực đáo lập nguyệt tam thập nhật, nhất thân oan trái nhập huỳnh tuyền*”, nghĩa là: “Con cháu đời

sau quên đạo chính đẳng giác, bỏ gốc tìm ngọn, còn nói điều xằng bậy, đến lúc hết đời thân mang oan trái xuống tuyền đài” (*Tuệ Nam ngữ lục*).

LẠP THƯỢNG ĐỈNH LẠP: 笠上頂笠

Trên nón chông nón, chỉ hành vi dư thừa vô ích. Dẫn văn: “*Cường thêm kỹ cá chủ cước, đại tự lập thượng thêm lập*”, nghĩa là: “Gắng gượng thêm mấy lời chú thích, chẳng khác nào trên nón lại chông thêm nón” (*Vô Môn Quan tự*).

LÂM TẾ HÁT, ĐỨC SƠN BỔNG: 臨濟喝德山

Lâm Tế hét, Đức Sơn bỏ gậy. Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền thường dùng tiếng hét để biểu thị huyền cơ, còn Thiền sư Đức Sơn Tuyên Giám thường dùng gậy đánh học nhân để biểu thị huyền cơ. Tuy hai người này nổi danh trong Thiền giới nhưng nghĩ cho cùng cũng có phần cường điệu quá khích, như lời nhận xét trong Cảnh Đức truyền đăng lục, quyển 13: “*Lâm Tế hát, Đức Sơn bổng, vị thâm minh đắc thậm ma biên sự*”, nghĩa là: “Lâm Tế hét, Đức Sơn bỏ gậy, xin hỏi đã đạt được điều gì hay ho”.

LẠP ĐỊA KHẠP THÙY: 立地槌睡

Đứng dục ra mà ngủ gục. Đứng mà ngủ gục là hành động của người thiếu chính niệm, chính giác, hồ đồ, mông muội, đánh mất bản tâm. Dẫn văn: “*Ni chư nhân hựu hương chá lý lập địa khạp thùy, thù bát tri gia trung phạn la oa tử, nhất thời thất khước liêu*”, nghĩa là: “Các người đừng có hương về nơi đó mà đứng ngủ gục, hầu như không biết nồi cơm, hủ gạo trong nhà đều đã mất rồi” (*Ngũ Đẳng hội nguyên*).

LẠP ĐỊA TỬ HÁN: 立地死漢

Người chết đứng, tức là tuy còn sống mà cũng như người đã chết. Hàm ý chỉ kẻ thất niệm, bất giác. Dẫn văn: “*Nhược kiến Phần Dương nhân giả, kham dữ Tổ Phật vi sư, bất kiến Phần Dương nhân, tận thị lập địa tử hán*”, nghĩa là: “Nếu người thấy

Phân Dương thì có thể cùng Phật cùng Tổ làm thầy, người không thấy Phân Dương thì khác nào kẻ chết đứng” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 19*).

LẬP ĐỊA THÀNH PHẬT: 立地成佛

Thành Phật lập tức, ý nói ai ai cũng có Phật tính, bỏ mê theo ngộ là lập tức thành Phật. Dẫn văn: “*Đương hạ đồ đạo, lập địa thành Phật*”, nghĩa là: “Kẻ đồ tể quăng dao mổ là lập tức thành Phật” (Chú: Lập địa là tức khắc).

LẬP TUYẾT CẦU PHÁP: 立雪求法

Đứng trong tuyết cầu truyền pháp. Nhị tổ của Thiền Tông là Huệ Khả ban sơ đến xin Đức Đạt Ma Tổ sư cho theo học đạo nhằm ngày mồng 9 tháng chạp năm Hiếu Xương thứ 3, đời Hiếu Minh nhà Ngụy (527). Huệ Khả đứng đợi bên ngoài căn phòng Đức Đạt Ma trú ngụ, suốt đêm rét buốt. Huệ Khả kiên tâm đứng đợi, tuyết rơi ngập đến gối. Tới sáng hôm sau ngài mới được Đạt Ma sư tổ chú ý thu nhận” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 1*).

LINH DƯƠNG QUẢI GIÁC: 羚羊挂角

Con linh dương treo sừng. Tương truyền loài linh dương ban đêm treo sừng lên cây mà ngủ, chân không chạm đất, nên thợ săn không dò ra tông tích được. Thiền ngữ này chỉ Thiền sư khai phát học nhân không mượn ngôn ngữ văn tự cùng tri thức gì cả. Dẫn văn: “*Ngã nhược đông đạo, tây đạo, như tác tâm ngôn trực cú, ngã nhược linh dương quải giác, như hương thậm ma xứ môn mô*”, nghĩa là: “Thiền sư Nghĩa Tồn nói: nếu ta nói này nói nọ thì người sẽ tìm câu, kiếm chữ, ngược lại ta không dùng ngữ ngôn văn tự gì cả, thì người biết đâu mà mò” (*Cảnh Đức truyền đăng lục, quyển 16*). Bậc thấy pháp ngộ Thiền cơ thái độ trung dung tránh được tệ tầm chương trích cú, mà cũng không cường điệu quá khích như kẻ Thiền định loại bỏ mọi ngữ ngôn văn tự.

LỘ ĐỊA BẠCH NGƯU: 露地白牛

Để lộ thiên trên chiếc xe do đại bạch ngưu kéo, hoặc con bò trắng to đứng lơ lửng ngoài trời. Kinh Pháp Hoa dùng thành ngữ này để chỉ Phật giáo Đại Thừa, còn trong các trước tác của Thiền Tông thì thành ngữ này chỉ Thiền pháp. Dẫn văn: “*Niên cùng tuế tận, vô khả dữ chư nhân phân tuế, lão tăng phan nhát đầu lộ địa bạch ngưu*”, nghĩa là: “Năm cùng tháng tận, không có chi để cùng mọi người đưa năm cũ, lão tăng xin nấu một ấm trà “Thiền pháp” đãi khách” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 15*).

LỘ KHỎA KHỎA, XÍCH SÁI SÁI: 露裸裸赤洒洒

Phơi bày rõ ràng, cởi mở, thoáng dăng, không có gì ràng buộc. Đây là cảnh giới ngộ Thiền mà Thiền sư cảm thụ. Dẫn văn: “*Thập phương vô bích lạc, tứ bạn chiết vô môn, lộ khỏa khỏa, xích sai sai*”, nghĩa là: “Mười phương không tường vách, bốn phía chẳng cổng rào, phơi bày rõ rệt, thoáng dăng tự nhiên (nhưng không nắm bắt được)” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 11*).

LỘNG NÊ ĐOÀN HÁN: 弄泥团汉

Chơi trò vọc bùn, ý nói những kẻ học Thiền mà chỉ biết chìm đắm trong kiến giải, ngôn từ, chẳng biết bao giờ mới ngộ. Dẫn văn: “*Lộng nê đoàn hán, hữu thậm ma hạn*”, nghĩa là: “Kẻ theo kiến giải, biết đâu là bờ bến” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 14*).

LUYẾN LUYẾN QUYỀN QUYỀN: 掣掣拳拳

Khoanh khoanh, co co: Dẫn văn: “*Phóng hành giả bách xú thiên khuất, thu lai dã, luyến luyến quyền quyền*”, nghĩa là: “Buông ra thì trăm xấu ngàn xa, thu lại thì co co, rút rút” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 26*).

LƯ THÂN MÃ CHỦY: 驢唇馬嘴

Miệng ngựa mồm lừa, là từ dùng để chê các Thiền tăng chỉ biết nô lệ theo ý người nói năng huyền thuyên mà không lĩnh hội Thiền lý gì cả. Dẫn văn: “*Đáo xú trì sinh lư thân mã chủy,*

khoa ngā giải vấn thập chuyên, ngũ chuyên ngữ”, nghĩa là: “Rong ruổi hết nơi này nơi khác, mồm loa mép dài cho ta đây là có thể giải đáp mọi thứ chuyên ngữ” (*Vân Môn quảng lục, quyển thượng*).

LỤC ĐẠO TỬ SINH: 六道四生

Lục đạo còn gọi là lục thú, chỉ sáu nơi luân hồi sinh tử mà chúng sinh phải trải qua, đó là: Địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, A Tu La, nhân, thiên. Còn tứ sinh là bốn phương thức chúng sinh được sinh ra: noãn sinh, thai sinh, thấp sinh và hóa sinh. Dẫn văn: “*Hướng lục đạo, tứ sinh trung du hí tam muội*”, nghĩa là: “Dẫn thân vào lục đạo, tứ sinh mà ung dung du hí” (*Vô Môn Quan*).

- M -

MA CHUYÊN TÁC KÍNH: 磨磚作鏡

Mài gạch làm gương soi. Đời Đường, Thiên sư trụ trì Hoài Nhượng thấy Thiên sư Đạo Nhất ngày ngày tu tập tọa Thiền, mới hỏi vì sao phải tọa Thiền. Đạo Nhất đáp là muốn thành Phật. Hoài Nhượng lấy một cục gạch mài trên đá. Đạo Nhất ngạc nhiên hỏi tại sao mài gạch. Hoài Nhượng đáp là muốn làm gương soi. Đạo Nhất nói: “Gạch làm sao mài thành gương soi được?”. Hoài Nhượng cất vấn lại: “Dĩ nhiên, gạch không mài thành gương soi được, thế thì tọa Thiền lại thành Phật được sao?”. Đời sau thường dẫn dụ thành ngữ này để chỉ trích kẻ chỉ bo bo tham Thiền tọa quan. Dẫn văn: “*Niệm ngôn niệm cú, nhận quang nhận ảnh, do như nhập hải toán sa, ma chuyên tác kính*”, nghĩa là: “Niệm lời niệm lẽ, nhận quang nhận ảnh, chẳng khác nào lặn xuống đáy biển đếm cát, mài gạch làm gương, có được gì đâu?” (*Tuệ Nam ngữ lục*).

MANH QUY TRỰC MỘC: 盲龜直木

Theo Phật kinh ghi chép, dưới dòng đại hải có con rùa mù năm trăm năm (có sách ghi 3.000 năm) nó mới trôi lên mặt

nước một lần, vừa hay lại chui tọt vào một khúc cây bọng ruột đang trôi trên mặt nước mà 100 năm mới trôi qua một lần. Thành ngữ này chỉ việc thật khó xảy ra, như ta nói hôm nay: “Cò ỉa miệng ve”. Dẫn văn: “*Manh quy trực mộc tuy ưu ổn. Khô mộc sinh hoa vật ngoại xuân*”, nghĩa là: “Rùa mù chun lỗ bọng cây tuy đặc sắc, nhưng cây khô mà nở ra hoa mới thật là mùa xuân siêu tuyệt” (*Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 11*).

MẠT HẬU NHẤT CÚ: 末後一句

Một câu cùng tột biểu lộ được sự tinh ngộ triệt để, hay một lời rất ráo mở được cánh cửa Thiền lý sâu kín. Dẫn văn: “*Mạt hậu nhất cú thì đao lao quan, tỏa đoạn yếu tân, bất thông phạm thánh*”, nghĩa là: “Một câu cùng tột mới khỏi ải lao, phá bỏ yếu tân, không chấp phạm thánh” (*Cảnh Đức truyền đăng lục, quyển 16*).

MÊ ĐẦU NHẬN ẢNH: 迷頭認影

Xem Nhận ảnh mê đầu.

MÊ PHÙNG ĐẠT MA: 迷逢達磨

Kẻ mê gặp được tổ Đạt Ma, chỉ học nhân kỳ duyên mà linh hội được Thiền chỉ, Dẫn văn: “*Trực nhiều hướng nhất cú hạ, thiên nhân đốn khai, đoạn đích hữu kỳ cá thị mê phùng Đạt Ma*”, nghĩa là: “Cho dù chỉ nghe một câu là tâm mục mở toang, nhưng thật ra có được mấy kẻ mê muội linh hội được Thiền chỉ”.

MI TU ĐỌA LẠC: 眉鬚墮落

Mày râu chấy trụi, chỉ suy nghĩ càn bướng, lầm lẫn Thiền lý, phải sợ bị trừng phạt. Dẫn văn: “*Chá (giá) cá thị thậm ma? Nhược hoán tác nhất thừa pháp, mi tu đọa lạc*”, nghĩa là: “Cái đó là cái gì? Nếu đó gọi là pháp nhất thừa thì là suy nghĩ càn bậy, sẽ bị trừng phạt đấy” (*Tuệ Nam ngữ lục*) (xem thêm Đan Hà Thiêu Mộc Phật).

MI THƯỢNG CẢNH AN MI: 眉上更安眉

Trên mày lại thêm mày, chỉ việc làm vô ích rườm rà. Dẫn văn: “*Cá trung sinh giải hội, mi thượng an mi*”, nghĩa là: “Tìm cách hiểu biết việc đó, chẳng qua là chuyện dư thừa phiền phức thôi” (*Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 15*).

MÔN KHÔNG TRUY HƯỞNG: 捫空追响

Quơ chộp khoảng không, truy đuổi tiếng vọng, chỉ hành vi hư vọng vô ích. Dẫn văn: “*Môn không truy hưởng, lao nỉ thân du*”, nghĩa là: “Mò không, theo tiếng, lao nhọc tâm thần của người thôi” (*Tổ đường tập, quyển 5*).

MỘNG HUYỄN KHÔNG HOA: 夢幻空花

Ảo tượng trong mộng, hoa chốn không hư, chỉ giả tượng hư ảo không thật. Dẫn văn: “*Sở dĩ mộng huyền không hoa, hà lao bả tróc*”, nghĩa là: “Chẳng qua ảo tượng trong mộng, chốn không hư sao lại nhọc công chụp bắt” (*Lâm Tế ngữ lục*).

MỸ THỰC BẤT TRÚNG BẢO NHÂN KHÁT (CẬ): 美食不中飽人吃

Đối với kẻ đã no thì cao lương mỹ vị cũng ăn không vô. Trong Thiền ngữ, câu này hàm ý bản tính đầy đủ thì tự tâm tức Phật, không cần phải tìm Phật ở tận đâu đâu. Dẫn văn: “[*Tú Thiền sư*] viết: *Hà bát tham Thiên khứ?* [*Nghĩa Thanh Thiền sư*] viết: *Mỹ thực bất trúng bảo nhân khát*”, nghĩa là: “[*Tú Thiền sư*] nói: Sao không tham Thiên đi? [*Nghĩa Thanh Thiền sư*] nói: Tự tâm tức Phật, không cần tìm Phật ở đâu nữa”.

MỸ THỰC BẤT TRÚNG BẢO NHÂN XAN: 美食不中飽人餐

Xem Mỹ thực bất trúng bảo nhân khát.

- N -

NAM SƠN KHỞI VÂN, BẮC SƠN VŨ: 南山起雲北
山雨

Nam sơn chuyển mây, bắc sơn đổ mưa. Đây là Thiên ngữ kỳ đặc, chỉ Nam Bắc sơn gì cũng là một thể dưới cái nhìn của kẻ ngộ Thiên. Dẫn văn: “*Vân Môn nhứt khúc nhị thập ngũ, bất thuộc cung thương giốc thủy vũ, nhược nhân vấn ngã khúc nhân do, nam sơn khởi vân, bắc sơn vũ*”, nghĩa là: “Một khúc đàn Vân Môn ngày 25 tháng chạp, không thuộc ngũ âm cung, thương, giốc, thủy, vũ, nếu hỏi ta vì sao xướng ca khúc đó thì phải hiểu Nam sơn tụ mây, Bắc sơn mưa rơi” (*Tuệ Nam ngữ lục*).

NAM TUYỀN TRẢM MIÊU: 南泉斬貓

Nam Tuyền Thiên sư chém mèo. Các tăng nhân thuộc hai đường đông tây trong chùa giành bắt một con mèo. Thiên sư Nam Tuyền cầm con mèo lên nói: “Này các người, nếu nói được thì cứu nó, nếu nói không ra thì ta sẽ giết nó”. Mọi người câm miệng, không đáp được. Nam Tuyền Thiên sư bèn đem con mèo chém làm hai khúc” (*Bích Nham lục, quyển 7*). Chú: Nam Tuyền giết con mèo là để cảnh tỉnh các học nhân đừng có suy nghĩ cường điệu một việc tầm thường mà thành có hại. Nếu thấy đó là một con mèo thì cứ mạnh dạn nói đó là con mèo, đừng suy nghĩ vẩn vơ, nghi nan ngờ vực chuyện chẳng đáng thì con mèo đâu có chết. Về Thiên lý, hỏi một vật tức là muốn biết bản lai diện mục vật đó. Việc làm này là vô lý. Do đó khi Triệu Châu về chùa, Nam Tuyền cũng hỏi như thế thì Triệu Châu lấy chiếc giày để lên đầu đi ra. Nam Tuyền nói: “Nếu hỏi sáng có người thì con mèo đâu có chết” (Triệu Châu làm cử chỉ ngược đời để dèp lên đầu ý muốn nói hỏi bản lai diện mục là một việc làm ngược đời).

NẠP TĂNG NHÃN TÌNH: 納僧眼睛

Chỉ nhãn quan đặc biệt của kẻ ngộ Thiên, có thể thấy được

tự tính. Dẫn văn: “*Nhuộc yếu tình lực dị hội, dẫn thức thủ tự gia tang chủ: Tiện năng thiệu đắc gia nghiệp, tùy xứ giải thoát, ứng dụng hiện tiền, vô địa đồng căn, vạn vật nhất thể, hoán tác nạp tăng nhân tinh, miên miên bất lậu ty phát*”, nghĩa là: “Nếu muốn hiểu đạo dễ dàng, thì phải ý thức tự tâm của mình, từ đó làm sáng tỏ thể tính, tùy nơi mà giải thoát, ứng dụng trước mắt, nơi nơi đồng căn, vạn vật một thể, gọi là nhân quan độc đáo của kẻ ngộ Thiên, triển miên không sơ hở một hào nào” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 10*). (Chú: Nạp tăng là tiếng xưng hô đối với Thiên tăng, hoặc tăng tự xưng hô. Ngã nạp tăng = tăng nhân ta đây).

NÊ ĐA PHẬT ĐẠI: 泥多佛大

Đất nhiều thì lại phải nặn tượng Phật to, ý nói có học kiến giải nhiều thế mấy cũng không đủ điều kiện ngộ pháp. Dẫn văn: “*Nhân trung vô ế không trung vô hoa, thủy trường thuyền cao, nê đa Phật đại*”, nghĩa là: “Trong mắt không có màng vẩy cá, thì không trung không có hư hoa, ngược lại nước lớn thì thuyền cao, bùn nhiều, phải đắp tượng Phật to” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 9*).

NÊ TẮY NÊ: 泥洗泥

Xem Nê trung tẩy thổ.

NÊ TRUNG TẮY THỔ: 泥中洗土

Rửa đất trong bùn, càng rửa càng dơ, chỉ người đã chìm đắm vào lý giải ngôn ngữ văn tự, càng tìm kiếm lại càng mê vọng. Căn bản không thể đạt được mục đích linh ngộ. Dẫn văn: “*Hành bồng hành hát, khai nhân niệu sàng, cử cổ cử kim, nê trung tẩy thổ*”, nghĩa là: “Gậy bỏ miệng hét là hành vi mở mắt đái dầm, nêu xưa nêu nay chỉ là chìm đắm trong ngôn từ lý giải” (*Mật Am ngữ lục*). Lại cũng nói: “Nê lý tẩy thổ khối”, nghĩa là: “Tìm hiểu Thiên lý qua ngôn ngữ văn tự chẳng khác nào trong bùn rửa đất cục” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 16*).

NIÊM HOA THỊ CHÚNG: 拈花示眾

Xem Thế tôn niêm hoa.

NIÊM TRUY THỤ PHÁT: 拈追豎拂

Là động tác Thiền sư thường dùng để biểu thị Thiền cơ (Trùy là chày dùng đánh keng báo hiệu sự thăng đường, phát là cái xơ quất dùng quét bụi, là hai vật thường thấy trong tự viện). Dẫn văn: “*Niêm trùy thụ phát tức thả tri, Hòa thượng như hà vi nhân?*”, nghĩa là: “Chuyện nêu chày, giơ xơ quất thôi bỏ qua không nói tới. Hòa thượng tiếp dẫn học nhân cách nào?” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 17*). (Chú: Vi nhân có nghĩa là tiếp dẫn học nhân).

NIẾT MỤC SANH HOA: 捏目生花

Nặng mắt thấy hoa đốm, chỉ kẻ gây ảo tượng, gạt người mà cũng phỉnh cả mình. Dẫn văn: “*Cập hồ khởi lai, cánh bất nhận tu, đạo hướng nhất hào đầu thượng thức đắc căn nguyên khứ. Thả mạc, niết mục sanh hoa*”, nghĩa là: “Đến khi thức dậy cũng không chịu nhận sai lầm hổ thẹn vẫn cho rằng mình ở trên đầu sợi lông mà biết được gốc rễ mọi việc. Thôi xin đừng nặng mắt thấy hoa đốm nữa” (*Liên đăng hội yếu, quyển 5*).

NỮ TỬ XUẤT ĐỊNH: 女子出定

Xưa Văn Thù Bồ tát thấy một người con gái nhập định tại Phật tòa. Văn Thù dùng trọn thần thông mà cũng không khiến cho cô gái xuất định được. Sau đó Đức Phật phải kêu Vọng Minh Bồ tát làm cho cô gái xuất định” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 1*).

NGAO SƠN THÀNH ĐẠO: 熬山成道

Ngao sơn ngày nay thuộc Bắc bộ vùng Thường Đức, Hà Nam. Đời Đường, Thiền sư Tuyết Phong Nghĩa Tồn tại núi này thụ pháp với sư huynh là Thiền sư Nham Đầu, được khải phát triệt để lĩnh ngộ Thiền chỉ. Khi ấy ông thường nói: “Nay mới đúng là thành đạo tại Ngao Sơn” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 7*).

NGŨ VỊ THIÊN: 五味禪

Năm loại Thiên pháp đẳng cấp cao thấp khác nhau: Ngoại Đạo Thiên, Phạm Phu Thiên, Tiểu Thừa Thiên, Đại Thừa Thiên, Tối Thượng Thừa Thiên (*Thiền Nguyên chú thuyết tập độ tự*).

NGŨ THƯỢNG KỶ NGŨ: 牛上騎牛

Đã ngồi trên lưng trâu mà còn định cỡi trâu, chỉ việc rườm rà phiền phức, hoang đường, đáng chê cười. Dẫn văn: “*Bát mãnh trước bình tân phiến dạng, ngũ thượng kỳ ngưu, tiểu sát nhân*”, nghĩa là: “Gắn tay cầm cho bình bát là chuyện lỗ bịch, ngồi lưng trâu mà còn tính chuyện cỡi trâu là chuyện đáng tức cười” (*Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 19*).

NHÀN NGÔN HỨNG NGŨ: 閒言興語

Chỉ lời nói dư thừa, không quan trọng gì cả. Dẫn văn: “*Kim thời huynh đệ, tri kiến tình giải, đa tu yếu ký, nhàn ngôn hứng ngữ lai chá (giá) lý đáp*”, nghĩa là: “Này các huynh đệ có mặt hôm nay, đã tri kiến tình giải, nên lấy lời lẽ bình thường ra mà giải đáp” (*Đại Tuệ Phổ Giác Thiền sư Tông môn vũ khố*).

NHÂN BIỆN THỦ THÂN: 眼辨手親

Mắt lạnh tay lẹ. Dẫn văn: “*Tứ lãng đạp địa chuyết tại chu nhân diện tiền, nhān biện thủ thân đễ nhất trác đắc khứ, tiện năng la long tam giới, đễ bạt tứ sinh*” (*Tăng Bảo chính tục truyện, quyển 6*). Cũng có khi nói: “Nhān thân thủ biện”.

NHÂN HOÀNH TỊ TRỰC: 眼橫鼻直

Mắt ngang, mũi dọc, là chuyện tự nhiên bình thường trong đời. Trong Thiền ngữ chỉ bản lai của sự vật. Dẫn văn: “*Phật pháp bản vô huyền diệu, chỉ yếu nữ chú nhân các các tri đạo nhān hoành tị trực tiện thể*”, nghĩa là: “Phật pháp vốn không có chi huyền diệu, chỉ cần các người ai ai cũng biết bản lai sự vật là bình thường tự nhiên” (*Duy Tắc ngữ lục*). Lại cũng nói: “Tị

trực nhãn hoành”. Dẫn văn: “*Dã tu hướng lãnh địa lý mãnh trước tinh thân, tự gia mô sách khán, hốt nhiên mô trước tị trực nhãn hoành, khước lai lộ cá tiêu tức*”.

NHÃN KHỔNG ĐỊNH ĐỘNG: 眼孔定動

Xem Nhân tinh định động.

NHÃN MỤC ĐỊNH ĐỘNG: 眼目定動

Xem Nhân tinh định động.

NHÃN QUANG LẠC ĐỊA: 眼光落地

Đã chết. Dẫn văn: “*Mạc đãi nhứt triều nhãn quang lạc địa, truy điền vô nhất trách chi công, thiết vi hãm bách hình chi thống*”, nghĩa là: “Đừng đợi tới lúc mất rồi, đất đai chẳng còn chút gì mà phải chịu trăm mối cực hình thống khổ” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 12*).

NHÃN TINH ĐỊNH ĐỘNG: 眼睛定動

Mắt nháy lia, chỉ sự do dự, trù trừ, chưa triệt để. Dẫn văn: “*Khoái nhân nhứt ngôn, khoái mã nhứt tiên, nhược cánh nhãn tinh định động, vị miễn chỉ lý ma thiên*”, nghĩa là: “Người lanh lẹ chỉ cần nói một lời đã hiểu, ngựa nhanh chỉ cần quất một roi là đã phi mau, nếu còn ở đó do dự trù trừ thì tránh sao khỏi bị ràng buộc ngôn từ chữ nghĩa” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 16*). Cũng nói là: “*Nhãn khổng định động*”. Dẫn văn: “*Nghĩ khạp thùy giả, bả tị sách nhất, chỉ kiến nhãn khổng định động, hựu bất tương thức dã*”, nghĩa là: “Hãy coi kẻ ngu gặt kia, nếu bị nhéo mũi một cái thì hai mắt chớp lia lịa mà không biết chuyện gì cả” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 17*). Lại cũng nói: “*Nhãn mục định động*”. Dẫn văn: “*Đại chúng nhãn mục định động, sư dĩ trụ tượng nhất thời dã sán*”, nghĩa là: “Mọi người mắt chớp lia lịa lần khăn. Thiền sư cầm gậy bổ tới tấp đuổi ra” (*Minh Giáo ngữ lục, quyển 2*).

NHÂN THÂN THỦ BIỆN: 眼親手辨

Xem Nhân biện thủ thân. Dẫn văn: “*Nhân thân thủ biện, vi đắc tình tình, khẩu biện khẩu doan, dĩ đạo chuyên viễn*”, nghĩa là: “Mắt lạnh tay lẹ chưa chắc đã linh hội, còn miệng mồm lạnh như con tép, thì cùng với đạo càng xa cách” (*Pháp Biển ngữ lục, quyển trung*).

NHẬN ẢNH MÊ ĐẦU: 認影迷頭

Theo kinh Lăng Nghiêm, ở thành Phát La có kẻ ngu si tên là Diễm Nhược Đạt Đa. Sáng nọ Đạt Đa thức dậy soi gương, thấy đầu mình với đủ mắt mày thì rất hoan hỉ. Nhưng sau đó rời khỏi tấm kính thì nó không thấy đầu mình đâu cả, nên hết sức buồn bã, rồi lại cho là bị quỷ ma ám, phát chạy lung tung. Đây là chuyện cổ tích nhận ảnh mê đầu, chỉ kẻ ngu không biết đầu mình tức bản lai chân tính là thật, còn ảnh trong gương là hư vọng, giả tướng bất thật. Câu chuyện này ám chỉ kẻ ngu muội trong đời, không nhìn thấy chân tính của mình, lại đi nhận giả tướng làm thật. Dẫn văn: “*Tùng môn nhập giả, bất thị gia trân, nhận ảnh mê đầu, khởi phi đại thác*”, nghĩa là: “Cái gì từ cổng mà vào, tức từ bên ngoài, đều không phải là vật trân quý của nhà mình, nhận ảnh quên đầu, há chẳng lầm lẫn lầm ru?” (*Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 6*). Có khi cũng viết: “Mê đầu nhận ảnh”. Dẫn văn: “*Nhược hướng ngôn trung thủ tắc, cử lý minh cơ, dã tự mê đầu nhận ảnh*”, nghĩa là: “Nếu căn cứ vào lời nói để thủ tắc, vào câu văn để soi sáng Thiền cơ thì chẳng khác nào đũa quên đầu nhận ảnh”.

NHẬN DIỆP CHỈ ĐỀ: 認葉止啼

Trẻ con tưởng lá vàng cây dương thọ là đồng tiền nên khi được dỗ cho lá dương thọ thì nín khóc; chỉ kẻ đơn giản chất phác, tưởng giả là thật. Dẫn văn: “*Hư không phiền cân đầu, hướng Tân La quốc khứ dã, thị nữ chu nhân, thiết kỳ nhận diệp chỉ đề, khắc chu cầu kiếm*”, nghĩa là: “Hãy nhào lộn đầu trên không trung mà đi đến nơi xa xôi là nước Tân La, đó là tình

trạng các người đầy. Nhất định không nên nhận lầm lá dương thọ mà nín khóc, cũng như khắc mạn thuyền để sau đó mò kiếm rơi dưới sông” (*Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 12*).

NHẬN NÔ TÁC LANG: 認奴作郎

Nhận chuyện ngoại cầu mà quên tự tính viên mãn như nhận kẻ ăn người ở làm chủ nhà, ý nói đảo ngược gốc ngọn, trật tự. Dẫn văn: “*Nhược ngôn tức tâm tức Phật, quyền thả nhận nô tác lang*”, nghĩa là: “Nếu bảo tức tâm tức Phật, tức nhận kẻ ăn người ở làm chủ nhà”.

NHÂN PHONG XUY HỎA: 因風吹火

Thừa gió thổi lửa lên, chỉ Thiên sư tiếp dẫn học nhân tùy theo căn khí của họ mà gia giảm việc dẫn dắt. Dẫn văn: “*Tin đắc nhân phong xuy hỏa, bất tín bình địa quật khanh*”, nghĩa là: “Tin ở sự tiếp dẫn thích nghi như thừa gió thổi lửa, không tin thì làm chuyện vô bổ, đất bằng đào hang” (*Phần Dương ngũ lục, quyển thượng*).

NHẬP HẢI TOÁN SA: 入海算沙

Lặn xuống biển đếm cát, chỉ hành vi cực nhọc mà vô ích, phi lý. Dẫn văn: “*Niệm ngôn, niệm cú, nhận quang, nhận thái, do như nhập hải toán sa, ma chuyên tác kinh*”, nghĩa là: “Niệm lời, niệm câu, tìm chỗ hay đẹp, giống như xuống biển đếm cát, mài đá làm gương” (*Tuệ Nam ngũ lục*).

NHẬP NÊ NHẬP THỦY: 入泥入水

Phiền phức rối rắm như vấy nước, lấm bùn. Dẫn văn: “*Vô Thượng Thiên sư dữ vi chu nhân nhập nê, nhập thủy, cát dăng bất thiếu*”, nghĩa là: “Thiên sư Vô Thượng cho rằng mọi người bị phiền hà rối rắm, trói buộc không ít” (*Đại Huệ ngũ lục, quyển 1*). Cũng viết là “*Nhập nê thủy*”. Dẫn văn: “*Thuyết thị, thuyết phi, nhập nê thủy*”, nghĩa là: “Nói này nói nọ, chê dỡ khen hay chỉ là chuyện phiền phức rườm rà” (*Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 20*).

NHẤT CÁ QUAN TÀI, NHỊ CÁ TỬ THI: 一个棺材二个死尸

Hai thầy (mọi thầy) đều liệm một kiếu là vô quan tài, hàm ý chỉ cá mè một lứa. Dẫn văn: “*Tăng vấn Đại Mai Thiên sư: Như hà thị Tây lai ý? Đại Mai vấn: Tây lai vô ý. Sư vấn vân: Nhất cá quan tài, nhị cá tử thi. Huyền Diệu vấn: Diêm Quan thị tác gia*”, nghĩa là: “Ông tăng hỏi sư Đại Mai: “Thế nào là Thiên lý huyền diệu? Đại mai đáp: Thiên Tông không có ý chỉ gì cả.” Sư Diêm Quan nghe được nói: “Hai thầy liệm một kiếu vô quan tài”. Sư Huyền Diệu khen: “Diêm Quan đúng là Thiên sư thứ cừ”.

NHẤT CHỈ ĐẦU THIÊN: 一指頭禪

Đời Đường, ông tăng Câu Chi hỏi pháp Hòa thượng Thiên Long. Thiên Long đưa một ngón tay lên để hỏi đáp, ý khái thị vạn pháp nhất như, nhân đó Câu Chi đại ngộ. Về sau khi có tăng đồ nào hỏi pháp mình, Hòa thượng Câu Chi đều dùng cách đưa ngón tay lên để thị ý. Lúc sắp qua đời, Câu Chi nói: “*Ngộ đắc Thiên Long nhất chỉ đầu Thiên, nhất sinh dụng bất tận*”, nghĩa là: “Ta được Hòa thượng Thiên Long dạy cho môn Thiên đầu ngón tay, cả đời dùng không hết”. (*Cảnh Đức truyền đăng lục, quyển 11*). Các điển “Câu Chi cử chỉ”, “Câu Chi thụ chỉ” đều cùng đồng nghĩa với “Nhất chỉ đầu Thiên”.

NHẤT CHÍCH NHÃN: 一隻眼

Có hai nghĩa:

1. Chỉ pháp nhãn, tức nhãn quang đầy trí tuệ, có thể quan sát chân tướng vạn sự vật, nhận thực chân lý huyền diệu. Dẫn văn: “*Cụ nhất chích nhãn, khả dĩ tọa đoán thập phương, bích lập thiên nhận*”, nghĩa là: “Có được đầy đủ pháp nhãn có thể ngồi đây mà đoán ra các việc xa mười phương, sừng sững cao chót vót ngàn nhận” (*Bích Kham lục, quyển 1*). Cũng gọi là độc nhãn.

2. Có lúc ngược lại, chỉ cái nhìn không toàn diện sâu sắc. Dẫn văn: “*Lâm Tế tiểu tu nhi, chỉ cụ nhất chích nhân*”, nghĩa là: “Gã trộm Lâm Tế kia, chỉ có cái nhìn nông cạn” (*Cổ Tôn Túc ngữ lục, quyển 43*).

NHẤT HOA KHAI NGŨ DIỆP: 一花開五葉

Tương truyền đây là lời kệ của sư tổ Bồ Đề Đạt ma nói cho nhị tổ Huệ Khả khi truyền trao y pháp: “*Ngô bản lai thủ độ, truyền pháp cứu mê tình, nhất hoa khai ngũ diệp, kết quả tự nhiên thành*”, nghĩa là: “Ta đến đất nước này, truyền pháp cứu mê tình, một bông hoa nở năm cánh, kết quả tự nhiên thành”. Đối với thuật ngữ này, có nhiều cách giải thích, nhưng phần đông công nhận nhất hoa là Thiên pháp do Đức Đạt Ma truyền lại, còn Ngũ Diệp là năm đại tông phái: Quy Ngưỡng, Lâm Tế, Tào Động, Vân Môn, Pháp Nhãn.

NHẤT NHẬT BẤT TÁC, NHẤT NHẬT BẤT THỰC: 一日不作一日不食

Ngày nào không làm việc, ngày đó không ăn cơm. Vào thời trung diệp nhà Đường, Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải trú ở Bách Trượng Sơn, đem việc tu tập Thiền học và lao động thực tiễn kết hợp lại, thực hành quy chế “Nhất nhật bất tác, nhất nhật bất thực”, nghĩa là: “Ngày nào không làm lụng, ngày đó không ăn cơm”. Bản thân Thiền sư cũng ngày ngày vẫn đầu lao động và đem quy chế này ghi vào quyển sách nổi tiếng “Bách Trượng thanh quy” (nguyên ban đầu có tên là “Thiền môn quy thức”). Cuốn sách này có ảnh hưởng sâu đậm đến sinh hoạt các chùa đời sau ở Trung Quốc và Việt Nam.

NHẤT PHÓNG NHẤT THU: 一放一收

Chỉ bản lĩnh thủ đoạn của Thiền sư khi khái phát cho học nhân, khi nắm bắt, lúc buông thả, vận dụng hết sức tự tại. Dẫn văn: “*Khán tha nhất phóng, nhất thu bát diện thụ địch*”, nghĩa là: “Hãy nhìn hấn khi buông lúc bắt, tám hướng đối địch” (*Bích Nham lục, quyển 10*).

NHẤT TIÊN LƯƠNG ĐÓA: 一箭兩垛

Nghĩa đồng “Nhất tiễn song điều”, chỉ một câu cơ ngữ có thể khai sáng hai người cùng lúc, hoặc chỉ một câu cơ ngữ mà đạt cùng lúc hai Thiền cơ. Dẫn văn: “*Hữu đồng tham đóa, sư kiến tiện vấn: Hoàn ký đắc tương thức ma? Tham đầu tư nghị, đệ nhị tham đầu đã tham đầu nhất tọa cụ viết: Hà bát khoái để đối Hòa thượng. Sư viết: Nhất tiễn lương đóa*”, nghĩa là: “Có hai tăng cùng đến tham vấn, sư vừa thấy liền hỏi: Còn nhớ là đã biết nhau rồi không? Kẻ tham vấn suy nghĩ thì kẻ tham vấn thứ hai đánh người thứ nhất một tọa cụ nói: Sao không mau đáp lời Hòa thượng đi!”. Sư nói: “Một mũi tên trúng hai đích” (*Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 11*).

NHẤT TIÊN QUÁ TÂN LA: 一箭過新羅

Đồng nghĩa “Nhất tiễn quá Tây Thiên”. Dẫn văn: “*Tăng vấn: Cổ giả đạo, Như Lai Thiên tức hứa lão huynh hội, Tổ sư Thiên thị đồng thị biệt. Sư viết: Nhất tiễn quá Tân La*”, nghĩa là: “Tăng nhân hỏi: Bậc Cổ Đức nói: Như Lai Thiên thì coi như lão huynh đây lĩnh hội rồi, còn Tổ sư Thiên thì chiêm bao còn chưa thấy nữa. Xin hỏi Như Lai Thiên và Tổ sư Thiên giống hay khác nhau? Sư đáp: Một khi buông tên là nó đã bay tới nơi xa xôi Tân La (tức Triều Tiên)”. (Ý nói khi hỏi thì Thiền cơ đã qua xa lắc rồi) (*Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 16*).

NHẤT TIÊN QUÁ TÂY THIÊN: 一箭過西天

Chỉ Thiền cơ lóe mau như tên bay, mới chớm thấy mà đã mất biệt. Dẫn văn: “*Phong Vân: Đản cử khán. Sư vấn: Nhất tiễn quá Tây Thiên*”, nghĩa là: Phong nói: “Nhưng cứ nêu ra thử xem”. Sư nói: “Tên buông ra đã bay huốt Tây Thiên rồi” (*Lâm Tế ngữ lục*).

NHẤT TỨC GIÁC: 一宿覺

Đời Đường, ông tăng Huyền Giác đến Tào Khê tham yết

Lục Tổ Huệ Năng. Vừa mới gặp nhau, Huyền Giác đã ứng đối khế hiệp Thiên lý, nên Lục Tổ nói: “Lành thay, lành thay, hãy nán lại một đêm”. Huyền Giác ở lại một đêm rồi từ biệt ra đi. Người đương thời gọi ông là Nhất Túc Giác, tức ông Giác ngủ lại một đêm.

NHẤT TỰ QUAN: 一字關

Đồng nghĩa Nhất Tự Thiên.

NHẤT TỰ THIÊN: 一字禪

Thiền sư Văn Môn Văn Yển khi tiếp dẫn học nhân thường chỉ dùng một chữ ngắn gọn, không dùng lời lẽ rườm rà, khiến kẻ hỏi đạo không phải suy nghĩ viển vông, nhân đó mà thấy ra vạn vật đều không, như có ông tăng hỏi: “Thế nào là Phật?”. Thiền sư đáp: “Thị”. Người đương thời gọi Thiền phái của Thiền sư Văn Yển là Nhất Tự Thiên, cũng còn gọi là Nhất Tự Quan.

NHẤT THỦ CHỈ THIÊN NHẤT THỦ CHỈ ĐỊA: 一手 指天 一手指地

Tương truyền Đức Thích Ca Mâu Ni khi dẫn sinh, một tay chỉ trời một tay chỉ đất nói: “Thiên thượng thiên hạ (địa hạ), duy ngã độc tôn”, nghĩa là: “Trên trời dưới đất, duy bản ngã của chúng sinh là đáng tôn trọng thôi”. Trong ngữ lục của Thiền tông, các Thiền sư thường dùng thuật ngữ này để hàm ý coi trọng tự ngã, người người đều có Phật tính. Dẫn văn: “*Học nhân sáng nhập tùng lâm, khát Hòa thượng chỉ thị*”. Sư viết: “*Nhất thủ chỉ thiên, nhất thủ chỉ địa*”, nghĩa là: “(Học nhân) nói: Kẻ theo học này vừa mới dẫn thân vào rừng Thiền, xin Hòa thượng chỉ dạy”. Sư bảo: “Một tay chỉ trời, một tay chỉ đất” (*Cảnh Đức truyền đăng lục, quyển 25*). (Chú: ý muốn khai thị hãy tôn trọng tự kỷ, hãy tự thấp đức mà đi, chỉ có ta là chủ thể của chính mình).

NHẤT CHUYỀN TIỆN TỰ: 一槌便就

Ý nói một lời thốt ra là đã tỉnh ngộ triệt để Thiên lý. Dẫn

văn: “*Nhất chùy tiên tỵ, thời như hà?*”, nghĩa là: “Một lời liên thành tỵ Thiên lý thì thế nào?” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 5*). Có khi cũng viết là: “Nhất chùy tiên thành”.

NHẤT TRƯỜNG LANG TẠ: 一場狼藉

Toàn là lộn xộn, hỗn loạn. Dẫn văn: “*Chá (giá) cá thị nhất trường lang tạ bất thiếu dã*”, nghĩa là: “Đó là một nơi lộn xộn xô bồ” (*Vân Môn quảng lục, quyển thượng*).

NHẤT VỊ THIÊN: 一味禪

Đốn ngộ Thiên pháp. Có ông tăng cáo từ Thiên sư Quy tông Trí Thường để tìm nơi khác học Ngũ Vị Thiên. Trí Thường nói: “*Tha xứ hữu ngũ vị Thiên, ngã giá (chá) lý chỉ hữu nhất vị thiên*”, nghĩa là: “Nơi khác có Thiên ngũ vị, nơi ta chỉ có Thiên nhất vị” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 3*).

NHỊ ĐẦU TAM THỦ: 二頭三首

Có hai nghĩa :

1. Chỉ các nghĩa lý ngoại trừ Đệ nhất nghĩa ra. Dẫn văn: “*Bát vấn nhị đầu tam thủ, thỉnh sư trực chỉ bản lai diện mục*”, nghĩa là: “Không hỏi đầu của tai nheo nào khác, chỉ xin sư chỉ dạy cho bản lai diện mục” (*Cảnh Đức truyền đăng lục, quyển 12*).

2. Dư thừa rườm rà. Dẫn văn: “*Chư nhân hướng giá lý thừa dương đắc, tận thị nhị đầu tam thủ, thí như kim tiết tuy quý nhân lý trước bất đắc*”, nghĩa là: “Mọi người hướng vào đấy dù cho đạt được Thiên lý thì cũng đều là chuyện bát nháo, giống như mặt vàng tuy quý nhưng tròng mắt không thể chứa được” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 15*).

NHỤT TRUNG ĐÀO ẢNH: 日中逃影

Đứng dưới bóng mặt trời mà mong trốn ảnh mình, chỉ hành vi hư vọng ngu si. Dẫn văn: “*Nhược dã ủy tất khứ, như long đắc thủy ... Như vị tương ủy, đại tự nhứt trung đào ảnh*”, nghĩa là: “Nếu đã hiểu hết rồi, chẳng khác nào như rồng gặp

nước ... Còn như chưa hiểu thì giống như đứng dưới ánh mặt trời mà mong tránh bóng”. (Chú: chữ khứ (去) trong câu là tiếng đệm không thực nghĩa).

NHƯ BÌNH CHỨ THỦY: 如瓶注水

Như bình trút nước. Chỉ người thuyết giải kinh nghĩa thật lạnh lợi. Dẫn văn: “*Giải đắc Tam thế Phật giáo như bình chú thủy*”, nghĩa là: “Giải thuyết Tam thế Phật giáo vô cùng lạnh lợi” (*Cảnh Đức truyền đăng lục, quyển 12*). Lại cũng nói là: “Như bình quán thủy”. Dẫn văn: “*Thích Ca xuất đầu lai, tác như húa đa biến lộng, thuyết pháp thập nhị phần giáo như bình quán thủy*”, nghĩa là: “Đức Thích Ca Mâu Ni xuất đầu lộ diện, biểu thị nhiều điều biến hóa, thuyết pháp thập nhị bộ kinh thập phần lưu loát, hoạt bát”.

NHƯ MA TỰ TỨC: 如麻似粟

Như mè, như lúa. Mè và lúa là hai vật thường thấy trong đời, ý chỉ chuyện tầm thường, tự nhiên. Dẫn văn: “*Nhứt, nhứt, nhứt đông xuất. Nhứt, nhứt, nhứt tây lạc, thị thời nhân tri hữu, tự cổ tự kim, như ma như tức*”, nghĩa là: “Mặt trời mỗi ngày mọc đằng đông, lặn đằng tây là điều mà ai cũng biết từ xưa tới giờ, bình thường như mè, như lúa” (*Cảnh Đức truyền đăng lục, quyển 19*).

NHẠ NÊ ĐÁI THỦY: 惹泥帶水

Bực bội, phiền phức, chẳng chút lợi lộc. Dẫn văn: “*Giảo đoạn lương đầu, do thị như nê đại thủy*”, nghĩa là: “Cắt đứt trọn hai đầu, vẫn còn là chuyện phiền phức bực bội”. Cũng viết là “Như nê thủy”. Dẫn văn: “*Bát như nê thủy, tác ma sinh đạo*”, nghĩa là: “Nếu không phiền phức thì nói sao đây” (*Vân Môn quảng lục, quyển hạ*).

- 0 -

Ô KHÒA THIÊN SƯ: 烏窠禪師

Thiên sư ở trên ổ quạ, chỉ Đạo Lâm Thiên sư đời nhà

Đường là người Phú Dương tỉnh Chiết Giang, sau khi đắc pháp ngài vào Thiệu Hưng thuộc Đông Nam núi Tần Vọng, trèo lên ở tại một bông cây cổ tùng, như con quạ đậu trên ổ, nên gọi là Ô Khòa Thiên sư (cũng còn gọi là Ô Sào Thiên sư). Lúc Bạch Cư Dị làm quận thú Hàng Châu, từng mộ danh ông vào núi hỏi pháp” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 2*).

- P -

PHÀM THÁNH TÌNH TẬN: 凡聖情盡

Trừ bỏ tình thức phân biệt phàm thánh của thế tục, tức kể ngộ Thiên không còn cái nhìn phân biệt đối với vạn vật. Dẫn văn: “*Nhược dã đơn đao trực nhập, tác phàm thánh tình tận, thể lộ chân thường, lý sự bất nhị*”, nghĩa là: “Nếu đã ngộ rồi thì việc phân biệt phàm thánh đều dứt, chân thường lộ rõ, lý và sự chỉ là một” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 4*).

PHẠM ĐẠI TỬ: 飯袋子

Cái bị cơm, là tiếng gọi khinh bỉ các tăng nhân chỉ biết lua cơm húp cháo, chớ không lĩnh hội được đạo pháp gì cả. Dẫn văn: “*Phạn đại tử, thân như gia nhi đại, khai dữ ma đại khẩu*”, nghĩa là: “Cái bị cơm kia, thân sao mà to như cây dừa, mồm há tàng hoạc như thế” (*Vân Môn quảng lục, quyển hạ*).

PHẤT BÌNH TẠI THỦ: 拂柄在手

Chỉ Thiên sư chủ trì tự viện. Dẫn văn: “*Kỳ như vị tại, tha nhật phất bình tại thủ, vi nhân bất đắc, nghiệm nhân bất đắc*”, nghĩa là: “Nếu như không nắm được Thiên nghĩa thì sau này khi làm chủ trì tự viện, làm sao tiếp dẫn học nhân, làm sao chứng nghiệm cho họ được” (*Tục Truyền Đăng lục, quyển 35*).

PHONG ĐỘNG PHAN ĐỘNG: 風動幡動

Gió động hay phướn động. Gió thổi động lá phướn của chùa, hai ông tăng nhân đó mà tranh luận. một ông nói đó là gió động, một ông bảo chính là lá phướn động. Lục tổ Huệ Năng

ngồi trong chúng nghe tranh luận bảo: “Không phải gió động mà cũng không phải phướn động, chính do tâm các vị động thôi” (*Tổ Đường tập, quyển 2*). (Kẻ mặt học tôi cho là “động động”, nghĩa là: chính ý niệm về sự động tịnh đã động thôi).

PHƯƠNG MỘC ĐẬU VIÊN KHỔNG: 方木逗圓孔

Lấy cái cây đậu hình vuông để đục lỗ tròn, chỉ phương pháp lầm lẫn không thể đưa đến kết quả tốt được. Dẫn văn: “Ngôn cú thượng tác giải hội, nê lý tẩy thổ khối, bất hướng ngôn cú thượng hội, phương mộc đậu viên khổng”, nghĩa là: “Tìm hiểu Thiền lý qua ngôn ngữ câu văn, chẳng khác nào rửa đất cục trong bùn lóng, còn hiểu không cần qua ngôn ngữ câu văn, thì giống như dùng cây vuông đục lỗ tròn”. (*Phật Quả ngữ lục, quyển 2*).

- Q -

QUAN BẮT DUNG CHÂM, TƯ THÔNG XA MÃ: 官不容針私通車馬

Ý nói pháp luật tuy nghiêm minh, không tư hào hàm hồ sai trật, nhưng nếu du di cho hợp nhân tình thì cũng có thể châm chế được. Thiền Tông dùng thành ngữ này để chỉ Thiền sư khi tiếp dẫn học nhân có thể châm chước dùng nhiều phương pháp, tùy cơ ứng vật. Dẫn văn: “Tuy nhiên như thị, quan bất dung châm, tư thông xa mã”, nghĩa là: “Tuy là thế, nhưng luật quan dẫu nghiêm minh, cũng có thể châm chước nhân tình” (*Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 20*). Cũng nói gọn là: “Quan bất dung châm”. Dẫn văn: “Quan bất dung châm, cánh tá nhất vấn”, nghĩa là: “Bảo là luật quan chẳng dung tình, xin cho hỏi một câu” (*Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 19*).

QUẢN MAO PHÚC ĐỈNH: 管茅履頂

Lấy cỏ tranh che đầu, hàm ý chỉ làm chủ trì tự viện. Dẫn văn: “Đãi ngô quản mao phúc đỉnh, tu thủ cung tử phương tãng”, nghĩa là: “Chờ lúc ta làm chủ trì tự viện sẽ dùng để cúng

dường tăng nhân bốn phương” (*Cảnh Đức Truyền Đăng lục, quyển 15*). (Chú: Quán ... là cỏ tranh).

QUẠT ĐỊA THẢO THIÊN: 掘地討天

Đào đất tìm trời, chỉ hành vi ngu xuẩn, ngược đời, không đạt được kết quả gì. Dẫn văn: “*Quạt địa thảo thiên, hư không đĩnh quyết*”, nghĩa là: “Đào đất tìm trời, đóng cọc trên không” (*Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 20*).

QUY MAO THỎ GIÁC: 龜毛兔角

Cái không thể có thật trong đời như lông rùa, sừng thỏ. Dẫn văn: “*Đầu tẩu ta tử quy mao, thỏ giác*”, nghĩa là: “Cố gắng vài chuyện vặt không thể thực hiện được” (*Cảnh Đức Truyền Đăng lục, quyển 25*).

- S -

SÁCH PHẠN TIỀN: 索飯錢

Đòi tiền cơm. Thành ngữ này chỉ kẻ hành cước tăng tham học các nơi mà lại không thu thập được chút Thiền lý nào, chỉ tốn cơm chay của thí chủ cúng dường, nên khi chết đi bị Diêm Vương bắt đền tiền cơm. Dẫn văn: “*Đạo nhân bất minh, tận tu để trái, sách phạn tiền hữu nhật tại*”, nghĩa là: “Mất đạo tối mò, đành mang nợ, bị đòi tiền cơm có ngày” (*Lâm Tế ngữ lục*).

SÁCH THẢO HÀI TIỀN: 索草鞋錢

Đòi đền tiền giày cỏ, nghĩa cũng như: “Sách phạn tiền”. Dẫn văn: “*Chỉ quán bàng gia phụ tử thi hành, đảm khước đảm tử thiên hạ khứ, sách thảo hài tiền hữu nhật tại*”, nghĩa là: “Chỉ biết lê cái thầy chết từ nhà này sang nhà khác, quấy gánh đi khắp thiên hạ, có ngày sẽ bị đòi tiền giày” (*Lâm Tế ngữ lục*).

SƯ TỬ RỒNG: 獅子吼

Sư tử rống, Phật gia ví Đức Phật Thích ca Mâu Ni thuyết pháp như sư tử rống. Trong Thiền ngữ, từ “sư tử rống” chỉ cơ

ngữ kỳ đặc, kiệt xuất của Thiên sư. Dẫn văn: “*Nhu hà thị sư tử hống? Sư đáp: A Thùy yếu như dã can minh*”, nghĩa là: “Thế nào là sư tử rống? Sư đáp: Ai bảo người kêu như chồn vậy” (*Cảnh Đức Truyền Đăng lục, quyển 25*). (Chú: Hỏi chuyện sư tử rống là hành động “chồn rùng kêu” rồi vậy).

SƯ TỬ NHI: 獅子兒

Tức con cháu của sư tử. Nhà Phật thường tỉ dụ Phật là sư tử, do đó gọi các nhà sư kiệt xuất là sư tử nhi. Dẫn văn: “*Trực giáo cá cá như sư tử nhi, tra nha địa hào hống nhất thanh, bích lập thiên nhận*”, nghĩa là: “Truyền dạy trực tiếp để người người đều thành Thiên sư cừ khôi, gầm rống vang trời” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 11*). (Không nên lầm chữ “nhi” là từ vô thực nghĩa).

SỬ PHẬT MỊCH PHẬT: 使佛覓佛

Khiến Phật đi tìm Phật, là hành vi si mê không tỉnh ngộ. Thiên Tông cho rằng tự tâm mình là Phật, kẻ mê muội không biết lại đi tìm cầu Phật ở đâu đâu, đó chính là khiến Phật đi tìm Phật. Dẫn văn: “*Sử Phật mịch Phật, tương tâm tróc tâm, cùng kiếp tận hình, chung bất năng đảo*”, nghĩa là: “Khiến Phật tìm Phật, đem tâm nắm bắt tâm, hết kiếp, rạc người, cuối cùng cũng chẳng được gì” (*Hoàng Bá truyền tâm pháp yếu*).

- T -

TÁC KHÁCH BẤT NHƯ QUY GIA: 作客不如歸家

Làm khách nhà người sao bằng về nhà mình (làm chủ). Ý nói hướng ngoại tìm cách thành Phật không bằng hướng nội xem xét chân tính của thân tâm mình, vì Phật gia cho rằng tự tâm tức Phật. Dẫn văn: “*Sở dĩ tác khách bất như quy gia, đa hư bất như thiếu thật*”, nghĩa là: “Do đó hướng ngoại tìm cầu Phật sao bằng quay lại xem xét chính tự tâm mình, nhiều mà hư vọng sao bằng ít mà chân thật” (*Tuệ Nam ngữ lục*).

TÀI ĐOẠN CÁT ĐĂNG: 裁斷葛藤

Cắt đứt dây leo quấn buộc. Chỉ sự thoáng đảng sáng khoái, không bị trói buộc bởi ngôn ngữ văn tự. Dẫn văn: “*Thả tài đoạn cát đăng, nhứt cú tác thậm ma*”, nghĩa là: “Vây diều chỉ cởi bỏ trói buộc, sáng lợi thoáng đảng thì sao?” (*Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 20*).

TÀI ĐOẠN CHÚNG LƯU: 裁斷眾流

Thiền sư Văn Môn Văn Yển khi tiếp dẫn học nhân thường dùng một chữ hay một câu để cắt đứt mọi ràng buộc, vướng mắc của ngôn ngữ văn tự nơi họ, khiến kẻ hỏi đạo cắt đứt mọi chuyển cơ, không còn để tâm suy nghĩ, nhân đó mà tỉnh ngộ vạn vật nhất thể giai không. Phương pháp tiếp dẫn đó gọi là tài đoạn chúng lưu. (*Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 16*). (Chú: Chúng lưu: các học nhân).

TAM GIA THÔN LÝ HÁN: 三家村里漢

Anh nhà quê của xóm nhỏ. Kẻ vô tri thức, cô lậu quả văn. Từ này do các Thiền sư dùng để mắng các đệ tử trì độn. Dẫn văn: “*Lưu niên mộng kiến, tam gia thôn lý hán*”, nghĩa là: “Đến năm con lừa mới mộng thấy được, thật là kẻ vô tri thức”.

TAM GIA THÔN LÝ LÃO BÀ: 三家村里老婆

Bà già nhà quê kém kiến thức, ăn nói là cà lạp cạp. Dẫn văn: “*Tam gia thôn lý lão bà truyền khẩu lệnh tương tự, thức cá thậm ma hảo ác*”, nghĩa là: “Giống như bà già quê mùa nơi xóm nhỏ mà truyền chính tông giáo pháp, biết gì chuyện xấu tốt” (*Văn Môn ngữ lục, quyển thượng*).

TẶC QUÁ HẬU TRƯƠNG CUNG: 賊過後張弓

Kẻ giặc qua khỏi rồi mới giương cung. Chỉ thừa tiếp Thiền cơ chậm chạp, trễ tràng. Dẫn văn: “*Sự (Triệu Châu Tùng Thâm) đáo Hoàng Bá. Bá kiến lai tiện bế phương trượng môn. Sư nãi bả hỏa vi pháp đường nội kiếu (khiếu) viết: Cứu hỏa!*”

Cửu hỏa! Bá khai môn tróc trú viết: Đạo, đạo. Sư viết: Tặc quá hậu trương cung”, nghĩa là: “Khi sư Triệu Châu Tùng Thẩm đến gặp Hoàng Bá. Bá đóng cửa phòng phượng trưng lại. Triệu Châu đốt lửa tại pháp đường rồi la: Chữa lửa! Chữa lửa! Hoàng Bá mở cửa bắt lấy Triệu Châu la lên: Đạo tặc! Đạo tặc! Triệu Châu nói: Quê, quê! Kẻ đạo tặc đi khỏi rồi mới giương cung” (Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 4).

TÂM KHÔNG CẬP ĐỆ QUY: 心空及第歸

Tâm không tịch thì đậu trở về, ám chỉ khi nào ta thấy được lý vạn vật đều không thì chừng đó thành Phật quả, như sĩ tử thi đỗ trở về. Thành ngữ này chỉ dùng chuyện thi cử để ví với việc chứng đạo. Dẫn văn: “*Thử thị tuyển Phật trường, tâm không cập đệ quy*”, nghĩa là: “Đây là pháp hội tuyển Phật, kẻ có cái tâm coi vạn pháp đều không sẽ thành công mỹ mãn, như thi đỗ vinh quy” (Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 10).

TAM THIÊN ĐẠI THIÊN THẾ GIỚI: 三千大千世界

Theo Phật giáo khoảng trời đất lấy núi Tu Di làm tâm điểm, lấy núi Thiết Vi làm rìa là một tiểu thế giới. Một ngàn tiểu thế giới là một tiểu thiên thế giới. Một ngàn tiểu thiên thế giới là một trung thiên thế giới. Một ngàn trung thiên thế giới là một đại thiên thế giới. Gọi chung là tam thiên, đại thiên thế giới.

TÂM NGÔN TRỰC CÚ: 尋言逐句

Truy tìm, suy ngẫm ngôn ngữ văn tự, là một phương thức tham học mà Thiên gia rất kỵ. Dẫn văn: “*Ngã nhược đông đạo, tây đạo, như tác tâm ngôn trực cú*”, nghĩa là: “Nếu ta nói này, nói kia, thì các người sẽ cúi mũi vào tìm tòi suy nghĩ ngôn ngữ văn tự” (Cảnh Đức truyền đăng lục, quyển 16).

TÂN PHỤ KỶ LƯ, A GIA KHIÊN: 新婦騎驢阿家牽

Cô dâu mới cỡi lừa do mẹ chồng nắm cương dẫn, là chuyện ngược đời, vì thông thường lẽ ra phải trái lại. Trong Thiên ngữ, thành ngữ này chỉ sự lý diên đảo. Dẫn văn: “*Điên đảo diên,*

điên đảo điên, tân phụ ký lư a gia khiên, tiện tẩm ma, thái vô đoan, **hội đầu bất giác bố sam xuyên**”, nghĩa là: “Điên đảo lộn lạo, có **dầu** mới cỡi lừa, mẹ chồng dất **dây cương**, thế là thế nào, thật hết sức sai quấy, chừng quay **dầu** lại thì **dã vô hòm**” (Ngũ Đăng **hội nguyên**, quyển 19).

TẬP MAO CÁI ĐẦU: 緝茅蓋頭

Bện cỏ che đầu. Trong Thiền ngữ có nghĩa là kiến tạo tự viện. Dẫn văn: “*Tây Phong chi kiên, hữu sư tử nham, bạt địa thiên nhạn, nhai thạch lâm lập. Sư (Nguyên Diệu Thiền sư) lạc chi, hữu chung diên (yên) chi ý. Đệ tử Pháp Thăng đẳng truy tâm kế chí, vì tập mao cái đầu*”, nghĩa là: “Bên ngọn Tây Phong có vách núi sư tử, cao ngàn trượng, nhai thạch mọc lơ nhô như rừng, Thiền sư Nguyên Diệu thích lắm, có ý muốn hết đời ở đây. Đám đệ tử Pháp Thăng tìm đến xây chùa cho thầy”.

TỊ KHỔNG LIÊU THIÊN: 鼻孔辽天

Có hai nghĩa:

I. Bộ dạng cao ngạo. Dẫn văn: “*Nhân không tứ hải tứ tung hoành, tị khổng liêu thiên tín cước hành*”, nghĩa là: “Dương mắt bốn bể ngang bướng tung hoành, mũi ngếch lên trời cất bước đi” (Gia Thái phổ **đăng lục**, quyển 28).

II. Về mù mờ, không hiểu gì cả. Dẫn văn: “*Hữu giải vấn thoại để trí tương nhất vấn lai, nhược bất vấn, hướng hậu tị khổng liêu thiên, mạc đạo ngã mạn ni*”, nghĩa là: “Có ai hiểu được vấn thoại, hãy nêu câu hỏi đi. Nếu không hỏi sau này bị ngờ nghếch, đừng bảo ta dối gạt người” (Vân Môn **quảng lục**, quyển hạ).

TỊ NỊCH ĐẦU HỎA: 避溺投火

Vừa tránh được cái chết dưới nước lại dẫm đầu vô lửa để chết thiêu. Ý nói chưa thoát được cảnh khốn khổ nguy nan vì mỗi hoàn cảnh nguy hiểm tuy khác nhau mà thực chất cũng đều là cái chết đến nơi. Dẫn văn: “*Khả tiểu cổ nhân thậm ma đạo*,

đại tự đào phong phó hác, tị nịch đầu hỏa”, nghĩa là: “Đáng tức cười người xưa đã thuyết pháp này nọ, nhưng thật ra nào có khác tránh núi cao chênh vênh, lại lọt xuống hang sâu thăm thẳm, thoát chết đuối lại đến bị lửa thiêu mà thôi” (*Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 19*).

TỊ TRỰC NHÃN HOÀNH: 鼻直眼橫

Xem Nhân hoành tị trực.

TÍCH THỦ MI MAO: 惜取眉毛

Quý tiếc lông mày, ý muốn nói cẩn thận không dám ăn bậy nói bạ bị trừng phạt (hàm ý khuyên răn). Dẫn văn: “*Vấn: ... Vị thăm cổ nhân ý như hà? Sư vấn: Tích thủ mi mao hảo*”, nghĩa là: “*Hỏi: ... Xin hỏi ý cổ nhân ra sao? Sư đáp: Hãy cẩn thận, đừng nói xằng bị phạt đấy*” (*Tổ Đường tập, quyển 12*).

TIÊN ĐÀ KHÁCH: 仙陀客

Chỉ Thiền tăng tâm cơ linh mẫn. Dẫn văn: “*Hội trung nhược hữu tiên đà khách, hà tất Văn Thù hạ nhất trụ*”, nghĩa là: “Trong đạo tràng, nếu có kẻ tâm cơ linh mẫn, thì cần chi Văn Thù phải dùng ngôn từ tiếp dẫn, khai ngộ” (*Kiến Trung Tỉnh Quốc tục đăng lục, quyển 28*). (Chú: hạ nhất trụ: dùng ngôn từ khái phát học nhân).

TỊNH DANH ĐỔ KHẨU: 淨名杜口

Ngài Tịnh Danh ngậm miệng. Tịnh danh tức Cư sĩ Duy Ma Cật. Văn thù Bồ tát tại thành Tì Da Ly vấn pháp Duy Ma Cật. Duy Ma Cật nín lặng không nói, Văn Thù Bồ tát khen ngợi “*thiện tai*”. Dẫn văn: “*Tịnh Danh đổ khẩu. Do thiệp phiên từ*”, nghĩa là: Tịnh Danh ngậm miệng, mà lời lẽ nhiều quá”. (Đã ngậm miệng mà hiềm nổi lời lẽ quá nhiều. Đúng là kiểu nói kỳ lạ, ngược đời của Thiền Tông) (*Phân Dương ngữ lục*).

TỊNH KHỎA KHỎA, XÍCH SÁI SÁI: 淨裸裸赤洒洒

Xem Lộ khỏa khỏa, xích sái sái.

TOÀN ĐỀ CHÍNH LINH: 全提正令

Đề thị triệt để hoàn toàn, chính tông bản sắc giáo pháp. Dẫn văn: “*Cầu tử Phật tính, toàn đề chính linh*”, nghĩa là: “Cầu tử Phật tính ấy là chính tông giáo pháp” (*Vô Môn quan*).

TỔ SƯ TÂY LAI Ý: 祖師西來意

Chỉ ý của Đạt Ma Tổ sư từ Tây phương qua, tức chỉ ý của Thiên Tông. Tổ sư Thiên Tông Trung Hoa là Đức Đạt Ma từ Tây Phương (Ấn Độ) đến Đông Độ (Trung Quốc) truyền thụ chỉ ý của đạo pháp mà cũng là ý chỉ của Thiên Tông. Dẫn văn: “*Tăng vấn: Như hà thị tổ sư Tây lai ý?*”, nghĩa là: “Ông tăng hỏi: Thế nào là chỉ ý của Thiên Tông?” (*Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 9*).

TỐI (THỐI) TRÁC ĐỒNG THỜI: 嗶啄同時

Gà con kêu, gà mẹ mổ một lượt. Khi trứng gà nở, tiếng gà con kêu chirp chirp gọi là tối, gà mẹ mổ vỏ trứng cho con ra mau lẹ gọi là trác. Trong Thiên ngữ, chỉ Thiên cơ nương tựa, khế hiệp tương ứng. Dẫn văn: “*Chư phương chỉ cụ tối trác đồng thời nhân, bất cụ tối trác đồng thời dụng*”, nghĩa là: “Chư phương Thiên sư chỉ có cái nhìn “tối trác đồng thời” mà không có cái dụng của “tối trác đồng thời” (*Cánh Đức truyền đăng lục, quyển 12*).

TÙNG MÔN NHẬP GIẢ BẤT THỊ GIA TRÂN: 從門入者不是家珍

Cái gì từ ngoài theo cổng mà vào đều không phải thứ trân quý của gia đình. Thiên gia dùng thành ngữ này để hàm ý ai ai tự mình cũng đều có Phật tính, chẳng cần đi tìm bên ngoài. Nếu tìm kiếm bên ngoài thì không khi nào tự mình thành Phật được. Đời Đường, Nghĩa Tôn Thiên sư tại Ngao Sơn thuật cho sư huynh nghe chuyện mình theo Duyên Kiệt Thiên sư, được nhiều điều dạy bảo ích lợi, bị sư huynh là Thiên sư Nham Đầu lớn tiếng quát: “*Tùng môn nhập giả, bất thị gia trân*” (*Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 7*).

TÙY PHƯƠNG TỰ VIÊN: 隨方就圓

Tùy vươngong nương tròn. Ở lỗ thì tròn, ở ống thì dài, tùy cơ biến hóa, thích ứng mọi hoàn cảnh. Dẫn văn: “*Dương Kỳ nhất ngôn tùy phương tự viên*”, nghĩa là: “Một lời của Dương Kỳ, thích ứng mọi hoàn cảnh” (*Phương Hội ngữ lục*).

TÙY THỜI CẬP TIẾT: 隨時及節

Tùy thời theo tiết. Chỉ thái độ theo thời tiết mà thích nghi, sống thần nhiên qua ngày. Dẫn văn: “*Xuất gia nhân, dân tùy thời cập tiết, tiện đắc hàn tức hàn, nhiệt tức nhiệt*”, nghĩa là: “Kẻ xuất gia tùy theo thời tiết mà thích nghi, gặp lạnh thì chấp nhận lạnh, nóng thì hưởng nóng” (*Văn Ích ngữ lục*).

TUYỆT LỰ VONG DUYÊN: 絕慮忘緣

Trừ tuyệt tư lự kiến giải, quẳng bỏ bám víu sự vật, đó là cảnh giới của kẻ ngộ Thiên. Dẫn văn: “*Ngã hữu nhất ngôn, tuyệt tự vong duyên, xảo thuyết bất đắc, chỉ yếu tâm truyền*”, nghĩa là: “Ta có một lời là chấm dứt tư lự, quên bỏ bám víu, nói khéo mấy cũng không rõ được đâu, chỉ có tâm truyền thôi” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 12*).

TỪ LỤC ĐẢM BẢN: 徐六擔板

Chỉ kẻ nhận thức phiến diện. Dẫn văn: “*Nam Tuyền, Triệu Châu dã thị từ lục đảm bản, chỉ kiến nhất biên*”, nghĩa là: “Nam Tuyền, Triệu Châu chỉ là những kẻ nhận thức phiến diện, chỉ thấy có một bên” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 20*). (Chú: Từ lục đồng nghĩa Trương Tam, Lý Tứ, tức anh Xoài, anh Mít nào đó. Đảm bản: nhận thức phiến diện).

TỰ GIA TANG TỬ: 自家桑梓

Tang chữ chỉ cố hương, nhưng trong Thiên ngữ, Tự gia tang tử chỉ tự tính, tự tâm mà mỗi chúng sinh đều có. Dẫn văn: “*Đản thức thủ tự gia tang tử, tiện năng thiệu đắc gia nghiệp, tùy xứ giải thoát*”, nghĩa là: “Nếu biết nắm tự tâm tự tính của mình thì có thể kế thừa gia nghiệp, tùy xứ giải thoát” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 11*).

Châu dã thị từ lục đàm bản, chỉ kiến nhất biên”, nghĩa là: “Nam Tuyên, Triệu Châu chỉ là những kẻ nhận thức phiến diện, chỉ thấy có một bên” (*Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 20*). (Chú: Từ lục đồng nghĩa Trương Tam, Lý Tử, tức anh Xoài, anh Mít nào đó. Đàm bản: nhận thức phiến diện).

TỰ GIA TANG TỬ: 自家桑梓

Tang chữ chỉ cố hương, nhưng trong Thiền ngữ, Tự gia tang tử chỉ tự tính, tự tâm mà mỗi chúng sinh đều có. Dẫn văn: “*Đản thức thủ tự gia tang tử, tiện năng thiệu đắc gia nghiệp, tùy xứ giải thoát*”, nghĩa là: “Nếu biết nắm tự tâm tự tính của mình thì có thể kể thừa gia nghiệp, tùy xứ giải thoát” (*Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 11*).

TỨC TÂM THỊ PHẬT: 即心是佛

Đồng nghĩa Thủ tâm thị Phật, tức cái tâm của chúng sinh là Phật vậy. Đây là tập ngữ các Thiền gia thường dùng. Lại cũng nói tức tâm tức Phật.

TƯƠNG ĐẦU MỊCH ĐẦU: 將頭覓頭

Dùng đầu để tìm đầu, chỉ hành động dư thừa vô ích, hoang đường, tức cười. Dẫn văn: “*Đoạt tai đại phu, tương đầu mịch đầu*”, nghĩa là: “Ôi chao đại phu kia, đem đầu tìm đầu” (*Lâm Tế ngữ lục*).

TƯƠNG VỊ HỒ TU XÍCH, CÁNH HỮU XÍCH TU HỒ: 將謂胡鬚赤更有赤鬚胡

Tưởng chỉ có ông Chà Và râu đỏ, nào hay lại có ông Ấn Độ đỏ râu. Ý nói có kẻ tám lạng thì cũng có người nửa cân, vô quít dày có móng tay nhọn. Dẫn văn: “[*Hoàng Bá*] *Cận tiên dã sư [Hoài Hải] nhất chương. Sư phách thủ tiểu viết: Tương vị Hồ tu xích, cánh hữu xích tu Hồ*”, nghĩa là: “[*Hoàng Bá*] đến gần đánh Thiền sư [*Hoài Hải*] một chương. Sư vỗ tay cười bảo: Vô quít dày gặp móng tay nhọn” (*Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 3*). (Chú: nghĩa đen ông Chà Và râu đỏ gặp ông Ấn Độ đỏ râu).

THẮT TUNG BÁT HOÀNH: 七纵八横

Đã linh hội, đã thấu triệt, sướng thỏa vô cùng. Dẫn văn: “*Thắt tung bát hoành, nhất thiết lâm thời, bả lai hoạt dụng*”, nghĩa là: “Đã thấu triệt rồi, mọi việc lâm thời lấy ra mà dùng” (*Gia Thái phổ đăng lục, quyển 25*). Lại cũng nói: “*Thắt thông bát đạt*”. Dẫn văn: “*Hướng hậu tự phán, tự nhiên thắt thông bát đạt*”, nghĩa là: “Tự nhìn lại phía sau, thì tự nhiên linh hội thông suốt” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 17*).

THẮT XUYỀN BÁT HUYỆT: 七穿八穴

Đã linh hội, đã thấu triệt, thông sướng vô ngại. Dẫn văn: “*Vấn trực cánh thắt xuyên bát huyết*”, nghĩa là: “Hỏi càng thêm thông suốt không nghẹn ứ” (*Gia Thái phổ đăng lục, quyển 25*). Lại cũng viết là: “*Thắt huyết bát xuyên*”. Dẫn văn: “*Trực nhiều thắt huyết, bát xuyên vị miễn sơn tăng trụ trì*”, nghĩa là: “Cho dù đã thấu triệt, vẫn chưa miễn được là sơn tăng trụ trì”. Lại cũng viết: “*Tả xuyên hữu huyết*”. Dẫn văn: “*Nạp tăng phần thượng, tả xuyên hữu huyết*”, nghĩa là: “Điều chỉnh yếu của kẻ tu hành là phải thấu triệt, thông sướng” (*Phần Dương ngũ lục, quyển thượng*).

THẾ TÔN NIÊM HOA: 世尊拈花

Chỉ chuyện Ma Ha Ca Diếp nhìn Thế Tôn nâng hoa mà linh hội Thiên chỉ. Về sau thành ngữ này chỉ phương thức truyền thụ, thị cơ thật đặc biệt của Thiên Tông. Dẫn văn: “*Tuy ngũ tông tiếp nhân cơ dụng bất đồng, vô phi phát minh Thế Tôn niêm hoa nhất trước tử, trực chỉ nhân tâm, kiến tính thành Phật nhi dĩ*”, nghĩa là: “Tuy năm tông cơ dụng khác nhau trong việc tiếp dẫn học nhân, nhưng không ngoài việc làm sáng tỏ thêm cử chỉ nâng hoa của Thế Tôn, giúp trực chỉ nhân tâm, kiến tính thành Phật” (*Vân Sơn pháp hội lục*).

THỂ LỘ CHÂN THƯỜNG: 体露真常

Vật thể đều lộ rõ tính tướng chân thật bất biến, tức điều

mà Thiên gia gọi là Chân như, là cảnh giới mà kẻ ngộ Thiên thấy được. Dẫn văn: “*Nhược dã đơn đao trực nhập, tác phạm thánh tình tận, thể lộ chân thường, lý sự bất nhị*”, nghĩa là: “Nếu đã ngộ rồi thì thánh phạm gì cũng đều hết phân biệt và lộ rõ tính tướng chân thật bất biến, lý và sự không phân hai” (Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 4).

THÍCH NÃO NHẬP GIAO BỒN: 刺腦入胶盆

Nhúng đầu vô chậu hồ, chỉ hành động hồ đồ ngu xuẩn. Dẫn văn: “*Dữ ma thượng lai đại tự thích não nhập giao bồn, dữ ma thượng khứ, dã thị bình địa nhất giao*”, nghĩa là: “Đến như thế, chẳng khác nào nhún đầu vô chậu hồ, ra đi như vậy cũng giống như đất bằng trật cẳng té nhào” (Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 12).

THIÊN HOA LOẠN ĐẠO: 千花亂墮

Ngàn hoa rơi bởi bởi. Tương truyền đời Lương Võ Đế, Pháp sư Vân Quang giảng kinh thuyết pháp, động lòng trời, hoa thơm từ trên không phơi phới rơi xuống. Trong Thiên ngữ, thành ngữ này chỉ Thiên sư thuyết pháp động tâm người nghe. Dẫn văn: “*Thuyết pháp như vân như vũ, giảng đắc thiên hoa loạn đạo*”, nghĩa là: “Thuyết pháp lưu loát như mây bay, mưa đổ, giảng kinh hay đến nỗi hoa trời bởi bởi rơi rụng” (Cảnh Đức truyền đăng lục, quyển 15).

THIÊN KHOAN ĐỊA TRÁCH: 千寬地窄

Trời rộng, đất eo, ý chỉ rời xa đạo pháp. Dẫn văn: “*Nhược đạo đắc, hữu tham học nhân, nhược đạo bất đắc, thiên khoan địa trách*”, nghĩa là: “Nếu nói được thì có thể tham học, nếu nói không được thì xa rời đạo pháp lắm vậy” (Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 9).

THIÊN LÝ VẠN LÝ: 千里萬里

Ngàn vạn dặm xa. Đã rời xa diệu lý Thiên Tông. Dẫn văn: “*Nhược bất diệu hội, tác thiên lý vạn lý dã*”, nghĩa là: “Nếu không hiểu được điều diệu kỳ thì đã xa rời diệu lý Thiên Tông

rồi vậy” (*Tào Sơn ngữ lục*). Lại cũng gọi là: “Bạch vân vạn lý”. Dẫn văn: “*Cánh nhược nghĩ nghị tư lương, hà thí bạch vân thiên lý*”, nghĩa là: “Nếu còn nghĩ nghị tư lương thì như mây trắng ngàn dặm”. Lại cũng gọi là “Vạn lý nhai châu”. Dẫn văn: “*Nhược đạo hữu, chỉ thị hạt hán, nhược đạo vô, diệc thị cá hạt hán, bất hữu bất vô, vạn lý nhai sơn*”, nghĩa là: “Nếu nói có thì chỉ là kẻ mù. Nếu nói không cũng là kẻ mù. Không có, không không, thì góc núi xa xăm ngàn dặm” (*Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 11*). Có khi cũng viết “Thiên sơn vạn thủy”. Dẫn văn: “*Tài nghĩ nghị, tảo dĩ thiên sơn vạn thủy*”, nghĩa là: “Vừa mới dẫn đo suy lự, mà đã cách xa Thiên lý vạn dặm rồi” (*Phân Dương ngữ lục*).

THIÊN THƯỢNG ĐỊA HẠ DUY NGÃ ĐỘC TÔN: 天上地下唯我獨尊

Trên trời, dưới đất, chỉ có bản ngã chúng sinh là độc tôn. Tương truyền khi Đức Thích Ca Mâu Ni đản sinh, một tay chỉ trời, một tay chỉ đất nói: “*Thiên thượng, thiên hạ, duy ngã (Bản ngã chúng sinh) độc tôn*” (*Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 1*). Theo Phật kinh ghi chép, chư Phật sinh ra đời đều nói lời ấy.

THIỆT TRÙY VÔ KHỔNG: 鐵錘無孔

Xem Vô khổng thiết trùy.

THOÁT KHÔNG VỌNG NGŨ: 脫空妄語

Nói điều mù mờ hư vọng. Dẫn văn: “*Trường liên sàng thượng bảo khát phạn liễu, thoát không vọng ngữ*”, nghĩa là: “Nằm trên giường dài ăn no xong nói chuyện mù mờ hư vọng” (*Vân Môn ngữ lục, quyển thượng*). Lại cũng nói “Thoát không mạn ngữ”. Dẫn văn: “*Thoát không mạn ngữ hán*”, nghĩa là: “Đưa bố láo nói chuyện hư vọng mù mờ” (*Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 4*).

THOÁT KHÔNG MẠN NGŨ: 脫空謾語

Xem Thoát không vọng ngữ.

THỔ THƯỢNG GIA NÊ: 土上加泥

Trên đất thêm bùn, làm cho sự việc phiền phức thêm. Dẫn văn: “*Vô Thượng Thiên sư dĩ vi chư nhân nhập nê nhập thủy, cát đằng bất thiếu. Kinh sơn bất khả cánh hướng thổ thượng gia nê*”, nghĩa là: “Thiên sư Vô Thượng cho rằng các người vào bùn, vô nước, ràng rịt dữ lắm. Sợ núi nhưng không thể trong đất lại thêm bùn” (*Đại Huệ ngữ lục, quyển 1*).

THỤ KHỞI TÍCH LƯƠNG: 豎起脊梁

Phấn chấn tinh thần. Dẫn văn: “*Trú dạ khởi tích lương, dững mãnh thiết mạc phóng đảo*”, nghĩa là: “Ngày đêm phấn chấn tinh thần, dững để cho chao đảo” (*Như Tịnh ngữ lục, quyển thượng*).

THUẤN MỤC DƯƠNG MI: 瞬目揚眉

Xem Dương mi thuận mục.

THỦY BẤT TẮY THỦY, KIM BẤT BÁC KIM: 水不洗水 金不博金

Nước không rửa nước, vàng không thắm vàng, ý khuyên đừng làm chuyện tổn công vô ích. Dẫn văn: “*Thủy bất tẩy thủy, kim bất bác kim, nhân bất kiến nhân, tâm bất dụng tâm*”, nghĩa là: “Nước không thể rửa nước, vàng không thể thắm vàng, mắt không thể thấy mắt, tâm chẳng thể dụng tâm” (*Hoàng Tri quảng lục, quyển 4*).

THỦY ĐỂ ÁN HỒ LÔ: 水底按葫蘆

Chỉ những việc làm lén lút, ngu ngốc vụng về trong bóng tối. Dẫn văn: “*Đại trượng phu nhi tu thi đương chúng quyết trạch, mạc bối địa lý tự thủy để án hồ lô tương tự*”, nghĩa là: “Kẻ đại trượng phu nên quyết định công việc minh bạch trước mọi người, đừng làm lén sau lưng như đặt hồ lô dưới đáy nước” (*Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 19*).

THỦY TRUNG TRÓC NGUYỆT: 水中捉月

Cũng như “Thủy trung lao nguyệt”, tức mò trăng đáy nước,

chỉ hành vi hư vọng, tổn công vô ích. Dẫn văn: “Kỹ nãi tức niệm, quán không, đại tự thủy trung tróc nguyệt”, nghĩa là: “Nếu chỉ lo ngưng tụ hơi thở, quán sát hư không, thì có khác chi mò trăng đáy nước” (*Tuệ Nam ngữ lục*).

- TR -

TRÁM ĐẦU CẦU HOẠT: 斬頭求活

Chặt đứt đầu mà cầu sống là hành động ngu xuẩn si mê. Dẫn văn: “Kim hữu nhất sự vấn như đẳng: Nhược đạo chá cá thị tức đầu thượng an đầu, nhược đạo bát thị, tức trảm đầu cầu hoạt”, nghĩa là: “Nay có một việc hỏi các người: Nếu cho điều này là đúng, thì là trên đầu chồng thêm đầu, nếu cho không đúng thì là chặt đầu cầu sống” (*Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 6*).

TRÁM ĐẦU MỊCH HOẠT: 斬頭覓活

Chặt đầu cầu sống. Cũng như “Trảm đầu cầu hoạt”. Dẫn văn: “Tam thông cổ bãi, chư nhân các các thượng lai, nghi đãi lý hội Tổ Sư Tây Lai ý, hoàn tri kiếm khứ cữu hỉ ma? Thiết sử trực hạ ngộ khứ, dã thị trảm đầu mịch hoạt”, nghĩa là: “Sau ba hồi trống, mọi người đều tề tựu, mong chờ liễu ngộ Thiên lý vi diệu mà không biết Thiên cơ đã qua lâu rồi. Mà cho dù hiểu liền ngay đó thì cũng là chém đầu để tìm sống”.

TRANH NHÂN CẠNH NGÃ: 爭人競我

Tranh đấu giành giật, phân biệt ta người, cao thấp. Dẫn văn: “Tranh nhân cạnh ngã, kỷ thời hưu”, nghĩa là: “Kèn cựa ta người đến lúc nào mới thôi” (*Phân Dương ngữ lục, quyển hạ*). Lại cũng viết: “Cạnh tranh nhân ngã”. Dẫn văn: “Thế thượng tranh vanh, cạnh tranh nhân ngã”, nghĩa là: “Cuộc sống chệnh vênh, kèn cựa ta người” (*Thiên Tông Thủy Gia tập*).

TRẠO (ĐIỆU) BỔNG ĐẢ NGUYỆT: 掉棒打月

Vác hèo bổ mặt trăng, chỉ hành động tổn công vô ích, ngu xuẩn, tức cười. Dẫn văn: “Hà hướng trệ ngôn cú, mịch giải hội,

trạo bồng đã nguyệt, cách ngoa ba dưỡng, hữu thậm giao thiệp”, nghĩa là: “Hướng hồ câu nệ ở lời nói câu văn, tìm phương lý giải thì chẳng khác nào vác hèo đập mặt trắng, cách giầy gãi ngứa, có hay ho gì đâu” (*Tựa sách Vô Môn Quan*).

TRÁT THƯỢNG MI MAO: 眨上眉毛

Nháy mắt chớp mày. Suy nghĩ thật nhanh, không hề trù trừ lưỡng lự. Dẫn văn: “*Thử sự trát thượng mi mao, táo dĩ sai quá dã*”, nghĩa là: “Chuyện đó dù suy nghĩ mau lẹ cũng đã sai nhầm trề trằng Thiên cơ rồi” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 15*). Lại cũng nói: “*Dịch khởi mi mao*”. Dẫn văn: “*Triệu Châu tương hoán nhất trà lai, dịch khởi mi mao tu miết địa*”, nghĩa là: “Triệu Châu quát đem trà lại, suy nghĩ mau lẹ thì linh hội được Thiên chỉ”. Lại cũng nói: “*Đầu tẩu mi mao*”. Dẫn văn: “*Hà tất đầu tẩu mi mao, trước ta tử tinh thái da?*”, nghĩa là: “Cần gì suy nghĩ mau lẹ để mong phần chấn được tinh thần sao?” (*Tổ Đường tập, quyển 10*). (*Việt Nam Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục*): “*Tam huyền qua giáp phá lao quan. Trát thượng mi mao hưu nghĩ nghĩ*”, nghĩa là: “Giáo giáp tam huyền mau hiểu ngay đừng có nghĩ suy”.

TRẦN TRẦN SÁT SÁT: 塵塵刹刹

Chỉ nhất thiết đất đai, vô số quốc độ (Sát là tiếng Phạn chỉ đất đai, quốc độ). Dẫn văn: “*Phi duy trụ sơn, tận thập phương thế giới, trần trần sát sát, hổ huyết ma cung, giai thị trụ xứ*”, nghĩa là: “Không chỉ có trụ ở núi mà tận cùng thập phương thế giới, ở mọi đất nước, hang hùm động quỷ, đều là chỗ trụ được” (*Tuệ Nam ngữ lục*).

TRỆ XÁC MÊ PHONG: 滯殼迷封

Si mê ngu độn, không thể mở óc cho khôn được. Dẫn văn: “*Thiết sử ngôn tiên tiến đắc, do thị trệ xác mê phong*”, nghĩa là: “Giá như nghe chưa hết lời mà hiểu được ngay vẫn còn bị cho là kẻ ngu si đần độn” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 11*). (Chú: Tiến là linh hội, nhận thức được).

TRIỆU CHÂU CẦU TỬ: 趙州狗子

Đây là công án nổi tiếng: “*Tăng nhân vấn: Cầu tử hữu một hữu Phật tính. Triệu Châu Tùng Thẩm Thiên sư viết: Vô*”, nghĩa là: “Tăng nhân hỏi: Con chó có Phật tính hay không? Thiên sư Triệu Châu Tùng Thẩm đáp: Không” (*Vô Môn Quan*).

TRIỆU CHÂU ĐÌNH BÁ: 趙州庭柏

Đây là công án nổi tiếng: “*Tăng nhân vấn: Như hà thị tổ sư Tây lai ý? Triệu Châu Tùng Thẩm Thiên sư viết: Đình tiền bá thọ tử*”, nghĩa là: “Tăng nhân hỏi: Thế nào là diệu chỉ Thiên Tông? Thiên sư Triệu Châu Tùng Thẩm đáp: Cây bá trước sân”.

TRIỆU CHÂU VÔ TỰ: 趙州無字

Xem Triệu Châu cầu tử. Có khi còn nói Cầu tử Phật tính.

TRUYỀN Y BIỂU TÍN: 傳衣表信

Đức Sơ Tổ Đạt Ma khi truyền lại Thiên pháp cho Nhị Tổ Huệ Khả còn đem cả áo cà sa của mình truyền cho để làm chứng tín, để ngày sau học nhân không nghi hoặc. Phương thức truyền y biểu tín này thực hiện đến Lục Tổ Huệ Năng mới chấm dứt (*Tổ Đường tập, quyển nhị*).

TRƯỚC TÀO XƯƠNG: 著槽廠

Tào xương vốn có nghĩa đen là chuồng thú, trong Thiền ngữ hàm ý chỉ nơi ở của tăng nhân trong chùa. “Trước” là an bày sắp xếp. Vậy “Trước tào xương” có nghĩa là sắp xếp cho ở tại túc xá của tăng đồ trong chùa. Đây là tập ngữ chỉ các Thiền sư trụ trì thu nhận các hành cước tăng vào ở chùa mình. Như vào đời Đường, buổi ban sơ Thiền sư Đan Hà Thiên Nhiên đầu bôn cửa pháp Thiền sư Thạch Đầu Hy Thiên. Hy Thiên thấy mặt mũi Đan Hà sáng sủa đầy linh khế, nên vừa giáp mặt đã nói ngay: “*Trước tào xương khứ*”, tức là “Thu nhận sắp xếp vào túc xá của tăng đồ ngay đi” (*Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 5*).

TRƯỚC TINH THÁI: 著精彩

Xem Trước tinh thần.

TRƯỚC TINH THẦN: 著精神

Phấn chấn tinh thần. Dẫn văn: “Ngộ nhập thả thị, a thùy phần thượng sự diệc tu trước tinh thần hảo”, nghĩa là: “Đã dành cần ngộ nhập, nhưng bốn phần của ai, người nấy phải phấn chấn tinh thần mới được” (*Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 7*). Cũng nói là “Trước tinh thái”. Dẫn văn: “Chư nhân hành thời, các tự trước tinh thái”, nghĩa là: “Mọi người khi hành thiền, phải tự phấn chấn tinh thần” (*Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 15*).

TRỮ ĐINH, BẠT QUYẾT: 抽釘拔楔

Nậy đinh, nhổ gạch cửa, chỉ việc làm khó khăn là giải trừ nghi hoặc, khiến học nhân siêu thoát được tình cảm thế tục. Dẫn văn: “Giá cá trụ tượng tử, tam thế chư Phật đã dụng, lịch đại tổ sư đã dụng, tông gia sư đã dụng, dĩ nhân trữu định bạt quyết, giải niêm khứ phục”, nghĩa là: “Cây gậy này đây, tam thế chư Phật đã dùng, nhiều đời tổ sư đã dùng, thầy ta đã dùng, giúp cho học nhân khỏi điều nghi hoặc, thoát được trói buộc” (*Bích Nham Lục, quyển 8*). (Chú: Trụ tượng tử là cây gậy tượng trưng cho chỉ ý vi diệu Thiên Tông).

- U -

ỦY ỦY TÙY TÙY: 萎萎隨隨

Tùn mủn tẩn mẩn. Dẫn văn: “Nhĩ nhược dục như pháp, trực tu thị đại tượng phu nhi thì đắc, nhược ủy ủy tùy tùy địa, tắc bất đắc dã”, nghĩa là: “Nếu như người muốn đạt được đúng pháp thì phải xử sự như đại tượng phu mới được. Nếu tẩn mẩn tũn mủn thì chẳng xong đâu” (*Lâm Tế ngữ lục*).

ƯƠNG ƯƠNG TƯỜNG TƯỜNG: 殃殃祥祥

Xấu xấu tốt tốt, chỉ trạng thái tạp loạn, hữu khí vô lực, dở dở ương ương. Dẫn văn: “Sơn tăng tự áu tiện tri hữu tham Thiên học đạo, khả tích bất ngộ nhân, ương ương tường tường

lộng liễu nhứt, nhị thập niên”, nghĩa là: “Bản tăng đây từ ấu thơ đã biết chuyện tham Thiên học đạo, đáng tiếc là không gặp cao nhân nên phải dở dở ương ương một hai chục năm” (*Duy Tác ngữ lục, quyển 1*).

- V -

VẠN LÝ VỌNG HƯƠNG QUAN: 萬里望鄉關

Từ ngoài ngàn dặm mong ngóng làng quê cũ, hàm ý đã xa lìa Thiên lý, tự tính, Phật tâm vạn dặm. Dẫn văn: “*Nhược tri cầu trí giải nghĩa cú, tức vạn lý vọng hương quan khứ dã*”, nghĩa là: “Nếu tìm cách dùng trí lự lý giải nghĩa câu thì đã xa Thiên chỉ vạn dặm rồi vậy” (*Cảnh Đức truyền đăng lục, quyển 14*).

VẠN PHÁP NHẤT NHƯ: 萬法一如

Phật gia cho rằng vạn vật, vạn sự trên đời đều không tồn tại thật sự mà cũng không sai biệt trái ngược nhau, điều này gọi là vạn pháp nhất như (vạn pháp có nghĩa là vạn sự vật). Dẫn văn: “*Nhơn nhược bất thù, chư mộng tự trừ, tâm nhược bất dị, vạn pháp nhất như*”, nghĩa là: “Mất nếu không nhắm lại ngủ thì bao nhiêu mộng寐 tự nhiên tiêu tan, tâm nếu không tính toán này khác thì vạn vật là một thể” (*Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 1*).

VĂN TỬ THƯỢNG THIẾT NGƯ: 蚊子上鐵牛

Muỗi đậu trên trâu sắt, không có chỗ nào để chích đốt được, hàm ý đối với Thiên chỉ, không có cách nào dùng ngôn ngữ văn tự mà biểu thị, cũng không thể thông qua ngôn ngữ văn tự mà linh hội được. Dẫn văn: “*Nhược luận thủ sự, như văn tử thượng thiết ngư tương tự, cánh bất vấn như hà, nhược hà*”, nghĩa là: “Nếu bàn luận về điều ấy thì như muỗi đậu trên trâu sắt (tức không thể dùng ngôn ngữ văn tự được), vậy đừng hỏi tại sao, vì sao nhé” (*Cao Phong Thiên yếu*).

VỌNG SANH TIẾT MỤC: 妄生節目

Bày đặt lăm điều hảo, bày ra cho lăm chuyện phiền hà, vô

ích. Dẫn văn: “*Chung thanh, tước tháo, khả kế chân nguyên, biệt xử trì cầu, vọng sinh tiết mục*”, nghĩa là: “Chỉ nghe chuông đổ, se se kêu, là đã kế hiệp chân nguyên, đi khắp nơi tìm chân lý chỉ là bày vẽ hư vọng lảm chuyện”.

VÔ KHỔNG THIẾT TRÙY: 無孔鐵錘

Cây trùy sắt đặc ruột, chỉ kẻ ngu độn không thể mở trí cho được, không thể tiếp dẫn học Thiền được. Dẫn văn: “[*Vô Liên Thiền sư*] *Niên trụ tượng viết: Nhất đội vô khổng thiết trùy, tốc thoái, tốc thoái*”, nghĩa là: “[*Vô Liên Thiền sư*] đưa cây gậy lên nói: Một đám ngu si đần độn kia không thể dẫn dắt được. lui mau, lui mau” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 11*). Lại cũng viết “*Thiết trùy vô khổng*”. Thành ngữ này các Thiền sư hay dùng chê những học tăng hỏi đạo ngớ ngẩn.

VÔ PHÙNG THÁP (ĐÁP): 無縫塔

Chiếc áo không lằn may

Chỉ Thiền cơ trần mật, không có kẻ hở nào có thể chỉ trích được. Dẫn văn: “*Trực nhiều thuyết cá vô phùng tháp, dã bất miễn lão tăng hạ cá quyết, tầm ma sinh miễn đắc khứ*”, nghĩa là: “Cho dù nói năng như Thiền cơ trần mật cũng chẳng khỏi lão tăng đây hạ cây cộc xuống net đòn, làm sao mà tránh khỏi được” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 6*).

VÔ TÂM ĐẠO NHÂN: 無心道人

Đạo nhân đã đắc đạo, không còn hư vọng niệm tưởng nữa. Dẫn văn: “*Vấn: Như hà thị vô tâm đạo nhân? Sư viết: Đan Hà phóng hỏa hiếu*”, nghĩa là: “Hỏi: Thế nào là đạo nhân đắc đạo? Sư đáp: Đan Hà phóng hỏa đốt tượng Phật gỗ” (*Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 13*). Ý nói Đan Hà Thiên Nhiên Thiền sư đã đắc đạo nên thấy tượng Phật là tượng gỗ, có đốt sưởi cũng không sao, nhưng chủ chùa chưa ngộ, đốt là cháy trụi mây râu.

VÔ VỊ CHÂN NHÂN: 無位真人

Chân nhân không ở cương vị chân nhân cũng như Phật

không ở cùng địa vị với các Phật, tức Phật tính mà ai ai cũng có. Dẫn văn: “*Lâm Tế Nghĩa Huyền Thiền sư viết: “Xích nhục đoàn thượng hữu nhất vô vị chân nhân, từng như đẳng chủ nhân diện môn xuất nhập, vô chứng cứ giả khán khán”, nghĩa là: “Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền nói: Trong thân thể trần trụi kia có một vô vị chân nhân, ngày ngày cùng các người vô ra cửa đầu mặt, vậy mà không có ai thấy cả” (Lâm Tế ngữ lục).*

- X -

XÁC LẬU TỬ: 壳漏子

Thân thể con người. Dẫn văn: “*Ly thủ xác lậu tử, hướng thậm ma xú dữ ngô tương kiến*”, nghĩa là: “Nếu lia bỏ xác thân kia thì đến nơi đâu cùng ta gặp gỡ” (*Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 18*).

XAO KHÔNG TÁC HƯỞNG, KÍCH MỘC VÔ THANH: 敲空作响击木無聲

Gõ trên không thì phát ra tiếng, còn gõ trên cây ván thì lại chẳng có âm thanh gì. Trong Thiền ngữ, lời nói kỳ lạ ngược đời của các Thiền sư hàm ý trong cái nhìn của kẻ ngộ Thiền thì có tiếng và không tiếng chẳng có gì đối lập nhau; có tiếng tức là không tiếng, không tiếng tức là có tiếng vậy. Dẫn văn: “*Cử Sinh pháp sư vân: Xao không tác hưởng, kích mộc vô thanh. Sư dĩ trụ tượng xao không trung xao vân: A da da, hựu xao bản đầu khú. Tác thanh ma? Tăng Vân: Tác thanh. Sư vân: Giá tặc hán*”, nghĩa là: “Cử Sinh pháp sư nói: Gõ khoảng không có tiếng động, gõ ván gỗ lại êm ru. Nói xong sư lấy gậy gõ lên khoảng không nói: Vu vu vu, xong lại dùng gậy gõ lên đầu ván hỏi: Có tiếng động không? Tăng đáp: Có tiếng động. Sư nói: Kẻ tặc tử này” (*Vân Môn lục, quyển trung*).

XÍCH KHẨU, BẠCH THIỆT: 赤口白舌

Miệng đỏ, lưỡi trắng. Miệng lưỡi thị phi, vu cáo xâm xì chuyện riêng tư của người khác. Dẫn văn: “*Xích khẩu bạch thiết tận tiêu trừ*”, nghĩa là: “Trừ sạch chuyện xâm xì mồm mép” (*Như Tịnh ngữ lục, quyển thượng*).

XUẤT TỨC BẤT BẢO NHẬP TỨC: 出息不保入息

Hơi ra không giữ được hơi vô. Thở thoi thóp, cuộc đời chóng vánh tức sắp chết đến nơi. Dẫn văn: “*Khoái ma! Thời bất dãi nhân, xuất tức bất bảo nhập tức, cánh hữu thậm ma thân tâm biệt xứ nhân dung?*”, nghĩa là: “Mau lên, thời gian đâu có đợi mình, sắp chết đến nơi rồi, đâu còn có chỗ nào để thân tâm nhân nhả nữa” (Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 15).

XÚC ĐỒ CUỒNG KIẾN: 触途狂見

Chỗ nào cũng đầy những kiến giải loạn cuồng. Dẫn văn: “*Thiết sử ngôn tiền tiến đắc, do thị trệ xác mê phong. Túng nhiên cú hạ tinh thông, vị miễn xúc đồ cuồng kiến*”, nghĩa là: “Giá như lời chưa nói mà đã lĩnh hội được thì cũng còn là kẻ u mê, dẫn độn, cho là vừa xem qua câu văn mà đã tinh thông nghĩa lý, cũng chưa tránh khỏi vướng mắc, lĩnh hội khó khăn” (Ngũ Đăng hội nguyên, quyển 11).

XÚC ĐỒ THÀNH TRỆ: 触途成滯

Lúc nào, đâu đâu cũng bị trở ngại vướng mắc, lĩnh hội khó khăn. Dẫn văn: “*Tiên Thánh hữu bát vạn tứ thiên pháp môn, môn môn kiến để, học nhân vi thậm ma xúc đồ thành trệ*”, nghĩa là: “Tiên Phật có 84.000 pháp môn, pháp môn nào cũng đầy diệu nghĩa, kẻ tham học sao lại bị vướng mắc, lĩnh hội khó khăn” (Phương Hội ngữ lục).

XÚC TỊ DƯƠNG: 触鼻羊

Dè cọ mũi. Tương truyền con dê mắt rất kém, không phân biệt vật gì cả, bất cứ thứ gì đụng vào mũi là nó ngốn sạch. Trong Thiền lâm, thành ngữ này chỉ không phân biệt, không nhận thức được sự lý gì. Dẫn văn: “*Kim thời học giả tổng bất thức pháp, do như xúc tị dương, phùng trực vật an tại khẩu lý*”, nghĩa là: “Kẻ học đạo ngày nay đều không biết đạo pháp là gì cả, chẳng khác nào con dê cọ mũi, đụng vật gì là ngốn cả vào mồm” (Lâm Tế Lục).

XUY BỐ MAO: 吹布毛

Thổi sợi chỉ vải. Tích truyện Ô Khòa Thiên sư bố mao thị pháp. Dẫn văn: “*Cổ nhân xuy bố mao tác ma sinh? Dữ ngã thuyết lai khán*”, nghĩa là: “Người xưa thổi sợi vải để làm gì? Hãy nói với ta xem nào” (*Ngũ Đẳng hội nguyên, quyển 7*).

- Y -

Y THẢO PHỤ MỘC: 依草附木

Nương theo cỏ, tựa cùng cây. Cổ nhân cho ma quái có thể nương cỏ, tựa cây để tác quái. Trong Thiên lâm, thành ngữ này chỉ kẻ không thể tự mình lĩnh hội được Thiên nghĩa mà chỉ nương nhờ mô phỏng câu văn lời nói của kẻ khác để làm kiến giải cho chính mình. Dẫn văn: “*Học đạo tu đạo Phật, Tổ, đạo bất đắc xứ, nhược bất như thị, tận thị y thảo phụ mộc để tinh linh*”, nghĩa là: “Học đạo phải học đến những chỗ mà Phật và Tổ nói không được, nếu không làm được như thế thì chỉ như loài ma nương cây tựa cỏ mà thôi” (*Kiến Trung Tinh Quốc truyền đăng lục, quyển 19*). Lại cũng nói: “*Y thảo phụ diệp*”. Dẫn văn: “*Nhữ chư phương đạo lưu, thí bất y vật xuất lai, ngã yếu cộng nhĩ thương lượng. Thập niên ngũ tuế tính vô nhứt nhân, giai thị y thảo phụ diệp, trác mộc tinh linh, dã hồ tinh mị*”, nghĩa là: “Đạo lưu chư phương các người, nếu có kẻ nào không nương tựa vào ý của kẻ khác mà đến đây, ta sẽ cùng thương lượng, nhưng mà mười năm, nửa giáp vẫn chưa có một mống, tất cả đều là bọn yêu tinh dã hồ nương cỏ tựa lá mà thôi” (*Lâm Tế ngữ lục*).

Y TRUNG BẢO: 衣中宝

Châu báu trong y phục, chỉ Phật tính trong người mà chúng sinh đều có. Dẫn văn: “*Thức đắc y trung bảo thời như hà?*”, nghĩa là: “Hiểu được Phật tính trong mỗi người thì sao?”.

YẾM TỊ THÂU HƯƠNG: 掩鼻偷香

Bịt mũi để thâu trừ mùi hương, chỉ hành động ngu xuẩn, tự mình bịt mũi, rồi nghĩ kẻ khác cũng không ngửi được mùi hương như mình. Trong Thiền ngữ, thành ngữ này chỉ hành động ngu si tự dối mình. Dẫn văn: “*Yếm tị thâu hương, không chiêu tội phạm*”, nghĩa là: “Bịt mũi thâu trừ mùi, chuốc lấy tội phạm một cách vô ích mà thôi”.

TÓM TẮT HAI MƯƠI BỘ KINH LỤC DANH TIẾNG TRUNG QUỐC

1. ĐẠI ĐƯỜNG NỘI ĐIỂN LỤC: 大唐內典錄

Gọi tắt là Nội Điển Lục, do tăng nhân Đạo Tuyên (596 - 667) đời Đường soạn. Đạo Tuyên là người sáng lập Nam Sơn tông, một trong ba phái lớn của Luật Tông, học vấn uyên bác, từng tham gia dịch trường, đối với các kinh sách thường gia công khảo ký và tham bác với các sách: “Xuất Tam Tạng Kỹ Tập” và “Lịch Đại Tam Tạng Kỹ”, cùng mục lục các kinh tịch, tập lục, phân loại, mà làm ra bộ sách này.

Toàn bộ sách gồm mười quyển, tập lục truyền lược của 220 nhà phiên dịch kinh điển từ Đông Hán cho đến Đường sơ cùng với mục lục 2.487 bộ kinh gồm 8.476 quyển. Thể lệ soạn sách có nét cách tân, phàm các bản kinh Phật được dịch đi dịch lại hai ba lần, hoặc kinh điển của Đại Tiểu Thừa đồng thể loại thì tác giả nêu rõ bản nào tốt nhất và được lưu hành trong đời. Tác giả cũng nêu rõ kinh lục các đời và bình luận những kinh lục trọng yếu. Sư cũng là tác giả bài tựa trú danh “Diệu Pháp Liên Hoa Kinh hồng truyền”.

2. KHAI NGUYÊN THÍCH GIÁO LỤC: 開元釋教錄

Gọi tắt là Khai Nguyên Lục, do sa môn đời Đường là Trí Thăng soạn. Vì sách soạn xong vào năm thứ 18 đời Khai Nguyên Đường Huyền Tông (730) nên mới có tên Khai Nguyên Thích Giáo Lục. Sách gồm hai mươi quyển phân ra hai bộ phận là tổng lục và biệt lục. Phần tổng lục gồm 10 quyển đầu lấy người dịch kinh làm chủ yếu, kê ra các triều đại có các bộ lục hoàn thành, ghi chép 19 triều đại từ đời Đông Hán đến Đường,

mục lục các kinh điển được dịch và truyền ký của dịch giả, sau hết là mục lục kinh Phật trải các đời. Mỗi bộ lục trước hết ghi triều đại, kinh thành, đế hệ, niên hiệu, số dịch giả, số quyển và số bộ các kinh điển được dịch soạn, ghi chú số còn mất. Sau đó ghi chép tỉ mỉ các chi tiết về người dịch kinh như tên sách biên soạn, số quyển, thời kỳ dịch thuật, địa phương dịch thuật, người nhuận sắc, dịch một mình hay cùng dịch, cùng tiểu truyện các dịch giả gồm 176 người.

Phần sau biệt lục 10 quyển lấy kinh làm chủ yếu, phân biệt ghi rõ mục lục sách dịch có bốn gốc, sách dịch không còn bốn gốc, chi phái đặc thù, san lược, bù thiếu, nhật sót, xác định lại các nghi hoặc, các mối giả trá hoặc loạn, sau cùng là hai quyển mục lục về các kinh điển Đại - Tiểu Thừa được đưa vào Đại Tạng, trong đó ghi rõ Đại Thừa gồm các kinh Bát Nhã, Bảo Tích, Đại Tập, Hoa Nghiêm, Niết Bàn Ngũ Đại Bộ, lại cũng ghi chú rõ tình trạng đơn dịch hay trùng dịch, làm nền tảng cho việc biên tập mục lục Đại Tạng kinh đời sau. Biệt lục tính ra đã kê khai 1.124 bộ, 5.043 quyển.

3. CẢNH ĐỨC TRUYỀN ĐĂNG LỤC: 景德傳燈錄

Gọi tắt là Truyền Đăng Lục, do Thiên sư Đạo Nguyên đời Tống biên trước. Sách này tập thuật từ các Phật, Tổ ở Thiên Trúc cho đến các thế hệ truyền thừa của Thiên tông Trung Hoa. Vì tác giả hoàn thành sách này vào năm Cảnh Đức nguyên niên đời Tống Chân Tông (1006) nên mới lấy tên như thế. Còn chữ "Truyền Đăng" lấy ý Thiên pháp đời đời tương truyền như các ngọn đèn mãi mãi nối tiếp ánh sáng. Toàn bộ sách gồm 30 quyển viết theo thể tài ký ngôn và phổ lục, giàn trải các thế hệ truyền thừa của thầy trò Thiên tông, ghi chép nhân duyên truyền tâm ấn của chư Phật và Tổ cùng các câu nói mang tính cơ duyên của các Thiên sư trừ danh kèm theo kệ, tụng, thi, ca. Nội dung sách gồm đủ ngôn sự, đặc biệt hơn là lấy thể ký ngôn làm chủ yếu. Thể tài viết truyện của Đạo Nguyên phá vỡ tập

quán viết theo bi bản của văn chương sử truyện thời trước, trực tiếp biên chép y nguyên lời nói người xưa, mở một con đường mới mẻ cho nghệ thuật biên tập sử truyện Thiên tông.

Nội dung toàn thể bộ lục có thể tạm chia ra làm bốn bộ phận: Từ quyển 1 - 2 tập thuật Thất Phật thời Hiền Kiếp cho đến Phật Thích Ca Mâu Ni và sơ tổ Ma Ha Ca Diếp đến tổ thứ 27 Bát Nhã Đa La của Thiên Tông Ấn Độ. Phần này cũng ghi kèm theo sự việc 20 Tổ. Quyển 3 - 5 tập thuật sơ tổ Thiên tông Trung Quốc Bồ Đề Đạt Ma cho tới Lục Tổ Huệ Năng (nếu tính theo sự truyền thừa của Thiên tông Thiên Trúc thì là từ tổ thứ 28 đến 33) cùng các pháp tự chính hay bàng hệ. Quyển 6 - 26 lấy môn hạ chính tự của Lục Tổ Huệ Năng là Nam Nhạc Hoài Nhượng và Thanh Nguyên Hành Tư làm giềng mối mà phân tập các phần hệ truyền thừa của hai ngài. Quyển 27 - 30 là phần phụ lục của sách ghi chép các cao tăng trú danh đứng ngoài Thiên tông chính thống nhưng có phong thái Thiên cùng tập lục các quảng lục của các Thiên sư trú danh cùng các bài tán, kệ, minh, châm, thi, ca, mang tính đại biểu. Nhân vì Đạo Nguyên là tăng đồ của Pháp Nhãn tông thuộc pháp hệ Thanh Nguyên nên sách Cảnh Đức Truyền Đăng Lục viết tỉ mỉ về các tông phái của Thanh Nguyên.

Trước Đạo Nguyên đã có các sách lưu truyền về sử truyện các thế hệ Thiên tông như từ xa xưa đã có “Tổ Kệ Nhân Duyên Truyện” do sa môn Vân Khái và Na Liên Gia Xá hợp dịch, đời Đường có Huệ Cự trước tác “Bảo Lâm truyện”. Huyền Vi biên soạn “Huyền Môn Thánh Trụ tập” (nay đã lạc mất), sa môn Duy Kính đời Hậu Lương viết cuốn “Tục Bảo Lâm truyện”, hai sư Tĩnh và Quân đời Nam Đường tục biên “Tổ Đường Tập”.

Đạo Nguyên kết hợp các thư tịch có trước kia cùng những câu chuyện rời rạc nghe biết, sắp xếp lại, thêm thiếu bớt thừa mà viết thành Cảnh Đức Truyền Đăng Lục là một bộ Thiên sử tối sơ đầy đủ tính hoàn chỉnh, qui mô. Sách ra đời giúp đăng lục định vị chuẩn xác.

4. TỤC TRUYỀN ĐĂNG LỤC: 續傳燈錄

Gọi tắt là Truyền Đăng Lục, do sa môn Viên Cự Cư Đỉnh (? - 1404) đời Minh biên soạn. Tên sách ý muốn nói chép tiếp Cảnh Đức Truyền Đăng Lục của Đạo Nguyên. Sách gồm 36 quyển, mục lục 3 quyển, tập lục thể hệ truyền pháp của Lục Tổ Huệ Năng từ đời thứ 10 đến đời thứ 20. Các thế hệ này tác giả trình bày theo thế thứ chứ không theo sự phân chia năm đại phái Thiên tông Trung Hoa. Tài liệu trong sách phần nhiều rút từ sách “Ngũ Đăng Hội Nguyên”, “Phật Tổ huệ mệnh”, “Tăng Bảo truyện” và “Thiền Môn tông phái đồ”. Sách chủ yếu tập thuật ngữ lục và nhẹ phần sự tích liên quan đến 1.203 nhân vật có truyền văn lại hậu thế, nếu kể luôn số không có truyền văn cộng chung 3.110 người.

Đại để toàn thể nội dung sách gồm:

Quyển 1 - 2: Tập thuật pháp hệ từ đời thứ 10 của Lục Tổ Huệ Năng là Phần Dương Thiện Chiêu cho đến Chương Pháp Ngô Hiến.

Quyển 3 - 6: Tập thuật pháp hệ từ đời thứ 11 Thạch Sương Sở Viên cho đến Diên Khánh Pháp Châu.

Quyển 7 - 11: Tập thuật pháp hệ từ đời thứ 12 Hoàng Long Tuệ Nam cho đến Nam Đài Thiện Viên.

Quyển 12 - 16: Tập thuật pháp hệ từ đời thứ 13 Pháp Vân Duy Bạch cho đến Cam Lô Ninh Quảng.

Quyển 17 - 22: Tập thuật pháp hệ từ đời thứ 14 Thiên Đồng Chính Giác cho đến An Thạch Vương Kinh Công.

Quyển 23 - 26: Tập thuật pháp hệ từ đời thứ 15 Trường Linh Thủ Trác cho đến Vân Khê Văn Khánh.

Quyển 27 - 30: Tập thuật pháp hệ từ đời thứ 16 Kinh Sơn Tông Cảo cho đến Long Huệ Cao.

Quyển 31 - 33: Tập thuật pháp hệ từ đời thứ 17 Hồ Khẩu Long cho đến Thiên Đồng Như Tịnh.

Quyển 33 - 36: Tập thuật pháp hệ từ đời thứ 18 cho đến 20, từ Công Ấn Tổ Châu đến Nặc An Triệu.

5. BIỆN NGUY LỤC: 辨偽錄

Gọi đủ là Chí Nguyên Biện Ngụy Lục do Trương Nại phụng sắc chỉ của Nguyên Thế Tổ biên soạn năm thứ 23 đời Chí Nguyên nhà Nguyên (1225), gồm 5 quyển. Năm thứ 5 đời Nguyên Hiến Tông, nhóm thủ lãnh phái Toàn Chân là đạo sĩ Khâu Xử Cơ, Lý Chí Thường chiếm chùa chiếm hơn 480 ngôi rồi sửa đổi lại thành đạo quán, lại truyền bá sách “Lão Tử hóa Hồ kinh” (Lão Tử dạy bảo khai hóa người Hồ, ý chỉ Đức Thích Ca) và “Lão Tử bát thập nhứt hóa đồ” từ đó đưa đến chuyện tranh luận, kích bác nhau dữ dội giữa Phật giáo và Lão giáo. Tới đời Nguyên Thế Tổ Hốt Tất Liệt cuộc tranh luận vẫn tiếp tục diễn ra. Năm thứ 18 đời Chí Nguyên (1281), Nguyên Thế Tổ ra lệnh cho Phật, Đạo, hai bên tranh luận về tính chân ngụy của kinh điển đạo Lão và cuối cùng Phật giáo đạt được thắng lợi. Nguyên Thế Tổ ra lệnh, ngoại trừ Đạo Đức Kinh, còn kỳ dư các kinh điển của Đạo giáo đều phải đem đốt hết, đồng thời sai Trương Nại soạn cuốn Biện Ngụy Lục này.

Nửa đầu bộ lục gồm 14 thiên, công kích Đạo gia và Đạo giáo, cho rằng kinh điển của Đạo giáo, ngoại trừ Đạo Đức Kinh, đều là ngụy điển. Nửa bộ sau ký thuật việc triều đình nhà Nguyên định quốc hiệu cùng lý do và diễn tiến cuộc đấu tranh của Phật giáo và Lão giáo, đồng thời phụ lục những văn hiến liên quan đến cuộc đọ sức trên.

6. QUỐC THANH BÁCH LỤC: 國清百錄

Do sa môn Quán Đỉnh (561 - 632) đời Tùy soạn lục. Toàn sách bốn quyển, biên tập 104 (thật ra là 133) bản bút trát, văn thư của người sáng lập tông Thiên Thai là Trí Khải đại sư. Và nhân Trí Khải đại sư sáng lập ngôi chùa Quốc Thanh trên núi Thiên Thai nên sách mới lấy tên là “Quốc Thanh Bách Lục”. Suốt trong hai đời Trần và Tùy, Trí Khải đại sư bốn tẩu khắp

chốn tăng tục, giảng kinh, thuyết pháp, nổi tiếng danh tăng một thời, lưu lại hậu thế khá nhiều trước thuật. Sau khi Trí Khải viên tịch, sa môn Trí Tịch sưu tầm bút trát cùng các bài văn bia của thầy chưa xong thì lại qua đời. Đệ tử của Trí Khải, người kế thừa tông Thiên Thai là sa môn Quán Đỉnh, kế tục tăng bổ biên tập thành sách nêu tên trên. Nội dung chủ yếu của sách, ngoại trừ bảy bản nói về lập chế pháp để chỉnh túc nội chúng của tông Thiên Thai ra, còn lại là thư số qua lại giữa hoàng thất và đại thần hai triều Trần Tùy và nhóm Trí Khải, trong đó đại để gồm 13 tấm sắc thư của vua tôi nhà Trần với nhóm Trí Khải, hai đạo sắc thư Tùy Văn Đế gửi Trí Khải, Dương Quảng tức Tùy Dạng Đế và Trí Khải thư sắc qua lại 65 bản (thật sự là 71 bản), và 17 bản thuộc các phương diện tản mạn khác.

Các văn thư sắc cáo này là những sử liệu cần yếu chân xác cho việc nghiên cứu bản hạnh của Trí Khải và lịch sử sáng lập và diễn tiến của Thiên Thai tông, nhứt là sự quan hệ của tông này với hai triều Trần Tùy.

7. TỊNH ĐỘ THÁNH HIỀN LỤC: 淨土聖賢錄

Do Bành Hi Tốc đời Thanh biên soạn. Hi Tốc là cháu trai của cư sĩ Bành Tế Thanh. Nhân Tế Thanh rất sùng mộ thuyết Tịnh Độ vãng sanh, muốn làm cho thuyết này rạn rở nên sai cháu là Hi Tốc căn cứ vào trước tác của tiền nhân xưa kia là “Vân Thê vãng sanh tập”, ra sức trau chuốt lại, và tuyển chọn các câu chuyện vãng sanh thời cận thế thêm vào rồi khám định mà thành sách này. Toàn bộ sách có 9 quyển chia ra theo thứ tự các phần: Giáo Tổ của Tịnh Độ, các thánh chúng xiển dương bốn giáo, các tì kheo vãng sanh, các tì kheo ni vãng sanh, vãng sanh nhân vương, vãng sanh nhân thần, vãng sanh cư sĩ, vãng sanh đóa lưu, vãng sanh nữ nhân, vãng sanh vật loại thập môn. Hi Tốc đã đem các nhân vật mà Tịnh Độ tông sùng mộ như Đức Phật A Di Đà và các Tịnh Độ Thánh Chúng như Quan Thế Âm,

Đại Thế Chí, Văn Thù, Phổ Hiền, cùng các giới tăng tục trong nhiều đời đã tuyên dương Tịnh Độ tông, viết thành truyện để giới thiệu sự tích. Số người được lập truyện tính chung là 500 vị. Sau mỗi truyện đều có ghi rõ xuất xứ nguyên thư rất tiện cho việc tra cứu. Sau mỗi môn phong đều có lời bình luận ngợi khen.

8. TỊNH ĐỘ THÁNH HIỀN LỤC TỤC BIÊN: 淨土聖賢錄續編

Do Liên Qui cư sĩ Hồ Đình tuyển soạn vào thời mạt niên vua Đạo Quang nhà Thanh. Toàn bộ sách gồm bốn quyển, căn cứ theo thể lệ của sách “Tịnh Độ Thánh Hiền Lục” của Bình Hi Tốc, theo biên niên kỷ của triều Thanh buổi sơ khai, tập lục sự tích của những người danh tiếng có lòng tín phục Tịnh Độ tông từ vua Càn Long trở về sau hơn 100 vị viết thành truyện mà làm sách này.

Bố cục sách chia ra làm tám môn loại: Vãng sanh từ kheo, vãng sanh từ kheo ni, vãng sanh vương thân, vãng sanh cư sĩ, vãng sanh đóa lưu, vãng sanh nữ nhân, vãng sanh vật loại và chủng liên tập.

9. THUNG DUNG LỤC: 縱容錄

Gọi đủ là “Vạn Tông Lão Nhân Bình Xương Thiên Đồng Hòa Thượng Tụng Cổ Thung Dung Am Lục” gồm sáu quyển do Nguyên Hành Tú (thường gọi là Vạn Tông Lão Nhân) biên soạn. Thung Dung là tên cái am Hành Tú ở tu. Theo như lời tựa thì sách này Hành Tú thể theo lời thỉnh cầu của vị đại thần nhà Nguyên là Gia Luật Sở Tài mà làm (Gia Luật vốn là đệ tử của Bành Tú). Lời tựa kể rõ: “(Lời Gia Luật) Tông phái của chúng ta có ngài Ngô Đồng trước tác hàng trăm tác tụng cổ. Ta cố thỉnh cầu Vạn Tông bình xướng các tác tụng cổ đó để khai phát cho hậu nhân”. Thiên Đồng hòa thượng chính là đại sư Hoàng Trí Chính Giác của Tào Động tông hồi đời Tống từng biên soạn “Tụng Cổ Bách Tắc” (Bách Tắc là 100 công án của Thiên tông tập thuật ngữ lục). Ở mỗi tác Thiên Đồng đều làm

kệ tụng gọi là “Tụng Cổ”. Trong “Bách tắc” có các công án danh tiếng như “Thế Tôn Thăng Tòa”, “Đạt Ma khuyếch nhiên”, “Đông Ấn thỉnh Tổ”, “Lâm Tế đại ngộ”, “Động Sơn bát an”. Trong quyển Thung Dung lục, đối với 100 tắc công án Hành Tú đều thùy thị, tức điểm xuyết thêm ý nghĩa của công án trong “Bách Tắc”, lại còn thuyết minh duyên do, diễn cố, sau đó mới bình xướng, tức bình thuật, giải thích ý nghĩa các công án được cử ra, trong đó bao quát là các Thiền cơ.

10. BẮC SƠN LỤC : 北山錄

Cũng gọi là “Tham Nguyên ngữ lục” hoặc “Bắc sơn Tham Nguyên ngữ lục” do sa môn Thần Thanh ở chùa Tuệ Nghĩa Chử Châu đời nhà Đường soạn. Nhân chùa Tuệ Nghĩa tọa lạc tại mé núi Trường Bình ở phía bắc thành nên mới gọi là Bắc Sơn lục. Toàn bộ sách gồm 10 quyển, chia ra 16 thiên, mỗi thiên dùng hai hoặc ba chữ làm tiêu đề và sử dụng thể văn luận thuyết gom tóm huyền chỉ của Nho, Lão và Phật giáo trước lục thêm ý nghĩa, do đó mà gọi tên sách là Tham Huyền. Tuy nhiên vì tên húy vua Khang Hy nhà Thanh là Huyền Diệp (玄燁 (燁)) nên phải đổi chữ Huyền (玄) thành chữ Nguyên (元). Người đời sau cũng không sửa đổi lại tên gọi mà vẫn viết là Tham Nguyên ngữ lục. Nội dung sách nêu ngôn luận của các Nho, Đạo gia danh tiếng như Khổng, Lão, Trang, Liệt, Tuân, Dương, Ban, Mã, nhưng sau đó lại dùng giáo nghĩa của đạo Phật điều chỉnh học thuyết của các nhà kể trên. Quyển 6 khi bàn đến vấn đề thế hệ truyền thừa của Thiền tông đã phê bình “Phó pháp nhân duyên truyện” dẫn đến việc tín đồ Thiền tông bất mãn công kích dữ dội. Khế Tung trong sách “Đàm Tân tập” khi phê bình sách Bắc Sơn của Thanh công đã công kích mạnh mẽ quan điểm của Thần Thanh đối với chuyện thế hệ truyền thừa của Thiền tông. Nguyên thư rách mất gần hết. Năm đầu thời Dân Quốc tìm được hai bản hư rách, nhập lại in ấn xuất bản năm 1921.

11. TRINH NGUYÊN TÂN ĐỊNH THÍCH GIÁO MỤC LỤC: 禎元新定釋教目錄

Gọi tắt là “Thích Giáo Lục” hay “Trinh Nguyên Lục” do sa môn Viên Chiếu phụng sắc vua Đường Huyền Tông biên soạn năm Trinh Nguyên thứ 16 (800). Toàn bộ sách gồm 30 quyển. Nhân tập theo thể lệ biên tập của “Khai Nguyên Thích Giáo Lục” mà toàn bộ phần đầu sách đều thu lục “Khai Nguyên lục”, lại tăng gia “Đặc chỉ thừa ân lục” vào phần tổng tập các loại kinh ở phía trước. Nội dung phần sau sách căn cứ vào thời hạn gián đoạn của “Khai Nguyên Lục” đem các kinh điển đã nhập Đại Tạng và sự tích các dịch giả từ thời kỳ hậu Khai Nguyên thứ 18 trải 4 triều đại Huyền Tông, Túc Tông, Đại Tông và Đức Tông bổ sung vào quyển sách, đồng thời đem sáp nhập thêm vào sách các tấu nghị và chiếu dụ của cuốn “Đại Đường Trinh Nguyên tục Khai Nguyên Thích giáo lục” được biên soạn vào năm Trinh Nguyên thứ 15, nhờ đó mà bảo tồn được tư liệu lịch sử về tình huống Phật giáo trong bốn đời vua nêu trên. Tính chung toàn bộ quyển sách đã thu lục được từ thời Minh Đế nhà Đông Hán cho đến Đường Trinh Nguyên năm thứ 15 các dịch giả 187 người, kinh điển Đại Tiểu thừa cùng các tuyển thuật 2.444 bộ thành 7.399 quyển, trong đó 139 bộ gồm 342 quyển kinh mới dịch sau thời “Khai Nguyên Lục”, đa số là các kinh điển Mật Giáo do các đại sư Kim Cương Trí, Bất Không và Bất Nhã dịch.

12. TÔNG KÍNH LỤC: 宗鏡錄

100 quyển, do tăng Diên Thọ chùa Vĩnh Minh đời Tống biên tập. Diên Thọ là cháu đích tôn của Thiên sư Văn Ích, là người sáng thi tông Pháp Nhãn, và cũng là đệ tử của người đệ tử truyền thừa của Văn Ích là Đức Thiệu. Theo quyển hạ sách “Lâu Gian Lục” của Huệ Hồng đời Tống chép thì Diên Thọ triệu tập những người giảng giáo của ba tông Hiền Thủ, Từ Ân và Thiên Thai để “Bác duyệt văn hải, cánh tương chất nạn”, nghĩa

là: “Duyệt rộng khắp biển văn lý rồi hỏi vặn nhau những chỗ cần biện bạch”, cuối cùng chính Diên Thọ là người đem tiêu chuẩn của tâm tông xu xếp dung hòa tư duy của họ, sau đó mới lấy Thiền lý mà bình nghị, lại đem 60 bộ kinh luận Đại Thừa, dùng lời lẽ của 300 hiền thánh Tây Thiên mà chứng thành chỉ ý duy tâm, làm thành 100 quyển truyền đời gọi là Tông Kính lục. Theo thuyết “Phật Ngũ Tâm Vi Tông” của kinh Lăng Già thì “Cử nhất tâm vi Tông, chiếu vạn pháp như Kính” cho nên mới lấy tên sách là “Tông Kính lục”. Toàn thể bộ sách chia làm ba chương:

Chương một là Tiêu Tông chương, tức chương nói về tiêu chí của Tông gồm nửa phần đầu quyển 1.

Chương thứ hai là “Vấn đáp chương”, tức chương “Thân vấn đáp dụng khứ nghi tình” gồm nửa phần sau quyển một cho tới hết quyển thứ 93.

Chương thứ ba là “Dẫn chứng chương” tức chương “Dẫn kỳ thuyết thành kỳ viên tín”, nghĩa là: Trưng dẫn những lời thuyết giáo chân xác để đưa đến lòng tin trọn vẹn, gồm từ quyển 94 cho tới 100. Lập luận toàn bộ sách chú trọng ở đốn ngộ, viên tu, thuyết thích “Nhứt tâm”, dùng rất nhiều lý luận của kinh Hoa Nghiêm và Hiền Thủ tông. Kinh Hoa Nghiêm và Hiền Thủ tông đề xướng giáo thuyết “Viên” và “Viên dung vô ngại”. Thuyết này cùng với quan điểm “Đốn ngộ” của Nam Tông và thuyết giáo “Phật ngộ tâm vi tông, vô môn vi pháp môn” mà tông này thường đề cử hỗ tương hô ứng nhau, cho nên Diên Thọ đã dẫn rộng giáo nghĩa của tông Hiền Thủ, kết hợp quan điểm đốn ngộ của Nam tông với giáo thuyết viên tu của kinh Hoa Nghiêm và Hiền Thủ tông, đưa đến cái gọi là “Thiền tôn Đạt Ma, Giáo tôn Hiền Thủ”. Chương “Vấn đáp” của bộ lục này trộn lẫn cả pháp tính và pháp tướng “Tá Giáo Minh Tông” (mượn giáo nghĩa làm sáng tỏ Thiền lý). Đặc điểm của bộ lục này là tuy “Tá Giáo Minh Tông” nhưng không bao giờ đem Thiền tông nhập vào Giáo tông hay ngược lại, tức tuy nội dung chứa đầy

giáo thuyết của nào là Thiên Thai, Hiền Thủ, Từ Ân, nhưng chỉ nhứt muội hội thông, nhằm chứng minh sự thâm diệu của Tâm tông (Thiền tông) mà cũng chẳng xiềng thuật các điểm dị đồng ở giáo lý của các tông phái hầu giải quyết sự phân tranh của Giáo và Thiền.

Bộ lục này bảo tồn được một phần văn điển quý giá của Phật giáo, làm thay đổi mạnh mẽ thói xấu bắt chước nhau coi thường nghĩa học của một số Thiền sư thời Tống sơ.

Sách làm xong được Ngô Việt Trung Ý Vương bảo tồn chưa lưu hành. Mãi đến khoản niên hiệu Nguyên Phong (1078 - 1085) mới có bản in khắc gỗ lưu thông trong giới Phật giáo. sau đời Tùy có bản cải đính xuất hiện. Trí Húc đời Minh hiệu đính thành tân bản lưu hành. Đến đời Thanh vẫn còn tiết bản xuất hiện.

13. TỔ ĐƯỜNG TẬP: 祖當集

Do hai vị Thiền tăng chùa Chiêu Khánh ở Tuyên Châu tỉnh Phước Kiến tên là Tĩnh và Quân biên soạn. Đầu sách có bài tựa do một vị Thiền sư chùa này là Văn Đăng viết vào thời chúa Bảo Đại năm thứ 15 (952) nhà Nam Đường đời Ngũ Đại. Bài tựa viết: “Nay chùa Chiêu Khánh có hai vị Thiền sư là Tĩnh và Quân kết tập pháp yếu cổ kim soạn thành một quyển sách lấy tên là “Tổ Đường tập”. Như vậy có thể xác định sách được biên soạn trước thời khoản viết lời tựa một ít lâu. Đây là cuốn đăng lục, tức Thiền sử, xưa nhứt mà chúng ta có được. Nguyên bốn sách chỉ một quyển nhưng đời sau lại chia ra thành 20 quyển (tương cũng nên giải thích ý nghĩa từ Tổ Đường. Tổ Đường là điện đường trong một ngôi chùa Thiền tông đặt thờ tượng Đức Sơ Tổ Thiền tông Bồ Đề Đạt ma nơi đó).

Phần đầu tiên sách Tổ Đường tập biên thuật Thất Cổ Phật, kế đến 28 Tổ ở Tây Thiên, tiếp theo nữa tập tả sáu Tổ ở Đông Độ, rồi sau cùng căn cứ theo thể hệ truyền thừa của các pháp tự mà biên tập thêm tiểu truyện các Thiền sư Trung Quốc

cả thầy là 253 vị. Việc biên tập tiểu truyện chư Phật và Tổ cùng các Thiên sư chủ yếu chú trọng hành trạng lúc sanh bình và ứng đối ngữ lục một đời (phần ngữ lục được biên thuật đầy đủ tỉ mỉ hơn). Đối với thể loại biên soạn này thì tuy không phải chỉ riêng có Tổ Đường tập sáng tác, nhưng trong thực tế đăng lục các đời sau chịu ảnh hưởng sách này rất nhiều như các bộ lục “Cảnh Đức truyền đăng lục”, “Ngũ Đăng hội nguyên” và “Tục Truyền đăng lục” nét biên soạn cơ bản đều bắt chước theo thể chế của sách này.

Sách Tổ Đường tập truyền nhập vào nước Cao Ly (Triều Tiên) vào đời Tống. Nhưng tại Trung Quốc thì Tổ Đường tập dần dần bị thất truyền, nguyên do là vì nội dung của sách này đã bị các bộ “Truyền đăng lục” đời sau bao hàm nói đến hết, mà sách làm sau thì bao giờ cũng nhỉnh hơn sách làm trước cùng thể tài. Hiện nay còn được Tổ Đường tập khắc in năm thứ 32 đời vua Cao Tông nước Cao Ly (1245), về sau sách này truyền vào Nhật Bản và được Kinh Đô Trung Văn Xuất Bản Xã của Nhật in năm 1972. nhờ sự giao lưu văn hóa Trung - Nhật mà ngày nay Tổ Đường tập dần dần được truyền lưu trở lại Trung Quốc giúp các nhà nghiên cứu nước này có được một tư liệu trong yếu vốn thất truyền từ lâu.

14. NGŨ ĐĂNG HỘI NGUYÊN: 五燈會元

Hai mươi quyển do tăng nhân Phổ Tế đời Nam Tống biên soạn. Sở dĩ gọi là “Ngũ Đăng Hội Nguyên” là do quyển sách kết tập từ Ngũ Đăng kê ra như sau:

I. Cảnh Đức Truyền Đăng Lục do Đạo Nguyên đời Bắc Tống biên soạn.

II. Thiên Thánh Quảng Đăng Lục do Lý Đạo Úc đời Bắc Tống biên soạn.

III. Kiến Trung Tĩnh Quốc Tục Đăng Lục do Duy Bạch đời Bắc Tống biên soạn.

IV. Liên Đăng Hội Yếu do Ngô Minh đời Nam Tống biên soạn.

V. Gia Thái Phổ Đăng Lục do Chính Thụ đời Nam Tống biên soạn.

Năm loại Đăng Lục kể trên mỗi Đăng đều 30 quyển, bề thế đáng vẻ rất phức tạp, các chi tiết trùng phức dẫm chân nhau, nên Phổ Tế phải cắt tĩa gọn gàng, nhập Ngũ Đăng lại thành một nên mới gọi là Ngũ Đăng Hội Nguyên. Nguyên Ngũ Đăng gồm tới 150 quyển mà Ngũ Đăng Hội Nguyên chỉ có 20 quyển (dĩ nhiên dung lượng mỗi quyển có nhiều hơn mỗi quyển của Ngũ Đăng), khổ các trang thu nhỏ lại phần nào, nhưng thực ra nội dung chỉ giảm cỡ phân nửa mà thôi, nguyên do Ngũ Đăng chỉ phân tập hai thế hệ truyền thừa sau Lục Tổ Huệ Năng là Nam Nhạc và Thanh Nguyên mà không phân chia thêm năm tông, hai phái, cho nên khi đến đoạn bung nở thế thứ thì người đọc cảm thấy choá mắt không thanh điệu nữa. Ngũ Đăng Hội Nguyên ngoài chuyện cắt nhánh, tĩa cành, còn sắp đặt lại đề mục, sau hệ phân tông, sau tông phân phái khá tập trung, dùng lời Tự trình bày rõ rệt khiến người ta rà đọc rất tiện. Do đó mà từ đời Nguyên, Minh, Thanh trở lại đây các nhân sĩ yêu mến Thiền học không ai mà chẳng có nó trong tay. Sau khi Ngũ Đăng Hội Nguyên ra đời thì trong Ngũ Đăng, ngoại trừ Cảnh Đức Truyền Đăng Lục ra, bốn Đăng kia ít còn lưu thông.

Nội dung Ngũ Đăng Hội Nguyên phân ra như sau:

Quyển 1: Thất Phật, 28 Tổ Tây Phương và 6 Tổ Đông Độ.

Quyển 2: Pháp tự của đệ tứ, đệ ngũ và đệ lục Tổ cùng các Thánh Hiền ứng hóa.

Quyển 3 + 4: Nam Nhạc Hoài Nhượng cho đến pháp tự đời thứ 5.

Quyển 5 + 6: Thanh Nguyên Hành Tư cho đến pháp tự đời thứ 7 và các pháp tự chưa được biết đến.

Quyển 7 + 8: Sau Thanh Nguyên 2 đời cho tới đời thứ 9.

Quyển 9: Đời thứ hai sau Nam Nhạc cho đến đời thứ tám tông Quy Ngưỡng.

Quyển 10: Đời thứ tám sau Thanh Nguyên cho đến đời thứ 12 tông Pháp Nhãn.

Quyển 11 + 12: Đời thứ tư sau Nam Nhạc cho đến đời thứ 15 tông Lâm Tế.

Quyển 13 + 14: Đời thứ tư sau Thanh Nguyên cho đến đời thứ 15 tông Tào Động.

Quyển 15 + 16: Đời thứ sáu sau Thanh Nguyên cho đến đời thứ 16 tông Vân Môn.

Quyển 17 + 18: Đời thứ 11 sau Nam Nhạc cho đến đời thứ 17 phái Hoàng Long thuộc tông Lâm Tế.

Quyển 19 + 20: Đời thứ 11 sau Nam Nhạc cho đến đời thứ 17 Dương Kỳ phái thuộc tông Lâm Tế.

Ngũ Đăng Hội Nguyên nói về các việc trong khoản thời gian Thiền tông Trung Quốc vừa phát triển cho tới lúc đỉnh thạnh, và cũng phản ánh luôn những việc lúc Thiền tông Trung Hoa dần dần suy vi. Ngoài ra do Ngũ Đăng Hội Nguyên lấy việc tập thuật pháp ngữ của các Thiền sư làm chủ yếu, cho nên đa phần tinh hoa Thiền ngữ của Trung Quốc đều nằm trong sách này.

Nhân đây cũng xin lược qua tiểu sử người biên tập sách Ngũ Đăng Hội Nguyên. Phổ Tế (1179 - 1253) họ ngoài đời là Trương, tự Đại Xuyên, người Phụng Hóa Chiết Giang, xuất gia năm 19 tuổi, đặc pháp với Thiền sư Như Cầu, là truyền nhân đời thứ 8 của phái Dương Kỳ. Sư từng làm trụ trì các chùa ở Hàng Châu như Tịnh Từ và Linh Ẩn. Ngũ Đăng Hội Nguyên được sư hoàn thành vào lúc vãng niên.

15. PHÁP BẢO ĐÀN KINH: 法寶壇經

Kinh này là trước tác khai sơn của Thiền tông Trung Quốc, thể thức ngữ lục mà được gọi là “Kinh”, đủ nói lên sự coi trọng và tôn sùng của Phật giáo giới đối với quyển này. Lục Tổ của Thiền tông Trung Quốc Huệ Năng sau khi được Ngũ Tổ Hoàng

Nhấn truyền y bát đã trụ tại chùa Bảo Lâm Quảng Đông. Thứ sử Thiệu Châu thỉnh sư đến chùa Đại Phạn trong thành diễn giảng pháp Bát Nhã Ba La Mật Đa. Các lời diễn giảng của Lục Tổ được người đệ tử của ngài là Pháp Hải tập ký lại thành Đàn Kinh. Sách này do nhiều người đời sau hiệu đính nên hiện có rất nhiều dị bản. Bản lâu đời nhất hiện nay có được là bản ở Đôn Hoàng mang tên đầy đủ là “Nam tông đốn giáo tối thượng đại thừa ma ha bát nhã ba la mật Kinh Lục Tổ đại sư vu Thiệu Châu Đại Phạn tự thi pháp đàn kinh” một quyển, phân ra 57 tiết, độ 12.000 chữ. Tuy nhiên được lưu hành rộng rãi hiện nay lại là bản do tăng nhân Tông Bảo cải biên vào khoản niên hiệu Chí Nguyên nhà Nguyên có tên ngắn gọn là “Lục Tổ đại sư Pháp Bảo Đàn Kinh”, văn tự tăng gia trau chuốt rất nhiều, bề thế đáng dấp so với bản Đôn Hoàng lớn lao hơn nhiều. Ngoài hai bản kể trên còn nhiều dị bản khác nữa.

Ngay vào buổi đầu nhà Bắc Tống, trong sách “Cảnh Đức Truyền Đăng Lục” do Đạo Nguyên biên soạn cũng đã ghi chép việc Thiên tăng tu bổ, cải biến Đàn Kinh rồi. Đó là tại đoạn nói về Nam Dương quốc sư Tuệ Trung, quốc sư từng nói: “Ta nhiều lần du phương đều thấy việc đó nay trở nên thanh hành. Tự tập năm ba trăm người mắt nhìn dây ngân hà mờ ảo đó là tông chỉ của phương Nam. Đem Đàn Kinh của Nam Tông sửa đổi, thêm thối bại bạ, xén cắt đi thánh ý, lừa dối rối bung học đồ đời sau, há đó có thể gọi là ngôn giáo sao? Khổ thay! Tông môn của ta tiêu tan mất thôi!”. Xét ra Tuệ Trung là đệ tử gân của Huệ Năng, mà ngay thời Tuệ Trung thì Đàn Kinh cũng đã bị cắt xén thêm bớt, sửa đổi, nên đây có thể coi là một vấn đề hết sức phức tạp, vì khi Lục Tổ diễn giảng “Đốn Pháp” tại chùa Đại Phạn ở Thiệu Châu cho thánh chúng nghe, phân đồng họ là đệ tử của Tổ, thì số đồng những người này đều còn tại thế và đối với việc ký lục lời giảng giải của Tổ đều có đủ tư cách để phát ngôn, biểu thái và cũng đủ khả năng để căn cứ vào hồi ức và lý giải của mình để tu đính bộ ký lục, tức bản Đàn Kinh, đồng thời

họ cũng có khả năng đem những lời lẽ khác mà bình lời Lục Tổ thuyết giáo biên nhập thêm vào Đản Kinh, mà cũng có thể chính bản thân Pháp Hải, người ký lục Đản Kinh, về sau đó tự tu đính sách. Ngay bản Đôn Hoàng mà thời gian ký lục sớm hơn bản Bắc Tông sơ niên, cũng cho thấy rõ ràng do các pháp tự của Lục Tổ thêm thắc vào sau khi ngài viên tịch. Nói tóm lại tất cả các bản Đản Kinh hiện có trên đời đều không phải bản ghi chép trung thực những lời diễn giảng nguyên thủy của Huệ Năng.

Nội dung chủ yếu bản Đản Kinh ở Đôn Hoàng, đại để có thể phân ra làm ba bộ phận:

Bộ phận đầu thuật lại quá trình trao truyền y bát của Ngũ Tổ Hoàng Nhân cho Lục Tổ Huệ Năng.

Bộ phận thứ hai ghi chép lời của Lục Tổ Huệ Năng giảng thuật đạo pháp cùng những ứng đối của ngài đối với lời hỏi pháp của đệ tử hay các người ngoài khác.

Bộ phận thứ ba ghi chép lời dặn dò của Tổ với hàng đệ tử khi người sắp viên tịch. Nhìn chung, sự phát triển của Thiền tông Trung Hoa sau khi Huệ Năng thiên hóa, trong đó rất nhiều đặc điểm tư tưởng như “Tự tính cụ túc”, “Kiến tánh thành Phật”, “Tự tâm đốn ngộ”, “Trực chỉ nhân tâm” ... đều đã được Đản Kinh phản ánh trước rồi. Nhân đó có thể nói Đản Kinh là trước tác khai sơn trọng yếu của Thiền tông Trung Hoa.

16. THIÊN TÔNG VÔ MÔN QUAN: 禪宗無門關

Thiền tông Vô Môn Quan, gọi tắt là “Vô Môn Quan”, một quyển do Thiền tăng Tuệ Khai đời Nam Tống biên soạn. Tuệ Khai (1183 - 1260) họ đời là Lương, tự Vô Môn người Lương Chũ (nay là vùng tây nam huyện Dư Hàng Chiết Giang). Sư xuất gia từ lúc còn bé, sau đắc pháp với Thiền sư Nguyệt Lâm thuộc Thiền phái Dương Kỳ, từng trụ trì qua nhiều tự viện. Sư được hoàng đế Nam Tống là Lý Tống triệu vào cung nội hỏi pháp, ban cho hiệu là Phật Nhân.

Thể lệ của Vô Môn Quan cũng tương tự như Bích Nham Lục, gồm 43 tác công án. Tại mỗi tác, trước tiên nêu ra cơ duyên (tức công án) của Phật và Tổ, sau đó ở phần “Vô Môn viết” mới dùng văn xuôi bình thuyết và phần sau cùng là “Tụng viết”, dùng thể thơ 4 câu (mỗi câu có thể 4, 5, 6 hoặc 7 chữ) để đúc kết vấn đề. Những tác được nêu cử ra đều là các công án trú danh của Thiền lâm, như “Triệu Châu cầu tử”, “Bách Trương dã hồ”, “Câu Chi thụ chỉ”, “Thế Tôn niêm hoa”. Tại phần sau công án “Triệu Châu cầu tử” ở tác thứ nhất Tuệ Khai có lời lẽ như sau: “Hãy nói coi cái khóa của Tổ sư như thế nào? Chỉ là một chữ “Vô” mà thôi, đó là nhất quan của tông môn, tức Thiền Tông Vô Môn Quan”. Lại Tuệ Khai trong lời “Tự Tự” (自字) nói: “Phật ngữ tâm vi tông. Vô môn vi pháp môn”. Điều kể trên là nguyên lai tên gọi “Thiền Tông Vô Môn Quan” của sách.

Sách viết vào năm đầu niên hiệu Thiệu Định đời Nam Tống (1228) và ngay cuối năm đó được khắc in và đầu năm sau thì dâng lên hoàng đế Lý Tống. Sau đó không lâu vào năm Thuần Hựu (Bính Ngọ 1426) có một vị cư sĩ tên là An Vãng thêm một tác nữa vào sau tác thứ 48, thành tác 49. Sách này quyển trang gọn nhẹ, mỗi tác so với Bích Nham Lục thì văn tự ít hơn rất nhiều, nên tiện việc lưu hành.

17. THIÊN LÂM TĂNG BẢO TRUYỆN: 禪林僧寶傳

Thiền Lâm Tăng Bảo Truyện hay gọi tắt là “Tăng Bảo Truyện” do tăng nhân đời Bắc Tống là Huệ Hồng biên soạn. Huệ Hồng (1071-1128) cũng còn gọi là Tuệ Hồng, tự Giáp Phạm, tự hiệu là Tịch Âm Tôn Giả, người Cao An tỉnh Giang Tây, từng làm một chức quan nhỏ trong huyện, kết bạn với văn học gia trú danh Hoàng Đình Kiên, sau xuất gia đắc pháp với Thiền sư Bảo Châu Khắc Văn, đệ tử tái truyền của Tuệ Nam người sáng thi phái Hoàng Long.

Thiền Lâm Tăng Bảo Truyện được viết theo thể ký thuật, nhưng lại không giống các tăng truyện thuở trước vì các sách viết về

tăng truyện trước kia như “Tổng Cao Tăng Truyện” chẳng hạn, thu lục tư liệu về mọi tăng nhân, còn sách này chỉ chuyên ghi chép về Thiền sư, mà cũng không giống các bộ Đăng Lục vì Đăng Lục như “Cảnh Đức Truyền Đăng Lục” chẳng hạn coi trọng việc ghi chép ngữ ngôn của Thiền sư, còn sách này lại coi trọng hành sự của họ. Sách thu lục từ Ngũ Đại cho đến Chính Hòa mặt niên đời Bắc Tống (1118) cả thấy 81 vị Thiền sư, trong đó số thuộc hệ phái Thanh Nguyên là 11 người, tông Tào Động 10 người, tông Lâm Tế 17 người, tông Vân Môn 15 người, tông Pháp Nhãn 5 người, tông Qui Ngưỡng 01 người, phái Hoàng Long 15 người, phái Dương Kỳ 4 người, ngoài ra còn có 3 người nữa không rõ pháp hệ. Sau mỗi phần ghi chép hành trạng sanh bình của Thiền sư, tác giả lại dùng thể văn vần hoặc văn xuôi mà bình nghị thêm. Sách làm trong khoản năm đầu Tuyên Hòa (1119 - 1120) ghi chép tiểu truyện các cao tăng sáng lập tông phái cùng các Thiền sư đặc xuất trong các tông phái.

“Thiền Lâm Tăng Bảo Truyện” thu tóm tất cả mọi điều dật văn, di sự, dung hợp thuyết giáo của nhiều nhà, tự tạo thành ngôn thuyết của một nhà riêng, cho nên khi sách làm xong lưu hành đã đón nhận được sự kính nể của Thiền giới, và tuy trong sách có một số sử liệu không đáng tin lắm, nhưng đây cũng là một công trình trước tác trọng yếu của kho tàng sử truyện Thiền tông.

Thời gian sau, sách được tăng nhân đời Tống là Khánh Lão bổ sung một quyển lấy tên là “Bổ Thiền Lâm Tăng Bảo Truyện”. Khánh Lão (? - 1143) tự Qui Niên, hiệu Chư Phong Am Chủ, từng đảm nhiệm chức sự tăng trong pháp hội của Thiền sư Đại Tuệ Tông Cảo. Sách này bổ sung thêm truyện ký của ba Thiền sư, sau mỗi truyện có bài tán. Sách được biên soạn cùng một thể lệ với Huệ Hồng, văn từ điển nhã, cùng đạt được phong cách như Thiền Lâm Tăng Bảo Truyện, và được in kèm với sách này lưu thông trong đời Tống.

Đến đời Thanh có sách “Nam Tống, Nguyên, Minh Thiền lâm tăng bảo truyện” gọi tắt là “Nam Tống, Nguyên, Minh tăng bảo truyện” 15 quyển do tăng nhân Tự Dung soạn, và được đệ

tử của sư là Tính Lỗi bổ túc. Tự Dung (1615-1691) họ ngoài đời là Trình, tự Cự Linh, người Tân An, huyện Tuy Ninh, tỉnh Giang Tây, xuất gia năm 18 tuổi, sau đắc pháp với Thiền sư Thiên Đồng của tông Lâm Tế.

Sách thu lục truyện các Thiền sư từ Hữu Kiến Viêm nguyên niên đời Nam Tống (1127) đến năm thứ tư niên hiệu Thuận Trị nhà Đại Thanh (1647) là 97 người chép trong 94 thiên, vì trong đó có một thiên hiệp truyện 2 người, và một thiên hiệp truyện 3 người, tuyệt đại bộ phận các Thiền sư được ký lục hành trạng đều thuộc tông Lâm Tế và Tào Động bởi các tông Qui Ngưỡng, Pháp Nhân và Vân Môn từ trước đời Nguyên đã tuyệt diệt.

18. CHÍ NGUYÊN PHÁP BẢO KHÁM ĐỒNG TỔNG LỤC: 至元法寶勘同總錄

Gọi gọn là “Chí Nguyên Lục” do nhóm Tăng nhân phụ trách nghiên cứu Hán tạng đời Nguyên gồm Khánh Cát Tường và 28 vị tăng nữa cùng soạn. Vào năm Chí Nguyên, Nguyên Thế Tổ thấy kinh tạng của Tây tạng theo Tạng giáo và kinh tạng của Hán tạng, âm vận đọc không giống nhau, nghi có chỗ chằng giống, nên trong vòng ba năm từ năm Chí Nguyên thứ 22 (1285) đến năm Chí Nguyên thứ 24 (1287), hạ chiếu sai Khánh Cát Tường và nhóm các chuyên gia Hán tạng đem Kinh tạng chữ Hán, đối chiếu với kinh tạng chữ Tây Tạng, chăm chú các chỗ dị đồng mà hoàn thành sách này, cho nên mới lấy tên là: “Chí Nguyên Pháp Bảo Khám Đồng Tổng Lục”.

19. CỔ TÔN TỨC NGŨ LỤC: 古尊宿語錄

Gồm 48 quyển do Trách Tạng Chủ đời Tống soạn ngữ lục của hơn 40 Thiền sư Đường, Tống, thu thái rộng rãi từ đời Nam Nhạc Hoài Nhượng trở xuống như Bách Trượng, Mã Tổ, Lâm Tế, Vân Môn, Chân Tịnh, Phật Nhân, Đông Sơn ... và phần lớn là các người chưa được sách Cảnh Đức Truyền Đăng Lục của Đạo Nguyên ký lục hành trạng, rất có giá trị đối với những ai nghiên cứu Thiền phong, từ Nam Nhạc trở xuống.

20. BÍCH NHAM LỤC: 碧岩錄

Phật Quả Viên Ngộ Thiền sư Bích Nham Lục 10 quyển do Thiền sư Khắc Cần phái Dương Kỳ đời Bắc Tống biên soạn, căn cứ theo quyển “Tụng Cổ bách tắc” của Thiền sư Tuyết Đậu Trùng Hiễn.

Khi làm sách này, Hòa thượng Khắc Cần tự Vô Trước, hiệu Phật Quả Viên Ngộ, thụy Chân Giác, đang làm trụ trì Thiền viện Ninh Tuyên ở Giáp Sơn, Lễ Châu tỉnh Hồ Nam. Giáp Sơn là đạo tràng của Thiền sư danh tiếng Thiện Hội đời Đường. Thiền sư Thiện Hội có câu thơ mà ai ai cũng thích thú ngâm nga là:

Viên bảo tử qui thanh chương lý

Điều hàm hoa lạc bích nham tiền.

Nghĩa là: Vượn bông con về chốn vách núi xanh

Chim ngâm hoa rơi trước nền non biếc.

Về sau Thiền lâm gọi theo cảm thụ Giác Sơn là Bích Nham. Do quyển lục được hình thành tại Giáp Sơn, tức Bích Nham, nên đời gọi là Bích Nham Lục.

Cuốn sách “Tụng Cổ bách tắc” (trăm bài tụng cổ) của Thiền sư Trùng Hiễn gom góp một trăm công án chủ yếu là công án thuộc phái Vân Môn, sau mỗi công án dùng các câu thơ để gia dĩ bình luận gọi là “Tụng”. Thiền sư Khắc Cần rất sùng kính sách “Tụng Cổ bách tắc”. Trong sách Bích Nham Lục của mình sư viết: “Thiền sư Tuyết Đậu Trùng Hiễn khi làm một trăm bài tụng, mỗi bài đều phải thấp hượng khăn vái, cho nên mới lưu truyền rộng rãi ở đời. Ngài chẳng những thông thạo văn chương, hiểu ý tường tận các công án mà còn phải suy nghĩ thành thuộc rồi mới đặt bút viết”.

Ở quyển nhứt của Bích Nham Lục sư lại nói: “Tuyết Đậu là bậc tác gia (Thiền sư kiệt xuất), đối với những điều mật tàng của cổ nonh khó soi xét, ở những khía cạnh dễ hiểu lắm, ngài đều bình thuyết để dạy cho người khác thấy ra, không ngại chi khó khăn”.

Thiền sư Khắc Cần đã căn cứ vào “Tụng Cổ bách tắc” mà

viết ra ba phần sau đây thành Bích Nham Lục:

Thứ nhất là “Thùy thị” đặt trước mỗi công án. Thuật ngữ “Thùy thị” trong trước tác Tụng lâm nguyên có nghĩa ban đầu là khi Thiền sư đưa ra một công án mà học nhân không lãnh hội được, buộc Thiền sư phải trình bày, giải đáp thay môn nhân của mình. Trong Bích Nham Lục phần “Thùy thị” có nghĩa khái quát như “khai thị” với tác dụng nêu bao quát vấn đề dưới dạng dẫn nhập.

Thứ hai là “Trước ngữ” đặt dưới mỗi nguyên công án và dưới mỗi bài thơ tụng của Tuyết Đậu Trùng Hiên hàm nghĩa tương đương như các câu phê bình hoặc chú thích kèm theo bên.

Thứ ba là “Bình xướng” đặt sau mỗi nguyên công án và mỗi bài thơ tụng của Thiền sư Trùng Hiên để gia dĩ giải thích rộng ra và bình luận.

Sau khi Bích Nham Lục ra đời, dư luận trong Thiền lâm khen cũng lắm, chê cũng nhiều. Có người đánh giá cuốn sách rất cao cho là “Tông môn đệ nhất thư”, thậm chí có rất nhiều sách ra đời mô phỏng theo Bích Nham Lục. Nhưng lại có lắm người chê cách viết văn múa bút, vờn nghiêng, dồi mài chương cú của tác giả, vì họ cho rằng làm như thế là đã đi ngược lại tôn chỉ “Bất lập văn tự”, trực chỉ nhân tâm của Thiền tông, khiến đệ tử của Khắc Cần là Thiền sư Tông Cáo buộc lòng phải đem bản gốc khắc in bộ lục đốt bỏ, nhưng cũng không tài nào ngăn chặn được bộ sách lưu truyền sâu rộng trong đời.

Sự xuất hiện của Bích Nham Lục không phải là một hiện tượng hiển nhiên. Trên thực tế nó phản ánh tình trạng Thiền tông sau đời Bắc Tống dần dần coi trọng cổ giáo điển tịch cùng văn hiến bao đời của bốn tông, coi trọng nghĩa học cùng phương thức truyền thống dùng việc nghiên cứu văn tự nghĩa lý để giải thích Thiền lý. Như vậy Thiền tông cùng các tông phái khác của Giáo Tông đã thu ngắn phần nào sự khác biệt.

**CẢM ỒỀ LÀM XONG SÁCH “TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ
NGŨ LỤC DỊCH GIẢI”**

Cảnh Thiên

Nơi đây không đạo không đời
Không mê không ngộ không người không ta
Quê hương nào biết gần xa
Chút thân cô lữ tha đà tháng năm.

Hậu học Lý Việt Dũng

Bạc Liêu quê tôi, Tân Ty Quý Đông (2002)

Địa chỉ tâm thành khát khao nhận sự chỉ dạy của độc giả
gần xa: Lý Việt Dũng, 945 khu 1, ấp 3 xóm Cầu Ván, xã An Hòa
(Bến Gỗ) huyện Long Thành tỉnh Đồng Nai.

ĐT : (061) 832859 – ĐĐ : 0918. 232652

慧忠上士語錄

純鋼打就生鐵鑄成
尺天寸地月白風清

祥朋啟



重刊上士語錄小引

我越於陳朝屢有王公士庶神留
內典道悟禪機而得見於方冊其來
尚矣盍觀

上祖逍遙及至玄光尊者出震躬
行為他作則考斯二錄而概知其
一二焉上年丁酉季秋住持法雨妙
湛覺靈重刊

竹林三祖錄流通工後今癸卯繼住持
法雨比丘清渠幸得上士錄古本於
清磷長老以為遺寶願續刊之夾在
竹林錄上合成一帙蓋因睹此則知
禪譜承繩世次有自乃徵予言畧記
是引時

皇朝成泰十五年歲次癸卯十月吉日

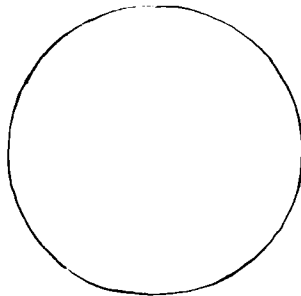
後學菩薩比丘清亨檢校敬引

太虛一體本長靈心印人人原自成

菩提心印

竹林慧忠上士語錄

圓同太虛



師弟四目

慧眼相交

印證如來

傳衣嗣祖

三世佛祖傳心印四目相顧太分明

重刊慧忠上士語錄序

竹林會上安子山龍崗寺童子比丘慧源

重刊

竹林祖師慧忠上士語錄焚香謹序

三世諸佛歷代祖師為一大事因緣故
出現乎于世欲令眾生悟自己佛

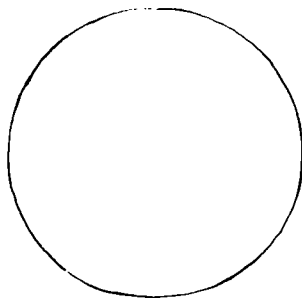
圓同大覺無欠無餘人人本具箇箇
圓成也良由眾生不悟自己真佛被
他經錄賺過一生捕獵見聞有何所益

太虛一體本長靈心印人人原自成

菩提心印

竹林慧忠上士語錄

圓同太虛



師弟四目

慧眼相交

印證如來

傳衣嗣祖

三世佛祖傳心印四目相顧太分明

重刊慧忠上士語錄序

竹林會上安子山龍崗寺童子比丘慧源

重刊

竹林祖師慧忠上士語錄焚香謹序

三世諸佛歷代祖師為一大事因緣故
出現乎于世欲令眾生悟自己佛

圓同大覺無欠無餘人人本具箇箇
圓成也良由眾生不悟自己真佛被
他經錄賺過一生捕獵見聞有何所益

不了萬法空華一心建立經之錄
疊疊重重多似林葉數如河沙紙
墨文詞不可勝計縱說八萬四千法門
門門共屬一棚猥儒名雖別而體皆同
也名別故方便開遮之亦億經錄體
同故指歸本際一性太震學人了一
萬事畢矣豈有許多葛藤文字言
語章句對待機關奇特者哉然

上祖道遙大德惟指一事實不用方便
權初至象國脫體無依執竿空鉤
入于京城食畢破鉢之神機也此意
尋人法器指示禪宗八字打開兩手分
付如何分付亦謂丙丁童子火本躬
朋不用他求返觀自性佛性傳也
印祖密付印心皆令衆生悟自己佛
如木中有火理喻亦然人名有性

性即菩提自本圓成不從他得信
此已八字打并兩手分付了也此錄道
遙大德說與慧忠上士上士說與竹林
第一祖調御覺皇調御覺皇說與竹林
第二祖法螺大師法螺大師說與竹林第
三祖玄光尊者玄光尊者說與竹林宗派
天下禪宗古往今來相傳授受這此
錄的巧對證之良藥太速成佛之頓悟

直徹心源騰超覺海殺死識破名相
空中之宗超三乘越佛乘上上
之旨能比丘慧源一見此錄八字打
開語默雙忘三空了矣山庵靜坐
提倚嘆云禪是佛心教是佛眼法是
佛業眼觀心悟病去藥除脫體無依
安身自在已得自利普廣利他志乘
一心紹隆三寶理無一物事有是

般續跋駢芳光前振後荷担佛法佐
佛棟樑願採祖燈光輝佛日重刊板
貯億劫傳來古鏡光明紹光普力於
普使大千之世界共了不二法門流
布於代之國中同證一乘佛果美更

祝曰

皇王有永與靈鷲嶺魏儼以長存
祖道無窮等安子泉源流而不絕謹序

指南偈云

頭岸竹林揚慧炬
中門釋海駕慈航
有緣識玉不私心
發覺兼生佛果

景興二十四年歲次癸未冬節穀日重刊
陳朝慧忠上士語錄

畧引禪派圖 并序引

自我大聖釋迦牟尼佛將正法眼
藏涅槃妙心付摩訶大迦葉尊
者遞傳將傳授凡二十八代至
達摩大師入于東土傳與神光
大師神光下凡六傳至神會大師正
嗣之時正法乃流入我國土不知先得

者為誰耳記自禪月禪師傳與
阮太宗次定香長老圓照大師道
慧禪師遞將傳授姓名隱顯
難接條線

分為三宗

一我宗門已列于圖不煩備載
二王至閑禪師傳與任藏和尚任藏
和尚傳與任肅居士至今沉隱不明承祀

三日淺和尚得之何人傳與真道大王
至今此宗尋亦沉隱又有天封居士從
漳泉來與應順同時自稱臨濟之
宗傳與大燈國師難思和尚大燈
傳我

聖宗皇帝了明國師堂供玄策等
玄策傳與巨測等今亦浸微不甚惶
赫噫禪宗隆替可勝言哉今略出

諸宗禪門以貽厥後庶幾學者知禪
有宗可學非但安自杜撰云爾

志閑沈隱

桂琛 守仁 愚翁 無所
道潛 石鏡 話婆 密藏 得法 焚身

通禪息慮應順逍遙慧忠竹林

道癡 石頭 得法 衣後 焚身 天然

法螺 玄光 香山 桂堂

日淡沈隱

真鑑 神讚 安然 香幢 景微

石橋 懶贊 初參慈照 法幢

陳朝慧忠上士語錄

竹林大頭陀第一祖淨慧調御

覺皇考訂

竹林香壇嗣法弟子小頭陀

法螺普慧編

對機

一日師燕居次門僧侍立時有
僧問啟咨上士某為生死事
大無常迅速未審此身生從何
來死從何去師云長空從使
使飛轂巨海何妨一點漚

進云如何是道師云道不在問
問不在道進云古德云无心是道
是吾師云無心不是道無道亦无
心又云若他说无心是道即一切学
术皆是道若却说无心不是道何
假说有么聽吾偈曰
本无心無道有道不无心
心道原虚空寂付在裏更追尋

僧豁其領昔禮拜退問啟咨

上士如何是佛法大意師云鰲魚
打浪鯢蜈眼鵬翼搏風蟠蟻腸

進云總麼則學之得入頭處師曰爬
疥非他疥饑餐只汝餐進云如何是清
淨法身師曰出入牛溲內鑽研馬糞中
進云總麼則證入去也師云甚穢垢念
是清淨身聽吾偈曰

本來空垢淨垢淨總震名

灑身無罣碍何濁復何清

又問鴻山道老僧百年後向山下作

一頭九牯牛意旨如何師云紅稻咏殘

鸚鵡粒碧梧梅^老鶯^老枝進云昔

悉達太子入天神廟神像拜足其

事如何師云拜拳原是掌握目又千差

問南泉賣身意旨如何師云正未

賣命意昔如何曾無語師喝出問
永潦和尚初參馬祖問西來意祖一
踏蹋倒潦起大悟拊掌呵：大从天
意作麼生師云就象流踏死驢所
堪進云後示衆道自從一喫馬師踏
直取如今笑不休又作麼生師云真
獅子之哮吼死野犴之蹶鳴進云
學之人不會師以偈示之

一踏蹋倒誰解尋討大笑起來
增生懊惱要識西來馬駒喫草

僧禮退

問啟咨上士青翠翠竹總是法身且
否師云沙彌昨日喰溪公笋莫是如今汝
法身進云懨懨黃花無死般若意
作麼生師云桃卷不是菩提樹何事
靈雲入道場為進云有三箇阿師行脚

次疏逢一棒各從虎邊過時如何師
云飈吹不礙瓦間密了落無妨洞底
深逢云掃——宗道大似貓見意作麼生
師云口說不是身逢逢云智堅道大
似狗子意旨如何師云這老漢淨用得
捏聚掃蕩之機然可惜許逢云
師作麼生師云狗子逢云南泉道
是箇大虫意旨如何師云脚跟

不點地問在嚴通三藏教爲什麼事
不現前師云乞房持竹枝進云敲木
竹忘所知意作麼生師云漁父金梭
進云如何是澹身師云池邊看雨
箇月六喜三人進云法身與色身
是同是別師云釘著龍泉雖一珠
稍琥珀天問世尊道四十九年未曾
說一字十二分教甚處得來師云

等銜出運求恢復靈寶剛瓶欲病銷
進云如何是自己佛師云不向蒲萄
酒稀逢被甕人進云如何理會師云
大厦一夜眠長江同渡船進云如何
是古佛心師云共道湯城苦國飽
不知朱戶有蟬娟進云古人道即心
即佛爲什麼佛不現前師云探珠部
蚌雖整得莫向劍魚作別尋進云不

可以智知不可以識之時如何師云木
人入海無生唱石女穿雲筆業吹
進云恁麼則無識亦無知師云孔裡
未進這風識薛燭飛資截羽知進云
見色便聞心意昔如何師云須知顆
國解紗袴莫作邯鄲忘玉杵啟問如
何上士家風師云閑拋薇果呼猿接
懶釣溪魚引鶴爭進云祖意與教意

是同是別師云波名雖異用合乃
一化進云菩提煩惱同別如何師云
水中鹽味色裏膠漆進云水何
是生死業師云冰霜滴蘆花岸
夜雪紛月色天進云逸久不修定
慧為什麼生佛無疑師云紅樅樹上
時節黃菊離邊不是去進云坐禪暫定
時如何師云君王六轡門蛙池進云

不坐禪定時如何師云自適江湖泛
蠡舟問欲達無生路須知識本源如
何是本源師云尋源非有本據本亦
無源達云教中道空即是色色即
是空意旨如何師良久云會麼達云
不會師云汝有色身麼達云有
師云何謂色即是空又云汝見空
有相貌麼達云無師云何謂

空即是色。進云畢竟此
何師云色本空。色空本
無。色僧禮謝師云聽吾

偈曰

色即是空空即是色。色
如車方便力空本無色。色無
空體性明。此非失得。

頌古

舉涅槃經云諸行無常
是生滅灑師云諸生滅頌曰
諸行世之常是生滅法三
界而蒙之十方風颯之凡
聖不同居於蛇起混雜

諸行無常一切空生滅之心誰

問答若逢凍餒老瞿曇未

免欄胸踏出

不見隔和色能看桃李年

舉生滅滅已寂滅為樂師云

淵明攢眉作瘡頰曰

生滅之已寂滅為樂鈍鳥謾棲蘆困

魚闲止滑不管身起病恐勞于作菜

休將負重担過獨本橋著掃家
罷問程從何來失脚第一不得已依
前看謀畧嘆

若也不因迷款岸胡為得跡武陵
溪舉維摩經云觀身實相觀

佛亦然師一笑頌曰

觀身實相觀佛亦然取針度地仰面
窺天本才無寸腹今日有妄慙無縛

還求縛非纏却就纏那踏出虎踞
龍眠之說眠欲知身與佛種藕出
紅蓮玉鑑圖團生海角只因捏目有移遷
举華嚴經云一切法不生一切法不滅若
能如是解諸佛常現前師云省省看
又云高聲告靜止餅喫麵喝頌曰
黃頭饒舌賺衆生處之眠時獨自行不
管教閑穩受裏了東風漸曉催更

舉美哉禪師僧問大衆雲集合談何
事師云序品第一師云第二亦得

頌曰

出序品第一上無等正智者甚寶貴
迷人生得失木人舞拓枝石女吹簫樂
欲取明珠意般若波羅密
舉僧問七沙峯蚯蚓斬為兩段兩頭俱
動佛性在那頭沙云動與不動是何

境界師云兩邊非動動在汝邊

頌曰

灼灼斬為兩段對兩頭俱動有誰知問
來佛性全難得幸負剎腸藏六龜

舉趙州有僧問師真呈師師云且
道似我不似家若似我打殺老僧若
不似即燒卻真僧世語師云俱是費
工夫頌曰

紫兔鋒尖玉板新
暗描宛得本
來身
縱鏡打殺還燒却
天上人間能幾人

舉瀉山封一面鏡
寄仰山山上堂
提起
云且道是瀉山鏡
是仰山鏡有人道得
即不撲破衆無語
師乃撲破師云
未免瀉山禍
又云以細行而棄

大乘頌曰

寶鏡絨封一向前提
撕妍醜自俱全破

將却負鎔來意只許清光自在懸

舉老子曰寵辱若驚拈云手中巧畫

子般物心上緣生未慮夏頌曰

寒自著衣熱脫衣世之客也無執有誰知

但看御柳宮花色不獨尋春壞四

時舉臨濟到塔主塔主曰先禮佛先禮

祖師曰祖佛俱不禮塔主曰祖佛與

長老有什麼冤家俱不禮師便拂袖

而出師云得騎虎頭不將虎頭頌曰
一重拂袖爲閑行一塔主睛吁
汗不生佛祖頭頭俱不禮秋
光曉潤玉璫璫

舉陳尊者問僧什麼處來僧瞪目
視之師云驢前馬後漢道將一句來
僧云語頌曰

驢前馬後莫橫衡馬踏驢蹄作麼生

昨吹夢中人訊語兩屍埋下一瓦坑
舉景通後住霍山有行者問如何是
佛法大意師乃禮拜行者云和尚為什麼
禮俗人師曰汝不見道尊重弟子師
云誰之與阿相去緣何又師問什麼
處來僧提起坐具師曰龍頭蛇尾
師云月影不是一家計活又僧問
如何是佛師打之僧亦打師師曰

汝打我有道理我打汝無道理僧其
語師乃趁出師云一箇將以暴兵畜
其義矣一箇伏鷄搏狸乳犬犯

尾頌曰

將軍三伯未功成一帝傳聞六國清
纔了子槍酣戰解又聞弟馬撼秋聲
舉譚空和尚有尼款開堂說法師曰
尼女家不用拜堂尼曰龍女八歲成佛

又作麼生師云就女十八歲又沙
與老僧試一處更看尼曰變得
只是野狐精師乃打趁師云是
即是狂滯——一線道頌曰
深憐妙法却欲玄談爭奈携
籃也放籃打趁野狐精意
昔前三三與後三三

頌詩

佛世歌

佛佛佛 不可見 心心不可
說若心生時是佛生若佛
滅時是心滅滅心存佛

是處無滅佛存心何時歇歇
紅佛心生滅心直待耆耆彌勒決
昔世之心今無佛凡聖人天如電拂
心體無是亦無凡佛性非空非又非
實忽耐起忽時止往古來今徒
擬：豈怪埋沒祖宗乘更起如魔
自家崇欲求心休外覓本體如
自來寂涅槃生死漫羅龍煩惱苦

提閑對敵心即是佛佛即是心妙旨靈明
達矣今吾來自是春花笑秋劍無非秋
水深捨妄心取真性似人尋影而忘鏡
豈知影現鏡中來不覺妄從真裏逆
妄來非實亦能虛鏡受無邪亦無正
也其罪也無福錯比摩尼兼白玉有瑕
兮珠有類性底無紅亦無綠亦其得
亦無失四十九是七七六度之十

行海上波三毒九情空裏日默默
沉沉法法之心即佛心却與我
心合法爾如然亘古今行亦禪生亦
禪一朵紅爐火裏蓮沒意等時添意
氣得安便寔且安便嘆之咄之之大
海中漚剛出沒諸行無常一切空何處
先師覓靈骨醒醒著著醒之四稜踏
也勿歎傾阿謹於此信得及高步毗

盧頂上行喝

放狂吟

天地眺望兮何茫之杖策優遊兮方外
方或高高兮雲之山或深深兮水之洋
饑則食兮和羅飯困則眠兮何有鄉興
時吹兮無孔笛靜處林兮解脫香倦
小憩兮歡喜地渴飽啜兮道遙湯瀉山作
鄰兮牧水牯謝三同舟兮歌滄浪訪曹

溪兮捐盧氏謁石匠兮儕老龐樂吾樂
兮布袋樂狂吾狂兮普化狂咄之浮雲
兮富貴吁之過隙兮年光胡為兮宦途
險阻區耐兮世態炎涼深則厲兮激則
揭用則行兮捨則藏放四大兮莫把捉
了一生兮休奔忙適我願兮得我所
生死相通兮於我何妨
生死閑而已

心之生分生死生心之滅分生死滅生
死元來自性中此幻化身亦當滅頓惱
菩提暗消磨地獄天堂自枯竭獲湯爐
炭頓清涼劍樹刀山立摧折聲聞生禪
我無生菩薩說法象寶說生自亦生死
忘死冥本空從何起莫為渴鹿趁陽
燄東走西馳無暫已法身無去亦無來
真性無死亦無是即象須知眾問程

見月亦能苦尋指愚人顛倒怖生死智
者達觀閑而已

凡聖不異

身從無相本來空幻化分差成一見我
人似蠟亦似兩相凡聖如蠟又如留功名富
貴等浮雲身如光陰若飛箭瞥起星
兒憎愛情似覓饅頭而棄麩眉毛尖核
鼻孔垂佛與衆生都一面孰是凡兮孰

是聖病。却搜尋沒根性。非心。若亦是亦。
無化。多見非邪。亦死正。廣額。屠兒果願王。
慶喜比丘功德。聖覺他覺。自拔迷途。
遍界清涼。難熱病。君不見。前失者。是阿。
誰後得者。又是誰。而這般心。一般命。到。
願八步。四千陀羅尼之法門。同攝入。如來。
廣大圓智之鏡。咄。
迷悟不異。

迷去生空色悟來無色空色空迷悟
者一理古今同妄起三途起真通五眼
通涅槃心寂之生死海重之不生還
不滅無始亦無終但能忘之見法界
儘色融

抽脣吟

從來一物分也非身生帶業分也且如何
五蘊分紛紜為據四大分依倚橫出高下

分短長自受生老分病死人之有盛
分有衰花之有艷分有萎國之有興分
有亡時之有泰分有否日之有暮分有
朝年之有終分有始婦歎道隱分山
林灰却利名今朝市少室九年分與我同
心黃梅半夜分與我知己隨分分蓮社
攢眉豁志分趙州叩齒設使聲前分
點頭爭柰靴裏分動趾洪爐不鑄分囊

錐猛虎不瞥兮肉饑
明珠豈礙兮風波正色
何妨兮紅紫到任麼時兮理事全彰提
持放過兮何須擬之石牛
夜半入海東
撞著珊瑚月如水

抒辭自警文

光陰流水富貴浮雲
風火散時老少
成塵魂魄分色身
如夢但日用牽抽猥
個常每戲把捉鄰
靈丹頂鶴九臯有餘

顏尾魚禹門不易不轉頭目光返照契心
要識性通明永辭脫正覺圓成在冥欲
清心妙用夢中造作覺後都無夢中
作生細生塵應覺後豈絕纖絕亮清淨
心非塵垢堅固身無後世先喜老
色朵朵紅鮮秋月影圓圓妙九聖繫
念但只嫌真實相永生死亡懷便了
得本來性悟刹那悟三塗應報毫釐念

六道繼因隨七識有厭有欣破三毒無真
無妄人我相難收難攝河沙劫輪迴四生
貪嗔癡相鬥相爭僧祇數核衡九類肯
照願無明則箇枉空過四大色身能支
遺有漏諸根便證入真如三昧顛倒二見
便將網山上羅魚寂滅一如騎倒驢高
登彼岸胸中若有世偏無儘耳
聽任他謗他誹把火燒天徒自疲眼

底見垂慈垂慈求真如而斷忘念似揚聲
止響相謾捨煩惱而取泥洹如日景逃形般
類瞥爾隨心猿意馬難免累利鎖名韁
豈指帰祖域道場安得免問王獄吏
將箇字無常迅速不退轉六賊仍祛
發三昧火光燒除澄得入無餘涅槃廣
大張鳳凰妙網莫放志燕雀同謀
今欲拋鯨鯢釣鈎却累愁蝦蟆等類高

捐珍重朋友弟兄或人人有聖有靈好
眨起眼睛薦耶咄

安定時節

生死由來巖間程因緣時節自然成山
雲也有出山勢澗水終無投澗聲
歲之花隨三月笑朝之雞向五更鳴阿誰會
得娘生面始信人天總假名

養真

衰颯形骸豈足云非關老鶴避鷄群
子青玉翠迷鄉國海角天以是養生

入廕

迢迢闊步入廕來
灰色眉頭鼎之弁北
里優遊投馬腹
東家散誕入驢胎

金鞭打趁泥牛走
鐵索牽抽石虎回
自得一朝風解凍
百花仍舊淚春臺

新事歸如

從世現有有無通有之無之畢竟同煩惱
菩提元不二真如妄念總皆空

身如幻境業如影心若清風性若蓮休
問死生魔每佛衆星拱北水潮東

世態之空幻

衣狗浮雲變態多
悠悠都付夢南柯
霜容洗夏荷
方鏡風色來
喜梅已化

西月沉空鞋復影
東流赴海豈回波
君看王謝橋前燕
今入尋常百姓家

和縣令

曾為字內四明狂
肯羨醫王與鬼王
未覺悟中生
覺悟鞋商量
底妙商量
小根欲問長生藥
作者那求不死方
今日水寒魚不食
一時筌網也都忘

淨邦景物

新野新田景物新
芳菲桃李四時春
一聲牧笛清樓角
幾片農蓑濕隴云

路挽羊腸通紫陌
溪分燕尾斷紅塵
鬼神暗地偷相語
一段風光可隱君

和興智上位侯

禪風世後亦無前本體如
如只自能年少室九年無二
一語責梅半假單傳
心機不掛絲毫念口業何
勞揀擇言為報元君陳雲
士一幫了冷雁度霜天

頌聖宗道學

聖學高明達古今竊然龍
藏貝育花心釋因既得丹
寶祖意將無透水針
智拔禪關通少室情超教海
跨威音人間只見千山秀
誰聽猿啼深處深

守泥牛

一身獨守一泥牛，擡鼻牽車未肯休。
將到曹溪都放下，茫茫水急打圓球。

江湖自適

淘海初心未始磨，光陰如箭又如梭。
清風明月生涯足，綠水青山活計多。
曉掛孤帆凌汗漫，晚橫短笛弄煙波。
謝三今已無消息，留得空船闖淺沙。

物不能容

裸國欣然便脫衣禮飛
亡如俗隨宜至穿牙先
嫗為懸杙明鏡盲人作
蓋危玉操入琴牛不聽花粧
璠珞象何知吁嗟一曲玄中妙
合把黃生鑄子期

訪僧田大師

不要柴門不要林到頭何處不安心
人間盡見千山曉誰聽孤猿啼處深

問福堂大師疾

風水斜村波忽動火薪交處燄纒
生方知四大元無際一任沿流劍

問行

上福堂道遙禪師

久違風彩倚寄荒村身雖天外之參
商意有鏡中之鷺鳳閑唱無生之曲
用酌法乳之恩濫札伽陀止呈陛下
身雖肥遯寓鄉關四重恩深未敢
忘之意拙少逢添意合了心灰
孤守寸心丹毒回雲烟對開樵
柴榻起古闌數水竹竿當日

福堂景物

福堂景致已郎當，賴有禪
風習涼，離落葉，疏抽笋。
瘦門庭，幽邃，闢松荒。
未逢時，秦賢人出，且喜林
深，瑞獸藏。早晚，老天井，
佛日通門，樞李昇，青光。

邱家參了問罷沒絃琴子

清今彈。暫來省問古

維禪像貌期頤壯且堅

慧可身慚皮髓記趙州三與

鶴龜多事須知去乃人中佛

休怪爐中火裏蓮珍重伽

陀隨興禮樂多文慢却此宗

青
鐘

贈純一法師

澹身寂滅色身存
寂三更入夢魂
從未優遊禪祖域
也曾出入法王門
懶登賢聖無生
詠句
凡人天有漏根
若遇作家談妙旨
天津何處起猢猻

戲智遠禪師看經寫象

墨為魚餌筆為竿
學海風波理釣
船珍重遠公頻下釣
會獐龍上驢年

悼先師

一曲無生唱了時
擔橫櫛栗故鄉
梯上頭打過胡
何有一箇泥
牛任倒騎

勸世進道

四序循環春復秋，驥已老
少年頭紫華，肯顧一場
夢。歲月空懷萬斛愁，苦
趁輪迴水，轉轂愛河出沒
等浮漚。進場亦不摸，車
鼻無限良緣，只麼休。